

TỪ ĐIỂN HỮ TỬ
 Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại
 古今漢語虛詞詞典

將.....227	會.....341	載.....559	靠.....612	賸.....552
既.....319	最.....344	鼎.....626	黎.....626	
曼.....341	無.....389			18 NÉT
望.....348	爲.....406	14 NÉT	16 NÉT	歸.....365
焉.....386	甯.....427	嘗.....181	整.....307	覆.....533
爽.....410	異.....431	暢.....333	暨.....334	
率.....421	粵.....460	竭.....345	歷.....363	19 NÉT
畢.....429	裁.....530	爾.....410	興.....508	嚮.....185
竟.....455		盡.....439	豫.....551	靡.....612
魚.....625	13 NÉT	聞.....485	賴.....552	
	會.....344	麼.....625	辨.....562	20 NÉT
12 NÉT	業.....356	齊.....627		競.....456
勝.....137	極.....357		17 NÉT	
博.....143	準.....382	15 NÉT	臨.....493	22 NÉT
單.....178	當.....431	慶.....286	舉.....508	聽.....486
壹.....194	義.....474	暮.....333	虧.....527	
就.....235	與.....504	罷.....473	審.....547	
幾.....249	號.....527			

由.....427
白.....435
立.....454

6 NÉT

亦..... 62
先.....114
光.....115
共.....118
再.....124
合.....163
同.....164
向.....165
在.....188
夙.....194
多.....195
夷.....202
式.....254
有.....345
次.....359
此.....363
死.....365
老.....475
而.....478
耳.....482
聿.....487
自.....493

至..... 500
行..... 529

7 NÉT

些..... 58
克..... 115
免..... 115
况..... 125
初..... 128
坐..... 190
希..... 245
弟..... 255
忒..... 271
攸..... 302
更..... 336
每..... 370
甫..... 426
矣..... 446
罕..... 472
見..... 533
言..... 534
足..... 555
身..... 557
辰..... 562
那..... 582

8 NÉT

並.....27
亟.....59
來.....91
兒.....116
兩.....117
其.....119
具.....122
卒.....143
取.....155
受.....156
周.....169
和.....170
垂.....191
奄.....203
奇.....203
奉.....203
奈.....204
尚.....233
幸.....247
所.....293
承.....297
果.....353
爭.....404
直.....441
罔.....472
羌.....474
與.....504

舍..... 508
長..... 590
非..... 604

9 NÉT

前..... 133
段..... 156
咫..... 171
咸..... 171
哉..... 171
并..... 246
爰..... 406
甚..... 423
皆..... 438
皇..... 438
相..... 442
省..... 443
矧..... 448
者..... 475
耑..... 482
耶..... 483
胡..... 489
致..... 503
要..... 530
重..... 587
首..... 623

10 NÉT

乘.....46
兼.....123
奚.....204
差.....242
弱.....256
恭.....277
料.....308
朕.....348
泰.....379
烏.....385
眞.....444
能.....491
茲.....517
豈.....548
辱.....563

11 NÉT

乾.....51
務.....137
參.....150
執.....192
董.....193
夠.....196
孰.....218

BẢNG TRA NHỮNG CHỮ KHÓ NHẬN BỘ
難 檢 字 表

1 NÉT	久.....37	予.....53	巴.....245	兄.....114
一.....1	也.....47	云.....56	手.....296	半.....142
2 NÉT	于.....53	互.....58	斗.....308	去.....150
乃.....31	亡.....59	允.....113	方.....310	可.....158
了.....52	兀.....112	元.....113	无.....319	右.....161
几.....125	凡.....126	内.....116	日.....331	叵.....161
十.....142	千.....142	公.....117	曰.....336	左.....241
又.....150	大.....196	兮.....117	止.....361	巨.....241
3 NÉT	子.....218	分.....127	毋.....368	平.....246
万.....9	小.....231	勿.....138	比.....372	弗.....255
三.....9	已.....242	化.....139	5 NÉT	必.....269
上.....10	才.....296	及.....152	丕.....23	未.....349
个.....29	4 NÉT	反.....154	且.....23	末.....351
	不.....10	太.....200	乍.....42	正.....361
	中.....30	夫.....201	乎.....42	永.....374
	之.....37	孔.....218	以.....67	甘.....422
		少.....232		生.....424
		尤.....235		用.....424

TỪ ĐIỂN HỮ TỬ
Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại
古今漢語虛詞詞典

Vi học nhật ích, vi đạo nhật tổn.

Tổn chi hựu tổn, dĩ chí ư vô vi.

(LÃO TỬ)

為學日益,為道日損.損之又損,
以至於無為 (老子)

牛 *Nhu* 牛 ... 411
 玉 *Nhu* 玉 ... 422
 示 *Nhu* 示 ... 449
 网 *Nhu* 网 ... 472
 肉 *Nhu* 肉 ... 488
 艸 *Nhu* 艸 ... 509
 是 *Nhu* 是 ... 563

5 NÉT

玄..... 421
 玉(玉) .. 422
 甘..... 422
 生..... 424
 用..... 424
 田..... 427
 疒..... 434
 𠂇..... 435
 白..... 435
 皿..... 438
 目(目) .. 441
 矢..... 446
 石..... 448
 示(示) .. 449
 禾..... 450
 穴..... 452
 立..... 454
 𠂇 *Nhu* 𠂇 ... 365
 母 *Nhu* 母 ... 368
 水 *Nhu* 水 ... 374
 目 *Nhu* 目 ... 441

网 *Nhu* 网 ... 472
 衣 *Nhu* 衣 ... 530

6 NÉT

竹..... 457
 米..... 460
 糸..... 460
 网(网) ... 472
 羊(羊) ... 474
 羽..... 474
 老..... 475
 而..... 478
 耳..... 482
 聿..... 487
 肉(肉) ... 488
 臣..... 493
 自..... 493
 至..... 500
 白..... 504
 舌..... 508
 舟..... 509
 艮..... 509
 艸(艸) ... 509
 𠂇..... 527
 虫..... 528
 行..... 529
 衣(衣) ... 530
 𠂇(𠂇) ... 530
 羊 *Nhu* 羊 ... 474
 𠂇 *Nhu* 𠂇 ... 530

7 NÉT

見..... 533
 言..... 534
 豆..... 548
 豕..... 551
 貝..... 551
 走..... 552
 足..... 555
 身..... 557
 車..... 558
 辛..... 562
 辰..... 562
 是(是) .. 563
 邑(phài 邑). 582
 酉..... 587
 里..... 587

8 NÉT

金..... 588
 長..... 590
 門..... 590
 阜(trái 阜).. 592
 佳..... 600
 雨(雨) .. 603
 非..... 604
 食 *Nhu* 食 ... 622

9 NÉT

頁..... 613
 飛..... 622
 食(食) ... 622
 首..... 623

10 NÉT

馬..... 623

11 NÉT

魚..... 625
 鹿..... 625
 麻..... 625

12 NÉT

黍..... 626
 黑..... 626

13 NÉT

鼎..... 627

15 NÉT

齊..... 627

LỜI NÓI ĐẦU*

前言

Lúc đầu học chữ Hán, điều làm tôi cảm thấy vừa khó khăn nhưng cũng vừa thú vị không kém là khi tìm hiểu, học hỏi những hư từ trong Hán ngữ, nhất là Hán ngữ cổ, trước hết vì tầm quan trọng và sự phong phú vô cùng của chúng. Đây là lớp từ công cụ-ngữ pháp mà nếu không am tường, chúng ta khó lòng đọc hiểu và dịch được các văn bản Hán ngữ thể hiện dưới mọi phong cách, dạng thể từ cổ đại đến cận và hiện đại. Nhớ lại khoảng 30 năm về trước, khi tìm được quyển *Văn ngôn hư tự* của nhà ngữ học Trung Quốc Lã Thúc Tương và quyển *Hư tự dụng pháp cập luyện tập* của Chu Dục Tân trong mấy hiệu sách ở Chợ Lớn, tôi thật lấy làm mừng như có công cụ trong tay để mở ra được phần nào thế giới phứt tập của hư từ, nhưng cả hai quyển sách này đều chỉ thu thập giảng giải chừng năm, bảy chục hư từ và cụm hư từ cơ bản (như *chi, hồ, giả, dã, hĩ, kỳ* ...), dù sao cũng chưa đủ đáp ứng cho nhu cầu học hỏi có tính chất mở rộng và nâng cao để giúp cho người học có thể đi sâu vào mọi loại thư tịch, tài liệu chữ Hán. Sau có người bạn thiện ý tặng cho một lượt ba quyển *Cổ thư nghi nghĩa cử lệ* của Du Việt (đời Thanh), *Trợ tự biện lược* của Lưu Kỳ (đời Thanh) và *Từ thuyên* của Dương Thụ Đạt, mỗi khi đọc hoặc dịch đoạn văn nào mà có chỗ nghi vấn về hư từ tôi đều tìm tra trong những sách đó, thỉnh thoảng cũng có ghi chép lại để làm thành một tài liệu dùng riêng. Tôi luôn nhớ đến anh T. – người bạn đã cho tôi những sách ấy – như nhớ đến một tấm lòng từ tâm quảng đại lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ người khác trong đường học vấn, với cái tính thoáng không bo bo ôm giữ lấy sách vở chữ nghĩa để làm của riêng cho mình. Đó cũng là một trong những lý do, động cơ thúc đẩy trong tôi ý nghĩ sẽ có lúc nào đó biên soạn một quyển từ điển về hư từ tương đối đầy đủ để giúp được phần nào những bạn đồng thanh khí trong bước đầu học chữ Hán có

* Lời nói đầu này có nội dung thay thế cho cả phần HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN.

MỤC LỤC BỘ THỦ 部首目錄

1 NÉT		一..... 1	丨..... 29	丶..... 30	ノ..... 30	乙..... 47	丿..... 51
2 NÉT		二..... 53	亠..... 59	人 (亻) ... 63	儿..... 112	入..... 116	八..... 117
3 NÉT		冂..... 141	十..... 142	卜..... 144	尸 (尸) ... 144	厂..... 148	厶..... 149
4 NÉT		又..... 150	亻 <i>Như</i> 人..... 63	刂 <i>Như</i> 刀..... 127	巳 <i>Như</i> 尸 ... 144	冂..... 156	口..... 185
冂..... 124	冫..... 125	几..... 125	刀 (刂) .. 127	力..... 136	勹..... 138	匕..... 139	匚..... 140
冂..... 141	十..... 142	卜..... 144	尸 (尸) ... 144	厂..... 148	厶..... 149	又..... 150	亻 <i>Như</i> 人..... 63
冂..... 156	口..... 185	土..... 188	士..... 194	夕..... 194	大..... 196	女..... 208	子..... 218
冂..... 219	寸..... 227	小..... 231	尢 (尢) ... 235	尸..... 237	工..... 240	己..... 242	巾..... 245
心 (忄) ... 269	戈..... 289	戶..... 293	手 (扌) .. 296	支 (攴) .. 302	斗..... 307	斤..... 308	方..... 310
尢 <i>Như</i> 尢 ... 269	小 <i>Như</i> 心..... 235	女 <i>Như</i> 支..... 302	火 <i>Như</i> 火..... 385	爪 <i>Như</i> 爪..... 404	无..... 319	日..... 321	臼..... 336
心 (忄) ... 269	戈..... 289	戶..... 293	手 (扌) .. 296	支 (攴) .. 302	斗..... 307	斤..... 308	方..... 310
尢 <i>Như</i> 尢 ... 269	小 <i>Như</i> 心..... 235	女 <i>Như</i> 支..... 302	火 <i>Như</i> 火..... 385	爪 <i>Như</i> 爪..... 404	无..... 319	日..... 321	臼..... 336
心 (忄) ... 269	戈..... 289	戶..... 293	手 (扌) .. 296	支 (攴) .. 302	斗..... 307	斤..... 308	方..... 310
尢 <i>Như</i> 尢 ... 269	小 <i>Như</i> 心..... 235	女 <i>Như</i> 支..... 302	火 <i>Như</i> 火..... 385	爪 <i>Như</i> 爪..... 404	无..... 319	日..... 321	臼..... 336

thêm một tài liệu tra cứu cho đỡ vất vả. Gần đây, tìm thêm được nhiều sách vở, tài liệu mới, tôi bắt đầu thực hiện ý định vừa kể, bằng cách tập hợp, hệ thống lại những gì đã có được, cộng thêm chút ít sở đắc riêng, để làm thành quyển Từ điển Hư từ – Hán ngữ cổ đại và hiện đại này.

Người đầu tiên nêu ra sự phân biệt và định nghĩa tương đối rõ ràng về thực từ – hư từ có lẽ là Mã Kiến Trung trong sách Mã thị văn thông (1898), quyển ngữ pháp có tính hệ thống đầu tiên của Trung Quốc, khi ông viết: “Phàm những chữ có sự lý có thể giải được, gọi là thực từ; không giải được mà chỉ dùng để bổ sung tình thái cho thực từ, gọi là hư từ” (Phàm từ hữu sự lý khả giải giả, viết thực từ; vô giải nhi duy dĩ trợ thực từ chi tình thái giả, viết hư từ). Theo Mã Kiến Trung, có 5 loại thực từ là danh từ, đại từ, động từ, tính từ, trạng từ; và bốn loại hư từ là giới từ, liên từ, trợ từ, thân từ.

Sau Mã thị văn thông, nhà ngữ pháp học Dương Thu Đạt khi soạn quyển Từ thuyên lại xếp cả phó từ (tức trạng từ), đại từ (tức đại từ) và vài loại động từ đặc biệt (như nội động từ, bất hoàn toàn nội động từ* ...) vào loại hư từ. Hiện nay, các nhà nghiên cứu Trung Quốc đều thống nhất có 5 loại hư từ là phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ và thân từ. Tuy nhiên trên thực tế, các sách, từ điển về hư từ vẫn thường kết hợp giải thích luôn cả một số ít đại từ, vì dường như loại từ này cũng có chỗ nửa hư nửa thực, nếu xếp vào loại hư từ cũng không phải hoàn toàn vô lý. Riêng trong quyển từ điển này, ngoài việc đưa vào một số đại từ, soạn giả còn thu thập và giải thích thêm một số (chừng vài ba chục) động từ loại đặc biệt, như trợ động từ và đồng động từ (Dương Thu Đạt gọi đồng động từ* là bất hoàn toàn nội động từ), một số ít số từ và hình dung từ, điều này về mặt lý luận học thuật có thể chưa ổn so với tên gọi của từ điển nhưng về mặt thực tế lại bổ ích, xuất phát từ lương tri nhận định rằng ngôn ngữ cũng như cuộc sống, có những khoảng hư thực khó phân, nay nếu ta đem một số từ ngữ

MỤC LỤC 目錄

LỜI NÓI ĐẦU 前言.....	V
MỤC LỤC 目錄.....	XI
MỤC LỤC BỘ THỦ 部首目錄.....	XII
BẢNG TRA NHỮNG CHỮ KHÓ NHẬN BỘ 難檢字表.....	XIV
BẢNG CHỮ VIẾT TẮT 略語表.....	XVII
THƯ MỤC THAM KHẢO 參考書目.....	XVIII
PHẦN CHÍNH CỦA TỪ ĐIỂN 字典正文.....	1-627
BỔ DI 補遺.....	629
PHỤ LỤC 附錄:	
① Một số thuật ngữ ngữ pháp dùng trong từ điển 本詞典中用有關語法術語.....	643
② Đối chiếu vài hư từ trong tiếng Phổ thông và tiếng Hương Cảng 一些普通話香港話虛詞對照.....	651
MỤC LỤC THEO BỘ 詞目部首目錄.....	653
BẢNG TRA TỪ THEO ÂM HÁN - VIỆT 漢語越音檢字表.....	714
BẢNG TRA TỪ THEO ÂM BẮC KINH 漢語拼音檢字表.....	724

* Xem MỘT SỐ THUẬT NGỮ NGỮ PHÁP ở phụ lục cuối sách.

đạt của người xưa cũng rất khác. Về mặt học thuật, nhiệm vụ của khoa ngôn ngữ học (mà từ vựng học là một phần trong đó) đòi hỏi chúng ta phải đi dần tới sự tinh xác nhưng kinh nghiệm thực tế cũng cho thấy rằng không bao giờ có sự tinh xác hoàn toàn. Mặc dù vậy, điều này chắc chắn sẽ không dẫn đến thái độ tuyệt vọng của những người đang học hỏi nếu họ đừng tuyệt đối hóa giá trị của ngôn từ chữ nghĩa, khi thấu rõ rằng ngôn ngữ chẳng qua cũng chỉ là phương tiện diễn đạt chứ không phải là cứu cánh tối hậu của cuộc sống, và sự ngộ nhận lẫn nhau qua loại phương tiện sách vở cũng chỉ là điều phổ biến thông thường, giải thích vì sao không bao giờ có được một quyển từ điển hoàn hảo về mọi phương diện, nhất là khi nó tìm cách giải thích một ngôn ngữ cổ. Trong tinh thần đó, người soạn có thêm vài lý do nữa để hi vọng quyển Từ điển Hư từ này sẽ được tiếp nhận với lòng khoan thứ của đông đảo người sử dụng và các bậc thức giả am hiểu cũng sẵn lòng chỉ cho những chỗ sai sót, bất toàn.

Sau hết, từ điển này có lẽ cũng khó được hoàn thành như ngày hôm nay nếu không có được sự giúp đỡ tận tình của cơ sở Dịch vụ Vi tính – Chế bản do anh Dương Trình Hải và chị Huỳnh Kim Điền phụ trách, đặc biệt là công phu nhập liệu, sửa tới sửa lui nhiều lần đòi hỏi khả năng kỹ thuật tinh tế, sự hiểu biết, cũng như sự chịu đựng kéo dài về thời gian rất lớn (mà không hoặc rất ít khó chịu) của chị Ngô Quảng Bình; anh Lê Anh Minh đã cho mượn một số tài liệu để soạn thêm phần “Bổ di”; anh Khuu Thành Nhơn giúp đọc lại để kiểm tra chính tả (phần tiếng Việt) lần cuối; anh Lương Thanh Cường cùng với Nhà xuất bản Trẻ TP.HCM đã tổ chức tốt việc in ấn, xuất bản, nhân đây tôi xin bày tỏ lòng biết ơn thật chân thành.

TP.Hồ Chí Minh, tháng 4.2002
TRẦN VĂN CHÁNH

thuộc loại khó phân biệt này để giải thích vào từ điển hư từ, chắc chắn cũng không có gì trở ngại.

Trong sách này, mỗi hư từ hoặc cụm hư từ đều có ghi rõ từ loại (xem bảng chữ viết tắt) nhưng cũng có chỗ không ghi, vì khó xác định nó thuộc loại nào, nhất là những từ ghép hay cụm hư từ mà các nhà biên soạn từ điển hư từ Trung Quốc thường gọi chung là “cố định cách thức” (cách thức cố định), “quán dụng từ tổ” (nhóm/cụm từ quen dùng), “đoản ngữ” (cụm từ, như *hồ vị...*), hoặc “ngữ khí từ liên dụng” (ngữ khí từ dùng liền nhau, như *hồ tai, dã phù, dã hồ, dã da...*). Riêng trong từ điển này, những trường hợp như vừa nêu sẽ không ghi rõ từ loại nhưng khi cần thì có giải thích thêm (trong dấu ngoặc đơn) nguồn gốc của những nhóm từ đó. Giữa trợ từ (như *tư, lai...*) với ngữ khí từ (như *hồ, tai, da...*) và từ xuyết (như *như, nhưng, nhiên...*) từ điển này cũng không tách riêng mà đều gộp chung gọi là trợ từ [viết tắt (trợ) trong dấu ngoặc đơn], trừ một số đơn thuần chỉ là từ xuyết (gồm hậu xuyết hay từ vĩ, hậu tố, và tiền xuyết hay từ đầu, tiền tố) thì có nêu rõ.

Phạm vi thu thập từ ngữ trong từ điển này bao quát cả Văn ngôn (Hán ngữ cổ) lẫn Bạch thoại (hình thức văn viết của tiếng phổ thông hay Hán ngữ hiện đại) trong mọi thời kỳ từ thời Tiên Tần đến Đường Tống, Ngũ đại, Nguyên, Minh, Thanh cho tới hiện đại, kể cả loại Văn ngôn không chính thống tức một dạng có pha phách khẩu ngữ Trung cận đại thể hiện trong các thể loại văn học như bút ký, tiểu thuyết, hí khúc, tùy bút, cổ sự, ngữ lục và kinh luận Phật giáo ... Cũng may, trong quá trình biên soạn tôi đã tìm được quyển **Đôn Hoàng biến văn tự nghĩa thông thích** của Tướng Lễ Hồng và dùng tài liệu này để thu thập thêm một số hư từ và cụm hư từ đặc biệt chỉ thấy dùng trong Biến văn, một thể loại văn học kể chuyện đời Đường bao gồm phần lớn văn vần xen kẽ văn xuôi với nội dung căn cứ vào những chuyện kể liên quan đến kinh Phật, lịch sử và truyền thuyết dân gian. Đây là một công trình biên khảo có tính bác học với những luận chứng và đối chiếu phức tạp, nên khi rút tĩa để đưa vào từ điển, soạn giả đã cố gắng chỉ chọn những nội dung cơ bản và câu thí dụ ngắn gọn nhất vừa đủ minh họa cho ý nghĩa của một hư từ chứ không dẫn chứng dài dòng, bù lại có ghi rõ nguồn tham khảo bằng chữ tắt

tên sách ĐHBVTNTT (Đôn Hoàng biến văn tự nghĩa thông thích) kèm với số trang để độc giả rộng đường tham khảo.

Về cách trình bày (tạm coi là cấu trúc vi mô), cũng như những cuốn từ điển, tự điển Hán ngữ khác của cùng soạn giả trước đây, từ điển này xếp các từ đơn theo trật tự 214 bộ thủ truyền thống của Trung Quốc mà người Việt Nam chúng ta đã rất quen dùng, kết hợp với thứ tự số nét. Các mục từ ghép hay cụm từ được xếp dưới mỗi từ đơn và theo thứ tự A,B,C ... của ký hiệu ghi âm tiếng phổ thông (pinyin). Mỗi từ đều được viết dưới hai dạng phần thể và giản thể, ghi cả phiên âm Hán Việt lẫn âm phổ thông, và đều nêu rõ từ loại; nếu có nhiều nghĩa mà mỗi nghĩa lại theo một từ loại khác nhau thì các nghĩa và từ loại đó cũng được tách riêng thành các số ①,②,③... Trường hợp một từ (đơn hay ghép) chỉ thuộc một từ loại với nhiều ý nghĩa khác nhau thì phần từ loại chỉ ghi lên đầu, trước nghĩa số ①. Để phân biệt nghĩa cổ và hiện đại, chúng ta có chữ (văn) trong dấu ngoặc đơn để biểu thị Văn ngôn (nghĩa cổ); nếu không ghi gì cả thì nên hiểu đó là nghĩa hiện đại, hoặc cũng có thể dùng chung cho nghĩa kim lẫn cổ, vì trên thực tế trong một số trường hợp không có sự phân biệt hoàn toàn giữa Văn ngôn với Hán ngữ hiện đại.

Mỗi ý nghĩa của từ được cố gắng diễn đạt, giải thích bằng những từ ngữ tương đương trong tiếng Việt, khi cần mới giải thích thêm về cách dùng, vị trí trong câu và tác dụng ngữ pháp. Phần quan trọng để hiểu sâu ý nghĩa của các từ chính là những câu thí dụ mà người soạn sách này đã cố gắng tuyển chọn sao cho ngắn gọn vừa đủ và dịch nghĩa hầu như sát theo từng chữ để người đọc dễ theo dõi. Chính vì phải dịch sát nên cốt yếu chỉ đạt được tiêu chuẩn "tín" (dịch đúng), còn hai tiêu chuẩn "đạt" và "nhã" bắt buộc phải tạm gác qua. Tất cả thí dụ dành cho những từ Hán ngữ cổ đều có ghi rõ nguồn gốc xuất xứ, không chỉ được sưu tập từ những từ thư và sách ngữ pháp hiện có mà còn được soạn giả tìm kiếm trong mọi loại thư tịch và tài liệu có được trong tay, kể cả thơ văn, ngữ lục (Phật giáo), sử sách viết bằng chữ Hán của các tác giả Việt Nam trong các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn ...

Phương châm cơ bản của từ điển này là gọn và đủ, vừa tránh bớt những phân tích giảng giải quá khúc chiết tuy rất đáng nể và phần ảnh được tính khoa học của khoa ngôn ngữ nhưng lại dài dòng khó nhớ, như một số tác giả Trung Quốc đã làm, vừa cố không bỏ sót những mục từ cần thu thập, kể cả một số mục từ hơi lạ và tương đối ít xuất hiện. Làm như vậy, nếu tính luôn phần **Bổ đi phụ** kèm theo phần chính (ở trang 629), từ điển này đã cố gắng đáp ứng với mức cao nhất nhu cầu học hỏi, tham khảo của độc giả, nâng tổng số mục từ lên đến 3.042 mục (trong đó phần chính văn của từ điển chiếm 2.892 mục với 1.072 mục từ đơn; phần "Bổ đi" 150 mục).

Cuối sách là một bảng mục lục xếp theo bộ thủ, độc giả có thể tra trước tại đây để dò những mục muốn tìm và số trang rồi lật vào bên trong, hoặc tra thẳng vào nội dung từ điển, đều được. Ngoài ra còn có thêm hai bảng tra từ khác nhưng chỉ ghi theo những mục từ đơn để từ đó tra ra những mục từ ghép hay cụm từ khác, một theo phiên âm Hán Việt và một theo phiên âm Bắc Kinh (bằng ký hiệu chữ La-tinh) để phụ trợ cho việc tra tìm theo bộ thủ. Phần phụ lục sau chót gồm có: (1) **Một số thuật ngữ cơ bản về ngữ pháp đã được dùng trong sách này**; và (2) **Đối chiếu vài từ trong tiếng Phổ thông và tiếng Hương Cảng**.

Trong việc biên soạn từ điển, cố gắng cắt nghĩa cho chính xác và ổn thỏa những thực từ đã là không dễ, đây này đối tượng lại là những từ rất tinh tế phức tạp. Nếu có thể giúp ích được gì cho độc giả chẳng qua cũng nhờ ở sự góp nhặt, sắp xếp lại những gì đã có từ công trình của những người đi trước theo đúng quan niệm và cách nghĩ lâu nay của soạn giả, là mình chỉ làm được cái việc tra cứu trước thay cho người khác, thêm vào đó một chút công sưu tập, sắp đặt, hệ thống lại từ những tài liệu rời rạc khác nhau một cách có ý thức để tiện dụng cho những người cần dùng mà thôi. Và chẳng, thế giới chữ nghĩa ngôn từ cũng bề bộn không kém, cùng một từ ngữ trong sách cổ mà các nhà chú giải hoặc biên soạn từ điển từ trước đến nay giải thích đôi khi không thống nhất nhau, và thường cũng không có cơ sở nào để quyết định một cách chắc chắn, vì thư tịch qua khoảng mịt mờ của thời gian thiên cổ đã tam sao thất bản rất nhiều, tâm ý và cách diễn

上 Thượng [shàng] ① (trợ) Đặt sau động từ chỉ sự làm xong: 說上兩句 *Nói vài lời*; 選上代表 *Được bầu làm đại biểu*; 排上隊 *Sắp thành hàng*; ② (trợ) Đặt sau động từ để chỉ hướng đi lên: 涉單車驅上茂陵 *Thiệp một mình ruổi xe lên Mậu Lăng (Hán thư)*; ③ (trợ) Đặt sau động từ dùng chung với chữ “來”, “去” chỉ hướng theo: 爬上來 *Bò lên*; 騎上去 *Cưỡi lên*; ④ (trợ) Chỉ số lượng nhất định: 成千上萬 *Hàng nghìn hàng vạn*; ⑤ (văn) (pht) Hãy (dùng như 尚): 上慎旃哉! *Hãy cẩn thận vậy thay!* (*Thi Kinh: Ngụy phong, Trắc hổ*).

[上下] thượng hạ [shàngxià] (pht) Trên dưới, khoảng chừng, độ chừng (đặt sau số từ hoặc lượng từ): 老爺爺年紀七十上下 *Ông cụ tuổi khoảng (trên dưới) bảy mươi*; 今年水稻估計畝產一千斤上下 *Lúa nước năm nay ước tính sản lượng mỗi mẫu trên dưới một ngàn cân*.

丌 Kỳ [qí] *Như 其 (bộ 儿)*.

与 Du, dũ [yú, yǔ] *Xem 與 (bộ 白)*.

(3 nét)

不 (1) Bất [bù] (pht) ① Không, chẳng, chả (từ chỉ ý phủ định hoặc từ chối): 不知道 *Không biết*; 不好 *Không tốt, không hay, không đẹp*; 我不去 *Tôi chả đi đâu*; ② Không, không phải, chẳng phải (dùng với ý phủ định lời nói của đối phương): 他剛來農村吧? 不, 他到農村很久了 *Anh ta mới xuống nông thôn đấy à? Không phải, anh ấy về đã lâu rồi*; ③ Không (từ chỉ ý không đạt kết quả, trái với 得 [de] “được”, “nổi” v.v...): 拿不動 *Xách không nổi*; 說不明白 *Nói không (được) rõ*; ④ Không... thì (dùng với chữ 就 [jiù] có ý lựa chọn): 他在休息的時候, 不是看書, 就是看報 *Trong giờ nghỉ, anh ta không đọc sách thì đọc báo*; ⑤ Không có (dùng như 無): 不齊何虹? *Không có ánh mặt trời sau cơn mưa thì sao có cầu vồng?* (Đỗ Mục: *A Phòng cung phú*); 若師不功 *Nếu quân không có công lao...* (*Chu lễ: Đại tư mã*); 不一日而無兵 *Không một ngày nào mà không có binh lính (Hán thư: Võ Ngũ tử truyện tán)*; ⑥ Không phải là, chẳng phải là (dùng như 非): 今有

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT 略語表

Cv.	Cũng viết 又作
(đgt)	Động từ 動詞
ĐHBTNTT	Đôn Hoàng Biện văn Tự nghĩa Thông thích 敦煌變文字義通釋
(đồng đgt)	Đồng động từ 同動詞
(đph)	Tiếng địa phương 方言
(đt)	Đại từ 代詞
(gt)	Giới từ 介詞
(hdt)	Hình dung từ 形容詞
(khn)	Khẩu ngữ 口語
(loại)	Loại từ 量詞
(lt)	Liên từ 連詞
(pht)	Phó từ 副詞
(st)	Số từ 數詞
(thán)	Thán từ 嘆詞
(thanh)	Từ tượng thanh 象聲詞
tr.	trang 頁
(trợ)	Trợ từ 助詞
(trợ đgt)	Trợ động từ 助動詞
(văn)	Văn ngôn (Cổ Hán ngữ) 文言 (古漢語)

THƯ MỤC THAM KHẢO

參考書目

1. HÁN NGỮ ĐẠI TỰ ĐIỂN BIÊN TẬP ỦY VIÊN HỘI, *Hán ngữ đại tự điển* 漢語大字典, Hồ Bắc Từ thư Xuất bản xã - Tứ Xuyên Từ thư Xuất bản xã, Vũ Hán, 1995.
2. LUONG KIẾN DÂN, NGU VẠN LÝ, CHU VĨ LUONG, *Cổ Hán ngữ Đại từ điển* 古漢語大詞典, Thượng Hải Từ thư Xuất bản xã, Thượng Hải, 2000.
3. VUONG LỤC (Chủ biên), *Vương Lục Cổ Hán ngữ tự điển* 王力古漢語字典, Trung Hoa Thư cục, Bắc Kinh, 2000.
4. LỤC PHÍ QUỲ (Chủ biên), *Trung Hoa Đại tự điển* 中華大字典, Trung Hoa Thư cục, Bản in lần thứ 2, Đài Loan, 1967.
5. HỒ DỮ THỤ (Chủ biên), *Tân biên Cổ Kim Hán ngữ Đại từ điển* 新編古今漢語大詞典, Thượng Hải Từ thư Xuất bản xã, Thượng Hải, 1995.
6. TRẦN PHỤC HOA (Chủ biên), *Cổ đại Hán ngữ Từ điển* 古代漢語詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bản in lần thứ 6, Bắc Kinh, 2000.
7. THƯƠNG VỤ ÁN THU QUÁN TỪ THU NGHIÊN CỨU TRUNG TÂM, *Cổ Kim Hán ngữ Từ điển* 古今漢語詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000.
8. NGÔ CẢNH VINH, TRỊNH TRẦN CẦU (Chủ biên), *Tân thời đại Hán Anh Đại từ điển* 新時代漢英大詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000.

直到晚年，他仍然堅持每天寫作 *Mãi đến tuổi về chiều, ông ấy vẫn kiên trì viết lách mỗi ngày*;
 ② Thăng, thẳng một mạch: 一直走 *Đi thẳng*; 從杭州南高峰可以一直望見錢塘江 *Từ đỉnh núi cao ở phía nam Hàng Châu có thể nhìn thấy thẳng sông Tiền Đường*.

【一致】nhất trí [yìzhì] (pht) Nhất trí: 經過討論，大家一致同意第三小組提出的方案 *Sau khi thảo luận, mọi người nhất trí đồng ý phương án do tổ ba đề xuất*.

【一種】nhất chủng [yìzhǒng] (văn) (trợ) Giống nhau, như nhau, cũng thế, thế cả (dùng như 一樣 [yīyàng]): 到處悉皆一種 *Nơi nơi đều thế cả (khắp nơi đều như nhau cả)* (Phật thuyết A Di Đà kinh giảng kinh văn). *Cv.* 一衆. Xem DHBVTNTT., tr. 497.

【一衆】nhất chúng [yìzhǒng] (văn) (trợ) Giống nhau, như nhau, cũng thế, thế cả: 語聲一衆，有何異也？ *Tiếng nói như nhau (cũng thế), có gì khác nhau đâu?* (*Sưu thân ký: Lý Tín*). *Cv.* 一種. Xem DHBVTNTT., tr. 497.

【一準】nhất chuẩn [yìzhǔn] (pht) Nhất định, dứt khoát, chắc chắn: 他一準來嗎？ *Anh ấy nhất định đến chứ?*; 今年的收成一準比去年強 *Thu hoạch năm nay chắc chắn tốt hơn năm ngoái*.

【一總】nhất tổng [yìzǒng] (pht) ① Tổng cộng, tất cả, cả thảy, toàn bộ: 一總二十個人 *Cả thảy 20 người*. Như 總共 [zǒnggòng]; ② Toàn bộ, hết: 這些事情一總交給他們辦 *Những việc này giao hết (toàn bộ) cho họ làm*.

(2 nét)

万 Vạn [wàn] Như 萬 (bộ 犮).

三 Tam [sān] (văn) (pht) Nhiều lần: 三復斯言 *Suy nghĩ mãi về lời nói này*; 季文子三思而後行 *Quý Văn tử nghĩ kỹ rồi mới làm (Luận ngữ: Công Dã Tràng)*; 吾日三省吾身 *Ta mỗi ngày xét lại thân ta ba lần (nhiều lần)* (*Luận ngữ: Học nhi*); 三折肱，知爲良醫 *Ba lần bị gãy tay, mới biết cách trị mà trở thành lương y (Tả truyện: Định công thập tam niên)*; 吾嘗三戰三北 *Ta từng ba lần đánh trận ba lần thua (Liệt tử: Lục mệnh)*.

的親人一樣 *Người trong xóm đối với mấy cụ già cô độc này như đối với người thân của mình.*

【——】nhất nhất [yīyī] (*pht*)
Từng người (cái, việc) một, tất cả, hết cả: 無法——介紹 *Không thể giới thiệu từng người được; 情況大致如此, 不——細說了* *Tình hình đại khái như vậy, không nói rõ từng việc một nữa; 稿內的引文已經——查對, 沒有錯誤* *Những đoạn dẫn chứng trong bài viết đã kiểm tra hết cả (đã kiểm tra từng đoạn một), không có sai lầm; ——而聽之* *Hãy nghe họ (thối) từng người một (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết thượng); 此人——爲具言所聞, 皆嘆惋* *Người kia kể lại hết đầu đuôi, mọi người nghe rồi đều đau xót thở than (Đào Uyên Minh: Đào hoa nguyên ký).*

【————】nhất... nhất... [yī...yī...] (*pht*) ① Vừa ... vừa ..., khi... khi... (lúc... lúc...): 一悲一喜 *Vừa mừng vừa tủi; ——闔一辟謂之變* *Một đóng một mở (vừa đóng vừa mở) gọi là biến (Chu Dịch: Hệ từ thượng); 七年之中, 一與一奪, 二三孰甚焉!* *Chỉ trong bảy năm mà khi thì cho khi thì lấy, thay đổi sao mà quá thế! (Tả truyện: Thành*

công bát niên); ——張一弛, 文武之道也 *Khi căng khi chùng là cách làm của vua Văn vua Võ (Lễ ký: Tạp ký hạ); ② Kê... người... ——唱——和* *Kê xướng người họa.*

【一再】nhất tái [yīzài] (*pht*)
Nhiều lần, một đôi lần, năm lần bảy lượt: ——再表示感謝 *Tờ lời cảm ơn nhiều lần; 試驗雖然一再失敗, 他們毫不灰心* *Cuộc thí nghiệm tuy thất bại nhiều lần, họ vẫn không chút chán nản; 他——再被評爲優秀人員* *Anh ấy nhiều lần được đánh giá là nhân viên ưu tú; ——再則宥, 三則赦* *Một đôi lần thì khoan thứ, ba lần thì tha (Quản tử: Lập chính); 余遂居縣城, 歲一再至而已* *Tôi bèn ở huyện thành, mỗi năm đôi ba lần đến mà thôi (Chấn Xuyên tiên sinh tập).*

【一則】nhất tắc [yīzé] (*lt*) Một là (như ——來 [yīlái]): 父母之年不可不知, 一則以喜, 一則以懼 *Tuổi của cha mẹ già không thể không biết, một là thêm mừng, một là thêm sợ.*

【一直】nhất trực [yīzhí] (*pht*) ① Mãi, luôn luôn, vẫn luôn, suốt (thường để chỉ thời gian hoặc phạm vi): 雨——直下了一天一夜 *Mưa suốt một ngày một đêm; ——*

9. LUU HỌC LÂM, TRÌ ĐẠC (Chủ biên), *Cổ Hán ngữ Thường dụng Đa nghĩa tự Từ điển* 古漢語常用多義字詞典, Cam Túc Thiệu niên Nhi đồng Xuất bản xã, 1996.
10. CỔ HÁN NGỮ THƯỜNG DỤNG TỰ TỰ ĐIỂN BIÊN TẢ TỔ, *Cổ Hán ngữ Thường dụng tự Từ điển* 古漢語常用字字典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997.
11. TRUNG QUỐC XÃ HỘI KHOA HỌC VIỆN NGỮ NGÔN NGHIÊN CỨU SỞ TỰ ĐIỂN BIÊN TẬP THẮT, *Hiện đại Hán ngữ Từ điển* 現代漢語詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992.
12. HẦU HÀN GIANG, MẠCH VĨ LUONG (Chủ biên), *Từ điển Hán Việt* 漢越詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 1994.
13. TRẦN VĂN CHÁNH, *Từ điển Hán Việt – Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại* 古今漢越語詞典, NXB. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, Bản in lần thứ 2, TP. HCM, 2001.
14. TRẦN VĂN CHÁNH, *Tự điển Hán Việt – Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại* 古今漢越語字典, NXB. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM, 2000.
15. VUONG AN TIẾT, BẢO HẢI ĐÀO, *Thư diện ngữ Từ điển* 書面語詞典, Cát Lâm Văn Sử Xuất bản xã, 1997.
16. LUU KỲ, *Trợ tự biện lược* 助字辨略, Khai Minh Thư điểm, Đài Loan, 1958.
17. DUONG THỤ ĐẠT, *Từ thuyên* 詞詮, Đài Loan Thương Vụ Ấn thư quán, 1959.
18. TRỊNH ĐIỂN, *Cổ Hán ngữ Ngữ pháp học Tư liệu Vị biên* 古漢語語法學資料彙編, Trung Hoa Thư cục, Hương Cảng, 1972.
19. UÔNG LÊ VIÊM, *Hán ngữ Ngữ pháp* 漢語語法, Thượng Hải Đại học Xuất bản xã, Bản in lần thứ 2, Thượng Hải, 1999.

20. TỪ CẦN ĐÌNH, *Phá dịch Cổ văn đích phương pháp* 破譯古文的方法, Trung Quốc Thư điểm, Bắc Kinh, 2000.
21. TRẦN VĂN CHÁNH, *Sơ lược Ngữ pháp Hán văn – Văn ngôn* 漢文文言語法綱要, NXB Đà Nẵng, Bản in lần thứ 2, Đà Nẵng, 1997.
22. VUONG HẢI PHÂN, TRIỆU TRƯỜNG TÀI, HOÀNG SAN, NGÔ KHẢ DĨNH, *Cổ Hán ngữ Hư từ Từ điển* 古漢語虛詞詞典, Bắc Kinh Đại học Xuất bản xã, Bắc Kinh, 1996.
23. TRUNG QUỐC XÃ HỘI KHOA HỌC VIỆN NGŨ NGÔN NGHIÊN CỨU SỞ CỔ ĐẠI HÁN NGŨ NGHIÊN CỨU THẬT, *Cổ đại Hán ngữ Hư từ Từ điển* 古代漢語虛詞詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000.
24. ĐOÀN ĐỨC SÂM, *Thực dụng cổ Hán ngữ Hư từ* 實用古漢語虛詞, Sơn Tây Giáo Dục Xuất bản xã, 1992.
25. TÀO QUẢNG THUẬN, *Cận đại Hán ngữ Trợ từ* 近代漢語助詞, Ngữ Văn Xuất bản xã, Bắc Kinh, 1995.
26. TÔN TÍCH TÍN, *Cận đại Hán ngữ Ngữ khí từ* 近代漢語語氣詞, Ngữ Văn Xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999.
27. VUONG TỰ CUÔNG, *Hiện đại Hán ngữ Hư từ Từ điển* 現代漢語虛詞詞典, Thượng Hải Từ thư Xuất bản xã, Thượng Hải, 1998.
28. BẮC KINH ĐẠI HỌC TRUNG VĂN HỆ 1955-1957 CẤP NGŨ NGÔN BAN, *Hiện đại Hán ngữ Hư từ Lệ thích* 現代漢語虛詞例釋, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 1996.
29. TUỞNG LỄ HỒNG, *Đôn Hoàng Biển văn Tự nghĩa Thông thích* 敦煌變文字義通釋, Thượng Hải Cổ tịch Xuất bản xã, Thượng Hải, 1997.

tức khác: 一時想不起他是誰
Trong chốc lát không nhớ ra anh ấy là ai; 突然停電, 一時屋子裏變得漆黑 Điện cúp đột ngột, trong nhà liền tối đen như mực;

③ Lúc thì... lúc thì: 一時冷一時熱 Lúc thì nóng, lúc thì lạnh; 黃梅時節, 江南地區一時晴一時雨, 天氣變化無常 Mùa ẩm thấp ở vùng Giang Nam lúc tạnh lúc mưa, thời tiết biến đổi thất thường; 歌聲一時高亢, 一時低沉, 非常動聽 Tiếng hát lúc bổng lúc trầm, hết sức êm tai.

【一同】nhất đồng [yítóng] (pht) Cùng, chung: 一同出發 Cùng xuất phát, cùng đi. Như 一起 nghĩa ①.

【一味】nhất vị [yīwèi] (pht) Một mực, một chiều, đơn thuần, chỉ: 不能一味遷就 Không thể một mực chiều theo; 一味追求數量 Đơn thuần chạy theo số lượng (chỉ chạy theo số lượng); 一味推辭 Một mực từ chối.

【一下】nhất hạ [yīxià] (pht) ① Một cái: 親一下孩子的臉 Hôn em bé một cái; ② Bỗng chốc, khi thì, lúc thì: 這天氣, 一下冷一下熱 Khí trời chốc nóng, chốc lạnh; 他的病一下好, 一下壞, 不大穩定 Bệnh của anh ấy lúc

thì tốt lúc thì xấu, không được ổn định lắm; 江南黃梅季節, 一下天晴, 一下陰雨, 變化無常 Mùa ẩm thấp ở Giang Nam, lúc thì trời tạnh, lúc thì mưa dầm, thay đổi thất thường. Như 一時 nghĩa ③.

【一向】nhất hướng [yīxiàng] (pht) Xưa nay vẫn, lâu nay vẫn, vẫn luôn, luôn luôn: 一向勤儉 Xưa nay vẫn cần kiệm; 他一向愛好音樂 Nó lâu nay vẫn ưa thích âm nhạc; 我一向沒有遲起晚睡的習慣 Tôi xưa nay vẫn không có thói quen thức khuya dậy trễ; 你一向好哇! Lâu nay anh vẫn khỏe chứ!

【一樣】nhất dạng [yīyàng] (trợ) Như nhau, giống nhau, ngang nhau, cũng thế (thường dùng phối hợp với một số phó từ biểu thị sự đồng nhất, như 像, 好像, 如同 để so sánh hoặc thuyết minh một tình huống tương tự; phía sau 一樣 thường có các trợ từ 地 hoặc 的): 火車飛一樣地從鐵道上駛過 Xe lửa chạy như bay giống như phi nhanh qua trên đường sắt; 他對工作有火一樣的熱情 Anh ấy đối với công việc có nhiệt tình như lửa cháy; 鄉里人對待這幾位孤老像對待自己

- 【一塊兒】 **nhất khối nhi** [yī kuàir] (pht) ① Cùng một nơi, cùng một chỗ (như 一起 nghĩa ①); ② Cùng, cùng một thể, cùng nhau (như 一起 nghĩa ②).
- 【一來】 **nhất lai** [yīlai] (lt) Thứ nhất, trước tiên, một mặt, một là: 婚事簡辦好, 因為一來可以節省開支和精力, 二來可以免去許多麻煩 *Đám cưới nên làm đơn giản, vì một là đỡ tốn kém và phí sức, hai là tránh được nhiều phiền toái. Như 一則 [yīzé].*
- 【一連】 **nhất liên** [yīlián] (pht) Liên tục, liên tiếp: 一連下了幾天雨, 氣候轉涼了 *Mưa liên tiếp mấy ngày, khí trời đã trở nên mát mẻ.*
- 【一律】 **nhất luật** [yīlù] (pht) ① Đều, tất cả đều (đặt trước danh từ, có thể hiểu động từ được tính lược ở khoảng giữa): 新村里一律 (是) 六層樓房 *Ngôi làng mới tất cả đều (là) nhà lầu sáu tầng; 受檢閱的學生一律 (穿) 白襯衫* *Tất cả học sinh được kiểm duyệt đều (mặc) áo sơ mi trắng;* ② Hết thảy đều, tất cả đều, nhất loạt (luật): 各民族一律平等 *Các dân tộc nhất luật (thấy đều) bình đẳng; 參加聯歡*

會, 一律憑票入場 *Tham gia buổi liên hoan, tất cả đều phải có vé mới được vào cửa.*

【一面】 **nhất diện** [yīmiàn] (pht) Một mặt, vừa. *Như 一邊 [yī biān].*

【一齊】 **nhất tề** [yīqí] (pht) Nhất tề, đồng loạt, cùng lúc, cùng lượt: 一齊鼓掌 *Cùng vỗ tay;* 大家一齊動手 *Mọi người đồng loạt ra tay (ra tay cùng lượt, cùng lúc ra tay);* 人和行李一齊到了 *Người và hành lý cùng đến một lúc.*

【一起】 **nhất khởi** [yīqǐ] (pht) ① Cùng: 一起去 *Cùng đi;* 我陪你一起進城 *Tôi cùng anh vào phố;* 咱們都到河內, 明天可以一起走 *Chúng tôi đã đến Hà Nội, ngày mai có thể cùng đi;* ② (đph) Tất cả, cộng lại, tổng cộng: 這幾件東西, 一起多少錢? *Mấy cái này tổng cộng bao nhiêu tiền?;* 咱們這個班一起五十二個人 *Lớp học này của chúng tôi tổng cộng năm mươi hai người.*

【一時】 **nhất thời** [yīshí] (pht) ① Tạm thời: 一時選用不着 *Tạm thời còn chưa dùng đến;* 他一時受蒙蔽, 不久終於明白過來了 *Tạm thời anh ấy bị bung bít, không bao lâu nữa cuối cùng sẽ rõ ra;* ② Trong chốc lát, ngay, liền,

TỪ ĐIỂN HỮ TỬ

Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại

古今漢語虛詞詞典

hoan nghênh; 各從其志，不可一槩而言也 *Mỗi người làm theo chí riêng mình, không thể nói chung cả được (Bão Phác tử: Thích trê). Cv. —槩.*

【一共】nhất cộng [yìgòng] (pht) Tất cả, tổng cộng, hết thảy: 一共多少人? *Tất cả có bao nhiêu người? Như 總共 [zǒnggòng].*

【一貫】nhất quán [yìquán] (pht) Nhất quán, trước sau như một, luôn luôn: 他一貫待人謙和 *Anh ấy đối đãi với người khác luôn luôn khiêm tốn hòa nhã; 我們一貫主張國家不分大小, 一律平等 Chúng tôi luôn luôn (trước sau đều) chủ trương các nước không phân biệt lớn nhỏ đều nhất luật bình đẳng.*

【一何】nhất hà [yīhé] (văn) (pht) Sao mà quá vậy, thật biết bao (biểu thị ý cảm thán, có thể đặt trước vị ngữ là ngữ tính từ hoặc ngữ động từ): 今日之琴一何悲也? *Tiếng đàn ngày nay sao mà bi thương quá vậy (Thuyết uyển: Tôn hiền); 拖船一何苦 Kéo thuyền sao mà khổ! (Lý Bạch: Đinh Đô hộ ca); 吏呼一何怒! 婦啼一何苦! Kê lại quát tháo sao mà quá dữ tợn, bà lão khóc lóc sao mà quá đáng thương!*

(Đỗ Phủ: Thạch Hào lại); 愛我者一何可愛 *Kẻ yêu ta thật đáng yêu biết bao! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Chung Do truyện chú dẫn Ngụy lược); 昔班彪依竇融而有河西之功, 今一何相似也! Xưa Ban Bưu dựa vào Đậu Dung mà lập công được ở phía tây Hoàng Hà, nay sao mà giống quá vậy! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Lưu Phóng truyện); 一何可笑 Thật đáng cười biết bao! (Nhân thị gia huấn: Khuyến học).*

【一皆】nhất giai [yījiē] (văn) (pht) Thảy đều, hoàn toàn: 其餘雜碎, 一皆除之 *Những thứ vụn vặt khác, thảy đều loại bỏ (Tùy thư: Ngưu Hoảng truyện).*

【一經】nhất kinh [yījīng] (pht) Một khi, qua (thường dùng phối hợp với các phó từ 就 [jiù], 便 [biàn] ở sau): 魔術看似神秘, 一經說穿, 毫不希奇 *Áo thuật mới xem có vẻ thần bí, nhưng một khi nói trắng ra thì không có gì lạ nữa; 雙方矛盾一經調解, 很快消除 mâu thuẫn giữa hai bên một khi đã qua hòa giải, sẽ tiêu trừ rất nhanh.*

【一徑】nhất kính [yījìng] (pht) Thẳng, thẳng thắn. *Như 徑直 [jìngzhí].*

khí sửa chữa sai lầm, vẫn có thể được mọi người tín nhiệm; 相處三年, 一旦離別, 怎麼能不想念呢? Sống với nhau ba năm trời, một khi chia cách, sao khỏi nhớ nhung?; 然而田成子一旦殺齊君而盜其國, 所盜者豈獨其國邪? Thế nhưng Điền Thành Tử một khi giết vua Tề mà cướp lấy nước, thì nước cướp được há chỉ riêng là nước của ông ta ư? (Trang tử: Khư khiếp); 積年交結, 恩義不輕, 一旦分別, 豈不愴恨 Nhiều năm quen biết, ân nghĩa đã sâu, một khi xa nhau, sao chẳng xót hận (Sưu thần ký: Đỗ Lan Hương).

【一道】nhất đạo [yīdào] (pht) Cùng, một đường: 我們一道走 Chúng ta cùng đi.

【一點】nhất điểm [yīdiǎn] (pht) Một chút, chút nào (thường dùng phối hợp với các phó từ 不 [bù], 沒 [méi], 沒有 [méiyǒu]): 一個多月來, 雨一點不下, 乾旱極了 Hơn tháng nay trời không một chút mưa, đã khô hạn lắm rồi; 你的話一點沒錯, 我完全同意 Anh nói không sai chút nào, tôi hoàn toàn đồng ý; 對於這個問題的態度, 他一點也沒有改變 Thái độ đối với vấn đề này, anh ấy không một chút

thay đổi.

【一定】nhất định [yīdìng] (pht) Nhất định, quyết tâm, nhất quyết, chắc chắn, ất: 我一定聽老師的話, 把每天功課做好 Tôi nhất quyết nghe lời thầy giáo, mỗi ngày làm tốt các bài tập; 我們的目的一定能達到 Mục đích của chúng ta nhất định đạt được; 意見不一定對, 供你參考 Ý kiến không chắc đúng, xin nêu ra để anh tham khảo.

【一度】nhất độ [yīdù] (pht) Có một dạo (thường dùng phối hợp với 曾 [céng], 曾經 [céngjīng]): 一度他常來我家玩 Có một dạo anh ấy thường đến nhà tôi chơi; 我們曾經一度在河內共事, 前後大約兩年時間 Chúng tôi đã từng có dạo làm việc chung ở Hà Nội, trước sau độ khoảng hai năm.

【一概】nhất khái [yīgài] (pht) Tất thảy, đều, thảy đều, nhất loạt, cả, đủ cả, chung cả: 過期一概作廢 Hết hạn thì đều hủy bỏ; 新出的教學參考書, 我們圖書館一概購買 Những sách tham khảo để dạy học, thư viện chúng tôi đều mua đủ cả; 零售, 批發, 本店一概歡迎 Bán lẻ, bán sỉ, cửa hiệu chúng tôi đều

BỘ NHẤT 一部

— Nhất [yī] (pht) ① (văn) Một lần, một cái, lần thứ nhất: 一鼓作氣, 再而衰, 三而竭 Đánh trống lần thứ nhất thì binh sĩ hăng lên, đánh lần thứ hai thì lòng hăng hái giảm xuống, đánh lần thứ ba thì không còn hăng nữa (Tả truyện: Trang công thập niên); 于是秦王不憚, 爲一擊瓶 Do vậy vua Tần không vui, gõ vào cái lọ đất cho Triệu Huệ vương một cái (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện); 五日一風, 十日一雨 Năm ngày một lần gió, mười ngày một lần mưa (Luận hoành: Thị úng); 赴皆一作驢鳴 Các khách đi đưa tang đều bắt chước tiếng lừa kêu lên một tiếng (Thế thuyết tân ngữ); ② Một lát, một chút: 歇一歇 Nghi một lát; 車子在門前停一停又開走了 Chiếc xe dừng lại trước cửa một lát (một chút) rồi lại đi; ③ Hễ, một khi (dùng như liên từ; trong Hán ngữ hiện đại, thường dùng kết hợp với phó từ 就 ở sau): 孩人子們一聽到鈴聲就進教室 Bọn trẻ

hễ nghe tiếng chuông thì vào lớp học; 這孩子一出去就玩老半天 Thằng bé này hễ (một khi) ra khỏi là chơi giỡn suốt ngày; 一想起國家建設的突飛猛進就覺得自己的努力太不夠 Hễ nghĩ tới đã xây dựng nhanh chóng của nước nhà thì tôi cảm thấy mình làm còn ít quá; 一到冬天, 這裡滿山遍野都是冰雪 Hễ đến mùa đông thì khắp đồi núi ruộng đồng đều có băng tuyết; 救兵不至, 士卒死傷如積, 然陵一呼勞軍, 士無不起 Binh cứu viện không tới, sĩ tốt bị tử thương chất thành đồng, vậy mà một khi (hễ, chỉ cần) Lăng hô lên một tiếng thì đám quân sĩ mỗi một kia không ai là không phấn khởi (Tư Mã Thiên: Báo Nhiệm Thiệu Khanh thư); 蔡, 許之軍, 一失其位, 不得列於諸侯 Vua hai nước Thái và Hứa, một khi bị mất ngôi vị thì không được xếp vào hàng chư hầu (Tả truyện: Thành công nhị niên); 一聞人之過, 終身不忘 Một khi nghe được lỗi của người khác thì suốt đời không quên (Trang tử); 此鳥不飛則已, 一飛沖天 Loài chim này không bay thì thôi, hễ bay thì lên tới trời (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện); ④ (văn) Đều, tất cả

dều, thảy đều: —可以爲法則
 Điều có thể dùng làm chuẩn mực
 (cho người khác) (Tuân tử); 參代
 可爲漢相國, 舉事無所變更,
 一遵蕭何約束 Tào Tham thay
 cho Tiêu Hà làm tướng quốc nhà
 Hán, mọi việc không có gì thay
 đổi, thảy đều tuân theo những quy
 định cũ của Tiêu Hà (Sử ký: Tào
 tướng quốc thế gia); 行營之事
 , 一決都將 Mọi việc trong hành
 dinh đều do quan Đô tướng quyết
 định (Cựu Đường thư: Liễu Công
 Xước liệt truyện); 一如既往
 Thảy đều như trước (trước sau
 như một); ⑤ (văn) Vừa mới (đôi
 khi cũng viết dưới dạng kép:
 壹): 初一交戰, 操軍不利, 引
 次江北 Lúc đầu khi mới giao
 chiến, quân của Tào Tháo bất lợi,
 bèn dẫn lui về đóng ở phía bắc
 Trường Giang (Tư trị thông
 giám: Hán kỷ, Hiến đế Kiến An
 thập tam niên); 壹引其綱, 萬
 目皆張 Vừa mới kéo giềng lưới,
 thì muôn cặp mắt đều mở ra (Lã
 thị Xuân thu: Dụng dân); 是經
 一見, 斯感百生 Vừa mới gặp
 kinh này thì trăm mối cảm xúc
 liền nảy sinh (Trần Thái tông:
 Khóa hư lục, Kim cương tam
 muội kinh tự); ⑥ (văn) Hoặc
 giả, hoặc là, có thể (biểu thị ý

suy đoán): 不知彼而知己, 一
 勝一負 Không biết người mà chỉ
 biết mình thì có thể thắng, có thể
 bại (Tôn tử: Mưu chính); ⑦
 (văn) Khi thì (biểu thị sự biến
 đổi không ngừng của trạng thái
 hoặc động tác): 七年之中, 一
 予一奪, 二三孰甚馬 Chi trong
 vòng bảy năm, khi thì cho khi thì
 cướp đi, sự thay đổi thật là quá
 lắm! (Tả truyện: Thành công bát
 niên); ⑧ (văn) Mà, lại (biểu thị
 tình huống bất ngờ): 寡人之過
 , 一至此乎! Lỗi của quả
 nhân, lại đến thế kia sao! (Sử
 ký); 何令人之景慕, 一至於此
 耶! Sao khiến người ta ngưỡng
 mộ lại đến mức như thế! (Lý
 Bạch: Dữ Hàn Kinh Châu thư);
 ⑨ (văn) Thật, thật là, hết sức
 (chữ — trong nghĩa này thường
 được viết dưới dạng kép: 壹):
 子之哭也, 壹似重有憂者
 Tiếng khóc của bà, thật giống như
 có tới hai nỗi lo buồn (Lễ ký: Đàn
 cung hạ); 敗者壹大 Thất bại
 thật là to lớn (Tả truyện: Thành
 công thập lục niên); 老臣不敢
 不一爭之 Lão thần không dám
 không hết sức giành cho được ông
 ấy (Minh sử: Lưu Tông Chu
 truyện); ⑩ (văn) Dùng như một

trợ từ, để tăng cường ngữ khí
 (không dịch): 將軍宜一爲天下
 除患, 名揚後世 Tướng quân
 nên trừ họa cho thiên hạ, danh
 liêng đến đời sau (Hậu Hán thư);
 ⑪ Trong Hán ngữ hiện đại, đặt
 trước một từ đơn âm để biểu thị
 sự nhấn mạnh: 這本小說內容
 很好, 值得一讀 Nội dung cuốn
 tiểu thuyết này tốt lắm, rất đáng
 đọc qua; 幫助同學是我應該
 做的事, 不值得一提 Giúp đỡ
 bạn học là việc tôi phải làm,
 không đáng gì phải nói; 機構經
 過整頓, 面目一新 Bộ máy sau
 khi chỉnh đốn, bộ mặt mới hẳn
 ra; 眼前一黑, 差點摔倒 Trước
 mặt tối thui, suýt nữa thì té ngã.
 Cv. 壹.

【一般】nhất ban [yībān] ① (trợ)
 Giống, giống như, như nhau:
 一點沒有風, 湖水像鏡面一般
 地平靜 Không một chút gió, nước
 hồ phẳng lặng trông như mặt
 gương; ② (ph) Thông thường,
 thường thường: 我每天早上
 出門, 一般要六點鐘才能回家
 Mỗi sáng sớm tôi ra khỏi nhà,
 thường thường phải sáu giờ chiều
 mới về nhà được; 業務學習一
 般安排在周末 Việc học tập về
 nghiệp vụ thường sắp xếp vào
 cuối tuần.

【一邊】nhất biên [yībiān] (ph)
 Vừa (biểu thị hai hay nhiều
 động tác, hành vi được tiến
 hành cùng lúc; thường dùng liên
 kết thành —邊…—邊… [vừa...
 vừa...] trong hai mệnh đề của
 một câu phức, nhưng đôi lúc ở
 mệnh đề trước cũng có thể lược
 bớt): 一邊走, 一邊唱 Vừa đi
 vừa hát; 大家一邊幹, 一邊學
 , 進步很快 Mọi người vừa làm
 vừa học, tiến bộ rất nhanh; 他哼
 着歌, 一邊往外跑 Nó vừa hát
 khê, vừa chạy ra ngoài.

【一并】nhất tịnh [yībìng] (ph)
 Cùng, luôn, hết cả, tuốt tuốt:
 一并辦理 Cùng xử lý; 節約用電
 問題可以聯係本單位情況一并
 討論 Vấn đề tiết kiệm điện có thể
 cùng thảo luận liên hệ với tình
 hình của đơn vị mình; 會議內容
 請你復信時一并告知 Nội dung
 cuộc họp xin anh cho biết luôn khi
 viết thư trả lời; 讀者提出的
 幾個疑問, 現在一并答復如下
 Máy vấn đề độc giả nêu ra, xin
 trả lời luôn ngay bây giờ như
 sau.

【一旦】nhất đán [yīdàn] (ph)
 Một khi: 失足青年一旦改正錯
 誤, 仍然可以得到大家的信任
 Những thanh niên hư hỏng một

không yêu thân mình, thân mình còn chẳng yêu, thì sao yêu vua được (Hàn Phi tử: Nạn nhất). Xem 且 nghĩa ⑦.

【且夫】 thả phù [qiěfú] (văn) (l) Và chẳng, và lại, hơn nữa (thường dùng ở đầu câu văn nghị luận để biểu thị sự chuyển sang ý khác): 且夫, 水之積者不厚, 則其負大舟也無力 *Hơn nữa (và lại) nếu nước chứa không sâu thì mang thuyền lớn không đủ sức* (Trang tử: Tiêu dao du).

【且…況…】 thả ... huống ... [qiě ... kuàng] (văn) Còn ... huống gì (huống hồ) ...?: 若僕者, 守一官且不足以修理, 況如是重任邪? *Như tôi đây, giữ một chức quan tâm thường còn không đủ để lo liệu, huống gì một trọng trách như vậy?* (Hàn Dũ: Đáp Dương Tử thư). Xem 且 nghĩa ⑦.

【且…且…】 thả ... thả ... [qiě ... qiě] (văn) Vừa... vừa.... Xem 且 nghĩa ③.

【且猶】 thả do [qiěyóu] (văn) (ph) Còn, mà còn (đặt trước vị ngữ, biểu thị sự nhượng bộ về mặt ý nghĩa): 臣意且猶不盡, 何有於病哉! *Ý thần còn chưa rõ lộ được hết, thì bệnh tật có nhằm gì đâu!* (Hậu Hán thư:

Quách Ngọc truyện). Xem 且猶... 而況...

【且猶...而況...】 thả do ... nhi huống... [qiěyóu... érkuàng...] (văn) Còn ... huống gì ...?: (dùng như 且...況..., xem 且 nghĩa ⑦): 管仲且猶不可召, 而況不為管仲乎? *Quản Trọng còn không thể vời tới được, huống gì không phải Quản Trọng* (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ); 鳥獸且猶感應, 而況於人乎? *況於鬼神乎? Loài chim muông còn có cảm ứng, huống gì con người? Huống gì quỷ thần?* (Hán thư: Lễ nhạc chí); 聖賢且猶若此, 而況庸庸者乎? *Thánh hiền còn như thế, huống gì người tầm thường?* (Lưu Hiếu Tiêu: Biện mệnh luận).

【且猶...何況...】 thả do ... hà huống... [qiěyóu... hékuàng...] (văn) Còn... huống gì ...?: (dùng như 且...況..., xem 且 nghĩa ⑦): 昔殷民近遷洛邑, 且猶怨望, 何況去中土之肥饒, 寄不毛之荒極乎? *Ngày xưa dân nhà Ân dời đến ấp Lạc ở gần mà còn oán hận không ngớt, huống gì rời bỏ đất trung nguyên màu mỡ, lưu lạc đến chỗ biên địa hoang vắng cây cỏ không mọc được?* (Hậu Hán thư: Dương Chung

飢色, 君過而遺先生食, 先生不受, 豈不命邪! *Nay có sắc đói, nhà vua đi qua đưa thức ăn cho tiên sinh, mà tiên sinh không nhận, như vậy há chẳng phải là mệnh!* (Trang tử: Nhượng vương); 虧損聖德, 誠不小愆 *Làm hao tổn thánh đức, thật chẳng phải là lỗi nhỏ* (Hán thư: Khổng Quang truyện); ⑦ (văn) Không có đến, không có tới (về số lượng): 凡可讀者, 不二十篇 *Những cái đáng đọc, không có tới hai mươi* (Hán thư: Mai Cao truyện); 直不百步耳, 是亦走也 *Chỉ không tới một trăm bước thôi, thì đó cũng là chạy* (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); ⑧ (đph) Đùng, chớ, không nên, đừng nên... (dùng như 勿, với ý khách sáo): 不客氣 1. *Đừng khách khí, chớ khách sáo.* 2. *Không dám, cứ tự nhiên;* 今吾尚病, 病愈, 我且往見, 夷子不來 *Nay tôi còn đương bệnh, bệnh hết, tôi sẽ qua thăm, Di tử đừng (không cần phải) đến* (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng); ⑨ Nếu không (biểu thị ý giả thiết, thường dùng 不...不: Nếu không... thì): 無論做什麼事情, 不學不會, 肯學就會 *Bất cứ làm việc gì, nếu không học thì không biết, chịu*

học thì biết; 席不正, 不坐 *Chiếu (nếu) không ngay ngắn thì không ngồi* (Luận ngữ: Hương đảng); 不憤不啓, 不悱不發 *Nếu không biết bực tức khi không hiểu được điều gì thì sẽ không mở ra cho hiểu, nếu không biết tấm tức vì chưa nói ra được thì sẽ không chỉ dẫn cho được* (Luận ngữ: Thuật nhi) 故不登高山, 不知天之高也 *Cho nên không lên núi cao, thì không biết trời cao* (Tuân tử: Khuyển học); 不破不立 *Nếu không phá thì không xây được*; ⑩ Đã không ... (dùng 不...不: Đã không... mà cũng không, không ...không..., chẳng... chẳng..., nửa... nửa..., dở... dở...): 秋季天氣最好, 不冷不熱 *Mùa thu trời rất tốt, (đã) không lạnh mà cũng không nóng;* 不識不知, 順帝之則 *Chẳng hay chẳng biết, chỉ thuận theo phép tắc của trời* (Thi Kinh); 不折不扣 *Không hơn không kém;* 不言不語 *Chẳng nói chẳng rằng;* 不肥不瘦 *Nửa nạc nửa mỡ;* 不死不活 *Dở chết dở sống;* 不上不下 *Dở dang, nửa vời;* ⑪ Trợ từ ở giữa câu (dùng như 丕, 部 一), vô nghĩa: 爾尚不忌凶德 *Nhà người hãy kiêng tránh đức xấu* (Thượng thư: Đa phương).

【不必】 **bất tất** [bùtì] (pht) Không cần phải, không gì phải, cần gì phải: 不必這麼做 *Không cần gì phải làm như thế*; 你不必去了 *Anh không cần phải đi nữa*; 開車時間牌上寫得清清楚楚, 不必問了 *Giờ xe chạy đã viết rõ ràng trên bảng, cần gì phải hỏi nữa*.

【不...不...】 **bất... bất...** [bù... bù...] Xem 不 *nghĩa* ⑨ và ⑩.

【不會】 **bất tằng** [bùcéng] (pht) ① Chưa (thường dùng phối hợp với phó từ 還 [hái]): 我不會去過廣州 *Tôi chưa đi qua Quảng Châu*; 閱覽室還不曾開放 *Phòng đọc sách vẫn chưa mở cửa*; ② Chưa từng, chưa bao giờ (thường dùng phối hợp với một số phó từ như 從來 [cónglái], 一直 [yīzhí], 始終 [shǐzhōng]): 他從來不曾遲到 *Anh ấy trước nay chưa bao giờ đến trễ*; 假期裏閱覽室一直不曾開放 *Trong kỳ nghỉ phòng đọc sách vẫn luôn chưa bao giờ mở cửa*; 今年夏天始終不曾大熱過 *Mùa hè năm nay trước sau chưa từng nóng bức*.

【不成】 **bất thành** [bùchéng] ① (trợ) Đặt ở cuối câu, thường dùng kết hợp với 莫非 [mòfēi] để biểu thị ý suy đoán, hoặc với

難道 [nándào] để biểu thị phản vấn: 他這個時候還不來, 莫非家裡出了什麼事不成 *Anh ấy giờ này vẫn chưa đến, phải chăng trong nhà đã có chuyện gì rồi?*; 這樣提問題, 難道你要考我我不成? *Nều vấn đề như thế, lẽ nào anh muốn thử tôi ư?*; 我是男子漢七尺的身子, 出門去便餓死了不成? *Ta là đứa con trai mình cao bảy thước, lẽ nào bước ra khỏi nhà thì đói chết ngay ư?* (Nguyên khúc tuyên: *Khôi Lan ký, Tiết tử*); ② (pht) (văn) Há, chả lẽ, lẽ nào (dùng ở đầu câu, biểu thị nghi vấn hoặc phản vấn): 今觀儒臣自有一般氣象, 武臣自有一般氣象, 貴戚自有一般氣象, 不成生來便是如此! *Nay xem các quan văn tự có một khí tượng như nhau, các quan võ tự có một khí tượng như nhau, các ngoại thích của nhà vua tự có một khí tượng như nhau, chả lẽ sinh ra thì là đều như thế!* (Nhị Trình ngữ lục, quyển 11).

【不啻】 **bất xí** [bùchì] (văn) (pht) ① Không những, không chỉ... (dùng như 不僅, 不只, 不止): 不啻若其口出 *Chẳng những như miệng đã nói ra* (Đại học); 若使新婦得配參軍, 生兒故可不啻如此 *Nếu như cô dâu mới được*

các chú hầu thì không thể không có *Quân Di Ngô* (Sử ký); ⑦ (pht) Còn: 牛且能耕田 *Bò còn cày được ruộng*; 死馬且買之五百金, 況生馬乎? *Ngựa chết còn mua tới năm trăm lượng vàng, huống gì ngựa sống?* (Chiến quốc sách: *Yên sách nhất*); 中材以上且羞其行, 況王者乎? *Người có tài trí bậc trung trở lên còn biết hổ thẹn về việc mình làm, huống hồ là bậc vua chúa?* (Sử ký: *Bành Việt liệt truyện*). Xem 且...況... [qiě...kuàng...], 且猶 [qiěyóu], 且猶...而況... [qiěyóu...érkuàng...]; ⑧ (lt) Thế thì, vậy thì: 先絕齊後責地, 且必受欺於張儀 *Trước tuyệt giao với Tề, sau đòi lấy đất, thế thì ắt phải bị Trương Nghi lừa* (Chiến quốc sách); ⑨ (văn) (lt) Nhưng lại, mà lại: 老當益壯, 寧知白首之心; 窮且益堅, 不墜青雲之志 *Già nên càng thêm mạnh, nên hiểu lòng ông đầu bạc; cùng nhưng càng thêm vững, không để nhụt chí đường mây xanh* (Vương Bột: *Đăng Vương các tự*); ⑩ (văn) (pht) Sắp, sẽ: 我且行矣 *Tôi sắp đi*; 魏文侯且置相, 召李克而問焉 *Ngụy Văn hầu sắp đặt chức thừa tướng, bèn cho mời Lý Khắc vào để hỏi* (Thuyết uyển: *Thần*

thuật); 漢兵死者過半, 漢矢且盡 *Quân Hán chết quá nửa, tên của Hán sắp hết* (Sử ký: *Lý Quảng truyện*); ⑪ (văn) (pht) Gàn (biểu thị số lượng xấp xỉ): 日南之郡, 去洛且萬里 *Quận Nhật Nam ở cách Lạc Dương gần mười ngàn dặm* (Luận hoành: *Đàm thiên*); 北山愚公者, 年且九十 *Bắc Sơn Ngụ công, tuổi gần chín mươi* (Liệt tử: *Thang vấn*); ⑫ (văn) Trợ từ dùng ở đầu câu (không dịch): 李園, 弱人也, 僕又善之。且又何至此? *Lý Viên là người nhu nhược, mà tôi lại đối xử tốt. Sao lại đến nước nổi này?* (Sử ký: *Xuân Thân Quân liệt truyện*); 且飢者有過甚之願, 渴者有兼量之情 *Người đói muốn có số thức ăn nhiều hơn bình thường, người khát có yêu cầu uống nước gấp đôi* (Tề dân yếu thuật: *Tự*). Xem 且夫; ⑬ (văn) Trợ từ ở giữa câu (không dịch): 果且有彼是乎哉? 果且無彼是乎哉? *Quả thật có cái kia cái này ư? Quả thật không có cái kia cái này ư?* (Trang tử: *Tề vật luận*).

【且...安...】 **thả...an...** [qiě...ān] (văn) Còn... (thì) sao...?: 人情莫不愛其身, 身且不愛, 安能愛君? *Tình người không ai là*

hãy cứ, cứ: 你且等一下 *Anh tạm chờ một lát*; 不直, 則道不見, 我且直之 *Không nói thẳng thì đạo không sáng tỏ ra được, nên ta hãy cứ nói thẳng (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng)*; 卿但暫還家, 吾今且報府 *Nàng hãy tạm về nhà mẹ, nay ta tạm báo lên phủ (Không tước Đông Nam phi)*; ② (l) Và, lại, mà lại: 道阻且長 *Đường đi hiểm trở lại dài (Thi Kinh)*; 不義而富且貴, 於我如浮雲 *Bất nghĩa mà giàu và sang, đối với tôi như phù vân (Luận ngữ: Thuật nhi)*; ③ (l) Vừa (...vừa) (thường dùng 且... 且, như 一邊...一邊, 一面...一面, 又...又, 既...又): 反走且對曰: 何以名爲? *(Người kia) vừa quay lại vừa đáp: Hỏi tên để làm gì? (Thuyết uyển: Phục ân)*; 女悲泣且謝 *Long nữ vừa khóc lóc thương thảm vừa cảm tạ (Lý Triều Uy: Liễu Nghị truyện)*; 且走且說 *Vừa đi vừa nói*; 上且怒且喜 *Nhà vua vừa giận vừa mừng (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện)*; 且引且戰 *Vừa lui binh vừa đánh (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện)*; ④ (l) Và, và lại, mà còn, hơn nữa (tỏ ý nói thêm): 不但... 而且 *Không những... mà còn*; 並且 *Và, và lại, hơn nữa*;

晉侯, 秦伯圍鄭, 以其無禮于晉, 且貳于楚也 *Tấn Hầu, Tần Bá bao vây nước Trịnh, vì Trịnh vô lễ với Tấn, mà còn hai lòng với Sở nữa (Tả truyện)*; 以君之力, 曾不能損魁父之丘, 如太行, 王屋何? 且焉置土石? *Với sức lực của ông, ngay cả cái gò nhỏ Khôi Phụ kia còn không dọn bớt nổi, nói gì đến núi Thái Hàng và Vương Ốc? Và lại, đất đá (nếu có dọn được thì) đem đổ đi đâu? (Liệt tử: Thang vấn)*; 且今日之事勢, 置若紛繁, 似難於有爲矣! *Và lại, sự thế ngày nay, yếu hèn kiệt quệ quá nhiều, tựa như khó làm gì được (Nguyễn Lộ Trạch: Quý ưu lục, Thời vụ sách)*; ⑤ (văn) (l) Hay là: 日有食之, 則有變乎, 且不乎? *Có nhật thực, thì thiên hạ sắp có biến đổi, hay là không có? (Lễ ký)*; 王以天下爲尊秦乎, 且尊齊乎? *Đại vương cho rằng thiên hạ tôn sùng Tần, hay là tôn sùng Tề? (Chiến quốc sách)*; ⑥ (văn) (l) Nếu: 且靜郭君聽辨而爲之也, 必無今日之患也 *Nếu Tĩnh Quách Quân nghe ta mà làm theo thì đâu có mối lo ngày hôm nay (Lã thị Xuân thu: Tri sĩ)*; 君且欲霸王, 非管夷吾不可 *Nếu ngài muốn làm bá*

làm vợ của quan tham quân, thì đứa con sinh ra có thể không chí (thông minh) được như thế (Thế thuyết tân ngữ); ② Như là, giống như, chẳng khác nào như: 不啻如自其口出 *Chẳng khác nào như tự miệng mình nói ra (Thượng thư: Thái thế)*; 不啻大旱之望雲霓 *Khác nào như hạn lớn trông mưa*.

【不翅】*bất xí [bùchì] (văn) Như* 不啻, *nghĩa* ①: 江思俊思懷所通, 不翅儒域 *Giang Tư Thuần xem hết các sách, thông hiểu cả bách gia, chứ không chỉ riêng lãnh vực nho học (Thế thuyết tân ngữ: Thương dục)*.

【不單】*bất đơn [bùđơn] ① (pht)* Không chỉ riêng: 參加讀書會的, 不單是他們一個班級 *Tham gia hội đọc sách, không chỉ riêng có lớp của chúng nó*; ② (l) Như 不但.

【不但】*bất đãn [bùđãn] (l)* Không chỉ, chẳng những (thường dùng phối hợp với 而且 [érqiě], 還 [hái], 更 [gèng], 也 [yě] để biểu thị sự tăng tiến ý tưởng, hoặc với những cụm hư từ như 連...也 [lián...yě], 即使...也 [jíshǐ...yě], 甚至...也 [shènzhì...yě] để nhấn mạnh mức độ): 這

種鋼筆不但式樣美觀, 而且書寫流暢 *Loại bút máy này không chỉ kiểu dáng đẹp mà viết còn lưu loát nữa*; 他不但愛好音樂, 還擅長書法和繪畫 *Anh ấy không chỉ ưa thích âm nhạc, mà còn giỏi về thư pháp và hội họa*; 評價一個人, 不但要聽他的言語, 更要看他的行動 *Đánh giá một con người, chẳng những phải nghe lời nói của người đó, mà còn phải xem xét hành động của anh ta nữa*; 老師批改作文很認真, 不但指出了全篇的優缺點, 連一個錯別字也不放過 *Thầy giáo phê sửa bài tập làm văn rất kỹ, chẳng những chỉ ra ưu khuyết điểm của toàn bài, mà cả một chữ viết sai cũng không bỏ qua*.

【不定】*bất định [bùđịnh] (pht)* Không biết, chưa biết, chưa chắc: 孩子們不定又到哪兒去玩了 *Bọn trẻ không biết lại đi chơi đâu rồi*; 這道題不定該怎麼答才好 *Đề bài này chưa biết làm thế nào cho đúng*; 我明天還不定去不去呢! *Mai tôi còn chưa chắc đi hay không đi nữa đấy!*

【不獨】*bất độc [bùđộc] (l)* Như 不但.

【不獨...亦...】*bất độc ... diệc ... [bùđộc... yì...] (văn)* Không chỉ... mà... cũng...: 凡法述之難行也

· 不獨萬乘，千乘亦然 *Phàm pháp thuật không thi hành ra được, thì không chỉ nước chư hầu lớn, mà nước chư hầu nhỏ cũng vậy (Hàn Phi tử: Cô phẫn);* 是不獨有其德，亦皆務於勤耳 *Đây là không chỉ có đức, mà cũng đều cốt phải chăm chỉ nữa (Tiểu súc tập: Đãi lậu viên ký).*

【不斷】bất đoạn [bùduàn] (*pht*) Không ngừng, liên tiếp (có thể dùng với trợ từ 地 [de] ở sau): 不斷地進步 *Không ngừng tiến bộ;* 不斷地發展 *Phát triển không ngừng.*

【不爾】bất nhĩ [bù'ěr] (*văn*) Nếu Không (như) thế: 相曰: 王自使人償之，不爾，是王爲惡而相爲善也 *Tướng nói: Nhà vua nên tự mình sai người hoàn trả lại cho ông ta, nếu không như thế thì ra vua làm điều ác mà tướng làm điều thiện (Hán thư: Điền Thúc truyện).*

【不方】bất phương [bùfāng] (*văn*) (*pht*) Rất: 我有一女在家，性行不方柔順 *Tôi có đứa con gái trong nhà, tính nết rất nhu thuận (Phật thuyết A Di Đà kinh giảng kinh văn).* Như 不妨 [bù fāng] nghĩa ③, và 無妨 [wúfāng] nghĩa ②. Xem ĐHBVTNTT., tr. 445.

【不妨】bất phương [bùfāng] (*pht*) ① Cứ, cũng có thể: 不妨試試 *Cũng có thể làm thử (cứ thử qua);* 你有什麼不同意見，不妨當面提出來 *Anh có ý kiến gì khác, cứ công khai nêu ra;* 一次失敗，不妨再試幾次 *Một lần thất bại, cũng có thể thử lại vài lần nữa;* ② (Cũng) không sao, (cũng) chẳng ngại (dùng sau động từ trùng điệp hoặc cụm từ có động từ làm trung tâm, biểu thị ý làm như thế cũng không có gì quan hệ; trước 不妨 luôn có phó từ 也 [yě]): 病已好多了，下床走動走動也不妨 *Bệnh đã bớt nhiều rồi, bước khỏi giường đi lại một chút cũng không sao;* 你又沒事，去一次也不妨 *Anh lại rảnh rồi, đi một chuyến cũng chẳng ngại;* 你有什麼不同意見，當面提出來也不妨 *Anh có ý kiến gì khác, công khai nêu ra cũng chẳng sao (cũng chẳng ngại)* ③ (*văn*) Rất: 性行不妨慈善 *Tính nết rất hiền từ (Xú nữ duyên khởi).* Như 不方 [bùfāng], và 無妨 [wúfāng] nghĩa ②. Xem ĐHBVTNTT., tr. 445.

【不復】bất phục [bùfù] (*văn*) Không lại, không...nữa: 久矣，吾不復夢見周公 *Lâu rồi, ta*

lấy ngọc bích của ta, có nên cho hẳn không? (Sử ký); 是昔太邕不? *Đó có phải là ông Thái Ung đời xưa không? (Tề hài ký).*

不⁽³⁾ Phi [pī] (*văn*) Trợ từ dùng ở đầu câu (*vô nghĩa*): 不顯成康，上帝是皇 *Rạng rỡ Thành Khang, vua lớn trên trời (Thi kinh: Chu tụng, Chấp cạnh);* 不顯哉文王謨 *Rạng rỡ thay mưu của vua Văn Vương (Thượng thư).*

(4 nét)

丕 Phi [pī] (*văn*) ① (*pht*) Lớn, rất, lắm: 丕變 *Biến đổi lớn;* 丕業 *Công lao lớn;* 丕基 (hay 丕績) *Nghiệp lớn;* 丕顯哉，文王謨! *Sáng sửa lắm thay, mưu lược của Văn Vương (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ);* 于是大聖乃起，丕降霖雨 *Lúc ấy bậc đại thánh khởi lên, trút xuống trận mưa to (Liễu Tôn Nguyên: Trinh phú);* ② (*pht*) Đã: 三危既宅，三苗丕敘 *Vùng Tam Ngụy đã có nhà cửa ở, dân chúng Tam Miêu đã được thu xếp ổn đàu vào đó (Thượng thư: Vũ công);* ③ (*lt*) Thì (đặt ở đoạn sau của một câu

phúc thừa tiếp, để tiếp nối ý trước; thường dùng 丕乃, 丕則): 三危既宅，三苗丕敘 *Núi Tam Ngụy đã xây dựng được nhà thì dân Tam Miêu sẽ được ở yên (Thượng thư: Vũ công);* 天子三公監于夏之既敗，丕則無遺後難 *Nếu thiên tử và tam công noi gương ở sự diệt vong của nhà Hạ Thương thì sẽ không để lại hậu họa cho đời sau (Dật Chu thư: Tế công);* ④ Trợ từ giữa câu, dùng để thư hoãn ngữ khí: 其不能誠于小民 *Ông ấy có thể trị dân rất tốt (Thượng thư: Triệu cáo).*

【丕乃】phi nãi [pīnǎi] (*văn*) Thì, mới, thế thì: 汝克黜乃心，施實德于民，至于婚友，丕乃敢大言有積德 *Nếu các người dẹp được tư tâm, thì hành đức tốt cho dân, cho đến thân thích bằng hữu của các người, thì mới dám nói chắc là các người tích đức (Thượng thư: Bàn Canh thượng).*

【丕則】phi tắc [pīzé] (*văn*) Thì, mới, thế thì: 烏呼! 天子三公監于夏之既敗，丕則無遺後難 *Than ôi! Thiên tử Tam công có xem cái gương thất bại của nhà Hạ, thì mới không để lại nạn về sau (Dật Chu thư: Tế công).*

且⁽¹⁾ Thả [qiě] ① (*pht*) Tạm,

làm sao thì thổ được? (Nhiệm Phương: Tấu đàn Tào Cảnh Tông).

【不有...則...】 **bất hữu... tắc...**

[bùyôu... zé...] (văn) Nếu không ... thì: 是不有西河, 鄢, 郢之憂, 則必有身死減食之患 *Đây là nếu không có mối lo về Tây Hà, Yên, Dĩnh, thì ắt có nỗi lo về thân chết và bị giảm bớt phần ăn (Hàn Phi tử: Nạn nhất).*

【不則】 **bất tắc [bùzé]** (văn) Nếu không thì (dùng như 否則): 莊公曰: 封於汶則可, 不則請死 *Trang công nói: Phong cho ở đất Văn thì được, nếu không thì xin cho được chết (Lã thị Xuân thu: Quý tìn).*

【不...則...】 **bất...tắc...[bù...zé...]** (văn) Không...thì: 不殺其狗則酒酸 *Không giết con chó của mình thì rượu chua (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết hữu thượng).*

【不者】 **bất giả [bùzhě]** (văn) Nếu không như thế... (thì...) (dùng như 不這樣, 否則): 不者, 若屬皆且爲所虜 *Nếu không như thế thì các ông đều sẽ bị ông ta bắt sống (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 不者, 俱夷滅矣 *Nếu không như thế thì sẽ bị tiêu diệt hết (Hàn thư: Vương Mãng truyện hạ); 爲**

吾用則吾兵, 不者, 寇也 *Đề ta dùng thì là binh của ta. Nếu không thế thì là giặc (Tân Đường thư: Chu Vọng truyện).*

【不只】 **bất chỉ [bùzhǐ]** (pht) Như不但 [bùdàn].

【不止】 **bất chỉ [bùzhǐ]** (pht) Hơn, ngoài, cao hơn, lớn hơn, không chỉ: 那幢高樓不止四十層 *Tòa nhà cao kia hơn bốn mươi tầng; 他恐怕不止六十歲了 *Ông ấy chắc đã ngoài 60 rồi; 不止一次 *Hơn một lần (không chỉ một lần).***

【不致】 **bất trí [bùzhì]** (pht) Không đưa đến, không dẫn tới (một hậu quả nào đó), không đến nỗi: 江堤十分鞏固, 不致發生決口事故 *Đê sông rất vững chắc, không đến nỗi phát sinh nạn vỡ đê; 風浪雖大, 交通還不致中斷 *Sóng gió tuy lớn, nhưng việc giao thông cũng không đến nỗi gián đoạn.**

不⁽²⁾ **Phủ [fǒu]** (đph) Chẳng, có... không, phải... không (từ đặt ở cuối câu để hỏi, dùng như 否, 不): 他來不? *Anh ấy có đến hay không?; 你知道不? *Anh biết chăng?; 秦王以十五城請易寡人之璧, 可予不? *Vua Tần đem mười lăm thành xin đổi***

không mộng thấy Chu Công nữa (Luận ngữ: Thuật nhi); 君王勉之, 臣不復入越國矣 *Quân vương hãy gắng về việc đó, thần không vào nước Việt nữa rồi (Quốc ngữ: Việt ngữ hạ).*

【不管】 **bất quản [bùguǎn]** (lt) Bất kỳ, bất cứ, bất luận, dù: 不管怎樣 *Dù sao đi nữa; 不管多大的困難 *Dù khó khăn đến mấy.... Như 無論 [wúlùn].**

【不光】 **bất quang [bùguāng]** (khn) (lt) Không chỉ, chẳng những. Như 不但 [bùdàn].

【不果】 **bất quả [bùguǒ]** (văn) Cuối cùng không: 公乃辭乎晏子, 散師, 不果伐宋 *Công bèn từ biệt Án tử, giãn quân, cuối cùng không đánh Tống (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng); 君是以 不果來也 *Nhà vua vì vậy cuối cùng không đến (Mạnh tử: Luong Huệ vương hạ).**

【不過】 **bất quá [bùguò]** ① (pht) Chẳng qua, không hơn, chỉ vì, chỉ có (đặt trước số từ): 一共不過五六個人 *Tất cả chỉ có năm sáu người; 吾不患楚矣, 汰而復諫, 不過十年 *Ta không lo gì nước Sở, nếu can ngăn xong bướng thái quá thì không quá mười năm (Tả truyện: Chiêu công**

tứ niên); 吾所伐者, 不過四五人 *Những kẻ mà ta đánh phạt thì chỉ có bốn năm người (Sử ký: Khổng tử thế gia); 聖人制七經之本, 不過三萬言, 衆事備焉 *Thánh nhân đặt ra bảy bộ kinh, chẳng qua ba vạn lời mà mọi việc đầy đủ trong đó (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ② (lt) Nhưng mà, nhưng, song: 困難雖然很多, 不過我們能克服它 *Tuy có nhiều khó khăn, nhưng chúng ta có thể khắc phục được; 這篇作文內容很好, 不過還有幾個錯別字 *Bài tập làm văn này nội dung rất tốt, nhưng còn có vài chữ viết sai; ③ (trợ) Không gì bằng, không ai bằng, hơn cả (đặt sau hình dung từ hoặc động từ biểu thị trạng thái tâm lý, chỉ mức độ cao; thường dùng phối hợp với các phó từ 再 [zài], 最 [zuì], và cuối câu thường có trợ từ 了 [le]): 再好不過了 *Không gì tốt bằng; 他真是個聰明不過的孩子 *Nó là đứa bé thông minh không ai bằng; 這孩子最愛看電視不過了 *Đứa bé này thích xem truyền hình không gì bằng (thích xem truyền hình hơn cả).*******

【不...何】 **bất ... hà [bù ... hé]** (văn) Không...thì còn...gi: 人而

無儀，不死何爲？ *Người mà không có uy nghi, không chết thì còn làm gì?* (*Thi Kinh: Dung phong, Tướng thứ*).

【不...乎】 **bất...hồ** [bù...hū] (*văn*)
 Chẳng phải...sao, không phải...ư?: 計中國之在海內，不似稊米之在太倉乎？ *Tính ra nước Trung Quốc ở trong bốn biển, chẳng giống như hạt gạo ở giữa trời không ư?* (*Trang tử: Thu thủy*).

【不遑】 **bất hoàng** [bùhuáng] (*văn*)
 Xem 遑 [huáng] (bộ 辵), nghĩa ①.

【不即】 **bất tức** [bùjí] (*văn*) (*lt*)
 Nếu không thì (biểu thị sự phủ định có tính giả thiết, dùng như 不則 [bùzé], 否則 [fǒuzé]): 有母弟，可立，不即立長 *Có em trai ruột, có thể lập lên ngôi vua, nếu không thì lập con trưởng* (*Sử ký: Lỗ Chu công thế gia*).

【不...即...】 **bất...tức...** [bù...jí...]
 (*văn*) ① Nếu không ...thì...: 此不北走胡，即南走越耳 *Người này nếu không chạy về phía bắc qua đất Hồ, thì sẽ chạy về phía nam qua đất Việt* (*Sử ký: Quý Bố Loan Bố liệt truyện*); 方春，百姓不耕即蠶 *Mùa xuân, trăm họ nếu không cày ruộng thì nuôi tằm*

(*Tôn Tiều tập: Thư Hà Dịch Vu*);
 ② Không ...thì: 利人乎即爲，不利人乎即止 *Lợi cho người thì làm, không lợi cho người thì không làm* (*Mặc tử: Phi nhạc thượng*).

【不禁】 **bất cấm** [bùjīn] (*pht*)
 Không cầm được, không nhịn được, không thể không, bất giác: 不禁失笑 *Không nhịn được cười, phì cười*; 老人家看着這堆成小山的麥子，不禁眉開眼笑 *Ông cụ trông thấy lúa mì chất đống thành hòn núi nhỏ, bất giác mặt mày hớn hờ*; 噩耗傳來，不禁潸然淚下 *Nghe tin dữ truyền lại, không ngăn được nước mắt đầm đìa*.

【不僅】 **bất cần** [bùjīn] (*lt*)
 Không chỉ, chẳng những. *Như* 不但 [bùdàn].

【不堪】 **bất kham** [bùkān] (*trợ đgt*) ① Không thể... được: 不堪設想 *Không thể tưởng tượng (được)*; ② (*pht*) Vô cùng, hết sức... 狼狽不堪 *Lúng túng vô cùng, hết sức bối rối*; 精神疲倦不堪 *Tinh thần hết sức mệt mỏi*; 破爛不堪 *Rách bươm, rách tả tơi*.

【不可】 **bất khả** [bùkě] ① Không thể..., không thể... được, không

(*Luận ngữ: Học nhi*); 舟已行矣，而劍不行，求劍若此，不亦惑乎？ *Thuyền đã đi rồi mà gươm không đi, tìm gươm như thế, chẳng cũng là lầm lảm hay sao?* (*Lã thị xuân thu: Sát kim*); 妄念不滅，而欲見性者，不亦難乎？ *Ý nghĩ sai lầm không diệt được mà lại muốn thấy suốt được bản tính, chẳng cũng khó hay sao?* (*Trần Thái tông: Khóa hư lục, Tọa thiền luận*).

【不用】 **bất dụng** [bù yòng] (*pht*)
 ① Đùng..., không nên, không phải...: 不用客氣 *Đùng khách khí (khách sáo, làm khách)*; 你不用急，先聽聽他的意見再說 *Anh không nên vội, hãy nghe qua ý kiến nó trước đã*; ② Không cần phải: 他來了，你就不用去了 *Nó đã đến rồi, anh không cần đi nữa*; 這事同他無關，不用通知他 *Việc này chẳng liên quan gì tới nó, không cần phải cho nó biết*.

【不由】 **bất do** [bùyóu] (*pht*) ① Không nín được, không cầm được, không nhịn được, không thể không (như 不禁 [bùjīn]): 聽他這麼一說，大家不由哈哈大笑起來 *Nghe nó nói thế, mọi người không nhịn được cười lên ha ha*; 看到這張三十多年前的

照片，我不由想起青少年時代歡樂的學校生活 *Trông thấy bức ảnh hơn ba mươi năm về trước, tôi không thể không nhớ lại đời sống vui vẻ ở nhà trường thời trai trẻ*. *Như* 不由得 ① và ②; ② Không cho, không để cho: 不由他一再謙讓，大家一致推選他爲課代表 *Không để cho anh ấy cứ khiêm nhường mãi, mọi người đều nhất trí cử anh ấy làm trưởng lớp*.

【不由得】 **bất do đắc** [bùyóude] (*pht*) ① Không thể không, đành phải, buộc phải: 他說得這麼透徹，不由得你不信服 *Anh ấy nói thấu đáo thế, anh không thể không phục được*; ② Không nín được, không cầm được (nước mắt), không nhịn được nữa: 想到過去的苦困，不由得掉下眼淚來 *Nghĩ đến nỗi khổ trước kia, không cầm được nước mắt*.

【不有...安...】 **bất hữu ... an ...** [bùyóu... ān...] (*văn*)
 Nếu không ...thì sao...?: 不有晉國以輔王室，安能建侯？ *Nếu không có nước Tấn để giúp cho vương thất, thì sao lập được tước hầu?* (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*); 不有嚴刑，誅賞安置？ *Nếu không có hình phạt nghiêm thì việc thưởng phạt*

Địch này, mà cả ông cũng không hiểu ý của Địch này nữa (Lã thị Xuân thu: Cao nghĩa).

【不屑】 **bất tiết** [bùxiè] (*pht*) Chẳng đáng, chẳng thềm, không thềm: 他自以爲高人一等, 不屑參加平凡的勞動 *Anh ta tự cho mình cao hơn người một bậc, chẳng thềm tham gia những việc lao động bình thường; 不屑置辯 Không thềm tranh luận.*

【不屑于】 **bất tiết vu** [bùxièyú] *Như* 不屑.

【不省】 **bất tỉnh** [bùxǐng] (*văn*) (*pht*) Chưa, chưa từng. *Như* 未省 [wèixǐng]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 407. *Cv.* 不醒.

【不醒】 **bất tỉnh** [bùxǐng] (*văn*) (*pht*) Chưa, chưa từng. *Như* 不省 [bùxǐng]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 407.

【不省曾】 **bất tỉnh tăng** [bùxǐng céng] (*văn*) (*pht*) Chưa từng. *Như* 未省 [wèixǐng]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 407.

【不以】 **bất dĩ** [bùyǐ] (*văn*) (*lt*) Bất cứ, bất kỳ, bất kể, bất luận, dù: 不以玉石金土, 一等燦然 *Dù (bất luận, bất kỳ) ngọc, đá, vàng hay đất, cũng đều chói như nhau (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBVTNTT.,*

tr. 494.

【不已…乎】 **bất dĩ … hồ** [bùyǐ… hū] (*văn*) Chẳng cũng là … hay sao? (dùng như 不亦…乎, trong đó 已 là chữ giả tá của 亦): 子貢曰: 冕而親迎, 不已重乎? *Đội mũ miện mà đích thân đi đón, chẳng cũng là tôn trọng lắm hay sao? (Cốc Lương truyện: Hoàn công tam niên).*

【不亦】 **bất diệc** [bùyì] (*văn*) Chẳng cũng … hay sao? (dùng như 不亦…乎, xem như có lược bớt trợ từ 乎): 喜君來自達, 不亦且歡誤? *Mừng ông đã thấu suốt, chẳng cũng vui hay sao? (Viên Chiếu thiên sư: Tham đồ hiển quyết); 又以報劬勞之德, 不亦美哉? Lại để báo đáp ơn nuôi dưỡng cực khổ của mẹ cha, như thế chẳng cũng tốt hay sao? (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự).*

【不亦…乎】 **bất diệc… hồ** [bùyì… hū] (*văn*) Chẳng cũng là… hay sao?: 不亦遠于禮乎? *Chẳng cũng là xa điều lễ hay sao? (Tả truyện: Văn công thập ngũ niên); 人不知而不愠, 不亦君子乎? Người ta không hiểu mình mà mình không giận, như thế chẳng cũng là quân tử hay sao?*

sao..., bất khả...: 不可勝數 *Không thể đếm nổi (không sao kể xiết); 不可救藥 Không thể cứu chữa được; 不可征服 Không thể chinh phục được; 不可侵犯 Bất khả xâm phạm; ② Không nên, không được (thường dùng 非…不可: Không… không được): 非戰不可 Không đánh không được; 這件事, 我非說不可 Việc này, tôi không nói không được.*

【不可不】 **bất khả bất** [bùkěbù] ① Không thể không (một hình thức phủ định của phủ định để biểu thị sự khẳng định, đồng thời có ý nhấn mạnh): 我不可不監于有夏 *Ta không thể không noi gương theo nhà Hạ (Thượng thư: Thiệu cáo); 不可不慎矣 Không thể không đề chừng (Mặc tử).*

【不可以不】 **bất khả dĩ bất** [bùkěyìbù] (*văn*) Không thể không.

【不愧】 **bất quý** [bùkuì] (*pht*) Không thẹn, xứng đáng: 段焜的“南方林海”, 不愧爲我國現代文學的典范 *Tác phẩm “Đất rừng phương nam” của Đoàn Giỏi xứng đáng là một mẫu mực của văn học hiện đại nước ta.*

【不料】 **bất liệu** [bùliào] (*lt*)

Chẳng ngờ, không dè: 大家以爲他會同意, 不料他提出了許多意見 *Mọi người cho là anh ấy sẽ đồng ý, chẳng ngờ anh ấy đã đưa ra nhiều ý kiến khác.*

【不論】 **bất luận** [bùlùn] ① (*lt*) Bất luận, bất kỳ, bất cứ, không kể, dù. *Như* 無論 [wúlùn]; ② (*văn*) Không chỉ: 行惡不論天所罪, 應時冥零亦共誅 *Làm điều ác không chỉ trời bắt tội, mà tất cả thần linh trong chốn u minh cũng đều trừng phạt (Đại Mục Kiền Liên minh gian cứu mẫu biển văn) (零=靈). Như* 非論 *Xem ĐHBVTNTT., tr. 474.*

【不免】 **bất miễn** [bùmiǎn] (*pht*) ① Không khỏi, không tránh khỏi, khó tránh khỏi, thế nào cũng, không thể không: 初次見面, 不免陌生 *Lần đầu gặp mặt, không khỏi ngỡ ngàng; 這是新的任務, 開頭不免有點生疏 Đây là nhiệm vụ mới, bước đầu không tránh khỏi có chút ngỡ ngàng; 看人家玩球玩得高興, 不免覺得手痒 *Thấy người ta chơi bóng rất hào hứng, không thể không ngứa tay.**

【不那】 **bất na** [bùnà] (*văn*) (*lt*) Vì thế mà, thế nên. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 462.*

【不能】 **bất năng** [bùnéng] Không thể, không được, không nổi: 不能忽視 *Không thể xem thường*; 不能過問 *Không được can thiệp đến*; 富貴不能淫 *Giàu sang không thể làm cho trở nên phóng dăng bừa bãi (Mạnh tử)*; 不能不 *Không thể không*.

【不其】 **bất kỳ** [bùqí] (văn) Không, chẳng, chẳng ư?: 不其或稽, 自怒曷廖? *Không đi kiểm tra nguyên nhân vì sao, tự mình nổi giận thì làm sao có kết quả gì? (Thượng thư: Bàn Canh)*; 鬼猶求食, 若敖氏之鬼不其餒而! *Quý còn phải kiếm ăn, quý Nhược Ngao chẳng đói ư! (Tả truyện: Tuyên công tứ niên)*; 與天下更始, 不其盛哉! *Cùng với thiên hạ bỏ cũ lập mới, chẳng phải thịnh lắm ư! (Trần Tử Ngang: Gián Chính Lý thư)*.

【不然】 **bất nhiên** [bùrán] ① (văn) Không phải thế: 其實不然 *Thực ra không phải thế*; 天之道則不然 *Đạo của trời thì không phải thế (Lão tử)*; ② Không, không phải thế (dùng ở đầu câu, để phủ định một ý kiến): 不然, 事實沒有這麼簡單 *Không, sự việc không đơn giản thế đâu*; 宣子曰: 不然 *Tuyên tử nói: Không*

phải thế (Tả truyện: Tuyên công nhị niên); ③ (l) Nếu không, bằng không, không thì (dùng như 否則 [fǒuzé]); nếu là Hán ngữ hiện đại thì thường dùng phối hợp với phó từ 就 ở sau để biểu thị kết quả: 我得早點去, 不然就趕不上火車了 *Tôi phải đi sớm, nếu không sẽ lỡ tàu*; 意者將君殆臨事而懼, 不然何慮之不深也! *E rằng tướng quân chắc có lẽ sợ lúc làm sự, nếu không thì sao lo nghĩ không sâu! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Trình Dục truyện)*; ④ (l) Nếu lại không thể (Hán ngữ hiện đại dùng phối hợp với các hư từ 再 [zài], 要 [yào] ở phía trước; sau 不然 vẫn có phó từ 就 [jiù] như trường hợp ở nghĩa ③): 他每天一早起床, 不是讀書, 就是寫作, 再不然, 就是鍛煉身體 *Anh ấy mỗi ngày dậy sớm, nếu không đọc sách thì viết văn, nếu lại không thể thì tập thể dục*; 馬上動身還來得及, 要不然就趕不上這班車了 *Lên đường ngay vẫn còn kịp, nếu lại không thể thì không kịp chuyến xe này*.

【不日】 **bất nhật** [bùrì] ① (pht) Vài ngày nữa sẽ, ít hôm nữa sẽ (đặt trước động từ): 我不日到京

, 請準備住處 *Ít hôm nữa tôi sẽ đến Bắc Kinh, xin chuẩn bị trước chỗ ở*.

【不如】 **bất như** [bùrú] ① (pht) Chẳng thà, chi bằng, không bằng: 你工作忙離不開, 不如讓他去 *Công việc của anh bận tới bụi, chi bằng để cho anh ấy làm*; 寫信去要兩天才能收到, 事情急, 不如發個電報 *Viết thư đi phải hai ngày mới nhận được, việc đang gấp, chi bằng gửi một điện báo*; ② Xem 與其...不如 [yǔ qí...bùrú].

【不勝】 **bất thắng** [bùshèng] (pht) ① Không nổi: 力不勝任 *Làm không nổi*; ② Không xuể, không xiết, không sao... nổi (đặt giữa hai động từ đơn âm giống nhau): 防不勝防 *Không sao để phòng nổi*; 看不勝看 *Xem không hết*; ③ Hết sức, vô cùng, rất: 不勝感謝 *Vô cùng cảm ơn*; 不勝遺憾 *Rất đáng tiếc*; 班親屬不勝憤怒 *Thân thuộc của Ban hết sức (vô cùng) phẫn nộ (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế ký)*.

【不時】 **bất thời** [bùshí] (pht) thỉnh thoảng, đôi khi: 除夕晚上, 遠處不時傳來噼噼啪啪的爆竹聲 *Đêm giao thừa, từ xa thỉnh thoảng vang lên tiếng pháo*

tre nổ đi đùng; 比賽場裏不時發出熱烈的掌聲 *Trong sân thi đấu thỉnh thoảng phát ra tiếng vỗ tay nhiệt liệt*.

【不是...便是...】 **bất thị... tiệp thị...** [bùshì... biànshì...] Không... thì...: 不是埋怨天, 便是埋怨地 *Nếu không oán trách trời thì oán trách đất*. Như 不是...就是...

【不是...就是...】 **bất thị... tựu thị...** [bùshì... jiùshì...] Không... thì...

【不謂】 **bất vị** [bùwèi] (văn) (l) Chẳng ngờ, không dè. Như 不料 [bùliào].

【不問】 **bất vấn** [bùwèn] (l) Như 不管 [bùguǎn].

【不特】 **bất đặc** [bùtè] (l) Như 不但 [bùdàn].

【不唯...亦...】 **bất duy... diệc...** [bùwéi... yì...] (văn) Không chỉ... mà cũng...: 寡人之使吾子處此, 不唯許國之爲, 亦聊以固吾圉也 *Quả nhân khiến ông ở chốn này, không chỉ vì đất nước Hứa, mà cũng gọi là để giữ vững bờ cõi của ta (Tả truyện: Ân công thập nhất niên)*; 墨子曰: 不唯越王不知翟之意, 雖子亦不知翟之意 *Mặc tử nói: Không chỉ vua nước Việt không hiểu ý của*

Trung dung).

【之至】chi chí [zhìzhì] (trợ) Rất, hết sức: 高興之至 *Hết sức phấn khởi*; 不勝感激之至 *Hết sức cảm kích*; 喪禮, 哀戚之至也 *Lễ tang là hết sức đau thương vậy* (Lễ ký: Đản cung hạ).

(4 nét)

乍 Sạ [zhà] (vấn) (ph) ① Bỗng, chợt, lúc thì: 乍冷乍熱 *Lúc lạnh lúc nóng*; 今人乍見孺子將入於井 *Nay có người chợt thấy đứa trẻ sắp rơi xuống giếng* (Mạnh tử); ② Mối: 乍到 *Mối đến*; 乍一見面, 我想不起來他是誰 *Khi mới gặp, tôi nghĩ không ra anh ấy là ai*; 乍至中土, 思憶本鄉 *Vừa mới đến trung nguyên, thì nhớ nghĩ tới quê nhà* (Lạc Dương già lam ký); ③ Vừa lúc, đúng lúc (tương đương với 正, 正好, 恰好): 風乍軟, 花飛無力 *Vừa lúc gió thổi yếu đi, hoa nhẹ bay* (Ngọc tâm ký).

【乍...或...】sạ... hoặc... [zhà... huò...] (vấn) Lúc thì... lúc thì..., khi thì... khi thì...: 乍回迹以心染, 或先貞而後黷, 何其謬哉! *Khi thì trở về với vết cũ để*

lòng bị vấn vương, khi thì trong sạch trước rồi sau như nhuộm, thật sai lầm biết bao! (Khổng Tri Khuê: Bắc Sơn di vấn).

【乍可】sạ khả [zhàkě] (vấn) (l) Thà: 乍可陣頭夫卻馬, 那堪向老更亡妻! *Thà mất ngựa giữa trận tiền, còn hơn đến tuổi già rồi mà lại mất vợ!* (Vương Chiêu Quân biến vấn). Như 乃可 [nǎikě]. Xem DHBVTNTT., tr. 411.

【乍...時...】sạ... thời... [zhà... shí...] (vấn) Lúc thì... lúc thì..., khi thì... khi thì...: 煙霞乍舒卷, 蘅芳時斷續 *Khi thì mây khói cuộn thong thả, khi thì gừng và cỏ thơm đứt nối* (Ngọc đài tân vịnh: Vương Dung, Vu sơn cao).

【乍...乍...】sạ... sạ... [zhà... zhà...] (vấn) Lúc thì... lúc thì...: 夫物之一存一亡, 乍生乍死, 初盛而後衰者, 不可謂常 *Sự vật khi còn khi mất, lúc sống lúc chết, lúc đầu thịnh rồi sau suy, không thể gọi là thường được* (Hàn Phi tử: Giải lão); 飛乍高乍下也 *Bay lúc cao lúc thấp vậy* (Đại Dối Lễ ký: hạ tiểu chính).

乎 Hô [hū] (vấn) ① (trợ) U, (phải) chăng? (đặt cuối câu hỏi): 汝知之乎? *Ông biết điều đó*

truyện).

【且猶...況...】thả do... huống... [qiěyóu... kuàng...] (vấn) Còn... huống gì...?: (dùng như 且...況..., xem 且 nghĩa ⑦): 陳, 項且猶未興, 況庸庸者乎? *Họ Trần và họ Hạng còn chưa dậy lên được, huống gì kẻ tầm thường?* (Hậu Hán thư: Lưu Huyền truyện luận); 庸人且猶不忍, 況仁者乎? *Kẻ tầm thường còn không nỡ, huống gì người có lòng nhân?* (Hậu Hán thư: Đậu Dung truyện).

【且又】thả hựu [qiěyòu] (vấn) (l) Mà còn, hơn nữa, và lại: 子魚辭曰: 能以國讓, 仁孰大焉? 臣不及也, 且又不順 *Tử Ngư thoái thác rằng: Có thể nhường nước được thì lòng nhân có gì bằng? Nhưng thần không theo kịp, và lại cũng không thuận* (Tả truyện: Hi công bát niên).

且⁽²⁾ Thu [jū] (vấn) Trợ từ cuối câu, biểu thị ý cảm thán: 其樂只且 *Vui lắm vậy thay!* (Thi Kinh); 匪我思且 *Chẳng phải ta nhớ nghĩ* (Thi Kinh: Trịnh phong, Xuất kỳ đông môn); 椒聊且! *Đường phong, Tiêu liêu.*

(7 nét)

並 (并) Tịnh [bìng] ① (ph) Song song, đồng thời, đi đôi, cùng một lúc: 同時並舉 *Song song tiến hành*; 相提並論 *Cùng đề cùng luận, coi ngang nhau*; 德刑不立, 奸, 軌并至 *Nếu khuôn phép đạo đức và hình phạt không đặt ra thì họa và loạn sẽ cùng đến* (Tả truyện); 四面并攻 *Bốn mặt cùng tấn công* (Tam quốc chí); ② (vấn) (ph) Cùng, cùng nhau: 陳勝佐之, 并殺兩尉 *Trần Thắng theo giúp ông ta, cùng (nhau) giết chết hai viên quan úy* (Sử ký); ③ (vấn) (ph) Cùng, đều, tất cả đều: 黃髮垂髻, 并怡然自樂 *Già già trẻ trẻ, đều tự do tự tại, vui vẻ tiêu dao* (Đào Uyên Minh: Đào hoa nguyên ký); 妓女, 寶玩並列於前 *Kỹ nữ, đồ chơi châu báu, đều bày trước mắt* (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ④ (vấn) (gt) Cùng với (dùng như giới từ 同): 又招同種千餘落, 并兵晨奔頰軍 *Lại chiêu tập hơn một ngàn bộ lạc cùng chủng tộc, cùng với binh lính của mình sáng sớm chạy sang đánh úp quân của Đoàn Quýnh*

(Hậu Hán thư: Đoàn Quýnh liệt truyện); ⑤ (văn) (gt) Cả đến (dùng như giới từ 連 [lián]): 旬餘, 杖至百, 兩股間膿血流離, 并蟲亦不能行捉矣. Hơn mười ngày, đánh tới gần một trăm gậy, giữa hai đùi máu mủ ra lênh láng, đến cả để cũng không đi bắt được nữa (Liều trai chí dị: Xúc chúc); 乃皓敗, 并兄弟子侄遇害者十六人. Đến khi Hạo thua, cả đến anh em con cháu bị hại đến mười sáu người (Nam sử: Tổ Xung Chi truyện); ⑥ (pht) Dùng với “不” hay “沒” để nhấn mạnh ý phủ định: 並不難. Chẳng có gì khó lắm; 他並沒忘了你. Anh ấy chẳng có quên anh đâu; 十娘見詩, 并不理會, 即欲燒卻. Thập nương thấy bài thơ, chẳng hiểu gì cả, thì định đốt bỏ (Trương Trạc: Du tiên quái); 坐上并無二老, 亦無崑崙. Trên chỗ ngồi hoàn toàn không có hai ông già, cũng không có Côn Luân ở đó (Tục huyền quái lục: Trương Lão); 比余至, 逢人輒問, 并無識者. Đến khi tôi đi tới nơi, gặp người thì hỏi, nhưng (hoàn toàn) không ai biết cả (Tề Hà Khách du ký); ⑦ (lt) Và, cùng (dùng như liên từ 和, 與): 于是開革囊, 取一人頭并心肝. Rồi

mở cái túi da, lấy ra một cái đầu lâu và (cùng với) tim gan (Đỗ Quang Đình: Cầu nhiệm khách truyện); 太常少卿陸秀并公孫崇等十餘人. Thái thường thiếu khanh Lục Tú và bọn Công Tôn Sùng hơn mười người (Ngụy thư: Lưu Phương truyện); 不旬日, 幽州殺克融并其二子. Chưa đầy mười ngày, U Châu giết Khắc Dung và (cùng) hai người con (Cựu Đường thư: Bùi Độ truyện); ⑧ (văn) (lt) Và, và lại, rồi lại, lại còn (dùng như 并且 [並且]): 布屯沛城外, 遣人招備, 并請靈等與共殲飲. Lữ Bố đóng quân ngoài thành Bái, sai người đến mời Lưu Bị, rồi lại mời bọn Kỳ Linh đến cùng ăn uống (Hậu Hán thư: Lữ Bố truyện).

【並皆】tịnh giai [bìnggiē] (văn) (pht) Đều, thảy đều: 乘之少孤, 弟妹七人, 並皆幼稚. Bình mô cô từ nhỏ, có bảy em cả trai lẫn gái, thảy đều thơ dại (Tống thư: Giang Bình Chi truyện). C. 并皆. Xem 并 [bìng] (bộ 干).

【並且】tịnh thả [bìngqiē] (lt) Và, mà còn, còn: 他每天工作八小時, 並且學習兩小時. Mỗi ngày ngoài công tác 8 tiếng, anh ấy còn học thêm 2 tiếng nữa; 他

Điều này, điều sau đây (dùng để dẫn chứng một câu danh ngôn hoặc cách ngôn sấp nêu ra): 寡人聞之: 哀樂失時, 殃咎必至. Quả nhân nghe nói điều này: Buồn vui không phải lúc thì việc họa hoạn ắt phải đến (Tả truyện: Trang công nhị thập nhị niên); 商聞之矣: 死生有命, 富貴在天. Thương này nghe nói rằng: Sống chết có mạng, giàu sang do trời (Luận ngữ: Nhan Uyên); 余嘗聞之: 紀信以身代死而脫高帝... Ta thường nghe (điều này, điều sau đây): Kỷ Tín lấy mình chết thay mà cứu thoát được Cao đế (Trần Quốc Tuấn: Dụ chư tì tướng hịch văn); ⑮ (văn) (đt) Ở đó, nơi đó (chỉ nơi chốn): 淵深而魚生之, 山深而獸往之. Vực có sâu thì cá mới sinh ra ở đó, núi có thẳm thì thú vật mới đến nơi đó (Sử ký); ⑯ (văn) (đt) Đây, kia, ấy (biểu thị sự cận chỉ, đặt trước danh từ): 之子于歸. Cô kia về nhà chồng (Thi Kinh); 異哉! 之歌者非常人也. Lạ thay! Người hát kia chẳng phải là người bình thường (Lã thị Xuân thu: Ly tục lăm, Cú nan); 之二蟲又何知? Hai giống trùng ấy lại biết gì? (Trang tử: Tiêu dao du); ⑰ (văn) (pht) Thì (dùng

như 則, 便, 就): 故民無常處, 見利之聚, 無之去. Cho nên dân không có chỗ ở nhất định, (hễ họ) thấy có lợi thì tụ lại, không có thì bỏ đi (Lã thị Xuân thu); ⑱ (văn) (gt) Đối với (dùng như 於, 于 [yú], 對於 [duìyú]): 人之其所親愛而辟焉. Người ta đối với người thân của mình thì vì yêu mà thiên lệch (Lễ ký: Đại học); ⑲ (văn) (gt) Hơn so với (dùng như 比 [bǐ], 于, 於 [yú] để nêu đối tượng so sánh): 哭顏淵者, 殊之衆徒, 哀痛之甚也. (Không thể) khóc Nhan Uyên rất đau thương, vì Nhan Uyên khác hơn những học trò khác của ông, nên ông hết sức thương đau (Luận hoành: Văn Khổng thiên); ⑳ (văn) (lt) Và (dùng như liên từ để nối kết từ hoặc nhóm từ, biểu thị mối quan hệ đẳng lập, tương đương với 與): 惟有司之牧夫. Chỉ có quan hữu ty và mục phu (Thương thư: Lập chính); 皇父之二子死焉. Hoàng Phụ và hai người khác nữa chết ở đó (Tả truyện: Văn công thập nhất niên); 得之不得, 曰有命. Được và không được, gọi là có mệnh (Mạnh tử: Vạn Chương thượng); 知遠之近. Biết xa và gần (Lễ ký:

động từ: 云誰之思? *Nhớ nghĩ đến ai?* (*Thi Kinh: Dung phong, Tang trung*); 父母唯其疾之憂 *Cha mẹ chỉ lo cho con bệnh* (*Luận ngữ: Vi chính*) (= 父母唯憂其疾); 宋何罪之有? *Nước Tống có tội gì đâu?* (*Mặc tử: Công Thâu*). Xem 唯... 之... [wéi... zhī...], 何... 之有 [hé... zhīyǒu]; ⑨ (*văn*) (*trợ*) Đặt trong danh từ riêng (có thể là tên người, tên đất hoặc tên động thực vật, có tác dụng điều chỉnh âm tiết, thu hoãn ngữ khí): 子曰: 孟之反不伐 *Khổng tử nói: Ông Mạnh Chi Phẫn không khoe công* (*Luận ngữ: Ung dã*); 介之推不言祿 *Ông Giới Chi Thôi không nói đến lộc* (*Tả truyện: Hi công nhị thập tứ niên*); 與殷人戰乎牧之野 *Đánh nhau với người nước Ân ở Mục Dã* (*Mặc tử: Minh quý hạ*); ⑩ (*văn*) (*đt*) Tôi, chúng tôi (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất): 君將哀而生之乎? *Ông thương tôi mà muốn cứu sống tôi chăng?* (*Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết*); 鄭同北見趙王。趙王曰: 子南方之博士也, 何以教之? *Trịnh Đồng từ phía bắc vào yết kiến Triệu vương. Triệu vương hỏi:*

Ông là người biết rộng hiểu nhiều ở phương nam, lấy gì để dạy tôi? (*Chiến quốc sách: Triệu sách tam*); ⑪ (*văn*) (*đt*) Ngài, ông, các ông (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ hai): 士季曰: 諫而不入, 則莫之繼也 *Sĩ Quý nói (với Triệu Thuần): Ngài can mà không được vua nghe, thì không ai dám tiếp nối theo ngài mà can* (*Tả truyện: Tuyên công nhị niên*); ⑫ (*văn*) (*đt*) Họ, hán, nó... (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ ba): 吾愛之重之 *Tôi yêu nó, trọng nó*; 使吏卒共抱大巫嫗, 投之河中 *Sai quan quân hè nhau ôm bà đồng, ném bà ta vào giữa sông* (*Sử ký: Tây Môn Báo truyện*); ⑬ (*văn*) (*đt*) Cái đó, điều đó (chỉ sự vật đã nêu ra ở trước): 學而時習之 *Học thì thường ôn lại những điều đã học* (*Luận ngữ: Học nhi*); 道之不明也, 我知之矣 *Đạo không sáng ra được, ta biết điều đó rồi* (*Luận ngữ*); 富與貴, 是人之所欲者, 不以其道得之, 不處也 *Giàu và sang là điều người ta mong muốn, nhưng nếu không bằng cách chính đáng để có được điều đó (tức có được sự giàu sang), thì không chấp nhận* (*Luận ngữ: Lý nhân*); ⑭ (*văn*) (*đt*)

不但贊成, 並且肯幫忙 *Anh ấy chẳng những tán thành mà còn giúp đỡ nữa*. *Cv.* 并且. Xem 并 [bìng] (bộ 干)

【並悉】 Tịnh tất [bìngxī] (*văn*) (*pht*) Đều, thầy đều: 葯草俱嘗遍, 並悉不相宜 *Các loại cây thuốc đều nếm thử khắp hết, (nhưng) thầy đều không hợp* (*Trương Văn Thành: Du tiên quật*). *Cv.* 并悉. Xem 并 [bìng] (bộ 干)

【並總】 Tịnh tổng [bìngzǒng] (*văn*) (*pht*) Đều, thầy đều, tất cả: 吳之戰士, 並總平安 *Các chiến sĩ của Ngô, thầy đều bình yên* (*Ngữ Tù Tư biến văn*). *Cv.* 并總. Xem 并 [bìng] (bộ 干)

BỘ CỐN | 部

(2 nét)

个⁽¹⁾ Cá [gě] Tự mình (như 個, bộ 亻).

个⁽²⁾ Cá [gè] ① Như 個 (bộ 亻), 箇 (bộ 竹); ② (*văn*) Đây (đại từ, để chỉ gần, dùng như 此這, 這樣 có thể bổ nghĩa cho danh

từ, hoặc làm tân ngữ): 白髮三千丈, 緣愁似个長 *Tóc bạc ba ngàn trượng, duyên như vì mỗi sầu mà dài như thế* (*Lý Bạch: Thu phố ca*); 个小儿視瞻異常, 勿令宿衛 *Đứa trẻ này xem có vẻ khác thường, đừng cho làm quân túc vệ* (*Cựu Đường thư: Lý Mật liệt truyện*); 个身恰似籠中鶴, 東望滄溟叫數聲 *Thân này hệt như con hạc trong lồng, nhìn về biển khơi ở hướng đông mà kêu lên mấy tiếng* (*Cổ Huống: Thủ Liễu Tương công*); ③ (*văn*) Trợ từ giữa câu (có tác dụng bổ trợ về mặt âm tiết): 老翁真个似童兒, 汲水埋盆作小池 *Ông già thật giống như trẻ con, múc nước chôn chậu làm ao nhỏ* (*Hàn Dũ: Bôn trì*); ④ (*văn*) Trợ từ đặt sau một cụm từ, biểu thị sự đỉnh đốn (để nêu ra ở đoạn sau): 獨自个, 立多時, 露華濕衣 *Một mình, đứng đã lâu, hoa sương làm ướt sưng cả áo* (*Âu Dương Quynh: Canh lậu tử*); ⑤ (*văn*) Trợ từ, dùng sau số từ 些 [xiē], tá, xiē (ít nhiều, chút ít): 貴比我高些个 *Sang hơn ta một chút* (*A Lý Diêu Khanh Tử: Điện tiền hoan*).

(3 nét)

中 Trung [zhōng] (văn) ① (pht) Giữa chừng, nửa chừng (đặt trước động từ): 張子中飲, 再拜而請曰... *Trương tử uống nửa chừng, lạy hai lạy mà xin rằng...* (Chiến quốc sách: Sở sách tam); 會貶逐中輟, 不克備究 *Vừa lúc ta bị biếm trích, phải ngưng viết giữa chừng, nên chưa thể viết xong hẳn* (Liễu Tôn Nguyên: Trình Phú, Tự); ② (pht) Giữa, ở giữa (đặt trước động từ): 彭越是時居梁地, 中立, 且爲漢, 且爲楚 *Bành Việt lúc bấy giờ ở chỗ đất của Lương, đứng giữa, vừa thuộc Hán, vừa thuộc Sở* (Sử ký: Điền Dam liệt truyện); ③ (pht) Đều, ngang, đôi (đặt trước động từ, biểu thị một nửa số lượng): 與夫子中分魯 *Cùng với phu tử chia đôi nước Lỗ* (Trang tử: Đức sung phú); 乃中分其財 *Bèn chia đều gia tài của mình* (Nhan thị gia huấn: Hậu thứ); ④ (pht) Thích hợp, đúng cách (đặt trước động từ, biểu thị sự phù hợp với một tiêu chuẩn hay yêu cầu nào đó): 古者穀物菜果, 不時不食; 鳥獸魚鱉,

不中殺不食 *Người xưa đối với các loài mẽ cóc và rau quả, nếu không đúng thời thì không ăn; các loài chim muông, cá và ba ba, nếu giết không đúng cách thì không ăn* (Diêm thiết luận: Tán bất túc); 其不中用, 趣自避退 *Nếu dùng không thích hợp, thì vội lui tránh* (Hán thư: Vương Tôn truyện); ⑤ (gt) Nửa, giữa, ở giữa: 若中道而歸, 何異斷絲織者? *Nếu nửa đường bỏ về, có khác nào như cắt đứt đồ dệt to?* (Hậu Hán thư); 力不足者, 中道而廢 *Sức không đủ thì giữa đường bỏ cuộc* (Luận ngữ: Ung dã); 乃命左軍, 右軍涉江鳴鼓中水以須 *Bèn sai tả quân, hữu quân lội qua sông đánh trống giữa sông để đợi* (Quốc ngữ: Ngô ngữ).

BỘ CHỦ 部

(3 nét)

为 Vi, vị [wéi, wèi] Xem 爲 (bộ 爪).

BỘ PHIỆT 部

nước chảy xuống chỗ thấp (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); ④ (văn) (trợ) Đặt giữa chủ ngữ và cụm giới từ - tân ngữ làm trạng ngữ, tạo thành mệnh đề, mệnh đề này làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu (sau 之 là giới từ ở hoặc 于 [yú], cả cụm 之 + 於 có thể dịch là "đối với"): 民之於仁也, 甚於水火 *Dân chúng đối với chính sách nhân đạo của nhà cầm quyền, còn cần kíp hơn cần nước và lửa* (Luận ngữ: Vệ Linh công); 傅毅之於班固, 伯仲之間耳, 而固小之 *Phó Nghị đối với Ban Cố, giống như anh em ngang ngửa với nhau, nhưng Ban Cố lại coi thường Phó Nghị* (Tào Phi: Điển luận luận văn); 大人之教, 若形之於影 *Sự dạy dỗ của thánh nhân, giống như hình đối với bóng* (Trang tử: Tại hựu); ⑤ (văn) (trợ) Tiếng đệm: 總之 *Tóm lại*; 久而久之 *Qua một thời gian lâu*; 知之爲知之 *Biết thì cho là biết* (Luận ngữ: Vi chính); 頃之, 煙炎張天 *Trong khoảnh khắc, khói lửa mù trời...* (Tư trị thông giám: Hán kỷ, Hiến đế Kiến An thập tam niên); 則苗淳然興之矣 *Thì lúa non mọc rộ lên* (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); 人之與物, 皆

非世間所有 *Người và vật đều không phải là những thứ có trong cõi người* (Lý Công Tá: Nam Kha thái thú truyện); 予之不仁也! *Tử Dư bất nhân thật!* (Luận ngữ: Dương Hóa); 之綱之紀 *Có cương có kỷ (cương đó kỷ đó)* (Thi Kinh: Đại nhã: Gia lạc); ⑥ (văn) (trợ) Đặt giữa trạng ngữ và từ trung tâm: 哀我人斯, 亦孔之嘉! *Đáng thương cho bọn chúng ta, rồi cũng sẽ rất tốt (sẽ có cơ may được trở về)* (Thi Kinh: Bân phong, Phó phú) (孔 là trạng ngữ, bổ nghĩa cho từ trung tâm 嘉); ⑦ (văn) (trợ) Đền, đến nỗi, đến thế, như thế (đặt giữa vị ngữ và bổ ngữ, biểu thị quan hệ bổ sung): 顏淵死, 子哭之慟 *Nhan Uyên chết, Khổng tử khóc đến thâm thiết* (Luận ngữ: Tiên tiến); 不仁之至也 *Bất nhân đến (rất) mực vậy* (Tôn tử binh pháp: Dụng gián); 其妻迎其柩而哭之哀 *Bà vợ ông ta ra đón linh cửu ông ta mà khóc bi ai đến thế (khóc đến bi ai)* (Lễ ký: Đàn cung hạ); 大姊, 何藏之深也! *Chị cả, sao ẩn trốn sâu đến thế! (đến sâu vậy!)* (Sử ký: Ngoại thích thế gia); ⑧ (văn) (trợ) Dùng để nêu tân ngữ ra trước

Tiếng chiêng trống; 光榮之家
 Gia đình vẻ vang; 太湖之濱 Bờ
 Thái Hồ; 君子之交 Sự giao du
 của người quân tử; 沙漠之舟
 Con thuyền của sa mạc (= con lạc
 đà); 中秋之夜 Đêm trung thu;
 自新之路 Con đường tự mình
 đổi mới; 管仲之器小哉! Bụng
 dạ của Quản Trọng nhỏ lắm
 thay! (Luận ngữ: Bất dật); 子然
 , 子孔, 宋子之子也 Tử Nhiên,
 Tử Khổng là con của Tống tử (Tả
 truyện: Tương công thập cửu niên);
 然則犬之性猶牛之性 Thế thì
 tính của chó giống như tính của
 trâu (Mạnh tử: Cáo tử thượng);
 夏之日, 冬之夜, 百歲之後,
 歸于其居 Ngày hạ, đêm đông,
 sau một trăm năm, trở về với
 phần mộ của mình (Thi Kinh:
 Đường phong, Cát sinh); 我是以
 有河曲之役 Vì thế ta có trận
 (đánh ở) Hà Khúc (Tả truyện:
 Thành công thập tam niên); 千
 乘之國 Nước có ngàn cỗ xe; 淫亂
 之國 Nước dâm loạn; 惻隱之心
 , 人皆有之 Lòng trắc ẩn mọi
 người đều có (Mạnh tử: Cáo tử
 thượng); 在南山之陽 Ở phía
 nam núi nam (Thi Kinh: Thiệu
 Nam: Ân kỳ lời); ② (văn) (trợ)
 Chỉ phân số: 三分之一 Một
 phần ba; 一月之日, 二十九日

八十一分日之四 Số ngày trong
 một tháng là hai mươi chín ngày
 bốn phần tám mươi một (Sử ký:
 Lịch thư chính nghĩa); 大都不過
 參國之一 Kinh đô của nước chư
 hầu lớn rộng không quá một phần
 ba kinh đô của thiên tử (Tả
 truyện: Ân công nguyên niên); 故
 關中之地, 於天下三分之一也
 Cho nên một vùng đất Quan
 Trung, so với thiên hạ chỉ bằng
 một phần ba (Sử ký: Hóa thực
 truyện); 於舜之功, 二十之一
 也 So với công của vua Thuấn,
 chỉ bằng một phần hai mươi (Tả
 truyện: Văn công thập bát niên);
 測其高下, 得三之二焉 Đo xem
 cao thấp, thì thấy cao được hai
 phần ba (tính từ chân lên tới
 đỉnh) (Hàn Dũ: Tông Liêu đạo sĩ
 tự); ③ (văn) (trợ) Đặt giữa chủ
 ngữ và vị ngữ để thủ tiêu tính
 độc lập của câu: 皮之不存, 毛
 將安傅? Da không còn thì lông
 bám vào đâu? (Tả truyện: Hi
 công thập tứ niên); 人之所不學
 而能者, 其良能也 Người ta sở
 dĩ không học mà biết, là nhờ có
 lương năng (Mạnh tử); 天下之
 無道也久矣 Thiên hạ vô đạo đã
 lâu lắm rồi (Luận ngữ: Bất dật);
 民歸之, 猶水之就下 Dân chúng
 theo về với ông ấy, giống như

(1 nét)

乃 Nãi [nãi] (văn) ① (đồng dgt)

Là, chính là: 失敗乃成功之母
 Thất bại là mẹ thành công; 呂
 公女乃呂后也 Con gái Lã công
 là Lã hậu (Sử ký); 天下乃天下
 人之天下, 非一人之天下也
 Thiên hạ là thiên hạ của người
 trong thiên hạ, chứ không phải
 thiên hạ của một người (Hán thư:
 Cốc Vĩnh truyện); 王乃貉龍君
 之子也 Vương (Hùng vương)
 chính là con của Lạc Long quân
 vậy (Khâm định Việt sử thông
 giám cương mục: Quyển nhất); ②
 (ph) Bởi vậy, nên, bèn, rồi, thế
 là, thì: 因山勢高峻, 乃在山腰
 休息片時 Bởi núi cao ngất, nên
 phải nghỉ chốc lát ở lưng núi;
 景公知晏子賢, 乃任以國政
 Vua Cảnh công biết Ân tử là
 người hiền, bèn giao cho việc quốc
 chính (Ân tử xuân thu: Nội thiên
 tạp thượng); 龐涓自知智窮兵
 敗, 乃自剄 Bàng Quyên tự biết
 trí cùng binh bại, nên (bèn) lấy
 dao tự cắt cổ chết (Sử ký: Tôn tử
 Ngô Khởi liệt truyện); 斷其喉,
 盡其肉, 乃去 Cắn đứt cổ họng

nó, ăn hết thịt nó, rồi bỏ đi (Liễu
 Tôn Nguyên: Tam giới, Kiềm chi
 lục); 馬疲而不能進, 朕乃棄馬
 攀崖而行 Ngựa mỏi mệt không
 đi tới được, trẫm bèn bỏ ngựa vịn
 dốc mà đi (Trần Thái tông: Khóa
 hư lục, Thiên tông chỉ nam tự);
 雄王聞之, 乃召群臣問攻守之
 策 Vua Hùng (vương) nghe tin
 đó, bèn cho gọi quần thần đến để
 hỏi kế sách công hay thủ (Trần
 Thế Pháp: Lĩnh Nam chích quái,
 Đông thiên vương truyện); ③
 (ph) Mới, thì mới (chỉ kết quả
 của một hay những điều kiện đã
 hội đủ): 惟虛心乃能進步 Chỉ có
 khiêm tốn mới có tiến bộ; 性能
 多食, 一飯至三升乃飽 Tính
 (ông ta) có thể ăn nhiều, mỗi bữa
 ăn phải đến ba thăng (com) mới
 no (Ngụy thư: Khám Nhân
 truyện); 見象牙 乃知其大于牛
 Có trông thấy ngà voi thì mới biết
 voi lớn hơn bò (Hoài Nam tử:
 Thuyết lâm huấn); 知地知天,
 勝乃可全 Biết rõ địa hình và
 thiên thời thì mới có thể thắng
 trọn vẹn được (Tôn tử: Địa hình
 thiên); 嗚呼! 士窮乃見節義
 Than ôi! Kẻ sĩ có cùng khốn rồi
 mới thấy được tiết nghĩa (Hàn
 Dũ: Liễu Tử Hậu mộ chí minh);

唯佛與佛乃知斯事 *Chi có Phật với Phật mới biết việc này* (Viên Chiếu thiên sư: *Tham đồ hiển quyết*); ④ (pht) (Nay, bây giờ, đến giờ) mới... (biểu thị một động tác hoặc tình huống sau này mới được thực hiện hoặc xảy ra): 吾求君子久矣, 今乃得之 *Ta tìm người quân tử đã lâu rồi, nay mới được gặp* (Quốc ngữ: *Tấn ngữ ngữ*); 寡人聞夫子久矣, 今乃得見 *Quá nhân nghe nói về phu tử đã lâu rồi, nay mới được gặp* (Án tử Xuân thu); 遂懷一男六年乃生 *Bèn mang thai một con trai sáu năm mới sinh* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ⑤ (pht) Chỉ, chỉ có: 天下勝者衆矣, 而霸者乃五 *Người thắng trong thiên hạ rất nhiều, nhưng làm nên nghiệp bá thì chỉ có năm* (Lã thị Xuân thu: *Nghĩa thương*); 及湯之時, 諸侯三千。當今之世, 南面稱寡者, 乃二十四 *Đến thời vua Thang, chư hầu có tới ba ngàn. Đời nay, nhìn về hướng nam mà xưng là vua chư hầu, chỉ có hai mươi bốn người* (Chiến quốc sách: *Tề sách tử*); ⑥ (pht) Mới, vừa mới, mới vừa: 鳥乃去矣, 后稷呱矣 *Con chim mới vừa đi khỏi, thì ông*

Hậu Tắc đã khóc (Thi Kinh: *Đại nhã, Sinh dân*); 乃啓其口, 七首已陷于胸矣 *Ông ta vừa mới mở miệng ra thì cây chủy thủ (dao găm) đã vùi vào tới bụng rồi* (Tân thư); 古之王者, 太子乃生, 因舉以禮 *Các bậc đế vương thời xưa, khi mới sinh thái tử thì cử hành nghi lễ* (Đại Đới Lễ ký: *Bảo phó*); ⑦ (pht) Lại, lại là, thì ra lại là: 諸將皆喜, 人人各自以爲得大將。至拜大將, 乃韓信也 *Các tướng đều mừng, mọi người đều tự cho là đã có được đại tướng, thì ra (người đó) lại là Hàn Tín* (Sử ký: *Hoài Âm Hầu liệt truyện*); 問今是何世, 乃不知有漢, 無論魏晉 *Khi hỏi nay là đời nào, thì lại không biết có đời Hán, và không nói gì đến triều Ngụy, triều Tấn* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); ⑧ (pht) Há, sao lại, lẽ nào lại (biểu thị phản vấn): 高皇帝之意, 乃敢不聽? *Ý của Cao hoàng đế, sao lại dám không nghe?* (Hán thư: *Vi Hiên truyện*); 則向之所謂士者, 乃非士乎? *Thế thì kẻ sĩ đã nói trước đây, há chẳng phải là kẻ sĩ hay sao?* (Công Tôn Long tử: *Tích phú*); ⑨ (pht) Lại, mà lại (biểu thị ý ngược lại):

識界 *Không có nhân giới, thậm chí không có cả ý thức giới* (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh); 一百, 二百, 乃至五百人止住 *Một trăm, hai trăm, cho đến năm trăm người dừng lại ở trong (nhà) đó* (Diệu pháp liên hoa kinh: *Đệ nhị phẩm*); 天下之卿相人臣乃至布衣之士, 莫不高賢大王之行義 *Từ các bậc khanh tướng nhân thần trong thiên hạ cho đến kẻ sĩ áo vải, không ai là không đề cao khen tặng việc làm nghĩa của đại vương* (Chiến quốc sách: *Triệu sách*); ⑩ Đến nỗi, đến (chỉ mức độ đạt tới hoặc kết quả xuất hiện): 吾既不及已夫, 形充空虛, 乃至委蛇 *Sắc ta đã đuối theo không kịp, thân thể ta toàn là hư không, đến nỗi uyển chuyển theo tự nhiên* (Trạng tử: *Thiên vận*); 漢祖草創, 因而不革, 乃至率天下皆終重服 *Tổ nhà Hán lập ra đầu tiên, người sau noi theo đó mà không dám sửa đổi, đến nỗi cả thiên hạ cuối cùng đều tôn phục* (Tấn thư: *Lễ chí trung*).

(2 nét)

久 *Cửu [jiǔ] (văn) (pht) Lâu, lâu dài, luôn, mãi* (đặt trước động từ hoặc hình dung từ làm vị ngữ): 久仰 *Ngưỡng mộ đã lâu*; 其境過清, 不可久居 *Vùng này vắng lạnh quá, không thể ở lại lâu được* (Liễu Tôn Nguyên: *Tiểu Thạch đàm ký*); 老僧久居山野 *Lão tăng ở lâu trong chốn núi rừng* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiên Tông chỉ nam tự*); 小人少而君子多, 故社稷常立, 國家久安 *Tiểu nhân ít mà quân tử nhiều nên xã tắc luôn vững, nước nhà luôn yên (yên ổn lâu dài)* (Hàn Phi tử: *An nguy*).

【久久】*cửu cửu [jiǔjiǔ] (văn) (pht) Lâu dài, mãi mãi: 久久莫相忘* *Mãi mãi chẳng quên nhau* (Cổ thi: *Vi Tiêu Trọng Khanh thể tác*).

(3 nét)

之 *Chi [zhī] ① (trợ) Của* (đặt giữa định ngữ và thành phần trung tâm, biểu thị quan hệ lãnh thuộc, hoặc quan hệ tu súc, hạn chế, tương đương với 的 [de] trong Hán ngữ hiện đại): 民之父母 *Cha mẹ của dân*; 鐘鼓之聲

bậc sĩ quân tử trong thiên hạ đều nói: Đúng! Nói đến kiếm ái thì là tốt lắm rồi (Mặc tử: Kiếm ái trung).

【乃始】nǎi shǐ [nǎishǐ] (văn)

① Khi ấy mới, vì thế mới, thế thì... mới (đặt trước vị ngữ, làm trạng ngữ): 王自聽之, 亂乃始生 Nhà vua tự nghe theo, loạn vì thế mới phát sinh (thế thì loạn mới phát sinh) (Hàn Phi tử: Ngoại trư thuyết hữu hạ); 弟令事成, 兩主分爭, 患乃始結 Chỉ cần khiến cho việc thành công, hai chủ phân trần rõ rệt, thì nỗi lo mới dứt (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện); ② Vừa mới, mới bắt đầu (đặt trước vị ngữ, làm trạng ngữ, biểu thị một sự việc hoặc tình huống vừa mới xuất hiện, phát sinh): 乃始檢轡持策, 未之用也而馬咸驚矣 Mới bắt đầu so cương cầm roi, chưa dùng tới nó (chưa kéo cương, quất roi) mà ngựa đã lông lên (Hàn Phi tử: Ngoại trư thuyết hữu hạ); 吾乃始壯耳, 何老之有? Ta vừa mới mạnh khỏe đấy, có già gì đâu? (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển 10, chương 10).

【乃是】nǎi shì [nǎishì] Là: 人民群眾乃是真正的英雄 Quân

chúng nhân dân là những anh hùng chân chính.

【乃遂】nǎi suì [nǎisui] (văn)

(ph) Thế là, liền, bèn (biểu thị một việc xuất hiện tiếp theo một việc trước, dùng như 于是): 白公勝怒, 乃遂與勇力死士石乞襲殺令尹子西, 子綦于朝 Bạch Công Thắng giận, bèn cùng với đấu sĩ dũng cảm không sợ chết là Thạch Khất tập kích giết chết lệnh doãn Tử Tây và Tử Kỳ tại triều (Sử ký: Sở thế gia); 又化爲虎。適梵志遠, 乃遂退矣 Lại hóa thành cọp. Vừa lúc Phạm Chí đã đi xa, bèn lui tránh đường (Lục độ tập kinh: Tu đại noa kinh).

【乃者】nǎi zhě [nǎizhě] (văn)

(ph) Trước đây, gần đây, mới đây: 秦乃者過柱山, 有兩木焉 Trước đây nhà Tần đi qua núi Trụ, có hai cây mọc ở đó (Chiến quốc sách: Triệu sách); 乃者反虜劉信, 翟義, 悖逆作亂于東 Trước đây có hai tên phản tặc là Lưu Tín và Địch Nghĩa, làm phản gây loạn ở phía đông (Hán thư: Địch Phương Tiến truyện).

【乃至】nǎi zhì [nǎizhì] (văn) ①

Ngay đến, cả đến, cho đến, thậm chí (biểu thị sự mở rộng phạm vi): 無眼界, 乃至無意

彼能是, 而我乃不能是 Ông ta có thể như thế, nhưng tôi (thì) lại không thể thế được (Hàn Dũ: Nguyên hử); 不見子充, 乃見狡童 Không thấy Tử Sung, lại thấy một đứa trẻ giảo quyệt (Thi Kinh); 別雖一緒, 事乃萬族 Cái tình lý biệt tuy giống nhau, nhưng lý do lý biệt lại có hàng vạn kiểu khác nhau (Giang Văn Thông tập: Biệt phú); ⑩ (ph) Còn, mà còn (cho biết sự việc như thế mà còn như thế, hưởng gì..., dùng như 尚且): 夫政不平也, 乃斬伐四國, 而況二人乎? Chính sự bất bình, còn đánh phạt bốn nước (các nước chư hầu ở bốn phương còn phải bị đánh phạt), hưởng gì là hai người? (Tân tự: Tạp sự); 大禹聖者, 乃惜寸陰, 至於衆人, 當惜分陰 Vua Đại Vũ là bậc thánh, mà còn tiếc khoảng thời gian trong một tấc, đến như hạng người bình thường, phải tiếc khoảng thời gian trong một phân (Kiến Khang thực lục: Hiến tông Thành hoàng đế); ⑪ (lt) Lại, và lại, mà lại, lại còn, mà còn (dùng như các liên từ 又, 而且): 非獨政之能, 乃其姊者, 亦列女也 Không chỉ Nhiếp Chính có tài năng, mà chị của ông ta còn là một liệt nữ nữa

(Chiến quốc sách: Hàn sách nhị); 此非特無術也, 又乃無行 Như thế không chỉ là vô thuật, mà còn vô hạnh nữa (Hàn Phi tử: Lục phần); ⑫ (lt) Hay là: 意者朕之政有所失而行有過與? 乃天道有不順, 地利或不得, 人事多失和, 鬼神廢不享與? (Nhiều năm mùa màng thất bát...) có phải là do chính sự và việc làm của ta có chỗ sai sót làm lỗi? Hay là tại đạo trời có chỗ không thuận, địa lợi có chỗ không đạt, nhân sự phần nhiều bất hòa, và quý thần bị bỏ phế không cúng tế? (Hán thư: Văn đế ký); ⑬ (lt) Nếu (biểu thị ý giả thiết): 乃越逐不復, 汝則有常刑 Nếu các người rời bỏ cương vị để đuổi theo mà không chịu báo cáo, thì các người sẽ chịu hình phạt thường (Thượng thư: Phú thế); 乃生男子, 載寢之床 Nếu sinh con trai, thì cho nó ngủ giường (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tư can); ⑭ (lt) Đến như, còn về (biểu thị sự chuyển sang ý khác, sự việc khác): 皆古聖人也, 吾未能有行焉; 乃所願, 則學孔子也 Đều là những bậc thánh nhân đời cổ, ta chưa thể làm theo họ được; còn về sở nguyện, thì mong học theo Khổng tử (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng); 不知

者以爲爲肉也，其知者以爲爲禮也。乃孔子則欲以微罪行，不欲爲苟去 *Người không biết thì cho rằng (Khổng tử) vì miếng thịt, kẻ biết (Khổng tử) thì cho rằng vì (Khổng tử) vô lễ. Đến như (còn về) Khổng tử thì muốn lấy cớ vì tội nhỏ (của vua quan nước Lỗ) mà bỏ đi, chứ không muốn vì cớ thỏ mà bỏ đi (Mạnh tử: Cáo tử hạ);* ⑤ (trợ) Trợ từ ở đầu câu hoặc giữa câu, giúp cho thanh vận được hài hòa: 乃場乃疆, 乃積乃倉 *Sửa bờ ruộng, chính cương giới, tích lương thực, sửa kho chứa (Thi Kinh: Đại nhã, Công Liêu);* 乃瞻衡宇, 載欣載奔 *Trông thấy mái nhà đơn sơ mà vừa mừng vừa chạy (Đào Uyên Minh: Quy khứ lai hề từ tình tự);* ⑥ (đt) Của anh, của nhà người, của các người (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, ở sở hữu cách): 爾其無忘乃父之志 *Người hãy chớ quên tâm chí của cha người (Âu Dương Tu: Linh Quan truyện tự);* 古代先王暨乃祖乃父, 胥乃逸勤 *Các bậc tiền vương đời trước cùng với các bậc cha ông của các người đều vui khổ có nhau (Thượng thư: Bàn Canh*

thượng); ⑦ (đt) Anh, các anh, người, các người (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, làm chủ ngữ): 朕心朕德, 惟乃知 *Tấm lòng và việc làm của ta, chỉ có nhà người biết (Thượng thư: Khang cáo);* 今欲發之, 乃能從我乎? *Nay tôi muốn phát binh đi đánh, ông có thể theo tôi được không? (Hán thư: Dịch Nghĩa truyện);* ⑧ (đt) Nó, ông ấy, họ, bọn họ (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, ở sở hữu cách): 若民不力田, 墨乃家畜 *Nếu dân chúng không ra sức làm ruộng, thì tịch thu gia súc của họ (Lã thị Xuân thu: Thượng nông);* 試問誰家子, 乃老能佩刀 *Thử hỏi con nhà ai, mà cha nó mang đao (Lý Hạ thi tập: Cảm phúng);* ⑨ (đt) Đây, này, như thế (biểu thị sự cận chỉ, thay cho sự vật hoặc tình huống, dùng như 此 [cǐ], 是 [shì], 若是 [ruòshì]): 乃非民攸訓, 非天攸若 *Đó không phải là dạy dỗ dân chúng, không phải là thuận theo trời (Thượng thư: Vô dật);* 天何預乃事邪? *Trời sao lại can dự vào những việc này? (Luu Vũ Tích: Thiên luận thượng);* 子母乃稱! *Ông đừng bảo như thế (Trang tử: Đức sung phù).*

【乃才】 nǎi tài [nǎicái] (văn) (ph) Chỉ có: 長沙乃才二萬五千戶耳 *Trường Sa chỉ có hai vạn năm ngàn hộ thôi (Tân thư: Phiên Cường).*

【乃耳】 nǎi ěr [nǎi'ěr] (văn) Lại như thế, như thế: 伯海與將軍疏遠, 而責我乃耳 *Bá Hải với tướng quân xa lạ, mà lại trách tôi như thế (Tam quốc chí: Ngô thư, Tôn Thiệu truyện);* 夫人不受, 曰: 何必乃耳! *Phu nhân không nhận, nói: Cần gì lại như thế! (Tây swong ký chư cung diệu: Quyển 6).*

【乃爾】 nǎi ěr [nǎi'ěr] (văn) Như thế, như vậy: 何其相似乃爾! *Sao lại giống nhau như vậy!; 子訓曰: 乃爾乎? *Tử Huấn nói: Lại như thế à? (Hậu Hán thư: Kế Tử Huấn truyện);* 臣不意永昌風俗敦直乃爾 *Thần không ngờ phong tục ở Vĩnh Xương thuần hậu như thế (Tam quốc chí: Thục thư, Lã Khôi truyện).**

【乃後】 nǎi hậu [nǎihòu] (văn) (ph) Rồi mới: 五讓, 乃後許爲王 *Năm lần nhường ngôi, rồi mới cho được làm vua (Sử ký: Sở thế gia);* 必三勝, 斬將, 艾旗, 乃後死 *Át phải thắng ba lần, chém tướng, chặt cờ, rồi mới chết (Hán thư: Hạng Tích truyện).*

【乃可】 nǎi kě [nǎikě] (văn) (lt) Thà. Như 乍可 [zhàkě]. *Cv. 奈可. Xem ĐHBVTNTT, tr. 414.*

【乃且】 nǎi ǎ [nǎiqiě] (văn) (ph) Sắp, sẽ, toan: 乃謂魏王曰: 夫楚亦強大矣, 天下無敵, 乃且攻燕 *Bèn bảo với Ngụy vương rằng: Nước Sở cũng là một nước lớn mạnh, thiên hạ không ai địch nổi, sẽ đánh nước Yên (Chiến quốc sách: Sở sách tứ);* 衛有士十人于吾所, 吾乃且伐之 *Vệ có mười kẻ sĩ ở chỗ ta, ta sắp đánh Vệ (Lã thị Xuân thu: Kỳ hiền).*

【乃若】 nǎi ruò [nǎi ruò] (văn) (lt) Đến như, nói đến (dùng để chuyển sang một việc khác, ý khác, như 至於): 是故君子有終身之憂, 無一朝之患也. 乃若所憂則有之: 舜, 人也; 我, 亦人也, 舜爲法于天下, 可傳于後也, 我由未免爲鄉人也 *Cho nên người quân tử có cái lo trọn đời, không có cái lo trong một sớm. Đến như điều lo thì có: Vua Thuấn lo về người, ta cũng lo về người. Vua Thuấn tạo ra khuôn phép cho thiên hạ, có thể truyền cho đời sau, còn ta thì vẫn không thoát khỏi là một người nhà quê (Mạnh tử: Ly Lâu hạ);* 然而今天下之士君子曰: 然! 乃若兼則善矣 *Thế mà nay các*

truyện).

互 Hữ [hù] (pht) Lẫn nhau, với nhau, xen nhau: 互不干涉内部 Không can thiệp vào việc nội bộ lẫn nhau; 所見不同, 互有得失 Kiến giải khác nhau, chỗ này chỗ kia đều có chỗ được chỗ mất (Hà Yên: Luận ngữ tập giải, Tự); 漁歌互答 Tiếng hát của dân chài ứng họa lẫn nhau (Phạm Trọng Yêm: Nhạc Dương lâu ký); 岩谷互出没 Núi cao và hang động nổi lên chìm xuống xen nhau (Đỗ Phủ: Bắc chinh).

【互相】 hữ tương [hùxiāng] (pht)

① Lẫn nhau: 互相學習 Học tập lẫn nhau; 天下之人, 互相殘殺 Người trong thiên hạ tàn sát lẫn nhau (Tam quốc chí: Ngụy thư, Văn đế ký); ② (văn) Lúc... lúc: 光氣含土, 互相明滅 Ánh sáng khi ẩn khi hiện, lúc sáng lúc tối (Bạch Cư Dị: Tam du động tự).

(6 nét)

些 Ta, tá [xiē, suò] ① (văn) (pht)

Phần nào, ít nhiều, chút ít (có thể đặt sau động từ hoặc trước hình dung từ): 酒疾而今較減些 Nghiện rượu nay đã giảm đi chút

ít (phần nào) (Tân Khí Tật: Giá cô thiên, Họa Ngô Tử Tự Sơn hành vận); 笑時猶有些痴 Lúc cười còn có chút si ngây (Giá Hiền trường đoản cú); ② (trợ) Đặt sau chữ “好”, biểu thị ý rất nhiều: 制造了好些汽車 Chế tạo được rất nhiều xe hơi; ③ (trợ) Đặt sau tính từ, chỉ mức độ so sánh tương đối: 病情已減輕了些 Bệnh có phần nhẹ hơn; 學習認真些, 了解就深刻些 Học kỹ hơn, sẽ hiểu sâu hơn; 比你的稍大些 Có phần lớn hơn anh; ④ (văn) [đọc tá, suò] Trợ từ cuối câu, biểu thị sự đĩnh đốn, đồng thời có tác dụng thư hoãn ngữ khí: 撥木九千些 Bứng chín ngàn cây đấy (Khuất Nguyên: Chiêu hồn).

【些些】 ta ta [xiēxiē] (văn) (pht)

Một chút, hơi chút, có chút, chút ít, hơi hơi (đặt trước hình dung từ hoặc động từ): 更恐五年三歲後, 些些談笑亦應無 Càng lo sợ sau năm ba năm nữa, nói cười chút ít cũng không còn (Bạch Cư Dị: Suy bệnh).

(7 nét)

chẳng? (Trang tử); ② (trợ) Đi (dùng ở cuối câu, biểu thị ý cầu khiến, tương đương với 吧 [ba] trong bạch thoại): 默默乎, 河伯! Im miệng đi, Hà Bá! (Trang tử: Thu thủy); 願君顧先王之宗廟, 姑反國統萬民乎! Mong ngài nghĩ tới tông miếu của tiên vương, hãy trở về nước để cai trị muôn dân! (Chiến quốc sách); ③ (trợ) Thay, nhỉ, ư (biểu thị ý cảm thán): 善哉言乎! Lời nói hay nhỉ! (Mạnh tử); 美哉乎, 山河之固 Đẹp thay, sự bền vững của núi sông (Sử ký); 惜乎! 子不遇時, 如令子當高帝時, 萬戶侯豈足道哉! Tiếc quá nhỉ! Ông không gặp thời. Nếu ông được ở vào thời Cao đế, thì tước Vạn hộ hầu có gì đáng nói đâu! (Sử ký); ④ (trợ) Ôi, oi: 天乎 Trời ơi! 參乎, 吾道一以貫之! Sấm ơi, đạo ta do một lẽ mà thông suốt hết tất cả (Luận ngữ); ⑤ Trợ từ dùng ở cuối một đoạn câu hay giữa câu để biểu thị sự đĩnh đốn hoặc thư hoãn ngữ khí: 故翟以爲雖不耕織乎, 而功賢于耕織也 Cho nên Mặc Dịch này cho rằng dù không cày cấy dệt vải mà công lao còn lớn hơn cày cấy dệt vải (Mặc tử: Lễ vấn); 仕非

爲貧也, 而有時乎爲貧 Làm quan chẳng phải vì nghèo, nhưng cũng có khi vì nghèo (Mạnh tử: Vạn Chương hạ); ⑥ Trợ từ, đặt sau hình dung từ hoặc phó từ như một vĩ ngữ (dùng như 然 [rán]) (không dịch): 汨乎混流, 順阿而下 Cuồn cuộn chảy xiết, thuận theo núi lớn mà xuống (Tu Mã Tương Như: Thượng lâm phú); 浩浩乎, 平沙無垠 Bao la thay sa mạc phẳng không bờ (Lý Hoa: Điều cổ chiến trường văn); ⑦ (gt) Ở chỗ, ở nơi, vào lúc (giới từ dùng như 於, 于 [yú], 在 [zài] để chỉ về nơi chốn, thời gian xảy ra động tác, hành vi): 不在乎好看, 在乎實用 Không ở chỗ đẹp mắt mà ở chỗ thực dụng; 楚人生乎楚, 長乎楚, 而楚言 Người Sở sinh ra ở nước Sở, lớn lên ở nước Sở, và nói tiếng nước Sở (Lã thị Xuân thu: Dụng chúng); 再拜乎馬前 Lay hai lay ở trước ngựa (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ); 吾生乎亂世 Ta sinh ra vào đời loạn (Trang tử: Như vọng vương); ⑧ (gt) Với (dùng như 與 để nêu đối tượng của động tác, hành vi hoặc để so sánh): 異乎吾所聞 Khác với điều ta nghe nói (Luận

ngữ: *Tử Trương*); 夫爲天下者，亦奚以異乎牧馬者哉，亦去其害馬者而已矣 *Kê trị thiên hạ có khác gì với người chăn ngựa đầu, cũng chỉ là trừ bỏ cái hại cho ngựa mà thôi* (*Trang tử: Tử Vô Quy*); 是故得乎丘民而爲天子；得乎天子爲諸侯；得乎諸侯爲大夫 *Thế cho nên được lòng với kẻ dân quê thì làm đến ngôi thiên tử; được lòng với thiên tử thì làm chư hầu; được lòng với vua chư hầu thì làm quan đại phu* (*Mạnh tử: Tận tâm hạ*); ⑤ (gt) *Hon* (so với) (dùng như 於, 比 để nêu đối tượng so sánh): 城之大者，莫大乎天下矣 *Thành to, nhưng không thành nào to hơn cả thiên hạ* (*Trang tử: Đạo Chích*); 學莫便乎近其人 *Học tập thì không gì tiện bằng (hon) được gần thầy giỏi bạn hiền* (*Tuân tử*); 以吾一日長乎爾，毋吾以也 *Bởi ta lớn tuổi hơn các người, nên chẳng có ai dùng ta* (*Luận ngữ: Tiên tiến*); ⑥ (gt) *Về* (dùng để nêu đối tượng trực tiếp): 吾嘗疑乎是 *Ta thường nghi ngờ về lời nói đó* (*Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết*); ⑦ (gt) *Cho* (dùng để nêu đối tượng nhắm tới): 天子嫁女乎諸侯 *Thiên tử gả con gái cho các vua*

chư hầu (*Công Dương truyện: Trang công nguyên niên*); ⑧ (gt) *Bị* (dùng như 爲...所 hoặc 被, 於 trong câu bị động để nêu người chủ của hành vi, động tác): 萬嘗與莊公戰，獲乎莊公 *Vạn Thường đánh nhau với Trang công, bị Trang công bắt được* (*Công Dương truyện: Trang công thập nhị niên*); 傷乎矢也 *Bị mũi tên gây cho thương tích* (*Công Dương truyện: Thành công thập lục niên*).

【乎而】*hồ nhi* [hū'ér] (*văn*) *Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị ý cảm thán: 俟我於著乎而* *Đợi ta ở khoảng giữa cửa và tấm bình phong đi* (*Thi Kinh: Tề phong, Trữ*).

【乎爾】*hồ nhĩ* [hū'ěr] (*văn*) *Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị sự đoán định có bao hàm ý cảm thán: 子曰：二三子以我爲隱乎，吾無隱乎爾* *Không tử nói: Các người cho rằng ta có điều chi giấu giếm, ta không có gì giấu giếm đâu* (*Luận ngữ: Thuật nhi*); 然而無有乎爾，則亦無有乎爾 *Thế nhưng không có đấy, thì cũng không có đấy* (*Mạnh tử: Tận tâm hạ*).

【...乎...乎...】*...hồ...hồ...* [...hū

từ giống nhau, để nhấn mạnh sự vật đã nêu ra): 樂云樂云，鍾鼓云乎哉？ *Nói về nhạc, nói về nhạc, đâu phải chỉ có chuông và trống* (*Luận ngữ: Dương Hóa*); 禮云禮云，曷其然哉！ *Cái gọi là lễ, cái gọi là lễ, sao lại như thế!* (*Hậu Hán thư: Tào Bao truyện*); ⑥ (*đt*) *Như thế, như thế như thế, vân vân: 子之言云，又焉用盟* *Ông nói như thế, thì cần gì phải liên minh* (*Tả truyện: Tương công nhị thập bát niên*); 二卦皆云 *Hai lần gieo quẻ đều như thế* (*Tả truyện: Chiêu công thất niên*); 留侯亦云 *Lưu Hầu cũng thế* (*Sử ký: Lưu Hầu thế gia*).

【云耳】*vân nhĩ* [yún'ěr] (*văn*) *Như 云爾*.

【云爾】*vân nhĩ* [yún'ěr] (*văn*) ① (*đt*) *Như thế: 甚貴且有名者云爾* *Hết sức quý mà lại nổi danh như thế* (*Vương An Thạch: Đáp Tôn Trường Thiển thư*); ② (*trợ*) *Như thế mà thôi, thế thôi, mà thôi* *vậy: 發憤忘食，樂以忘憂，不知老之將至云爾* *Phấn phát đến quên ăn, vui sướng đến quên hết lo buồn, không hay biết tuổi già sắp đến thế thôi* (*Luận ngữ: Thuật nhi*). *Cv. 云耳*.

【云何】*vân hà* [yúnhé] *Như thế nào, thế nào: 布施度無極者，厥則云何？* *Bố thí qua đến vô cùng, là thế nào?* (*Lục độ tập kinh: Quyển nhất*); 舍利弗，於汝意云何？ *Xá Lợi Phất, ý ông thế nào?* (*Diệu pháp liên hoa kinh*); 忽有僧問：佛之與聖，其義云何？ *Bỗng có vị tăng hỏi: Phật và thánh nghĩa khác nhau thế nào?* (*Viên Chiếu thiên sư: Tham đồ hiển quyết*).

【云胡】*vân hồ* [yúnhú] (*văn*) (*pht*) *Sao, vì sao* (*đặt trước vị ngữ để hỏi nguyên nhân*): 既見君子，云胡不喜？ *Đã trông thấy người quân tử, thì sao không vui mừng?* (*Thi Kinh: Trịnh phong, Phong vũ*); 有酒在尊，可以怡情，云胡不飲？ *Có rượu trong chén, có thể khuây tình, vì sao không uống?* (*Thành Ý Bá văn tập: Tống Quý Đức Đại Chi Văn đăng thuế vụ quan nhiệm*).

【云云】*vân vân* [yúnyún] (*đt*) *Vân vân, như thế như thế: 他來信說最近讀了很多新書，很有收穫云云* *Anh ấy viết thư về nói, dạo này đọc nhiều sách mới, thu hoạch rất nhiều v.v;* 上曰：吾欲云云 *Nhà vua nói: Ta muốn như thế như thế* (*Sử ký: Cấp Trịnh liệt*

幣數易而民益疑，于是廢天下諸錢 *Số tiền đổi làm dân thêm nghi ngờ, do vậy bãi bỏ các thứ tiền trong thiên hạ (Diêm thiết luận: Thác tộ). Cg. 于是乎 [yú shìhū], 於是 [yúshì].*

(2 nét)

云 Vân [yún] (văn) ① (trợ) Có, đã, lại...: 其云益乎? *Như thế có ích không? (Tuân tử: Pháp hành); 歲云秋矣 Năm đã vào thu (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên); 內外無親, 其誰云救之? Trong ngoài không có người thân, thì ai lại cứu nó được (Quốc ngữ: Tấn ngữ); ② (trợ) Là, nói là (dùng như 是 [shì]): 雖云匹夫, 霸王可也 *Tuy là kẻ thất phu (bình dân), nhưng cũng có thể xưng bá xưng vương (Hậu Hán thư: Viên Thuật liệt truyện); ③ Trợ từ ở đầu, giữa hoặc cuối câu (để tạo sự hài hòa cân xứng về ngữ khí, không dịch): 云何吁矣! *Buồn lo biết bao! (Thi Kinh: Chu Nam, Quyền nhĩ); 云誰之思? *西方美人 Nhớ nghĩ đến ai? Đến người đẹp ở phương tây (Thi Kinh: Bội phong, Giản hệ); 日云莫矣 *Mặt*****

*trời đã lặn rồi (Tả truyện: Thành công thập nhị niên); 余登箕山, 其上蓋有許由冢云 *Ta lên núi Cò, trên ấy dường như có mộ của Hứa Do (Sử ký: Bá Di liệt truyện); 聞其言, 不見其人云 *Chỉ nghe tiếng nói, không trông thấy người (Sử ký); ④ Trợ từ đặt ở câu sau cùng của một thiên sách hay một bài viết (thường là bài tựa sách), trên thực tế cũng là trợ từ cuối câu: 然虞卿非窮愁, 亦不能著書以自見於後世 *Nhưng nếu Ngu Khanh không chịu cảnh cùng sâu, thì cũng không thể viết được sách để tự chứng tỏ mình với đời sau (Sử ký: Bình Nguyên Quân Ngu Khanh liệt truyện); 遂以筆墨之間, 略引聖賢之言證解之, 名曰牟子理感云 *Bèn lấy bút mực, dẫn qua lời thánh hiền để chứng giải, đặt tên là Mâu Tử lý hoặc (Mâu Bác: Lý hoặc luận, Tự); 謹編定成書, 留之史館, 雖未能公是非於萬年, 猶足資稽考之一助 *Xin kính cẩn biên soạn thành sách lưu ở Sử quán, tuy chưa thể nêu rõ phải trái cho muôn năm về sau, nhưng cũng đủ giúp chút ít cho việc tra xét khảo cứu vậy (Đại Việt sử ký toàn thư: Tự); ⑤ Cái gọi là, nói về (trợ từ đặt sau hai******

...hū...] (văn) ...ư? Hay là...ư?: 孟子曰: 敬叔父乎? 敬弟乎? *Mạnh tử nói: Kính chú ư? Hay là kính em trai? (Mạnh tử: Cáo tử thượng).*

【…乎, 將…乎】...hồ, tương... hồ [...hū, jiāng...hū] (văn) Là... ư? Hay là...ư?: 寧誅鋤草茅以力耕乎? 將游大人以成名乎? *Nên bừa giẫy cỏ lau để tận lực làm ruộng chăng, hay nên giao du với kẻ vinh hiển để cầu danh? (Sớ từ: Bốc cư).*

【…乎, 其…乎】...hồ, kỳ... hồ [... hū, qí... hū] (văn) Là... chăng? Hay là... chăng?: 秦誠愛趙乎? 其實憎齊乎? *Tân thật yêu Triệu chăng? Hay là thật ghét Tề chăng (Sử ký: Triệu thế gia).*

【…乎, 且…乎】...hồ, thả... hồ [...hū, qiě...hū] (văn) Là... chăng? Hay là... chăng?: 日有食之, 則有變乎? 且不乎? *Có nhật thực, là có biến động gì chăng? Hay là không chăng? (Lễ ký: Tăng tử vấn).*

【…乎, 且…也】...hồ, thả... đã [...hū, qiě...yě] (văn) Là... chăng? Hay là... chăng?: 足下欲助秦攻諸侯乎? 且欲率諸侯破秦也? *Túc hạ định giúp Tân đánh*

các nước chư hầu chăng? Hay là chỉ huy chư hầu đánh Tân chăng? (Sử ký: Lê Sinh Lục Giả liệt truyện).

【…乎, 亡其…乎】...hồ, vô kỳ... hồ [...hū, wúqí...hū] (văn) Là... chăng? Hay là... chăng?: 秦之攻王也, 倦而歸乎? 亡其力尚能進之, 愛王而不攻乎? *Nước Tân đánh nhà vua, vì mệt mỏi mà quay trở về chăng? Hay là sức còn tiến đánh được nữa, nhưng vì yêu nhà vua mà không đánh nữa chăng? (Tân tự: Thiện mưu).*

【…乎, …也】...hồ, ...đã [...hū, ...yě] (văn) Là... chăng? Hay là... chăng?: 實黃帝者何等也? 號乎? 諡也? *Sự thật danh hiệu Hoàng đế là gì? Là tên hiệu chăng? Hay là tên thụy chăng? (Luận Hoàn: Đạo hư).*

【…乎, 抑…乎】...hồ, ức... hồ [...hū, yì...hū] (văn) Là... chăng? Hay là... chăng?: 且所謂者天事乎? 抑人事乎? *Và lại điều nói đó là việc trời chăng? Hay là việc người chăng? (Liễu Tôn Nguyên: Phi Quốc ngữ).*

【…乎, 意…乎】...hồ, ý... hồ [...hū, yì...hū] (văn) Là... chăng? Hay là... chăng? (意 là chữ giả

tá của抑): 不識世無明君乎? 意先生之道固不通乎? *Chẳng hay đời không có minh quân chẳng? Hay là đạo của tiên sinh không thông chẳng? (Thuyết uyển: Thiện thuyết).*

【乎哉】hồ tai [hūzai] (văn) ① Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị sự phản vấn có bao hàm ý cảm thán: 量力而動, 其過鮮矣, 善敗由己, 而由人乎哉? *Lượng sức mà làm thì ít có sai lầm, thành bại là do mình, mà do ở người ư? (Tả truyện: Hi công nhị thập niên); 吾聞之也, 生有益於人, 死不害於人. 吾縱生無益於人, 吾可以死害於人乎哉? Ta nghe nói rằng: Sống có ích cho người, chết không hại cho người, ta dù sống không có ích cho người, ta có thể chết có hại cho người ư? (Lễ ký: Đàn cung thượng); 人生世上, 勢位富貴, 蓋可忽乎哉! Người ta ở trên đời, địa vị và sự giàu sang, há có thể coi thường được ư! (Chiến quốc sách: Tần sách); ② Dùng cuối câu, biểu thị ý hỏi “phải không”, “có không”, hoặc ý hỏi lựa chọn: 若寡人者, 可以保民乎哉? Người như quẻ nhân, có thể chăm lo cho dân được không? (Mạnh tử: Vạn Chương*

thượng); 不識此語誠然乎哉? Chẳng biết lời nói ấy có thật không? (Mạnh tử: Vạn Chương thượng); 果且有彼是乎哉? 果且無彼是乎哉? Quả thật lại có cái phải kia không? Quả thật lại không có cái phải kia không? (Trang tử: Tề vật luận); ③ Biểu thị ý cảm thán: 美乎哉! 河山之固 đẹp đẽ vậy thay! Núi sông bền vững (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện); 公喟然太息曰: 悲乎哉! 子勿復言 Công bùi ngùi than lớn: Đau xót vậy thay! Ngài đừng nói nữa (Án tử Xuân thu); ④ Biểu thị ý khuyên khích: 董生勉乎哉! 董生 hãy gắng lên đi nhé! (Hàn Dũ: Tống Đồng Thiệu Nam tự).

(10 nét)

乘 Thừa [chéng] (văn) (gt) ① Nhân lúc, thừa lúc: 乘着有空兒 Nhân lúc rồi rồi; 將士乘勝, 進攻其城 Các tướng sĩ thừa thắng, tiến công vào thành của ông ta (Tam quốc chí); 可以乘虛直抵其城 Có thể nhân lúc quân địch sơ hở không phòng bị, đánh thẳng vào thành (Tư trị thông giám); 乘風破浪 Thừa lúc có gió rẽ sóng

oán hận (Thi Kinh: Bội phong, Bách châu); ② Trợ từ làm đầu ngữ cho động từ (thường dùng trong Thi Kinh, đặt giữa câu, không dịch): 黃鳥于飛 Chim hoàng điểu bay (Thi Kinh: Chu Nam, Cát đàm); 君子于役 Chàng đi hành dịch (Thi Kinh: Vương phong, Quân tử vu dịch); ③ Trợ từ dùng ở giữa câu để đảo vị trí của tân ngữ ra phía trước (dùng như 是): 赫赫南仲, 玁狁于襄 Nam Trọng hiên hách, đánh phạt Hiểm Doãn (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xuất xa); ④ Trợ từ ở đầu hoặc giữa câu, để cho câu được hài hòa cân xứng (không dịch): 于疆于理, 至于南海 Trị lý cương giới tu chính đất đai, cho đến Nam Hải (Thi Kinh: Đại nhã, Giang Hán); ⑤ Trợ từ giữa câu, dùng để thư hoãn ngữ khí (không dịch): 惟命不于常 Mệnh trời không thể thường có (Tả truyện: Thành công thập lục niên); ⑥ Trợ từ đặt cuối câu hỏi: 然則先生聖于? Thế thì tiên sinh có thánh minh không? (Lã thị Xuân thu: Thẩm ứng lâm, Trọng ngôn); ⑦ Và (liên từ, nối kết từ với nhóm từ, biểu thị mối quan hệ đẳng lập, dùng như

與 hoặc 而): 不克敬于和, 則無我怨 (Nếu dân của các người lại không kính cẩn và thuận hòa, thì đừng trách ta (Thượng thư: Đa phương); 告汝德之說于罰之行 Báo cho người biết về đạo thực thi đức hóa và về cách dùng hình phạt (Thượng thư: Khang cáo).

Xem 於 [yú].

【于今】vu kim [yújīn] (văn) Đến nay: 自去年四月以來, 山鳴地震, 于今不已 Từ tháng tư năm ngoái đến nay, núi kêu đất động, đến nay không dứt (Tuyên Võ đế: Địa chấn khoan hình chiếu).

【于時】vu thời [yúshí] (văn) ① Nơi này, ở chỗ này: 于時言言, 于時語語 Nói nói ở chỗ này (Thi Kinh: Đại nhã, Công lưu); ② Lúc bấy giờ, lúc này, khi ấy: 于時風波未靜 Bấy giờ sóng gió chưa yên (Đào Uyên Minh: Quy khứ lai hề từ tự).

【于是】vu thị [yúshì] (lt) Do vậy, vì vậy, thế là: 把有利和不利的因素實事求是地擺出來, 經過充分的討論, 于是問題很快解決了 Thật sự câu thị nêu ra những nhân tố có lợi và bất lợi, thông qua thảo luận đầy đủ, thế là vấn đề sẽ giải quyết rất nhanh;

[xūjiē] (văn) (thán) Chao ôi!, ôi chao! (biểu thị sự bi ai, cảm khái): 于嗟麟兮! Chao ôi con lân! (Thi Kinh: Chu Nam, Lân chi chí); 于嗟徂兮, 命之衰矣! Ôi chao đã qua hết rồi, mệnh đã suy rồi! (Sử ký: Bá Di liệt truyện).

于⁽²⁾ Vu [yú] ① (gt) Tại, ở, vào, từ, đến (chỉ về nơi chốn, thời gian): 生于 1818 年 sinh (vào) năm 1818; 聞名于世界 Nổi tiếng (ở) khắp thế giới; 魚躍于淵 Cá nhảy ở vực (Thi Kinh); 龐涓死于此樹下 Bàng Quyên chết ở dưới cây này (Sử ký); 盤庚遷于殷 Vua Bàn Canh dời đô về đất Ân (Thượng thư); 召莊公于鄭而立之 Vời Trang công từ nước Trịnh về mà lập lên ngôi (Tả truyện); 自我不見于今三年 Từ lúc ta không gặp, đến nay đã ba năm (Thi Kinh); 二世, 三世 至于萬世 Đời thứ hai, đời thứ ba, cho đến muôn đời (Sử ký); ② (gt) Nhờ ở, do ở (chỉ nguyên nhân, dùng như 由于): 業精于勤荒于嬉 Sự nghiệp học vấn tinh thâm do ở sự cần mẫn, bị bỏ phế do ở chỗ ham vui (Hàn Dũ: Tiến học giải); ③ (gt) Đối với, với, về: 有益于社會 Có ích đối với

xã hội; 三公咸有功于民 Cả ba người đều có công với dân (Sử ký); 于禪學有所得 Có sở đắc về thiền học (Tục di quái chí); 故不明于敵之政不能加也 Cho nên không hiểu rõ về tình hình chính trị của kẻ địch thì không thể dụng binh được (Quản tử); ④ (gt) Cho, thuộc về: 勿委過于人 Đừng đổ lỗi cho kẻ khác; 景公有愛女, 請嫁于晏子 Vua Tề Cảnh công có một ái nữ, mong gả cho Ân tử (Ân tử Xuân thu); ⑤ (gt) (Vói ý so sánh) hơn: 重于泰山 Nặng hơn núi Thái Sơn; 烈于猛火 Cháy dữ hơn lửa mạnh (Thượng thư); 貌狀頗類于獸 Hình dạng hơi giống với loài thú (Sưu thần ký); 陳骨長大, 異于今人 Linh cốt của Trần Hi Di dài và lớn, khác với (khác hơn) người đời nay (Tục di quái chí); ⑥ (gt) Bởi, bị, được (vói ý bị động): 強國敗于弱國 Nước mạnh bị nước yếu đánh thua; 初, 王姚嬖于莊公 Lúc đầu, nàng Vương Diêu được vua Trang công sủng ái (Tả truyện); 有問, 晏子見疑于景公 Một thời gian sau, Ân tử bị Cảnh công nghi ngờ (Ân tử Xuân thu); 憂心悄悄, 慍于群小 Lòng lo lắng nặng, vì bị bọn tiểu nhân

tiến lên; 乘勝前進 Thừa thắng xông lên; ② Nhờ vào, cậy vào, dựa vào: 然歷觀累代外戚之家, 乘母后之權以取高位厚秩者多矣 Nhưng xem xét hết các nhà bên dòng họ vợ vua qua các đời, thì thấy những kẻ cậy vào quyền lực của mẫu hậu để chiếm lấy địa vị và thứ bậc cao là rất nhiều (Bắc sử: Ngoại thích truyện tự).

BỘ ÁT 乙部

(2 nét)

也 Dã [yě] ① (ph) Cũng: 你不去, 我也不去 Anh không đi, tôi cũng không đi; 也只好這樣了 Cũng chỉ đành thế thôi; 爾的功勞也不低 Công lao của mày cũng không phải nhỏ (Hồ Chí Minh: Ngục trung nhật ký); ② (ph) Vừa... vừa...: 他會種地, 也會打鐵 Anh ấy vừa biết cày, vừa biết làm nghề rèn; ③ (văn) Trợ từ dùng cuối câu, biểu thị sự phán đoán hoặc khẳng định: 齊諧者, 志怪者也 "Tề hài" là sách chép những chuyện quái lạ (Trang tử); 今欲以先王之政治當世之民, 皆守株之類

也 Nay muốn đem chính sách của các vua đời trước để trị dân đời nay, thì đều giống như chuyện ôm cây đợi thỏ vậy (Hàn Phi tử); 此金剛自性之要川也 Đó là dòng sông trọng yếu của tự tính kim cương vậy (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tự); ④ (văn) Trợ từ đặt cuối câu hỏi: 子張問: 十世可知也? Tử Trương hỏi: Việc của mười đời sau, có thể biết được không? (Luận ngữ); 是其故何也? Đây là lý do tại sao? (Mặc tử); 齊人無以仁義與王言者, 豈以仁義為不美也? Người nước Tề không nói chuyện với vua về việc nhân nghĩa, há họ cho nhân nghĩa là chẳng tốt ư? (Mạnh tử); ⑤ (văn) Trợ từ đặt cuối câu cầu khiến: 戰也! 戰而捷, 必得諸侯 Đánh đi! Đánh mà thắng, ắt được chư hầu (Tả truyện); 願王勿易之也! Mong nhà vua chớ xem thường họ! (Hàn Phi tử); ⑥ (văn) Trợ từ đặt cuối câu cảm thán: 吾迺今日知為皇帝之貴也! Nay ta mới biết làm vua là sang trọng đến chừng nào! (Sử ký); ⑦ (văn) Trợ từ đặt sau từ ngữ hoặc đoạn câu để nêu lên trạng ngữ chỉ

thời gian: 始也吾以爲至人也, 而今非也 *Ban đầu tôi cho (ông ta) là bậc chí nhân, nay mới biết không phải thế (Trang tử);* 是歲也, 秦始皇帝立九年矣 *Năm đó, Tần Thủy hoàng để lên ngôi đã được chín năm rồi (Sử ký);* 當公之逞辯也, 一妓有殊色立於前 *Đương lúc công say mê tranh biện, có một kỹ nữ nhan sắc tuyệt vời đứng ở phía trước (Đỗ Quang Đình: Cầu nhiệm khách truyện);* 昔盤古之死也, 頭爲四岳, 目爲日月 *Xưa khi Bàn Cổ chết, đầu biến thành bốn núi, mắt biến thành mặt trời mặt trăng (Thuật dị ký);* ③ (văn) (trợ) Đặt sau chủ ngữ để tạo sự thu hoãn ngữ khí: 夫也不良, 國人知之 *Anh kia bất lương, người trong nước đều biết (Thi Kinh);* 人不堪其憂, 回也不改其樂 *Những người khác đều không chịu được nỗi buồn lo, chỉ có Nhan Hồi vẫn không đổi nét vui (Luận ngữ).*

【也罷】*dǎ bā [yěbà]* (trợ) Cũng được, thì thôi: 這次不去也罷, 下次可一定讓我去 *Lần này không đi cũng được, chuyến sau nhất định phải cho tôi đi.*

【也好】*dǎ hǎo [yěhǎo]* (trợ)

Cũng tốt, cũng được: 說明一下也好, 免得發生誤會 *Nói rõ cũng tốt, bằng không sẽ hiểu lầm.*

【也夫】*dǎ fū [yěfū]* (văn) *Đó u! đây u!* (trợ từ liên dụng để tỏ ý suy đoán hoặc cảm thán với ngữ khí mạnh hơn): 天敗楚也夫! *Trời làm hại nước Sở đây u! (Tả truyện: Thành công thập lục niên);* 然而至此極者, 命也夫! *Nhưng mà đến nước nổi này, là do mệnh đây u! (Trang tử).*

【也乎】*dǎ hū [yěhū]* (văn) *Đó sao?, đây à?* (trợ từ liên dụng, biểu thị sự nghi vấn xác định nhưng uyển chuyển, đồng thời cũng bao hàm ý cảm thán): 女亦知吾望爾也乎? *Ông cũng biết tôi mong ông đó sao? (Quốc ngữ: Tấn ngữ ngữ);* 齊王其伯也乎? *Vua Tề xưng bá đó sao (đấy à)? (Chiến quốc sách: Yên sách nhất) (伯 = 霸);* 德宗亦聞此也乎? *Đức Tông cũng nghe việc đó đấy à? (Thành Trai tập).*

【也乎哉】*dǎ hū zāi [yěhūzāi]* (văn) *Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị ý phản vấn mạnh, có bao hàm chút cảm thán:* 晏子立於崔氏之門外, 其人曰: 死乎? 曰: 獨吾君也乎哉?

cùng: 高興得了不得 *Vui sướng quá chừng;* 多得了不得 *Nhiều ghê quá;* ② *Ấy chết, trời ơi...:* 可了不得, 他昏過去了 *Trời ơi! Nó ngất đi rồi.*

【了然】*liǎo rán [liǎorán]* (văn) (ph) Hoàn toàn (thường dùng trước động từ phủ định 無): 內外及中間, 了然無一礙 *Cả trong, ngoài và ở giữa, hoàn toàn không chút vướng víu (Bách Cư Di: Tự tại);* 了然絕世事 *Hoàn toàn bỏ hết việc đời (Lý Bạch: Tâm sơn tăng bất ngộ tác);* 道遇水, 定伯令鬼渡, 聽之了然無水音 *Đạo đường gặp sông, Định Bá bảo con quỷ lội qua, hoàn toàn không nghe có tiếng nước (Thái bình quảng ký: Quỷ lục, Tống Định Bá).*

【了無】*liǎo wú [liǎowú]* (văn) Hoàn toàn không, không chút (như 毫無, 全無, 一點兒也不): 了無恐色 *Không có vẻ sợ sệt chút nào (Thế thuyết tân ngữ);* 今乃不然, 反昂然自得, 了無愧畏 *Nay thì không thế, trái lại vẫn ngang nhiên tự đắc, không chút thẹn thò sợ sệt (Âu Dương Tu).*

(3 nét)

予 *Dữ [yǔ]* 【予以】*dữ dĩ [yǔyǐ]* (đg) Cho được, để được: 予以便利 *Để được phần tiện lợi;* 予以照顧 *Có sự chiếu cố.*

(7 nét)

事 *Sự [shì]* 【事先】*sự xiān [shìxiān]* (ph) Trước hết, trước tiên, trước: 事先磋商 *Bàn trước;* 這個問題很複雜, 需要事先認真研究一下 *Vấn đề này rất phức tạp, cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng trước.*

【事必】*sự bì [shìbì]* (văn) (ph) Phải, cần phải: 友曰: 我要汝父事必相見 *Người bạn nói: Tôi muốn cha anh phải ra gặp tôi (Chi viên nhân do ký). Như 事須 [shìxū], 士須 [shìxū]. Xem DHBVTNTT., tr. 463.*

【事須】*sự xū [shìxū]* (văn) (ph)

BỘ NHỊ 二部

(1 nét)

于 ⁽¹⁾ *Hu [xū]* 【于嗟】*hu ta*

(1 nét)

了⁽¹⁾ Liǎo [le] (trợ) ① Đã, rồi: 我已經做完了 Tôi đã làm xong rồi; 大會討論並且通過了這項決議 Đại hội thảo luận và đã thông qua bản nghị quyết này; 與汝共學了生死大事, 乃眷眷此物耶! Đã cùng học với anh chuyện sống chết lớn lao, mà còn quyến luyến mãi những thứ này sao! (Lão Học Am bút ký); ② Tiếng đệm đặt ở cuối câu hoặc giữa câu (chỗ ngắt câu) để chỉ sự thay đổi hoặc biểu thị xảy ra tình hình mới: 下雨了 Mưa rồi; 天快黑了, 今天去不成了 Trời sắp tối rồi, hôm nay không đi được nữa; 水位比昨天低了一尺 Mực nước đã thấp xuống một mét so với hôm qua; 你早來一天就看着他了 Nếu anh đến sớm một ngày thì gặp được anh ấy rồi; 我現在明白他的意思了 Bây giờ tôi hiểu ý anh ấy rồi; 好了, 不要老說這些事了 Thôi, đừng nhắc mãi chuyện ấy nữa; ③ Đặt sau danh từ hoặc số từ để nhấn mạnh tình huống đã xảy ra: 中秋了, 天還這麼熱 Trung

thu rồi, mà trời vẫn còn nóng đến thế; 七十多歲了 Đã hơn bảy mươi tuổi rồi; ④ Đặt giữa động từ đơn âm kép, biểu thị thời gian ngắn tạm của động tác: 老張點了點頭, 表示同意 Ông Trương gật gật đầu, tỏ vẻ đồng ý. Xem 了 [liǎo].

了⁽²⁾ Liǎo [liǎo] ① Có thể, có lẽ: 做得了 Có thể làm được; 來不了 Có lẽ không đến được; ② (vấn) Chẳng, không chút, hoàn toàn (không): 了不相涉 Không can gì hết; 了無懼色 Chẳng chút sợ sệt. Xem 了不 [liǎobu]; ③ (vấn) Cuối cùng, rốt cuộc, chung quy: 雖欲自近, 了復何益? Dù muốn tự gần, rốt cuộc có ích gì đâu? (Cựu Đường thư: Diêu Nam Trọng truyện). Xem 了 [le].

【了不】liǎo bù [liǎobu] (vấn) Không chút, hoàn toàn không (như 全然不, 一點也不): 後文相卒, 叔隆了不恤其子弟, 時論賤薄之 Sau Văn Tương chết, chú là Long không đoái nghĩ chút gì đến con em của Tương, dư luận đương thời rất xem thường ông ta (Ngụy thư). Xem 了⁽²⁾, nghĩa ②.

【了不得】liǎo bù dé [liǎobude] ① Quá chừng, ghê quá, vô

án tử đứng ở ngoài nhà họ Thôi, có người hỏi: Có chết không? Án tử nói: Chỉ một mình vua ta ư? (Tả truyện: Tương công nhị thập ngũ niên); 郤至曰: 然則王者多憂乎? 文子曰: 我王者也乎哉? 欒黶曰: 世則百族之君, 亦多憂乎? 文子曰: 我王者也乎哉? 欒黶曰: 世則百族之君, 亦多憂乎? Văn tử nói: Bậc vương giả lo nhiều chăng? Văn tử nói: Bậc vương giả của ta ư? (Quốc ngữ: Tấn ngữ).

【也許】dǎ hǔ [yěxǔ] (ph) Biết đâu chừng, có lẽ: 你再找一找, 也許能找到 Anh tìm lại lượt nữa xem, biết đâu chừng sẽ tìm được.

【也邪】dǎ ya [yěyé] (vấn) U? (trợ từ liên dụng đặt cuối câu nghi vấn, để biểu thị sự vặn hỏi hoặc hỏi chọn lựa): 我勝若, 若不吾勝, 我果是也? 而果非也邪? Ta thắng người, người không thắng ta, (như vậy) ta quả là đúng ư? Mà người quả là sai ư? (Trang tử); 周公旦非其人也邪? 何爲舍其家而託寓也 Chu công Đán chẳng phải là người hiền ư? Tại sao bỏ cả nhà của mà đi ở nhờ (Mặc tử); 嗚呼噫嘻! 我知之矣, 疇昔之夜, 飛鳴而過我者, 非子也耶? Than ôi, than ôi! Tôi biết rồi, đêm hôm qua, vừa kêu vừa bay qua nơi tôi, chẳng phải là ông đó

ư? (Tô Thúc: Hậu Xích Bích phú). Co. 也耶.

【也已】dǎ dĩ [yěyǐ] (vấn) Đó vậy (trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị ý vừa khẳng định vừa cảm thán): 夫越國, 吾攻而勝之, 吾能居其地, 吾能乘其舟, 此其利也, 不可失也已, 君必滅之. Nếu đánh thắng nước Việt, ta có thể ở đất của họ, ta có thể đi thuyền của họ, những cái lợi ấy, không nên để mất đó vậy, nhà vua tất phải tiêu diệt nước Việt (Quốc ngữ); 今攻齊, 此君之大時也已. Nay đánh nước Tề, thì đó là thời cơ lớn của nhà vua đó vậy (Chiến quốc sách); 今又遇難于此, 命也已! Nay lại gặp nạn ở chốn này, là do mệnh đó vậy! (Sử ký).

【也已矣】dǎ dĩ hĩ [yěyǐyǐ] (vấn) Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị ý vừa xác định vừa tất nhiên, có bao hàm chút cảm thán: 子曰: 泰伯其可謂至德也已矣! Khổng tử nói: Thái Bá đáng gọi là bậc chí đức đó vậy (Luận ngữ: Thái Bá); 吾未如之何也已矣. Ta chưa làm thế nào đây thôi (Luận ngữ: Tử hãn); 君子曰: 此亦妄人也已矣! Người quân tử nói: Đó cũng

là kẻ xứng bầy dấy thôi! (Mạnh tử: Ly Lâu hạ).

【也矣】dã hĩ [yěyĩ] (văn) Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị ý khẳng định: 官爵可買, 則商工不卑也矣. Trước quan có thể mua được thì người buôn bán và thợ thuyền không hề kém vậy (Hàn Phi tử: Ngự đồ).

【也與】dã dư [yěyú] (văn) U, chằng, đó chằng, đấy chằng? (trợ từ liên dụng để biểu thị ý nghi vấn hoặc cảm thán): 季康子問: 仲由可使從政也與? Quý Khang Tử hỏi: Có thể sai Trọng Do ra làm chính trị được chăng? (Luận ngữ: Ung dã); 子曰: 片言可以折獄者, 其由也與? Khổng tử nói: Chỉ nghe lời nói của một bên mà có thể phán quyết được việc kiện tụng, là trò Do đó chằng? (Luận ngữ: Nhan Uyên); 子曰: 無爲而治者, 其舜也與? Khổng tử nói: Không làm gì mà thiên hạ được bình trị, là vua Thuấn đấy chằng? (Luận ngữ: Vệ Linh công); 噫, 是非可銘也歟! Ôi, việc phải việc trái có thể ghi nhớ không quên ư! (Tăng Cung: Báo Nguyệt đại sư thập minh). Cv. 也歟.

【也與哉】dã dư tai [yěyúzái]

(văn) Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị sự phản vấn và cảm thán: 子曰: 鄙夫可與事君也與哉! Kẻ thô鄙 có thể cùng thờ vua thế ư! (Luận ngữ: Dương Hóa); 曾子曰: 我吊也與哉? Tăng tử nói: Ta thương xót thế ư? (Lễ ký: Đàn cung hạ).

【也哉】dã tai [yězái] (văn) ① Thế? (trợ từ liên dụng, dùng cuối câu hỏi): 且君之欲見之也, 何爲也哉? Và lại nhà vua muốn gặp ông ấy, để làm gì thế? (Mạnh tử); 時合時離, 何爲也哉? Lúc hợp lúc tan, vì sao thế? (Chiến quốc sách); ② Đấy ư, hay sao? (dùng cuối câu hỏi vắn, trong câu thường phối hợp với phó từ 豈): 彼豈能與我行此危事也哉. Ông ấy há có thể cùng tôi thì hành việc nguy hiểm đó hay sao? (Quốc ngữ); 豈非命也哉! Há chẳng phải là do mệnh đấy ư! (Lã thị Xuân thu); ③ Vậy thay! (dùng cuối câu cảm thán): 九世之卿族, 一舉而滅之, 可哀也哉! Dòng tộc làm quan đến chín đời, chỉ một việc làm mà bị diệt, đáng thương vậy thay! (Tả truyện).

【也者】dã giả [yězhě] (văn) ① Dùng giữa câu, biểu thị sự đình

đốn và nêu ra ở đoạn sau: 孝弟也者, 其爲仁義之本與? Hiếu đễ là gốc của nhân nghĩa ư? (Luận ngữ: Thuật nhi); 夫達也者, 質直而好義, 察言而觀色, 慮以下人. Người đạt thì chất phác chính trực mà thích điều nghĩa, biết xét lời nói, quan sát nét mặt của người khác, biết suy nghĩ khiêm nhường ở dưới người (Luận ngữ: Nhan Uyên); ② Dùng giữa câu trong một câu định nghĩa hoặc phán đoán (trong đó 也 có tác dụng ngừng ngắt và thư hoãn ngữ khí, 者 có tác dụng gọi ý; đoạn câu kế tiếp thường kết thúc bằng 也 [yě] hoặc 者也 [zhěyě], tạo thành kết cấu ...也者...也 và ...也者...者也; có thể dịch là “cái gọi là... chính là...”): 葬也者, 藏也. Chôn, là cất giấu đi (Lễ ký: Đàn cung thượng); 聖也者, 達於情而遂於命也. Bậc thánh là người đạt về tình mà toại về mệnh (Trang tử: Thiên vận); 相也者, 百官之長也. Tế tướng là người đứng đầu trăm quan (Lã thị Xuân thu: Cử nan); 謙也者, 致恭以存其位者也. Người khiêm là người hết lòng cung kính để giữ được địa vị (Chu Dịch: Hệ

từ thượng); 教也者, 長善而求其失者也. Dạy dỗ là làm cho điều thiện lớn lên mà giúp cho nó khỏi bị mất đi (Lễ ký: Học ký); 亭也者, 形器之用也. Đình là cái thể hiện chỗ dụng của khí (Ngô Thời Nhậm: Tự Mục đình ký); ③ Dùng cuối câu phản vấn: 安見方六七十如五六十而非邦也者? Làm sao thấy vương sáu bảy chục dặm hay năm sáu chục dặm không phải là nước? (Luận ngữ: Tiên tiến).

(10 nét)

乾 (干) Can [gān] (ph) ① Uống công, mất công vô ích, vô ích: 乾看. Xem uống công; ② Suông, chỉ: 乾吃菜不吃飯. Chỉ ăn vớ thức ăn chứ không ăn cơm; 乾說不做. Chỉ nói không làm. 【乾脆】can thúy [gāncuì] (ph) Thành thật, thẳng thừng, dứt khoát: 他回答得很乾脆. Anh ấy trả lời dứt khoát; 我乾脆跟你說吧. Tôi thành thật nói với anh nhé.

BỘ QUYẾT 丨部

至農村 Từ các thành phố ven biển cho đến vùng nông thôn; 自天子以至於庶民壹是皆以修身爲本 Từ thiên tử cho đến người thường dân, ai ai cũng phải lấy đạo tu thân làm gốc (Lễ ký: Đại học); 繼趙之後以至吳氏之前 Nói sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô (Đại Việt sử ký toàn thư); ② Đền nổi, thậm chí: 他專心致志地工作, 以至有人招呼他也没聽到 Nó làm việc say sưa, đến nổi có người gọi nó cũng không nghe.

【以至】 dĩ chí vu [yǐzhìyú] (lt) Như 以至.

【以致】 dĩ trí [yǐzhì] (lt) Đền nổi, khiến: 大雨下過不停, 以致泛濫成災 Mua mãi không ngừng đến nổi ngập lụt; 他們不注意安全操作, 以致出了嚴重事故 Họ không chú ý những thao tác an toàn, đến nỗi xảy ra (khiến xảy ra) tai nạn nghiêm trọng.

们 Mên [men] Xem 們.

仪 Nghi [yí] Xem 儀.

(4 nét)

休 Hưu [xiū] (văn) ① (pht)

Đùng, chớ: 閑話休提 Đùng nói chuyện phiếm; 休要胡言亂語 Chớ nên nói bậy; 勸君休嘆恨 Khuyên anh đừng (chớ) than hận (Đỗ Phủ: Hí tặng hữu nhị thú); ② Trợ từ cuối câu: 既是有賊, 我們去休 Đã có giặc, chúng tôi đi đây (Thủy Hử truyện); 要來小酌便來休, 未必明朝風不起 Muốn đến nhâm nhi thì cứ đến, chưa chắc gì sáng mai gió chẳng nổi lên (Lý Thanh Chiếu: Ngọc lâu xuân tì); 千古風流今在此, 萬里功名莫放休 Phong lưu thiên cổ nay ở chỗ này, vạn dặm công danh chớ có bỏ lỡ đi nhé (Giá Hiên trường đoản cú: Phá trận tì).

任 Nhiệm, nhậm [rèn] ① (văn) (gt) Nhờ vào, dựa vào: 任土作貢 Dựa vào đất đai tốt xấu mà quy định cống phẩm (Thượng thư: Vũ cống); 昔秦皇帝任戰勝之威, 蠶食天下 Ngày xưa vua Tần nhờ vào cái uy chiến thắng xâm lấn dần thiên hạ (Hán thư: Chủ phụ Yển truyện); 齊桓任戰而伯天下 Tề Hoàn công nhờ chiến tranh mà xưng bá thiên hạ (Chiến quốc sách: Tần sách nhất); ② (văn) (pht) Tùy ý, mặc cho, mặc ý, mặc tình: 任情返道, 勞而無

亟⁽¹⁾ Cúc [jí] (văn) (pht) Gấp, mau, cần kíp, ngay, vội, lập tức: 亟待解決 Cần được giải quyết gấp; 缺點亟應糾正 Khuyết điểm cần được uốn nắn ngay; 我死後, 乃亟去之 Sau khi ta chết rồi, thì mau đi khỏi chỗ này (Tả truyện: Ân công thập nhất niên); 君亟定變法之慮, 殆無顧天下之議之也 Ông mau quyết định lo việc biến pháp, thì chắc không lo ngại (người trong) thiên hạ bàn luận việc đó (Thương Quân thư: Canh pháp); 子反曰: 亟退! Từ Phán báo: Lui đi mau! (Lã thị Xuân thu: Quyển huân). Xem 亟 [qì].

【亟其】 cúc kỳ [jìqí] (văn) (pht) Mau (đặt trước vị ngữ động từ; thấy dùng trong Kinh Thi): 亟其乘屋 Mau leo lên nóc nhà (Thi Kinh: Bân phong, Thất nguyệt).

亟⁽²⁾ Cúc [qì] (văn) (pht) Nhiều lần, thường luôn: 亟聞 Nghe nhiều lần; 亟來問訊 Đến hỏi nhiều lần; 亟請于武公, 公弗許 Nhiều lần xin với Võ công, nhưng công không cho (Tả truyện); 好從事而亟失時, 可謂知乎? (Một người) ham làm quan mà thường luôn dễ mất cơ hội, có thể gọi là trí không? (Luận ngữ:

Dương Hóa).
Xem 亟 [jí].

BỘ ĐẦU 一部

(1 nét)

亡 Vô [wú] (văn) ① (pht) Không có (dùng như 無): 生之有時而用之亡度 Sản xuất ra thì có lúc mà dùng thì vô chừng (Giả Nghị: Luận tích trừ số); ② (pht) Không (dùng như 不, phó từ): 亡論 Bất luận; 陰陽之氣所不交, 故寒暑亡辨 Hai khí âm dương không giao nhau, nên nóng lạnh không phân biệt (Liệt tử: Chu Mục vương); ③ (pht) Đùng, chớ, không được: 亡令廉士久失職, 貪夫長利 Đùng để cho kẻ sĩ liêm khiết bị thất chức lâu, kẻ tham lam lại được lợi mãi (Hán thư: Cảnh đế ký); ④ (pht) Liên dụng với 於, 于 (yú), 乎 (hū), có thể dịch là “không vì”, “không do ở” (chủ yếu thấy dùng trong sách Tuân tử): 然則鬥與不鬥, 亡于辱之與不辱也, 乃在于惡之與不惡也 Thế thì đánh nhau hay không đánh nhau,

không vì nhục hay không nhục, mà vì ác hay không ác vậy (Tuân tử: Chính luận); 制舉在我, 亡乎人 Phép tác chế độ thấy đều do ta, chẳng phải do người (Tuân tử: Vương chế); 〇 (pht) Không, không có, không cần (dùng trong câu đối thoại, biểu thị sự phủ định điều đối phương nêu ra): 請問蹈水有道乎? 曰: 亡, 吾無道 Xin hỏi lao vào nước có phương cách không? Đáp: Không, ta không có phương cách (Liệt tử: Hoàng đế); 〇 (lt) Bất luận, không kể: 戒門下: 客至, 亡貴賤亡留門者 Dạy những người trong nhà: Hễ có khách đến, bất kể sang hay hèn đều không được để đứng đợi ở cửa (Hán thư: Trịnh Dương Thời truyện); 亡輕重一切皆殺之 Không kể tội nặng hay nhẹ, thấy đều giết tất (Hán thư: Bình Cát truyện).

【亡但】 vô đãn [wúdàn] (văn) Không chỉ: 亡但免官 Không chỉ bãi chức quan (Hán thư: Công Vũ truyện).

【亡何】 vô hà [wúhé] (văn) Chẳng bao lâu (dùng như 無何): 亡何, 至一巨鎮 Chẳng bao lâu, đi đến một trấn lớn (Liêu trai chí dị: Công tôn Hạ).

【亡幾何】 vô kỷ hà [wújǐhé] (văn) Chẳng bao lâu (như 無幾何): 居亡幾何, 謁王同游 Chua được bao lâu, xin nhà vua cùng đi chơi (Liệt tử: Chu Mục vương).

【亡將】 vô tương [wújiāng] (văn) (lt) Hay là (như 亡其 [wúqí], thường dùng phối hợp với các trợ từ 邪 [yé] và 也 [yě] ở câu trước và câu sau): 不知壽王不得治東郡之術邪? 亡將東郡適歲復亂, 而壽王之治偶逢其時也? Chẳng rõ Thọ Vương không tìm được thuật cai trị Đông Quận chăng? Hay là Đông Quận năm vừa rồi lại có loạn, mà việc cai trị của Thọ Vương tình cờ gặp phải ngay lúc ấy? (Luận hoành: Định hiền).

【亡慮】 vô lự [wúlǜ] (văn) Khoảng, độ chừng, không dưới: 日用絹亡慮五千匹 Mỗi ngày dùng lụa khoảng (không dưới) năm ngàn tấm (Tư trị thông giám); 亡慮萬二千人 Không dưới một vạn hai ngàn người (Hán thư: Triệu Sung Quốc truyện). Như 無慮.

【亡其】 vô kỳ [wúqí] (văn) (lt) Hay là (biểu thị sự lựa chọn). Cv. 忘其, 妄其 [wúqí]: 不識

每天供應魚, 肉, 家禽以及青菜, 番茄, 毛豆等 Cho mỗi ngày cung ứng cá, thịt, gà vịt cho đến rau xanh, cà chua, đậu nành vân vân; 亞洲以及太平洋地區 Châu Á và khu vực Thái Bình Dương; 出席者為外交部長以及各國大使 Tới dự có Bộ trưởng ngoại giao và Đại sứ các nước.

【以來】 dĩ lai [yǐlái] (trợ) Đến nay, đến giờ (thường dùng kết hợp với những giới từ như 從, 自, 自從): 三年以來, 她一直在會計科工作 Từ ba năm nay, cô ấy đều làm việc ở ngành kế toán; “辭海”自從一九七九年出版以來, 已經發行了五百萬部左右 Từ điển “Từ hải” từ khi xuất bản vào năm 1979 đến nay, đã phát hành được trên dưới 5 triệu bộ; 自古以來 Từ xưa đến nay; 自有生民以來 Từ lúc có loài người đến nay (Mạnh tử); 百有餘年以來, 科甲蟬聯 Hon một trăm năm nay, người đỗ đạt liên tiếp (Ngô Thời Nhậm: Tư Mục đình ký). Xem 以 nghĩa ⑤.

【以免】 dĩ miễn [yǐmiǎn] (lt) Để tránh khỏi, để khỏi phải, kéo...: 仔細檢查以免出錯 Kiểm tra kỹ kéo có sai sót; 過馬路要看清紅

綠燈, 以免發生意外 Qua ngã tu phải trông rõ đèn xanh đèn đỏ, để tránh phát sinh tai nạn (kẻo phát sinh tai nạn).

【以...為】 dĩ ... vi [yǐ ... wéi] (văn) 〇 Cho ... là: 我以不貪為寶, 爾以玉為寶 Ta cho không tham là quý, còn ông cho ngọc là quý (Tả truyện: Tương công thập ngũ niên); 鮑叔不以我為貪, 知我貧也 Bào Thúc không cho ta là tham lam, vì biết ta nghèo (Sử ký: Quán An liệt truyện); 〇 Lấy ... làm: 今吾子以鄰國為壑 Nay ngài lấy nước láng giềng làm ngòi (Mạnh tử: Cáo tử hạ); 〇 Nếu tân ngữ của 以 nêu ra trước hoặc tỉnh lược, thì biến thành 以為 (dĩ vi = cho là, coi là): 君子義以為上 Người quân tử coi việc nghĩa là trên hết (Luận ngữ: Dương Hóa) (= 以義為上); 審食其免相, 文帝立, 舉以為相 Thẩm Thực Kỳ bị bãi chức tướng, khi Văn đế lên ngôi, cử (ông ta) làm tướng (Hán thư: Vương Lăng truyện) (= 舉以審食其為相).

【以至】 dĩ chí [yǐzhì] (lt) 〇 Cho đến: 考慮到今年和明年以至很遠的將來 Phải xét tới năm nay và sang năm cho đến cả thời gian xa xôi sau này; 從沿海城市以

力學習，以便好地爲人類服務
Tôi cố gắng học tập, để phục vụ
tốt hơn cho nhân loại.

【以此】 dĩ thử [yǐcǐ] (văn) ①
Lấy đó, đem điều đó (cụm từ
quen dùng): 故現在菩薩 以此
度生 Cho nên các bồ tát hiện tại
lấy đó (đem điều đó) để tế độ
chúng sinh (Trần Thái tông:
Khóa hư lục, Thụ giới luận); ②
(l) Vì thế, nhân đó, nhờ đó: 孫
殞以此名顯天下, 世傳其兵法
Tôn Tấn nhờ đó nổi tiếng trong
thiên hạ, truyền đời sách binh
pháp của mình (Sử ký: Tôn tử
Ngô Khởi liệt truyện). Như 此以
[cǐyǐ].

【以不】 dĩ phủ [yǐfǒu] (văn)
(trợ) Hay không. Như 已不
[yǐfǒu], 以否 [yǐfǒu]. Xem
ĐHBVTNTT., tr. 492.

【以否】 dĩ phủ [yǐfǒu] (văn)
(trợ) Hay không: 公還誦金剛經
以否? Ông còn tụng kinh Kim
cương nữa không? (Lư Sơn Viễn
công thoại). Như 已不 [yǐfǒu],
以不 [yǐfǒu], 已否 [yǐfǒu]. Xem
ĐHBVTNTT., tr. 492.

【以故】 dĩ cố [yǐgù] (văn) (l) Vì
lý do đó, vì lẽ đó, vì thế: 以故
城中益空無人 Vì thế trong
thành càng trống rỗng không

người (Sử ký: Hoạt kê liệt
truyện); 世皆稱孟嘗君能得士
, 士以故歸之 Người đời đều
khen Mạnh Thường Quân khéo
thu nạp kẻ sĩ, kẻ sĩ vì thế (vì lý do
đó) theo về với ông ta (Vương An
Thạch: Độc Mạnh Thường Quân
truyện).

【以…故…】 dĩ… cố… [yǐ…gù…]
(văn) (l) Vì… nên…: 以喜故踊
躍; 以踊躍故身倚; 以身倚故
樂; 以樂故心不定 Vì mừng
nên nhảy nhót; vì nhảy nhót nên
thân nghiêng ngã; vì thân nghiêng
ngã nên vui; vì vui nên tâm
không định (Trần Thái tông:
Khóa hư lục, Giới định tuệ luận).

【…以還】 …dĩ hoàn [...yǐhuán]
(văn) Về sau (dùng như 以後):
晉宋以還, 得者益寡 Từ đời
Tấn, Tống về sau, người có được
càng ít (Bạch Cư Dị: Dữ Nguyên
Cửu thư); 漢唐以還, 人君所
恃以爲國者, 法與兵, 食三事
而已 Từ thời Hán Đường về sau,
những thứ mà bậc nhân quân cậy
vào để làm việc nước, chỉ có ba
việc luật pháp, quân sự và lương
thực mà thôi (Nguyên sử: Đỗ Anh
truyện). C. 已還.

【以及】 dĩ cập [yǐjí] (l) Và,
cùng, cùng với, cho đến: 菜場

三國之憎秦而愛懷邪, 忘其憎
懷而愛秦邪? Chẳng hay ba
nước Triệu, Tề, Sở ghét nước Tần
mà yêu đất Hoài, hay là ghét đất
Hoài mà yêu nước Tần? (Chiến
quốc sách: Triệu sách).

【亡以】 vô dĩ [wúyǐ] (văn)
Không có gì để, không còn cách
để, không thể (dùng như 無以):
河曲嬰亡以應 Ông già ở Hà
Khúc không còn cách trả lời
(không trả lời được) (Liệt tứ:
Thang vấn). Như 無以.

【亡以…爲】 vô dĩ … vi [wúyǐ …
wéi] (văn) Không cần (dùng
như 無以…爲): 人臣之議或曰
: 皇太子亡以知事爲也 Trong
đám bề tôi có người báo: Hoàng
thái tử không cần biết chuyện
(Hán thư: Triệu Thác truyện).
Như 無以…爲.

(4 nét)

交 Giao [jiāo] (văn) (pht) ① Qua
lại, hỗ tương, lẫn nhau: 聞者
亦心計交贊之 Những người nghe
nói, trong bụng cũng tính cùng
nhau khen ngợi ông ấy (Tôn
Thần: Báo Lưu Nhất Trọng
thư); ② Đều, cùng, cùng nhau:

天下交征利, 而國危矣 Trên
dưới đều chạy theo điều lợi mà
nước nguy vậy (Mạnh tử: Lương
Huê vương thượng); 今秦國乘
之國, 梁亦萬乘之國; 俱據萬
乘之國, 交有稱王之名 Nay
Tần là nước có vạn cỗ xe, Lương
cũng là nước có vạn cỗ xe; cả hai
đều chiếm lĩnh nước có vạn cỗ xe,
và đều có cái tiếng xưng vương
(Chiến quốc sách: Triệu sách
tam); 相與鬪, 交傷 Hai người
đánh nhau, đều bị thương (Thụy
hổ địa Tần mộ trúc giản: Pháp
luật đáp vấn); 交口相譽 Mọi
người cùng khen; 風雨雲雷, 交
發而并至 Gió mưa mây sấm
cùng phát sinh mà đến (Trần
Lượng: Giáp Thìn đáp Chu
Nguyên Hối thư); ③ Liên tục,
xen nhau: 旬時之間, 虜復爲
害, 軍書交馳, 羽檄狎至 Trong
khoảng mười ngày, quân giặc lại
vào biên giới gây hại, văn thư
quân sự liên tục đưa đến triều
đình, hịch văn trong quân liên tục
truyền xuống (Tiềm phu luận:
Cửu biên).

【交相】 giao tương [jiāoxiāng]
(văn) (pht) Lẫn nhau: 不令兄弟
, 交相爲瘡 Anh em không tốt,
chỉ trích lẫn nhau (Thi Kinh:
Tiểu nhã, Giác cung); 天與人交

相勝也 Trời với người thắng lợi lẫn nhau (có lúc trời hơn người, có lúc người hơn trời) (Luu Vũ Tích: Thiên luận).

亦 Diệc [yì] ① (pht) Cũng, cũng là: 鷺亦羽蟲之一 Cò cũng là một trong những loài có lông vũ (Thơ Nguyễn Công Trứ); 是進亦憂, 退亦憂 Thế thì tiến cũng lo, thoái cũng lo (Phạm Trọng Yêm: Nhạc Dương lâu ký); 師云: 無心不是道, 無道亦無心 Sư đáp: Vô tâm không phải là đạo, vô đạo cũng là vô tâm (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ); ② Trợ từ đầu câu, để tạo sự hài hòa cân xứng cho câu: 都! 亦行有九德 Ô! Hành vi của người ta có chín đức (Thượng thư); 亦既見止, 亦既覯止 Đã trông thấy rồi, đã được gặp rồi (người quân tử) (Thi Kinh: Thiệu Nam, Tháo trung); ③ Trợ từ giữa câu, dùng để thư hoãn ngữ khí: 予亦拙謀 Ta vụng tính (Thượng thư: Bàn Canh thượng); 太子亦何如? Thái tử ra sao? (Hàn Phi tử).

【亦復】diệc phục [yìfù] (văn) (pht) Cũng lại, lại, vẫn: 漢之敗於彭城西, 陳餘亦復覺張耳不死, 即背漢 Hán thua trận ở phía tây Bành Thành, Trần Dư

cũng biết Trương Nhĩ chưa chết, liền phản bội Hán (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Dư liệt truyện); 今之文武, 亦復如是 Việc vẫn vô ngày nay, cũng (lại) như thế (Lương thư: Hạ Sâm truyện); 色不異空, 空不異色, 色即是空, 空即是色, 受想行識亦復如是 Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc, thụ tưởng hành thức cũng lại như thế cả (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh).

【亦且】diệc thả [yìqiě] (văn) (pht) Lại, và lại: 禽獸有知而無義, 人有氣, 有生, 有知, 亦且有義 Cảm thú có hiểu biết nhưng không có nghĩa, con người có khí, có sự sống, có hiểu biết, và lại có nghĩa (Tuân tử: Vương chế).

【亦...亦...】diệc... diệc... [yì... yì...] (văn) Cũng... cũng...: 是進亦憂, 退亦憂 Thế thì tiến cũng lo, thoái cũng lo (Phạm Trọng Yêm: Nhạc Dương lâu ký).

(7 nét)

亮 Lượng [liàng] (văn) (pht) Đúng, thật, thật sự: 玄微子曰:

太子 Thiệp chỉ có một thái tử này (Hán thư: Lâu Kinh truyện); 子貢曰: 無以爲也! Tử Cống nói: Chớ nên làm thế! (Luận ngữ: Tử Trương); ⑨ (văn) (đt) Vì sao (dùng để hỏi): 孰知其以然? Ai biết vì sao như thế? (Thiên công khai vật: Tác hàm); ⑩ (văn) (đt) Ở đâu, nơi nào (dùng sau giới từ 于 [yú] làm tân ngữ, để hỏi về nơi chốn): 于以求之, 于林之下 Tìm ngựa nơi đâu? Ở dưới cánh rừng (Thi Kinh: Bội phong, Kích cổ); ⑪ (văn) (pht) Đã (dùng như 已): 固以怪之矣 Vốn đã lấy làm lạ về điều đó (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); 秦制之得, 亦以明矣 Chỗ được của thế chế chính trị đời Tần, cũng đã rõ rồi (Liễu Tôn Nguyên: Phong kiến luận); ⑫ (văn) (pht) Quá, rất, lắm: 子之報仇, 其以甚乎? Việc báo thù của ông há chẳng quá lắm ru? (Sử ký: Ngũ Tử Tư liệt truyện); ⑬ (văn) (pht) Chỉ có: 君家所寡有以義耳! Cái mà nhà ông thiếu chỉ có điều nghĩa mà thôi (Chiến quốc sách: Tề sách tá); ⑭ (văn) (pht) Lại (dùng như 又 [yòu]): 舊不必良, 以犯天忌, 我必克之 Lĩnh cũ chưa chắc đánh giỏi, lại phạm điều cấm

ky của thiên thời, ta nhất định thắng được họ (Tả truyện); ⑮ Trợ từ, dùng ở trước hai từ, biểu thị sự xuất hiện đồng thời của hai động tác hoặc tình huống: 習習谷風, 以陰以雨 Gió đông ẩm áp, trời âm u lại mưa (Thi Kinh: Bội phong, Cốc phong); 歡欣踊躍, 以歌以舞 Vui mừng nhảy nhót, mà ca mà hát (Hàn Dũ: Hạ Sách Tôn Hiệu biểu); ⑯ Trợ từ dùng sau một số động từ nào đó để bổ túc âm tiết, có tác dụng thư hoãn ngữ khí: 失之毫厘, 差以千里 Sai một ly đi một dặm (Sử ký: Tụ tụ); 乃以燕趙起而攻之, 若振槁然 Đến khi hai nước Yên, Triệu nổi lên tấn công (Tề) thì giống như gió quét lá khô vậy (Tuân tử: Vương bá); ⑰ Trợ từ cuối câu biểu thị ý xác định (dùng như 已): 蜻蛉其小者也, 黃雀因是以 Con tinh linh (tuong tự chuẩn chuẩn) là một giống vật nhỏ, chim hoàng yến cũng thế (Chiến quốc sách: Sở sách).

【以便】dĩ tiện [yǐbiàn] (lt) Để, nhằm: 會議內容最好及早通知, 以便大家充分準備 Nội dung hội nghị nên thông báo sớm, để mọi người chuẩn bị đầy đủ; 我努

được hại thì còn lo gì nữa (Tả truyện); ⑬ (văn) (lt) Dùng như 於 [yú] (đặt sau hình dung từ): 已則反天而又以討人, 難以免矣 *Mình làm trái đạo trời mà lại đi đánh dẹp người, thì khó thoát khỏi được (Tả truyện)*; 衆叛親離, 難以濟矣 *Chúng bạn thân ly, khó mà thành công được (Tả truyện)*; 越遠, 利以避難 *Nước Việt ở xa, dễ cho việc lánh nạn (Hàn Phi tử)*; ⑭ (văn) (lt) Vì (biểu thị quan hệ nhân quả): 晉侯, 秦伯圍鄭, 以其無禮于晉, 且貳于楚也 *Trịnh Hầu và Tần Bá bao vây nước Trịnh, vì Trịnh vô lễ với Tấn, mà lại hai lòng với Sở (Tả truyện: Hi công tam thập niên)*; 以其境過清, 不可久居 *Vì vùng này quá vắng vẻ, nên không thể ở lâu được (Liễu Tôn Nguyên: Chí tiểu khâu tây tiểu thạch đàm ký)*; ⑮ (văn) (lt) Đặt trước những từ như 往, 來, 上, 下, 東, 西, 南, 北, 前, 後, 內, 外... để chỉ rõ giới hạn về thời gian, phương hướng, nơi chốn hoặc số lượng: 以前 *Trước đây (trở về trước)*; 以上 *Trên đây (trở lên)*; 二十歲以下 *Dưới hai mươi tuổi (hai mươi tuổi trở xuống)*; 中人以上

, 可以語上也; 中人以下, 不可以語上也 *Người có tư chất từ bậc trung trở lên thì (ta) có thể nói chuyện cao xa với họ được; người có tư chất từ bậc trung trở xuống thì không thể nói chuyện cao xa với họ được (Luận ngữ: Ung dã)*; 中興以後, 二百餘年, 書籍亦多可錄 *Từ đời Trung hưng về sau, hơn hai trăm năm, sách vở phần lớn cũng còn có thể sao lục được (Lịch triều hiến chương loại chí)*; 清化以內無一人知之者 *Từ Thanh Hóa trở vào trong, không một ai biết việc đó (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14)*; 自有生民以來 *Từ khi có loài người đến nay... (Mạnh tử)*; ⑯ (văn) (đgt) Cho là: 皆以美於徐公 *Đều cho là đẹp hơn Từ công (Chiến quốc sách: Tề sách nhất)*; 廷尉于定國執憲詳平, 天下自以不冤 *Quan đình úy Vu Định Quốc thi hành pháp luật thận trọng và công bằng, người trong thiên hạ đều tự cho là không bị oan khuất (Hán thư: Bình Cát truyện)*; ⑰ (văn) (đgt) Dùng: 忠不必用兮, 賢不必以 *Người trung không được dùng, người hiền không được tiến cử (Sở từ: Thiệp giang)*; ⑱ (văn) (đt) Nay, thế, như thế (biểu thị sự cận chi): 妾唯以一

予亮願焉 *Huyền Vi Tử nói: Ta thật muốn như thế (Tào Thực tập: Thất khải)*; 亮相見之幾何, 又離居而別域 *Thật gặp nhau có là bao, rồi lại xa cách mỗi người một nơi (Lục Cơ: Thuật tu phú)*.

奇 Kỳ [qí] Như 奇 (bộ 大).

(11 nét)

亶 Đản [dǎn, dàn] (văn) (pht) ① Thật, thực: 亶聰明, 作元后 *Người thật thông minh, có thể làm vua (Thượng thư: Thái thế thượng)*; 亶其然乎? *Thật như thế sao? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thường đê)*; ② Chỉ (như 但, bộ 亻): 非亶倒懸而已 *Không chỉ có treo ngược mà thôi (Giả Nghị: Trị an sách)*; ③ Vô ích, suông, không: 亶費精神于此 *Chỉ phí tinh thần vô ích vào việc đó mà thôi (Dương Hùng: Giải nan)*.

BỘ NHÂN 人部

(2 nét)

什 Thâm [shén] 【什麼】thậm

ma [shénme] (đt) ① Gì?, cái gì?, nào? (dùng để hỏi): 你說什麼? *Anh nói gì?*; 這是什麼? *Đây là cái gì?*; 什麼人? *Người nào?*; ② Gì, việc gì (chỉ sự vật không xác định): 買點兒什麼 *Mua một chút gì*; 沒有什麼困難 *Không có (việc) gì khó khăn*; 什麼事都難不住他 *Việc gì cũng không làm khó anh ta được*; ③ Gì, cái gì, bất cứ gì (chỉ sự vật bất kỳ): 什麼都想學 *Gì (bất cứ gì) cũng muốn học*; 他什麼也不怕 *Nó cái gì cũng không sợ*.

Xem 甚 [shèn].

【什麼的】thậm ma đích [shén mede] (đt) Những cái như, những thứ như, gì đó (dùng sau một thành phần hoặc vài thành phần cùng liệt ra): 他就喜歡看文藝什麼的 *Anh ấy thích xem những thứ như tác phẩm văn nghệ*; 修理機器換個零件什麼的, 他都成 *Sửa máy, thay phụ tùng gì đó, anh ấy đều làm được*.

【什沒】thậm một [shénmèi] (văn) (đt) Nào, sao, gì, cái gì (như 什麼 [shénme] trong Hán ngữ hiện đại): 前生爲什沒不修行 *Kiếp trước vì sao không tu hành. Như 甚沒 [shénmèi]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 511.*

今 Kim [jīn] (văn) ① (pht) Nay, hôm nay, hiện giờ, hiện tại: 臣之壯也, 猶不如人; 今老矣, 無能為也已 *Lúc thân còn trai trẻ, còn chẳng bằng người, nay già rồi, không thể làm được nữa (Tả truyện: Hi công tam thập niên);* ② (pht) Sắp sửa, ngay, lập tức: 十日之內, 數萬之衆今涉魏境 *Trong vòng mười ngày, quân đông mấy vạn sắp lội qua biên giới Ngụy (Chiến quốc sách: Hàn sách);* ③ (đt) Đây (dùng như 此 [cǐ]): 王問於內史過曰: 今是何神也? *Nhà vua hỏi quan nội sử Quá: Đây là thần gì? (Quốc ngữ: Chu ngữ).*

【今夫】 kim phu [jīnfū] (văn) (lt) Nay (dùng ở đầu câu để biểu thị chuyển sang ý khác trong một đoạn văn nghị luận): 君不聞大魚乎? 網不能止, 鉤不能牽, 蕩而失水, 則螻蟻得意焉。今夫齊, 亦君之水也 *Ngài không nghe nói loài cá lớn ư? Lưới không ngăn nó được, lưỡi câu không vướng nó được, nó quẫy một cái làm mất hết nước thì con để con kiến tỏ ra đắc ý. Nay nước Tề, cũng giống như nước của ngài vậy (Chiến quốc sách: Tề sách).*

【今也】 kim dã [jīnyě] (văn)

(pht) Nay: 始也吾以治國為易, 今也難 *Lúc đầu ta cho việc trị nước là dễ, nay mới biết là khó (Quốc ngữ: Tấn ngữ).*

【今者】 kim giả [jīnzhe] (văn) (pht) Nay, hiện nay, hiện giờ (dùng ở đầu câu hoặc trước vị ngữ): 今者所有夸術藥術者, 必非知道之士 *Nay những kẻ khoa bác về thuật làm thuốc, ắt chẳng phải là kẻ sĩ hiểu đạo (Cựu Đường thư: Bùi Lân truyện).*

介 Giới [jiè] (văn) ① (pht) Nằm ở giữa (đặt trước động từ 居 [jū]): 使介居於二大國之間 *Khiến cho ở giữa chỗ hai nước lớn (Tả truyện: Tương công cứu niên);* ② (pht) Một mình: 子不群而介立 *Cô đơn không hợp quần mà đứng riêng một mình (Trương Hoàn: Tư huyền phứ);* ③ (gt) Nhờ vào, dựa vào: 介人之寵幸, 非勇也 *Dựa vào sự yêu chuộng của người ta thì không phải là cách làm của người có dũng khí (Tả truyện: Văn công lục niên).*

仍 Nhung [réng] ① (pht) Vẫn, cứ, như cũ: 仍須努力 *Vẫn phải cố gắng; 仍不動* *Vẫn nằm yên bất động; 颱風已過, 海浪仍大, 須繼續保持警惕* *Gió bão đã*

Đông Nai, chữ gọi là Lộc Dã (Trịnh Hoài Đức: Gia Định thành thông chí); ③ (lt) Để, nhằm: 以待時機 *Để đợi thời cơ; 构木為巢, 以避群害* *Ghép nhánh cây làm tổ, để tránh sự gây hại của các loài thú rừng (Hàn Phi tử: Ngũ đố); 楚人伐宋以救鄭* *Sở đánh Tống để cứu Trịnh (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên); 史以記事也* *Sử (là) để ghi chép việc (Đại Việt sử ký toàn thư: Tự);* ④ (văn) (lt) Nối trạng ngữ với thành phần chính của vị ngữ (có thể không dịch, hoặc dịch là “để”): 黔無驢, 有好事者, 船載以入 *Đất Kiềm không có lừa, có một người hiếu sự dùng thuyền (để) chở vào (Liễu Tôn Nguyên: Tam giới, Kiềm chi lư); 樊噲側其盾以撞* *Phàn Khoái nghiêng mộc (để) đánh (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 淫侈之俗日以長* *Thói xa hoa phung phí ngày càng thêm nhiều (Hàn thư: Thực hóa chí thượng); 早夜以思* *Sớm tối suy nghĩ (Hàn Dũ: Nguyên hử); 太子及賓客知其事者, 皆白衣冠以送之* *Thái tử và các tân khách biết chuyện đều mặc khăn trắng áo trắng để tiễn Kinh Kha lên đường (Sử ký);* ⑤ (văn) (lt)

Để đến nỗi (biểu thị kết quả): 余不聽豫之言, 以罹此難也 *Ta không nghe lời Dự, đến nỗi gặp phải nạn này (Lã thị Xuân thu: Quý thu ký, Thẩm ký); 昔秦繆公不從百里奚, 蹇叔之言, 以敗其師* *Ngày xưa vua Tần Mục công không theo lời của Bá Lý Hề và Kiển Thúc, để đến nỗi quân bị thua (Hàn thư: Tác Phu Cung truyện); 樂以忘憂* *Lúc vui mừng thì đến quên cả mọi điều lo (Luận ngữ);* ⑥ (văn) (lt) Mà, và (biểu thị quan hệ ngang nhau): 城高以厚 *Tường thành cao mà dày; 季康子問: 使民敬, 忠以勸, 如之何?* *Muốn khiến cho dân cung kính, trung thực và khuyên nhau làm điều thiện, thì làm cách nào? (Luận ngữ: Vi chính); 凡今之人急名以官* *Tất cả những người đời nay đều gấp cầu danh vọng và quan tước (Hàn Dũ); 治世之音安以樂* *Âm thanh đời thịnh thì bình yên mà vui vẻ (Lễ ký);* ⑦ (văn) (lt) Mà (biểu thị một ý nghịch lại hoặc cộng gộp): 生以辱, 不如死以榮 *Sống mà nhục, không bằng chết mà vinh (Đại Dối lễ); 賈陀多識以恭敬* *Già Đà biết nhiều mà lại cung kính (Quốc ngữ); 親以無災, 又何患焉?* *Thân mà tránh*

以此屬取天下 *Bệ hạ khởi nghiệp áo vải, cùng với bọn người này lấy thiên hạ (Sử ký); ③ (gt) Theo, dựa vào, căn cứ vào: 以次就坐 Theo thứ tự ngồi vào chỗ; 立適以長不以賢 Khi lập đích tử (con vợ cả) làm thái tử thì dựa theo thái tử lớn nhỏ chứ không dựa theo chỗ hiền hay không hiền (Công Dương truyện: Ân công nguyên niên) (適 dùng như嫡); 君子不以言舉人, 不以人廢言 Người quân tử không cất nhắc người căn cứ vào lời nói, không bỏ lời nói căn cứ vào người (Luận ngữ); ④ (văn) (gt) Với tư cách là: 趙食其以王爵爲右將軍 Triệu Thực Kỳ với tư cách là người có tước vương, làm chức hữu tướng quân (Sử ký); 徵側, 徵貳以女子一呼而九真, 日南, 合浦及嶺外六十五城皆應之 Trưng Trắc, Trưng Nhị (với tư cách) là đàn bà, hô một tiếng mà Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và sáu mươi lăm thành ở phía ngoài Ngũ Lĩnh đều hưởng ứng (Đại Việt sử ký toàn thư); ⑤ (văn) (gt) Ở (chỉ nơi chốn): 忽奔走以先後兮 Ỗi vàng bốn tẩu ở trước và sau (quân vương) (Sở từ: Ly tao); ⑥ (văn) (gt) Vào lúc (chỉ thời gian): 余以未時還家*

, 汝以辰時氣絕 Ta về đến nhà vào giờ mùi, còn em chết vào giờ thìn (Viên Mai: Tế muội văn); 文以五月五日生 Văn sinh vào ngày mùng năm tháng năm (Sử ký); 武以始元六年春至京師 Tô Vũ đến kinh sư vào mùa xuân năm thứ sáu niên hiệu Thủy Nguyên (Hán thư: Tô Vũ truyện); 以四月八日, 從母右脇而生 Vào ngày mùng tám tháng tư, (Phật) từ bên sườn phải của mẹ mà sinh ra (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 楚以是月二十日退處三疊 Vào ngày 20 tháng ấy, Sở lui về ở Tam Đệp (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14); ⑦ (văn) (gt) Vì, do, nhờ (chỉ nguyên nhân): 劉公幹以失敬罹罪 Lưu Công Cán vì thất kính mà mắc tội (Thế thuyết tân ngữ); 而吾以捕蛇獨存 Mà tôi nhờ có nghề bắt rắn mà riêng được còn (Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết); 以公事免官 Vì việc công mà bị bãi chức (Việt điện u linh tập); 夫事以密成, 語以泄敗 Việc làm nhờ kín đáo mà thành công, lời nói vì tiết lộ mà thất bại (Hàn Phi tử: Thuế nan); 以其初爲麋鹿之野, 語曰全狔, 字曰鹿野 Do ban đầu nó là đồng hươu nai, nên lời nói (của dân chúng) gọi là

qua, sông biển vẫn lớn, nên tiếp tục giữ cảnh giác; 漢興, 仍襲秦制 Nhà Hán dấy lên, vẫn noi theo chế độ của Tần (Hậu Hán thư); ② (văn) (pht) Nhiều lần, liên tiếp: 晉仍無道而鮮青, 其將失之矣 Tấn Lê công nhiều lần làm việc vô đạo, lại thiếu đời sau nối dõi, chắc là sẽ mất ngôi (Quốc ngữ: Chu ngữ hạ); 災異屢降, 飢饉仍臻 Những việc tai họa và dị thường nhiều lần giáng xuống, nạn đói kém liên tiếp xảy ra (Hán thư: Cốc Vĩnh truyện). Xem 仍復 [réngfù]; ③ (văn) (lt) Nền, rồi, bèn, vì thế mà (dùng trước động từ vị ngữ của đoạn câu sau, biểu thị một động tác được thực hiện tiếp theo một tình huống đã nêu ở phía trước): 及聞祖思死, 慟哭, 仍得病 Đến khi nghe Tô Tư chết thì gào khóc thảm thiết, vì thế mà bị bệnh (rồi mang bệnh) (Nam sử); 既而張遼至夾石, 聞城已拔, 仍退 Sau đó Trương Liêu đi đến Giáp Thạch, nghe thành đã bị đánh chiếm, bèn rút lui (Tam quốc chí: Ngô thư, Lã Mông truyện); ④ (văn) (lt) Lại, lại còn, mà còn, và lại, rồi lại: 臣恐功既不成, 仍有後患 Thần sợ rằng công đã

chẳng thành, mà còn có mối lo về sau (Tu trị thông giám: Tấn kỷ, Hiếu Võ Thái Nguyên bát niên); 風扉掩不定, 水鳥去仍回 Gió thổi cánh cửa không đóng lại được, con chim nước bay đi rồi lại trở về (Đỗ Phủ: Vũ).

【仍復】 nhưng phục [réngfù] (văn) (pht) Nhiều lần, liên tiếp: 今大將軍仍復克獲 Nay đại tướng quân nhiều lần đạt được (văn cứ đạt được liên tiếp) thắng lợi (Hán thư: Võ đế kỷ).

【仍舊】 nhưng cựu [réngjiù] (pht) Vẫn, cứ như thế, cứ như cũ, vẫn như thường: 意志仍舊 那樣堅強 Ý chí vẫn bền vững như thường.

【仍然】 nhưng nhiên [réngrán] (pht) Vẫn, vẫn còn, (vẫn) như cũ, (vẫn) như trước: 這些規定 仍然有效 Những quy định đó vẫn còn hiệu lực; 閱讀完畢, 他們仍然把書報擺得整整齊齊 Đọc xong, họ xếp sách báo lại ngay ngắn như cũ.

【仍再】 nhưng tái [réngzài] (văn) (pht) Liên tiếp, nhiều lần: 其明年, 驃騎仍再出擊胡 Năm sau, quân phiêu kỵ nhiều lần (liên tiếp) ra đánh giặc Hồ (Sử ký: Bình chuẩn thư).

仅 Cản [jìn] Xem 僅.

(3 nét)

他 Tha [tā] (đt) ① Nó, hắn, anh ấy, ông ấy, người ấy, y, va (đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, số ít, nam giới): 他來了 Anh ấy đã đến; ② Khác: 他事 Việc khác; 別無他意 Không có ý gì khác; 子不我思, 豈無他人? Chẳng chẳng nhớ nghĩ đến ta, há ta chẳng có người khác (yêu ta) (Thi Kinh); ③ (văn) Chuyện khác, việc khác (đại từ biểu thị sự tha chi): 夫秦非他, 周時之建國也 Nước Tần chẳng phải cái gì khác, lập quốc thời Chu vậy (Lã thị Xuân thu: Hối quá); 王顧左右而言他 Vua nhìn sang bên tả, bên hữu mà nói qua chuyện khác (Mạnh tử).

Cv. 它, 佗.

【他日】tha nhật [tāi] (văn) ① Ngày trước, trước đây (làm trạng ngữ trong câu, biểu thị quá khứ): 他日吾見蔑之面而已, 今吾見其心矣 Trước đây ta chỉ thấy gương mặt của Miệt Chi thôi, nay thì ta đã thấy tấm lòng của ông ta rồi (Tả truyện:

Tuong công nhị thập ngũ niên); ② Ngày kia, ngày nọ, sau này (biểu thị tương lai): 他日, 靈公問兵陳 Sau này, Linh công đi đánh nước Trần (Sử ký: Không tử thế gia).

Cv. 它日.

【他誰】tha thùy [tāshuí] (văn) (đt) Ai? (thường thấy dùng trong Đường thi, Tống từ, Nguyên khúc): 天遣兩家無嗣子, 欲將文集與他誰? Trời khiến hai nhà không con nối dõi, định đem văn tập cho ai? (Nguyên Chấn: Ngẫu thành tự thán nhân ký Lạc Thiên); 把古今遺恨, 向他誰說 Dem mối di hận xưa nay, nói với ai? (Giả Hiên trường đoản cú: Mãn giang hồng).

代 Đại [dài] ① (gt) Thay (mặt), thay cho, thay cho người khác (đôi khi đối tượng thay thế không cần phải nêu ra): 這事情我代他辦 Việc này tôi làm thay cho anh ấy; 代義康為揚州刺史 Thay cho Nghĩa Khang làm thái sử Dương Châu (Tống thư: Ân Cảnh Nhân truyện); 莊子來, 欲代子相 Trang tử đến định thay cho ngài làm tướng (Trang tử: Thu thủy); 禰衡代書

, 親疏得宜 Nễ Hành viết thư thay cho người khác, đối với người thân kẻ sơ xưng hô đều thích hợp (Văn tâm điều long: Thư ký); ② (văn) (pht) Thay đổi nhau, luân lưu, luân phiên: 春與秋其代序 Xuân và thu luân lượt luân phiên (Khuất Nguyên: Ly tao); 日月遞炤, 四時代御 Mặt trời mặt trăng thay nhau soi chiếu, bốn mùa xuân hạ thu đông thay nhau đi đến (Tuân tử: Thiên luận).

令 Lệnh [lìng] (văn) (lt) Nếu (biểu thị sự giả thiết): 令我百歲後, 皆魚肉之矣 Nếu tôi chết đi rồi, thì người ta đều sẽ ăn thịt ăn cá nó (Sử ký); 嗟乎! 令冬月益展一月, 足吾事矣 Than ôi! Nếu mùa đông kéo dài thêm một tháng, thì đủ để ta làm nên chuyện rồi (Sử ký: Khốc lại liệt truyện).

以 Dĩ [yĩ] ① (gt) Lấy, đem, dùng, do, bằng: 以少勝多 Lấy ít thắng nhiều; 以豐補歉 Lấy năm (nơi) được mùa để bù vào năm (nơi) mất mùa; 以家貨億萬助之 Dem gia tài hàng ức vạn để giúp hắn (Đại Nam chính biên liệt truyện); 先以書遺操詐云 欲降 Dem thư gửi trước cho Tào Tháo, giả nói

rằng muốn đầu hàng (Tu trị thông giám: Hán đế, Hiến đế Kiến An thập tam niên); 殺人以挺與刃, 有以異乎? Giết người bằng gậy và bằng dao, có gì khác nhau không? (Mạnh tử); 方今之時, 臣以神悟而不以目視 Đương lúc ấy, tôi đã trông thấy nó bằng thần chú không bằng mắt (Trang tử); 道之以政, 齊之以刑, 民免而無恥 Dắt dẫn dân bằng chính lệnh, bắt dân vào khuôn phép bằng hình phạt (dùng hình phạt để bắt dân vào khuôn phép), dân tránh khỏi tội nhưng không biết hổ thẹn (Luận ngữ: Vi chính); 古之君子進人以禮, 退之以禮 Các bậc quân tử đời xưa dùng người bằng điều lễ, từ chối dùng người cũng bằng điều lễ (Thế thuyết tân ngữ: Phương chính); 今佛經卷以萬計, 言以億數, 非一人力所能堪也 Nay kinh Phật, quyển số tính bằng số vạn, lời đếm bằng số ức (quyển số kể đến vạn, lời đếm tới ức), không phải sức một người có thể kham nổi (Mâu Bác: Lý học luận); ② (gt) Với, cùng với (dùng như 與): 天下有變, 王割漢中以楚和 Thiên hạ có biến, vua cắt đất Hán Trung để giảng hòa với Sở (Chiến quốc sách); 陛下起布衣,

truyện); 何者最善? Cái nào là tối thiện? (Bắc sử: Lý Tiên truyện); 亦復不知何者是火, 何者爲舍 Cũng không biết cái gì là lửa, cái gì là nhà (Diệu pháp liên hoa kinh); ③ Cái nào, cái gì, người nào (dùng trong câu hỏi tuyển trạch): 萬機何者爲先? Trong muôn việc chính sự thì cái gì ưu tiên trước hết? (Bắc sử: Cao Duẩn truyện); 朕欲立太子, 何者爲得? Trẫm muốn lập thái tử, (chọn) người nào thì được? (Thái Bình quảng ký: Mộng nhị, Thiên Hậu); ④ Vì sao thế (dùng để tự hỏi tự trả lời, trong câu văn nghị luận): 冠雖敝, 必加于首, 履雖新, 必關于足。何者? 上下之分也。Mũ tuy rách nhưng phải đội ở đầu, giày tuy mới nhưng phải xỏ ở chân。 Vì sao thế? Vì chỗ phân biệt giữa trên và dưới (Sử ký: Nho lâm liệt truyện); 臣領中書則示天下以私矣。何者? 臣于陛下, 后之兄也。Nếu thân nhận chức Trung thư thì trở cho thiên hạ biết có sự thiên vị bên trong。 Vì sao thế? Vì đối với bề hạ thì thân là anh của hoàng hậu (anh vợ) (Dữu Lượng: Nhược Trung thư lệnh biểu); 如欲念佛, 即以下智爲先。何者? 爲有注意故也。 Như muốn

niệm Phật, thì hãy lấy cách của kẻ hạ trí làm đầu。 Vì sao thế? Là vì có sự chú ý vậy (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Niệm Phật luận)。

【何...之有】 hà... chi hữu [hé... zhīyǒu] (văn) Có gì là... đâu?: 以堯繼堯, 夫又何變之有矣? Lấy một người như vua Nghiêu để thay cho vua Nghiêu, thì lại có gì là thay đổi đâu? (Tuân tử); 孔子云: 何陋之有? Khổng Tử nói: Có gì là quê mùa đâu? (Lưu Vũ Tích: Lậu thất minh); 宋何罪之有? Nước Tống có tội gì đâu? (Mặc tử: Công Thâu)。

作 Tác [zuò] (văn) ① (ph) Bất đầu (đặt trước vị ngữ động từ): 萬邦作乂 Các nước bắt đầu yên ổn thái bình (Thượng thư: Cao Dao mô); ② Đến khi, đến lúc, vào lúc (chỉ thời gian bắt đầu phát sinh, xuất hiện động tác, hành vi): 作其即位 Đến khi lên ngôi vua (Thượng thư: Vô dật)。

【作麼】 tác ma [zuòme] (văn) (đt) Sao, vì sao, thế nào, ra sao: 遇柳逢花作麼看 Gặp liễu gặp hoa xem thế nào (Lý Hàm Dung: Y vận Tu Mục thượng nhân sơn cư); 歲前尋問翟園梅, 不知作麼不肯開? Trước Tết tìm hỏi cây mai ở vườn Dịch Viên, chẳng

獲 Buông trôi theo tình riêng làm trái với đạo lý (quy luật khách quan), chỉ nhọc sức mà không thu hoạch được gì (Tề dân yếu thuật); 曷不委心任去留? Sao không thả cho lòng mặc kệ đi hay ở? (Đào Uyên Minh: Quy khứ lai từ); ③ (văn) (lt) Mặc dù, dù cho: 任你奢華多自在, 終歸不免卻無常 Cho dù người có xa hoa buông thả tới đâu, thì rốt cuộc cũng không thoát khỏi sự vô thường (Duy Ma Cật Bồ tát kinh biến văn); ④ (lt) Bất cứ, bất kỳ, bất chấp: 任何困難也不怕 Không sợ bất cứ khó khăn nào; 任人皆知 Bất cứ ai cũng biết, mọi người đều biết; ⑤ (văn) Trợ động từ, dùng kết hợp với phó từ phủ định không thành không, đặt trước động từ (có thể dịch là “không thể”): 臣不任受怨, 君亦不任受德 Thân không thể chịu oán, nhà vua cũng không thể chịu ơn (Tả truyện: Thành công tam niên); 是時, 武安君病, 不任行 Khi ấy, Võ An Quân bệnh, không thể đi được (Sử ký: Bạch Khởi Vương Tiễn liệt truyện)。

【任憑】 nhiệm bằng [rènpíng] ① (gt) Tùy ý, mặc ý, mặc cho, theo ý muốn của... 這些花色品種,

任憑顧客挑選 Các kiểu các loại hàng này, tùy ý khách lựa chọn; 去還是不去, 任憑你自己 Đi hay không (đi), tùy (ý) anh; 管理部門決不能視而不見, 任憑僞劣產品侵占市場 Ngành quản lý quyết không thể nhìn mà không thấy, mặc cho hàng dỏm hàng giả tràn ngập thị trường; ② (lt) Mặc dù, bất kỳ, dù cho: 任憑什麼困難也阻當不住我們 Bất kỳ khó khăn nào cũng không thể cản trở chúng ta được; 任憑天寒地凍, 他們仍然堅持鍛煉 Mặc dù trời lạnh cóng, họ vẫn kiên trì tập luyện。

【任意】 nhiệm ý [rènyì] Tùy ý, tùy tiện, tha hồ: 任意歪曲歷史 Tùy tiện xuyên tạc lịch sử; 從流漂蕩, 任意東西 Trôi nổi theo dòng nước, tùy ý về hướng đông tây (Ngô Quân: Dĩ Tống Nguyên Tư thư)。

伊 Y [yī] (văn) ① (đt) Ấy, kia (đại từ chỉ thị, đặt trước danh từ): 伊人 Người kia; 伊年暮春 Cuối xuân năm ấy (Hán thư: Dương Hùng truyện thượng); ② (đt) Người kia, người ấy, anh ấy (hoặc chị ấy) (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba): 伊必能克蜀 Người kia ắt có thể đánh chiếm được

nước Thục (Thế thuyết tân ngữ: Thúc giám); ③ (đt) Anh, ông, người (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai): 早知你病在膏肓, 我可便舍性命將伊救. Nếu sớm biết bệnh anh nặng đến thế thì tôi có thể sẽ hi sinh cả tính mạng để cứu anh (Cung Đại Dụng: Phạm Trương kê thứ); ④ Trợ từ đầu câu (dùng như 惟, bộ 忄, không dịch): 維士與女, 伊其相謔. Chỉ có chàng và nàng, đùa nghịch với nhau (Thi Kinh: Trịnh phong, Trần Vị); 伊余來暨. Chỉ muốn trừ bỏ ta (Thi Kinh); 伊欲風流而令行, 刑輕而奸改. Muốn phong lưu mà pháp lệnh thì hành, hình phạt nhẹ mà sửa được kẻ gian (Hán thư: Đồng Trọng Thư truyện); ⑤ Trợ từ giữa câu (dùng để thư hoãn ngữ khí): 時國家草創, 百度伊始. Khi ấy nước nhà vừa thành lập, mọi việc đều mới khởi đầu (Tùy thư: Tân Ngạn Chi liệt truyện); 縱欲不戒, 匪愚伊耆. Buông thả không răn chừng, nếu không phải ngu thì cũng là dốt (Liễu Tôn Nguyên: Dịch giới); ⑥ Trợ từ đặt trước những đại từ nghi vấn như 誰 [shuí], 何 [hê], tạo thành 伊誰, 伊何: Ai, cái gì: 一雨三日, 伊

誰之力? Một trận mưa ba ngày, là sức của ai tạo ra? (Tô Thúc: Hi vũ đình ký); 何辜于天? 我罪伊何? Ta phạm tội gì với trời? Tội ta là gì? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiểu biện); 王氏故問: 此伊誰? Vương thị mới hỏi: Người này là ai? (Liễu trai chí dị: Mã Giới Phủ).

伏 Phục [fú] (văn) (ph) Kính, cúi (đặt trước động từ, biểu thị sự tôn kính đối với đối phương, thường dùng trong thể văn thư tín, tâu sớ...): 伏望執事以同明之義, 命將北征. Cúi (kính) mong ngài lấy cái tình nghĩa đồng minh mà ra lệnh cho các tướng sĩ tiến quân đánh về phía bắc (Gia Cát Lượng: Di Tôn Quyền thư); 臣伏計之, 大王奉高祖宗廟最宜稱. Thần xét rằng, đại vương thờ tông miếu của Cao tổ hết sức xứng hợp (Hán thư: Văn đế ký); 伏惟. Cúi nghĩ.

仿 Phảng [fǎng] 【仿佛】 phảng phất [fǎngfú] (ph) ① Giống như, tựa như (thường dùng phối hợp với một số trợ từ như 似的, 一樣): 夜很靜, 大地仿佛睡着了似的. Đêm rất yên tĩnh, mặt đất giống như đã ngủ; 歷歷在目, 仿佛發生在昨天一樣. Rành

đâu? (Luận hoành: Đinh quý).
Cv. 何繇.

【何有】 hà hữu [háyǒu] (văn) Có khó gì đâu, có ăn thua gì đâu, có quan hệ gì đâu?: 蒲人, 狄人, 余何有焉? Người Bồ, người Dịch, có ăn nhằm gì với ta đâu? (Tả truyện: Hi công nhị thập tứ niên); 學而不厭, 誨人不倦, 何有於我哉? Học mãi không chán, dạy người không mỏi mệt, có khó gì với ta đâu? (Luận ngữ: Thuật nhi).

【何與】 hà dĩ [háyǔ] (văn) So với... thì thế nào?: 宣王曰: 古者所好何與寡人所好? Sở thích của người xưa so với sở thích của ta thì thế nào? (Thuyết uyển: Tôn quý); 楚王之獵何與寡人? Việc săn bắn của vua nước Sở so với quả nhân thế nào? (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện).

【何緣】 hà duyên [háyuán] (văn) Vì sao, do đâu?: 何緣見召? Vì sao gọi tôi đến gặp? (Dụ thế minh ngôn: Bùi Tấn Công Nghĩa hoàn nguyên ký).

【何在】 hà tại [hézài] (văn) Ở đâu, tại đâu: 理由何在. Lý do ở đâu; 困難何在. Khó khăn tại đâu.

【何則】 hà tắc [hézé] (văn) Vì

sao thế? (thường dùng để tự hỏi, tự trả lời, trong một đoạn văn nghị luận, như 何者 [hézhe] nghĩa ④): 人才不易得, 何則? 教育不普及故也. Nhân tài không dễ tìm, vì sao thế? Chính là vì giáo dục không được phổ cập (Chu Dục Tân: Hư tự dụng pháp cập luyện tập); 竭澤涸魚則蛟龍不合陰陽, 覆巢毀卵則鳳凰不翔. 何則? 君子諱傷其類也. Đầm cạn cá khô nước thì giao long không hợp với âm dương, trút tổ chim để hủy trứng thì phượng hoàng không lượn quanh. Vì sao thế? Vì người quân tử tránh việc làm thương tổn cho đồng loại mình vậy (Sử ký: Khổng tử thế gia).

【何者】 hà giả [hézhe] (văn) (đt) ① Người nào, ai (dùng hỏi về người): 聞卿有四友, 何者是? Nghe nói ông có bốn người bạn, là những người nào thế? (Thế thuyết tân ngữ); 何者是道人? Đạo nhân là ai? (Tổ đường tập); 我欲識佛, 何者即是? Ta muốn biết Phật, vậy Phật là ai? (Ngũ đẳng hội nguyên); ② Cái gì (dùng để hỏi về vật): 何者為雙聲? 何者為疊韻. Cái nào là song thanh? Cái nào là điệp vận? (Nam sử: Tạ Hồng Vi

nơi nào? *Đáp: Đây không phải là chốn nhân gian (Thái Bình quảng ký: Định số tử, Vi phẩm); ③ Bao nhiêu (để hỏi về số lượng nhiều ít): 薄情風雨, 斷送花何許! Mua gió bạc tình, chôn vùi bao nhiêu là hoa! (Hương Tử Nhân: Thanh bình lạc).*

【何以】hà dĩ [héyǐ] (văn) ① Tại sao, vì sao, sao lại, vì lẽ gì: 昨天已經說定, 今天何以又變卦了呢? *Hôm qua đã nói chắc với nhau, tại sao hôm nay lại thay đổi?*; 孔文子何以謂之文也? *Khổng Văn tử vì sao gọi đó là “văn”?* (Luận ngữ: Công Dã Tráng); ② Lấy gì, bằng gì, làm sao, nhờ vào cái gì: 何以戰? *Lấy gì để đánh?* (Tả truyện: Trang công thập niên); 何以爲計? *Lấy gì làm kế?* (Thanh bại loại sao); 吾欲尋之, 何以也? *Ta định làm nhục ông ta, làm thế nào bây giờ?* (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ); 將何以定社稷? *Định lấy gì làm cho yên xã tắc?* (Quần tử: Đại khuông); 太公問: 何以治魯? *Thái công hỏi: Lấy gì (làm sao) để trị nước Lỗ?* (Hán thư: Địa lý chí).

【何以...爲】hà dĩ...vi [héyǐ... wéi] (văn) Sao lại phải..., cần chi,

cần gì..., làm gì phải...thê (như 何爲...爲): 父有罪, 何以召其子爲? *Cha có tội, sao lại phải gọi con đến? (cần gì phải gọi con đến?) (Sử ký: Sở thế gia).*

【何意】hà ý [héyì] (văn) Vì sao?: 何意出此言? *Vì sao nói ra lời đó? (Ngọc đài tân vịnh: Cổ thi vị Tiều Trọng Khanh thể tác).*

【何因】hà nhân [héyīn] (văn) Vì sao, vì có gì?: 今政治和平, 世無兵革, 上下相安, 何因當有大水一日暴至? *Nay chính trị hòa bình, đời không có binh cách, trên dưới đều sống yên ổn, vì sao sẽ có trận lụt lớn ập đến trong một ngày?* (Hán thư: Vương Thương truyện).

【何用...爲】hà dụng...vi [hé yòng...wéi] (văn) Cần... làm gì, cần chi..., cần gì...: 且使鬼神無知, 又何用廟爲? *Và lại, nếu quỷ thần không biết, thì lại cần miếu thờ làm gì (cần gì miếu thờ)?* (Hán thư: Nguyên Hậu truyện).

【何由】hà do [héyóu] (văn) Làm sao, làm thế nào, do đâu, có gì?: 韓信曰: 然則何由? *Hán Tín hỏi: Thế thì làm sao?* (Sử ký: Hoài Âm Hậu liệt truyện); 致之何由? *Khiến đến như thế là do*

rành ra trước mắt, giống như mới xảy ra hôm qua; ② Dường như, hình như, có vẻ (biểu thị khả năng, không xác định, hoặc nhớ không rõ): 這孩子最近不大說話, 仿佛有什麼心事 *Thằng bé này gần đây không nói chuyện nhiều, dường như có tâm sự gì đó; 那種主張看起來仿佛有理, 但事實上行不通 Chủ trương ấy xem ra hình như có lý, nhưng thực tế không thể nào thực hiện được; 這人很面熟, 仿佛在什麼地方見過 Người này rất quen mặt, dường như có gặp qua ở đâu. Cv. 彷彿.*

会 Hội [huì] Xem 會 (bộ 曰).

(5 nét)

伴 BẠN [bàn] (văn) ① (gt) Cùng (thường cùng với tân ngữ của nó đặt trước động từ): 不如林中鳥與鵲, 母不失鸚鵡伴雌 *Không như loài chim và chim khách trong rừng, mẹ chẳng mất con trống theo mái* (Bạch Cư Dị: Mẫu biệt tử); 含星動雙闕, 伴月落邊城 *Ngâm sao động hai cửa khuyết, cùng trăng lặn xuống Biên Thành* (Đỗ Phủ: Thiên hà); ② (pht) Cùng làm, đi cùng: 夜

夜伴吟哦 *Đêm đêm cùng ngâm nga* (Tô Thuần Khâm: Trung thu tam tịch đối nguyệt); 伴遊 *Cùng đi chơi*; 伴食 *Ngồi tiếp ăn uống (cùng ngồi ăn uống).*

似 TỰ [sì] ① (pht) Hình như, dường như, giống như, tựa như, tựa hồ, có lẽ: 似應再行研究 *Có lẽ cần phải nghiên cứu lại*; 似曾相識 *Hình như có quen nhau*; 道則高矣美矣, 宜若登天然, 似不可及也 *Đạo thì cao lắm đẹp lắm, cũng giống như lên trời, dường như không thể lên đến được* (Mạnh tử: Tận tâm thượng); 孔子於鄉黨, 恂恂如也, 似不能言者 *Khổng tử ở trong làng xóm có vẻ hiền hòa cung thuận, tựa như không biết ăn nói* (Luận ngữ: Hương đảng); ② (văn) (gt) Cho, với (để nêu lên đối tượng của động từ ở vị ngữ, thường dùng với một số động từ có nghĩa “cho”, “đưa ra”, “nói ra”...): 呈似和尚 *Trình cho hòa thượng* (Tổ đường tập: Dược Sơn Hòa thượng); 今日把似君, 誰爲不平事? *Hôm nay mang đến cho anh, ai gây chuyện bất bình?* (Giả Đào: Kiếm khách); 歸來急問有新詩, 句句舉似君不疑 *Vừa về tới nơi anh đã vội hỏi có những*

bài thơ nào mới làm, từng câu một nêu ra cho anh khỏi thắc mắc (Thành Trai tập: Hoa Khuru Tôn Khanh vận); 欲把相思說似誰? Muốn đem mối tương tư nói ra với ai? (Tiểu sơn từ: Trường tương tư); ㊟ (gt) Hon: 人民生活一天好似一天 Đời sống của nhân dân mỗi ngày một tốt hơn (ngày càng tốt hơn); 今年衰似去年些 Năm nay suy kém hơn năm ngoái đôi chút (Luu Khắc Trang: Lãng đào sa từ).

【似的】 tự đích [side] (trợ) Như, tựa, tợ, giống như: 像雪似的那麼白 Trắng như tuyết vậy; 汽車飛也似的過去了 Chiếc xe hơi chạy qua giống như bay vậy; 中秋晚上, 月光把大地照得白晝似的明亮 Đêm rằm trung thu, ánh sáng trăng chiếu lên mặt đất sáng như ban ngày vậy; 夜很靜, 大地仿佛睡着了似的 Đêm rất yên tĩnh, khắp mặt đất giống như đã ngủ.

【似乎】 tự hồ [sihu] (ph) ㊟ Tựa như, giống như, dường như: 這幅畫似乎在什麼地方見過, 一時想不起來 Bức tranh này dường như có trông thấy đâu đây, bây giờ nhớ chẳng ra; ㊟ Có lẽ (biểu thị ý thương lượng): 時候

不早了, 我們似乎該走了 Thời gian không còn sớm nữa, có lẽ chúng ta phải đi thôi; 關於第二季度的計劃, 似乎需要再討論 Về kế hoạch của quý hai, có lẽ cần thảo luận thêm lần nữa.

但 Đãn [dàn] ㊟ (ph) Chỉ, chỉ cần: 在遼闊的原野上, 但見麥浪隨風起伏 Trên cánh đồng bát ngát chỉ thấy sóng lúa nhấp nhô theo chiều gió; 人皆謂卿但知經術, 不曉世務 Mọi người đều cho khanh chỉ biết có sách vở, không hiểu việc đời (Tống sử); 丈夫但安坐, 休辨渭與涇 Trượng phu chỉ cần ngồi yên, không cần phải phân biệt đục trong (Đỗ Phủ: Phụng thù Tiết Thập nhị trượng phu quan kiến tặng); ㊟ (văn) (ph) Không, suông, vô ích: 何但遠走, 亡匿于幕北寒苦無水草之地爲? Chạy xa trốn tránh làm chi cho vô ích ở phía bắc sa mạc, nơi lạnh lẽo không có đồng cỏ gì cả (Hán thư: Hung Nô truyện thượng); ㊟ (lt) Nhưng, nhưng mà, song: 工作雖然忙, 但一點也沒放鬆學習 Công việc tuy bận, nhưng không hề sao lãng việc học tập; 素聞先生高誼, 願爲弟子久, 但不取先生以白馬爲非馬耳! Vốn

何 爲 而 餓 若 是 ? Nhà người vì sao mà đói đến thế? (Lã thị Xuân thu: Báo canh); 道士聞而嘆曰: 子何爲哀且怨也! Đạo sĩ nghe mà than rằng: Sao ngài ai oán thế! (Mạc Đĩnh Chi: Ngọc tỉnh liên phú).

【何爲...爲】 hà vị...vi [héwèi...wèi] (văn) Làm gì phải ...thế?, cần gì phải... thế?: 兩君合好, 夷狄之民何爲而來爲? Hai vua hòa hợp, thì dân di địch làm gì phải đến thế? (đến làm gì thế?) (Cốc Lương truyện: Định công thập niên).

【何物】 hà vật [héwù] (văn) (đt) Cái gì, gì, ai, người nào, nào? (để hỏi về sự vật hoặc về người): 何物最黑? Cái gì đen nhất? (Bắc Tề thư: Cao tổ Thập Nhất Vương liệt truyện); 陸遜, 陸抗是君何物? Lục Tốn, Lục Kháng là gì của ông (Thế thuyết tân ngữ: Phương chính); 群賊大怒曰: 何物老狗, 敢辱我? Bọn cướp cả giận nói: Con chó già nào dám làm nhục ta? (Thái Bình quảng ký: Báo ứng tế, Trần Triết).

【何暇】 hà hạ [héxiá] (văn) Có rảnh đâu, rảnh đâu mà: 汝身

之不能治, 而何暇治天下乎? Thân người không trị được, rảnh đâu mà trị thiên hạ? (Trang tử: Thiên địa); 所急者溫飽而已, 何暇及於仁義之事乎? Cái cần gấp là làm sao cho no ấm mà thôi, rảnh đâu mà lo tới chuyện nhân với nghĩa? (Ngụy thư: Thái tông ký).

【何省】 hà tỉnh [héxǐng] (văn) (ph) Bao giờ từng, chưa từng: 要飯未曾燒火燭, 須衣何省用金錢? Muốn có cơm ăn chưa từng đốt củi lửa, cần áo mặc có bao giờ dùng đến tiền? (Phật thuyết Quán Di Lạc bồ tát thượng sinh Đem Suất thiên kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 407.

【何須】 hà tu [héxū] (văn) Cần gì (dùng như何必): 結友何須多? Kết bạn cần gì phải nhiều? (Tào Thục: Dã điền hoàng tước hành).

【何許】 hà hử [héxǔ] (văn) ㊟ Thế nào, gì, ra sao: 他何許人也? Anh ấy là người thế nào?; ㊟ Ở đâu, nơi nào: 先生不知何許人也 Tiên sinh không biết là người ở đâu (Đào Uyên Minh: Ngũ liễu tiên sinh truyện); 此何許也? 曰: 此非人間也 Đây là

(nơi nào)? (Liêu trai chí dị: Bạch Vu Ngọc); 宇宙雖廣，自容何所? Vũ trụ tuy rộng lớn, dung chứa mình nơi đâu? (Tấn thư: Vương Hi Chi truyện).

【何...爲】hà...vi [hé...wéi] (vấn) Làm gì... thế?, cần gì phải... thế?, sao... thế?: 何走爲? Chạy làm gì? (làm gì phải chạy thế?) (Tống sử: Trung nghĩa Vương Kỳ truyện); 何後期爲? Sao trễ thế? (Sử ký: Tư Mã Nương Tư liệt truyện); 由之者治, 不由者亂, 何疑爲? Làm theo thì trị, không làm theo thì loạn, sao ngờ vực thế? (Tuân tử: Thành tướng).

【何爲者】hà vi giả [héwéizhě] (vấn) Là ai thế, là người nào thế, (người) làm gì thế?: 公曰: 然夫子之于寡人何爲者也? Công nói: Nhưng phu tử đối với quả nhân là ai thế? (Án tử Xuân thu); 客指孔子曰: 彼何爲者也? 子路對曰: 魯之君子也. Khách chỉ Khổng tử: Ông ấy là ai thế? Tử Lộ đáp: Ông ấy là người quân tử nước Lỗ (Trang tử: Ngụ phụ); 夫子何爲者? 栖栖一代中 Phu tử làm gì thế? Mà lận đận suốt cả một đời (Đường Huyền tông: Kinh Lỗ tế Khổng tử nhi thần chi).

【何謂者】hà vi giả [héwéizhě]

(vấn) Là ai, là gì? (như 何爲者 trong đó 謂 dùng như 爲): 爾何謂者也? Nhà người là ai thế? (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển thập, đệ nhất chương); 縛一人來, 王問: 何謂者? Trói một người tới, nhà vua hỏi: Người này là ai thế? (Thái bình quảng ký: Khôi hài nhất, Án Anh, dẫn Khải nhan lục).

【何謂】hà vị [héwèi] (vấn) ① Thế nào là, sao gọi là, nghĩa là gì: 何謂幸福? Thế nào là hạnh phúc?; 師云: 何謂空即是色? Sư nói: Sao gọi là "không tức là sắc"? (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ); 此何謂也? Ấy nghĩa là gì?; ② Vì sao (như 何爲 [héwéi]): 今不復聞, 何謂也? Nay lại không nghe nữa, vì sao thế? (Nam Tề thư: Đỗ Thê truyện); 曾子曰: 何謂也? Tăng tử nói: Vì sao thế? (Khổng tử gia ngữ: Lục bản); 王欲用汝, 何謂辭之? Nhà vua định dùng người, vì sao từ chối? (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển 10).

【何爲】hà vị [héwèi] (vấn) Vì sao: 上問: 何爲? Nhà vua hỏi: Vì sao thế? (Hán thư: Đông Phương Sóc truyện); 何爲斬壯士? Vì sao chém tráng sĩ? (Sử ký:

nghe nghĩa lý cao siêu của tiên sinh, mong được làm đệ tử đã lâu, song chỉ không chịu ở chỗ tiên sinh cho rằng ngựa trắng không phải là ngựa mà thôi (Công Tôn Long Tử: Tích phủ); ④ (l) Phàm, hề: 但要入伙的, 須是先投奔他 Hễ muốn nhập bọn, thì trước hết phải nhờ vả anh ta (Thủy hử truyện: Hồi 19).

【但可】dã khả [dankě] (vấn) (ph) Chỉ cần: 但可敕會取艾, 不足自行 Chi cần dặn Chung Cối chọn dùng Đặng Ngãi, không đáng tự làm (Tam quốc chí: Ngụy thư, Chung Cối truyện).

【但令】dã lệnh [dànling] (vấn) (l) Chỉ cần: 但令有瓶, 何患不得水? Chỉ cần có lọ, lo gì không có nước (Tục ngữ hài kỳ).

【但使】dã sử [dànshǐ] (vấn) (l) Chỉ cần: 但使主人能醉客, 不知何處是他鄉 Chi cần chủ nhân có thể làm cho khách say được, thì không còn biết nơi nào là chốn tha hương (Lý Bạch: Khách trung tác).

【但是】dã thị [dànshì] (l) ① Song, nhưng, nhưng mà (biểu thị sự chuyển ý nghịch lại): 我的老家在金甌, 但是我從來沒有去過 Quê tôi ở Cà Mau,

nhưng trước giờ tôi chưa từng đi qua đó; ② Nhưng, mà (nối kết từ hoặc cụm từ có ý nghĩa chuyển nghịch lại nhưng lại thống nhất; cách dùng như liên từ 而 [ér]): 我喜歡這個調皮但是誠實的孩子 Tôi thích đứa bé nghịch ngợm nhưng (mà) thành thật nấy; 她具有沉靜但是熱烈的性格 Cô ấy có tính cách trầm tĩnh nhưng sôi nổi (mà sôi nổi).

【但有】dã hữu [dànyǒu] (vấn) Miễn là có: 問什麼! 但有, 只顧賣來, 一發算錢還你 Hỏi gì! Miễn là có, cứ bán, sẽ tính tiền sòng phẳng trả lại ông (Thủy hử truyện: Hồi 3).

住 Trụ [zhù] (trợ) Lại, lấy, kỹ, chắc, nổi, được... (đặt sau và làm bổ ngữ cho động từ): 站住 Đứng lại; 扣住一封信 Giữ lại một lá thư; 拿住 Cầm lấy; 記住 Nhớ kỹ (lấy); 把住舵 Nắm chắc tay lái; 捉住 Bắt được, bắt lấy; 禁不住 Không chịu nổi (không chịu được), không nhịn được; 禁得住 Chịu nổi, chịu được.

何 Hà [hé] (vấn) (đt) ① Sao, tại sao, nào, thế nào, ai, người nào, điều gì, việc gì, ở đâu, cái gì, gì, nào, đâu: 爲何 Vì sao?; 何人 Người nào?, ai?; 如何 Thế nào?;

何處 ① đâu, nơi nào, ở đâu?; 何時 ② lúc nào? Bao giờ?; 毛詩何句最佳? Trong Kinh Thi câu nào hay nhất? (Thế thuyết tân ngữ: Văn học); 以位, 則子君也, 我臣也, 何敢與君友也? Về địa vị thì ông là vua, tôi là thần dân, tôi làm sao dám làm bạn với vua? (Tả truyện: Tương công nhị thập nhị niên); 狀何類乎? Giống loại người nào? (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 欲何往? Định đi đâu?; 封略之內, 何非君土? Trong vòng biên giới thì ở đâu không phải là đất của nhà vua? (Tả truyện: Chiêu công thất niên); 佛從何出生? Phật từ đâu sinh ra? (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 寡人有哀, 子獨大笑, 何也? Quả nhân có chuyện buồn mà ông lại cả cười, vì sao thế? (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên); 何貴何賤? Cái gì quý cái gì hèn? (Tả truyện: Chiêu công tam niên); 地震者何? Động đất là gì? (Công Dương truyện: Văn công cứu niên); 然則君將何求? Thế thì nhà vua muốn điều gì? (Công Dương truyện: Trang công thập tam niên); 子張曰: 子夏云何? Tử Trương hỏi: Tử Hạ nói gì? (Luận ngữ: Tử Trương); 子曰: 何以報德? Khổng Tử hỏi:

Lấy gì để báo đức? (Luận ngữ: Hiến vấn); 今大王...以天下城邑封功臣, 何不服? Nay đại vương đem đất đai phong cho các công thần, thì ai mà chẳng phục? (Hán thư: Hàn Tín truyện); 祭伯者何? 天子之大夫也 祭伯 là ai (người nào)? Là đại phu của thiên tử (Công Dương truyện: Ân công nguyên niên); 無父何怙? 無母何恃? Không có cha mẹ thì biết nương dựa vào ai? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Lục nga); ③ Sao mà... vậy! (biểu thị ý vừa nghi vấn, vừa cảm thán): 原野何蕭條! đồng cỏ sao mà tiêu điều! (Tào Thục: Tặng Bạch Mã Vương Bưu); 漢皆已得楚乎? 是何楚人多也! Bộ Hán đã chiếm được Sở hết rồi ư? Sao mà người Sở nhiều quá thế! (Hán thư: Hạng Tịch truyện); 嘻, 亡一羊, 何追者之衆! Ôi, chỉ mất có một con dê sao mà người đuổi theo nhiều quá vậy! (Liệt tử: Thuyết phủ); 虎視何雄哉! Trông giằn dữ như con hổ hùng dũng biết bao! (Lý Bạch: Cổ phong ngũ thập cửu thủ, Kỳ tam); 妻曰: 太子求道, 厥勞何甚? Người vợ nói: Thái tử cầu đạo, mệt mỏi thế nào? (Lục độ tập kinh: Tu đại noa kinh).

何如斯可謂之士矣? Tử Cống hỏi: Thế nào đáng gọi là kẻ sĩ? (Luận ngữ: Tử Lộ); ④ Chi bằng, sao bằng: 與其強攻, 何如智取 Nếu đánh công kiên, chi bằng dùng mưu chiếm lấy; 或問顧長康: 君“箏賦”何如嵇康“琴賦”? Có người hỏi Cố Trường Khang: Bài “Tranh phú” của ông sao bằng bài “Cầm phú” của Kê Khang? (Thế thuyết tân ngữ: Văn học).

【何若】hà nhược [héruò] (vấn) Làm thế nào, thế nào, như thế nào: 順天之意何若? Thuận theo ý trời thì làm thế nào? (Mặc tử: Thiên chí hạ); 王曰: 女以爲何若? Nhà vua hỏi: Ông cho là thế nào? (Chiến quốc sách: Tề sách lục); 謂其侍者曰: 我何若? 侍者曰: 公姣且麗 Báo người hầu rằng: Ta thế nào? Người hầu đáp: Ông quyền rũ mà lại đẹp (Lã thị Xuân thu: Đạt úc).

【何事】hà sự [heshì] (vấn) Vì sao, sao (để hỏi nguyên nhân): 爲神有靈兮何事處我天南地北頭? Nếu thần có linh thì vì sao lại khiến ta phải ở tận chốn đất bắc trời nam? (Thái Diễm: Hồ già thập bát phách); 何事比我于新婦乎? Vì sao sánh ta với

người vợ mới? (Lã thị Xuân thu: Bất khuất).

【何誰】hà thùy [heshuí] (vấn) (đt) Ai?: 借問此何誰? Xin hỏi đó là ai? (Quách Phác: Du tiên thi); 我已爲東帝, 尚何誰拜? Ta đã làm vua phía đông, còn tôn phục ai nữa? (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện). Như 誰何 [shuíhé].

【何似】hà tự [heshì] (vấn) Như thế nào, so thế nào với, sao (giống) như?: 桓玄問仲文? 卿家仲堪定是何似人? Hoàn Huyền hỏi Trọng Văn: Trọng Kham nhà anh là người như thế nào? (Thế thuyết tân ngữ: Thường dụ); 庾公問丞相: 藍田何似? Dữu công hỏi thừa tướng: Lam Điền (là người) như thế nào? (Thế thuyết tân ngữ: Phẩm tảo); 世事不同心事, 新人何似故人? Việc đời không giống việc lòng, người mới sao như người cũ? (Luu Vũ Tích: Đáp Lạc Thiên lâm đô dịch kiến tặng).

【何所】hà sở [heshuǒ] (vấn) Ở đâu, nơi nào?: 升天入地, 何門而往? 何所爲礙? Lên trời xuống đất, đi đến cửa nào? Nơi nào là trở ngại? (Thái bình quảng ký); 此何所? Đây là đâu

Đây là anh em của ông ta bị giết, chẳng cũng nên ư? Sao có thể đổ tội cho mạch đất? (Sử ký: Mông Diêm liệt truyện); 今王衆不過十萬, 雜處山海間, 譬如漢一郡, 何乃比於漢? Nay dân chúng của vương không hơn mười vạn, ở lẫn lộn trong vùng núi và biển, tở như một quận nhà Hán, thì sao lại sánh được với nhà Hán? (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); ② (lt) Huống chi, huống gì: 今將軍尚不得夜行, 何乃故也! Tướng quân bây giờ còn không được đi ban đêm, huống gì tướng quân ngày xưa! (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện); 平原君母死, 何乃賀我乎? Mẹ của Bình Nguyên Quân chết, sao lại mừng tôi? (Sử ký: Lê Sinh Lục Giả liệt truyện).

【何乃...爲】hà nãi... vi [hénãi... wéi] (văn) Sao... thế?: 何乃遲爲? Sao đến trễ thế? (Nam sử: Trương Thiệu truyện).

【何其】hà kỳ [hégí] (pht) ① (văn) Sao, vì sao (để hỏi nguyên nhân): 何其久也? Sao lâu thế? (Thi Kinh: Bội phong, Mao khâu); 何其性類同而禍患別也? Vì sao tính giống nhau mà họa hoạn lại khác nhau? (Luận hoành:

Biện túy); ② Làm sao, biết bao, xiết bao, biết bao nhiêu, sao mà quá vậy (biểu thị nghi vấn với ngữ khí cảm thán): 何其糊涂! 彼仁義何其多憂也! Bọn nhân nghĩa kia sao mà âu lo quá vậy! (Trang tử); 悲夫! 士何其易得而難用也! Buồn thay! Kẻ sĩ dễ tìm được nhưng lại khó dùng biết bao! (Chiến quốc sách: Tề sách tử); 先生之衣何其惡也! Áo của tiên sinh mặc sao xấu tệ thế! (sao tệ hại quá vậy!) (Lã thị Xuân thu: Thuận thuyết); 何其衰也! Sao mà suy kém quá vậy! (Âu Dương Tu: Ngã đại sử Linh Quan truyện tự).

【何如】hà như [hérú] (văn) ① Thế nào, ra sao, có được không?: 我還不清楚他是何如人 Tôi còn chưa rõ anh ấy là người như thế nào?; 你試試看, 何如 Anh làm thử coi ra sao; 子將何如? Ông định làm thế nào? (Tả truyện: Hi công cầu niên); 何如取之邪? Làm thế nào để tuyển chọn họ được? (Tuân tử: Ai công); 子貢問曰: 鄉人皆好之, 何如? Tử Cống hỏi: Mọi người trong làng đều ưa thích người đó, thì thế nào? (thì người đó ra sao?) (Luận ngữ: Tử Lộ); 子貢問曰:

【何必】hà tất [hébì] (pht) Hà tất, vì sao phải, cần gì phải (biểu thị sự phản vấn với ý cho rằng một động tác, hành vi nào đó không cần phải thực hiện; trong Hán ngữ hiện đại, đôi khi được dùng phối hợp với trợ từ呢 [ne], biểu thị phủ định): 何必如此? Cần gì phải thế?; 爲一點小事, 何必生氣? Vì một chút chuyện nhỏ, vì sao phải (cần gì phải) nổi nóng?; 何必呢, 生這麼大的氣? Sao phải nổi nóng quá thế?; 王何必曰利? Nhà vua cần gì phải nói đến lợi (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).

【何不】hà bất [hébù] (pht) Tại sao không, sao lại không: 既然有事, 何不早說 Đã có việc, sao lại không nói trước; 他也進城, 你何不搭他的車一同去呢? Anh ấy cũng vào thành phố, tại sao anh không đi nhờ xe anh ấy?

【何曾】hà tăng [hécéng] (pht) ① Có bao giờ... đâu (biểu thị sự phủ định với ý phản vấn): 恐龍是古代的爬行動物, 咱們何曾見過? Khủng long là một loài động vật bò sát thời cổ, chúng ta có thấy qua bao giờ đâu?; ② (văn) Vì sao lại: 爾何曾比予於管仲? Người vì sao lại sánh ta

với Quản Trọng? (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng); 王何曾惜一蹄屨乎? Nhà vua sao lại tiếc một chiếc giày thế? (Giả tử: Luận thành).

【何嘗】hà thường [hécháng] (pht) Không từng, đâu từng, đâu, sao, không phải là, có bao giờ... đâu (biểu thị sự phản vấn với ý khẳng định hoặc phủ định): 我何嘗見過草原賽馬, 只是聽說罷了 Tôi không từng (đâu từng) thấy được ngựa đua trên đồng cỏ (có bao giờ thấy được ngựa đua trên đồng cỏ đâu), chỉ nghe nói mà thôi; 我何嘗不想去, 只是沒工夫罷了? Không phải tôi không muốn đi (có bao giờ tôi không muốn đi đâu), chỉ vì bận mà thôi.

【何啻】hà xí [héchì] (văn) Đâu chỉ, há chỉ: 今旦聞春鳥, 何啻兩三聲? Sáng nay nghe chim xuân, há chỉ vài ba tiếng? (Giản Văn đế: Vĩnh quất); 吾之所活, 何啻萬餘人? Số người được tôi cứu sống, há chỉ hơn vạn người? (Nguyên sử: Lưu Bá Lâm truyện).

【何翅】hà xí [héchì] (văn) Há chỉ, lẽ nào chỉ, sao chỉ có (như 何啻): 愛民謂之德教, 何翅施惠哉? Yêu dân gọi là đức giáo,

há chỉ thi ân thôi sao? (Không Tử gia ngữ: Chính luận giải).

【何當】 *hà đương* [hédāng] (văn) (đt) Lúc nào?, bao giờ?: 卿國史何當成? *Sách Quốc sử của ông bao giờ viết xong? (Thế thuyết tân ngữ: Bài điều);* 曹州刺史何當入朝? *Thứ sử Tào Châu bao giờ vào châu? (Bắc sử: Liễu Cầu truyện);* 一去數千里, 何當還故處? *Một lần đi xa đến ngàn dặm, bao giờ mới trở về chốn cũ? (Nhạc phủ thi tập).*

【何等】 *hà đẳng* [héděng] ① (văn) (đt) Cái gì, gì, nào: 子之所以教寡人者何等也? *Điều mà ông dạy cho quã nhân là gì (Tân tự: Tập sự);* 夫法度之功者謂何等也? *Cái công hiệu của pháp độ là những gì? (Luận hoành: Phi Hân);* 殷殷如雷聲, 烈不知何等 *Âm âm như tiếng sấm, lửa cháy mạnh không biết là chuyện gì (Thái Bình quảng ký: Thần tiên cứu, Vương Liệt);* 乃問祖曰: 汝名何等? *Bèn hỏi tổ rằng: Tên ông là gì? (Ngũ đẳng hội nguyên: Thập ngũ tổ Già Na Đề Bà tôn giá);* ② (đt) Như thế nào, ra sao: 你知道他是何等人物 *Anh biết ông ấy là người như thế nào; 吳王何等主也. Ngô vương là bậc chúa như thế nào?*

(*Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chú truyện*); 此何等城 *Đây là thành như thế nào? (Bắc sử: Đường Ung truyện);* ③ (pht) Biết bao, biết chừng nào, chừng nào, thật hết sức: 他們生活得何等幸福! *Họ sống hạnh phúc biết bao!; 何等聰明! Thông minh biết bao (biết chừng nào)!; 何等不近人情! Thật hết sức bất cận nhân tình!*

【何等者】 *hà đẳng giả* [héděng zhě] (văn) Gì, cái gì: 請問: 六洞八方之事, 最何等者為吉善? *最何等者為兇惡? Xin hỏi: Về chuyện tám phương sáu động, tự hợp cái gì là tốt lành? Tự hợp cái gì là hung ác? (Thái bình kinh: Mỗ quyết).*

【何妨】 *hà phương* [héfāng] (pht) Ngại gì mà không, có sao đâu: 何妨試試? *Cứ thử xem ngại gì? (làm thử xem có sao đâu?).*

【何故】 *hà cố* [hégù] (văn) Vì có gì, vì sao (dùng để hỏi nguyên nhân): 吾是以憂, 子賀我, 何故? *Tôi lấy đó làm lo, ông lại mừng cho tôi, vì sao thế? (Quốc ngữ: Tấn ngữ bát);* 何故涉吾地? *Vì sao xâm nhập vào đất của ta? (Sử ký: Tề thái công thế giá);* 子何故而哭悲若此乎?

Ông vì sao mà khóc bi thương đến thế? (Thuyết uyển: Quyển mưu).

【何故...爲】 *hà cố ... vi* [hégù ... wéi] (văn) Vì sao ... thế (vậy)?: 衆人皆醉, 何不餽其糟而啜其醪? *何故懷瑾握瑜而自令見放爲? Mọi người đều say, sao ông không ăn cả bã mà uống luôn cả rượu nhạt? Vì sao cứ ôm lấy ngọc cần ngọc du (giữ mình cho thanh khiết) mà tự khiến cho bị đày thế? (Sử ký: Khuất Nguyên Giả Sinh liệt truyện).*

【何遽】 *hà cự* [hégù] (văn) (pht) Sao lại, lẽ nào lại, há lại, há là (dùng để hỏi nguyên nhân hoặc biểu thị sự phản vấn): 此何遽不爲福乎? *Việc này há chẳng là việc may ư? (Hoài Nam tử);* 室有百戶, 閉其一, 盜何遽無從入? *Nhà có trăm cửa, mà chỉ đóng một cửa, thì kẻ trộm sao lại không có chỗ vào? (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn);* 王笑曰: 吾恨不起中國故王此, 何遽不若漢? *Vương cười nói: Ta chỉ hận là không dậy lên ở nước Trung Quốc, cho nên mới làm vua ở đây, há sao lại không bằng nhà Hán? (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).*

【何苦】 *hà khổ* [hékǔ] (pht) Tội gì..., việc gì mà phải... (biểu thị

sự phản vấn với ý cho rằng không đáng phải làm như thế): 冒着這麼大的雨趕去看電影, 何苦呢? *Mưa to như thế tội gì mà phải đi xem phim?; 明知他今天不會來, 何苦還在這裏老等? Biết rõ anh ấy hôm nay sẽ không đến, tội gì vẫn đợi mãi ở đây?*

【何況】 *hà huáng* [hékàng] (lt) ① Huống, huống hồ, huống chi: 這根木頭連小伙子都抬不動, 何況老人呢? *Khúc gỗ này ngay đến bọn trai tráng còn chưa vác nổi, huống chi là ông già?; 夫一斃之不忍, 又何況于人乎? Một con hoẵng còn không nỡ giết hại, huống hồ với con người (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn);* ② Hơn nữa, vả lại: 做了錯事應當切實改正, 何況你還是個班長呢 *Làm sai thì phải thiết thực sửa chữa, hơn nữa (vả lại) anh còn là một tổ trưởng.*

【何乃】 *hà nãi* [hénǎi] (văn) ① (pht) Vì sao, sao có thể, sao lại: 惡惡止其身, 何乃上及父祖邪? *Quở trách tội ác thì chỉ đối với bản thân người có tội thôi, vì sao lại để liên lụy đến cha ông? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Vương Vệ Nhị Lưu Phó truyện);* 此其兄弟遇誅, 不亦宜乎? *何乃罪地脉哉?*

vẽ hình người (Nhan thị gia huấn: Tập nghệ); 張家伯仲偏相似 Anh em nhà họ Trương (mặt mày) rất giống nhau (Bạch Cư Di: Bùi Ngũ); ㊟ Cú, vẫn, lại: 叫你注意, 你偏不信 Đã bảo anh chú ý, anh lại không nghe; 你不讓我幹, 我偏要幹 Anh không cho tôi làm, tôi vẫn làm; 勸他不要去, 他偏要去 Đã khuyên nó đừng đi, nhưng nó cứ đi; ㊟ (vẫn) Vừa lúc: 正是揚帆時, 偏逢江上客 Đang lúc giương buồm lên, thì vừa lúc gặp người khách trên sông (Hoàng Phủ Nhiễm thi tập); ㊟ (vẫn) Đủ, khắp. Như 遍 [biàn].

【偏偏】thiên thiên [piānpiān] (pht) ㊟ Khăng khăng, khư khư, cứ một mực: 他偏偏不聽 Anh ta cứ một mực không nghe; ㊟ Nhưng... lại, lại, nào ngờ, chẳng dè: 昨天他來找我, 偏偏我不在家 Hôm qua anh ấy đến tìm tôi, nhưng (nào ngờ, chẳng dè) tôi lại không ở nhà; 老張肺不好, 可他偏偏喜歡抽煙 Phổi ông Trương không tốt, nhưng ông lại thích hút thuốc; 叫他不要去, 他偏偏要去 Bảo nó đừng đi, nhưng nó lại muốn đi; ㊟ Riêng... lại, chỉ có, chỉ riêng: 別人都

能完成定額, 爲什麼偏偏我們不能完成 Mọi người đều hoàn thành định mức, tại sao riêng chúng ta lại không hoàn thành được?; 大家都跳過一米八, 偏偏他淘汰了 Mọi người đều nhảy qua một mét tám, chỉ riêng nó bị loại.

偕 Giai [xié] (vẫn) (pht) Cùng, cùng nhau, đều: 偕行 Cùng đi; 古之人與民偕樂, 故能樂也 Các vua thánh hiền đời xưa cùng vui với dân, cho nên mới hưởng được điều vui (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); 田間一老翁及其妻竭水而漁, 帝解衣入泥偕作 Có một cụ già đang cùng vợ tát nước bắt cá trong ruộng, nhà vua cởi áo bước vào bùn cùng làm với họ (cùng nhau bắt cá) (Phạm Đình Hồ: Vũ trung tùy bút, Lê tổ truyện).

側 (側) Trắc [cè] (pht) Lẽch về mọi phía, ở một phía, từ một bên, nghiêng: 側臥 Nằm nghiêng; 側視 Nhìn nghiêng; 僕雖罷弩, 亦嘗側聞長者之遺風矣 Tôi tuy ngu kém, nhưng cũng từng nghe qua một bên cái di phong của bậc trượng giả (Hán thư: Tư Mã Thiên truyện).

rõ vì sao chẳng chịu nở hoa? (Dương Vạn Lý: Tuế chí nhị nhật dục du Dịch Viên).

【作麼生】 tác ma sinh [zuòme shēng] (vẫn) (đt) Sao, tại sao, làm gì: 你作麼生擬斷他? Sao người phán đoán ông ấy? (Bùi Hữu: Truyền tâm pháp yếu, Quyển hạ); 十四娘近在閩中作麼生? Thập tứ nương gần đây làm gì trong phòng khuê? (Liêu trai chí dị: Tân Thập tứ nương). C.v. 作麼生.

【作麼生】 tác ma sinh [zuòme shēng] (vẫn) (đt) Sao, vì sao, ra sao, thế nào (thường thấy dùng trong một số thư tịch Phật giáo thời Ngũ đại, Trung Quốc): 作麼生疑聾? Vì sao nghi ngờ nhĩ? (Tổ đường tập: Quyển 19); 此人意作麼生? Ý người này thế nào? (Tổ đường tập: Quyển 8). C.v. 作麼生.

侶 Tữ [sì] Chữ 似 cổ.

侏 Nê, nĩ [nĩ] Chữ 你 cổ.

(6 nét)

侃 Khản [kǎn] 【侃侃】 khản khản [kǎnkǎn] (pht) Thăng,

ngay thẳng, đĩnh đạc: 他侃侃地說 Nó đĩnh đạc nói; 侃侃而談 Nói năng (ăn nói) đĩnh đạc.

併 Tịnh [bìng] (vẫn) Như 並 (bộ 一) và 并 (bộ 干).

使 Sứ [shǐ] (vẫn) (lt) ㊟ Nếu: 有事故, 請來告我 Nếu có việc gì trực trực xin đến báo cho tôi biết; 嗚呼! 使國可長保而傳於子孫, 豈不樂哉! Than ôi! Nếu nước có thể giữ được lâu dài mà truyền cho con cháu, thì há chẳng vui ư? (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng); ㊟ Thường kết hợp với 則 [zé] thành 使...則 (nếu ... thì): 使治亂存亡若高山之與深溪..., 則無所用智 Nếu trị loạn còn mất cũng giống như núi cao khe sâu, thì không có gì phải dùng tới trí (Lã thị Xuân thu: Sát vi).

來 (1) (來) Lai [lái] (trợ) ㊟ Đặt sau từ “得” hoặc “不” để biểu thị ý có thể hoặc không: 他們倆很談得來 Hai người này nói chuyện rất tâm đắc (ăn ý với nhau); 這個歌我唱不來 Bài này tôi không biết hát; ㊟ Đặt trước động từ để đề nghị sẽ làm một việc gì: 你來唸一遍 Mời anh đọc một lần; 大家來想辦法

Ai này đều nghĩ xem; ③ Đến... đến...: 我們賀喜來了 *Chúng tôi đến để chúc mừng*; 他回家看爹娘來了 *Anh ấy về nhà để thăm cha mẹ*; ④ Để (mà)...: 你又能用什麼理由來說服他呢? *Anh lấy lý lẽ gì để thuyết phục hắn?*; ⑤ Đây, đâu (đặt sau câu để tỏ sự việc đã xảy ra): 這話我多會兒說來? *Tôi có bao giờ nói thế đâu?*; ⑥ Từ trước đến nay: 從來 *Lâu nay*; 二千年來 *Hai nghìn năm nay*; 春天以來 *Từ mùa xuân đến giờ*; 二十多年來他一直在農村工作 *Hơn hai mươi năm nay anh ấy đều làm việc ở nông thôn*. Xem 以來; ⑦ Trên, hơn, ngoài, trên dưới, khoảng chừng: 十來天 *Hơn mười ngày*; 五十來歲 *Ngoài năm mươi tuổi*; 三百來人 *Trên ba trăm người*; 二里來地 *Hơn hai dặm đường*; ⑧ Đặt sau số từ “一、二、三” v.v.. để liệt kê các lý do, mục đích: 他這次進城, 一來是匯報工作, 二來是修理機器, 三來是採購圖書 *Lần này anh ấy vào phố, một là để báo cáo công tác, hai là để sửa chữa máy móc, ba là để mua sách vở*; 一來工作忙, 二來車子擠, 所以一直沒來看你 *Một là bận việc, hai là*

kết xe, nên tôi vẫn không đến thăm anh được; ⑨ Dùng làm từ đệm trong thơ ca, tục ngữ hoặc lời rao hàng: 正月裡來迎新春 *Tháng giêng đón xuân sang*; 不愁吃來不愁穿 *Chẳng lo chuyện no cơm ấm áo*; 磨剪子來搶菜刀! *Mài dao mài kéo dầy!*; ⑩ (văn) Trợ từ, dùng để nêu tân ngữ ra trước động từ (thường dùng trong Hán ngữ thượng cổ): 不念昔者, 伊余來壑 *Chàng không nghĩ đến tình xưa mà giận ta* (*Thi Kinh: Bội phong, Cốc phong*); ⑪ (văn) Trợ từ cuối câu, biểu thị sự cầu khiến, thúc giục (đôi khi dùng kèm với 乎, 兮): 盍歸乎來! *Sao chẳng về đi!* (*Mạnh tử: Ly Lâu thượng*); 歸去來兮! 田園將蕪, 胡不歸? *Về đi thôi hê! Ruộng vườn sắp hoang vu, sao chẳng về?* (*Đào Uyên Minh: Quy khí lai hê*).

【來不及】*lai bất cập* [lái-bují] (pht) 還有一個鐘頭就開車, 來不及去看他了 *Chỉ còn một giờ nữa thì tàu chạy, không kịp để thăm anh ấy nữa*.

【來...去】*lai ... khứ* [lái...qù] Trước 來 và 去 là hai động từ như nhau, biểu thị sự lặp đi lặp lại một động tác: 飛來飛去 *Bay*

門不晚 *Nếu như có trộm cướp, thì đóng cửa cũng không muộn* (*Cựu Đường thư: Lý Thạch truyện*).

【假若】*giả nhược* [jiǎruò] (lt) Nếu, nếu như: 假若增產三成, 就可突破歷史最高紀錄 *Nếu như tăng sản xuất lên gấp ba lần thì có thể đột phá kỷ lục cao nhất lịch sử*. Như 假如.

【假設】*giả thiết* [jiǎshè] (văn) (lt) Nếu như: 假設天下如曩時, ...陛下即天子位, 能自安乎? *Nếu như thiên hạ như thời trước, ... bệ hạ lên ngôi thiên tử, liệu có thể tự yên được không?* (*Hán thư: Giả Nghị truyện*).

【假使】*giả sử* [jiǎshǐ] (lt) ① Nếu, nếu như: 假使氣候正常, 早稻可望豐收 *Nếu như khí hậu bình thường thì hi vọng lúa sớm trúng mùa*; 假使禹為君, 舜為臣, 亦如此而已矣 *Nếu như Vũ làm vua, Thuấn làm bề tôi, thì cũng thế mà thôi* (*Hàn Thi ngoại truyện: Quyển 3*). Như 假如 [jiǎ rú]; ② (văn) Dù, cho dù: 假使百千萬年, 以滄海水洗之, 亦不能淨 *Cho dù trăm ngàn năm, lấy nước biển xanh để rửa, cũng không sạch được* (*Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn*). Như 設使 [shèshǐ] nghĩa ②. Xem ĐHBV

TNTT., tr. 414.

【假之】*giả chi* [jiǎzhī] (văn) (lt) Nếu, nếu như: 假之有人而欲南, 無多 *Nếu có người muốn đi về hướng nam, thì (đường có xa) cũng không ngại xa bao nhiêu* (*Tuân tử: Chính danh*).

偏 *Thiên* [piān] (pht) ① (văn) (Vè) một bên, nghiêng lệch, một nửa, riêng: 天不頗覆, 地不偏載 *Trời không che một bên, đất không chở một bên* (*Sử ký: Hung Nô liệt truyện*); 君之所以明者, 兼聽也, 其所以闇者, 偏信也 *Bậc vua chúa sở dĩ sáng suốt là nhờ nghe ý kiến từ nhiều phía, sở dĩ tối tăm là vì chỉ tin theo có một bên* (*Vương Phù: Tiềm phụ luận*); 老聃之役有庚桑楚者, 偏得老聃之道 *Học trò của Lão Đam chỉ riêng có Canh Tang Sở hiểu được đạo của Lão Đam* (*Trang tử: Canh Tang Sở*); 故火燭一隅, 則室偏無光 *Cho nên đuốc lửa ở một góc thì nhà không có ánh sáng một bên (một nửa)* (*Lã thị Xuân thu: Sĩ dung*); 家富而目偏盲 *Nhà giàu nhưng mắt mù một bên* (*Hán thư: Đỗ Khâm truyện*); ② (văn) Rất, đặc biệt, hết sức: 武烈太子偏能寫真 *Võ Liệt Thái tử rất giỏi*

Như 倏爾。

倚 Y [yī] (văn) (trợ) Chữ giả tá của 倚 (bộ 亻), dùng giữa câu để biểu thị sự ngừng ngắt đồng thời có tác dụng thư hoãn ngữ khí, biểu đạt tình cảm: 路遠莫致倚惆悵 *Đường xa không đi đến được a buồn bã* (Trương Hoàn: *Tứ sầu thi*).

(9 nét)

假 Giả [jiǎ] (văn) ① (l) Nếu, ví phỏng: 假濟, 爲之乎? *Nếu cứu giúp, thì có làm không?* (Liệt tử: *Dương Chu*); 假有斯事, 亦庶鍾期不失聽也 *Nếu có chuyện đó, thì cũng mong Chung Kỳ (Chung Tử Kỳ) không nghe lầm vậy* (Tào Tháo: *Dữ Vương Tu thư*). Xem 假如, 假若, 假使; ② (gt) Mượn, nhờ, nhờ vào: 奏九歌而舞韶兮, 聊假日以媮樂 *Tấu nhạc Cửu ca mà múa nhạc thiếu lễ, tạm mượn ngày rỗi mà vui vẻ* (Sở từ: *Ly tao*); 夫死人不能假生人之形以見 *Người chết không thể nhờ vào hình của người sống để hiện ra cho thấy* (Luận hoành: *Luận tử*); ③ (ph) Dùng dụng, thông thả, chậm rãi,

tùy tiện (đặt trước động từ): 坐而假寐 *Ngồi ngủ thông thả* (Tả truyện: *Tương công nhị niên*); 或假步於山扃 *Hoặc chậm rãi bước ở cửa núi* (Khổng Trĩ Khuê: *Bắc Sơn di văn*).

【假而】giả nhi [jiǎ'ér] (văn) (l) Nếu như: 假而得聞而嘆之, 則不能離也 *Nếu được tạm thỏa mãn, thì vẫn không thể thoát ra khỏi âu lo sợ sệt* (Tuân tử: *Chính danh*).

【假令】giả lệnh [jiǎlìng] (văn) (l) Nếu như: 假令晏子而在, 余雖爲之執鞭, 所忻慕焉 *Nếu như Ân tử mà còn sống, thì ta dù cầm roi cho ông ấy, cũng là điều ta mến mộ* (Sử ký: *Quản Ân liệt truyện*).

【假饒】giả nhiêu [jiǎráo] (văn) (l) Mặc dù, cho dù, dù cho (dùng ở mệnh đề trước của câu phức, biểu thị điều kiện): 假饒有米亦無炊 *Cho dù có gạo cũng không nấu* (Văn Sơn tiên sinh toàn tập: *Chỉ nam lục, Chí Dương Châu*).

【假如】giả như [jiǎrú] (l) Nếu, nếu như: 假如能買到車票, 我今天就可以動身 *Nếu mua được vé xe, thì hôm nay tôi có thể lên đường được rồi*; 假如有賊, 閉

di bay lại; 說來說去 *Nói đi nói lại*; 考慮來考慮去 *Suy đi nghĩ lại*; 漢家陵樹滿秦川, 行來行去盡哀憐 *Cây cối ở lăng nhà Hán mọc đầy sông Tần, qua qua lại lại vô cùng thương xót* (Lu Chiếu Lân: *Hành lộ nan*); 故我之心淘來淘去 *Vì thế lòng ta vo tới vo lui* (Chu tử ngữ loại: *Luận ngữ*).

【來着】lai trước [láizhe] (trợ) Gì đấy, đấy mà: 你剛才說什麼來着? *Vừa rồi anh nói gì đấy?*; 他去年冬天還回家來着 *Mùa đông năm ngoái anh ấy còn về thăm nhà đấy mà*.

來 (2) (來) Lai [lai] (trợ) ① Lại, đến: 把鋤頭拿來 *Đem cái cuốc lại đây*; 托人稍來了一封信 *Nhờ người đưa đến một bức thư*; ② Đặt sau động từ để chỉ kết quả của động tác: 說來話長 *Nói ra dài dòng*; 這人看來年紀不小 *Người này xem ra tuổi không nhỏ*; 你們的春節想來一定過得非常愉快 *Tết năm nay chắc các anh vui lắm thì phải*.

例 Lệ [lì] (văn) (ph) ① Thường lệ, lệ thường, theo lệ thường: 靈帝時, 例封宦者, 以強爲都鄉侯 *Thời vua Linh đế, theo lệ phong chức quan, cho Cường làm*

đô hương hầu (Hậu Hán thư: *Lã Cường truyện*); ② Đều, thầy đều, tất cả đều, toàn bộ: 其兵總飲河水, 例聞水中有酒氣味 *Binh của ông ta đều uống nước sông, tất cả đều nghe trong nước có mùi rượu* (Ngũ Tử Tư biến văn).

【例皆】lệ giai [lìjiē] (văn) (ph) Đều, thầy đều: 舊事, 廟中執事之官, 例皆賜爵, 今且依舊 *Việc cũ, quan giữ việc trong miếu, đều được ban cho chén uống rượu, nay vẫn theo như cũ* (Ngụy thư: *Trình Tuấn truyện*).

【例如】lệ như [lìrú] (l) Thí dụ như. Như 比如 [bǐrú] *nghĩa* ①.

【例總】lệ tổng [lìzǒng] (văn) Như 例皆 (lệ giai): 是時衆僧例總波逃走出 *Khi ấy các tăng thầy đều ùa ra trốn chạy* (Đôn Hoàng biến văn tập).

侍 Thì [shì] (văn) (gt) Dựa vào, nhờ vào: 守國而侍其地險者 *Giữ nước mà dựa vào thế đất hiểm trở của mình sẽ bị hao mòn* (Mã Vương đời Hán mộ bạch thư).

依 Y [yī] (gt) ① Theo, dựa vào: 依次前進 *Theo thứ tự tiến lên*; 依我的看法 *Theo ý tôi, theo nhận xét của tôi*; 神, 聰明正直而壹者也, 依人而行 *Thần là*

người thông minh chính trực và nhất tâm nhất ý, luôn làm theo con người (Tả truyện: Trang công tam thập nhị niên); 依此戒定慧而修之, 則諸佛之徑路, 不為遠矣 Dựa vào giới định tuệ này mà tu hành thì con đường của chư Phật không còn xa nữa (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Giới định tuệ luận); ② (văn) Theo, đọc theo, tựa theo: 白日依山盡, 黃河入海流 Mặt trời lặn dọc theo núi, nước sông Hoàng Hà chảy vào dòng biển (Vương Chi Hoán: Đẳng Quán Tước lâu).

【依舊】y cựu [yǐjiù] (pht) Vẫn như cũ, như cũ: 他依舊坐着看書 Anh ấy vẫn ngồi xem sách như cũ; 桃花依舊笑東風 Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông (Thôi Hộ: Đề tích sở kiến xú).

【依前】y tiền [yīqián] (văn) Như依然.

【依然】y nhiên [yīrán] (pht) Như cũ, như xưa, vẫn...: 依然如故 Vẫn như xưa; 依然有效 Vẫn có hiệu lực; 今乃人去山空, 依然水流花放 Nay người đã bỏ đi hết chỉ còn núi trống, nhưng nước vẫn chảy và hoa vẫn rơi như cũ (Án Cơ Đạo: Thanh thương oán).

【依稀】y hi [yīxī] (văn) (pht) Lờ mờ, mang máng, hình như, giống như, tựa như (đặt trước động từ): 依稀記得 Nhớ mang máng; 同來望月人何處? 風景依稀似去年 Cùng đến xem trăng người xưa đâu rồi? Mà phong cảnh dường như cũng giống như năm ngoái (Triệu Hổ: Giang lâu cựu cảm); 依稀記得秦中事 Lờ mờ nhớ được những việc trong thời nhà Tần (Vi Trang: Tần phụ ngâm).

【依約】y ước [yīyuē] (văn) (pht) Như依稀.

【依照】y chiếu [yīzhào] (gt) Theo, chiếu theo, căn cứ vào: 依照上級指示辦事 Làm theo chỉ thị của cấp trên; 依照法律規定的條件 Chiếu theo những điều quy định của luật pháp; 對職工的獎懲, 一律依照職工條例執行 Về việc thưởng phạt đối với công nhân viên chức, đều phải làm theo điều lệ công nhân viên chức.

(7 nét)

侯 Hào [hóu] (văn) ① (đt) Sao, vì sao (dùng như 何 [hé], bộ 1, để hỏi về nguyên nhân): 君乎

xuân tàn (Tạ Linh Vận: Thủ tông đệ Huệ Liên).

【倘使】thảng sử [tǎngshǐ] (lt) Nếu, nếu như: 倘使你這次不去, 以後恐怕沒有機會了 Nếu như lần này anh không đi thì e sau này không có cơ hội nữa. Như 倘若.

們 (們) Mōn [men] ① Chúng, bọn (từ vĩ hay gia từ đặt sau một đại từ hay một danh từ để chỉ số nhiều): 我們 Chúng ta, chúng tôi; 你們 Các anh; 咱們 Chúng ta, chúng mình; 人們 Người ta; 姑娘們 Các cô; 孩子們 Các em; 同學們 Các bạn học; 星星們 Các ngôi sao; 小兔兒們 Các chú thỏ con; ② Từ xưng hô: 哥兒們 Anh em ta; 姐兒們 Chị em ta; 鄉親們 Bà con cô bác.

倏 Thúc [shū] (văn) (pht) Rất nhanh, bỗng, chợt, thoáng: 倏地飛馳而去 Bay vút qua; 倏往忽來, 鬼出神入 Chợt qua chợt lại, xuất quỷ nhập thần (Lục Đào: Tân khắc lậu minh tịnh tự). Cv. 倏, 儻.

【倏地】thúc địa [shūdì] (pht) Bỗng, bỗng nhiên, chợt: 聽到這裏, 他兩眼倏閃射出興奮的光芒, 高聲說: 好! Nghe đến

đây, hai mắt anh ta bỗng lóe ra những tia hưng phấn, và nói lớn: Tốt!

【倏爾】thúc nhĩ [shū'ěr] (văn) (pht) Thoắt, bỗng, chợt, chớp nhoáng, bỗng chốc, thoáng chốc: 疾風吹征帆, 倏爾向空沒 Gió cả thổi thuyền xa, thoáng chốc chìm lên không (Mạnh Hạo Nhiên: Tống tông đệ Ung hạ đệ hậu tâm Cối Kê).

【倏忽】thúc hốt [shūhū] (văn) (pht) Bỗng, chợt, thoáng chốc, chớp nhoáng: 倏忽變化, 與物推移 Bỗng nhiên biến hóa, cùng vật xoay chuyển (Hoài Nam tử: Tự vật huấn); 怯勇無常, 倏忽往來, 而莫知其方 Lúc gan lúc nhác, chợt qua chợt lại, không ai biết được nó ở chỗ nào (Lã thị Xuân thu: Quyết thắng). Cv. 倏忽.

【倏然】thúc nhiên [shūrán] (văn) (pht) Thoáng chốc, bỗng chốc: 倏然崩潰 Bỗng chốc tan rã (Mục Trai sơ học tập: Du Hoàng Sơn ký). Như 倏爾 [shū'ěr].

【倏焉】thúc yên [shūyān] (văn) (pht) Chợt, thoáng chốc: 別卿已來, 倏焉二載 Từ lúc xa cách anh đến nay, thoáng chốc đã hai năm (Ngụy thư: Thôi Đinh truyện).

值 (值) Trị [zhí] (văn) ① (gt)

Gặp lúc, giữa khi, nhân dịp: 正值國慶 Nhân dịp Quốc khánh; 去拜訪他, 正值他外出 Đến thăm anh ấy thì gặp lúc anh ấy đi vắng; 將軍弱冠登朝, 播名海內。值廢立之際, 忠義奮發, 單騎出奔 Tướng quân hai mươi tuổi vào triều, tên tuổi truyền khắp trong nước. Gặp lúc phế lập (phế vua cũ lập vua mới), đã tỏ ra hết lòng trung nghĩa, một mình một ngựa bỏ trốn theo vua (Hậu Hán thư: Viên Thiệu truyện); ② (pht) Chỉ, chỉ là: 漢時蘇武與張騫, 萬里生還值偶然 Tô Vĩ và Trương Khiên đời Hán, ngàn dặm sống sót trở về chỉ là chuyện ngẫu nhiên (Vương Kinh Công thi văn tập: Phi nhạn); 豈值 Há chi (lẽ nào chi).

倘 Thảng [tǎng] ① (lt) Nếu, giả sử, ví phỏng: 倘努力定能成功 Nếu cố gắng thì nhất định thành công; 樂毅倘再生, 于今亦奔亡 Nếu Nhạc Nghị tái sinh, đến nay cũng phải chạy trốn (Lý Bạch: Tặng Giang Hạ Vi thái thú lương tể); ② (văn) (pht) Có lẽ, có thể: 蓋周文, 武起鄴, 鎬而王, 今費雖小, 倘庶幾乎! Vua Văn vua Võ đời Chu đấy

lên ở đất Phong đất Cảo mà thống nhất thiên hạ, nay đất Phí tuy nhỏ, có lẽ có hi vọng được chăng! (Sử ký: Khổng tử thế gia); 道士, 仙人也。再往求, 倘得憐救 Đạo sĩ là tiên. Nếu lại đi tìm, có lẽ được thương mà cứu (Liều trai chí dị: Tiểu Tạ).

【倘或】 thảng hoặc [tǎnghuò] ① (lt) Nếu, giả như: 倘若大限到來, 如何免脫? Nếu hạn lớn đến, làm sao thoát khỏi? (Đôn Hoàng biển văn tập); ② (văn) (pht) Có lẽ, có thể, chắc (biểu thị sự suy đoán): 食從外來, 倘或有故! Thức ăn từ ngoài đưa đến, chắc có chuyện gì! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Đông Trác liệt truyện).

【倘然】 thảng nhiên [tǎngrán] (lt) Nếu, giả như: 他倘然同意, 你就請他到這裏面談 Nếu anh ta đồng ý, thì anh mời anh ta đến đây gặp mặt nói chuyện. Như 倘若.

【倘若】 thảng nhược [tǎngruò] (lt) Nếu, giả như: 你倘若有空, 請到我家來談談 Nếu có rảnh, mời anh đến nhà tôi để nói tí chuyện; 倘若果歸言, 共陶暮春時 Nếu lời hứa trở về đúng lúc là có thật, thì cùng nhau vui về lúc

君乎, 侯不邁哉? Vua ơi vua ơi, vì sao không làm lễ phong thiện (tế núi sông)? (Sử ký: Tư Mã Tưong Như liệt truyện); ② (đt) Gì, nào (đặt trước danh từ): 法無限, 則庶人田侯田, 處侯宅? Nếu pháp độ không rõ ràng thì nhân dân biết cày ruộng nào, ở nhà nào? (Pháp ngôn: Tiên tri); ③ (lt) Vì vậy mà, vậy nên, bèn: 上帝既命, 侯于周服 Thượng đế đã ban mệnh xuống, (thì) nhà Ân Thương bèn quy phục nước Chu (Thi Kinh: Đại nhã, Văn vương); ④ Trợ từ ở đầu câu hoặc giữa câu (dùng như 惟 [wéi], bộ 忄 và 唯 [wéi], bộ 口; không dịch): 侯誰在矣? Còn có ai ngồi trong bữa tiệc? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Lục nguyệt); 擇三有事, 亶侯多藏 Chọn ba quan Khanh, thật vợ vét nhiều (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thập nguyệt chi giao).

【侯...侯...】 hầu... hầu... [hóu... hóu] (văn) Trợ từ, đặt trước hai từ cùng loại để liệt kê những sự vật cùng loại: 瞻彼中林, 侯薪侯蒸 Nhìn lên giữa rừng kia, nào củi thô nào củi nhỏ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Chính nguyệt).

【侯其】 hầu kỳ [hóuqí] (văn)

(pht) Biết bao (đặt trước vị ngữ, biểu thị sự cường điệu đối với sự việc được nêu ra, như 何其 [héqí] nghĩa ②): 吁! 漢帝之德, 侯其禕而! Ôi! Đức của vua nhà Hán, tốt đẹp biết bao! (Trương Hoành: Đông Kinh phú).

侵 Xâm [qīn] (văn) ① (pht) Dần, dần dần: 侵滅 侵略 dần dần; 合而服之, 病以侵劇 Hợp chung lại để uống, bệnh sẽ nặng dần lên (Tiềm phụ luận: Tư hiền); ② (gt) Gần (cùng với tân ngữ của nó làm trạng ngữ, biểu thị gần đến một thời gian nào đó): 侵曉則與兄弟跪 問母之起居 Gần sáng thì cùng với anh em quỳ xuống thăm hỏi sức khỏe mẹ (Bắc sử: Thôi Tiêm truyện).

便 Tiện [biàn] ① (pht) Thì: 只要認真學, 便能學會 Chỉ cần chăm chỉ học, thì có thể học tốt; 說了便做 Hễ nói thì làm; 砍頭便砍頭, 何爲怒邪? Chém đầu thì chém đầu, can gì phải nổi giận? (Tam quốc chí: Thục thư, Trương Phi truyện); 旬日便退 Mười ngày thì rút lui (Tam quốc chí); 正人在朝廷, 則朝廷安; 邪人一進, 便有不安之象 Người ngay chính ở triều đình thì triều đình

yên; hễ người gian tà tiến lên được, thì sẽ có tình trạng bất an (Tống sử: Ký sự bản mặt, Nguyên Hựu Canh Hóa); ② (văn) (ph) Liền, ngay, lập tức (đặt trước động từ): 願便引兵擊東越 Xin lập tức dẫn quân tiến đánh Đông Việt (Sử ký: Đông Việt liệt truyện); 故未便加兵 Nền chưa phải binh đi đánh ngay (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện); ③ (văn) (l) Dù, dù có, cho dù (dùng ở mệnh đề trước của câu phức, biểu thị sự nhượng bộ): 便與先生應永訣, 九重泉路盡交期 Cho dù phải vĩnh biệt tiên sinh, thì chết xuống dưới chín suối cũng là cơ hội để gặp nhau (Đỗ Phủ: Trịnh Thập bát Kiền biếm Đài Châu ty hộ thương kỳ lâm lão hãm tặc chi cổ khuyết vi diện biệt tình kiến ư thí).

【便了】tiện liễu [biànliǎo] (trợ) Vậy, được, cũng được (đặt cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định, đồng ý, hoặc nhượng bộ; thông dụng trong Bạch thoại thời kỳ đầu): 如有差錯, 由我擔保便了 Nếu có nhầm lẫn, do tôi bảo đảm vậy; 到得那裏, 我只多與人家商量便了 Đến đó, tôi chỉ bàn thêm với người ta

là được.

係 (系) Hệ [xì] (văn) Là (dùng như một đồng động từ): 委係 Nguyên ủy là; 確係 Quả là, đích xác là; 純係 Thuần túy là; 捕捉打死鄭屠犯人魯達, 即係經略府提轄 Tróc nã và đánh chết tên tội phạm Trịnh Lỗ Đạt, chính là coi thường phủ đề hạt (Thủy hử truyện: Hồi 3).

促 Xúc [cù] (văn) (ph) ① Vội, gấp, liền, ngay: 庚午春, 漳州司理叔促赴署 Mùa xuân năm Canh ngọ, quan phụ trách Chương Châu là Lý Thúc đến nhận nhiệm sở ngay (Tư Hà Khách du ký); ② Kề, gần, sát, (bên) cạnh (đặt trước động từ): 促坐 Ngồi kề bên nhau, ngồi vây quanh; 日暮酒闌, 合尊促坐, 男女同席 Trời tối rượu sắp hết, hợp chén lại ngồi bên nhau, nam nữ cùng chiếu (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện).

俄 Nga [é] (văn) (ph) Thoáng, cháng bao lâu, chốc lát, bỗng chốc: 俄見 Thoáng trông thấy; 是歲, 分交州置廣州, 俄復舊 Năm ấy, tách Giao Châu đặt ra Quảng Châu, cháng bao lâu trở lại như cũ (Tam quốc chí: Ngô

rõ nghĩa hơn): 候苗成而未有花時采 刈 đến lúc (chờ khi) cây con mọc lên mà chưa ra hoa thì ngắt (Mộng Khê bút đàm: Được nghị).

借 Tạ [jiè] (văn) (l) Nếu, nếu như, ví như: 借曰未知, 亦既抱子 Nếu nói rằng nó không hiểu việc, nhưng thật ra nó đã có con rồi (Thi Kinh: Đại nhã, Úc); 借有可從, 舉世笑之 Nếu như có người theo thầy cầu học, thì mọi người trên đời sẽ cười chê họ (Liễu Tôn Nguyên: Sư hữu châm); 借有二人坐獄遇赦, 則曲者幸免, 直者銜冤 Nếu như có hai người vì phạm tội gặp được ân xá, thì kẻ tà vậy may mắn được thoát, người ngay thẳng phải chịu hàm oan (Tư trị thông giám: Hậu Tấn ký, Cao tổ Thiên Phúc nhị niên).

【借弟令】tạ đệ lệnh [jièdìlìng] (văn) (l) Nếu, giả sử, dù cho (biểu thị giả thiết): 借弟令計不出是奈何? Nếu như kế tính không ra thì làm thế nào (Ứng hài lục: Học du).

【借弟使】tạ đệ sử [jièdìshǐ] (văn) (l) Giả sử, dù cho. Như 借弟令.

【借令】tạ lệnh [jièlìng] (văn) (l)

Nếu, nếu như, cho dù: 借令不幸賤且死, 後日猶為班與揚 Nếu chẳng may hèn mọn và chết, thì đời sau vẫn còn là Ban Cổ, Dương Hùng (Lâm Xuyên tiên sinh tập: Tặng Tăng Tử Cổ). Như 借使 [jièshǐ].

【借如】tạ như [jièrú] (văn) (l) Nếu, nếu như: 借如使夢吉事而已意大喜樂, 發於心精, 則真吉矣 Nếu khiến cho mộng thấy việc tốt mà ý mình hết sức vui mừng, phát ra từ trong lòng, thì đó là việc tốt thật (Tiềm phu luận: Mộng liệt). Như 借使 [jièshǐ].

【借若】tạ nhược [jièruò] (văn) (l) Nếu, nếu như: 借若諾子之請, 則將何為乎? Nếu tôi đáp ứng theo điều thỉnh cầu của ông, thì ông định sẽ làm thế nào? (Tư trị thông giám: Đường ký, Túc tông Chí Đức nguyên niên). Như 借使 [jièshǐ].

【借使】tạ sử [jièshǐ] (văn) (l) Nếu, nếu như: 借使二子和睦以守其成業, 則天下之難未息矣 Nếu như hai đứa con (của Viên Thiệu) hòa thuận nhau để gìn giữ sự nghiệp đã thành thì tai họa của thiên hạ sẽ chưa dứt (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tuân Du truyện).

Xem 个⁽²⁾ (bộ |).

Xem 個 [gẽ].

【個中】 cá trung [gèzhōng] (đt)

Trong cuộc, trong đó: 你是個中人, 當然深知內情 *Anh là người trong đó (trong cuộc), đương nhiên biết rõ nội tình.*

倒 Đáo [dào] (pht) ① Lại, trái lại còn (chỉ kết quả ngược lại): 從錯誤中吸取教訓, 壞事倒變成了好事 *Từ sai lầm rút ra bài học kinh nghiệm thì việc xấu lại trở thành việc tốt; 本想節約, 不料倒多花了錢 *Vốn định tiết kiệm, không ngờ lại tiêu tiền nhiều hơn;**

② Coi bộ (nhưng không phải vậy, mà có ý trái lại): 你說得倒容易, 做起來可難啦! *Anh nói nghe dễ quá, nhưng làm thì khó đấy;*

③ Tuy là, thì... đấy (biểu thị ý nhượng bộ): 東西倒不壞, 可是價錢也夠高的 *Hàng thì tốt đấy, nhưng giá cũng khá đắt; 說說倒容易, 做起來可不那麼簡單 *Nói thì dễ đấy, nhưng làm thì có thể không đơn giản đến thế;**

④ Có... không nào (tỏ ý thúc giục hoặc hỏi gạn và hơi bực): 你倒說話呀! *Sao anh chẳng nói năng gì cả!; 你倒去不去呀! *Chú em có đi hay không nào!;**

⑤ Lại càng: 冬天這樣暖

和, 倒有點像春天 *Mùa đông ấm áp thế, lại càng hơi giống mùa xuân;* 誰說不行, 我倒要試一試 *Ai nói không được, tôi lại càng muốn thử;*

⑥ Cũng: 這幾個字寫得倒不錯 *Mấy chữ này viết cũng không sai mấy;* 人瘦了點, 精神倒挺好 *Người có hơi gầy, nhưng tinh thần cũng khá khỏe;* 文章還不夠成熟, 我倒不主張立刻拿去發表 *Bài viết còn chưa chín chắn, tôi cũng không chủ trương cho đăng ngay.*

【倒反】 đảo phản [dào fǎn] (pht)

Trái lại. *Như 反而 [fǎn'ér].*

【倒是】 đảo thị [dào shì] (pht)

Lại: 這倒是件好事 *Đó lại là việc tốt. Như 倒 娘家 ①.*

候 Hòu [hòu] (văn) (gt) Đợi đến lúc, chờ lúc, đợi khi: 候大魚出而射之 *Đợi khi con cá lớn đi ra mà bắn (Sử ký: Tần Thủy hoàng bắn kị); 虎初死, 記其頭所藉處, 候月黑夜掘之 *Con hổ vừa chết, nhớ chỗ đầu hổ tựa vào, chờ lúc đêm khuya có trăng thì đào nó lên (Tây Dương tạp trở: Quảng tri).**

【候...時】 hậu ... thời [hòu... shí] (văn)

Đợi đến lúc, chờ lúc, đợi khi (dùng như 候, nhưng kết hợp thêm với 時 [shí] ở sau cho

thư); 轉從事中郎, 俄遷長史 *Chuyển làm trung lang, không bao lâu đổi sang chức trường sử (Đào Uyên Minh tập).*

【俄而】 nga nhi [é'ér] (văn) (pht)

Chốc lát thì, chưa mấy chốc thì, một lúc sau thì, thoáng một cái thì, chẳng bao lâu thì: 始為少使, 蛾而大幸, 為健仔 *Lúc đầu giữ chức Thiếu sử, chẳng bao lâu được vua rất sủng ái, cho làm chức Tiếp dư (Hán thư: Ngoại thích truyện, Hiếu thành Ban Tiếp Dư); 俄而達旅次, 東方亦既白矣 *Chốc sau thì đến quán trọ, khi ấy nơi hướng đông trời cũng đã sáng (Vương Thời Tường). *Cv. 蛾而, 蛾而.***

【俄爾】 nga nhĩ [é'ěr] (văn) (pht)

*Như 俄而 [é'ér]: 走向東北, 俄爾不見 *Chạy theo hướng đông bắc, thoáng chốc thì không còn thấy nữa (Tấn thư: Ngũ hành chí hạ).**

【俄且】 nga thả [éqiě] (văn) (pht)

Chẳng bao lâu, bỗng chốc: 則愚者俄且知也 *Thì kẻ ngu bỗng chốc sẽ hiểu ngay (Tuân tử: Vinh nhục).*

【俄頃】 nga khoảnh [éqǐng] (văn) (pht)

Trong chốc lát, chốc sau, thoáng chốc, chẳng bao lâu:

俄頃輒去 *Chốc sau thì đi (Tấn thư: Vương Nhung truyện).*

【俄然】 nga nhiên [é rán] (văn)

(pht) Bỗng, bỗng chốc, bỗng nhiên, chợt, chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc: 俄然覺 *Chợt tỉnh dậy (Trang tử: Tề vật luận); 俄然楚兵登牆而呼 *Bỗng nhiên quân Sở leo lên tường mà kêu (Tấn thư: Nhữ Nam Vương Lượng truyện).**

俞⁽¹⁾ Du [yú] (văn) (thán) Phải,

vâng, dạ (dùng để đáp lời, tỏ ý ưng thuận): 帝曰: 俞, 予聞, 如何? *Nhà vua nói: Vâng, ta nghe, thế nào? (Thượng thư: Nghiêu điển).*

俞⁽²⁾ Dũ [yù] (văn) (pht) Càng,

càng thêm (như 愈 [yù], bộ 心, và 逾 [yú], bộ 辵; thường đặt trước hình dung từ): 使者往而復來, 辭俞卑, 禮俞尊, 王又欲許之 *Sứ giả đi rồi trở lại, lời nói càng thêm nhún, lễ càng thêm trọng, nhà vua lại định đồng ý (Quốc ngữ: Việt ngữ hạ); 清之而俞濁者, 口也 *Làm cho sạch mà lại thêm dơ, là cái miệng (Tuân tử: Vinh nhục).**

信 Tín [xìn] (văn) ① (pht) Thật,

thật là, quả (thật): 子皙信美矣

Từ Tích thật là đẹp (Tả truyện Chiêu công nguyên niên); 聞大王將攻宋, 信有之乎? Nghe đại vương sắp đánh nước Tống, quả (thật) có việc đó không? (Lã thị Xuân thu: Ái loại); ② (pht) Đặt ở mệnh đề trước của một câu phức, dùng phối hợp với một số từ khác như 則 (tắc), 豈 (khởi), 雖 (tuy) ở phía sau, có tác dụng như một liên từ giả thiết, có nghĩa như “nếu”: 信如君不君, 臣不臣, 父不父, 子不子, 雖有粟, 吾得而食諸? Nếu như vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con, thì dù có gạo, ta có được ăn không? (Luận ngữ: Nhan Uyên); 信死生齊, 貧富同, 貴賤等, 則吾以聖人爲尊尊. Nếu sống chết ngang nhau, nghèo giàu như nhau, sang hèn bằng nhau, thì ta cho thánh nhân là ung dung tự đắc (Pháp ngôn: Quân tử); 信是永幽栖, 豈徒暫清曠. Nếu đó là ở mãi trong chỗ tối tăm, thì há chỉ mát mẻ để chịu tạm thời (Khâu Trì: Đán phát ngữ phổ đàm); ③ (gr) Cùng với tân ngữ của nó, 信 dùng trước vị ngữ biểu thị sự tự do không ràng buộc, có thể dịch là “không ràng

buộc”, “để mặc”, “tùy ý”: 唯信身而從事, 故利若此. Chỉ có tùy bản thân mình mà làm, nên lợi đến thế (Mặc tử: Thượng đồng hạ); 信心而行. Tùy theo lòng mình mà làm (Bão Phác tử: Tự tự); 君臣相顧盡沾衣, 東望都門信馬歸. Vua tôi nhìn nhau đều khóc ướt cả áo, nhìn về cửa cung ở phía đông để mặc cho ngựa chạy về (Bạch Cư Dị: Trường hận ca); 信步隨芳草, 迷途問小童. Để mặc cho bước đi theo đám cỏ thom, lạc đường hỏi tiểu đồng (Phạm Thạch Hồ: Hàn thực giao hành thư sự).

【信手】tín thủ [xìnshǒu] (pht) Một cách dễ dàng, tiện tay: 信手寫來. Viết ra dễ dàng (hạ bút thành văn); 信手拈來. Lấy được một cách dễ dàng; 便信手改爲... Liên tiện tay sửa thành....

(8 nét)

俱 Câu [jù] (pht) ① Đủ cả, đều, cùng: 父母俱在. Cha mẹ đều còn cả; 百廢俱興. Mọi việc bị phế bỏ đều sửa sang lại; 賊證俱在. Tang chứng đều có cả; 民俱有三年之食. Dân đều có thức ăn trong ba năm (Quốc ngữ: Việt ngữ thượng);

事成功立, 上下俱富. Việc thành công lập, trên dưới đều giàu có (Tuân tử: Phá quốc); 明月與氛埃俱現. Trăng sáng và bụi bặm cùng hiện (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tụng); ② (văn) 個 là (đặt trước danh từ vị ngữ): 公山, 佛肸俱畔者. Công Tôn, Phát Nhiều đều là những kẻ phản nghịch (Luận hoành: Vấn Khổng) (畔=叛).

俶 Thục [chù] (văn) (pht) Mối, bắt đầu: 俶擾天紀, 遐棄厥司. Bắt đầu làm rối luật thường của trời, bỏ xa chức trách của mình (Thương thư: Dận chinh).

併 Tĩnh [bìng] Như 併.

倍 Bội [bèi] (văn) (pht) ① Gấp đôi (đặt trước động từ): 雖倍賞累罰而不免於亂. Dù có thưởng gấp đôi phạt gấp đôi mà vẫn không tránh được loạn (Hàn Phi tử: Ngũ đố); 以其賈倍償之. Dựa theo giá trả lại gấp đôi (Mặc tử: Hiệu lệnh); ② Càng thêm (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 及至冠婚, 體性稍定; 因此天機, 倍須訓誘. Đến tuổi thành hôn, cơ thể và tính cách đã khá ổn định; nhân theo tính tự nhiên ấy, càng nên dạy dỗ (Nhan

thị gia huấn: Miễn học); 遲十餘日, 計食耗煩多, 倍益憂悶. Hơn mười ngày sau, tính số thức ăn hao nhiều, càng thêm buồn rầu (Liêu trai chí dị: Vương Thành).

【倍加】bèi gia [bèijiā] (pht) Càng thêm: 經歷過不幸的人, 倍加熱愛生活. Người từng trải nỗi bất hạnh, càng thêm yêu cuộc sống.

個⁽¹⁾ (个) Cá [gè] (đt) Tự mình. Xem 個 [gè].

個⁽²⁾ (个) Cá [gè] (loại) ① Cái, quả, câu... (đặt trước danh từ): 三個蘋果. Ba quả táo; 一個故事. Một câu chuyện; 兩個星期. Hai tuần lễ. ② Đứng trước con số ước chừng: 這點活兒有個兩三天就幹完了. Công việc này chừng hai ba ngày sẽ làm xong; 他一天走個百兒八十里也不覺得累. Anh ấy một ngày đi độ trăm dặm đường cũng không thấy mệt; ③ Đứng sau động từ có tân ngữ: 他洗個澡就得半個鐘頭. Anh ấy tắm một cái là mất nửa tiếng; ④ Đứng giữa động từ và bổ ngữ: 雨下個不停. Mưa không ngừng; 砸個稀巴爛. Đập tan tành; 吃個飽. Ăn cho no; 跑得個乾乾淨淨. Chạy mất hết; ⑤ (văn)

chùng sê, có thể sê: 顏氏之子, 其殆庶幾乎! Người con của họ Nhan có thể sẽ gần được (như thế) chăng! (Chu Dịch: Hệ từ hạ); 意者其殆不可矣! E chùng sê không được chăng! (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện).

【其或】 kỳ hoặc [qíhuò] (văn) (pht) Có lẽ: 賞而去之, 其或難焉 thưởng mà bỏ, có lẽ khó làm được (Tả truyện: Tương công nhị thập nhất niên).

【其實】 kỳ thực [qíshí] (pht) Thực ra, kỳ thực: 其實情況不是那樣 thực ra tình hình không phải như thế; 這個問題似乎很難解決, 其實并不難 vấn đề này hình như rất khó giải quyết, kỳ thực chẳng khó gì cả.

【其餘】 kỳ dư [qíyú] (văn) (đt) Những người khác, những việc khác, những thứ khác, phần còn lại (có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu): 三節者當, 則其餘莫不當矣 ba điểm then chốt ấy đều thích đáng cả rồi thì những điều khác không gì là không thích đáng (Tuân tử: Vương chế); 多聞闕疑, 慎言其餘, 則寡尤 nghe nhiều, điều gì còn nghi ngờ thì để đó đừng nói, thận trọng khi nói những điều còn

lại (có thể tin được), thì sẽ ít có sai lầm (Luận ngữ: Vi chính).

【其諸】 kỳ chư [qízhū] (văn) ① (pht) Có lẽ: 夫子之求之也, 其諸異乎人之求之與? Cách câu nghe của phu tử hoặc giả (có lẽ) có chỗ không giống cách câu nghe của người khác chăng? (Luận ngữ: Học nhi); 其諸此之謂與? Có lẽ là nói về điều đó chăng (có lẽ có nghĩa là thế chăng)? (Cổng Dương truyện: Hi công nhị thập tứ niên); ② (lt) Hay là: 寢不安與? 其諸侍御有不在側者與? Ngủ chẳng yên u? Hay là trong số người hầu có người không ở bên cạnh? (Cổng Dương truyện: Hi công nhị niên).

具 Cự [jù] (văn) (pht) ① Đều: 兄弟具來 Anh em đều đến (Thi Kinh: Tiểu nhã, Khuy biến); 文武具滿, 德也 văn võ đều đầy đủ, đó là đức (Quần tử: Bá ngôn); ② (văn) Đủ, đầy đủ, tất cả, hết, tuồng tận, toàn bộ: 問所從來, 具答之 hỏi từ đâu tới thì đều trả lời đầy đủ (Đào Uyên Minh: Đào hoa nguyên ký); 良乃入, 具告沛公 Trương Lương bèn vào, nói hết đầu đuôi cho Bái Công nghe (Sử ký); 號曰李君祠, 石碣銘具存 gọi là đền Lý Quân, bài minh trên bia đá vẫn

偶 Ngẫu [đou] (pht) ① (văn) Nhau, đối mặt nhau: 偶視而先俯, 非恐懼也 nhìn nhau mà cúi mình xuống trước để chào, thì không phải vì sợ (Tuân tử: Tu thân); ② Tình cờ, ngẫu nhiên, bất ngờ: 偶遇 tình cờ gặp nhau; 天道偶會 Đạo trời ngẫu nhiên gặp nhau (Luận hoành: Tao hồ); 原平偶起見之 Nguyên Bình tình cờ đứng lên trông thấy (Tống thư: Quách Nguyên Bình truyện).

【偶而】 ngẫu nhi [đou'êr] (pht) Như 偶爾 [đou'êr].

【偶爾】 ngẫu nhĩ [đou'êr] (pht) Thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc, ngẫu nhiên, tình cờ: 他偶爾也來一趟 thỉnh thoảng anh ấy cũng đến một chuyến; 偶爾有之 đôi lúc (khi) có xảy ra; 這是我偶爾想起來的 đó là điều tôi tình cờ nghĩ ra; 偶爾相逢細問途, 不知何事數遷居? tình cờ gặp nhau hỏi kỹ đường, chẳng biết vì sao nhiều lần dời chỗ ở? (Dương Vạn Lý: Quan nghĩ).

【偶或】 ngẫu hoặc [đouhuò] (pht) Như 偶爾.

【偶然】 ngẫu nhiên [đourán] (pht) Ngẫu nhiên, tình cờ, bất ngờ: 偶然相遇 gặp gỡ tình cờ; 偶然想起 tình cờ nghĩ ra; 偶然得之

Tình cờ có được; 偶然值林叟, 談笑無還期 tình cờ gặp ông lão giữ rừng, (cùng nhau) nói cười mãi không còn biết lúc về (Vương Hữu Thừa: Chung Nam biệt nghĩệp).

倂 Nhuộc [ruò] (đt) Đến thế kia: 倂大 lớn đến thế kia; 倂多 nhiều đến thế.

偷 Thâu [tôu] (văn) (pht) ① (Vụng) trộm, ngầm, lén lút: 偷看 nhìn trộm; 偷換 lén đổi; 偷聽 nghe trộm; 有小兒年十歲, 偷刈鄰家稻一束 có đứa bé mười tuổi, lén cắt của nhà kẻ bên một bó lúa (Nam Tê thư: Khổng Tú Chi truyện); ② Tạm bợ, qua loa, câu thả: 偷安 ăn xổi ở thì (yên ổn qua ngày, sống tạm bợ); 吾儕偷食, 朝不謀夕 bọn tôi ăn tạm bợ qua ngày, sáng chẳng lo chiều (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên); 偷得利而後有害 được lợi tạm bợ rồi sau có hại (Quần tử: Hình thế giải).

(10 nét)

儻 Tó [sù] (văn) (gt) Hướng về: 暮則儻東山而歸 tối thì hướng về phía đông mà về (Tô Đông

Pha: *Phóng Hạc đình ký*.

備 (備) **Bị** [bèi] (*văn*) (*pht*) Toàn, hoàn toàn, đều... cả, đầy đủ, tường tận (đặt trước động từ): 險阻艱難, 備嘗之矣 *Những việc hiểm trở gian nan đều nếm trải đủ cả (đều nếm trải đầy đủ)* (*Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên*); 孝文皇帝備行此道, 海內蒙恩, 爲漢太宗 *Hiếu Văn hoàng đế thực hành đầy đủ đạo này, được khắp nơi trong nước đội ơn, trở thành Hán Thái tông* (*Hán thư: Vương Gia truyện*); 所行之處, 山川形勢, 備能記憶 *Tất cả những nơi đi đến, hình thế núi sông, đều nhớ được đủ cả* (*Chu thư: Hàn Quả truyện*).

(11 nét)

傲 Ngạo [ào] [**傲然**] ngạo nhiên [ào rán] (*pht*) Ngang nhiên, hiên ngang: 傲然挺立 *Ngang nhiên đứng thẳng*.

僅 ⁽¹⁾ (仅) **Cản** [jìn] (*pht*) Mới, chỉ, (không) những: 他僅用了五天的工夫就完成了工作 *Chỉ trong 5 ngày anh ấy đã làm xong việc*; 聖賢之君皆有益友, 無

偷樂之臣, 景公弗能及, 故兩用之, 僅得不亡 *Các vua thánh hiền đều có bạn tốt, không có bạn bè tôi cấu thả ham chơi. Vua Cảnh công không bằng được như thế, nên nếu dùng cả hai hạng người này thì may ra chỉ khỏi mất nước mà thôi* (*Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp thượng*); 齊王逃遁走莒, 僅以身免 *Vua Tề trốn chạy sang đất Cử, chỉ thoát được thân* (*Chiến quốc sách: Yên sách*); 僅數年間, 太祖皇帝繼爾晏駕 *Chỉ trong khoảng vài năm, Thái tổ hoàng đế nối theo đó mà băng hà* (*Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự*).

【僅僅】 **cản cản** [jǐnjǐn] (*pht*) Chỉ, mới, chỉ mới: 僅僅夠吃 *Chỉ đủ ăn thôi*; 僅僅一個月 *Chỉ mới một tháng*; 其同時所喜者, 僅僅胡廬山耳! *Điều hoan hỉ trong cùng lúc đó, chỉ có núi Hồ Lô mà thôi* (*Phản Thư: Đáp Cảnh tư khẩu*).

僅 ⁽²⁾ (仅) **Cận** [jìn] (*văn*) (*pht*) Gần, ngót (biểu thị động tác, tình huống hoặc số lượng gần đạt đến một mức độ nào đó): 士卒僅萬人 *Ngót một vạn quân*; 自兵興六十餘日, 戰所殺害僅十萬人

còn (thường đi chung với liên từ 況 [kuàng] biểu thị ý tăng tiến, hoặc phó từ 胡 [hú] biểu thị phản vấn): 覽椒蘭其若茲兮, 又況揭車與江離! *Xem Tiêu Lan mà còn như thế, huống gì Yết Xa và Giang Ly* (*Khuất Nguyên: Ly tao*); 天其弗識, 人胡能覺? *Trời còn không biết, thì người làm sao cảm thấy được* (*Liệt tử: Dụng mệnh*); ⑨ (*văn*) 矧 từ đầu câu (*vô nghĩa*): 其如是, 孰能御之? *Như thế, thì ai có thể chế ngự nó được?* (*Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng*); ⑩ (*văn*) 矧 từ đặt trước hoặc sau đại từ, tạo thành 其誰 [qíshuí], 其孰 [qíshú], 誰其 [shuíqí], 此其 [cǐqí], 彼其 [bǐqí], 夫其 [fūqí], 是其 [shìqí], 何其 [héqí], 曷其 [héqí], 胡其 [húqí]... (*chữ* 其 không dịch): 心之憂矣, 其誰知之? *Trong lòng buồn lo, ai biết được?* (*Thi Kinh: Ngụy phong, Viên hữu đào*); 人能虛己以游世, 其孰能害之? *Người có thể làm cho mình trở thành hư không để rong chơi trên đời, thì ai có thể hại mình được?* (*Trang tử: Sơn mộc*); 誰其尸之? *Ai lo việc cúng tế?* (*Thi Kinh: Thiệu Nam, Thái tân*); 而後知此其大夢也

Mới biết đó là giấc mộng lớn vậy (*Trang tử: Tề vật luận*); 彼其之子, 不與我戍申 *Người ta yêu kia, không cùng ta đi giữ đất Thân* (*Thi Kinh: Vương phong, Dương chi thủy*); 夫其子孫必光啓土, 不可逼也 *Con cháu của ông ấy tất phải khai mở hết đất, không thể bức hiếp được* (*Quốc ngữ: Trinh ngữ*); ⑪ (*văn*) 矧 từ giữa câu (*vô nghĩa*): 鳳縹緲其高逝兮 *Con phượng đã nhẹ nhàng bay lên cao hè...* (*Hán thư: Giả Nghị truyện*); 北風其涼 *Ngon gió bắc mát mẻ* (*Thi Kinh: Bội phong, Bắc phong*); ⑫ 矧 từ đặt giữa động từ đơn âm và tân ngữ của nó, để nhấn mạnh tân ngữ. Trước động từ có phó từ 大 [dà] bổ nghĩa, thường dùng trong văn viết (*Hán ngữ hiện đại*): 因爲不相信科學種田, 我們曾經大吃其虧 *Vì không tin vào việc cày cấy theo khoa học, chúng ta đã từng bị hớ nhiều*; 貪便宜買假葯, 大上其當 *Ham rẻ mua thuốc giả, mắc phải lừa lớn*; 產品質量差, 即使大登其廣告, 也不會有銷路 *Sản phẩm chất lượng kém, dù có đăng quảng cáo nhiều, cũng không bán được*.

【其殆】 kỳ dãi [qídài] (*văn*) E

nghe lời nói ấy, hai hàng nước mắt tự nhiên rơi xuống (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); 其後有了進步 Sau đó có sự tiến bộ; 促其早日實現 Thúc đẩy việc đó thực hiện cho sớm; ④ (văn) (đt) Của mình: 勿敗其志 Đừng làm hỏng chí mình; 各安其分 Mỗi người yên với số phận của mình; ⑤ (văn) (đt) Trong số đó (biểu thị sự liệt kê): 其一能鳴, 其一不能鳴 Một con biết kêu, một con không biết kêu (Trang tử: Sơn mộc); ⑥ (văn) (lt) Nếu (biểu thị giả thiết): 其無知, 悲不幾時 Nếu chết rồi mà không biết thì đau thương chẳng bao lâu (Hàn Dũ: Tể Thập Nhị lang văn); ⑦ (văn) (lt) Hay là (biểu thị ý chọn lựa): 秦誠愛趙乎? 其實憎齊乎? Tần thật yêu nước Triệu, hay là ghét nước Tề? (Sử ký); 丘也眩與, 其信然與? Ông Khổng Khâu bị hoa mắt rồi chẳng, hay là thật như thế? (Trang tử); ⑧ (văn) (pht) Sẽ (biểu thị một tình huống sẽ xảy ra): 以殘年餘力, 曾不能毀山之一毛, 其如土石何? Với sức tàn của ông, một cọng cỏ trên núi còn không hủy đi được, thì đất đá kia sẽ dọn như

thế nào? (Liệt tử: Thang vấn); 今殷其淪喪 Nay nhà Ân sẽ bị diệt vong (Thượng thư: Vi tử); ⑨ (văn) (pht) Há, làm sao (biểu thị phản vấn): 欲加之罪, 其無辭乎? Muốn đổ tội cho người, há chẳng có lời lẽ gì sao? (Tả truyện: Hi công thập niên); ⑩ (văn) (pht) Đại khái, có lẽ, e rằng (biểu thị ý suy trắc, ước đoán): 爲政者, 其韓子乎? Người nắm việc chính trị có lẽ là Hàn Khởi chăng? (Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên); 若小人者, 其不幸歟! Như kẻ tiểu nhân tôi đây, có lẽ là (e là) điều bất hạnh ư! (Lưu Vũ Tích: Thượng Đỗ Tư đồ thư); ⑪ (văn) (pht) Hãy, mong hãy (biểu thị ý khuyên lệnh): 君其勿復言! Mong ông hãy đừng nói nữa (Sử ký); 王參軍, 人倫之表, 汝其師之! Vương Tham quân là người tiêu biểu cho đạo đức nhân luân, người hãy coi ông ấy là thầy mình (Thế thuyết tân ngữ); 張儀曰: 王其爲臣約車並幣, 臣請試之! Trương Nghi nói: Đại vương hãy vì tôi mà chuẩn bị xe cộ, bạc tiền, tôi xin thử tính việc đó cho đại vương! (Chiến quốc sách); ⑫ (văn) (pht) Còn, mà

Từ lúc dấy binh hơn sáu mươi ngày, đánh nhau giết hại gần mười vạn quân (Tân thư: Triệu Vương Luân liệt truyện); 槐花滿田地, 僅絕人行跡 Hoa hòe mọc đầy ruộng, gần tuyệt dấu chân người (Bách Cư Dị: Chiêu quốc nhân cư).

僉 (僉) Thiêm [qiān] (văn) (pht) ① Đều, tất cả đều: 僉曰: 伯禹作司空 僉曰: Bá Vũ làm chức tư không (Thượng thư: Thuấn điển); 朝廷僉以爲當, 遂改法 Cả triều đình đều cho là đúng, bèn sửa lại luật pháp (Hán thư: Hà Tăng truyện); 群臣僉曰: 臣等舊習軍謀兵法, 請自滅之 群 thần đều nói: Chúng thần từ lâu đã luyện tập quân mưu và binh pháp, xin được tự đi đánh diệt bọn ấy (Lục độ tập kinh: Quyển 1, Bố thí vô cực kinh, chương 10); ② Mọi người, của mọi người: 宜登中樞, 以副僉望 Nên lên chỗ chính quyền trung ương, để hợp với điều mong muốn của mọi người (Bách Cư Dị: Trừ Bại Ký Trung thư lang đồng Bình chương sự chế).

(12 nét)

僞 (偽) Ngụy [wěi] (văn) (pht) Vờ, giả vờ (đặt trước động từ): 然則舜僞喜者與? Thế thì ông Thuấn là người giả vờ mừng đó ư? (Mạnh tử: Vạn Chương thượng); 子僞不知 Ông vờ như không biết (Tả truyện: Định công thập nhị niên).

【僞…者】ngụy...giả [wěi...zhě] (văn) Giả vờ như...: 僞與子儀, 子邊盟者 Giả vờ kết đồng minh với Tử Nghi và Tử Biên (Tả truyện: Hi công nhị thập ngũ niên); 陽虎僞不見冉猛者 Dương Hồ vờ như không thấy Nhiêm Mạnh (Tả truyện: Định công bát niên). Cv. 爲…者.

像 Tượng [xiàng] Xem 好像 [hǎoxiàng].

(13 nét)

僂 (僂) Ái [ài] 【僂然】ái nhiên [àirán] (văn) (pht) Phảng phất, dường như, hình như, tựa như: 祭之日, 將入戶, 僂然若有見乎其容 Ngày tế, lúc sắp vào cửa, dường như có thấy hình dung của người ấy (Thuyết uyển: Tu văn).

儀 (儀) Nghi [yí] (văn) Trợ từ giữa câu, có tác dụng điều hòa cú thức, chỉ thấy trong thư tịch cổ thời kỳ đầu (không dịch): 我儀圖之 Ta mưu cầu lấy đức (Thi Kinh: Đại Nhã, Chung dân).

儷 (依) Nōng [nóng] (đt) ① (đph) Anh, ông... (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai): 勸儷莫上北高峰 Khuyên anh chớ có lên đỉnh núi cao phía bắc (Dương Duy Trinh: Tây Hồ trúc chi tập); ② Tôi, ta (đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất dùng trong thơ văn cũ): 道子頷曰: 儷知 儷知 Đạo Tử Hạm nói: Ta biết, ta biết (Tán thư: Võ Thập Tam Ngũ truyện).

億 (億) Ýc [yì] (văn) ① (pht) Có lẽ, e chừng: 億亦可乎? Có lẽ cũng nên chăng? (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện); ② (thán) Ôi (dùng như 噫, bộ 口): 震來厲, 億! 喪貝, 躋于九陵 Sấm nổ, có cơ nguy, ôi! mất của, (sợ hãi) chạy lên chín tầng gò để tránh (Chu Dịch: Quẻ Chấn).

(14 nét)

儻 (儻) Thù [chóu] (văn) ①

(đt) Ai: 儻可爾! Ai có thể được như thế! (Pháp ngôn: Tu thân); ② (trợ) Bọn, loại người như: 若夫田文, 無忌之儻, 乃上古之俊公子也 Đến như bọn người như Điền Văn, Vô Kỵ là những công tử giỏi thời thượng cổ (Tào Thục tập: Thất khái); 魏文帝深好融文辭, 每嘆曰: 楊, 斑儻也 Ngụy Văn đế rất thích văn chương của Khổng Dung, thường than rằng: Đó là loại người như Dương Hùng, Ban Cố (Hậu Hán thư: Khổng Dung truyện).

儻 (儻) Sài [chái] (văn) Bọn, cùng bọn (đặt sau đại từ nhân xưng 吾 [ngô] biểu thị số nhiều, chỉ những người cùng một lứa tuổi): 吾儻 Chúng tôi (chúng ta, bọn ta); 然大國之憂也, 吾儻何知焉? Nhưng nỗi lo của nước lớn, bọn tôi làm sao biết? (Tả truyện: Chiêu công nhị thập tứ niên).

儻 (盡, 俛) Tẩn [jìn] (pht) ① Hết sức, cố gắng: 我們儘快做吧 Chúng ta cố làm cho thật nhanh; 這項工程重要, 應當儘先安排 Công trình này quan trọng, nên cố gắng sắp xếp trước; ② Mãi... cùng, út... cùng: 坐在儘前邊 Ngồi ở từ trên cùng; 儘

Cộng, tổng cộng, tất cả, cả thảy: 市內人口共計一百萬 Dân số trong thành phố cả thảy là (tổng cộng là) một triệu.

【共同】 cộng đồng [gòngtóng] (pht) Cùng, cùng chung: 共同決定 Cùng quyết định; 共同前進 Cùng tiến bước; 共同行動 Cùng hành động.

【共總】 cộng tổng [gòngzǒng] (pht) Tổng cộng, cả thảy: 村裏共總一百來戶 Trong làng có cả thảy hơn một trăm hộ. Như 總共 [zǒnggòng].

并 Tĩnh, tịnh [bìng] Như 併 (bộ 亻), 并 (bộ 干), 並 (bộ 一), 竝 (bộ 立).

【并且】 tịnh thả [bìngqiě] (lt) Mà còn. Như 并且. Xem 并 (bộ 干).

【并不】 tịnh bất [bìngbù] Không, chẳng, chả. Xem 並 nghĩa ⑥ (bộ 一).

(6 nét)

其 (1) Cơ, ky [jī] (văn) Trợ từ cuối câu (vô nghĩa): 夜如何其? Đêm thế nào rồi? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Định liệu).

其 (2) Kỳ [qí] ① (văn) (đt) Người ấy, họ, nó, chúng (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba): 不能任其搗亂 Không thể để mặc chúng quấy rối; 親之欲其貴也 Thân mến em thì muốn cho em (cho nó) được sang trọng (Mạnh tử); 鳥, 吾知其能飛 Loài chim, ta biết nó biết bay (Sử ký); ② (văn) (đt) Của người ấy, của họ, của nó, của ông ta, của chúng: 周雖舊邦, 其命維新 Nhà Chu tuy là nước cũ, nhưng mệnh của nó là mệnh mới (Thi Kinh); 回也, 其心三月不違仁 Nhan Hồi, lòng của ông ta đến ba tháng cũng không trái với đức nhân (Luận ngữ); 王公堅何人也? 其裨將阮文立又何人也? Vương Công Kiên là người nào? Tì tướng của ông ta là Nguyễn Văn Lập lại là người nào? (Trần Quốc Tuấn: Dụ chư tì tướng hịch văn); 樂, 聽其音而知其俗 Nhạc, nghe âm của nó thì biết được tục của nó (Hoài Nam tử); ③ (văn) (đt) Đó, ấy, cái đó, cái ấy, việc đó: 今欲舉大事, 將非其人不可 Nay muốn làm việc lớn, nếu không có người đó thì không thể được (Sử ký); 其時 Khi ấy, lúc ấy; 朕聞其言, 雙淚自下 Trẫm

hoặc cuối câu trần thuật cảm thán, biểu thị sự ngừng ngắt, đồng thời có tác dụng bày tỏ tình cảm): 父兮生我, 母兮鞠我 Cha hề sinh ra ta, mẹ hề nuôi nấng ta (Thi Kinh: Tiểu nhã, Lục nga); 日月昏兮無光, 天地凜兮將毀 Nhật nguyệt tối chừ mờ mờ, đất trời lạnh chừ sắp hủy (Trương Hán Siêu: Bạch Đằng giang phú); ③ Dùng cuối câu hỏi: 不稼不穡, 胡取禾三百廛兮? Không cấy không gặt, vì sao có lúa ba trăm bó? (Thi Kinh: Ngụy phong, Phạt đàn).

【兮猗】hê y [xīyī] (văn) (trợ) Dùng cuối câu, biểu đạt sự cảm khái của người nói (thỉnh thoảng thấy xuất hiện trong cổ văn thời Tiên Tần): 歌曰: 侯人兮猗! Ca rằng: Chờ đợi người kia a! (Lã thị Xuân thu: Âm sơ).

(4 nét)

共 Cộng [gòng] ① (ph) Cùng, chung (thường dùng phối hợp với liên từ 與 [yǔ] ở trước): 同甘共苦 Cùng chịu cam khổ; 和平共處 Sống chung hòa bình; 吾與之共知越國之政 Ta với những

người đó cùng chủ trì chính sự của nước Việt (Quốc ngữ); 時與五百應儀菩薩千人共坐 Bảy giờ (Phật) cùng ngồi với năm trăm La hán và một ngàn vị Bồ tát (Lục độ tập kinh); 共飲 Cùng uống; ② (văn) (ph) Đều: 天下共笑之 Cả thiên hạ đều cười ông ta (Sử ký: Tô Tần liệt truyện); ③ (văn) (ph) Cùng như nhau (đặt trước hình dung từ): 應與乾坤共久長 Hẳn là cùng với đất trời lâu dài như nhau (lâu dài như trời đất) (Hồ Tăng: Quan tây); ④ (ph) Tổng cộng: 這本詞典共收二千八百多個虛詞 Quyển từ điển này thu thập tổng cộng hơn 2800 hư từ; 三件行李共有一百來公斤重 Ba kiện hành lý này tổng cộng nặng khoảng 100 kg; ⑤ (văn) (gt) Cùng với, với: 人事如此, 天道共誰論? Việc đời nay như thế, thì đạo trời bàn luận với ai? (Dữu Kiên Ngô: Loạn hậu hành kinh Ngô Bưu đình thi); ⑥ (văn) (lt) Và, cùng với: 小園東, 花共柳, 紅紫又一齊開了 Phía đông vườn nhỏ, hoa và liễu, màu hồng xen với màu tía đều nở (Liễu Vĩnh: Hồng song hồi).

【共計】cộng kê [gòngkê] (ph)

底下 Ở mãi dưới cùng; 儘裡邊 Mãi tận trong cùng; ③ (đph) Mãi, cứ mãi, cứ, thường hay: 儘責備他也不對 Cứ trách anh ấy mãi cũng không ổn; 要講理, 可別儘耍脾氣 Muốn nói phải trái, thì đừng có nổi cáu mãi.

Xem 盡 [jìn].

【儘管】tẫn quản [jǐnguǎn] ① (ph) Cứ, cứ việc: 你儘管做, 不要怕 Anh cứ việc làm, đừng sợ; 你儘管吃 Anh cứ việc ăn; 有意見你儘管提, 不必客氣 Có ý kiến gì anh cứ việc nêu lên, không cần phải khách sáo; ② (lt) Dù, mặc dù, dù cho: 儘管天下雨, 我也要去 Dù trời mưa, tôi cũng phải đi; 儘管問題很多, 也有辦法解決 Mặc dù có rất nhiều vấn đề, cũng có cách giải quyết; 這個戲內容很好, 儘管還有某些不足之處 Nội dung vở kịch này rất tốt, mặc dù vẫn còn vài chỗ chưa đạt; ③ (lt) Mặc, mặc dù (dùng giữa hai từ hoặc cụm từ giống nhau, biểu thị không bị hạn chế bởi một điều kiện nào đó): 頭痛儘管頭痛, 工作還是照樣幹 Mặc dù nhức đầu, công việc vẫn làm như thường; 刮風儘管刮風, 我們同平時一樣出操 Gió thổi mặc gió thổi, chúng

tôi vẫn ra tập như bình thường.

【儘可能】tẫn khả năng [jǐnkě néng] (ph) Cố hết sức, cố: 要儘可能提高質量 Phải cố hết sức nâng cao chất lượng; 儘可能搞得快些 Cố làm cho nhanh hơn.

【儘量】tẫn lượng [jǐnliàng] (ph) Cố, ra sức: 你儘量多做一點 Anh cố làm thêm một chút; 儘量節約 Ra sức tiết kiệm; 明天的會很重要, 能參加的儘量參加 Cuộc họp ngày mai rất quan trọng, nếu tham dự được thì cố tham dự.

【儘先】tẫn tiên [jǐnxiān] (ph) Trước: 儘先他來挑 Nhờ anh ấy chọn trước; 坐車乘船, 應該儘先照顧老年人 Đi xe hoặc đi tàu, phải quan tâm đến người già trước.

【儘自】tẫn tự [jǐnzì] (đph) (ph) Cứ: 要想辦法克服困難, 別儘自訴苦 Phải tìm cách khắc phục khó khăn, chớ không nên cứ kêu ca.

(16 nét)

儻 Thúc [shū] Như 倏.

(20 nét)

儻 (儻) **Thảng** [tǎng] (văn) ①
(lit) Nếu. Như 倘 [tǎng] nghĩa ①;
② (ph) Ngẫu nhiên, tình cờ, bất
ngờ: 物之儻來, 寄者也 *Vật ở
ngoài đến bất ngờ, đó là vật tạm
gởi vậy (Trang tử: Thiện tính)*; ③
(ph) Có lẽ, có thể: 晉初, 嘗有
一人誤墮穴中。同輩冀其儻不
死, 投食於穴中 *Đầu đời Tấn,
từng có một người lỡ té xuống
hang. Những người ngang hàng
với anh ta hi vọng anh ta có thể
không chết, nên ném thức ăn
xuống hang (Sưu thần hậu ký:
Tiền quán ngọc tương). Như 倘
[tǎng] nghĩa ②.*

【儻或】thảng hoặc [tǎnghuò]
(văn) Như 倘或.

【儻若】thảng nhược [tǎngruò]
(văn) Như 倘若.

【儻使】thảng sử [tǎngshǐ] (văn)
Như 倘使.

BỘ NHÂN 儿部

(1 nét)

兀 Ngột [wù] (văn) ① (ph) Cao
thẳng, cao chót vót, đứng yên

bất động: 兀立 *Đứng thẳng*; 兀
若枯木 *Đứng yên bất động như
cây khô (Lục Cơ: Văn phú)*; 兩面
兀立如鼓 *Hai mặt đứng thẳng
như cái trống (Tứ Hà Khách du
ký)*; 兀坐 *Ngồi ngay ngắn, ngồi
thẳng*; ② (ph) Ngây ngất, ngó
ngẩn, hoàn toàn bất động
(thường dùng với các trợ từ 然
[rán], 爾 [ěr] thành 兀然, 兀爾):
臨文乍了了, 徹卷兀若無 *Vừa
đọc tới bài văn thì chợt hiểu, đọc
xong thì ngó ngẩn như không có gì
(Liễu Tôn Nguyên: Độc thư)*;
兀然而醉, 豁爾而醒 *Ngây
ngất mà say, sáng ra mà tỉnh
(Lưu Linh: Tiêu đức tụng)*; ③
(trợ) Đầu gối, kết hợp với 誰,
那, 底, 的 thành 兀誰 (ngột
thùy) (= ai?), 兀那 (ngột na) (=
kia), 兀底 (ngột đích), 兀的
(ngột đích) (= này, cái này ...)
(thường dùng trong thể từ và
kịch khúc đời Nguyên): 古今別
離難, 兀誰畫娥眉遠山? *Xưa
nay ly biệt khó, ai vẽ mày ngài
núi xa? (Lưu Yên: Thái thường
dẫn)*; 且說那戰國七雄是兀誰
? *Lại nói bảy vị anh hùng thời
Chiến quốc kia là ai? (Tân san
toàn vương bình thoại: Tần tính
lục quốc)*; 兀那彈琵琶的是哪位

【全然】toàn nhiên [quánrán]
(ph) Hoàn toàn: 全然不懂
*Hoàn toàn không hiểu (không hiểu
tí gì cả).*

(6 nét)

兩 (兩) **Luǎng** [liǎng] (ph)
Đôi bên, cùng lúc hai bên,
lưỡng: 兩利 *Đôi bên cùng có lợi*;
lưỡng lợi; 兩相情願 *Đôi bên đều
bằng lòng*; 目不能兩視而明
*Mắt không thể trông cùng lúc hai
bên mà sáng được (Tuân tử:
Khuyến học).*

【兩兩】liǎng liǎng [liǎng
liǎng] (văn) (ph) Hai bên cùng:
群賊於是兩兩相視 *Bọn cướp
do vậy hai bên cùng nhìn nhau
(Hậu Hán thư: Độc Hành liệt
truyện).*

(7 nét)

俞 Du [yú] Xem 俞 (bộ 人).

BỘ BÁT 八部

(2 nét)

公 Công [gōng] (văn) (ph) ①
Công, chung: 天下非有公是
也, 而各是其所是 *Thiên hạ
không có cái đúng chung, mà mỗi
người cho cái đúng của mình là
đúng (Trang tử: Tử Vô Quý)*;
此人主之所公患也 *Đó là nỗi lo
chung của bậc nhân chủ (vua
chúa) (Hàn Phi tử: Cô phẫn)*; ②
Công khai, công nhiên: 公告
Công bố; 盜賊公行 *Bọn cướp
hành động công khai (công nhiên
hành động)* (Tả truyện: Tương
công tam thập nhất niên); 匈奴
公爲寇 *Giặc Hung Nô công khai
cướp bóc (Diêm thiết luận: Bị hồ).*

【公然】công nhiên [gōngrán]
(ph) Ngang nhiên, công nhiên:
公然違反協定 *Công nhiên vi
phạm hiệp định*; 公然聲稱 *Ngang
nhiên tuyên bố*; 仲達公然在京稱
詔聚衆 *Trọng Đạt ngang nhiên
tuyên chiếu ở kinh để tập hợp dân
chúng (Ngụy thư: Bùi Thúc
Nghịệp truyện).*

兮 Hê, a [xī] (văn) (trợ) ① Hê,
chừ, a (biểu thị sự thúc giục,
kêu gọi): 歸去來兮, 田園將蕪
, 胡不歸? *Về đi thôi, vườn
ruộng sắp hoang vu, sao không về
(Đào Uyên Minh: Quy khứ lai
tử)*; ② Hê, chừ, a (dùng ở giữa

phải khó khăn; 剛會走的孩子免不得要摔交 Con nít mới biết đi, khó tránh khỏi bị ngã.

【免不了】miễn bất liêu [miǎnbu liǎo] Như 免不得.

【免得】miễn đắc [miǎnde] (l) Để khỏi phải, để tránh khỏi: 多問幾句, 免得走錯路 Hỏi thêm vài câu, để khỏi phải đi nhầm đường; 我再說明一下, 免得引起誤會 Tôi xin nói lại lần nữa, để khỏi hiểu nhầm.

(6 nét)

兒 (儿) Nhi [ér] Con, cái... (chữ đệm hay ngữ vĩ, để chỉ những vật nhỏ, hoặc đặt phía sau để biến động từ, tính từ thành danh từ): 小貓兒 Con mèo con; 花兒 Cái hoa (cánh hoa); 書本兒 Cuốn sách; 小車兒 Chiếc xe nhỏ; 吃兒 Đồ ăn (thức ăn); 亮兒 Đèn, đèn đuốc.

BỘ NHẬP 入部

(2 nét)

内 Nội [nèi] (văn) (ph) Trong, bên trong: 見賢思齊焉, 見不

賢而内自省也 Thấy người có đức thì nghĩ sao cho bằng người đó, thấy người không có đức thì tự xét lại trong lòng mình (Luận ngữ: Lý nhân); 此三人皆内懷猜 Cả ba người này đều có ý gian xảo bên trong (Hán thư: Dịch Phương Tiên truyện).

(4 nét)

全 Toàn [quán] (ph) Đủ, cả, đều, trọn, toàn, hoàn toàn, chính: 足所不踏, 全活不傷 Chỗ nào chân không giẫm lên thì sống đủ cả không bị tổn thương (Luận hoành: Luận ngãu); 故能自保而全勝也 Nên có thể tự giữ mà thắng lợi hoàn toàn (Tôn tử binh pháp: Hình thiên); 診病決生死, 能全無失乎? Chẩn bệnh quyết đoán việc sống chết, có thể hoàn toàn không sai chăng? (Sử ký: Biển Thuộc Thương Công liệt truyện); 方家以磁石磨針鋒, 則能指南, 然常微偏東, 不全南也 Người xem phong thủy dùng đá nam châm mài vào mũi kim, thì mũi kim chỉ hướng nam, nhưng thường hơi lệch về hướng đông, chứ không chỉ ngay hướng chính nam (không hoàn toàn chỉ hướng nam) (Mộng Khê bút đàm).

娘娘? Kia đàn tì bà là vị nương nương nào? (Hán cung thu: Hồi 1); 兀的班人物, 遭逢着恁般時勢 Đám người này, gặp phải tình cảnh như thế (Nguyên khúc tuyển: Ngũ Viên xuy tiêu, Hồi 3).

【兀自】ngột tự [wùzì] (ph) Vẫn (thường thấy dùng trong Bạch thoại thời kỳ đầu): 她卻兀自站在石階上凝視着遠處 Cô nàng vẫn đứng trên bệ đá chăm chú nhìn về phía xa.

(2 nét)

允 Duẫn [yǔn] (văn) (ph) ① Thành thực, chân thực, đích xác, xác thực, chắc chắn, ắt phải: 允執厥中 Hãy thành thật giữ đúng chính đạo của trời (Luận ngữ: Nghiêu viết); 允答聖王之德 Thành thật đáp lại cái đức của bậc thánh vương (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện); 幽居允荒 Nơi đất Bân này thật là to lớn (Thi Kinh: Đại nhã, Công lưu); 卜云其吉, 終然允臧 Lời bói nói có điềm cát lợi, kết quả thật là tốt (Thi Kinh: Dung phong, Đinh chi phương trung); 以公滅私, 民其允懷 Lấy công

diệt tư, nhân dân ắt sẽ quy thuận (Thuông thư: Chu quan); ② Nếu thật được, nếu thật có thể: 允若茲, 嘉言罔攸伏 Nếu thật được (có thể) như thế, thì lời nói tốt sẽ không bị mai một (Thuông thư: Đại Vũ mô); ③ Thật có, thật là (đặt trước danh từ hoặc vị ngữ có tính danh từ, biểu thị sự thật đích xác): 允文允武 Thật có văn đức thật có võ đức (Thi Kinh: Lỗ tụng, Phán thủy); 允文文王 Văn vương thật là có văn đức (Thi Kinh: Chu tụng, Võ); 大哉體乎! 允非小子所能及也 Đạo lý sâu xa thay! Thật chẳng phải là điều kẻ tầm thường này có thể nghĩ đến được (Hán thư: Dương Hùng truyện hạ).

元 Nguyên [yuán] (văn) (ph) Nguyên là, vốn là: 使君元是此中人 Sứ Quân vốn thuộc hạng người ở trong đó (Tô Thúc: Hoán kê sa, Từ môn thạch đàm tạ vũ tổng thượng tác); 推其所由, 似元不解音聲 Suy tìm nguyên do, dường như vốn không hiểu được âm thanh (Kê Khang: Cầm phú).

【元來】nguyên lai [yuánlái] (văn) (ph) Vốn, trước nay, té ra, hóa ra, thì ra: 萬法悉從心

地起，元來禍福不由天 *Các pháp thấy đều khởi ở tâm, thì ra họa phúc đều chẳng do trời (Trạm Nhiên cư sĩ văn tập: Dụng Lưu Nhuận chi vận). Như* 原來 [yuánlái].

【元自】nguyên tự [yuánzì] (văn) (ph) Nguyên, vốn: 鏡湖元自屬閑人，又何必君恩賜與！*Hồ Gương vốn thuộc người nhàn, lại cần gì ơn vua ban cho! (Vị Nam văn tập: Quyển 50, Thuộc kiều tiên).*

(3 nét)

兄 Huáng [kuàng] (văn) ① (ph) Càng, càng thêm (chỉ thấy trong thư tịch cổ thời Tiên Tần, dùng như 況 [kuàng]): 王兄自縱也 *Vua Trụ nhà Thương càng tự phóng túng (Mặc tử: Phi công hạ);* ② (lt) Huáng gì (chữ giả tá của 況): 雖得天下，吾不生也，兄與我齊國之政也 *Dù có được thiên hạ, ta cũng không thể sống được, huống gì chỉ nhường cho ta nắm giữ chính sự của nước Tề (Quản tử: Đại khuông).*

(4 nét)

先 Tiên [xiān] (văn) ① (ph) Trước, đã ... trước, trước tiên, trước hết, trước kia, trước đây: 慮不先定，臨事而謀，不亦晚乎！*Lo nghĩ mà không định trước, đến khi gặp việc rồi mới mưu tính, như thế chẳng trễ lắm ư! (Khổng tử gia ngữ: Hiên quân);* 國讎未報頭先白 *Thù nước chưa trả đầu đã bạc trước (Thơ Đặng Dung);* 請先正位號 *Xin trước hãy chính vị hiệu (xin chính vị hiệu trước) (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* 吾爲子先行，子隨我後 *Tôi vì ông đi trước, ông theo sau tôi (Chiến quốc sách: Sở sách);* 夫民神之主也，是以聖王先成而後致力於神 *Dân là chủ của thần, vì vậy bậc thánh vương trước hết phải làm nên cho dân rồi mới dốc sức với thần (Tả truyện: Hoàn công lục niên);* 吾貴先未多學 *Ngô Quý trước kia chưa được học nhiều (Bắc sử: Ngô Quý truyện);* ② (lt) Trước (chỉ động tác, hành vi phát sinh trước một việc hay tình huống nào đó, với thời gian cụ thể hoặc không cụ thể): 先立春三日 *Trước lập xuân ba ngày (Lễ ký: Nguyệt lệnh);* 子雖齊聖，不先父食久矣 *Con dù có*

thông minh thánh triết, không thể ăn những đồ tế trước cha, như thế đã lâu rồi (Tả truyện: Văn công nhị niên); 先是時牟子將母避世交趾 *Trước lúc đó, Mâu Tử dắt mẹ đi lánh (nạn) ở Giao Chi (Mâu Bác: Lý học luận). Xem* 先是 [xiānshì].

【先後】tiên hậu [xiānhuò] (ph) ① Trước sau: 先後互相矛盾 *Trước sau mâu thuẫn với nhau; 先後發生的事件* *Những sự việc xảy ra trước và sau; 老李先後當過農民，戰士和汽車駕駛員* *Ông Lý trước sau từng là nông dân, chiến binh và tài xế xe hơi;* ② Tuần tự, lần lượt: 先後展出 *Lần lượt triển lãm.*

【先是】tiên thị [xiānshì] (văn) Trước đó: 先是，先祖早卒 *Trước đó, ông nội mất sớm (Trương Huệ Ngôn: Tiên ti sự lược);* 先是朝廷除公宣州刺史 *Trước đó triều đình đã bãi chức thứ sử Tuyên Châu của ông (Vương Hữu Thù: Bùi Bộc xạ Tể Châu di ái bi).*

【先行】tiên hành [xiānxíng] (ph) (Tiên hành) trước: 這些新產品將在本省先行供應 *Những sản phẩm mới này sẽ cung cấp trước cho tỉnh nhà; 春耕以前，*

種子問題必須先行解決 *Trước vụ xuân, vấn đề lúa giống phải giải quyết trước.*

光 Quang [guāng] (ph) Chỉ, vĩa, toàn, thường hay, luôn, cứ mãi: 光吃不做 *Chỉ ăn không làm; 光吃菜* *Ăn vĩa (thức ăn);* 上海是個大城市，光一個區就有一百萬人 *Thượng Hải là một thành phố lớn, chỉ một khu thôi đã có trên một trăm vạn người; 別光說空話* *Đừng cứ nói suông mãi.*

(5 nét)

克 Khắc [kè] (trợ đợ) Được, có thể (đặt trước động từ): 不克分身 *Không chia mình ra được; 吾不克救也* *Ta không thể cứu được (Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên).*

免 Miễn [miǎn] (trợ đợ) Không được, dùng (đặt trước động từ): 閑人免進 *Không có việc xin đừng vào; 免開尊口* *Xin đừng mở miệng*

【免不得】miễn bất đắc [miǎnbù de] Không tránh khỏi (được), thế nào cũng: 在前進的道路上，免不得會有困難 *Trên con đường tiến tới, thế nào cũng gặp*

thế kể xiết (Sử ký: Hà cử thư).

(11 nét)

勢 (勢) Thế [shì] 【勢必】 thế tất [shìbì] (ph) Ất sẽ, tất phải, hẳn phải, nhất định phải, thế nào cũng: 飲酒過度, 勢必影響健康 Uống rượu quá mức, 勢 sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe; 犯了錯誤不思悔改, 勢必越陷越深 Phạm sai lầm mà không nghĩ tới việc hối cải, thì tất phải (nhất định phải) ngày càng lún sâu.

BỘ BAO 勺部

(2 nét)

勿 Vật [wù] (văn) ① (ph) Chớ, đừng, không nên (biểu thị sự cấm chỉ): 請勿攀折花木 Không nên bẻ cành hái hoa; 急擊勿失 Đánh gấp đừng để mất cơ hội (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 己所不欲, 勿施於人 Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác (Luận ngữ: Vệ Linh công); ② (ph) Không (đừng như 不

[bù], bộ 一): 欲勿予, 即患秦兵之來 (Nếu muốn không cho (viên ngọc của họ Hòa), thì lại sợ binh Tần đến xâm phạm (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện); ③ Trợ từ đầu câu (không dịch): 史豨是占, 勿從何益? Sử Tô bói ra quẻ đó, nghe theo có ích gì? (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên); ④ Trợ từ giữa câu (không dịch): 惟勿撞擊將必不使老與遲者 Hễ gõ (chuông) thì nhất định không dùng những người già và trẻ con (Mặc tử: Phi nhạc thượng).

【勿復】 vật phục [wùfù] (văn) ① Đừng lại, không nên ... nữa: 願諸君勿復言 Xin các ông đừng nói nữa (Tam quốc chí: Gia Cát Lượng truyện); ② Không nữa: 夫子臥而不聽, 請勿復敢見矣 Phu tử nằm mà chẳng nghe, xin không dám đến gặp nữa (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ).

【勿...勿...】 vật... vật... [wù... wù...] (văn) ① Đừng ..., đừng: 蔽芾甘棠, 勿剪勿伐 Cây cam đường cao lớn sum sê, đừng cắt đừng chặt (Thi Kinh: Thiệu Nam, Cam đường); ② Không được ... cũng không được: 趙簡主出稅者, 吏請輕重。簡主曰: 勿輕

còn đầy đủ (Thủy kinh chú: Tể thủy); 具以聞于上 Báo cáo hết (đầy đủ, tường tận) cho người trên biết (Mặc tử: Bị thành môn).

(8 nét)

兼 Kiêm [jiān] ① (ph) Gồm cả, chung cả, hết cả, luôn cả, cả: 這個字兼有褒貶兩義 Chữ này có cả hai nghĩa tốt và xấu; 兼管 Coi sóc chung cả; 兼愛 Yêu gồm hết mọi người; 達則兼善天下 Khi hiển đạt thì làm điều tốt chung cho cả mọi người (Mạnh tử: Tận tâm thượng); 於是銳志於佛道, 兼研老子五千文 Từ đó dốc chí vào đạo Phật, và nghiên cứu (luôn) cả năm ngàn chữ trong sách Lão tử (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ② (văn) (ph) Cùng, cùng lúc, hết cả, cả hai: 兼聽萬事 Nghe hết cả mọi việc (Lý Tư: Cối Kê khắc thạch); 華佗字元化... 兼通數經 Hoa Đà tự Nguyên Hóa, ... thông hiểu cùng lúc nhiều kinh (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện); ③ (văn) (ph) Gấp đôi, gấp hai: 善者能使適卷甲趨遠, 倍道兼行, 倦病而不得息 Người (đánh giặc) giỏi có thể làm cho kẻ địch cuốn giáp chạy

xa, đi gấp hai lần đường, mệt mới bệnh tật mà không được nghỉ (Tôn tử binh pháp: Thiên giả); ④ (văn) (lt) Lại, và lại: 吾徒在舟中, 縱酒兼彈棋 Bọn tôi ở trong thuyền, uống rượu thả thích lại đánh đàn, chơi cờ (Sâm Tham: Kinh thủ Đỗ Hoa Kỳ thượng kiến tặng kiêm Trần Hùng Diêu); 某問其居, 兼求名氏 Người kia hỏi chỗ ở, lại muốn biết họ tên (Quảng dị ký: Hoa Nhạc thân nữ); ⑤ (văn) (lt) Và: 王生賣馬, 金帛兼資, 計三四百萬 Vương sinh bán ngựa, vàng lụa và tiền của, tổng cộng có đến ba bốn trăm vạn (Kịch đàm lục: Tục khôn); ⑥ (văn) (lt) Hơn nữa, lại nữa, thêm, thêm nữa, và lại: 余閑居寡歡, 兼此夜已長, 偶有名酒, 無夕不飲 Ta ở nhàn ít vui, thêm nữa luôn đêm đã dài, thỉnh thoảng có rượu ngon, không chiều tối nào không uống rượu (Đào Uyên Minh: Âm tiêu tự); ⑦ (văn) (lt) Lại, lại còn đồng thời: 永乃發憤讀書, 涉獵經史, 兼有才筆 Vĩnh bèn quyết tâm học, đọc hết qua các kinh sử, còn có thêm nét chữ tài hoa (Ngụy thư: Phó Vĩnh truyện).

BỘ QUYNH 冂部

(3 nét)

冉 Nhiễm [răn] 【冉冉】nhiễm
nhiễm [răn răn] (ph) Từ từ, dần,
dần dần (thường bỏ nghĩa cho
động từ 升 [shēng]): 旭日冉冉
東升 Mặt trời mới mọc lên cao
dần ở hướng đông; 一輪朝陽冉
冉升起 Vàng đông từ từ lộ dạng.

(4 nét)

再 Tái [zài] (ph) ① Nhiều lần,
liên tục, lần thứ hai, lại lần nữa,
lại, nữa: 一再表示 Bày tỏ nhiều
lần; 再考慮 Suy nghĩ lại; 再說
一遍 Nhắc lại lần nữa; 請再指
示 Xin lại tỏ bày ra cho biết
(Viên Chiếu thiên sư: Tham đồ
hiển quyết); 是晉再克而楚再敗
也 Như thế là Tấn lại thắng lần
nữa mà Sở lại bại lần nữa (Tả
truyện: Tương công thập nhị
niên); 明年, 再伐宋 Sang năm
sau, lại đánh Tống lần nữa (Kim
sử: Tà Mảo A Lý truyện); 君再
欲殺之, 再欲活之 Nhà vua
nhiều lần muốn giết nó, nhiều lần

muốn cứu sống nó (Trang tử:
Ngoại vật); ② (văn) Hai lần: 再
合諸侯 Hai lần họp chư hầu (Tả
truyện: Chiêu công nguyên niên);
吾父再奸王命 Cha tôi hai lần
xúc phạm mệnh vua (Tả truyện:
Chiêu công thập tam niên); 一姓
不再興 Một họ không nổi lên hai
lần (Quốc ngữ: Chu ngữ hạ); ③
Hãy, sẽ: 吃完飯再回去 Ăn cơm
xong hãy về; 以後再說 Sau này
sẽ hay; ④ Hơn: 再小一點就好
了 Bè hơn tí nữa thì càng hay;
再好沒有了 Không còn gì tốt
hơn.

【再不】tái bất [zàibu] (kh) (l)
Nếu không, bằng không: 再
不走, 就要趕不上火車了 Nếu
không đi ngay thì lỡ (nhỡ) chuyến
tàu hỏa mất.

【再三】tái tam [zàisan] (ph)
Nhiều lần: 再三囑咐 Nhiều lần
nhắc nhở; 再三問, 不對 Nhiều
lần hỏi, không đáp (Tả truyện:
Chiêu công nhị thập ngũ niên).

【再說】tái thuyết [zàishuō] (l)
① Hơn nữa, vả lại: 這東西不怎
麼好, 再說也太貴了 Đồ này
không tốt lắm, vả lại giá cũng
đắt; 時間已經不早, 再說你身
體又不好, 該休息了 Thời gian
đã muộn, hơn nữa sức khỏe anh

biến đổi sắc mặt (Sử ký: Tô Tần
liệt truyện). Cv. 悻然, 凜然.

(9 nét)

動 (动) Động [dòng] (văn)
(ph) Động (một) tí, thường,
luôn: 又動欲慕古, 不度時宜
Lại thường muốn chuông cổ,
chẳng đo lường sự thích nghi theo
thời đời (Hán thư); 容止醜藉
, 動合規矩 Dung mạo cử chỉ
rộng rãi hàm súc, luôn hợp khuôn
phép (Trần thư: Tiêu Duẩn
truyện).

【動輒】động triếp [dòngzhé]
(văn) (ph) Động tí là: 動輒發
怒 Động tí là nổi giận (phát câu);
跋前躓後, 動輒得咎 Đạp trước
vấp sau, động tí là có lỗi (Hàn
Dũ: Tiên học giải).

務 (务) Vụ [wù] (ph) ① Nhất
thiết, cốt phải: 除惡務本 Trừ kẻ
gian tà phải cốt trừ cho tận gốc
(Thượng thư: Thái thế hạ); 君
子之事君也, 務引其君以當道
Người quân tử thờ vua cốt phải
hướng dẫn cho vua mình vận
dụng chính xác đạo trị nước
(Mạnh tử: Cáo tử hạ); ② (văn)
Hết sức, cố sức: 人主胡可以不

務哀士 Bậc vua chúa sao có thể
không hết sức thương yêu kẻ sĩ?
(Lã thị Xuân thu: Báo canh).

【務必】vụ tất [wùbì] (ph) Nhất
thiết, cốt phải, cần phải, quyết
phải, nhất định phải: 你務必去
一趟 Anh nhất thiết phải đi một
chuyến; 朋友們務必注意 Các
bạn cần phải chú ý; 工廠務必
按照合同規定的日期交貨 Nhà
máy cần phải giao hàng theo ngày
tháng quy định trong hợp đồng.

【務須】vụ tu [wùxū] (ph) Như
務必 [wùbì].

(10 nét)

勝 (胜) Thăng [shēng] (văn)
(ph) Xuê, xiết, hết: 數不勝數
Không sao đếm xuê (không thể kể
hết); 今天下之士君子之書, 不
可勝載 Nay sách vở của các bậc
sĩ quân tử trong thiên hạ, không
thể chép hết (Mặc tử: Thiên chí
thượng); 穀與魚鱉不可勝食,
材木不可勝用 Lương thực và
cá, ba ba không thể ăn hết, cây gỗ
không thể dùng hết (Mạnh tử:
Lương Huệ vương thượng); 他
小渠, 披山通道者, 不可勝言
Về những lạch nhỏ và những con
đường mở dọc bên núi, thì không

BỘ LỰC 力部

(3 nét)

加 Gia [jiā] ① (ph) Thêm, càng, càng thêm (đặt trước hình dung từ): 加快 Tăng nhanh; 其如舊而加敬 焉 *Vấn đối đãi như cũ nhưng càng thêm kính trọng* (Tả truyện: Chiêu công tam niên); 言加信, 行加義 *Lời nói càng thêm đáng tin, việc làm càng hợp điều nghĩa* (Lễ ký: Nho hạnh); ② (văn) (l) Hòn nữa, lại thêm: 兕兵弱, 大將死, 衆情離叛。加天旱歲荒, 士民凍餒, 江, 淮間相食殆盡 *Quân của Thuật yếu, đại tướng chết, lòng người lìa phần. Lại thêm trời hạn mất mùa, dân chúng và kẻ sĩ đói rét, trong khoảng giữa sông Trường Giang và sông Hoài người ta ăn thịt nhau hầu hết* (Hậu Hán thư: Viên Thuật truyện).

【加以】 gia dĩ [jiāyǐ] (l) Hòn nữa, thêm vào đó: 他本來就聰明, 加以特別用功, 所以進步很快 *Anh ấy vốn đã sáng dạ, hòn nữa lại rất chăm chỉ, nên tiến bộ rất nhanh.*

(4 nét)

劣 Liệt [liè] (văn) (ph) Chỉ, hơi, miễn cưỡng, vừa đúng: 以刀頭穿岸, 劣容腳指 *Dùng mũi dao đâm thủng bờ, chỉ chứa đủ ngón chân* (Tổng thư: Hồ Phiên truyện); 巖傾劣通馬, 石窄難容車 *Vách núi nghiêng chỉ đủ cho ngựa lọt qua, đá hẹp khó chứa vừa xe* (Sâm Tham: Chí Lợi Châu đạo trung tác).

(7 nét)

勃 Bật [bó] (văn) (ph) Bồng nhiên, đột ngột: 勃發 *Đột nhiên phát ra, bật phát*; 於是聖武勃怒, 爰整其旅 *Vì vậy Thánh Võ bồng giận, bèn chỉnh đốn lại quân đội của mình* (Hán thư: Dương Hùng truyện hạ); 至湯, 武而勃興 *Đến đời Thương, Võ thì đột ngột thịnh lên* (Hậu Hán thư: Phùng Diễn truyện hạ). *Cv. 教.*

【勃然】 bō rán [bó rán] (văn) (ph) Đột nhiên, bồng nhiên, chợt: 忽然出, 勃然動 *Bỗng nhiên đi ra, đột nhiên chuyển động* (Trang tử: Thiên địa); 韓王勃然作色 *Vua nước Hàn chợt*

(4 nét)

cũng không tốt, phải nghi ngại thôi; ② (tr) Sẽ hay: 不管同意不同意, 幹了再說 *Dù đồng ý hay không, cứ làm rồi sẽ hay*; 以後再說 *Sau này sẽ hay.*

【再...再...】 tái...tái... [zài...zài...] (văn) Khi thì... khi thì..., lúc... lúc...: 草木再死再生 *Cây cỏ lúc chết lúc sống* (Hoài Nam tử: Thiên văn huấn); 駢驂倦路, 再寢再興 *Ngựa phi ngựa tham đi đường mỗi mệt, lúc ngủ lúc thức* (Tạm quốc chí: Ngụy thư, Trần Tư Vương truyện). *Cv. 載...載...*

【再則】 tái tắc [zàizé] (l) Hòn nữa, và lại, thứ đến, kể đến, thứ nữa: 我今天没空, 再則事情也不急, 改日談吧 *Hôm nay tôi không rảnh, và lại việc cũng không gấp, hoãn đến hôm khác bàn tiếp*; 婚事簡辦, 一則可以節省, 再則可以免去許多麻煩 *Việc cưới hỏi nên làm giản đơn, một là có thể tiết kiệm, thứ nữa có thể tránh được nhiều phiền phức.*

【再者】 tái giả [zàizhě] (l) Như 再則 [zàizé].

BỘ BĂNG 冫部

决 Quyét [jué] (ph) Như 决 (bộ 冫).

(5 nét)

况 Huáng [kuàng] Như 况 (bộ 冫).

(8 nét)

淨 (淨) Tịnh [jìng] (ph) Xem 淨 (bộ 冫).

准 Chuẩn [zhǔn] Như 準 (bộ 冫).

(10 nét)

準 Chuẩn [zhǔn] Như 準 (bộ 冫).

BỘ KỶ 几部

几 Cơ, kỷ [jī, jǐ] Dạng viết giản thể của chữ 幾 (bộ 儿).
Xem 幾 [jǐ].

(1 nét)

凡 Phàm [fán] (pht) 〇 Tất cả, hết thảy, gồm, tổng cộng, cộng tất cả, cả thảy: 凡年滿十八歲的公民都有選舉權 *Tất cả công dân từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử*; 全書凡十二卷 *Bộ sách gồm có 20 cuốn*; 凡今之人, 莫如兄弟 *Hết thảy những người đời nay không ai bằng anh em* (Thi Kinh: Tiểu nhã); 凡而器用財賄, 無置于許 *Tất cả đồ dùng và tiền của của người, không để ở đất Hứa* (Tả truyện: Ẩn công thập nhất niên); 丈夫千人, 丁女子二千人, 老小千人, 凡四千人 *Đàn ông một ngàn người, phụ nữ còn khỏe hai ngàn người, người già và trẻ con một ngàn người, tổng cộng bốn ngàn người* (Mặc tử: Bị thành môn); 凡六出擊匈奴 *Cả thảy sáu lần ra đánh Hung Nô* (Sử ký: Vệ tướng quân phiêu kỵ liệt truyện); 五年一朝, 凡三朝 *Năm năm châu một lần, cộng tất cả (cả thảy) ba lần châu* (Hán thư: Văn Tam Vương truyện); 所著經凡有十二部 *Kinh do ngài viết ra gồm có mười hai bộ* (Mâu Bác: Lý học luận); ② (văn) Phàm,

phàm là, đại khái, hễ, nói chung: 凡事豫則立, 不豫則廢 *Phàm làm việc có chuẩn bị trước thì nên, không chuẩn bị trước thì hỏng* (Lễ ký: Trung dung); 凡誅, 非誅其百姓也, 誅其亂百姓者也 *Phàm (nói chung) trừng phạt, thì không phải trừng phạt trăm họ, mà trừng phạt kẻ làm loạn trăm họ* (Tuân tử: Nghị binh); 凡為人君者, 以天下之欲為欲, 以天下之心為心 *Phàm kẻ làm vua, thì phải lấy cái muốn của thiên hạ làm cái muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình* (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); 凡有口眼者皆知貴重, 不輕屑越 *Phàm (nói chung) kẻ có miệng có mắt đều biết quý trọng, không khinh thường rẻ rúng* (Hoàng Đức Lương: Trích diễm thi tập tự).

【凡是】phàm thị [fánshì] (pht) Phàm, phàm là, hễ là, miễn là, tất cả, mọi: 凡是新生的事物 *Tất cả những sự vật mới sinh ra*; 凡是外出旅游的人, 都想買點紀念品帶回來 *Tất cả những người đi du lịch nước ngoài đều muốn mua vài món đồ kỷ niệm mang về*; 凡是答應人家的事,

(10 nét)

剩 Thặng [shèng] (văn) (pht) Rất, khá, hết sức, nhiều: 剩欲讀書已懶, 只因多病長閑 *Rất muốn đọc sách đã lười nhác, chỉ vì bệnh nhiều mà ở không mãi* (Tân Khí Tật: Xuân hiệu); 只因長做龍城守, 剩種庭前木槿花 *Chỉ vì làm mãi lính thú ở Long Thành, nên mới trồng nhiều hoa sồi ở trước sân* (Liễu Tôn Nguyên: Chủng mộc hộc hoa). *Cv. 臘.*

創 (創) Sáng [chuàng] (văn) (pht) Lần đầu tiên, vừa mới: 漢初天下創定, 朝制無文 *Đầu đời Hán thiên hạ vừa mới định xong, chế độ triều đình không có đủ lễ nghi* (Hậu Hán thư: Tào Bao truyện luận); 至開元十一年後, 創立九廟 *Đến sau năm thứ mười một niên hiệu Khai Nguyên, lần đầu tiên lập ra Cửu Miếu* (Ngũ đại hội yếu: Quyển nhị). *Cv. 剗.*

(11 nét)

劖 Chuyên [zhuān] (văn) (pht)

Chỉ. Như 專 nghĩa ② (bộ 寸).

(13 nét)

劇 (劇) Kịch [jù] (văn) (pht) Rất, hết sức, quá, vô cùng, dữ, dữ dội, nhanh chóng, phi thường: 劇痛 *Đau dữ dội*; 劇飲 *Uống dữ*; 劇談 *Bàn luận rất dữ (dữ dội)*; 家貧, 躬耕以為養, 雖劇寒暑, 而為學未嘗懈 *Nhà nghèo, tự cấy ruộng ăn, dù có nóng rét dữ dội, việc học cũng chưa từng biếng trễ* (Nguyên sử: Khổng Tư Hối truyện).

劈 Phách [pī] Xem 劈臉 [pīliǎn], 劈面 [pīmian].

【劈臉】phách liễm [pīliǎn] (pht) Ngay, đúng ngay vào mặt, (đâm) thẳng vào mặt: 劈臉碰見了他 *Gặp ngay anh ấy. Như 劈面.*

【劈面】phách diện [pīmian] (pht) Ngay, đúng ngay vào mặt, (đâm) thẳng vào mặt: 他剛探出頭, 只見劈面飛來一陣石雨 *Anh ta vừa lộ đầu ra, thì thấy có một luồng mưa đá bay thẳng vào mặt. Như 劈臉.*

事矣 Trước lúc đó đã có chuyện rồi (Công Dương truyện: Trang công tế niên).

【前後】tiền hậu [qiánhòu] ① (trợ) Trước sau, khoảng (đặt sau một từ ngữ chỉ thời gian): 國慶節前後 Trước sau ngày Quốc khánh; 一九八〇年前後 Khoảng năm 1980; ② (ph) Trước sau (biểu thị khoảng thời gian xuyên suốt của một động tác, hành vi): 這場球前後比賽了一個多小時 Trận bóng này trước sau đã thi đấu hơn một giờ.

(8 nét)

剛 (剛) Cương [gāng] ① (ph)

Vừa, vừa mới: 剛逢 Vừa gặp; 剛來就走 Vừa đến đã đi; 剛有峨嵋念, 秋來錫欲飛 Vừa mới nghĩ tới chuyện đi chơi núi Nga Mi, thì mùa thu đến cây tích trượng đã muốn bay (Tề Kỳ: Tư du Nga Mi sơn ký lâm hạ chư hữu); ② (văn) Lại, mà lại, trái lại: 可憐天艷正當時, 剛被狂風一夜吹 Khá thương cho hoa đương lúc đẹp môn môn, lại bị cuồng phong thổi trong đêm (Bạch Cư Dị: Tích hoa); ③

(văn) Chi: 世間剛有東來水, 一送恩波更不回 Trên đời chỉ có nước từ hướng đông chảy tới, một khi đã đưa ơn vua đi rồi thì lại không quay trở về (Ôn Đình Quân: Đề Tây Bình vương cựa tú bình phong).

【剛才】cương tài [gāngcái] (ph) Vừa rồi, vừa mới, mới vừa, ban nãy: 別把剛才跟你說的事忘了 Đừng quên việc đã nói với anh vừa rồi; 你剛才提的建議很好, 咱們再研究一下 Đề nghị anh mới vừa nêu lên rất hay, chúng tôi sẽ nghiên cứu thêm một chút.

【剛剛】cương cương [gānggāng] (ph) Vừa, vừa đủ, vừa đúng, vừa mới: 剛剛一個月 Vừa đúng một tháng; 天剛剛亮 Trời vừa sáng.

【剛好】cương hảo [gānghảo] (ph) Vừa vặn, vừa khớp, vừa lúc, vừa: 他來的時候, 我剛好不在 Lúc anh ấy đến, tôi vừa đi vắng; 走到車站, 電車剛好停下 Đi đến trạm xe, thì chiếc xe điện cũng vừa dừng lại.

【剛巧】cương xảo [gāngqiǎo] (ph) Như 剛好.

荆 Sánh [chuàng] Chữ 創 cổ.

一定要盡可能辨到 Hễ đáp ứng được việc của người khác thì nhất định phải làm hết khả năng.

(6 nét)

凭 Bằng [píng] ① Xem 憑 (bộ 心).

BỘ ĐAO 刀部

(2 nét)

分 Phân [fēn] (văn) (ph) Phân ra, phân biệt, chia ra: 古者先王分割而等異之也 Thời xưa các bậc tiên vương phân biệt chia ra mà làm cho ngang nhau hay khác nhau (Tuân tử: Phú quốc); 故有道之士, 未遇時, 隱隱分竄 Cho nên kẻ sĩ hữu đạo, lúc chưa gặp thời, giấu mình chia nhau (phân ra) chạy trốn (Lã thị Xuân thu: Thủ thời); 性清儉, 有餘財, 輒以分施 Tính thanh bạch cần kiệm, tiền của có dư, liền lấy chia ra (phân ra) bố thí cho kẻ khác (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hạ Hầu Thuần truyện).

【分別】phân biệt [fēnbié] (ph) ① Khác nhau: 分別對待 Đối xử khác nhau; ② Chia nhau, mỗi người tự, mỗi loại: 老張和老丁在這次機構調整中分別擔任了正副科長 Ông Trương và ông Đinh trong đợt điều chỉnh bộ máy lần này chia nhau đảm nhiệm chức trưởng và phó khoa; 糧食和棉花的產量, 分別比去年增長了四成和三成 Sản lượng lương thực và bông so với năm ngoái mỗi loại tăng 40 và 30 phần trăm.

【分明】phân minh [fēnmíng] (ph) Rõ ràng: 分明我看見他剛出去 Rõ ràng tôi thấy anh ấy vừa mới đi ra; 夢裏分明見關塞, 不知何路 向金微 Trong mộng rõ ràng thấy nơi cửa ải, chẳng biết đường nào đi đến Kim Vi (Trương Trọng Tố: Thu khuê tư).

【分頭】phân đầu [fēntóu] (ph) Chia ra, phân ra: 分頭辨理 Chia ra mà làm; 已在各單位分頭舉行 Đã phân ra cử hành tại các đơn vị.

【分外】phân ngoại [fēnwài] (ph) Đặc biệt, hết sức, khác thường: 中秋之夜, 月光分外明亮 Đêm trung thu, trăng sáng

khác thường;老朋友久別重逢,分外高興 *Bạn cũ lâu ngày gặp lại nhau, hết sức vui mừng.*

切 Thiết [qiè] (pht) ① Rát, hết sức: 切中時病 *Rát trúng bệnh đời; 妾切痛死者不可復生 Thiếp rất đau xót cho kẻ chết không thể sống lại (Sử ký: Biển Thước Thương Công liệt truyện);* ② Cấp thiết: 宜委諸道觀察使及所在州縣切加捉捕 *Nên giao cho quan sát sứ ở các đạo và các châu huyện sở tại cấp thiết tróc nã (Nguyễn Chân: Luận chuyển điệp sự);* ③ Quyết, quyết phải, cốt phải, nhất thiết, cực lực, hết sức, nhất định phải: 切不可放鬆警惕 *Quyết không được lơ là cảnh giác; 學習切不可自滿 Học tập nhất thiết không nên tự mãn; 切莫忘記 Nhất thiết đừng quên; 切忌 Nhất định phải kiêng; 切諫 Cực lực can ngăn; 切要 Nhất định phải; 切須各務公道 Mỗi người nhất định phải vì công đạo (Nhân thoại lục);* ④ (văn) Nghiêm khắc, nghiêm ngặt: 數遺書切責之 *Nhiều lần đưa (gởi) thư trách ông ta một cách nghiêm ngặt (Hậu Hán thư: Triệu Hi truyện).*

【切切】 thiết thiết [qièqiè] (pht) Nhất thiết: 歷史教訓切切不可

忘記 *Bài học lịch sử nhất thiết không thể quên được; 切切此令 Nhất thiết phải tuân thủ lệnh này. Như 切 nghĩa ③.*

(5 nét)

初 Sơ [chū] (pht) ① Mới, vừa: 紅日初升 *Mặt trời mới mọc; 令初下 Lệnh vừa ban xuống;* ② (văn) Lần đầu, lần thứ nhất, lúc đầu, mới đầu: 初登舞台 *Lên sân khấu lần thứ nhất; 及陳之初亡也, 陳桓子始大于齊。及其後亡也, 成子得政 Đến khi nước Trần bị mất lần đầu, Trần Hoàn tử mới lớn lên ở Tề. Khi Trần mất nước lần thứ hai, Thành tử lên ngôi cầm quyền (Tả truyện: Trang công nhị thập nhị niên); 宣帝初辭魏武之命 Tuyên đế lúc đầu không nghe theo Ngụy Võ (Tấn thư: Tuyên Mục Trương hoàng hậu truyện); 初成自負其力 Lúc đầu, Thành ý lại vào sức mình (Ngụy Tuấn: Biên thành); 初太后未歸明王, 嘗與霸陵人安國少季通 Lúc đầu khi chưa về cùng Minh vương, Thái hậu đã từng tư thông với An quốc Thiệu Quý (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ③

(Loan Thành tập: Thư nhất thủ); ④ (văn) (lt) Nếu (biểu thị giả thiết): 今則來, 沛公恐不得有此 *Nay nếu đến, Bái công sợ không được có đó (Sử ký: Cao tổ bản ký); 則漢欲挑戰, 慎勿與戰 Nếu quân Hán khiêu chiến, thì đừng đánh nhau với họ (Sử ký: Hạng Vũ bản ký);* ⑤ (lt) Dù, dù rằng, tuy (biểu thị ý nhượng bộ): 苟能令商賈技巧之人無繁, 則欲國之無富, 不可得也 *Nếu có thể làm cho số người buôn bán và làm nghề thủ công không tăng thêm, thì dù muốn nước không giàu lên cũng không thể được (Thương Quân thư: Ngoại nội); 文章寫則寫了, 但只是個初稿 Bài văn tuy đã viết rồi, nhưng chỉ là một bản phác thảo;* ⑥ (văn) (pht) Là, chính là (dùng như đồng động từ): 此則余之過也 *Đó là lỗi tại tôi; 此則岳陽樓之大觀也 Đó là cảnh tượng đại quan của ngôi lầu Nhạc Dương (Phạm Trọng Yêm: Nhạc Dương lâu ký);* ⑦ (văn) (pht) Chỉ, chỉ có: 日初出, 大如車蓋, 及日中, 則如盤盂 *Mặt trời khi mới mọc, to bằng cái mũ xe, đến giữa trưa, chỉ bằng cái đĩa cái chén (Liệt tử: Thang vấn); 口耳之間*

則四寸耳 *Khoảng giữa miệng và tai chỉ có bốn tấc thôi (Tuân tử: Khuyển học thiên);* ⑧ (văn) Trợ từ đặt giữa định ngữ và từ trung tâm (dùng như 之, 的): 匪雞則鳴 *Không phải tiếng gáy của gà (Thi Kinh: Tề phong, Kê minh);* ⑨ (văn) Trợ từ cuối câu (vô nghĩa): 彼求我則, 如不我得 *Khi người kia tìm ta, chỉ sợ không được ta (Thi Kinh: Tiểu nhã, Chính nguyệt); 何則? Vì sao thế? Xem 何則 [hézé].*

前 Tiên [qián] (văn) ① (pht) Trước (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 至誠之道, 可以前知 *Cái đạo chí thành, có thể biết trước được (Lễ ký: Trung dung); 言前定則不跲 Lời nói sắp đặt trước thì không vấp vấp (Khổng tử gia ngữ: Ai Công vấn chính); 佛經前說億載之事, 卻道萬世之要 Kinh Phật trước nói sự việc hàng ức năm, lại dạy yếu lý của muôn đời (Mâu Bác: Lý hoặc luận);* ② (pht) Hướng về phía trước: 三軍無敵, 旌旗前指 *Ba quân không ai địch nổi, cờ hiệu chỉ về phía trước (Lục thao: Long thao);* ③ (lt) Trước: 前期十日 *Trước kỳ hạn mười ngày (Chu lễ: Thiên quan, Đại tế); 前此者有*

mười lần thí nghiệm, cuối cùng đã chế tạo được loại thuốc trừ sâu mới; ④ Chính vì, chính nhờ (dùng để nhấn mạnh nguyên nhân): 這孩子到底年紀小, 沒經驗 *Đứa bé này chính vì tuổi nhỏ, nên không có kinh nghiệm;* 他到底是個先進生產者, 思想好, 手藝高 *Anh ấy chính vì là một người sản xuất tiên tiến, nên có tư tưởng tốt, tay nghề cao. Như* 畢竟 [bijing] *nghĩa* ⑦.

(7 nét)

則 [zé] ① (lt) Thì, thì là, thì mới, thì lại: 雨少則旱, 雨多則澇 *Mưa ít thì hạn, mưa nhiều thì úng;* 主觀不努力, 則客觀條件再好也無用 *Chủ quan không nỗ lực, thì điều kiện khách quan có tốt cũng vô dụng;* 行有餘力, 則以學文 *Làm được những điều đó rồi mà còn thừa sức thì mới học văn chương (Luận ngữ);* 內則百姓疾之, 外則諸侯叛之 *Trong thì trăm họ căm giận, ngoài thì chư hầu làm phản (Tuân tử);* 學習如逆水行舟, 不進則退 *Việc học tập cũng giống như thuyền đi ngược, không tiến thì lùi;* ② (lt) Lại, thì lại: 本屆畢業生

大部份分配就業, 少數則繼續深造 *Phần lớn sinh viên tốt nghiệp đợt này được phân phối công ăn việc làm, một số ít lại tiếp tục đào tạo chuyên sâu;* 她平時沉默寡言, 小組討論則往往滔滔不絕 *Cô ấy lúc bình thường im lặng ít nói, nhưng khi thảo luận trong nhóm thì lại thao thao bất tuyệt;* ③ (văn) (lt) Lại, thì lại, nhưng lại: 欲速則不達 *Muốn gấp thì lại (nhưng lại) không đạt (Luận ngữ: Tử Lộ);* 滕, 小國也, 竭力以事大國, 則不得免焉 *Đề là nước nhỏ, làm hết sức để thờ nước lớn, nhưng lại không thể tránh được họa (Mạnh tử: Luong Huệ vương hạ);* 求牛則名馬, 求馬則名牛, 所求必不得矣 *Tìm trâu nhưng lại nói ngựa, tìm ngựa nhưng lại nói trâu, thì ắt không có được con vật muốn tìm (Lã thị Xuân thu: Thẩm phân);* 公使陽處父追之, 及諸河, 則在舟中矣 *Công sai Dương Xê Phụ đuổi theo ông ta, khi đuổi tới bờ sông, thì ông ta lại ở trên thuyền rồi (Tả truyện: Hi công tam thập tam niên);* 吾以子爲鬼, 察子則人也 *Tôi cho ông là quỷ, nhưng xét kỹ thì lại là người (Trang tử: Đạt sinh);* 今則不然 *Nay thì lại không như thế*

(văn) Từ trước đến nay, trước nay (dùng kết hợp với 不 [bất], 無 [vô] ở phía sau): 帝曰: 善。恨見君晚。群臣初無是言也 *Nhà vua nói: Hay lắm. Tiếc là gặp ông muộn, quần thần từ trước đến nay không ai nói được như thế (Hậu Hán thư: Cái Huân truyện);* 吾初不爲是, 何見謝也? *Trước nay tôi không làm (giúp ông) chuyện đó bao giờ, sao lại cảm ơn tôi? (Sưu thần ký: Bạch thủy tổ nữ).*

判 [pàn] (pht) ① Rõ rệt, rõ ràng, hẳn: 兩個世界判然不同 *Hai thế giới khác nhau rõ rệt (hẳn);* 前後判若兩人 *Trước sau khác hẳn như hai người;* 判無濟理 *Rõ ràng không có lẽ (không thể) cứu được (Nam tề thư: Vương Hoán truyện);* 判若黑白 *Rõ ràng như đen với trắng (Phân Thư: Hậu dũ Tông Ngô thư);* ② (văn) Nhất định, chắc chắn, tuyệt đối (biểu thị sự khẳng định đối với sự việc được nêu ra): 公病困, 思念惡嬖爭其財, 兒判不全 *Công bệnh nặng, nghĩ đến việc chàng rể xấu sẽ tranh giành tài sản, đứa con trai chắc chắn sẽ không được yên thân (Ung Thiệu: Phong tục thông*

nghĩa); 得將軍所乘馬, 判能平合肥 *Nếu có được con ngựa của tướng quân cõi, thì chắc chắn sẽ đánh được đất Hợp Phì (Tư trị thông giám: Tống kỷ).*

【判然】phán nhiên [pàn rán] (văn) (pht) Rõ ràng, rành rành, hiển nhiên: 儒釋之道, 判然兩塗 *Đạo Nho và đạo Phật, rành rành hai đường khác nhau (Trần Lượng: Dữ Ung Trọng Thư thư);* 上下肉色判然而異 *Màu thịt phần trên và phần dưới rõ ràng khác nhau (Liêu trai chí dị: Lục Phán).*

【判焉】phán yên [pàn yên] (văn) (pht) Rõ ràng, hiển nhiên: 窮與達, 判焉東西 *Cùng khổn và hiển đạt, rõ ràng như đông với tây (Trần Lượng: Tế Chương Đức Văn thị lang văn). Như* 判然.

別 [bié] (pht) ① Khác, cái khác, lạ, riêng, riêng một mình, chỉ một mình, chỉ riêng: 別有風味 *Mùi vị lạ, phong cách khác thường;* 煬帝以澹書猶未能善, 又敕左僕射楊素別撰 *Vua Tùy Dương đế cho rằng sách của Ngụy Dạm còn chưa hoàn thiện, nên lại sắc cho quan tả bộc xạ Dương Tố soạn ra quyển khác (Sử thông: Cổ kim chính sử Hậu*

Nguy thư; 李氏別住外, 不肯還充舍 Họ Lý một mình ở bên ngoài, không chịu trở về nhà của Giã Sung (Thế thuyết tân ngữ: Hiền viện); 父恭, 弟寬信與家屬徙合浦, 母別歸故郡鉅鹿 Cha là Cung, em là Khoan Tín cùng với những người trong nhà dời về Hợp Phố, chỉ riêng bà mẹ trở về quận Cự Lộc (Hán thư: Đông Hiền truyện); 項梁前使項羽別攻襄城, 襄城堅守不下 Hạng Lương trước đó sai Hạng Vũ riêng một mình đánh thành Tương, thành Tương cố thủ không hạ được (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); ② (văn) Chia ra, phân biệt, tách riêng, riêng ra: 后稷之牛唯具, 所以別事天神與人鬼也 Trâu của Hậu Tắc có đủ, chia ra để thờ thiên thần và nhân quỷ (Khổng tử gia ngữ: Giao vấn); 粟, 黍, 稷, 粱, 秫, 常歲歲別收 Lúa tẻ, lúa nếp, lúa tẻ, lúa mạch, lúa cao lương, thường mỗi năm chia ra thu hoạch (Tề dân yếu thuật: Thu chúng); 苟不別加研核, 何以詳其是非? Nếu không tra xét tìm tòi riêng ra thì làm sao rõ được phải trái? (Sử thông: Thái soạn); ④ (văn) Khác nhau: 事實未殊而譽毀別議, 何也? Sự thực chưa khác mà

khen chê khác nhau, vì sao thế? (Hậu Hán thư: Vương Lương truyện luận); ⑤ (văn) Mỗi, mỗi cái: 卦有六十爻, 爻別主一日 Quả gồm sáu mươi hào, mỗi hào chủ về một ngày (Dịch vĩ kê lãm đồ); ⑥ Đùng, chớ, không nên, không cần: 別走 Đùng đi; 別開玩笑 Chớ (nói) đùa; 在公共場所別大聲說話 Ở những nơi công cộng không nên nói chuyện lớn tiếng; 他來了, 你就別去了 Ông ấy đến rồi, anh không cần phải đi; ⑦ Chắc (biểu thị ý suy đoán): 別又生病了, 否則他是不會遲到的 Chắc lại bệnh nữa rồi, nếu không anh ấy sẽ không đến trễ; 他到這個時候還不來, 別出了什麼事啊! Anh ấy giờ này vẫn chưa đến, chắc có chuyện gì rồi!

【別管】biệt quản [biéguǎn] (l) Bất cứ, dù: 別管是誰, 一律按原則論事 Bất cứ là ai, đều phải làm theo nguyên tắc.

【別說】biệt thuyết [biéshuō] (l) ① Đùng nói, không chỉ, chẳng những, không những: 別說白酒, 他黃酒也不喝 Đùng nói (không chỉ) rượu trắng, rượu vàng (rượu Thiệu Hưng) nó cũng không uống; ② Huống chi, nói

chi, nói gì: 經常復習還不容易鞏固, 別說不復習了 Thường xuyên ôn luyện còn chưa dễ củng cố, nói gì không ôn luyện.

【別餘】biệt dư [biéyú] (văn) (đt) ① Khác, việc khác, cái khác: 譚舞不緣別餘事, 伏願大王乞一箇兒 Ca múa không vì việc gì khác, cúi mong đại vương ban cho một đứa con (Thái tử thành đạo kinh); 不問別餘, 即問上人涅槃經抄從何處得來? Không hỏi việc gì khác, chỉ hỏi ngài từ đâu có được Niết bàn kinh sơ sao? (Lư Sơn Viễn công thoại). Như 諸餘 [zhūyú]. Xem ĐHBV TNTT., tr. 504; ② Các thứ, mọi cái, tất cả: 隨來巡歷諸餘獄 Vừa rồi mới đi xét qua tất cả các ngục (Đại Mục Kiền Liên minh gian cứu mẫu biến văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 510.

(6 nét)

到 Đáo [dào] (gt) Tới, đến (biểu thị thời gian, nơi chốn xảy ra, hoặc mức độ đạt tới): 堅持到底 Kiên trì đến cùng; 會議到下午四點半結束 Cuộc họp đến bốn giờ rưỡi chiều thì kết thúc; 不到

一個月 Chưa đầy (đến) một tháng; 這幾天, 我每天工作到深夜 Mấy hôm nay, mỗi ngày tôi làm việc đến khuya; 到二十五年, 漢中破 Đến năm thứ 25, Hán Trung bị đánh vỡ (Tam quốc chí: Ngụy thư, Quảng Ninh truyện); 南到九江, 東到齊與魯 Phía nam đến Cửu Giang, phía đông đến Tề và Lỗ (Cô nhi hành).

【到處】đáo xứ [dào chù] (ph) Các nơi, khắp nơi, bất cứ nơi đâu, đâu đâu: 老教授的工作室裏到處堆滿了書 Trong phòng làm việc của vị giáo sư già chỗ nào cũng chất đầy sách; 到處芙蓉一樣花 Đâu đâu thì hoa phù dung cũng nở ra một dạng giống nhau.

【到底】đáo để [dào để] (ph) ① Đến cùng: 進行到底 Tiến hành đến cùng; ② Xét đến cùng, nói cho cùng, rốt cuộc: 他到底還是孩子 Xét đến cùng, nó vẫn còn trẻ con; 到底哪一種好? Rốt cuộc thì giống nào tốt hơn?; 到底你去還是他去? Rốt cuộc thì anh đi hay anh ấy đi?; ③ Cuối cùng: 到底成功了 Cuối cùng đã thành công; 經過十多次試驗, 新的農藥到底制成的 Qua hơn

mới được như thế ư? (Lễ ký: Nhạc ký).

【及時】cập thời [jíchí] (pht) Kịp thời, kịp lúc, sớm, đúng lúc: 及時糾正錯誤 *Uốn nắn sai lầm kịp thời*; 及時播種 *Gieo hạt kịp thời (đúng lúc)*; 及時當勉勵, 歲月不待人 *Kịp thời nên cố gắng (nên sớm cố gắng), năm tháng chẳng chờ người (Đào Uyên Minh: Táp thi)*.

【及以】cập dĩ [jídĩ] (văn) (lt) Và: 武士推新婦及以孩兒, 便令入火 *Võ sĩ đẩy cô dâu và đứa trẻ, bắt xông vào lửa (Thái tử thành đạo kinh)*. Xem DHBV TNTT., tr. 440.

【及早】cập tảo [jízǎo] (pht) Sớm: 既有問題, 就該及早解決 *Đã có vấn đề thì nên giải quyết cho sớm*; 要及早準備 *Cần phải chuẩn bị sớm*; 願君關山及早度 *Mong chàng sớm vượt qua cửa ải và núi non (Toàn Hán Tam quốc Ngụy Tấn Nam Bắc triều thi: Khuê oán thiên)*.

【及至】cập chí [jíchì] ① (lt) Đến, đến lúc, đến khi, khi: 及至傍晚 *Đến chiều*; 動身太遲, 又雇不上車, 及至趕到機場, 班機已經起飛了 *Khởi hành trễ, lại thuê không được xe, khi ra đến*

phi trường thì máy bay đã cất cánh rồi; ② (văn) (lt) Và, cho đến: 九流, 百家, 天人之書, 及至浮圖, 老子之說, 皆所詳悉 *Sách của cửu lưu, bách gia, tiên nhân, cho đến thuyết của Phật, Lão, đều tường tận đủ cả (Hàn Dũ: Mao Đĩnh truyện)*; ③ (văn) (gt) Đến lúc, đến thời: 及至文武, 各當時而立法, 因事而制禮 *Đến thời vua Văn vua Võ, đều theo thời mà lập ra phép tắc, theo việc mà đặt ra lễ nghi (Thương Quân thư: Canh pháp)*.

反 Phán [fǎn] (pht) Lại, trái lại: 他不但沒生氣, 反大笑起來 *Anh ấy chẳng những không giận, mà trái lại còn cười vang*; 是強者之所以反弱也 *Đó là lý do khiến cho kẻ mạnh trái lại thành yếu (Tuân tử: Vương chễ)*; 吾常欲以此術而喻之, 若反以彼術而教我哉! *Ta thường muốn dùng thuật này mà nói rõ ra cho biết, nhà ngươi lại dùng thuật kia mà dạy ta ư! (Liệt tử: Dương Chu)*; 陛下若不反思, 臣等與天下之人同死此日, 決無歸志 *Nếu như bệ hạ không nghĩ lại, thì bọn thần và người trong nước sẽ cùng chết ngay trong ngày hôm nay, chứ quyết không trở về (Trần*

匆重, 重, 則利入于上; 若輕, 則利歸民 *Triệu Giản tử nộ thuế, kê lại hỏi về sự nặng nhẹ. Giản tử nói: Không được nhẹ cũng không được nặng, nặng thì lợi cho kẻ bề trên; nếu nhẹ thì lợi cho dân (Hàn Phi tử: Ngoại trừ thuyết hữu hạ)*.

(3 nét)

匆 Thông [cōng] 【匆匆】
thông thông [cōngcōng] (pht) Vội, vội vã, mau mau, hốt hơ hốt hải (đặt trước động từ hoặc trước một đoạn câu): 匆匆而去 *Vội vã ra đi, đi vội*; 匆匆趕來 *Vội chạy tới (hốt hải chạy tới)*; 這篇文章匆匆寫成, 還來不及仔細推敲修改 *Bài này viết xong vội, chưa kịp sửa kỹ*; 遂匆匆上廳而坐 *Bèn vội vã (mau mau) lên sảnh ngồi (Đôn Hoàng biến văn tập: Đường Thái tông nhập minh ký)*; 幾番風雨, 匆匆春又歸去 *Bao phen mưa gió, vội vã mùa xuân lại trở về (Giá Hiên trường đoản cú: Mỗ ngư nhi)*.

【匆遽】thông cự [cōngjù] (văn) (pht) Nhanh chóng: 匆遽而罷 *Nhanh chóng tan hàng (Nam si: Tề bản ký hạ)*.

(14 nét)

勿曾 Phên [fēn] (đph) (pht) Chưa từng (hợp âm của 未曾 trong phương ngữ Tô Châu). *Cv. 勿*.

BỘ CHỦY 七部

(2 nét)

化 Hóa [huà] ① Từ vĩ (hậu tố) dùng sau danh từ hoặc hình dung từ để tạo thành động từ, biểu thị sự biến đổi thành một tính chất hay trạng thái nào đó: 已經全部機械化 *Đã cơ giới hóa toàn bộ*; 改造自然, 綠化祖國 *Cải tạo thiên nhiên, lục hóa (phủ xanh) đất nước*; ② Từ vĩ, dùng sau động từ đơn âm, biểu thị sự biến đổi: 人是從古猿進化而來的 *Loài người từ loài vượn cổ tiến hóa mà ra*; 仙人掌的葉子已經退化成針狀 *Lá cây xương rồng đã thoái hóa thành gai*.

BỘ PHƯƠNG 匡部

(4 nét)

匡 Khuông [kuāng] (văn) (pht)

① Giúp (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 夫三公者, 朕之腹心也, 輔善相過, 匡率百僚, 和合天下者也. Ba chức Thái sư, Thái phó, Thái bảo là tim bụng của trăm, giúp điều thiện xét điều lỗi, giúp trông coi trăm quan, hòa hợp thiên hạ (Hán thư: Sư Đan truyện); ② Kính cẩn, ngay ngắn: 匡請所疑. Kính cẩn hỏi điều nghi ngờ (Quần tử: Quân thân thương); 匡坐. Ngồi ngay ngắn.

(8 nét)

匪 Phi [fēi] (văn) ① (pht) Chẳng phải, chẳng, không (như 非 [fēi]): 我心匪石. Lòng ta chẳng phải đá (Thi Kinh: Bội phong, Bách châu); 匪來貿絲. Chẳng phải đến để mua tơ (Thi Kinh: Vệ phong, Manh); 匪貴前譽. Không coi trọng tiếng tốt lúc sinh tiền (Đào Uyên Minh: Tự tế văn);

獲益匪淺. Rất bổ ích; ② (pht) Không chỉ: 匪且匪且, 匪今斯今, 振古如茲. Không chỉ hiện giờ có việc đó, không chỉ hôm nay có việc đó, từ xưa đến nay đã như thế rồi (Thi Kinh: Chu tụng, Tài thủ); ③ (đt) Nó, người kia, kia (dùng như 彼, 彼 勺): 匪風發兮. Gió kia thổi vì vu hê (Thi Kinh: Cối phong, Phi phong); 有匪君子. Có người quân tử kia (Thi Kinh: Vệ phong, Kỳ úc).

【匪...不】 phi ... bất [fēi... bù...] (văn) Không có ... thì không: 伐柯如何? 匪斧不克. Chặt cán rìu thế nào? Không có rìu thì không được (Thi Kinh: Bân phong, Phạt kha).

【匪啻】 phi xí [fēichì] (văn) Không chỉ (như 不啻 [bùchì]): 若斯之類, 不啻于茲. Những loại như thế, không chỉ có ở đây (Tả Tư: Tam đô phú tự).

【匪獨】 phi độc [fēidú] (văn) Không phải chỉ (như 非獨 [fēidú]): 匪獨養生之一事也. Không phải chỉ có một chuyện dưỡng sinh (Bão Phác tử: Nội thiên).

【匪...匪...】 phi... phi... [fēi... fēi...] (văn) ① Không ... không, không có ... không có: 匪饑匪渴. Không đói không khát (Thi

Quyển nhất); 王及吏民莫不歎歎. Vua cùng quan dân thấy đều sụt sùi (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ② (văn) (lt) Đến như: 老子之言道德, 吾有取焉耳; 及提提仁義, 絕滅禮學, 吾無取焉耳. Lão tử nói về đạo đức, thì ta có chỗ rút tía; đến như công kích nhân nghĩa, tuyệt diệt lễ học, thì ta không có gì để rút tía (Pháp ngôn: Vấn đạo); ③ (văn) (gt) Với, cùng với: 德音莫違, 及爾且死. Chớ trái lời hẹn ước, xin cùng chết với chàng (Thi Kinh: Bội phong, Cối phong); 女心傷悲, 殆及公子同歸. Lòng cô gái bị thương, lo sợ sẽ phải về cùng chàng công tử (Thi Kinh: Bân phong, Thất nguyệt); 晉侯及楚子, 鄭伯戰于鄢陵. Tấn hầu cùng với Sở tử, Trịnh Bá đánh nhau ở Yên Lăng (Xuân thu kinh: Thành công thập lục niên); ④ (văn) (gt) Kịp đến khi, đến lúc (đặt ở mệnh đề trước của câu phức): 及莊公即位, 爲之請制. Đến khi Trang công lên ngôi, (Khuông thị) xin đất Chế cho ông ấy (Tả truyện: Ân công nguyên niên); 及敵槍再擊, 寨中人又驚伏焉. Đến khi quân địch dùng thương đánh tiếp thì người trong trại lại nằm phục xuống như con vẹt trời (Thanh

bại loại sao); 及賈歸, 復賜千金. Đến khi Lục Giả trở về, lại cho thêm ngàn vàng nữa (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); 及哺時入宿于覺行僧寺. Đến giờ Thân thì vào ngủ ở chùa Giác Hạnh (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự); 及即位, 上書於漢, 請立穆氏爲后. Đến khi lên ngôi, có dâng thư sang nhà Hán, xin lập nàng họ Cù làm hoàng hậu (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); ⑤ (văn) (gt) Đợi đến khi, nhân lúc, thừa dịp: 及其未既濟也, 請擊之. Thừa dịp họ chưa qua sông hết, mau tấn công họ (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên); ⑥ (văn) (gt) Đến, tới: 怨及朋友. oán tới bạn bè (Thi Kinh: Tiểu nhã, Vũ vô chính); 愛其母, 施及莊公. Yêu mẹ mình, nên yêu cả đến Trang công (Tả truyện: Ân công nguyên niên).

【及夫】 cập phu [jífú] (văn) (lt) Đến như: 樂極則憂, 禮粗則偏矣. 及夫敦樂而無憂, 禮備而不偏者, 其唯大聖乎? Nhạc quá lối thì sinh ra lo, lễ thô sơ thì sinh ra thiên lệch. Đến như trọng nhạc mà không lo, lễ đủ mà không thiên lệch, chỉ có bậc đại thánh

hạnh nữa (Hàn Phi tử: Lục phân); 非直費財, 又乃費士 Không chỉ hao tốn của cải, mà còn phí kẻ sĩ nữa (Hàn thư: Dục Phụng truyện).

【又且】 hựu thả [yòuqiě] (văn) Mà còn, lại còn: 既有麋狗, 又且多鹿 Đã có nai, hoẵng, lại còn có hươu nữa (Quần tử: Địa viên); 非徒危身, 又且危父 Không chỉ nguy thân mình, mà còn nguy đến cha mình nữa (Hàn Phi tử: Ngoại trử thuyết tả hạ).

【又…且…】 hựu…thả… [yòu…qiě…] (văn) Lại…mà còn… 又疥且痔 Lại có bệnh ghẻ lở, mà còn có bệnh trĩ nữa (Tống Ngọc: Đăng Đồ Tử hiếu sắc phú).

【又…哉】 hựu…tai [yòu…zāi] (văn) Sao lại… được? (thường dùng phối hợp với một số phó từ nghi vấn như 曷 [hé], 何 [hé], để biểu thị sự phản vấn với dụng ý bàn tiếp nội dung đã nêu ra ở đoạn trước): 要以功見言信, 俠客之義又曷可少哉! Muốn lấy công để được tiếp kiến và lời nói để được tin, cái nghĩa của hạng hiệp khách sao lại có thể ít được! (Sử ký: Du hiệp liệt truyện); 故不我若也, 吾又何能為哉! Cho nên chẳng bằng

ta, ta lại vì sao có thể làm được (ta sao lại làm được)! (Liễu Tôn Nguyên: Chứng thụ Quách Thác Đà truyện).

(2 nét)

及 CẬP [jí] ① (l) Và, cho đến, cùng với: 主要問題及次要問題 Vấn đề chủ yếu và thứ yếu; 這本書在開智書店總店及各地分支店都可以買到 Sách này đều có thể mua được ở cửa hàng chính của hiệu sách Khai Trí cho đến các chi nhánh ở khắp nơi; 政府及其附屬機構都設在南郊 Chính phủ cùng với các cơ quan trực thuộc (của chính phủ) đều đặt ở vùng ngoại ô phía nam; 兄及弟矣, 式相好矣, 無相猶矣 Anh và em, thương yêu nhau, không lừa dối nhau (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tư can); 扣其鄉及姓名, 皆不答 Hỏi thăm quê quán và tên họ, đều không đáp (Nguy Hi: Đại Thiết Châu truyện); 太后恐亂起, 欲倚漢威, 勸王及群臣內附 Thái hậu sợ loạn lạc dấy lên, muốn dựa uy thế nhà Hán, khuyên vương và bầy tôi phụ thuộc vào nhà Hán (Khâm định Việt sử thông giám cương mục:

Kinh: Tiểu nhã, Xa hạt); ② Kia ...kia: 匪兇匪虎, 率彼曠野 Con tê kia con hổ kia, đi trên đồng rộng (Thi Kinh: Tiểu nhã, Hà thảo bất hoàng).

【匪…曷…】 phi… hạt [fēi…hé…] (văn) Không ... còn ... gì: 匪道曷依? Không đạo còn theo gì? (Đào Uyên Minh: Vinh mộc).

【匪…孰…】 phi… thực [fēi…shú…] (văn) Chẳng phải ... thì ai, trừ ... thì còn ai: 匪仁孰親? Chẳng phải điều nhân thì ai thân? (Liễu Tôn Nguyên: Quốc tử Tư nghiệp Dương thành Di Ái Kiệt).

【匪…維…】 phi… duy... [fēi...wéi...] (văn) Không ... thì chỉ là (thường thấy dùng trong Kinh Thi): 匪其止共, 維王之邛 Không hết lòng với bốn phận, chỉ là gây họa hoạn cho vua (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xảo ngôn).

【匪…勿…】 phi… vật [fēi... wù...] (văn) Không hợp ... thì không nên: 匪言勿言 Không hợp lời nói thì không nên nói (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tân chi sơ diên).

【匪…伊…】 phi... y [fēi... yī...] (văn) ① Chẳng phải ... mà là (thường thấy dùng trong Kinh

Thi): 蓼蓼者莪, 匪莪伊蒿 Có nga tươi tốt mọc cao, không phải cỏ nga mà là cỏ hao (Thi Kinh: Tiểu nhã, Lục nga); ② Không là ... thì là: 天下事可知, 灰盡粉滅, 匪朝伊夕 Đã biết việc trong thiên hạ, tàn như tro tan như phấn, không sớm thì tối (Tư trị thông giám: Tề ký, Minh đế Kiến Võ nguyên niên).

【匪直】 phi trực [fēizhí] (văn) Không chỉ là: 則是書也, 匪直顏氏之訓, 亦即趙先生之訓也 Thì sách này, không chỉ là lời dạy của họ Nhan, mà còn là lời dạy của Triệu tiên sinh (Lư Văn Siêu: Chú Nhan thị gia huấn tự).

BỘ HỆ 匚部

(9 nét)

區 (匚) Khu [qū] 【區區】

khu khu [qūqū] (đt) Tôi (lời nói khiêm trước đây, với ngữ khí trang trọng): 此人非他, 就是區區 Người này chẳng phải ai khác, chính là tôi đây.

BỘ THẬP 十部

十 Thập [shí] 【十分】 thập
phần [shífēn] (ph) Rất, hết sức,
vô cùng, hoàn toàn: 十分高興
Rất vui mừng; 十分難過 Đau
lòng vô cùng.

(1 nét)

千 Thiên [qiān] 【千萬】 thiên
vạn [qiānwàn] (ph) Dù sao
cũng, nhất thiết, nhất định (biểu
thị sự khuyến cáo, dặn dò, phía
sau dùng phối hợp với các phó
từ 不 [bù], 別 [bié]): 損人利己
的事千萬幹不得 Việc hại người
lợi mình nhất thiết không được
làm; 托你辦的事, 千萬別忘記
Việc nhờ anh làm, nhất thiết đừng
quên; ② Bằng mọi giá phải,
tuyệt đối phải, nhất thiết phải
(dùng trong câu khẳng định,
biểu thị sự nhấn mạnh, không
phối hợp với các phó từ 不 [bù],
別 [bié]): 到達後千萬來信 Đến
nơi rồi bằng mọi giá phải (nhất
thiết phải) viết thư gửi về; 歷史
教訓千萬要記取 Bài học lịch sử
nhất thiết phải nhớ lấy.

(3 nét)

半 Bán [bàn] (ph) Một nửa, nửa,
hơi hơi (không hoàn toàn): 半
生不熟 Nửa chín nửa sống; 半肥
半瘦 Nửa nạc nửa mỡ; 門半掩
着 Cửa khép một nửa; 半紅 Nửa
đỏ, hơi đỏ; 韓, 魏戰而勝秦,
則兵半折 Hàn, Ngụy đánh mà
thắng Tần, thì quân hao hết một
nửa (Chiến quốc sách); 千呼萬喚
始出來, 猶抱琵琶半遮面 Gọi
hoài gọi mãi mới chịu ra, vẫn còn
ôm cây tì bà che nửa mặt (Bạch
Cư Dị: Tì bà hành); 半醉別都
門 Dở say (nửa say) từ biệt cửa
kinh đô (Ôn Đình Quân: Dữ hieu
nhân biệt).

【半…半…】 bán… bán… [bàn…
bàn…] Nửa… nửa, lúc thì… lúc
thì, cái thì… cái thì, vừa… vừa…:
半醉半醒 Nửa say nửa tỉnh; 半
信半疑 Nửa tin nửa ngờ; 半推
半就 Nửa không nửa muốn; 自
從別後減容光, 半是思郎半恨
郎 Từ sau ngày ly biệt dung nhan
suy giảm đi, nửa nhớ đến chàng
nửa hận chàng (Thái Bình quảng
ký: Tình cảm, Âu Dương Chiêm
dẫn Mân Xuyên danh sĩ truyện);

Tham đồ hiển quyết); ② (ph) Lại
(thêm), còn (thêm), và: 六
百又五十九夫 Sáu trăm năm
mươi chín người; 兩年又三個月
Hai năm và ba tháng; ③ Tô ý
nhấn mạnh (dùng trong câu phủ
định): 他又不是孩子 Nó có phải
trẻ con đâu; ④ (văn) (l) Dùng
trong cụm từ chỉ số lượng, để
nối kết số chẵn với số lẻ (có thể
không cần dịch): 三百又卅八 Ba
trăm bốn mươi tám (Bức từ thông
soạn: Độ nhị thập tứ phiến). Như
有⁽²⁾ [yòu] nghĩa ② (bộ 月).

【又復】 hựu phục [yòufù] (văn)
① Lại lần nữa: 夫創少廖, 又
復請將軍曰… Vết thương của
Quán Phu đã hơi bớt, lại xin với
tướng quân lần nữa rằng… (Sử
ký: Ngụy Kỳ Võ An Hầu liệt
truyện); ② Và lại, và lại, lại
thêm: 此孤遠無鄰, 又復湫隘
, 不足以久留 Nơi đây cô quạnh
xa xôi, lại thêm thấp hẹp, không
thể ở lại lâu được (Hà Đông ký:
Trung Đô Trìng).

【又…乎】 hựu…hồ [yòu…hū]
(văn) Sao lại… được, còn… gì
nữa? (biểu thị phản vấn): 我將
亡, 夫子存我, 德莫大焉。又
何攻乎? Ta sắp chết, phu tử
cứu sống ta, ơn không gì lớn

bằng. Còn đánh gì nữa (sao lại
tấn công được)? (Tả truyện:
Tuong công nhị thập thất niên);
楚王遺弓, 楚人得之, 又何求
乎? Vua Sở đánh rơi cây cung,
dân nước Sở nhặt được cung, thì
còn tìm gì nữa? (Công Tôn Long
Tứ: Tích phú).

【又況】 hựu huống [yòukuàng]
(văn) Lại huống gì: 此於親兄
弟若此, 而又況於仇讎之敵國
也! Người này đối với anh em
thân thích còn như thế, lại huống
gì đối với nước kẻ thù! (Chiến
quốc sách: Ngụy sách tam).

【又況…乎】 hựu huống…hồ
[yòukuàng…hū] (văn) Lại
huống gì…? (biểu thị sự phản
vấn với hàm ý xác nhận một sự
thật): 木石之性皆可動也, 又
況於有血氣者乎! Tính của gỗ
đá còn đều có thể động được, lại
huống gì đối với loài có huyết khí!
(Lã thị Xuân thu: Cự bị); 牛馬
有功, 猶不可忘, 又況人乎?
Trâu ngựa có công còn không thể
quên, huống gì con người? (Hoài
Nam tử: Phiếm luận huấn).

【又乃】 hựu nãi [yòunãi] (văn)
Mà còn, mà cũng còn: 此非特
無術也, 又乃無行 Như thế
không chỉ là vô thuật, mà còn vô

(3 nét)

去 Khứ [qù] (trợ đợ) ① Đẽ: 拿着魚竿去釣魚 *Cầm cần câu để câu cá*; 要從不同角度去考慮這些新措施 *Phải từ nhiều góc độ khác nhau để xem xét những biện pháp mới này*; 運用辯證法去解決實際問題 *Vận dụng phép biện chứng để giải quyết vấn đề thực tế*; ② Đặt sau động từ, chỉ phương hướng và sự tiếp tục: 上去 *Lên, đi lên*; 進去 *Vào, đi vào*; 進不去 *Không vào được*; 講下去 *Nói tiếp*; 跳下去 *Nhảy xuống*.

(9 nét)

參 (參) Sâm [cên] 【參差】
sâm si [cēncī] (văn) (ph) Hầu như, gần như: 眼裏參差兼沒淚 *Trong mắt hầu như không có lệ (Vô thường kinh giảng kinh văn)*. *Cv. 參差. Xem ĐHBVTNTT, tr. 464.*

BỘ HỰU 又部

又 Hựu [yùu] ① (ph) Lại, mà lại, còn, mà còn, thì còn, và cũng, nhưng lại, vừa... lại..., vừa...vừa...: 做完習題, 他又仔仔細細地看了一遍 *Làm xong bài tập, nó lại còn xem kỹ lại lần nữa*; 今天又下雨了 *Hôm nay lại mưa*; 又便宜又好 *Vừa rẻ lại tốt*; 想說, 卻又說不出口 *Muốn nói, nhưng lại nói không ra lời*; 損之又損, 以至于無為 *Bớt rồi lại bớt, cho đến chỗ vô vi (Lão tử)*; 固天縱之將聖, 又多能也 *Trời vốn khiến cho ông ấy trở thành thánh nhân, lại còn có nhiều tài nữa (Luận ngữ: Tử hân)*; 子謂韶盡美也, 又盡善也 *Khổng tử bảo nhạc thiều là tận thiện, và cũng tận mỹ (Luận ngữ: Bát dật)*; 求仁而得仁, 又何怨? *Muốn có điều nhân, mà được điều nhân, thì còn oán gì? (Luận ngữ: Thuật nhi)*; 欲以干上帝鬼神之福, 又得禍焉 *Muốn cầu lấy cái phúc của trời và quỷ thần, nhưng lại mắc phải họa (Mặc tử: Tiết táng hạ)*; 僧又問: 已獲師真指, 玄機是如何? *Tăng lại hỏi: Đã được chân chỉ của thầy, còn huyền cơ thì dạy thế nào? (Viên Chiếu thiên sư:*

時濃霧半作半止, 每一陣至, 則對面不見 *Khi ấy sương mù dày đặc lúc tỏa lúc dừng, mỗi lần có một làn sương tỏa đến thì đứng đối mặt nhau không thấy (Tứ Hà Khách du ký: Du Hoàng Sơn nhật ký)*.

(6 nét)

卒 ① Thốt [cù] (văn) (ph) ① Bỗng, chợt, đột nhiên: 卒有寇難之事 *Bỗng (đột ngột) có nạn giặc giã (Tuân tử: Vương bá)*; ② Nhanh chóng, vội vã, ngay: 累世之功不可卒復 *Công lao của nhiều đời không thể khôi phục ngay được (Hán thư: Hung Nô liệt truyện)*.
Như 猝 [cù].
Xem 卒 [zú].

【卒卒】thốt thốt [cùcù] (văn) (ph) Vội vàng (đặt trước vị ngữ động từ): 欲面問答, 恐彼此卒卒 *Định giáp mặt hỏi đáp, nhưng e hai bên đều vội vã, nói năng không hết lời (Bạch Cư Dị: Tả Tể pháp sư thư)*.

【卒而】thốt nhi [cù'ér] (văn) (ph) Đột ngột, thành linh: 敵人卒而至 *Quân địch đến đột ngột*

(Mặc tử: Hiệu lệnh).

【卒然】thốt nhiên [cùrán] (văn) (ph) Đột ngột, đột nhiên, thành linh: 卒然而遇 *Thành linh gặp nhau (Ngô tử: Ứng biến)*.

卒 ② Tôt [zú] (văn) (ph) Cuối cùng: 卒能成功 *Cuối cùng sẽ thành công*; 卒成帝業 *Cuối cùng làm nên nghiệp đế (Sử ký)*; 殺成安君泜水之南, 頭足異處, 卒為天下笑 *Giết Thành An Quân ở phía nam sông Chi, đầu và chân ở hai nơi, cuối cùng bị thiên hạ cười chê (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện)*.
Xem 卒 [cù].

(10 nét)

博 Bác [bó] (văn) (ph) ① Nhiều, rộng, rộng khắp (đặt trước động từ): 風雨博施 *Mưa gió lan ra rộng khắp (Tuân tử: Thiên luận)*; 君子博學於文 *Người quân tử học rộng về văn chương (Luận ngữ: Ung dã)*; 聰敏絕倫, 博覽群書 *Thông minh tuyệt vời, xem rộng hết các sách (Bắc sử: Dữu Tín truyện)*; ② Há hê, sâu sắc (đặt trước động từ, chỉ mức độ cao): 昭信與去從十餘奴博飲

游敖 *Chiêu Tín cùng với hơn mười thầy tớ đi theo uống rượu vui chơi thỏa thích (Hán thư: Quảng Châu Huệ vương Lưu Việt truyện); 博論 Bàn sâu.*

BỘ BỐC 卜部

(3 nét)

占 *Chiêm [zhān] 【占不】 chiêm bất [zhānbù] (văn) (lt) Dù, mặc dù, dù cho. Như 遮不 [zhēbù]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 422.*

BỘ TIẾT 卩部

(4 nét)

危 *Nguy [wēi] (văn) (pht) Gàn, suýt chút nữa: 今兒安在? 危殺之矣! Nay con (ta) ở đâu? Suýt chút nữa (ta) giết nó rồi! (Hán thư: Hiếu Thành Triệu hoàng hậu truyện).*

(5 nét)

却 *Khước [què] ① (pht) Lại, vẫn: 我說了半天, 他却不信 Tôi nói mãi mà anh ta vẫn không tin; 却說 Lại nói; 絕絃與斷絲, 猶有却續時 Dây đàn đứt và tơ đứt, còn có lúc lại nối (Bách Cư Dị: Hữu cảm); ② (văn) (pht) Rồi lại (đặt trước động từ để biểu thị động tác nối tiếp): 看書且要依文, 看得大概意思了, 却去考究細碎處 Xem sách cứ phải theo văn, xem được ý đại khái rồi, sau đó lại khảo cứu đến những chỗ vụn vặt chi tiết (Chu tử ngữ loại tập lược); ③ (văn) (pht) Lại là (biểu thị tình huống ngoài dự liệu): 日映爛斑却是花 Mặt trời rơi ra những đốm loang lổ lại là những bông hoa (Tống Trạch: Hoa Dương đạo thượng); ④ (văn) (pht) Mà lại, trái lại: 每到炎天只願秋, 爲何秋到却成愁? Mỗi khi trời nóng bức chỉ mong có mùa thu, vì sao mùa thu đến mà lại thành buồn bã? (Thành Trai tập: Thu tịch bất mi); ⑤ (văn) (pht) Chính (là): 怨君却是憐君時 Oán chàng chính là lúc thương chàng (Quách Giác: Trường tương tư); ⑥ (văn) (pht) Đang (biểu thị động tác đang thực hiện): 行舟却向西 Thuyền*

có cũng không mọc được; ② Tê ra, hóa ra: 我以爲是誰, 原來是你! Tôi tưởng là ai, hóa ra là anh!; 原來是你革新了這台機器 Tê ra là anh đã cải tiến cỗ máy này.

【原先】 nguyên tiên [yuánxiān] (pht) Như 原來 nghĩa ①.

【原自】 nguyên tự [yuánzì] (văn) Vốn dĩ: 平生原自喜山林 Xưa nay vốn chỉ thích cảnh núi rừng (Trương Dưỡng Hạo: Thủy tiên tử); 家道原自殷實, 并不干預外事 Nhà vốn dĩ sung túc, hoàn toàn không can dự vào việc bên ngoài (Phách án kinh kỳ: Quyển tứ).

(10 nét)

厥 *Quyết [jué] (văn) ① (đt) Của anh ấy, của nó, kia, mình v.v. (làm định ngữ trong câu): 厥父 Cha nó; 一蛇吞象, 厥大如何? Một con rắn nuốt cả con voi, sự lớn của nó biết đường nào? (Sớ từ: Thiên vấn); 乃殞厥身 Bèn chết thân mình (Giả Nghị: Điều Khuất Nguyên phú); 蓋天欲困我以降厥任 Có lẽ trời muốn làm ta khốn khổ để giao cho trách*

nhiệm (Bình Ngô đại cáo); 若藥不瞑眩, 厥疾不廖 Nếu thuốc không làm cho chóng mặt, thì bệnh kia không khỏi (Quốc ngữ: Sở ngữ thượng); 悽悽縱縱難釋厥懷 Đau lòng nóng ruột khó làm khuây được lòng mình (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự); ② (lt) Bèn, nên mới (dùng như 乃 [nǎi], bộ 丿): 左丘失明, 厥有“國語” Ông Tả Khâu bị mù, bèn làm ra sách “Quốc ngữ” (Sử ký: Thái sử công tự tự); ③ (trợ) Dùng ở đầu câu hoặc giữa câu, chỉ có tác dụng nhấn mạnh (không dịch): 厥惟艱哉! Thật khó khăn thay! (Hàn Dũ: Tặng Trương Đồng Tử tự); ④ (trợ) Dùng như trợ từ 之 [zhī]: 自時厥後 Từ đó về sau (Thượng thư: Vô dật).

BỘ KHU 亼部

(1 nét)

么 *Ma [má, me, mó] Xem 麼 (bộ 麻).*

thượng trí thì tâm tức là Phật (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Niệm Phật luận).

【即已】 tức dĩ [jìyī] (văn) Thì thôi (thường dùng cuối một mệnh đề trong câu phức hai giả thiết): 且壯士不死即已, 死即舉大名耳 *Và lại người tráng sĩ nếu không chết thì thôi, hễ chết thì lòng danh (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); 使趙不將括即已, 若必將之, 破趙軍者必括也* *Nếu Triệu không phong Quát làm tướng thì thôi, nếu cho ông ta làm tướng, thì kẻ đánh tan quân Triệu ắt sẽ là Quát (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện).*

(7 nét)

卻 Khuốc [què] Như 却.

卽 Túc [jí] Như 卽.

BỘ HÁN 厂部

(7 nét)

厚 Hậu [hòu] (văn) (ph) Hậu, nhiều, to lớn (đặt trước động

từ): 于是廢文任武, 厚養死士 *Vì vậy bỏ văn trọng võ, chăm sóc hậu các tử sĩ (Chiến quốc sách: Tần sách); 以德報怨, 厚施而薄望* *Lấy đức báo oán, cho nhiều mà mong ít (Sử ký: Du hiệp truyện).*

厖 Cản [jǐn] (văn) (ph) Chỉ (dùng như 僅 [jǐn], bộ 冫): 道師之言, 厖能勿失耳 *Giảng giải lời nói của thầy, chỉ có thể không làm sai nguyên ý mà thôi (Hán thư: Đồng Trọng Thư truyện).*

(8 nét)

原 Nguyên [yuán] (ph) Vốn, vốn dĩ, lúc đầu: 原有人數 *Số người vốn có; 他家原住農村, 三年前才搬到鎮上* *Nhà anh ấy lúc đầu ở nông thôn, ba năm trước mới dọn lên thị trấn; 夫文章者, 原出五經* *Văn chương vốn xuất phát từ Ngũ kinh mà ra (Nhân thị gia huấn: Văn chương).*

【原本】 nguyên bản [yuánběn] (ph) Như 原來 *nghe ①.*

【原來】 nguyên lai [yuánlái] (ph) ① Ban sơ, lúc đầu, vốn dĩ: 這塊鹽碱地原來連青草也不長 *Mảnh đất chua mặn này ban đầu*

đi đang về hướng tây (Đỗ Phủ: Thủy túc khiến hiung); ⑦ (văn) (ph) Sao lại, há...? (biểu thị sự phản vấn): 却不是好? *Há chẳng tốt sao? (Nguyên khúc tuyển: Hán cung thu); ⑧ (văn) (gt) Hơn (đặt sau hình dung từ để biểu thị ý so sánh): 誰言山太高? 下却魯連節* *Ai bảo núi Thái Sơn cao? Còn thấp hơn khí tiết của Lỗ Trọng Liên (Lý Bạch: Biệt Lỗ tụng); 不知三尺墓, 高却九華山* *Chẳng biết ngôi mộ cao ba thước, còn cao hơn cả núi Cửu Hoa (Đỗ Tuân Hạc: Kinh Cửu Hoa Chí Chinh Quân mộ); ⑨ (văn) Trợ từ, đặt sau động từ để nêu ra bổ ngữ, biểu thị sự hoàn thành động tác (tùy trường hợp, có thể dịch là “rồi”, “được” “bỏ, mất, đi”...): 將兵擊却吳楚, 吳楚以故兵不敢西* *Dem quân đánh lui quân Ngô, Sở, vì vậy quân Ngô, Sở không dám tiến về hướng tây (Sử ký: Hàn Trường Như liệt truyện); 除却須衣食, 平生百事休* *Không kể cơm áo cần thiết, còn thì trăm sự ở đời đều gác bỏ (Bách Cư Dị: Đáp bác giả); 肩擔明月過前峰, 一時忘却曹溪語* *Vai gánh vàng trăng sáng đi qua ngọn núi trước mặt,*

trong chốc lát quên mất tiếng nói ở Tào Khê (Đàm Nhiên Cư Sĩ: Đề Hoàng Mai xuất sơn đồ). *Cv. 卽.*

卽 Túc [jí] ① (văn) (ph) Thì (chỉ một kết quả đi liền theo một điều kiện vừa nêu ra ở trước, dùng như 則 [zé]): 國有道, 卽順命 *Nước có nền chính trị sáng sủa, thì phục tùng mệnh lệnh (Sử ký: Quân An liệt truyện); 賤卽買, 貴卽賣* *Rẻ thì mua, đắt thì bán (Diêm thiết luận: Bản nghị); 且壯士不死即已, 死即舉大名耳* *Và lại kẻ tráng sĩ không chết thì thôi, hễ chết thì vang danh (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); ② (ph) Là, tức là, chính là: 社會卽學校* *Xã hội là trường học; 短語卽詞組* *Ngữ (đoạn ngữ) tức là cụm từ; 此卽武王之所以誅紂也* *Đó là (chính là) lý do khiến Võ vương giết vua Trụ (Mặc tử: Phi công hạ); 梁父卽楚將項燕* *Cha của Lương là (tức là) tướng Hạng Yên của nước Sở (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 孟門卽龍門之上口也* *Mạnh môn là (chính là) cửa trên của Long môn (Thủy kinh chú: Hà thủy); 色卽是空* *Sắc tức là không (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh); 越裳卽九真, 在交*

趾南 Việt Thường là Cửu Chân, ở phía nam quận Giao Chỉ (An Nam chí lược). Xem 非...卽... [fēi...jí...]; ③ Ngay, liền, bèn: 一觸卽發 Hễ đụng tới là nổ ngay; 黎明卽起 Sáng sớm dậy ngay; 時間過得真快, 春節卽在眼前 Thời gian trôi qua rất nhanh, mùa xuân đã ở ngay trước mắt; 項伯卽入見沛公 Hạng Bá liền vào yết kiến Bái công (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 嘉卽起出 Lữ Gia liền đứng dậy bước ra (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); 卽遣兵三萬以助備 Liền sai ba vạn quân đi giúp Lưu Bị (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện); 太守卽遣人隨其往 Quan thái thú bèn (liền) sai người đi theo ông ấy (Đào Uyên Minh: Đào hoa nguyên ký); ④ (văn) (ph) Lại, thì lại (biểu thị ý tương phản): 欲勿予, 卽患秦兵之來 Muốn không cho, thì lại sợ quân Tần đến xâm phạm (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện); ⑤ (văn) (lt) Nếu, ví như: 卽不幸而死, 亦無所恨 Nếu không may mà chết thì cũng không có gì ân hận; 虜多且近, 卽有急, 奈何? Quân giặc đông lại ở gần, nếu có việc gì gấp, thì làm thế nào?

(Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện); 蕭相國卽死, 令誰代之? Nếu Tiêu Tương quốc chết thì cho ai thay? (Sử ký: Cao tổ bản ký); ⑥ (lt) Dù, cho dù: 卽遇困難, 亦應儘量設法, 力爭如期完成 Cho dù gặp khó khăn, cũng phải cố nghĩ cách, ra sức hoàn thành đúng hạn; 命卽無奈何, 心可使泰然 Mệnh dù chẳng ra sao, cũng có thể khiến cho tâm được yên ổn (Bạch Cư Dị: Vĩnh hoai); ⑦ (văn) (gt) Ngay tại: 卽地處理 Xử lý (giải quyết) ngay tại chỗ; 卽席賦詩 Làm thơ ngay trong bữa tiệc; 項羽晨朝上將軍宋義, 卽其帳中斬宋義頭 Hạng Vũ sáng sớm vào gặp thượng tướng quân Tống Nghĩa, chém đầu Tống Nghĩa ngay tại màn của ông (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); ⑧ (văn) (gt) Dựa vào, dựa theo: 世之言道者, 或卽其所見而名之, 或莫之見而意之 Người luận thuật về đạo ở đời này, người thì nói theo điều mình thấy, người thì không thấy gì mà chỉ suy theo ý mình (Tô Thức: Nhật dụ).

【卽便】 tức tiện [jìbiàn] ① (lt) Dù: 卽便很難也要做 Dù khó cũng phải làm; 卽便不成, 也沒關係 Dù không thành cũng chẳng

sao. Như 卽使 [jìshǐ]; ② (văn) (ph) Ngay, liền, tức khắc, lập tức: 值弘送酒至, 卽便就酌, 醉而後歸 Khi Hoàng đưa rượu tới, thì liền tới uống ngay, say rồi mới về (Tống thư: Đào Tiềm truyện).

【卽或】 tức hoặc [jìhuò] (lt) Như 卽使.

【卽將】 tức tương [jìjiāng] (ph) Sắp, sẽ...ngay: 卽將完成任務 Sắp hoàn thành nhiệm vụ; 理想卽將實現 Lý tưởng sẽ được thực hiện; 你的文章卽將在校刊上發表 Bài viết của anh sẽ đăng ngay trên tờ báo của trường.

【卽今】 tức kim [jìjīn] (văn) Hiện, hiện nay, hiện tại, bây giờ: 安得更似開元中, 道路卽今多擁隔 Sao được lại giống như trong thời Khai Nguyên, đường sá bây giờ phần nhiều cách trở khó đi (Đỗ Phủ: Quang Lộc phân hành).

【卽刻】 tức khắc [jìkè] (ph) Ngay, ngay lập tức: 卽刻走 Đi ngay lập tức.

【卽令】 tức lệnh [jìlìng] (lt) Cho dù (Như 卽使, biểu thị sự nhượng bộ giả thiết): 卽令這次試驗失敗了, 我們也不應氣餒 Cho dù lần thí nghiệm này thất

bại, chúng ta cũng không nên nản lòng; 卽令臣莽非是, 願下雷霆誅臣莽! Cho dù kẻ bề tôi Vương Mãng này chẳng phải như thế, thì cũng xin trời hạ sấm sét xuống để giết Mãng này (Hán thư: Vương Mãng truyện hạ).

【卽使】 tức sử [jìshǐ] (lt) ① Dù, dù rằng, cho dù, dầu, dù có... chẳng nữa: 卽使明天下雨, 我也要去 Mai dù mưa tôi cũng đi; 我想買一盆蘭花, 卽使是極其普通的品種 Tôi định mua một chậu hoa lan, cho dù là loại rất bình thường; ② (văn) Nếu như: 卽使文王疏呂望而弗與深言, 是周無天子之德, 而文, 武無與成其王也 Nếu như Văn vương thờ ơ với Lã Vọng mà không nói với ông những lời thâm thiết, như thế là nhà Chu không có đức của bậc thiên tử, và vua Văn vua Võ cũng không thể cùng với ông ấy làm nên nghiệp vương của mình (Chiến quốc sách: Tần sách).

【卽是】 tức thị [jìshì] (văn) Tức là, chính là (cách dùng thông dụng trong kinh sách Phật giáo): 色卽是空, 空卽是色 Sắc tức là không, không tức là sắc (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh); 上智者, 心卽是佛 Bậc

Thiếu Khanh khổ thật! (Hán thư: Lý Lăng truyện); ㊦ Rõ khổ, thôi đi! (biểu thị sự quát tháo): 郭舍人疾言罵之曰: 咄! 老女子! 何不疾行! *Quách xá nhân giận nói mắng bà ta: Thôi đi! Bà già! Sao không đi nhanh lên* (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện).

【咄咄】**đốt đốt** [duōduō] (văn) (thán) Quái lạ thật!: 光臥不起, 帝即其臥處, 撫光腹曰: 咄咄子陵! *Quang nằm không dậy, nhà vua đến gần chỗ Quang nằm, vỗ vào bụng Quang nói: Tử Lăng quái lạ thật!* (Hậu Hán thư: Nghiêm Quang truyện).

【咄嗟】**đốt ta** [duōjiē] (văn) (pht) Chẳng mấy chốc, lập tức, giây lát (đặt trước vị ngữ động từ, biểu thị thời gian ngắn tạm): 俛仰生榮華, 咄嗟復凋枯 *Cúi ngửa tạo vinh hoa, phút chốc lại tàn tạ* (Tả Tư: Vịnh sử); 咄嗟便辦 *Giây lát thì có đủ cả* (Tấn thư: Thạch Sùng truyện).

和 **Hòa** [hè] ① (văn) (pht) Hòa hợp, hòa thuận, hòa vào nhau: 和衷共濟 *Cùng hội cùng thuyền*; 鳳凰于飛, 和鳴鏘鏘 *Chim phượng trống và mái đang bay, kêu hòa nhau vang vang* (Tả truyện: Trang công nhĩ thập nhĩ

niên); ② (gt) Luôn cả, kèm theo, cùng với: 和衣而臥 *Mặc cả áo mà ngủ*; 我亦情多不忍聞, 怕和我成憔悴 *Ta cũng tình nhiều không nỡ nghe, sợ sẽ cùng ta trở nên tiêu tụy* (Đỗ An Thế: Bức toán tử); ③ (lt) Và, với, cùng: 他和這件事沒有關係 *Anh ấy chẳng dính dấp gì với việc này*; 工人和農民 *Công nhân và nông dân*; 二百年來汴河路, 沙草和煙朝復暮 *Hai trăm năm nay trên đường Biện Hà, cát, cỏ và khói sớm lại tối* (Bạch Cư Dị: Tùy đề liễu); 恨芳菲世界, 游人未賞, 都付與鶯和燕 *Hận thế giới hương thơm của hoa cỏ, kẻ đi dạo chơi chưa thưởng thức, mà đều giao hết cho oanh cùng én* (Trần Lượng: Xuân hận).

咋⁽¹⁾ **Trách** [zǎ] (đph) (pht) Thế nào, làm sao: 咋樣 *Thế nào*; 咋好 *Làm thế nào mới được*; 咋辦 *Làm sao bây giờ*.

咋⁽²⁾ **Trách** [zé] (văn) (pht) Bỗng, chợt, đột nhiên (chữ giả tá của 迺 [zé], bộ 辵; chỉ thấy dùng trong *Tả truyện*): 桓子咋謂林楚曰... *Hoàn tử bỗng nói với Lâm Sở rằng...* (Tả truyện: Định công bát niên).

Thái tông: *Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự*).

【反倒】**phản đảo** [fǎndào] (pht) *Như* 反而.

【反而】**phản nhi** [fǎn'ér] (pht) Lại, trái lại: 從錯誤中吸取教訓, 壞事反而成了好事 *Từ sai lầm rút ra bài học kinh nghiệm thì việc xấu lại trở thành việc tốt*.

【反之】**phản chi** [fǎnzhī] (lt) Trái lại: 產品質量好, 群眾歡迎; 反之, 產品質量低劣, 群眾見了就搖頭 *Sản phẩm chất lượng tốt, quần chúng hoan nghênh; trái lại, sản phẩm chất lượng kém, quần chúng trông thấy là lắc đầu ngay*.

【反覆】**phản phục** [fǎnfù] (pht) Nhiều lần nhiều lượt: 反覆思考 *Nghĩ đi nghĩ lại*; 反覆解釋 *Giải thích nhiều lần*; 反覆思量, 輒敢密奏 *Đắc đo nhiều lần, mới dám mật tấu lên* (Bạch Cư Dị: Luận trùng khảo thí tiến sĩ sự nghi trạng); 反覆詳覽 *Xem đi xem lại kỹ lưỡng nhiều lần*. *Cv.* 反復.

【反正】**phản chính** [fǎnzhèng] (pht) ① Dù sao, dù thế nào: 無論天晴還是下雨, 反正他一定要去 *Bất kể trời tạnh hay mưa, dù sao nó cũng nhất định phải đi*;

不管你怎麼說, 反正他不答應 *Dù anh có nói gì đi nữa, anh ấy cũng không đồng ý*; ② Dù sao cũng, đã (nhấn mạnh lý do hoặc nguyên nhân, thường dùng phối hợp với phó từ 就 [jiù]): 反正時間還早, 我們慢慢走吧 *Thời gian dù sao cũng còn sớm, chúng mình cứ đi từ từ*; 反正你明天要去, 這封信就托你帶去 *Ngày mai anh đã phải đi, bức thư này gửi anh mang đi*; 這本書你反正要買, 就早點買吧 *Sách này anh đã muốn mua, thì nên mua sớm đi*.

(6 nét)

取 **Thủ** [qǔ] (văn) ① (pht) Chỉ: 楊子取爲我 *Dương tử (tức Dương Chu) chỉ vì mình* (Mạnh tử); 衣取蔽寒, 食取充腹 *Áo chỉ che thân cho khỏi lạnh, thức ăn chỉ để no bụng* (Phạm Trọng Yêm: Huấn kiếm thị khang); ② Được (trợ từ dùng như 得, đặt sau động từ để biểu thị sự hoàn thành): 少年留取多情興 *Tuổi trẻ giữ lại được nhiều niềm cảm hứng* (Lưu Vũ Tích: Thủ Tư Âm Đại thư kiến hí).

受 Thọ, thụ [shòu] (trợ đợ) Bị, mắc, đôi khi dùng phối hợp với 於 [yú] thành 受...於: 受騙 Bị lừa, mắc lừa; 受蒙 Bị bung bít; 受制於人 Bị người khống chế.

(7 nét)

段 Gián [jiǎ] Như 假 (bộ 亻).

BỘ KHẨU 口部

(2 nét)

叨 Thao [tāo] (văn) (ph) Được nhờ, lạm được, may được (lời nói khiêm, đặt trước động từ): 叨在知己 Lạm được cho là tri kỷ; 臣叨居近職, 已涉四年 Thân lạm ở chức vụ hiện nay, trải đã bốn năm (Bạch Cư Dị: Tạ quan trọng).

只 Chỉ [zhǐ] ① (ph) Chỉ, chỉ... (mà) thôi: 只會說, 不會做 Chỉ biết nói mà không biết làm; 這個只值兩塊錢 Cái này chỉ đáng giá hai đồng bạc; 只剩他一個人 Chỉ còn mình anh ấy thôi; 江月

去人只數尺 Trăng trên sông cách người chỉ mấy thước (Đỗ Phủ: Mạn thành nhất tuyệt); ② (văn) Trợ từ giữa câu hoặc cuối câu (biểu thị ý cảm thán hoặc xác định): 樂只君子! Vui vậy thay người quân tử! (Thi Kinh: Chu Nam, Cù mộc); 母也天只, 不諒人只! Kìa mẹ là trời, chẳng chịu tha thứ cho người ta! (Thi Kinh: Dung phong, Bách châu).

【只不過】 chỉ bất quá [zhībú guò] (ph) Chẳng qua chỉ... mà thôi: 沒有人, 再好的機器也, 只不過是一堆廢鐵 Không có người, máy móc dù tốt mấy chẳng qua chỉ là một đồng sắt vụn mà thôi.

【只得】 chỉ đắc [zhǐdé] (ph) Đành phải, buộc lòng phải: 只得如此 Đành phải như vậy, đành phải thế; 河上没有橋, 只得涉水而過 Trên sông không có cầu, đành phải lội nước đi qua. Như 只好 [zhǐhǎo].

【只顧】 chỉ cố [zhǐgù] (ph) ① Cứ...: 他只顧低着頭幹他的事 Anh ấy cứ cắm đầu cặm cụi với công việc của mình; ② Chỉ biết: 什麼事也不過問, 只顧坐着看報 Việc gì cũng không làm, chỉ biết

呐 Ni [ne] (trợ) Như 呢.

(5 nét)

呢 Ni [ne] (trợ) Nhi?, thế? ...

(biểu thị nghi vấn): 我錯在哪兒呢? Tôi sai ở đâu nhi?; 你同誰一起去呢? Anh cùng đi với ai thế?; 你怎麼不自己去看看呢? Sao anh không tự mình đi xem?; 這話對不對呢? Chuyện này có đúng không nhi?; 這本書好呢, 還是那本書好呢? Quyển sách này hay, hay quyển sách kia hay?; 不親身參加實踐, 哪裏能取得經驗呢? Nếu không tự mình tham gia thực tiễn, thì làm sao thủ đắc được kinh nghiệm?; ② Còn...thì sao?: 他們倆人都有任務了, 我呢? Hai người họ đều có nhiệm vụ rồi, còn tôi?; 我打算明天走, 你呢? Tôi định ngày mai đi, còn anh (thì sao)?; ③ Đây, cơ (biểu thị ngữ khí xác định): 遠得很, 有好幾千里地呢 Xa lắm, hàng mấy nghìn dặm cơ; 別走了, 外面下着雨呢 Đừng đi, bên ngoài còn mưa đấy; ④ Dùng giữa câu, biểu thị sự ngừng ngắt để chuyển tiếp ý khác; sau 呢 dùng dấu phẩy: 好些人提議星

期天去游泳, 小王呢, 他主張還是在家裏看點書 Nhiều người đề nghị ngày chủ nhật đi bơi lội, còn bé Vương, nó chủ trương vẫn ở nhà xem sách.

Cv. 呐.

周 Chu, châu [zhōu] (văn) (ph) Khắp, cả, đều: 衆所周知 Ai nấy đều biết; 於是乎周覽泛觀 Vì vậy mà đi tham quan rộng khắp các nơi (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện).

呵 A [ā, á, ǎ, à, a] Như 啊 (1) (2) (3) (4) (5).

呼 Hô [hū] (văn) (thán) Ôi!: 江半怒曰: 呼! 役夫! Giang Mễ giận nói: Ôi! đồ tôi tớ! (Tả truyện: Văn công nguyên niên); 曾子聞之, 瞿然曰: 呼! Tăng tử nghe qua, sợ hãi nói: Ôi! (Lễ ký: Đàn cung thượng).

咄 Đốt, đoát [duō] (văn) (thán) ① Đây (biểu thị sự kêu gọi đối với người khác): 朔笑之曰: 咄! 聲響疊, 尻益高 Đông Phương Sóc cười ông ta và nói: Đây! Tiếng kêu đầu to, là xương còng càng cao (Hán thư: Đông Phương Sóc truyện); ② Chao ôi (biểu thị sự kêu gọi an ủi): 立政曰: 咄! 少卿良苦! Chao ôi!

Mong nhà vua lưu ý kế của thần, không như thế, chắc chắn sẽ bị các vị ấy bắt (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện); ③ Nếu không thể (thì) (thường đi chung với 則 thành 否則 [fǒuzé]): 順我，則先刺心，否則四肢解盡，心憂不死 Nghe theo ta thì trước hết hãy đâm vào tim, nếu không thì tay chân đứt hết, tim vẫn không chết (Phuong Bao: Ngục trung tạp ký); 作家必須深入生活，否則不可能寫出好的作品來 Nhà văn cần phải thâm nhập cuộc sống, nếu không thì không thể viết được tác phẩm hay; ④ Không, không phải (biểu thị ý phủ nhận, thường dùng như thành phần độc lập trong đoạn văn đối thoại): 曰：自織之與？曰：否，以粟易之 (Mạnh tử) hội: Tự mình dệt nên ư? Đáp: Không phải, mà dùng thóc để đổi (Mạnh tử); ⑤ (văn) Không có (dùng như động từ): 其本亂而未治者，否矣 Gốc loạn mà ngọn trị là không có vậy (Lễ ký: Đại học).

【否則】phủ tắc [fǒuzé] (l) Nếu không thì. Xem 否 nghĩa ③.

告 Cáo [gào] (văn) (ph) Đã (đặt trước động từ hay hình dung từ làm vị ngữ, biểu thị sự việc đã

đến một mức độ nào đó, hoặc đã xuất hiện một tình huống nào đó): 自真風告逝，大偽斯興 Từ khi thói tục chân chính đã qua đi, thì thói giả dối nổi lên (Đào Uyên Minh: Cảm sữ bất ngộ phú tự).

呀⁽¹⁾ A [yā] (thán) Ồ, chà: 呀，下雪了！Ồ, tuyết rơi rồi!; 呀，今年又是大豐收！Chà, năm nay lại trúng mùa to! Xem 呀 [ya].

呀⁽²⁾ A [ya] (trợ) ① Đi, đấy, thật ... (biểu thị kinh ngạc, cảm thán, nghi vấn, thúc giục): 可了不起呀！Ghê gớm thật!; 吃呀！Ăn đi!; 你怎麼回來得這樣遲呀？Sao anh về trễ thế?; 誰呀？Ai đấy?; 去呀！Đi đi!; 你們快來呀！Các anh đến nhanh lên đi!; ② Dùng giữa câu, biểu thị nhấn mạnh đầu đề câu chuyện, hoặc liệt kê sự vật: 要不下雨呀，我早就來了 Nếu trời không mưa thì tôi đã đến sớm rồi; 電視機呀，錄音機呀，洗衣機呀，商店裏樣樣都有 Nào ti-vi, nào radio cát-xét, nào máy giặt, trong cửa hàng đều có đủ cả; ③ A: 孩兒呀 Con ạ! Xem 呀 [ya].

ngồi đấy xem báo; 小李只顧朝前走，別人叫他也不理 Bé Lý chỉ biết đi về phía trước, ai có gọi cũng chẳng quan tâm.

【只管】chỉ quản [zhǐguǎn] (ph) ① Chỉ cần, cứ việc: 你有困難只管說，大家可以幫助你 Anh có khó khăn gì cứ nói, mọi người có thể giúp anh; 有意見只管提，可以討論嘛 Có ý kiến cứ việc nêu ra, có thể thảo luận được; 孩子放在托兒所，你只管放心 孃孃 bề bở ở nhà trẻ, anh cứ yên tâm. Như 只顧 nghĩa ①; ② Chỉ biết: 他這幾天從早到晚只管溫課，有時連飯也忘了吃 这几天他从早到晚只温课, 有时连饭也忘了吃 只 biết ôn tập bài vở, đôi lúc cả cơm cũng quên ăn; 他頭也不回，只管往前走 Nó tuyệt nhiên không quay đầu lại, chỉ biết đi tới. Như 只顧 nghĩa ②.

【只好】chỉ hảo [zhǐhǎo] (ph) ① Phải, buộc lòng phải (dùng trong câu phức, với mệnh đề trước chỉ nguyên nhân; đôi khi cũng có thể đặt trước chủ ngữ của mệnh đề sau): 我這幾天沒空，參觀的事只好以後再說 这几天我没空, 参观的事只好以后再说 việc đi tham quan đành phải tính lại sau; 這個字大家不識，只

好查字典 Chữ này mọi người đều không biết, buộc lòng phải tra từ điển; 篇幅有限，文章只好簡短些 Do khuôn khổ có hạn, bài viết buộc phải ngắn gọn đi một tí; 別人都有事，只好我去 Mọi người đều bận việc, tôi đành (buộc lòng) phải đi; 你們一定要我去，我只好去 Các anh nhất định muốn tôi đi, tôi buộc lòng phải đi vậy; 只好作罷 Đành phải thôi.

【只竟】chỉ cánh [zhǐjìng] (văn) (ph) Rốt cuộc, cuối cùng: 只竟思量沒處安 Rốt cuộc nghĩ ra không thỏa đáng (Đại Mục Kiền Liên minh gian cứu mẫu biến văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 460.

【只且】chỉ thư [zhǐjū] (văn) Trợ từ cuối câu, biểu thị ý cảm thán (có thể dịch “quá”, “thật”, “biết bao”...): 其虛其邪，既亟只且！ Còn gì là cái thung dung, sự đời đã giục bên lòng xiết bao! (Thi Kinh: Bội phong, Bắc phong); 盤子游畝，其樂只且！ An vui với việc đi săn, vui biết mấy (Trương Hoàn: Tây Kinh phú).

【只是】chỉ thị [zhǐshì] (ph) Chỉ là, nhưng (mà) chỉ vì, hiềm vì, hiềm một nỗi: 只是因為你，事

情才弄糟了 *Nhưng chỉ vì anh, công việc mới hỏng bét.*

【只手】 **chỉ thủ** [zhǐshǒu] (văn) (pht) Thật, thật là: 貧道今朝至此間, 心中只手深相怪 *Sáng nay bản đạo đến đây, trong lòng thật rất lấy làm lạ (Đại Mục Kiền Liên minh gian cứu mẫu biến văn). Như 只首 [zhǐshǒu]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 461.*

【只首】 **chỉ thủ** [zhǐshǒu] (văn) (pht) Thật, thật là: 只首思量也大奇 *Nghĩ ra thật cũng lạ kỳ (Xú nữ duyên khởi). Như 只手 [zhǐshǒu]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 461.*

【只要】 **chỉ yếu** [zhǐyào] (lt) Miễn là, chỉ cần: 只要虛心, 就會進步 *Chỉ cần khiêm tốn là có thể tiến bộ; 只要你說, 我們馬上給你辦* *Miễn là anh nói, chúng tôi sẽ làm giúp anh ngay.*

【只有】 **chỉ hữu** [zhǐyǒu] ① (lt) Chỉ có...: 只有第三方案最切合實際 *Chỉ có phương án ba sát hợp thực tế nhất; 只有你自己去, 才能把問題清楚* *Chỉ có anh đích thân đi thì mới nói rõ vấn đề được; ㊦ (pht) Đành phải, buộc lòng phải: 你自己不懂外文, 只有請教別人* *Anh tự mình không biết tiếng nước ngoài, buộc*

lòng phải học hỏi người khác; 天下大雨, 球賽只有延期了 *Trời mưa to, trận thi đấu bóng đá buộc phải hoãn lại.*

㊦ **Khiêu** [jiào] (gt) Bị, để cho (có thể đặt trước chủ ngữ, hoặc đặt ngay trước động từ, biểu thị bị động): 屋頂叫狂風吹走了 *Mái nhà bị bão cuốn mất rồi; 他隨意損壞公物, 叫大家批評了一頓* *Nó tự tiện phá hoại của công, bị mọi người phê bình cho một trận; 沒帶上傘, 全身都叫 (雨) 淋濕了* *Không mang dù theo, khắp mình đều bị (mưa) ướt đẫm (ướt đẫm cả người). Cv. 教.*

㊦ **可** [kě] ① (văn) (trợ đợ) Có thể, ... được, đủ: 求也爲之, 比及三年, 可使足民 *Nếu ông Cầu làm việc đó, thì sau ba năm, có thể làm cho dân no đủ được (Luận ngữ: Tiên tiến); 可見我越形勢足致霸王之業也* *Đủ thấy hình thế nước Việt ta có thể dựng được cơ nghiệp bá vương (Đại Việt sử ký toàn thư); ㊦ (văn) (pht) Đáng, đáng được, phải: 可憐* *Đáng thương; 可觀* *Đáng xem; 可惜* *Đáng tiếc, đáng tiếc là...; 及陳平長, 可娶妻, 富人莫肯與者* *Đến khi Trần Bình lớn lên, phải lấy vợ, các*

thu: Nội thiên tạp thượng; 向者時趨末造, 中州多故 *Trước đây thời gập vắn cùng, trung châu lắm việc (Ngô Thì Nhậm: Hàn các anh hoa, Cầu hiền chiêu).*

(4 nét)

吧 **Ba** [ba] (trợ) ① Từ đặt ở cuối câu: a. Tô sự đồng ý hoặc khẳng định: 好吧, 就這麼辦吧 *Được rồi, cứ làm như thế đi; b. Suy đoán hay ước lượng: 今天不會下雨吧* *Hôm nay chắc chẳng mưa đâu!; c. Sai khiến, thúc giục: 時間不早了, 趕快走吧! Muộn lắm rồi, đi rút nhanh lên!; 前進吧, 我們偉大的祖國! Hãy tiến lên, tổ quốc vĩ đại của chúng ta!; 睡吧! Ngủ đi!; d. Nghi vấn: 新工廠早已開工了吧? Nhà máy mới đã hoạt động chưa vậy?; ㊦ Từ đặt ở đầu câu để phân bua: 說吧, 不好意思, 不說吧, 問題又不能解決* *Đấy, nói ra thì mất lòng, không nói thì chẳng giải quyết được vấn đề.*

Cv. 罷.

否 **Phủ** [fǒu] (văn) (pht) ①

Không, hay không? (dùng để hỏi): 這樣行否? *Như thế được không?; 嘗其旨否* *Nếm xem có ngon không?; 未知可否? Chưa biết có được không; 先生知其事否? Ngài có biết chuyện ấy không?; 這種農藥是否有效? Thuốc trừ sâu này có hiệu quả không?; 卿見裴度否? Khanh có thấy Bùi Độ không? (Cựu Đường thư: Bùi Độ truyện); 大人附耳謂先生曰: 有七首否? Đại nhân kề tai hỏi tiên sinh: Có cây chủy thủ không? (Đông Điền văn tập: Trung Sơn lang truyện); 古德云: 無心是道, 是否? Những bậc đại đức thời xưa nói: Vô tâm tức là đạo, đúng chẳng? (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ); 清師來侵現在昇龍, 汝等知否? Quân nhà Thanh sang xâm lấn, hiện ở Thăng Long, các người có biết không? (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14); ㊦ Không (làm) như thế: 小人恐矣, 君子則否! Tiểu nhân thì lo sợ, còn người quân tử thì không (như thế) (Tả truyện: Hi công nhĩ thập lục niên); 五國相王, 趙獨否 *Năm nước phụ giúp nhà vua, chỉ có Triệu là không làm thế (Sử ký: Triệu thế gia); 願君留意臣之計, 否, 必爲二三子所擒矣**

không làm việc phục dịch ấy, thì khôn khổ đã lâu rồi (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); ⑤ (văn) (pht) Lúc đầu, lúc này, lúc trước, trước đây: 向吾見若眉睫之間, 吾因以得汝矣. Lúc này tôi thấy ông sát cạnh bên, vì vậy mà tôi tìm được ông (Trang tử: *Canh Tang Sở*); ⑥ (pht) Trước nay: 蘇州, 杭州向有“天堂”之稱. Tô Châu, Hàng Châu trước nay từng được gọi là “thiên đường”; 向無此例. Trước nay chưa hề có một tiền lệ như vậy. Cv. 嚮.

【向來】*huớng lai* [xiànglái] (văn) (pht) ① Trước nay, xưa nay vẫn: 向來塵不雜, 今夜月仍光. Trước nay bụi vẫn không lẫn lộn, đêm nay trăng vẫn sáng (Đường Ngạn Khiêm: *Ngọc nhị*); ② Trước đây: 向來聞你所說, 急出共我平章. Trước đây đã nghe nhà ngươi nói, mau ra bàn bạc với ta (Đôn Hoàng biến văn tập: *Yến tử phú*); ③ Vừa mới, lúc này, gần đây: 向來語乃竟未知理源所歸. Lúc này nói rồi cuộc chưa rõ ngọn nguồn của lý lẽ quy về chỗ nào (Thế thuyết tân ngữ: *Văn học*); ④ Sau này, về sau: 向來轉劇, 食頃便亡. Sau

này bệnh chuyển nặng, chẳng bao lâu thì mất (Sưu thần ký: *Hắc y khách*); ⑤ Ngay lập tức, tức khắc: 向來憂國淚, 寂寞洒衣巾. Lập tức những giọt nước mắt chảy vì lo cho nước, lặng lẽ rảy ướt cả áo khăn (Đỗ Phủ: *Yết tiên sinh miếu*).

【向令】*huớng lệnh* [xiànglìng] (văn) (lt) Lúc đầu nếu như, nếu như: 向令田豐在此, 不至於是也. Nếu như Điền Phong có ở đó, thì không đến nỗi như thế (Tam quốc chí: *Ngụy thư, Viên Thiệu truyện chú*). Như 向使 [xiàngshǐ].

【向若】*huớng nhược* [xiàngruò] (văn) (lt) Như 向使 [xiàngshǐ].

【向使】*huớng sử* [xiàngshǐ] (văn) (lt) Nếu như, giả sử: 向使能瞻前顧後, 援鏡自戒, 則何陷于凶患乎? Nếu biết chiêm nghiệm trước sau, đem gương ra để tự răn mình, thì làm sao bị vùi dập vào tai họa? (Hậu Hán thư: *Trương Hoàn liệt truyện*).

【向者】*huớng giả* [xiàngzhě] (văn) (pht) Trước đây, trước đó, lúc đầu, lúc này: 向者見客之容, 而今也見客之意. Trước đây thấy hình dung của khách, mà nay thấy ý của khách (Án tử Xuân

nhà giàu không ai chịu gả con cho (Sử ký: *Trần thừa tướng thế gia*); ③ (pht) Dùng trong câu cảm thán hoặc nghi vấn để tỏ ý nhấn mạnh; cuối câu thường dùng trợ từ ngữ khí: 他寫字可快了. Anh ấy viết chữ nhanh lắm; 這可真了不起啊! Cái này thật ghê gớm lắm!; 這話可是真的嗎? Chuyện này có thật thế không?; 可不是嗎? Phải đấy!; ④ (pht) Thật: 這樣好的收成可沒見過. Thu hoạch mùa màng tốt như thế thật chưa từng thấy; 生活上的問題, 我可從來不計較. Vấn đề đời sống, trước nay tôi thật không tính toán; ⑤ (văn) (pht) Vì sao, sao lại (biểu thị sự phản vấn): 可知年四十, 猶自未封侯. Làm sao biết đến tuổi bốn mươi, vẫn còn chưa được phong hầu (Sầm Tham: *Bắc đình tác*); 夫為人臣者, 言可必用, 盡忠而已矣. Làm kẻ bề tôi, vì sao lời nói ắt phải được dùng, chỉ là do lòng tận trung mà thôi (Chiến quốc sách); ⑥ (văn) (pht) Có chưa, có không, phải không, phải chăng: 妹妹可曾讀書? Em có từng đọc sách không? (Hồng lâu mộng, hồi 3); 我未成名君未嫁, 可能俱是不如人? Ta chưa thành

danh còn em thì chưa chồng, phải chăng cả hai anh em ta đều không bằng người? (La Ẩn tập: *Trào Chung Lăng ký Văn Anh*); ⑦ (văn) (pht) Khoảng, độ chừng: 章小女年可十二. Con gái nhỏ của Chương chừng mười hai tuổi (Hán thư: *Vương Chương truyện*); 廣可十丈, 長可萬丈. Rộng khoảng mười trượng, dài chừng vạn trượng (Hậu Hán thư: *Tô Cảnh truyện*); ⑧ (pht) Dùng trong câu khuyên lệnh để nhấn mạnh một yêu cầu, một lời khuyên, hay điều mong ước, thường dùng kết hợp với những động từ năng nguyện như 要 [yào], 能 [néng], 應該 [yīng gāi]: 這個公式很重要, 可千萬要記着. Công thức này rất quan trọng, nhất thiết phải ghi nhớ; 幹事情可不能隨隨便便. Làm việc không thể nào tùy tiện được; 你身體不好, 可應該多保重. Người anh không khỏe mạnh, phải giữ gìn nhiều; ⑨ (lt) Nhưng, nhưng lại, song: 大家很累, 可都很愉快. Mọi người khá mệt, nhưng đều rất vui vẻ; 文字雖短, 可內容不錯. Văn tuy ngắn, nhưng nội dung khá hay; 吾與足下相知久矣, 可不復相

解 Tôi với ông biết nhau đã lâu, nhưng lại không còn hiểu nhau (Gia Cát Lượng: *Đáp Lý Nghiêm thư*).

【可見】 khả kiến [kějìan] (lt) Đủ thấy: 可見他還不知道 *Đủ thấy anh ấy còn chưa biết*; 我最近常常發病, 可見身體不如以前了 *Gần đây tôi thường đau ốm, đủ thấy sức khỏe không còn được như trước*. Xem 由此可見 [yóucǐkě jiàn].

【可能】 khả năng [kěnéng] (pht) ① Có thể, ... được: 團結一切可能團結的力量 *Đoàn kết tất cả mọi lực lượng có thể đoàn kết được*; 很可能他已經回胡志明市了 *Rất có thể anh ấy đã trở về thành phố Hồ Chí Minh rồi*; ② Có lẽ, hoặc giả: 他可能不知道今天開會 *Anh ấy có lẽ không biết là hôm nay họp*.

【可是】 khả thị [kěshì] (lt) Nhưng, nhưng mà, song. Như 但是 [dànshì].

【可畏】 khả úy [kějwèi] (văn) (pht) Đáng sợ thật, thật hết sức (đặt trước hình dung từ): 可畏光花熾盛 *Thật là sáng rực (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn)*. Xem *DHBVTNTT.*, tr. 443.

【可惜】 khả tích [kějī] (pht)

Đáng tiếc là, tiếc là: 我有盆曇花, 可惜去年凍死了 *Tôi có một chậu hoa đàm, tiếc là năm ngoái đã chết cồng*.

【可以】 khả dĩ [kějĩ] (văn) ① Có thể dùng (để): 法不仁, 不可以爲法 *Phép tắc mà bất nhân, thì không thể dùng làm phép tắc (Mặc từ: Pháp nghi)*; 有白石焉, 其名曰硯, 可以毒鼠 *Có loại đá trắng ở đó, gọi là phèn, có thể dùng (để) thuốc chuột (Son hải kinh: Tây sơn kinh)*; ② (trợ đợ) Có thể: 吾先君與陳有盟, 不可以不救 *Vua cha ta có ăn thù với Trần, không thể không cứu (Tả truyện: Ai công lực niên)*.

【可中】 khả trung [kězōng] (văn) (lt) Nếu, nếu như, giả như: 可中論房課, 定是賣君身 *Nếu nói về tiền phòng, thì (anh) phải bán thân anh mới có tiền mà trả (Yến từ phú)*. Xem *DHBVTNTT.*, tr. 396.

台 Thai [yí] (văn) (đt) ① Tôi, chúng tôi (đại từ nhân xưng cổ, ngôi thứ nhất): 非台小子敢行稱亂 *Chẳng phải kẻ tiểu tử tôi dám gây ra loạn (Thượng thư: Thang thệ)*; ② Gì, thế nào, vì sao (biểu thị nghi vấn): 夏罪其如台? *Tội của vua Kiệt nhà Hạ*

mùa đông ở miền nam không giống với miền bắc, rất ít tuyết rơi; ⑤ (gt) Với, cùng với (nêu đối tượng của động tác): 學習理論必須同工作實際相結合 *Học tập lý luận phải kết hợp với thực tế công tác*; 我們隊昨天同校聯隊進行友誼比賽 *Hôm qua đội chúng tôi đã thi đấu với liên đội của trường*; 同我婦子, 饑彼南畝 *Cùng với vợ con ta, mang cơm nước ra đồng (Thi Kinh: Bàn phong, Thất nguyệt)*.

【同時】 đồng thời [tóngshí] ① (lt) Đồng thời, mà còn, và lại, hơn nữa (thường dùng phối hợp với các phó từ 又 [yòu], 也 [yě], 還 [hái]): “和”是個連詞, 同時又是個介詞 *Chữ 和 là một liên từ, và lại (mà còn) là một giới từ*; ② (pht) Song song, đi đôi, cùng lúc đó, cùng một lúc: 同時開放 *Nở ra cùng lúc*; 這個重要文件今天同時在各報刊登 *Hôm nay văn kiện quan trọng này được đăng cùng lúc trên các báo*.

【同樣】 đồng dạng [tóngyàng] (lt) Cũng như thế, cũng thế, cũng vậy: 贊成的意見要聽, 同樣, 反對的意見也要聽 *Ý kiến tán thành phải nghe, cũng*

vậy, ý kiến chống đối cũng phải nghe.

向 Huớng [xiàng] ① (gt) Lên, vào, về, hướng về: 向縱橫發展 *Phát triển vào chiều sâu*; 今有滿堂飲酒者, 有一人索然向隅而泣, 則一堂之人皆不樂矣 *Nay đây nhà có người uống rượu, có một người lẻ loi hướng về một góc mà khóc một mình, thì người trong cả nhà đều không vui (Thuyết uyển: Quý đức)*; ② (gt) Với: 向上級報告 *Báo cáo với cấp trên*; 後有人向庾道此 *Sau có người nói với ông Đưu việc đó (Thế thuyết tân ngữ: Nhã lượng)*; 望洋向若而嘆 *Ngước lên nhìn than thở với thần Nhược (thần biển) (Trang tử: Thu thủy)*; ③ (văn) (gt) Sắp, gần: 向晨 *Sắp sáng*; 日已向晡, 不見人焉 *Mặt trời sắp quá trưa, không thấy người ngựa đâu nữa (Sưu thần ký: Hà Bá tể)*; ④ (văn) (lt) Nếu, nếu như: 向不出其技, 虎雖猛, 疑畏, 卒不敢取 *Nếu con lừa đừng trở tài nghề mình ra, thì con hổ dù mạnh hơn nhưng trong lòng nghi sợ, cuối cùng cũng không dám lấy (Liễu Tôn Nguyên: Tam giới, Kiềm chí lực)*; 向吾不爲斯役, 則久已病矣 *Nếu tôi*

phải: 如禮樂射書數, 也是合當理會底, 皆是切用 *Như lễ, nhạc, bắn cung, đánh xe, viết chữ và toán pháp, cũng phải hiểu cho rành, đều là những thứ rất cần dùng* (Chu tử ngữ loại: Học nhất).

【合該】hợp cai [hégāi] (văn) (trợ đợ) *Như 合當 [hédāng].*

吁 Hu [xū] (văn) (thán) Chà, ôi, chao ôi, ô, ồ, này (biểu thị sự cảm khái, khen ngợi, tiếc nuối hoặc kêu gọi, có thể dùng độc lập thành câu). 孔子喟然而嘆曰: 吁! 惡有滿而不覆者哉? *Không tử bùi ngùi than rằng: Ôi! Sao có đầy mà không lật?* (Tuân tử: Hựu tọa); 蔡澤曰: 吁! 君何見之晚也! *Thái Trạch nói: Chao ôi! Sao anh thấy muộn quá vậy (sao ý kiến giải thích của anh trễ tràng quá vậy)!* (Sử ký: Phạm Thư Thái Trạch liệt truyện); 吁! 漢帝之德, 侯其禕而! *Ồ! Đức giáo hóa của các vua đời Hán tốt đẹp biết bao* (Trương Hoành: Đông Kinh phú); 先生曰: 吁! 子來前! *Thầy bảo: Này! Con lại đây!* (Hàn Dũ: Tiến học giải); 有識之士皆以為朝廷無人, 吁! 可惜哉! *Những kẻ sĩ hiểu biết đều cho rằng triều*

đình không có người tài, ôi! Đáng tiếc thay! (Tống sử: Hồ Thuyên truyện).

同 Đồng [tóng] ㊦ (ph) Giống nhau, như nhau (đặt trước hình dung từ): 勛名共山河同久 *Công trạng và tên tuổi cùng với núi sông lâu dài như nhau* (Bắc sử: Ngụy Thu truyện); ㊦ (ph) Cùng, đều: 同學 *Cùng học*; 同去參觀 *Cùng đi thăm*; 同飲湘江水 *Cùng uống nước sông Tương* (Cổ thi thập cửu thủ); 今王與百姓同樂, 則王矣 *Nay nhà vua cùng vui với trăm họ, thì có thể làm nên nghiệp vương rồi* (Mạnh tử: Luong Huệ vương hạ); 同是天涯淪落人, 相逢何必曾相識? *Cùng một lều bên trời lận đận, gặp gỡ nhau lạ phải quen nhau?* (Bạch Cư Dị: Tì bà hành); ㊦ (li) Và: 我同他是老朋友 *Tôi với anh ấy là bạn cũ*; 數學, 物理同化學合起來, 簡稱數理化 *Toán, vật lý và hóa học nhập chung lại, gọi tắt là Toán lý hóa*; ㊦ (gr) Và, với (nêu đối tượng so sánh): 今年同過去幾年一樣, 又是個豐收年 *Năm nay với mấy năm trước như nhau, cũng là năm được mùa*; 南方的冬天同北方不一樣, 很少下雪 *Ngày*

là thế nào? (Thượng thư: Thang thế); 今其如台而獨闕也! *Nay vì sao mà chỉ mình nó bị khuyết mất* (Hậu Hán thư: Ban Cố truyện hạ).

右 Hữu [yòu] (ph) ㊦ Bên phải, bên tay phải, phía hữu. Xem 右...左... [yòu...zuǒ...]; ㊦ (văn) Phía tây (khi mặt hướng về phía nam): 諸侯會于北林, 師于向, 右還, 次于瓊 *Chư hầu gặp nhau ở Bắc Lâm, đóng quân ở đất Hương, quay về phía tây, trở lại ở đất Tỏa* (Tả truyện: Tương công thập nhất niên).

【右...左...】 hữu...tả... [yòu...zuǒ...] (văn) ㊦ Bên phải... bên trái, bên hữu... bên tả: 右置旂, 左置旟 *Bên hữu dựng cờ kỳ, bên tả dựng cờ tinh* (Mặc tử: Nghênh địch tử); ㊦ Về phía hữu... về phía tả: 足下右投則漢王勝, 左投則項王勝 *Túc hạ theo về phía hữu thì Hán vương thắng, theo về phía tả thì Hạng vương thắng* (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).

㊦ Phả [pǒ] (văn) (ph) ㊦ Không thể (hợp âm của 不 + 可): 叵信 *Không thể tin được*; 叵測 *Không thể liệu lường được*, 是兒最叵信者 *Thằng này (đứa này) không*

thể nào tin được (Tam quốc chí: Ngụy thư, Lã Bố truyện); 雖叵復見遠流, 其詳可得略說也 *Dù không thể thấy lại được gốc nguồn xa xôi, nhưng về chi tiết thì có thể nói được đôi chút* (Thuyết văn giải tự: Hậu tự); ㊦ Thì, liền: 超欲因此叵平諸國, 乃上疏請兵 *Ban Siêu định nhân thời cơ này thì bình định các nước ở Tây Vực, bèn dâng sớ xin phái binh qua* (Hậu Hán thư: Ban Siêu liệt truyện); 帝知其終不為用, 叵欲討之 *Nhà vua biết ông ta cuối cùng không dùng được, liền muốn trị tội* (Hậu Hán thư: Ngõi Hiêu truyện); ㊦ Rất (dùng như 頗 [pō] nghĩa ㊦, bộ 頁): 又其是非叵繆于聖人 *Và những điều ông cho là phải hay trái rất trái với ý kiến của thánh nhân* (Hán thư: Tư Mã Thiên truyện).

另 Lánh, lịnh [lìng] (ph) Khác, riêng, lại nữa: 另有任務 *Có nhiệm vụ khác*; 另封 *Gói riêng*; 即另派大臣擬題於內閣 *Phái ngay một quan đại thần khác soạn đề trong nội các* (Thanh triều thông điển: Tuyên cử nhất); 今另立一門 *Nay lập ra một môn khác (môn riêng)* (Thanh triều Tục Văn hiến thông khảo:

Học hiệu khảo, Thư viện).

【另外】*lánh ngoại* [lingwài] ① (*pht*) Khác: 老丁有病, 只好另外請人代替 Ông Đinh bệnh, đành phải xin người khác thay thế; 今天有事, 我們另外再找時間談吧 Hôm nay bận việc, chúng ta tìm thời gian khác để nói chuyện nhé; ② (*lt*) Ngoài ra: 這篇文章我改動了幾處, 另外又補充了一小段 Bài viết này tôi đã sửa vài chỗ, ngoài ra còn bổ sung vài đoạn nhỏ; 他昨天進城替圖書館買了一批工具書, 另外, 還順便去看望了幾位老同學 Hôm qua anh ấy vào thành phố mua cho thư viện một loạt sách tham khảo, ngoài ra còn sẵn tiện ghé thăm mấy bạn học cũ.

(3 nét)

各 *Các* [gè] ① (*pht*) Mỗi thứ, mỗi bên, mỗi người, mỗi người đều, ai nấy đều (sau 各 chỉ dùng động từ đơn âm): 這三種書我各買兩本 Ba loại sách này tôi mua mỗi thứ hai quyển; 每個人各有長處, 也各有短處 Mỗi người đều có chỗ hay, cũng đều có chỗ dở; 參加比賽的運動員, 男女各占一半 Các vận động viên

tham gia thi đấu, mỗi bên nam nữ chiếm một nửa; 他們倆一個喜歡體育, 一個愛好音樂, 性格各不相同 Hai đứa nó một đứa thích thể thao, một đứa thích âm nhạc, tính cách mỗi người không giống nhau; 各有所好 Mỗi người đều có sở thích riêng; 各安其分 Mỗi người đều an với phận mình; 又至一所, 有數十床, 床上各坐一人 Lại đến một nơi, có mấy chục chiếc giường, trên mỗi chiếc giường có một người ngồi (Thái bình quảng ký: Thần tiên tam thập cửu, Ma Dương thôn nhân); 與漢唐宋元各帝一方 Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi triều đại làm vua một cõi (Bình Ngô đại cáo); 古者, 列國各有史 Thời xưa các nước mỗi nước đều có sử (Đại Việt sử ký toàn thư: Tự); 爲師生各當盡其道 Thầy và trò, ai nấy đều phải làm tròn bổn phận của mình (Lê triều giáo hóa điều luật: Đệ thất điều); ② Các, mỗi (đại từ chỉ trống, đặt trước danh từ để biểu thị từng cái hoặc số nhiều): 同時在各報刊登 Cùng lúc đăng trên các báo (trên mỗi tờ báo); 中州之各省 Các tỉnh của Trung châu (Nguyễn Văn Tâm: Đại Nam diễn lệ toát yếu).

【各各】*các các* [gègè] (*pht*) Mỗi mỗi, mỗi thứ, mỗi lúc, mỗi người (đều), cả hai (đều): 情況各各不同 Tình hình mỗi lúc mỗi khác; 富爲上, 貴次之, 既貴, 各各學一技能立其身 Giàu là trên hết, kế đến là sang, đã sang rồi, thì mỗi người đều học một tài khéo để lập thân (Sử ký: Nhật Giả liệt truyện); 望視, 則青, 赤, 白, 黃, 黑各各異類 Nhìn thì xanh, đỏ, trắng, vàng, đen mỗi màu đều khác loại nhau (Tân luận: Ly sự).

【各自】*các tự* [gèzì] (*văn*) (*pht*) Mỗi người đều, mỗi người tự mình: 既要各自努力, 也要彼此幫助 Mỗi người đều phải cố gắng, nhưng cũng phải giúp đỡ lẫn nhau; 人人各自以爲孟嘗君親己 Mọi người đều tự cho rằng Mạnh Thường Quân thân với mình (Sử ký: Mạnh Thường Quân liệt truyện); 各自見其影 Mỗi người đều trông thấy bóng mình (Tây dương tạp trở: Vật dị).

合 *Hợp, hiệp* [hé] ① (*trợ đgt*) Phải, nên: 理合聲明 Lẽ ra phải nói (thanh minh); 始知文章合爲時而著 Mới biết văn chương nên vì thời thế mà làm ra (Bạch

Cư Di: Dĩ Nguyên Cửu thư); ② (*pht*) Tính ra, tổng, tổng cộng (đặt trước những từ chỉ số lượng): 這件衣服連工帶料合多少錢? Chiếc áo này cả công lẫn vải tốn bao nhiêu tiền?; 合數萬人 Tổng cộng mấy vạn người (Hậu Hán thư: Pháp Hùng truyện); 所著經凡有十二部, 合八億四千萬卷 Kinh do ngài viết ra gồm có mười hai bộ, tổng cộng tám ức bốn ngàn vạn quyển (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ③ (*văn*) (*pht*) Cùng, cùng nhau: 合謀 Cùng mưu tính; 故酒食者, 所以合歡也 Cho nên rượu và món ăn là để cùng nhau vui vẻ (Lễ ký: Nhạc ký); 合戰用力而敵退, 是衆威也 Cùng nhau đánh dùng sức mà quân địch thoái lui, đó là uy của nhiều người (Tuân tử: Cường quốc); ④ (*văn*) (*pht*) Vì sao (dùng như 盍 [hé], 何 [hé]): 公曰: 合色寡人也? Cảnh Công nói: Vì sao quyển rừ quả nhân? (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên); ⑤ (*văn*) (*gt*) Với: 有話合你說 Có chuyện nói với anh (Nhi nữ anh hùng truyện: Hồi 8).

【合當】*hợp đương* [hédàng] (*văn*) (*trợ đgt*) Nên, phải, cần

Vũ bản ký); ㊦ (vấn) (gt) Nhờ vào, dựa vào: 隨時以舉事, 因資而立功 Tùy thời để hành động, dựa vào tài lực mà lập công (Hàn Phi tử: Dự lão); ㊦ (vấn) (gt) Thông qua, do: 墨者夷之因徐辟而求見孟子 Người theo đạo của họ Mặc là Di Chi thông qua Từ Tích xin gặp Mạnh Tử (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng); ㊦ (vấn) (lt) Vì vậy, do vậy, vì thế, nhân đó, nhân thế: 及至頽當城, 生子, 因名頽當 Khi đến thành Đồi Dương thì sinh con, nhân đó (vì vậy, vì thế) mà đặt tên con là Đồi Dương (Sử ký: Hàn Tín, Lưu Oán liệt truyện); 嘉遂出, 因稱病不朝 Lữ Gia bèn đi ra, nhân thế cáo bệnh không vào chầu (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); ㊦ (vấn) (lt) Vì: 因失其地利, 以致如此 Vì mất địa lợi, nên đến nỗi như thế (Thủy hử truyện: Hồi 67).

【因此】 nhân thử [yĩncĩ] (lt) Vì vậy, do vậy, bởi vậy, bởi thế, vì thế, nhân thế: 他辦事公道, 因此大家都擁護他 Anh ấy làm việc công bằng, vì thế được mọi người ủng hộ; 王因此以兵威財物, 招撫閩越, 西甌役屬焉 Triệu vương nhân thế lấy uy lực

quân đội và của cải chiêu dụ đất Mãn Việt và Tây Âu về lệ thuộc và phục dịch mình (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).

【因而】 nhân nhi [yĩn'ér] (lt) Vì vậy, bởi thế, nên, cho nên: 他當過教師, 因而他很有教學經驗 Anh ấy từng là giáo viên, nên có nhiều kinh nghiệm giảng dạy.

【因爲】 nhân vì [yĩnwèi] ㊦ (lt) Bởi, vì, bởi vì, vì rằng: 因爲下雨, 不出門 Vì mưa nên không đi ra ngoài; ㊦ (gt) Vì: 他因爲訂貨問題昨天就回南京了 Anh ấy vì việc đặt hàng đã trở về Nam Kinh hôm qua.

(5 nét)

固 Cố [gù] ㊦ (ph) Cố, cố sức, một mực, kiên quyết, quyết, khư khư, kháng kháng: 固守陣地 Kiên quyết giữ vững trận địa; 禹拜稽首固辭 Ông Vũ lạy rạp đầu cố sức từ chối (Thượng thư: Đại Vũ mô); 朱公長男固請欲行 Đưa con trai trưởng của Chu Công quyết xin đi (Sử ký: Việt thế gia); 祿續固讓其兄宜 Lộc Tục cố nhường cho anh mình là Nghi (Khâm định Việt sử thông giám

(6 nét)

咨 Tư [zī] (vấn) ㊦ (thán) Ôi!: 帝曰: 咨! 禹! Nhà vua nói: Ôi! Ông Vũ! (Thượng thư: Đại Vũ mô); ㊦ (đt) Người này: 咨可謂命世之大聖 Người này đáng gọi là bậc đại thánh trứ danh trên đời (Tam quốc chí: Ngụy thư, Văn đế kỷ).

咫 Chi [zhǐ] (vấn) ㊦ (lt) Thì (biểu thị sự thuận thừa, dùng như 則 [zé]): 墻薄咫亟壞, 繪薄咫亟裂 Tường mỏng thì mau hỏng, tơ lụa mỏng thì mau rách (Giả Nghị: Liên ngữ) (câu này, sách Tân tự, thiên Tạp sự, chữ咫 đều viết là 則 [zé]); ㊦ (lt) Thì lại (biểu thị chuyển ý nghịch lại): 然而淮南王, 天子之法咫蹂促而弗用也 Thế mà Hoài Nam vương, phép tắc thiên tử thì lại chà đạp mà không dùng (Giả Nghị: Hoài nan); ㊦ (trợ) Mà thôi: 王曰: 是知天咫 Nhà vua nói: Người đó chỉ biết có trời mà thôi (Quốc ngữ: Sở ngữ thượng).

咸 Hàm [xián] (vấn) (ph) Tất cả, hết thảy, đều: 老少咸集 (Tất cả) già trẻ đều tụ họp; 外內咸服

Trong ngoài đều phục (Tả truyện: Tương công tứ niên); 村中聞有此人, 咸來問訊 Trong thôn nghe nói có người như vậy, đều đến hỏi thăm (Đào Uyên Minh: Đào hoa nguyên ký); 時人咸嘆趙之先覺 Người đương thời đều khen ngợi Siêu là người biết trước người khác (là người sáng suốt biết trước sự việc) (Thế thuyết tân ngữ: Thúc giám); 北方異人咸來在焉 Các bậc dị nhân ở phương bắc đều kéo nhau đến ở đó (Mâu Bác: Lý học luận).

哇 Oa [wa] (trợ) Chứ, nhỉ, vậy... (đặt cuối câu, có thể biểu thị ngữ khí kinh ngạc, cảm thán, nghi vấn, khẳng định): 瞧, 稻子長得多好哇! Xem kìa, lúa mọc tốt quá nhỉ!; 快走哇! Đi nhanh lên chứ!; 那本書你什麼時候要哇? Khi nào bạn cần quyển sách đó vậy?; 造句作文, 字可要寫清楚哇 Khi đặt câu làm văn, chữ phải viết cho rõ ràng.

哉 Tai [zāi] (vấn) ㊦ (trợ) U, ... nhỉ, ... đâu (biểu thị ý nghi vấn hoặc phản vấn): 有何難哉? Có khó gì đâu?; 此何鳥哉? Đó là chim gì thế? (Trang tử: Sơn mộc); 不識此語誠然乎哉? Không

biết lời nói đó có thật không? (Mạnh tử); 嗟乎，燕雀安知鴻鵠之志哉！*Than ôi! Chim én chim sẻ làm sao biết được cái chí của chim hồng chim hộc!* (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); 豈能獨樂哉？*Há có thể một mình vui vẻ được ư?* (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); 曷至哉？*Bao giờ mới trở về?* (Thi Kinh: Vương phong, Quân tử vu dịch); 晉，吾宗也，豈害我哉？*Tấn là tông tộc của ta, há lại hại ta ư?* (Tả truyện: Hi công ngũ niên); ㊦ (trợ) ...thay, hỡi (biểu thị sự cảm thán): 美哉 đẹp thay; 嗚呼！哀哉！*Ô hô! Thương thay!*; 噫！吁！戲！危乎高哉！*A! Ôi! Ôi! Hiểm mà cao thay!* (Lý Bạch: Thục đạo nan); 大哉堯之爲君也 *Nghiêu thật là một ông vua to lớn (cao cả)* (Luận ngữ); 牟子曰：富哉問也！*Mâu tử nói: Phong phú thay câu hỏi!* (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ㊦ (trợ) Đi! (biểu thị mệnh lệnh): 帝曰：俞，往哉！*Vua (Thuấn) nói: Tốt lắm, hãy đi đi!* (Thượng thư: Nghiêu điển); 振振君子，歸哉歸哉！*Người quân tử trung hậu, hãy về đi về đi!* (Thi Kinh: Thiệu Nam, Ân kỳ lôi); ㊦ (trợ) Chú, đây (đặt cuối câu trần

thuật, biểu thị khẳng định; có thể không dịch): 彼人是哉 *Những người kia đúng đấy* (Thi Kinh: Ngụy phong, Viên hữu đào); 膾炙與羊棗孰美？*孟子曰：膾炙哉！*Nem chả so với quả dương táo thứ nào ngon hơn?* Mạnh tử đáp: *Nem chả ngon lắm chứ!* (Mạnh tử: Tận tâm hạ); ㊦ (ph) Mới, vừa mới: 哉生明 *Ngày mặt trăng mới sinh ánh sáng (ngày mùng ba âm lịch);* 惟四月，哉生魄 *Tháng tư, vừa mới hiện ra ánh sáng trăng* (Thượng thư: Cố mệnh); 十五日甲子哉生霸 *Ngày mười lăm Giáp tý mới hiện ra ánh sáng trăng* (Hán thư: Luật lịch chí hạ). [哉乎] tai hồ [zāihū] (văn) Thay! (biểu thị cảm thán, thường dùng trong câu cảm thán đảo trí chủ-vị, đặt sau vị ngữ hình dung từ): 悲哉乎，汝爲知在毫毛，而不知大寧！*Đáng thương thay, tâm trí người câu nệ vào những việc nhỏ như cọng lông, mà không biết đến cảnh giới yên ổn lớn!* (cảnh giới tự nhiên vô vi!) (Trang tử: Liệt Ngự Khẩu); 善哉乎，鼓琴！*Gảy đàn hay lắm thay!* (Lã thị Xuân thu: Bản vị); 美哉乎，山河之固！*Đẹp vậy thay, núi sông bền vững* (Sử ký: Tôn tử Ngô*

(15 nét)

嚙 Ma [me] Trợ từ (dùng như 囉).

(16 nét)

嚮 (向) Hướng [xiàng] (văn) Hướng về (như 向, bộ 口).

(17 nét)

嚙 Hi [xī] (văn) Thán từ: 嗚嚙 *Than ôi!*

(19 nét)

囉 (罗) La [luo] (trợ) Như 了 [le] nghĩa ㊦: 你去就成囉 *Anh đi là được rồi.*

BỘ VI 口部

(3 nét)

因 Nhân [yīn] ㊫ (gt) Bởi, do, nhân, vì: 因病請假 *Xin nghỉ vì bệnh;* 其間或有好事者，因病其任重力弱，卒皆半途 *Thình thoảng có kẻ hiếu sự thì vì (do) lo trách nhiệm nặng sức lực yếu, mà cuối cùng đều bỏ dở nửa chừng* (Hoàng Đức Lương: Trích điểm thi tập tự); 唐大曆中，因我安南軍亂，兄弟相率徇諸鄉邑，皆下之 *Trong niên hiệu Đại Lịch đời Đường, nhân nước An Nam ta việc binh rối loạn, anh em đem nhau đi tuần các thôn ấp, đều chiếm được cả* (Lý Tế Xuyên: Việt điện u linh tập, Bớ Cối đại vương); ㊫ (văn) (gt) Theo, thể theo, y theo, tùy theo: 因事而制禮 *Tùy theo việc mà đặt ra lễ* (Thương Quân thư: Canh pháp); ㊫ (văn) (gt) Từ: 因井中視星，所視不過數星 *Từ trong giếng mà xem sao, thì chỉ thấy có vài ngôi sao* (Thi từ: Quảng trạch); ㊫ (văn) (gt) Nhân khi, nhân lúc, thừa dịp: 急因天時大利... *Mau thừa lúc thời trời đại lợi ...* (Hán thư: Triệu Sung Quốc truyện); 此天亡楚之時也，不知因其機而遂取之 *Đây là lúc trời diệt nước Sở, không biết nhân cơ hội này mà chiếm lấy* (Sử ký: Hạng

噯啾，直燙 *Ói giới oi, nóng quá!*

噯⁽²⁾ (噯) Ái [ai] (thán) Ô (tỏ sự phủ định hay không đồng ý): 噯，別那麼說！*Ó! đừng nói thế!*

Xem 噯 [ai], [ai].

噯⁽³⁾ (噯) Ái [ai] (thán) Ói giới oi (tỏ sự bức tức hay ân hận): 噯，早知道是這樣，我就不來了 *Ói giới oi, biết thế thì mình chẳng đến.*

Xem 噯 [ai], [ai].

噯⁽¹⁾ Y [y] (văn) (thán) Ôi, chào ôi: 民之劬勞兮！噯！*Dân cực khổ hê! Ói!* (Luong Hồng: *Ngũ y ca*).

【噯嘻】y hí [yixi] (văn) (thán) Chào ôi, ôi thôi! (biểu thị sự tán tụng hoặc cảm khái).

噯⁽²⁾ Úc [y] (văn) (ph) Biết đâu chừng, có lẽ (dùng như 抑 [y]), bộ 才, biểu thị sự suy đoán; ít dùng): 天下之至妙，噯可以進乎？*Chỗ chí diệu của thiên hạ, có lẽ tiến được chăng?* (Phổ Nghị: *Vũ phú tự*).

噯 Hâm [hũn] (văn) (thán) Hừm!

噯 Thệ [shì] (văn) (tr) Phát ngữ từ dùng đầu câu (như 逝 [shì]),

bộ 辵, không dịch): 彼君子兮，噯肯適我 *Người quân tử kia hê, có chịu đi đến ta không?* (Thi Kinh: *Đường phong, Hữu đệ chi đồ*).

(14 nét)

嚇 (吓) Hách [hè] (thán) Ôi, ấy (biểu thị sự kinh ngạc và cảnh cáo; có thể thành câu độc lập): 嚇，怎麼能這樣呢？*Ấy! làm sao lại thế?* 鷓鴣過之，仰而視之，曰：嚇！*Con chim cú bắt được con chuột chết, (đang rĩa ăn), thấy con chim phượng bay ngang thì ngược lên nhìn và nói: Coi chừng ấy!* (Trang tử: *Thu thủy*).

嘆⁽¹⁾ Hoát [huō] (thán) Chà: 嘆，好大的魚 *Chà! Con cá to quá; 武帝下車，泣曰：嘆！大姊！何藏之深也！ 馮 để xuống xe, khóc mà rằng: Chà! Chị cả! Sao ẩn nấp sâu quá vậy!* (Sử ký: *Ngoại thích thế gia*).
Xem 嘆 [ō].

嘆⁽²⁾ Hoát [ō] (thán) Úi chà, ôi chà: 嘆，這花美極了 *Úi chà, hoa đẹp quá!*
Xem 嘆 [huō].

Khởi liệt truyện).

咯 Lạc [lo] (tr) Biểu thị sự khẳng định (như 了 [le] nghĩa ㊺): 當然咯 *Đương nhiên rồi; 這個 辦法好得很咯 Cách làm này tốt lắm.*

哈 Cáp [hã] (thán) Ha, ha ha, a ha (đặt đầu câu, biểu thị các thái độ đắc ý, vui mừng, kinh ngạc hoặc tán thưởng, có thể dùng trùng điệp): 哈，這孩子評上了優等生 *Ha, đức trẻ này đã được bầu làm học sinh hạng ưu; 哈哈，太好了！ Ha ha, tốt quá!; 哈哈，我猜着了 A ha, tôi đoán trúng rồi!; 哈，真了不起！ Ha, giỏi lắm! (tài lắm, ghê gớm lắm!).*

咳 Khái [hài] (thán) ① Ôi, ôi (đặt đầu câu, biểu thị sự tức giận, khinh thường, cảm đoán, luyện tiếc, hối hận hoặc kinh ngạc): 咳，真有這種怪事！*Ói, sao có chuyện quái thế!; 咳，我為什麼這麼糊涂！ Ói, sao tôi lại hồ đồ đến thế!; 咳，他怎麼竟然幹出這樣的事來！ Ói, sao anh ấy lại làm chuyện như thế!; ② Này, nào (biểu thị sự kêu gọi): 咳，前面紅燈，快停車！*Này, đèn đỏ trước mắt,**

*mau dừng xe lại!; 咳，到這兒來！*Nào, đến đây đi!**

(7 nét)

員 (員) Vân [yún] (văn) (tr) ① Như 云 [yún] (bộ 二), làm đầu ngữ cho động từ: 君子員獵員游 *Người quân tử đi săn bắn ngao du (Hàn Dũ: Thạch cổ văn); 若弗員來 Nhà người chó đến (Thuợng thư: Tần thế); ② Như 云 (bộ 二), làm trợ từ cuối câu: 聊樂我員 *Để làm vui ta vậy (Thi Kinh: Trịnh phong, Xuất kỳ đồng môn).**

哦⁽¹⁾ Nga [ó] (thán) Ô, ờ, ơ (dùng đầu câu, biểu thị nghi ngờ): 哦，你也來了，真難得 *Ơ, anh cũng đến, thật là quý.*

哦⁽²⁾ Nga [ò] (thán) À, ờ, ơ (biểu thị đã hiểu): 哦，我懂了 *À, tôi hiểu rồi. Như 喔.*

唉⁽¹⁾ Ai [ai] (thán) Vâng, dạ, ừ, ờ: 唉，我就去 *Ờ, tôi đi đây!; 唉，是這樣 *Vâng, chính là thế; 狂屈曰：唉，予知之 *Cuồng Khuất nói: Vâng, ta biết điều đó (Trang tử: Trí bắc du).***
Xem 唉 [ai].

唉⁽²⁾ Ai [ai] (*thán*) Chao ôi, chao ôi, than ôi, ôi (tiếng dùng khi than thở hay tỏ ý bất mãn, luyến tiếc): 唉, 病了兩個月, 把工作都耽擱了 Chao ôi! bệnh hai tháng trời bỏ bê cả công việc; 唉, 怎麼把新買來的書弄丟了! Chao ôi, sao lại làm mất cuốn sách mới mua rồi!; 唉! 豎子不足與謀 Chao ôi! Đứa con nít không đáng để cùng mưu tính (*Sử ký: Hạng Vũ bản ký*).

Xem 唉 [ai].

哩 Ly [li] (*đph*) (*trợ*) ① Cơ (biểu thị ngữ khí xác định): 山上的雪還沒有化哩 Tuyết trên núi vẫn chưa tan cơ; 別急, 時間還早哩! Đừng vội, thời gian còn sớm cơ mà!; ② Nào là (biểu thị sự liệt kê): 碗哩, 筷子哩, 都擺好了 Nào chén, nào đũa, đều bày xong cả. Như 啦 [la] nghĩa ㉔.

哪⁽¹⁾ (那) Ná [nã] (*đt*) ① Nào: 我們這裡有兩位姓張的, 你要見的是哪一位? Chúng tôi đây có hai người họ Trương, anh muốn gặp ông nào?; 你學的是哪國語言? Anh học tiếng nước nào?; ② Đâu, sao, sao lại, làm sao (biểu thị phản vấn): 沒有前輩的流血犧牲, 哪有今天的

幸福生活? Không có các bậc tiền bối hi sinh đổ máu, đâu (làm sao) có cuộc sống hạnh phúc ngày hôm nay?; 我不信, 哪有這樣的事? Tôi không tin, sao lại có chuyện như thế?.

Xem 哪 [na], [nãi].

【哪怕】 ná phạ [nãpà] (*lt*) Dù là, dù cho, cho dù, dẫu cho: 哪怕一粒米也不應該浪費 Dù là một hạt gạo cũng không nên lãng phí; 我明天一定要回學校, 哪怕雨下得再大 Ngày mai nhất định tôi phải trở về trường, cho dù trời có mưa lớn đi nữa.

哪⁽²⁾ Ná [na] (*trợ*) Oi, ㄚ, nhé... (biểu thị cảm thán, nghi vấn hoặc khẳng định): 謝謝您哪! Cảm ơn anh nhé!; 天哪! Trời ơi!; 別小看, 這個成績可不簡單哪! Đừng xem thường, thành tích này có thể không giản đơn đâu nhé!; 咱們什麼時候再到農村去看看哪? Bao giờ thì chúng tôi lại đến thăm nông thôn nữa?.

Xem 哪 [nã], [nãi].

哪⁽³⁾ Ná [nãi] (*khn*) (*đt*) Nào, mà, ㄚ, đó.

Xem 哪 [nã], [na].

喂 (喂) Bối [bei] (*trợ*) Rồi, vậy,

thật là người có lòng nhân (*Công Dương truyện: Tuyên công lục niên*); 楊子曰: 嘻! 亡一羊何追者之衆? Dương tử nói: Ồ! Chỉ mất có một con dê sao người đuổi theo đông quá vậy? (*Liệt tử: Thuyết phù*); 文公曰: 嘻! 是寡人之過也! Văn công nói: Chao ôi! Đó là lỗi của quả nhân (*Tân tự: Tiết sĩ*); ② (*thanh*) Hì hì, hì hì: 笑嘻嘻 Cười hì hì.

【嘻乎】 hi hồ [xihū] (*văn*) (*thán*) Chao ôi, chao ôi! (biểu thị sự than thở cảm khái sâu sắc): 嘻乎崔公, 楚之南其土不可以室 Chao ôi, Thôi công, đất ấy ở miền nam nước Sở không thể xây mộ được (*Liễu Tôn Nguyên: Hậu tế Thôi Giản lễ thần quy Thượng Đô văn*).

嘿⁽¹⁾ Hắc [hēi] (*thán*) Ấy, này, ô, ơ, ô hay, ô kia, ơ kia, ơ này, ủa: 嘿, 老張, 快走吧! Ấy, ông Trương, đi nhanh lên chút!; 嘿! 屋裡有人嗎? Này! Trong nhà có ai không?; 嘿, 為何這麼幹? Ô hay! Sao lại làm như thế?

嘿⁽²⁾ Mặc [mò] (*văn*) (*pht*) Im lặng, lặng lẽ (dùng như 默 [mò], bộ 黑, đặt trước động từ): 荆軻嘿而逃 Kinh Kha im lặng (lặng lẽ) trốn đi (*Sử ký: Thích khách liệt*

truyện); 根嘿而不應 Căn lặng im không đáp (*Hậu Hán thư: Lưu Căn truyện*).

【嘿然】 mặc nhiên [mòrán] (*văn*) (*pht*) Lặng lẽ, im lặng, lặng im (dùng như 默然 [mòrán]): 左右嘿然莫對 Hai bên tả hữu lặng im không trả lời (*Chiến quốc sách: Tề sách tử*); 心都子嘿然而出 Tâm Đô Tử lặng lẽ bỏ ra (*Liệt tử: Thuyết phù*).

嘿 (嘿) Mō [m] (*đph*) ① (*đgt*) Không có, chẳng có, chả có: 嘿道理 Không có lý (vô lý); ② (*pht*) Không: 嘿該 Không dám.

(13 nét)

噢 Ác [ō] (*thán*) Xem 喔.

噯⁽¹⁾ (噯) Ai [ai] (*thán*) Ô, ô hay, ô kia, ô... (tỏ sự phủ định, ngạc nhiên hay bất mãn): 噯! 你怎能這麼說呢! Ô! Sao anh lại nói thế!; 噯, 沒有這回事, 你別相信他 Ô, không có chuyện đó đâu, anh đừng tin nó.

【噯呀】 ai a [aiyā] (*thán*) Ái, ái chà, ôi thôi.

【噯啲】 ai yêu [aiyō] (*thán*) Ối, ối giời ơi (biểu thị sự kêu than):

Quý); ③ Thường, luôn (dùng thay cho chữ 常): 司馬喜, 中山君之臣也, 而善于趙。嘗以中山之謀, 徵告趙王 *Tư mã Hi, là bầy tôi của vua Trung Sơn, nhưng thân thiện với Triệu. (Ông ta) thường đem kế của Trung Sơn ngầm báo cho Triệu vương biết (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ); 故嘗陰養謀臣以求立. Nên luôn ngầm nuôi các mưu thần để cầu được lập lên ngôi vua (Sử ký: Thích khách liệt truyện).*

【嘗試】 thường thí [chángshì] (văn) (pht) Thử, hãy thử (đặt trước vị ngữ động từ) (từ này được dùng từ thời Chiến quốc): 宋元君聞之, 召匠石曰: 嘗試為寡人為之 *Tống Văn Quân nghe thế, cho gọi Trương Thạch lại nói: Hãy thử vì quả nhân thực hiện việc đó (Trang tử: Tử Vô Quý); 蓋嘗試論之: 天下之勢, 譬如一身. Thử bàn về việc đó. Cái thế trong thiên hạ, tí như thân thể con người ta (Tô Đông Pha: Giáo chiến thủ sách).*

【嘗已】 thường dĩ [chángyǐ] (văn) (pht) Đã từng: 嘗已在貴寵之位 *Đã từng ở cương vị được vua sủng ái (Hán thư: Giả Nghị truyện). Như 已嘗 [yǐcháng].*

嘍 (嘍) Lâu [lou] (trợ) Như “了” [le] nghĩa ①, ②.

嘛 (么) Ma [ma] Trợ từ (biểu thị ý dĩ nhiên): 有意見就提嘛, 何必客氣 *Có ý kiến thì cứ nêu ra, cần gì phải khách khí; 你是組長, 帶個頭嘛! Anh là tổ trưởng, phải gương mẫu chút!; 好嘛, 就這樣辦吧! Thôi được, cứ làm thế nhé!; 這個問題嘛, 很簡單. Vấn đề này à, rất đơn giản; 事情很清楚嘛, 還用討論? Sự việc đã quá rõ rồi, còn bàn bạc gì nữa?.*

Xem 麼 [me], 么 [yào].

晏 Khiếu [jiào] (đph) (lt) Miễn là, chỉ cần (= 只要).

噍 Liên [lián] (trợ) Chữ đệm trong bài hát (thường dùng trong tuồng kịch).

(12 nét)

噱 Hi [xī] ① (văn) (thán) Chà, ôi, ô, ô hay, ô kìa, chao ôi (dùng bày tỏ những tình cảm vừa ngạc nhiên vừa mừng rỡ, hoặc kinh ngạc, thán phục)...: 噱! 美哉! Chà! Đẹp biết mấy!; 噱嘻 Than ôi!; 噱! 子誠仁人也. Ô! Ông

được, thôi... (dùng cuối một mệnh đề hoặc cuối câu, biểu thị một lý lẽ tất nhiên, hoặc một việc dễ giải quyết với thái độ phớt lảng): 這就行了唄! *Thế là được rồi!; 他不幹, 咱們幹唄! Nó không làm thì chúng mình làm vậy!; 記不住, 多讀幾遍唄! Không nhớ nổi thì đọc thêm vài lần nữa vậy!; 去就去唄, 反正現在空着. Đi thì đi thôi, dù sao bây giờ cũng rảnh; 不同意也不要緊, 以後再說唄. Không đồng ý cũng chẳng sao, sau này sẽ hay; 好唄! Tốt thôi! (Ồ được!).*

(8 nét)

唯 Duy [wéi] (văn) ① (pht) Chỉ (như 惟 [wéi] nghĩa ①): 察群臣唯光任大重, 可屬社稷 *Xét trong các bầy tôi chỉ có Quang là gánh trách nhiệm to nặng, đáng phó thác việc nước (Hán thư: Hoắc Quang truyện); 李陳之書籍見行于世者, 唯禪家為多. Sách vở đời Lý, Trần được lưu hành ở đời, chỉ của nhà chùa là nhiều (Hoàng Đức Lương: Trích diễm thi tập tự); ② (pht) Chỉ*

(đặt trước tân ngữ để đảo tân ngữ ra trước động từ, theo cấu trúc 唯 + tân ngữ + 是 hoặc 唯 + tân ngữ + 之): 唯酒食是議 *Chỉ bàn đến rượu và thức ăn (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tư can); 唯命是聽. Chỉ vâng theo mệnh (Tả truyện: Trương công nhị thập bát niên); 唯余馬首是瞻. Chỉ nhìn đầu ngựa ta cưỡi (Tả truyện: Trương công thập tứ niên); 當臣之臨河持竿, 心無雜慮, 唯魚之念. Khi tôi xách cần câu ra sông, trong lòng không nghĩ gì khác, chỉ nghĩ đến cá (Liệt tử: Thang vấn); 唯命之從. Chỉ vâng theo mệnh (Trang tử: Đại tông sư); ③ (pht) Vâng, phải, đúng vậy: 子曰: 參乎, 吾道一以貫之. 曾子曰: 唯. Không Tử nói: Sâm ơi, đạo ta do một lẽ mà thông suốt tất cả. Tăng Tử đáp: Vâng (phải) (Luận ngữ: Lý nhân); ④ (lt) Tuy, dù: 天下之人, 唯各特意哉, 然而有所共予也. Người trong thiên hạ, tuy mỗi người một ý riêng, song cũng có chỗ đồng ý nhau (Tuân tử: Đại lược); 唯信, 亦以為大王弗如也. Cho dù là Hàn Tín tôi đi nữa, cũng cho rằng đại vương không bằng ông ấy (Hán thư: Hàn Tín truyện); ⑤ (lt) Do ở,*

vì: 唯不信, 故質其子 *Do bất tín, nên phải đưa con đi làm con tin (Tả truyện: Chiêu công nhị niên); 予唯不食 “嗟來之食”, 以至于斯也* *Tôi vì không ăn “của bố thí” mà đến nỗi nước này (Lễ ký: Đán cung hạ); ㊦* *Trợ từ đầu câu: 今乃立六國後, 唯無復立者* *Nay lập đời sau của sáu nước (ngoài nước Tần), không thể lại lập người khác nữa (Hán thư: Trương Lương truyện); ㊧* *(trợ)* *Mong hãy, xin hãy: 唯君圖之* *Mong ông hãy nghĩ việc đó (Tả truyện); 愚臣亡識, 唯陛下財定* *Kẻ bề tôi ngu dốt này không hiểu biết, mong bệ hạ xét định (Hán thư: Triệu Thác truyện); ㊨* *Trợ từ giữa câu, biểu thị sự nhấn mạnh: 公西華曰: 正唯弟子不能學也* *Công Tây Hoa nói: (Đấy) chính là điều đệ tử không thể học được (Luận ngữ: Học nhi).*

【唯獨】 duy độc [wéidú] (văn) (pht) Chỉ (có), duy chỉ: 齊城之不下者, 唯獨莒, 即墨 *Những thành của Tề chưa bị hạ, chỉ còn (thành) Cử và (thành) Tức Mặc (Chiến quốc sách: Yên sách).*

【唯…是…】 duy… thị… [wéi… shì…] (văn) Xem 唯 唯 唯 唯 ㊦.

【唯…之…】 duy… chi… [wéi… zhī…] (văn) Xem 唯 唯 唯 唯 ㊦.

唯 Dục [yō] (thán) Xem 唯 唯 唯 唯 ㊦ [yō].

唯 Xá [shà] (đph) (đt) Gì, gì… này, vậy, nào: 幹啥? *Làm gì?; 有啥說啥* *Có gì nói này (có sao nói vậy); 他是啥地方人? Anh ấy là người vùng nào?*

唯 ㊦ (1) (啞) A [yā] (văn) ㊦ (thán) Ô, chà! (biểu thị sự kinh ngạc, có thể độc lập thành câu): 師曠曰: 唯! 是非君人者之言也 *Sư Khoáng nói: Ô! Đó không phải là lời nói của bậc vua chúa (Hàn Phi tử: Nạn nhất); 唯! 日西落! Ô! Mặt trời đã lặn về tây! (Đồng tây sương: Quyển 5); 唯! 將軍有令, 那敢不從* *Ô! Tướng quân có lệnh, sao dám không theo (Tây du ký bổ: Hồi 15). Như 呀 [yā]; ㊧* *(trợ)* *Dùng ở giữa hoặc cuối câu, biểu thị sự đình đốn ngữ âm hoặc kết thúc câu: 如今已時已過, 午時將來* *唯* *Nay giờ ty đã qua, giờ ngo sắp đến (Tây du ký: Hồi 72).*

Xem 唯 [yā].

唯 ㊦ (2) (啞) Á [yǎ] Trợ từ dùng ở cuối câu. Xem 唯 [yā].

Ô hô!, hỡi ôi! than ôi!: 嗚呼! 其竟以此而隕其身乎? *Than ôi! Cuối cùng cháu vì bệnh ấy mà bỏ mạng ư? (Hàn Dũ: Tể Thập Nhị lang văn). Cv. 烏呼.*

【嗚呼哀哉】 ô hô ai tai [wūhū-āizāi] (văn) Ô hô! Thương thay!.

【嗚呼噫嘻】 ô hô y hi [wūhū-yīxī] (văn) Than ôi than ôi: 嗚呼噫嘻! 時耶? 命耶? 從古如斯 *Than ôi than ôi! Thời ư? Mệnh ư? Từ xưa như thế (Lý Hoa: Điều cổ chiến trường văn).*

嗎 (1) (么) Ma [má] (đph) (đt) Cái gì, gì thế: 你說嗎 *Anh nói gì thế?; 嗎事* *Việc gì thế?; 要嗎* *有嗎* *Muốn gì có này.* Xem 嗎 [ma].

嗎 (2) (么) Ma [ma] (trợ) ㊦ Chưa, không?: 你去過桂林嗎? *Anh từng qua Quế Lâm chưa?; 你聽明白了嗎? Anh nghe hiểu chưa?; 下午有會嗎? Chiều nay có họp không?; ㊧* *Đó ư* *(đặt ở chỗ ngừng để nhấn mạnh ý sắp nói): 這件事嗎, 其實也不能怪他* *Việc này ư, thực ra cũng không thể trách anh ấy được; 綠化嗎, 是城市建設的一個重要方面* *Việc phủ cây xanh đó ư, đó*

là một khía cạnh quan trọng của công cuộc xây dựng thành phố. Xem 嗎 [má].

噫 (1) Ân [ng] (thán) Này, hử, hử, sao: 噫, 你說什麼? *Hử, anh nói gì?; 噫, 什麼事? Hử, việc gì thế?*

噫 (2) Ân [ng] (thán) Ô: 噫, 你怎麼還沒走? *Ô, sao anh vẫn chưa đi?; 噫, 怎麼又不見了? Ô, sao lại không thấy nữa?*

噫 (3) Ân [ng] (thán) Ừ, hừ: 他噫了一聲, 就走了 *Nó ừ một cái rồi đi mất; 噫, 現在我可明白了! Hừ, bây giờ tôi đã rõ rồi!*

(11 nét)

嘗 (尝) Thường [cháng] (văn) (pht) ㊦ Thử: 君盍嘗使諸周而察之 *Sao nhà vua không thử sai ông ấy đến triều đình nhà Chu xem xét việc đó? (Tả truyện: Thành công thập thất niên); 雖然, 請嘗言之* *Tuy nhiên, xin thử nói việc đó (Trang tử: Tề vật luận); ㊧* *Tùng: 未嘗聞之矣* *Chưa từng nghe qua việc đó; 吾嘗居山穴之中矣* *Ta đã từng ở trong hang núi (Trang tử: Từ Vô*

(làm tiếng đệm trong lời bài hát).

Xem 啲 [yō].

嗒 Ngược [niề] (đph) Trợ từ ở cuối câu, biểu thị sự mong ước: 來嗒 *Lại đây đi nào.*

啐 Bái [bai] Trợ từ cuối câu, biểu thị sự thúc giục (dùng như 吧 [ba]): 走啐! *Đi đi!*

怎 Trách [zã] (đph) (đt) Thế nào, làm sao. *Như 咋* (1).

(10 nét)

嗒 Ta [jiē] (văn) (thán) ① Ôi! (dùng ở đầu câu, để biểu thị sự cảm thương, tiếc nuối): 嗒行之人, 胡不比焉? *Ôi những người đi trên đường, vì sao không đến gần ta* (Thi Kinh: Đường phong, 玆 玆); 嗒我何人, 獨不遇時當亂世 *Ôi ta là ai, mà riêng chẳng gặp thời sinh trong đời loạn* (Tuân tử: Thành tương); ② Nay, ê, ôi (dùng độc lập thành câu, biểu thị sự kêu gọi hoặc cảm thán): 嗒! 人無嗒, 聽命 *Này! Các người chó có ồn ào, hãy nghe mệnh lệnh của ta đây*

(Thượng thư: Phí thế); 黔敖左奉食, 右執飲, 曰: 嗒! 來食! *Kiểm Ngao tay trái bưng thức ăn, tay phải cầm thức uống, nói: Ê (này)! Lại đây ăn! (Lễ ký: Đàn cung hạ); 嗒! 士之相妒, 豈若此甚乎? Ôi! Kẻ sĩ đố kỵ nhau, há ghê gớm đến thế ư? (Tiềm phu luận: Hiền nan); ③ Đặt cuối câu, biểu thị sự tiếc nuối: 憫莫懲嗒! *Mà vẫn không răn chúng!* (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiết nam sơn).*

【嗒夫】ta phù [jiēfú] (văn) (thán) Than ôi: 嗒夫! 予嘗求古仁人之心, 或異二者之爲, 何哉? *Ôi! Ta thường tìm hiểu tấm lòng của các bậc người nhân thời xưa, hoặc có chỗ khác hai tâm trạng nói trên, là vì sao?* (Phạm Trọng Yêm: Nhạc Dương lâu ký).

【嗒乎】ta hồ [jiēhū] (văn) (thán) Than ôi: 嗒乎! 我悲人之自喪者 *Than ôi! Ta xót thương cho người tự giết chết mình* (Trang tử: Tử Vô Quý).

嗒 Ô [wū] ① (thanh) (Tiếng) u u: 工廠汽笛嗒嗒地叫 *Tiếng còi nhà máy u u;* ② (thán) Ôi!. Xem 嗒呼 [wūhū].

【嗒呼】ô hô [wūhū] (văn) (thán)

啊 (1) A [a] (thán) Ô, ồ (từ đặt đầu câu để tỏ ý vui mừng, khen ngợi hay ngạc nhiên): 啊, 球打得多好! *Ồ, banh đá hay quá!*; 啊, 這花多好看哇! *Hoa đẹp quá nhỉ!*; 啊, 你病了! *Ồ! anh bệnh rồi!*

啊 (2) A [a] (thán) Từ đặt đầu câu tỏ ý nghi vấn hay hỏi lại: 啊, 他已經走了? *Nó đã đi rồi à?;* 啊, 你說什麼? *Anh nói gì cơ (đấy)?* Xem 嘎 [shà].

啊 (3) A [a] (thán) Ừa (từ đặt đầu câu tỏ ý thắc mắc, khó hiểu): 啊, 這是怎麼回事啊? *Ừa, thế là thế nào nhỉ?;* 啊? 收音機剛買回來怎麼就壞了? *Ừa, cái radio mới mua về sao đã hỏng rồi?*

啊 (4) A [à] (thán) A, ờ (từ đặt đầu câu để tỏ ý chấp thuận hoặc tỏ rằng mình mới nhận ra hay nhớ ra điều gì): 啊, 好吧 *Ờ, cũng được;* 啊, 原來是你呀! *A, thì ra là cậu đấy à!;* 啊, 我就來 *Vâng, tôi sẽ đến ngay.*

啊 (5) A [a] (trợ) ① Chứ, ạ (từ đệm đặt ở cuối câu, biểu thị sự ca ngợi, khẳng định hoặc nghi

vấn): 快些來啊! (đọc thành 呀 [ya]) *Đến nhanh lên đi chứ!*; 你好啊! (đọc thành 哇 [wa]) *Chào anh (ạ)!;* 這塔多高啊! *Cái tháp này cao thật!;* 這話說得對啊! *Nói thế đúng quá!;* 他明天來不來啊? *Mai anh ấy có đến không vậy?;* ② Đặt giữa câu, biểu thị sự đỉnh đốn: 來啊, 咱們一起幹吧! *Lại đi, chúng mình cùng làm!;* ③ Đặt sau những sự vật được liệt kê: 魚啊, 肉啊, 青菜啊, 蘿蔔啊, 菜場裡樣樣都有 *Nào cá, nào thịt, nào rau xanh, nào củ cải, trong chợ các thức đều đủ cả.*

啦 Lạp [la] (trợ) ① Hợp âm của hai chữ “了” [le] và “啊” [a], dùng để tăng ý xác định cho câu nói, hoặc biểu thị những tình cảm vui mừng, kinh ngạc, tức giận, hoặc tỏ ý cảm đoán, nhắc nhở, nghi vấn...: 你來啦! *Anh đã đến đấy à!;* 他早就走啦 *Nó đã đi sớm rồi!;* 圍棋又奪得冠軍啦! *Đánh cờ lại đoạt giải quán quân nữa đấy à!;* 昨天的雜技表演驚險極啦! *Cuộc biểu diễn xiếc hôm qua giật gân ghê thật!;* 熄燈了, 別再說話啦! *Tắt đèn rồi, đừng nói chuyện nữa!;* 氣象臺通知, 颱風就要來啦! *Đài*

khí tượng thông báo, báo sắp đến đây!; 一聲不響, 你怎麼啦? Không nói không rằng, anh sao thế?; ㊟ Biểu thị sự liệt kê (đặt cuối mỗi hạng mục nêu ra): 書啦, 報紙啦, 雜誌啦, 擺滿了閱覽室 Nào sách, nào báo, nào tạp chí, xếp đầy trong phòng đọc.

(9 nét)

啻 Xí [chì] (văn) (ph) Chỉ, những, chỉ phải: 不啻若自其口出 Chẳng những như miệng đã nói ra (Thượng thư: Tần thế); 人情相去之遠, 何啻于十百千萬也! Tình người cách biệt nhau xa, đâu chỉ có mười, trăm, ngàn, vạn! (Trần Lượng: Thượng Hiếu tông Hoàng đế đệ tam thư). Xem 不啻 [bùchì], 何啻 [héchì].

善 Thiện [shàn] (văn) (ph) ① Giỏi về: 勇敢善戰 Gan dạ thiện chiến; 善書 Viết khéo; 善辭令 Giỏi ăn nói; 宋人有善爲不龜手之藥者 Nước Tống có người giỏi về món thuốc làm cho tay không nứt (Trang tử: Tiêu dao du); 鯨布, 天下猛將也, 善用兵 Kinh Bô là dũng tướng trong thiên hạ, giỏi về việc dùng binh

(Sử ký: Lưu Hầu thế gia); ㊟ Dễ, thường hay: 善變 Thường hay thay đổi; 善忘 Dễ quên, hay quên, dăng trí; 女子善懷 Con gái hay lo lắng (Thi Kinh); ㊟ Khéo, hãy khéo: 王曰: 是良史也, 子善視之 Nhà vua nói: Người này là quan chép sử giỏi, ông hãy khéo đối đãi ông ấy (Tả truyện: Chiêu công thập nhị niên); 善爲我辭焉 Xin hãy khéo vì tôi mà từ chối giúp (Luận ngữ: Ung dã); 善輔道太子, 毋違我意! Hãy khéo giúp thái tử, đừng trái ý ta! (Hán thư: Sử Đan truyện).

喔 Ác [ô] (thán) Ờ (dùng đầu câu, biểu thị đã hiểu, đã tỉnh ngộ): 喔, 原來是你! Ờ, tề ra là anh!; 喔, 我懂了 Ờ, tôi hiểu rồi; 喔, 我想起來了 Ờ, tôi nhớ ra rồi. ㄞ.

喟 Vị [kuì] 【喟然】 vị nhiên [kuirán] (ph) Ngậm ngùi, bùi ngùi (chỉ bổ nghĩa cho động từ 嘆 [tàn]): 夫子喟然嘆曰: 吾與點也 Phu tử ngậm ngùi than rằng: Ta đồng ý với Điểm vậy (Luận ngữ: Tiên tiến); 謂然嘆息... Bùi ngùi than thở (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết thượng).

單 (單) Đan, đơn [dān] (ph)

① Riêng (lẻ), một mình: 單放在一邊 Để riêng ra; 禍無單至 Tai họa không đến một mình; 矢不單殺, 中必疊雙 Mũi tên không giết một mình, bắn trúng thì trúng cả hai (Ban Cố: Tây đô phú); ㊟ Chỉ: 不能單靠外援 Không thể chỉ dựa vào sự viện trợ của bên ngoài; 單以反一日之無故而不可得也 Chỉ câu lại có một ngày bình yên vô sự cũng không được (Trang tử: Đạo Chích); ㊟ (văn) Đều, tất cả, toàn bộ, hết: 匹夫一爲不信, 猶不可, 單斃其死 Kề thất phu một khi làm điều bất tín, còn không thể được, tất cả đều chết bất đắc kỳ tử (Tả truyện: Tương công nhị thập thất niên); 是以聖人不單頃耳而聽已聰 Vì thế bậc thánh nhân không nghiêng hết cả tai mà nghe đã rõ (Hán thư: Vương Bao truyện).

【單單】 đơn đơn [dāndān] (ph) Chỉ, chỉ riêng: 工作量大, 單單抽調他們幾個人恐怕太少 Lượng công tác lớn, nếu chỉ điều động họ có mấy người là quá ít; 別人都來了, 單單他沒來 Mọi người đều đến cả, chỉ riêng anh ta không đến.

喻 Dụ [yù] Xem 喻如 [yùrú],

喻若 [yùruò].

【喻如】 dụ như [yùrú] (văn) (ph) Tựa như, giống như: 七者, 喻如路逕, 解通往來之人 Thất bử, giống như lối đi, mở thông cho người qua lại (Mạnh Khuông nữ biến văn). Như 喻若 [yùruò], 預若 [yùruò]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 438.

【喻若】 dụ như [yùruò] (văn) (ph) Tựa như, giống như. Như 喻如 [yùrú], 預若 [yùruò]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 438.

喂 Ủy, úy [wèi] (thán) Này, ... ơi, a lô!; 喂, 是誰? Này, ai đấy?.

啾 (啾) Yêu [yō] (thán) Ói, ôi chao, ôi, ô... (từ dùng để tỏ sự ngạc nhiên hoặc đau đớn): 啾, 你踩我腳了 Ói, anh giẫm phải chân tôi rồi!; 啾, 眞行! Ó, khá lắm!; 啾, 寫得不錯! Ó, viết khá thật! ㄞ.

Xem 啾 [yo].

啾 (啾) Yêu [yo] (trợ) ① Nào, này (từ đặt ở cuối câu để thúc giục, động viên): 大家一齊用力啾! Mọi người hãy ráng sức nào!; 演出開始了, 快來啾! Bắt đầu trình diễn rồi, đến mau lên nào!; 推它上去啾! Đẩy nó lên này!; ㊟ Đô hò, đô ta

Ta ngắm thấy thẳng cánh Ba Lăng chỉ ở trong một hồ Động Đình (Phạm Trọng Yêm: Nhạc Dương lâu ký).

【夫故】phù cố [fúgù] (văn) (lt) Nền, cho nên, do vậy (dùng ở đầu mệnh đề sau trong một câu phức để biểu thị kết quả): 有而不有也，夫故爲天下貴矣 Có tài đức mà không tự cho mình có tài đức, nên được thiên hạ quý trọng (Tuân tử: Quân tử).

【夫其】phù kỳ [fúqí] (văn) (đt) Nó, của nó, họ, của họ, chúng nó, của chúng nó (dùng ở đầu câu, làm chủ ngữ hoặc định ngữ, thay cho người đã nêu ở đoạn trên): 臣聞之，天之所啓，十世不替。夫其子孫必光啓土，不可偪也 Thần nghe nói, đất do trời khai khẩn thì mười đời không suy phế. Con cháu của họ ắt sẽ khai khẩn hết đất, không thể bức hiếp được (Quốc ngữ: Trịnh ngữ).

【夫唯...故...】phù duy... cố... [fúwéi... gù...] (văn) Chính vì... nên: 夫唯不爭，故天下莫能與之爭 Chính vì không tranh, nên thiên hạ không ai tranh với mình được (Lão tử: Chương 22).

【夫唯...是以...】phù duy... thị dĩ... [fúwéi... shìyǐ...] (văn) Chính

vì... nên: 夫唯弗居，是以不去 Chính vì có công mà không kể công, nên không mất (Lão tử: Chương 2).

(3 nét)

夷 Di [yí] (văn) Trợ từ ở đầu câu hoặc giữa câu, có tác dụng điều hòa cú pháp: 罪罟不收，靡有夷糝 Lưới tội vẫn chưa thu lại được, thì nỗi khổ của dân không dứt (Thi Kinh: Đại nhã, Chiêm ngưỡng); 古之人，古之人。夷考其行而不掩焉者也 Người đời xưa, người đời xưa. Xem xét hành vi của họ thì thấy không khớp với lời nói (Mạnh tử: Tận tâm hạ).

(4 nét)

夾 (夾) Giáp [jiā] (văn) ① (pht) Cặp hai bên, cặp phía trước phía sau, cặp bên tả bên hữu, từ hai phía (đặt trước động từ): 狐毛，狐偃以上軍夾攻子西 Hồ Mao, Hồ Yển đem cánh quân trên tấn công Tử Tây từ hai phía (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên); 至于中流，有兩蛟夾

ương mục: Quyển nhất); ② (pht) Trước, vốn, vốn dĩ: 固有 Trước vẫn có (vốn dĩ có); 蛇固無足，子安能爲之足? Rắn vốn không có chân, ông làm sao làm chân cho nó được (Chiến quốc sách); ③ (văn) (pht) Cố nhiên, tất nhiên, dĩ nhiên: 坐車固可，坐船亦無不可 Tất nhiên ta có thể đi xe, nhưng cũng có thể đi tàu; 子固仁者，然愚亦甚矣 Ông cố nhiên là người nhân, nhưng cũng quá là ngu (Mã Trung Tích: Trung Sơn Lang truyện); ④ (văn) (pht) Ắt phải: 汝能固納公乎? Ông có thể ắt phải dâng nộp công ư? (Công Dương truyện: Tương công nhị thập thất niên); ⑤ (văn) (pht) Thật, đúng là: 州縣之設，固不可革也 Châu huyện đặt ra, thật không thể sửa đổi được (Liêu Tôn Nguyên: Phong kiến luận); ⑥ (văn) (pht) Vẫn, vẫn còn: 吳亡則蜀孤，若割吳之半以與蜀，蜀固不能久存 Ngô mất thì Thục sẽ lẻ loi, nếu cắt một nửa nước Ngô để cho Thục, thì Thục vẫn không thể tồn tại lâu (Tư trị

thông giám: Nguy ký); ⑦ (văn) (pht) Há, sao lại (dùng như 豈 [qǐ], bộ 豆, biểu thị phản vấn): 仁人固如是乎? Người nhân sao lại như thế được? (há như thế ư?) (Mạnh tử: Vạn Chương thượng); ⑧ (văn) (pht) Tam thời, hãy: 其事未究，固試往復問之 Việc này chưa truy cứu, hãy thử đi hỏi lại xem sao (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn); ⑨ (văn) (lt) Tuy, dù, cố nhiên: 客主固殊勢，存亡終在人 Khách chủ tuy khác vị trí nhau, nhưng còn hay mất rồi cuộc tùy người (Lục Du: Kiểm Môn quan). Như 固然 [gùrán] nghĩa ①; ⑩ (văn) (lt) Vì vậy, vì thế, vậy nên, thế nên (biểu thị kết quả, dùng như 故 [gù], bộ 攴): 吾固曰：非聖人之意也，勢也 Vậy nên ta mới nói: Đây không phải là ý của thánh nhân, mà do thế (tình thế) vậy (Liêu Tôn Nguyên: Phong kiến luận).

【固然】cố nhiên [gùrán] (lt) ① Cố nhiên, mặc dù, tuy: 這話固然不錯，但是也應該考慮考慮 Nói thế tuy đúng nhưng cũng cần phải suy xét lại; 店鋪規模固然不大，生意倒十分興隆 Cửa hàng quy mô tuy không lớn,

nhưng làm ăn lại phát đạt; 困難固然很多, 不過總有辦法解決 *Mặc dù khó khăn rất nhiều, song vẫn có cách giải quyết;* ② Thật, thật sự, tất nhiên (để biểu thị thừa nhận một sự thật, nhưng vẫn không phủ nhận một sự thật khác; thường dùng phối hợp với một số phó từ như 也 [yě], 更加 [gèngjiā], 尤其 [yóuqí]): 他業務能力固然很強, 理論水平也不低 *Khả năng nghiệp vụ của anh ấy tất nhiên rất tốt, trình độ lý luận cũng không tệ;* 數量固然要緊, 質量更加重要 *Số lượng tất nhiên cần thiết (thật cần thiết), (nhưng) chất lượng lại càng quan trọng hơn;* 想學習好, 固然要注意方法, 尤其要端正態度 *Muốn học tập tốt, tất nhiên phải chú ý phương pháp, nhất là phải có thái độ nghiêm chỉnh.*

BỘ THỔ 土部

(3 nét)

在 *Tại [zài]* ① (ph) Đang: 這幾天大家在準備總結工作 *Mấy ngày này mọi người đang chuẩn*

bị tổng kết công tác; 他在幹什麼呢? Anh ấy đang làm gì đấy?; 且樊, 襄之在圃, 過于莒, 即墨 *Và lại hai thành Phần, Tương đang bị bao vây, còn hơn cả thành Cử và Tức Mặc (Tam quốc chí: Ngụy thư, Từ Hoàng truyện);* ② (gt) Hôi, vào, trong, ở, tại (chỉ thời gian, nơi chốn; có thể đặt trước hoặc sau động từ làm vị ngữ): 這事情發生在去年 *Việc này xảy ra hồi năm ngoái;* 在定王六年, 秦人降妖 *Vào năm thứ sáu đời Định Vương, nước Tần có yêu giáng xuống (Tả truyện: Chiêu công nhị thập lục niên);* 我住在三樓, 食堂設在底層 *Tôi ở lầu ba, nhà ăn đặt ở tầng dưới;* 在禮堂開會 *Họp ở hội trường;* 魯侯戾止, 在泮飲酒 *Lỗ hầu đến nơi, uống rượu ở bờ sông Phán (Thi Kinh: Lỗ tụng, Phán thùy);* 子在齊聞韶 *Khổng tử ở nước Tề nghe nhạc thiều (Luận ngữ: Thuật nhi);* 鞏國在西土 *Dựng nước ở vùng đất phía tây (Thượng thư: Tâu cáo);* ③ (văn) (gt) Lên, xuống, tới, ra (chỉ nơi mà chủ thể của động từ hoặc hành vi đạt tới): 昭王出亡在隋 *Chiêu vương trốn chạy đến nước Tùy (Tân tự: Tiết sĩ);* 子孫蕃衍, 布在四海 *Con cháu*

【太…生】 thái... sinh [tài... shēng] (văn) Xem 生 [shēng] nghĩa ② (bộ 生).

夫 Phù [fú] (văn) ① Kia, đó (đại từ chỉ thị): 不以夫一害此一 *Không lấy cái một kia hại cái một này (Tuân tử: Giải tễ);* 則夫二人者, 魯國社稷之臣也 *Thì hai người kia là đại thần chỗ dựa của đất nước Lỗ (Tả truyện: Thành công thập lục niên);* 子曰: 夫人不言, 言必有中 *Khổng tử nói: Con người đó không nói, nhưng lẽ nói thì nói trúng (Luận ngữ: Tiên tiến);* ② Trợ từ đầu câu (thường để mở đầu một đoạn văn nghị luận): 夫戰, 勇氣也 *Đánh giặc là dũng khí vậy (Tả truyện: Trang công thập niên);* 夫積貯者, 天下之大命也 *Công việc tích trữ là mệnh lớn của thiên hạ (Giả Nghị: Luận tích trữ sơ);* 夫詩之難言也, 公知之矣 *Thơ mà khó nói, ngài biết điều đó rồi (Cao Bá Quát: Thương Sơn công thi tập hậu tự);* 夫一切修行之士, 祇厭生死二事, 捨其父母妻子, 出家求道 *Tất cả những kẻ sĩ tu hành, chỉ vì chán hai đường sống chết, mà bỏ cha mẹ vợ con xuất gia cầu đạo (Trần Thái tông: Khóa hư lục,*

Giới định tuệ luận); ③ Trợ từ cuối câu trần thuật (biểu thị sự phán đoán hoặc khẳng định): 唯我與爾有是夫 *Chỉ có ta với ngươi là như thế (Luận ngữ: Thuật nhi);* 此何木也哉? 此必有異材夫 *Đó là cây gì thế? Cây này ắt có chất gỗ lạ (Trang tử: Nhân gian thế);* 率天下之人而禍仁義者, 必子之言夫! *Tất cả những người trong thiên hạ mà cho làm việc nhân nghĩa là có hại, ắt là do lời nói của người đó! (Mạnh tử: Cáo tử thượng);* ④ Trợ từ cuối câu (biểu thị nghi vấn): 然則公欲秦之利夫? *Thế thì ông muốn cho nước Tần được lợi ư? (Lã thị Xuân thu: Ứng ngôn);* 孔子曰: 吾歌可夫? *Khổng tử nói: Ta hát có được không? (Sử ký: Khổng tử thế gia);* ⑤ Trợ từ cuối câu (biểu thị ý cảm thán): 逝者如斯夫! *Đi mãi như thế thay! (Luận ngữ);* 今若是焉, 悲夫! *Nay như thế đó, thương thay! (Liễu Tôn Nguyên: Tam giới, Kiểm chi lục);* ⑥ Trợ từ giữa câu (biểu thị sự thư hoãn ngữ khí): 食夫稻, 衣夫錦 *Ăn lúa nếp hương, mặc đồ gấm (Luận ngữ: Dương Hóa);* 予觀夫巴陵勝狀, 在洞庭一湖

大肆攻擊 *Công kích thậm tệ*; 大肆宣揚 *Quảng cáo rùm beng*.

【大體】*đại thể* [dàitǐ] (pht) Nói đại thể, nói chung, đại thể: 大體相同 *Đại thể giống nhau*; 他的話, 大體上是符合事實的 *Lời nói của anh ấy nói chung là đúng với sự thật*; 大體如此矣 *Nói chung (đại thể) là như thế đấy (Sử ký: Hóa thực liệt truyện)*; 今雖所見僅三之一, 而大體可知 *Nay tuy chỉ thấy được một phần ba, nhưng đại thể cũng đủ biết (Hiệu thủ thông nghĩa)*. Như 大致 (dà zhì) nghĩa ①.

【大為】*đại vi* [dàwéi] (pht) Rất, rất đối, rất nhiều, rất lớn, vô cùng, hết sức: 大為震驚 *Rất đối kinh sợ*; 大為改觀 *Thay đổi rất nhiều*; 大為不滿 *Hết sức bất mãn (bất bình)*; 損失大為減少 *Tổn thất giảm bớt rất nhiều*.

【大約】*đại ước* [dàyuē] (pht) ① Ước chừng, ước độ, vào khoảng, đại khái: 她大約三點才來 *Chị ấy khoảng 3 giờ mới đến*; 大約需要一小時就可以修好 *Chỉ cần độ một tiếng đồng hồ là có thể chữa xong*; 其他州縣大約相似 *Các châu huyện khác đại khái cũng tương tự (Cựu Đường thư: Lý Bột truyện)*; 大約歲入二千

餘萬緡 *Đại khái (ước chừng) mỗi năm nhập vào hơn hai ngàn vạn dây câu (Mộng Khê bút đàm)*; ② Chắc là, rất có thể 他大約是開會去了 *Chắc anh ấy đã đi họp rồi*.

【大約莫】*đại ước mạc* [dàyuē mo] (pht) Như 大概 [dàgài].

【大致】*đại trí* [dàzhì] (pht) ① Đại thể, đại để, đại khái, về cơ bản: 兩組的情況大致相同 *Tình hình của hai nhóm đại thể như nhau*; 其大致歸然矣 *Về đại thể đều như thế cả (Hậu Hán thư: Viên An truyện luận)*; ② Phỏng chừng, ước chừng, độ chừng, ước độ, vào khoảng: 列車大致六點進站 *Đoàn tàu vào ga vào khoảng 6 giờ*.

(1 nét)

太 *Thái* [tài] (pht) Rất, quá, lắm: 這條褲太長了 *Quần này dài quá*; 他對這事不太熱心 *Đối với việc này anh ta không sốt sáng lắm*; 太早 *Quá sớm*; 她唱得太好了 *Cô ấy hát rất hay*; 大臣太重, 封君太衆 *Đại thần quá trọng, phong ấp quá nhiều (Hàn Phi tử: Hòa thị)*.

đồng nhiều, phân tán ra khắp bốn bề (Hạc lâm ngọc lộ: Cách thiên các); ④ (văn) (gt) Từ (chỉ nơi phát xuất): 你在哪裏來? *Mày từ đâu tới?* (Quan Hàn Khanh: Bao dãi chế trí trăm lỗ trai lang); 爾時此人過在門外 *Lúc ấy người này đi qua (từ) ngoài nhà (Bách dụ kinh: Thuyết nhân hi sân dụ)*; ⑤ (văn) (gt) Vào thời (chỉ khoảng thời gian xảy ra): 昔在中葉, 有震且業 *Xưa vào khoảng giữa các đời, liêng lẫy và to lớn (Thi Kinh: Thương tụng, Trường phát)*; ⑥ (văn) Trợ từ cuối câu, biểu thị sự cảm thán, dùng thông với 哉 *tai [zāi]* (xem 哉 nghĩa ①): 此其外猶有汰沃之汜, 其餘一舉而千萬里, 吾猶未能之在 *Ngoài đó còn có khoảng rộng bao la, còn lại một lần đi đến ngàn vạn dặm, ta còn chưa đến được thay (Hoài Nam tử: Đạo ung huấn) (之=至=đến)*.

【在處】*tại xứ* [zàichù] (văn) (pht) Khắp nơi, khắp chốn: 京城在處 閑人少 *Khắp chốn ở kinh thành ít có người nhàn rỗi (Trương Văn Xương: Tặng biệt Vương Thị ngự phó Thiểm Châu tư mã)*.

【在昔】*tại tích* [zàixī] (văn) Ngày xưa, thời xưa (cụm từ kết hợp giới từ 在 với danh từ 昔): 我聞在昔 鯀陞洪水 *Ta nghe ngày xưa ông Cống lấp trận hồng thủy (Thượng thư: Hồng phạm)*; 在昔 帝王承祖宗之休典 *Thời xưa các bậc đế vương nối theo phép tắc tốt đẹp của tổ tông (Hán thư: Vi Hiến truyện)*.

【在在】*tại tại* [zàizài] (văn) (pht) Khắp nơi, khắp chốn, chốn chốn: 至金鐵銅鉛在在有之 *Đến như vàng, sắt, đồng, chì khắp nơi đều có (Tứ Vajrap: Văn Nam võ lục tự)*.

地⁽¹⁾ *Địa* [dì] (văn) (pht) Cứ, cứ việc (chữ giả tá của 弟 hoặc 第 [dì]): 西曹地忍之! 此不過污丞相茵耳 *Tây tào cứ rấn chịu đựng. Cái đó chỉ làm dơ chiếu của thừa tướng mà thôi (Hán thư: Bình Cát truyện) (Tây tào: tên chức quan)*.

Xem 地 [de].

地⁽²⁾ *Địa*, *đích* [de] Một cách (dùng như 然 [rán] trong Văn ngôn, kết hợp với những từ hoặc nhóm từ đứng trước nó để tạo thành trạng ngữ): 忽地 *Hốt nhiên, bỗng nhiên*; 勝利地 *hoàn thành*

任務 Hoàn thành nhiệm vụ một cách thắng lợi; 全面地總結 Tổng kết (một cách) toàn diện; 有計劃地進行建設 Xây dựng một cách có kế hoạch.

Xem 地 [đì].

(4 nét)

坐 Tọa [zuò] (văn) ① (gt) Vì: 坐此失敗 Vì thế mà thất bại; 坐事誅 Vì phạm lỗi trong công việc mà bị giết (Tam quốc chí: Vương Xán truyện); 尊子伯亦爲京兆尹, 坐奕弱不勝任免 Tôn tử Bá cũng giữ chức quan đứng đầu Kinh Triệu, vì mềm yếu không đảm đương nổi trách nhiệm nên bị bãi chức (Hán thư: Vương Tôn truyện); ② (gt) Vì... phạm pháp, do... chịu liên lụy (dùng để nêu ra nguyên nhân phạm pháp hoặc phạm lệnh cấm): 是時, 孟舒坐虜大入塞盜劫, 雲中尤甚, 免 時 ấy Mạnh Thư vì giặc tràn vào biên ải cướp bóc, vùng Vân Trung càng nặng nề hơn, nên bị bãi chức (Sử ký: Điền Thúc liệt truyện); ③ (pht) Tự nhiên, tự động: 今歲不戰, 明年不征, 使孫策坐大, 遂并江東 Năm nay không đánh, năm sau không

đánh, khiến Tôn Sách tự nhiên lớn mạnh lên, bèn thôn tính Giang Đông (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện); ④ (pht) Đang, vừa lúc: 還逢赤松子, 天路坐相邀 Trở về gặp Xích Tùng tử, bèn đường trời đang mời rượu nhau (Trần Tử Ngang: Xuân nhật đăng Kim Hoa quán); 悶到楊公池水頭, 坐逢楊子鎮東州 Buồn đi đến bờ ao nhà ông Dương, vừa lúc gặp ông Dương trấn thủ Đông Châu (Đỗ Phủ: Đáp Dương Tử Châu); ⑤ (pht) Ngay, liền, lập tức: 千里在俄頃, 三江坐超忽 Ngàn dặm trong chốc lát, Tam giang xa rộng ngay (Mạnh Hạo Nhiên: Tống tông đệ Ung hạ đệ hậu tâm Cối Kê); 同心一人去, 坐覺長安空 Một bạn đồng tâm ra đi, liền cảm thấy Trường An như trống trải (Bạch Cư Di: Biệt Nguyên Cửu hậu vịnh sở hoài); ⑥ (pht) Sắp, sẽ: 青春坐南移, 白日忽西匿 Mùa xuân sắp dời qua phía nam, mặt trời bỗng ẩn về phía tây (Thẩm Thuyên Kỳ: Hòa Đỗ Lân Đài nguyên chí xuân tình); 楚岸行將老, 巫山坐復春 Bờ sông Sở sắp già cõi, thì núi Vu Sơn sắp trở lại mùa

khái: 大凡長得胖的人, 夏天都比較怕熱 Nói chung, những người béo mập đến mùa hè đều sợ nóng hơn; 大凡生於天地之間者, 皆曰命 Nói chung (về đại thể) thì mọi vật sinh ra trong trời đất, đều gọi là mệnh (Lễ ký: Tế pháp); 大凡物不得其平則鳴 Nói chung (đại phạm) các vật nếu không đạt được trạng thái quân bình của chúng thì phải kêu lên (Hàn Dũ: Tống Mạnh Đông Dã tự).

【大概】 đại khái [dàgài] (pht) Đại thể, chắc, ước chừng: 他大概有五十來歲 Ông ấy đại khái chừng năm mươi tuổi; 我到上海大概三十多年了 Tôi đến ở Thượng Hải ước chừng hơn ba mươi năm rồi; 從這裡到邊和, 大概有三十公里 Từ đây đi Biên Hòa, đại thể (ước chừng) 30 kilômét; 他們大概已經起程了 Chắc họ đã lên đường rồi; 他三天沒來, 大概已經回河內了 Anh ấy ba hôm nay không đến, chắc đã về Hà Nội rồi.

【大歸】 đại quy [dàguī] (văn) (pht) Phần lớn đều, đa số đều: 大歸言莽當代漢有天下云 Phần lớn đều nói Vương Mãng nên thay thế nhà Hán cai trị thiên hạ (Hán thư: Vương Mãng truyện).

【大較】 đại giáo [dàjiào] (văn) (pht) Đại khái, đại thể, nói chung: 國之用材, 大較不過六事 Quốc gia sử dụng người tài, đại thể không qua sáu việc (Nhân thị gia huấn: Thiệp vu); 其隋之得失存亡, 大較與秦相類 Nhà Tùy hay dở còn mất, đại thể giống như Tần (Tùy thư: Bùi Nhân Cơ truyện).

【大力】 đại lực [dàlì] (pht) Dốc sức, ra sức, gắng sức, hết sức, mạnh mẽ: 大力發展生產 Ra sức phát triển sản xuất; 大力支持農業 Dốc sức chi viện nông nghiệp; 大力支持科研工作 Ủng hộ mạnh mẽ công tác nghiên cứu khoa học.

【大略】 đại lược [dàlüè] (văn) (pht) Đại khái, đại thể: 優劣之分, 大略在茲 Sự phân biệt hay dở, đại khái là ở chỗ này (Nam Tề thư: Cố Hoan truyện).

【大率】 đại suất [dàshuài] (văn) (pht) Đại khái, đại thể, phần lớn: 于是商賈中家以上大率破 Vì thế các nhà buôn bán bậc trung trở lên phần lớn đều phá sản (Sử ký: Bình chuẩn thư).

【大肆】 đại tứ [dàtì] (pht) Tráng trợn, không kiêng dè, rùm beng: 大肆活動 Hoạt động tráng trợn;

dà...) Đặt trước động từ hay tính từ để biểu thị quy mô to lớn, mức độ sâu sắc: 大吵大鬧 *La ó (la ló)* om sòm; 大爭大辯 *Cãi nhau âm ĩ* (tranh cãi kịch liệt).

【大抵】đại để [dàdĩ] (văn) (pht) Như 大抵 (sách *Sử ký* thường dùng 大抵; sách *Hán thư* thường dùng 大氏).

【大抵】đại để [dàdĩ] (pht) Đại để, đại thể, đại khái, nói chung, phần lớn: 他們的意思大抵相同 *Ý kiến của họ đại thể như nhau*; 路過杭州的人, 大抵要去玩一下西湖 *Người ghé qua Hàng Châu, phần lớn đều muốn đi chơi Tây Hồ một chuyến*; 南方人大抵不愛吃麵食 *Người miền nam (Trung Quốc) phần lớn không thích ăn những thức ăn làm bằng bột mì*; 詩三百篇, 大抵聖賢發憤之所爲作也 *Ba trăm bài thơ trong Kinh Thi đại để đều do các bậc thánh hiền phát phẫn mà làm ra* (*Sử ký: Thái sử công tự tự*); 故其著書十萬餘言, 大抵率寓言也 *Cho nên ông viết sách có đến hơn mười vạn chữ, phần lớn đều là ngụ ngôn* (*Sử ký: Lão tử Hàn Phi liệt truyện*). *Cv.* 大氏, 大底.

【大底】đại để [dàdĩ] (văn) (pht) Như 大抵.

【大抵無慮】đại để vô lự [dàdĩ wúlù] (văn) (pht) Đại để, đại khái: 天下大抵無慮皆鑄金錢矣 *Thiên hạ đại để đều đúc tiền vàng* (*Sử ký: Bình chuẩn thư*). *Cv.* 大氏無慮.

【大都】đại đô [dàdũ] (pht) ① Nói chung, phần lớn, đa số: 這些學生大都是工農子弟 *Các em học sinh này phần lớn đều là con em công nông*; 余觀唐人詠牡丹詩, 大都托物諷刺, 如白樂天, 杜荀鶴所云 *Ta xem thơ vịnh mẫu đơn của người đời Đường, phần lớn đều mượn vật để châm biếm, như Bạch Lạc Thiên, Đỗ Tuân Hạc* (*Mục Trai sơ học tập: Diêu Hoàng tập tự*); ② Chẳng qua, cũng chỉ là: 回首人間名利局, 大都一覺黃粱熟 *Quay đầu lại thì cuộc danh lợi ở đời, chẳng qua chỉ là một giấc mộng kê vàng* (*Ngô Tiềm: Diệp huyền hoa*).

【大多】đại đa [dàduō] (pht) Phần lớn, phần nhiều, số đông, số lớn, đa số: 出席大會的代表大多是先進工作者 *Các đại biểu dự hội nghị phần lớn là những người lao động tiên tiến*.

【大凡】đại phạm [dàfān] (pht) Phần nhiều, phạm là, đại phạm, nói chung, nói về đại thể, đại

xuân (Đỗ Phủ: *Thái tuế nhật*); ⑦ (pht) Uống phí, vô ích, mất công, công không, toi: 胡爲坐自苦, 吞悲仍撫膺? *Vì sao tự làm khổ vô ích, nuốt thương đau vẫn còn vỗ ngực?* (*Bạch Cư Dị: Phán Báo Minh Viễn «Bạch đầu ngâm»*); ⑧ (pht) Sâu, sâu sắc, sâu xa: 誰知林栖者, 聞風坐相悅 *Ai biết người ở trong rừng, nghe tiếng gió cùng nhau vui sâu sắc* (*Trương Cửu Linh: Cảm ngô*); 感此傷妾心, 坐愁紅顏老 *Cảm đó đau lòng thiếp, buồn sâu má hồng già* (*Lý Bạch: Trường can hành*); ⑨ (pht) Tạm, hãy tạm: 坐看紅樹不知遠, 行盡青溪忽值人 *Tạm nhìn những cây hoa đỏ không biết đường còn xa, đi hết dòng nước xanh bỗng gặp có người* (*Vương Thạch Thù: Đào nguyên hành*); ⑩ (pht) Ngồi yên, ngồi không: 坐享其成 *Ngồi không hưởng thành quả*; 見兵事起, 欲坐觀成敗 *Thấy việc binh dấy lên, chỉ muốn ngồi yên xem thành bại* (*Sử ký: Điền Thúc liệt truyện*).

均 *Quân* [jūn] (pht) ① Đều, cùng, tất cả: 出席者均有表決權 *Tất cả những người đến dự đều có quyền biểu quyết*; 利益均

霑 *Lợi ích cùng hưởng*; 全家均好, 請勿掛念 *Cả nhà đều mạnh giỏi, xin đừng nhớ nhung*; 是以楚, 趙之民均貧而寡富 *Vì thế dân hai nước Sở, Triệu đều nghèo mà ít có người giàu* (*Diêm thiết luận: Thông hữu*); ② (văn) Như nhau, ngang nhau, đều nhau: 何其俱有聖人之德行, 動作之操不均同也? *Sao lại đều có đức hạnh của thánh nhân, mà sự thao thủ hành vi không cùng như nhau?* (*Luận hoành: Giảng thụ*); 雖未及古人, 亦欲與衆均等其勞也 *Dù chưa được bằng cổ nhân, nhưng cũng muốn lao nhọc ngang với mọi người* (*Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện*).

坳 *Phản* [bèn] (văn) (pht) Tất cả đều, đều: 夜半, 狐鳴後園中, 一倡百和, 少頃坳集 *Nửa đêm, cáo kêu trong vườn sau, một con xướng trăm con họa theo, trong chốc lát tất cả đều tụ họp* (*Di Sơn tiên sinh văn tập: Hồ công khứ hồ*).

塊 *Khối* [kuài] *Xem* 塊.

(5 nét)

垂 *Thùy* [chuí] (văn) (pht) ①

Gần, sắp, sẽ (có thể đặt trước động từ, hình dung từ hoặc số từ): 垂老 *Sắp già (về già)*; 垂白 *Sắp bạc đầu (sắp già)*; 垂死 *Gần chết (sắp chết)*; 事在垂成 *Việc đang sắp thành*; 帝好文學, 以著述爲務, 自所勒成垂百篇 *Nhà vua thích văn học, chuyên lo trứ thuật, tự mình soạn được gần trăm bài (Tam quốc chí: Ngụy thư, Văn đế kỷ)*; 于今垂二百年矣 *Đến nay đã gần hai trăm năm (Nguyên Chấn: Hiến sự biểu)*; 所有樂器, 亡失垂盡 *Tất cả nhạc khí, mất mát gần hết (Nguyên Phu: Tu nhạc khí biểu)*; 今董卓垂至 *Nay董卓 Trác sẽ đến ngay (sắp sửa đến) (Hậu Hán thư: Hà Tiến truyện)*; 長史陳矯俱在城上, 望見牛金等垂沒, 左右皆失色 *Quan trường sẽ là Trần Kiều cùng ở trên thành, nhìn thấy bọn Ngưu Kim sắp chìm, những người đi theo đều thất sắc (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tào Nhân truyện)*; ② Có bụng, có lòng tốt, rủ lòng: 垂念 *Rủ lòng nhớ tới*; 又垂問以舍弟 *Lại có bụng hỏi thăm đến em trai tôi (Bạch Cư Dị: Đáp Hộ bộ Thôi thị lang thư)*.

【垂將】 *thùy tương [chuíjiāng]*

(văn) (ph) ① Sắp, sắp sửa, sẽ... ngay (đặt trước động từ): 垂將入朝 *Sắp sửa vào chầu (Cựu Đường thư: Ngưu Tăng Nho truyện)*; ② Gần (đặt trước từ chỉ số lượng): 自爾迄今, 垂將一紀 *Từ đó đến nay gần mười hai năm (Trịnh Đạo Chiêu: Cầu thụ Hán Ngụy thạch kinh biểu)*; 凝血垂將一石, 竟至於死 *Máu đọng lại (một cục nặng) gần một thạch, cho đến chết (Tu trị thông giám: Luong kỷ, Kinh đế Thái Bình nguyên niên)*.

(8 nét)

執 (執) **Cháp** [zhí] 【執意】 **cháp ý** [zhíyì] (ph) Khăng khăng, nguây nguây, một mực (biểu thị sự kiên trì giữ vững ý kiến của mình; đặt trước vị ngữ): 執意不肯 *Khăng khăng không chịu (nguây nguây không nghe)*; 執意要去 *Khăng khăng (một mực) đòi đi*; 執意要求 *Khăng khăng đòi cho được*.

基 **Cơ** [jī] 【基本】 **cơ bản** [jī běn] (ph) Về cơ bản, một cách cơ bản, trên đại thể: 計劃已基本完成 *Đã cơ bản hoàn thành kế*

小張的作文近來大有進步 *Bài tập làm văn của bé Trương gần đây có nhiều tiến bộ*; 病大好了 *Bệnh đã khỏi hẳn rồi*; 天已經大亮了 *Trời đã sáng hẳn rồi*; 大有可能 *Rất có thể*; 生活越過越好, 跟過去大不相同了 *Đời sống ngày càng tốt lên, so với trước đây đã rất khác*; 他是南方人, 不大喜歡吃麵食 *Anh ấy là người miền Nam nên không thích ăn những món làm bằng bột mì làm*; 大巧若拙, 大辯若訥 *Khéo quá như vụng, biện bác quá như ấp úng (Lão tử: Chuơng 45)*; 言之大甘, 其中必苦 *Lời nói quá ngọt, bên trong tất phải đắng (Quốc ngữ)*; 夫取于衆, 此三皇五帝之所以大立功名也 *Có được quần chúng, đó là điều khiến cho Tam hoàng Ngũ đế lập được công danh lớn (Lã thị Xuân thư: Dụng chúng)*; 漢帝義之, 大爲發兵 *Vua Hán cho là có nghĩa, bèn cất binh to tát (rầm rộ phát binh) (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất)*; 陸賈得書還奏, 漢帝大悅 *Lục Giả nhận được bức thư ấy trở về tâu, vua Hán cả mừng (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất)*; 北平王得報大怒, 大會將士, 欲即日自將

而出 *Bắc Bình vương nghe tin báo, giận lắm, tập hợp rộng rãi các tướng sĩ, muốn tự chỉ huy và ra quân ngay trong ngày (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14)*; ② (văn) Đại khái, đại để, nói chung (như 大致 [dàzhì]): 上谷至遼東...大與趙, 代俗相類 *Từ Thượng Cốc tới Liêu Đông... đại để giống như phong tục ở Triệu và Đại (Sử ký: Hóa thực liệt truyện)*; 時已昏, 漢匈奴相紛拏, 殺傷大當 *Khi ấy đã chiều tối, quân Hán và Hung Nô hãm chân nhau, chết và bị thương đại để ngang nhau (Sử ký: Vệ tướng quân Phiêu Kỵ liệt truyện)*.

【大半】 **đại bán** [dàbàn] (ph) ① Già nửa, quá nửa, hơn nửa, phần lớn, đa số: 這個車間大半是年輕了 *Phân xưởng này phần lớn (đa số) là những người trẻ tuổi*; ② Rất có thể, chắc là: 他大半不來了 *Anh ấy chắc là không đến rồi*.

【大大】 **đại đại** [dàdà] (ph) Rất nhiều, rất lớn, rất to, vô cùng, hết sức: 今年的糧食產量大大超過了去年 *Sản lượng lương thực năm nay tăng hơn năm ngoái rất nhiều*.

【大...大...】 **đại... đại...** [dà...]

說多少 *Tôi biết bao nhiêu thì nói bấy nhiêu.*

【多多許】 *đa đa hử [duōduōxǔ] (văn) (lượng từ) Như 多許 [duō xǔ].*

【多許】 *đa hử [duōxǔ] (văn) (lượng từ) Nhiều, rất nhiều, khá nhiều (dùng làm bổ ngữ hoặc tân ngữ): 命騎追之。已覺多許里, 追士因問姥: 不見一黃鬚人騎馬度比耶? *Sai quân kỵ đuổi theo. Đã biết đi được khá nhiều dặm, những người ruợt đuổi mới hỏi bà già: Không thấy một người râu vàng cỡi ngựa qua đây sao? (Thế thuyết tân ngữ: Giã quyết); 風又雨, 春事自無多許. Gió lại mưa, cuộc vui chơi mùa xuân chắc hẳn không nhiều (Lưu Chân Ông: Xuân hàn).**

(8 nét)

夠 (够) *Cấu [gòu] (pht) ①* Khá: 這兒的土夠肥的 *Đất nơi đây khá màu mỡ; 住的日子夠多了, 明天要回去了. Ngày ở khá nhiều rồi, mai phải về; 取得這樣的成績, 他已經夠滿意了. Đạt được thành tích như vậy, anh ấy đã khá mãn nguyện rồi; ②*

Rất, hết sức (sau hình dung từ thường dùng trợ từ 的 [de]): 這院子鄰居關係夠好的 *Quan hệ láng giềng nhà này rất tốt; 農村生活夠愉快的. Đời sống ở nông thôn rất vui vẻ. Cv. 够.*

(11 nét)

夥 *Hỏa [huǒ] (văn) (thán) Chà* (biểu thị sự kinh ngạc hoặc ngợi khen): 客曰: 夥! 涉之爲王沈沈者 *Khách nói: Chà! Thiệp làm vua có cung điện sâu thật! (Hán thư: Trần Thắng truyện).*

【夥頤】 *hỏa di [huǒyí] (văn) (thán) Ói chà!, úi chà: 見殿屋帷帳, 客曰: 夥頤! 涉之爲王沈沈者. Thấy màn trướng trong cung điện, khách nói: Úi chà! Thiệp làm vua cung điện sâu thật! (Sử ký: Trần Thiệp thế gia).*

BỘ ĐẠI 大部

大 *Đại [dà] (pht) ①* Nhiều, hoàn toàn, hẳn, rất, lắm, cả, hết sức, to tát, rầm rộ, rộng rãi: 大辦糧食 *Trồng nhiều cây lương thực;*

hoạch; 經過大家不斷努力, 問題已基本解決. Qua sự nỗ lực không ngừng của mọi người, vấn đề đã giải quyết một cách cơ bản (đã cơ bản giải quyết).

堅 (坚) *Kiên [jiān] (pht) Cương quyết, chắc, chặt: 堅守. Cương quyết giữ vững; 堅閉門而不出. Đóng chắc cửa không ra (Trang tử: Thiên vận); 亞夫堅臥不起. Á Phu quyết nằm không dậy (Hán thư: Trương Lương truyện).*

堊 *Cẩn [jīn] 【堊堊】 cǎn cǎn [jīnjīn] (văn) (pht) Chỉ (biểu thị sự hạn chế). Như 僅僅 [jīnjīn].*

(9 nét)

堪 *Kham [kān] (văn) (trợ đgt) Có thể, đành: 堪以告慰. Có thể để nói an ủi được; 堪稱佳作. Có thể gọi là một tác phẩm hay; 帝以皇太子不堪奉大統, 密以語后. Nhà vua cho rằng hoàng thái tử không thể đảm nhiệm trọng trách cai trị thiên hạ, và bí mật nói với hoàng hậu (Tấn thư: Võ Nguyên Dương hoàng hậu); 周猶不堪競, 況鄭乎? Nước Chu còn không thể cạnh tranh, huống gì Trịnh? (Tả truyện: Tương công*

thập niên); 荆門不堪別. Bên núi Kinh Môn không đành lòng tiễn biệt (Vương Xương Linh: Tống Hồ Đại).

報 (报) *Báo [bào] (văn) (pht) Ngay, tức khắc: 毋拔來, 毋報往. Đừng vội đến, đừng đi ngay (Lễ ký: Thiếu nghi).*

(10 nét)

塊 (块) *Khối [kuài] (văn) (pht) Lẻ loi, cô độc, một mình (đặt trước động từ, đôi khi dùng phối hợp với 獨 [dú]): 塊獨守此蕪澤兮, 仰浮雲而永嘆. Lẻ loi một mình ở giữa đầm hoang vu này hê, ngược lên nhìn đám mây nổi mà than dài (Sở từ: Cửu biện); 塊孤立而特峙. Đứng lẻ loi một mình mà dựng thẳng (Lục Cơ: Văn phú).*

【塊然】 *khối nhiên [kuàirán] (văn) (pht) ① An nhiên, thân nhiên, yên tâm yên trí (đặt trước động từ): 塊然受諸侯之尊己. An nhiên nhận sự tôn sùng của chư hầu đối với mình (Cổ Lương truyện: Hi công ngũ niên); ② Lẻ loi, một mình: 塊然抱愁者, 夜長獨先知. Kẻ một mình ôm sầu,*

đem dài chỉ một mình biết trước (Bạch Cư Dị: Tư quy).

(11 nét)

增 Tăng [zēng] (văn) (ph) ① Thêm (đặt trước vị ngữ động từ): 孟明增修國政 Mạnh Minh sửa thêm chính trị trong nước (Tả truyện: Văn công nhị niên); 於是增封千戶 Từ đó phong thêm ngàn hộ (Hậu Hán thư: Tuân Úc truyện); ② Trên cao (trước đọc là céng [tăng], dùng thông với 層 [céng], bộ 尸; đặt trước vị ngữ động từ): 夫鸛鵲遭害, 則仁鳥增逝, 愚者蒙戮, 則知士深退 Diều hâu và chim khách bị hại thì chim loan và chim phượng bay đi trên cao, kẻ ngu bị giết thì người trí tìm cách lánh sâu (Hán thư: Mai Phúc truyện).

BỘ SĨ 士部

士 SỰ [shì] 【士須】 sự tu [shìxū] Phải, cần phải (士 là chữ giả tá của 事): 士須斷酒肉 Cần phải bỏ rượu thịt (Hoan Hi quốc

vuong duyên). Như 事須. Xem DHBVTNTT., tr. 463.

(9 nét)

壹 Nhất [yī] Một (chữ “一” viết kép). Xem — nghĩa ⑨.

BỘ TỊCH 夕部

(3 nét)

夙 Túc [sù] ① (văn) (ph) Sớm: 夙興夜寐 Thức khuya dậy sớm; 夙遭閔凶 Sớm gặp điều bất hạnh (Lý Mật: Trần tình biểu); ② Từ xưa vẫn, trước giờ, xưa nay vốn: 簡子曰: 子何笑? 對曰: 臣有夙笑 Giản tử hỏi: Ông cười gì? Giản tử đáp: Trước giờ tôi vẫn cười (Thuyết uyển: Chính giản).

【夙昔】 túc tích [sùxī] (văn) (ph) Đêm trước, lúc trước, trước đây: 夙昔夢見之 Đêm trước mộng trông thấy (Cổ nhạc phủ: Âm mã Trường thành quật hành).

【夙夜】 túc dạ [sùyè] (văn) (ph) Từ sớm đến tối, sớm tối: 夙夜

無已 Sớm tối không ngơi (Thi Kinh: Ngụy phong, Trắc hổ).

多 Đa [duō] (ph) ① Bao nhiêu, chừng mực nào, biết bao, dường nào, bao xa, đến đâu, bấy nhiêu...: 他老人家多大年紀了 Ông cụ được bao nhiêu tuổi rồi? 你看他老人家多有精神? Anh xem ông cụ anh ấy khỏe biết bao!; 這問題多不簡單哪 Vấn đề đó phức tạp biết dường nào!; ② (văn) Chỉ: 多見其不知量也 Chỉ thấy nó không biết liệu lường (Luận ngữ: Tử Trương); 欲之而言叛, 多見疏也 Muốn đất đó mà nói chuyện phản nghịch, chỉ tỏ ra thờ ơ đối với ta (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên); ③ (văn) Phần nhiều, phần lớn, phần đông: 大夫多笑之, 唯晏子信之 Các đại phu phần nhiều đều cười ông ta, chỉ có Ân tử là tin ông ta (Tả truyện: Chiêu công nhị niên); 北方異人咸來在焉, 多為神仙辟穀長生之術 Các dị nhân phương bắc đều kéo nhau đến ở, phần nhiều (phần lớn, phần đông) tu theo thuật thần tiên tịch cốc trường sinh (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ④ Nhiều lần, thường xuyên, luôn luôn: 於其言也, 多聽而時用之 Đối với

lời nói của người ấy, nhiều lần nghe mà thường thường áp dụng (Chiến quốc sách: Triệu sách); 中正者多忤意, 佞邪者多順情 Người trung chính luôn luôn có ý trái ngược, kẻ gian nịnh luôn luôn thuận tình xuôi theo (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Huyền tông Khai Nguyên nguyên niên).

【多半】 đa bán [duōbàn] (ph) Hơn một nửa, phần nhiều, phần lớn: 游覽長城的人多半來自外地 Người đi tham quan Trường Thành phần lớn từ nước ngoài vào.

【多麼】 đa ma [duōme] (ph) Biết bao, biết chừng nào: 我們的祖國多麼富饒啊! Đất nước chúng ta giàu có biết bao!

【多虧】 đa khuy [duōkuī] (ph) Cũng may, may nhờ (thường dùng kèm với 否則 [fǒuzé]): 多虧你來了, 否則我們要迷路的 Cũng may anh đến kịp, nếu không chúng tôi sẽ lạc đường mất.

【多少】 đa thiểu [duōshǎo] (ph) ① Bao nhiêu, ít nhiều: 這一批有多少人? Đợt này có bao nhiêu người?; 花落知多少? Hoa rơi biết ít nhiều? (Mạnh Hạo Nhiên: Xuân hiếu); ② Bao nhiêu... bấy nhiêu: 我知道多少

BỘ TỬ 子部

子 Tử [zi] (trợ) ① Cái, người, chú, kẻ, đám, lũ (từ đặt sau một số danh từ và loại từ để chỉ người hay vật, thường được coi là một hậu tố để cấu tạo từ): 舟子 *Chú lái đò*; 士子 *Chú học trò*; 胖子 *Người mập (béo)*; 壞份子 *Kẻ gian*; 桌子 *Cái bàn*; 帽子 *Cái mũ*; 一伙子人 *Cả lũ, cả một đám người*; ② (văn) Biểu thị thời thái, động thái, tương đương với 着 [zhe], 了 [le]: 朝裏官多亂子法 *Các quan trong triều phân nhiều coi thường phép tắc* (Phùng Mộng Long: *Tinh trung ký, Lâm hồ*); 啊呀! 急驚風撞子個慢郎中 *Ồ! Ngọn gió gấp hốt hoảng xông vào quan lang trung thông thả* (Vương Thế Trinh: *Minh phong ký, Đoan dương du thưởng*).

(1 nét)

孔 Khổng [kǒng] (văn) (pht) Rất, lắm: 其新孔嘉 *Cái mới rất tốt* (Thi Kinh: *Bân phong, Đông sơn*); 孔武有力 *Rất vũ dũng và*

có sức mạnh (Thi Kinh: *Trình phong, Cao cưu*); 謀夫孔多 *Người đưa ra mưu kế rất nhiều* (Thi Kinh: *Tiểu nhĩ, Tiểu mãn*); 讒言孔多 *Lời gièm pha rất nhiều* (Sưu thần ký: *Tử Ngọc*).

(8 nét)

孰 Thục [shú] (văn) (đt) ① Ai: 父與夫孰親? *Cha với chồng ai thân hơn?* (Tả truyện); 孰謂不可 *Ai nói không được?*; 今之人臣孰爲賢? *Trong các bây tôi bây giờ ai là người hiền?* (Thuyết uyển: *Thân thuật*); 又問: 我與漢皇帝, 孰賢? *Lại hỏi: Ta với hoàng đế nhà Hán, ai giỏi hơn?* (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: *Quyển nhất*); ② Cái gì, cái nào: 此孰吉孰凶, 何去何從? *Thế thì cái nào tốt cái nào xấu, theo đâu bỏ đâu?* (Khuất Nguyên: *Bốc cừ*); 名與身孰親 *Hư danh với mạng sống cái nào gần gũi hơn* (Lão tử); ③ Sao, vì sao (dùng như 何 [hé], bộ 亻): 人非生而知之者, 孰能無惑 *Người ta chẳng phải sinh ra mà biết, thì sao có thể không sai lầm được?* (Hàn Dũ: *Su*

繞其船 *Đi đến giữa dòng sông, có hai con thuyền luông vòng quanh hai bên thuyền* (Lã thị Xuân thu: *Tri phân*); ② (gt) Ở hai bên...: 己亥, 與楚師夾潁而軍 *Năm Kỷ hợi, cùng với quân Sở đóng quân ở hai bên đất Dĩnh* (Tả truyện: *Tương công thập niên*).

(5 nét)

奄 Yểm [yǎn] (văn) (pht) ① Bao trùm, tất cả, đủ cả, toàn bộ (đặt trước động từ 有 [yǒu]): 奄有 *Có đủ hết tất cả*; 奄有龜蒙 *Chiếm lĩnh toàn bộ núi Quy và núi Mông* (Thi Kinh: *Lỗ tụng, Bí cung*); 拔鄴城, 奄有舊吳 *Đánh chiếm thành Nghiệp, chiếm hết cả nước Ngô cũ* (Lưu Côn: *Khuyến tiến biểu*); ② Bỗng, đột nhiên, đột ngột, chợt, vội: 王師奄到 *Quân nhà vua chợt đến* (Ngụy thư: *Thiết Phát Lưu Xương truyện*); 是歲, 契丹兵奄至城下 *Năm đó, quân Khiết Đan bỗng đến dưới thành* (Tống sử: *Sài Vũ Tích truyện*).

【奄忽】 yểm hốt [yǎnhū] (văn) (pht) Chợt, đột nhiên, bỗng

nhiên: 方欲錄用, 奄忽而卒 *Đang muốn lục dụng, thì đột nhiên qua đời* (Hậu Hán thư: *Vĩ Bưu truyện*).

【奄然】 yểm nhiên [yǎnrán] (văn) (pht) Chợt, thành linh, đột ngột, đột nhiên, bỗng nhiên: 未及爵命, 奄然而終 *Chưa kịp phong tước, thì đột ngột qua đời* (Hậu Hán thư: *Hầu Bá truyện*); 有頃, 奄然來至 *Trong chốc lát, bỗng nhiên đi tới* (Sưu thần ký: *Triệu Công Minh tham tá*).

奇 Kỳ [qí] (văn) (pht) Vô cùng, hết sức, đặc biệt, rất: 奇痛奇痒 *Rất ngứa rất đau*; 權奇愛之 *Tôn Quyền rất yêu ông ta* (Tam quốc chí: *Ngô thư, Phan Chương truyện*); 妻金氏, 不育, 又奇妒 *Vợ là Kim thị, không sinh đẻ, lại rất ghen* (Liêu trai chí dị: *Thiệu nữ*).

奉 Phụng [fèng] (văn) (pht) Kính, cung kính (lời nói lễ phép, đôi khi không cần dịch): 奉托 *Nhờ..., làm ơn...*; 奉陪 *Ngồi tiếp, theo hầu*; 奉勸 *Xin khuyên*; 奉答 *Kính trả lời*; 奉告 *Kính báo*; 奉和 *Kính họa lại*; 奉讀 *Đọc thư do chính tay ngài viết* (Tam quốc chí: *Ngụy thư, Ngô Chất truyện*).

奈 Nại [nài] (văn) (pht) Khó nổi, khó nổi, đáng tiếc là: 汝雖深通謀略, 此地奈無城郭, 又無險阻, 守之極難 Ông tuy am hiểu mưu lược, nhưng vùng này khó nổi không có thành quách, lại không hiểm trở, rất khó giữ được (Tam quốc chí diễn nghĩa).

【奈何】 nại hà [nàihé] (văn) (đgt) Làm thế nào, làm sao được: 王曰: 取吾璧, 不予我城, 奈何? Nhà vua nói: Lấy ngọc bích của ta, không trao thành cho ta, làm thế nào? (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện); 民不懼死, 奈何以死懼之? Dân không sợ chết, làm sao lấy cái chết dọa dân được?; 無可奈何花落去 Hoa đã rụng đi rồi không làm sao được (Án Thủ: Hoàn kê sa); 上既無父母之可依, 下恐不足副黔黎之寔, 奈何? Trên đã không cha mẹ có thể cậy nhờ, dưới sợ không đủ xứng với lòng mong đợi thật sự của dân chúng, biết làm thế nào? (làm sao bây giờ?) (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự).

【奈…何】 nại… hà [nài… hé] (văn) (đgt) Làm thế nào đối với, đối phó thế nào, xử trí ra sao, làm sao được: 韓, 魏能奈我

何! Hàn và Ngụy làm gì được ta! (Hàn Phi tử); 虞兮! 虞兮! 奈若何? Nàng Ngụy! Nàng Ngụy! Biết làm sao? (Sử ký: Hạng Vũ bản ký).

【奈向】 nại hướng [nàixiàng] (văn) (đgt) Thế nào, như thế nào, vì sao, ra sao: 拊應呼蒼天, 生死將奈向 Vỗ ngực gọi trời xanh, sống chết sẽ ra sao (Mai Nghiêu Thần: Như phần bản nữ); 前歡算未已, 奈向如今愁無計 Cuộc vui trước tính chưa xong, vì sao hôm nay buồn không kể (Hoàng Đình Kiên: Quy điển lạc dẫn từ).

(6 nét)

奔 Bôn [bèn] (gt) Về hướng, về phía: 一直奔南走 Chạy thẳng về hướng nam; 奔着村裏跑去了 Chạy về phía trong thôn.

(7 nét)

奚 Hề [xì] (văn) (đt) Tại sao, thế nào, ở đâu, cái gì, cái nào, con nào, bao giờ, lúc nào (đùng trong câu nghi vấn): 子奚不為

đều tỏ ra được việc và có lòng trung (Nguyễn sử: Trương Khởi Nham truyện).

【始…終…】 thủy…chung… [shǐ… zhōng…] (văn) Lúc đầu… sau đó…: 婦始楚而謝, 終泣而對曰… Người vợ lúc đầu đau khổ từ chối, rồi (sau đó) khóc lóc mà rằng… (Lý Triều Uy: Liễu Nghị truyện).

姍 (姍) San [shān] 姍姍 san san [shānshān] (pht) Chậm chậm, từ từ, tha thướt (bỏ nghĩa cho những động từ có ý nghĩa di động, hình dung dáng đi chậm): 姍姍來遲 Đứng đa đứng đình; 走到下半夜, 下弦月姍姍出來了 Đi đến quá nửa đêm, trăng hạ huyền từ từ hiện ra.

姑 Cô [gū] (văn) (pht) Tạm thời, hãy tạm: 子姑待之 Ông hãy tạm chờ đó (Hàn Phi tử: Thuyết lâm hạ); 將欲取之, 必姑與之 Muốn lấy đó, ắt tạm cho đó (Hàn Phi tử: Thuyết lâm thượng). Xem 姑且 [gūqiě].

【姑且】 cô thả [gūqiě] (pht) Tạm thời, cứ tạm, hãy tạm, hãy, trước: 你姑且試一試 Anh hãy thử xem; 這個問題姑且放一放, 明後天再開會討論 Vấn đề này cứ tạm để đó, hôm sau họp sẽ bàn tiếp; 別性急, 姑且聽他講

完了再說 Đừng vội, hãy nghe anh ấy nói xong rồi sẽ hay; 古先之事, 姑且勿論 Những việc xưa trước, hãy tạm chớ bàn (Trần Quốc Tuấn: Dụ chư tì tướng hịch văn).

委 Ủy [wěi] (văn) (pht) Thật, quả thật: 委實不錯 Quả thật là tốt; 委不能知有聖與無 Thật không thể biết được có thánh hay không có thánh (Luận hoành: Tuyên Hán).

【委實】 ủy thực [wěishí] (pht) Thật, quả thật, thật là. Như 委 [wěi].

(8 nét)

婁 (婁) Lũ [lũ] (văn) (pht) Thường, luôn, nhiều lần; 婁豐年 Nhiều lần được trúng mùa (Thi Kinh: Chu tụng, Hoàn); 黎民婁困於饑寒 Nhân dân luôn khôn khổ vì đói lạnh (Hán thư: Thành đế ký).

(9 nét)

媮 Thâu [tâu] (văn) (pht) Như媮 (bộ 亻).

việc họ làm (Luận ngữ: Công Dã Tráng); ③ Vừa mới, mới vừa: 今上始得天下 Nay nhà vua vừa mới có được thiên hạ (Sử ký: Quý Bố Loan Bố liệt truyện); 今始入秦 Nay vừa mới vào nước Tần (Sử ký: Lưu Hâu thế gia); 何平叔注 “老子” 始成, 詣王輔嗣 Hà Bình Thúc chú giải sách Lão tử vừa xong, đến gặp Vương Phụ Tự (Thế thuyết tân ngữ: Văn học); ④ Mới, thì mới: 遊行至下午五時始畢 Tuần hành đến 5 giờ chiều mới tan; 無思無慮始知道 Không lo không nghĩ (thì) mới hiểu đạo (Trang tử: Trí bắc du); 行此一年, 則始可以罰矣 Thì hành việc đó một năm, mới có thể dùng hình phạt (Quản tử: Đại khuông); 十五從軍征, 八十始得歸 Mười lăm tuổi theo quân đi đánh giặc, đến tám mươi tuổi mới được trở về (Cổ thi nguyên: Cổ thi tam thủ); 千呼萬喚始出來 Kêu mãi gọi mãi mới chịu ra (Bách Cự Dị: Tì bà hành); 至陳太宗始命學士黎文休重修自趙武帝以下至李昭皇初年 Đến thời Trần Thái tông mới sai học sĩ Lê Văn Hưu soạn lại từ Triệu Vũ đế trở xuống đến năm đầu đời Lý Chiêu hoàng (Đại Việt sử ký toàn thư:

Tự); ⑤ Chỉ mới, chỉ: 子厚有子男二人, 長曰周六, 始四歲 Tử Hậu có hai con trai, đứa lớn tên Chu Lục, chỉ mới bốn tuổi (Hàn Dũ: Liễu Tử Hậu mộ chí minh); 昌言舉進士時, 吾始數歲, 未學也 Lúc Xương Ngôn đỗ tiến sĩ, ta chỉ mới vài tuổi, chưa đi học (Gia Hựu tập: Tống Thạch Xương Ngôn sử bắc dẫn); ⑥ Từng: 未始不可 Chưa từng chẳng được; 有以爲未始有物者 Có kẻ cho là chưa từng có vật (Trang tử: Tề vật luận); ⑦ Đang: 吾乃始壯耳, 何老之有? Ta đang mạnh khỏe, có già gì đâu? (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển 10); ⑧ Chỉ: 外來始一望, 寫盡平生心 Từ ngoài đến chỉ vừa trông qua, đã dốc ra hết tấm lòng bình sinh (Lưu Vũ Tích: Lại Ân đình).

【始終】 thủy chung [shǐzhōng] (pht) Trước sau, từ đầu chí cuối: 始終不渝 Trước sau không thay đổi; 始終如一 Trước sau như một; 始終不懈 Bền bỉ; 我始終認爲, 語文是各學科的基礎 Trước sau tôi vẫn cho rằng ngữ văn là cơ sở của các môn khoa học; 歸於太祖, 始終能效忠節 Theo về với Thái tổ, trước sau

政? Sao thầy không làm chính trị? (Luận ngữ); 君奚爲不見孟軻也? Sao ông không đến gặp Mạnh Kha? (Mạnh tử); 彼且奚適也? Ông ấy định đi đâu vậy? (Trang tử: Tiêu dao du); 而人主奚時得悟乎? Mà bậc vua chúa thì lúc nào mới tỉnh ngộ ra được? (Hàn Phi tử); 其人曰: 奚物而謂石? 奚物而謂火? Người kia hỏi: Vật gì gọi là đá? Vật gì gọi là lửa? (Liệt tử: Hoàng đế); 其一能鳴, 其一不能鳴, 請奚殺? Một con biết kêu, một con không biết kêu, xin hỏi giết con nào? (Trang tử: Sơn mộc).

【奚曾】 hê tăng [xīcéng] (văn) Vì sao lại: 讒佞之人, 則奚曾爲國常患乎? Những kẻ sàm nịnh, thì sao lại trở thành mối lo thường xuyên của nước nhà? (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên). Như 何曾 [hécéng] nghĩa ②.

【奚啻】 hê xỉ [xīchì] (văn) Há chỉ...? (biểu thị phản vấn): 跖之徒問於跖曰: “盜有道乎?” 跖曰: “奚啻其有道也?” Học trò của Đạo Chích hỏi Đạo Chích: Kẻ trộm cướp có đạo lý không? Đạo Chích nói: Há chỉ bọn trộm cướp có đạo lý ư? (Lã thị Xuân thu: Dương thế).

【奚適】 hê xỉ [xīchì] (văn) Như

奚啻 (適 là chữ giả tá của 啻).

【奚翹】 hê xỉ [xīchì] (văn) Như 奚啻 (翹 là chữ giả tá của 啻).

【奚道】 hê đạo [xīdào] (văn) Do đâu, vì sao: 君何年之少而棄國之蚤? 奚道至于此乎? Ông sao tuổi còn trẻ mà bỏ nước đi sớm thế? Do đâu (vì sao) mà đến nỗi nước này? (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp thượng).

【奚故】 hê cố [xīgù] (văn) Vì có gì, vì sao?: 越人興師誅田成子, 曰: 奚故殺君而取國? Người nước Việt đem binh giết chết Điền Thành Tử, và hỏi: Vì sao giết vua mà lấy nước? (Lã thị Xuân thu: Tự thuận); 蝗螟, 農夫得而殺之, 奚故? 爲其害稼也 Người nông phu bắt được châu chấu thì giết đi. Vì sao thế? Là vì nó hại mùa màng (Lã thị Xuân thu: Bất khuất).

【奚詎】 hê cự [xījù] (văn) (pht) Như 奚遽.

【奚距】 hê cự [xījù] (văn) (pht) Như 奚遽.

【奚遽】 hê cự [xījù] (văn) (pht) Sao lại? (biểu thị phản vấn): 今先王之愛民不過父母之愛子, 子未必不亂也, 則民奚遽治哉? Nay các tiên vương yêu dân không hơn cha mẹ yêu con, đứa

con chưa chắc không làm loạn, thì dân sao lại chịu yên phận họ được? (Hàn Phi tử: Ngã dã đố).

【奚況】hề huống [xikuàng] (văn) (lt) Huống gì, huống chi. Như 何況 [hékàng].

【奚其】hề kỳ [xīqí] (văn) (pht) ① Sao lại (biểu thị sự phản vấn): 夫如是, 奚其喪? (Dùng người) như vậy, sao lại mất nước được? (Luận ngữ: Hiến vấn); 君人者奚其勞哉? Bậc vua chúa sao lại vất vả được? (Hàn Phi tử: Nạn nhị); ② Biệt bao, sao mà..., quá vậy (dùng như何其 [hékí], biểu thị cảm thán): 今君不愛萬夫之命, 而傷一人之死, 奚其過也! Nay nhà vua không yêu mạng sống của muôn người, mà lại xót thương cho cái chết của một người, sao mà thái quá vậy! (thật thái quá biết bao!) (Thuyết uyển: Quân đạo).

【奚如】hề như [xīrú] (văn) ① Như thế nào, thế nào, ra sao?: 日在天, 視其奚如? Mặt trời trên bầu trời, trông nó thế nào? (Lã thị Xuân thu: Ly vị); ② Thế nào, có được không (dùng để hỏi ý kiến): 吾欲攻韓, 奚如? Ta định đánh nước Hàn, (ý ông)

thế nào? (Hàn Phi tử: Ngoại trừ thuyết hữu thượng); 子以爲奚如? Ông cho là thế nào? (Chiến quốc sách: Triệu sách tam); ③ Làm thế nào (để hỏi phương pháp): 惠子見鄒君曰: 今有人見君, 則眎其一目, 奚如? 君曰: 我必殺之. Huệ tử đến gặp vua nước Trâu, nói: Nay có người đến gặp nhà vua, thì nhắm một con mắt, (nhà vua) làm thế nào? Vua nói: Ta ắt giết hẳn (Hàn Phi tử: Thuyết lâm thượng).

【奚若】hề nhược [xīruò] (văn) Như thế nào, làm thế nào, cho là thế nào?: 吾子以爲奚若? Ngài cho là thế nào? (Trang tử: Tề vật luận).

【奚時】hề thời [xīshí] (văn) Lúc nào: 則中正之言奚時而得達哉? Thì lời nói ngay thẳng lúc nào mới được đạt lên (Quần thư trị yếu).

【奚說】hề thuyết [xīshuō] (văn) Vì sao (chỉ thấy dùng trong sách Mặc tử và Hàn Phi tử): 若知其不義也, 夫奚說書其不義以遺後世哉? Nếu biết đó là bất nghĩa, tại sao chép điều bất nghĩa để để lại cho đời sau? (Mặc tử: Phi công thượng).

【奚...爲】hề... vi [xī...wéi] (văn)

(văn) Giống như..., giống như... người (hoặc vật) như thế: 察鄰國之政, 無如寡人之用心者. Xét chính trị của nước láng giềng, không giống như dụng tâm của quả nhân (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); 如子者, 可富而不可貴也. Giống như ngài, có thể giàu mà không thể sang được (Tân tự: Tạp sự nhị); 端每早至野還, 見其戶中有飯飲湯火, 如有人爲者. Mỗi sớm Doan ra đồng trở về, thấy trong nhà mình có đủ cơm canh nước lửa, giống như có người nấu sẵn (Sưu thần hậu ký: Bạch thủy tổ nữ).

【如之何】như chi hà [rúzhīhé] (văn) (Biết) làm thế nào?: 吾欲攻虞, 則郭救之, 如之何? Ta muốn đánh nước Ngư thì nước Quách sẽ cứu, (biết) làm thế nào? (Công Dương truyện).

【如之奈何】như chi nại hà [rúzhīnàihé] (văn) Làm thế nào?: 我囊空如洗, 如之奈何? Tôi không còn một xu dính túi, làm thế nào? (Cảnh thế thông ngôn).

妄⁽¹⁾ vọng [wàng] (văn) (pht) Tùy tiện, khinh suất, mù quáng, bừa, liêu, xằng, càn, bậy, bậy bạ, lếu láo (đặt trước động từ):

今大王事秦, 秦王必喜, 而趙不敢妄動矣. Nay đại vương thờ Tần, vua Tần ắt sẽ mừng, mà Triệu sẽ không dám làm càn (Chiến quốc sách: Triệu sách nhất); 勿妄言! 族矣! Đừng nói bậy! Chết cả họ đấy! (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 毋徒狃習故態, 妄懷二心. Chớ chỉ quen thói cũ, bậy bạ (lếu láo) ôm ấp hai lòng (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14).

妄⁽²⁾ vô [wú] 【妄其】vô kỳ [wúqí] (văn) (lt) Như 亡其 [wúqí]. Xem 亡 nghĩa ② (bộ 一).

(5 nét)

始 Thi, thủy [shǐ] (văn) (pht) ① Bắt đầu: 桃始華. Đào bắt đầu ra hoa (Lễ ký: Nguyệt lệnh); 西域以孝武時始通. Tây Vực từ thời Hiếu Vũ để mới bắt đầu qua lại được (Hán thư: Tây Vực truyện); 始分國爲十五部. Bắt đầu chia nước ra thành mười lăm bộ (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); ② Lúc đầu: 始吾於人也, 聽其言而信其行. Lúc đầu đối với người khác, ta nghe lời họ nói mà tin ở

(văn) Nếu như... thì...: 如知其非義, 斯速已矣, 何待來年? Nếu như biết nó là phi nghĩa, thì phải thôi ngay, đợi gì đến năm sau? (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ).

【如同】 như đồng [rútóng] (pht) Như là, như thế, cũng như, giống như: 他如同啞巴一樣老不吭聲 Anh ta một câu cũng không nói như người câm vậy.

【如許】 như hử [rúxǔ] (văn) Như thế, đến thế (thường đặt trước hoặc sau hình dung từ để biểu thị mức độ): 郎君別後瘦如許, 無乃從前作詩苦? Lang quân sau ngày xa cách ốm o đến thế, có lẽ trước đây làm thơ khổ? (Tất Đố Thử: Tương phùng hành tặng biệt cựu hữu Trị Tương quân); 不到園林, 怎知春色如許! Không đến chỗ trồng cây cối hoa cỏ, thì sao biết cảnh xuân như thế! (Mẫu đan đình: Lớp 10).

【如...焉】 như ... yên [rú...yān] (văn) Giống như (như 如...然 [rú...rán]): 君子之過也, 如日月之食焉 Người quân tử phạm lỗi, cũng giống như nhật thực nguyệt thực (Luận ngữ: Tử Trương).

【如也】 như dã [rúyě] (văn) Xem

如 [rú] nghĩa ㊦.

【如台】 như thai [rúyí] (văn) ㊦ Làm thế nào: 大命不摯, 今王其如台? Mệnh trời không về lại với chúng ta, thì nay nhà vua muốn làm thế nào? (Thượng thư: Tây Bá kham Lê); ㊦ Vì sao, tại sao: 如台不匡? Vì sao không chính đôn lại? (Hán thư: Tự truyện hạ).

【如有】 như hữu [rúyǒu] (văn) (lt) Nếu, nếu như: 善爲我辭焉! 如有復我者, 則吾必在汶上矣 Ông hãy khéo vì tôi mà từ chối! Nếu triệu tôi lần nữa thì tôi sẽ lên ở bờ phía bắc sông Văn (tức trốn qua nước Tề) (Luận ngữ: Ung dã). Như 如使 [rúshǐ].

【如...云】 như... vân [rú...yún] (văn) Giống như...: 孔子嘗過鄭, 與子產如兄弟云 Không từ từng đi qua nước Trịnh, với Tử Sản giống như anh em (Sử ký: Trịnh thế gia).

【如...則...】 như...tắc... [rú...zé...] (văn) Nếu như... thì...: 如得其情, 則哀矜而勿喜 Nếu xét được tình thực của người phạm tội thì nên thương xót họ chứ đừng nên mừng (Luận ngữ: Tử Trương).

【如...者】 như... giả [rú... zhě]

Làm gì phải... thế?, cần gì phải...thế?: 而奚來爲軹? Nhà người đến làm gì thế (cần gì phải đến thế?) (Trang tử: Đại tông sư) (軹 là trợ từ cuối câu).

【奚爲者】 hê vi giả [xīwéizhě] (văn) (Người) làm gì: 子奚爲者邪? Ông là ai thế (Trang tử: Thiên địa).

【奚爲】 hê vị [xīwèi] (văn) Vì sao?: 奚爲不受? Vì sao không nhận? (Thuyết uyển: Lập tiết).

【奚謂】 hê vị [xīwèi] (văn) ㊦ Nghĩa gì thế?, nói về gì thế? (đọc lập thành câu): 嚙缺遇許由, 曰: 子將奚之? 曰: 將逃堯。曰: 奚謂邪? Niết Khuyết gặp Hứa Do, hỏi: Ông định đi đâu? Đáp: Tôi định trốn vua Nghiêu đây. Hỏi: Thế có nghĩa là gì? (Trang tử: Từ Vô Quý); ㊦ Sao gọi là (làm trạng ngữ): 奚謂不行? Sao gọi là không thi hành? (Hán Ngụy tông thư: Trung thuyết, Lễ nhạc).

【奚暇】 hê hạ [xīxiá] (văn) Rảnh đâu? (biểu thị phản vấn): 此惟救死而恐不贖, 奚暇治禮義哉? Như thế muốn cứu cho khỏi chết còn không xong, thì rảnh đâu mà lo việc lễ nghĩa? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).

【奚以】 hê dĩ [xīyǐ] (văn) ㊦ Làm sao, làm thế nào? (hỏi về cách thức): 夫爲天下者亦奚以異乎牧馬者哉? Làm sao (làm thế nào) phân biệt người cai trị thiên hạ với kẻ chăn ngựa? (Trang tử: Từ Vô Quý); ㊦ Vì sao?: 其在上也奚以喜? 其在下也奚以悲? Nếu ở trên thì vì sao mừng? Nếu ở dưới thì vì sao buồn? (Hàn Dũ: Tống Mạnh Đông Dã tự).

【奚以...爲】 hê dĩ... vi [xīyǐ... wéi] (văn) Làm gì?, cần gì... nữa?: 君長有齊, 奚以薛爲? Nhà vua mãi mãi có đất Tề, thì còn muốn đất Tiết nữa làm gì? (cần gì đất Tiết nữa?) (Hàn Phi tử: Thuyết lâm hạ); 雖多, 亦奚以爲? Dù có nhiều, cũng để làm gì? (Luận ngữ: Tiê Lộ).

【奚用...爲】 hê dụng... vi [xī yòng...wéi] (văn) Cần gì... nữa? (như 奚以...爲 [xīyǐ...wéi]): 吾得一人而一國盜爲盡矣, 奚用多爲? Ta có được một người mà trộm cướp trong cả nước bị trừ sạch, thì nhiều (người) nữa làm gì? (cần gì phải nhiều nữa?) (Liệt tử: Thuyết phò).

【奚由】 hê do [xīyóu] (văn) Từ đâu, do đâu, làm sao, làm thế

nào? (để hỏi về nơi chốn hoặc cách thức): 雖有賢者而無禮以接之, 賢奚由盡忠? Tuy có người hiền nhưng nếu không dùng lễ để tiếp nhận họ, thì người hiền kia làm sao hết lòng hết sức được (Lã thị Xuân thu: Bản vị); 民日病, 國奚由足? Dân càng lúc càng mệt mỏi khốn quẫn, thì nước làm sao giàu có no đủ được? (Minh sử: Trần Long Chính truyện). *Cv. 奚繇.*

【奚有】hê hữu [xīyǒu] (văn) Có (quan hệ) gì đâu?: 奚有於是? 亦爲之而已矣 *Có (quan hệ) gì cái hình thế ấy, chỉ cốt về cái chí gắng làm đấy mà thôi (Mạnh tử: Cáo tử hạ); 肉多奚有? Thịt nhiều có quan hệ gì đâu? (Đỗ Phủ: Điều phú).*

【奚與】hê dĩ [xīyǔ] (văn) So với ...thế nào?: 衛君之愛疑奚與媼? Vệ quân yêu Nghi so với bà lão thế nào? (Hàn Phi tử: Nội tri thuyết hữu thượng).

【奚...之...】hê...chī... [xī...zhī...] (văn) Có... gì đâu (thường dùng theo kết cấu 奚 + danh từ + 之 + động từ; động từ đặt sau 之 thường là 有 [yǒu], hoặc cũng có thể là những động từ khác): 爲主而無臣, 奚國之有? *Có*

vua chúa mà không có bầy tôi, thì có nước gì đâu? (Hàn Phi tử: Duong quyền); 百吏奚不喜之有? Trăm quan có gì là chẳng mừng đâu? (Quần tử: Trọng lệnh); 其奚悲哀之有? Có gì bi ai đâu? (Sử ký: Hiếu Văn bản kỷ); 又奚仁義之有? Lại có gì là nhân nghĩa đâu? (Liêu Tôn Nguyên: Khinh tị); 奚權之攬? Năm quyền gì đâu? (Tống thư: Hồng Tư Quý truyện).

BỘ NỮ 女部

(3 nét)

好⁽¹⁾ Hảo [hǎo] ㊦ (ph) Dẽ: 這個問題好解決 Vấn đề này dễ giải quyết; ㊦ (ph) Xong: 計劃已經訂好了 Kế hoạch đã đặt xong; 準備好了沒有 Đã chuẩn bị xong chưa?; ㊦ (ph) Rất, lắm, quá, thật, biết bao: 今天好冷呀! Hôm nay rét quá; 好快 Rất nhanh; 星期天孩子們回來, 家裏好熱鬧呀! Ngày chủ nhật bọn trẻ về, trong nhà ồn quá!; ㊦ (ph) Biểu thị số lượng nhiều hoặc thời gian dài, thường dùng

Đem đã canh ba (Tô Thức: Động tiên ca); ㊦ Biết bao (dùng trong câu cảm thán, làm bổ ngữ): 既見君子, 其樂如何! Đã trông thấy người quân tử, thật vui biết bao! (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thấp tang); 一日三歲, 我勞如何! Một ngày dài như ba năm, ta lao nhọc biết bao! (Ngụy thư: Vương Túc truyện).

【如...何】như ... hà [rú... hé] (văn) Làm sao được..., làm thế nào được..., làm gì... được: 其如土石何? Làm thế nào được đồng đất đá kia? (Liệt tử: Thang vấn); 匡人其如予何? Người nước Khổng làm gì ta được? (làm gì được ta?, làm được gì ta?).

【如或】như hoặc [rúhuò] (văn) (l) Nếu; nếu như: 如或知爾, 則何以哉? Nếu biết thế, thì làm sao đây? (Luận ngữ: Tiên tiến).

【如今】như kim [rújīn] (văn) (ph) Hiện nay: 如今人方爲刀俎, 我爲魚肉 Nay người ta đang là đao là thớt, còn tôi là cá là thịt (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ).

【如令】như lệnh [rúling] (văn) (l) Như 如使 [rúshǐ].

【如其】như kỳ [rúqí] (l) Nếu,

nếu như, giá mà: 你如其不信, 可以親自去問 Nếu anh không tin thì tự đi hỏi; 附之以韓, 魏之家, 如其自視欲然, 則過人遠矣 *Đem cái phú quý của họ Hàn họ Ngụy phụ họa thêm cho mình, nếu mình coi như không, thì là hơn người lắm vậy (Mạnh tử: Tận tâm thượng); 如其糧竭兵微, 亦宜早悟天命 Nếu như lương cạn binh yếu, thì cũng nên sớm hiểu ra mệnh trời (Tấn thư: Sách Lâm truyện).*

【如...然】như...nhiên [rú...rán] (văn) Giống như: 人之視己, 如見其肺肝然 *Người ta trông mình như trông thấy gan phổi (Lễ ký: Đại học).*

【如若】như nhược [rúruò] (l) Giá mà, nếu như: 如若有人欺負你, 不要和他爭執 *Nếu như có người nào ức hiếp người, thì người không nên tranh chấp với hắn (Thủy hử truyện: Hồi 24).*

【如使】như sử [rúshǐ] (văn) (l) Nếu, nếu như: 如使仁而不報, 奚爲修善立名乎? *Nếu như lòng nhân mà không được báo đáp, thì người ta tu thân lập danh để làm gì? (Lưu Tuấn: Biện mệnh luận).*

【如...斯...】như...tư... [rú...sī...]

(văn) Nếu như... (thì) ắt phải: 如有王者, 必世而後仁. Nếu có người xưng vương, (thì) ắt phải cần ba mươi năm mới đạt thành điều nhân (Luận ngữ: Tử Lộ).

【如此】 như thử [rúcĩ] (văn) Như thế, như vậy (trong Hán ngữ hiện đại đôi khi dùng phối hợp với 竟 [jìng], 竟然 [jīngrán], biểu thị sự bất ngờ): 如此聰明的孩子很少見. Đứa trẻ thông minh như thế rất hiếm thấy; 白天和晚上氣溫相差竟如此之大, 真沒想到. Nhiệt độ ban ngày và chiều tối lại chênh nhau lớn đến như thế, thật không ngờ nổi; 他竟然如此糊塗, 把錢包丟在哪裏都不知道. Cậu ấy lại vớ vẩn đến như thế, quảng túi tiền ở đâu cũng không biết; 如此勇敢. Gan dạ như thế; 當然如此. Tất nhiên là như vậy; 人亦如此. Con người cũng như thế (Mặc từ: Hiệu lệnh); 吾子不肖如此之甚. Ông bất hiếu (ngu xuẩn) đến như thế (Liệt từ: Lục mệnh); 如此者身危. Như thế là thân sẽ nguy (Hàn Phi tử: Thuế nan).

【如...爾】 như...nhĩ [rú...ěr] (văn) Giống như: 葉公子高入據楚, 誅白公, 定楚國, 如反手爾, 仁義功名著于後世. Diệp công tử Cao vào chiếm Sở, bình định

nước Sở, giống như trở bàn tay, nhân nghĩa công danh lẫy lừng lây đến đời sau (Tuân tử: Phi tướng). Như 如...耳 [rú...ěr].

【如...耳】 như ... nhĩ [rú...ěr] (văn) Cũng giống như...mà thôi, giống như...: 王素慢無禮, 今拜大將如呼小兒耳, 此乃信所以去也. Vương Tố kiêu mạn vô lễ, nay đến chào đại tướng mà cũng giống như gọi một đứa trẻ con, đó là lý do khiến Tín này bỏ đi (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện). Như 如...爾 [rú...ěr].

【如果】 như quả [rúguǒ] (lt) Nếu, nếu mà, nếu như, ví bằng: 如果有時間, 我一定來. Nếu có thời gian nhất định tôi sẽ đến: 如果早知道一天, 就來得及了. Nếu mà biết trước một hôm thì kịp đấy.

【如何】 như hà [rúhé] (văn) ① Thế nào, ra sao: 近況如何. Tình hình gần đây ra sao; 進云: 如何是道? Lại hỏi: Thế nào là đạo? (Thượng Sĩ ngũ lục: Đối cơ); ② Vì sao, tại sao, có sao: 如何逆虜來侵犯? Có sao bọn giặc đến xâm phạm? (Thơ Lý Thường Kiệt); ③ (Đến) lúc nào rồi: 試問夜如何? 夜已三更. Thử hỏi đêm đã đến lúc nào rồi?

kết hợp với 多 [duō], 幾 [jǐ], 一會 [yīhuì]: 星期天我家來了許多同學. Ngày chủ nhật nhà tôi có nhiều bạn học đến; 他已經好幾年沒回家了. Đã mấy năm rồi anh ấy không về nhà; ⑤ (pht) Nên: 夜已經很深, 你好睡了. Đêm đã khuya lắm, anh nên ngủ đi; ⑥ (pht) Dùng trước 容易 (dung dị [róngyì]: dễ dàng), có thể có những ý nghĩa khác nhau: 這道習題好容易, 誰都會算. Bài tập này rất dễ, ai cũng làm được; 這道習題好容易才算出來. Bài tập này vất vả lắm mới tính ra (trong thí dụ này, 好容易 lại có nghĩa ngược lại với thí dụ trên); ⑦ (pht) Bao nhiêu: 你家離學校好遠? Nhà bạn cách trường học bao xa?; 這部電影放映好長時間? Bộ phim này chiếu thời gian bao lâu?; ⑧ (thán) Thôi, đúng, được (dùng ở đầu câu để biểu thị sự tán thành, đồng ý, kết thúc, hoặc bất mãn): 好, 不用吵啦. Thôi, đừng cãi nữa!; 好, 就這樣辦. Được, cứ làm như thế; 好, 想不到他竟是那種人! Thôi, không ngờ anh ta lại là hạng người như thế!

【好不】 hảo bất [hǎobù] Thật là, quá, lắm, rất vất vả: 人來人往

, 好不熱鬧. Kê qua người lại, thật là náo nhiệt; 好不容易才找到他. Vất vả lắm mới tìm được anh ấy; 好不有趣. Thú vị lắm.

【好歹】 hảo đãi [hǎodǎi] (pht) ① Qua loa, miễn, tạm, ít nhiều: 別再做什麼了, 好歹吃點就得了. Đừng làm gì nữa, ăn qua loa một ít là được rồi!; 衣服舊一點不要緊, 好歹能穿就行. Quần áo cũ chút cũng không sao, miễn (tạm) mặc được là được; ② Dù thế nào, dù sao chăng nữa, bất kể thế nào: 好歹也要辦. Dù thế nào cũng phải làm; 你好歹要提出主意. Dù sao anh cũng phải có ý kiến chứ!; ③ Cũng vẫn, nói chung cũng: 跟師傅學了幾個月, 現在好歹能夠獨立操作了. Theo thầy học được mấy tháng, hiện nói chung cũng có thể thao tác một mình được rồi.

【好了】 hảo liễu [hǎoliǎo] (trợ) Cũng được, cứ việc: 你喜歡這本書, 拿去看好了. Anh thích quyển sách này, cứ việc mang đi mà xem.

【好生】 hảo sinh [hǎoshēng] (pht) ① Rất: 這個人好生面熟. Người này trông rất quen; ② (đph) Cần thận, thật kỹ, hẳn hoi: 好生看着. Trông nom cho cẩn

thận; 好生坐着 *Ngồi yên đấy.*

【好像】 *hảo tượng* [hảoxiàng] (pht) ㊦ Như, như là, hình như, giống như, giống hệt, na ná: 他們倆一見面就好像是多年的老朋友 *Hai anh ấy mới gặp nhau mà đã như đôi bạn lâu năm vậy;* 靜悄悄的, 好像屋子裡沒有人 *Trong nhà im phăng phắc như không có người;* ㊧ Có lẽ (biểu thị ý thượng lượng, phần lớn dùng trong khẩu ngữ): 這事比較重要, 好像還需要討論一次 *Việc này khá quan trọng, có lẽ còn phải bàn thêm lần nữa;* 時候不早, 我們好像該走了 *Thời gian đã trễ, có lẽ chúng ta phải đi.*

【好在】 *hảo tại* [hảo tại] (pht) May, may mà, được cái là, may ra: 下雨也不要緊, 好在我帶雨傘來 *Mưa cũng chẳng sao, may tôi có mang dù theo;* 好在他傷勢不重 *May mà vết thương anh ấy không nặng lắm;* 好在苦慣了 *Được cái đã quen chịu khổ rồi.*

好⁽²⁾ *Hào, hiếu* [hào] (trợ đgt) Hiếu, thích (đặt trước động từ): 好學 *Hiếu học;* 好走 *Thích đi;* 齊慶封好田而嗜酒 *Tề Khánh Phong thích sản bốn và ưa uống*

ruou (Tả truyện: Tương công nhị thập bát niên).

女口 *Như* [rú] ㊦ (gt) Theo, theo đúng, chiếu theo: 如期完成 *Hoàn thành đúng kỳ hạn;* 必如約 *Phải theo đúng như đã giao ước;* 如實論之, 殆虛言也 *Nói theo thực tế, e là chuyện không có thật (Luận hoành: Thư hư thiên);* ㊧ (gt) Như, giống như: 愛人如己 *Thương người như thể thương thân;* 堅強如鋼 *Bền vững như thép;* 其立國稱王易如反掌 *Việc dựng nước xưng vương của họ dễ như trở bàn tay (Đại Việt sử ký toàn thư);* ㊨ (văn) (gt) Hơn (để nêu đối tượng so sánh): 善氣迎人, 親如兄弟, 惡氣迎人, 害於戈兵 *Đối đãi thiện ý với người, thì thân hơn anh em; đối đãi ác ý với người, thì hại hơn dùng giáo mác (Quần từ: Tâm thuật hạ);* ㊩ (lt) Nếu: 如不同意, 可提意見 *Nếu không đồng ý thì có thể nêu ý kiến;* 如知其非義, 斯速已矣, 何待來年 *Nếu biết đó là việc làm phi nghĩa, thì phải thôi ngay, sao phải đợi tới sang năm (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ);* ㊪ (văn) (lt) Và: 公如大夫入 *Công và đại phu bước vào (Nghị lễ: Hương*

âm tiêu lễ); ㊫ (văn) (lt) Hoặc là, hay là: 安見方六七十, 如五六十而非邦也者? *Sao lại đất vuông sáu, bảy chục dặm, hay là năm, sáu chục dặm mà không phải là một nước? (Luận ngữ: Tiên tiến);* ㊬ (văn) (lt) Thì, mà, mà lại, (thì) lại là: (dùng như 而 [ér]): 非鼠如何? *Không phải chuột (thì) lại là gì? (Tả truyện: Tương công nhị thập tam niên);* 此非弑君如何? *Như thế chẳng phải giết vua thì lại là gì? (Công Dương truyện: Tuyên công lục niên);* 夜中, 星隕如雨 *Nửa đêm, sao rơi thì trời mưa (Xuân thu: Trang công thất niên);* 見利如前, 乘便而起 *Thấy có lợi thì tiến tới, thừa dịp tốt mà khởi binh (Diêm thiết luận: Thế vụ);* ㊭ (văn) (pht) Hình như, dường như: 丞相如有驕主色 *Thừa tướng hình như có vẻ kiêu ngạo đối với vua (Sử ký: Viên Ưông Triều Thổ liệt truyện);* ㊮ (văn) (pht) Nhen, phải: 寡人如就見者也 *Quả nhân vốn phải đến gặp ông (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ);* 若知不能, 則如無出 *Nếu biết không thể đánh được, thì nên đừng ra quân (Tả truyện: Thành công nhị niên);* ㊯ (trợ) Đặt sau

từ chỉ trạng thái, để chỉ “một cách”, “có vẻ như” (biểu thị trạng thái, dùng như 然 [rán], thường kết hợp với 也 [yě] thành 如也 [rúyě]): 突如其來 *Đến một cách đột ngột;* 方今天下一統, 九州晏如 *Ngày nay thiên hạ đã gồm về một mối, chín châu yên bình phăng lặng (Tào Thực: Cầu tự thí biểu);* 恂恂如也 *Có vẻ tin cẩn thật thà (Luận ngữ: Hương đảng);* 文辭粲如也 *Văn chương sáng sủa rõ ràng (Sử ký: Thái sử công tự tự);* 天下晏如也 *Thiên hạ yên yên ổn ổn (Sử ký: Tề Mã Tương Như liệt truyện);* 胸吞雲夢者數百, 而四方壯志猶闕如也 *Bụng nuốt Vân Mộng mấy trăm mà tráng chí bốn phương còn khuyết (Trương Hán Siêu: Bạch Đằng giang phú).*

【如…比】 *như… tỉ* [rú… bǐ] (văn) Giống như: 一旦臨小利害, 僅如毛髮比 *Một khi gặp phải điều lợi hại nhỏ, thì chỉ giống như cọng lông sợi tóc mà thôi (Hàn Dũ: Liễu Tử Hậu mộ chí minh);* 出血, 血如豆比五六枚 *Máu chảy ra, máu giống như năm, sáu hạt đậu (Sử ký: Biển Thuộc Thương công liệt truyện).*

【如…必…】 *như… tất…* [rú… bì…]

【尚復】thượng phục [shàngfù] (văn) (pht) Còn, vẫn, mà vẫn, vẫn cứ: 勤苦如此, 尚復被水旱之災 *Cần cù như thế, mà vẫn bị nạn lụt và hạn hán* (Hán thư: Thực hóa chí thượng); 瞽叟尚復欲殺之 *Cổ Tẩu vẫn cứ muốn giết ông ấy* (Sử ký: Ngũ đế bản kỷ).

【尚…何況…】thượng… hà huông… [shàng… hēkuàng…] (văn) Mà còn… huông gì: 圖畫尚可悅目, 何況親觀? *Hình vẽ còn đẹp mắt, huông gì đích thân được xem* (Đường ngữ lâm: Thúc thiêm). Xem 尚 nghĩa ②.

【尚…況…】thượng… huông… [shàng… kuàng…] (văn) Mà còn… huông gì: 臣以爲市衣之交尚不相欺, 況大國乎? *Thần cho rằng kẻ áo vải giao thiệp nhau mà còn không lừa dối nhau, huông gì giữa những nước lớn?* (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện). Xem 尚 nghĩa ②.

【尚…況復…】thượng… huông phục… [shàng… kuàngfù…] (văn) Mà còn… huông gì: 桓公曰: 同盤尚不相助, 況復危難乎? *Hoàn công (Hoàn Ôn) nói: Ăn chung cùng mâm mà còn không giúp đỡ nhau, huông gì trong chốn nguy nan?* (Thế thuyết tân ngữ:

Truất miển). Xem 尚 nghĩa ②.

【尚…其況…】thượng… kỳ huông… [shàng… qíkuàng…] (văn) Mà còn… huông gì: 好尚不可爲, 其況惡乎? *Việc tốt mà còn không làm được, huông gì việc xấu?* (Thế thuyết tân ngữ: Hiền viện). Xem 尚 nghĩa ②.

【尚…豈況…】thượng… khởi huông… [shàng… qǐkuàng…] (văn) Mà còn… huông gì: 夫飛鳥在青雲之上, 尚欲繳微矢以射之, 豈況近臥於華池, 集於庭廡乎? *Chim bay trên tận mây xanh mà còn muốn buộc mũi tên nhỏ vào dây cung để bắn, huông gì chim nằm ở ao hoa, đậu ở chái nhà trong sân?* (Ngô Việt Xuân thu). Xem 尚 nghĩa ②.

【尚且】thượng thả [shàngqiě] (pht) Còn… (thường dùng phối hợp với 更 [gèng], 當然 [dāng rán] để biểu thị ý đương nhiên, hoặc với 何況 [hékuàng] để biểu thị ý phản vấn): 晚上尚且要加班, 更別說白天了 *Ban đêm còn làm tăng giờ, ban ngày càng không cần phải nói; 這本書我尚且能看懂, 你當然不成問題* *Sách này tôi đọc còn hiểu, anh đương nhiên không thành vấn đề; 你尚且不行, 何況是我* *Anh*

thuyết); 孰之壤壤也? *Vì sao tới lui lộn xộn thế?* (Lã thị Xuân thu: Tri tiếp); ④ Nào (đặt trước danh từ): 孰臣而敢殺其君乎? *Bây tôi nào mà dám giết vua?* (Thuyết uyển: Quân đạo).

【孰何】thục hà [shúhé] (văn) Coi ra gì, đếm xỉa tới (dùng như động từ): 文帝且崩時, 囑孝景曰: 惋長者, 善遇之! 及景帝立, 歲餘, 不孰何惋 *Khi Văn đế sắp chết, có dặn Hiếu Cảnh: Oán là con trưởng, phải khéo đối xử cho tốt. Đến khi Cảnh đế lên ngôi vua, được hơn một năm, thì không còn coi Oán ra gì* (Hán thư: Vệ Oán truyện).

【孰如】thục như [shúrú] (văn) So với thì thế nào, sao bằng: 且將軍之強孰如侯景 *Hơn nữa, sức mạnh của tướng quân sao bằng Hầu Cảnh* (Nam sử: Ngụ Lệ truyện).

【孰若】thục nhược [shúrùò] (văn) So với thì thế nào, sao bằng (dùng như 孰如): 腳痛孰若頸痛? *Chân đau sao bằng cổ đau?* (Tán thư: Vương Dị truyện); 夫保全一身, 孰若保全天下乎? *Bảo toàn một thân mình, sao bằng bảo toàn cho cả thiên hạ* (Hậu Hán thư: Bàng công

truyện).

【孰與】thục dũ [shúyǔ] (văn) ① Với ai, cùng ai: 百姓不足, 君孰與足? *Nếu trăm họ không no đủ thì nhà vua no đủ với ai?* (Luận ngữ); ② So với… thì thế nào, so với… thì ai (cái nào) hơn (dùng trong câu hỏi so sánh): 救趙孰與勿救? *Cứu Triệu với không cứu thì thế nào?* (Chiến quốc sách: Tề sách nhất); 早救孰與晚救? *Cứu sớm với cứu trễ thì thế nào hay hơn?* (Sử ký: Điền Kinh Trọng Hoàn thế gia); 吾孰與城北徐公美? *Tôi với Tử công ở phía bắc thành ai đẹp hơn?* (Chiến quốc sách: Tề sách nhất); 起曰: 治百官親萬民, 實府庫, 子孰與起? *Ngô Khởi nói: Về việc trị lý quan lại, thân gần với dân chúng và làm đầy các kho lẫm thì ông với Khởi này ai hơn? (thì ông so với Khởi thế nào?)* (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện).

【孰者】thục giả [shúzhě] (văn) (đt) Ai, người nào: 然則孰者爲聖? *Thế thì ai là thánh?* (Liệt tử: Trọng Ni).

(3 nét)

安 An [ân] (văn) ① (đt) Ở đâu, nơi nào (hỏi về nơi chốn): 而今安在? *Hiện giờ ở đâu?*; 吾安往而不樂? *Ta đi đến đâu mà chẳng được vui thích?* (Tô Thúc: *Siêu Nhiên dài ký*); 沛公安在 *Bái Công ở đâu* (Sử ký: *Hạng Vũ bản ký*); 安戰哉? *戰衛 Đánh ở đâu? Đánh ở Vệ* (Cốc Luong truyện: *Trang công nhị thập bát niên*); 夫有形者生於無形, 則天地安從生? *Cái hữu hình sinh ra từ cái vô hình, thì trời đất sinh ra từ đâu?* (Liệt tử: *Thiên thụy*); ② (đt) Ai, cái gì: 尚安事客! *Còn dùng các môn khách làm gì nữa!* (Sử ký); 安忠? *Trung với ai?* (Tôn Tẫn binh pháp); ③ (đt) Làm sao, làm thế nào (hỏi về phương thức): 安得 làm sao được; 君謂計將安出? *Ông bảo làm sao cho phải?* (Tam quốc chí); ④ (đt) Sao (hỏi về nguyên nhân): 子非魚, 安知魚之樂? *Ông không phải là cá, sao biết được niềm vui của cá?* (Trang tử: *Thu thụy*); 仲父安識之? *Trọng Phụ sao biết việc đó?* (Lã thị Xuân thu: *Tinh dụ*);

⑤ (đt) Làm sao, sao lại (biểu thị phản vấn, thường dùng phối hợp với 能, 得, 敢, 可 thành 安能 [ännéng], 安得 [ändé], 安敢 [ängán], 安可 [änkě]...): 安能摧眉折腰事 權貴! *Sao có thể khom lưng cúi đầu phụng sự cho chốn quyền quý được!* (Lý Bạch: *Mộng du Thiên Mu ngâm lưu biệt*); 爾安敢輕吾射? *Ngươi sao dám xem thường ta bắn cung?* (Âu Dương Tu: *Mại du ông*); 今天下欲迎陛下歸之, 則陛下安得不歸哉? *Nay thiên hạ muốn rước bệ hạ trở về thì bệ hạ sao có thể không về được?* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự*); 兵貧民苦, 吾安可獨樂? *Quân nghèo dân khổ, ta làm sao vui một mình được?* (Tu trị thông giám: *Hậu Đường ký*); ⑥ (lt) Do vậy mới, do đó, bởi thế, thế nên, vậy nên, vì thế mới, thì mới, ắt sẽ, tất sẽ (dùng như 案 [àn] nghĩa ①): 巨用之者, 先義而後利, 安不恤親疏, 不恤貴賤, 唯誠能之求 *Dùng hiền sĩ rộng rãi thì trước vì nghĩa sau mới vì lợi, do vậy mới không phân biệt thân sơ, quý tiện, mà chỉ tìm người thật sự có tài mà thôi* (Tuân tử: *Vương bá*);

尚 Thượng [shàng] ① (pht) Còn, vẫn còn: 年紀尚小 *Tuổi còn nhỏ*; 尚不可知 *Còn chưa biết được*; 這篇文章尚待修改, 目前不能發表 *Bài này vẫn còn chờ sửa chữa, hiện chưa thể đăng được*; 今吾尚病 *Nay tôi vẫn còn bệnh* (Mạnh tử: *Đằng Văn công thượng*); 尚何待焉? *Còn đợi gì nữa?* (Sử ký: *Ngô Thái Bá thế gia*); ② (văn) (pht) Còn, mà còn (thường dùng kết hợp với 安 [ân], 而況 [érkuàng], 何況 [hékuàng], 況 [kuàng], 況復 [kuàngfù], 其況 [qíkuàng], 豈況 [qǐkuàng] ở đoạn sau): 夫鳥獸之於不義也, 尚知辟之, 而況乎丘哉? *Loài chim thú đối với điều bất nghĩa còn biết tránh, huống gì đối với Khổng Khâu này?* (Sử ký: *Khổng tử thế gia*); 天地尚不能久, 而況人乎? *Trời đất còn không thể lâu dài, huống gì con người?* (Lão tử: *Chương 23*); 圖畫尚可悅目, 何況親觀 *Xem qua hình vẽ còn đủ vui mắt, huống gì đích thân mình đi xem?* (Đường ngữ lâm: *Thức thiêm*); ③ (văn) (pht) Ngõ hầu, mong: 尚饗 *Ngõ hầu hưởng cho*; 我生之後, 逢此百憂, 尚

寐無覺 *Ta sinh ra rồi, gặp phải trăm điều lo, mong cái ngủ yên không biết gì* (Thi Kinh: *Vương phong: Thổ viên*); ④ (văn) (pht) Lại, còn (dùng trong câu phản vấn hoặc cảm thán để tăng cường ngữ khí): 精神入其門, 骨骸反其根, 我尚何存? *Tinh thần nhập vào cửa, xương thịt trở lại với gốc, thì ta lại còn gì nữa?* (Liệt tử: *Thiên doan*); 我已爲東帝, 尚何誰拜! *Ta đã làm vua phía đông, thì còn bái kiến ai nữa!* (Sử ký: *Ngô Vương Tị liệt truyện*); ⑤ (văn) (lt) Nếu: 尚欲祖述堯舜禹湯之道, 將不可以不尚賢 *Nếu muốn bắt chước theo đạo của Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, thì không thể không trọng người hiền* (Mặc tử: *Thượng hiền thượng*).

【尚…安…】 thượng…an… [shàng…ân…] (văn) Mà còn… thì sao (có thể)…: 子尚不知魚之爲樂, 吾又安知螢之所利? *Bác (mà) còn không biết cá vui, thì tôi sao lại biết lợi ích của loài đom đóm?* (Lạc Lâm Hải tập: *Huỳnh hóa phú*). Xem 尚 nghĩa ②.
【尚…而況…】 thượng… nhi huóng … [shàng… érkuàng…] (văn) Xem 尚 nghĩa ②.

đi, bàn đạo muốn nói chuyện với anh một chút (một lát) (Thế thuyết tân ngữ: Văn học); ② (văn) Hơi, một chút: 小不如意 *Chi hơi không chú ý một chút* (Tô Thức: Giáo chiến thủ sách); 將士小有過, 即斬之 *Tướng sĩ hơi có lỗi một chút là chém đầu ngay* (Tư trị thông giám); 衆庶知其易危, 小失意則有離畔之心 *Mọi người biết ông ta dễ dao động, lẽ ngã lòng một chút là có bụng làm phản* (Hán thư: Vương Gia truyện); ③ (văn) Với số lượng nhỏ, với quy mô nhỏ, một số ít: 匈奴小入 *Quân Hung Nô vào một số ít* (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện); 墨子大有天下, 小有一國 *Mặc tử lớn thì có cả thiên hạ, nhỏ thì có được một nước* (Tuân tử: Phú quốc); ④ (văn) (Tiếng nói) nhỏ: 李小語曰: 針刺人腸, 宜何罪? *Lý hỏi nhỏ rằng: Đâm vào ruột người ta, phải tội gì?* (Liêu trai chí dị: Diêm vương).

【小許】*tiểu hử* [xiǎoxǔ] (văn) (lượng từ) Chút ít, một ít, một tí: 又今視諸星出於東者, 初但去地小許耳 *Nay lại xem các sao mọc ở hướng đông, lúc đầu chỉ cách mặt đất chút ít* (Tấn thư: Thiên văn chí thượng).

(1 nét)

少 *Thiểu* [shǎo] (văn) (ph) ① Một chút, chút ít: 請少待之 *Xin chờ đợi một chút* (Tả truyện: Ai công bát niên); 今予病少痊 *Nay bệnh tôi đã bớt chút ít* (Trang tử: Từ Vô Quy); ② Một lúc (lát): 少則洋洋焉 *Chốc sau thì khắp khởi vui mừng* (Mạnh tử: Vạn Chương thượng). Xem 少焉 [shǎoyān].

【少焉】*thiểu yên* [shǎoyān] (văn) Chẳng bao lâu, một lát sau, không mấy chốc: 少焉, 月出於東山之上 *Một lát sau, trăng mọc ở trên núi Đông Sơn* (Tô Đông Pha: Xích Bích phú).

【少許】*thiểu hử* [shǎoxǔ] (văn) (lượng từ) Một chút, chút ít (đặt trước hoặc sau danh từ để biểu thị số lượng nhỏ): 有少許家醞, 郎君能飲三兩杯否? *Có chút rượu nấu tại nhà, lang quân có uống được vài chén không?* (Thái bình quảng ký: Tinh quái ngữ, Lư Hàm dẫn "Truyện kỳ"); 又截頭髮少許 *Lại cắt chút ít tóc* (Thái bình quảng ký: Quý nhị thập ngữ, Lư Húc dẫn "Thông minh lục").

(5 nét)

既而皆入其地, 王安挺志 *Sau đó đều vào đất ấy, thì đại vương mới yên lòng* (Quốc ngữ: Ngô ngữ); 其陰則生之楂藜, 其陽安樹之五麻 *Phía nam nó đã trồng cây tra và cỏ lè, phía bắc nó thì trồng các loại cây gai* (Quản tử: Địa viên); 釋璽辭官, 其主安輕 *Nay bỏ ấn từ quan, thì chủ mình mới (ắt sẽ, tất sẽ) xem thường* (Lã thị Xuân thu: Chấp nhất).

【安所】*an sở* [ānsuǒ] (văn) ① Ở đâu, nơi nào: 欲安所置之? *Định đặt nó ở nơi nào?* (Sử ký); 寡人國小以狹, 民弱臣少, 寡人獨治之, 安所用賢人辯士乎? *Nước của quẻ nhân nhỏ và hẹp, dân yếu bầy tôi ít, quẻ nhân một mình trị họ, thì dùng hiền nhân biện sĩ vào đâu?* (Thuyết uyển); ② Đặt trước giới từ 從 [cóng], làm tân ngữ cho giới từ: 不知今年守戰之策安所從出? *Chẳng hay sách lược đánh hay giữ trong năm nay do ai định ra?* (Tống sử: Chương Nghị truyện).

【安...爲】*an...vi* [ān...wéi] (văn) Để làm gì, mà làm gì, cần gì... (dùng để phản vấn): 世方亂, 安以富爲? *Đời đang loạn, thì giàu mà làm gì?* (Tam quốc chí: Ngụy thư, Ôn Khôi truyện); 王室

如毀, 雄安用生爲? *Việc vua như lửa cháy, thì Hùng sinh ra để làm gì?* (Tấn thư: Dịch Hùng truyện); 如此, 安用宰相爲? *Như thế, tể tướng để làm gì? (cần gì tể tướng?)* (Tống sử: Chu Vương Nguyên Nghiễm truyện).

【安暇】*an hạ* [ānxiá] (văn) Có rảnh đâu: 鄭縣人賣豚, 人問其價, 曰: 道遠日暮, 安暇語汝 *Người ở huyện Trịnh bán heo (lợn), có người hỏi giá, anh ta đáp: Đường còn xa trời đã tối, có rảnh đâu mà nói nhiều với ông* (Hàn Phi tử: Ngoại trử thuyết tả hạ).

(5 nét)

定 *Định* [dìng] (văn) ① (ph) Nhất định, xác định, chắc chắn, chắc, thật: 堅持學習, 定有收獲 *Kiên trì học tập thì nhất định sẽ có thu hoạch*; 定可取得勝利 *Nhất định giành được thắng lợi*; 項梁聞陳王定死... *Hạng Lương nghe Trần Vương chắc chắn đã chết (đã chết thật)...* (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 定知相見日 *Biết chắc ngày gặp nhau* (Đỗ Phủ: Ký Cao Thích); ② (ph) Cuối cùng: 舉世未見之, 其名定誰傳 *Khắp*

đời chưa trông thấy, thì cái danh ấy cuối cùng ai truyền (Lý Bạch: Đáp Tăng Trung Phu tặng tiên nhân chương trà); ③ (pht) Là... hay là (biểu thị nghi vấn lựa chọn): 不知我與影, 爲一定爲二 *Chẳng biết ta và bóng, là một hay là hai?* (Dương Vạn Lý: Hạ dạ ngoạn nguyệt); ④ (trợ) Xong, được ... (đặt sau động từ, biểu thị tình thái của động tác, hành vi): 坐定, 烏有先生問曰: 今日田樂乎? *Ngồi xong, Ô Hưu tiên sinh hỏi: Hôm nay đi săn có vui không?* (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện); 約信盟誓, 則約定而畔無日 *Ký kết liên minh, lập lời thề (với họ), thì ký kết xong chưa mấy ngày (họ) đã bội ước* (Tuân tử: Phú quốc).

宛 Uyển [wǎn] (văn) (pht) Phảng phất, hình như, tựa như: 宛在水中央 *Phảng phất ở giữa dòng sông* (Thi Kinh: Tân phong, Kiêm gia); 刻玉爲百獸之形, 毛髮宛若眞矣 *Chạm ngọc làm ra hình các loài thú, lông tóc phảng phất như thật (tựa như thật)* (Thập di ký: Tân Thủy hoàng).

【宛然】uyển nhiên [wǎnrán] (văn) (pht) Phảng phất, dường như, tựa như, trông giống như:

奸邪朋黨, 宛然如故 *Bè đảng gian tà, phảng phất như xưa* (Tư trị thông giám: Đường ký, Chiêu tông Thiên Phúc nhị niên).

宜 Nghi [yí] (văn) (pht) ① Nên: 不宜如此 *Không nên như thế*; 不宜操之過急 *Không nên vội vã hấp tấp quá*; 今大王亦宜齋戒五日 *Nay đại vương cũng nên trai giới năm ngày* (Sử ký); ② Chả trách là phải, thảo nào, hèn chi, đương nhiên là: 車甚澤, 人必瘁, 宜其亡也 *Xe thắm ướt quá, người (trên xe) ắt mỏi mệt, đương nhiên là họ phải trốn chạy ra ngoài* (Tả truyện: Tương công nhị thập bát niên); 呼! 役夫! 宜君王之欲廢女而立職也 *Ôi! Đồ tôi mọi! Thảo nào nhà vua muốn phế bỏ nhà ngươi mà lập Chức lên ngôi* (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ); ③ Có lẽ, chắc có lẽ; 固將朝也, 聞王命而遂不果, 宜與夫禮若不相似然 *Vốn đã sắp đi chầu vua, nghe có mệnh gọi rồi lại chẳng đi nữa, có lẽ như không hợp với lễ vậy* (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ).

【宜若】nghi nhược [yíruò] (văn) (pht) Đại khái, dường như, tựa như: 不見諸侯, 宜若小然 *Không đi yết kiến các vua chư hầu,*

聞之, 欣然規往, 未果, 尋病終 *Nghe kể chuyện đó, hân hoan sắp xếp đường đi, chưa thực hiện được, chẳng bao lâu thì bệnh mất* (Đào Uyên Minh: Đào hoa nguyên ký); ② (gr) Dọc theo, xuôi theo: 尋山口西北道二十步, 又得鉞鉚潭 *Xuôi theo đường tây bắc của núi, lại có đầm Cổ Mẫu* (Liễu Tôn Nguyên: Cổ Mẫu đàm tây tiểu khâu ký).

(11 nét)

對 (对) Đối [duì] ① (gr) Hướng về, trước, với, cho, về, đối với, nhắm vào: 對着鏡子理髮 *Soi gương vuốt lại mái tóc*; 對衆宣言 *Nói rõ trước mọi người*; 決不對困難屈服 *Quyết không khuất phục trước khó khăn*; 你的每句話對我都有啓發 *Mỗi lời anh nói đều có gợi ý cho tôi*; 大家對他這件事很不滿意 *Mọi người rất không hài lòng về việc ấy của hắn*; ② (văn) (pht) Đối nhau, đối diện, đối mặt, nhìn nhau: 又有草屋, 中有二人對坐圍棋 *Lại có ngôi nhà cỏ, bên trong có hai người đang ngồi đối diện nhau đánh cờ* (Sưu thần hậu ký:

Tiên quán ngọc tương); 丞相亦與之對泣 *Thừa tướng cũng cùng ông ta nhìn nhau khóc* (Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ); ③ (pht) Lẫn nhau, qua lại: 對調工作 *Chuyển đổi công tác lẫn nhau*.

【對子】đối vu [duìyú] (gr) Đối với, về...: 大家對於這個問題的意見是一致的 *Đối với (về) vấn đề đó mọi người đều nhất trí*; 我對於數學特別愛好 *Tôi rất thích học (về) môn toán*; 對於學習古漢語, 必須十分重視 *Về việc học tập cổ Hán ngữ, phải hết sức coi trọng*.

BỘ TIỂU 小部

小 Tiểu [xiǎo] (pht) ① Một lát, một chút, một thời gian ngắn, khoảnh khắc: 小坐片刻 *Ngồi một lát*; 小住 *Ở một thời gian ngắn*; 民亦勞止, 汔可小休 *Dân đã cực khổ rồi, hãy để họ được nghỉ ngơi một chút* (Thi Kinh: Đại nhã, Dân lao); 遠行之人, 若小憩, 則足痹不能立 *Người đi xa, nếu nghỉ một chút, thì chân tê liệt không đứng được* (Mộng Khê bút đàm: Quyền trí); 君未可去, 貧道與君小語 *Anh khoan hãy*

đánh Tề, dùng lo nghĩ gì khác (Chiến quốc sách: Tần sách ngữ); ② (văn) Riêng, đặc biệt, chỉ có một: 與其專罪, 六人同之, 不猶愈乎? Nếu chỉ một mình ông chịu tội, (thì để cho) sáu người cùng chịu, chẳng hay hơn ư? (Tả truyện: Tuyên công thập nhị niên); 婦人不專行, 必有從也. Người đàn bà không đi một mình, ắt phải có người đi theo (Cốc Lương truyện: Ân công nhị niên); 利不必專指財利. Lợi không nhất thiết chỉ riêng về tài lợi (Chu tử ngữ loại: Đại học); ③ (văn) Tự ý, tự tiện: 故非天子, 不得專封諸侯. Cho nên nếu không phải là thiên tử thì không được tự tiện phong cho chư hầu (Cốc Lương truyện: Hi công nhị niên); ④ (văn) Đều: 參見人之有細過, 專掩匿覆蓋之. Tào Tham thấy người khác có lỗi nhỏ, đều che đậy (Sử ký: Tào tướng quốc thế gia); 一州之上, 專是林木, 故一名青丘. Trên cả một châu, đều là rừng cây, nên còn có tên là Thanh Khâu (Thập châu ký: Trường Châu).

【專門】chuyên môn [zhuānmén] (pht) ① Riêng, riêng để, đặc biệt: 我昨天進城, 專門拜訪了張老伯. Hôm qua tôi vào

thành phố, đặc biệt để viếng thăm bác Trương; ② Chuyên: 這位學者專門從事中國古代史的研究. Vị học giả này chuyên nghiên cứu về lịch sử Trung Quốc cổ đại; ③ Chỉ, chỉ chuyên: 她在公司專門管理財務. Cô ấy ở công ty chỉ quản lý về tài vụ; 文藝作品不能專門注重表現形式而忽視思想內容. Tác phẩm văn nghệ không thể chỉ chú trọng hình thức biểu hiện mà coi thường nội dung tư tưởng.

【專一】chuyên nhất [zhuānyī] (văn) (pht) Chuyên, chuyên tâm: 自是專一講求立為新制. Từ đó chuyên tâm tìm tòi học tập việc lập nên chế độ mới (Tống sử: Thực hóa chí).

(9 nét)

尋 (尋) Tầm [xún] (văn) ① (pht) Chẳng bao lâu, rồi: 復為郡西門亭長, 尋轉功曹. Lại làm đình trưởng Tây Môn trong quận, rồi (chẳng bao lâu) đổi làm Công tào (Hậu Hán thư: Trần Thục truyện); 先主尋悔, 請還. Tiên chủ chẳng bao lâu hối hận, xin được trở về (Tam quốc chí: Thực thư, Bàng Thống truyện);

dường như đó là việc nhỏ (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ).

(7 nét)

害 Hại [hái] (văn) (đt) Cái nào, cái gì, lúc nào, sao, vì sao, làm sao (dùng như 曷 [hé], bộ 曰): 害澣害否? Cái nào giặt cái nào không? (Thi Kinh: Chu Nam, Cát đàm); 王害不違卜? Nhà vua vì sao không làm trái điều đã bói được? (Thượng thư: Đại cáo); 害敢. Sao dám.

【害其】hại kỳ [hàiqí] (văn) (đt) Vì sao, sao: 烏虜! 害其可不旅力同心戒之哉! Ô hô! Sao có thể không chung sức chung lòng để răn chừng điều đó được! (Hán thư: Dịch Phương Tiển truyện); 予惟悼哉, 害其若是? Ta thương xót thay, vì sao như thế? (Hậu Hán thư: Sái Ung truyện).

容 Dung [róng] (văn) ① (trợ đgt) Cho phép, được: 五降之後, 不容彈矣. Sau khi năm thanh giáng xuống rồi ngừng thì không được đàn nữa (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên); ② (pht) Hoặc là, có lẽ: 容或有之. Có lẽ có; 容有陰謀. Có lẽ có âm mưu (Hậu

Hán thư: Lý Cố truyện); 何至如此? 彼容不相知也. Sao đến như thế? Ông ấy có lẽ không biết tôi (Thế thuyết tân ngữ: Phương chính); ③ (pht) Há, sao, sao có thể, sao lại, lẽ nào (biểu thị sự phản vấn): 以此觀之, 容可近乎? Lấy đó mà xem, thì sao có thể gần được? (Hậu Hán thư: Dương Bình truyện); 古人所尚, 容可違乎? Những gì người xưa coi trọng, thì sao có thể làm trái được? (Tùy thư: Lý Sĩ Khiêm truyện).

【容許】dung hử [róngxǔ] ① (trợ đgt) Cho phép, được: 原則問題決不容許讓步. Những vấn đề nguyên tắc quyết không được nhượng bộ; ② (pht) Có lẽ: 此類事件, 三年前容許有之. Những việc như vậy, ba năm về trước có lẽ có đấy.

【容或】dung hoặc [róng huò] (pht) Có thể, có lẽ: 與事實容或有出入. Có lẽ không đúng với sự thật; 求之密邇, 容或未盡. Tìm kiếm nhân tài ở chỗ gần, có lẽ không thể tuyển được đủ số (Hậu Hán thư: Chu Phù truyện); 遺文逸句, 容或可尋. Những bài văn逸句, 容或可尋. Những bài văn hoặc câu thơ tản mác còn sót lại, có lẽ còn tìm thấy được (Thủy kinh chú: Hà thủy).

(8 nét)

宿 Túc [sù] (văn) (pht) ① Đêm trước (đặt trước vị ngữ): 師不宿飽 *Quân lính không ăn no đêm trước* (Hán thư: Hàn Tín truyện); ② Vốn, trước giờ, thường luôn, vẫn luôn, xưa nay vẫn (đặt trước vị ngữ động từ): 學不宿習, 無以明名 *Học mà không thường luôn tập dợt thì không thể làm sáng danh được* (Luận hoành: Phùng ngô); 松宿懷不平 *Tùng xưa nay vẫn ôm nỗi bất bình trong lòng* (Hậu Hán thư: Mã Viện truyện); 權既宿服仰備 *Tôn Quyền vốn đã ngưỡng mộ Lưu Bị* (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện); ③ Trước, sẵn (đặt trước vị ngữ động từ): 宿定 *Định trước* (định sẵn); 善屬文, 舉筆便成, 無所改定, 時人常以為宿構 *Giỏi văn chương, cất bút lên là viết thành bài ngay, không phải sửa chữ nào, người đương thời cho là ông đã soạn sẵn* (soạn trước) (Tam quốc chí: Ngụy thư, Vương Xán truyện).

【宿昔】túc tích [sùxī] (văn) (pht) ① Trong một đêm, qua một đêm: 懸之廟梁, 宿昔而死 *Treo nó lên cây xà trong miếu, qua một đêm*

thì chết (Hàn Phi tử: Gian kiếp thí thân); ② Vẫn luôn, vẫn thường: 卿東南物望, 朕宿昔所聞 *Nguyện vọng dân chúng ở phía đông nam của khanh, trẫm vẫn thường luôn nghe* (Nam sử: Trương Dũ truyện).

密 Mật [mì] (pht) Bí mật, ngầm, lén: 密談 *Nói chuyện kín*; 密埋璧于大室之庭 *Bí mật chôn viên ngọc bích ở sân trước tổ miếu* (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên); 日夜從容王密謀反事 *Ngày đêm theo Dung vương (vua nước Dung) ngầm mưu việc làm phản* (Sử ký: Hoài Nam Hoàn Sơn liệt truyện).

(9 nét)

寔 Thục [shí] (văn) Như 實 [shí].

(10 nét)

寢 Tẩm [jìn] (văn) Như 浸 (bộ 氵).

(11 nét)

實 (實) Thục [shí] (văn) ①

將悖乎? 將以為楚國妖祥乎? *Tiên sinh làm cảm quá ư? Hay cho đó là điềm gỡ của nước Sở?* (Chiến quốc sách); ⑩ (văn) (l) Nếu (biểu thị giả thiết): 令尹將必來辱, 為患已甚 *Lệnh doãn nếu thế nào cũng đến nhà tôi thì thật ân huệ cho tôi lắm* (Tả truyện); ⑪ (văn) Trợ từ giữa câu (không dịch): 若生女者, 輒持將去 *Nếu sinh con gái, thì liền vứt bỏ đi ngay* (Nhan thị gia huấn: Trì gia).

【將次】tương thứ [jiāngcì] (pht) Sắp, sắp sửa: 正當此項工作將次完成之際, 又交來了另一項工作 *Giữa lúc công việc này sắp hoàn thành, lại giao đến một công việc khác*.

【將近】tương cận [jiāngjìn] (pht) Ngót, gần: 本村居民將近一百人 *Dân làng ta ngót 100 người*; 從這裡到他家將近十公里 *Từ đây đến nhà anh ấy ngót 10 cây số*; 火車在將近三點鐘的時候到達茅莊 *Xe lửa đến Nha Trang lúc gần ba giờ*.

【將為】tương vi [jiāngwéi] (văn) Cho là (=以為 [yīwéi]): 謂此仏土, 將為不淨 *Gọi đó là đất Phật, cho là không thanh tịnh* (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn).

(仏=佛). Như 將作 [jiāngzuò]. Xem DHBVTNTT., tr. 431.

【將要】tương yếu [jiāngyào] (pht) Sắp, sẽ: 他將要來北京 *Anh ấy sắp đến Bắc Kinh*; 他們不久將要畢業了 *Không bao lâu nữa anh ấy sẽ tốt nghiệp*.

【將...則...】tương...tắc [jiāng...zé...] (văn) Nếu... thì: 將從先君之命, 則固宜立季子也 *Nếu vâng theo lời dạy của tiên quân, thì hẳn nên lập con út lên ngôi vua* (Tân tự: Tiết sĩ).

【將作】tương tác [jiāngzuò] (văn) Cho là: 為言無谷還逢谷, 將作無山更有山 *Nói là không hang lại gặp hang, cho là không núi lại có núi* (Đôn Hoàng khúc tử từ tập: Thủy điệu từ). Xem DHBVTNTT., tr. 431.

專 (專) Chuyên [zhuān] (pht) ① Chuyên, chuyên môn, chuyên nhất, chuyên chú: 專搞研究工作 *Chuyên (môn) làm công tác nghiên cứu*; 這個人專會騙人 *Người này chuyên lừa lọc người khác*; 有蔣氏者, 專其利三世矣 *Có người họ Tưởng, chuyên về mỗi lợi đó đã ba đời* (Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết); 願君之專志於攻齊, 而無他慮也 *Mong ông chuyên chú vào việc*

khốc ắt sẽ đến (Tả truyện: Chiêu công nhị niên); 難不已, 將自斃 Nạn không dứt, ắt sẽ tự diệt mạng (Tả truyện: Mẫn công nguyên niên); 聖人明察在上位, 將使天下無奸也. Bậc thánh nhân xét rõ ở ngôi trên, ắt sẽ khiến thiên hạ không có người gian (Hàn Phi tử: Nạn nhất); ④ (văn) (pht) Vừa: 將恐將懼 Vừa lo vừa sợ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Cốc phong); ⑤ (văn) (pht) Còn, há, làm sao (để làm tăng ý phản vấn): 我退而楚還, 我將何求? Quân ta lui, quân Sở trở về, thì ta còn cầu gì nữa? (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên); 將非厚誣者乎? Há chẳng phải là vu cáo và hãm hại quá nhiều ư? (Sử thông); ⑥ (văn) (pht) Chắc có lẽ, e rằng (biểu thị ý suy đoán): 今晉公子有三祚焉, 天將啓之. Nay Tấn Công tử có ba điều phúc, có lẽ trời sẽ để cho ông ta hưng thịnh (Quốc ngữ: Tấn ngữ tứ); ⑦ (văn) (pht) Gần tới (về số lượng): 將五十里也. Gần năm mươi dặm (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng); ⑧ (văn) (pht) Định, toan, muốn: 君將哀而生之乎? Ông muốn thương mà cứu sống tôi chăng? (Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả

thuyết); 將欲取天下而爲之. Định đem thiên hạ ra mà xoay sở sắp đặt lại (Lão tử); ⑨ (văn) (pht) Chỉ: 將在德矣. Chỉ tại ở đức mà thôi (Tả truyện: Hi công ngũ niên); ⑩ (gt) Dùng, nhờ vào, đem (thường để đưa tân ngữ lên trước động từ, dùng như 把 [bǎ]): 將他請來. Mời anh ấy lại đây; 將門關上. Đóng cửa lại; 將計劃進行到底. Tiến hành kế hoạch đến cùng; 蘇秦始將連橫說秦惠王. Tô Tần lúc đầu đem chủ trương liên hoành thuyết phục Tần Huệ vương (Chiến quốc sách); ⑪ (văn) (gt) Vói: 眉將柳而爭綠. Lòng mày tranh màu xanh với liễu (Dữu Tốn: Xuân phú); ⑫ (văn) (lt) Và, cùng: 暫伴月將影. Tạm làm bạn với trăng cùng bóng (Lý Bạch: Nguyệt hạ độc chúc); ⑬ (văn) (lt) Mà là: 非以明民, 將以愚之. Không để làm cho dân sáng ra, mà để làm cho dân ngu đi (Lão tử: Chương 65); ⑭ (văn) (lt) Thì, thế thì: 譬如群獸, 一個負矣, 將百群皆奔. Tỉ như bầy thú, một con bị trúng tên, thì trăm bầy đều trốn chạy (Quốc ngữ: Ngô ngữ); ⑮ (văn) (lt) Hoặc là, hay là (biểu thị sự chọn lựa): 先生

(pht) Thực, thật, thật là: 天實爲之 (Nêu) trời thật làm ra như thế (Thi Kinh: Bội phong, Bắc môn); 我實不德. Ta thật không có đức (Tả truyện: Trang công bát niên); 然公子重耳實不肯, 吾又奚言哉? Nhưng công tử Trùng Nhĩ thực không chịu, ta lại có thể nói gì được đây? (Quốc ngữ: Tấn ngữ); 實無反心. Thật không có lòng phản (Sử ký: Lý Tư liệt truyện); ② (pht) Thực tế, thực sự: 名救金城, 而實困三輔. Trên danh nghĩa là cứu thành Kim, nhưng (trên) thực tế là gây khó khăn cho vùng Tam Phụ (Hậu Hán thư: Bàn Tham truyện); ③ (pht) Xin, mong (biểu thị sự sai khiến hoặc khuyến cáo): 敢布腹心, 君實圖之! Mạo muội nói điều nghĩ trong lòng, xin ngài tính cho (Tả truyện: Tuyên công thập nhị niên); ④ (đt) Đó, đó là (biểu thị sự thay thế chỉ thị có tính xác nhận): 狐姬, 伯行之子也, 實生重耳. Hồ Cơ, con của Bá Hạnh, đó là người sinh ra Trùng Nhĩ (Quốc ngữ: Tấn ngữ tứ); 不明, 實無目也. Không thấy ánh sáng, đó là không có mắt (Pháp ngôn: Vấn minh); ⑤ (văn) Trợ từ, đặt giữa tân ngữ ở trước

với động từ ở sau, để đảo tân ngữ ra trước động từ: 鬼神非人實親, 惟德是依. Quỷ thần chẳng phải thân gần với người nào, chỉ dựa theo đức hạnh (mà quyết định thân hay sơ) (Tả truyện: Hi công ngũ niên) (chữ 人 là tân ngữ, đưa ra trước động từ 親, thay vì 惟依德).

【實在】 thực tại [shízài] (pht) ① Thật, thật sự, thật là, thật tình: 這事我實在一點不知道. Việc này thật tôi không biết tí gì; ② Trên thực tế, thực ra (thật ra): 他說是懂了, 實在并不懂. Nó nói đã hiểu rồi, nhưng thực tế (thật ra) chả hiểu gì cả.

【實則】 thực tắc [shízé] (pht) Nhưng thật ra là, kỳ thực (dùng để tiếp nối đoạn văn trên và chuyển sang ý khác): 這個問題從表面看似乎很難, 實則并不難. Vấn đề này nhìn bề ngoài có vẻ khó, nhưng thật ra không khó.

寧 (宁) Ninh [nìng] (văn) (pht)

① Thà (thường dùng kết hợp với 不 [bù], 無 [wú], 勝 [shèng], thành 寧...不..., 寧...無..., 寧...勝...): 寧死不屈. Thà chết không chịu khuất phục; 寧赴常流而葬乎. Hấp tị tử trung. Thà chôn xuống dòng nước tự tận mà chôn

vào bụng cá trên sông vậy (Sử ký: Khuất Nguyên liệt truyện); 如絕君好, 寧歸死焉. Nếu cắt đứt quan hệ tốt với vua, thì thà về nước mà chết còn hơn (Tả truyện: Trương công thập thất niên); 臣寧負王, 不敢負社稷. Thà thà phụ nhà vua, chứ không dám phụ xã tắc (đất nước) (Hán thư: Hoắc Quang truyện); 寧我薄人, 無人薄我. Thà ta xử bạc với người, chứ không nên để người xử bạc ta (Tả truyện: Tuyên công thập nhị niên); 寧爲百夫長, 勝作一書生. Thà làm người đứng đầu trông coi một trăm quân lính, còn hơn chỉ làm một anh thư sinh (Duong Quýnh: Tông quân hành); 寧爲南鬼, 不爲北王. Thà làm quỷ nước nam chứ không làm vua đất bắc (Đại Việt sử ký toàn thư); 吾寧爲國家鬼, 豈可爲汝臣. Ta thà làm quỷ của đất nước, há (lẽ nào lại) có thể nào làm bầy tôi cho nhà người (Tấn thư: Lưu Diệu Tái ký); 與其害民, 寧我獨死. Nếu để hại dân, thà ta chịu chết một mình (Tả truyện: Định công thập tam niên). Xem 與... 寧 [yũ...nìng]; ② Thà... hay thà, thà... hay là (thường dùng 寧...寧): 此龜者, 寧其死而留骨而貴乎? 寧其生而曳尾於塗中

乎? Con rùa ấy, thà chết để lại xương cho người ta quý trọng, hay thà sống mà kéo lê đuôi nó trong vũng bùn? (Trang tử: Thu thủy); ③ Há, lẽ nào lại, sao lại (dùng như 豈 [qǐ], bộ 豆, biểu thị phản vấn): 天下方有急, 王孫寧可以讓邪? Thiên hạ đang lúc cấp bách, vương tôn há có thể từ chối (ra đảm nhiệm công việc) ư? (Sử ký: Ngụy Kỳ Võ An Hầu liệt truyện); 譬猶以肉投餒虎, 寧能免遺後患也哉? Tỉ như đem thịt ném cho hổ đói, sao lại có thể khỏi để tai vạ về sau? (Trần Quốc Tuấn: Dụ chư tì tướng hịch văn).

【寧...不...】ninh...bất... [nìng... bù...] (văn) Thà... chứ không... Xem 寧 nghĩa ①.

【寧可】ninh khả [nìngkě] (pht) Thà (thường dùng phối hợp với một số hư từ khác như 與其, 決不, 也不, 絕不): 寧可死, 絕不做奴隸. Thà chết quyết không làm nô lệ; 與其隨便下結論, 寧可作點調查研究. Nếu tùy tiện đưa ra kết luận, thì thà nghiên cứu thêm một chút còn hơn; 寧可將可作小說的材料縮成速寫, 決不將速寫材料拉成小說. Thà đem những tài liệu có thể viết tiểu

thuyết rút gọn thành một bản phác thảo, chứ quyết không đem những tài liệu phác thảo kéo dài ra thành tiểu thuyết.

【寧肯】ninh khǎng [nìngkěn] (pht) Như 寧可.

【寧...寧...】ninh...ninh... [nìng... nìng...] (văn) Thà... hay thà..., thà... hay là... Xem 寧 nghĩa ②.

【寧...勝...】ninh... thắng... [nìng... shèng...] (văn) Thà... còn hơn... Xem 寧 nghĩa ①.

【寧...無...】ninh... vô... [nìng... wú...] (văn) Thà... chứ không... Xem 寧 nghĩa ①.

【寧願】ninh nguyện [nìngyuàn] (pht) Như 寧可 [nìngkě].

(12 nét)

審 (审) Thǎm [shěn] (văn) (pht) ① Kỹ lưỡng, chặt chẽ, tỉ mỉ, (một cách) thận trọng: 審擇左右. Chọn kỹ những kẻ tá hữu (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng); 人聞犬聲於外, 莫不驚駭, 竦身側耳以審聽之. Người ta nghe tiếng chó sủa ở ngoài, không ai kinh... sợ cả, mà đều đứng lên nghiêng tai để nghe kỹ (Luận hoành: Lôi hư); ②

Quả là, đúng, thật, nếu thật: 吾王審出乎? Vua ta đã ra thật rồi ư? (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Du liệt truyện); 王審用臣之議, 大則可以王, 小則可以霸. Nhà vua nếu thật dùng lời bàn của thần, lớn thì có thể làm nên nghiệp vương, nhỏ thì có thể làm nên nghiệp bá (Việt tuyết thư: Kế nghệ nội kinh).

BỘ THỐN 寸部

(5 nét)

耐 Phả [pǎo] (văn) (pht) Không thể. Như 匣 [pǎo], bộ 口.

(8 nét)

將 (將) Tuāng [jiāng] ① (pht) Sắp, sẽ, ắt sẽ: 天將明. Trời sắp sáng; 公將戰. Công sắp đánh (Tả truyện: Trang công thập niên); ② (pht) Vừa vặn: 將夠一個人吃. Vừa đủ một người ăn; 將一尺. Vừa vặn một thước; ③ (văn) (pht) Ắt sẽ, ắt sẽ, nhất định, tất nhiên: 大刑將至. Hình phạt tàn

弱, 幾曾見犯法違條? Anh trai tôi trước nay nhu nhược, có bao giờ từng thấy phạm pháp đâu? (Nguyên san tạp kịch tam thập chủng: Trương Thiên Thế sát thê); 我在這窗兒外幾曾敢咳嗽? Tôi ở ngoài cửa có bao giờ từng dám ho đâu? (Quan Hán Khanh: Hoa tích phong tình).

【幾多】kỷ đa [jīduō] (văn) (st) Bao nhiêu, chẳng mấy: 念昔同游者, 而今有幾多? Nhớ xưa người cùng đi chơi, nay còn được bao nhiêu? (Lưu Vũ Tích: Tuế dạ vịnh hoài); 傾國傾城恨有餘, 幾多紅淚泣姑蘇. Nghiêng nước nghiêng thành hận có thừa, bao nhiêu lệ đỏ khóc Cô Tô (Tiết Chiêu Ôn: Hoán kê sa).

【幾多時】kỷ đa thời [jīduōshí] (văn) Bao lâu?: 別來幾多時? Từ lúc ly biệt đến nay đã bao lâu? (Lý Bạch: Thượng Vân Nhạc).

【幾何】kỷ hà [jīhé] (văn) (st) Bao nhiêu, bao lâu, có thể được bao lâu, bao lớn, bao xa, bao cao, bao dài (dài bao nhiêu), bao nhiêu tuổi, bao nhiêu tiền: 這點兒東西能值幾何? Một tí đồ này đáng bao nhiêu?; 而浮生若夢, 爲歡幾何? Mà cuộc đời chìm

nổi này cũng như giấc mộng, tìm hoan lạc có thể được bao lâu? (Lý Bạch: Xuân dạ yến đào lý viên tụy); 上問曰: 如我能將幾何? Nhà vua hỏi: Như ta có thể chỉ huy bao nhiêu quân (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện); 人長幾何? Người dài bao dài (bao nhiêu)? (Sử ký: Khổng tử thế gia); 楚昭王曰: 其值幾何? Sở Chiêu vương hỏi: Giá nó bao nhiêu? (Ngô Việt Xuân thu: Hạp Lu nội truyện); 問: 年幾何矣? Hỏi: Bao nhiêu tuổi rồi? (Tống sử: Thái Ấu Học truyện).

【幾所】kỷ sở [jīsǒ] (văn) (st) Bao nhiêu (để hỏi về số lượng nhiều ít): 數問其家金餘尚有幾所, 趣賣以共具. Nhiều lần hỏi nhà mình còn được bao nhiêu vàng, mau bán gấp để mua thêm thức ăn cho khách (Hán thư: Sơ Quảng truyện).

【幾許】kỷ hữ [jīxǔ] (văn) (st) Bao nhiêu: 不知幾許. Không biết bao nhiêu; 庫中仗猶有幾許? Trong kho còn bao nhiêu gạo (Nam sử: Cổ Sâm truyện).

幾⁽³⁾ (几) Khởi [qī] (văn) Há, lẽ nào lại (biểu thị phản vấn, dùng như 豈 [qǐ], bộ 豆): 幾爲知計哉? Há là (lẽ nào lại)

còn làm không nổi, hướng chỉ tôi. 【尙未】shàng wèi [shàngwèi] (pht) Vẫn chưa, còn chưa: 革命尙未成功, 同志須努力. Cách mạng còn chưa thành công, các đồng chí hãy nên cố gắng (Tôn Trung Sơn di chúc).

【尙猶】shàng yóu [shàngyóu] (văn) (pht) ① Vẫn, vẫn còn: 天下之王尙猶尊之, 是天下之王不如鄭賈之智也; Vua trong thiên hạ vẫn còn kính trọng ông ta, ấy là vua trong thiên hạ không khôn bằng Trịnh Giả vậy (Chiến quốc sách: Tần sách); ② Mà còn: 夫千乘之王, 萬家之侯, 百室之君尙猶患貧, 而況匹夫編戶之民乎? Ông vua có ngàn cỗ xe, chư hầu có vạn nhà, kẻ đứng đầu trăm ngôi nhà mà còn lo nghèo, huống gì kẻ thất phu thường dân! (Sử ký: Hóa thực liệt truyện).

BỘ UÔNG 尢部

(1 nét)

尢 Vu [yóu] (văn) (pht) Nhất là, đặc biệt là, càng: 月色白, 雪色尢白. Ánh trăng sáng trắng, tuyết

lại càng trắng: 蒼本好書, 無所不觀, 無所不通, 而尢善律歷. Thương vốn thích sách, không sách gì không xem, không sách gì không thông, mà nhất là giỏi về luật lịch (Sử ký: Trương thừa tướng liệt truyện).

【尢其】vu kỳ [yóuqí] (pht) Nhất là, đặc biệt là, càng... hơn, còn... hơn: 我喜歡圖畫, 尢其喜歡越南畫. Tôi ưa thích tranh vẽ, đặc biệt là ưa thích tranh vẽ Việt Nam; 數量固然要緊, 質量尢其重要. Số lượng tất nhiên quan trọng, nhưng chất lượng càng quan trọng hơn.

(9 nét)

就 Tựu [jiù] ① (gt) Tùy, theo: 就事論事. Tùy việc mà xét; 就目前的情況來看. Xét theo tình hình trước mắt; ② (gt) (Ăn kèm) với: 吃飯就什麼菜呢? Ăn cơm với gì?; 花生仁就酒. Nhấm rượu với lạc; ③ (văn) (gt) Tại, ở: 就後山上起小屋. Ở núi sau có mọc lên ngôi nhà nhỏ (Tổ đường tập); 武松就廳前將打虎的本事說了一遍. Võ Tòng đem chuyện đánh hổ kể lại một lượt ở phòng trước (Thủy hử truyện: Hồi 23); ④ (gt)

Đi đến, đến gần, sát, đặt vào: 就着燈光看書 *Đến gần ánh đèn xem sách*; 就岸相看 *Đến bờ nhìn nhau* (Ngữ Tả Tư biến văn); 請來就船而食 *Xin đi đến thuyền mà ăn* (Ngữ Tả Tư biến văn); ⑤ (pht) Ngay: 現在就走 *Đi ngay bây giờ*; 我這就來 *Tôi đến ngay bây giờ*; 你略等片刻, 飯馬上就得 *Anh chờ một lát, cơm sẽ làm xong ngay*; 建築工程今年就可以結束 *Công trình xây dựng có thể xong ngay trong năm nay*; 言殷之就亡 *Nói nhà Ân mất ngay* (Thượng thư: Tây Bá Kham Lê Khổng thị truyện); ⑥ (pht) Đã: 我還沒有起床, 他就上學去了 *Tôi chưa dậy nó đã đi học rồi*; 這件事我昨天就聽說了 *Việc đó hôm qua tôi đã nghe nói*; ⑦ (pht) Là: 他一說就錯 *Anh ấy hề mở miệng là nói sai*; ⑧ (pht) Thì: 他一到家就來找我 *Anh ấy vừa về đến nhà thì đến tìm tôi ngay*; 這樣我就沒法子 *Thế thì tôi chịu*; 你怎麼說, 我們就怎麼辦 *Anh nói sao thì chúng tôi làm vậy*; 斯須就斃 *Một lát sau thì ngã sắp xuống* (Liều trai chí dị: Xúc chức); ⑨ (pht) Chỉ, riêng: 他們就這個女兒 *Anh chỉ (ông bà) ấy chỉ có đứa con gái này thôi*; 全車間就我知道這件事

Cả phân xưởng chỉ mình tôi biết chuyện này; 就這條街也有兩所民校 *Riêng phố này cũng đã có hai lớp bình dân*; ⑩ (pht) Chính: 那就是他的家 *Đó chính là nhà anh ấy*; 他的家就在這個村子裡 *Nhà anh ấy chính ở ngay làng này*; 這位就是他的哥哥 *Người này chính là anh của cậu ta đấy*; ⑪ (lt) Dù, dù rằng: 你就送來, 我也不要 *Dù anh đưa đến tôi cũng không nhận*; 就能破之, 尚不可有也 *Dù đánh phá được vẫn không chiếm hữu nó được* (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tuân Úc truyện). Như 就是 nghĩa ③; ⑫ (văn) (trợ đợ) Có thể (dùng như 能 [néng], 部 肉): 就用命焉 *Có thể tuân theo mệnh vậy* (Tả truyện: Ai công thập nhất niên). 【就是】 *tự thị [jiùshì]* ① (trợ) *Vậy, được (dùng cuối câu, tỏ ý khẳng định): 你替他辦就是了* *Anh làm thay hắn vậy*; 我一定辦到, 你放心就是了 *Tôi nhất định làm xong, anh cứ yên chí (vậy)*; 我盡我的力量去辦就是了 *Được rồi, tôi cố gắng làm*; ② (pht) Chính, ngay cả (tỏ ý nhấn mạnh): 就是現在 *Ngay bây giờ*; 就是這個 *Chính là cái này*; 事實就是這樣 *Sự thực chính là như thế*; 就是你也不成 *(Ngay)*

phúc lắm; 幸虧雨沒下大, 要不大家都成落湯雞了 *May mà mưa không lớn, nếu không thì mọi người đều ướt như chuột lột rồi*.

BỘ YÊU 幺部

(9 nét)

幾⁽¹⁾ (几) Cơ [jī] (văn) (pht) *Gần như, hầu như, cơ hồ, sắp, gần, sẽ tới, dần: 幾及* *Hầu kịp*; 月幾望 *Mặt trăng gần như tròn* (Chu Dịch: Tiểu súc); 一指之大幾如股 *Một ngón tay lớn gần như bắp đùi* (Giả Nghị: Trị an sách); 吾年幾三十 *Tuổi tôi gần ba mươi* (Tấn thư: Sơn Giản truyện).

【幾乎】 cơ hồ [jīhū] (pht) Cơ hồ, hầu như: 我幾乎忘了 *Tôi hầu như đã quên rồi*.

【幾幾乎】 cơ cơ hồ [jījīhū] (pht) Như 幾乎.

幾⁽²⁾ (几) Kỳ [jī] (st) ① *Mấy, bao nhiêu, bao lâu, mấy chốc (để hỏi về số lượng, tuổi tác, ngày tháng, hoặc biểu thị số bất định): 今天星期幾? Hôm nay*

thứ mấy?; 今天陰曆初幾? *Hôm nay mồng mấy (âm lịch)?*; 你的孩子幾歲了? *Cháu anh lên mấy rồi?*; 當用幾人? *Nên dùng mấy người?* (Hán thư: Triệu Sung Quốc truyện); 幾世幾年 *Bao nhiêu đời bao nhiêu năm* (Đỗ Mục: A Phòng cung phú); 天長地久, 人生幾時? *Trời đất lâu dài, đời người được mấy chốc?* (Tào Thục: Kim hồ ai tử); 去家幾時? *Rời khỏi nhà bao lâu rồi?* (Sưu thần ký: Phí Quý); 少壯能幾時? *Trai trẻ được bao lâu?* (Đỗ Phủ: Tặng Vệ Bát xú sĩ); 未幾, 成歸 *Chưa được bao nhiêu lâu thì Thành trở về* (Liều trai chí dị: Xúc chức); ② *Vài, mấy: 幾本書* *Vài quyển sách*; 幾百人 *Vài trăm người*; 只留下幾個人, 其餘的都走 *Chỉ ở lại vài người thôi, còn thì đều đi hết*; 所差無幾 *Không kém (thiếu) mấy*.

Xem 幾 [jī] [qī].

【幾曾】 kỷ tăng [jīcéng] (văn) *Sao-lại từng đã, bao giờ từng đã (dùng hình thức phản vấn để biểu thị một việc hay một tình huống nào đó chưa từng xảy ra; thường thấy trong văn thời Tống, Nguyên): 俺哥哥從來軟*

việc gặp, nên may đến báo cho Lương biết (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 幸賴先生餘業 May nhờ dư nghiệp của tiên sinh (Hán thư: Duong Uẩn truyện); 幸啄不中 May mà mổ không trúng (Liều trai chí dị: Xúc chúc); ㊦ Đặt trước động từ làm vị ngữ, biểu thị ý tôn kính đối với người nghe (thường không dịch): 秦王跽曰: 先生不幸教寡人乎? Tần vương quỳ xuống nói: Tiên sinh không dạy dỗ quả nhân sao? (Chiến quốc sách: Tần sách); 臣竊願陛下幸熟圖之 Thân tộm mong bệ hạ tính kỹ việc đó (Hàn Phi tử: Tồn Hàn); ㊧ Vừa lúc, đúng lúc: 嬌雲嫩日無風色, 幸是湖船好放時 Mây đẹp mặt trời mới mọc không có phong cảnh phồn thịnh, thì vừa lúc thuyền trên hồ đã thả ra xong (Thành trai tập: Triệu Đạt Minh tế nguyệt nhất nhật chiêu du Tây hồ); ㊨ Vốn, vốn dĩ: 幸是古來如此 Vốn dĩ xưa nay như thế (Tiểu ca: Tương kiến hoan).

【幸得】hạnh đắc [xìngđê] (văn) May mắn được, may mà được: 則幸得脫矣 Thì may mà được thoát vậy (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện); 遯兄弟幸得蒙恩 Anh em Tuân may

được đội ơn (Hán thư: Trần Tuân truyện).

【幸而】hạnh nhi [xìng'ér] (ph) May mà: 幸而隱患及時消除, 否則後果不堪設想 May mà tai họa ngầm đã được loại trừ, nếu không thì hậu quả không thể tưởng tượng được; 吾幸而得囚 Tôi may mà được nhốt vào tù (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên); 幸而得之, 坐以待旦 Nếu may mà nghĩ ra được, thì ngồi đó thức chờ tới sáng (Mạnh tử: Ly Lâu hạ).

【幸好】hạnh hảo [xìnghảo] (ph) Như 幸虧.

【幸虧】hạnh khuy [xìngkuī] (ph) May, may sao, may mà, may nhờ (thường đặt trước chủ ngữ, dùng phối hợp với các liên từ 不然 [bùrán], 否則 [fōuzé], 要不 [yàobù], hoặc với phó từ 才 [cái]): 我幸虧走得早, 才沒叫雨淋 May tôi đi sớm mới không bị mưa ướt; 幸虧你提醒我, 不然一點也想不起來了 May nhờ anh nhắc, nếu không tôi không nhớ ra gì cả; 幸虧我們都帶了工作證, 否則事情就麻煩了 May mà chúng tôi đều có mang theo giấy chứng nhận công tác, nếu không thì sự việc sẽ phiền

cả anh cũng không được; ㊦ (ph) Chỉ, chỉ có (biểu thị giới hạn nhất định): 宿舍裏就是這麼幾本書, 別的都在家裏 Trong ký túc xá chỉ có mấy quyển sách thế này thôi, những cuốn khác đều để ở nhà; 該來的人都來了, 就是老阮有病請假 Những người phải đến đều đã đến rồi, chỉ có ông Nguyễn bệnh xin nghỉ; ㊧ (ph) Đúng vậy, đúng thế, đúng, phải (dùng độc lập, biểu thị đồng ý; dùng liên tiếp nhau, tăng cường ngữ khí khẳng định): 就是, 你說得很對 Đúng thế, anh nói rất đúng; 就是, 就是, 閱覽室裏確實有不少新到的雜誌 Vâng, vâng (phải, phải), trong phòng đọc đúng là có nhiều tạp chí mới về; ㊨ (lt) Dù, dù rằng: 就是死我也要幹到底 Dù chết tôi cũng làm đến cùng; 就是難也得辦 Dù khó cũng phải làm; 就是在日常生活中, 也需要有一定的科學知識 Dù trong đời sống hàng ngày cũng cần phải có kiến thức khoa học nhất định; ㊩ (lt) ...thì... (dùng phối hợp với 不是 thành cấu trúc 不是...就是 [bùshì...jiùshì]): 不是唱就是跳, 幾乎一刻不停 Không hát thì nhảy múa,

gần như không lúc nào nghỉ; 不是我上他家, 就是他來我這兒 Nếu tôi không lên nhà nó, thì nó đến chỗ tôi; ㊪ (lt) Nhưng, song, có điều: 這本書好是好, 就是貴了點兒 Sách này hay thì có hay, nhưng giá hơi đắt; 姑娘人品相貌都還不錯, 就是年齡太大了 Cô gái phẩm chất và vẻ ngoài đều còn khá, có điều tuổi đã quá cao (nhưng tuổi đã quá cao).

【就算】tựu toán [jiùsuàn] (khn) (lt) Dù, dù cho: 就算有困難, 也不會太大 Dù có khó khăn cũng không phải là lớn lắm; 就算你有天大的本領, 也不應該自負 Dù cho anh tài giỏi đến mấy, cũng không nên tự phụ.

【就要】tựu yếu [jiùyào] (ph) Sắp, sắp sửa: 中秋節就要到了 Tết Trung thu sắp đến rồi; 大家注意, 火車就要進站了 Mọi người chú ý, tàu hỏa sắp vào ga rồi.

BỘ THI 尸部

(5 nét)

屮居 Cū [jū] Như 居.

居 Cū, kī [jū] (văn) ㊦ (gt) Qua

(đặt trước từ ngữ chỉ thời gian để biểu thị khoảng cách thời gian rất ngắn; thường dùng trước 有頃, 久之, 頃之): 居有頃 (hoặc 居頃之): *Chẳng mấy chốc (chẳng bao lâu, lát sau); 居數月, 北攻亢父, 救東阿, 破秦軍 Qua mấy tháng, phía bắc tiến đánh Kháng Phụ, cứu Đông A, phá quân Tần (Sử ký: Cao tổ bản ký); ② (trợ) Thê? (trợ từ dùng để hỏi, đặt sau một số đại từ nghi vấn như 何 [hé], 誰 [shuí]): 國有人焉, 誰居? 其孟椒乎? Nước Lỗ có người tài, là ai thê? Có phải ông Mạnh Tiêu không? (Tả truyện: Tương công nhị thập tam niên); 何居? 我未之前聞也. Cái gì thê? Trước đó ta chưa từng nghe nói (Lễ ký: Đàn cung thượng); ③ Trợ từ dùng giữa câu, biểu thị ý cảm thán: 日居月諸, 照臨下土. Mặt trời mặt trăng, chiếu soi xuống đất (Thi Kinh: Bội phong, Nhật nguyệt); ④ (ph) Ngày thường, thường ngày, lúc thường, thường thường: 居則曰: 不吾知也! Lúc bình thường thì nói: Không ai hiểu ta cả! (Luận ngữ: Tiên tiến).*

【居常】*cư thường [jūcháng]*

(*văn*) (ph) ① Luôn, thường: 玄素貴, 以爽故廢黜, 居常快快不得意. Hạ Hầu Huyền trước đây vốn là người hiển quý, vì Tào Sảng mà bị phế truất, nên thường rầu rĩ không vui (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hạ Hầu Huyền truyện); ② Lúc bình thường, thường khi: 居常不敢食肉, 只是吃菜. Bình thường không dám ăn thịt, chỉ ăn rau cỏ (Hồ hải tân văn di kiên tục chí).

【居然】*cư nhiên [jūrán]* (ph) ① Đã, lại, mà, vẫn... (tỏ sự không ngờ tới hoặc khác thường): 幻想居然實現了. Áo tưởng đã thực hiện; 才學了一點, 居然自高自大了. Mới học được một tí mà đã tự kiêu; 已經是大學生了, 居然還寫錯別字. Đã là sinh viên đại học rồi, lại còn viết chữ sai; 我真沒有想到他居然會做出這事來. Tôi thật không ngờ anh ta lại làm những việc như vậy; 夫土地王者之所有, 耕稼農夫之所為, 而兼并之徒, 居然受利. Đất đai là sở hữu của vua chúa, cấy cấy là việc làm của nhà nông, thế mà bọn người thôn tính lại được lợi (Tu trị thông giám: Đường ký); ② (*văn*) Yên ổn, bình yên, an nhiên: 不康禋祀, 居然生子. Không yên tế lễ,

Đều, cùng (một lúc): 天降禍于周, 俾我兄弟并有亂心. Trời giáng họa cho nhà Chu, khiến anh em ta đều rối lòng (Tả truyện: Chiêu công tam thập nhị niên); 德, 刑不立, 奸軌并至. Khuôn mẫu đạo đức và điều luật về hình phạt không định ra thì họa loạn sẽ cùng lúc xảy tới (Tả truyện: Thành công thập thất niên) (軌 = 宄 = nội loạn); 兩者不肯相舍, 漁者得而并禽之. Hai bên không chịu buông nhau ra, ông chài cùng bắt được cả hai (Chiến quốc sách: Yên sách nhị); ② (l) Và, cùng với: 于是開革囊, 取一人頭并心肝. Rồi mở cái túi da, lấy ra một cái đầu người cùng với tim gan (Đỗ Quang Đình: Câu nhiệm khách truyện); ③ (l) Và lại, lại thêm, mà còn, đồng thời (dùng ở mệnh đề sau của câu phức, biểu thị quan hệ tăng tiến): 布屯沛城外, 遣人招備, 并請靈等與共飧飲. Lã Bố đóng quân ngoài thành Bái, sai người đi mời Lưu Bị, và lại (đồng thời) mời bọn Linh đến cùng nhau ăn uống (Hậu Hán thư: Lã Bố truyện); 爲作衣服, 并與錢一萬. May cho quần áo mặc, và còn cho một vạn tiền (Tống thư: Thẩm Đạo Kiên truyện).

【并皆】*tịnh giai [bìngjiē]* (*văn*) (ph) Đều, tất cả đều: 乘之少孤, 弟妹七人, 并皆幼稚. Bình Chi mở cõi từ nhỏ, có bảy em cả trai lẫn gái, tất cả đều còn ấu thơ (Tống thư: Giang Bình Chi truyện). *Cv.* 並皆. Xem 並 [bìng] (bộ 一).

【并且】*tịnh thả [bìngqiě]* (l) Và (lại), còn, và còn, mà còn (như 并 nghĩa ④). Xem 並且.

【并悉】*tịnh tất [bìngxī]* (*văn*) (ph) Xem 並悉.

【并總】*tịnh tổng [bìngzǒng]* (*văn*) (ph) Xem 並總.

幸 *Hạnh [xìng]* (*văn*) (ph) ① Mong, xin: 幸勿推卻. Mong đừng từ chối; 幸爲信謝項王. Xin vì Tín này cảm tạ Hạng vương (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện); ② May mắn, may được, may mà, may sao: 幸未成災. May mà chưa thành tai nạn; 河梁幸未坼. Cầu (trên sông) may mắn chưa bị nứt (Đỗ Phủ: Tự kinh phó Phụng Tiên huyện vịnh hoài ngũ bách tự); 賊二人得我, 我幸皆殺之矣. Hai tên cướp bắt được tôi, nhưng tôi may mắn đều giết hết chúng nó (Liễu Tôn Nguyên: Đông Khu Ký truyện); 今事有急, 故幸來告良. Nay có

Cao tổ từng đi lao dịch ở Hàm Dương (Hán thư: Cao đế ký); ③ Thông thường, bình thường: 常作二鐵板, 一板印刷 Thường thường làm thành hai bản, một bản để in (Mộng Khê bút đàm: Kỹ nghệ).

【常常】 thường thường [cháng cháng] (pht) Thường, thường hay, luôn luôn: 老阮工作有成績, 常常受到表揚 Ông Nguyễn làm việc có thành tích, thường hay được khen thưởng; 是疾也, 江南之人常常有之 Bệnh này, người ở Giang Nam thường hay mắc phải (Hàn Dũ: Tế Thập Nhị lang văn).

BỘ CAN 干部

(2 nét)

平 Bình [píng] (văn) ① (pht) Đều, đều nhau, cùng chung (đặt trước động từ): 皇天平分四時兮 Trời cao chia đều bốn mùa hè (Sử từ: Cửu biện); 自與士卒平分糧食 Tự mình chia đều lương thực với quân lính (Sử ký: Tư mã Nhượng Tư liệt truyện); ② (gt)

Hướng về, về phía: 衆人平南一望 Mọi người đều nhìn về phía nam (Thủy hử truyện: Hồi 57); 睜火眼平西看處, 果見有一座地池 Trợn mắt nhìn về phía tây, quả thấy có một ngôi thành (Tây du ký: Hồi 37).

【平白】 bình bạch [píngbái] (văn) (pht) Đâu đâu, không đâu, không duyên cớ: 平白地爲伊腸斷 Vì nàng mà lòng đau không duyên không cớ (Tô Thức: Vương đô úy tịch thượng tặng thị nhân).

【平居】 bình cư [píngjū] (văn) (pht) Trước giờ, lúc bình thường, thường khi: 衛文仲... 平居好歌東坡 “赤壁詞” Vở Văn Trọng ... thường khi thích hát bài “Xích Bích phú” của Tô Đông Pha (Tục di quái chí).

【平生】 bình sinh [píngshēng] (văn) (pht) Như 平居 [píngjū]: 吾平生知韓信爲人, 易與耳 Ta bình sinh (trước nay) biết rõ tính cách con người của Hàn Tín, dễ đối phó với ông ta thôi (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).

(5 nét)

井 (井) Tịnh [bìng] (văn) ① (pht)

yên ổn sinh con (Thi Kinh: Đại nhã, Sinh dân); 處衆人中, 居然獨立 Ở giữa chốn mọi người, an nhiên độc lập (Tấn thư: Diêu Ngai truyện); ③ (văn) Rõ ràng, hiển nhiên: 則賢不肖之分, 居然別矣 Thì người hiền và kẻ bất tiểu (kẻ ngu) phân biệt rõ ràng vậy (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hà Quy truyện); 居然可知 Rõ ràng có thể biết được (Thế thuyết tân ngữ: Túc huệ).

(7 nét)

屑 Tiết [xiè] (văn) (pht) ① Đáng kể, thèm (thường dùng theo ý phủ định): 不屑一顧 Không đáng (không thèm) dòm ngó đến; 不受也者, 是亦不屑就已 Chẳng chịu đi, ấy cũng là chẳng thèm tới vậy (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng); ② Dễ dàng: 爾乃屑播天命 Nhà người sẽ dễ dàng từ bỏ mệnh trời (Thượng thư: Đa phương).

【屑屑】 tiết tiết [xièxiè] (văn) (pht) Vụn vặt, nhỏ nhặt, tầm mún (đặt trước động từ): 子笑我之沈滯, 吾亦病子屑屑而不已也 Bác cười tôi trì trệ, tôi cũng

chê bác cứ tầm mún mãi không thôi (Hậu Hán thư: Thôi Nhân truyện).

展 Triển [zhǎn] (văn) (pht) Thật: 展如之人兮, 邦之媛也 Thật như người kia hề, là gái đẹp của nước (Thi Kinh: Dung phong, Quân tử giai lão).

(11 nét)

屢 (屢) Lũ [lǚ] (văn) (pht) Nhiều lần, liên tiếp, thường, luôn, dồn dập: 屢戰屢勝 Chiến thắng dồn dập; 屢憎於人 Thường bị người ta ghét (Luận ngữ: Công Dã Tràn); 顏淵屢空, 不爲不賢 Nhan Uyên luôn thiếu thốn, không phải vì thế mà không hiền (Diêm thiết luận: Địa quảng); 孔子屢嘆之 Khổng tử nhiều lần (thường) than thở về việc đó (Lễ ký: Giao đặc sinh).

【屢屢】 lữ lữ [lǚlǚ] (văn) (pht) Nhiều lần, thường, luôn: 屢屢求請退 Nhiều lần cầu xin lui (Sưu thân ký: Kiến Khang tiểu lai).

【屢...屢...】 lữ... lữ... [lǚ... lǚ...] (văn) Nhiều lần... nhiều lần...: 兵屢進屢退 Quân nhiều lần tiến

nhều lần thoái (Minh sử: Hùng Đình Bật truyện).

(12 nét)

層 (层) Tầng [céng] (văn) (pht)

Trùng điệp, trập trùng, nhiều lớp, nhiều lần (đặt trước động từ): 神施鬼設, 間見層出 Quý thần phô bày ra, xen nhau nhiều lần xuất hiện (Hàn Dũ: Trình Diêu tiên sinh mộ chí minh).

(18 nét)

屬 (1) (属) Thuộc [shǔ] (văn)

(trợ) Loại, loài, lũ, bọn (đặt trước danh từ hoặc đại từ để biểu thị số nhiều hoặc những thứ cùng loại): 金屬 Kim loại; 若屬 Bọn này; 人屬所利, 飛鳥所害 Điều có lợi cho loài người là điều có hại cho loài chim (Tuân tử: Phú); 而養游俠私劍之屬 Mà nuôi dưỡng những loại du hiệp và võ sĩ riêng trong nhà (Hàn Phi tử: Ngũ đồ); 不者, 若屬皆且爲所虜 Nếu không thế thì các người sẽ bị họ bắt làm tù binh (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 我屬

無患矣 Bọn chúng tôi không có điều gì phải lo (Sử ký: Lưu Hầu thế gia).

Xem 屬 [zhǔ].

屬 (2) (属) Thuộc [zhǔ] (văn)

(pht) Đứng lúc, vừa lúc, vừa đúng: 屬與敵邑際 Vừa đúng giáp giới với nước tôi (Tả truyện: Định công thập niên); 公曰: 吾屬欲美之 Trang công nói: Ta vừa lúc muốn làm cho nó đẹp (Quốc ngữ: Lễ ngữ thượng); ② Vừa mới: 天下屬安定, 何故反乎? Thiên hạ vừa yên, sao lại làm phản? (Sử ký: Lưu Hầu thế gia).

Xem 屬 [shǔ].

【屬適】thuộc thích [zhǔshì] (văn) (pht)

Đúng lúc, vừa lúc, vừa đúng: 屬適有所思, 故不即對耳 Vừa lúc có điều nghĩ ngợi, nên không trả lời ngay đó thôi (Tam quốc chí: Ngụy thư, Giả Hủ truyện).

【屬者】thuộc giả [zhǔzhě] (văn) (pht)

Gần đây, mới đây, vừa mới: 故屬者頗有變改 Cho nên mới đây có nhiều thay đổi (Hàn thư: Lý Tầm truyện).

BỘ CÔNG 工部

Thạch Hào lại). Xem 也已 [yěyī].

(1 nét)

巴 Ba [bā] (trợ) Tiếng đệm đặt

sau danh từ, động từ, tính từ...: 尾巴 Đuôi (cái đuôi); 眨巴眼 Chớp mắt; 乾巴巴 Khô không khốc (nhạt phèo).

【巴不得】ba bất đắc [bābude] (đặt)

Những mong, chỉ mong sao: 他巴不得立刻回到自己崗位上 Anh ấy chỉ mong sao về ngay cương vị của mình.

BỘ CÂN 巾部

(4 nét)

希 Hi [xī] (văn) (pht) Rất ít (khi):

衆所怨詛, 希不滅亡 Điều mà mọi người ghét chửi, rất ít khi không diệt vong (Quần tử: Tư xung); 故用於秦者十變而謀希失 Cho nên (mưu kế) dùng ở Tần mười lần biến đổi mà mưu kế rất ít thất bại (Hàn Phi tử: Ngũ đồ).

(8 nét)

常 Thường [cháng] (pht) ①

Luôn, hay, thường, vốn: 常來 Đến luôn (thường đến); 不常說 Không hay nói; 他工作積極, 常受表揚 Anh ấy làm việc tích cực, thường được biểu dương; 千里馬常有, 而伯樂不常有 Ngựa thiên lý thường có, nhưng Bá Nhạc không thường có (Hàn Dũ: Tạp thuyết); 故宮無常貴, 而民無終賤 Cho nên quan không luôn quý, mà dân không mãi hèn (Mặc tử: Thượng hiền thượng); 聖人常慎其微也 Thánh nhân vốn thận trọng về chỗ nhỏ nhặt của bản thân mình (Tiềm phụ luận: Thận vi); 牟子常以五經難之 Mâu Tử thường đem năm kinh ra vặn hỏi họ (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 余常臨餐妄食, 中夜撫枕 Ta thường tới bữa quên ăn, giữa đêm vỗ gối (Trần Quốc Tuấn: Dự chư từ tướng lịch văn); ② (văn) Tùng, đã từng (dùng như 嘗, bộ 口): 而勒之曰: 主父常游于此 Và khắc vào đó rằng: Chủ Phụ từng đi chơi qua chỗ này (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng); 高祖常繇咸陽 Vua

【…已還…】...đĩ hoàn[...yīhuán] (văn) Về sau (như... 以還): 兵興已還, 益以節旄 *Từ lúc dấy binh về sau, càng dùng nhiều phù tiết (ấn tín sứ giả) có gắn cờ mao* (Luu Vũ Tích: *Biện Châu thứ sử sánh bích kỳ*); 魏晉已還, 爲文者多拘偶對 *Từ thời Ngụy, Tấn về sau, người làm văn phần nhiều câu nệ lối biên ngẫu* (Dung Trai tùy bút: *Hàn Thoái Chi*).

【已經】đĩ kinh [yījīng] (ph) ① Đã, rồi (biểu thị quá khứ): 已經勝利 *Đã thắng lợi*; 這樣已經不錯了 *Như thế đã khá lắm rồi*; ② Đã (không chỉ việc đã xảy ra, mà đặt trước từ chỉ số lượng để chỉ mức độ tương đối cao, phần lớn nói về số lượng nhiều, thời gian dài hoặc muộn): 已經十一點鐘了, 該睡了 *Đã mười một giờ rồi, phải đi ngủ thôi*; 他已經七十多歲 *Ông ấy đã hơn bảy mươi tuổi*; 已經三十年不見面 *Đã ba mươi năm không gặp nhau*; 老阮已經多次去峴港, 對那裏的情況很熟悉 *Ông Nguyễn đã nhiều lần đi Đà Nẵng, nên rất rành tình hình ở nơi đó*; ③ Đã (đặt trước danh từ, sau danh từ có trợ từ 了 [le], biểu thị sự nhấn mạnh): 已經春

天了, 還穿那麼多? *Đã mùa xuân rồi, còn mặc nhiều thế sao?*; 已經邊和了, 下一站就是胡志明市 *Đã tới Biên Hòa rồi, còn một trạm nữa là đến thành phố Hồ Chí Minh*; ④ Đã (đặt trước những động từ có nghĩa là “sắp”, “gần” như 快 [kuài], 差不多 [chàbùduō] để nhấn mạnh ý gần xong hoặc gần đạt tới một mức độ nào đó): 船已經快開了, 還等什麼? *Tàu sắp đi rồi, còn đợi gì nữa?*; 咱們已經差不多十五年不見了 *Chúng tôi đã gần mười lăm năm rồi không gặp nhau*.

【已業】đĩ nghiệp [yǐyè] (văn) (ph) Đã: 是時漢兵已踰句注, 二十餘萬兵已業行 *Khi ấy quân Hán đã vượt qua thành Cú Chú, hơn hai chục vạn quân đã rời khỏi* (Sử ký: *Lưu Kinh truyện*). Như 業已 [yèyǐ].

【已矣】đĩ hĩ [yǐyǐ] (văn) Thôi vậy (biểu thị ý xác định): 賜也, 始可與言詩已矣 *Chi có trò Tú (Tú Cống) mới có thể cùng ta nói chuyện về Thi (Kinh Thi) thôi vậy* (Luận ngữ: *Học nhi*); 存者且偷生, 死者長已矣 *Người sống thì sống bấp bênh, đũa chết thì thôi nói chi nữa!* (Đỗ Phủ:

(2 nét)

左 Tả [zuǒ] (văn) (ph) ① (Bên)

trái: 左有鮑叔, 右有仲父 *Bên trái có Bào Thúc, bên phải có Trọng Phụ (Quản Trọng)* (Án tử *Xuân thu: Vấn hạ*); ② Hướng về phía tả (phía trái): 左顧右盼 *Nhìn sang bên trái, liếc sang bên trái* (Tào Thục: *Dữ Ngô Quý Trọng thư*); ③ Giáng chức, bị biếm (đặt trước những động từ như 轉, 遷, 降, 除): 視事十餘年, 坐法左轉軹長 *Coi việc hơn mười năm, vì phạm pháp bị giáng chức làm trưởng huyện Chi (Hậu Hán thư: Khố lại liệt truyện)*; 此左遷也 *Đây là bị giáng chức chuyển đi vậy* (Sử ký: *Hoài Âm hầu liệt truyện*); ④ Phía đông, về phía đông: 常山以南, 太行左轉 *Từ Thường Sơn về phía Nam, núi Thái Hàng chuyển về hướng đông* (Sử ký: *Hán hưng dĩ lai chư hầu vương niên biểu*).

【左右】 tả hữu [zuǒyòu] ① (trợ) Trên dưới, vào khoảng, phỏng độ, độ chừng, trạc (đặt sau số từ hoặc từ ngữ chỉ số lượng, biểu

thị số ước phỏng): 人口有一千三百萬左右 *Dân số khoảng 13 triệu*; 五十人左右 *Trên dưới 50 người*; 第一季度的工業生產比去年同期增長百分之十左右 *Sản xuất công nghiệp quý I tăng khoảng 10% so với cùng kỳ năm ngoái*; ② (văn) (ph) Bên tả bên hữu, hai bên tả hữu: 左右陳行 *Dàn hàng trận hai bên tả hữu* (Thi Kinh: *Đại nhã, Thường vơ*); ③ Về phía tả hữu: 以左右望, 而罔市利 *Để nhìn sang hai bên tả hữu, mà vớt lợi chợ* (Mạnh tử: *Công Tôn Sửu hạ*); ④ Nơi nơi, khắp nơi, mọi nơi, chỗ nào cũng: 資之深, 則取之左右逢其原 *Đã dựa sâu vào đó rồi thì ứng dụng ra chỗ nào cũng gặp nguồn gốc của mình* (Mạnh tử: *Lý Lâu hạ*); 清風左右至, 客意已驚秋 *Gió mát đến nơi nơi, thì ý khách đã kinh ngạc mùa thu* (Đỗ Phủ: *Hạ nhật Lý công kiến phỏng*).

【左…右…】 tả… hữu… [zuǒ… yòu…] (văn) Bên trái… bên phải…, về bên trái… về bên phải… Xem 左 nghĩa ① và ②.

ㄟ 𠄎 Cự [jù] (văn) (ph) Há, làm sao, sao lại (biểu thị sự phản vấn, dùng như 詎 [jù], 何 [hè]):

沛公不先破關中兵，公巨能入乎？*Nếu Bái công không phá quân Quan Trung trước, thì ông làm sao vào được? (Hán thư: Cao đế ký thượng).*

(7 nét)

差 ⁽¹⁾ Sai [chā] (văn) (pht) Hơi, khá, đại khái, tạm, tương đối (đặt trước động từ hoặc hình dung từ, biểu thị mức độ nhất định): 往來差近 *Qua lại khá gần (Hán thư: Tây Vực truyền hạ);* 今軍士屯田，資儲差積 *Nay quân sĩ làm ruộng ở chỗ đóng quân, lương thực và của cải dự trữ khá đủ (Hán thư: Quang Vũ đế ký hạ);* 天下擾亂，獨交州差安 *Cả thiên hạ đều nhiễu loạn, chỉ có xứ Giao Châu là khá yên ổn (tạm yên, tương đối yên) (Mâu Bác: Lý học luận).*

【差堪】 sai kham [chākān] (pht) Đại khái có thể, miễn cưỡng có thể, cũng có thể được, cũng tạm được, chỉ vừa đủ: 差堪比擬 *Cũng tạm so sánh được; 差堪告慰* *Cũng tạm an ủi được.*

差 ⁽²⁾ Sai [chà] Xem 差不多 [chàbuduō], 差點兒 [chàdiǎnr]...

【差不多】 sai bất đa [chàbuduō] (pht) Xuýt xoát, gần như, hầu như: 兩人差不多一般高 *Hai người cao xuýt xoát nhau; 這個差不多人人都知道* *Cái này hầu như ai cũng biết.*

【差點兒】 sai điếm nhi [chà diǎnr] (pht) Suýt nữa thì, tí nữa thì: 差點兒滑倒 *Suýt nữa thì trượt ngã; 他差點兒誤了火車* *Suýt nữa thì anh ấy bị lỡ chuyến tàu hỏa.*

【差一點兒】 sai nhất điếm nhi [chàyidiǎnr] (pht) Như 差點兒.

BỘ KỶ 己部

已 dĩ [yǐ] (văn) ① (pht) Đã, rồi: 爲時已晚 *Đã muộn rồi; 舟已行矣* *Thuyền đã đi rồi (Lã thị Xuân thu: Sát kim);* ② (pht) Quá, lắm, rất: 不爲已甚 *Không là quá đáng; 昊天已威* *Trời rất uy nghiêm (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xảo ngôn); 君刑已頗* *Hình phạt của vua quá thiên lệch (Tả truyện: Chiêu công nhị niên);* ③ (pht) Rồi, rồi sau, chẳng bao lâu: 韓王成無軍功，項王不使之國，與俱至彭城，廢以爲侯，已又殺之 *Hàn vương Thành*

không có quân công, Hạng vương không để cho ông ta trở về nước mình, (mà) cùng đi với ông ta tới Bành Thành, truất xuống tước hầu, rồi lại giết đi (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); ④ (thán) Ờ: 已！予惟小子，不敢替上帝命 Ờ！*Ta là con của Văn vương, đâu dám bỏ lệnh của vua trời (Thượng thư: Đại cáo);* ⑤ (lị) Trở, về... (dùng như 以 [yǐ] nghĩa ㊦): 淮北，常山已南 *Hoài Bắc, Thường Sơn trở về phía Nam (Sử ký: Hóa thực liệt truyện);* 已上 *Trở lên; 自今已後* *Từ nay về sau; 其大卷萬言以下，小卷千言已上* *Quyển lớn vạn lời trở xuống, quyển nhỏ ngàn lời trở lên (Mâu Bác: Lý học luận);* ⑥ Trợ từ cuối câu (biểu thị nghi vấn hoặc cảm thán): 公定，予往已 *Ngài ở lại, tôi về đi thôi (Thượng thư: Lạc cáo);* 若是，則汝何爲驚已？*Như thế thì tại sao ông sợ hãi? (Trang tử: Liệt Ngự Khẩu);* ⑦ Trợ từ, dùng chung với 也, 矣 thành 也已, 已矣, biểu thị ý xác định hoặc cảm thán. Xem 也已 [yěyǐ], 已矣 [yǐyǐ]; ⑧ (đt) Đó, thế, đấy: 爲之，猶賢乎已 *Có chơi (đánh cờ), còn tốt hơn thế*

(Luận ngữ: Dương Hóa); 近可遠在已 *Từ gần có thể đến xa là do đấy (Sử ký: Hạ bản ký).*

【已嘗】 dĩ thường [yícháng] (văn) (pht) Đã từng: 已嘗有罪過，不可保也 *Đã từng có tội, không thể bảo đảm được (Hán thư: Bình đế ký, Sơ Cổ chú). Như 嘗已 [chángyǐ].*

【已而】 dĩ nhi [yǐ'ér] (văn) Rồi, rồi sau, chẳng bao lâu: 始鄭梁一國也，已而別 *Lúc đầu Trịnh và Lương là một nước, rồi sau chia ra (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết thượng);* 甚悲，已而笑 *Bi thương lắm, rồi cười (Thuyết uyển: Phục ân).*

【已不】 dĩ phủ [yǐfǒu] (văn) (trợ) Hay không (dùng như 與否 [yǔfǒu]): 其妻不知夫在已不 *Người vợ anh ta không biết chồng có còn hay không (Thu Hồ biến văn). Như 已否 [yǐfǒu], 以不 [yǐfǒu], 以否 [yǐfǒu]. Xem ĐHBVTNTT, tr. 492.*

【已否】 dĩ phủ [yǐfǒu] (văn) (trợ) Hay không: 昨夜念經，是汝已否？*Người đọc kinh đêm qua, có phải là người hay không? (Lư Sơn Viễn công thoại). Như 已不 [yǐfǒu], 以不 [yǐfǒu], 以否 [yǐfǒu]. Xem ĐHBVTNTT, tr. 492.*

còn say rượu ngày hôm sau, cảm thấy khát lắm, xin rượu với vợ (xin rượu vợ uống) (Thế thuyết tân ngữ: Nhiệm dân); ⑧ (văn) (gt) Đền (chỉ địa điểm đặt tó): 遠渡荆門外, 來從楚國游 *Xa qua ngoài Kinh Môn, đi đến nước Sở chơi* (Lý Bạch: *Độ Kinh Môn tống biệt*); ⑨ (pht) Trước nay, từ trước đến nay: 從沒有聽說過 *Trước nay chưa hề nghe qua*; 這個廠從不生產次品 *Xưởng này từ trước đến nay chưa từng sản xuất sản phẩm kém chất lượng*; 從未有過 *Từ trước đến nay chưa hề có*.

【從此】*tòng thử* [cóng cǐ] (pht) Từ rày, từ đó: 從此以後 *Từ rày trở đi (từ đó về sau)*; 從此戎衣屬武臣 *Áo nhung trao quan vũ từ đây* (Chinh phụ ngâm khúc).

【從而】*tòng nhi* [cóng'ér] (lt) ① (văn) Rồi lại: 使自得之, 又從而振德之 *Làm cho họ đều đạt đúng cái của họ, rồi lại nâng cao phẩm đức của họ* (Mạnh tử: *Đàng Văn công thượng*); ② Do đó, vì vậy, vì thế, từ đó mà, nhân đó mà: 經過一年多的自學, 掌握了用詞造句的方法, 從而為學習寫作打下了良好的基礎 *Qua một năm tự học, đã nắm được*

cách dùng từ đặt câu, nhờ đó mà tạo được cơ sở tốt cho việc học làm văn; 湯, 武存, 則天下從而治 *Vua Thang vua Vũ còn thì thiên hạ nhân đó mà được trị* (Tuân tử: *Vinh nhục*).

【從來】*tòng lai* [cóng lái] (pht) Từ trước đến nay, từ trước đến giờ: 他從來不失信 *Từ trước đến nay, anh ấy không bao giờ thất tín (sai hẹn)*; 從來未解 *Trước nay chưa hiểu rõ* (Sưu thân ký: *Đữu Lượng*).

【從是】*tòng thị* [cóng shì] (văn) (pht) Từ đó (như 從此 [cóng cǐ]): 從是以後不敢復言為河伯娶婦 *Từ đó về sau không dám nói chuyện lấy vợ cho Hà Bá nữa* (Sưu thân ký: *Hoạt kê liệt truyện bổ*).

【從速】*tòng tốc* [cóng sù] (pht) Gấp, nhanh chóng (thường làm trạng ngữ, đặt trước những động từ song âm như 處理 [chǔlǐ], 辦理 [bànlǐ]): 此事一定要從速處理 *Việc này nhất định phải xử lý gấp (phải giải quyết nhanh chóng)*. Xem 從 nghĩa ②.

【從新】*tòng tân* [cóng xīn] (pht) (Làm) lại: 從新規定 *Đặt lại (quy định lại)*. Như 重新 [chóng xīn].

biết kể ư? (Tuân tử: Đại lược); 幾可謂非賢大夫哉? Há có thể bảo chẳng phải là bậc đại phu hiền đức ư? (Sưu thân ký: Hoạt kê liệt truyện).

BỘ NGHIỆM 广部

(5 nét)

底⁽¹⁾ *Đích* [de] (trợ) Của (từ thời kỳ Ngũ Tứ [1919] đến thập niên 30 được dùng như 的⁽¹⁾ [de] nghĩa ① để biểu thị mối quan hệ lãnh thuộc; hiện nay đều đổi dùng thành 的): 我們底學校 *Trường của chúng ta*; 鄉鎮底紡織廠 *Xưởng dệt của thị trấn*.

底⁽²⁾ *Để* [dī] (văn) (đt) Gì, nào (có thể đặt trước để bổ nghĩa cho danh từ, hoặc dùng làm tân ngữ cho động từ, giới từ; dùng để hỏi): 底處? *Nơi nào (chốn nào?)*; 底事? *Việc gì?*; 渠將底物為香餌? *一 度抬竿一個魚* *Ông ấy lấy vật gì làm mồi ngon? Mà mỗi lần giật cần câu lên là được một con cá* (Đỗ Tuân Hạc: *Điều tẩu*); 單身如螢火, 持底報郎恩? *Lẻ loi như lửa con đom*

đom, thì lấy gì để báo đáp ơn chàng? (Nhạc phủ thi tập: Hoan văn ca); ② Vì sao (làm trạng ngữ, đặt trước động từ để hỏi về nguyên nhân): 君非鷓鴣鳥, 底為守空池? Chàng chẳng phải là con chim cốc, vì sao cứ ở giữ ao không? (Nhạc phủ thi tập: Hoan văn biến ca).

(8 nét)

庶 *Thứ* [shù] (văn) (pht) ① Gần như, hầu như, ngõ hầu, may ra, có lẽ: 庶免于難 *May ra (có lẽ) tránh được nạn* (Tả truyện: *Hoàn công lục niên*); 好我者勸, 惡我者懼, 庶乎益乎! *Kẻ thân với ta khích lệ ta, kẻ không ưa ta ghét ta, có lẽ có ích cho ta chăng! (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên)*; 朕欲出遊, 潛聽民言以觀民志, 庶知事之艱難 *Ta muốn ra chơi, ngầm nghe lời dân để xem ý dân, ngõ hầu biết được những khó khăn của công việc* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự*); ② Mong, chỉ mong: 庶無罪悔, 以迄于今 *Chỉ mong không có tội và chuyện đáng tiếc, (từ khi ấy) cho tới hôm nay* (Thi

Kinh: Đại nhữ, Sinh dân).

【庶乎】 thứ hồ [shùhū] (*văn*)
Hầu như, gần như, có lẽ, may ra: 庶乎可行 Hầu như có thể được; 其亦庶乎其可也 Điều đó cũng có lẽ làm được (Hàn Dũ: Nguyên đạo).

【庶或】 thứ hoặc [shùhuò] (*văn*) (*pht*)
Có lẽ, may ra: 有罪首實, 庶或見原 Có tội thú tội, may ra được tha thê (Tư trị thông giám: Tống ký, Văn đế Nguyên Gia nhị thập thất niên). Như 庶乎.

【庶幾】 thứ cơ [shùjī] (*văn*) (*pht*)
① Mong, chỉ mong, hi vọng, may ra: 寡人以爲善, 庶幾息兵革 Quả nhân cho là tốt, may ra dứt việc binh đao (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản ký); ② Có lẽ, có thể, dễ thường: 吾王庶幾無疾病與, 何以能田獵也? Vua ta dễ thường không đau yếu chẳng, sao lại đi săn bắn được như vậy? (Mạnh tử: Luong Huệ vương hạ). Như 庶幾乎.

【庶幾乎】 thứ cơ hồ [shùjīhū] (*pht*) (*lt*)
Gần như, hầu như, may ra mới được. Như 庶乎 [shùhū], 庶幾 [shùjī].

庸 Dung [yōng] (*văn*) (*pht*) ①
Há, làm sao, sao lại, lẽ nào lại

(biểu thị phản vấn, thường dùng kết hợp với một số từ khác, thành 庸敢, 庸可, 庸得, 庸詎 [庸遽], 庸孰): 吾庸敢驚霸王乎? Tôi làm sao dám coi thường sự nghiệp của bá vương? (Lã thị Xuân thu: Quyển huân); 彗星之出, 庸可懼乎? Sao chổi xuất hiện, há (lẽ nào lại) đáng sợ ư? (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên); 雖臥洛陽, 庸得安枕乎? Dù có nương thân ở Lạc Dương, há được ngủ yên? (Hậu Hán thư: Trịnh Phạm Trần Giả Trương liệt truyện); 噫! 庸詎知吾之所謂夢者, 爲非夢耶? Ôi! Sao lại biết kẻ ta cho là mộng lại không phải mộng? (Nguyễn Liên Pha: Mai đình mộng ký tự); 則雖汝親, 庸孰能親汝乎? Thế thì dù là thân tộc của người, nhưng làm sao lại có thể thân gần người được? (Đại Dối Lễ ký: Tăng tử chế ngôn thượng); 庸有濟乎? Há có ích gì?; ② Có thể, có lẽ, dường như (biểu thị sự suy đoán): 箕子曰: 其後必大。晉其庸可冀乎! Cơ tử nói: Đời sau của ông ấy ắt phải lớn mạnh. Nước Tấn có lẽ hi vọng được chẳng! (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên); 今此行也, 其庸者有報志!

Trọng, đánh dẹp Trần và Tống (Thi Kinh: Bội phong, Kịch cổ); 魯人從君戰 Người nước Lỗ theo vua đánh giặc (Hàn Phi tử: Ngũ đố); ② (gt) Theo cách (đặt trước một tính từ chỉ nguyên tắc): 從速解決 Giải quyết nhanh chóng; 批評從嚴, 處理從寬 Phê bình nghiêm khắc, xét xử khoan hồng; ③ (gt) Từ (chỉ địa điểm, thời gian, nơi xuất phát; trong Văn ngôn, đôi khi tân ngữ của giới từ 從 được tỉnh lược, và 從 đi liền trước động từ, như có thể thấy trong thí dụ cuối của nghĩa ③ này, có thể dịch là “từ đó”): 從家裡到學校 Từ nhà đến trường; 從東往西 Từ đông sang tây; 我從上海來 Tôi từ Thượng Hải đến; 從無到有 Từ không đến có; 從此以後 Từ nay về sau; 從工作中吸取經驗教訓 Từ trong công tác rút lấy bài học kinh nghiệm; 吾從北方聞子爲梯, 將以攻宋 Ta từ phương bắc nghe ông làm cây thang, định dùng để đánh nước Tống (Mặc tử: Công Thâu); 我從去年辭帝京 Ta từ năm ngoái từ biệt đế kinh (Bạch Cư Dị: Tì bà hành); 施施從外來 Hơn hơn từ ngoài đi vào (Mạnh tử: Ly Lâu hạ); 未審此

身, 生從何來, 死從何去? Chưa rõ tấm thân này từ đâu sinh ra, chết rồi sẽ đi đâu? (sự sống từ đâu đến, sự chết từ đâu đi) (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ); 經云: 戒如平地, 萬善從生 Kinh (Phật) nói rằng: Giới như mặt đất bằng, mọi điều thiện từ đó (mà) sinh ra (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thụ giới luận); ④ (gt) Qua: 小火輪每天兩次從這裡駛過 Chiếc tàu mỗi ngày hai lần chạy qua chỗ này; 從門縫裡往外看 Nhìn qua khe cửa; ⑤ (*văn*) (gt) Tùy, tùy ý, mặc (ý): 西閣從人別, 人今亦故亭 Gác tây tùy ý (mặc) người xa cách, người nay cũng đình xưa (Đỗ Phủ: Bất ly tây các); ⑥ (*văn*) (gt) Tùy theo, dựa theo: 若能入火取錦者, 從所得多少賞若 Nếu người nhảy vào lửa để lấy được gấm, thì ta sẽ tùy theo lấy được nhiều ít mà thưởng cho người (Liệt tử: Hoàng đế); 聖人從外知內 Bậc thánh nhân dựa vào bên ngoài để biết được bên trong (Hoài Nam tử: Thuyết sơn huấn); ⑦ (*văn*) (gt) Với, ở: 常從人寄食飲 Thường ăn uống nhờ với người khác (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện); 劉伶病酒, 渴甚, 從婦求酒 Lưu Linh vẫn

nào chẳng... ư? (thường dùng kết hợp với các trợ từ 乎 [hū], 耶 [yé] ở cuối câu): 諸侯得微有兵乎? Nước chư hầu lẽ nào chẳng có quân lính ư? (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp thượng); 得微往見跖邪? Lẽ nào chẳng đi đến gặp Đạo Chích ư? (Trang tử: Đạo Chích). Như 得無.

【得無】đắc vô [dévú] (văn) Lẽ nào chẳng, chẳng phải... ư? (thường dùng kết hợp với các trợ từ 耶 [yé], 乎 [hū] ở cuối câu): 今民生長于齊而不盜, 入楚則盜, 得無楚之水土使民善盜耶? Nay dân sinh trưởng ở Tề thì không trộm cắp, vào Sở thì sinh ra trộm cắp, lẽ nào chẳng phải là thủy thổ ở Sở khiến cho dân quen trộm cắp ư? (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ); 覽物之情, 得無異乎? Cái tình phát sinh khi ngắm vật, lẽ nào chẳng khác? (Phạm Trọng Yêm: Nhạc Dương lâu ký). Cv. 得毋.

【得以】đắc dĩ [déyǐ] (pht) Có thể: 讓群眾的意見得以充分發表出來 Để cho quần chúng có thể phát biểu đầy đủ ý kiến.

得⁽²⁾ 得 [de] (trợ) ① Được (khi đi sau động từ): 沖得出去 Xông ra được; 只要決心學, 一定學

得會 *Chỉ cần quyết tâm học thì nhất định sẽ học được*; 她去得, 我為什麼去不得 *Cô ta đi được, sao tôi không đi được?*; ② Nổi, được (khi dùng trong động từ và bổ ngữ, tỏ rõ có thể kham được, làm được): 我拿得動 *Tôi xách nổi*; 受得了 *Chịu được (chịu nổi)*; ③ Cho, đến, đến nổi (khi đứng sau động từ hoặc tính từ để nổi liền bổ ngữ, tỏ rõ kết quả hay mức độ): 我們的工作忙得很 *Công việc của chúng tôi rất bận rộn (bận rộn ghê lắm)*; 打得落花流水 *Bị đánh cho tơi bời*; 冷得打哆嗦 *Rét (đến nổi) run cầm cập*.

Xem 得 [dé], [děi].

得⁽³⁾ 得 [děi] (khn) (pht) ① Phải, cần phải: 下次你得小心點 *Lần sau anh phải cẩn thận nhé!*; 得五個人才能抬起來 *Cần phải có 5 người mới khiêng nổi*; ② Sẽ bị: 快下雨了, 要不快走就得挨淋 *Sắp mưa rồi, không về nhanh thì sẽ bị ướt đấy!*

Xem 得 [dé], [de].

從 (从) 從 [cóng] ① (gt) Theo, đi theo: 從父赴京 *Theo cha về Bắc Kinh*; 從孫子仲, 平陳與宋 *Theo Tôn Tử*

Chuyển đi này hôm nay, sự bội được tốt có lẽ cũng ứng nghiệm ngay trong việc này! (Tả truyện: Chiêu công ngũ niên); ③ Thường, luôn: 雌雄片合, 於是庸有 *Việc giao phối giữa đực và cái do vậy luôn có* (Trang tử: Tác dương); ④ Liền, ngay: 初吾所陳之耿著兮, 豈至今其庸亡 *Điều ta trình bày lúc đầu rất rõ ràng, sao đến nay quên đi liền thế?* (Sở từ: Cửu chương, Trừu tu); ⑤ Bèn: 庶尹允諧, 帝庸作歌 *Các quan tin tưởng đoàn kết nhau, vua (Thuấn) bèn làm ra bài ca* (Thượng thư: Cao Dao mô).

【庸安】dung an [yōng'ān] (văn) (pht) Sao, làm sao (biểu thị phản vấn): 女庸安知吾不得之桑落之下? *Nhà người làm sao biết ta không được đắc ý ở dưới cây dâu khô rụng?* (Tuân tử: Hựu tọa).

【庸何】dung hà [yōnghé] (văn) (đt) Nơi nào, ở đâu, làm sao, có gì: 將庸何歸? *Định về nơi nào?* (Tả truyện: Tương công nhị thập ngũ niên); 人奪女妻而不怒, 一扶女, 庸何傷? *Người ta cướp vợ người mà người không giận, thì đánh người một cái, có gì quan hệ?* (Tả truyện: Văn công

thập bát niên); 且景公不聽乎言, 庸何能動天? *Vả lại Cảnh công không nghe theo lời nói, thì làm sao động được đến trời?* (Luận hoành: Biến hư).

【庸詎】dung cự [yōngjù] (văn) (pht) Xem 庸 訖 ①.

【庸遽】dung cự [yōngjù] (văn) (pht) Xem 庸 訖 ①.

【庸孰】dung thực [yōngshú] (văn) (pht) Xem 庸 訖 ①.

(11 nét)

廬 廬 [lū] (văn) (pht) Chỉ (biểu thị sự hạn chế, dùng như 僅 [jīn], bộ 彳): 諸公幸者, 乃為中涓, 其次廬得舍人 *Những vị nào may mắn, thì được làm trung quyền (hoạn quan), kế đến chỉ được chức xá nhân* (Hán thư: Giả Nghị truyện).

【廬廬】lū lū [lūlū] (văn) (pht) Chỉ (dùng như 僅僅 [jīn jīn]): 州縣廬廬嬰城自保 *Các châu huyện chỉ vây quanh thành tự giữ* (Chấn Xuyên tiên sinh tập: Bị oa sự lược).

(12 nét)

廣 (广) **Quảng** [guǎng] (văn) (pht) Nhiều, rộng, rộng rãi (đặt trước động từ): 此先生所以不用財賄, 而廣施德於天下者也. Ấy là điều khiến tiên sinh không dùng tiền của mà thì ơn rộng rãi cho thiên hạ vậy (Quốc ngữ: Chu ngữ trung); 薄賦歛, 廣畜積, 以實倉廩, 備水旱 Thu thuế nhẹ, tích lũy nhiều, để làm đầy các kho dựn, phòng bị lụt lội, hạn hán (Triều Thác: Luận quý túc sơ); 廣設屯田 Đặt nhiều đồn điền (Thủy kinh chú: Hà thủy).

廌 **Cản** [jìn] (văn) (pht) Chỉ, miễn cưỡng. Như 僅 [jìn], bộ 亻, và 覲 [jìn], bộ 見.

BỘ DẪN 廌部

(6 nét)

廌 **Nãi** [nǎi] Như 廌 (bộ 廌), 乃 (bộ 丩).

BỘ CUNG 廌部

(2 nét)

廌 **Biện** [biàn] (văn) (pht) Nhanh, vội, gấp (đặt trước động từ): 廌行, 剌剌起屨 Di nhanh, thì thân mình luôn nhồm lên cao (Lễ ký: Ngoc táo).

BỘ DẶC 廌部

(3 nét)

式 **Thức** [shì] (văn) ① (pht) Nên, phải: 式敷民德, 永肩一心 Phải ban bố ân huệ cho dân, phải mãi mãi một lòng một dạ (Thượng thư: Bàn Canh hạ); 兄及弟矣, 式相好矣 Anh cùng với em, phải thương yêu nhau (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tư can); 思我王度, 式如玉, 式如金 Nghi phong độ vua ta, phải như ngọc, phải như vàng (Tả truyện: Chiêu công thập nhị niên); ② Trợ từ đầu câu hoặc giữa câu: 式微式微, 胡不歸? Suy vì lắm rồi, sao không về? (Thi Kinh: Bội phong, Thức vi).

BỘ CUNG 廌部

Được (đặt trước động từ, biểu thị tính khả năng của động tác hoặc hành vi): 射中, 則得為諸候 Bắn trúng, thì được làm chư hầu (Lễ ký: Xạ nghĩa); 恐外界相疑兵不得進 Sợ cõi ngoài nghi nhau, quân không tiến lên được (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ③ (văn) (trợ đợ) Được (dùng kết hợp với 安 [ān], 焉 [yān], 何 [hé] thành 安得, 焉得, 何得 nghĩa là “sao được”, “làm sao có thể”, biểu thị sự phản vấn): 安得廣廈千萬間, 大庇天下寒士俱歡顏 Làm sao có được ngôi nhà lớn nghìn muôn gian, để che chở cho tất cả kẻ sĩ nghèo trong thiên hạ được yên vui (Đỗ Phủ: Mao ốc vì thu phong sở phá ca).

Xem 得 [de], 得. 【得而】 **đắc nhi** [dé'ér] (văn) Được (mà), có thể được (đặt trước động từ, thường dùng kết hợp với 可 [kě] ở trước; chữ 而 có tác dụng liên kết trợ động từ 得 với động từ ở phía sau): 夫子之文章, 可得而聞也 Văn chương của phu tử, có thể nghe được (Luận ngữ: Công Dã Tràng); 夫舜惡得而禁之? Vua Thuấn làm sao có thể cấm việc đó được?

(Mạnh tử: Tận tâm thượng); 今君王以所不足益所有餘, 臣不得而為也 Nay quân vương lấy chỗ thiếu bù thêm cho chỗ thừa, thì thần không thể làm được (Lã thị Xuân thu: Quý tốt); 事之不簡, 則民何得而靜? Việc không giản đơn, thì dân làm sao được yên tĩnh? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hạ Hầu Thượng truyện).

【得非...乎】 **đắc phi... hử** [défēi ...hǔ] (văn) Chẳng phải là ... ư? (biểu thị phản vấn): 突厥復問: 得非敦煌戍卒乎? Quân Đột Quyết lại hỏi: Chẳng phải là lính thú ở Đôn Hoàng ư? (Tùy thư: Sử Vạn Tuế truyện).

【得非...歟】 **đắc phi... đư** [défēi ...yú] (văn) Há chẳng phải ... ư?, lẽ nào chẳng phải ... ư? (biểu thị phản vấn): 余以為周之喪久矣, 徒建空名於公侯之上耳。得非諸侯之盛強, 未大不掉之咎歟? Tôi cho rằng nhà Chu đã mất từ lâu, chỉ gây được cái danh hão trên chốn công hầu mà thôi. Như thế há chẳng phải là cái họa chư hầu thì cường thịnh còn đầu lớn thì không lác được đó ư? (Liễu Tôn Nguyên: Phong kiến luận).

【得微】 **đắc vi** [déwēi] (văn) Lẽ

hơn một ngàn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương bắc (Đại Việt sử ký toàn thư: Nhị Trưng luận); ③ Chỉ một mình: 其國亡矣, 徒葬於齊爾 Nước mất, chỉ một mình chôn ở Tề (Công Dương truyện: Trang công tử niên); ④ Lại (biểu thị sự trái nghịch): 吾以夫子爲無所不知, 夫子徒有所不知 Tôi cho rằng phu tử việc gì cũng biết, nhưng phu tử lại có cái không biết (Tuân tử: Tử đạo); 今徒不然 Nay lại không phải thế (Trang tử: Thiên địa).

【徒…不…】 đồ…bất… [tú…bù…] (văn) Chỉ… (mà) không…: 汝徒知其一, 不知其二 Nhà người chỉ biết một, (mà) không biết hai (Thuyết uyển: Thần thuật).

【徒…耳】 đồ…nhĩ [tú… ər] (văn) Chỉ…mà thôi: 吾不見人, 徒見金耳 Tôi không thấy người, chỉ thấy có vàng mà thôi (Hoài Nam tử: Phiếm luận huấn).

【徒然】 đồ nhiên [tú rán] (pht) Không, suông, uổng phí, vô ích: 徒然虛設 Bày đặt vu vơ vô ích; 這次去沒有碰到他, 徒然往反了一次 Lần này đi không gặp được nó, phải đi và về một chuyến vô ích; 瞻彼景山, 徒然

望慕 Nhìn núi Cảnh Sơn, chỉ ngưỡng vọng suông (Nhiệm Phưởng: Vi Phạm Thủy hứng tác cầu lập Thái tử bi biểu).

徐 Từ [xú] (văn) (pht) ① Chậm chậm, từ từ (đặt trước động từ): 徐行 Đi chậm chậm; 清風徐來 Gió mát từ từ thổi tới (Tô Đông Pha: Xích Bích phú); ② Sau mới dần dần: 公徐聞其無罪也 Tổng Bình công sau mới dần dần nghe nói thái tử Tọa không có tội (mà bị chết oan) (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên).

【徐徐】 từ từ [xúxú] (văn) (pht) Như 徐 nghĩa ①: 徐徐舉一足 Từ từ giơ một chân lên (Thái Bình quảng ký: Quý thập nhất, Lưu thị).

(8 nét)

得⁽¹⁾ Đắc [dé] ① (trợ) Được: 求不得 Cầu mà không được; 取得信任 Được lòng tin; 進退不得, 爲之奈何? Tiến lui không được, biết làm thế nào? (Ngô tử: Ứng biến); 田爲王田, 賣買不得 Ruộng là ruộng của vua, mua bán chẳng được (Hậu Hán thư: Ngõ Hiều truyện); ② (trợ đgt)

(1 nét)

引 | Dẫn [yǐn] (gr) Kéo, dẫn, đưa, dắt (cùng với tân ngữ của nó đặt trước động từ, chỉ đối tượng mà động tác hoặc hành vi phải dựa vào): 引水灌田 Dẫn nước tưới ruộng; 夫馬之所以能任重引車致遠道者, 以筋力也 Ngựa sớ đi có thể mang nặng kéo xe đi đến đường xa là nhờ có gân sức (thể lực) (Hàn Phi tử: Nhân chủ); 引軍還南鄭, 巴士獲安 Kéo (dẫn) quân trở về Nam Trịnh, Ba Thử được bình yên (Tam quốc chí: Thục chí, Trương Phi truyện).

(2 nét)

弗 Phát [fú] (văn) (pht) ① Không (= 不 [bù] + 之 [zhī]): 以兄之室爲不義之室而弗居也 Cho nhà của người anh là nhà phi nghĩa mà không ở (Luận hoành: Thích Mạnh); ② Không, chẳng (dùng như 不 [bù], bộ 一): 長安諸公莫弗稱之 Các nhân sĩ ở Trường An không ai là không khen ngợi ông ta (Sử ký: Ngụy Kỳ Võ An Hầu liệt truyện);

武帝弗之信 Võ đế không tin điều đó (Nam sử: Lương bản kỷ).

【弗…不…】 phát…bất… [fú…bù…] (văn) Không… thì không: 雖有嘉肴, 弗食, 不知其旨也 Dù có thức ăn ngon, (nhưng nếu) không ăn, thì không biết vị ngon của nó (Lễ ký: Học ký).

【弗…弗…】 phát…phát… [fú…fú…] (văn) ① Không… không: 子有車馬, 弗馳弗驅 Người có xe, ngựa, mà không dong không ruổi (Thi Kinh: Đường phong, Sơn hữu xu); ② Không… thì không: 弗弔弗爲服 Không điếu thì không để tang (Lễ ký: Văn vương thế tử).

(4 nét)

弟 Đệ [dì] (văn) ① (pht) Cứ, cứ việc (như 第 [dì], bộ 竹): 君弟重射, 臣能令君勝 Nhà vua cứ đặt tiền thêm, thần có thể làm cho nhà vua thắng cuộc (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện); 上曰: 汝弟往, 吾今使人召若 Nhà vua nói: Nhà người cứ đi, nay ta sai người vời người đến (Hán thư: Thân Đồ Gia truyện); ② (pht) Chỉ cần: 今欲進, 弟從我

計 Nay muốn vào, chỉ cần theo kế ta (Hán thư: Giả Quyên Chi truyện); ③ (lit) Thường dùng kết hợp với 藉 [jí], 令 [lìng]; thành 弟令 [dìlìng], 藉弟令 [jídìlìng] (dịch là: cho dù, mặc dù, biểu thị ý nhượng bộ): 弟令事成, 兩主分爭, 患乃始結 Cho dù nên việc, hai chủ biện bạch rõ ra, mới lo mới bắt đầu kết thúc (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện); 藉弟令毋斬, 而戍死者什六七 Mặc dù không dứt tuyệt, nhưng quân canh phòng biên ải chết đến sáu bảy phần mười (Hán thư: Trần Thắng truyện).

【弟令】dì lìng [dìlìng] (văn) (lit) Xem 令 nghĩa ③.

(5 nét)

弥 Di [mí] Xem 彌.

(7 nét)

弱 Nhuộc [ruò] (văn) (lit) Nếu (chữ giả tá của 若): 小弱不誅, 大必有患 Nếu nhỏ không giết thì lớn sẽ thành mối lo (Lý Lăng biến văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 396.

(8 nét)

強 (强) Cường [qiáng] (văn) (pht) ① Ép buộc, gò ép: 遂強立嬰爲長 Bèn ép lập Anh làm con trưởng (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 初, 式不願爲官, 上強拜之 Ban đầu, Thức không chịu làm quan, nhà vua ép phong cho chức quan (Hán thư: Thực hóa chí hạ); ② Gượng: 強笑 Cười gượng; 雲液既歸須強飲 Bàu rượu khi về nên gượng uống (Tào Đường: Tiên tử tống Lưu Nguyễn xuất động); ③ Kiên quyết, cực lực, cố sức: 強與之盟 Kiên quyết liên minh với họ (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên); 宮之奇之爲人也, 懦而不能強諫 Cung Chi Kỳ là người nhu nhược, không dám cực lực can vua (Tả truyện: Hi công nhị niên).

(9 nét)

强 Cường [qiáng] Xem 強 [qiáng].

(14 nét)

事平, 洪投戈釋甲, 徑詣洛陽 Xong việc, Hồng vứt hết guom giáo, đi thẳng đến Lạc Dương (Bão Phác Tì: Tự tự); ② Liên, ngay, nhanh chóng: 太子徑去, 思道六年遂成佛焉 Thái tử đi ngay, suy tư về đạo trong sáu năm thì thành Phật (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 何以不徑行而留三宿乎? Vì sao không đi ngay mà ở lại ba đêm? (Luận hoành: Thích Mạnh); 不過一斗徑醉矣 (Uống) chưa hơn một đấu đã say ngay (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện). Co. 逕.

【徑須】kính tu [jìngxū] (văn) Nhất định phải, phải nên: 主人何爲言少錢? 徑須沽酒對君酌 Chủ nhân vì sao nói hết tiền, phải nên mua rượu cùng anh rót (Lý Bạch: Tương tiễn tiền).

【徑直】kính trực [jìngzhí] (pht) ① Thẳng, suốt: 這趟客機徑直飛往河內, 不在峴港降落 Chuyến bay này sẽ bay thẳng tới Hà Nội, không đỗ lại Đà Nẵng nữa; 他把故事徑直講下去, 講了整整一個小時 Anh ấy kể chuyện suốt một mạch, trọn một tiếng đồng hồ; ② Thẳng thắn, thẳng: 我徑直跟你說吧 Tôi nói thẳng (thắn) với anh.

【徑自】kính tự [jìngzì] (pht) Tự ý, tự tiện: 會還沒完, 他徑自走了 Cuộc họp chưa kết thúc, anh ta đã tự ý bỏ đi; 你怎麼一聲不說, 徑自把別人的車騎走了? Sao anh chẳng nói tiếng nào, tự tiện đi xe của người khác?

徒 Đồ [tú] (văn) (pht) ① Không, suông, luống, phí công, công không, vô ích: 徒坐 Ngồi không; 齊師徒歸 Quân Tề về không (Tả truyện: Tương công nhị thập ngũ niên); 徒勞往返 Mất công đi lại; 今空守孤城, 徒費財役 Nay giữ không ngôi thành tro bụi, chỉ phí tiền của và công sức vô ích (Tu trị thông giám: Tống kỷ, Văn đế Nguyên Gia tam thập niên); 師云: 祖龍驅自止, 徐福遠徒勞 Sư nói: Tổ Long chợt tự dừng, Tì Phúc xa luống nhọc (Viên Chiêu thiên sư: Tham đồ hiển quyết); ② Chỉ có, chỉ vì: 徒托空言 Chỉ nói suông thôi; 徒善不足以爲政 Chỉ có thiện thôi thì không đủ để làm việc chính trị (Luận ngữ); 鄰人之父徒欲爲薪而教吾伐之也 Cha người hàng xóm chỉ vì muốn làm củi nên mới bảo tôi chặt đi (Liệt tử: Thuyết phù); 千餘年之間, 男子徒自低頭束手, 爲北人臣僕 Trong khoảng

待 Đãi [dài] (văn) (pht) ① Cản, cản phải (thường dùng kết hợp với 不 thành 不待 [bùdài]): 自不待言 *Tất nhiên không cần phải nói*; 雲氣不待族而雨, 草木不待黃而落 *Hơi mây không cần tụ lại mà có mưa, cây cỏ không cần úa vàng mà rụng lá* (Trang tử: *Tại hựu*); 不待切脈, 望色, 聽聲, 寫形, 言病之所在 *Không cần bắt mạch, chỉ cần xem sắc diện, nghe tiếng nói, tả hình dáng, là biết bệnh ở chỗ nào* (Sử ký: *Biển Thuộc Thương Công liệt truyện*); ② Muốn, định, sắp sửa: 待說不說 *Định nói lại thôi*; 待要出門, 有人來了 *Vừa muốn ra đi, lại có người đến*; 凡語治而待寡欲者, 無以節欲而困於多欲者也 *Phàm nói trị mà định quả dục thì không thể tiết dục được mà còn bị khốn khổ vì đa dục* (Tuân tử: *Chính danh*).

後 (后) Hậu [hòu] (văn) ① (pht) Sau, phía sau, về sau, sau này (chỉ về thời gian): 今王不滅, 後必悔之 *Nay nếu vua không diệt, sau này sẽ hối hận* (Sử ký: *Ngũ Tử Tư liệt truyện*); 秦王後悔之 *Vua Tần về sau hối hận về việc đó* (Sử ký: *Lão tử Hàn Phi liệt truyện*); 防風氏後至,

禹誅之 *Họ Phong Phong đến chậm (đến sau), Vũ giết ông ta* (Thuật dị ký); ② (gt) Sau: 後人發, 先至 *Bắt đầu đi sau người khác, nhưng đến trước* (Tôn tử binh pháp: *Quân tranh*); 後天下之樂而樂 *Sau cái vui của người khác mà vui* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*); 後九年, 越王勾踐遂滅吳, 殺王夫差 *Sau chín năm (chín năm sau) Việt vương Câu Tiễn bèn diệt nước Ngô, giết Vương Phù Sai* (Sử ký: *Ngũ Tử Tư liệt truyện*).

很 Hãn, ngận [hễn] (pht) Rất, lắm, quá, hết sức: 很好 *Rất tốt (tốt lắm)*; 好得很 *Tốt quá (tốt hết sức)*; 很喜歡 *Rất thích*; 很歡迎 *Hết sức hoan nghênh*; 這個很好 *Cái này rất tốt*.

(7 nét)

徑 (徑) Kính [jìng] (văn) (pht) ① Thăng: 而議者或欲泛舟徑濟, 橫行江表 *Mà trong số những người bàn bạc có người muốn thả thuyền qua sông thẳng, hoành hành khu vực từ Trường Giang về phía nam* (Tam quốc chí: *Ngụy thư, Phó Hổ truyện*);

彌 (弥) Di [mí] (văn) ① (pht) Càng thêm (thường đặt trước hình dung từ): 仰之彌高 *Ngửa lên thấy càng cao* (Luận ngữ: *Tử hân*); 欲蓋彌彰 *Càng nói dối càng lộ mặt gian*; 今天下彌衰 *Nay thiên hạ càng thêm suy* (Lã thị Xuân thu: *Thỉnh ngôn*); 王知其彌堅, 遂起而還 *Nhà vua biết thái tử càng thêm kiên quyết, bèn đứng dậy ra về* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② (gt) Trọn, suốt: 永和中, 荊州盜賊起, 彌年不定 *Trong niên hiệu Vĩnh Hòa, ở Kinh Châu giặc cướp nổi lên, trọn năm không yên* (Hậu Hán thư: *Lý Cổ truyện*).

【彌彌】di di [mímí] (văn) (pht) Dần dần, dần dà: 臣伏念方今災害發起, 彌彌滋甚 *Thần cúi nghĩ hiện nay tai hại nổi lên, dần dà càng thêm nhiều* (Hậu Hán thư: *Dương Chấn truyện*).

【彌...彌...】di...di... [mí...mí...] (văn) Càng... càng...: 故操彌約而事彌大 *Cho nên nắm giữ việc chính trị càng gọn thì thành tích chính trị càng lớn* (Tuân tử: *Bất cầu*); 彌近彌大, 彌遠彌小 *Càng gần càng lớn, càng xa càng nhỏ* (Lã thị Xuân thu: *Thận thế*); 入道彌深, 所見彌大 *Vào đạo*

càng sâu, thì điều trông thấy được càng lớn (Luận hoành: *Biệt thông*).

【彌...愈...】di...dũ... [mí...yù...] (văn) Càng... càng...: 奉之彌繁, 侵之愈急 *Dâng lễ vật càng nhiều thì xâm lấn càng gấp* (Gia Hựu tập: *Lục quốc luận*).

【彌...滋...】di...tr... [mí...zī...] (văn) Càng... càng...: 地彌廣而民滋勞 *Đất càng rộng mà dân càng thêm cực nhọc* (Diêm thiết luận: *Địa quảng*).

BỘ XÍCH 彳 部

(4 nét)

徬 Phãng [fǎng] Xem 仿 (bộ 彳).

(5 nét)

彼 Bǐ [bǐ] (văn) ① (đt) Kia, nọ, đó, đấy, cái kia, bên kia: 彼岸 *Bờ bên kia*; 彼時 *Lúc đó (hồi đó, dạo nọ)*; 顧此失彼 *Lo cái này mất cái kia*; 由此及彼 *Từ cái này tới cái kia*; 陟彼南山 *Trèo lên ngọn núi nam kia* (Thi Kinh: *Thiệu nam, Thảo trùng*); 彼仁義

何其多憂也? *Bạn nói chuyện nhân nghĩa kia sao mà nhiều lo vậy?* (Trang tử); ② (đt) Nó, kẻ kia, kẻ khác, người khác, người ấy, ông ấy: 知己知彼 *Biết người biết ta*; 彼, 丈夫也, 我, 丈夫也, 吾何畏彼哉? Ông ấy là trượng phu, ta cũng là trượng phu, ta sợ gì ông ấy (Mạnh tử); ③ (pht) Không (dùng như 匪 [fēi], bộ 匚): 彼交匪敖 *Không kiêu không ngạo* (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tang hồ).

【彼此】bǐ cǐ [bǐcǐ] (văn) (đt) Hai bên, cả hai, như thế này, như thế kia: 彼此相資, 足以自固 *Cả hai giúp vào nhau, đủ để tự củng cố* (Nguy thư: Viên Phiên truyện); 彼此相看頭雪白 *Hai bên nhìn nhau đầu bạc trắng* (Bạch Cư Dị: Thủ ký Ngưu tướng công).

【彼各】bǐ gè [bǐgè] (văn) (đt) Cả hai (đều): 咱兩個彼各當年 *Hai chúng ta cả hai đều đang trai trẻ* (Đổng Tây sương: Quyển 4).

【彼己】bǐ jǐ [bǐjǐ] (văn) (đt) Kia, người kia: 彼己之子, 邦之司直 (Người) *kia như thế, là quan tư trực của nước nhà* (Tả truyện: Tương công nhị thập thất niên) (trong Kinh Thi, Trịnh

phong, bài Cao cừ, câu này viết là 彼其之子).

【彼記】bǐ jì [bǐjì] (văn) (đt) Kia: 彼記之子, 不稱其服 *Con người kia, không xứng với trang phục của mình* (Lễ ký: Biểu ký) (chỗ này, trong Kinh Thi, Tào phong, bài Hâu nhân, cũng viết là 彼其之子).

【彼其】bǐ jǐ [bǐjǐ] (văn) (đt) Kia: 彼其之子, 不與我戍申 *Người yêu kia của ta, không cùng ta đi giữ đất Thân* (Thi Kinh: Vương phong, Dương chi thủy).

往⁽¹⁾ wǎng [wǎng] ① (văn) (ph) Đi đến: 惠子相梁, 莊子往見之 *Huệ Tử làm tướng ở nước Lương, Trang tử đi đến gặp ông ta* (Trang tử: Thu thủy); 孟獻伯拜上卿, 叔向往賀 *Mạnh Hiến Bá được phong chức Thượng khanh, Thúc Hương đến mừng* (Hàn Phi tử: Ngoại trừ thuyết tả hạ); ② (văn) (ph) Ngày trước, trước đây, xưa: 僕往聞庸蜀之南, 恒雨少日, 日出則犬吠 *Trước đây tôi nghe ở phía nam đất Dung đất Thục, trời thường hay mưa ít thấy mặt trời, nên kẻ mặt trời mọc thì chó sủa* (Liễu Tôn Nguyên: Đáp Vi Trung Lập luận sư đạo thư); ③ (ph) Thường,

Xem 往往 [wǎngwǎng]; ④ (gt) Đến, tới (chỉ nơi sự việc xảy ra): 這趟車開往河內 *Chuyến tàu này đi đến Hà Nội*; 大批輕工業品正在源源運往農村 *Hàng loạt hàng công nghiệp tiêu dùng đang tới tấp chở đến nông thôn*. Xem 往 [wàng].

【往往】wǎng wǎng [wǎngwǎng] (ph) ① Thường thường, thường hay: 我們往往談到深夜才睡 *Chúng tôi thường hay chuyện trò đến khuya mới ngủ*; 往往入盜於漢邊, 不可勝數 *Thường vào cướp ở biên giới của nhà Hán, không thể kể xiết* (Sử ký: Hung Nô liệt truyện); 其或得一聯半句於殘編散壁者, 往往撫卷興嘆 *Hoặc tìm được một liên hay nửa câu ở tờ sách sót hay ở chỗ vách đá đây thì thường thường phải sách lên tiếng thở than* (Hoàng Đức Lương: Trích diễm thi tập tự); ② (văn) Khắp nơi: 且日, 卒中往往語, 皆指目陳勝 *Hôm sau, quân lính nói khắp nơi, tất cả đều vừa chỉ vừa nhìn Trần Thắng* (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); 寡人金錢在天下者往往而有, 非必取於吳 *Tiền bạc của quả nhân có khắp nơi trong thiên hạ, không cần phải lấy ở*

Ngô (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện).

【往昔】wǎng jí [wǎngxī] (văn) (ph) Trước kia, xưa kia, năm xưa: 往昔十四五, 出遊翰墨場 *Năm xưa lúc mười bốn mười lăm tuổi, đi đây đi đó ở những chốn văn chương* (Đỗ Phủ: Tráng du).

【往者】wǎng zhě [wǎngzhě] (văn) (ph) Lúc trước, trước đây: 往者周亡, 戰國并爭, 天下分裂, 數世然後乃定 *Trước đây nhà Chu mất, thời Chiến quốc các nước cùng tranh nhau, thiên hạ phân liệt, qua mấy đời mới yên* (Hán thư: Tự truyện).

往⁽²⁾ wǎng [wàng] (gt) Hướng về, về phía: 過橋往東走幾步就是我的家 *Qua khỏi cây cầu đi về phía đông vài bước nữa là nhà tôi*. Như 望 [wàng] nghĩa ⑤. Xem 往 [wàng].

徂 tò [cú] (văn) (gt) Sang, đến: 自東徂西 *Từ đông sang tây*; 自郊徂宮 *Từ ngoài thành đến tôn miếu* (Thi Kinh: Đại nhã, Văn Hán).

惟篇幅太長 Nội dung bài viết phong phú, nhưng khuôn khổ dài quá; ③ (văn) (lt) Do ở, chính nhờ, chính vì: 亦惟汝故 Cũng tại nhà ngươi (Thượng thư: Bàn Canh trung); 闔廬惟能用其民, 以敗我於柏舉 Hạp Lư chính vì biết dùng dân của mình, nên mới đánh bại ta ở Bá Cử (Tả truyện: Ai công nguyên niên); ④ (văn) (lt) Và, cùng: 齒革羽毛惟木 Răng, da, lông vũ, lông mao và gỗ (Thượng thư: Vũ cống); ⑤ (văn) (lt) Tuy, dù (biểu thị sự giả thiết nhượng bộ, dùng như 雖 [suī], bộ 隹): 惟信亦以爲大王弗如也 Dù Hàn Tín này cũng cho là nhà vua không bằng ông ta (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện); 不識天下之以我備其物與? 且惟無我而物不備者乎? Chẳng rõ thiên hạ dùng ta để làm cho, các vật được đầy đủ, hay dù không có ta thì các vật cũng không đầy đủ (Hoài Nam tử: Tinh thần huấn); ⑦ (văn) Trợ từ ở đầu câu (dùng như 唯, bộ 口; thường để nêu đầu đề câu chuyện, khởi sự lập ngôn hành văn, hoặc để nêu về thời gian, nơi chốn): 惟聖人在上, 則其所感者無不正 Bậc thánh nhân ở ngôi trên thì mọi sự

cảm của người ta đều ngay chính (Chu Hi: Thi tập truyện tự); 惟十有一年, 武王伐殷 Năm thứ mười một, Võ Vương đánh nước Ân (Thượng thư: Thái thế).

【惟獨】 duy độc [wéidú] (pht) Chỉ... riêng..., chỉ riêng: 人家都睡了, 惟獨他還在工作 Mọi người đều đi ngủ cả rồi, chỉ riêng anh ấy vẫn còn làm việc.

【惟其】 duy kỳ [wéiqí] (lt) Chính vì, vì (trong câu nêu rõ mối quan hệ nhân quả, thường dùng thêm 所以 [suǒyǐ] ở đoạn câu sau: chính vì... cho nên...): 誰不知道杭州有西湖名勝, 惟其它有名, 所以去游覽的人很多 Ai chả biết Hàng Châu có thắng cảnh Tây Hồ, chính vì Tây Hồ nổi tiếng, nên người đi tham quan rất đông.

【惟...是...】 duy... thị... [wéi... shì...] Chỉ ... là (do phó từ 惟 phối hợp với trợ từ 是; 是 có tác dụng đảo tân ngữ ra phía trước động từ, khi dịch có thể dịch xuôi lại theo kết cấu “động tân” [động từ + tân ngữ]): 鬼神非人實親, 惟德是依 Quý thần không thân với người, chỉ theo về với đức (chỉ đức là theo) (Tả truyện: Hi công ngũ niên); 孤臣

(9 nét)

徧 Biēn [biàn] (văn) (pht) Khắp cả, hết, toàn diện (dùng như 遍 [biàn], bộ 辵): 徧賜大夫, 大夫不受 Ban khắp cho đại phu, đại phu không nhận (Tả truyện: Chiêu công tam thập nhị niên); 然猶未能徧睹也 Nhưng vẫn còn chưa thể trông thấy khắp cả (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện); 大率如此, 不能徧舉 Đại khái như thế, không thể nêu ra hết (Bạch Cư Dị: Dữ Nguyên Cửu thư); 走徧人間行路難 Đi khắp nhân gian đường đi khó (Thạch Hồ cư sĩ thi tập); ② Tất cả, đầy đủ, toàn bộ, hết: 券徧合 Giấy nợ đã tập hợp đầy đủ (Chiến quốc sách: Tề sách).

復 (復) Phục [fù] (văn) ① (pht) Trở lại, lại, lần nữa, rồi lại, lại còn, lại càng, và lại, lại vẫn: 舊病復發 Bệnh cũ lại phát; 死灰復燃 Khói lại đốt tro tàn; 死而復蘇 Chết rồi sống lại; 一去不復返 Một đi không trở lại (việc đã qua rồi sẽ không trở lại nữa); 終而復始, 日月是也 Chấm dứt rồi lại bắt đầu, đó là mặt trời mặt trăng (Tôn tử binh pháp:

Thế); 久矣, 吾不復夢見周公 Lâu lắm rồi ta không lại mộng thấy Chu Công (Luận ngữ: Thuật nhi); 聖人復起, 必從吾言矣 Nếu có bậc thánh nhân lại khởi lên, ắt cũng theo như lời ta nói vậy (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng); 世子自楚返, 復見孟子 Thế tử (Đằng Văn công) từ Sở trở về, lại đến gặp Mạnh tử (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng); 冀復得免 Mong lại được thỏ (Hàn Phi tử: Ngũ đố); 終冬復歷春 Hết đông (rồi) lại tới xuân (Tống Chi Văn: Độ Giang Hán); 今清人復來 Nay người nhà Thanh lại sang (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14); ② (pht) Lại càng, lại còn, càng thêm: 君家誠易知, 易知復難忘 Nhà anh thật dễ biết, dễ biết lại càng (lại còn) khó quên (Nhạc phủ thi tập: Tương phùng hành); ③ (pht) Vẫn (như trước): 大人豈見覆巢之下復有完卵乎? Đại nhân làm sao thấy ở dưới cái tổ chim nghiêng đổ mà vẫn có trứng còn nguyên vẹn? (Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ); 泊酒闌歡極, 毅辭起, 復宿於凝光殿 Đến lúc tiệc tàn vui tận, Nghị từ giả đứng lên, vẫn ngủ lại ở điện Ngưng Quang (Lý Triều Uy:

Liễu Nghị truyện); ④ (ph) Vừa ... vừa, vừa lại: 獨坐幽篁裏, 彈琴復長嘯 *Ngồi một mình trong vườn tre im vắng, vừa gảy đàn vừa thét một hơi dài* (Vương Duy: *Trúc lý quán*); ⑤ (ph) Lại, xét cho cùng (dùng trong câu nghi vấn để tăng cường ngữ khí nghi vấn hoặc phản vấn): 詩書復何罪? 一朝成灰塵 *Thi, Thư lại có tội gì? Mà chỉ trong một sớm bị đốt thành tro bụi* (Đào Uyên Minh: *Ám tiêu*); 河漢清且淺, 相去復幾許? *Sông Hoàng Hà và Sông Hán vừa trong vừa cạn, cách xa nhau lại bao nhiêu?* (*Nhạc phủ thi tập*: *Thiền thiền khiến ngư tình*); 長跪問故夫, 新人復何如? *Quý dài xuống hỏi chồng cũ, người mới (vợ mới) của chàng xét cho cùng ra sao? (lại như thế nào?)* (Ngọc đài tân vịnh: *Thượng sơn thái mi vu*); ⑥ (lt) Hay là (dùng trong câu hỏi lựa chọn): 誰論西復東? *Nói gì tây hay đông?* (Vương Hưu Thừa *tập*: *Ngũ công cốc*); 其預知耶? *復偶然耶? Đó là biết trước ư? Hay là chuyện tình cờ?* (*Thái Bình quảng ký*: *Chinh ứng thập, Thôi Ung*); ⑦ (tr) Làm ngữ vĩ cho từ đơn, đặt sau hình dung từ

hoặc phó từ, tạo thành những cụm từ thông dụng như 忽復, 且復, 空復, 始復, 已復... trong đó ý nghĩa của từ chính ở đầu căn bản vẫn không đổi.

循 Tuân [xún] (văn) (gt) ① Men theo, dọc theo: 循牆而走 *Chạy dọc theo tường*; 循海而歸 *Men theo biển mà về* (*Tả truyện*: *Hì công tể niên*); ② Dựa theo, căn cứ vào: 人臣循令而從事 *Các bầy tôi căn cứ vào (dựa theo) lệnh mà làm việc* (*Hàn Phi tử*: *Cổ phẫn*).

(10 nét)

微 Vi [wēi] (văn) (ph) ① Giấu không cho biết, lén, ngầm, ẩn, bí mật: 微服 *Mặc đồ xấu để không ai biết mình*; 微行 *Đi lén*; 嘗以中山之謀微告趙王 *Từng đem mưu kế của vua Trung Sơn bí mật báo cho Triệu vương biết* (*Hàn Phi tử*: *Nội trữ thuyết hạ*); ② Chẳng phải, không, nếu không có: 微與之期 *Không hẹn đánh với quân địch (Tôn tử binh pháp*: *Cửu địa*); 雖讀禮傳, 微愛屬文 *Tuy đã đọc qua phần truyện của kinh Lễ, song vẫn*

【悉心】 tất tâm [xīxīn] (ph) Hết lòng, dốc lòng, dốc hết tâm trí, hết dạ (chỉ bổ nghĩa cho động từ song âm): 悉心研究 *Dốc hết tâm trí nghiên cứu*; 他的媽媽一直跟在身邊 *悉心照料* *Mẹ anh ấy luôn ở bên cạnh hết lòng chăm sóc*.

悍 Hãn [hàn] **【悍然】** hǎn nhiên [hàn rán] (ph) Ngang nhiên (thường đặt trước và bổ nghĩa cho động từ song âm): 悍然不顧一切 *Ngang nhiên bất chấp tất cả*; 悍然威脅 *Ngang nhiên uy hiếp*; 悍然撕毀和平協定 *Ngang nhiên xé bỏ hiệp ước hòa bình*; 悍然入侵邊界 *Ngang nhiên xâm nhập biên giới*.

悖 Bội [bó] **【悖然】** bōi nhiên [bó rán] (văn) (ph) Bổng nhiên: 王悖然怒曰: 剋之 *Nhà vua bỗng giận nói: Cắt mũi hãn* (*Hàn Phi tử*: *Nội trữ thuyết hạ*). Như 勃然. Xem 勃 (bộ lực).

(8 nét)

情 Tình [qíng] (văn) (ph) Thật là, rõ ràng: 情不知其不義也 *Thật (rõ ràng) chẳng biết điều đó là bất nghĩa* (*Mặc tử*: *Phi công thượng*); 其知情信 *Sự biết của*

nó thật đáng tin (*Trang tử*: *Ứng đế vương*); 臣傳聞雖或未的, 然恐虧損聖德, 情不敢隱 *Lời thần nghe đồn dẫu tuy chưa chắc đích xác, nhưng vì sợ tổn hại đến thánh đức, thật chẳng dám giấu* (*Trình Quán chính yếu*: *Trực gián*).

惟 Duy [wéi] ① (ph) Duy, chỉ, chỉ có (cụm từ 惟命 về sau được dùng với nghĩa "xin vâng lệnh" có lẽ cũng xuất phát từ nghĩa gốc này, do câu 惟命是聽, như có thể thấy trong thí dụ cuối của nghĩa ① này): 惟命是聽 *Chỉ nghe theo lệnh (bảo gì nghe nấy)* (*Sử ký*: *Việt vương Câu Tiễn thế gia*); 惟我獨尊 *Chỉ có ta là nhất*; 有始有卒者, 其惟聖人乎? *Có đầu có cuối, chỉ có bậc thánh nhân thôi ư?* (*Luận ngữ*: *Tử Trương*); 是以惟仁者宜在高位 *Vì thế chỉ có người có lòng nhân mới đáng ở ngôi vị cao* (*Mạnh tử*: *Lý Lâu thượng*); 諸軍皆曰: 惟命, 不敢有二 *Quân lính đều nói: Xin vâng lệnh, không dám hai lòng* (*Hoàng Lê nhất thống chí*: *Hồi 14*); ② (lt) Nhưng mà, nhưng: 他學習很好, 惟身體稍差 *Anh ấy học rất giỏi, nhưng sức khỏe hơi kém*; 文章內容豐富,

(Bạch Cư Dị: *Tào xuân*); ② Ngâm, trộm, lén lút: 大家隔窗悄視 Mọi người lén nhìn qua cửa sổ (Hồng lâu mộng: Hồi 63); ③ Khẽ, sè sè: 低聲悄語 Nói khẽ, nói sè sè; ④ (vấn) Trợn vện, hoàn toàn, toàn, đúng: 先生索居江海上, 悄如病鶴栖荒園 Tiên sinh ở lẻ loi trên sông biển, hoàn toàn giống như con hạc bệnh đậu ở vườn hoang (Tô Thúc: *Tùng phong đình hạ mai hoa thịnh khai*).

【悄地】 **thiểu đích** [qiǎo.de] (pht) Lặng yên, lặng lẽ, ngấm, lén: 悄地看 Lặng lẽ xem xét; 我如今收拾些金銀財寶, 悄地交付了你 Hôm nay tôi thu xếp được một mớ vàng bạc và đồ quý, lén giao cho anh (Nguyễn khúc tuyền: *Hóa lang dân, Màn 1*).

悉 **Tất** [xī] (vấn) (pht) ① Đều, đều... cả: 王命衆悉至於庭 Nhà vua ra lệnh cho dân chúng đều đến cả ở cung đình (Thượng thư: *Bàn Canh thượng*); 丹水南有丹崖山, 山悉赭壁 Phía nam sông Đan có núi Đan Nhai, núi đều có vách đá màu đỏ (Thủy kinh chú: *Đan thủy*); ② Hết, hết thảy, tất cả, toàn bộ, đầy đủ: 臣願悉言所聞 Thần xin nói hết (nói tất

cả) những điều đã nghe được (Hàn Phi tử: *Sơ kiến Tân*); 齊悉復得其故城 Tề đã lấy lại được tất cả những thành cũ của mình (Sử ký: *Yên thế gia*); 光悉誅殺二百餘人 Quang giết chết toàn bộ hơn hai trăm người (Hán thư: *Hoắc Quang truyện*).

【悉共】 **tất cộng** [xīgòng] (vấn) (pht) Cùng, đều, đều cùng (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 有北來道人好才理, 與林公相過於瓦官寺, 講“小品”。於時竺法深, 孫興公悉共聽 Có một nhà sư từ phương bắc đến thích bàn luận về triết lý, gặp Lâm công (Chi Đạo Lâm) ở chùa Ngõa Quan, giảng kinh Tiểu phẩm. Khi đó, Trúc Pháp Thâm và Tôn Hưng công (Tôn Xước) đều cùng ngồi nghe (Thế thuyết tân ngữ: *Văn học*).

【悉皆】 **tất giai** [xījiē] (vấn) (pht) Hết, tất cả đều, toàn bộ (làm trạng ngữ trong câu, đặt trước động từ): 其一株上有七, 八根生者, 悉皆斫去 Trên cây thứ nhất có bảy, tám rễ mọc ra, chặt bỏ hết (Tề dân yếu thuật: *Chứng bạch dương*); 悉皆拜謝相公 Tất cả đều lạy tạ tướng công (Đôn Hoàng biến văn tập: *Lư Sơn Viễn công thoại*).

không thích làm văn (Nhan thị gia huấn: *Tự tri*); 微管仲吾其被髮左衽矣 Nếu không có ông Quán Trọng thì bọn ta đã phải bị búi tóc và mặc áo trái vạt (như mọi rợ) rồi (Luận ngữ: *Hiển vấn*); ③ Ít, khá, nhẹ, hơi: 微感不適 Thấy trong người hơi khó chịu; 肅弟秉, 字文正, 涉獵書史, 微有兄風 Em của Vương Túc là Vương Bình, tự là Văn Chính, rành rẽ việc kinh sử, hơi có phong độ của anh (Nguyễn thư: *Vương Đương Túc truyện*); 以小杖微打之 Dùng gậy nhỏ đánh nhẹ một cái (Tề dân yếu thuật: *Hồ ma*).

【微獨】 **vi độc** [wēidú] (vấn) (pht) Không chỉ: 微獨趙, 諸侯有在者乎? Không chỉ nước Triệu, chư hầu có nước nào còn không? (Chiến quốc sách: *Triều sách*); 神農, 黃帝猶有可非, 微獨舜, 禹 Thần Nông, Hoàng Đế còn có chỗ chê được, không chỉ Thuấn, Vũ (Lã thị Xuân thu: *Ly tục*).

【微...幾...】 **vi... cơ...** [wēi...jī...] (vấn) Nếu không... thì hầu như (thì cơ hồ): 簡子說, 曰: 微子, 吾幾不為人矣! Giản tử vui vẻ, nói: Nếu không có ông, tôi cơ hồ không làm người rồi! (Quốc

ngữ: *Tấn ngữ*); 微君, 太子幾廢 Nếu không có ông, thái tử cơ hồ bị truất phế (Sử ký: *Trương thừa tướng liệt truyện*).

BỘ TÂM 心部

(1 nét)

必 **Tất** [bì] ① (pht) Ất, ất hẳn, tất, tất nhiên, tất phải, chắc chắn, nhất định, phải, cần phải, bắt buộc phải: 有法必依, 執法必嚴, 違法必究 Có luật thì phải tuân thủ, thi hành luật thì phải nghiêm, vi phạm luật thì phải truy cứu; 必不可少 Ất không thể thiếu được; 必要 Cần thiết (cần phải, tất yếu); 必能 thành công Ất sẽ thành công; 他未必來 Anh ấy chưa chắc đã đến; 有功必賞 Có công ắt sẽ thưởng; 必由之路 Con đường phải (trải) qua (con đường tất yếu); 鼎入梁, 必不出 Đinh vào nước Lương, ắt (chắc chắn) không ra (Chiến quốc sách: *Đông Chu sách*); 人無遠慮, 必有近憂 Người ta không có nghĩ xa, tất phải có lo gần (Luận ngữ: *Vệ Linh công*); 取妻如之何, 必告父母 Lấy vợ thế nào,

phải báo cho cha mẹ biết (Thi Kinh: Tề phong, Nam sơn); 故王者必居天下之中 Cho nên bậc vua chúa nhất định phải ở vào chỗ giữa thiên hạ (Tuân tử: Đại lược); ② (văn) (l) Nếu như, nếu thật: 必不得已而去, 於斯三者何先? Nếu thật bất đắc dĩ mà bỏ đi, thì trong ba thứ ở đây, bỏ gì trước? (Luận ngữ: Nhan Uyên); 王必無人, 臣願奉璧往使 Nếu nhà vua không có người thì thân xin mang viên ngọc bích đi sứ (Sử ký: Lạn Tương Như liệt truyện); 必能行大道, 何用在深山? Nếu thi hành được đạo lớn, thì cần gì phải ở chốn rừng sâu? (Đỗ Tuân Hạc: Đề Hội Thượng Nhân viện).

【必定】 **tất định** [bìdìng] (pht) Tất phải, chắc chắn, nhất định sẽ (phải), hẳn: 這個消息你聽了必定高興 Nghe tin này chắc chắn anh sẽ phấn khởi; 說來必定來 Nói đến thì nhất định sẽ đến; 必定如此 Nhất định phải như thế (hẳn phải như thế).

【必將】 **tất tương** [bìjiāng] (văn) (pht) Tất sẽ, ắt sẽ, nhất định sẽ: 不築必將有盜 Nếu không đắp lại tường hồng, nhất định sẽ có trộm đạo leo vào (Hàn Phi tử:

Thuế nan).

【必竟】 **tất cánh** [bìjìng] (văn) (pht) Chung quy, cuối cùng (như 畢竟 [bìjìng]): 必竟是為利祿, 為功名 Chung quy là vì lợi lộc, vì công danh (Nhị Trình ngữ lục: Quyển 3).

【必其】 **tất kỳ** [bìqí] (văn) (l) Nếu, nếu như, giả như: 必其欲得磨勘, 請檢山海經中 Nếu như muốn được xét thăng chức (theo định kỳ), thì xin tra trong sách "Sơn hải kinh" (Yến tử phú). Cv. 必期. Xem DHBV TNTT., tr. 404.

【必期】 **tất kỳ** [bìqí] (văn) (l) Nếu, nếu như, giả như (期 là chữ giả tá của 其 [qí]). Như 必其 [bìqí]. Xem DHBVTNTT., tr. 404.

【必然】 **tất nhiên** [bìrán] (pht) Tất nhiên, dĩ nhiên: 工作中必然會碰到不少困難, 這沒有什麼可怕 Trong công việc tất nhiên (dĩ nhiên) sẽ gặp phải không ít khó khăn, nhưng điều đó chẳng có gì đáng sợ; 看不到自己缺點的人必然要落後 Người không thấy được khuyết điểm của mình tất nhiên sẽ lạc hậu.

【必若】 **tất nhược** [bìruò] (văn) (l) Nếu như: 必若救瘡痍, 先應去蝥賊 Nếu như chữa hết lở,

diễn lí văn tam chủng: Trương Hiệp trạng nguyên); ② Thế nào, ra sao: 崔寧認得像是秀秀的聲音, 趕將來又不知恁地, 心下好疑惑 Thôi Ninh nhận ra như có tiếng xèo xèo, nhưng đuổi theo thì lại không biết thế nào, nên trong lòng hết sức nghi hoặc (Kinh bản thông tục tiểu thuyết: Triển Ngọc Quan Âm). Cv. 恁的, 恁迭.

【恁麼】 **nhậm ma** [nènm.a] (đph) (đt) ① (Làm) thế nào (cách dùng này chỉ thấy trong tác phẩm của các thiền sư Việt Nam): 恁麼則學人得入頭處? Làm thế nào thì người học đạo bước được vào nơi đó? (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ); 恁麼即勞而無功? Thế nào là nhọc mà không công? (Viên Chiếu thiền sư: Tham đồ hiển quyết); ② Như vậy, thế này, thế kia, như thế: 若恁麼, 諸方決定不肯 Nếu (như) thế, thì các bên quyết định không chịu (Đại chính tạng: Quyển 47, Hư Đường Hòa thượng ngữ lục); ③ Gì, nào: 哭恁麼? Khóc gì thế? (Cảnh thế thông ngôn: Quyển 31).

【恁樣】 **nhậm dạng** [nènyàng] (đph) (đt) Như vậy, như thế, thế này, thế kia: 有恁樣高手在此, 何待小生操筆? Có cao thủ ở

đây như thế, cần gì tiểu sinh phải ra tay viết? (Nhị khắc Phách án kinh kỳ: Quyển nhị).

(7 nét)

悄⁽¹⁾ **Thiểu, tiểu** [qiǎo] Sê, khê: 靜悄悄 Im phăng phắc (lặng như tờ, lặng ngắt).

Xem 悄 [qiǎo].

【悄悄】 **thiểu thiểu** [qiǎoqiǎo] (pht) Lặng lẽ, ngậm, len lén, sê, khê (thường dùng với trợ từ 的, địa [de] ở phía sau): 悄悄地出發 Lặng lẽ xuất phát; 媽媽悄悄地說: 弟弟睡着了, 你們輕聲點 Mẹ nói khê: Em ngủ rồi, các con nói chuyện nhỏ tí; 悄悄的躲到別處 Len lén lánh sang xứ khác (Quan Hán Khanh: Đẩu Nga oan: Màn 2); 被我悄悄把去溪邊殺了 Bị tôi len bắt đi giết chết bên bờ suối rồi (Thủy hử truyện: Hồi 46).

悄⁽²⁾ **Thiểu, tiểu** [qiǎo] (pht) ① Im lặng, im phăng phắc, lặng yên: 悄然而去 Lặng yên mà đi; 悄無言 Lặng yên không nói; 幾棵松樹悄立在坡上 Mấy cây tùng đứng lặng yên trên đồi; 官舍悄無事 Nhà quan lặng yên vô sự

nay trung thu, vừa khớp ngày sinh nhật của tôi; 你們來得正巧，這裏恰好還有兩張戲票 Các bạn đến thật đúng lúc, ở đây còn vừa đúng hai vé hát; 隨身攜帶的行李不多不少, 恰好二十公斤 Hành lý mang theo không nhiều cũng không ít, vừa đúng hai mươi kí lô; 我正要出門, 恰好老王來了 Tôi đang định ra khỏi nhà thì vừa lúc ông Vương đến.

【恰恰】kháp kháp [qiàqià] (pht) Vừa đúng, chính...: 恰恰相反 Chính ngược lại (hoàn toàn ngược lại); 我跑到那裡恰恰十二點 Tôi chạy tới đó vừa đúng 12 giờ. Như 恰好.

【恰巧】kháp xảo [qiàqiǎo] (pht) Vừa vặn, vừa may, vừa đúng. Như 恰好.

【恰似】kháp tự [qiàsì] (văn) Thật giống như: 衆生隨業轉, 恰似寐夢中 Chúng sinh chuyển theo nghiệp, thật giống như trong giấc mộng (Vương Phạm Chí: Quan đnh Nguyễn Phi Hữu).

恁 Nhậm [nèn] (đph) (đt) ① Như thế, như vậy, thế, vậy: 恁大膽 To gan thế; 要不了恁些 Không cần đến nhiều thế; 生死人常理, 何須恁怕怯! Sống chết là lẽ thường của con người, cần chi

phải khiếp sợ đến thế! (Đồng tâm sương: Quyển 2); ② Ấy, đó: 恁時 Lúc đó (thời ấy); 恁時卻不看姊妹弟兄面! Khi ấy lại không trông thấy mặt chị em anh em! (Lưu Trí Viễn chú cung điện: Quân thân đệ huynh tử mẫu phụ phụ đoàn viên); ③ Gì, nào (phương ngữ hiện nay dùng làm đại từ nghi vấn): 問店主人: 前夕恁人在此房內宿? Hỏi chủ quán: Đêm trước người nào ngủ lại trong phòng này? (Sơ khảo Phách án kinh kỳ: Quyển 21); 你有恁事? Anh có việc gì thế?

【恁般】nhậm ban [nènban] (đph) (đt) Như thế, như vậy, thế, vậy: 你老人家許多年紀, 身上恁般光滑! Ông cụ nhà anh đã nhiều tuổi, trên mình nhẵn bóng thế! (Cổ kim tiểu thuyết: Quyển 1); 你不要恁般呆氣 Mày chớ nên ngốc nghếch như thế (Nho lâm ngoại sử: Hồi 11).

【恁的】nhậm đích [nèn.de] Xem 恁地.

【恁迭】nhậm đích [nèn.de] Xem 恁地.

【恁地】nhậm đích [nèn.de] (đph) (đt) ① Thế này, thế kia: 媽媽爲何恁地發怒 Mẹ vì sao nổi giận thế kia (Vĩnh Lạc đại

trước hết phải trừ bỏ loài sâu độc (Đỗ Phủ: Tống Vi Phung thượng Lăng Châu lục sự tham quân).

【必須】tất tu [bìxū] (pht) Cần phải, phải: 必須指出 Cần phải vạch ra; 必須做到 Phải làm cho được.

【必...則...】tất...tắc... [bì...zé...] (văn) Nếu (thật phải)... thì...: 必以賢, 則去疾不肖 Nếu (thật phải) chọn người hiền, thì Khuyết Tật này bất tiểu (Sử ký: Trịnh thế gia).

(3 nét)

忌 Kỵ [jì] (văn) Trợ từ cuối câu, biểu thị sự ca ngợi: 叔善射忌, 又良御忌 Đại thúc bắn tên giỏi, lại cỡi ngựa hay (Thi Kinh: Trịnh phong, Đại thúc vu điền).

忍 Nhẫn [rěn] (văn) (trợ đgt) Nỡ, nỡ lòng (đặt trước động từ): 一朝而尸三卿, 余不忍爲也 Trong một ngày mà bêu thi thể của ba vị khanh ở triều, ta không nỡ làm (Tả truyện: Thành công thập nhất niên); 聞其聲, 不忍食其肉 Nghe tiếng nó kêu mà không nỡ ăn thịt nó (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).

忒 Thác [tè] (đph) (pht) Quá, lắm (dùng như 太 [tài], bộ 大): 路忒滑 Đường trơn quá; 風忒大 Gió to lắm; 自從嫁得你哥哥, 吃他忒善了, 被人欺負 Từ khi lấy anh chú đến nay, vì anh ấy hiền lành quá, nên bị người ta ức hiếp (Thủy hử truyện: Hồi 24).

【忒殺】thác sát [tèshà] (pht) Quá, lắm: 哥哥忒殺欺負人 Anh ức hiếp người quá lắm (Thủy hử truyện: Hồi 17).

【忒煞】thác sát [tèshà] (pht) Như 忒殺.

【忒噉】thác sát [tèshà] (pht) Như 忒殺.

忘 Vô [wú] 【忘其】vô kỳ [wúqí] (văn) (lt) Như 亡其 [wúqí]. Xem 亡 nghĩa ② (bộ 宀).

忙 Mang [máng] 【忙不迭】mang bất diệt [mángbùdié] (pht) Vội vội vàng vàng (dùng trong trường hợp chê bai, với ý châm biếm): 這個主管水利的局長卻忙不迭打點細軟, 準備安全轉移了 Ông cục trưởng phụ trách thủy lợi này lại vội vội vàng vàng thu xếp kiểm chác chút đỉnh, chuẩn bị đổi đi an toàn sang chức vụ khác.

(4 nét)

忝 Thiễm [tiǎn] (văn) (pht)

Không xứng đáng, đáng hổ thẹn, nhục (lời nói khiêm, đặt trước vị ngữ động từ): 忝在相知之列 *Thật không xứng đáng được coi là tương tri*; 臣忝當大任, 義在安國 *Thần hổ thẹn đảm đương trọng trách, chí muốn làm cho nước nhà được yên định (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tam Thiệu đế ký).*

快 Khoái [kuài] (pht) ① Nhanh

lên, chóng, mau, gấp (biểu thị sự thúc giục): 快回家吧 *Mau về nhà đi!*; 請你快把這本書還給圖書館 *Xin anh mau trả sách này lại cho thư viện*; ② Sắp, gần: 天快亮了 *Trời sắp sáng rồi*; 春節快到了 *Mùa xuân sắp đến rồi*; 我離開老家快三十年了 *Tôi rời quê hương đã gần ba mươi năm rồi*; 老阮快六十了 *Ông Nguyễn gần sáu mươi (tuổi) rồi*; ③ (văn) Thỏa thích, tận tình: 飽食快飲 *Ăn no nê uống thỏa thích (Luận hoành: Biệt thông)*; 遂命酒, 使快彈數曲 *Bèn gọi rượu ra, khiến tận tình đàn mấy bài (Bạch Cư Di: Từ bà hành tự).*

【快要】khoái yếu [kuàiyào] (pht) Sắp, sắp sửa, gần. *Như快ghĩa ①.*

忱 Thâm [chén] (văn) (pht) ①

Quả thực, thực sự: 非知之艱, 行之惟難。王忱不艱, 允協先王成德 *Không phải biết là khó, làm mới khó. Nhà vua thật sự cho là khó thì phải thiết thực phù hợp với thịnh đức của các tiên vương (Thượng thư: Duyệt mệnh trung)*; ② Thiết thực (đặt trước động từ, để nhấn mạnh động tác hoặc hành vi): 爾曷不忱裕之于爾多方! *Các người vì sao không thiết thực hậu đãi chư hầu các nơi của các người! (Thượng thư: Đa phương).*

忽 Hốt [hū] (văn) (pht) Bỗng,

chợt, vụt, thành linh, đột nhiên: 涼風忽至 *Gió lạnh chợt thổi đến (Liệt tử: Thang vấn)*; 相傳此石忽見於此 *Tương truyền hòn đá này bỗng nhiên xuất hiện ở chỗ này (Tây dương tạp trở: Nặc cao ký thượng).*

【忽地】hốt địa [hūdi] (pht) Bỗng

nhiên, đột nhiên, bỗng, chợt, (bất) thành linh (dùng như 忽然 [hūrán]): 燈忽地滅了 *Ngọn đèn chợt tắt*; 忽地起雨來 *Đột nhiên mưa*; 忽地來了一個人 *(Bất)*

(pht) Tha hồ, mặc sức, tùy tiện: 不能恣意妄為 *Không thể tha hồ làm bậy được (không được tùy tiện làm càn)*; 他們在知識的海洋裏恣意遨遊 *Họ tha hồ dạo chơi trong biển tri thức*;

恐 Khủng [kǒng] (văn) (pht) E, e rằng, có lẽ: 恐不可信 *E không đáng tin*; 熏之, 則恐焚木 *Xông đốt nó, thì e đốt cây (Hàn Phi tử: Ngoại trừ thuyết hưu thượng)*; 恐見誅 *Sợ bị giết (Sử ký: Lã thái hậu ký).*

【恐怕】khủng phạ [kǒngpà] (pht) E chùng, ước chùng, biết

đâu chùng, có lẽ: 她走了恐怕有十天了 *Cô ấy đi chùng 10 hôm rồi*; 烏雲滿天, 恐怕要下大雨 *Mây đen đầy trời, e chùng sẽ có mưa to*; 經常喝酒, 恐怕對身體有害 *Uống rượu thường xuyên, e có hại cho sức khỏe.*

恭 Cung [gōng] (văn) (pht) Cung

kính, kính cẩn (đặt trước động từ): 恭承民命 *Kính cẩn vâng theo ý trời để cứu dân (Thượng thư: Bàn Canh hạ).*

恰 Kháp [qià] (pht) ① Vừa vặn,

vừa đúng, vừa may: 恰如我們所預料的 *Đúng như chúng ta đã đoán trước*; 舜叫聲上報, 恰值

—老母取水 *Thuần than thờ báo lên trên, vừa lúc gặp một bà già múc nước (Đôn Hoàng biển văn tập: Thuần tử biến văn)*; ② Vừa mới, mới vừa: 恰至天明, 胡兵即至 *Trời vừa mới sáng, quân rợ đến ngay (Đôn Hoàng biển văn tập: Lý Lăng biến văn)*; ③ Há, sao lại (đặt trước từ phủ định không [bù], biểu thị phản vấn): 這婆娘色膽大如天, 恰不怕柳外人瞧見 *Bà vợ này gan hiều sắc bằng trời, sao lại chẳng sợ người ngoài họ Liễu trông thấy (Nguyên khúc tuyển ngoại biên: Thế sát thế, Mạn 1).*

【恰便似】kháp tiện tự [qiàbiàn sì] (văn) *Như* 恰似.

【恰才】kháp tài [qiàcái] (pht) ①

Vừa, vừa mới: 失恰才拜別尊堂 *Ta vừa mới bái biệt tôn đường...* (Quan Hán Khanh: Lưu phu nhân ứng thưởng ngữ hầu yến: Mạn 4); ② Vừa vặn, vừa đúng: *Như* 恰好 [qiàhǎo].

【恰好】kháp hảo [qiàhǎo] (pht)

Vừa vặn, vừa lúc, đúng lúc, vừa may, vừa khớp, vừa đúng: 這塊布恰好夠做一件襯衣 *Miếng vải này vừa đủ may chiếc áo lót*; 恰好趕到 *Vừa đến đúng lúc*; 今天中秋, 恰好是我生日 *Hôm*

不回來? Sao anh ấy còn chưa về?; 這個問題該怎麼解決? Vấn đề này nên giải quyết như thế nào?

【怎麼樣】chăm ma dạng [zěn meyàng] (đt) ① Như 怎樣 [zěn yàng]; ② Ra sao, làm gì: 這幅畫不怎麼樣 *Bức tranh này vẽ chẳng ra sao cả*; 你能把我怎麼樣 *Anh làm gì được tôi*.

【怎麼着】chăm ma trước [zěn mezhe] (đt) ① Thế nào: 你打算怎麼着? *Anh định làm thế nào?*; ② Làm gì: 你不能想怎麼着就怎麼着 *Anh không thể muốn làm gì thì làm*.

【怎奈】chăm nại [zěnnài] (ph) *Khó nãi, khó nãi*.

【怎生】chăm sinh [zěnsēng] (đph) (đt) ① Làm sao, thế nào, sao, vì sao (để hỏi về phương thức, tình trạng, nguyên nhân): 鴛鴦一字怎生書? *Một chữ uyên ương làm sao viết?* (Lý Thương Ẩn); 若不思, 怎生得如此? *Nếu không suy nghĩ, làm sao được như thế?* (Nhị Trình ngữ lục: Quyển 11) 怎生安排? *Sắp xếp thế nào?* (Thủy hử truyện); 王慶, 怎生這幾日不見你? *Vương Khánh, (tại) sao mấy hôm nay không thấy anh?* (Hậu đình

hoa: Mạn 1); ② Dù sao (đi nữa) cũng, dù thế nào cũng: 小娘子怎生憐見小生, 將此意申與小姐 *Cô nương dù sao cũng thương xót cho tiểu sinh, đem ý này nói rõ cho tiểu thư biết* (Tây sương ký: Quyển 2, màn 3).

【怎樣】chăm dạng [zěnyàng] (đt) Sao, thế nào: 如果他來, 那會怎樣呢? *Nếu anh ấy không đến thì sao?*; 不知該怎樣做才好 *Không biết nên làm thế nào mới hay*.

(6 nét)

恃 *Thị* [shì] (văn) (gt) *Chữ giả tá của 侍 (bộ 亻)*.

恆 (恒) *Hằng* [héng] (văn) (ph) *Luôn, mãi, thường, thường xuyên: 愛人者, 人恆愛之* *Người yêu người khác thì người khác luôn yêu lại họ* (Mạnh tử: Ly Lâu hạ); 賞恆在侯, 而罰恆在直 *Thường thưởng cho người nịnh, phạt thường cho người ngay* (Luu Vũ Tích: Thiên luận thượng); 嘉定氣候恆燠 *Khi hậu đất Gia Định thường nóng* (Trịnh Hoài Đức: Gia Định thành thông chí).

恣 *Tú* [zì] 【恣意】 *tú ý* [zìyì]

thình linh có người đến.

【忽而】hốt nhi [hū'ér] (ph) ① Đột nhiên, thình linh, bỗng, bỗng chốc: 孩子睡得正甜, 忽而一陣敲門聲把他惊醒了 *Đứa bé đang ngủ say, bỗng (đột nhiên) một loạt tiếng gõ cửa làm nó thức giấc*; 忽而高, 忽而低 *Chốc cao, chốc thấp*; ② (văn) (lt) *Nếu, nếu như, giá như. Như 忽若 [hūruò]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 397.*

【忽爾】hốt nhĩ [hū'ěr] (văn) (lt) *Nếu, nếu như, giá như. Như 忽若 [hūruò]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 397.*

【忽忽】hốt hốt [hūhū] (văn) (ph) ① Nhanh chóng, vội vã: 惜余年老而日衰兮, 歲忽忽而不反 *Tiếc ta tuổi già mà ngày một suy kém, thời gian vội vã qua đi không trở lại* (Giả Nghị: Tích thế); 忽忽祥雲聚 *Đám mây lành vội vàng tụ lại* (Bì Nhật Hưu: Du Mao công đàn); ② Buồn rầu, rầu rĩ, buồn bã, băng khuâng: 及爲中散大夫, 彌忽忽不樂 *Đến khi giữ chức Trung tán đại phu, càng rầu rĩ, buồn bã không vui* (Nam sử: Vương Tích); 意忽忽不平 *Ý buồn bã bất bình* (Hán thư: Sử Đan truyện); 忽忽不樂 *Rầu rĩ không vui*.

【忽期】hốt kỳ [hūqī] (văn) (lt) *Nếu, nếu như, giá như. Như 忽若 [hūruò]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 397.*

【忽然】hốt nhiên [hūrán] (ph) ① Bỗng, bỗng nhiên, bỗng chốc, đột nhiên, đột ngột, thình linh, bất thình linh: 忽然刮起大風 *Thình linh nổi trận gió lớn*; 人生天地之間, 若白駒之過隙, 忽然而已 *Người ta sinh ra ở trong trời đất, giống như bóng câu qua cửa sổ, kết thúc chỉ trong nháy mắt* (Trang tử: Trí bắc du); 其後賊復忽然而至 *Sau đó bọn cướp thình linh đi tới* (Hậu Hán thư: Lưu Bình truyện); 有鳥如山鵠, 飛翔入市, 忽然墜地 *Có loài chim giống như chim khách núi, bay lượn vào chợ, rồi thình linh (đột nhiên) rơi xuống đất* (Sưu thần ký: Trương Hạo); ② (văn) *Ngơ ngẩn, ngẩn ngơ: 而心忽然若有所喪* *Mà lòng ngẩn ngơ như có gì bị mất* (Hoài Nam tử: Nguyên đạo huấn); 每一念至, 忽然忘生 *Mỗi lần nghĩ tới thì ngẩn ngơ quên cả sự sống* (Lý Lăng: Đáp Tô Vư thư); ③ (văn) (lt) *Nếu, nếu như, giá như. Như 忽若 [hūruò]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 397.*

【忽若】 **hốt nhược** [hũruò] (văn) (lt) Nếu, nếu như, giá như: 忽若共君生那裏, 尋常自在免憂煎 *Giá như cùng anh sinh ra ở nơi này, thì sẽ được sống cuộc sống tâm thường tự tại khỏi âu lo (Phật thuyết Quán Di Lạc bỏ tất thượng sinh Đâu Suất thiên kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBV TNTT., tr. 397.*

【忽焉】 **hốt yên** [hũyân] (văn) (pht) Bỗng, bỗng nhiên, bỗng chốc, bỗng chợt, đột ngột, nhanh chóng: 瞻之在前, 忽焉在後 *Nhìn nó ở trước, bỗng chợt ở sau (Luận ngữ: Túc hãn); 五十之年, 忽焉已至 Tuổi đời năm mươi, bỗng chốc đã tới (Khổng Dung: Luận Thịnh Hiếu Chương thư).*

(5 nét)

思 **Tư** [sī] (văn) Trợ từ ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu (không dịch): 思馬斯臧 *Ngựa đều rất mạnh khỏe (Thi Kinh: Lỗ tụng, Quynh); 旨酒思柔 Rượu ngon thật tốt (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tang họ); 今我來思, 雨雪霏霏 Nay ta trở về, tuyết rơi lất phất (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thái*

vi); 漢之廣矣, 不可泳思! Sông Hán rộng lớn, không thể lội qua được! (Thi Kinh: Chu Nam, Hán quảng).

急 **Cấp** [jí] (pht) ① Vội, gấp, kíp, ngay, lập tức, mau: 急待解決 *Cần giải quyết gấp; 願大王急渡! Mong đại vương gấp qua sông! (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ); 有客入來, 急下簾者! Có khách vào nhà, mau hạ rèm xuống! (Tuồng Phông: Hoắc Tiểu Ngọc truyện); 江東已定, 急引兵西擊秦 Giang Đông đã định yên, mau dẫn binh đánh Tần ở phía tây (Sử ký); ② Rất: 瘦身軀急難動轉 *Thân người ốm o rất khó cử động (Quan Hán Khanh: Lưu phu nhân khánh thường ngữ hầu yến).**

【急急】 **cấp cấp** [jíjí] (văn) (pht) Mau mau, nhanh chóng, vội: 急急鎖門 *Vội khóa cửa lại (Tuồng Phông: Hoắc Tiểu Ngọc truyện).*

性 **Tính** [xìng] ① Có tính (làm từ vĩ [hậu tố] cho hình dung từ hoặc động từ, tạo thành danh từ): 白酒是一種烈性酒, 不宜多喝 *Rượu đế (rượu trắng) là một loại rượu có tính mạnh, không nên uống nhiều; 創造性 Tính (có tính) sáng tạo; ② Tính*

(làm từ vĩ cho danh từ, tạo thành danh từ mới): 詞性 *Từ loại; 藥性 Dược tính; 思想性 Tính tư tưởng; 知識性 Tính tri thức.*

怪 **Quái** [guài] (pht) ① Quái, lạ, rất, lắm: 怪好的天氣 *Trời đẹp lạ; 這孩子怪討人歡喜的 Đứa bé này làm cho người ta vui thích lắm; 解析幾何怪難的, 可他學得很好 Môn hình học giải tích khó lắm, nhưng nó học rất giỏi; ② (văn) Quái lạ, (láy) làm lạ, lạ lùng (đặt trước động từ): 倚物怪變, 所未嘗聞也, 所未嘗見也 *Vật lạ biến hóa lạ lùng, trước nay chưa từng nghe, trước nay chưa từng thấy (Tuân tử: Nho hiệu); 高祖怪問之 Vua Cao tổ làm lạ hỏi (Sử ký: Cao tổ bản kỷ).**

【怪不得】 **quái bất đắc** [guàibu de] (pht) Chả trách... là phải, hèn gì, thảo nào, chẳng lạ gì: 原來外面下雪了, 怪不得這麼冷 *Bên ngoài tuyết rơi, thảo nào trời lạnh đến thế; 他如此用功, 怪不得成績這麼好 Anh ấy chăm chỉ như vậy, chẳng lạ gì thành tích tốt đến thế.*

【怪得】 **quái đắc** [guài.de] (văn) (pht) Chả trách, thảo nào, hèn

gì. *Như* 怪底.

【怪底】 **quái đích** [guài.de] (văn) (pht) Chả trách, thảo nào, hèn gì: 怪底寒梅, 一枝雪裏, 直恁愁絕 *Chả trách cây mai lạnh, một cành trong tuyết, thật cùng sâu đến thế (Giá Hiền trường đoản cú: Vĩnh ngô lạc, Mai tuyết).*

【怪來】 **quái lai** [guài.lai] (văn) (pht) Chả trách, thảo nào, hèn gì, hèn chi: 怪來妝閣閉, 朝下不相迎 *Thảo nào lầu trang đóng, sớm xuống chẳng đón chào (Vương Hữu Thừa: Ban Tiệp Du tam thủ).*

怎 **Chăm** [zěn] (đph) (đt) Sao, thế nào: 怎樣? *Sao, ra sao?; 怎辦? Làm thế nào?; 你怎不早說呀? Sao anh không nói trước?; 這字怎麼寫? Chữ này viết như thế nào?; 我爲東土衆生, 又怎得此中住院? Tôi là chúng sinh ở Đông độ, sao lại có được ở chùa nơi chốn này? (Đại Đường thi kinh thi thoại).*

【怎地】 **chăm địa** [zěndì] (đph) (đt) *Như* 怎生 [zěnsēng], 怎的 [zěndì].

【怎的】 **chăm đích** [zěndì] (đph) (đt) Sao, tại sao. *Cv.* 怎地.

【怎麼】 **chăm ma** [zěnome] (đt) Sao, thế nào, ra sao: 他怎麼還

độ, độ chừng, ước chừng (đặt sau từ chỉ số lượng): 到廣州辦一次貨, 來回花了個把月時間 *Mỗi lần đến Quảng Châu mua hàng, cả đi và về mất khoảng một tháng*; 丈把高的樹 *Cây cao chừng mười thước*; 大約有百把人 *Có khoảng một trăm người*.

抑 Ức [yì] (văn) ① (pht) Có lẽ: 物極則反, 抑斯之謂歟! *Sự vật đi đến chỗ tận cùng thì quay trở lại, có lẽ là thế ư!* (Tấn thư: Diêu Hoằng Tái ký); ② (pht) Thì (dùng ở mệnh đề sau để biểu thị kết quả đã nêu ra ở mệnh đề trước): 若盟而棄魯侯, 信抑闕矣 *Nếu liên minh mà bỏ rơi Lỗ hầu, thì thật là làm lỗi vậy* (Quốc ngữ: Lỗ ngữ hạ); 將爲格物窮理之學, 抑必勉勉孜孜 *Muốn thực hiện cái học cách vật cùng lý, thì phải gắng gỏi siêng năng* (Thượng thư dẫn nghĩa: Duyệt mệnh trung); ③ (lt) Hoặc, hay là, song, nhưng, mà: 南方之強與? 北方之強與? 抑而強與? *Đó là sức mạnh của phương nam? Đó là sức mạnh của phương bắc? Hay là sức mạnh của nhà người? (Lễ ký: Trung dung)*; ④ (lt) Nhưng, nhưng mà, song: 多則多矣, 抑君似鼠

Công lao nhiều thì nhiều đấy, nhưng nhà vua thì giống như con chuột (Tả truyện: Tương công nhị thập tam niên); 若聖與仁, 則吾豈敢? 抑爲之不厭, 誨人不倦, 則可謂云爾已矣 *Nếu nói về thánh và đức nhân, thì ta sao dám? Nhưng cố thực hiện (những điều đó) không chán, dạy người không mỏi, thì có thể nói như vậy được* (Luận ngữ: Thuật nhi).

【抑或】ức hoặc [yìhuò] (lt) Hoặc, hay là: 不知道她說的是波蘭話, 抑或是俄國話 *Chẳng rõ các cô nói chuyện về nước Ba Lan, hay chuyện nước Nga* (Ba Kim: Á lệ an nã).

【抑且】ức thả [yìqiě] (văn) (lt) Và lại, và lại, hơn nữa.

【抑亦】ức diệc [yìyì] (văn) ① (Không chỉ...) mà còn (mệnh đề trước thường dùng 非惟 [fēi wéi], 豈直 [qǐzhí], 非獨 [fēidú] đều có nghĩa là “không chỉ”): 非惟天時, 抑亦人謀也 *Không chỉ là thời trời, mà còn là mưu tính của người* (Tam quốc chí: Thực thư, Gia Cát Lượng truyện); 非獨曉其文, 抑亦深其義 *Không chỉ hiểu câu văn, mà còn hiểu sâu ý nghĩa nữa* (Thái Bình quảng ký: Thân nhị thập, Trương Sinh); ②

惟命是聽 *Cô thần chỉ nghe theo mệnh (chỉ vâng theo mệnh, chỉ mệnh là vâng theo)* (Sử ký: Việt vương Câu Tiễn thế gia); 臣未嘗阿附, 惟法是從耳 *Thần chưa từng a dua, chỉ làm theo luật pháp mà thôi* (Nguyên sử: Lưu Chính truyện). Như 唯... 是... Xem 唯 (bộ 口).

惠 Huệ [huì] (văn) (pht) Đoái, kính (đặt trước động từ, biểu thị sự cảm tạ và ý tôn kính của người nói đối với người thực hiện hành vi) (có thể không dịch hoặc tùy theo ngữ cảnh để dịch): 子惠思我 *Chàng đoái nghĩ đến ta* (Thi Kinh: Trịnh phong, Khiên thường); 天下之君必惠養兆民 *Vua của thiên hạ ắt phải quan tâm nuôi dưỡng dân chúng* (Tu trị thông giám: Lương ký, Võ đế Thiên Giám ngữ niên); 君惠徼福於敝邑之社稷 *Ngài (đoái nghĩ) cầu phúc cho thần xã thần tắc của nước tôi* (Tả truyện: Hi công tứ niên); 惠贈 *Kính tặng*.

【惠然】huệ nhiên [huìrán] (văn) (pht) Kính cẩn, có hảo ý: 惠然肯來 *Có hảo ý chịu đi đến* (Thi Kinh: Bội phong, Chung phong).

惡 (惡) Ô [wū] (văn) ① (đt) Ở đâu, nơi nào? (đại từ nghi vấn):

路惡在? *Đường ở nơi nào?* (Mạnh tử: Tận tâm thượng); ② (đt) Từ đâu, ở chỗ nào? (thường dùng 惡乎): 且王攻楚, 將惡出兵? *Và lại nếu nhà vua đánh Sở thì định xuất binh từ đâu?* (Sử ký); 學惡乎始, 惡乎終? *Sự học bắt đầu từ chỗ nào, chấm dứt chỗ nào?* (Tuân tử); ③ (pht) Làm sao? (biểu thị sự phân vân): 爾幼, 惡識國? *Người còn nhỏ, làm sao hiểu được việc nước?* (Tả truyện); 子不能治子之身, 惡能治國政? *Ông không lo được cho thân ông, làm sao lo được việc nước?* (Mặc tử); ④ (thán) Ô, ô!: 惡, 是何言也! *Ô, ô! là nói thế nào!* (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng).

慘 Thảm [cǎn] Như 慘, chữ giả tá của 慄.

(9 nét)

想 Tưởng [xiǎng] 【想必】tuǎng tǎt [xiǎngbì] (pht) Chắc chắn là, ắt hẳn là, chắc hẳn, chắc: 這事想必你已經知道 *Việc này chắc anh đã biết*; 春天了, 你那幾盆月季想必都已經開花了 *Mùa xuân đến rồi, mấy chậu nguyệt*

quý của anh chắc hẳn đã nở hoa hết rồi.

愈 Dũ [yù] (pht) Càng: 愈戰愈強 Càng đánh càng mạnh; 求之愈急去之愈遠 Cầu càng gấp thì nó lại càng lảng xa; 夫以湯止沸, 沸愈不止 Lấy nước nóng để làm cho ngưng sôi thì sôi càng không ngưng (Lã thị Xuân thu: Tận số).

【愈發】dũ phát [yùfā] (pht) Như 愈加.

【愈加】dũ gia [yùjiā] (pht) Càng thêm, càng... hơn: 愈加美麗 Càng đẹp hơn xưa.

【愈益】dũ ích [yùì] (văn) (pht) Càng, càng thêm: 漢王聞之, 愈益幸平 Hán vương nghe chuyện đó, càng thêm yêu dấu Trần Bình (Sử ký: Trần thừa tướng thế gia).

【愈...益...】dũ... ích... [yù... yì...] (văn) Càng... càng... (dùng như 愈...愈...): 故主上愈卑, 私門益尊 Cho nên chúa thượng càng xem thường thì các nhà quyền quý càng xem trọng (Hàn Phi tử: Cô phẫn).

【愈...愈...】dũ...dũ... [yù...yù...] (văn) Càng... càng...: 入之愈深, 其進愈難, 而見其愈奇 Càng vô sâu càng khó đi, mà cảnh tượng trông thấy càng lạ lùng

(Vương An Thạch: Du Bao Thiên sơn ký).

愉 Thâu [tâu] (văn) (pht) ① Cầu thả, tạm bợ. Như 愉 (bộ 忄); ② Đứng (dùng trong câu đối thoại, biểu thị sự tán đồng hoặc mãn ý): 於是天子沛然改容, 曰: 愉乎! 朕其試哉! Do vậy nhà vua nhanh chóng đổi sắc mặt và nói: Đứng thế! Trẫm sẽ thử xem! (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện). Như 俞⁽¹⁾ (bộ 亻).

意 Ýc, ý [yì] (văn) ① (pht) Biết đầu chùng, có lẽ, đại khái: 咎犯聞之不喜而哭, 意不欲寡人反國乎? Cửu Phạm nghe chuyện đó không mừng mà khóc, có lẽ không muốn cho quả nhân về nước ư? (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng); ② (l) Hay là: 子之義將匿耶? 意將以告人乎? Ý của ông là muốn giấu, hay là báo cho người khác biết? (Mặc tử: Canh trụ); ③ (thán) Ô, ồ (biểu thị sự ngạc nhiên): 意! 甚矣哉! 其無愧而不知恥也甚矣! Ô! Quá lắm thay! Ông ta không biết hổ thẹn quá đến thế (Trang tử: Tại hựu).

【意亦】ýc diệc [yìyì] (văn) (l) Hay là: 誠病乎? 意亦思乎? Thật bệnh chăng? Hay là nhớ quê

死才數月耳, 天下四面而攻之, 宗廟滅絕矣. Nhưng bản thân ông ta chết chỉ vài tháng thôi thì thiên hạ bốn bên đều tiến đánh, khiến cho tông miếu phải tuyệt diệt (Hán thư).

(2 nét)

打 Đả [dǎ] (gt) Từ, tự, ở, qua: 打去年起 Tính từ năm ngoái, kể từ năm ngoái; 打那以後 Từ đó về sau; 打明天起我決心戒煙 Từ mai trở đi tôi quyết tâm bỏ hút thuốc; 你打哪兒來? Anh từ đâu đến?; 打公路走一小時就可以到家 Đi qua đường cái một giờ đồng hồ thì có thể đến nhà.

【打從】đả tòng [dǎcóng] (gt) Từ khi, kể từ khi: 打從調到這兒開始, 我就擔任會計工作 Từ khi chuyển đến đây, tôi đảm nhiệm công việc kế toán.

(4 nét)

承 Thừa [chéng] (gt) Thừa (thừa dịp, nhân lúc), tiếp, kế, nối: 承前續後 Kế trước nối sau; 承上文而言 Tiếp theo đoạn văn trên mà nói; 承間 Thừa dịp, thừa cơ

hội; 越承其幣, 可克也 Nước Việt nhân lúc nước ấy gặp khó khăn, có thể chiếm được (Sử ký: Việt vương Câu Tiễn thế gia); 忽見利生心, 承虛入寇 Chợt thấy lợi thì sinh lòng tà vạy, thừa dịp sơ hở xông vào xâm chiếm (Bạch Cư Dị: Thịnh bái Hằng Châu binh sự nghị).

把 Bǎ [bǎ] ① (gt) Đem, làm cho, đối với: 把這本書帶回去給他 Đem cuốn sách này về cho nó; 應是天仙狂醉, 亂把白雲揉碎 Có lẽ các tiên trên trời say đứ, nên bừa bãi làm cho đám mây trắng bị nhàu nát (nên đem đám mây trắng vò nát một cách bừa bãi) (Lý Bạch: Thanh bình nhạc); 取得這樣好的成績, 把大家高興得跳起來 Đạt được thành tích tốt như thế, làm cho ai nấy đều vui mừng đến nhảy cõn lên; 這小淘氣, 媽媽把他沒辦法 Đứa bé nghịch ngợm này, bà mẹ không làm được gì đối với nó; ② (văn) (gt) Lấy, dùng, bằng (chỉ phương tiện được dùng khi phát sinh động tác): 競把黃金買賦 Tranh nhau lấy (dùng) vàng mua những bài phú (mua những bài phú bằng vàng) (Ôn Đình Quân: Thanh bình nhạc); ③ (trợ) Chùng, khoảng,

間不知所在 Trong thoáng chốc không biết mình đang ở nơi nào (Liêu trai chí dị: Bão Trụ); 明日廓然不知所在 Hôm sau bỗng nhiên không biết ở đâu (Mâu Bác: Lý học luận); ② Đâu đâu, nơi nơi, mọi nơi: 所在皆是也 Đâu đâu cũng thế cả (Tô Thức: Thạch Chung Sơn ký).

BỘ THỦ 手部

手 Thủ [shǒu] (văn) (pht) Tự tay làm, tự tay mình, tự mình, đích thân: 道中手自抄錄 Đọc đường tự tay mình sao chép lại (Văn Thiên Tường: Chỉ nam lục hậu tự); 永覺之, 手格殺丰等 Vĩnh biết việc đó, tự tay giết chết bọn Phong (Hậu Hán thư: Bão Vĩnh truyện).

【手自】thủ tự [shǒuzì] (văn) (pht) Tự tay mình, tự mình, đích thân: 宏所上便宜及言得失, 輒手自書寫, 毀削草本 Hoành mỗi lần dâng sớ lên vua để bàn kế sách lợi dân lợi nước hoặc về những chỗ hay dở của chính sự, thường tự tay mình viết, rồi mới hủy bỏ bản thảo (Hậu Hán thư:

Phản Hoành truyện).

才 Tài [cái] (pht) ① Mới, mới vừa, mới đây (như纔, bộ糸): 昨天才來 Hôm qua mới đến; 他過去家裡窮, 十五六歲才開始學文化 Trước đây nhà anh ấy nghèo, mười lăm mười sáu tuổi mới bắt đầu học văn hóa; 他才退燒, 就去上班了 Anh ấy mới khỏi sốt đã đi làm ngay; 救之, 少發則不足; 多發, 遠縣才至, 則胡又已去 Nếu muốn cứu dân ở vùng biên giới xa, gửi binh đi ít thì không đủ; gửi nhiều, quân ở các huyện xa vừa mới đến thì quân rợ (Hung Nô) đã bỏ đi rồi (Hán thư: Triệu Thác truyện); ② Mới, thì mới (biểu thị kết quả): 認真學習, 才有收獲 Chăm chỉ học tập mới có thu hoạch; 發展生產, 才能提高人民的生活水平 Có phát triển sản xuất thì mới nâng cao được mức sống của nhân dân; ③ Chỉ, mới chỉ: 才用兩元錢 Chỉ tiêu có hai đồng thôi; 這孩子才十來歲, 懂得事情可多呢! Đứa bé này mới chỉ độ mười tuổi mà đã hiểu được khá nhiều chuyên; 初極狹, 才通人 Mới đầu hang rất hẹp, chỉ vừa lọt một người đi qua (Đào Uyên Minh: Đào hoa nguyên ký); 然身

nhà? (Chiến quốc sách: Tần sách nhị).

【意者】ức giả [yìzhě] (văn) (pht) E là, chắc là, có lẽ (đặt trước vị ngữ hoặc ở đầu câu, biểu thị sự phỏng đoán chủ quan): 意者臣愚而不闕於王心耶! Có lẽ thần ngu nên không hợp với ý nhà vua chăng? (Chiến quốc sách: Tần sách tam); 意者身不敬與? 辭不遜與? Có lẽ thân không kính chăng? Lời nói không nhún nhường chăng? (Tuân tử: Tử đạo).

(10 nét)

慎 Thận [shèn] (văn) (pht) ① Cẩn thận, dè chừng: 多聞闕疑, 慎言其餘, 則寡尤 Nghe nhiều nhưng điều gì còn nghi ngờ thì tạm để đó, cẩn thận nói ra những phần khác, thì ít có sai lầm (Luận ngữ: Vi chính); ② Chớ, đừng (đùng kèm với những từ phủ định như 毋, 不, 勿, 莫 để biểu thị sự ngăn cấm hoặc ngăn cản): 不知其義, 謹守其數, 慎不敢損益也 Cho dù không hiểu nghĩa của nó, thì cũng phải nghiêm chỉnh giữ đúng các điều khoản, (cẩn thận) chớ có thêm bớt

(Tuân tử: Vinh nhạc); 我兒饑且寒, 有過慎莫笞答 Con ta đói lạnh, nếu nó có lỗi cũng đừng đòn roi với nó (Nhạc phủ thi tập: Phụ bệnh hành); 晉方悉國兵以救宋, 宋雖急, 慎毋降楚, 晉兵今至矣! Tấn đem hết binh lực trong nước để cứu Tống, việc của Tống tuy gấp, nhưng chớ có đầu hàng Sở, binh của Tấn nay đã đến rồi! (Sử ký: Trịnh thế gia); 汝慎勿揚聲, 我當伺察之 Ông nhất thiết chớ có làm rùm beng, tôi đang rình xét nó đây (Tam thủy tiểu độc: Phi Yên truyện); ③ Thật, thật là: 予慎無罪 Ta thật không có tội (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xảo ngôn); 先王之書, 慎無一尺之帛 Sách vở của các vua đời trước, thật không có tới một thước lụa (Mặc tử: Minh quý hạ).

【慎不】thận bất [shènbù] (văn) Nhất thiết không. Xem 慎 nghĩa ②.

【慎莫】thận mạc [shènmò] (văn) Nhất thiết đừng. Xem 慎 nghĩa ②.

【慎無】thận vô [shènwú] (văn) Như 慎毋. Xem 慎 nghĩa ②.

【慎毋】thận vô [shènwú] (văn) Nhất thiết đừng, nhất thiết không nên. Xem 慎 nghĩa ②.

【慎勿】thận vật [shènwù] (văn)

Nhất thiết chó có, nhất thiết dùng. Xem 慎 nghĩa ②.

慨 (慨) **Khái** [kǎi] 【慨然】
khái nhiên [kǎirán] (pht) ①
Cảm khái, bùi ngùi (đặt trước vị ngữ): 慨然長嘆 *Bùi ngùi than thở*; 慨然落淚 *Bùi ngùi rơi lệ*;
② Một cách rộng rãi, một cách hào hiệp, khảng khái: 慨然相贈 *Tặng nhau một cách hào hiệp*.

(11 nét)

慟 (恸) **Động, đống** [tòng] (pht)
Thảm thiết, tha thiết, da diết: 慟哭 *Khóc lóc thảm thiết*; 慟懷兮奈何 *Nhớ da diết hề biết làm sao* (Phan Nhạc: *Quá phụ phú*).

慮 (慮) **Lự** [lù] (văn) (pht)
Thông thường, nói chung, đại để, đại khái: 知強大者, 不務強也, 慮以王命全其力, 凝其德 *Kẻ biết lớn mạnh không cốt ở làm cho mạnh, mà thường lấy mệnh vua để bảo toàn sức mình, ngưng tụ đức mình* (Tuân tử: *Vương chế*); 棄事相隨, 慮無乏日 *Bỏ việc đi theo nhau, nói chung không thiếu ngày nào* (Diêm thiết luận: *Tán bất túc*).

慶 (庆) **Kương** [qiāng] (văn) (trợ)
Phát ngữ từ dùng ở đầu câu, dùng như 羌 [qiāng] (bộ 羊), biểu thị sự tiếp nối đoạn trên (có ý nghĩa như “vì thế”, “do đó”, “lại”...): 遭季夏之凝霜兮, 慶天頽而喪榮 *Gặp khi cuối hạ sương đọng hè, (nên) ừ rừ mà úa tàn* (Hán thư: *Dương Hùng truyện thượng*).

慘 (慘) **Thảm** [cǎn] *Như 憐*.

(12 nét)

憑 (凭) **Bằng** [píng] ① (gt)
Dựa, tựa, bằng, dựa vào, dựa theo, nhờ vào, theo, căn cứ vào: 憑個人的愛好 *Căn cứ vào sở thích của cá nhân*; 憑良心說 *Theo lương tâm mà nói*; 憑險抵抗 *Dựa vào chỗ hiểm yếu để chống lại*; 憑自己的努力 *Nhờ vào sự cố gắng của chính mình*; 僅憑經驗 *Chỉ dựa vào kinh nghiệm*; 憑事實 *Căn cứ vào sự thực*; 馬上相逢無紙筆, 憑君傳語報平安 *Trên ngựa gặp nhau không giấy bút, nhờ anh nhắn giúp báo bình yên* (Sầm Tham: *Phùng nhập kinh sư*); 憑城自守 *Tự giữ dựa vào thành*

Trường ca hành). Xem ĐHBV TNTT., tr. 499.

【所謂】 **sở vị** [suǒwèi] Gọi là, cái gọi là: 所謂 “自由” *Cái gọi là “tự do”*; 所謂誠其意者, 毋自欺也 *Gọi là thành thật với ý mình, là không tự dối mình vậy* (Lễ ký: *Đại học*).

【所以】 **sở dĩ** [suǒyǐ] ① (lt) Vì thế, cho nên, vậy nên, nên (chỉ kết quả): 他有要緊的事, 所以沒有來 *Anh ấy có việc cần, cho nên không đến được*; 這個會很重要, 所以要求全體參加 *Cuộc họp này rất quan trọng, nên yêu cầu toàn thể mọi người tham dự*; 處世若大夢, 胡為勞其生, 所以終日醉, 頹然臥前楹 *Ở đời như giấc chiêm bao, làm chi mà phải lao đao cho đời, vậy nên say suốt hôm mai, bên cây cột trước nằm dài khểnh chân* (Lý Bạch: *Xuân nhật túy khởi ngôn chí*); ② (lt) Điều khiển cho, sở dĩ, nguyên nhân khiến cho (Văn ngôn thường dùng phối hợp với 者, thành cấu trúc 所以...者 [suǒyǐ...zhě]): 人之所以異於禽獸者... *Con người sở dĩ khác với thú vật...; 江海所以異於行潦者, 以其深廣也 *Sông biển sở dĩ khác với kênh rạch, là vì chúng**

sâu và rộng (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 三世諸佛所以成道者, 無逾於此也 *Tam thế chư Phật sở dĩ thành đạo, (là vì) đều không vượt qua việc đó (việc thụ giới)* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thụ giới luận*); 他們之所以成功是因爲... *Nguyên nhân làm nên sự thành công của họ là...; 這本小說之所以受歡迎, 是因爲它內容生動, 富有教育意義 *Cuốn tiểu thuyết này sở dĩ được hoan nghênh, chính vì nội dung nó sinh động, có ý nghĩa giáo dục phong phú*; ③ (khn) Chính là vì thế: 所以呀, 要不然我怎麼這麼說呢! *Chính thế, bằng không thì tôi làm sao lại nói như vậy!**

【所由】 **sở do** [suǒyóu] (trợ) Tạo ra chúng, phát sinh ra nó (đặt trước động từ, biểu thị căn cứ và nguồn gốc): 他們所由組成的成分 *Những thành phần tạo ra chúng*; 每一個階段都是必然的, 因此, 對它所由發生的時代和條件說, 都有它存在的理由 *Mỗi giai đoạn đều có tính tất nhiên, vì thế, nói về thời đại và điều kiện phát sinh ra nó, thì nó đều có lý do để tồn tại*.

【所在】 **sở tại** [suǒzài] (văn) (pht) ① Ở đâu, ở nơi nào: 瞥然

rất muốn rồi (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); ② (trợ) Đặt trước giới từ để chỉ mục đích, nguyên nhân, nơi xuất phát...: 所爲見將軍者, 欲以助趙也 Mục đích vào yết kiến tướng quân, là muốn giúp Triệu (Chiến quốc sách: Triệu sách tam); 親小人, 遠賢臣, 此後漢所以傾頽也 Thân gần kẻ tiểu nhân, xa lánh bậc hiền thần, đó là lý do suy sụp của nhà Hậu Hán (Gia Cát Lượng: Xuất sư biểu); 見漁人, 乃大驚, 問所從來 Gặp người đánh cá, bèn hết sức kinh ngạc, hỏi ông ta từ nơi nào đến (Đào Uyên Minh: Đào hoa nguyên ký); ③ (trợ) Của, do (biểu thị sở thuộc theo cấu trúc 所 + động từ (+ 之) + danh từ): 蒙古所騎之馬 Ngựa của người Mông Cổ cỡi; 仲子所居之室 Nhà của Trọng tử ở (Mạnh tử); 此韓非之所著書也 Đó là sách của (do) Hàn Phi viết ra vậy (Sử ký: Lão tử Hàn Phi liệt truyện) (câu này có thể viết lại là: 此韓非所著之書也); 取舞陽所持地圖 Lấy địa đồ của (do) Vũ Dương cầm trong tay (Sử ký: Thích khách liệt truyện); (câu này có thể viết lại là: 取舞陽所持之地圖); ④ (trợ)

Biểu thị ý bị động. Xem 爲... 所... [wéi...suǒ...]; ⑤ (trợ) Độ chừng (đặt sau từ ngữ chỉ số lượng): 涉居谷口半歲 所 Trần Thiệp ở Cốc Khẩu chừng nửa năm (Hán thư: Nguyên Thiệp truyện); 父去里所, 復還 Người cha đi khỏi chừng một dặm đường thì lại trở về (Sử ký: Lưu Hầu thế gia); 十八日所而病愈 Chừng mười tám ngày sau thì bệnh khỏi (Sử ký: Biển Thước Thương công liệt truyện); 天雨血一頃 所 Trời mưa máu xuống chừng một lát (Hán thư: Ngũ hành chí); ⑥ (l) Nếu (thường dùng trong lời thề): 所不此報, 無能涉河 Nếu tôi không trả mối thù này thì không được qua sông Hoàng Hà để về đông (Tả truyện: Tuyên công thập thất niên); ⑦ (đt) Đó, như thế (dùng như 此 [cǐ]): 齊亡地而王如膳, 所非兼愛之心也 Nước Tề mất đất mà nhà vua tặng thêm bữa ăn, đó (như thế) chẳng phải là lòng kiêm ái vậy (Lã thị Xuân thu: Thẩm tưng).

【所是】sở thị [suǒshì] (văn) (đt) Tất cả, mọi: 所是同胞者, 相逢盡衰老 Tất cả bạn bè đồng liêu, nay gặp nhau đều già yếu hết cả rồi (Vương Xương Linh:

(dựa vào thành để tự giữ) (Ngụy thư: Bùi Lương truyện); 憑几而坐 Ngồi dựa vào ghế; ② (l) Mặc, mặc ý, tùy ý, tùy, dù, dù rằng, dù cho, bất kỳ: 憑他是誰 Mặc anh ta là ai; 去還是不去, 憑你自己 Đi hay không (đi), tùy (ý) anh; 憑你怎麼勸他都不聽 Dù anh khuyên như thế nào, anh ấy cũng không nghe; 憑你跑多快, 我也能赶上 Dù anh có chạy nhanh hơn, tôi cũng đuổi theo kịp.

惛 Thảm [cǎn] (văn) (ph) Mà, lại, thật là, rõ ràng là (thường dùng kết hợp với những từ phủ định như 莫 [mò], 不 [bù], cùng đặt trước động từ, để biểu thị sự việc xảy ra ngoài dự kiến): 式遏寇虐, 惛不畏明 Ngăn chặn phường bạo ngược, thật chẳng sợ điều sáng suốt (Thi Kinh: Đại nhã, Dân lao); 民言無嘉, 惛無懲嗟! Nhân dân oán than, lại chẳng cảnh giác đề phòng (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiết nam sơn) (sách Tả truyện dẫn bài "Dân lao" trong Thi Kinh, chữ 惛 lại viết là 慘).

愨 Hi [xī] (văn) (thán) Ô! (biểu thị sự kinh ngạc): 愨! 以樂召我而有殺心, 何也? Ô! Lấy nhạc vời ta đến mà có ý giết, vì

sao thế? (Hậu Hán thư: Thái Ung truyện).

愁 (愁) Ngạn [yìn] (văn) (trợ đgt) Vui lòng, bằng lòng, sẵn sàng, chịu: 不愁遺一老, 俾守我王 Không chịu giữ lại một bầy tôi già, để bảo vệ nhà vua (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thập nguyệt chi giao); 不穀雖不能用, 吾愁置之於耳 Tuy ta không dùng được, nhưng ta sẵn sàng đặt nó ở lỗ tai (Quốc ngữ: Sở ngữ thượng).

(13 nét)

應 (應) Ung [yīng] (văn) ① (trợ đgt) Nên, cần, phải: 應盡的義務 Nghĩa vụ phải làm tròn; 應死之罪 Tội phải chết; 發現錯誤 應立即糾正 Phát hiện sai lầm nên uốn nắn ngay; 凡所應有, 無所不有 Tất cả những gì phải có, thì đều có cả (Lâm Tự Hoàn: Khẩu ký); ② (trợ đgt) Có lẽ, có thể (biểu thị sự suy đoán hoặc tưởng tượng): 武里村花落復開, 流溝山色應如故 Thôn Võ Lý hoa rơi lại nở, khe nước chảy và màu núi có lẽ vẫn như xưa (Bạch Cư Dị: Túc hậu tẩu bút thư Lưu Ngũ chủ bạ trường cử chi tặng);

曉鏡但愁雲鬢改，夜吟應覺月光寒 *Sáng dầy soi gương, chí buồn vì mái tóc mây đã đổi màu, đêm đến ngâm thơ có lẽ biết rằng ánh trăng lạnh lẽo* (Lý Thương Ẩn: *Vô đề*); ③ (pht) Ngay, liền, tức khắc: 寒氣應至 *Khi lạnh liền đến* (Luận hoành: *Cấm hư*); 病亦應除 *Bệnh cũng khỏi ngay* (Tam quốc chí: *Ngụy thư, Hoa Đà truyện*); 自知未應還，離居經三春 *Tự biết chưa về ngay, rời nhà đã ba xuân* (Lý Bạch: *Ký viễn*); ④ (gt) Theo (chỉ đối tượng dựa vào khi phát sinh động tác, hành vi): 發即應弦而倒 *Bắn ra thì liền ngã theo dây cung* (Sử ký: *Lý tướng quân liệt truyện*); 應物擊巧 *Vận dụng kỹ xảo theo vật* (Văn tâm điều long: *Chương biểu*); ⑤ (gt) Theo, tùy (chỉ thời gian phát sinh động tác, hành vi): 有不善者，應時改定 *Có chỗ nào không hay thì tùy lúc mà sửa chữa* (Tào Thực: *Dũ Dương Đức Tổ thư*); 晁復馳馬撥之，應手便去 *Hoảng lại ruổi ngựa quay lại, tiện tay đi ngay* (Nam Tề thư: *Trương Sa Uy vương Hoảng truyện*).

【應當】 *ung đương* [yīngdāng] (trợ đgt) Nên, cần phải: 咱們應

當互相幫助 *Chúng ta cần phải giúp nhau*; 君病根深，應當剖破腹 *Bệnh của ông đã sâu gốc, cần phải mổ bụng ra* (Hậu Hán thư: *Hoa Đà truyện*).

【應該】 *ung cai* [yīnggāi] (trợ đgt) Nên, cần, phải: 這是我們應該做的事 *Đó là việc chúng ta nên (phải, cần) làm*.

【應合】 *ung hợp* [yīnghé] (văn) (trợ đgt) Nên, phải, cần phải: 汝叔應合死也 *Chú nhà ngươi phải chết* (Thái bình quảng ký: *Mộng Ký nhất, Từ Tố, dẫn Suu thân ký*) (ở *Suu thân ký*, câu này không có chữ 合).

【應時】 *ung thì* [yīngshí] (văn) (đt) Tất cả, mọi: 行惡不論天所罪，應時冥零亦共誅 *Làm điều ác không chỉ trời bắt tội, mà tất cả thần linh trong chốn u minh cũng đều trừng phạt* (Đại Mục Kiền Liên minh gian cứu mẫu biến văn). (零=靈). Như 應是 [yīngshì], 應有 [yīngyǒu], 所是 [suǒshì]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 499.

【應是】 *ung thị* [yīngshì] (văn) (đt) Tất cả, mọi: 應是山間鬼神，悉皆到來 *Tất cả quỷ thần trong núi đều đến đủ* (Lư Sơn Viễn công thoại). Như 應時 [yīng

BỘ HỘ 戶部

(4 nét)

所 *Sở* [suǒ] (văn) ① (trợ) Điều mà, cái mà, người mà (tiếng đặt trước động từ để chỉ đối tượng của hành động, và cùng với động từ ấy tạo thành một cụm danh từ); 耳所聞 *Những điều tai nghe thấy*; 目所見 *Những cái mắt trông thấy*; 無所不知 *Không cái gì mà không hiểu*; 奪其所憎而與其所愛 *Đoạt lấy cái mà ông ta ghét và cho cái mà ông ta yêu* (Chiến quốc sách); 管仲，曾西之所不為也 *Đó là điều mà Quản Trọng và Tăng Tây không làm* (Mạnh tử: *Công Tôn Sửu thượng*); 夫水所以載舟，亦所以覆舟 *Nước là cái để chở thuyền, cũng là cái để lật thuyền* (nước có thể nhờ vào nó để chở thuyền, cũng có thể nhờ vào nó để lật thuyền) (Trương Hoành: *Đông kinh phú*); 所與遊皆當世名人 *Những người giao du với ông đều là danh nhân đương thời* (Hàn Dũ: *Liêu Tử Hậu mộ chí minh*); 然則王之所大欲可知已 *Thế thì có thể biết được điều mà nhà vua*

thê, mọi người đều tận dụng hết thời gian của mình; ④ (văn) (đt) Có người, có kẻ: 居室豪富，伎妾盈房。或者譏其衰暮畜妓 *Nhà giàu có, con hát đầy phòng. Có người chê cười ông ta già yếu mà còn nuôi gái* (Nam sử: *Trương Hoàn truyện*).

(10 nét)

戡 *Tiệt* [jié] 【戡然】 *tiệt nhiên* [jiérán] (pht) Hoàn toàn, rõ ràng, rành rành: 戡然不同 *Hoàn toàn khác nhau*; 戡然定分在天書 *Rành rành đã định tại sách trời* (Thơ Lý Thường Kiệt).

(11 nét)

戲 *Hồ* [hū] *Như* 戲.

(13 nét)

戲 (戏) *Hồ* [hū] (văn) (thán) *Như* 呼 (bộ 口): 於戲 *Than ôi!* Xem 嗚呼 [wūhū].

(văn) (lt) Nếu như (dùng ở mệnh đề trước của câu phức): 汝緣年少，或若治國不得，有人奪其社稷者，汝但避投南陽郡。Người vì tuổi trẻ, nếu như trị nước không được, có người chiếm đoạt xã tắc, người chỉ cần tránh chạy về quận Nam Dương (Đôn Hoàng biên văn tập: Tiên Hán Lưu Gia thái tử truyện).

【或時】 hoặc thời [huòshí] (văn) Có lúc, có khi: 上或時不冠。Nhà vua có lúc không đội nón (Sách ký: Cấp Trịnh liệt truyện).

【或…時…】 hoặc…thời… [huò…shí…] (văn) Có lúc…có lúc, khi thì…khi thì: 把手或酣歌，展眉時笑謔。Khi thì nắm tay ca hát há hê, khi thì mở mày cười đùa (Bạch Cư Dị: Ký Nguyên Cửu).

【或…乍…】 hoặc…sạ… [huò…zhà…] (văn) Khi thì…khi thì, lúc thì…lúc thì: 或如龜蛇之類，乍似人鬼之形。Lúc thì giống như loài rùa, rắn, lúc thì tựa như hình dạng ma người (Thập di ký: Thiếu Hạo).

【或許】 hoặc hữ [huòxǔ] (pht) Có lẽ, hay là: 或許他今天不來了。Có lẽ hôm nay anh ấy không đến.

【或則】 hoặc tắc [huòzé] (lt) Xem

或者 nghĩa ②.

【或者】 hoặc giả [huòzhě] ① (pht) Có lẽ (như 或許 [huòxǔ]): 天空多雲，或者要下雨。Trên trời có nhiều mây, có lẽ sắp mưa; 他今晚動身，明天下午或者可以到達。Chiều nay anh ấy lên đường, chiều mai có lẽ đến nơi được; 今邢方無道，諸侯無伯，天其或者欲使衛討邢乎? Nay nước Hình vô đạo, chư hầu không có bá chủ, có lẽ trời muốn khiến cho Vệ đánh phạt Hình ư? (Tả truyện: Hi công thập cửu niên); ② (lt) Hoặc giả, hoặc là, hay là: 他或者到學校，或者到圖書館。Anh ấy có lẽ đến trường học, hoặc là đến thư viện; 或者你把老虎打死，或者你被老虎吃掉。Hoặc là anh giết được cọp, hoặc là anh bị cọp xé xác; ③ (đt) Người thì… người thì, có người… có người (dùng liên tiếp ở trước mỗi thành phần cùng nêu ra, biểu thị sự tồn tại cùng lúc hoặc luân phiên xuất hiện): 或者打球，或者下棋。Người thì đá banh, người thì đánh cờ; 公餘或者學習外語，或者閱讀報刊，或者鍛煉身體，大家都能充分利用時間。Sau giờ làm việc, người thì học ngoại ngữ, người thì đọc báo, người thì rèn luyện thân

shí], 應有 [yīngyǒu], 所是 [suǒshì]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 499.

【應須】 ung tu [yīngxū] (trợ đợ) Nên, phải, cần phải: 應須學取陶彭澤，但委心形任去流。Nên học theo Đào Bành Trạch, chỉ cần để cho lòng và hình hài tùy tiện buông trôi (Bạch Cư Dị: Túc tật).

【應有】 ung hữu [yīngyǒu] (văn) (đt) Tất cả, mọi: 自今已後，應有進奉並不用申報御史臺。Từ nay về sau, mọi việc dâng lên trên đều không cần phải báo cho Ngự sử đài (Bạch Cư Dị: Tấu sớ văn trạng). Như 應時 [yīngshí], 應是 [yīngshì], 所是 [suǒshì]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 499.

(16 nét)

慳 (悭) Mǎng [měng] 【慳然】 mǎng nhiên [měngrán] (pht) Hồ đồ không biết gì: 除讀書屬文外，其他慳然無知。Trừ đọc sách viết văn, những thứ khác đều hồ đồ chả biết gì cả (Bạch Cư Dị: Dữ Nguyên Cửu thư).

懸 (悬) Huyèn [xuán] (văn) (pht) Sớm, trước (đặt trước động từ): 夫能懸識臆理，然後節文

自會。Biết trước được ngành thơ của bấp thịt (nguyên lý của văn chương) rồi mới điều tiết trau dồi tự nhiên hợp lý (Văn tâm điều long: Phụ hội); 懸知今定雨。Biết trước hôm nay nhất định trời sẽ mưa (Dương Vạn Lý: Minh phát Thạch Sơn).

(18 nét)

懿 Y [yì] (văn) (thán) Ôi! (dùng như 噫 [yī], biểu thị sự cảm thương): 二公及王乃問諸史與百執事。對曰：信。懿！公命我，勿敢言。Thái công, Triệu công và Thành vương hỏi các sử quan. Họ đáp: Thật có việc đó. Ôi! Chu công có ra lệnh cho chúng tôi, nhưng chúng tôi không dám nói chuyện này ra (Thượng thư: Kim đằng).

BỘ QUA 戈部

(2 nét)

戎 Nhung [róng] (văn) (đt) Nhà người, người, ngài (đại từ nhân

xung ngời thứ hai, dùng trong các sách cổ đầu thời Tiên Tần): 戎雖小子, 而式弘大 Ngời tuy còn trẻ, nhưng ảnh hưởng rộng lớn (Thi Kinh: Đại nhã, Dân lao).

(3 nét)

成 Thành [chéng] (văn) (pht)

Thật, thật là (dùng như 誠 [chéng], bộ 言): 成不以富 Thật chẳng vì giàu (Thi Kinh: Tiểu nhã, Ngã hành kỳ dã) (câu này có dẫn lại trong sách Luận ngữ, thiên Nhan Uyên, nhưng chữ 成 lại viết thành 誠); 成可笑! Thật đáng cười (Nhan thị gia huấn: Thư chứng).

(4 nét)

或 Hoạc [huò] ① (pht) Có lẽ,

chắc, hoặc: 或多或少 Hoạc ít hoặc nhiều; 他明天上午或可到 達 Anh ấy sáng mai có lẽ tới được; 吾病或可以救矣 Bệnh của ta chắc có thể chữa được (Sưu thần hậu ký: Quyển 3); ② (văn) (pht) Lại, lại còn: 既立之監,

或佐之史 Đã lập chức quan coi nghi lễ, lại còn đặt chức sử quan (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tân chi sơ diên); 物有不可忘, 或有不可不忘 Có vật không thể quên, lại có vật không thể không quên (Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện); ③ (văn) (pht) Có lúc, đôi khi, thỉnh thoảng, ngẫu nhiên: 得賢敬士, 或不能以為治者, 何也? Được người hiền và kính trọng kẻ sĩ, đôi khi không thể dùng để trị được, vì sao thế? (Thuyết uyển: Quân đạo); ④ (văn) (lt) Nếu, nếu như: 晉為盟主, 諸侯或相侵也, 則討之 Tấn là nước đứng đầu đồng minh, các nước chư hầu nếu xâm lấn nhau, thì sẽ trị tội (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên); 或僧有所欲記錄, 當作數句留院中 Nếu nhà sư có điều gì muốn ghi, thì nên làm vài câu để lại trong viện (Tô Thức: Đáp tạ dân sư thôi quan thư); ⑤ (văn) (lt) Hoặc, hoặc là, hoặc giả: 以田宅或金帛為抵當 Lấy ruộng đất nhà cửa hoặc vàng, lụa làm của thế chấp (Tống sử: Vương An Thạch truyện); ⑥ (văn) (đt) Có kẻ, có người: 宋人或得玉 Nước Tống có người tìm được hòn ngọc (Tả truyện: Tương công thập

ngũ niên); 或問曰: 佛從何出生? Có người hỏi rằng: Phật từ đâu sinh ra? (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ⑦ (văn) Trợ từ giữa câu, dùng kết hợp với 莫 [mò] hoặc 無不 [wúbù] ở phía trước, có tác dụng tăng cường ngữ khí (không dịch): 如松柏之茂, 無不爾或承 Như cây tùng cây bách xanh tốt, không ai không mến thích nó (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thiên báo); 雖使五尺童子適市, 莫之或欺 Dù sai đứa trẻ nhỏ đi ra chợ, thì cũng không ai lừa dối nó (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng); 殘賊公行, 莫之或止 Bọn hung ác công nhiên quấy phá, không ai ngăn cản chúng được (Hán thư: Thực hóa chí thượng); ⑧ (văn) (đgt) Có (dùng như 有 [yǒu], bộ 月): 使安職業, 無或遷志 Khiến cho họ an cư lạc nghiệp, không có ý muốn dời đi (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế ký).

【或...或...】 hoặc... hoặc... [huò... huò...] ① Có người thì... có người thì, người thì... người thì, kẻ thì... kẻ thì: 吳之罪人或奔或止 Từ nhân ở Ngô người thì chạy trốn người thì dừng lại (Tả truyện: Chiêu công nhị thập tam niên); 或鬪雞以為樂, 或賭博

以為娛 Kê thì chơi gà để làm thích, kê thì đánh bạc để làm vui (Trần Quốc Tuấn: Dự chươ tương hịch văn); ② Khi thì... khi thì, lúc...lúc, chợt...chợt: 蛟或浮或沒 Con thường luồng lúc nổi lên lúc chìm xuống (Thế thuyết tân ngữ: Tỵ tân); 或飲一甌茗, 或吟兩句詩 Khi thì uống một chén trà, khi thì ngâm hai câu thơ (Bạch Cư Dị: Thủ hạ bệnh gián); ③ Hoặc là... hoặc là (biểu thị sự chọn lựa): 夫金歸, 或受或不受, 皆有故 Vàng đưa đến, hoặc nhận hoặc không nhận, đều có lý do (Luận hoành: Thích Mạnh).

【或恐】 hoặc khủng [huòkǒng] (văn) (pht) Có lẽ (biểu thị sự suy trắc, ước đoán): 停船暫相問, 或恐是同鄉 Dừng thuyền tạm hỏi nhau, có lẽ (là) người cùng quê (Thôi Hạo: Trường can hành).

【或乃】 hoặc nãi [huònǎi] (văn) Đến nỗi, hoặc đến nỗi (thường dùng trước vị ngữ hoặc đầu câu): 章句多者或乃百餘萬言 Chương sách và câu văn nhiều đến nỗi hơn trăm vạn chữ (Hậu Hán thư: Trịnh Huyền truyện luận).

【或若】 hoặc nhược [huòruò]

là nhờ văn chương, cuối cùng có tội cũng vì văn chương (Bạch Cư Di: *Dữ Nguyên Cửu thư*); ③ (gt) Theo ý..., theo như... thấy (dùng để nêu đối tượng hỏi ý kiến): 今吳, 楚反, 於公何如? Nay Ngô, Sở làm phản, theo ý ông thì thế nào? (theo ông thấy thì thế nào?) (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện); 於諸君意如何? Theo ý các ông thì thế nào? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Viên Thuật truyện); 吾欲取荆, 於將軍度用幾何人而足? Tôi định chiếm đất Kinh, theo tướng quân tính thì cần dùng bao nhiêu người mới đủ? (Tu trị thông giám: Tần ký nhị, Thủy hoàng đế nhị thập nhất niên); ④ (gt) Theo (chủ căn cứ của động tác, hành vi): 於諸侯之約, 大王當王關中 Theo ước định giữa các nước chư hầu thì đại vương phải làm vua ở Quan Trung (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện); ⑤ (trợ) Trợ từ dùng giữa câu, để nêu tân ngữ ra trước: 恃此三者而不修政德, 亡於不暇, 又何能濟? Cậy vào ba thứ đó mà không lo tu sửa đức trị dân, thì mất nước còn không kịp cứu vãn (không rảnh để mất nước), sao lại có thể thành công được? (Tả truyện: Chiêu công tứ niên); 王貪

而無信, 唯蔡於感 Nhà vua tham mà không giữ chữ tín, thù hận nước Thái (Tả truyện: Chiêu công thập nhất niên) (感 dùng như 憾).

Xem 於 [wū], 于 [yú].

【於此】 ư thử [yúci] (văn) (lt) Từ đó, do đó, do vậy, vì thế (biểu thị mối quan hệ cả về thời gian lẫn nhân quả giữa hai sự việc): 於此人人競寫, 都下紙爲之貴 Do vậy mọi người tranh nhau sao chép lại (bài phú), giấy trong kinh đô vì thế cũng đắt giá lên (Thế thuyết tân ngữ: Văn học); 爾夕忽極, 於此病篤, 遂不起 Đêm đó bỗng một lát, vì thế mà bệnh nặng, rồi chết luôn (Thế thuyết tân ngữ: Văn học). Như 於是 [yúshì] nghĩa ④.

【於今】 ư kim [yújīn] (văn) ① Đến nay, đến bây giờ, hiện nay (làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ giữa câu): 傳序相授, 於今四王矣 Truyền đời cho nhau, đến nay đã đời vua thứ bốn rồi (Tả truyện: Chiêu công thất niên); 由孔子而來至於今, 百有餘歲 Từ thời Khổng tử cho đến nay, đã có hơn trăm năm (Mạnh tử: Tận tâm hạ); ② Hiện, hiện nay, bây giờ (làm trạng ngữ đầu câu): 於今

Hay là: 仲子所居之室, 伯夷之所築與? 抑亦盜跖之所築與? Nhà của Trọng Tử ở, là do ông Bá Di cất ư? Hay là do Đạo Chích cất? (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ).

投 ④ Đầu [tóu] (gt) Đến lúc, gần, sắp: 投老 Gần già, sắp già, đến lúc già; 投暮 Đến chiều; 秣馬飲食, 以夜進兵, 投曉攻城 Cho ngựa ăn uống, tiến quân ban đêm, đến sáng tấn công thành (Tam quốc chí: Ngô thư, Tôn Phá Lão thảo nghịch truyện).

擬 ⑤ Nghĩ [nǐ] Xem 擬.

(5 nét)

披 ⑥ Phi [pī] (văn) (gt) Bên, theo, ven theo, dọc theo: 披山通道 Mở đường bên núi (Sử ký: Ngã đế bản ký); 臨池觀魚, 披林聽鳥 Đến gần ao xem cá nhảy, dọc theo rừng nghe chim kêu (Nam sử: Từ Miên truyện).

拔 ⑦ Bạt [bá] (văn) (pht) ① Hơn, vượt, vượt lên, vượt bậc: 大丈夫處世, 當拔立群萃 Kè đại trượng phu ở đời, nên đứng vượt lên những hạng người tầm thường (Tiểu súc tập: Tống tiến sĩ Hác

Thác Xung tự); ② Nhanh, vội, đột ngột: 身被刑法, 何其拔興之暴也! Thân bị hình pháp, sao lại hưng khởi đột ngột thế! (Sử ký: Kinh Bồ liệt truyện).

(6 nét)

拾 ⑧ Thiệp [jiè] (văn) (gt) Lăn lượt (biểu thị động tác tiến hành luân phiên): 拾級而登 Leo lên từng bậc một; 左右告矢具, 請拾投 Tả hữu cho biết các mũi tên đã chuẩn bị đủ, xin lăn lượt ném (Lễ ký: Đầu hô).

按 ⑨ An [àn] (gt) Dựa theo, chiếu theo: 按人數算 Tính theo số người; 按法以治衆 Dựa theo luật pháp để cai trị dân chúng (Hàn Phi tử: Bị nội); 偉按枕中 “鴻寶” 作金, 不成 Vì dựa theo sách “Hồng bảo” trong chiếc gối để chế vàng, nhưng không được (Tân luận: Biện hoặc). Cv. 案 (bộ 木).

【按理】 án lý [ànlǐ] (pht) Lẽ ra, đáng lẽ, đáng lý, đúng lý ra: 我今天按理做早班, 因爲臨時停電, 改上晚班 Hôm nay lẽ ra tôi đi làm ca sáng, nhưng vì tạm cúp điện, đổi thành ca chiều.

jiāng] (văn) (pht) ① Đang: 方將杖擊而引其船, 顧見孔子 (Ông lão đánh cá) đang cầm chèo dắt thuyền đi, ngoảnh lại thấy Khổng tử (Trang tử: Ngư phụ); ② Sắp, sắp sửa, sẽ: 此人方將遠大 Người này sẽ có tương lai xa rộng (Trần thư: Cao tổ bản kỷ).

【方今】 phương kim [fāngjīn] (văn) Hiện nay: 方今唯秦雄天下 Hiện nay chỉ có Tần hùng mạnh trong thiên hạ (Chiến quốc sách: Triệu sách); 方今社稷宗廟群生之命, 在將軍之壹舉 Hiện nay mạng sống của xã tắc tông miếu và của mọi người đều tùy thuộc vào một hành động của tướng quân (Hán thư: Bình Cát truyện).

【方來】 phương lai [fānglái] (văn) (pht) ① Tương lai, sau này: 江流如此, 方來還有英杰 Dòng sông như thế, sau này còn có anh kiệt (Văn Sơn nhạc phủ: Mãn giang hồng); ② Gần đây: 方來屬追往, 十載事不同 Gần đây vừa truy lại quá khứ, trong khoảng mười năm sự việc đã đổi khác (Vi Tô Châu: Tặng Phùng Trú).

【方乃】 phương nãi [fāngnãi] (văn) (pht) Mới, rồi mới.

【方且】 phương thả [fāngqiě]

(văn) (pht) ① Đang: 雖然, 我適有幽憂之病, 方且治之, 未暇治天下也 Tuy nhiên, ta mắc chứng bệnh sâu não, đang lo trị nó, chưa hướn để trị thiên hạ (Trang tử: Nhược vương); 有人方且過江, 引嬰兒欲投於水 Có người đang qua sông, dắt đứa trẻ định nhảy xuống sông (Ý lâm: Quyển 2); ② Sắp, sẽ: 周公方且膺之 Ông Chu Công sẽ đánh những nước ấy (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng).

方⁽²⁾ Bàng [páng] (văn) (pht) Khắp cả: 方行天下 Đi khắp thiên hạ (Thượng thư: Lập chính).

(4 nét)

於⁽¹⁾ U [yú] (văn) ① (gt) Ở, vào lúc (chỉ nơi chốn, thời gian): 褒於道病死 Bao bệnh chết ở dọc đường (Hán thư: Vương Bao truyện); 有美玉於斯 Có viên ngọc đẹp ở nơi này (Luận ngữ); 進士之科創於隋而盛於唐宋 Khoa thi tiến sĩ bắt đầu có vào đời Tùy và thịnh hành vào các đời Đường, Tống (Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bí ký); ② (gt) Hơn (dùng trong một kết cấu so

(8 nét)

掉 Diếu [diào] (trợ) Đi, mất, quách đi, bẻng đi, phăng đi (đặt sau động từ, chỉ sự mất đi): 把這個壞習慣改掉 Sửa cái thói xấu ấy đi!; 吃掉 Ăn mất, ăn đi; 扔掉 Vứt đi!

接 Tiếp [jiē] 【接連】 tiếp liên [jielián] (pht) Liên tiếp, liên tục, liên tù tù: 接連響了兩槍 Hai phát súng liên tiếp nổ vang (nổ liền hai phát súng); 假期裏我們接連去了幾個鄉鎮, 作了一些社會調查 Trong ngày nghỉ chúng tôi liên tiếp đi đến vài thị trấn, thực hiện một số cuộc điều tra xã hội; 這個月大家接連參觀了三次展覽會 Trong tháng này mọi người liên tiếp xem ba cuộc triển lãm.

捱 Ai [ái] (gt) Như挨⁽²⁾ [ái].

据 Cứ [jù] Như據.

(9 nét)

提 Đề [dī] 【提封】 đề phong [dīfēng] (văn) (pht) Tổng cộng: 一同百里, 提封萬井 Một đồng rộng trăm dặm vuông, tổng cộng

một vạn ruộng tình (Hán thư: Hình pháp chí) (同 là đơn vị diện tích thời xưa). Cv. 隄封.

揚 (揚) Dương [yáng] 【揚長】 dương trường [yángcháng] (pht) Ngạo nghễ, nghênh ngang, khinh khỉnh (chỉ bỏ nghĩa cho những động từ có ý nghĩa “đi”): 揚長而去 Khinh khỉnh bỏ đi; 揚長地走去 Nghênh ngang bỏ đi.

(11 nét)

摠 Tổng [zǒng] (văn) Xem總 (bộ 糸).

(12 nét)

撮 Toát [cuō] (văn) (pht) Tập trung, gồm cả, tóm cả, khái quát (đặt trước động từ): 皇太后聖德當朝, 撮統萬機 Hoàng thái hậu thánh đức đương triều, bao gồm cả muôn mối (Hậu Hán thư: Lý Cố truyện); 因為撮述大概云 Nhân đó thuật tóm cả những điều đại khái (Dung trai tế bút: Triệu Đức phủ kim thạch lục).

(13 nét)

擅 Thiện [shàn] (pht) Tự tiện, tự ý: 擅作主張 *Tự tiện quyết định (một việc gì)*; 秦大夫不詢於我寡君, 擅及鄭盟 *Đại phu nước Tần không hỏi vua chúng tôi, tự ý liên minh với Trịnh (Tả truyện: Thành công thập tam niên)*; 不聞命而擅進退, 犯政也 *Không tuân lệnh mà tự ý tiến lui, là trái với việc quan vậy (Quốc ngữ: Tấn ngữ)*.

【擅自】 **thiện tự** [shànzi] (pht) Tự tiện, tự tiện: 公款不得擅自動用 *Tiền của công không được tùy tiện sử dụng*; 擅自抬高價格 *Tùy tiện nâng cao giá cả*; 我不能擅自決定 *Tôi không thể tự tiện quyết định*.

據 (据) Cú [jù] (gt) Theo, căn cứ: 據我的意見 *Theo ý tôi*; 據以上所述 *Căn cứ tình hình nói trên*; 據俗而動者, 慮徑而易見也 *Dựa theo thói tục mà hành động, nghĩ ngợi giản đơn mà dễ thấy công hiệu (Chiến quốc sách: Triệu sách)*.

(14 nét)

擬 (拟) Nghĩ [nĩ] ① (trợ đợ) Nghĩ, định, dự định: 擬于下月去安江 *Dự định tháng tới sẽ đi An Giang*; 南陽太守呂讎擬自殺 *Quan thái thú Nam Dương là Lữ Nghi định tự sát (Hán thư: Cao tổ kỷ)*; ② (vấn) (trợ đợ) Nên, cần phải: 我不擬養此兒耶! *Ta chẳng nên nuôi đứa con này ư! (Nguyên sử: Thuận tông Chiêu hiến Nguyên Thánh hoàng hậu truyện)*; ③ (vấn) (pht) Ất, nhất định, chắc chắn: 雖教小事相催逼, 未到青雲擬白頭 *Dù để cho những việc nhỏ thúc giục bức bách, thì chưa đạt được công danh nhất định (chắc chắn) cũng bạc đầu (La Ẩn: Cảm hoài)*.

BỘ PHỘC 支部

(3 nét)

攸 Du [yōu] (vấn) ① (trợ) Đặt trước động từ để tạo thành một cụm từ dùng như danh từ (tương đương với 所 [suǒ], bộ 戶): 君子有攸往 *Người quân tử có chỗ*

thông giám: Hán ký, Kiến An thập tam niên); ⑥ (pht) Còn, vẫn, vẫn còn: 天下方未定 *Thiên hạ vẫn chưa định yên (Sử ký: Cao tổ bản kỷ)*; ⑦ (pht) Đã: 知音難再逢, 惜君方老年 *Bạn tri âm khó gặp lại, tiếc rằng anh đã tuổi già (Sầm Tham: Thu tịch thánh La sơn nhân dân Tam Giáp lưu tuyền)*; ⑧ (pht) Mới (thường dùng ở đoạn cuối khi kể lại lịch trình thời gian): 入松林二百步, 方至墓 *Đi vào rừng thông hai trăm bước, mới đến mộ (Tây Dương tạp trở)*; 如笙竹筍, 有二月生者, 有四月生者, 有五月方生者 *Như măng tre gai, có thứ hai tháng mọc, có thứ bốn tháng mọc, có thứ năm tháng mới mọc (Mộng Khê bút đàm: Dược nghị)*; 未時方到安子山阿 *Giờ Mùi mới đến sườn núi Yên Tử (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự)*; ⑨ (pht) Đúng, chính là (biểu thị trạng thái, tính chất giống nhau giữa hai sự việc): 則天下之治說者方多然矣 *Thì thuyết cai trị của thiên hạ đúng nhiều như thế vậy (Tuân tử: Giải tế)*; 方若此也 *Chính là như thế vậy (Lã thị Xuân thu: Chính danh)*; ⑩ (gt)

Đang, đương (khi, lúc): 方事之殷也 *Đương khi đánh nhau kịch liệt (Tả truyện: Thành công thập lục niên)*; 方其夢也, 不知其夢也 *Đang lúc ông ta nằm mộng thì không biết mình nằm mộng (Trang tử)*; 方今之時, 臣以神遇, 而不以目視 *Đương lúc này, tôi dùng thần để ngộ chứ không dùng mắt để nhìn (Trang tử: Dưỡng sinh chú)*; 方此時也, 堯安在? *Đúng lúc ấy, vua Nghiêu ở đâu? (Hàn Phi tử: Nạn nhất)*.

【方才】 **phương tài** [fāngcái] (pht) ① Vừa mới: 我方才在電車裡碰到一位多年不見的老同學 *Tôi vừa mới gặp trên xe điện một người bạn học cũ đã lâu năm không gặp*; ② Thì mới: 球賽直到下午六點鐘方才結束 *Trận bóng mãi đến sáu giờ chiều mới kết thúc*; 我昨天晚上看完電影方才回家 *Chiều hôm qua tôi xem phim xong mới về nhà*.

【方爾】 **phương nhĩ** [fāngěr] (vấn) (pht) Vừa lúc: 方爾廢卷長吟間, 豁然自悟 *Vừa lúc bỏ sách than dài thì tự nhiên giác ngộ một cách thông suốt (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự)*.

【方將】 **phương tương** [fāng

sẽ thành (Tây sương ký: Quyển 2, màn 2).

【斷斷】 đoán đoán [duàn duàn] (pht) Tuyệt đối, hoàn toàn, dù thế nào cũng: 變了質的食物斷斷吃不得 *Thức ăn đã ôi thiu tuyệt đối không được ăn*; 斷斷不能抽煙 *Tuyệt đối không được hút thuốc*; 學習中碰到困難, 斷斷不可灰心喪氣 *Trong học tập gặp phải khó khăn, dù thế nào cũng không nên nản chí*; 若私約, 則斷斷不可 *Nếu hẹn riêng, thì tuyệt đối không được* (Liêu trai chí dị: Yên Chi).

【斷斷乎】 đoán đoán hồ [duàn duàn hū] (pht) Như 斷斷.

【斷乎】 đoán hồ [duàn hū] (pht) Như 斷斷.

BỘ PHƯƠNG 方部

方⁽¹⁾ Phương [fāng] (văn) ① (pht) Đang, còn đang: 方興未艾 *Đang lên, dẫu đang lên*; 來日方長 *Ngày tháng còn dài*; 國家方危 *Nước nhà đang nguy (đang gặp lúc khó khăn)* (Tả truyện: Định công tể niên); 天下方亂, 群雄虎爭 *Thiên hạ đang loạn, các anh hùng tranh giành nhau như*

mãnh hổ (Thế thuyết tân ngữ: Thúc giám); 朕方幼穉, 劇喪雙親 *Trẫm còn non trẻ, bỗng mất hai thân* (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); ② (pht) Mới, vừa mới, chợt: 如夢方醒 *Như mơ mới (chợt) tỉnh*; 年方二十 *Tuổi mới hai mươi*; 時年方盛, 志精於學 *Bấy giờ tuổi mới trưởng thành, chí chuyên học vấn* (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 方自陳說, 玄怒, 使人曳著泥中 *(Người từ nữ) vừa mới trần tình, (Trình) Huyền nổi giận, sai người lôi cô ta vào vũng bùn* (Thế thuyết tân ngữ: Văn học); ③ (pht) (Thì) mới: 養子方知父母恩 *Có nuôi con mới biết công ơn cha mẹ*; 還與羊談賞, 王方悟其奇 *Quay trở lại bàn luận nghĩa lý với Dương Phu, họ Vương (Vương Tề và Vương Đổ) mới biết Dương Phu là kẻ có kỹ tài* (Thế thuyết tân ngữ: Nhã lượng); ④ (pht) Cùng: 文武方作 *Văn thân và võ tướng cùng được bổ nhiệm* (Hán thư: Tự truyện hạ); ⑤ (pht) Sắp, sắp sửa: 今治水軍八十萬衆, 方與將軍會獵于吳 *(Ta) nay chỉ huy tám chục vạn lính thủy, sẽ cùng tướng quân quyết chiến ở đất Ngô* (Tư trị

đề đi (Chu Dịch: Quẻ Khôn); ② (trợ) Đặt giữa chủ ngữ và động từ hoặc hình dung từ (trương đương 就 [jiù], bộ 尤, trong Hán ngữ hiện đại): 風雨攸除 *Gió mưa thì trừ bỏ* (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tư can); ③ Trợ từ (có nghĩa như: có liên quan... đến, có... tới): 性命攸關 *Có quan hệ đến tính mạng*; ④ (pht) Vụt, thoáng: 倏然而逝 *Thoáng mà đi (vụt mà đi)*.

改 Cải [gǎi] (văn) (pht) Riêng, khác, đổi, lại (biểu thị sự tái hiện hoặc biến đổi): 僞將改立君者 *Làm ra vẻ sắp lập ra vua khác (đổi lập vua khác)* (Tả truyện: Thành công cứu niên); 夫或改調一弦, 於五音無當也 *Nếu sửa lại (đổi sửa) một dây thì không còn hợp với ngũ âm* (Trang tử: Từ Vô Quý); 地不改辟矣, 民不改聚矣 *Đất không lại mở mang thêm (mà vẫn rộng), dân không lại chiêu tập thêm (mà vẫn đông)* (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng).

(5 nét)

政 Chính, chánh [zhèng] (văn)

(pht) ① Chính đúng, vừa đúng (chữ giả tá của 正, bộ 止): 如今宴坐庵中事, 政在凡夫道法間 *Việc ngồi thiền định trong am ngày hôm nay, chính là ở trong đạo pháp của kẻ phàm phu* (Phạm Thạch Hồ tập: Đề ký sự sách); 天下有事, 政效力之秋也 *Thiên hạ có lắm việc, chính là lúc phải ra sức cố gắng* (Nguyễn sử: Đóa Nhi Chích truyện); ② Chỉ (biểu thị sự hạn chế): 殷覲病困, 看人政見半面 *Ân Kỳ bệnh nặng, nhìn người chỉ thấy nửa mặt* (Thế thuyết tân ngữ: Quy chiêm).

故 Cố [gù] ① (pht) Cố ý, cố tình: 明知故犯 *Biết sai trái mà cố làm (cố tình sai phạm)*; 故弄玄虛 *Cố làm ra vẻ huyền bí*; 故尋事端 *Cố ý sinh sự*; 廣故數言欲亡 *Ngô Quảng cố ý nói đi nói lại rằng mình muốn bỏ trốn* (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); ② (văn) (pht) Vốn, vốn dĩ (dùng như 固, bộ 口): 此物故非西產 *Vật này vốn không phải là đặc sản của Thiểm Tây* (Liêu trai chí dị: Xúc chức); ③ (văn) (pht) Vẫn (như cũ): 累官故不失為州郡也 *Tích lũy công lao lên chức, vẫn không mất chức đặng đầu châu quận*

(*Tư trị thông giám: Hán ký, Hiến đế Kiến An thập tam niên*); ④ (văn) (pht) Chắc chắn, nhất định, tất nhiên: 吳不亡越, 越故亡吳 Ngô không tiêu diệt nước Việt, nước Việt nhất định sẽ diệt mất nước Ngô (*Chiến quốc sách: Tần sách*); ⑤ (văn) (pht) Luôn, thường luôn: 已添無數鳥, 爭浴故相喧 Đã thêm vô số chim, tranh nhau tắm luôn kêu nhau âm ỉ (*Đỗ Phủ: Xuân thủy*); ⑥ (văn) (pht) Riêng, đặc biệt: 桓侯故使人間之 Hoàn Hầu riêng sai người dò xét ông ta (*Hàn Phi tử: Dự lão*); ⑦ (văn) (pht) Lại (biểu thị sự tương phản): 小弱故能得之於強大乎? Nước nhỏ yếu lại có thể có được mối lợi ấy ở nước lớn mạnh ư? (*Sử ký: Triệu thế gia*); ⑧ (văn) (pht) Thật, đích xác: 謝奉故是奇士 Tạ Phụng thật là bậc kỳ sĩ (*Thế thuyết tân ngữ: Nhã lượng*); ⑨ (văn) (pht) Xưa kia, trước kia, trước đây: 長史欣者, 故爲櫟陽獄掾 Trường sử Tư Mã Hân trước kia là quan coi ngục ở Lịch Dương (*Sử ký: Hạng Vũ bản ký*); 燕太子丹故嘗質於趙 Thái tử Đan nước Yên trước đây làm con tin ở Triệu (*Sử ký: Thích khách liệt*

truyện); ⑩ (văn) (gt) Vì: 故此用他 Vì thế mà dùng ông ta (*Tĩnh thế hăng ngôn: Quán Viên tẩu văn phùng tiên nữ*); ⑪ (văn) (lt) Nếu: 今故興事動衆以增國城, 是重吾罪也 Nay nếu gây nên chuyện làm động dân chúng để tăng số thành trong nước lên, đó là làm cho tội ta trở nên nặng (*Lã thị Xuân thu: Chế nhạc*); ⑫ (văn) (lt) Thì, thế thì: 當若子之不事父, 弟之不事兄, 臣之不事君也, 故天下之君子皆謂之不祥者 Nếu như con không thờ cha, em không thờ anh, tôi không thờ vua, thì những người quân tử trong thiên hạ đều nói họ là những kẻ không tốt (*Mặc tử: Thiên chí trung*); ⑬ (văn) (lt) Cho nên, vì thế: 因有信心, 故不畏難 Vì tin tưởng, cho nên không ngại khó khăn; 陳氏孔章居相近, 故主余輩爲是遊 Trần Khổng Chuông ở gần đó, nên bày ra cho chúng tôi chuyển đi chơi này (*Cổ Lân*); 世皆稱孟嘗君能得士, 士以故歸之 Đời đều khen Mạnh Thường Quân khéo đãi kẻ sĩ, nên kẻ sĩ theo ông (*Vương An Thạch: Độc Mạnh Thường Quân truyện*); ⑭ (văn) (trợ) Dùng ở đầu câu, biểu thị sự dắt dẫn câu nói (*không dịch*):

mà không dữ tợn ư? (*Luận ngữ: Nghiêu viết*).

【斯…斯】 *tu... tu* [sī...sī] (văn) (trợ) Phối hợp với hai thực từ khác thành một kết cấu bốn chữ, có tác dụng biểu thị sự cảm thán và bổ trợ cho âm tiết: 恩斯勤斯, 鬻子之閔斯! Khổ cực hết lòng, nuôi con một nhọc (*Thi Kinh: Bân phong, Sĩ hào*).

【斯須】 *tu tu* [sīxū] (văn) (pht) Trong khoảnh khắc, trong phút chốc (có thể đặt trước hoặc sau động từ): 禮樂不可以斯須去身 Lễ nhạc không thể rời khỏi mình trong phút chốc (*Sử ký: Nhạc thư*); 然內典之究, 願陛下勿忘斯須耳 Song việc nghiên cứu nội điển (kinh điển nhà Phật) thì xin bệ hạ chớ quên trong phút chốc (trong khoảnh khắc) vậy (*Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự*). Như 須臾 [xūyú].

(9 nét)

新 Tân [xīn] (pht) ① Vừa, vừa mới: 我是新來的人 Tôi là người vừa mới đến; 而刀刃若新發于硎 Mà mũi dao như mới

mài ra từ cục đá mài (*Trang tử: Dưỡng sinh chú*); ② (văn) Mới đây, gần đây: 二男新戰死 Hai con trai mới đây đánh giặc chết (*Đỗ Phủ: Thạch Hào lại*); ③ Lại, mới (chỉ sự làm mới lại trên cơ sở hoặc tài liệu cũ): 於是憑其舊稿, 加以新錄 Do đó dựa vào những bản viết cũ, lục mới lại (*Sử thông: Cổ kim chính sử*); 新制 Chế lại, làm mới.

【新來】 tân lai [xīnlái] (văn) (pht) Mới đây, gần đây: 怪新來卻見 Lạ làm lạ mới đây (gần đây) lại thấy (*Giá Hiền trường đoản cú: Vũ trung hoa mạn, Đăng tân lâu*).

(14 nét)

斷 (斷) Đoán [duàn] (văn) (pht) Nhất định, tuyệt đối, hoàn toàn: 斷無此理 Hoàn toàn không có lẽ đó (*không thể như thế được*); 今日之事, 斷可知矣 Việc ngày hôm nay, hoàn toàn có thể biết được (*Bắc sử: Vương Quy truyện*).

【斷不】 đoán bất [duàn bù] (văn) Quyết không: 聘財斷不爭, 婚姻自有成 Đồ sinh lễ quyết không tranh cãi, việc hôn nhân tự nhiên

斗 **Đẩu** [dǎu] (văn) (pht) ① Đột (chỉ sự đột xuất): 竊見匈奴斗入漢地 *Trộm thấy quân Hung Nô đột nhập đất Hán* (Hán thư: Hung Nô truyện hạ); ② Đứng, thẳng: 兩旁峭壁皆斗立 *Hai bên vách núi chót vót dựng đứng* (Từ Hà Khách du ký: Du Nhạn Đãng sơn nhật ký); ③ Bỗng, chợt, đột ngột: 斗覺煙景殊 *Chợt nhận ra (cảm thấy) cảnh xuân khác biệt* (Sâm Tham: Nhập Kiếm Môn tác).

(6 nét)

料 **Liệu** [liào] (văn) (pht) Ước (tính), phỏng, liệu, lường (tính) (đặt trước động từ, biểu thị sự ước đoán): 料度諸侯之卒十倍於秦 *Ước độ binh lính của chư hầu đông gấp mười lần nước Tần* (Sử ký: Tô Tần liệt truyện); 料知 *Liệu biết, lường biết.*

BỘ CÂN 斤部

(8 nét)

斯 **Tư** [sī] (văn) ① (đt) Đây, cái này, chỗ này, ở đây: 斯人 *Người này*; 斯時 *Lúc này*; 生于斯長于斯 *Đẻ ở đây, lớn ở đây*; 有美玉於斯 *Có viên ngọc đẹp ở chốn này* (Luận ngữ); ② (lt) Mối, thì (dùng như 則, bộ 丨): 有目斯能見 *Có mắt mới trông thấy*; 我欲仁, 斯仁至矣 *Ta muốn đức nhân thì đức nhân đến* (Luận ngữ); ③ Trợ từ giữa hoặc cuối câu (dùng để điều hòa âm tiết): 思馬斯臧 *Các ngựa đều khỏe mạnh* (Thi Kinh); 哀我人斯 *Ta thật xót thương* (Thi Kinh); ④ (trợ) Đặt sau hình dung từ để chỉ thức dạng (dùng như 然, bộ 火): 王赫斯怒 *Vấn vương bừng bừng nổi giận* (Thi Kinh); ⑤ (trợ) Đặt giữa định ngữ và từ trung tâm (dùng như 之, bộ 丨), hoặc 的, bộ 白): 乃求千斯倉, 乃求萬斯箱 *Bèn lập kho lúa số ngàn, bèn chế ra xe số vạn* (Thi Kinh: Tiểu nhã, Phủ điền).

【斯...乎】 **tư... hồ** [sī...hū] (văn) Như thế...chăng, đó...ư?: 不憂不懼, 斯謂之君子已乎? *Không lo không sợ, như thế gọi là người quân tử chăng?* (Luận ngữ: Nhan Uyên); 斯不亦威而不猛乎? *Như thế chẳng phải là uy nghiêm*

大禹之治天下也, 諸侯萬人, 而禹皆知其體。故大禹豈能一見而知之也? *Khi vua Đại Vũ cai trị thiên hạ, chư hầu có tới vạn người, mà Đại Vũ đều biết tình hình sơ lược về họ. Há vua Đại Vũ chỉ trông thấy một lần mà có thể biết được họ ư?* (Tân thư: Tu chính ngữ thượng).

【故嘗】 **cố thường** [gùcháng] (văn) (pht) (Trước đây) đã từng: 豫讓者, 晉人也, 故嘗事范氏及中行氏 *Dự Nhược là người nước Tấn, trước đây từng thờ họ Phạm và họ Trọng Hành* (Sử ký: Thích khách liệt truyện).

【故此】 **cố thử** [gùcǐ] (văn) Vì vậy, vì thế: 或為請代, 公弗許。故此二人怒 *Có người xin thay, công không cho. Vì thế hai người giận* (Sử ký: Tề Thái công thế gia). Như 故乃。

【故而】 **cố nhi** [gù'ér] (văn) Vì vậy, vì thế.

【故夫】 **cố phu** [gùfū] (văn) ① Liên từ đầu câu, biểu thị một lý lẽ hay quy luật sẽ được nêu ra để giải thích ở đoạn sau: 故夫河水結合, 非一日之寒 *Kìa nước sông đóng băng, không phải do lạnh một ngày* (Luận hoành: Trọng lưu); ② Vì thế, cho nên

(biểu thị sự luận định tiếp theo đoạn trên): 祿之去公室五世矣, 政逮於大夫四世矣。故夫三桓之子孫微矣 *Quyền ban tước lộc không thuộc về công thất (vua nước Lỗ) đã năm đời rồi, quốc chính ở trong tay các đại phu đã bốn đời rồi. Cho nên con cháu Tam Hoàn đã suy vi rồi* (Luận ngữ: Quý thị).

【故乃】 **cố nãi** [gùnǎi] (văn) Nên, cho nên: 昔大禹將欲拯天下之大患, 故乃先卑其宮室, 儉其衣食 *Ngày xưa vua Đại Vũ muốn cứu nạn lớn của thiên hạ, nên trước hết xây cung thất thấp nhỏ, kiệm ước trong việc ăn uống* (Tam quốc chí: Ngụy thư, Vương Lăng truyện).

【故是以】 **cố thị dĩ** [gùshìyǐ] (văn) Vì thế, cho nên: 故是以明君之於政也, 慎之於吏也 *Cho nên bậc minh quân trong việc trị dân, phải thận trọng đối với quan lại* (Tân thư: Đại chính hạ).

【故以此】 **cố dĩ thử** [gùyǐcǐ] (văn) Vì thế, cho nên: 故以此怨鄭 *Vì thế mà oán nước Trịnh* (Sử ký: Sở thế gia).

【故意】 **cố ý** [gùyì] (pht) Có ý, cố ý: 我故意寫個錯別字考考他 *Tôi cố ý viết vài chữ sai để thử nó.*

(7 nét)

教 Giáo [jiào] (gt) Báo, khiến, để cho, cho phép, cho (trong Hán ngữ hiện đại, có người viết thay cho chữ 叫 [jiào], bộ 口): 誰教你去? Ai báo (ai khiến, ai cho) mày đi?; 誰教你進那屋子的? Ai cho phép mày vào nhà đó? 打起黃鶯兒, 莫教枝上啼 Đập cho mất cái vàng anh, chẳng cho nó ở trên cành nó kêu (Cấp Gia Vận: Y Châu ca).

教 Bật [bó] (văn) Như 勃 (bộ 力).

(8 nét)

敢 Cảm [gǎn] ① (trợ đgt) Dám: 敢想、敢幹 Dám nghĩ, dám làm; ② (văn) (trợ đgt) Xin, dám (lời nói khiêm): 敢問 Xin hỏi; ③ (văn) (trợ đgt) Sao dám: 敢辱高位 Sao dám làm nhục ngôi cao (Tả truyện: Trang công nhị thập nhị niên); 敢不唯命是聽! Sao dám không nghe theo mệnh! (Sử ký: Sở thế gia); ④ (đph) (pht) Có lẽ, hay là: 敢是他來了 Có lẽ

anh ấy đến đấy.

(9 nét)

敬 Kính [jìng] (pht) ① Kính, cung kính: 敬愛 Kính yêu; 敬遇 賓客, 貴殘無二 Cung kính đãi ngộ tân khách, sang hèn đều coi như nhau (Thái Công: Kim quy); 太子曰: 甚善, 敬弛期, 更擇葬日 Thái tử nói: Tốt lắm, kính dời ngày lại, chọn ngày chôn khác (Lã thị Xuân thu: Khai xuân); ② (văn) Thận trọng, cẩn thận, thật kỹ: 膳宰之饌, 必敬視之 Cổ bàn của đầu bếp, phải trông cho thật kỹ (Lễ ký: Văn vương thế tử); ③ (pht) Lại, lại thêm, lại nữa (chữ giả tá của 更 [gèng]): 臣願請軍, 敬與隨駕兵士交戰 Thần xin thêm quân, lại giao chiến với đám binh sĩ ngã ngựa lần nữa (Hàn Cảm Hồ thoại bản) (隨=隋=墮). Xem ĐHBV TNTT., tr. 426.

(11 nét)

覓 Quýnh [xiòng] (văn) (pht) Xa, xa xa: 覓超於前代 Vượt xa

hơn đời trước (Luu Vũ Tích: Vị Kinh Triệu Vi Doãn hạ vũ chi biểu); 浩浩乎, 平沙無垠, 覓不見人 Bao la thay sa mạc phẳng không bờ, xa xa không thấy người (Lý Hoa: Điều cổ chiến trường văn).

數 Phu [fū] (văn) (pht) Rộng rãi, khắp cả, toàn diện, tường tận: 罔數求先王 Không tìm rộng đạo trị nước của các bậc tiền vương (Thi Kinh: Đại nhã, Úc); 堯獨憂之, 舉舜而數治焉 Vua Nghiêu riêng lấy làm lo, cử ông Thuấn ra trông coi khắp cả mọi việc (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng).

數 (數) Sác [shuò] (văn) (pht) Nhiều lần, luôn luôn, thường: 秦數挑戰 Tần nhiều lần khiêu chiến (Sử ký: Bạch Khởi Vương Tiên liệt truyện); 幾死者數矣 Suýt chết đã mấy lần rồi (Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết); 是時地數震裂, 衆火頻降 Khi ấy đất thường động vỡ, nhiều trận hỏa tai giáng xuống (Hậu Hán thư); 法令不可數變, 數變則煩 Pháp lệnh không nên thường thay đổi, thường thay đổi thì sinh ra phức tạp lời thôi (Tu trị thông giám: Đường ký, Thái tông Trinh Quán thập niên); 漢

數使使諷諭王入朝 Nhà Hán nhiều lần sai sứ giả đến báo vương sang châu (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).

【數數】sác sác [shuòshuò] (văn) (pht) Thường, luôn, nhiều lần: 數數如此, 傍人怪之 Nhiều lần như thế, những người ngoài cuộc đều lấy làm lạ (Sưu thân ký: Lạc đầu dân); 乘閑數數來相訪 Nhân lúc rảnh thường đến thăm luôn (Bạch Cư Dị: Túy hậu tẩu bút thư Lạc Ngũ chủ bạ trường cú chi tặng).

(12 nét)

整 Chính [zhěng] 【整日價】 chỉnh nhật giá [zhěngrìjià] (pht) Suốt cả ngày, từ sáng đến tối: 他一面搞教學, 帶研究生, 一面寫書, 寫文章, 整日價忙, 忙, 忙 Anh ấy vừa dạy học, vừa làm nghiên cứu sinh, lại vừa viết sách, viết báo, suốt cả ngày bận, bận, bận.

BỘ ĐẦU 斗部

mặt trời mặt trăng là như thế vậy (Tôn tử binh pháp: Thế) (= 是日月也); 古者, 列國各有史, 如魯之春秋, 晉之禱杙, 楚之乘是也. Thời xưa các nước mỗi nước đều có sử, đó là như Xuân thu của nước Lỗ, Đào ngọc của nước Tấn, Thặng của nước Sở (Đại Việt sử ký toàn thư: Tự); 夫淨戒者, 梵語波羅提木叉是也. Tịnh giới tiếng Phạn chính là ba-la-đề-mộc-thoa vậy (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thụ giới luận).

【是以】thị dĩ [shìyǐ] (văn) Lấy đó, vì vậy, vì thế: 吾是以憂, 子賀我, 何故? Tôi lấy đó làm lo (vì thế đâm lo), ông lại mừng tôi, vì sao thế? (Tả truyện); 敏而好學, 不恥下問, 是以謂之文也. Thông minh mà hiếu học, không thẹn hỏi người dưới mình, vì vậy đặt cho tên thụy là Văn (Luận ngữ: Công Dã Tráng); 君子之於禽獸也, 見其生不忍見其死, 聞其聲不忍食其肉。是以君子遠庖廚也. Người quân tử đối với loài cầm thú, trông thấy nó sống không nỡ trông thấy nó chết, nghe tiếng nó kêu không nỡ ăn thịt nó. Cho nên người quân tử tránh xa chuyện bếp núc vậy (Mạnh tử: Lương Huệ vương

thuợng).

【是用】thị dụng [shìyòng] (văn) Do vậy, vì thế mà, cho nên: 如匪行邁謀, 是用不得于道. Như kẻ đi đường kia cứ tính toán mãi, vì thế mà đi không đến nơi (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiểu măn); 伯夷, 叔齊不念舊惡, 怨是用希. Bá Di, Thúc Tề không nhớ điều xấu cũ, nên ít oán ai (Luận ngữ: Công Dã Tráng).

【是…與】thị…dư [shì…yú] (văn) Đây (người này) có phải là... không, đó là... phải không?: 是知其不可為而為之者乎? Người này có phải là người biết mình không thể làm được mà vẫn cứ làm không? (Luận ngữ: Hiến vấn); 是誰之過與? Đó là lỗi của ai? (Luận ngữ: Quý thị); 是魯孔丘之徒與? Đó có phải là học trò của ông Khổng Khâu không? (Luận ngữ: Vi tử).

(6 nét)

時 (时) Thì, thời [shí] ① (ph) Có khi, có lúc, đôi khi, thỉnh thoảng: 他時來時不來. Anh ấy có khi đến có khi không đến; 光時休沐出, 桀輒入代光決事. Hoắc Quang thỉnh thoảng nghỉ ra

獨有士禮. Hiện (hiện nay) chỉ còn sách “Sĩ lễ” (Sử ký: Nho lâm liệt truyện).

【於時】ư thời [yúshí] (văn) Khi ấy, nay khi ấy, lúc ấy, lúc đó: 於時日已向暮. Khi ấy trời đã xế chiều (về chiều) (Sưu thân ký: Tô nga); 於時國用富, 足以守邊疆. Khi ấy của cải trong nước còn nhiều, đủ để giữ biên cương (Đỗ Phủ: Hựu thuợng hậu viên sơn cước).

【於是】ư thị [yúshì] (văn) ① Khi ấy, bấy giờ, lúc đó, từ đó (cụm từ quen dùng, biểu thị thời gian phát sinh, xuất hiện của động tác, hành vi hay sự việc): 晉人伐鄭, 以報北林之役。於是, 晉侯侈, 趙宣子為政, 驟諫而不入. Nước Tấn đánh Trịnh để trả đũa trận Bắc Lâm. Khi ấy Tấn hầu xa xỉ, Triệu Tuyên tử giữ việc chính trị, nhiều lần can gián không được (Tả truyện: Tuyên công nguyên niên); 七年, 諸侯會桓公於甄, 而桓公於是始霸焉. Năm thứ bảy, chư hầu họp liên minh với Hoàn công ở đất Nhân, khi ấy (từ đó) Hoàn công bắt đầu làm bá chủ chư hầu (Sử ký: Tề Thái công thế gia); ② Ở đó, ở nơi ấy (cụm từ quen

dùng, chỉ nơi phát sinh, xuất hiện động tác, hành vi, làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ giữa câu): 諸侯, 宋, 魯於是觀禮. Chư hầu, Tống, Lỗ ở nơi đó xem lễ (Tả truyện: Tương công thập niên); 明日, 王出而呵之, 曰: 誰溺於是? Hôm sau, nhà vua đi ra nhểc rằng: Ai chìm ở nơi đó? (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ); ③ Vì đó, vì việc đó, do việc đó: 有蔣氏者, 專其利三世矣。問之則曰: 吾祖死於是, 吾父死於是, 今吾嗣為之十二年, 幾死者數矣. Có nhà họ Tưởng họ chuyên hưởng mỗi lợi đó đã ba đời. (Tôi) hỏi thì đáp: Ông tôi chết vì đó (vì bắt rấn), cha tôi chết vì đó, nay tôi nối nghiệp được mười hai năm, suýt chết đã mấy lần rồi (Liêu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết); ④ (It) Sau đó, từ đó, vì thế, do vậy (biểu thị mối quan hệ cả về thời gian lẫn nhân quả): 乃歎曰: 老子絕聖棄智, 修身保真, 萬物不干其志, 天下不易其樂, 天子不得臣, 諸侯不得友, 故可貴也。於是銳志於佛道, 兼研老子五千文. (Ông) bèn thờ dài, nói: Lão Tử dứt thánh bỏ trí, sửa thân giữ chân, vạn vật

không ngăn chỉ ông, thiên hạ không làm biến đổi niềm vui của ông, thiên tử không có được bảy tôi giỏi, chu hầu không có được bạn tốt, nên đáng quý. Từ đó (vì thế) dốc chí vào đạo Phật, và nghiên ngẫm cả năm ngàn chữ (trong sách) của Lão Tử. (Mâu Bác: Lý hoặc luận).

【於是乎】 ㄩ ㄕ ㄒ ㄏ ㄩ [yúshìhū] (văn) ① Khi ấy, khi đó, từ đó, bấy giờ (cụm từ quen dùng, biểu thị thời gian, làm trạng ngữ giữa câu): 宣子於是乎始爲國政 Từ đó Tuyên tử bắt đầu giữ việc quốc chính (Tả truyện: Văn công lục niên); ② Ở đó; từ nơi đó (cụm từ quen dùng, biểu thị nơi chốn, làm trạng ngữ giữa câu): 衣食於是乎生 Cái ăn cái mặc sinh ra từ đó (từ nơi đó mà sinh ra) (Quốc ngữ: Chu ngữ thượng); ③ 小大器用於是乎出 Các đồ dùng lớn nhỏ từ đó mà ra (Quốc ngữ: Chu ngữ hạ); ④ (l) Từ đó, vì thế (nối kết hai câu, biểu thị mối quan hệ liên tiếp nhau giữa hai sự việc trước và sau): 楚莊王卒, 楚師不出, 既而用晉師, 楚於是乎有蜀之役 Trang công mất, Quân Sở không ra quân, liền sau đó dùng quân Tấn, vì thế

mà Sở có trận đánh ở đất Thục (Tả truyện: Trương công thập bát niên).

【於是乃】 ㄩ ㄕ ㄒ ㄢ ㄟ [yúshìnǎi] (văn) Từ đó mới, vì thế mới (dùng như liên từ để nối kết hai câu, biểu thị mối quan hệ nối tiếp giữa hai sự việc trước và sau): 濟乃遣人詣太廟下, 推問孫阿, 果得之, 形狀證驗, 悉如兒言。濟涕泣曰: 幾負吾兒。於是乃見孫阿, 具語其事 濟 bèn sai người đến dưới Thái miếu, tìm hỏi Tôn A, quả nhiên tìm được, hình trạng chứng nghiệm, đều đúng như lời con nói. 濟 khóc lóc mà rằng: Ta suýt phụ con ta. Vì thế mới đến gặp Tôn A, kể lại hết mọi việc (Sưu thần ký: Trương Tế vong nhi).

【於是遂】 ㄩ ㄕ ㄒ ㄘ ㄟ [yúshìsuì] (văn) Từ đó mới, vì thế mới, vì thế bèn. Như 於是乃 [yúshìnǎi].

【於是焉】 ㄩ ㄕ ㄒ ㄩ ㄢ [yúshìyān] (văn) Từ đó mà, vì thế mà (cụm từ quen dùng, trong đó 於是 được dùng như liên từ nối kết hai câu, biểu thị mối quan hệ nối tiếp giữa hai sự việc trước và sau, 焉 [yān] là trợ từ): 秋水時至, 百川灌河, 涇流之大, 雨涘渚崖之間不辨牛馬。於

【是末】 ㄕ ㄇ ㄞ [shì mò] (văn) (đt) Gì, cái gì (dạng viết thời kỳ đầu của 甚麼 [shénme], dùng để hỏi).

【是没】 ㄕ ㄇ ㄞ [shì mò] (văn) (đt) Gì, cái gì (dạng viết thời kỳ đầu của 甚麼 [shénme]): 是没是如來? Cái gì là Như Lai? (Đại thừa ngữ phương tiện); 是没是因, 是没是緣? Cái gì là nhân? Cái gì là duyên? (Đại thừa vô sinh phương tiện môn); 是是没? Đó là cái gì? (Thần Hội ngữ lục).

【是人】 ㄕ ㄣ ㄢ [shì rén] (văn) Tất cả mọi người: 古風無乎敵, 新語是人知 Cổ phong không ai địch nổi, còn thế thơ mới thì mọi người đều biết (Diêu Thiệu Lam: Tặng Trương Tích); 小娘子才貌兼全, 是人知道 Tiểu nương tử tài sắc có đủ, mọi người (ai nấy) đều biết (Tì bà ký: Lớp 11).

【是事】 ㄕ ㄕ ㄕ [shì shì] (văn) Mọi việc: 長年是事皆拋盡 Trong nhiều năm mọi việc đều vứt bỏ hết (Hàn Dũ: Hí đề mẫu đơn).

【是...是...】 ㄕ...ㄕ... [shì...shì...] (văn) ① Đó ... đó ... (dùng như một cặp từ đệm, vừa có tác dụng chỉ thị): 維葉莫莫, 是刈是漙 Lá sắn sum sê, cắt đó nấu đó (Thi Kinh: Chu Nam, Cát đàm);

抵白藤江, 是泛是浮 Đến sông Bạch Đằng, trôi đó nổi đó (Trương Hán Siêu: Bạch Đằng giang phú); ② Người (các người), ta (chúng ta), nó (chúng nó) (chỉ chủ thể thực hiện hành động của động từ tiếp sau): 譬如農夫, 是穠是糞 Tỉ như nông phu, họ làm cỏ họ chăm bón (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên).

【是勿】 ㄕ ㄨ ㄨ [shì wù] (văn) (đt) Cái gì (như 是物): 是勿是生滅? Cái gì là sinh diệt? (Thần Hội ngữ lục).

【是物】 ㄕ ㄨ ㄨ [shì wù] (văn) (đt) Cái gì (dạng viết thời kỳ đầu của 甚麼 [shénme]): 見無物喚作是物 Trông thấy không có vật gọi là cái gì? (Thần Hội ngữ lục).

【是也】 ㄕ ㄞ ㄞ [shì yě] (văn) Đó là, chính là, là như thế vậy (một hình thức đảo trí tân ngữ ra trước): 取之而燕民悅, 則取之。古之人有行之者, 武王是也 Đánh lấy nước Yên mà dân nước Yên vui vẻ, thì đánh lấy. Người xưa đã có người làm thế rồi, đó là Võ vương vậy (Võ vương là như thế vậy) (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ) (= 是武王也); 終而復始, 日月是也 Dứt hết rồi trở lại như lúc đầu,

【是凡】 **thị phạm** [shìfán] (pht)
Như 凡 nghĩa ③.

【是否】 **thị phủ** [shìfǒu] (pht) Có phải... hay không: 是否符合實際 Có sát thực tế hay không; 這樣處理是否合適還需要研究 Xử lý như vậy có thích hợp hay không còn cần phải nghiên cứu; 我不知道他今天是否也來 Tôi không biết hôm nay anh ấy có đến hay không.

【是故】 **thị cố** [shìgù] (văn) Vì vậy, vì thế, vì lẽ đó, cho nên: 晉, 楚將平, 諸侯將和, 楚王是故昧於一來 Tấn và Sở sắp giáng hòa, chư hầu sẽ hòa thuận nhau, Sở vương vì thế mạo muội đến đánh chúng ta (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên); 其言不讓, 是故哂之 Lời của anh ấy không khiêm tốn, cho nên ta mỉm cười (Luận ngữ: Tiên tiến); 昔者先王知兵之不可去也, 是故天下雖平, 不敢忘戰 Thời xưa các bậc tiền vương biết rằng không thể bỏ được việc binh, vì thế thiên hạ dù thái bình cũng không dám quên việc chiến tranh (Tô Đông Pha: Giáo chiến thủ sách).

【是後】 **thị hậu** [shìhòu] (văn) (Từ đó) về sau: 是後, 王凡遣

使如漢, 則稱王 Từ đó về sau, hễ (Triệu) vương có sai sứ sang nhà Hán thì xưng là vương (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).

【是...乎】 **thị... hồ** [shì...hū] (văn) Trong kết cấu này, 是 là đại từ chỉ thị, chỉ “người này, người đó, người ấy, cái ấy, việc ấy ...”, 乎 là trợ từ nghi vấn: 孟子曰: 是焉得為大丈夫乎? Người ấy sao được là kẻ đại trượng phu? (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ).

【是...皆...】 **thị... giai ...** [shì...jiē...] (văn) Đây... đều, tất cả... đều: 是客相逢皆故舊 Tất cả những khách này gặp nhau đều là chỗ quen biết cũ (Bạch Cư Dị: Cuồng ngâm); 況衣衾棺槨, 是件皆無 Hơn nữa áo chôn và quan quách, tất cả những thứ đó đều không có (Tì bà ký: Lớp 14).

【是麼】 **thị ma** [shìmò] (văn) (đt) Gì, cái gì (dạng viết thời kỳ đầu của 甚麼 [shénme]): 別無是麼 管待 Hoàn toàn không có gì để khoản đãi (Từ lâm trích diễm: Tâm hạ nghi thai); 管是麼今日明朝 Lo gì hôm nay hay sớm mai (Từ lâm trích diễm: Lục thủy thanh sơn).

是焉河伯欣然自喜, 以天下之美為盡在己 Mùa thu khi nước dâng lên, cả trăm con sông đổ dồn vào Hoàng Hà, dòng nước mênh mông, đứng bờ bên này nhìn qua bờ bên kia không phân biệt được bờ với ngựa. Vì thế mà Hà Bá hân hoan vui mừng, cho rằng mình làm chủ được hết những cái đẹp trong thiên hạ (Trang tử: Thu thủy).

【於⁽²⁾】 **ô** [wū] (văn) (thán) Ô, ôi (biểu thị tiếng kêu hoặc than thở, dùng như 嗚 呼 口): 於, 帝念哉! Ôi, nhà vua hãy thường suy nghĩ (Thượng thư: Đại Vũ mô).
Xem 於 [yú].

【於乎】 **ô hô** [wūhū] (văn) (thán) Ôi, than ôi, ô hô: 於乎! 小子! 未知臧否 Ô hô! Vua trẻ nhỏ! Chưa biết điều tốt xấu (Thi Kinh: Đại nhã: Ưc).

【於戲】 **ô hô** [wūhū] (văn) (thán) Than ôi: 於戲! 吾不為也 Than ôi! Ta không làm thế (Hán thư: Dương Vương Tôn truyện). 於乎, 於呼, 於嗚. Như 嗚呼 [wūhū].

【於呼】 **ô hô** [wūhū] (văn) (thán) Như 於乎.

【於嗚】 **ô hô** [wūhū] (văn) (thán)

Như 於乎.

【於熙】 **ô hô** [wūhū] (văn) (thán) Như 於乎.

(6 nét)

旁⁽¹⁾ **Bàng** [bàng] (văn) ① (gt)

Đọc theo, gần, sát: 引渭穿渠起長安, 旁南山下, 至河三百餘里 Dẫn nước sông Vị đi qua các lạch bắt đầu từ Trường An, dọc theo núi Nam đi xuống, đến Hoàng Hà hơn ba trăm dặm (Hán thư: Câu húc chí); ② (gt) Dựa theo: 又旁離騷作重一篇, 名曰廣騷 Lại dựa theo Ly tao làm lại một thiên, gọi là Quảng tao (Hán thư: Dương Hùng truyền thượng); ③ (pht) Gần (đặt trước số từ): 其可以為舟者旁十數 Những cây to có thể làm thuyền được có đến gần số mười (Trang tử: Nhân gian thế).
Cv. 傍.

【旁緣】 **bàng duyên** [bàngyuán] (văn) (gt) Theo, dựa theo, căn cứ vào: 吏用苛暴立威, 旁緣莽禁侵刻小民 Kẻ lại dùng cách tàn bạo để ra oai, dựa vào lệnh cấm của Mãng để ức hiếp dân chúng (Hán thư: Thực hóa chí

hạ).

旁 ⁽²⁾ Bàng [páng] (văn) (pht) ① Bên, bên cạnh, cạnh, ở một bên, từ phía bên, cạnh bên: 畫革旁行以爲書記 *Họa Cách đi cạnh bên để làm thư ký (Sử ký: Thái Uyên liệt truyện)*; ② Rộng rãi, phổ biến, khắp, khắp nơi: 旁羅日月星辰 *Giăng ra khắp nơi mặt trời, mặt trăng và sao (Sử ký: Ngũ đế bản ký)*; 旁溢乎四夷 *Tràn ra khắp tứ di (Vương An Thạch: Nhân trí)*; 旁求佛教, 以明生死之大事 *Rộng tìm giáo lý của Phật, để làm sáng tỏ việc lớn về sinh tử (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự)*; ③ Tùy tiện, càn: 不旁狎 *Không tùy tiện thân gần người khác (Lễ ký: Thiếu nghi).*

旃 Chiên [zhān] (văn) (đt) ① Ấy, đây (dùng như 之, bộ 扌), hoặc 焉, bộ 火): 尚慎旃哉! *Hãy cẩn thận vậy thay! (Thi Kinh: Bội phong, Trắc hổ)*; 初愚叔有玉, 愚公求旃, 弗獻 *Ban đầu, Ngụ Thúc có viên ngọc, Ngụ Công xin viên ngọc ấy, Ngụ Thúc không cho (Tả truyện: Hoàn công thập niên)*; ② Dùng ở cuối câu, ngoài tác dụng thay thế cho

người hoặc vật, còn có ý nghĩa thúc giục hoặc suy đoán: 舍旃! 舍旃! 苟亦無然 *Vứt bỏ nó đi! Vứt bỏ nó đi! Thật chẳng nên cho là như thế (Thi Kinh: Đường phong, Thái linh)*; 願勉旃, 毋多談 *Mong hãy cố lên đi, chớ nói nhiều (Hán thư: Dương Uẩn truyện).*

旅 Lữ [lữ] (văn) (pht) Cùng theo, cùng chung, cùng nhau, chung, đều: 旅進旅退 *Cùng tiến cùng thoái (Quốc ngữ: Việt ngữ, thượng)*; 諸侯旅見天子 *Các nước chư hầu cùng nhau đến triều kiến thiên tử (Lễ ký: Tăng tử vấn)*; 士旅食於門西 *Các quan hàng sĩ cùng ăn chung ở phía tây cửa (Nghị lễ: Yên lễ)*; 旅葬江陵東郭 *Cùng chôn (chôn chung) nơi thành ngoài phía đông ở Giang Lăng (Nhân thị gia huấn: Chung chế).*

(7 nét)

旋 Toàn [xuán] (văn) (pht) Vụt chốc, phút chốc, lập tức, ngay: 旋即離去 *Phút chốc liền bỏ đi*; 旋發旋愈 *Vụt phát vụt khỏi*; 病旋已 *Bệnh sẽ hết ngay (Sử ký:*

động thực tế; 這本書讀是讀過了, 就是沒有完全讀懂 *Sách này tuy có đọc rồi, nhưng đọc vẫn chưa hiểu hết*; 辦法好是好, 可要認真學呢! *Cách làm tuy có tốt, nhưng phải học kỹ đấy!*; 朋友是朋友, 卻不能無原則地遷就 *Bạn bè là bạn bè (dù là bạn bè), nhưng không thể cả nể một cách vô nguyên tắc*; 說笑話是說笑話, 但也要有個分寸 *Nói đùa thì nói đùa, nhưng cũng phải có chừng mực*; ⑦ (trợ) Thật, thật là (biểu thị ngữ khí khẳng định): 天是冷, 連河水也結冰了 *Trời thật là lạnh (trời lạnh thật), cả nước sông cũng đã đóng băng*; 這部電影是好, 值得一看 *Bộ phim này hay thật, đáng xem qua một lần*; ⑧ (trợ) Chính (đặt trước chủ ngữ để nhấn mạnh chủ ngữ): 是這位好青年, 把落水的孩子從江裏救起來 *Chính cậu thanh niên tốt bụng này đã cứu đứa trẻ té nước từ dưới sông lên*; 是老師和同學共同勞動, 開辟這塊園地 *Chính thầy giáo và các bạn học sinh cùng lao động, mở ra mảnh đất vườn này*; ⑨ (văn) Trợ từ giữa câu để đảo trí tân ngữ ra phía trước động từ: 余唯利是視 *Ta chỉ chú trọng đến điều lợi (Tả truyện: Thành công thập*

tam niên) (thay vì: 余唯視利); 舍其舊而新是謀 *Bỏ cái cũ mà mưu tính cái mới (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên)* (thay vì: 而謀新). Xem 唯...是... [wéi... shì...]; ⑩ (văn) (đt) Tất cả, mọi: 是政已歸於太子 *Mọi việc triều chính đều đã thuộc về Thái tử (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn)*. Như 應是 [yīngshì], 應時 [yīngshí], 應有 [yīngyǒu], 所是 [suǒshì]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 499.

【是必】thị tất [shìbì] (văn) (pht) Nhất định phải (từ này thấy dùng trong sách *Thế thuyết tân ngữ* và trong thi, từ, khúc, ngữ thời kỳ sau đó): 唯超曰: 是必濟事 *Chỉ có Siêu nói: Nhất định phải nên việc (Thế thuyết tân ngữ: Thúc giám).*

【是處】thị xứ [shìchù] (văn) Nơi nơi, khắp chốn: 庭前落絮誰家柳, 葉裏新聲是處鶯 *Trước sân tơ rơi liễu nhà ai, khắp chốn chim oanh kêu tiếng mới trong lá (Uyển khâu tập: Mộ xuân).*

【是底】thị đế [shìdǐ] (văn) (đt) Gì, nào (底 là chữ dị thể của 底 [dǐ], thấy dùng trong *Biển văn đời Đường, Tống*). Xem ĐHBVTNTT., tr. 512.

ấy chính là lúc phong cảnh ở Giang Nam đẹp nhất (Đỗ Phủ: Giang Nam hùng lý quy niên); ② (đt) Như thế (đặt trước hình dung từ đơn âm tiết làm vị ngữ, để bổ nghĩa và nhấn mạnh vị ngữ; trường hợp này chủ yếu thấy dùng trong Kinh Thi): 中心是悼 Trong lòng xót thương như thế (Thi Kinh: Bội phong, Chung phong); 豈不爾思, 室是遠而 Há chẳng nghĩ đến người, nhưng nhà xa như thế (Luận ngữ: Tử hân); ③ (đt) Cái đó, cái ấy, việc đó, việc ấy, người đó, người ấy, đó, đó là, đây là, đây, ấy, thế: 如是 Như thế; 是日天氣晴朗 Ngày đó trời nắng tốt; 是年遷為南康內史 Năm đó chuyển giữ chức nội sử ở Nam Khang (Tùy thư: Đào Trọng Cử truyện); 當是時也, 周公旦在魯 Đương lúc đó, Chu công Đán ở nước Lỗ (Hàn Phi tử: Ngoại truyện thuyết hửu thượng); 吾祖死於是, 吾父死於是 Ông tôi chết vì việc đó, cha tôi cũng chết vì việc đó (việc bắt rắn) (Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết); 是知津矣 Người đó đã biết chỗ bến đò rồi (Luận ngữ: Vi tử); 是乃仁術也 Đó là cách thì hành, điều nhân vậy

(Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); 不知為不知, 是知也 Không biết thì cho là không biết, đó là biết vậy (Luận ngữ: Vinh chính); 是吾劍之所從墮 Đây là nơi cây gươm của ta rơi xuống (Lã thị Xuân thu: Sát kim); 昭公南征而不復, 寡人是問 Chiêu công đi tuần hành ở phương nam không trở về, quả nhân muốn hỏi về việc đó (Tả truyện: Hi công tứ niên); ④ (văn) (đt) Như thế (đặt trước danh từ): 是心足以王矣 Tấm lòng như thế là đủ để xưng vương với thiên hạ rồi (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); ⑤ (pht) Phạm, mọi, hễ là, miễn là: 是書他幾乎都愛看 Hễ là sách thì hầu như nó đều thích xem; 是艱苦的工作老張總要搶着幹 Mọi công việc gian khổ ông Trương đều giành làm; ⑥ (pht) Tuy, dù, là, thì (biểu thị nhượng bộ, đặt giữa hai từ hoặc nhóm từ giống nhau, mệnh đề sau thường dùng một số hư từ như 可是 [kěshì], 就是 [jiùshì], 可 [kě], 倒 [dào], 卻 [què], 但 [dàn]... để chuyển ý khác): 嘴上說是說過幾次, 可是沒有實際行動 Ngoài miệng tuy nói qua mấy lần, nhưng vẫn chưa có hành

Biển Thước Thương Công liệt truyện); 不用, 趙旋亡 Nếu không dùng (Ngu Khanh), Triệu sẽ diệt vong ngay (Tân tự: Thiện mưu). 【旋即】 toàn tức [xuánjí] Xem 旋.

BỘ VÔ 无部

无 Vô [wú] Chữ 無 cổ, nay cũng là dạng viết giản thể của 無 (bộ 廾).

(7 nét)

既 (既) Ký [jì] ① (pht) Đã: 既成事實 Việc đã rồi; 既定方針 Phương châm đã đặt; 飲食既畢 Ăn uống đã xong; 既見君子 Đã trông thấy người quân tử (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xuất xa); ② (l) Đã... (thì...) (trong Hán ngữ hiện đại, thường kết hợp với 就 [jiù], 也 [yě], 還 [hái], để nêu lên tiền đề suy luận): 既說就做 Đã nói thì làm; 既要建設, 就必須積累資金 Đã muốn xây dựng, thì phải tích lũy vốn liếng; 人既已回去, 說也來不及了 Người ta đã về rồi, nói cũng không kịp nữa; 他既自願, 你還說什麼! Nó

đã tự nguyện, anh còn nói gì nữa!; 若爾, 應有二慮; 慮既有二, 神有二乎? Như thế, hẳn có hai điều lo; điều lo đã có hai, thì thần có hai không? (Lương thư: Phạm Chấn truyện); 既云孟子不見諸侯, 因何見梁惠王? Đã bảo Mạnh tử không yết kiến chư hầu, thì do đâu đến gặp Lương Huệ vương? (Mộng Khê bút đàm: Nghệ văn nhất); ③ (pht) Đã... (lại...), vừa... (vừa...) (kết hợp với 又 [yòu], 且 [qiě], 也 [yě]): 既好看又便宜 Đã đẹp lại rẻ (vừa đẹp vừa rẻ); 他寫字既快又好 Anh ấy viết chữ vừa nhanh vừa đẹp; 他既是工人, 又是工程師 Anh ấy vừa là công nhân vừa là kỹ sư; 既肯定成績, 也指出缺點 Vừa khẳng định thành tích vừa chỉ ra khuyết điểm. Xem 既...且 [jì...qiě]; ④ (văn) (pht) Rồi, xong, sau đây (đặt ở đầu câu hoặc trước vị ngữ): 既, 衛人賞之以邑 Sau đó, người nước Vệ thưởng cho ông ta thành trì (Tả truyện: Thành công nhị niên). Xem 既而 [jì'ér]; ⑤ (văn) (pht) Hết, dứt: 宋人既成列, 楚人未既濟 Quân Tống đã bày thành hàng, (trong khi đó) quân Sở chưa qua sông hết (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên); 及其

未既濟也，請擊之 *Đợi lúc họ chưa qua sông hết, xin tấn công họ (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên).*

【既而】ký nhi [jì'ér] (văn) (pht) Sau này, về sau, rồi thì, sau đấy, không bao lâu sau thì: 楚成王以商臣爲太子，既而又欲置公子職 *Lúc đầu Sở Thành vương lập Thương Thân làm thái tử, không bao lâu (sau đó) lại muốn lập công tử Chúc làm thái tử (Hàn phi tử: Nội trị thuyết hạ).*

【既...復...】ký...phục... [jì...fù...] (văn) Đã... lại, vừa... vừa: 既不受矣，而復緩師，秦將生心 *Đã không nhận, mà lại hoãn binh, Tần sẽ sinh tâm (Tả truyện: Văn công thất niên); 既共陽春等茂，復與白雪齊清 *Đã đẹp như ngày mùa xuân, lại trong như tuyết trắng (Lạc Dương già lam ký: Thành đông, Chính Thủy tự).**

【既...或...】ký... hoặc... [jì... huò...] (văn) Đã... lại...: 既立之監，或佐之史 *Đã lập quan giám sát nghi lễ, lại đặt ra quan sử để ghi chép tình hình yến tiệc (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tân chi so diên).*

【既...既...】ký... ký... [jì...jì...] (văn) Đã... lại..., vừa... vừa...:

既醉既飽 *Vừa say vừa no (Thi Kinh: Chu tụng, Chấp cạnh); 既固既安 *Đã vững lại yên (vừa vững vừa yên) (Hàn Dũ: Liễu Tử Hậu mộ chí minh).**

【既乃】ký nǎi [jì'nǎi] (văn) (pht) Rồi thì, chẳng bao lâu sau thì, liền sau đó, sau đấy (dùng như 既而 [jì'ér]); 既乃與巴姬密埋璧於大室之庭 *Rồi (sau đấy) cùng với Ba Cơ chôn viên ngọc bích ở sân nhà lớn (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên).*

【既...乃...】ký...nǎi... [jì...nǎi...] (văn) Đã... thì sau đó: 既備乃奏 *Nhạc khí đã chuẩn bị đầy đủ thì sau đó tấu lên (Thi Kinh: Chu tụng, Hữu cổ).*

【既...且...】ký...thả... [jì...qiě...] (văn) Đã... lại..., đã... với lại..., vừa... vừa...: 既辱且危，死期將至 *Đã nhục lại nguy, ngày chết sắp đến gần (Chu Dịch: Hệ từ hạ); 既安且寧 *Đã yên lại ổn (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thương đê); 三軍既惑且疑 *Ba quân vừa nghi vừa ngờ (Tôn tử binh pháp: Mục công); 道既精粹，訓且均 *Đạo đã tinh túy, sự dạy dỗ lại ban bố đồng đều (Tống cao tăng truyện: Đường kinh sư An Quốc tự tàng dụng truyện).****

hết sức (Lễ ký: Trung dung); ④ (văn) Cố gắng, gắng sức: 明聽朕言，無荒失朕命 *Hãy gắng nghe theo lời trẫm, chớ có xem thường mệnh lệnh của trẫm (Thượng thư: Bàn Canh trung).*

【明明】minh minh [míngmíng] (pht) ① Rõ ràng, rành rành: 鉛筆明明是 *小王的，應該還給他 *Cây bút chì rõ ràng là của bé Vương, phải trả lại cho nó; ② (văn) Gắng, cố gắng: 明明求仁義 *Gắng cầu lấy điều nhân nghĩa (Hán thư: Dương Uẩn truyện).***

易 Dị [yì] (pht) Dễ, dễ dàng: 不易辦 *Không dễ làm; 是 *以其民儉而易治 *Vì thế dân chúng cần kiệm mà dễ cai trị (Mặc tử: Từ quá).***

昔 Tích [xī] (văn) (pht) Trước kia, thời trước, xưa: 昔我往矣，楊柳依依 *Xưa khi ta ra đi, hàng dương liễu xanh rì (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thái vi); 昔我未生時 *Xưa lúc tôi chưa được sinh ra (Vương Phạm Chí thi); 此事昔聞今見之 *Việc này trước đây nghe nói nay mới thấy (Kiếm Nam thi cao: Ngô phạn).***

【昔者】tích giả [xīzhě] (văn) (pht) Ngày trước, ngày xưa, thời xưa, trước đây: 昔者十日并出

Ngày xưa mười mặt trời cùng mọc (Trang tử: Tề vật luận); 昔者聖帝明王，賢佐俊士，皆嘗從事於農矣 *Thời xưa các bậc thánh đế minh vương, các quan lại trợ giúp và kẻ sĩ tài giỏi đều từng làm việc ruộng nương (Tấn thư: Phó Huyền truyện).*

(5 nét)

昂 (昂) Ngang [áng] 【昂然】 ngang nhiên [ángrán] (pht) Ngang nhiên: 昂然挺立 *Ngang nhiên đứng thẳng.*

昨 Tạc [zuó] (pht) Hôm qua, ngày trước, mấy ngày trước đây: 昨已到京 *Đã đến Bắc Kinh hôm qua; 周昨來，有中道而呼者 *Hôm qua Trang Chu này đến, có một người đứng giữa đường mà kêu (Trang tử: Ngoại vật); 覺今是而昨非 *Biết được hôm nay đúng mà hôm qua sai (Đào Uyên Minh: Quy khứ lai hề từ).***

是 Thì [shì] ① (đồng 昶) Là: 他是工人 *Anh ấy là công nhân; 余是所嫁婦人之父也 *Tôi là cha của người đàn bà gả chồng kia (Vương Sung: Luận hoành, Tử ngự); 正是江南好風景 *Lúc***

tối anh ấy đều ở nhà; ② Sớm muộn, chẳng chóng thì chầy:早晚總有一天我們會見面的 *Sớm muộn chúng ta sẽ có ngày gặp nhau*; ③ (vấn) Bao giờ, lúc nào (có thể đặt trước hoặc sau động từ, làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ, để hỏi về thời gian): 未知早晚造? *Chưa biết làm từ bao giờ (chế tạo lúc nào)? (Lạc Dương già lam ký: Thành đông, Kiến Dương lý)*; ④ (vấn) Bao giờ, lúc nào (đặt trước động từ, làm trạng ngữ, biểu thị sự phản vấn): 我早晚許你念經? *Ta cho phép nhà người đọc kinh bao giờ? (Đôn Hoàng biển văn tập: Lưu Sơn Viễn công thoại)*.

【早已】 *tảo dĩ* [zǎoyǐ] (pht) ① Sớm đã, từ lâu: 他早已準備好了 *Tôi đã chuẩn bị từ lâu*; 這種式樣早已過時 *Kiểu này đã lỗi thời từ lâu*; ② (đph) Trước đây.

【早早】 *tảo tảo* [zǎozǎo] (pht) ① Sớm, càng sớm càng tốt: 這事該早早辦完它, 不能再拖了 *Việc này phải làm càng sớm càng tốt, không thể trì hoãn được nữa*; ② Đã sớm, đã từ lâu: 會議早早結束, 你怎麼才來? *Cuộc họp đã kết thúc từ lâu, sao anh mới đến?*

【早早兒】 *tảo tảo nhi* [zǎozǎor] (pht) ① Mau, nhanh: 決定辦, 就早早兒辦 *Đã quyết định thì làm cho nhanh*; ② Sớm: 要來, 明天早早兒來 *Có đến thì mai đến cho sớm*.

(4 nét)

明 *Minh* [míng] (pht) ① Rõ: 他的意思是要你去一次, 只是沒有明說 *Ý anh ấy là muốn anh đi một chuyến, nhưng không nói rõ*; 明知事情難辦, 大家還是樂意承擔 *Biết rõ việc khó làm, nhưng mọi người vẫn vui vẻ đảm nhận*; 豈非明知故犯麼? *Há chẳng phải biết rõ mà vẫn cố ý phạm ư?* (Kính hoa duyên: Hồi 61); ② (vấn) Công khai, minh bạch: 貴人有過端, 而說者明言禮義以挑其惡, 如此者身危 *Bực quý nhân có điều lầm lỗi mà kẻ du thuyết công khai bàn chuyện lễ nghĩa để gọi ra cái ác của họ, như vậy thân sẽ nguy (Hàn Phi tử: Thuế nan)*; ③ (vấn) Tuông tận, rõ ràng: 博學之, 審問之, 慎思之, 明辨之, 篤行之 *Học cho rộng, hỏi cho kỹ, suy nghĩ cho cẩn thận, biện biệt cho rõ ràng (tuông tận, cẩn kể), thực hành cho*

【既然】 *ký nhiên* [jírán] (lt) Đã như thế (có thể đặt trước hoặc sau chủ ngữ; trong Hán ngữ hiện đại, thường dùng phối hợp với một số phó từ như 就 [jiù], 也 [yě], 還 [hái]): 既然你知道做錯了, 就應當趕快糾正 *Anh đã biết là làm sai thì nên sửa nhanh lên*; 既然你同意, 那我也不反對 *Anh đã đồng ý thì tôi cũng không phản đối*; 你既然知道學習很重要, 就應該堅持下去 *Cậu đã biết học tập là quan trọng, thì phải kiên trì lên*; 你既然不懂, 爲什麼還不趕緊學? *Cậu đã không hiểu, tại sao vẫn không học ngay*; 德山云: 既然如此, 因什麼不肯山僧 *Đức Sơn nói: Đã như thế, vì sao không chịu vị sư trên núi?* (Tổ đường tập: Nham Đầu hòa thượng).

【既已】 *ký dĩ* [jìyǐ] (vấn) (pht) Đã, sau khi đã: 吾既已言之王矣 *Ta đã nói việc đó với vua rồi (Mặc tử: Công Thâu)*.

【既已...又...】 *ký dĩ... hựu...* [jìyǐ... yòu...] (vấn) Đã... lại.

【既以】 *ký dĩ* [jìyǐ] (vấn) Như 既已 (以 dùng thông với 已).

【既...亦...】 *ký... diệc...* [jì... yì...] (vấn) Đã... (mà) còn..., không chỉ... (mà) cũng...: 詞既

繁多, 語亦懇切 *Từ đã nhiều, mà lời nói cũng khẩn thiết (Bách Cư Di: Thịnh bái Hằng Châu bình mã sự nghị)*; 王看竟, 既不笑, 亦不言好惡 *Nhà vua xem xong, đã không cười, mà cũng không nói hay hay dở (Thế thuyết tân ngữ: Nhã lượng)*.

【既...又...】 *ký... hựu...* [jì... yòu...] (vấn) Đã... còn... (biểu thị hai sự việc phát sinh cùng lúc, hoặc hai tình huống đồng thời tồn tại): 既無德政, 又無威刑 *Đã không có chính sách tốt, lại không có hình phạt nghiêm (Tả truyện: Ân công thập nhất niên)*.

【既...則...】 *ký... tắc...* [jì... zé...] (vấn) Đã ... thì ...: 既來之, 則安之 *Khiến họ đến với mình rồi thì phải làm cho họ được yên ổn (Luận ngữ: Quý thị)*.

【既終】 *ký chung* [jìzhōng] (vấn) (pht) Trước sau vẫn, cuối cùng vẫn: 既終不受 *Cuối cùng vẫn không nhận (Thế thuyết tân ngữ: Đức hạnh)*.

BỘ NHẬT 日部

日 *Nhật* [rì] (vấn) (pht) ① Ngày

càng: 獨夫之心日益驕固 *Lòng của tên vua vô đạo (Tân Thủy Hoàng) ngày càng thêm kiêu căng, ngoan cố (Đỗ Mục: A Phòng cung phú)*; 則家日益, 身日安, 名日榮 *Thì nhà ngày càng hưng vượng, thân ngày càng yên ổn, danh ngày càng hiển hách (Mặc tử)*; ② Mỗi ngày, ngày ngày: 百姓日用而不知 *Trăm họ dùng đến mỗi ngày mà không biết (Chu Dịch: Hệ từ)*; 一尺之捶, 日取其半, 萬世不竭 *Cây gậy gỗ dài một thước, mỗi ngày chặt lấy một nửa thì chặt đến muôn đời cũng không bao giờ hết (Trang tử: Thiên hạ)*; ③ Ngày trước, trước đây: 日衛不睦, 故取其地, 今已睦矣, 可以歸之 *Trước đây nước Vệ không thuận thảo với ta nên ta mới lấy đất của Vệ, nay đã thuận thảo rồi thì có thể trả lại (Tả truyện: Văn công thất niên)*; ④ Ngày sau, ngày kia: 日以俱來, 吾與若俱觀之 *Ngày kia mang nó cùng đến, ta với người sẽ cùng xem (Liệt tử: Thang vấn)*.

【日見】nhật kiến [rìjiàn] (pht) Ngày càng: 日見衰敗 *Ngày càng suy bại*; 住院治療以後, 病情日見好轉 *Sau khi nằm viện chữa trị, bệnh tình ngày càng thuyên giảm*.

【日漸】nhật tiệm [rìjiàn] (pht) Ngày càng, dần dần: 日漸強壯 *Ngày càng khỏe mạnh*.

【日日】nhật nhật [rìrì] (văn) (pht) Ngày ngày, mỗi ngày: 太子日日造問 *Thái tử ngày ngày đến thăm (Chiến quốc sách: Yên sách)*.

【日益】nhật ích [rìyì] (pht) Ngày càng, càng ngày càng, ngày một... thêm (như 日, nghĩa ⑤): 日益加劇 *Ngày càng căng thẳng*; 日益尖銳化 *Ngày càng gay gắt*; 日益強大 *Ngày càng lớn mạnh*; 日益發展 *Càng ngày càng phát triển*; 王立為太子, 日益驕溢, 諫之不復聽 *Vua lập làm thái tử, ngày càng thêm kiêu ngạo tự mãn, can gián không còn chịu nghe nữa (Hán thư: Cung Toại truyện)*.

【日者】nhật giả [rìzhě] (văn) (pht) Ngày trước, lúc trước (dùng ở đầu câu): 日者秦楚戰於藍田 *Ngày trước Tần và Sở đánh nhau ở Lam Điền (Chiến quốc sách: Triệu sách)*; 日者, 大將軍攻匈奴 *Trước đây, đại tướng quân đi đánh Hung Nô (Sử ký: Bình Chuẩn thư)*.

(1 nét)

minh).

旦 Đán [dàn] (văn) (pht) Sáng sớm (đặt trước động từ để chỉ thời gian): 旦召六卿 *Sáng sớm cho gọi sáu quan khanh vào (Tả truyện: Chiêu công nhị thập ngũ niên)*; 旦辭黃河去, 莫至黑水頭 *Sáng từ biệt Hoàng Hà đi, chiều đến đầu sông Hắc (Mộc Lan thi)*.

【旦旦】đán đán [dàndàn] (văn) (pht) Ngày ngày (đặt trước động từ hoặc trước vị ngữ, biểu thị sự thường xuyên): 投竿東海, 旦旦而釣 *Quăng cần câu ở biển đông, ngày ngày đều câu cá (Trang tử: Ngoại vật)*.

【旦暮】đán mộ [dànmù] (văn) (pht) ① Sớm tối, cả ngày: 旦暮馳不息 *Sớm tối ruổi giông không nghỉ (Hàn Dũ: Lưu công mộ chí minh)*; ② Trong sớm tối, không lâu, ngay: 魏且旦暮亡矣 *Ngụy sẽ mất nước trong sớm tối (Chiến quốc sách: Hàn sách nhất)*; 今王與耳旦暮且死 *Nay nhà vua và Nhĩ sẽ chết trong sớm tối (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Du liệt truyện)*; 吾疾非旦暮愈也 *Bệnh của mẹ chẳng phải khỏi trong sớm tối (chẳng phải khỏi ngay) (Băng Tâm tập: Mẫu Đỗ thị mộ chí*

(2 nét)

早 Tảo [zǎo] (pht) ① (văn) Buổi sáng, sáng sớm, sáng: 夜臥早起 *Tối ngủ sáng dậy (Hoàng đế Nội kinh: Thuận dưỡng)*; ② Sớm: 吾早從夫子, 不及此 *Nếu ta sớm nghe theo phu tử thì không đến nỗi thế này (Tả truyện)*; 將軍復欲何待而不早決之乎? *Tướng quân còn muốn đợi gì mà không sớm trừ khử ông ta đi? (Hậu Hán thư)*; ③ Từ lâu, từ trước: 這本書我早買了 *Cuốn sách này tôi đã mua từ trước rồi*; 我早就預備好了 *Tôi đã chuẩn bị xong từ lâu rồi*; ④ (văn) Sớm chút, sớm hơn chút: 今不早圖, 將為所制 *Nay không lo tính sớm hơn một chút, sẽ bị ông ta khống chế (Tam quốc chí: Ngụy thư, Đồng Trác truyện)*; 帝曰: 吾不早來, 致卿父母見害, 誠以相愧 *Nhà vua nói: Ta không đến sớm tí, để cho cha mẹ khanh bị hại, thật lấy làm hổ thẹn (Ngụy thư: Tự ký)*.

【早晚】tảo vãn [zǎowǎn] (pht) ① Sớm tối: 早晚他都在家 *Sớm*

điều phải làm thì có thể không làm được không? (Trang tử: Ngoại vật); 人主有能明其德者，天下之士其歸之也，若蟬之走明火也。Bậc vua chúa nếu có thể làm sáng đức của mình, thì kẻ sĩ trong thiên hạ sẽ theo về, giống như con ve sấu chạy vào chỗ có đèn sáng vậy (Lã thị Xuân thu: Kỳ hiện); ④ (l) Trừ phi, chỉ có, hoặc là: 故君子有不戰，戰必勝矣。Cho nên người quân tử trừ phi không đánh, hẳn đánh thì phải thắng (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ); 有弗學，學之弗能，弗措也。Hoặc là không học, đã học rồi mà vẫn không hiểu, thì không bỏ (Lễ ký: Trung dung); ⑤ (l) Vì: 公仲方有得秦救，故敢扞楚也。Công Trọng Phương vì được Tần cứu, nên mới dám chống cự với Sở (Sử ký: Xư Lý Tử Cam Mậu liệt truyện); ⑥ Dùng làm đầu ngữ cho danh từ, hình dung từ đơn âm, hoặc động từ: 有虞 Nhà Ngu; 有商 Nhà Thương; 禹攻有扈 Ông Vũ đánh bộ lạc Hổ (Trang tử: Nhân gian thế); 桃之夭夭，有蕢其實 Cây đào môn môn, trái nó núc niu (rất nhiều quả) (Thi Kinh: Chu Nam, Đào yêu); 民不適有居 Dân không chịu ở (Thượng thư);

女子有行，遠父母兄弟。Người con gái xuất giá, xa cha mẹ anh em (Thi Kinh: Bội phong, Tuyền thủy); 有請 Xin mời. Xem 有 [yòu].

【有間】hữu gián [yǒujiàn] (văn)

① Một lát, một chốc, chốc lát, một lát sau, chẳng bao lâu (đặt sau vị ngữ làm trạng ngữ, biểu thị khoảng thời gian ngắn): 禽子默默有間。Cầm tử im lặng trong chốc lát (Liệt tử: Dương Chu); 晏子入見，立有間。Án tử vào gặp, đứng một lát (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng); 孫子出。扁子入，坐有間，仰天而嘆。Tôn tử đi ra. Biền tử vào, ngồi một lát, ngược mặt lên trời mà than (Trang tử: Đạt sinh); ② Chẳng bao lâu, một lát sau: 吳起果去魏入楚，有間，西河華入秦。Ngô Khởi quả bỏ Ngụy vào Sở, chẳng bao lâu Tây Hà Hoa vào Tần (Lã thị Xuân thu: Trường kiến); 秦王跪而請曰：先生何以幸教寡人？范雎曰：唯，唯。有間，秦王復請。Tần vương quỳ xuống mà xin rằng: Tiên sinh có điều gì chỉ dạy quả nhân? Phạm Thu nói: Vâng, vâng. Một lát sau, Tần vương lại xin (Chiến quốc

khởi cung, thượng quan Kiệt liền vào cung thay Quang giải quyết công việc (Hán thư: Hoắc Quang truyện); ② (văn) (ph) Đúng lúc, đúng thời, hợp thời: 秋水時至。Nước thu đến đúng lúc (kịp thời) (Trang tử: Thu thủy); 不時筑，而人果竊之。Không xây (trường) đúng lúc, kẻ ngoài quả nhiên vào trộm (Hàn Phi tử: Thuyết lâm hạ); 及宣王至遼東，霖雨，不得時攻。Khi Tuyên Vương đến Liêu Đông, gặp trời mưa dầm, nên không thể tấn công đúng lúc (Tam quốc chí); ③ (văn) (ph) Thường, thường xuyên: 請君時憶關外客。Xin anh thường nhớ đến người khách ngoài quan ải (Sâm Tham: Hàm Cốc quan ca tống Lưu Bình Sự sử Quan Tây); ④ (văn) (ph) Lúc ấy, khi ấy, bấy giờ: 時曹軍兼以饑疫，死者太半。Khi ấy quân của Tào Tháo vừa đói vừa bị bệnh dịch, chết hơn một nửa (Tư trị thông giám); ⑤ (văn) (ph) Riêng, chuyên, đặc biệt: 但貧道從鴈門而來，時投此山，住持修道。Nhưng bản đạo đến từ Nhạn Môn, riêng đến núi này trụ trì tu đạo (Lư Sơn Viễn công thoại). Như 時固 [shígù]. Xem DHBV TNTT., tr. 468; ⑥ (văn) (đt)

Đó, ấy, này (dùng như 是, có thể chỉ người, vật hoặc nơi chốn): 滿招損，謙受益，時乃天道。Đầy thì bị bớt đi, kém thì được tăng thêm, đó là đạo trời (Thượng thư); 時日曷喪？Mặt trời này bao giờ hủy diệt? (Thượng thư); 于時言言。Cười cười nói nói ở chỗ này (Thi Kinh).

Xem 辰 [chén] (bộ 辰).

【時常】thời thường [shícháng] (ph) Thường xuyên. Như 經常 [jīngcháng].

【時而】thời nhi [shí'ér] (ph) ① Lúc thì: 時而晴天，時而下雨。Lúc thì tạnh lúc thì mưa; 琴聲悠揚，時而高，時而低。Tiếng đàn du dương, lúc bổng lúc trầm; ② Đôi lúc, đôi khi, thỉnh thoảng: 除夕之夜，遠處時而傳來陣陣爆竹聲。Đêm giao thừa, từ xa thỉnh thoảng có tiếng pháo tre vang lại từng hồi; 在遼闊的江面上，時而有幾隻海鷗掠水而過。Trên mặt sông rộng, thỉnh thoảng có vài con hải âu bay lướt qua mặt nước.

【時固】thời cố [shígù] (văn) (ph) Riêng, chuyên, đặc biệt: 我今時固下雲衢。Nay ta riêng (có ý) xuống đường mây (Duy Ma

Cật kinh giảng kinh văn). Như
時 [shí] nghĩa ⑤. Xem ĐHBV
TNTT., tr. 468.

【時刻】 thời khắc [shíkè] (pht)
Thường, thường xuyên, luôn
luôn (đôi khi được dùng với
hình thức trùng điệp: 時時刻
刻): 我們時刻準備為祖國的現
代化建設貢獻力量 *Chúng tôi
luôn sẵn sàng cống hiến sức lực
cho sự nghiệp xây dựng hiện đại
hóa đất nước; 要時時刻刻關心
貧民之苦 Phải luôn luôn quan
tâm đến nỗi khổ của dân nghèo.*

【時時】 thời thời [shíshí] (pht)
① Luôn luôn, thường: 時時想
到 *Luôn luôn nghĩ đến; 時時著
書, 人又取去, 即空居 Thường
viết sách, người ta lại lấy đi, rồi
cũng không còn cuốn nào (Sử ký:
 Tư Mã Tương Như liệt truyện);*
② (văn) Cách khoảng (làm
trạng ngữ, đặt trước vị ngữ):
數月之後, 時時而間進 *Mấy
tháng sau, cách khoảng mà thỉnh
thoảng vào can (Chiến quốc sách:
 Tề sách).*

【時...時...】 thời... thời... [shí...
shí...] (văn) Lúc thì ... lúc thì ...:
故時勸時衰 *Cho nên lúc thì kiên
quyết mạnh mẽ, lúc thì lụn bại
(Hàn Phi tử: Giải lao); 往來轉*

徙, 時至時去 *Lui tới chuyển
đời, lúc đến lúc đi (Hán thư:
Triều Thác truyện).*

(8 nét)

普 Phổ [pǔ] (văn) (pht) Khắp cả
(thường đặt trước động từ): 普
愛無私 *Yêu khắp không tư vị
(Diêm thiết luận: Địa quảng); 普
施明法 Thi hành luật pháp và
kỷ luật khắp cả (Sử ký: Tần Thủy
hoàng bản kỷ); 孤普請諸將, 咨
問所宜 Ta xin khắp cả các
tướng, bàn hỏi phải nên làm thế
nào (Tam quốc chí: Ngô thư, Lã
Mông truyện).*

(9 nét)

暇 Hạ [xiá] (văn) (pht) Rảnh
(thường dùng kết hợp với các
phó từ phủ định hoặc nghi vấn,
thành 不暇, 未暇, 奚暇, 何
暇, 豈暇 có nghĩa là “không
kịp”, “không rảnh”, “rảnh đâu”,
“công đâu”): 何暇追余 *Rảnh
đâu mà đuổi theo ta? (Tả truyện:
Định công bát niên); 未暇精究其
事 Chưa rảnh (để) nghiên cứu kỹ*

định phải: 天地不得不壞, 則
會歸於壞 *Trời đất không thể
không hư hoại, thì phải quy về chỗ
hoại (Liệt tử: Thiên thụ); 此
輩會是衰頓, 何煩勞我? Bọn
này nhất định phải suy đổ, sao
làm phiền lụy đến ta? (Bắc sử:
Bình Hằng truyện).*

【會當】 hội đương [huidāng]
(văn) (trợ đợ) Phải, sẽ phải, cần
phải: 男兒居世, 會當得數萬
兵千匹騎著後耳 *Kẻ nam nhi ở
đời, phải có được vài vạn quân
và ngàn quân cỡi ngựa theo sau
(Tam quốc chí: Ngụy thư, Thôi
Diễm truyện); 人生在世, 會當
有業 Người ta ở đời, phải có
nghề nghiệp (Nhan thị gia huấn:
Miễn học).*

【會須】 hội tu [huixū] (văn) (trợ
đợ) Ất phải, nhất định sẽ: 烹
羊宰牛且為樂, 會須一飲三百
杯 *Giết dê mổ trâu cứ vui chơi, ắt
phải một lần cạn luôn ba trăm
chén (Lý Bạch: Tương tiễn tử).*

(10 nét)

去 揭 Khiết [qiè] (văn) (đt) Chùng
nào, lúc nào, bao giờ (chỉ thấy
dùng trong sách *Lã thị Xuân*

thu): 胶鬲曰: 揭至? *Giao
Cách hỏi: Bao giờ đến? (Lã thị
Xuân thư: Quý nhân).*

會 勿 Phân [fēn] (đph) (pht) Chưa
từng. *Cv. 贍.*

BỘ NGUYỆT 月部

(2 nét)

有⁽¹⁾ Hữu [yǒu] (văn) ① (đt) Có
người, có cái: 以杞包瓜; 含章
, 有隕自天 *Dùng cây kỷ che chở
cây dưa, ngậm chứa đức tốt, sẽ có
cuộc gặp tương đầu ý hợp từ trên
trời rơi xuống (Chu Dịch: Quê
Cấu); 有自門間射陽越, 殺之
Có người từ trong cửa bản Dương
Việt, giết chết ông ta (Tả truyện:
Định công bát niên); ② (gt)
Bằng, theo (dùng như 以 [yǐ]):
寬為人溫良, 有廉智自持
Khoan là người hòa nhã hiền
lành, tự giữ mình bằng đức liêm
và trí (Sử ký: Nho lâm liệt
truyện); 草木無情, 有時飄零
Cỏ cây vô tình, rơi rụng theo thời
(Âu Dương Tu: Thu thanh phú);
③ (lt) Nếu: 人有能游, 且不得
游乎? Người ta nếu có thể có*

替 Thê [tù] (gt) ① Thay, hộ, giúp:

我替你洗衣服 *Tôi giặt quần áo giúp anh*; ② Vì, cho: 替祖國爭光 *Giành vinh quang cho Tổ quốc*; 大家替他高興 *Mọi người đều mừng cho anh ấy*; 蠟燭有心還惜別, 替人垂淚到天明 *Ngon nến thắp có lòng còn tiếc cho cuộc ly biệt, rơi lệ cho người cho đến lúc trời sáng (Phân Xuyên văn tập: Tặng biệt).*

最 Tỏi [zui] (pht) ① Nhất, hơn cả, vô cùng (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 最大 *Lớn nhất*; 最爲積極 *Tích cực nhất*; 最快 *Nhanh nhất*; 最可愛的人 *Những người đáng yêu nhất*; 最敬愛 *Vô cùng kính mến*; 叔孫得臣最善射者也 *Thúc Tôn có được bày tôi là người bắn giỏi nhất (Cổc Lương truyện: Văn công thập nhất niên)*; 自以爲最賢 *Tự cho là giỏi hơn cả (Trang tử: Thiên hạ)*; ② (văn) Tổng cộng, tính tổng, tính gộp: 最從高帝得相國一人, 丞相二人, 將軍二千石各三人 *Tính tổng cộng từ vua Cao đế có được một (người làm) tướng quốc, hai thừa tướng, tướng quân và chức quan bổng lộc hai ngàn thạch thóc mỗi thứ ba người (Sử ký: Giáng Hầu Chu*

Bột thế gia).

【最爲】 tối vi [zuìwéi] (pht) Nhất, hơn cả (dùng như 最 nghĩa ①): 這次電災, 西北山區最爲嚴重 *Nạn mưa đá lần này nặng nhất là ở vùng núi tây bắc.*

(9 nét)

會 (會) Hội [huì] ① (pht) Có thể: 他不會不懂 *Anh ấy không thể không biết*; ② (pht) Sẽ: 今年的計劃一定會實現 *Kế hoạch năm nay nhất định sẽ thực hiện*; 他不會來了 *Anh ấy sẽ không đến đâu*; ③ (văn) (pht) Vừa lúc, gặp lúc: 人有獻善馬者, 寡人未及視, 會先生至 *Có người dâng con ngựa tốt, quả nhân chưa kịp xem, thì vừa lúc tiên sinh đến (Sử ký: Mạnh Tử Tuân Khanh liệt truyện)*; 會其母卒亡, 遂不果行 *Gặp lúc mẹ mất đột ngột, bèn không đi được (Mâu Bác: Lý hoặc luận)*; ④ (văn) (pht) Hợp lại, tập hợp, tụ hợp (đặt trước động từ): 方數百里, 皆來會戰 *Trong khoảng vuông mấy trăm dặm, đều đến họp nhau đánh (Lã thị Xuân thu: Quyết thắng)*; ⑤ (văn) (trợ đgt) Phải, cần phải, nhất

việc đó (Nguyễn Chân: Biện nhật bàng thuy khí trạng); 或以事不暇乎編集 *Hoặc vì bận việc nên không rảnh biên chép (Hoàng Đức Lương: Trích điểm thi tập tự).*

暗 Âm [àn] (văn) (pht) ① Bí mật, kín, ngầm, thâm: 心中暗喜 *Trong bụng mừng thầm*; 凡所經履, 莫不暗記 *Tất cả những việc làm qua, đều ghi nhớ thâm (Hậu Hán thư: Ung Phụng truyện)*; 暗誦 *Đọc thâm*; ② Bất giác, vô tình, chốc đã (biểu thị sự biến đổi của sự vật khách quan trong giới tự nhiên): 庭前有白露, 暗滿菊花團 *Trước sân có sương trắng, chốc đã rơi đầy trên khóm cúc (Đỗ Phủ: Sơ nguyệt)*; 紅粉暗隨流水去 *Phấn hồng vô tình trôi theo dòng nước chảy (Giá Hiên trường đoản cú: Mãn giang hồng, Mộ xuân)*; ③ Khẽ, nhỏ (biểu thị thanh âm phát ra nhỏ): 尋聲暗問彈者誰 *Tìm theo tiếng đàn khẽ hỏi người gảy đàn là ai (Bạch Cư Dị: Tì bà hành)*; 暗唱 *Hát nhỏ, hát khẽ (khẽ hát).*

【暗暗】 ám ám [ànàn] (văn) (pht) Kín, kín đáo: 他那裏暗暗的藏 *Nó nấp kín ở chỗ kia (Quan Hán*

Khanh hí khúc tập: Đơn đao hội); 荆公暗暗垂淚, 不敢開言 *Kinh công kín đáo rơi lệ, không dám mở lời (Kinh bản thông tục tiểu thuyết: Nữ tướng công).*

(10 nét)

暢 (暢) Sướng [chàng] (pht) ① Thỏa thuê, thỏa thích, hả hê, (cho) đã: 暢敘幽情 *Nói cho thỏa thích những mối thâm tình (Vương Hi Chi: Lan Đình tập tự)*; 暢飲 *Uống cho đã*; ② (văn) Rát, thật là: 你這般毀夫主暢不該 *Cô chê bai chồng như thế thật là không nên (Ngư tiều ký: Mạn 2).*

(11 nét)

暮 Mộ [mù] (văn) (pht) Chiều tối (đặt trước động từ): 農夫蚤出暮入 *Nông phu sáng ra đồng chiều vào nhà (Mặc vĩ: Phi nhạc thượng)*; 暮歸, 夢一夫人來 *Chiều trở về, nằm mơ thấy có một người đàn bà đi đến (Sưu thần hậu ký: Thanh Khê miếu thần).*

暫 (暫) Tạm [zàn] (pht) ① Tạm

(thời), không lâu, trong thời gian ngắn: 此事暫擱下來 *Việc này tạm gác lại*; 此事不容暫廢 *Việc này không được tạm bỏ* (Luong thư: Lâm Xuyên Vương Hoàng truyện); 暫住 Ở tạm; ② (văn) Bỗng, thốt nhiên, thành linh: 廣暫騰而上胡馬 *Lý Quảng bỗng nhảy lên lưng con ngựa Hồ* (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện); 眞花暫落, 畫樹長春 *Hoa thật đột nhiên rơi, cây vẽ xanh tươi mãi* (Dữu Tử Sơn: Chí Nhân Sơn minh); ③ (văn) Vừa mới: 耳所暫聞, 不忘於心 *Điều tai vừa mới nghe, không quên trong lòng* (Khổng Dung: Tiên Di Hành biểu).

【暫且】 tạm thả [zànqiě] (pht) Tạm, khoan: 你暫且在機關住幾天, 等分配了工作再安排住處 *Anh ở tạm cơ quan vài hôm, đợi phân phối công tác rồi sẽ sắp xếp nhà ở*; 這是以後的事, 暫且不提 *Đó là chuyện sau này, hãy khoan nhắc đến*.

【暫時】 tạm thời [zànshí] (pht) Tạm thời: 這問題不重要, 可以暫時擱一擱 *Vấn đề này không quan trọng, có thể tạm (thời) gác lại*; 河水結冰, 水上交通暫時斷絕 *Nước sông đóng băng, giao*

thông trên đường thủy tạm thời gián đoạn.

暴 Bạo [bào] (pht) ① To và mạnh, mạnh và gấp, chợt đến, đến bất ngờ, đột ngột: 暴病 Bạo bệnh, bệnh nặng đột ngột; 暴冷 Chợt rét; 灘水暴益 Sông 兗 tràn lên đột ngột (Lã thị Xuân thư: Sát kim) (益 = 溢); 風雨暴至 *Gió mưa chợt đến thành linh* (Sử ký: Tề Thái Công thế gia); 今暴得大名, 不祥 *Nay đột ngột có được tiếng tăm lừng lẫy, là điều không tốt* (Hán thư: Hạng Tịch truyện); ② (văn) Mạnh bạo, tàn bạo, bừa bãi: 暴奪民衣食之財以爲宮室 *Chiếm đoạt bừa bãi tài sản cơm áo của dân để xây cung điện* (Mặc tử: Từ quá); ③ (văn) Rất, quá, đột ngột (đặt trước hình dung từ): 第中鼠暴多, 與人相觸 *Trong dinh thự chuột quá nhiều, đụng chạm vào người* (Hán thư: Hoắc Quang truyện); 會天暴寒 *Gặp lúc trời rét dữ* (Tu trị thông giám: Tống ký, Văn đế Nguyên Gia tam niên).

(12 nét)

暨 Kỵ [jì] (văn) ① (l) Và (dùng

nghĩa ⑤.

【曾弗】 tăng phát [céngfú] (văn) Lại không, lại không có: 何梁王爲人子之孝, 爲人臣之忠, 而太后曾弗省也? *Tại sao Luong vương làm con thì hiếu, làm bầy tôi thì trung, mà thái hậu lại không biết xét* (Sử ký: Hàn Trường Nhụ liệt truyện).

【曾經】 tăng kinh [céngjīng] (pht) Từng, đã từng: 那本書我幾年前曾經看過, 內容還記得 *Cuốn sách ấy mấy năm trước tôi đã từng đọc, nội dung vẫn còn nhớ*; 我曾經在大叻住過三年 *Tôi đã từng ở Đà Lạt ba năm*; 古人不見今時月, 今月曾經照古人 *Người xưa không trông thấy mặt trăng của ngày hôm nay, nhưng trăng hôm nay thì đã từng soi lên người xưa* (Lý Bạch: Bả tưu văn nguyệt).

【曾微】 tăng vi [céngwēi] (văn) Lại không có: 增冰爲積水所成, 積水曾微增冰之凜 *Thêm băng là do chứa nước tạo ra, nhưng chứa nước lại không có cái lạnh của thêm băng* (Văn tuyển: Tự)

【曾未】 tăng vị [céngwèi] (văn) Ngay... cũng không có, cả... vẫn không có, cả... đều không, chưa

từng: 昔有學步於邯鄲者, 曾未得其髣髴 *Xưa có kẻ học đi với Hàm Đan, chưa từng đi được gần giống như ông ta (cả đi được gần giống như ông ta cũng không có)* (Hán thư: Tự truyện); 今學曾未如臧贅, 則具然欲爲人師 *Nay học chưa từng được như cục bước (chưa được đến đâu), thì lại tự mãn muốn làm thầy người ta* (Tuân tử: Hựu tọa).

【曾無】 tăng vô [céngwú] (văn) ① Lại không có, cả... cũng không có, chưa từng có: 高繚仕於晏子, 晏子逐之。左右諫曰: 高繚之事夫子, 三年曾無以爵位, 而逐之, 其義可乎? *Cao Liễu làm quan cho Ân tử, Ân tử đuổi ông ta. Những người xung quanh can rằng: Cao Liễu thờ phụ tử, ba năm chưa từng có tước vị gì (ba năm rồi mà cả tước vị cũng không có), mà lại đuổi ông ta, nghĩa đó có nên chăng?* (Thuyết uyển: Thần thuật); 強者歸田以千數, 弱者曾無立錐之地 *Kẻ mạnh mua ruộng vào đến số ngàn, người yếu thì cả miếng đất cắm dùi cũng không có* (Hán thư: Vương Mãng truyện trung); ② Trước nay không có, không từng có. Xem 曾 [céng] nghĩa ⑤.

chẳng dè lại, nhưng lại (biểu thị một tình huống vượt ngoài dự liệu): 吾以子爲異之間, 曾由與求之間 *Tôi tưởng ông hỏi về những người khác, (chẳng dè) lại hỏi về anh Do và anh Cầu (Luận ngữ: Tiên tiến)*; ㊦ (văn) Lại (biểu thị động tác, hành vi hoặc sự việc phát sinh vượt ngoài dự liệu, thường dùng phối hợp với một số phó từ phủ định ở sau như 不 [bù], 無 [wú], 未 [wèi], 微 [wēi], 弗 [fú]... để tăng cường ý phủ định; hoặc phối hợp với các đại từ nghi vấn 何 [hé], 奚 [xī], ở trước để tăng cường ý nghi vấn). Xem 曾不 [céngbù], 曾無 [céng wú], 曾未 [céngwèi], 曾微 [céng wēi], 曾弗 [céngfú], 何曾 [hé céng], 奚曾 [xīcéng]; ㊧ (văn) Thật, thật là: 汝心之固, 固不可徹, 曾不若孀妻弱子 *Lòng nhà người cố chấp, đến nỗi chẳng hiểu được sự lý, thật chẳng bằng đàn bà góa và trẻ nít (Liệt từ: Thang vãn)*; ㊨ (văn) Trước nay (đều như thế) (dùng kết hợp với 不 [bù] hoặc 無 [wú] thành 曾不, 曾無): 既醉而退, 曾不吝情去留 *Uống say rồi thì về, trước nay đều không có ý lưu luyến gì cả (Đào*

Uyên Minh: *Ngữ liệu tiên sinh truyện*); 子弟祿仕, 曾無限極 *Con em làm quan hưởng lộc, trước nay không có giới hạn (Hậu Hán thư: Lý Cố truyện)*; ㊩ (văn) Còn, mà còn: 以君之力, 曾不能損魁父之丘, 如太行, 王屋何? *Với sức của ông, còn không san bằng nổi cái gò Khôi Phụ, thì làm thế nào dọn được núi Thái Hàng và Vương Ốc? (Liệt từ: Thang vãn)*; 堂堂大國, 相率而拜犬豕, 曾童孺之所羞, 而陛下忍爲之乎? *Đường đường là vua tôi của nước lớn, theo nhau mà lạy trước kẻ địch heo chó, đó là điều cả đứa trẻ con còn biết mắc cỡ, mà bệ hạ lại nỡ làm thế sao? (Tống sử: Hồ Thuyên liệt truyện)*.

【曾不】 tăng bất [céngbù] (văn)

㊪ Lại chẳng, lại không từng, cả... cũng không: 誰謂河廣? 曾不容刀 *Ai bảo sông Hoàng Hà rộng? (Nó) lại không từng chứa được chiếc thuyền nhỏ (Thi Kinh: Vệ phong, Hà quảng)*; 紂貴爲天子, 死曾不若匹夫 *Vua Trụ sang đến bậc thiên tử, mà khi chết lại chẳng bằng kẻ thất phu (Sử ký: Hoài Nam Hành Sơn liệt truyện)*; ㊫ Trước nay không, không từng, chưa từng. Xem 曾

kết nối danh từ, đại từ hoặc ngữ danh từ): 禹拜稽首, 讓于稷, 契暨皋陶 *Vũ lạy rạp đầu, xin nhường cho Tắc, Khế và Cao Dao (Thượng thư: Nghiêu điển)*; 地東至海暨朝鮮 *Đất phía đông ra đến biển và nước Triều Tiên (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ)*; 矧我暨爾, 姻媾遺綵 *Hướng chi ta với người, có đính dàng thông gia (dâu gia) (Quách tham quân tập: Đáp Vương Vãn Tử)*; ㊬ (gt) Vói (cùng với tân ngữ của nó đặt trước vị ngữ): 子往暨汝爽其濟 *Ta đi với Thích nhà người sẽ qua sông (Thượng thư: Quân Thích)*; 七年春, 王正月, 暨齊平 *Mùa xuân năm thứ bảy, tháng Giêng theo lịch nhà Chu, giảng hòa với Tề (Tả truyện: Chiêu công thất niên)*; ㊭ (gt) Tới, đến, đến khi, sau khi: 暨乎今歲, 天災流行 *Đến năm nay, thiên tai xảy ra khắp nơi (Ngụy Trưng: Thập tiệp bất khắc chung sơ)*; 暨皇居徙鄴, 民訟殷繁 *Sau khi để dời về đất Nghiệp, việc kiện tụng của dân chúng càng thêm nhiều (Lạc Dương già lam ký: Cảnh Minh tự)*; 暨武帝崇禮, 始立樂府 *Đến thời vua Võ đế sùng thượng lễ nhạc, mới lập ra nhạc phủ (Văn tâm điều long: Nhạc*

phủ).

【暨乎】 ký hồ [jihū] (văn) (gt) Như 暨 訖 ㊮.

【暨於】 ký ư [jijú] (văn) (gt) Như 暨 乎.

(13 nét)

曠 (曠) Hường [xiàng] (văn)

(pht) Trước đây, trước kia, xưa kia, lúc đầu, lúc này (như 嚮, 曠口): 曠吾出視朝無恙, 退朝已不救, 何蒼猝如此! *Lúc này ta ra dự chầu còn mạnh khỏe, tan chầu đã hết cứu, sao nhanh chóng quá vậy! (Tu trị thông giám: Đường kỷ, Cao tông Hàm Hanh nhị niên)*.

【曠使】 hướng sử [xiàngshǐ] (văn) (pht) Như 向使.

【曠者】 hướng giả [xiàngzhě] (văn) (pht) Như 向者.

曠 Sát [shà] (văn) ㊯ (pht) Rất,

hết sức (có thể đặt trước hay sau động từ hoặc hình dung từ): 今朝斗覺凋零曠 *Sáng sớm nay chợt cảm thấy hết sức tàn tạ (Âu Dương Tu: Ngự gia ngạo)*; 梅花曠憔悴 *Hoa mai rất tiêu tụy (Cao Quan Quốc: Chúc Anh Đài cận)*; ㊰ (lt) Dù: 這書房裏往日

曩曾來，不曾見這般物事 *Thu phòng này trước đây dù đã từng đến, nhưng vẫn không từng trông thấy những đồ vật như thế (Đồng tâyương: Quyển 3).*

(17 nét)

曩 Nãng [nãng] (văn) (ph) *(ph)*

Trước, trước kia, trước đây, xưa, lúc nãy: 寡人曩不知子，今知矣 *Trước đây quả nhân không hiểu ông, nay thì đã hiểu rồi (Hàn Phi tử: Ngoại trị thuyết tả hạ); 曩與吾祖居者，今其室十無一焉 Trước kia những người cùng ở với ông tôi, nay mười nhà không còn được một (Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết).*

【曩者】nãng giả [nãngzhě] (văn) (ph) *(ph)* Như 曩 [nãng]: 莊公曰：曩者叔牙欲立慶父，奈何？ *Trang công nói: Trước đây Bào Thúc Nha muốn lập Khánh Phụ lên ngôi, làm thế nào? (Sử ký: Lễ Chu công thế gia).*

BỘ VIẾT 日部

日 Viêt [yuê] (văn) ① Trợ từ đầu

câu: 我送舅氏，日至渭陽 *Ta đưa ông cậu, đi đến Vị Dương (Thi Kinh: Tân phong, Vị Dương); ② 日 我東日歸 Ta đi về đông (Thi Kinh: Bản phong, Đông sơn).*

【日若】viết nhược [yuêruò] (văn) (trợ) Phát ngữ từ (không dịch): 日若稽古帝堯 *Khảo xét những việc làm của vua Nghiêu đời trước (Thượng thư: Nghiêu điển).*

(3 nét)

更⁽¹⁾ Canh [gēng] (văn) (ph) ①

Luân phiên, tiếp theo nhau, lần nhau: 孔子居陳三歲，會晉，楚爭強，更伐陳 *Khổng tử ở nước Trần ba năm, gặp lúc Tấn và Sở tranh giành thế lực, luân phiên nhau đánh Trần (Sử ký: Khổng tử thế gia); 故五伯迭興，更尊周室 Cho nên ngũ bá lần lượt hưng thịnh, tiếp theo nhau tôn thờ nhà Chu (Sử ký: Lý Tư liệt truyện); 九卿更進用事 Các quan cửu khanh tiến cử lẫn nhau ra làm việc (Hán thư: Thạch Phần truyện); ② Lại, trái lại: 是商君反爲主，大王更爲臣也 Thế là Thương quân lại làm*

況復已朝餐，曷由知我饑？ *Hướng nữa đã ăn cơm sáng, làm sao biết ta đói? (Quách Thái Cơ: Đáp Phó Hàm); 峨眉杳如夢，仙人曷由尋？ Núi Nga Mi vắng bật như mộng, làm sao tìm được tiên? (Trần Tử Ngang: Đăng Kế Khâu lâu tống Giã Bình Tào nhập đồ).*

(7 nét)

曹 Tào [áo] (văn) (trợ) ① Bọn,

lóp, lứa (đặt sau những đại từ nhân xưng như 吾, 若, 卿, 汝, 爾, 我... hoặc một số danh từ như 兒, 女 để biểu thị số nhiều): 吾曹 *Lóp người chúng tôi (ta), bọn chúng ta; 汝曹 Bọn các anh, chúng bây; 上以若曹無益於縣官，今欲盡殺若曹 Nhà vua cho rằng bọn các người vô ích cho quan huyện, nay muốn giết hết bọn các người (Hán thư: Đông Phương Sóc truyện); ② Bọn, người như thế (để chỉ một loại người, hoặc người trong một loại): 王賁，韓他之曹 Bọn (người như) Vương Bí, Hàn Tha... (Chiến quốc sách: Triệu sách); 若卿之曹，不可長也 Bọn người*

như các người, không thể lâu dài được (Hán thư: Hà Tăng truyện).

曼 Man [mán] (văn) ① (ph)

Không, không nên, đừng (đặt trước động từ, biểu thị sự phủ định hoặc ngăn cản): 聖人曼云 *Thánh nhân không nói như thế (Pháp ngôn: Trọng lễ); 曼是爲也 Đừng cho là như thế (Pháp ngôn: Quả kiến); ② Không có (dùng như 無, đồng động từ biểu thị sự phủ định): 但弦曼增，蒲苴不能以射 Nhưng nếu dây cung không có tên, thì Bồ Thư cũng không lấy gì bắn được (Vương Bao: Tử tử giảng đức luận).*

(8 nét)

曾 Tăng [céng] (ph) ① Từng,

đã, có lần: 未曾 *Chưa từng; 孟嘗君曾待客夜食 Mạnh Thường Quân từng đãi khách ăn cơm tối (Sử ký: Mạnh Thường Quân liệt truyện); 追兵至，問翁：黎某曾過此否？ Quân đuổi theo đến nơi, hỏi ông già: Tên Lê nọ có (từng) qua đây không vậy? (Phạm Đình Hồ: Vũ trung tùy bút, Lê tổ truyện); ② (văn) Lại,*

(Hậu Hán thư: Tào Bao truyện luận); ③ Sao mà quá vậy (biểu thị sự cảm thán): 淮南太史公者, 其多知與? 曷其雜也! Thái sử công ở phía nam sông Hoài, có thật biết nhiều chăng? Sao mà tạp quá vậy! (Pháp ngôn: Văn thân).

【曷若】 hạp nhược [héruò] (văn) ① Sao bằng ...?, so với... thế nào: 夫無忠而忠見, 無孝而孝聞, 曷若使不見而忠, 無聞其孝? Không có lòng trung mà thấy có lòng trung, không có lòng hiếu mà nghe có lòng hiếu, thì sao bằng khiến không thấy mà trung, không nghe mà hiếu? (Liễu Tôn Nguyên: Ngô tử); 今復捐數十萬緡以易無用之珠寶, 曷若惜財以養戰士? Nay lại quyền góp vài chục vạn môn (xâu quan tiền) để đổi lấy châu báu vô dụng, (thì) sao bằng tiếc của cải để nuôi quân lính? (Tống sử: Đại Thực Quốc truyện); ② Như thế nào, ra sao (dùng để hỏi về tình trạng): 景公問晏子曰: 君子常行曷若? Vua Cảnh công hỏi Án tử: Phép tắc hành vi thường ngày của người quân tử như thế nào? (Án tử Xuân thu: Nội thiên vấn thượng).

【曷爲者】 hạp vi giả [héwéizhě]

(văn) Ai, người làm gì: 陽虎者, 曷爲者也? 季氏之幸也 Dương Hồ là người làm gì (là ai)? Đó là quan tể của Quý thị (Công Dương truyện: Định công bát niên).

【曷爲】 hạp vị [héwèi] (văn) Vì sao?: 曷爲恒憂苦? Vì sao lo khổ hoài? (Lục Cơ: Nghĩ kim nhật lương yển hội).

【曷謂】 hạp vị [héwèi] (văn) Thế nào là, sao gọi là, nói về gì, nghĩa là gì (như 何謂 [héwèi]): 君子治治, 非治亂也。曷謂邪? Người quân tử trị trị chứ không trị loạn. Nói về việc gì thế? (Nghĩa là gì thế?) (Tuân tử: Bất cầu).

【曷以】 hạp dĩ [héyǐ] (văn) Làm sao, vì sao, từ đâu: 然則曷以祿夫子? Thế thì lấy gì (làm sao) ban lộc cho phu tử? (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ); 孤亦曷以辭焉? Ta làm sao từ chối được? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Văn đế kỷ); 非至神曷以至此? Nếu không hết sức thần diệu thì làm sao đạt đến như thế? (Đường Tống văn cử yếu: Tiên chương danh tịnh tự).

【曷由】 hạp do [héyóu] (văn) Làm sao (để hỏi về cách thức):

chúa, đại vương lại làm bầy tôi (Chiến quốc sách: Tần sách); ③ Đổi lại, khác: 秦女絕美, 王可自取, 而更爲太子取婦 Con gái nước Tần tuyệt đẹp, nhà vua có thể cưới cho mình, mà cưới vợ khác cho thái tử (Sử ký: Ngũ Tử Tư liệt truyện); 子卿婦年少, 聞已更嫁矣 Vợ Tử Khanh tuổi còn trẻ, nghe nói đã lấy chồng khác rồi (Hán thư: Tô Vĩ truyện); 或棄醫藥, 更往事神, 故至於死亡 Có người bỏ thầy bỏ thuốc, đổi lại đi thờ thần (để cầu cho khỏi bệnh), nên đến nỗi chết (Tiềm phu luận: Phù xī).

Xem 更 [gèng].

【更迭】 canh diệt [gēngdié] (văn) (pht) Thay nhau, xen kẽ, luân phiên, lần lượt: 貴賤苦樂, 更迭爲之, 亦復何傷! Sang hèn vui khổ, lần lượt trải qua như thế, cũng có hại gì đâu! (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Võ Đức nguyên niên).

【更...更】 canh... canh [gēng... gēng] (văn) Luân phiên, lần lượt: 外國使更來更去 Các sứ giả ngoại quốc lần lượt qua lại (luân phiên qua lại) (Hán thư: Trương Khiên truyện).

【更互】 canh hữ [gēnghù] (văn)

(pht) Luân phiên, lẫn nhau: 自靖康丙午歲, 金狄亂華, 盜賊官兵以至居民更互相食 Từ năm Bình ngô niên hiệu Tĩnh Khang, người Kim gây loạn, từ đạo tặc quan binh cho tới thường dân đều ăn thịt lẫn nhau (Nam thôn xuyên canh lục).

【更相】 canh tương [gēngxiāng] (văn) (pht) Lẫn nhau, tiếp theo nhau: 諸侯更相誅伐 Các nước chư hầu đánh giết lẫn nhau (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ).

更⁽²⁾ Cánh [gèng] (pht) ① Càng: 更好 Càng tốt hơn nữa; 吾嘗爲鮑謀事, 而更窮困 Ta từng mưu sự cho Bào Thúc, mà càng thêm cùng khổn (Sử ký: Quân Ân liệt truyện); ② (văn) Lại, lại thêm: 更上一層樓 Lại lên một tầng gác nữa, (Ngh) vươn cao hơn, giành thành tích lớn hơn; 主人藏是言, 不更聽群臣 Bậc vua chúa giấu lời nói ấy, không lại nghe quần thần nữa (Hàn Phi tử: Nam diện); ③ (văn) Còn, lại còn: 太后, 長公主更賜安國可直千餘金 Thái hậu và Trương công chúa còn ban cho An Quốc những vật phẩm đáng giá hơn ngàn vàng (Sử ký: Hàn Trường Nho liệt truyện); ④ (văn) Bất kể

thế nào, dù thế nào: 離恨恰如春草, 更行更遠還生 *Mối hận chia ly thật giống như cỏ mùa xuân, dù đi dù xa thế nào đi nữa (nó) vẫn sống trở lại trong lòng* (Nam Đường Hậu chủ: *Thanh bình lạc*); 更貧家業猶供酒, 未死年光盡屬身 *Dù nhà nghèo thế nào vẫn còn có rượu uống, khi chưa chết thì năm tháng vẫn thuộc hẳn về mình* (Lục Du: *Nhàn thu*); ⑤ (văn) Cho dù (biểu thị ý giả thiết nhượng bộ): 更歸去, 遍歷鸞坡鳳沼, 此景也難忘 *Cho dù có đi trở về, trải khắp dốc Loan ao Phượng, thì cảnh này cũng khó quên* (Lạc Chương tập: *Như ngư thủy*); ⑥ (văn) Lại, há lại ...r, sao lại, lẽ nào lại (biểu thị sự phản vấn): 借問新安吏, 縣小更無丁? *Thử hỏi viên lại ở Tân An, (viên quan lại bảo), huyện nhỏ làm gì có trai tráng?* (Đỗ Phủ: *Tân An lại*); 主人色甚怒, 曰: 更敢暴我乎? *Chủ nhân về mặt giận lắm, bảo: Há lại dám hiếp ta ư?* (Quảng dị ký: *Lê Dương khách*).

Xem 更 [gēng].

【更加】cánh gia [gèngjiā] (pht) Càng, càng thêm: 在更加複雜的條件下 *Trong những điều kiện*

càng thêm phức tạp; 更加鞏固 Càng thêm củng cố; 上乃更加優賜, 拜監察御史 Nhà vua càng thêm ưu đãi, giao cho chức giám sát ngự sử (Tu tri thông giám: Đường ký, Thái tông Trinh Quán bát niên).

【更其】cánh kỳ [gèngqí] (văn) (pht) Như 更加.

【更無】cánh vô [gèngwú] (văn) ① Không còn nào nữa: 此時孟嘗君有一狐白裘, 值千金, 天下無雙。入秦, 獻之昭王, 更無他裘 *Khi ấy Mạnh Thường Quân có một áo hồ cừ trắng, giá đáng ngàn vàng. Mạnh Thường Quân vào Tần, hiến cho Chiêu vương, nên không còn chiếc áo cừ nào khác nữa* (Sử ký: *Mạnh Thường Quân liệt truyện*); 室中更無人 *Trong nhà không còn người nào nữa* (Đỗ Phủ: *Thạch Hào lại*); ② Hoàn toàn không có: 更無消息 *Hoàn toàn không có tin tức gì cả* (Tuồng Phòng: *Hoắc Tiểu Ngạc truyện*).

(5 nét)

曷 Hạp [hé] (văn) (đt) ① Gì, nào (đặt trước danh từ): 懷哉, 懷

哉! 曷月予還歸哉? *Nhớ thay, nhớ thay! Tháng nào ta mới được trở về?* (Thi Kinh); ② Ai, người nào (dùng như đại từ nghi vấn): 嗚呼曷歸? *Than ôi về theo ai?* (Thượng thư: *Ngũ tử chi ca*); 藐藐孤女, 曷依曷恃? *Cô gái bé bỏng yếu đuối kia, nhờ ai cậy ai?* (Đào Uyên Minh: *Tế Trinh thị muội văn*); ③ Cái gì, cái nào, gì: 曷謂中? 曰禮義是也 *Cái gì gọi là trung? Ấy là lễ nghĩa vậy* (Tuân tử: *Nho hiệu*); 然則曷祭? *Thế thì tế gì?* (Công Dương truyện: *Hi công tam thập nhất niên*); 雖見曷見? 雖知曷知? *Dù thấy thấy gì? Dù biết biết gì?* (Lã thị Xuân thu: *Nhiệm số*); 曷之用? *Dùng gì?* (Chu dịch: *Quê Tồn*); 王曰: 縛者曷爲者也? *Nhà vua hỏi: Người bị trói kia làm gì thế?* (Án tử Xuân thu); ④ Sao (để hỏi nguyên do): 蹈死不顧, 亦曷故哉? *Đi đến chỗ chết mà không quay đầu lại, cũng là vì sao?* (Trương Phổ: *Ngũ nhân mộ bi ký*); ⑤ Lúc nào, chừng nào, bao giờ: 吾子其曷歸? *Ngài định chừng nào trở về* (Tả truyện: *Chiêu công nguyên niên*); ⑥ Há, làm sao (biểu thị ý phản vấn, tương đương với 豈, bộ 豆):

曷若是而可以持國乎? *Làm sao như thế mà có thể giữ được nước?* (Tuân tử); ⑦ Sao chẳng (dùng như 盍, bộ 皿, hoặc tương đương với 何不): 中心好之, 曷不食之? *Trong lòng ưa nó, sao chẳng ăn nó?* (Thi Kinh).

【曷嘗】hạp thường [hécháng] (văn) Sao từng: 曷嘗不法聖人哉? *Sao từng không bắt chước làm theo thánh nhân?* (Trang tử: *Khư khiếp*); 自古受命帝王, 曷嘗不封禪? *Từ xưa các bậc đế vương nhận mệnh trời, sao từng chẳng tế trời đất?* (Sử ký: *Phong thiên thư*).

【曷故】hạp cố [hégu] (văn) Lý do gì, có gì, vì sao: 天曷故焉? *Trời vì sao như thế?* (Pháp ngôn: *Trọng lễ*); 蹈死不顧, 亦曷故哉? *Bước vào chỗ chết mà chẳng nề nguy hiểm, là vì có gì vậy?* (Trương Phổ: *Ngũ nhân mộ bi ký*).

【曷其】hạp kỳ [héqí] (văn) (đt) ① Bao giờ, lúc nào (để hỏi về thời gian xảy ra): 曷其有極? *Bao giờ mới dứt?* (Thi Kinh: *Đường phong, Bão vũ*); ② Vì sao (để hỏi nguyên nhân): 禮云禮云, 曷其然哉? *Nói về điều lẽ, vì sao (để biến đổi) như thế?*

tin Việt (Sử ký: Xuân Thân Quân liệt truyện); ⑥ (văn) (pht) Chỉ (biểu thị phạm vi hạn chế): 今若圖之, 正須一夫力耳 Nay nếu tính việc đó, chỉ cần sức của một người thôi cũng đủ (Tổng thư: Vương Ý truyện); ⑦ (pht) Đang: 我們正開着會 Chúng tôi đang họp; 你在哪兒? 大家正到處找你呢! Anh ở đâu? Mọi người đang tìm anh khắp nơi đây!; 庾公正料事 Dữu công đang lo liệu công việc (Thế thuyết tân ngữ: Chính sự); ⑧ (văn) (pht) Rất, hết sức: 其形正圓, 高二丈 Hình dạng nó rất tròn, cao hai trượng (Lạc Dương giả lam ký: Ngưng Viên tự); ⑨ (văn) (lt) Dù, dù cho, dù rằng (biểu thị sự giả thiết hoặc nhượng bộ): 且鹽鐵郡有餘藏, 正二國廢, 國家不足以爲利害 Và lại muối và sắt trong quận tàng trữ dư thừa, dù cho hai nước có suy vi thì nước nhà cũng vô hại (Hán thư: Chung Quân truyện).

【正復】 chính phục [zhèngfù] (văn) (lt) Dù cho, mặc dù, dù: 正復讎取仇, 猶不失仁義, 何故遂自放縱爲輕俠之徒乎? Cho dù thù gây nên thù, vẫn không để trái điều nhân nghĩa, vì sao tự mình phóng túng đi làm

một bọn du hiệp lòng bông như thế? (Hán thư: Nguyên Thiệp truyện); 正復萬斛, 終亦不滿 Cho dù đến vạn斛, rốt cuộc cũng không đầy (Thủy kinh chú: Hà thủy).

【正好】 chính hảo [zhènghǎo] (pht) Vừa vặn, đúng lúc, vừa đúng, vừa..., đang...: 你來得正好 Anh đến đúng lúc; 皮球正好掉進井裡 Quả bóng rơi đúng xuống giếng; 這件衣服我穿正好 Chiếc áo này tôi mặc vừa lắm; 我正好找你 Tôi đang tìm anh.

【正使】 chính sử [zhèngshǐ] (văn) (lt) Dù, cho dù: 正使死, 何所懼? 況不必死邪! Dù chết, cũng có gì sợ đâu? Huống gì không chắc chết! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Cao Quý Hương công ký chú dẫn "Hậu Tấn Xuân thu"); 正使禍至, 共死何苦? Dù tai họa xảy ra, cùng nhau chết có gì là khổ? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ Tuyên Biện hoàng hậu truyện).

【正在】 chính tại [zhèngzài] (pht) Đang, đương, giữa lúc...: 正在工作 Đang làm việc; 正在開會 Đang họp.

(2 nét)

sách: Tần sách tam); ③ Một thời gian (biểu thị động tác, hành vi tiếp tục một thời gian khá dài): 湛於禮義有間矣 Lặn hụp trong chốn lễ nghĩa đã bao lâu nay rồi (Trang tử: Ngụ phú).

【有頃】 hữu khoảnh [yǒuqǐng] (văn) ① Chẳng bao lâu (làm bổ ngữ): 歸於魯有頃, 間齊將伐魯 Về Lỗ chẳng bao lâu, trong khoảng thời gian đó tướng nước Tề đánh Lỗ (Mặc từ: Phi nho hạ); ② Chẳng bao lâu, một lát sau (làm trạng ngữ): 曾子仆地, 有頃蘇, 蹶然而起 Tăng tử ngã xuống đất, lát sau tỉnh lại, vội vã đứng lên (Thuyết uyển: Kiến bản).

【有日】 hữu nhật [yǒurì] (văn) Ít ngày nữa sẽ, trong ít ngày nữa: 魏惠王死, 葬有日矣 Ngụy Huệ vương chết, sẽ chôn trong ít ngày nữa (Chiến quốc sách: Ngụy sách nhị); 燕, 秦之約成而出兵有日矣 Giao ước giữa Yên và Tần đã thành và sẽ ra quân trong ít ngày nữa (ít ngày nữa sẽ ra quân) (Sử ký: Triệu thế gia).

【有如】 hữu như [yǒurú] (văn) (lt) Nếu, nếu như (biểu thị giả thiết): 有如強秦亦將襲趙之欲

, 則君且奈何? Nếu như nước Tần hùng mạnh cũng muốn đánh úp Triệu, thì nhà vua sẽ làm sao? (Sử ký: Ngụy thế gia).

【有所】 hữu sở [yǒusuǒ] Có hơi, có một chút (dùng như phó từ): 銷售價格有所降低 Giá bán có hạ một chút.

【有以】 hữu dĩ [yǒuyǐ] (văn) ① Có gì (đặt trước vị ngữ động từ): 叟不遠千里而來, 亦將有以利吾國乎? Cụ chẳng quản đường xa nghìn dặm mà đến đây, chừng cũng có gì để làm lợi cho nước tôi chăng? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); 殺人以挺與刃, 有以異乎? Giết người bằng gậy và bằng dao, có gì khác nhau không? (Mạnh tử); ② Có thể, có dịp, có cách (đặt trước vị ngữ động từ): 信喜, 謂漂母曰: 吾必有以重報母 Hàn Tín mừng rỡ, nói với Phiêu mẫu: Tôi ắt sẽ có dịp báo đáp bà trọng hậu (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện); 先生有以自老, 無求於人 Tiên sinh có cách để sống với tuổi già, không cầu ở người khác (Hàn Dũ: Tống Thạch xà sử tự).

【有餘】 hữu dư [yǒuyú] (văn) Hơn (theo kết cấu: số từ + [đanh từ/lượng từ] + 有餘; hoặc: số từ

+ 有餘 + [danh từ/lượng từ]: 萬有餘 *Hơn một vạn*; 計其尺寸, 乃五尺有餘 *Tính kích thước của nó, thì được hơn năm thước (Tổng thư: Luật lịch chí thượng)*; 地之相去也, 千有餘里 *Đất cách nhau hơn một ngàn dặm (Mạnh tử: Ly Lô hạ)*.

有 (2) **Hữu** [yòu] (văn) ① (pht) Lại (như 又 [yòu] nghĩa ②): 子路有聞, 未之能行, 唯恐有聞 *Tử Lộ nghe điều gì mà chưa làm được thì chỉ sợ lại nghe nữa (Luận ngữ: Công Dã Tráng)*; ② (lt) Nói kết hai số từ để biểu thị số lẻ hoặc phân số: 吾十有五而志於學 *Ta lúc mười lăm tuổi dốc chí vào việc học hành (Luận ngữ)*; 期, 三百有六旬有六日 *Một năm có ba trăm sáu mươi sáu ngày (Thượng thư)*; 生之徒, 十有三; 死之徒, 十有三 *Người sống lâu, chiếm ba phần mười; kẻ chết yếu, chiếm ba phần mười (Lão tử: Chương 50)*.
Xem 有 [yǒu].

(6 nét)

朕 Trẫm [zhèn] (văn) (đt) ① Tôi, ta, của tôi, của ta: 莫捫朕舌

Đừng sờ vào lưỡi ta (Thi Kinh: Đại nhã, Ưc); ② Trẫm (từ vua dùng để tự xưng từ thời Tần Thủy hoàng [năm 221 trước CN]): 上讀 “子虛賦” 而善之, 曰: 朕獨不得與此人同時哉! *Nhà vua xem bài “Tử hư phú” thì khen và nói: Sao trẫm lại không được sống cùng thời với người này! (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện)*; 朕聞本性玄凝, 真心湛寂 *Trẫm nghe, bản tính sâu trầm, chân tâm trong lặng (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tự)*.

(7 nét)

望 Vọng [wàng] (gt) Hướng về, về phía: 望東走 *Đi về phía đông*; 望上瞧 *Nhìn lên trên*.

(8 nét)

朝 (1) Triều [cháo] (gt) Nhằm hướng, hướng về phía...: 他回頭答應了一聲, 繼續朝學校走去 *Nó quay đầu lại trả lời một tiếng, rồi tiếp tục đi về phía trường học*; 朝南走 *Đi về phía*

*Dân đời Vô Hoài đó ư? Hay là dân đời Cát Thiên? (Đào Uyên Minh: Ngũ liễu tiên sinh truyện).
Cv. 與. Xem 與 (bộ 臼).*

BỘ CHỈ 止部

止 Chỉ [zhǐ] (văn) ① (pht) Chỉ (như 祇, bộ 示): 止開放三天 *Chỉ mở cửa có ba ngày*; 不止此而已矣 *Không chỉ có vậy mà thôi (Mặc tử: Thiên chí trung)*; 止可以一宿, 而不可以久處 *Chỉ có thể ngủ lại một đêm mà không thể ở lâu (Trang tử: Thiên vận)*; ② Trợ từ cuối câu: 既曰歸止, 曷又懷止 *Đã nói về rồi, sao còn nhớ vậy (Thi Kinh: Tề phong, Nam sơn)*.

(1 nét)

正 Chính, chánh [zhèng] ① (pht) Ngay ngắn: 把帽子戴正了 *Đội mũ ngay ngắn lại*; 升車, 必正立 *Lên xe, ắt phải đứng ngay ngắn (Luận ngữ: Hương đảng)*; 護獨東鄉正坐 *Hộ một mình ngồi ngay ngắn nhìn về hướng đông (Hán thư: Lâu Hộ truyện)*;

② (văn) (pht) Công chính, ngay chính, ngay thẳng, chính trực: 大夫其正論, 毋枉執事 *Đại phu phải luận bàn ngay thẳng, không làm sai lệch việc mình làm (Hán thư: Triệu Thác truyện)*; ③ (văn) (pht) Nghiêm chỉnh, đúng đắn: 秦之行暴, 正告天下 *Nhà Tần thi hành chính sách tàn bạo, nghiêm chỉnh tuyên cáo với thiên hạ (Sử ký: Tô Tần liệt truyện)*; ④ (pht) Giữa lúc: 我正出門他就來了 *Giữa lúc tôi ra cổng thì anh ấy đến*; ⑤ (pht) Vừa vặn, chính (là): 鐘正打十二點 *Đồng hồ vừa đánh 12 tiếng*; 我到達天津那天, 正遇上多年沒見的大雪 *Tôi đến Thiên Tân hôm nọ, vừa lúc gặp trận tuyết lớn chưa từng thấy từ nhiều năm nay*; 今年國慶正逢中秋 *Quốc khánh năm nay vừa lúc gặp Trung thu*; 這套衣服穿着正合身 *Bộ quần áo này mặc vừa người*; 後出行, 密穿壁隙窺之。正見妻在機中織 *Sau đi ra khỏi nhà, lên luôn qua lỗ tường để nhìn trộm. Vừa lúc bà vợ đang dệt ở khung cửi (Sưu thần ký: Chu Đản cấp sử)*; 正唯弟子不能學也 *Đó chính là điều các đệ tử chúng con không học được (Luận ngữ: Thuật nhi)*; 此正吳之信越也 *Đây chính là Ngô*

nhỏ, chí cần phải lớn (Văn tử: Vi minh); 凡秋耕欲深, 春夏欲淺 Nói chung mùa thu cày phải sâu, mùa xuân hạ phải cạn (Tề dân yếu thuật: Canh điền); ③ (trợ đgt) Như sắp, như muốn: 天臺四萬八千丈, 對此欲倒東南傾 Đền trời cao bốn vạn tám ngàn trượng, hướng về đó như sắp đổ nghiêng về hướng đông nam (Lý Bạch: Mộng du Thiên Mụ ngâm lưu biệt); 江碧鳥逾白, 山青花欲燃 Sông biếc khiến cho cá càng thêm trắng, núi xanh khiến cho hoa như muốn cháy (Đỗ Phủ: Tuyết cú nhị thủ); ④ (pht) Sắp, muốn: 搖搖欲墜 Lung lay sắp đổ; 行欲至宛市, 定伯便擔鬼着肩上 Đi sắp tới chợ nhỏ, Định Bá bèn gánh con quỷ đặt lên vai (Liệt dị truyện: Tống Định Bá tróc quỷ).

(8 nét)

款 Khoản [kuǎn] 【款步】 khoản bộ [kuǎnbù] (pht) Chậm, chậm chậm, từ từ (đặt trước động từ có ý nghĩa “đi” như 走 [zǒu]...): 他們款步走進了就在緊鄰的雲南工作站 Họ đã chậm chậm đi

đến trạm công tác Vân Nam ở rất gần đó.

歎 Huát [xū] (văn) (pht) Chợt, bỗng, bỗng nhiên, đột nhiên, vụt (thường dùng kết hợp với trợ từ 然 thành 歎然 [xūrán]): 神山崔巍, 歎從背見 Núi thần hùng vĩ, bỗng hiện trên lưng (con thú khổng lồ) (Trương Hoàn: Tây kinh phú); 有僧歎至 Có một thầy tu chợt đi tới (Tống cao tăng truyện); 顛歎然而起, 抽刀斫殺之 Vu Ngải vụt đứng lên, rút đao chém chết ông ta (Tùy thư: Vu Trọng Văn truyện).

【歎然】 huát nhiên [xūrán] (văn) (pht) Xem 歎.

(14 nét)

歎 (歎) Dur [yú] (văn) U? (trợ từ cuối câu, biểu thị ý nghi vấn, phân vấn, sự ngờ vực, ngạc nhiên, hoặc để kêu lên): 子不說吾治秦歎? Ông không thích tôi trị nước Tần u? (Sử ký); 子非三閭大夫歎? Ngài chẳng phải là Tam lư Đại phu u? (Sử ký); 一似管窺虎歎? Giống như nhìn hổ qua ống u? (Tào Tháo: Luận lại sử năng hành lệnh); 無懷氏之民歎? 葛天氏之民歎?

nam.
朝 (朝) Triều [zhāo] (văn) (pht) Buổi sáng, sáng sớm (đặt trước động từ): 周公朝至于洛 Chu công sáng sớm đến ấp Lạc (Thượng thư: Thiệu cáo); 朝歌夜弦, 爲秦宮人 Sớm hát tối đàn, làm cung nhân cho vua Tần (Đỗ Mục: A Phòng cung phú).

期 (期) Cơ [jī] (văn) (trợ) Dùng cuối câu, biểu thị ngữ khí nghi vấn (có thể linh hoạt tùy theo ngữ cảnh để dịch): 實維何期? Đó là vì sao cơ? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Quy biến).

期 (期) Kỳ [qī] (văn) (pht) Sao cho, cốt phải, cần phải, nhất thiết, nhất định phải: 事天子期無失禮 Phụng sự thiên tử cốt sao cho không thất lễ (Sử ký: Nam Việt liệt truyện); 今父老子弟雖患苦我, 然百歲後, 期令父老子孫思我言 Nay các phụ lão và con em tuy làm ta lo khổ, nhưng một trăm năm sau, nhất định phải khiến cho các phụ lão và con cháu suy nghĩ lời ta nói (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện).

BỘ MỘC 木部

(1 nét)

未 Vị [wèi] (pht) ① Chưa, không, vị: 未婚 Chưa có gia đình; 未知可否 Chưa biết có được hay không; 未成年 Chưa đến tuổi trưởng thành, vị thành niên; ② Chưa, đã... chưa? (dùng để hỏi): 寒梅著花未? Mơ đã nở hoa chưa? (Vương Duy: Tạp thi); ③ (văn) Chưa tới (đặt trước số từ hoặc từ ngữ nói về tuổi tác): 未三十, 便用爲荊州治中 Chưa đến ba mươi tuổi, được dùng làm chức trị trung ở Kinh Châu (Thế thuyết tân ngữ: Văn học); ④ (văn) Không (dùng như 不): 未可 Không thể được; 人固不易知, 知人亦未易也 Người ta vốn không dễ biết, biết người cũng không dễ (Sử ký: Phạm Thư Thái Trạch liệt truyện).

【未必】 vị tất [wèibì] (pht) Chưa chắc, vị tất: 他未必會知道 Anh ấy chưa chắc đã biết; 事情未必是這樣 Sự việc vị tất là như thế; 故勢爲天子, 未必貴也 Cho nên có thể lực làm thiên tử, chưa chắc đã sang (Trang tử: Đạo Chích).

【未曾】 vị tăng [wèicéng] (pht)

Chưa, chưa từng, chưa hề: 未曾聽說過 Chưa từng nghe; 歷史上未曾有過的奇跡 Kỳ tích chưa hề có trong lịch sử; 至今仍襲舊名, 未曾改正 Đến nay vẫn noi theo tên cũ, chưa từng sửa đổi (Mộng Khê bút đàm: Biện chứng nhất).

【未嘗】 vị thường [wèicháng] (pht)

① Chưa hề, chưa từng: 住院養病期間, 學習也未嘗中斷 Trong thời gian nằm viện dưỡng bệnh, việc học tập cũng chưa hề gián đoạn; 子食於喪者之側, 未嘗飽也 Không tử ăn ở bên người có tang, chưa từng được no (Luận ngữ: Thuật nhĩ); ② Không phải là (chỉ dùng trong Hán ngữ hiện đại, đặt trước những từ phủ định như 不 [bù], 沒有 [méiyǒu]): 篇幅太長, 這樣刪改一下未嘗不可 Khuôn khổ bài văn quá dài, cắt sửa đi một chút như thế không phải là không nên.

【未嘗】 vị thường [wèicháng] (văn) (pht)

Như 未嘗 nghĩa ①: 吾形未嘗衰 Hình hài ta chưa từng suy kém (Trang tử: Tại hựu).

【未幾】 vị kỷ [wèijī] (văn) ①

Không bao nhiêu, không mấy: 篤信義烈如陽士倫者, 實亦未幾 Một lòng tin tưởng và hết lòng vì nghĩa như Dương Sĩ Luân, thật cũng không mấy người (Tấn thư: Dương Dũ tài ký); ② Chưa bao lâu: 未幾, 出戰, 擒賊將十四人, 斬首百餘級 Chẳng bao lâu, ra trận đánh giặc, bắt được mười bốn tướng giặc, chém hơn trăm đầu (Tu trị thông giám: Đường ký, Chí Đức nguyên tái).

【未免】 vị miển [wèimiǎn] (pht)

Khó tránh, không tránh khỏi, thật không thể không nói là, thế nào cũng: 未免有不周之處 Thế nào cũng có chỗ chưa được chu đáo; 你坐也不坐, 茶也不喝, 未免太客氣了 Anh ngồi cũng không ngồi, trà cũng không uống, không khỏi quá khách khí; 認爲魯迅本姓魯, 未免有點荒唐 Cho nhà văn Lỗ Tấn vốn là người họ Lỗ, không khỏi có chỗ hoang đường; 這個計劃, 未免有點不切實際 Kế hoạch này không khỏi có chỗ không sát thực tế.

【未始】 vị thủy [wèishǐ] (pht)

Như 未嘗 nghĩa ①: 鼓之, 二十五弦皆動, 未始異於聲 Vỗ vào nó, thì hai mươi lăm dây đều động, chưa từng đổi khác âm

đột ngột: 是故天地示異, 災變橫起 Vì vậy trời đất biểu thị ra bằng những vật lạ, tai biến đột ngột xảy ra (Thái Ung: Liên châu).

(18 nét)

權 (权) Quyền [quán] (pht)

Tạm thời, tạm cứ, cứ (Hán ngữ hiện đại thường dùng kết hợp với 且 thành 權且 [quánqiě]): 權且由他負責 Tạm thời để anh ấy phụ trách; 權且如此 Tạm cứ như thế; 外出工作, 家裏的事權請老鄰居照應 Đi nước ngoài công tác, việc nhà tạm nhờ bác hàng xóm coi sóc giúp; 堯知子丹朱之不肖, 不足授天下, 於是乃權授舜 Vua Nghiêu biết con mình là Đan Chu không đủ tài đức, không đáng trao cho thiên hạ, vì vậy bèn tạm trao cho Thuấn (Sử ký: Ngũ đế bản ký); 治此計, 權救飢耳 Nếu làm theo kế đó, thì chỉ tạm cứu đói mà thôi (Thế thuyết tân ngữ: Giả quyết).

BỘ KHIẾM 欠部

(2 nét)

次 Thứ [cì] (văn) (pht)

Kế đó, sau đó, tiếp theo (đặt trước động từ): 其輩十三人皆已斬, 次至信 Cá bọn mười ba người đều đã bị chém, sau đó (tiếp theo) đến Hàn Tín (Sử ký: Hoài Âm Hầu liệt truyện); 先斷其舌, 次斬手足 Trước cắt lưỡi, sau đó chặt tay chân (Hậu Hán thư: Đông Trác truyện).

吹 Duật [yù] (văn) ㊦

Trợ từ đầu câu có tác dụng nối tiếp thượng hạ văn, dùng như 聿 (bộ 聿), và 遙 (bộ 辵).

(7 nét)

欲 Dục [yù] (văn) ① (trợ đgt)

Định, muốn: 工欲善其事, 必先利其器 Người thợ muốn làm tốt công việc của mình, thì trước hết phải làm cho đồ nghề sắc bén (Luận ngữ: Vệ Linh công); 陽貨欲見孔子 Dương Hóa định đến gặp Khổng tử (Luận ngữ: Dương Hóa); ② (trợ đgt) Cần phải: 心欲小, 志欲大 Tâm cần phải

(12 nét)

横 ⁽¹⁾ **Hoành** [héng] (pht) ①

Ngang: 橫渡太平洋 *Vượt ngang Thái Bình Dương*; 橫過馬路 *Đi ngang qua đường*; 橫寫 *Viết hàng ngang*; 橫絕四海 *Vượt ngang qua bốn bể*; ② (văn) Khấp: 洪水橫流, 汎濫於天下 *Nước lớn chảy khắp, đầy rẫy trong thiên hạ (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng)*; ③ Cạnh, bên, ngang hông: 原軫, 郤溱以中軍公族橫擊之 *Nguyễn Chấn, Khích Trần đem trung quân và binh lính trong dòng tộc nhà vua tập kích ngang hông (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên)*; ④ (văn) Xen kẽ nhau, tới tấp, dồn dập, lung tung, lã chã: 長嘯吸以于悒兮, 涕橫集而成行 *Hít thở dài rầu rĩ, nước mắt hợp xen nhau thành hàng (Lưu Hương: Tích hiền)*; 顧步涕橫落 *Ngoảnh lại bước đi nước mắt rơi lã chã (Đỗ Phủ: Quá Quách Đại công cố trạch)*.

【横是】 **hoành thị** [héngshì] (đph) (pht) Đại khái, độ chừng, ước chừng, vào khoảng, có lẽ:

他横是快四十了吧? *Anh ấy vào khoảng gần bốn mươi rồi chứ?*; 横是要下雨了 *Có lẽ sắp mưa rồi*.

【横豎】 **hoành thụ** [héngshù] (khn) (pht) Dù, dù sao, dù sao đi nữa, dù thế nào (dùng với ngữ khí khẳng định khá mạnh; có thể đặt trước hoặc sau chủ ngữ): 他横豎要來的, 不必着急 *Dù sao anh ấy cũng phải đến, không nên sốt ruột*; 横豎路近, 咱們走着去吧 *Dù sao đường cũng gần, chúng ta đi đi nhé*.

【横直】 **hoành trực** [héngzhí] (đph) (pht) Như 横豎.

横 ⁽²⁾ **Hoành** [hèng] (văn) (pht)

① Vô có, vô lý, ngang ngược, tự ý, tùy tiện: 横罪忠直 *Tùy tiện bắt tội những người trung trực (Hậu Hán thư: Chất Uẩn truyện)*; 又横殺梅伏生 *Lại tự ý giết Mai Phục Sinh (Ngụy thư: Điền Ích Tông truyện)*; ② Một cách vô có, một cách oan uổng: 余聞初子之横爲口語所中, 獨相國深明之 *Tôi nghe lúc đầu bác vô có bị gièm pha, chỉ có một mình quan tướng quốc hiểu rõ (Lưu Vũ Tích: Thượng Đỗ Tư đồ thư)*; 横死 *Chết oan*; 横受 *Chịu một cách oan uổng*; ③ Bất ngờ,

thanh (Trang tử: Từ Vô Quý).

【未省】 **vị tỉnh** [wèixǐng] (văn) (pht) Chưa, chưa từng: 剋眼截頭之苦行, 未省施爲 *Nỗi khổ hạnh khoét mắt cắt đầu, chưa từng làm qua (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn)*. Xem ĐHBV TNTT., tr. 407.

【未省曾】 **vị tỉnh tăng** [wèixǐng céng] (văn) (pht) Chưa từng. Như 未省 [wèixǐng]. Xem ĐHBV TNTT., tr. 407.

【未應】 **vị ứng** [wèiyǐng] (văn) ① Chẳng, không nên (biểu thị ý phủ định có tính suy trắc): 清狂未應似我 *Diên đại chẳng nên giống như ta (Sơn trung bạch vân từ: Thanh thanh mạn, Tây hồ)*; ② Không coi là, chưa phải là, chưa hẳn là: 欲濟蒼生未應晚 *Muốn cứu dân đen chưa hẳn muộn (Lý Bạch: Lương viên ngâm)*.

未 **Mạt** [mò] (văn) (pht) ① Cuối cùng, trễ: 武王未受命 *Võ Vương thụ mệnh trễ (Lễ ký: Trung dung)*; ② Bớt đi, hơi, đôi chút: 未減 *Giảm nhẹ bớt đi*; ③ Không: 未由也已 *Không biết nói vào đâu được vậy (Luận ngữ)*; 吾與鄭人未有成也 *Ta với nước Trịnh không thể hòa giải được (Công Dương truyện: Ân công lục niên)*;

④ Đùng: 仲尼曰: 已矣, 未應矣! *Trọng Ni nói: Thôi đi, đùng trả lời (Trang tử: Trí bác du)*.

本 **Bản, bản** [běn] ① (đt) Nay, này, ấy (đại từ chỉ thị, đặt trước danh từ): 本年 *Năm nay*, 本月 *Tháng này*; 正遇本婦, 怪問如何爽約 *Vừa lúc gặp người đàn bà ấy, lấy làm lạ hỏi vì sao sai hẹn (Thanh Bình sơn đường thoại bản: Văn cảnh uyên vương hội)*; ② (pht) Vốn, vốn dĩ: 本該如此 *Vốn phải như thế*; 孔子本未知孝悌忠順之道也 *Khổng Tử vốn chưa biết đạo hiếu để trung thuận (Hàn Phi tử: Trung hiếu)*; 姓公孫氏, 其祖本姬姓也 *Họ Công Tôn, ông tổ vốn họ Cơ (Sử ký: Thương Quân liệt truyện)*; 山本無佛, 惟存乎心 *Núi vốn không có Phật, (Phật) chỉ có trong lòng (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự)*; 本無心無道, 有道不無心 *Vốn không tâm không đạo, có đạo chẳng không tâm (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ)*.

【本來】 **bản lai** [běnlái] (pht) ① Nguyên lúc đầu là, nguyên là, vốn, vốn là, vốn dĩ, xưa nay: 他本來姓張, 後來才改姓李的

Anh ấy vốn họ Trương, sau mới đổi thành họ Lý; 本來無垢淨, 垢淨總虛名 Vốn dĩ (xưa nay) không bẩn sạch, bẩn sạch đều là hư danh (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ); ② Vẫn như cũ: 咱們倆本來在一起工作, 怎麼不熟悉? Hai chúng tôi vẫn làm việc chung, sao không am hiểu nhau được?; ③ Lẽ ra, đáng lẽ: 這孩子本來可以升學, 因為有病給耽誤了 Đứa bé này lẽ ra được lên lớp, nhưng vì bệnh mà bị chậm trễ.

【本着】 bản trước [běnzhe] (gr) Căn cứ, dựa vào, theo: 雙方本着平等互利的原則簽訂了技術合作協定 Hai bên đã ký hiệp định hợp tác kỹ thuật dựa trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi; 本着上級的指示去做 Làm theo chỉ thị của cấp trên.

(4 nét)

杳 Yếu [yǎo] (văn) (pht) Hoàn toàn, bật tăm hơi, vắng bật (đặt trước động từ hoặc trước các phó từ phủ định 無 [wú], 不 [bù], biểu thị người, vật hoặc tin tức không thấy tăm hơi đâu): 三

年一意, 其念不衰。求之夢魂, 杳不能得 Ba năm vẫn giữ một ý, nỗi nhớ không suy giảm. Tìm trong hồn mộng, hoàn toàn không tìm được (Trần Hồng: Trường hận ca truyện); 候至午, 杳不至 Đợi đến giờ Ngọ, vẫn bật tăm không đến (Di quái chí: Dương Triệu Nghị); 僧曰: 此一官員女也, 殯於此十年矣, 杳無骨肉來問 Nhà sư nói: Đây là con gái của một viên quan, vùi lấp ở đây mười năm rồi, hoàn toàn không có người nhà đến thăm (Hạc lâm ngọc lộ: Ngọc sơn tri cảnh).

【杳然】 yếu nhiên [yǎorán] (văn) (pht) Vắng bật, bật tăm: 杳然不可以復迹 Bật tăm không thể tìm lại được dấu tích (Mục Trai sơ học tập: Thu Thủy các ký).

枉 Uổng [wǎng] (văn) (pht) ① Cong, sai lệch, oan uổng: 枉論 無辜 Luận xử oan uổng (sai) kẻ vô tội (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tư Mã Chi truyện); 終不使汝枉死於淫鬼之手也 Rốt cuộc không để cho nàng phải chết oan trong tay con quỷ dâm dục (Đường Tống truyện kỳ duyên: Quách Nguyên Chấn); ② Toi công, phí công, uổng: 枉費心機 Lo toan

已業 [yìyè]. Cv. 業以.

極 (極) Cực [jí] (pht) ① Rất, lắm, quá, vô cùng, rất mực, hết sức, tột bực... (có thể đặt trước, sau hình dung từ, hoặc trước động từ): 極大的憤慨 Vô cùng căm phẫn; 極爲高興 Rất vui mừng; 好吃極了 Ngon quá, ngon ghê; 好看極了 Hay quá, hay ghê; 熱極了 Nóng quá, nóng chết người; 及聞梁王薨, 竇太后哭極哀 Đến khi nghe Lương vương qua đời, Đậu thái hậu khóc rất bi ai (Sử ký: Lương Hiếu vương thế gia); 洪泉極深, 何以填之? Nước lụt rất sâu, lấy đất đâu mà lấp? (Sở từ: Thiên vấn); 可謂富貴極矣 Có thể nói là giàu sang rất mực vậy (Sử ký: Lý Tư liệt truyện); 孤極知燕小力少, 不足以報 Tôi rất biết nước Yên nhỏ sức yếu, không đủ sức để báo đáp (Chiến quốc sách: Yên sách); 犯顏極諫 Phạm Nhan hết sức (rất mực) can gián (Hàn Phi tử: Ngoại trừ thuyết tả hạ); ② (văn) Như 亟 [jí] (bộ 二).

【極度】 cực độ [jí dù] (pht) Cực độ, tột độ, hết sức: 極度興奮 Hết sức phấn khởi; 極度疲勞 Hết sức mệt mỏi.

【極端】 cực đoan [jí duān] (pht)

Cực kỳ, hết sức: 極端危險 Cực kỳ nguy hiểm.

【極力】 cực lực [jí lì] (pht) Cực lực, hết sức: 極力反對 Cực lực phản đối.

【極其】 cực kỳ [jí qí] (pht) Cực kỳ, hết sức: 留下極其深刻的印象 Để lại ấn tượng hết sức sâu sắc; 低幃昵枕, 極其歡愛 Màn thấp gối kê, cực kỳ yêu thương hoan lạc (Tuồng Phông: Hoắc Tiểu Ngọc truyện).

【極爲】 cực vi [jí wéi] (pht) Rất là, hết sức: 極爲勇敢 Rất là dũng cảm; 極爲不滿 Hết sức bất mãn.

槩 Khái [gài] Như 概.

(11 nét)

概 (概) Khái [gài] (văn) (pht)

① Đại khái (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 概舉而推, 可以類見 Nêu ra đại khái mà suy, có thể thấy được cái tương tự (Văn tâm điều long: Thanh luật); 概而論之 Nói tóm lại; ② Nhất luật, khái quát, chung cả, thảy đều, tất thảy: 不可以概論 Không thể nói chung hết được (Kỳ cựu độc văn: Quyển 8); 概不退換 Nhất luật không đổi. Xem 一概 [yì gài].

(biểu thị sự nghịch lại): 相國舍是而不爲, 案直爲是世俗之所以爲 *Tương quốc bỏ việc đó không làm, (mà) lại chỉ làm những việc người bình thường phải làm (Tuân tử: Cường quốc);* ③ (pht) Và lại (biểu thị sự bổ sung cho động tác, hành vi đã nêu ra ở trước): 故學者以聖王爲師, 案以聖王之制爲法, 法其法以求其統類 *Cho nên học giả coi thánh vương là thầy, lại còn (và lại) lấy chế độ của thánh vương làm phép tắc, bắt chước theo pháp chế của thánh vương để tìm ra cương yếu hệ thống của nó (Tuân tử: Giải tổ);* ④ (gt) Dựa theo (dùng như 按 [àn], 部 才): 爽旦, 案所夢而尋得之 *Sáng sớm (hôm sau), dựa theo điều mộng thấy mà tìm được nó (Liệt tử: Chu Mục vương).*

根 Cān [gēn] Xem 根本 [gēn běn], 根據 [gēnjù].

【根本】căn bản [gēnběn] (pht) ① Triệt để, toàn diện: 問題已經根本解決 *Vấn đề đã được giải quyết triệt để;* ② Trước nay, hoàn toàn: 我根本沒到過會安 *Tôi trước nay chưa từng đến Hội An;* 他根本就沒想到這個問題 *Anh ấy hoàn toàn không nghĩ tới*

vấn đề đó.

【根據】căn cứ [gēnjù] (gt) Theo, dựa theo, dựa vào, căn cứ: 根據氣象臺預報, 傍晚有暴雨 *Theo dự báo của đài khí tượng, gần tối sẽ có mưa to;* 根據自願原則 *Dựa vào nguyên tắc tự nguyện;* 工會根據職工的要求, 新建了圖書閱覽室 *Công đoàn đã xây dựng một phòng đọc sách mới theo (dựa theo) yêu cầu của các công nhân viên chức.*

(9 nét)

業 (業) Nghiệp [yè] (văn) (pht)

Đã (đặt trước động từ, biểu thị động tác đã thi hành): 良業爲取履 *Trương Lương đã lượm giày cho ông già (Sử ký: Lưu Hầu thế gia);* 天下業出兵誅宛 *Thiên hạ đã ra quân trừng phạt nước Uyển (Hán thư: Lý Quảng Lợi truyện).*

【業經】nghiệp kinh [yèjīng] (pht) Đã: 業經公布 *Đã công bố.*

【業已】nghiệp dĩ [yèyǐ] (pht) Đã: 業已準備就緒 *Đã chuẩn bị đầu vào đầy rẫy;* 使者業已受節 *Sứ giả đã nhận phù tiết (Hán thư: Tây Vực truyện hạ). Như*

vô ích; 終日枉用心 Suốt ngày dụng tâm vô ích (Hàn Sơn tử: Phụ thập đắc thi).

果 Quả [guǒ] (văn) (pht) ① Quả là, quả nhiên, quả thật, thật là: 果不出所料 *Quả thật (đúng là) như đã đoán trước;* 暮而果大亡其財 *Đến tối quả nhiên bị mất nhiều của cải (Hàn Phi tử: Thuế nan);* 果在外, 非由內也 *Đúng là ở ngoài, không do bên trong (Mạnh tử: Cáo tử thượng);* 然已然之安而果安耶? 未必然之患而果未必然耶? *Nhưng cái yên ổn dĩ nhiên có quả thật yên ổn không? Cái lo chưa chắc có quả thật là chưa chắc có không? (Nguyễn Lộ Trạch: Quy ưu lục, Thời vụ sách);* ② Kết quả, cuối cùng, sau cùng: 晉侯在外十九年矣, 而果得晉國 *Tấn hầu lưu vong ở nước ngoài đã mười chín năm, mà cuối cùng có được nước Tấn (Tà truyện: Hi công nhị thập bát niên);* 故文王果收攻於呂尚 *Cho nên vua Văn Vương cuối cùng chiếm công với Lã Thượng (Chiến quốc sách: Tần sách);* 其母卒亡, 遂不果行 *Mẹ ông mất đột ngột, nên cuối cùng không đi được (Mâu Bác: Lý hoặc luận);* ③ Nếu thật: 果能此道

矣, 雖愚必明, 雖柔必強 Nếu thật theo đạo ấy thì dù ngu cũng thành khôn, dù yếu cũng thành mạnh (Lễ ký: Trung dung).

【果誠】quả thành [guǒchéng] (văn) (pht) Quả thật, xét cho cùng: 吾聞北方之畏昭奚恤也, 果誠如何? *Tôi nghe người phương bắc sợ Chiêu Hề Tuất, chuyện đó quả thật như thế nào? (Chiến quốc sách: Sở sách nhất).*

【果...乎】quả... hồ [guǒ... hū] (văn) Quả thật... ư?, cuối cùng... ư?: 王使人覘夫子, 果有以異於人乎? *Nhà vua sai người dò xem phu tử, quả có gì khác với người ư? (Mạnh tử: Ly Lâu hạ);* 天地果無初乎? *Trời đất quả thật không có lúc bắt đầu ư? (Liễu Tôn Nguyên: Phong kiến luận).*

【果然】quả nhiên [guǒrán] (pht) ① Quả nhiên, quả là: 山路果然陡極了 *Đường núi quả là dốc thật;* 這事果然不成 *Việc này quả nhiên không thành;* ② Nếu quả như, nếu thật (biểu thị sự phù hợp giữa giả thiết và tình huống, có thể coi là một phó từ dùng như liên từ): 你果然想改正錯誤, 就應該拿出實際行動來 *Nếu anh thật muốn sửa chữa*

sai lầm, thì phải đưa ra hành động thực tế.

【果信】 quả tín [guǒxìn] (văn)

Quả thật, đúng là: 吾聞古者夔一足, 其果信有一足乎? Ta nghe ngày xưa con quỳ chỉ có một chân, quả thật nó có một chân u? (Hàn Phi tử: Ngoại trừ thuyết tả hạ).

【果…邪】 quả… da [guǒ… yé]

(văn) Quả đúng... u?: 天果狹於勢邪? Trời quả hẹp ở hình dạng u? (Luu Vũ Tích: Thiên luận); 果有言邪? 其未嘗有言邪? Thật có lời nói u? Hay là chưa từng có lời nói? (Trang tử: Tề vật luận).

【果…哉】 quả… tai [guǒ… zāi]

(văn) Thật (cuối cùng, rốt cuộc)... là đâu?: 夫當今生民之患, 果安在哉? Nỗi lo của dân chúng hiện nay, thật (cuối cùng, rốt cuộc) là ở chỗ nào? (Tô Đông Pha: Giáo chiến thủ sách).

【果真】 quả chân [guǒzhēn] (pht)

① Quả thật, quả vậy, quả đúng như vậy: 果真如此, 我就放心了. Quả thật như vậy thì tôi yên trí; ② Nếu quả như, nếu thật: 果真你能親自參加, 那就太好了. Nếu thật anh có thể đích thân tham gia thì hay biết mấy.

(5 nét)

某 Mỗ [mǒu] (đt) ① Nọ, mỗ, nào đó (chỉ người hay vật, nơi chốn nào đó không xác định hoặc xác định; đặt trước danh từ): 張某 Trương mỗ; 某翁 Ông mỗ (ông Mít, ông Xoài nào đó); 某事 Việc nào đó; 某人 Tên X; 某地 Nơi X; 某所有賢者 Nơi nọ có một bậc hiền giả (Trang tử: Khu khiếp); 宮室已成, 不知巧匠, 而皆曰: 善。此某君某王之宮室也. Cung điện xây xong, người ta không biết đến người thợ khéo, mà đều nói: Hay lắm. Đây là cung điện của vua nào đó của vua nào đó (Lã thị Xuân thu: Phân chức); 永有某氏者 Đất Vĩnh có một bà nọ (Liễu Tôn Nguyên: Tam giới, Vĩnh mỗ thị chi thi); 某時 Khi đó; 使公主某事, 不能辦 Sai ông làm việc đó, ông không làm được (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); ② Người (vật, nơi) nọ, người (vật, nơi) đó, mỗ: 君之臣某死 Bầy tôi của vua là mỗ chết (Nghị lễ: Ký tịch lễ); 單于居車兒立二十五年薨, 子某立. Vua Hung Nô là Cự Xa Nhi lên ngôi hai mươi lăm năm thì qua

đời, con là mỗ lên ngôi (Hậu Hán thư: Nam Hung Nô truyện); ③ (văn) Tôi, mỗ tôi: 某雖至愚, 未敢然也. Tôi tuy rất ngu, nhưng không dám như thế (Nguyễn Chấn: Thượng môn hạ Bửu tướng công thư); 則非某之所敢知 Thì đó là điều mỗ tôi đâu dám biết (Vương An Thạch: Đáp Tư mã gián nghị thư); 啓咨上士, 某爲生死事大, 無常迅速. Bạch Thượng Sĩ, tôi cho rằng sống chết là việc lớn, nó vô thường và mau lẹ (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ).

(6 nét)

格 Cách [gé] (văn) ① (pht) Ngăn, chống (thường dùng trước những động từ biểu thị sự đánh chống, như 殺, 擊, 鬪): 格殺郢人以滅口 Ngăn giết Đinh Nhân để bịt miệng (Sử ký: Kinh Yên thế gia); 時有象三頭至江陵城北數里, 攸之自出格殺之. Bấy giờ có con voi ba đầu đến phía bắc thành Giang Lăng mấy dặm, Du Chi đích thân ra ngăn giết nó (Nam sử: Thẩm Du Chi truyện); 野戰格鬪死. Đánh nhau quyết

liệt chết ngoài đồng (Lý Bạch: Chiến thành nam); ② (pht) Đặt trước động từ làm vị ngữ, biểu thị tình thái (tùy theo ngữ cảnh để dịch); 先時者, 本大而莖葉格對. Cây tiên thời, gốc lớn mà thân và lá dài như nhau (lá ra dài nhưng không kết quả) (Lã thị Xuân thu: Thẩm thời); 自此畫格進. Từ đó tài khéo vẽ tranh tiến xa rõ rệt (Mộng Khê bút đàm: Thư họa); ③ (thán) Lại đây: 格, 爾衆庶! Lại đây! Các người! (Thượng thư: Thang thệ).

【格外】 cách ngoại [géwài] (pht) Đặc biệt, hết sức, khác thường, càng thêm: 雪上行車要格外小心. Đi xe trên tuyết phải đặc biệt cẩn thận (càng thêm cẩn thận); 格外高興. Đặc biệt vui mừng (hết sức vui mừng); 星期天孩子們都回家裏, 家裏格外熱鬧. Ngày chủ nhật bọn trẻ đều về nhà, trong nhà càng thêm náo nhiệt.

案 Án [àn] (văn) ① (pht) Thì... sẽ (dùng như 則 [zé]): 秦與梁爲上交, 秦禍案攘於趙矣. Nước Tần và nước Lương kết giao thân thiết thì cái họa nước Tần (cuớp đoạt nước khác) sẽ xâm nhập vào Triệu (Chiến quốc sách: Triệu sách nhất); ② (pht) Lại, mà lại

già mà biếng trễ được sao? (Tê dân yếu thuật: Tự).

【汎復】 huống phục [kuàngfù] (vấn) (l) Huống chi, huống gì:平生本多思, 汎復老逢春
Bình sinh vốn nghĩ ngợi nhiều, huống gì già gặp mùa xuân?
(Nguyễn Chấn: Tạng Hùng Sĩ Đấng). Như 汎於 [kuàngyú].

【汎乎】 huống hồ [kuànghū] (vấn) (l) Huống chi, huống gì:堯爲聖主, 四凶在朝, 汎乎朕也, 能無惡人? Nghiêu là vua thánh, mà trong triều còn có bốn gian thần, huống gì trẫm, trong triều làm sao không có kẻ xấu?
(Lương thư: Hạ Sâm truyện). Như 汎於 [kuàngyú].

【汎乃】 huống nãi [kuàngnãi] (vấn) ((l)) Huống gì: 感物自多傷, 汎乃春鶯亂? Cảm vật đã tự xót thương nhiều, huống gì con oanh mùa xuân nói loạn?
(Chu Hoảng Chính: Hoàn thảo đường tâm xỉ sī đề). Như 汎於.

【汎且】 huống thả [kuàngqiě] (l) Huống hồ, huống chi, hơn nữa, và lại: 我今晚上有空, 汎且這件事很急, 就讓我去走一趟吧
Chiều nay tôi rảnh, hơn nữa việc này rất gấp, hãy để tôi đi một chuyến nhé; 他責任心強, 汎且

對這一門也熟悉, 一定幹得了 Nó có tinh thần trách nhiệm cao, và lại đối với việc này cũng am hiểu, chắc chắn sẽ làm được; 你病還沒全好, 汎且外面還刮大風, 改日再去吧 Anh chưa hết bệnh hẳn, hơn nữa bên ngoài còn có gió to, hoãn đến hôm khác hãy đi.

【汎於】 huống ư [kuàngyú] (vấn) (l) Huống chi, huống gì, nói gì: 且庸人尚羞之, 汎於將相乎? Và lại người tầm thường còn thẹn về việc đó, huống gì là tướng?
(Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện); 天尚如此, 汎於君乎? 汎於鬼神乎? Trời còn như thế, huống chi là vua? Huống chi là quỷ thần?
(Bì Tử Văn tấu: Nguyễn báng). Cv. 汎于.

汎 Phiêm [fàn] (vấn) (pht) Rộng, rộng khắp, chung chung, bông lông, phù phiếm, qua loa: 汎論 Bàn rộng; 汎指 Chỉ chung; 且徜徉而汎觀 Và lại ung dung qua lại mà quan sát rộng khắp
(Lưu Hưong: Cửu thán, Tư cổ); 汎愛 衆, 而親仁 Yêu rộng khắp mọi người và thân với điều nhân
(Luận ngữ: Học nhi); 汎覽周王傳, 流觀山海圖 Xem sơ qua truyện vua Chu, liếc coi hình núi, biển
(Đào Uyên Minh: Độc "Son

此 Thử [cǐ] (vấn) (đt) ① Nay, cái này, bên này, người này, việc này, đó, như thế, thế (này), vậy, nay: 此人 Người này; 由此及彼 Từ cái này tới cái kia; 如此 Như thế, như vậy; 特此布告 Nay bố cáo; 此, 壯士也 Người này là tráng sĩ (Sử ký); 賢者亦樂此乎? Bậc người hiền cũng vui với những thứ này chăng?
(Mạnh tử); 此之謂自慊 Đó (như thế) gọi là tự biết mình (Lễ ký: Đại học); 天何爲而此醉? Trời vì sao mà say sưa như thế?
(Dữu Tín: Ai Giang Nam phú); ② Đó, bây giờ, đây, chỗ này: 從此以後 Từ đây trở đi; 到此爲止 Đến đây là hết; 由此往西 Từ chỗ này (đây) rẽ sang phía tây; 今王鼓樂於此 Nay nhà vua nổi nhạc lên ở chốn này
(Mạnh tử); ③ (vấn) Thì, thế thì (dùng như 則, bộ 卩): 有德此有人, 有人此有土 Có đức thì có người, có người thì có đất
(Lễ ký: Đại học).

【此外】 thử ngoại [cǐwài] (l) Ngoài ra (thường dùng kèm theo sau với 還 [hái] hoặc 還有 [háyǒu]): 這個地區盛產大米, 此外還產玉米和花生 Vùng này sản xuất nhiều gạo, ngoài ra

còn có bắp (ngô) và đậu phộng (lạc); 這個圖書館藏書十多萬冊, 此外還有不少報紙和期刊 Thư viện này chứa hơn mười vạn quyển sách, ngoài ra còn có nhiều báo và tạp chí.

【此以】 thử dĩ [cǐyǐ] (vấn) Vì thế, thế nên: 此以沒世不忘也 Vì thế nên suốt đời không quên
(Lễ ký: Đại học). Như 是以 [shìyǐ].

(12 nét)

歷 (历) Lịch [lì] (vấn) ① (pht) Khắp, đều cả, từng cái một, rõ ràng, rành mạch: 歷記成敗存亡 禍福古今之道 Ghi lại khắp các lẽ thành bại còn mất họa phúc xưa nay
(Hán thư: Nghệ văn chí); 歷說諸侯, 欲匡帝王之道 Nói về từng nước chư hầu, định sửa sang lại đạo của đế vương
(Tân ngữ: Bản hạnh); 祚篤志好學, 歷習經典 Tộ đốc chí hiếu học, thông thạo khắp các kinh điển
(Bắc sử: Lương Tộ truyện); 今予 歷選諸家兵法爲一書名曰兵書要略 Nay ta chọn khắp binh pháp của các nhà làm thành một quyển sách đặt tên là "Binh thư yếu lược"
(Trần Quốc Tuấn: Du

chư tì tương hịch văn); ② (pht) Liên tục, liên tiếp, nhiều lần, từng trải qua: 歷事二主 Liên tiếp thờ hai chúa (Hậu Hán thư: Lã Cường truyện); 苻氏亦連年歷戰 Họ Phù cũng đánh liên tiếp (nhiều lần) năm này qua năm khác (Hậu Sơn Cư Sĩ văn tập: Từ Châu học ký); 辰宰相呂嘉年老, 歷相三朝 Lúc ấy quan tế tướng Lữ Gia tuổi đã già, từng làm tế tướng trải qua ba triều (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); ③ (gt) Noi theo, vượt (qua): 孟子聞之曰: 禮, 朝廷不歷位而相與言, 不逾階而相揖也 Mạnh tử nghe thế nói: Về lễ, chốn triều đình không được vượt sang ngôi vị người khác mà cùng nhau nói chuyện, không được vượt qua thứ bậc mà vái chào nhau vậy (Mạnh tử: Ly Lâu hạ); 即起, 歷階而去 Liên đứng dậy, vượt qua bậc thềm mà đi (Sử ký: Hoài Nam Hành Sơn liệt truyện).

【歷來】 lịch lai [lilái] (pht) Trước nay, xưa nay: 驕者必敗, 歷來如此 Kẻ kiêu ngạo tất phải thất bại, xưa nay đều như thế; 我們歷來主張, 國家不分大小, 一律平等 Chúng tôi trước nay vẫn chủ trương, các quốc gia không

phân biệt lớn nhỏ, tất cả đều bình đẳng.

【歷歷】 lịch lịch [lilì] (pht) Rõ ràng, từng cái một, một cách rõ ràng, rõ mồn một, rành rành, rành mạch (biểu thị cảnh vật trong quá khứ hiện ra rõ ràng như trước mắt): 湖水清澈, 游魚歷歷可數 Nước hồ trong vắt, cá lội trông rõ mồn một; 十年前的情景, 至今歷歷在目 Cảnh vật mười năm trước, đến nay vẫn hiện ra rành rành trước mắt; 濮洲進重修河堤圖, 沿河地名歷歷可數 Bộc Châu có dâng lên bản đồ trùng tu đê điều, các địa danh dọc theo Hoàng Hà đều (kể ra) rành mạch rõ ràng (từng nơi một) (Đường thư: Minh Tông ký); 共語周齊間 事, 歷歷如眼見 Cùng nhau nói những việc xảy ra trong khoảng đời Chu và Tề, rõ ràng từng việc một như hiện ra trước mắt (Lư Chiếu Lân: Bệnh lễ thụ phú); 晴川歷歷漢陽樹, 芳草萋萋鸚鵡洲 Hán Dương sông tạnh cây bày, bãi xa anh vũ xanh dày cỏ non (Thôi Hiệu: Hoàng Hạc lâu).

(14 nét)

(5 nét)

油 Du [yóu] 【油然】 du nhiên [yóurán] (văn) (pht) ① Tự nhiên (nảy sinh): 油然而生 Tự nhiên sinh ra; 使人油然而生敬意 Khiến người ta tự nhiên nảy lòng kính trọng; 則易直子諒之心油然而生矣 Thì cái lòng vui hòa chính trực và từ ái, bao dung tự nhiên nảy sinh ra vậy (Lễ ký: Nhạc ký); ② ùn ùn (chỉ dạng mây tụ lại): 天油然作雲, 沛然下雨 Trời đột ngột nổi mây, xấp xập đổ mưa (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).

沿 DUYÊN [yán] (gt) ① Men theo, đi theo, thuận theo, dọc theo: 沿着河邊走 Đi men theo bờ sông; 所有的汽車都沿運動場停放 Tất cả xe hơi đều đậu lại dọc theo sân vận động; 復沿海還南 Lại đi dọc theo biển về nam (Tấn thư: Tôn Ân liệt truyện); 沿波討源, 雖幽必顯 Men theo ngọn sóng tìm nguồn, dù tối tất cũng rõ ràng (Văn tâm điều long: Tri âm); ② (văn) Theo, căn cứ theo, dựa vào: 莫不因夸以成狀; 沿飾而得奇也 Không

gì là không nhờ khoa trương để thành hình trạng, dựa theo sự tô điểm mà đạt được chỗ lạ kỳ (Văn tâm điều long: Khoa sắc). Cv. 沿.

【沿着】 duyên trước [yánzhe] (gt) Như 沿 [yán] nghĩa ①.

況 (況) Huǒng [kuàng] (văn) ① (lt) Huǒng chi: 這件事大人還做不到, 何況是小孩 Việc này người lớn còn làm chưa được, huống chi là trẻ con; 困獸猶鬥, 況國將乎? Con thú lúc bị vây khốn còn tìm cách chống cự, huống gì một vị quốc tướng? (Tả truyện); ② (pht) Càng thêm: 每有良朋, 況也永嘆 Dù có bạn tốt, càng thêm than dài (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thường đê); 衆況厚之 Dân chúng càng cho ông ấy là người nhân hậu (Quốc ngữ: Tấn ngữ); ③ (gt) Về phía (như 向 [xiàng]): 況鵬前翅過 Bay qua phía cánh trước con chim cắt (Hàn Cẩm Hồ thoại bản). Xem ĐHBVTNTT., tr. 491.

【況夫】 huǒng phu [kuàngfú] (văn) (lt) Huǒng hồ, huǒng gì, hơn nữa, và lại: 且天子親耕, 皇后親蠶, 況夫田父, 而懷窳惰乎? Và lại thiên tử còn đích thân cày ruộng, hoàng hậu đích thân nuôi tằm, huống gì nông dân

(*đồng đgt*) Không có: 没有票 *Không có vé*; 没有理由 *Không có lý do*; 屋裡没有人 *Trong nhà không có người*; ② (*đồng đgt*) Chẳng ai, đều không: 没有誰同意這樣做 *Chẳng ai đồng ý làm như thế*; 没有哪說過這樣的話 *Không có ai nói như vậy*; ③ (*đồng đgt*) Không bằng: 你没有他高 *Cậu không cao bằng anh ấy*; ④ (*đồng đgt*) Không đây: 剛來没有三天就走 *Mới đến không đây ba hôm đã đi rồi*; ⑤ (*pht*) Còn chưa: 他没有回來 *Anh ấy còn chưa về*; 天還沒有黑呢 *Trời còn chưa tối*; ⑥ (*pht*) Không từng: 星期天我一直在家裏, 没有出過門 *Ngày chủ nhật tôi luôn ở nhà, không từng ra khỏi cửa*; ⑦ (*pht*) Chưa (trong câu hỏi chính phủ, có thể dùng 没有 để đáp “chưa”): 你到過長城没有? — 没有 *Anh có đến Trường Thành chưa? — Chưa*; 飯熟了没有? (*hoặc*: 飯没有熟嗎?) — 没有 *Cơm chín chưa? — Chưa*.

没 ⁽²⁾ *Mạc* [mò] (*văn*) (*pht*) ① Cho kỳ hết (đặt trước động từ): 其閑居每曰: 願得美酒滿五百斛船, 以四時甘脆置兩頭, 反復没飲之 *Lúc nhàn rồi ông thường nói: Mong có rượu ngon*

dầy chiếc thuyền năm trăm hộc, đem những thức ăn ngon bốn mùa chất ở hai đầu thuyền, uống nhiều lần cho kỳ hết (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện chú); ② *Đừng (đặt trước động từ, dùng như 莫 [mò], biểu thị sự ngăn cản): 我勸世人没要學撐船, 撐子船來弗得閑 Ta khuyên người đời không nên học chống thuyền, chống thuyền không được nhàn (Vận bích ký: Chư hiền độ giang);* ③ *Không gì (sánh bằng) (đặt trước động từ, biểu thị sự so sánh): 一年没賽中元節, 政是初涼未冷時 Trong một năm không có tiết nào bằng tiết trung nguyên, đó chính là lúc bắt đầu se lạnh nhưng chưa lạnh hẳn (Dương Vạn Lý: Sơ thu hí tác sơn cư tạp hứng bài thể thập nhị giải).*

没 *Một* [méi] *Như* 没.
沓 *Đạp* [tà] (*văn*) (*pht*) *Nướm nượp, tấp nập, tới tấp: 紛至沓來 Đến nướm nướp; 往來雜沓 Đi lại tấp nập; 祥瑞沓臻 Diềm lành đến tới tấp (Thanh sương tạp ký).*

泐 *Duyên* [yán] (*văn*) (*gt*) *Như* 沿.

歸 (归) *Quy* [guī] ① (*gt*) *Thuộc về, do: 一切雜事歸這一組管 Mọi việc lặt vặt đều do tổ này phụ trách; 郵購圖書歸讀者服務部辦理 Sách mua qua đường bưu điện do ban phục vụ độc giả thực hiện;* ② (*văn*) (*pht*) *Kết cục, rốt cuộc, cuối cùng: 雖假符僭稱, 歸將安所容哉? Cho dù có mượn danh nghĩa thì cuối cùng sẽ dung thân ở chốn nào? (Hậu Hán thư: Viên Thuật truyện).*

BỘ NGẠT 歹部

(2 nét)

死 *Tử* [sĩ] (*pht*) ① *Kiên quyết, đến cùng, kháng kháng, một mực: 死守 Giữ đến cùng, bảo vệ đến cùng; 死戰 Chiến đấu đến cùng; 死不認罪 Khăng khăng không chịu nhận tội;* ② *Máy móc, cứng nhắc, cứng đờ: 死套 Bê nguyên xi, áp dụng một cách máy móc; 語言是活的東西, 你不要死握字眼 Ngôn ngữ là cái gì sinh động, anh không nên xoi móc chữ nghĩa;* ③ *Tột bậc, rất, chết (thường dùng kết hợp với*

trợ từ 了 ở cuối câu): 樂死了 *Sướng chết được; 好看死了 Rất đẹp mắt; 痛死了 Đau chết người.* 【死死】*tử tử* [sĩsĩ] (*pht*) *Chắc, chặt: 死死抱住 Ôm chặt lấy; 仍死死地握着那支槍 Vẫn giữ chặt tay súng; 一塊指路牌死死地釘在路邊的牆上 Một tấm biển chỉ đường được đóng chặt trên bức tường bên đường.*

(5 nét)

殆 *Đãi* [dài] (*văn*) (*pht*) ① *Chắc rằng, sợ rằng, e là, có lẽ, xem ra, đại khái sẽ, chắc (có lẽ): 吾嘗見一子於路, 殆君之子也 Tôi từng gặp một đứa trẻ ngoài đường, chắc là con của ông (Sử ký: Triệu thế gia); 此殆天所以資將軍 這 chắc có lẽ trời dùng để giúp tướng quân (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện); 國人皆以夫子將復為發棠, 殆不可復 Người trong nước đều cho rằng phu tử sắp sửa lại vì dân xin với vua phát chẩn kho Đường một lần nữa, nhưng xem ra (e là, có lẽ) chẳng nên lại xin nữa (Mạnh tử: Tận tâm hạ); 臣竊觀之, 齊殆不如 臣竊觀之, 齊殆不如 Thần trộm xem xét, Tề có lẽ không bằng (Tu Mã*

Trường Khanh: Tử hư phú); ② Chi: 此殆空言, 非至計也. Đó chỉ là lời nói suông, không phải là ý kiến hay nhất (Hán thư: Triệu Sung Quốc truyện); ③ Gần như, hầu như, suýt tí nữa, cơ hồ: 殆不可得. Hầu như không thể được; 凡永嘉山水, 游歷殆遍. Sông núi vùng Vĩnh Gia, đã du lịch hầu khắp (Mộng Khê bút đàm); 幾敗北山, 殆死潼關. Máy lần thua ở Bắc Sơn, suýt chết ở Đồng Quan (Gia Cát Lượng: Hậu xuất sư biểu); ④ Gần (chỉ về số lượng): 殆二十年. Gần hai mươi năm (Nguyễn sử: Tống Bản truyện); 士卒死亡殆二萬. Quân lính chết gần hai vạn (Minh sử: Dương Cáo truyện); ⑤ Nhất định, chắc chắn: 君自此爲之, 則殆不成. Nhà vua làm vậy thì chắc chắn không thành công đâu (Trang tử: Tử Vô Quy); 君殆去之, 事未可知也. Ngài nhất định phải về ngay đi, sự việc chưa biết sẽ ra sao (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ).

【殆必】đãi tất [dàibì] (văn) Nhất định sẽ, chắc chắn sẽ: 吾見晉君之容, 而聽三却之語矣, 殆必禍者也. Tôi trông thấy hình dung của vua Tấn, và nghe lời của

Tam Khước nói rồi, chắc chắn sẽ có họa tới (Quốc ngữ: Chu ngữ hạ).

【殆將】đãi tương [dàijiāng] (văn) E sẽ, chắc sẽ: 趙盾曰: 彼宗競於楚, 殆將斃矣. Triệu Thuấn nói: Dòng họ của ông ấy quá lớn mạnh ở Sở, chắc sẽ toi mạng (Tả truyện: Tuyên công nhị niên).

【殆其】đãi kỳ [dàiqí] (văn) E sẽ, chắc sẽ, có thể sẽ: 殆其失國. Chắc sẽ mất nước (Tả truyện: Chiêu công thập nhất niên); 汝殆其然哉! Nhà ngươi có thể sẽ như thế u! (Trang tử: Thiên vận).

(6 nét)

殊 Thù [shū] (ph) Rất, thật, hoàn toàn, tuyệt nhiên, hết sức, vô cùng: 殊佳. Rất tốt đẹp; 殊異. Rất lạ, quái lạ; 殊感抱歉. Thật cảm thấy có lỗi; 我還在家裡等候, 殊不知他早已去學校了. Tôi vẫn ở nhà chờ, thật chẳng ngờ nó đã đi học trước rồi; 寡人少, 殊不知此. Quả nhân ít tuổi, tuyệt nhiên (hoàn toàn, thật) không biết thế (Chiến quốc sách: Tề sách); 殊不見人, 徒見金耳. Tuyệt nhiên không thấy người, chỉ

bản kỹ).

【永永】vĩnh vĩnh [yǒngyǒng] (văn) (ph) Vĩnh viễn, mãi mãi: 然後祖宗之功德施於萬世, 永永無窮. Rồi sau công đức của tổ tông rải ra đến muôn đời, vĩnh viễn vô cùng (Hán thư: Cảnh đế kỷ).

【永遠】vĩnh viễn [yǒngyuǎn] (ph) Vĩnh viễn, mãi mãi: 地球永遠不會停止轉動. Trái đất mãi mãi sẽ không ngừng chuyển động; 學習永遠沒有止境. Học tập mãi mãi không có chỗ dừng; 我們永遠不向困難低頭. Chúng ta mãi mãi không khuất phục trước khó khăn.

(3 nét)

汜 Ngạt [qì] (văn) (ph) ① Gần, gần như, hầu như: 小狐汜濟, 濡其尾. Con chồn nhỏ gần như đã qua sông, thấm ướt đuôi (Chu Dịch: Quẻ Vị tễ); 老弱凍餒夭瘠, 壯狡汜盡窮屈. Người già yếu đói lạnh gầy nhom và chết yếu, còn người khỏe mạnh thì hầu như cũng bị cùng khốn khuất nhục hết (Lã thị Xuân thu: Thỉnh ngôn);

② Đến, cuối cùng, sau cùng: 汜無休止. Cuối cùng vẫn không chấm dứt.

(4 nét)

決 (決) Quyết [jué] (ph) ① Quyết (không)..., (không) đời nào..., (không) bao giờ..., nhất định (không)... (dùng với [bù], 無 [wú]): 我決不反對. Tôi quyết không phản đối; 他決不會這麼說. Anh ấy không đời nào nói như vậy; 今年決不比去年差. Năm nay nhất định không kém năm ngoái; 臣等與天下之人同死此日, 決無歸志. Bọn thần và những người trong nước xin chết ngay trong ngày này, quyết không chịu trở về (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); ② (văn) Quyết, hẳn phải, ắt phải: 寡人決講矣. Quả nhân quyết phải giảng hòa (Chiến quốc sách: Tần sách); ③ (văn) Nhanh chóng, vùng lên: 我決起而飛. Ta vùng lên mà bay (Trang tử: Tiêu dao du).

沒⁽¹⁾ Mọt [méi] (ph) Không, không có. Như 沒有 [méiyǒu]. 【沒有】mọt hữu [méiyǒu] ①

詞組或者句子，比如“和”，“而”，“如果”，“因為”，“所以”等都是 *Liên từ có thể nối kết từ, cụm từ hoặc câu, thí dụ như* 和, 而, 如果, 因為, 所以... đều là những liên từ; ② Ví như, tí như: 凡事開頭難, 比如孩子學步, 開頭免不了要跌交 *Mọi việc lúc khởi đầu đều khó, tí như (ví như) trẻ con tập đi, mới đầu khó tránh khỏi ngã.*

【比再】*tị tái* [bǐzài] (văn) (pht) Nhiều lần: 是時, 比再遣公主配單于 *Khi ấy, nhiều lần khiến công chúa kết duyên với vua Hung Nô (Hán thư: Ngũ hành chí, thượng); 後比再如齊 Sau, nhiều lần đi sang nước Tề (Hậu Hán thư: Ngũ hành chí, trung).*

【比者】*tị giả* [bǐzhě] (văn) (pht) Gần đây: 比者凶寇侵擾 *Gần đây quân giặc vào quấy nhiễu (Tùy thư: Hạ Lôu Tử Can truyện); 比者河北, 山左各結營寨, 擒殺偽官. Gần đây ở phía bắc Hoàng Hà, phía đông núi, mỗi bên đều kết doanh trại, bắt giết nguy quan (Minh sử: Chương Chính Thần truyện).*

BỘ MAO 毛部

(7 nét)

毫 Hào [hào] (pht) ① (văn) (Một cách) kỹ càng, cặn kẽ: 毫分縷析 *Phân tích tỉ mỉ*; ② Tí, chút, tí chút (dùng kết hợp với 無, 不, 沒): 毫無誠意 *Không chút thành ý*; 雖然經過多次失敗, 但他毫不灰心 *Dù trải qua nhiều lần thất bại, nhưng anh ấy vẫn không chút ngã lòng*; 此書於功名進取, 毫不相關也 *Sách này đối với đường công danh tiến thủ, không chút (hoàn toàn không) liên quan (Thiên công khai vật: Tự).*

BỘ THỦY 水部

(1 nét)

永 Vĩnh [yǒng] (văn) (pht) Lâu dài, hoài, mãi mãi: 獨永嘆乎增傷 *Một mình than hoài càng thêm đau xót (Sở từ: Cửu chương, Trừu tự); 永爲儀則 Mãi mãi làm phép tắc (trở thành phép tắc lâu dài) (Sử ký: Tần Thủy hoàng*

thấy có vàng (Lã thị Xuân thu: Khứ hựu); 良殊大驚 Luong hết sức (vô cùng) kinh ngạc (Hán thư: Trương Luong truyện).

(12 nét)

殫 (殫) Đàn [dān] (văn) (pht) Hết, toàn bộ (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 穗乎不得獲, 秋風至兮殫零落 *Bông lúa không được thu hoạch, gió thu thổi đến hè rơi rụng sạch (Ẩn tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ); 一日之戰, 不可殫記 Trận đánh chi diễn ra trong một ngày, không thể ghi chép lại hết (Hán thư: Dương Hùng truyện hạ); 殫睹衆物之變態 Thấy hết trạng thái biến đổi của các vật (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện).*

BỘ THÙ 殳部

(7 nét)

殺 (杀) Sát [shā] (pht) ① Đặt sau động từ hoặc hình dung từ để làm bổ ngữ, chỉ mức độ cao

(có thể dịch là “rất”, “quá”, “hết sức”, “chết”): 氣殺人 *Tức chết đi được*; 笑殺人 *Cười vỡ bụng*; 數篇留別我, 羞殺李將軍 *Làm mấy bài thơ lưu lại từ biệt ta, quá làm cho Lý tướng quân phải thẹn (Phân Xuyên văn tập: Tặng Trương Hổ); 楊子江頭楊柳春, 楊花秋殺渡江人 Sông Dương ngàn liễu đua tươi, hoa dương buồn chết dạ người sang sông (Trịnh Cốc: Hoài thượng biệt hữu nhân); 痛殺我也! Quá đau ta vậy! (Quan Hán Khanh: Đậu Nga oan); ② (văn) Rất, lắm, hết sức (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 西日憑輕照, 東風莫殺吹 *Mặt trời tây mặc tình chiếu nhẹ, gió đông cũng không thổi mạnh lắm (Bạch Cư Di: Ngoạn bán khai hoa tặng hoàng phủ lang trung). Như 煞 [shà] nghĩa ① và ② (bộ 火).**

(11 nét)

毅 Nghị [yì] 【毅然】 nghị nhiên [yìrán] (pht) Kiên quyết (biểu thị sự hoàn toàn không do dự): 毅然向外走去 *Kiên quyết*

bỏ đi ra ngoài; 毅然站起來 *Kiên quyết đứng lên.*

BỘ VÔ 母部

母 Vô [wú] (văn) (ph) ① Không được, chớ, đừng (biểu thị sự cấm đoán hoặc ngăn cản): 毋臨渴而掘井 *Đừng có đến lúc khát nước mới đào giếng*; 毋逝我梁, 毋發我笱 *Chớ có đến đặng ta, chớ có mở đố ta (Thi Kinh: Bội phong, Cốc phong)*; 梁掩其口, 曰: 毋妄言, 族矣! *Luong che miệng ông ta lại, nói: Đừng nói bậy, chết cả họ đấy (Sử ký: Hạng Vũ bản ký)*; ② Không, không có, không cần (dùng với động từ, hình dung từ, biểu thị sự phủ định): 能毋卜筮而知吉凶乎? *Có thể nào không bói mà biết được cát hung chăng? (Quần tử: Tâm thuật)*; 燕, 趙城可毋戰而降 *Thành của Yên, Triệu có thể không cần đánh mà vẫn đầu hàng (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Du liệt truyện).*

【毋不】 vô bất [wúbù] (văn) Chớ nên không: 毋不敬 *Chớ nên không kính (Lễ ký: Khúc lễ thượng). Như 無不 nghĩa ③.*

【毋復】 vô phục [wúfù] (văn) Không nên nữa, đừng nên nữa, chớ nên nữa: 公等奈何言若是, 毋復出口矣 *Các ông sao lại nói thế, chớ nên nói nữa (Sử ký: Điền Thúc liệt truyện). Như 無復 nghĩa ②.*

【毋或】 vô hoặc [wúhuò] (văn) Chớ có ai, đừng ai, đừng, không ai được, không nên (biểu thị sự cấm chỉ): 先王之法曰: 臣毋或作威, 毋或作利, 從王之指 *Phép tắc của tiên vương nói: Kê bày tôi không nên ra vẻ uy phong, không nên mưu lấy lợi riêng, phải tuân theo mệnh lệnh của vua (Hàn Phi tử: Hữu độ)*; 命野虞出行田原, 爲天子勞農勸民, 毋或失時 *Sai quan coi về nông lâm ra xem xét đất ruộng và đồng cỏ, an ủi khích lệ nông dân cho thiên tử, không ai được trái mùa gieo gặt (Lễ ký: Nguyệt lệnh). Như 無或.*

【毋乃...乎】 vô nãi...hồ [wúnãi...hū] (văn) Chẳng phải là...ư, có lẽ... chăng? (biểu thị sự phản vấn): 君反其國而有私也, 毋乃不可乎? *Nhà vua về nước mà có lòng tư riêng, có lẽ chẳng nên chăng? (Lễ ký: Đàn cung hạ). Như 無乃...乎.*

陰陽錯謬, 日月薄食 *Lúc đầu âm dương sai suyển, có nhật thực nguyệt thực (Hậu Hán thư: Quang Võ ký).*

【比比】 tỉ tỉ [bībī] (văn) (ph) Nhiều lần, nơi nơi (khắp nơi) (đặt trước vị ngữ): 比比上書, 言得失 *Nhiều lần dâng thư lên, nói những việc hay dở (Nguyễn Chấn: Bạch thị Trường Khánh tập tự); 郡國比比地動 Trong các quận quốc, khắp nơi đều có động đất (Hán thư: Ai đế ký).*

【比爾】 tỉ nhĩ [bǐěr] (văn) Đền lúc ấy.

【比較】 tỉ giảo [bǐjiào] ① (gt) Ví, so, so vói: 學習普通話總比較學習任何外國語容易得多 *Học tiếng phổ thông dễ hơn nhiều so với học bất kỳ ngoại ngữ nào khác*; ② (ph) Tương đối, khá...: 比較好 *Khá tốt*; 我們學校在城裏, 交通比較方便 *Trường chúng tôi ở trong thành phố, việc đi lại khá (tương đối) thuận tiện.*

【比方】 tỉ phương [bǐfāng] (lt) Ví như, tỉ như (thường dùng trong khẩu ngữ, phối hợp với động từ nói [shuō]): 學習應該由淺入深, 比方說, 學外語總得先認字母, 然後再學單詞, 造句, 語法等 *Học tập phải đi từ*

nông đến sâu, tỉ như nói học ngoại ngữ thì phải nhận biết các chữ cái trước, sau đó mới học đến các từ đơn, cách đặt câu, rồi ngữ pháp v.v. Như 比如 [bǐrú] nghĩa ②.

【比來】 tỉ lai [bǐlái] (văn) (ph) Gần đây, trước đây, lúc đầu: 比來不審尊體動止何似? *Gần đây chẳng rõ tôn thể ngài mỗi ngày ra sao (Hàn Dũ: Dữ Hoa Châu Lý thượng thư thư)*; 若使比來用其謀, 亦可無今日之勞也 *Nếu như trước đây chịu dùng mưu của ông ấy thì cũng có thể không có nỗi mệt nhọc ngày hôm nay (Bắc Tề thư: Đoàn Vinh truyện).*

【比屢】 tỉ lữ [bǐlǚ] (văn) (ph) Nhiều lần (đặt trước động từ): 賢兄比屢稱疾 *Hiền huynh nhiều lần cáo bệnh (Nam sử: Vương Huyền Thủ truyện).*

【比每】 tỉ mỗi [bǐmǐ] (văn) Thường, thường luôn: 豐爲中書二歲, 帝比每獨召與語 *Phong giữ chức Trung thư hai năm, nhà vua thường gọi riêng ông ta vào nói chuyện (Ngụy chí: Hạ Hầu Huyền truyện chú).*

【比如】 tỉ như [bǐrú] (lt) ① Ví dụ, thí dụ: 連詞可以連接詞,

【每…輒…】mỗi...triếp... [mỗi...zhé...] (văn) Mỗi lần... thì đều: 每至美日, 輒相邀新亭 *Mỗi khi đến ngày tốt trời, thì đều hẹn nhau ở ngôi chòi mới cất (Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ).*

BỘ TỈ 比部

比 Tỉ, tỉ [bỉ] ① (gt) So với, hơn (so sánh hơn kém, to nhỏ, ngắn dài hay tốt xấu): 我比他高 *Tôi cao hơn anh ấy; 你們廠比我們廠產量更高 Sản lượng nhà máy các anh cao hơn nhà máy chúng tôi; 生活一天比一天好 Cuộc sống ngày càng tốt đẹp; 笑看秋稼比人長 Cười trông cây lúa mùa thu còn dài hơn cả thân người (Lưu Luân: Tây giao văn tình thi); 今雖死乎此, 比吾鄉鄰之死, 則已後矣 Bây giờ dù có chết vì việc đó thì so với những người hàng xóm cũng còn là chết sau (Liễu Tôn Nguyên: Bồ xá giả thuyết); ② (văn) (gt) Kíp, đến, khi: 比其反也 Đến khi nó quay trở lại (Án tử xuân thu: Nội thiên gián hạ); 比到當陽, 衆十餘萬 Đến khi tới Dương Dương thì số quân đã hơn mười vạn*

(Tam quốc chí); ③ (văn) (gt) Cho (dùng để nêu ra đối tượng của động tác, hành vi): 寡人恥之, 願比死者一洒之 *Quá nhân hổ thẹn về việc đó, mong rửa thẹn một lần cho những người đã chết (Mạnh tử: Lương Huệ Vương thượng); ④ (văn) (pht) Luôn, liên tục, liên tiếp, nhiều lần: 比三年日蝕 Nhật thực liên tiếp ba năm (Hán thư); 比投不釋 Ném liên tục không rời (Lễ ký: Đầu hồ); 臣有駿馬, 欲賣之, 比三日立於市, 人莫與言 Thần có con ngựa tốt, muốn bán đi, liên tiếp ba buổi sớm ra đứng ở chợ, người qua lại không ai nói chuyện với thần (Chiến quốc sách: Yên sách); ⑤ (văn) (pht) đều, thày đều, tất cả đều: 心之官則思, 思則得之, 不思則不得也。比天之所與我者 Tâm là cơ quan chủ về việc nghĩ, nghĩ thì hiểu ra lẽ, không nghĩ thì không ra lẽ. Tất cả đều là những cái trời phú cho ta (Mạnh tử: Cáo tử thượng); 再戰比勝 Đánh lần nữa đều thắng (Chiến quốc sách: Tề sách); ⑥ (văn) (pht) Gần đây, trước đây, lúc đâu: 臣比在晉也, 不敢直言 Trước đây khi thần ở nước Tấn, không dám nói thẳng (Lã thị Xuân thu: Tiên thích); 比*

【毋乃…與】vô nãi...du [wúnãi...yú] (văn) Chẳng phải là...ư, có lẽ... chăng? (biểu thị sự phản vấn): 毋乃不可與? *Chẳng phải là không nên ư? (có lẽ chẳng nên chăng?) (Lễ ký: Đàn cung hạ). Như 無乃...與*

【毋寧】vô ninh [wúnìng] (pht) Thà, chỉ bằng, chẳng bằng, đúng hơn, hơn (thường dùng kết hợp với 與其 [yǔqí]): 與其多而濫, 毋寧少而精 *Nếu như nhiều mà quá lạm, thì thà ít mà tinh; 與其坐而論道, 無寧起而行動 Nếu ngồi mà bàn luận, chẳng bằng đứng dậy mà làm; 這與其說是奇跡, 毋寧說是歷史發展的必然 Cho đó là một kỳ tích, chỉ bằng cho là sự tất nhiên phát triển của lịch sử; 且先君而有知也, 毋寧夫人, 而焉用老臣? Và lại nếu tiên quân có biết, thì thà để cho phu nhân tự làm lấy, mà cần gì đến lão thần? (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên). Cv. 無寧.*

【毋…寧…】vô...ninh... [wú...nìng] (văn) Chớ nên..., chỉ bằng, chớ..., thà...: 毋得罪鰥獨, 寧得罪高明 *Chớ nên đắc tội với kẻ quan quã cô độc, chỉ bằng đắc tội với bậc cao minh (Thu Nhai tập:*

Lương dịch Thiệu Võ Quân tạ miếu đường khải).

【毋…爲】vô...vi [wú...wéi] (văn) Không cần phải..., cần gì phải...: 毋久溷女爲也 *Không cần quấy rầy nhà người lâu (Hán thư: Lục Giả truyện).*

【毋須】vô tu [wúxū] (pht) Không cần phải (làm trạng ngữ cho động từ): 毋須追究 *Không cần phải truy cứu. Như 無須 [wúxū].*

【毋以】vô dĩ [wúyǐ] (văn) Không có cách gì, không có gì để, không lấy gì để, không thể: 所惡於上, 毋以使下 *Điều mình chán ghét không muốn làm theo lệnh của người trên thì không thể lấy đó để sai sứ kẻ dưới (Lễ ký: Đại học); 不爲置王, 毋以填之 Nếu không lập ngôi vua cho những nước đó thì không có gì để lấp vào chỗ trống (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ). Như 無以.*

【毋以…爲】vô dĩ...vi [wúyǐ...wéi] (văn) Chẳng cần..., có cần gì đâu: 田叔曰: 上毋以梁事爲也 *Điền Thúc nói: Nhà vua có cần gì việc nước Lương đâu (Sử ký: Điền Thúc liệt truyện).*

【毋庸】vô dung [wúyōng] (văn) Không cần. *Như 無庸.*

(2 nét)

每 Mỗi [mễi] ① (đt) Mỗi, mỗi một, từng, mọi (đặt trước danh từ hoặc ngữ danh từ): 節約每一分錢 *Tiết kiệm mỗi một (từng) đồng xu*; 每四小時服一次 *Cách bốn tiếng đồng hồ uống một lần (thuốc)*; 每人一把鐵鍬 *Mỗi người một cái xẻng*; 每時一刻 *Mỗi giờ mỗi phút*; 入太廟, 每事問 *Vào thái miếu, mọi việc đều hỏi (Luận ngữ: Bát dật)*; 每張納銀一元, 每年一換 *Mỗi một tờ giấy phép phải nộp một đồng bạc, mỗi một năm đổi một lần (Đại Nam điển lệ toát yếu)*; ② (văn) (pht) Mỗi lần, hễ (đặt trước động từ hoặc giới từ): 王每見之必泣 *Nhà vua mỗi lần gặp (ông ta) thì đều khóc (Tả truyện)*; 每與羌戰, 常以少制多 *Mỗi lần đánh với rợ Khương thì thường lấy ít để khống chế nhiều (Hậu Hán thư: Đặng Vũ truyện)*; 孤每讀此二人, 未嘗不愴然流涕也 *Ta mỗi lần đọc sách của hai người đó, chưa từng không xót thương rơi lệ (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế ký chú dẫn Ngụy Võ cố sự)*; 每到北京, 我們總要去游覽一下頤和園 *Hễ (mỗi*

lần) đến Bắc Kinh, chúng tôi đều đi tham quan qua vườn Di Hòa; ③ (pht) Thường, luôn: 每作郊遊 *Thường đi chơi vùng ngoại ô*; 每每如此 *Thường thường như thế*; 中興初, 郭璞每自爲卦, 知其凶終 *Đầu thời trung hưng, Quách Phác thường tự bói cho mình, biết mình sẽ chết bất đắc kỳ tử (Sưu thần hậu ký)*; 每多大雨, 勢若傾盆 *Thường có nhiều trận mưa to, thế như nghiêng chậu (như trút nước) (Trịnh Hoài Đức: Gia Định thành thông chí)*; ④ (văn) (lt) Dù, cho dù: 每有良朋, 況也永歎 *Dù có bạn tốt, cũng thêm than dài (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thường đệ)*; 不見其誠, 已而發, 每發而不當 *Không thành tâm mà hành động thì dù hành động cũng không đúng (Trang tử: Canh Tang Sở)*; ⑤ (trợ) Đặt sau danh từ hoặc đại từ nhân xưng để biểu thị số ít, chỉ một người (thường dùng trong thể kịch; không dịch): 奉聖旨, 使我每招狀元爲婿 *Vâng theo thánh chỉ, sai tôi mời trạng nguyên làm con rể (Tì bà ký: Lớp 13)*; ⑥ (trợ) Đặt sau danh từ hoặc đại từ nhân xưng để biểu thị số nhiều (dùng như 們 [men]):

娘, 你可急忙告報官司去, 恐帶累咱每 *Cô nương, cô mau mau báo cho quan biết, nếu không sẽ mang hệ lụy cho chúng tôi (Tuyên Hòa di sự: Tiền tập)* (咱每 = 咱們); ⑦ (trợ) Chữ giả tá của 麼 [me], dùng kết hợp với 這, 那 để biểu thị sự ước lượng (dịch là “thế thì”, “như thế”):

這每取經後不肯隨三藏... *Như thế sau khi lấy kinh xong không chịu theo Tam Tạng (Đổng Tây sương: Quyển 2)*.

【每...必...】mỗi... tất... [mễi... bì...] (văn) Mỗi lần... (thì) chắc chắn: 不知彼, 不知己, 每戰必殆 *Không biết người, không biết ta, mỗi lần đánh thì nhất định phải thua (Tôn tử binh pháp: Mưu chính)*.

【每...便...】mỗi... tiện... [mễi... biàn...] (văn) Mỗi lần... thì: 每有會意, 便欣然忘食 *Mỗi lần đọc hiểu được điều gì trong sách thì vui đến quên ăn (Đào Uyên Minh: Ngã liễu tiên sinh truyện)*.

【每常】mỗi thường [mễicháng] (văn) (pht) ① Mỗi lần, thường thường: 每常小便而忍不起, 令胞中略轉乃起耳 *Mỗi lần tiểu tiện mà không nhịn được, phải*

kiến cho trong bàng quang hơi chuyển một chút mới nhịn được (Kê Khang: Dữ Sơn Cự Nguyên tuyết giao thư); ② Bình thường, lúc bình thường, thường khi: 老身每常何曾與你爭價價錢 *Già này thường khi có bao giờ tính toán tiền bạc với mày đâu (Tĩnh thế hằng ngôn: Quyển 16)*.

【每...常...】mỗi... thường... [mễi... cháng...] (văn) Mỗi lần... thì thường: 吾每念, 常痛於骨髓 *Ta mỗi lần nghĩ đến thì thường đau trong cốt tủy (Chiến quốc sách: Yên sách tam)*.

【每...即...】mỗi... tức... [mễi... jí...] (văn) Mỗi lần... thì...

【每每】mỗi mỗi [mễi mễi] (pht) Thường, thường thường: 他們常在一起, 每每一談就是半天 *Họ thường gặp nhau, và thường chuyện trò suốt buổi; 值歡無復娛, 每每多憂慮 *Gặp khi hoan lạc thì không vui nữa, mà thường hay lo nghĩ (Đào Uyên Minh: Tạp thi)**.

【每...則...】mỗi... tắc... [mễi... zé...] (văn) Mỗi lần... thì...: 每聞琴瑟之聲, 則應節而舞 *Mỗi khi nghe tiếng đàn cầm đàn sắt, thì múa nhảy theo nhịp (Liêu trai chí dị: Xúc chức)*.

Thật là tốt đẹp (Thi Kinh: Trịnh phong, Thúc vu diên); 昂然玉立半空, 洵奇觀也! Hiên ngang đáng đẹp giữa trời, thật là một kỳ quan! (Từ Hà Khách du ký: Du Tung Sơn nhật ký).

(7 nét)

浪 Lãng [lãng] (văn) (pht) ① Phóng dăng, đây đó khắp nơi, tứ xứ: 我浪游時君尚少 Khi ta đi chơi đây đó khắp nơi thì nàng còn nhỏ tuổi (thơ Dương Khuê); 衰病不浪出 Bệnh yếu không đi ra đây đó (Lục Cơ: Suy bệnh); ② Khinh suất, tùy tiện, tùy ý, ẩu, bừa bãi: 國家安危, 在此一舉, 衆寡不敵, 豈容浪戰? Nước nhà an hay nguy, tùy thuộc ở một việc này, quân hai bên nhiều ít không ngang nhau, há có thể đánh bừa được? (Tống sử: Tào Hữu Văn truyện); ③ Uổng công, toi công, vô ích: 浪撫一張琴, 虛栽五株柳 Uổng công vỗ một cây đàn, hư hao trồng năm cây liễu (Lý Bạch: Trào Vương Lịch Dương bát khảng ẩm tiêu); 胡爲浪自苦? 得酒且歡喜 Vì sao khổ vô ích? Được rượu cứ vui vẻ (Hàn Dũ: Thu hoài thi).

浸 Tắm [jìn] (văn) (pht) ① Dần dần (có thể dùng trước động từ hoặc hình dung từ): 旬日之間, 浸大也 Trong vòng mười ngày, lớn dần ra (Liệt tử); 吾病寢加, 恐不能自還 Bệnh tôi nặng dần lên, e không thể tự trở về được (Hán thư: Sử Đan truyện); ② Càng thêm: 若其浸盛, 何以制之! Nếu quyền lực của ông ta càng lớn thì lấy gì để chế phục ông ta! (Hậu Hán thư). Cv. 寢, 滯, 浸.

【浸浸】tắm tắm [jìnjìn] (văn) (pht) Dần dần, dần dà: 形體浸浸日長大也 Hình thể dần dần ngày một dài lớn ra (Thi Kinh: Chu Nam, Cát đàm, Trịnh Huyền chú).

【浸...浸...】tắm... tắm... [jìn... jìn...] (văn) Dần... dần...: 寢明寢昌, 不可不循, 寢微寢滅, 不可不慎 Dần sáng dần thịnh, không thể không noi theo; dần suy dần diệt, không thể không thận trọng (Nam Tề thư: Thôi Tuệ Cảnh truyện). Cv. 寢... 寢...

涉 Thiệp [shè] (văn) (gt) Trãi, đến (cùng với tân ngữ của nó đặt trước động từ để biểu thị thời gian phát sinh của động tác, hành vi): 涉旬月, 迫季冬, 僕

hèn chi: 冬天來了, 無怪天氣這麼冷 Mùa đông đã tới, thảo nào trời lạnh thế này; 菊花展覽集中了全國的名種, 無怪參觀的人絡繹不絕 Cuộc triển lãm hoa cúc đã tập trung nhiều giống cúc nổi tiếng trên toàn quốc, chẳng lạ gì người đến tham quan nườm nượp không ngừng; 他病了一個多月, 無怪我們好久沒見到他 Nó bệnh đã hơn một tháng rồi, hèn gì đã khá lâu chúng tôi không gặp mặt nó. Cv. 無怪乎 [wúguàihu].

【無何】vô hà [wúhé] (văn) Không bao lâu: 居無何 使者果召參 Chẳng bao lâu, sứ giả quả đến vời Tào Tham (Sử ký: Tào tướng quốc thế gia); 無何而朔妻媿, 生男 Không bao lâu vợ Sóc đẻ, sinh con trai (Tân tự: Lô Sĩ).

【無...何以...】vô... hà dĩ... [wú... héyǐ...] (văn) Nếu không ... (thì) lấy gì ..., nếu không ... (thì) làm sao ...: 無德何以主盟? Nếu không có đức thì lấy gì chủ việc liên minh? (Tả truyện: Văn công thất niên); 無禮何以正身? Không có lễ thì lấy gì (làm sao) sửa được thân mình? (Hàn thi ngoại truyện: Quyển 5, chương 10).

【無或】vô hoặc [wúhuò] (văn) Chớ có ai, không ai được, đừng có người nào (biểu thị sự cấm chỉ): 無或作惡, 從君之路 Chớ có ai làm việc xấu, phải tuân theo con đường của vua (sự chỉ dẫn của vua) (Hàn Phi tử: Hữu độ); 乃勸種麥, 無或失時 Bèn khuyến khích việc trồng lúa mạch, không ai được trái thời vụ (Lã thị Xuân thu: Trọng thu).

【無幾】vô kỷ [wújǐ] (văn) ① Không bao nhiêu: 韓子亦無幾求 Hàn tử cũng không cần bao nhiêu (cầu không bao nhiêu) (Tả truyện: Chiêu công thập lục niên); ② Chẳng bao lâu: 居無幾, 梁內史缺, 漢使使者拜安國爲梁內史 Chẳng bao lâu, chức nội sử ở châu Lương bị khuyết, nhà Hán sai sứ giả phong cho An Quốc làm nội sử ở Lương (Hán thư: Hàn An Quốc truyện); 子璜, 以罪徙會稽, 無幾死徙 Cối Kê, vì có tội bị chuyển đi Cối Kê, chẳng bao lâu thì chết (Tam quốc chí: Ngô thư, Cam Ninh truyện).

【無幾何】vô kỷ hà [wújǐhé] (văn) Không bao lâu, một lát sau; 無幾何, 將甲者進 Một lát sau, có một người mang binh khí bước vào (Trang tử: Thu thủy).

Di Đà kinh giảng kinh văn). Như
 不方 [bùfāng], 不妨 [bùfāng]
 nghĩa ②. Xem ĐHBVTNTT., tr.
 445.

【無非】 vô phi [wúfēi] ① (pht)
 Chẳng qua là..., chỉ: 他來看我
 , 無非是想借一本書 Anh ấy
 đến thăm tôi, chẳng qua là muốn
 mượn một cuốn sách; 大家對
 你提意見, 無非想幫助你進步
 Mọi người có ý kiến với anh,
 chẳng qua là muốn giúp anh tiến
 bộ; ② (văn) Cụm từ quen dùng,
 có nghĩa là “không có (ai, cái
 gì) không là”, “đều là”: 始臣解
 牛之時, 所見無非牛者 Ban
 đầu lúc tôi mổ trâu, thì cái mà
 tôi trông thấy đều là trâu (Trang
 tử: Dưỡng sinh chú); 下及王左
 右無非相國之人也 Dưới xuống
 tới những người hầu cận nhà
 vua, không ai không là người của
 tướng quốc (đều là người của
 tướng quốc) (Sử ký: Phạm Thu
 Sái Trạch liệt truyện); 況今朝
 廷故老無非親附之臣 Huống
 chi hiện nay các bậc cố lão trong
 triều đình, chẳng ai chẳng phải là
 bầy tôi dựa gán (Trần Thái tông:
 Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam
 tự).

【無...非...】 vô...phi... [wú...fēi]

(văn) Không có... không phải
 (là), tất cả... đều (là): 譬之若
 逃雨污, 無之而非是 Tỉ như
 người ta tránh vũng nước mưa,
 không đi đến đâu mà không là
 vũng nước mưa (Lã thị Xuân
 thu: Luận nhân).

【無弗】 vô phát [wúfú] (văn)
 Không ai không: 昏暮叩人之門
 戶求水火, 無弗與者 Trời tối
 gõ cửa nhà người để xin nước,
 lửa thì không ai không cho (Mạnh tử:
 Tận tâm thượng).

【無復】 vô phục [wúfù] (văn) ①
 Không lại (có) nữa (đặt trước vị
 ngữ động từ): 不穀無復戰矣 Ta
 không lại đánh nữa (Hàn Phi tử:
 Thập quá) (不穀 [bát gộc] là
 tiếng khiêm xưng của vua chúa
 thời xưa); ② Không nên nữa,
 đừng nữa, chớ nữa (biểu thị sự
 ngăn cản): 亟去走歸, 無復言
 之! Mau chạy về đi, đừng nói
 tới ông ấy nữa! (Trang tử: Đạo
 Chích); 是寡人之命固盡已, 子
 無復言矣 Đây là mệnh của quâ
 nhân vốn đã hết rồi, ông chớ nên
 nói nữa (Lã thị Xuân thu: Chế
 nhạc).

【無怪】 vô quái [wúguài] (pht)
 Chẳng lạ gì, không lấy làm lạ,
 thảo nào, chẳng trách gì, hèn gì,

又薄從上雍 Trái một tháng sau,
 gần hết mùa đông, tôi lại gần sát
 ngày phải đi theo nhà vua đến
 đất Ung (Tư Mã Thiên: Báo
 Nhiệm Thiệu Khanh thư); 涉魏
 而東 Đến thời nhà Ngụy thì dời
 về hướng đông (Hán thư: Cao đế
 ký hạ).

(8 nét)

淨 (淨) Tịnh [jìng] (pht) Toàn
 (là), chỉ, rất: 書架上淨是科技
 書 Trên giá sách toàn là sách
 khoa học - kỹ thuật; 淨說不幹
 Chỉ nói mà không làm; 你說的淨
 是土話, 我一句也聽不懂 Anh
 nói toàn (rất) tiếng địa phương,
 tôi nghe không hiểu câu nào cả.

深 Thâm [shēn] ① (pht) (Mức
 độ) sâu sắc, kỹ càng, rất, lắm:
 深惡 Ghét lắm; 深好 Thích lắm;
 深思 Nghĩ sâu (nghĩ kỹ); 夫人深
 親信我 Phu nhân rất thân tín
 với tôi (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt
 truyện); 老成子歸, 用尹文先
 生之言, 深思三月 Lão Thành
 Tử trở về, áp dụng lời của Doãn
 Văn tiên sinh, nghĩ kỹ suốt ba
 tháng (Liệt tử: Chu Mục Vương);
 ② (văn) Nghiêm, chặt: 然刑罰

深刻, 它政詩亂 Nhưng hình
 phạt nghiêm khắc, chính sách gian
 tà nghịch loạn (Hán thư: Thục
 hóa chí thượng); 草堂 深掩門
 Nhà cỏ đóng chặt cửa (Bạch Cư
 Di: Thôn cư khổ hàn); ③ (văn)
 Sâu, xa, âm, ngầm, thăm thẳm:
 引兵深入諸侯之地 Dẫn binh
 vào sâu đất của chư hầu (Lục
 thao: Long thao, Âm thư); 深居
 久矣忘塵世 Ở ẩn đã lâu quên
 hết việc đời (Trịnh Bản Kiều:
 Thôn cư); 鼯鼠深穴乎神丘之下
 Con chuột nhất đào hang ngầm ở
 dưới gò thờ thần (Trang tử: Ứng
 đế vương); 美人捲珠簾, 深坐
 顰蛾眉 Người xinh cuốn bức rèm
 châu, ngồi im thăm thẳm nhón
 chau đôi mày (Lý Bạch: Oán
 tình).

【深深】 thâm thâm [shēnshēn]
 (pht) Chỉ mức độ cao hoặc
 khoảng cách tương đối xa (dịch
 nghĩa tùy ngữ cảnh): 穿花蝴蝶
 深深見, 點水蜻蜓款款飛
 Bươm bướm lượn hoa phơ phất
 lượn, Chuồn chuồn giỡn nước
 lừng lơ bay (Đỗ Phủ: Khúc
 giang); 竹色深深綠 Màu tre
 xanh thăm thẳm (Cổ kim phong
 dao: Ngô Nguyên Tế tương bại chi
 triệu).

淹 Yêm [yân] (văn) (pht) Để lâu, kéo dài, mãi: 淹留 Ngâm mãi, lưu lại mãi; 淹病 Bệnh lâu; 君淹恤在外十二年矣 Nhà vua gặp hoạn nạn lâu phải lưu vong ở ngoài đã mười hai năm rồi (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên).

淺 (淺) Thiển [qiǎn] (văn) (pht) Ít, cạn, nhỏ, nhẹ (biểu thị mức độ nhẹ): 深思而淺謀 Nghĩ sâu mà tính cạn (Tả truyện: Chiêu công thập nhị niên); 恐沾裳而淺笑 Sợ ướt xiêm mà cười nhỏ (Luong Nguyên đế: Thái liên phú); 以吾淺學, 未之前聞也 Vì tôi học ít, chưa từng nghe trước điều đó (Nhân thị gia huấn: Âm từ).

(9 nét)

渠 ① Cự [jù] (văn) (pht) Làm sao, lẽ nào, há (biểu thị sự phản vấn, dùng như 詎 [jù] nghĩa ①, bộ 言): 掾部渠有其人乎? Trong các quan hạ thuộc lẽ nào lại có loại người đó? (Hán thư: Tôn Bảo truyện).

渠 ② Cừ [qú] (đt) Họ, anh ấy,

anh ta, ông ấy, ông ta, hấn... (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít hoặc số nhiều): 不知渠為何人 Không biết anh ta là ai; 人間若有巢由徒, 勸渠聽我山中曲 Trên đời nếu có những người như Hứa Do, Sào Phủ, thì ta sẽ khuyên họ nghe khúc nhạc trong núi này của ta (Nguyễn Trãi: Côn Sơn ca).

渾 (渾) Hôn [hún] (văn) (pht) ① Toàn, đều, thật là, hầu như: 天恐文章渾斷絕, 再生賈島着人間 Trời sợ văn chương đều đoạn tuyệt, lại sinh Giã Đảo ở trên đời (Hàn Dũ: Tặng Giã Đảo); 白頭搔更短, 渾欲不勝簪 Gãi đầu tóc bạc ngắn thêm, hầu như không còn cài (đầu) được nữa (Đỗ Phủ: Xuân vọng); 水淺游魚渾可數 Nước cạn cá bơi đều đếm được (Lục Phóng Ông: Sơn hành); ② Vãn, còn (biểu thị tình trạng vãn như trước, không đổi): 樓前風景渾依舊 Trước lầu phong cảnh vẫn như xưa (Dương Tây Am: Tiểu đào hồng).

(10 nét)

準 (準) Chuẩn [zhǔn] (pht)

nhã, Văn vương); 人君唯無聽諂諛飾過之言則敗 Bậc vua chúa nếu chỉ nghe lời dua nịnh biện hộ cho điều lỗi thì thất bại (Quản tử: Lập chính).

【無比】 vô tỉ [wúbǐ] (pht) Vô cùng, hết sức: 英勇無比 Hết sức anh dũng; 無比溫暖 Hết sức ấm áp.

【無不】 vô bất [wúbù] (văn) ① Không ai không, đều: 是以近無不聽, 遠無不服 Cho nên gần thì không ai không nghe, xa thì không ai không phục (Quốc ngữ: Chu ngữ thượng); ② Không gì không, không đâu không: 如天之無不疇也, 如地之無不載也 Như trời không gì là không che, như đất không gì là không chở (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên); 及諸大教等經無不參究 Cùng là các kinh điển Phật giáo không kinh nào mà không tham cứu (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); ③ Chớ nên không (無 dùng như 毋 [wú], biểu thị sự cấm chỉ): 爾無不信, 朕不食言 Ngươi chớ nên không tin, ta chẳng nuốt lời đâu (Thượng thư: Thang thư).

【無...不...】 vô...bất... [wú...bù...] (văn) ① Không...thì không: 無別不可謂禮 Không phân biệt

nam nữ thì không thể gọi là lễ (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên); ② Không... không, tất cả... đều: 無草不恐, 無木不萎 Không có cây cỏ nào không chết, không có thân cây nào không khô (Thi Kinh: Tiểu nhã, Cốc phong).

【無從】 vô tông [wú cóng] (pht) Hết cách, không có cách nào, không dựa vào đâu, không thể nào: 沒有工人的勞動, 資本家就無從取得利潤 Không có sự lao động của công nhân, thì nhà tư bản không thể nào kiếm được lợi nhuận; 今為衆人法, 而以上智之所難知, 則民無從識之矣 Nay đặt ra phép tắc cho dân, mà lấy điều bậc thượng trí còn không hiểu được, thì dân cũng không cách gì hiểu (Hàn Phi tử: Ngũ đố).

【無端】 vô đoan [wú duān] (pht) Không có duyên cớ gì, vô cớ: 沒有人無端地追求艱苦 Không ai vô cớ đi tìm sự gian khổ; 無端盜賊起 Vô cớ trộm cướp dấy lên (Đỗ Phủ: Lịch lịch).

【無妨】 vô phương [wú fāng] ① (pht) Không sao cả, không việc gì, chẳng ngại gì. Như 不妨 [bù fāng]; ② (văn) Rất: 無妨感激 Rất cảm kích (Phật thuyết A

毋): 苟富貴, 無相忘 *Nếu có giàu sang thì đừng quên nhau (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); 神曰: 無走! Thần nói: Không được chạy! (Quốc ngữ: Tấn ngữ); ④ (văn) (pht) Không người nào, không ai, không gì: 盡十二月, 郡中毋聲, 無敢夜行 Suốt tháng mười hai, trong quận không còn một tiếng động, không ai dám đi đêm (Sử ký); 如地之無不載也 Như đất không gì là không chở (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên); ④ (văn) (pht) Chưa (dùng như 未, bộ 木): 無之有也 Chưa từng có việc đó vậy (Tuân tử: Chính danh); ⑤ (văn) (pht) Không phải, chẳng phải (dùng như 非, bộ 非): 國非其國, 而民無其民 Nước chẳng phải nước đó, mà dân chẳng phải dân đó (Quản tử: Hình thế); ⑥ (văn) (pht) Không?, chẳng? (dùng như trợ từ cuối câu để hỏi, như 否, bộ 口): 晚來天欲雪, 能飲一杯無? Chiều đến tuyết sắp rơi, có uống được một chén rượu chăng? (Bạch Cư Dị: Vấn Lưu Thập Cửu); ⑦ (văn) (pht) Khoảng, trên dưới (dùng kết hợp với số từ vị ngữ, biểu thị số ước lượng, đồng thời*

nhấn mạnh đến số thật nhiều): 有青蠅無萬數 Có nhặng xanh đến số vạn (Hán thư: Thành đế ký); ⑧ (gt) Bất cứ, bất kể, không kể, không phân biệt, bất kỳ, vô luận: 事無大小均由經理決定 Bất cứ việc to hay nhỏ, đều do giám đốc quyết định; 無少長皆斬之 Bất kể lớn nhỏ đều chém cả (Hán thư: Cao đế ký); 今天下無大小國, 皆天之邑也 Nay bất kỳ nước lớn hay nhỏ trong thiên hạ đều là nước của trời (Mặc tử: Pháp nghi); 牟子既修經傳諸子, 書無大小靡不好之 Mâu Tử đã học kinh truyện, chư tử, sách không kể lớn nhỏ, không quyển nào là không thích (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 佛無南北, 均可修求 Phật không kể (không phân biệt) nam hay bắc, đều có thể tu tìm (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự). Như 無論 [wúlùn] nghĩa ①; ⑨ (văn) (lt) Dù, cho dù: 國無小, 不可易也 Nước dù nhỏ, nhưng không thể xem thường (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên); ⑩ (văn) Trợ từ đầu câu hoặc giữa câu (không dịch): 無念爾祖, 聿修厥德 Hãy nghĩ đến tổ tiên người và lo việc sửa đức (Thi Kinh: Đại

Nhất định, chắc chắn, thế nào cũng...: 他準不來 Nó nhất định không đến; 我明天準去 Mai tôi thế nào cũng đi; 這個月的計劃準能超額完成 Kế hoạch tháng này chắc chắn có thể hoàn thành vượt mức.

【準保】chuẩn bảo [zhǔnbǎo] (pht) Nhất định, chắc chắn, thế nào cũng (dùng như 準 và 一準 [yīzhǔn]): 他的想法跟你一樣, 準保同意你的意見 Quan điểm của anh ấy hết như anh, nên thế nào cũng đồng ý với ý kiến của anh.

滋 Tur [zī] (văn) (pht) Thêm, càng: 發榮滋長 Nảy nở tươi tốt thêm; 民多利器, 國家滋昏 Dân có nhiều vũ khí sắc bén, quốc gia càng thêm hỗn loạn (Lão tử: Chương 57); 靈公聞之怒, 滋欲殺之甚 Linh công nghe nói nổi giận, càng muốn giết kẻ đó hơn (Công Dương truyện: Tuyên công lục niên); 地彌遠而民滋勞 Đất càng xa mà dân càng thêm cơ cực (Diêm thiết luận: Địa quảng).

【滋...滋...】tur... tur... [zī... zī...] (văn) Càng... (thì) càng: 積貨滋多, 積怨滋厚, 不亡何待 Tích chứa của cải càng nhiều, thì tích oán càng lắm, không mất nước

ngay là gì? (Quốc ngữ: Sở ngữ hạ); 不亦去人滋久, 思人滋深乎? Chẳng cũng là xa người càng lâu thì lòng nhớ người (đồng hương) càng nặng sao? (Trang tử: Từ Vô Quý).

溢 (溢) Khạp [kè] (văn) (pht) Bỗng nhiên, bỗng chốc, đột ngột: 溢逝 Chết mất; 無衣裘以御冬兮, 恐溢死不得見乎春 Không có áo cừu để chống rét mùa đông hè, sợ sẽ chết đột ngột không được trông thấy mùa xuân (Sở từ: Cửu biện); 朝露溢至 Suong sớm chợt đến (Giang Văn Thông: Hận phú).

【溢然】khạp nhiên [kèrán] (văn) (pht) Bỗng nhiên, đột nhiên, tình linh, chợt: 又不知相遇是何年, 相見在何地, 溢然而至, 則如之何? Lại chẳng biết gặp nhau năm nào, thấy nhau ở chốn nào, cái chết đột ngột đi đến, thì làm thế nào? (Bạch Cư Dị: Dữ Nguyên Cửu thư); 溢然長逝 Chết mất.

(11 nét)

滿 (滿) Mãn [mǎn] (pht) ① Rât: 滿好 Rât tốt; 他幹什麼工

作都滿積極 *Anh ấy làm việc gì cũng rất tích cực*; 滿有深度 *Rất có chiều sâu*; ② Hoàn toàn (đặt trước động từ, biểu thị không có ngoại lệ): 這個活兒我一個人滿可以幹得了 *Công việc này một mình tôi hoàn toàn có thể làm được*.

Cv. 蠻.

漫 Mạn [màn] (văn) (pht) ①

Không bị gò bó, tản mạn, buông tuồng, tùy tiện: 小詩漫付兒曹誦, 不用韓公說有聲 *Bài thơ nhỏ tùy tiện giao cho bọn trẻ đọc, chẳng cần phải có tiếng khen của ông Hàn Dũ (Lục Du: Gia viên tiểu chước)*; ② Quàng, hão, vô ích: 漫聽 *Nghe quàng*; 漫勞 *Làm nhọc công vô ích*; 自笑漫懷經濟策, 不將心事許煙霞 *Tự cười mình lo nghĩ vô ích kể sách về kinh tế, mà không đem tâm sự hẹn với cảnh khói mây (Ôn Đình Quân: Giao cư thu nhật hữu hoài nhất nhị tri kỳ)*; ③ Chớ, đừng: 牛女漫愁思, 秋期猶渡河 *Ngưu Lang Chức Nữ chớ lo phiền, kỳ hẹn mùa thu còn qua sông (Đỗ Phủ: Nhất bách ngũ nhật dạ đối nguyệt)*.

漸 (漸) Tiệm [jiàn] (pht) Dần

dần, từ từ: 天氣漸冷 *Trời đã lạnh dần*; 漸有進步 *Đã tiến bộ dần*; 俗漸敝而不悟 *Phong tục hỏng dần mà không tỉnh ngộ (Hậu Hán thư: Thôi Thục truyện)*; 妄見茫茫, 漸知尊於拱北 *Vọng kiến mênh mang, dần biết ngôi cao hướng bắc (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tự)*.

【漸次】tiệm thứ [jiàncì] (pht)

Dần dần: 公司管理方面漸次納入正軌 *Phương diện quản lý của công ty dần dần đi vào nền nếp*.

【漸漸】tiệm tiệm [jiànjiàn] (pht)

Dần dần, từ từ, thông thả: 天氣漸漸暖起來了 *Khí trời đã ấm dần*; 馬路上的行人漸漸少了 *Ngoài đường người qua lại đã ít dần*; 漸漸來前 *Tiến dần dần về phía trước (Tấn thư: Vương Như truyện)*.

(12 nét)

潛 (潛) Tiềm [qián] (văn) (pht)

① Ngầm, lén, bí mật: 三月, 晉侯潛會秦伯於王城 *Tháng ba, Tấn hầu ngầm gặp Tần Bá ở Vương Thành (Tả truyện: Hi công nhị thập tứ niên)*; 朕欲出遊, 潛

minh này, chỉ một lần ca ngợi tổ tiên mà trên (là tổ tiên) dưới (là ta) đều đạt được vậy (Lễ ký: Tế thống).

【焉…爲】yên...vi [yān...wéi]

(văn) Cần gì... đâu, cần... làm gì? (biểu thị ý phản vấn): 一門既無主, 焉用徒生爲? *Cả nhà đã không có chủ, thì cần gì sống vô ích đâu?* (Liễu Tôn Nguyên: Khốc Liên Châu Lăng viên ngoại Tư mã); 人生以行義爲貴, 焉用此爲? *Đời người làm việc nghĩa là quý, cần gì những thứ đó?* (Tống sử: Thích Đồng Văn truyện).

【焉也】yên dã [yānyě] (văn)

Vậy (cụm trợ từ cuối câu, biểu thị sự phán đoán): 成人之者, 將責成人禮焉也 *Làm cho một người thành nhân, thì phải yêu cầu người đó dùng lễ thành nhân (Lễ đội nón) vậy (Lễ ký: Quan nghi)*.

【焉矣】yên hĩ [yānyǐ] (văn)

Vậy (cụm trợ từ chỉ thấy dùng trong Chiến quốc sách, biểu thị sự kết thúc nhấn mạnh): 戰而勝, 則無加焉矣 *Đánh mà thắng, thì có thêm được gì đâu (Chiến quốc sách: Đông Chu sách)*.

【焉哉】yên tai [yānzāi] (văn) Đi

thôi, vậy thôi, thôi ư (cụm trợ từ cuối câu, vừa biểu thị sự hạn chế, vừa biểu thị ý cảm thán hoặc phản vấn): 已焉哉! 天實爲之, 謂之何哉? *Thôi đi thôi! Nếu thật do trời làm ra, thì còn nói sao nữa?* (Thi Kinh: Bội phong, Bắc môn); 然則父有賢子, 君有賢臣, 適足以爲害耳, 豈得利焉哉? *Thế thì cha có con hiền, vua có tôi hiền, cũng vừa đủ hại, há chỉ được lợi thôi sao?* (Hàn Phi tử: Trung hiếu).

(8 nét)

無 (无) Vô [wú] ① (pht) Không

có, không: 文非山水無奇氣 *Trong văn chương mà không có cảnh núi sông thì không có khí kỳ lạ (Trần Bích San: Quá Văn Sơn)*; 仲尼之徒無道桓文之事者 *Học trò của Trọng Ni không có ai nói đến việc của Tề Hoàn công và Tấn Văn công (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng)*; 貧而無詔 *Nghèo mà không nịnh hót (Luận ngữ: Học nhi)*; 吾請無攻宋矣 *Ta đã đồng ý không đánh nước Tống rồi! (Mặc tử: Công Thâu)*; ② (văn) (pht) Đừng, chớ, không nên (dùng như 毋, bộ

thì sao lại lựa chọn giữa (giết) trâu và (giết) dê? (Mạnh từ: Lương Huệ vương thượng); 玉之言蓋有諷焉 Lời của Tống Ngọc dường như có ý nói khéo để can gián (Loan thành tập: Hoàng Châu Khoái Tai đình ký); 巍巍乎有天下而不與焉! Cao cả thay, có thiên hạ mà không dự vào! (Luận ngữ); ① Trợ từ dùng giữa câu biểu thị sự đình đốn để nêu ra ở đoạn sau: 南山有鳥焉, 名曰蒙鳩 Ở núi Nam có loài chim, gọi là mông cưu (Tuân từ: Khuyển học); 以五帝之聖焉而死, 三王之仁焉而死, 死者, 人之所必不免也. Thánh như Ngũ đế mà vẫn chết, nhân như Tam vương mà vẫn chết, thì cái chết là điều người ta ắt không thể tránh khỏi được (Sử ký); ② Trợ từ dùng làm tiêu chí để đưa tân ngữ ra trước động từ: 我周之東遷, 晉鄭焉依 Nhà Chu ta dời sang đông, dựa vào nước Tấn và nước Trịnh (Tả truyện: Ân công lục niên); ③ Làm ngữ vĩ cho hình dung từ hoặc phó từ: 潛焉出涕 Đầm đĩa rơi lệ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Đại đồng); 徐徐焉實狼其中 Từ từ bỏ con lang vào túi (Đông Điền văn tập: Trung Sơn lang truyện).

【焉爾】yên nhĩ [yān'ěr] (văn) Mà thôi (dùng cuối câu, biểu thị sự hạn chế): 宋子哀者何? 無聞焉爾 Tống Tử Ai là người nào? Chỉ có Vô Văn mà thôi (Công Dương truyện: Văn công thập tứ niên).

【焉爾也】yên nhĩ dã [yān'ěryě] (văn) Mà thôi vậy (chỉ thấy dùng trong sách Lễ ký): 然則何以三年也? 曰: 加隆焉爾也 Thế thì vì sao mà để tang ba năm? Đáp: Chỉ để cho thêm long trọng mà thôi vậy (Lễ ký: Tam niên vấn).

【焉耳】yên nhĩ [yān'ěr] (văn) Mà thôi (cụm trợ từ cuối câu, biểu thị sự hạn chế): 敬之, 斯盡其道焉耳 Vì kính cha mẹ, nên làm hết sức mình mà thôi (Lễ ký: Đàn cung hạ).

【焉耳乎】yên nhĩ hồ [yān'ěrhū] (văn) Rồi ư: 子游爲武城宰。子曰: 女得人焉耳乎? Tử Du làm chức tể ở ấp Võ Thành. Khổng tử hỏi: Bộ anh đã tìm được người vừa ý rồi ư? (Luận ngữ: Ung dã).

【焉耳矣】yên nhĩ hĩ [yān'ěryǐ] (văn) Rồi vậy, vậy (cụm trợ từ cuối câu, biểu thị sự khẳng định hoặc nhấn mạnh): 夫銘者, 壹稱而上下皆得焉耳矣 Loại bài

聽民言以觀民志 Trăm muốn ra chơi, ngầm nghe lời dân để xem ý dân (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); ② Sâu: 潛寐黃泉下 Ngủ sâu dưới suối vàng (Cổ thi thập câu thủ: Khu xa thượng đông môn); 乃閉門潛思 Bèn đóng cửa nghĩ sâu (Hậu Hán thư: Vương Sung truyện).

潛 San [shān] Xem 潸然 [shān rán], 潸焉 [shānyān].

【潸然】san nhiên [shānrán] (ph) Đầm đĩa (làm trạng ngữ cho động từ, hình dung nước mắt chảy): 潸然淚下 Đầm đĩa rơi lệ. Như 潸焉 [shānyān].

【潸焉】san yên [shānyān] (văn) (ph) Đầm đĩa: 潸焉出涕 Đầm đĩa rơi lệ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Đại đồng). Như 潸然 [shānrán].

(14 nét)

濫 (濫) Lạm [làn] (ph) Quá mức, không hạn chế, quá lạm, lạm, bừa bãi: 濫用新名詞 Lạm dụng danh từ mới; 濫補浮收 Bất đồng góp quá lệ để chia nhau mà ăn; 濫舉 Tiến cử bừa bãi; 況復濫叨名位 Huống gì lạm

được danh vị (Tùy thư: Cao Mai truyện).

BỘ HỎA 火部

火 Hỏa [huǒ] 【火速】hỏa tốc [huǒsù] (ph) Gấp rút, khẩn cấp, hỏa tốc (đặt trước động từ): 任務十分緊急, 必須火速完成 Nhiệm vụ hết sức khẩn cấp, cần phải hoàn thành gấp.

(6 nét)

烏 (烏) Ô [wū] (văn) ① (đt) Đâu, chỗ nào: 烏乎在? Ở nơi nào?; 果烏在哉? Thật là ở đâu? (Liễu Tôn Nguyên: Thuấn Vã chi sự); 君子烏乎取? Người quân tử lấy được ở chỗ nào? (Liễu Tôn Nguyên: Tống Giã Sơn Nhân nam du tự); ② (ph) Làm sao, sao, sao lại (biểu thị ý phản vấn): 且夫齊楚之事, 又烏足道乎! Việc của Tề, Sở, (làm) sao lại đáng nói! (Hán thư: Tu Mã Tương Như truyện); 故亂世之主, 烏聞至樂? Cho nên vua chúa đời loạn lạc, làm sao nghe được thú nhạc hay nhất?

(Lã thị Xuân thu: Minh lý); 不知言之人，烏可與言？ Người không biết nghe lời nói, làm sao có thể nói chuyện với họ được? (Hàn Dũ: Ngã chiêm); 強盜烏可恕? Giặc cướp sao có thể tha thứ (chúng) được? (Tống sử: Ông Đại Du truyện); 烏有此事? Sao có việc ấy? ③ (thán) Ôi: 烏呼 (= 烏乎) Than ôi!

【烏乎】ô hô [wūhū] (vấn) (thán) Than ôi! 烏乎! 必有此夫! Than ôi! Chắc phải có việc đó! (Tả truyện: Tương công tam thập niên).

【烏呼】ô hô [wūhū] (vấn) (thán) Than ôi! 烏呼! 天禍衛國也夫! Than ôi! Trời giáng họa cho nước Vệ đó vậy! (Tả truyện: Thành công thập tứ niên).

烝 Chung [zhēng] (vấn) (pht) ① Dài lâu, mãi mãi: 蝸蝸者蠋, 烝在桑野 Con sâu dâu ngo nguậy, mãi ở chỗ ruộng dâu (Thi Kinh: Bân phong, Đông Sơn); ② Xôn xao, hàng đàn hàng lũ: 有豕白蹄, 烝涉波矣 Có loài lợn móng trắng, hàng lũ lội qua sông (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiêm tiêm chi thạch).

【烝然】chung nhiên [zhēngrán] (vấn) (pht) Xôn xao, nhao nhao,

lũ lượt: 南有嘉魚, 烝然罩罩 Phía nam có cá ngon, lũ lượt bơi trong nước (Thi Kinh: Tiểu nhã, Nam hữu gia ngư).

(7 nét)

焉 Yēn [yān] (vấn) ① (đt) Ở nơi đó, vào đó (= 於 + 之): 人富而仁義附焉 Người ta có giàu thì nhân nghĩa mới phụ vào đó (Sử ký: Hóa thực truyện); 昇龍城昔號龍編地, 上古有人居焉 Thành Thăng Long ngày xưa gọi là đất Long Biên, từ thời thượng cổ đã có người ở nơi đó (Trần Thế Pháp: Lĩnh Nam chích quái); ② (đt) Ở đâu, nơi nào: 且焉置土石? Hơn nữa (nếu có dọn được núi thì) đất đá để vào đâu? (Liệt tử: Thang vấn); 天下之父歸之, 其子焉往? Những người cha trong thiên hạ đều theo về với ông ấy, thì con cái của họ còn đi đâu? (Mạnh tử: Ly Lâu thượng); ③ (đt) (Đến) đâu, mức độ nào (để hỏi về mức độ): 曰: 殷甚亂矣。武王曰: 其亂焉至? Nói: Nước Ân loạn lắm rồi. Võ vương hỏi: Loạn đến đâu (đến mức nào)? (Lã thị Xuân thu: Quý nhân); ④ (đt) Gì, nào: 面目美好者, 焉故必知哉?

Kẻ có mặt mày đẹp, vì sao (vì cơ gì) tất phải là người trí? (Mặc tử: Thượng hiền hạ) (焉故 = 何故; 知 = 智); 焉所從事? Công việc họ làm là gì? (Mặc tử: Thiên chí trung); 欲仁而得仁, 又焉貪? Muốn điều nhân mà có được điều nhân thì còn tham gì nữa? (Luận ngữ: Nghiêu viết); 子爲政, 焉用殺? Ông trị dân, cần gì phải dùng biện pháp giết người? (Luận ngữ: Nhan Uyên); 世與我而相違, 復駕言兮焉求? Đời đã cùng ta lia bỏ nhau, còn dùng lời suông hề cầu chi nữa? (Đào Uyên Minh: Quy khứ lai từ); ⑤ (đt) Hơn thế nữa, hơn đó (= 於 + 之): 罪莫大焉 Tội không gì lớn hơn thế (Quốc ngữ: Tấn ngữ); 晉國天下莫強焉 Nước Tấn, trong thiên hạ không ai mạnh hơn nó (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); ⑥ (đt) Ai (dùng như誰, bộ 言): 寡人即不起此病, 吾將焉致乎魯國? Nếu quả nhân vì bệnh này mà chết, thì ta sẽ giao chính quyền nước Lỗ cho ai? (Công Dương truyện); ⑦ (đt) Nó, điều đó (chỉ người hay vật đã nêu ra ở trước, dùng như 之, bộ 辵): 太祖由是笑而惡焉 Thái tổ do vậy mà cười và chán ghét ông ta (Tam quốc chí: Ngụy thư,

Võ đế ký); ⑧ (lt) Mối, thì mối: 必知亂之所自起, 焉能治之 Phải biết rõ nguồn gốc xảy ra loạn lạc thì mới có thể trị được (Mặc tử: Kiềm ái thượng); ⑨ (pht) Sao, làm sao (biểu thị phản vấn): 未知生, 焉知死? Sự sống còn chưa biết, sao biết được sự chết? (Luận ngữ: Tiên tiến); 吳人焉敢攻吾邑? Người nước Ngô làm sao dám đánh ấp ta? (Lã thị Xuân thu: Sát vi); 焉足道哉! Sao đáng để nói! (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện); 今朕焉可不以先聖之任爲己之任, 我佛之教爲己之教哉? Nay trẫm làm sao có thể không lấy trách nhiệm của bậc thánh đời trước làm trách nhiệm của mình, (không lấy) giáo lý của đức Phật làm giáo lý của mình? (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); ⑩ Trợ từ cuối câu để biểu thị ý xác định, nghi vấn, suy đoán, cảm thán: 我二十五年矣, 又如是而嫁, 則就木焉 Tôi đã hai mươi lăm tuổi rồi, mà lại đợi đến hai mươi lăm năm nữa mới cải giá, thì đã vào hòm rồi (Tả truyện); 王若隱其無罪而就死地, 則牛羊何擇焉? Nếu vua thương xót con vật vô tội mà phải đến chỗ chết,

(7 nét)

爽 Sảng [shuǎng] (văn) Trợ từ đầu câu (thường dùng kết hợp với 惟 thành 爽惟): 爽惟民惟吉康 *Chỉ cần trăm họ được cát lợi an Khang (Thượng thư: Khang cáo).*

【爽性】sǎng xíng [shuǎngxìng] (pht) Dứt khoát, phăng, quách, bếng: 既然晚了, 爽性不去吧 *Đã khuya rồi, dứt khoát không đi nữa.*

(10 nét)

爾 (尔) Nhĩ [ěr] (văn) ① (đt) Mày, ngươi: 爾等 *Bọn mày*; ② (đt) Ấy, đó, cái đó, điều đó: 爾時 *Hồi (lúc, khi) ấy*; 爾處 *Chỗ ấy, nơi ấy*; 夫子何善爾也? *Phu tử vì sao khen ngợi việc đó?* (Lễ ký); ③ (đt) Thế, như thế: 不過爾爾 *Chỉ thế mà thôi*; 雖爾衰落, 嫣然有態 *Tuy khô héo như thế, vẫn giữ được nét rực rỡ* (Vương Thế Trinh: *Thi bình*); 君爾妾亦然 *Chàng như thế mà thiếp cũng như thế* (Ngọc đài tân vịnh); ④ Trợ từ cuối câu biểu

thị ý khẳng định (có thể dịch là “vậy”, “mà thôi”...): 定楚國, 如反手爾 *Đẹp yên nước Sở, như trở bàn tay vậy (Tuân tử: Phi tướng)*; 無他, 但手熟爾 *Không có gì khác, chỉ là nhờ quen tay mà thôi (Âu Dương Tu: *Mại du ông*); 此習坐禪息念, 勿生見解爾 *Đó là tập ngồi thiền dập tắt mọi suy nghĩ, chớ để nảy sinh kiến giải vậy (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Tọa thiền luận*); ⑤ Trợ từ cuối câu biểu thị ý nghi vấn hoặc phản vấn: 何疾爾? *Bệnh gì thế? (Công Dương truyện: *Chiêu công nhị thập niên*); 百姓何苦爾? *Sao trăm họ lại khổ (về việc đó) thế? (Diêm thiết luận: *Phi Ưông*); ⑥ (pht) Vâng, ừ, phải (dùng độc lập trong câu, biểu thị sự đồng ý): 張方反, 卿知之乎? 輔曰: 爾 *Trương Phương miêu phản, Khanh biết việc đó không? Phụ đáp: Vâng (Tấn thư: *Trương Phương liệt truyện*); 悛亦無言。直曰: 爾 *Lãng cũng không nói gì. Chỉ đáp: Vâng (Bắc sử: *Thôi Trình liệt truyện*); ⑦ Làm ngữ vĩ cho hình dung từ hoặc phó từ (tương đương như 然 [rán], nghĩa ⑥, bộ 火): 子路率爾而對 *Tiê Lộ*******

*chẳng? (Lã thị Xuân thu: *Khuyến học*). Như 無乃...乎.*

【無乃...與(歟)】wú nǎi... yǔ [wú nǎi... yú] (văn) Có phải là... chẳng?, e... chẳng?, chẳng phải là... ư?: 孔子曰: 求! 無乃爾是過與? *Khổng tử nói: Này trò Cầu! Đó có phải là lỗi của trò chẳng (đó chẳng là lỗi của trò ư)? (Luận ngữ: *Quý thị*); 先君薨, 尸在堂, 見秦師利而因擊之, 無乃非為人子之道歟? *Vua cha mất, thầy còn quân ở gian nhà chính, thấy quân Tần vì muốn được lợi mà thừa cơ đánh, e chẳng phải là đạo làm con chẳng? (Lã thị Xuân thu: *Hối quá*).**

【無乃...哉】wú nǎi... zāi [wú nǎi... zāi] (văn) Chẳng phải là... ư?: 不知造物者意竟如何, 無乃所好惡與人異心哉? *Chẳng rõ ý của tạo vật cuối cùng ra sao, chẳng phải là điều mà tạo vật ưa hay ghét đều khác với lòng người ư? (Hàn Dũ: *Dĩ Thôi Quân thư*). Như 無乃...與.*

【無奈】wú nài [wú nài] ① (lt) Đáng tiếc là, nhưng tiếc vì (thường dùng phối hợp với 只好 [zhǐhǎo], 只得 [zhǐdé]): 原定今天開運動會, 無奈下雨, 只好改期 *Lúc đầu định hôm nay*

*khai mạc đại hội thể dục thể thao, nhưng tiếc vì trời mưa, đành phải hoãn lại ngày khác; 約好十點鐘動身, 無奈他不來, 只得我們先去 *Hẹn đúng mười giờ đi, đáng tiếc là anh ấy không đến, chúng tôi đành phải đi trước*; ② (văn) (đgt) Chẳng biết làm sao, không làm sao được, đành chịu: 主人吟有歡, 客子歌無奈 *Chủ nhân ngâm quá vui, khách chẳng biết làm sao ca được (Hàn Dũ: *Thu vũ liên cú*). Như 無可奈何 [wúkě nài hé].**

【無奈何】wú nài hà [wú nài hé] (văn) Chẳng biết làm sao, chẳng có cách gì đối với....

【無奈...何】wú nài... hà [wú nài... hé] (văn) Chẳng có cách gì đối với..., không làm sao... được: 楚權而不進, 韓必孤, 無奈秦何矣 *Sở vui mừng mà không chịu tiến, Hàn ắt phải lẻ loi, chẳng biết làm thế nào đối với Tần (Chiến quốc sách: *Tần sách nhị*).*

【無寧】wú nìng [wú nìng] (pht) ① Thà, chi bằng. Xem 毋寧 [wú nìng]; ② (văn) Há còn, lẽ nào còn (biểu thị phản vấn): 賓至如歸, 無寧菑患? *Khách đến nhà mình được thối mái tự nhiên như về nhà họ, lẽ nào còn*

Lý hoặc luận); 母漢人 穆氏, 在位一年, 爲其臣呂嘉所弑. *Mẹ họ Cù người Hán, ở ngôi được một năm, bị kẻ bầy tôi là Lữ Gia giết* (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); 柳昇爲我軍所攻. *Liễu Thăng bị quân ta tấn công* (Bình Ngô đại cáo).

【爲...爲...】vi...vi...[wéi...wéi...]
(văn) Là... hay là... (chữ 爲 chia ra dùng ở hai mệnh đề của câu phức, biểu thị sự chọn lựa): 卿爲欲朕和親, 爲欲不和. *Khanh muốn trăm hòa thân, hay muốn không hòa* (Nam Tề thư: Tiêu Dao Xương truyện); 今爲應乘弊致討, 爲應休兵息民? *Nay nên thừa lúc đối phương gặp khó khăn mà đến đánh dẹp, hay nên ngưng chiến để cho dân được nghỉ ngơi* (Ngụy thư: Cao Lưu truyện).

【爲...於】vi...ư [wéi...yú] (văn)
Bị... bởi: 胥之父兄爲戮於楚. *Cha anh của Tư bị giết bởi Sở* (bị Sở giết chết) (Sử ký: Ngô thế gia).

【爲之】vi chi [wéizhī] (văn) (gt)
① Vì đó, vì nó, vì việc đó (thường làm trạng ngữ cho ngữ động từ, để tiếp nối đoạn trên nêu rõ lý do tạo ra một phản ứng nào đó): 精神爲之一振

Tinh thần vì đó mà phấn khởi; ② Cho nó, vì nó, vì cái đó: 對真理和知識的追求并爲之奮鬥, 是人的最高品質之一. *Tìm tòi chân lý, tri thức và phấn đấu cho nó là một trong những phẩm chất cao nhất của con người*.

爲⁽²⁾ (爲) Ngụy [wěi] 【爲...者】ngụy... giả [wěi... zhě] (văn) Giả vờ như...: 我出師以圍許, 爲將改立君者. *Ta đem quân để vây nước Hứa, giả vờ như định lập vua khác* (Tả truyện: Thành công cứu niên). *Như 僞...者. Xem 僞 [wěi] (bộ 亻).*

爲⁽³⁾ (爲) Vĩ [wèi] (gt) ① Vì..., cho..., để..., với... (tân ngữ của giới từ 爲 đôi khi có thể tỉnh lược, như trong câu thí dụ cuối): 爲人民服務. *Vì nhân dân phục vụ* (phục vụ (cho) nhân dân); 爲建設祖國而學習. *Học tập để xây dựng Tổ quốc*; 請爲王殺之. *Xin vì nhà vua mà giết chết ông ta* (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Du liệt truyện); 汝昔何爲而來, 今何爲而去? *Ông lúc trước vì sao mà đến, bây giờ vì sao mà bỏ đi?* (Nguyên sử: A Sa Bất Hoa truyện); 不足爲外人道也. *Chẳng đáng kể với người bên ngoài vậy*

若不巳, 死無日矣. *Nếu không thôi, thì ngày chết không còn xa nữa* (đã gần kề) (Tả truyện: Trương công nhị thập lục niên).

【無如】vô như [wúrú] (lt) ① Ngờ đâu, đáng tiếc là: 圖書館最近添了新書, 剛才去借, 無如都給借走了. *Thư viện gần đây có thêm nhiều sách mới, vừa đi mượn, nào ngờ đã cho mượn đi hết rồi*; 我們十點鐘趕到那裏, 無如他早已離開了. *Chúng tôi đi đến đó lúc mười giờ, ngờ đâu (đáng tiếc là) anh ấy đã đi trước rồi*; 正要出門, 無如天下起雨來了. *Đang định ra khỏi nhà, ngờ đâu trời mưa xuống. Như 無奈* Nghĩa ①; ② (văn) Không gì bằng, không ai bằng: 且人之所急, 無如其身. *Vả lại điều mà người ta chú ý quan tâm, không gì bằng thân mình* (Hàn Phi tử: Ngoại trừ thuyết tả thượng); 相人多矣, 無如季相. *Đã xem tướng cho nhiều người rồi, không ai bằng tướng của Quý* (Sử ký: Cao tổ bản kỷ).

【無時】vô thời [wúshí] (pht)
Không lúc nào, luôn (dùng với 不, biểu thị ý khẳng định): 世界上的萬事萬物, 無時不處于連動之中. *Mọi sự vật trên thế giới không lúc nào không ở trong*

trạng thái vận động.

【無事】vô sự [wúshì] (văn)
Chẳng cần, không cần phải (đặt trước vị ngữ động từ): 念諸君無事空與此禍. *Mong các anh không cần phải tự dưng vướng vào mối họa này* (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tang Hồng truyện); 定是懷王作計誤, 無事翻覆用張儀. *Nhất định là Hoài vương đã tính toán lầm, chẳng cần phải dùng đi dùng lại Trương Nghi nhiều lần* (Điền Tả Sơn tập: Dương liễu ca).

【無爲】vô vi [wúwéi] (văn)
Không cần phải, không nên, chẳng đáng (có thể làm vị ngữ hoặc trạng ngữ): 若將弗行, 則久留臣無爲也. *Nếu định không đi, thì không cần phải giữ thân ở lại lâu* (Chiến quốc sách: Tần sách tam); 君若道虞舜之道, 無爲問僕矣. *Nếu nhà vua muốn nói về đạo của vua Thuấn nhà Ngụy thì không cần phải hỏi tôi* (Sử ký: Thương Quân liệt truyện); 足下無爲爲我戚戚也. *Túc hạ không cần phải lo lắng cho tôi* (Hàn Dũ: Đáp Thôi Lập Chi thư).

【無...爲】vô...vi [wú...wéi] (văn)
Không cần, chẳng cần gì... đâu:

及門，公孫敢問焉，曰：無入爲也。Di đến cửa, Công Tôn hỏi ông ta, thì đáp: Không cần phải vào đâu (Tả truyện: Ai công thập ngũ niên); 歸休乎君，予無所用天下爲！Ông về đi, ta chẳng cần gì thiên hạ đâu! (Trang tử: Tiêu dao du).

【無…無…】vô…vô…[wú…wú…] (văn) ① Không (có)… không (có)… (biểu thị cả hai sự vật hay trạng thái đều không tồn tại): 無衣無褐，何以卒歲？Không có áo dài không có áo ngắn với thô thì lấy gì để mặc qua năm? (Thi Kinh: Bân phong, Thất nguyệt); 無好無惡，不忌不克之謂也。Không ưa không ghét, cũng có nghĩa là không nghi kỵ không hiểu thắng (Tả truyện: Hi công cửu niên); ② Bất kể… bất kể…, đã không… cũng không…: 無小無大，皆爲縉紳。Bất kể là lớn hay nhỏ, đều là hạng thượng lưu (Sâm Tham: Cảm cữu phú); 無長無少，道之所存，師之所存也。Bất kể là lớn tuổi hay trẻ tuổi, lẽ đạo ở đâu thì thầy cũng ở đó (Hàn Dũ: Sư thuyết); ③ Không… nào không…, tất cả… đều… (biểu thị sự khẳng định có tính tổng quát): 世不絕禮，無國無

之。Đời không tuyệt bỏ điều lễ, cho nên không nước nào không có lễ (Tả truyện: Tương công nhị thập tứ niên); 此地無日無風，怒號不已。Vùng này không ngày nào không có gió, gầm rú mãi không ngớt (Kỳ Vận Sĩ: Sa Thích hành trình ký); ④ Nếu không… thì không (dùng trong mệnh đề trước và sau, chữ 無 đầu biểu thị giả thiết, chữ 無 sau biểu thị kết quả): 凡五穀者，民之所仰也，君之所以爲養也。故民無仰，則君無養。Nói chung ngũ cốc là thứ mà dân nương nhờ để sống, vua lấy đó để nuôi dân. Cho nên nếu dân không nương nhờ, thì vua không có gì để nuôi (Mặc tử: Thất hoạn); 若民，則無恒產，因無恒心。Nếu là dân thường, nếu không có hằng sản thì cũng không có hằng tâm (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).

【無須】vô tu [wúxū] (pht) Không cần, không cần thiết.

【無須乎】vô tu hồ [wúxūhū] (pht) Như 無須.

【無以】vô dĩ [wúyǐ] (văn) Không lấy gì để…, không có gì để…, không thể…: 故推恩足以保四海，不推恩無以保妻子

công thượng); ③ (văn) (lt) Nếu: 王甚喜人之掩口也，爲近王，必掩口。Nhà vua rất thích người ta che miệng. Nếu ở gần nhà vua, thì phải che miệng (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ); 爲有政如此，則國必亂，主必危矣。Nếu có nền chính trị như thế, thì nước ắt phải loạn, vua ắt phải nguy (Hàn Phi tử: Ngũ đố); ④ (văn) (lt) Hay là (biểu thị sự lựa chọn): 即欲向京師，爲隨我北度？ Muốn đến kinh đô, hay là theo ta về bắc? (Bắc sử: Ôn Tử Thăng truyện); ⑤ Đặt sau động từ làm trợ từ: 被選爲 Được bầu làm…; 分爲 Chia làm; 作爲 Là…, làm…; ⑥ (văn) Trợ từ cuối câu biểu thị ý cảm thán hoặc nghi vấn: 予無所用天下爲！ Ta chẳng cần gì thiên hạ đâu! (Trang tử: Tiêu dao du); 父有罪，何以召其子爲？ Cha có tội, vì sao phải gọi đến con? (Sử ký: Sở thế gia); 吾父已死，吾安用生爲？ Cha ta đã chết, ta cần gì sống nữa? (Tống sử: Vương Tể truyện).

Xem 爲 [wèi], [wěi].

【爲當】vi đương [wéidāng] (văn) (lt) Hoặc là, hay là: 未知即是“通俗文”，爲當有異？ Chưa

biết sách đó có phải là sách “Thông tục văn” không, hay là một bản sách khác? (Nhân thị gia huấn: Thư chứng).

【爲復】vi phục [wéifù] (văn) (lt) Hay là: 君家少室西，爲復少室東？ Nhà ông ở phía tây núi Thiếu Thất, hay ở phía đông núi Thiếu Thất? (Vương Hưu Thừa tập: Văn Khẩu hiệu thư Song Khê).

【爲…見】vi… kiến [wéi… jiàn] (văn) Bị, được: 烈士爲天下見善矣，未足以活身。Kẻ liệt sĩ được thiên hạ khen ngợi, lại không thể bảo toàn được tính mạng (Trang tử: Chí lạc); 近有道士張寶，爲公見信。Gần đây có đạo sĩ Trương Bảo, được ông tin tưởng (Tống thư: Văn Ngự Vương truyện).

【爲是】vi thị [wéishì] (văn) (lt) Như 爲當 [wéidāng], 爲復 [wéifù]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 479.

【爲…所】vi… sở [wéi… suǒ] Bị… (+ động từ): 利權爲人所奪。Quyền lợi bị người ta cướp đoạt; 衛太子爲江充所敗。Thái tử nước Vệ bị Giang Sung đánh bại (Hán thư: Hoắc Quang truyện); 弟爲逆賊所害。Em (tôi) bị nghịch tặc làm hại (Mâu Bác:

Sao bằng: 城中桃李須臾盡, 爭似垂楊無限時? Trong thành đào lý trong chốc lát đã rụng hết, sao bằng cây liễu rủ cứ sống hoài? (Luu Vũ Tích: Dương liễu chi từ).

(5 nét)

爰 Viên [yuán] (văn) ① Trợ từ đầu câu: 爰其適歸? Biết về đâu đây?; 爰居爰處, 爰喪其馬 Ở ở dưng dưng, mất tiêu cả ngựa (Thi Kinh); ② (l) Do vậy, bởi thế, bèn: 爰書其事以告 Do vậy viết ra chuyện đó để cho biết; 爰整駕而亟行 Bèn chỉnh đốn xe cộ mà đi gấp (Trương Hoành: Tư huyền phú); 商王大亂, 沈於酒德, 辟遠箕子, 爰近姑與息 Vua nhà Thương quá loạn, ham mê rượu chè, xa lánh ông Cơ Tử, vì thế mà gần với đàn bà và bọn đàn ông được sủng ái (Lã thị Xuân thu: Tiên thức); ③ (đt) Chỗ nào, nơi đâu: 爰采麥矣? 沫之北矣 Đi nhặt lúa mạch ở nơi nào? Ở phía bắc ấp Muội (Thi Kinh: Dung phong, Tang trung); ④ (gt) Từ, đến (biểu thị thời gian khởi đầu hoặc chấm

dứt của động tác, hành vi): 文王改制, 爰周郅隆, 大行越成 Văn Vương sửa đổi lễ chế, đến lúc triều Chu đang thịnh, quy củ đạo đức mới hình thành (Sử ký: Tư Mã Tưong Như liệt truyện); 爰茲發迹 Từ lúc này bắt đầu lập nên công nghiệp (Hán thư: Tự truyện hạ).

(8 nét)

爲 ⁽¹⁾ (为) Vi [wéi] ① (gt) Bị, được (thường đi kèm với 所, tạo thành kết cấu bị động 爲... 所 [wéi...suǒ]): 這種藝術形式爲廣大人民所喜愛 Loại hình thức nghệ thuật này được đông đảo nhân dân ưa thích; 免不可復得, 而身爲宋國笑 Không lại bắt được thỏ, mà mình thì bị người nước Tống chê cười (Hàn Phi tử: Ngã đồ); 有國者不可以不慎, 辟則爲天下僂矣 Kẻ có nước không thể không thận trọng, hễ thiên lệch thì bị thiên hạ lên án (Lễ ký: Đại học). Xem 爲... 所 [wéi...suǒ]; ② (văn) (ph) Nói, thì mới: 惟助爲有公田 Chỉ có thì hành phép "trợ" thì mới có ruộng công (Mạnh tử: Đằng Văn

Cho nên biết suy ân ra thì có thể giữ gìn được bốn bề, không biết suy ân ra thì không lấy gì (không có gì, không thể) giữ gìn được vợ con (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); 幼不能強學, 老無以教之 Lúc nhỏ nếu không ép học được thì đến già không thể dạy được (Tuân tử: Hậu tọa).

【無以...爲】 vô dĩ...vi [wúyǐ...wéi] (văn) Không cần..., có cần gì... đâu: 吾無以瓠爲也 Ta có cần gì trái bầu đâu! (Hàn Phi tử: Ngoại trừ thuyết tả thượng); 匈奴未滅, 無以家爲也! Quân Hung Nô chưa bị diệt, thì ta có cần gì đến (việc) nhà đâu! (Sử ký: Vệ tướng quân Phiêu Kỳ liệt truyện).

【無亦】 vô diệc [wúyì] (văn) ① Có lẽ, chẳng cũng là... (đặt trước vị ngữ, biểu thị sự suy đoán): 女無亦謂我老耄而舍我, 而又謗我 Người có lẽ cho ta là già mà bỏ ta, và lại chê bai ta (Quốc ngữ: Sở ngữ); ② Chỉ (biểu thị sự hạn chế): 是惡可? 無亦徵其所自而已 Điều đó sao có thể được? Chỉ hỏi gốc nguồn của nó từ đâu ra mà thôi (Liễu Tôn Nguyên: Băng dụ).

【無亦...乎】 vô diệc...hò [wúyì

...hū] (văn) E phải... chẳng, chẳng phải là... chẳng, chẳng nên...ư?: 德, 國家之基也。有基無壞, 無亦是務乎? Đức là nền tảng của nước nhà. Có nền tảng vững chắc thì nước nhà sẽ không đổ nát, ngại chẳng nên dốc sức để mưu cầu điều đó ư? (Tả truyện: Tương công nhị thập tứ niên).

【無庸】 vô dung [wúyōng] (văn) Không cần phải: 王其無庸戰 Nhà vua không cần phải đánh (Quốc ngữ: Ngô ngữ); 臣願足下之大發攻宋之舉, 而無庸致兵 Tôi mong túc hạ phát động mạnh việc đánh Tống, mà không cần phải gây nên việc binh đao (Chiến quốc sách: Triệu sách tử). Cv. 毋庸.

【無用...爲】 vô dụng...vi [wúyòng...wéi] (văn) Không cần..., có cần gì... đâu: 霍去病以匈奴未滅, 無用家爲 Hoắc Khứ Bệnh vì chưa diệt được quân Hung Nô, chẳng cần gì đến (việc) nhà (Tam quốc chí: Thục thư, Triệu Vân truyện dẫn "Vân Biệt truyện"). Như 無以...爲.

【無由】 vô do [wúyóu] (văn) Không có cách nào, không thể nào, không sao: 某也願見, 無

由達 Kè kia mong được gặp, nhưng không có cách nào gặp được (Nghị lễ: Sĩ tương kiến lễ); 汝欲反汝情性而無由入, 可憐哉! Nhà người muốn trở về lại với bản tính của mình nhưng không có cách nào trở lại được, thật đáng thương thay! (Trang tử: Canh Tang Sở). Cv. 無繇.

【無繇】 vô do [wúyóu] (văn) Không có cách nào, không thế nào, không sao (như 無由 [wúyóu]): 而列侯亦無繇教訓其民 Mà liệt hầu cũng không có cách nào (không thế nào, không sao) dạy dân được (Hán thư: Văn đế ký). Cv. 無由.

【無與】 vô dũ [wúyũ] (văn) Không cùng với ai, không có ai, không người nào: 魯雖無與立, 必有與斃 Nước Lỗ tuy không cùng đứng với ai, nhưng tất phải có người cùng sống chết với Lỗ (Tả truyện: Ai công bát niên); 而文武無與成其王也 Mà vua Văn vua Võ sẽ không có ai để làm nên nghiệp vương cho mình (Chiến quốc sách: Tần sách tam); 無文學, 恭謹無與比 Tuy không có văn học, nhưng về đức cung kính thì không ai sánh bằng (Sử ký: Vạn Thạch Trương Thúc liệt truyện).

然 **Nhiên** [rán] (văn) ① (đt) Như thế, như vậy: 當然 Tất nhiên, đương nhiên; 不盡然 Không hoàn toàn như thế; 到處皆然 Đâu đâu cũng như thế; 萬物盡然 Muôn vật đều như thế cả (Trang tử); ② (lt) Thì (dùng như 則, bộ 冫): 吾得斗升之水然活耳 Ta có được một đấu, một thưng nước thì đủ sống rồi (Trang tử: Ngoại vật); ③ (lt) Nhưng, song (biểu thị sự chuyển ý ngược lại): 雖不樂兵法, 然猶讀焉 Tuy không ưa những sách viết về binh pháp, song vẫn đọc (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 以為且噬己也, 甚恐, 然往來視之, 覺無異能者 (Con hổ) cho rằng nó (con lừa) sắp cắn mình thì sợ lắm, nhưng đi qua đi lại nhìn thì thấy nó không có tài năng gì khác lạ (Liễu Tôn Nguyên: Tam giới, Kiềm chi lư); ④ (văn) Trợ từ cuối câu biểu thị sự khẳng định: 君子以此之為尊敬然 Người quân tử vì thế rất tôn trọng điều lễ (Lễ ký: Ai công vấn); 歲旱, 穆公召縣子而問然 Năm hạn hán, Mục công cho vời Huyện tử đến hỏi (Lễ ký: Đán cung hạ). Như 焉 [yān] nghĩa ⑧; ⑤ (văn) Trợ từ biểu thị ý so sánh (thường dùng cặp với 如 [rú], 若

(pht) ① Tranh, giành, đua nhau: 是時富豪爭匿財 Lúc đó những nhà giàu đua nhau giấu của (Hán thư); 永之人爭奔走焉 Người ở đất Vĩnh Châu tranh nhau làm việc đó (Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết); ② Sao, làm sao, sao lại: 爭不 Sao không, sao lại không; 爭知 Sao biết, sao lại biết; 爭知江山客, 不是故鄉來? Sao biết khách giang sơn, chẳng phải là người từ quê hương đến? (Thôi Đồ: Lỗ than).

【爭那】 tranh nại [zhēngnài] (văn) Như 爭奈.

【爭那...何】 tranh nại... hà [zhēngnài... hé] (văn) Làm sao đối với..., làm thế nào được đối với..., có cách gì đối với..., làm gì được...: 僧云: 爭那苦楚何? Sư nói: Làm thế nào được đối với nỗi khổ sở? (làm thế nào được khi khổ sở?, có cách gì đối với khổ sở? ...) (Tổ đường tập: Báo Phúc hòa thượng). Như 爭奈...何.

【爭奈】 tranh nại [zhēngnài] (văn) Không làm sao được, biết làm sao, biết làm thế nào được, đành chịu: 南園桃李雖堪羨, 爭奈春殘又寂寥? Vườn nam đào lý tuy ưa thích, xuân tàn

vắng vẻ biết làm sao? (Thôi Đồ: Giản tụng); 爭奈世人多聚散? Người đời tan hợp biết làm sao? (Án Thủ: Ngự gia ngạo). Cv. 爭那.

【爭奈何】 tranh nại hà [zhēngnài hé] (văn) Biết làm thế nào: 慈雲普潤無邊際, 枯樹無花爭奈何? Mây lành thấm khắp không bờ bến, cây hẻo không hoa biết thế nào? (Tổ đường tập); 今冬多雨雪, 貧家爭奈何? Mùa đông năm nay tuyết rơi nhiều, những nhà nghèo biết làm thế nào? (Ngũ đẳng hội nguyên: Lang Da Tuệ Giác thiên sư).

【爭奈...何】 tranh nại... hà [zhēngnài... hé] (văn) Làm sao được khi..., làm thế nào được khi..., thì làm thế nào...: 僧曰: 爭奈毛羽未備何? Tăng bảo: Làm thế nào được khi lông cánh chưa đầy đủ? (Tổ đường tập: 10). Cv. 爭那...何.

【爭如】 tranh như [zhēngrú] (văn) Sao bằng (như 爭似 [zhēngsì]): 薄幸雖來夢中, 爭如無夢? Bạc bẽo đến từ trong mộng, sao bằng không có mộng? (Toàn Nguyên tân khúc: Kiêu Cát: Tức sự).

【爭似】 tranh tự [zhēngsì] (văn)

我，我也照樣尊敬你 *Anh tôn trọng tôi, tôi cũng tôn trọng anh giống như thế*; 他不上大學照樣學完了大學的課程 *Cậu ấy không học đại học nhưng đã học xong chương trình đại học giống vậy*; ② *Như cũ, như thường*: 天很晚了，但街上照樣很熱鬧 *Trời đã tối lắm rồi, nhưng ngoài phố vẫn đông như thường*; 冬天他照樣洗冷水澡 *Mùa đông anh ấy vẫn tắm nước lạnh như thường*.

熙 HI [xī] (văn) (thán) Chao ôi!, chao ôi! (biểu thị tình cảm thương tiếc, dè dặt): 熙! 爲我孺子之故 *Chao ôi! Vì nàng hầu của ta* (*Hán thư: Dịch Nghĩa truyện*).

煞 SÁT [shà] (văn) ① (ph) Rất, rất nhiều (đặt trước hoặc sau động từ, hình dung từ để làm bổ ngữ hoặc trạng ngữ, biểu thị mức độ cao): 山無數，煙萬縷，憔悴煞玉堂人物 *Núi vô số, khói muôn làn, làm cho những nhân vật ở ngọc đường (viện hàn lâm) vô cùng khổ khổ* (*Châu Liêm Tú: Thọ Dương khúc*); 煞費苦心 *Nát tim nát óc (mất rất nhiều tâm sức)*. ② *Cv. 嗽, 殺*; ③ (*lt*) Dù rằng, tuy rằng: 如本朝

趙韓王，若論他自身，煞有不是處，只輔佐太祖，區處天下，收許多藩鎮之權，立國家二百年之安，豈不是仁者之功！*Như các họ Triệu, Hàn, Vương của triều ta, nếu nói về tự thân người đó, tuy rằng có chỗ không đúng, nhưng phụ tá Thái tổ, khu xử thiên hạ, thu lấy quyền của các phiên trấn, tạo dựng sự yên ổn cho nước nhà trong hai trăm năm, há chẳng phải là công lao của các bậc người nhân ư!* (*Chu tử ngữ loại: Luận ngữ, Vi Tử Khứ chi chương*).

(11 nét)

熟 THỤC [shú] (văn) (ph) Kỹ càng, (một cách) sâu sắc: 熟思 *Nghĩ kỹ*; 不可不熟圖也 *Không thể không mưu tính thật kỹ* (*Chiến quốc sách: Triệu sách*).

BỘ TRẢO 爪部

(4 nét)

爭 (爭) TRANH [zhēng] (văn)

[ruò]: 人之視己，如見其肺肝 *Người ta nhìn mình như thấy được gan phổi* (*Lễ ký*); 其視殺人若艾草菅然 *Ông ta coi việc giết người như cắt cỏ vậy* (*Hán thư*); ⑥ (*trợ*) Đặt cuối từ, chỉ trạng thái: 突然 *Đột nhiên, thình lình*; 忽然 *Bỗng nhiên*; 顯然 *Rõ ràng là*; 天油然作雲 *Trời thình lình nổi mây* (*Mạnh tử: Luong Huệ vương thượng*); 僧豁然領旨，禮拜退 *Nhà sư bừng tỉnh, hiểu ý, lạy rồi lui ra* (*Thượng Sĩ ngữ lục: Đồi cơ*).

【然而】 **nhiên nhi** [rán'ér] (*lt*) Nhưng mà, thế mà, mà lại, song: 你請我做這事，然而恐怕不能勝任 *Anh yêu cầu tôi làm việc này, nhưng tôi sợ không làm nổi*; 樂以天下，憂以天下，然而不王者，未之有也 *Lấy niềm vui của thiên hạ làm niềm vui của mình, nỗi lo của thiên hạ làm nỗi lo của mình, thế mà vẫn không làm vua được, là chưa từng có vậy* (*Mạnh tử: Luong Huệ vương thượng*).

【然故】 **nhiên cố** [rán'gù] (văn) Như thế thì, nếu thế thì, thế nên: 人人皆以我爲越愈好士，然故士至 *Mọi người đều cho rằng ta càng yêu kẻ sĩ hơn, thế nên kẻ sĩ*

mới đến (*Tuân tử: Nghiêu vấn*); 事君者，量而後入，不入而後量，凡乞假於人，爲人從事者亦然。然故上無怨而下遠罪也 *Kẻ thờ vua, phải suy xét trước rồi mới vào, chứ không vào rồi mới suy xét, nói chung kẻ nhờ vả và giúp việc cho người khác cũng vậy. Như thế thì trên không có điều oán mà dưới tránh được tội* (*Lễ ký: Thiếu nghi*).

【然後】 **nhiên hậu** [rán'hòu] (*lt*) Rồi sau, rồi mới, sau đó, rồi, thì mới: 先通知他，然後再去請他 *Hãy báo cho anh ấy biết trước, rồi sau mới mời anh ấy đến*; 我們先研究一下，然後再決定 *Chúng ta nghiên cứu trước đã, rồi mới quyết định*; 夫大寒至，霜雪降，然後知松柏之茂也 *Có rét dữ và sương tuyết sa xuống rồi mới biết cây tùng cây bách là tốt* (*Hoài Nam tử: Thục chân huấn*); 權，然後知輕重；度，然後知長短 *Có cân thì mới biết nặng nhẹ; có đo thì mới biết dài ngắn* (*Mạnh tử: Luong Huệ vương thượng*).

【然乃】 **nhiên nãi** [rán'nãi] (văn) ① (*lt*) Nhưng lại, mà lại, song: 其母死，貧無以葬，然乃行營高地，令其旁可置萬家 *Mẹ chết, không có gì để chôn, thế mà (mà*

lại tìm tòi chỗ đất cao rộng, khiến cạnh đó có thể cất được muôn nhà (Sử ký: Hoài Âm Hầu liệt truyện); ② (pht) Mối: 三年之後, 然乃知之 Ba năm sau, mới biết điều đó (Luận hoành: Giảng thụ).

【然且】 **nhiên thả** [ránqiě] (văn) (lt) Thế mà, mà lại, nhưng lại: 不識王之不可以為湯武, 則是不明也; 識其不可, 然且至, 則是干澤也. Chẳng biết nhà vua không thể làm được như vua Thang vua Vũ, thì là không sáng suốt; biết nhà vua không thể làm, được, thế mà vẫn cứ đến, thì là muốn cần lợi lộc (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ).

【然始】 **nhiên thủy** [ránshǐ] (văn) (pht) Mối: 恰至三更半, 楚王然始覺. Vừa đúng giữa canh ba, Sở vương mới thức giấc (Đôn Hoàng biến văn tập: Quý Bố thi vịnh).

【然雖】 **nhiên tuy** [ránsuī] (văn) (lt) Dù, mặc dù (được dùng trong khoảng thời Tống, Nguyên, tương đương với 雖然 [suīrán]; nay không còn dùng): 然雖各自有一個理, 又卻同出于一個理. 爾. Mặc dù mỗi người có một lý riêng của mình, nhưng lại cùng

xuất phát từ một lý mà thôi (Ngũ đàng hội nguyên: Tĩnh Đức Trí Quân thiên sư).

【然猶】 **nhiên do** [rányóu] (văn) (lt) Mà vẫn còn, thế mà vẫn, nhưng vẫn: 關東群盜并起, 秦發兵誅擊, 所殺亡甚衆, 然猶不止. Các nhóm trộm cướp nổi dậy cùng lúc ở Quan Đông, nhà Tần đem quân đánh dẹp, giết chết rất đông, nhưng vẫn không dứt (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ); 景雖簡省役費, 然猶以百億計. Tuy Cảnh đã giảm bớt phí phục dịch, thế mà vẫn tính đến số trăm ức (Hậu Hán thư: Vương Cảnh truyện).

【然則】 **nhiên tắc** [ránzé] (văn) (lt) ① Thì, vậy thì, thế thì (biểu thị mối quan hệ thừa tiếp giữa việc sau với việc trước): 然則如之何則可? Thế thì làm thế nào mới được?; 子曰: 書不盡言, 言不盡意. 然則聖人之意, 其不可見乎? Khổng tử nói: "Sách không nói hết lời, lời không nói hết ý". Thế thì (vậy thì) cái ý của thánh nhân không thể thấy hết được sao? (Chu Dịch: Hệ từ thượng); 是進亦憂, 退亦憂, 然則何時而樂耶? Đó là tiến cũng lo mà thoái cũng lo, như thế thì có lúc nào vui được chăng?

(Phạm Trọng Yêm: Nhạc Dương lâu ký); ② Thế mà, thế nhưng, nhưng, nhưng mà (biểu thị quan hệ chuyển nghịch lại): 夫貴為天子, 富有天下, 是人情之所同欲也. 然則從人之欲, 則勢不能容, 物不能贍也. Sang làm đến thiên tử, giàu có cả thiên hạ, đó là điều ý mọi người đều muốn. Thế nhưng theo sự muốn của người thì tình thế không thể cho phép, vật (của cải) không thể cung ứng đầy đủ (Tuân tử: Vinh nhục); 孔子曰: 聖則丘何敢? 然則丘博學而多識者也. Nói Khâu này là thánh thì Khâu sao dám? Nhưng Khâu là người học rộng biết nhiều (Liệt tử: Trọng Ni).

(9 nét)

照 **Chiếu** [zhào] ① (gr) Nhằm, theo: 照着這個方向走. Cứ nhằm theo hướng này mà đi; 照你的意見該怎麼辦? Theo ý anh thì nên làm như thế nào?; 照你說這事該怎麼辦? Theo anh nói thì việc này phải làm ra sao? ② (pht) Đúng theo, y theo (đặt trước động từ đơn âm): 上級的指示已經照辦了. Đã làm đúng theo chỉ thị của cấp trên rồi; 這

是個樣品, 請你照做幾個. Đây là hàng mẫu, xin anh làm đúng theo vài cái.

【照常】 **chiếu thường** [zhào cháng] (pht) Như thường, như thường lệ, theo lệ thường: 星期天圖書館照常開放. Ngày chủ nhật thư viện vẫn mở cửa như thường lệ; 他雖年過六十, 還是每天照常幹八小時工作. Ông ấy tuy tuổi đã hơn sáu mươi, vẫn làm việc mỗi ngày tám giờ như bình thường.

【照舊】 **chiếu cựu** [zhàojiù] (pht) Như cũ, như trước, theo lệ cũ: 完全照舊不變. Hoàn toàn như trước không thay đổi gì cả; 他嘴上說戒煙, 實際照舊吸. Anh ấy ngoài miệng nói cai thuốc, nhưng thực tế vẫn hút như trước.

【照理】 **chiếu lý** [zhàolǐ] (pht) Như按理 [àn lǐ].

【照例】 **chiếu lệ** [zhàolì] (pht) Theo thói quen, theo lệ thường: 春節照例休假三天. Tết âm lịch theo lệ được nghỉ ba ngày.

【照樣】 **chiếu dạng** [zhàoyàng] (pht) ① Rập theo, làm theo, theo như, giống như thế (biểu thị kết quả như nhau): 比着那張桌子照樣做一張. Làm một cái bàn theo như cái kia; 你尊敬

Vào lúc (chỉ thời gian): 古法采
草葯多用二月, 八月 *Phép xưa*
hái cây thuốc phần nhiều vào
tháng hai, tháng tám (Mộng Khê
bút đàm); ③ (gt) Kết hợp với
來, 以 để chỉ công dụng hoặc
mục đích. Xem 用來 [yònglái],
用以 [yòngyǐ].

【用此】*dùng thử* [yòngcǐ] (văn)
① Vì vậy, vì thế: 吾用此知之
Tôi vì thế mà biết được điều đó
(Mặc tử: Phi mệnh thượng); ②
Từ đó, do đó: 用此觀之, 然則
人之性惡明矣 *Từ đó (do đó)*
mà xem, thế thì tính ác của con
người đã rõ (Tuân tử: Tính ác).

【用來】*dùng lai* [yònglái] Dùng
để (cụm từ gồm giới từ 用 kết
hợp với trợ từ 來, đặt trước
động từ để biểu thị mục đích):
這個盆子用來種水仙最合適
Cái chậu này dùng để trồng thủy
tiên rất hợp.

【用是】*dùng thị* [yòngshì] (văn)
① Vì đó, vì vậy, vì thế: 故謀用
是作, 而兵由此起 *Cho nên*
muu kế vì đó mà ra, chiến tranh
vì đó mà nổi lên (Lễ ký: Lễ vận);
涉用是怒 *Thiếp vì thế nổi giận*
(Hán thư: Nguyên Thiệp truyện);
② Từ đó, do đó...: 使我為媒,
可, 則因用是往逆矣 *Khiến ta*

làm người mai mối, được, nhưng
ta sẽ nhân từ đó mà đi ngược lại
(Công Dương truyện: Hoàn công
bát niên).

【用...為...】*dụng... vi...* [yòng...
wéi...] (văn) Lấy... làm, cho...
là: 彼用無為有, 故謂矯 *Ông*
ấy lấy không làm có, nên gọi là ra
về (Mặc tử: Phi mệnh hạ); 用其
終為始, 則政令不行 *Lấy cuối*
làm đầu, thì mệnh lệnh không thì
hành được (Tuân tử: Trí sĩ).

【用以】*dụng dĩ* [yòngyǐ] Dùng
để (như 用來 [yònglái], đặt
trước động từ để biểu thị mục
đích): 《其他》這個詞, 可用
以指人, 也可用以指物 *Hai*
chữ 其他 có thể dùng để chỉ
người, cũng có thể dùng để chỉ
vật.

(2 nét)

甫 *Phủ* [fǔ] (văn) (pht) ① Bất
đầu: 臣之所憂, 甫益深耳 *Điều*
thần lo lắng, bắt đầu càng sâu xa
thêm (Hậu Hán thư: Phó Tiệp
truyện); 甫就小學 *Bắt đầu học*
tiểu học (Thi phẩm: Tổng luận);
② Vừa mới, mới vừa (đặt trước
động từ hoặc trước vị ngữ là thể

BỘ NGƯU 牛部

(6 nét)

特 *Đặc* [tè] (pht) ① Đặc biệt,
càng: 特大號的鞋 *Giày cỡ to*
đặc biệt; 今天下尚未定, 此特
求賢之急時也 *Nay thiên hạ vẫn*
còn chưa định yên, lúc này đặc
biệt (càng) là lúc cần phải gấp
câu người tài đức (Tam quốc chí:
Ngụy thư, Võ đế ký); ② Riêng,
chuyên, đặc biệt: 特立獨行 *Đi*
đứng một mình (không a dua theo
ai); 特示 *Dặn bảo riêng về điều*
gì; 河東吾股肱郡, 故特召君
耳 *Hà Đông là quận tay chân*
của tôi, nên tôi mới đặc biệt vời
ông đến (Sử ký: Quý Bố Loan Bố
liệt truyện); ③ (văn) Chỉ, riêng,
những: 不特此也 *Không phải chỉ*
có thế (không những thế); 豈特百
里哉? *Há chỉ có trăm dặm thôi*
ư? (Chiến quốc sách: Sở sách tứ);
公罷矣, 吾特戲耳 *Ông thôi đi,*
tôi chỉ giỡn thôi mà (Hán thư:
Thúc Tôn Thông truyện); ④
(văn) Suông, không... vô ích:
三國固且去矣, 吾特以三城送
之 *Ba nước này vốn sẽ phải bãi*
binh, ta dâng không cho họ ba

bộ chộp trả lời (Luận ngữ: Tiên
tiển); 夫子莞爾而笑 *Phu tử*
mím cười (Luận ngữ: Dương
Hóa).

【爾後】*nhĩ hậu* [ěrhòu] (văn)
(lt) Từ đó về sau, về sau, sau
đó: 我和老陳共事多年, 退休
後他回河內老家, 爾後再無消
息 *Tôi với ông Trần làm việc*
chung trong nhiều năm, sau khi
nghỉ hưu ông trở về Hà Nội, từ
đó về sau không còn tin tức gì
nữa.

【爾汝】*nhĩ nhữ* [ěrrǔ] (văn) ①
(pht) Biểu thị sự thân ái: 禰衡與
孔融為 爾汝交 *Nễ Hành và*
Khổng Dung chơi thân với nhau
(Văn sĩ truyện); ② Mây tào (biểu
thị ý khinh thường): 人能充無
受爾汝之實, 無所往而不為義
也 *Nếu người ta không chịu những*
lời mây tào đối với mình (không
chịu bị khinh thường), thì không
đi đâu mà không làm điều nghĩa
(Mạnh tử: Tận tâm hạ); 嘗衆
辱奇, 或爾汝之, 或指為小人
Từng làm nhục Kỳ giữa đám
đông, khi thì mây tào với Kỳ, khi
thì quở là tiểu nhân (Ngụy thư:
Trần Kỳ truyện).

thành mà thôi (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết thượng, Thất thuật).

【特別】 đặc biệt [tèbié] (pht) ① Đặc biệt, khác thường, rất đổi: 特別是 Nhất là; 今天特別熱 Hôm nay nóng khác thường; 早晨的空氣特別新鮮 Không khí buổi sáng sớm rất đổi tươi mát; ② Riêng, chuyên, chú trọng: 臨別的時候, 奶奶又特別叮囑了幾句 Lúc chia tay, bà nội còn căn dặn riêng mấy câu; 他把節約能源的問題特別提出來請大家討論 Anh ấy chú trọng nêu vấn đề tiết kiệm năng lượng để xin mọi người thảo luận; ③ Nhất là, đặc biệt là: 小王愛好體育運動, 特別愛好游泳 Bé Vương ưa thích thể thao, nhất là ưa thích bơi lội; 咱們隊裏缺少人, 特別缺少有文化的年輕人 Trong đội chúng tôi thiếu người, nhất là thiếu những người trẻ có văn hóa.

【特地】 đặc địa [tèdì] (pht) ① Riêng, chuyên, đặc biệt, riêng có ý, có chủ ý (biểu thị chuyên vì một việc nào đó): 我們特地來這裡訪問 Chúng tôi đặc biệt đến thăm nơi đây; 我今天特地起個早給你送行 Hôm nay tôi có chủ ý dậy rất sớm để tiễn anh lên đường; ② (văn) Rất đổi,

khác thường: 今日行人特地愁 Hôm nay người đi rất đổi buồn (La Chiêu Gián tập: Biện hà); 二月春風特地寒 Tháng hai gió xuân lạnh khác thường (Chu Văn công văn tập: Quá Cái Trúc).

【特...而已】 đặc...nhĩ dĩ [tè... éryi] (văn) Chỉ cần... là được; chỉ... mà thôi: 其記籍者, 特名狀數目而已 Việc ghi sổ, chỉ cần ghi ra các con số mà thôi (Vương Văn Thành công toàn thư: Tôn kinh các ký).

【特...耳】 đặc... nhĩ [tè... ěr] (văn) Chỉ... mà thôi: 此特匹夫之勇矣 Đó chỉ là cái dũng của kẻ thất phu mà thôi (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).

【特為】 đặc vị [tèwèi] (pht) Có ý: 我們特為來邀請您老到我們學校作報告 Chúng tôi có ý đến mời ngài đến trường chúng tôi nói chuyện. Như 特地 [tèdì].

【特意】 đặc ý [tèyì] (pht) Có ý. Như 特地 [tèdì].

(7 nét)

犁 Lê [lí] (văn) (gt) Trước, lúc (dùng như 黎, bộ 黍): 犁明, 孝惠還, 趙王已死 Đến gần sáng,

Vì không hòa hiệp, nên cầu xin thế trước thần lớn để xin trời phù hộ (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên); 晉滅三邦, 大事也, 以無告而闕之。用使巨細不均, 繁省失中 Tấn diệt ba nước là việc lớn, vì không nói ra nên bỏ khuyết không chép vào. Do đó (do vậy) làm cho lớn, nhỏ không đều, đầy đủ và sơ lược không cân phân (Sử thông: Hoắc kinh); ② (lt) Vì, do, nhờ: 用此 爲 vậy, do đó; 安用 爲 sao; 田中不得有樹, 用妨五穀 Trong ruộng không được trồng cây, vì làm cho ngũ cốc không mọc được (Hán thư: Thực hóa chí thượng); (廣) 用善騎射殺首虜多, 爲漢中郎 (Lý Quảng) nhờ cỡi ngựa giỏi, bắn giết được nhiều quân giặc, được làm quan ở Hán Trung (Sử ký); ③ (gt) Vì, do, nhờ: 不恃不求, 何用不臧? Nếu không đố kỵ không tham cầu thì vì sao mà không tốt? (Thi Kinh: Bội phong, Hùng tri); 不念舊惡, 怨是用希 Không nghĩ đến điều xấu cũ, nhờ vậy mà điều oán bớt đi (Luận ngữ: Công Dã Tràn); 用財自衛, 不見侵犯 Nhờ tài sản mà bảo vệ được thân mình, không bị xâm phạm (Sử ký: Hóa thực liệt truyện); ④ (gt) Dem, lấy,

bằng, dùng (dùng như 以 [bộ 人] để chỉ phương thức, phương tiện hoặc công cụ để thực hiện động tác, hành vi): 用其姊妻之 Dem chị mình gả cho ông ta (Sử ký); 齊氏用戈擊公孟 何 用 dùng mâu đánh Công Mạnh (Tả truyện: Chiêu công nhị thập niên); 是直用管窺天, 用錐指地也 Đó là lấy ống để dòm trời, lấy dùi để chỉ đất vậy (Trang tử: Thu thủy); 吾聞用夏變夷者, 未聞變於夷者也 Ta nghe, dùng đạo Hoa Hạ để biến đổi tục lệ của man di, chưa nghe biến đổi theo man di vậy (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng); ⑤ (gt) Cho (dùng như 於 hoặc 于 để chỉ đối tượng của động tác, hành vi): 發蒙, 利用刑人 Xem xét vấn đề chính xác, có lợi cho người xử phạt (Chu Dịch: Quẻ Mông); ⑥ (gt) Do (để nêu ra người chủ động một động tác hoặc hành vi): 凡二十五家中陶冶木石等匠俱用伍長及伍卒爲之 Các thợ đúc, thợ mộc, thợ đá của mỗi 25 nhà đều do ngũ trưởng (người đứng đầu 5 người trong quân đội thời xưa) và quân lính đảm nhiệm (Hồng Tú Toàn: Thiên triều diên mẫu chế độ); ⑦ (gt)

產成倍甚至兩三倍地增長 *Sau khi đổi mới kỹ thuật, sản xuất tăng gấp đôi thậm chí gấp vài ba lần*; 不認真學習就要落後, 倒退, 甚至犯錯誤 *Không học tập chăm chỉ thì sẽ lạc hậu, thụt lùi, thậm chí còn phạm sai lầm*; 開展足球運動以後, 不但男青年踊躍參加, 甚至女青年也想試一試了 *Sau khi mở ra phong trào bóng đá, không chỉ nam thanh niên tham gia sôi nổi, thậm chí (mà cả) nữ thanh niên cũng muốn chơi thử*; ② (pht) Cả, ngay cả, ngay đến (thường dùng kết hợp với 也 [yě = cũng], 都 [dōu = đều], đôi khi còn đi kèm với 連 [lián = cả]): 這樣淺近的道理甚至三歲孩子也知道 *Lý lẽ thiên cận như thế ngay cả đứa trẻ ba tuổi cũng biết*; 天熱得甚至連覺都睡不好 *Trời nóng đến ngủ cũng không ngon*.

【甚至于】thậm chí vu [shènzhì yú] (lt và pht) Như 甚至.

BỘ SINH 生部

生 Sinh [shēng] ① (pht) Rất, lắm (tiếng dùng để chỉ một tình trạng sâu sắc): 生疼 *Đau thắm*

thía; 生怕 *Sợ lắm*; 不分桃花紅勝錦, 生增柳絮白於綿 *Chẳng cần biết hoa đào có đỏ hơn gấm vóc không, chỉ rất ghét cho hoa liễu trắng hơn bông* (Đỗ Phủ: *Tống Lộ Lục Thị ngự nhập triều*); ② Trợ từ (thường đặt sau hình dung từ, để tăng cường trạng thái biểu đạt, ý nghĩa thay đổi tùy theo nghĩa chung của đoạn văn; trong thi và từ đời Đường, Tống thường thấy dùng kèm với 太 [tài] thành 太...生): 好生 *Tốt*; 怎生是好 *Làm sao bây giờ*; 借問別來太瘦生, 總爲從前作詩苦 *Nhấn hỏi từ dạo xa cách đến nay sao gầy gò quá, chắc vì lúc trước mãi làm thơ nên khổ* (Lý Bạch: *Hí Đỗ Phủ*); 怕君不飲太愁生, 不是苦留君住 *Sợ anh không uống quá buồn rầu, chẳng phải khổ vì giữ anh ở lại* (Giá Hiên *trường đoản cú*: *Ngự nhai hành*).

BỘ DỤNG 用部

用 Dụng [yòng] (văn) ① (lt) Do đó, vì vậy, vì thế, cho nên (đặt ở đầu mệnh đề sau): 不協之故, 用昭乞盟於爾大神以誘天衷

Hiếu Huệ trở về, Triệu vương đã chết (Sử ký: *Lã Thái hậu bản kỷ*); 犁二十五年, 吾家上柏大矣 *Trước hai mươi lăm năm, cây bách trên mộ tôi đã mọc lớn rồi* (Sử ký: *Tấn thế gia*).

犗 Thô [cũ] Xem 粗 (bộ 米).

BỘ KHUYẾN 犬部

(4 nét)

狀 (狀) Trạng [zhuàng] (văn) (pht) Giống như (= 狀若 [zhuàng ruò]): 身體羸劣, 狀餓鬼形 *Thân mình ốm yếu, giống như hình quỷ đói* (Hàng ma biến văn). Xem *DHBVTNTT.*, tr. 436.

(5 nét)

狎 Hiệp [xiá] (văn) (pht) Thay phiên nhau, thay nhau: 且晉, 楚狎主諸侯之盟也久矣, 豈事在晉? *Và lại Tấn, Sở thay phiên nhau chủ trì liên minh các nước chư hầu đã lâu rồi, há chỉ có riêng Tấn?* (Tà truyện: *Tương công nhị thập thất niên*).

(6 nét)

狠 Ngạn, hãn [hễn] (pht) ① Kiên quyết, mạnh mẽ, ra sức, đốc sức, cực lực: 狠抓業務 *Ra sức nắm vững nghiệp vụ*; ② Rất, lắm (như 很 [hễn], bộ 彳): 這家子遠得狠哩! *Nhà này xa ghê lắm* (Tây du ký: *Hồi 22*); 他只因歡喜狠了, 痰涌上來, 迷了心竅 *Anh ta chỉ vì mừng quá, đàm trào lên, tối tăm mảy mắt* (Nho lâm ngoại sử: *Hồi 3*).

(8 nét)

猗 Y [yī] (văn) ① Thán từ biểu thị sự khen ngợi nức nở: 猗兮! *Chao ôi! (biểu thị sự than thở)*; 猗歟 (猗與)! *Ô, ô (biểu thị sự ca ngợi)*; 猗嗟昌兮, 頎而長兮 *Ô khỏe mạnh hê, thân mình cao lớn hê* (Thi Kinh: *Tề phong, Y ta*); ② Trợ từ cuối câu (dùng như 兮, bộ 八): 河水清且漣猗! *Nước sông Hoàng Hà trong trôi sóng gợn lăn tăn!* (Thi Kinh); 而已反其真, 而我猶爲人猗 *Ngươi đã trở về với chỗ gốc của mình, mà ta vẫn còn là người!*

(Trang tử: Đại tông sư); ③ Trợ từ giữa câu, biểu thị sự đỉnh đốn và thư hoãn ngữ khí (dùng như 兮): 如有一介臣, 斷斷猗無他伎. Nếu có một bề tôi như thế, trung thực thành khẩn nhưng không có bản lĩnh gì khác (Thượng thư: Tần thệ) (câu này sách Lễ ký, thiên Đại học có dẫn lại, nhưng đã dùng như 兮 thay cho chữ 猗).

猛 Mãnh [měng] (pht) ① Mãnh (liệt), mạnh, hết sức, thỏa thích, thỏa thuê: 突飛猛進 Tiến nhanh tiến mạnh; 一脚猛射, 球破門而入 Sút mạnh một cú, trái banh lọt vào khung thành; ② Bồng nhiên, đột nhiên, chợt: 猛地從屋裡跳出來 Đột nhiên từ trong nhà nhảy ra; 宋江猛省道: 我的不是了 Tống Giang chợt tỉnh ngộ nói: Ta sai rồi (Thủy hử truyện: Hồi 47).

【猛地】mãnh đích [měng de] (pht) Bồng nhiên, đột nhiên, chợt: 聽到有人叫門, 他猛地從床上跳起來 Nghe có người gọi cửa, anh ta đột ngột nhảy khỏi giường. Như 猛 ②.

【猛可】mãnh khả [měngkě] (pht) Bồng, chợt, đột nhiên: 猛可思量起來, 取討公文看了

Chợt suy nghĩ ra, đòi lấy tờ công văn xem (Thủy hử truyện: Hồi 36).

【猛可地】mãnh khả đích [měngkě.de] Như 猛可, 猛可裏.

【猛可裏】mãnh khả lý [měngkě.lǐ] Bồng, chợt: 猛可裏抬頭觀 Chợt ngẩng đầu lên nhìn (Tuy Cảnh Thần: Cao tổ hoàn hương).

【猛然】mãnh nhiên [měngrán] (pht) Bồng nhiên, đột nhiên, đột ngột, chợt: 連日暴雨, 河水猛然上漲 Mua to liên tiếp mấy ngày, nước sông đột ngột lên cao; 言訖, 猛然惊醒 Nói xong, bỗng nhiên tỉnh dậy (Cảnh thế thông ngôn: Đỗ thập nương nộ Trầm Bách Bảo sương). Như 猛地.

猝 Thốt [cù] (văn) (pht) ① Bồng nhiên, đột ngột, thành linh: 猝不及防 Đột ngột không kịp đề phòng; 猝起變化 Biến đổi đột ngột; 非常之謀, 難于猝發 Những mưu hay kế lạ, khó đột ngột nghĩ ra được (Trương Phổ: Ngũ nhân mộ bi ký); ② Vội vã, nhanh chóng, cấp bách: 猝起應敵 Vội đứng lên ứng phó với quân địch (Đông Trai ký sự: Bồ di).

甚 Thâm [shén, shèn] ① (pht)

Rất, lắm, hết sức (có thể đặt trước động từ, hình dung từ, làm trạng ngữ; hoặc đặt sau động từ, hình dung từ, làm bổ ngữ): 進步甚快 Tiến bộ rất nhanh; 甚憎 Ghét lắm; 其道甚大 Đạo ấy rất lớn (Chu Dịch: Hệ từ hạ); 又弗如遠甚 Lại còn kém hơn xa lắm (Chiến quốc sách: Tề sách); 而馬士英, 高杰, 劉澤請恨甚 Mà Mã Sĩ Anh, Cao Kiệt và Lưu Trạch thỉnh hận lắm (Minh sử: Lưu Tông Chu truyện); ② (đt) Nào, gì (như 什麼 [shénme]): 要它作甚? Cần cái đó làm gì?; 姓名名誰 Họ tên là gì?; 甚日歸來 Ngày nào trở về?; 甚是身? 甚是業? Cái gì là thân? Cái gì là nghiệp? (Đôn Hoàng biến văn tập: Lưu Sơn Viên công thoại); 井中是甚人乎? Trong giếng là ai vậy? (Đôn Hoàng biến văn tập: Thuấn tử biến); ③ (đt) Vì sao: 甚把我攔截? Vì sao chặn đánh ta? (Đông Tây sương: Quyển 4). Xem 什 [shén].

【甚而】thâm nhi [shèn'ér] (lt và pht) Thâm chí, đến nỗi: 闊別三十來年, 甚而連自己的侄子也不認識了 Cách biệt ba mươi

năm nay, thậm chí (đến nỗi) cả đứa cháu ruột mình cũng không nhận ra. Như 甚至 [shènzhì].

【甚而至于】thâm nhi chí vu [shèn'érzhìyú] (lt và pht) Như 甚至 [shènzhì].

【甚或】thâm hoặc [shènhuò] (lt và pht) Ngay cả, thậm chí: 對這個長句子, 好多人不完全理解, 甚或完全不理解 Đối với câu viết này, nhiều người không hiểu hết, thậm chí hoàn toàn không hiểu. Như 甚至 [shènzhì].

【甚麼】thâm ma [shénme] (đt) Cái gì, gì, nào. Như 什麼 [shénme].

【甚沒】thâm một [shénméi] (văn) (đt) Nào, sao, gì, cái gì (như 什麼 [shénme] trong Hán ngữ hiện đại): 是甚沒人? Đó là người nào? (là ai?) (Lý Lăng biến văn). Như 什沒 [shénméi]. Xem ĐHBV TNTT., tr. 511.

【甚至】thâm chí [shènzhì] ① (lt) Thâm chí, mà cả, đến nỗi (đặt trước mệnh đề sau của một câu phức, thường dùng kết hợp với một số phó từ như 也, [yě = cũng], 都 [dōu = đều] để nhấn mạnh; mở đầu mệnh đề trước, đôi khi dùng 不但 [bùdàn = không chỉ]): 技術革新後, 生

人, 名聲大振 *Thường khuất phục được những người ngồi nghe, tiếng nổi vang lừng* (Hàn Dũ: *Liễu Tử Hậu mộ chí minh*).

【率爾】suất nhĩ [shuài'ěr] (văn) (pht) Không thận trọng, thiếu suy nghĩ, bộp chộp, vội vàng: 子路率爾而對 *Tử Lộ bộp chộp trả lời* (Luận ngữ: *Tiên tiến*). Xem 爾 [ěr] nghĩa ⑦.

【率皆】suất giai [shuàijiē] (văn) (pht) Tất cả đều, thảy đều: 率皆不行 *Thảy đều không được* (Tu trị thông giám: *Tùy kỷ, Văn đế Khai Nguyên cứu niên*).

【率然】suất nhiên [shuàirán] (văn) (pht) Vội vàng, vội vã: 復率然對曰: 臣請擊郟 *Phục vội trả lời: Thần xin đánh đất Yên* (Hậu Hán thư: *Giả Phục truyện*). Như 率爾.

【率先】suất tiên [shuàixiān] (pht) Dẫn đầu, trước: 意見率先發表 *Ý kiến phát biểu dẫn đầu*.

BỘ NGỌC 玉部

(9 nét)

瑕 Hà [xiá] (văn) (pht) Dùng kết

hợp với 不 thành 不瑕: Làm sao có thể không: 遡臻于衛, 不瑕有害? *Vội vàng đi đến nước Vệ, làm sao có thể không tai hại?* (Thi Kinh: *Bội phong, Tuyên thủy*).

(13 nét)

環 (环) Hoàn [huán] (văn) (pht) Vây quanh, vòng quanh, bao quanh, quanh: 五帝壇環居其下 *Đàn tế Ngũ đế nằm vây quanh phía dưới* (Sử ký: *Hiếu Võ bản kỷ*); 夜則列騎環守 *Ban đêm thì dàn kỵ binh ra giữ xung quanh* (Liêu sử: *Thái tông kỷ*).

BỘ CAM 甘部

甘 Cam [gān] (pht) Tự nguyện, cam chịu, cam tâm, bằng lòng: 甘為人下 *Cam chịu làm dưới người khác*; 不甘落後 *Không chịu lạc hậu*; 蟲飛薨薨, 甘與子同夢 *Tiếng côn trùng bay vo ve, nguyện cùng chàng vào mộng* (Thi Kinh: *Tề phong, Kê minh*).

(4 nét)

(9 nét)

猥 猥 [wěi] (văn) (pht) ① Thô, tạp, tạp nhạp, bẽ bộn, vụn vặt (đặt trước hình dung từ làm vị ngữ để chỉ sự đa tạp): 江皋河瀨, 雖有惡種, 無不猥大 *Đất ở bờ sông, tuy có loại xấu, nhưng không loại nào là không thô to* (Hán thư: *Giả Sơn truyện*); 尚書貴滂所劾猥多, 疑有私故 *Quan thượng thư trách số người bị Bàng hạc tội nhiều và tạp, nghi là có lý do riêng* (Hậu Hán thư: *Phạm Bàng truyện*); ② Nhiều, đông đảo, cùng (lúc): 并時猥出 *Cùng lúc xuất hiện ra rất nhiều* (Vương Sung: *Luận hoành*); 猥溢之極 *Tràn ra rất nhiều* (Ngụy thư); ③ Tùy tiện, mù quáng, bừa bãi: 猥割土壤以豐子弟 *Cắt đất tùy tiện để làm giàu cho con em* (Tam quốc chí: *Ngô thư, Ngô Chủ truyện*); 今陛下不亟圖進取, 而猥信吳人之和 *Nay bệ hạ không gấp lo tiến thủ, mà mù quáng tin vào sự giảng hòa của người Ngô* (Trần Lượng: *Chước cổ luận nhất, Tiên chủ*); ④ Bỗng, chợt, đột ngột: 今猥被大罪, 恐其遂畔 *Nay*

bỗng mang tội lớn, sợ rằng họ sẽ phản bội (Hán thư: *Vương Mãng truyện trung*); 山水猥至 *Nước trên núi chợt chảy đến* (Mã Dung: *Trường dịch phú*); ⑤ Phí công, không xứng đáng (từ biểu thị sự tôn kính hoặc tự khiêm; có thể không dịch): 先帝不以臣卑鄙, 猥自枉屈, 三顧臣於草廬之中 *Tiên đế không cho thần là hèn mọn, mà tự phí công ba lần đến kiếm thần ở lều cỏ* (Gia Cát Lượng: *Xuất sư biểu*); 臣弟永寶, 猥任定州 *Em của thần là Vĩnh Bảo, đảm nhiệm chức trưởng quan ở Định Châu* (Tu trị thông giám: *Luong kỷ, Võ đế trung Đại Thông lục niên*).

猶 (犹) Do [yóu] (văn) ① (đồng đgt) Như, cũng như, giống như: 雖死猶生 *Chết mà như vẫn sống*; 民之歸仁也, 猶水之就下 *Dân theo về với điều nhân, cũng giống như nước chảy xuống chỗ trũng vậy* (Mạnh tử: *Ly Lâu thượng*); ② (pht) Còn, mà còn, vẫn còn: 言猶在耳 *Lời nói vẫn còn bên tai*; 記憶猶新 *Còn nhớ rõ ràng*; 一杯之土未乾, 遺耳之言猶在 *Một nắm đất chưa khô, lời dặn bên tai vẫn còn đó* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục*,

Thiên tông chỉ nam tự); 松菊猶存 Tùng cúc vẫn còn đó (Đào Uyên Minh: Quy khứ lai từ); 臣之壯也, 猶不如人, 今老矣, 無能爲也已 Lúc thân trẻ tuổi, còn chẳng bằng người, nay đã già rồi, không thể làm được gì (Tả truyện: Hi công tam thập niên); ③ (pht) Chỉ (biểu thị sự giới hạn): 辭卑不甚刻, 猶足寄友生 Văn chương kém cỏi không đáng được khắc in, chỉ có thể gởi cho bạn bè xem (Kiếm Nam thi cao); ④ (pht) Đã, đã đến (mức): 秋窗猶曙色, 落木更無風 Cửa thu đã có sắc bình minh, cây khô càng không có gió lay (Đỗ Phủ: Khách tự); 學已三冬富, 書猶萬卷藏 Học nhiều đã ba đông, sách đã chứa đến vạn quyển (Lục Du: Giang Mậu Nam đề cử văn từ); ⑤ (pht) Cũng: 前灣更幽絕, 雖淺去猶通 Khuỷu sông phía trước càng vắng vẻ cách tuyệt, dù cạn đi cũng thông được (Chu Khánh Dư: Phiếm khê); ⑥ (lt) Nếu, nếu như: 猶有鬼神, 于彼加之 Nếu có quỷ thần, nhất định sẽ gia tội cho họ (Tả truyện: Tương công thập niên); ⑦ (lt) Vì (nói kết hai mệnh đề, để chỉ nguyên nhân): 文公其知道乎?

其不王者, 猶無佐也 Tấn Văn công có hiệu đạo làm vua chăng? Ông không thể làm vua thiên hạ, là vì không có hiền thần phù tá (Thuyết uyển: Phán chất); ⑧ (gt) Từ (dùng như 由): 猶此觀之, 王左右不可不練也 Do đó mà xem, tả hữu của nhà vua không thể không chọn lựa vậy (Đại Đới Lễ ký: Bảo phó); ⑨ (gt) Do, bởi (dùng như 由, chỉ nguyên nhân): 專猶妄命薄, 誤使君恩輕 Riêng bởi mệnh xoàng bạc, lỡ khiến ơn vua ít (Tiết Đạo Hành: Chiêu Quân thi); ⑩ (gt) Nhờ, dựa vào (dùng như 由): 然而文王猶方百里起, 是以難也 Thế mà Văn vương nhờ vào (dựa vào) miếng đất chỉ vuông trăm dặm khởi lên, cho nên khó vậy (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng).

【猶…而況…】do...nhi huống... [yóu...érkuàng...] (văn) (Mà) còn... huống gì...: 臣猶知之, 而況君乎? Bè tôi còn biết điều đó, huống gì vua? (Quốc ngữ: Tấn ngữ).

【猶…而況乎…】do...nhi huống hồ... [yóu...érkuànghū...] (văn) (Mà) còn... huống gì... (như 猶…而況於...): 當其時, 狗牛

liệt truyện).

【獨唯】độc duy [dúwéi] (văn) (pht) Chỉ có: 齊城之不下者, 獨唯聊, 莒, 即墨, 其餘皆屬燕 Những thành của Tề còn chưa bị đánh hạ, chỉ có các thành Liêu, Cử và Tức Mặc, ngoài ra đều bị Yên chiếm hết (Sử ký: Yên Triệu công thế gia). Cg. 唯獨 [wéidú].

【獨…與】độc... dư [dú...yú] (văn) Làm sao... được, há... ư, lẽ nào... ư, chả lẽ... ư? (biểu thị phản vấn): 然則治天下, 獨可耕且爲與? Thế thì trị thiên hạ, làm sao có thể vừa cày vừa trị được? (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng). Cg. 獨...歟.

【獨自】độc tự [dúzì] (pht) Tự mình, một mình: 長男即自入室, 取金持去, 獨自歡幸 Người con trưởng liền tự đi vào nhà, lấy vàng mang đi, vui sướng một mình (Sử ký: Việt vương Câu Tiễn thế gia).

BỘ HUYỀN 玄部

(6 nét)

率 Suát [shuài] (văn) ① (gt) Noi

theo, men theo: 率彼淮浦 Men theo con sông Hoài kia (Thi Kinh: Đại nhã, Thường vớ); 率由舊章 Noi theo quy định cũ (Thi Kinh: Đại nhã, Gia lạc); 率性之謂道 Noi theo tính gọi là đạo (Lễ ký: Trung dung); ② (pht) Đại để, đại khái, nói chung, phân lớn: 古詩率以四言爲體 Thơ cổ đại để đều theo thể tứ ngôn (Chí Ngu: Văn chương lưu biệt luận); 天下率如此, 何以安吾民 Thiên hạ nói chung đều như thế, lấy gì làm cho dân ta yên ổn (Bạch Cư Dị: Tạng hữu ngữ thứ); ③ (pht) Tất cả đều, thấy đều: 吳主飲群臣酒, 不問能否, 率以七升爲限 Vua Ngô đãi quần thần uống rượu, chẳng cần biết họ uống được hay không, thấy đều hạn định trong số bảy thăng (Tu trị thông giám: Tấn ký, Võ đế Thái Thủy cứu niên); ④ (trợ) Đặt ở đầu câu hoặc trước vị ngữ, có tác dụng tăng cường ngữ khí (không dịch): 夏王率邊衆力 Vua nhà Hạ để nên sức của dân chúng (Thượng thư: Thang thệ).

【率常】suát thường [shuài cháng] (văn) (pht) Thường, thông thường, thường thường, thường hay, luôn: 率常屈其座

vâng mệnh vua, đi sứ rất nhiều, chỉ chưa từng đến Trung Hoa (Liêu trai chí dị: La Sát hải thị); ④ (văn) Há, sao, sao lại, riêng ... lại ư? (biểu thị sự phản vấn, dùng như 豈, bộ 豆): 王獨不見夫蜻蜓乎? Nhà vua há không trông thấy con chuồn chuồn kia sao? (Chiến quốc sách); 子獨不聞涸澤之蛇乎? Ông há không nghe nói con rắn ở trong đầm cạn ư? (Hàn Phi tử: Thuyết lâm thượng); 相如雖駑, 獨畏廉將軍哉? Tương Như tuy hèn thật, há lại sợ Liêm tướng quân ư? (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện); 子何爲哀且怨也! 獨不見鳳凰池上之紫薇, 白玉堂前之紅藥? Sao ngài lại ai oán thế! Há (sao lại) chẳng thấy hoa tử vi trên ao Phượng Hoàng, và hoa hồng được trước nhà Bạch Ngọc đố sao? (Mạc Đĩnh Chi: Ngọc tỉnh liên phú); ⑤ (văn) Riêng, ngậm, ngậm ngậm: 舍客長桑君過, 扁鵲獨奇之, 常謹遇之. Khách nhà trọ là Trường Tang quân đến thăm, Biển Thước ngậm cho ông ta là hạng kỳ nhân, nên thường tiếp đãi ông ta một cách cung kính (Sử ký: Biển Thước Thương công liệt truyện); ⑥ (văn) Đặc biệt, hết sức: 堅

子策與瑜同年, 獨相友善. Con của Tôn Kiên là Tôn Sách cùng tuổi với Chu Du, hai người đặc biệt thân thiết nhau (Tam quốc chí: Ngô thư, Chu Du truyện); ⑦ (văn) Vẫn, vẫn còn, còn, mà còn: 聖人獨見疑, 而況于賢者乎? Bậc thánh nhân còn bị nghi ngờ, huống gì người hiền? (Thuyết uyển: Tạp ngôn).

【獨獨】 độc độc [dú dú] (ph) Chỉ: 你一向很有決斷, 怎麼獨獨在這個問題上遲疑起來了. Anh xưa nay rất quyết đoán, mà sao chỉ riêng vấn đề này lại dậm ra do dự?

【獨...耳】 độc... nhĩ [dú... ər] (văn) Chỉ... mà thôi: 此獨大王之風耳. Đây chỉ là phong cách riêng của đại vương mà thôi (Tống Ngọc: Phong phú).

【獨...乎】 độc... hồ [dú... hū] (văn) Há... ư, há... sao, lẽ nào... ư, chả lẽ... ư? (biểu thị phản vấn; xem 獨 nghĩa ④): 先生獨未見夫僕乎? Tiên sinh há chẳng thấy người đầy tớ kia sao (ư)? (Chiến quốc sách: Triệu sách); 將軍雖病, 獨忍棄寡人乎? Tướng quân tuy bệnh, lẽ nào (há, chả lẽ) nỡ bỏ quả nhân ư? (Sử ký: Bạch Khởi Vương Tiễn

猶可以爲人唱, 而況乎以人爲唱. Đương lúc ấy trâu chó còn có thể hát cho người nghe được, huống gì người hát? (Lã thị Xuân thu: Thủ thời).

【猶...而況於...】 do... nhi huống ư... [yóu... ərkuàngyú...] (văn) (Mà) còn... huống gì...: 龜筮猶不能知, 而況於人乎! Bói mai rùa và cỏ thi còn không biết được, huống gì người ta? (Lễ ký: Truỵ y).

【猶...何況...】 do... hà huống... [yóu... hékuàng...] (văn) (Mà) còn... huống gì...: 知氏, 孟嘗猶有死士, 何況將軍之門. Họ Trí, họ Mạnh Thường còn có tử sĩ, huống gì các môn đồ của tướng quân! (Hàn thư: Cốc Vĩnh truyện); 自古明哲猶如此, 何況中庸與凡才! Từ xưa các bậc minh triết còn như thế, huống gì hạng tầm thường (Nguyên Thuận: Dăng phú).

【猶或】 do hoặc [yóuhuò] (văn) (ph) ① Vẫn, vẫn còn: 昔漢高雖復英聖, 四皓猶或恥之, 不爲屈節. Ngày xưa vua Hán Cao tổ dù anh minh thánh triết, nhưng bốn vị già nhất trong nước vẫn còn e ngại đối với ông ấy, không chịu khuất tiết (Thôi Hạo:

Thượng số tán Minh Khẩu Liêm chi thụ thân cáo sự); ② Mà còn: 彼之二才, 猶或如是, 況在下官, 焉能自免? Hai người tài kia còn như thế, huống gì hạ quan, làm sao tự thoát được (Giang Văn Thông: Nghệ kiến Bình Vương thượng thư). Như 猶尚.

【猶將】 do tương [yóujiāng] (văn) (ph) Vẫn sẽ, vẫn (thường dùng phối hợp với 雖 [suī] ở mệnh đề trước): 秦之欲并天下而王之也, 不與古同. 事之雖如子之事父, 猶將亡之也. Nước Tần muốn thôn tính mà làm vua thiên hạ, không giống với thời xưa. Dù có thờ Tần như con thờ cha, thì vẫn mất thiên hạ (Chiến quốc sách: Hàn sách tam). Cv. 由將.

【猶...況...】 do... huống... [yóu... kuàng...] (văn) Như 猶...何況....

【猶...況復...】 do... huống phục... [yóu... kuàngfù...] (văn) Như 猶...何況....

【猶...況乎...】 do... huống hồ... [yóu... kuàng hū...] (văn) Như 猶...何況....

【猶...況乃...】 do... huống nãi... [yóu... kuàngnǎi...] (văn) Như 猶...何況....

【猶...況於...】 do... huống ư...

[yóu...kuàngyú...] (văn) Như
猶...何況...

【猶且】do thả [yóuqiě] (văn)
(pht) Vãn, vãn còn, vãn là: 寡人
猶且淫泆而不收, 怨罪重積於
百姓 *Quả nhân vãn còn vui chơi
phóng túng không biết dừng, oán
tội chồng chất lên trăm họ (Ấn tử
Xuân thu: Ngoạ thiên); 君若無
齊, 城薛猶且無益也. Nhà vua
nếu không có Tề, thì xây thành ở
đất Tiệt vãn là vô ích (Tân tự:
Tập sự).*

【猶如】do như [yóurú] (văn)
Như, cũng như, giống như:
猶如白晝 *Cũng như ban ngày.*

【猶若】do nhưc [yóuruò] (văn)
(pht) ① Vãn, vãn còn: 雖人弗
損益, 猶若不可得而法 *Dù
người ta không làm cho nó tăng
hay giảm thì vãn không thể bắt
chước làm theo nó được (ý nói
làm theo phép tắc của các vua đời
trước) (Lã thị Xuân thu: Sát
kim); ② Mà còn: 爲英雄者猶若
是, 況常人乎? Làm anh hùng
mà còn như thế, huống gì người
bình thường? (La Ấn tập: Sâm
thu, Anh hùng chi ngôn). Như
猶尚.*

【猶尚】do thượng [yóushàng]
(văn) (pht) ① Vãn, vãn còn:

寡人有大邪三, 其猶尚可以爲
國乎? *Quả nhân có ba điều sai
lầm lớn, như thế mà vãn còn trị
nước được ư? (Quản tử: Tiểu
khuông); ② Mà còn (thường
dùng phối hợp với 況 [kuàng],
而況 [érkuàng] ở mệnh đề sau):
親以寵偏, 猶尚害之, 況以國
乎? Những kẻ thân gần nhờ
được sủng ái tiến gần đến chính
quyền mà còn bị sát hại, huống gì
là một nước (Tả truyện: Hi công
ngũ niên).*

【猶...矧...】do... thản [yóu...
shěn...] (văn) Mà còn... huống
gì...: 智能知之, 猶卒以危;
矧今之人, 曾不是思 *Trí có thể
biết được, rốt cuộc còn nguy; huống
gì người đời nay, chưa từng suy
nghĩ việc đó (Liêu Tôn Nguyên:
Dịch giới); 古稱五福, 公有七
福。凡人得一, 死猶瞑目; 矧
公兼之, 豈有不足? Người
xưa nói năm điều có phúc, ngài có
tới bảy phúc. Người bình thường
được một, chết còn nhắm mắt;
huống gì ngài có đủ cả các phúc,
há có gì không đủ? (Bạch Cư Di:
Tế Lý thị lang vãn).*

【猶...又況...】do...hựu huống...
[yóu...yòukuàng...] (văn) Mà
còn... huống gì... Như 猶...何

況...

【猶之】do chi [yóuzhī] (văn)
(pht) Vãn, vãn còn (dùng như 猶
nghĩa ②; chữ 之 có tác dụng
tăng cường ngữ khí): 能治其民
, 而不明於爲兵之數, 猶之不
可 *Biết trị dân mà không rõ việc
trị lý số binh khí, thì vãn chưa
được (Quản tử: Thất pháp); 故
舜放弟, 周公殺兄, 猶之爲仁
也. Cho nên vua Thuấn đuổi em,
Chu công giết anh, vãn là làm
điều nhân (Hoài Nam tử: Thái
tộc huấn).*

【猶之乎】do chi hồ [yóuzhīhū]
(văn) Như, cũng như: 人離不
開土地, 猶之乎魚離不開水
*Người không thể rời khỏi đất,
cũng như cá không thể rời khỏi
nước.*

猷 Du [yóu] (văn) (trợ) ① Này
(dùng đầu câu, biểu thị sự nhắc
nhở để gây chú ý cho người
nghe): 王若曰: 猷大告爾多邦
*Nhà vua nói: Này ta trân trọng
báo chư hầu các người (Thượng
thu: Đại cáo); ② Dùng để nhấn
mạnh nội dung (không dịch): 汝
猷黜乃心. Các người phải bỏ
lòng riêng của mình đi (Thượng
thu: Bàn Canh thượng).*

(13 nét)

獨 (獨) Độc [dú] (pht) ① Độc,
một mình: 獨奏 *Độc tấu; 獨酌
Uống rượu một mình; 而吾以捕
蛇獨存. Mà tôi nhờ nghề bắt rắn
mà một mình được sống sót (Liêu
Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết);
獨學而無友, 則孤陋而寡聞
Học một mình mà không có bạn,
thì quê mùa mà kiến thức ít ỏi (Lễ
kỷ: Học kỷ); ② Chỉ có một mình,
riêng lại, lại, chỉ riêng: 人皆有
兄弟, 我獨亡 *Người ta đều có
anh em, chỉ một mình ta lại không
(Luận ngữ: Nhan Uyên); 今獨臣
有船. Nay chỉ một mình thần có
thuyền (Sử ký); 大家都到齊了,
獨有他還沒有來. Mọi người đều
đến đông đủ cả rồi, chỉ còn mình
anh ấy chưa đến; 強死者衆,
不皆爲鬼, 彭生, 伯有, 何獨
能然. Kẻ bị ép chết nhiều, đều
không thành quỷ, Bành Sinh và
Bá Hữu sao riêng lại có thể như
thế (Lương thư: Phạm Chấn
truyện); ③ Chỉ, chỉ có: 今年幾次
颱風, 獨有第九號颱風最厲害
Năm nay có mấy trận bão, nhưng
chỉ có trận bão số 9 là lợi hại
nhất; 僕少奉王命, 出使最多
, 獨未嘗至中華. Tôi lúc trẻ**

Đời người dù có làm ông già trăm tuổi, thì cũng là một cái nháy mắt trong vạn cổ mà thôi (Đỗ Mục: *Tiết Châu tống Mạnh Trì Tiên bối*).

【直得】 trực đắc [zhíde] (văn) (pht) Cần phải, chỉ có: 善法直得次第修 *Phật pháp cần phải tu theo thứ tự* (Kim cương bát nhã ba la mật kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 430.

【直饒】 trực nhiều [zhírào] (văn) (lt) Dù, mặc dù, cho dù, dù có... chẳng nữa: 直饒明日便相逢, 已是一春閑過了 *Cho dù ngày mai có gặp nhau chẳng nữa, thì một mùa xuân cũng đã nhàn nhỡ qua đi rồi* (Mạc Luân: *Ngọc lâu xuân*).

直⁽²⁾ Trí [zhì] 【直得】 trí đắc [zhíde] (văn) (lt) Khiến cho (直 là chữ giả tá của 致 [zhì]): 遠公便爲衆宣揚大涅槃經, 直得諸方來聽, 雨驟雲奔, 競來聽法 *Viễn công bèn giảng kinh Đại niết bàn cho mọi người, khiến các nơi đều đến nghe, lũ lượt kéo nhau đi, tranh nhau nghe Phật pháp* (Lư Sơn Viễn công thoại). Như 置得 [zhíde]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 427.

(4 nét)

相 Tương [xiāng] (pht) ① Lẫn nhau, với nhau, nhau, qua lại: 相視而笑 *Nhìn nhau mà cười*; 好言相勸 *Lựa lời khuyên nhau*; 父子相傳 *Cha con truyền nhau*; 相待 *Đợi đợi nhau*; 相差 *Khác nhau*; 相若 *Như nhau, giống nhau*; 是時諸州郡相疑, 隔塞不通 *Lúc ấy các châu quận nghi ngờ nhau, cách trở không thông* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② (văn) Cùng, cùng nhau: 而相泣于中庭 *Mà cùng nhau khóc ở giữa sân* (Mạnh tử: *Ly Lôu hạ*); ③ Tôi (phó từ dùng như đại từ tự xưng): 何不早相語? *Sao không sớm cho tôi hay?*; ④ Anh, ông (phó từ dùng như đại từ đối xưng): 乃語路人曰: 以狗相與 *Bèn nói với người đi đường: Tôi cho anh con chó này* (Sưu thần hậu ký); 一再相煩, 頗抱不安 *Lại phiền đến anh, lòng thực chẳng yên*; ⑤ Nó, ông ấy (phó từ dùng như đại từ tha xưng): 穆居家數年, 在朝諸公多有相推荐者 *Chu Mục nghỉ ở nhà mấy năm, các quan đương triều có nhiều người tiến cử ông ta* (Hậu

từ): 海內甫定 *Trong nước vừa định yên* (Nguyên Chấn: *Kỳ Quốc công Ngụy Bác Đức chính bi*); 陛下甫創洪業, 奈何棄法! *Bệ hạ vừa mới lập nên nghiệp lớn, sao lại bỏ luật pháp!* (Tư trị thông giám: *Đường kỷ, Cao tổ Võ Đức nguyên niên*); 天下甫二世耳 *Thiên hạ vừa mới có hai đời* (Hán thư: *Dục Phụng truyện*); 年甫七歲, 氣象如成人 *Tuổi vừa mới lên bảy mà dáng vẻ điệu bộ như người lớn* (Liêu sử: *Tiêu Nhạc Âm Nô truyện*); 遷鼎草創, 庶事甫爾 *Việc thiên đô bắt đầu, mọi việc vừa mới có nền nếp* (Tư trị thông giám: *Tề kỷ, Minh đế Kiến Võ nhị niên*).

【甫始】 phủ thủy [fūshǐ] (văn) (pht) Mới, thì mới, mới có thể (đặt trước vị ngữ): 長樂甫始宜子孫 *Có vui về luôn thì mới hợp với con cháu* (Tào Thục: *Khí xuất xướng*).

(4 nét)

甬 Bằng [béng] (đph) (pht) Đùng, khô, không phải, không cần: 你甬說 *Anh đừng nói*; 你去, 我就甬去了 *Anh đi thì tôi khỏi đi*.

Như 不用 [bùyòng].

(7 nét)

甯 Ninh [nìng] Như 寧 (bộ 宀).

BỘ ĐIỀN 田部

由 Do [yóu] ① (gt) Từ, tự (chỉ về nơi chốn, thời gian, chỗ xuất phát...): 由北京到河內 *Từ Bắc Kinh đến Hà Nội*; 由湯至於武丁, 聖賢之君六七作 *Từ đời vua Thang cho đến Võ Đinh, các vua thánh hiền xuất hiện được sáu bảy lần* (Mạnh tử: *Công Tôn Sửu thượng*); 他日, 由鄒之任 *Ngày nọ, từ nước Trâu đi sang nước Nhiêm* (Mạnh tử: *Cáo tử hạ*); 禮義由賢者出 *Lễ nghĩa xuất phát từ những bậc người hiền* (Mạnh tử: *Lương Huệ vương hạ*); ② (gt) Do, bởi, căn cứ vào: 準備工作由我負責 *Việc chuẩn bị do tôi phụ trách*; 由此觀之, 王之蔽甚矣! *Do đó mà xem, sự che lấp của đại vương là quá lắm vậy!* (Chiến quốc sách: *Tề sách nhất*); 何由知吾可也? *Do*

đầu (căn cứ vào đầu) mà biết ta làm được? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); ③ (gt) Vì (chỉ nguyên nhân của động tác hoặc tình huống): 周侯由我而死 *Chu hầu (vua nước Chu) vì ta mà chết (Thế thuyết tân ngữ: Vụ hối)*; ④ (gt) Với, ở (dùng như 於 để nêu đối tượng của động tác, hành vi): 別求聞由古先哲王 *Xin được chỉ dạy ở các bậc thánh vương đời xưa (Thượng thư: Khang cáo)*; 無易由言 *Đừng tùy tiện thay đổi điều mình đã nói (Thi: Đại nhã, Úc)*; ⑤ (văn) (lt) Vì (dùng ở mệnh đề chỉ nguyên nhân trong câu nhân quả): 夫賣者滿市, 而盜不敢取, 由分名已定矣 *Người bán (thô) đầy chợ, mà kẻ trộm không dám lấy, vì (thô) thuộc về ai đã được định rõ rồi (Thương Quân thư: Định phận)*; ⑥ (văn) (pht) Vẫn, còn: 舜爲法於天下, 可傳於後世, 我由未免爲鄉人也, 是則可憂也 *Ông Thuấn làm ra khuôn phép cho thiên hạ, có thể truyền đến đời sau, mà ta vẫn còn chưa thoát khỏi là kẻ tầm thường ở chốn nhà quê, điều ấy là đáng lo nghĩ lắm (Mạnh tử: Ly Lâu hạ)*. Như 猶 (bộ 犬).

【由此】do thử [yóucǐ] Từ đó, do đó: 由此前進 *Từ đó tiến lên*; 由此及彼 *Từ cái này tới cái khác*; 由此弄出許多錯誤 *Do đó mà để ra nhiều sai lầm*; 由此觀之 *Do đó mà xem*.

【由此可見】do thử khả kiến [yóucǐkějiàn] (lt) Do đó đủ thấy, do đó có thể thấy: 由此可見, 學點語法修辭是很必要的 *Do đó có thể thấy, học chút ít ngữ pháp và tu từ là điều rất cần thiết. Xem 可見 [kějiàn]*.

【由將】do tương [yóujiāng] Xem 猶將.

【由是】do thị [yóushì] (văn) Do vậy, do đó, vì thế: 項羽由是始爲諸侯上將軍, 諸侯皆屬焉 *Hạng Vũ vì thế trở thành thượng tướng quân của chư hầu, các nước chư hầu đều thuộc về ông ta (Sử ký: Hạng Vũ bản ký)*; 愬每得降卒, 必親引問委曲, 由是賊中險易遠近虛實盡知之 *Tổ mỗi lần bắt được quân lính đầu hàng, đều đích thân dắt đi hỏi rõ ngọn ngành, vì thế những chuyện bên phe giặc khó dễ xa gần hư thực thế nào ông đều biết tất (Tư trị thông giám: Đường ký, Hiến tông Nguyên Hòa thập nhị niên)*; 由是, 朕與國人回京, 勉而踐位

cao, đều làm ngập hết cả (Lã thị Xuân thu).

【盡是】tận thị [jìnshì] Toàn bộ là, đều là: 盡是新產品 *Toàn là sản phẩm mới*; 關山難越, 誰悲失路之人, 萍水相逢, 盡是他鄉之客 *Quan sơn khó vượt, ai thương cho kẻ lạc đường; bèo nước gặp nhau, thấy đều là người đất khách (Vương Bột: Đằng vương các tự)*.

BỘ MỤC 目部

(3 nét)

直⁽¹⁾ Trục [zhí] ① (pht) Thăng, trực tiếp: 直抵 *Đến thẳng*; 直上 *leo lên*; 載公子上坐 *Leo thẳng lên xe công tử, ngồi ở phía trên (Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện)*; 直走咸陽 *Chạy thẳng đến Hàm Dương (Đỗ Mục: A Phòng cung phú)*; 明旦直上山頂參見國師 *Ngày hôm sau lên thẳng đỉnh núi, thăm quốc sư Trúc Lâm đại sa môn (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự)*; ② (pht) Một mạch, liên tiếp, không ngừng, cứ, mãi: 一

直走 *Đi một mạch*; 一直說了半天 *Nói một mạch hàng giờ, nói mãi*; 直哭 *Khóc mãi*; 孩子摔了一跤, 痛得哇哇直叫 *Thằng bé ngã một cái, đau đặng cứ khóc mãi*; ③ (pht) Mãi (đến): 會議直到十二點才結束 *Hội nghị mãi đến mười hai giờ mới kết thúc*; 直到現在我還沒見過鐵樹開花 *Mãi đến bây giờ tôi vẫn chưa thấy cây vạn tuế ra hoa*; ④ (pht) Thật (là): 他的脾氣直像小孩子一樣 *Tính nết thằng ấy thật chả khác gì trẻ con*; 是直用管窺天 *Đó thật là lấy ống dòm trời (Trang tử: Thu thủy)*; ⑤ (văn) (pht) Cố ý, đặc biệt, cố ý: 直墮其履圯下 *(Ông già) cố ý làm rơi giày dưới cầu (Sử ký)*; 嬰最不肖, 故直使楚矣 *Án Anh này rất bất hiếu, nên mới chuyên đi sứ sang nước Sở (Án tử Xuân thu)*; ⑥ (văn) (pht) Chỉ: 直不百步耳 *Chỉ không đầy trăm bước (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng)*; 吾直戲耳 *Tôi chỉ đùa mà thôi (Hán thư: Thúc Tôn Thông truyện)*; ⑦ (văn) (pht) Ngay, chính nên: 花開堪折直須折 *Hoa nở bẻ được thì nên bẻ ngay (Đỗ Thu Nương: Kim lữ y)*; ⑧ (văn) (lt) Dù, mặc dù: 人生直作百歲翁, 亦是萬古一瞬中

toàn, hết, tất cả, hết thảy, toàn bộ, suốt, mọi, đủ mọi: 園中樹種甚多, 無法——盡舉 Trong vườn trồng rất nhiều cây, không thể kể hết ra được; 他那間小屋子里盡是書 Trong gian nhà nhỏ của anh ấy toàn là sách; 這盡是外國貨 Đây toàn là hàng ngoại; 吃盡了苦頭 Ném đủ mùi cay đắng; 盡人皆知 Mọi người đều biết; 周禮盡在魯矣 Lễ nhà Chu đều ở nước Lỗ (Tả truyện: Chiêu công nhị niên); 萬物盡然 Vạn vật (thấy) đều như thế (Quản tử: Cấm tàng); 冬, 晉侯圍聚, 盡殺群公子 Mùa đông, Tấn hầu bao vây ấp Tụ, giết hết bọn công tử (Tả truyện: Trang công nhị thập ngũ niên); 故不盡知用兵之害者, 則不能盡知用兵之利也 Cho nên không biết hết cái hại của việc dụng binh thì không thể biết hết cái lợi của việc dụng binh vậy (Tôn tử: Tác chiến); 盡書信, 則不如無書 Tin hết ở sách, thì không bằng không có sách (Mạnh tử: Tận tâm hạ); 妨功害能之臣, 盡為萬戶侯 Bọn bề tôi ngăn cản công việc và làm hại những người có tài, hết thảy đều được làm vạn hộ hầu (Lý Lăng: Đáp Tô Vĩ thư); 諸佛之心盡在此矣 Tâm của chư Phật ở hết cả

trong sách này rồi (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); 詩不盡傳於世, 有以也 Thơ không truyền hết ở đời là có lý do vậy (Hoàng Đức Lương: Trích diễm thi tập tự); ③ (pht) 頤 là: 人盡夫也, 父一而已 Mọi người đều (có thể) là chồng, nhưng cha thì chỉ có một mà thôi (Tả truyện: Hoàn công thập ngũ niên); ④ (văn) (gt) Suốt, cho đến hết: 盡十二月, 郡中毋聲 Suốt tháng mười hai, trong quận không có một tiếng động (Hán thư); 自雁門以東, 盡遼陽, 為燕, 代 Từ Nhạn Môn đi về hướng đông, cho đến hết Liêu Dương, là hai nước Yên và Đại (Hán thư: Chu hầu vương biểu).

【盡力】tận lực [jìnlì] (pht) Tận lực, hết sức: 盡力幫助大家 Hết sức giúp đỡ mọi người.

【盡皆】tận giai [jìnjiē] (văn) (pht) Tất cả đều, thảy đều, hết cả: 妓女三百人, 盡皆國色 Kỹ nữ ba trăm người, tất cả đều hạng quốc sắc (Lạc Dương già lam ký: Thành tây); 里內之人, 盡皆工巧 Người trong làng, tất cả đều là thợ giỏi (Lạc Dương già lam ký: Pháp Vân tự); 平原高阜, 盡皆滅之 Đất bằng và gò

Do đó, trăm cùng các vị quốc nhân trở về kinh, miễn cưỡng lên ngôi (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự).

【由于】do vu [yóuyú] (gt) Như由於.

【由於】do y [yóuyú] (lt) Bởi, do, do ở, vì: 由於下雨他不能來了 Vì mưa anh ta không đến được; 對於這個問題, 由於我學習不夠, 很難發表意見 Về vấn đề này, vì tôi học chưa tới, nên rất khó phát biểu ý kiến; ② (gt) Vì, nhờ (đặt trước hoặc sau chủ ngữ): 由於經濟的不斷發展, 人民生活有了很大改善 Nhờ kinh tế không ngừng phát triển, đời sống của nhân dân đã có những cải thiện rất lớn; 致之何由? 由於疾病 Dẫn đến chuyện như thế là do đâu? Do ở bệnh tật mà ra (Luận hoành: Đỉnh quý).

(6 nét)

畢 (畢) Tất [bì] (pht) Hoàn toàn, đều, đủ cả, hết (có thể đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 真相畢露 Lộ hết chân tướng; 畢集 Tập họp đủ cả; 群后以師畢會 Các nước chư hầu đem quân

hợp lại đầy đủ (Thượng thư: Thái thế trung); 下有桀, 跖, 上有曾, 史, 而儒墨畢起 Trên có Kiệt, Chích, dưới có Tăng, Sử, mà Nho Mặc đều khởi lên (Trang tử: Tại hựu); 十月, 兵畢至隴西 Tháng mười, quân đến đủ cả ở Lũng Tây (Hán thư: Phùng Thế truyện).

【畢竟】tất cánh [bìjìng] (pht) ① Xét đến cùng, chung quy, cuối cùng: 他的話畢竟不錯 Xét đến cùng anh ấy nói cũng đúng đấy; 人生能幾何, 畢竟歸無形 Đời người ta sống được bao lâu, cuối cùng cũng về cõi vô hình (Vương Hữu Thừa tập: Thán Ân Dao); ② Chính vì, chính nhờ (đặt ở mệnh đề trước để nhấn mạnh nguyên nhân): 他畢竟學過辯證法, 分析問題很深刻 Anh ấy chính nhờ đã học qua phép biện chứng nên phân tích vấn đề rất sâu sắc; ③ Rốt cuộc vẫn là (dùng kết hợp với 是 [shì], lặp lại một từ hoặc nhóm từ ở trước nó, biểu thị sự nhấn mạnh): 名著畢竟是名著, 大家都愛讀 Tác phẩm nổi tiếng rất cuộc vẫn là tác phẩm nổi tiếng, mọi người đều thích đọc; 孩子畢竟是孩子, 不能當大人看待 Con nít rồi

cuộc vẫn là con nít, không thể xem như (đối xử như) người lớn.

【畢若】 **tất nhược** [bìruò] (văn) (lt) Nếu, nếu như, giả như (畢 là chữ giả tá của 必). Như 必若 [bì ruò]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 404.

略 **Lược** [lüè] (pht) ① Sơ lược, qua loa, sơ qua, qua: 略知一二 *Biết qua loa, biết vớ vớ*; 遠者天下, 近者境內, 不可不略知也 *Xa là cả thiên hạ, gần là trong nước, không thể không biết sơ qua* (Tuân tử: Quân đạo); 請以不敏, 略說其要 *Xin đem sự dốt nát nói (sơ) qua những điểm chính* (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ② (văn) Hoi hoi, một chút: 所見略同 *Ý kiến hơi giống nhau*; 略似 *Hao hao giống*; ③ (văn) Nói chung, đại khái, gần như, hầu như: 至乎孝武, 元功宿將 略盡 *Đến thời Hiếu Võ, các quan văn võ có công hầu như không còn ai* (Hán thư: Ngoại thích ân trạch hầu biểu); 群書所載略存之矣 *Những điều chép trong các sách nói chung đã giữ lại ở đó* (Thuyết văn giải tự: Tự).

【略不】 **lược bất** [lüèbù] (văn) Hoàn toàn không (có), trước nay không: 至如滎陽左右, 周數百里, 歲略不收 *Đến như hai bên*

tả hữu ở phía nam chằm Huỳnh, xung quanh mấy trăm dặm, vụ mùa trong một năm hoàn toàn không thu (Tam quốc chí: Ngụy thư, Cao Nhu truyện); 倏而黃煙四起, 人物略不相睹 *Chợt khói vàng bốc lên tứ phía, người và vật hoàn toàn không thấy nhau* (Võ lâm cữ sự: Quan tráo).

【略略】 **lược lược** [lüèlüè] (pht) Hoi hoi, sơ sơ, sơ qua: 湖面上 略略起了點波紋 *Nước mặt hồ hơi hơi gợn sóng*; 略略說了幾句 *Nói sơ qua mấy câu*.

【略微】 **lược vi** [lüèwēi] (pht) Một tí, một ít, hơi hoi, sơ sơ: 略微流了點血 *Hơi rịn tí máu*; 載重車從門前駛過, 房屋略微有些震動 *Xe vận tải chạy ngang qua cửa, nhà cửa hơi rung chuyển một tí*.

【略爲】 **lược vi** [lüèwéi] (pht) Như 略微 [lüèwēi].

【略無】 **lược vô** [lüèwú] (văn) Không chút, hoàn toàn không: 濟先略無子姪之敬 *Vương Tể trước đó hoàn toàn không được con cháu kính trọng* (Thế thuyết tân ngữ: Thương dụ); 兩岸連山, 略無闕處 *Hai bên bờ núi liền nhau, hoàn toàn không có chỗ nào trống khuyết* (Thủy kinh chú: Giang thủy).

đại cáo); ② Dàn, dân dân: 殺數人, 胡虜益解 *Giết mấy tên, giặc Hồ tan rã dần* (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện).

盍 (盍) **Hạp** [hé] (văn) (pht)

① Sao chẳng (hợp âm của 何 [hé] + 不 [bù]): 盍各言爾志? *Mỗi người sao không nói lên chí mình?* (Luận ngữ: Công Dã Tráng); 盍刊諸經印以示後學? *Sao chẳng san các kinh in ra để truyền dạy cho người đời sau?* (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chi nam tự); ② Sao (dùng như 何 [hé], kết hợp với 不 [bù], 非 [fēi] ở phía sau thành 盍不, 盍非 có nghĩa như chữ 盍 nghĩa ①, cũng dịch là “sao chẳng”, “lẽ nào chẳng phải là”): 盍不出從乎? *Sao chẳng ra theo?* (Quản tử: Giới); 盍不爲行? *Vì sao không tu sửa đức hạnh?* (Trang tử: Đạo Chích); 金剛三昧經者, 盍非圓滿頓實之類歟? *Kinh “Kim cương tam muội” lẽ nào chẳng phải là loại viên mãn, đốn thực hay sao?* (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tự).

(7 nét)

盛 **Thịnh, thịnh** [shèng] (văn)

(pht) ① Thịnh vượng, đông đầy, nhiều, tươi tốt, phồn vinh: 梅花盛開 *Hoa mai nở rộ*; ② (văn) Rất, thịnh, hết sức: 上下和合, 世俗盛美 *Trên dưới hòa hợp, tục đời hết sức tốt đẹp* (Sử ký: Tuân lại liệt truyện); 水力盛多 *Sức nước thịnh nhiều* (Luận hoành: Hiệu lực); 漢德盛明 *Đức của nhà Hán rất sáng* (Hậu Hán thư: Thuận đế ký); ③ (văn) Cả, lớn, thịnh: 使君盛怒 *Khiến cho nhà vua cả giận (thịnh nộ)* (Quốc ngữ: Lỗ ngữ thượng); ④ (văn) Cực lực, hết sức: 仲翁盛稱子德 *Ông Trọng hết sức ca ngợi đức của bác* (Tân luận: Kiến trung).

(9 nét)

盡 (盡) **Tận** [jìn] ① (văn) (pht)

Hết sức, rất, thật, vô cùng: 盡善盡美 *Hết sức tốt đẹp*; 皆爲盡哀 *Đều hết sức bi ai* (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện); 巧則巧矣, 未盡善也 *Khéo thì khéo đấy, nhưng chưa thật hoàn thiện* (Tam quốc chí: Ngụy thư, Đổ Quý truyện chú); ② (pht) Đều, toàn, hoàn

nặng hơn 的確 một chút: 我們現在的生活的確確比以前好多了 *Đời sống của chúng tôi đúng thật là tốt hơn trước nhiều; 我的的確確到過海南島; 還在那裏住過一年 Tôi thật sự có đến đảo Hải Nam, và còn ở lại đó một năm.*

(4 nét)

皆 Giai [jiē] (văn) (pht) *Đều, cùng, khắp, đều là, toàn là: 人人皆知 Ai nấy đều biết; 馬無故亡而入胡, 人皆弔之 Con ngựa vô cớ chạy vào đất Hồ mất, mọi người đều đến thăm và chia buồn (Hoài Nam tử); 照見五蘊皆空 Soi thấy năm uẩn đều không (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh).*

皇 Hoàng [huáng] (văn) ① (pht) *Rảnh (dùng với 不 thành 不皇: không rảnh, chẳng rảnh): 不皇啓處 Chẳng rảnh nghỉ ngơi (Tả truyện: Tương công bát niên); ② (pht) Rảnh đầu (đặt trước động từ trong câu phản vấn): 我躬不說, 皇恤我後 Bản thân ta còn không được dung chứa, rảnh đầu để nghĩ đến kẻ sau ta (Tả truyện: Tương công nhị thập ngũ niên)*

(Thi Kinh, Tiểu nhã, thiên Tiểu biện, câu này viết là: 我躬不閱, 遑恤我後). *Như 遑 [huáng] (bộ 辵); ③ (lt) Huống gì, huống chi: 惟載載善謗言, 俾君子易辭, 我皇多有之 Kề giới mồm giới miệng, khiến cho người quân tử khinh khi biếng nhác, huống gì ta luôn thân gần với những kẻ đó (Thượng thư: Tân thệ).*

皋 Cao [háo] (văn) (thán) *Dùng độc lập thành câu, thời xưa là tiếng gọi kéo dài để gọi hồn người chết, chỉ thấy xuất hiện trong sách vở của giai đoạn đầu thời Tiên Tần: 及其死也, 升屋而號, 告曰: 皋! 某復! Đến khi chết, trèo lên nóc nhà mà gào lên, kêu với trời rằng: Mỗ ơi! Trở về đi! (Lễ ký: Lễ vận). Cv. 皋.*

BỘ MÃNH 皿部

(5 nét)

益 Ích [yì] (văn) (pht) ① *Càng: 老當益壯 Già nên càng thêm mạnh (Vương Bột: Đằng vương các tự); 士氣以之益增 Sĩ khí nhờ đó càng thêm tăng (Bình Ngô*

異 (異) Dị [yì] ① (đt) *Khác: 沒有異議 Không có ý kiến khác; 盜愛其室, 不愛異室 Bọn cường đạo chỉ yêu nhà mình, không yêu những nhà khác (Mặc tử); ② (văn) (đt) Cái khác, việc khác, người khác (dùng như đại từ biểu thị sự phiếm chỉ): 吾以子爲異之間 Ta tưởng người hỏi về những người khác (Luận ngữ); 莽冒勃蘇曰: 臣非異 Phán Mạo Bột Tô nói: Thần chẳng phải người khác (Chiến quốc sách: Sở sách); ③ (văn) (đt) Đặt trước những danh từ chỉ thời gian như 時 (thời), 日 (nhật), biểu thị một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ (dịch là “ngày trước”, “trước đây”): 異日, 與君游於果園, 食桃而甘, 不盡, 以其半啗君 Ngày trước, cùng dạo chơi trong vườn trái cây với vua, ăn một trái đào thấy ngọt, lấy một nửa trái ăn dở dứt cho vua (Hàn Phi tử: Thuế nan); ④ (văn) (đt) Đặt trước 時 (thời), 日 (nhật), biểu thị tương lai (dịch là “mấy ngày sau”, “mai sau”): 袁公異日以告閔子 Ai công mấy ngày sau đem nói với Mẫn tử (Trang tử: Đức sung phú); 異時相見, 當盡致於執*

事 Mai này gặp nhau, hẳn sẽ hết lòng với ngài (Bách Cư Dị: Dư Nguyên Cửu thư); ⑤ (văn) (pht) Thật, rất: 太后笑曰: 婦人異甚 Thái hậu nói: Đàn bà thật quá lắm (Chiến quốc sách: Triệu sách); ⑥ (văn) (pht) Lạ (dùng phối hợp với Trợ từ 哉 [tai] thành một câu độc lập trong câu đối thoại, biểu thị sự kinh dị; dịch là “lạ thay!”): 異哉! 今世乃有此人, 有此事 Lạ thay! Đời nay lại có người như thế, có việc như thế (Nam thôn xuyên canh lục: Phát Tống lãng tẩm).

【異常】 dị thường [yìcháng] (pht) *Hết sức, rất: 異常清楚 Rất rõ ràng.*

(8 nét)

當 (当) Dương [dāng] ① (văn) (pht) *Nên, đáng, phải, hẳn phải: 不當做的則不做 Việc không nên làm thì đừng làm; 如天故生萬物, 當令其相親愛 Như trời cố sinh ra vạn vật, hẳn phải khiến cho vạn vật thân yêu nhau (Luận hoành: Vật thế); 丈夫爲志, 窮當益堅, 老當益壯 Kề trượng phu lập chí, cùng khổ càng nên*

vững, già càng nên mạnh (Hậu Hán thư: Mã Viện truyện); ② (văn) (pht) Sê phải, sê: 其人曰: 天果積氣, 日月星宿不當墜耶? Người kia nói: Nếu trời quả chứa hơi, thì mặt trời mặt trăng và các vì sao sẽ không rơi xuống ư? (Liệt từ: Thiên thụ); ③ (văn) (pht) Văn, còn (như trước): 朕非屬趙君, 當誰任哉. Nếu trăm không phó thác cho Triệu quân thì còn ai gánh vác (Sử ký: Lý Tư liệt truyện); ④ (gt) Khi, lúc, hồi, đang, đương lúc... (trong Hán ngữ hiện đại, thường dùng phối hợp với 時, 的時候; trong Hán ngữ cổ đại, phối hợp với 也 [yě] [xem 也 nghĩa ①]): 當祖國需要的時候. Khi Tổ quốc cần đến; 當球隊勝利歸來時, 大家到車站熱烈歡迎. Khi đội bóng thắng lợi trở về, mọi người đến bến xe nhiệt liệt hoan nghênh; 當他們回來的時候, 我已經走了. Khi họ trở về thì tôi đã đi rồi; 當公之遲辯也, 一妓有殊色立於前. Đương lúc công say mê tranh biện, có một kỹ nữ nhan sắc đẹp lạ đứng ở phía trước (Đỗ Quang Đình: Cầu nhiệm khách truyện); 當此之時, 汝等不欲娛樂, 得乎?

Đương lúc ấy (lúc bấy giờ), dù các người không muốn vui chơi, phỏng có được không? (Trần Quốc Tuấn: Dụ chư tì tướng hịch văn); ⑤ (văn) (gt) (Đứng) ngay giữa: 當道. Đứng ở giữa đường, nắm chính quyền; 當堂對質. Đối chất ở giữa công đường (tòa án); 當窗理雲鬢 (Đứng) ngay cửa sổ cắt sửa tóc mai trắng (Cổ thi nguyên: Mộc Lan thi); 酒旗則當途高挂. Cờ rượu thì treo cao ngay giữa đường (Vương Hữu Thửa: Họa học bí quyết); ⑥ (văn) (lt) Nếu, nếu như: 先祖當賢, 後子孫必顯. Nếu ông bà đời trước có đức hạnh thì con cháu đời sau ắt hiển vinh (Tuân tử: Quân tử).

【當初】 đương sơ [dāngchū] (pht) Ngày trước, trước đây, lúc trước, lúc đầu, xưa kia: 當初這裡是一片汪洋. Ngày trước ở đây là biển cả mênh mông; 我當初在農村種田, 是十八歲那年參加部隊的. Tôi lúc trước làm ruộng ở nông thôn, năm nay mười tám tuổi gia nhập bộ đội.

【當即】 đương tức [dāngjí] (pht) Ngay, lập tức: 當即接受. Tiếp nhận ngay; 吾本約住此十年, 今化事已畢, 當即行矣. Tôi vốn hẹn ở đây mười năm, nay

即不合虛費資糧. Đã biết chắc là không thể, thì không nên uống phí tiền của, lương thực (Bách Cư Dị: Thịnh bài Hằng Châu binh sự nghị); 不無此事. Thật không có việc đó (Đôn Hoàng biến văn tập: Lưu Sơn Viễn công thoai); 臣居草澤, 不能的知其人. Thân ở chốn thảo dã, không thể biết đích xác người đó (Tu trị thông giám: Đường ký, Thái tông Trinh Quán nguyên niên); ② Rốt cuộc, cuối cùng (đặt trước vị ngữ): 若言炳之有誠於國, 未知的是何事? Nếu nói Bình Chi có lòng thành với nước, thì chưa biết rốt cuộc đó là vì sao? (Tống thư: Diêu Đãng Chi truyện); 城中太守的何人? Quan thái thú trong thành rốt cuộc là ai? (Tô Đông Pha: Quang Lộc am).

【的畢】 đích tất [díbi] (văn) (pht) Nhất định, tất nhiên, chắc chắn sẽ (畢 là chữ giả tá của 必): 臣見陛下飲似不樂, 臣與陛下邀得一箇飲流, 此席的必歡矣. Thân thấy bệ hạ uống rượu dường như không vui, nếu thân với bệ hạ mời được một tay uống cừ thì tiệc này chắc chắn sẽ vui lên (Diệp Tịnh Năng thi). Xem ĐHBV TNTT., tr. 395.

【的的】 đích đích [dídí] (văn) (pht) Thật, chắc, đích xác: 良人的的有奇才, 何事年年被放回? Nếu chàng thật sự có tài lạ, thì vì sao năm nào cũng bị đuổi về? (Triệu thị: Phu hạ đề); 人面荷花, 的的遙相似. Mặt người và hoa sen, thật sự xa trông giống giống nhau (Châu ngọc từ: Diệp luyện hoa).

【的確】 đích xác [díquè] (pht) ① Thật, thật sự, thật là, đúng thật là: 西湖風景的確很美. Phong cảnh Tây Hồ thật là rất đẹp; 我的確喜歡. Tôi thật vui mừng; 這孩子的確聰明. Đứa bé này thật là thông minh; 我的確是浙江人, 誰來騙你. Tôi đúng thật là người tỉnh Chiết Giang, ai lại dối anh; ② Quả đúng, đúng vậy (dùng đầu câu để tăng cường ngữ khí; phía sau có chỗ ngừng ngắt với một dấu phẩy): 的確, 三年前我教過他們語文, 當過他們的班主任. Đúng vậy, ba năm trước tôi có dạy chúng nó môn ngữ văn, và có làm chủ nhiệm lớp của chúng nó; 的確, 那裏土地肥沃... Quả đúng, nơi đây đất đai màu mỡ...; ③ Có thể dùng dưới dạng lặp lại thành 的的確確 với ngữ khí hơi

toi hai tiếng đồng hồ.

(1 nét)

百 Bách [bǎi] 【百般】 bách ban [bǎibān] (pht) Đủ điều, trăm chiều, mọi cách: 百般刁難 *Làm khó để đủ điều*; 百般痛苦 *Khó cực trăm chiều*; 百般苛求 *Đòi hỏi đủ điều gắt gao*; 百般討好 *Nịnh nọt đủ điều (ra sức, tìm mọi cách nịnh nọt)*.

(3 nét)

的 ① Đích [de] (trợ) ① Của, thuộc (dùng sau định ngữ, kết hợp định ngữ với danh từ): 可愛的祖國 *Tổ quốc đáng yêu*; 她是個聰明的孩子 *Cô bé ấy là một đứa trẻ thông minh*; 我昨天聽了關於國際形勢的報告 *Hôm qua tôi đã nghe báo cáo về tình hình thế giới*; ② Cái, vật, người (từ dùng thay cho người và vật): 在俱樂部里, 唱的唱, 跳的跳, 下棋的下棋 *Ở câu lạc bộ, người hát, người nhảy múa, người đánh cờ...*; 菊花開了, 有紅的, 有黃的 *Hoa cúc đã nở, đỏ có, vàng*

có; ③ Từ dùng để nhấn mạnh câu nói: 是我打的稿子, 他上的色 *Do tôi phác họa, anh ấy tô màu*; 是他昨天買的書 *Sách của anh ấy mua hôm qua đấy*; ④ Từ dùng ở cuối câu để khẳng định ngữ khí: 他是剛從北京來的 *Anh ấy vừa ở Bắc Kinh đến*; 我是不同意的 *Tôi không tán thành đâu*; ⑤ Từ dùng giữa hai con số: 1. (khn) Nhân cho nhau: 這間房子五米的三米, 合十五平方米 *Buồng này rộng 5 mét nhân cho 3 mét là 15 mét vuông*. 2. (đph) Cộng nhau: 兩個的三個, 一共五個 *2 cái cộng với 3 cái là 5 cái*.

【的話】dịch thoại [dehuà] (trợ) Nếu... thì, bằng (không)... thì: 如果你有事的話, 就不要來了 *Nếu như anh bận việc thì đừng đến*; 如果買得到車票的話, 今天晚上就可以動身 *Nếu mua được vé xe thì chiều nay có thể lên đường*; 我們要是滿足于現有成就的話, 就會落後 *Nếu chúng ta thỏa mãn với những thành tựu hiện có thì sẽ lạc hậu*; 不然的話 *Bằng không thì..., hay là...*

的 ② Đích [dí] (văn) (pht) ① Thật, chắc chắn, đích xác (đặt trước động từ): 既的知不可,

việc hóa duyên đã làm xong, nên sẽ đi ngay (*Ngũ đăng hội nguyên*).

【當面】đương diện [dāngmiàn] (pht) (Ngay) trước mặt, trực diện, trực tiếp, công khai: 當面說清 *Nói ngay trước mặt*; 當面揭了瘡疤 *Công khai vạch ra khuyết điểm*.

【當然】đương nhiên [dāngrán] (pht) ① Tất nhiên, đương nhiên, dĩ nhiên: 今天的會很重要, 我當然參加 *Cuộc họp hôm nay rất quan trọng, tôi đương nhiên tham dự*; 別人有困難, 我們當然應該幫助 *Người khác gặp khó khăn, chúng ta đương nhiên phải giúp đỡ*; ② Đương nhiên (dùng ở đầu câu hoặc đầu một mệnh đề): 這部影片思想性和藝術性都是一流的, 當然, 在個別細節上, 也還有一些不足之處 *Tính tư tưởng và nghệ thuật của bộ phim này đều nhất cả, đương nhiên, về chi tiết vẫn còn một số chỗ chưa tốt*; 當然, 取得這點成績僅僅是開始, 我們還要繼續努力 *Đương nhiên, có được thành tích này mới chỉ là bước đầu, chúng ta còn phải tiếp tục cố gắng*.

【當時】đương thời [dāngshí] (pht) ① Bây giờ, lúc bấy giờ,

đương lúc ấy, hồi đó, ngay lúc đó: 當時他正在看書 *Ngay lúc đó anh ta đang đọc sách*; ② Tức khắc, lập tức, liền, tại chỗ: 收到弟弟來信, 我當時就寫了回信 *Nhận được thư của em trai, tôi liền viết thư trả lời ngay*.

【當真】đương chân [dāngzhēn] (pht) Thật, quả là, quả nhiên: 他說要給我一套紀念郵票, 今天當真送來了 *Anh ấy nói muốn cho tôi một bộ tem kỷ niệm, hôm nay quả nhiên đã gửi tới*.

(14 nét)

疇 (疇) Trù [chóu] (văn) ① (đt) Ai (có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ): 帝曰: 疇若予功? *Vua nói: Ai xứng đáng trông coi những công việc của ta? (Thượng thư: Nghiêu điển)*; 疇可與乎比侂? *Ai có thể sánh cùng? (Hậu Hán thư: Trương Hoàn truyện)*; 萬方仇予, 予將疇依? *Mọi người trong thiên hạ thù ghét ta, ta sẽ dựa vào ai? (Thượng thư: Ngũ tử chi ca)*; ② (trợ) Dùng kết hợp trước những danh từ chỉ thời gian như 昔 (xī), 日 (rì) để biểu thị quá khứ. Xem 疇日

[chóurì], 疇昔 [chóuxī].

【疇日】trù nhật [chóurì] (văn) Ngày trước, trước kia: 豈無疇日之光榮, 何今人之棄予! Há không có sự quang vinh ngày trước, thì sao người bây giờ bỏ ta! (Sầm Tham: *Cảm cựu phú*).

【疇昔】trù tích [chóuxī] (văn) Hồi trước, ngày trước, trước kia: 疇昔逢知己, 生平荷恩渥 Ngày trước gặp tri kỷ, suốt đời Ơn sâu dày (Dữu Tử Sơn tập: *Hòa Trương Thị trung thuật hoài*).

BỘ NẠCH 疒部

(5 nét)

疾 Tật [jí] (văn) (pht) ① Giận, một cách hung dữ: 撫劍疾視 Tuốt gươm trợn mắt nhìn; 誅之則不可勝誅; 不誅則疾視其長上而不救。如之何則可也。 Giết nó thì không thể giết hết nổi; không giết thì nó cứ thù ghét nhìn người trên chết mà chẳng cứu. Làm thế nào thì phải? (Mạnh tử: *Lương Huệ vương hạ*) ② Gấp, vội, vội vàng, nhanh mạnh: 疾馳 Chạy nhanh; 疾走 Đi nhanh;

疾雷不及掩耳 *Sấm nhanh chẳng kịp che tai (Tam quốc chí)*; ③ Tận lực, cố hết sức, hết sức: 有力者疾以助人 *Kẻ có sức mạnh hết sức giúp người (Mặc tử: Thượng hiền hạ)*; 小人者也, 疾爲誕而欲人之信己也 *Kẻ tiểu nhân tận lực làm những chuyện viển vông mà muốn người ta tin mình (Tuân tử: Vinh nhục)*; ④ To tiếng, lớn tiếng (dùng trước một số động từ như 言 [ngôn = nói], 呼 [hồ = kêu]): 車中, 不內顧, 不疾言 (*Không từ khi ở trong xe, không nhìn vào trong, không nói lớn tiếng (Luận ngữ: Hương đảng)*); 驅馬疾呼 *Thúc ngựa hô to (Tam quốc chí: Ngô thư, Trình Tấn truyện)*.

(7 nét)

痛 Thống [tòng] (văn) (pht) ① Hết sức, quá lắm, vô cùng, thỏa thích: 痛飲 *Uống cho thỏa thích*; 奸臣痛言人情以驚主 *Bọn gian thần hết sức nói về nhân tình để gây lo sợ cho chủ của mình (Quần tử: Thất thần thất chủ)*; 我欲先痛罵王武子, 然後爵之 *Ta muốn chửi thậm tệ Vương Võ Tử trước rồi mới phong tước cho hắn*

(*Thế thuyết tân ngữ: Phương chính*); ② Thống thiết, triệt để, mãnh liệt, dữ dội: 痛騰躍, 米至石萬錢 *Giá vọt lên dữ dội, gạo đến vạn tiền một thạch (Hán thư: Thực hóa chí hạ)*; 爲害痛矣 *Gây hại dữ lắm (Tu trị thông giám: Hán kỷ, Ai đế Nguyên Thọ nguyên niên)*.

BỘ BÁT ㄨㄛˊ部

(7 nét)

登 Đăng [dēng] (văn) ① (pht) Ngay, tức thì: 登得前利, 不念後咎 *Được ngay mỗi lợi trước mắt, không nghĩ tới điều hại về sau (Diêm thiết luận: Kết hòa)*; ② (gt) Dùng kết hợp với 時 [shí]. Xem 登時 [dēngshí].

【登即】dāng tức [dēngjí] (văn) (pht) Ngay, lập tức: 急命紙筆, 登即記錄 *Vội sai mang giấy bút ra, lập tức chép ngay (Tập dị chí: Thái Thiếu Hà)*.

【登時】dāng thời [dēngshí] (pht) Ngay, lập tức. Như 頓時 [dùn shí].

BỘ BẠCH 白部

白 Bạch [bái] (pht) ① Không phải trả tiền, không, miễn phí: 白給 *Cho không*; 白吃 *Ăn không*; ② Mất công, toi công, vô ích: 白費勁兒 *Uống công, toi công*; 你搬不動, 不要白費力氣 *Anh khiêng không nổi, đừng có phí sức vô ích*; 他說來沒來, 我白等了兩小時 *Nó nói đến mà không đến, làm tôi phải đợi toi công mất hai giờ đồng hồ*; ③ Bỗng dưng: 小生這一去, 白奪一個狀元 *Tiểu sinh đi chuyến này, bỗng dưng đoạt được chức trạng nguyên (Tây sương ký: Quyển 4, lớp 3)*; ④ Chỉ: 要是白來逛逛呢便罷, 有什麼話, 只管告訴二奶奶 *Nếu chỉ đến chơi thì thôi, còn có việc gì, cứ nói với bà hai (Hồng lâu mộng: Hồi 6)*.

【白白】bách bạch [báibái] (pht) Mất công, toi công, vô ích (dùng như 白 nghĩa ②, nhưng phía sau thường có từ song âm và có thể dùng phối hợp với trợ từ 地 [de]): 白白地耗費力氣 *Phí sức (một cách) vô ích*; 白白地等待了兩個小時 *Đợi mất công*

thứ sáu có cây ngọc năm màu
(Thập di ký: Côn Luân sơn).

(6 nét)

等 **Đẳng** [děng] ① (trợ) Những người như, những vật (hay loại) như, vân vân, v.v...: 市場上魚、肉、菜等應有盡有 Ngoài chợ có bán đủ thịt, cá trứng, rau v.v...; 得獎的有李光明, 張學功等 Đoạt được giải thưởng có Lý Quang Minh, Trương Học Công v.v...; 我最近去了北方幾個大城市, 包括北京, 天津, 濟南等 Gần đây tôi đã đi qua mấy thành phố lớn ở phía bắc, gồm Bắc Kinh, Thiên Tân, Tế Nam v.v...; 是以竇太后滋不悅魏其等 Vì vậy Đậu Thái hậu càng không ưa bọn Ngụy Kỳ (những người như Ngụy Kỳ) (Sử ký: Ngụy Kỳ Vũ An Hầu liệt truyện); ② (trợ) Các (chỉ số nhiều trong một đoạn liệt kê): 長江、黃河、黑龍江、珠江等 四大河流 Bốn con sông lớn Trường Giang, Hoàng Hà, Hắc Long Giang và Châu Giang...; ③ (văn) (trợ) Bọn, lũ, các: 公等 Bọn ông, các ông; 汝等 Bọn bây, lũ bây; ④ (văn) (ph) Cùng là,

cũng cùng là, như nhau: 等死, 死國可乎? Cùng cùng là chết, chết vì nước có nên chăng? (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); 同休等戚, 禍福共之 Cùng vui cùng buồn, may rủi có nhau (Tam quốc chí: Thục thư, Phí Thi truyện); ⑤ (văn) Gì, nào, cái gì, cái nào (đại từ nghi vấn, làm tân ngữ cho động từ hoặc giới từ): 文章不經國, 筐篋無尺書, 用等稱才學? Văn chương không trị nước, tráp không có tới vài quyển sách, nhờ vào cái gì xưng tài học? (Ung Cư: Bách nhất thi); 念君等爲死? Nghĩ đến chàng chết vì ai? (Vương Duy: Thán Ân Dao).

【等等】**đẳng đẳng** [děngděng] (trợ) Các thứ, vân vân, v.v... (biểu thị sự liệt kê, dùng như đẳng nghĩa ②): 紙張筆墨等等 Giấy má, bút, mực v.v...; 標點符號有句號, 逗號, 分號, 冒號等等, 用法不同 Các dấu câu có dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm vân vân, cách dùng không giống nhau.

(8 nét)

管 **Quản** [quǎn] ① (l) Bất kỳ,

Hán thư: Chu Nhạc Hà liệt truyện).

【相當】**tương đương** [xiāngdāng] (ph) Tương đối, khá: 這是一項相當艱巨的任務 Đây là một nhiệm vụ khá gay go.

【相反】**tương phản** [xiāngfǎn] (ph) Trái lại, ngược lại: 他不但沒被困難所嚇倒, 相反地越幹越猛 Chẳng những anh không chùn bước trước khó khăn, mà trái lại, càng làm càng hăng.

【相互】**tương hỗ** [xiānghù] (ph) Tương hỗ, qua lại, lẫn nhau: 相互倚賴 Dựa vào nhau. Như tương hỗ.

【相繼】**tương kế** [xiāngjì] (ph) Kế tiếp nhau, nối nhau: 相繼發言 Kế tiếp nhau phát biểu; 杜洛周, 葛榮等相繼叛逆 Bọn Đỗ Lạc Chu và Cát Vinh nối tiếp nhau làm phản (Ngụy thư: Giang Duyệt Chi truyện); 太祖時年十七, 父母兄相繼歿 Thái tổ khi đó mười bảy tuổi, cha, mẹ và anh kế tiếp nhau chết (Minh sử: Bản kỷ, Thái tổ bản kỷ).

【相率】**tương suất** [xiāngshuài] (văn) Kế tiếp nhau, nối nhau: 賢者立於本朝, 則天下之豪相率而趨之矣 Người hiền đứng vững trong triều ta, thì những

người có tài trong thiên hạ sẽ nối tiếp nhau theo về vậy (Thuyết uyển: Tôn hiền); 鄉里年少相率受學 Các thiếu niên trong làng nối tiếp nhau đến xin học (Tống thư: Thẩm Đạo Kiên truyện).

【相與】**tương dữ** [xiāngyǔ] (văn) ① Với nhau, nhau (đặt trước vị ngữ động từ, hình dung từ): 魚處水而生, 人處水而死, 故必相與異 Cá ở dưới nước thì sống, người ở dưới nước thì chết, cho nên ắt phải khác với nhau (Trang tử: Chí lạc); 布衣相與交 Nhà nghèo giao thiệp với nhau (Hàn Phi tử: Ngự đồ); 西方有日, 東方有日, 兩日相與鬪 Phía tây có mặt trời, phía đông có mặt trời, hai mặt trời đánh với nhau (Lã thị Xuân thu: Thân đại); ② Cùng nhau: 人卒聞之, 相與還而觀之 Người ta chợt nghe (tiếng nhạc cứu thiêu), thì cùng nhau quay trở về mà xem (Trang tử: Chí lạc); 諸侯相與約, 先入關破秦者王其地 Các nước chư hầu cùng nhau hẹn ước, ai vào cửa đi phá được quân Tần trước thì làm vua đất đó (Hán thư: Tiêu Hà truyện).

省 **Tỉnh** [shěng] 【省得】**tỉnh đắc** [shěngde] (l) Để khỏi, khỏi

phải, đỡ phải, cho đỡ: 多穿一點兒省得凍着 *Mặc thêm vào để khỏi bị lạnh*; 報紙還是訂閱好, 省得每天上街去買 *Báo chí nên đặt mua sẵn, đỡ phải mỗi ngày ra phố mua*.

看 Khan, khán [kàn] (trợ) Thử xem (đặt sau động từ trùng điệp, hoặc sau một kết cấu động từ): 問一聲看 *Thử hỏi xem*; 做做看 *Thử làm xem*; 耳機靈不靈, 讓我聽聽看 *Ống nghe có nhạy không, để tôi nghe thử xem*; 沒把握, 先做個樣品看 *Chưa chắc ăn, làm trước một mẫu thử xem*.

(5 nét)

真 (真) Chân [zhēn] (pht) ① (văn) Thật, thực: 至于後戎寇真至 *Đến lúc về sau quân giặc kéo đến thật (Lã thị Xuân thu: Nghi tự)*; 此語真不虛 *Lời nói ấy thật chẳng sai (Đào Uyên Minh: Quy điền viên cư)*; 嗚呼! 其真無馬耶? 其真不知馬也? *Than ôi! Thật không có ngựa chăng? Hay thật không biết ngựa? (Hàn Dũ: Mã thuyết)*; 皆未必真有 *Đều chưa chắc có thật (Tề Đông dã ngữ: Hòa Hoán Bô)*; ②

Thật là, quả là, đúng là, quả đúng: 太湖風景真美 *Phong cảnh Thái hồ thật là đẹp*; 真高興 *Thật là phấn khởi*; 真好 *Quả là tốt*; 真可惜 *Thật đáng tiếc*; 此真吾所願從游 *Đó đúng là người mà tôi muốn theo chơi (Sử ký: Lê Sinh Lục Giả liệt truyện)*.

(7 nét)

着 (1) Trước [zhāo] (đph) Được, đúng, phải... (thán từ để tỏ sự đồng ý): 着! 你說得真對 *Được! Anh nói phải lắm*.
Xem 着 [zhe], [zhuó].

着 (2) Trước [zhe] (trợ) ① Đang (đặt sau động từ chỉ sự việc đang tiến hành): 走着 *Đang đi*; 等着 *Đang chờ, đang đợi*; 開着 *Đang họp*; ② Có (chỉ tình trạng còn tồn tại): 桌子上還放着幾本書 *Trên bàn (còn) có để mấy quyển sách*; 牆上掛着一張畫 *Trên tường (còn) có treo một bức tranh*; ③ Rất, lắm (đặt trước thán từ “呢” tăng thêm ý nghĩa câu nói): 廣場大着呢, 可以容納四五萬人 *Quảng trường rộng lắm, có thể chứa được bốn năm vạn người*; 這孩子精着呢!

nhau trôi dạt, ý ngựa mặc sức ruổi dong (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Tọa thiên luận*); ② Cùng, đều: 用一小人, 則小人競進矣 *Dùng một kẻ tiểu nhân, thì cả bọn tiểu nhân đều tiến lên (Tu trị thông giám: Đường ký: Đại Đường Trình Quán lục niên)*.

BỘ TRÚC 竹部

(5 nét)

第 Đệ [dì] ① (văn) (pht) Chỉ cần, cứ việc, cứ: 汝第往, 吾今使人召若 *Người cứ việc đi, nay ta sai người vời người về (Sử ký: Trương thừa tướng thế gia)*; 陛下第出僞游雲夢 *Bệ hạ chỉ cần giả ra chơi ở Vân Mộng (Sử ký: Trần thừa tướng thế gia)*; ② (văn) (pht) Tạm thời, hãy: 長卿! 第俱如臨邛, 從昆弟假貸, 猶足爲生, 何至自苦如此! *Trường Khanh! Hãy cùng đi đến Lâm Cung, theo anh em vay tiền, cũng đủ sống, sao đến nỗi tự làm khổ mình như thế! (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện)*; 相與第如滇池 *Hãy cùng nhau đi đến*

Diên Trì (Tả Tư: *Thực đô phú*); ③ (văn) (pht) Chỉ, chỉ có (biểu thị phạm vi hạn chế): 江山之外, 第見風帆沙鳥, 煙雲竹樹而已 *Ngoài chốn giang sơn, chỉ thấy những cánh buồm và chim rền, khói mây và trúc mà thôi (Tiểu súc tập: Hoàng Châu tân kiến tiểu trúc lâu ký)*; 第願公不至如此! *Chỉ mong ông không đến nỗi như thế (Liêu sử: Tiêu Hàn truyện)*; ④ (văn) (lt) Nhưng, nhưng mà: 生心實愛好, 第慮父嗔, 因直以情告 *Sinh trong lòng yêu nàng lắm, nhưng sợ cha rầy, bèn thưa hết sự thật cho cha biết (Liêu trai chí dị: Bạch Thu Luyện)*; 心中作惡, 第未敢 Trong lòng đã nghĩ, nhưng không dám *(Liêu trai chí dị: Đậu thị)*; ⑤ (văn) (lt) Dù, cho dù (đôi khi dùng kết hợp với 令 thành 第令 [dìlìng]): 第令受酒肉之賜, 制以動靜 *Cho dù được ban cho rượu thịt, thì cũng kiềm chế bằng sự động tĩnh (Tống thư: Hiếu Võ Văn Mục Vương hoàng hậu truyện)*; ⑥ (trợ) Thứ (đặt trước số từ để biểu thị số thứ tự): 第一章第五條 *Chương thứ nhất, điều 5*; 上有九層, 第六層有五色玉樹 *Trên có chín tầng, tầng*

kỳ: Tần Thủy hoàng bản kỳ); ② Đúng, ngay, vừa lúc: 妾薄命, 端遇竟寧前 *Thiếp bạc mệnh, vừa lúc gặp phải thời trước niên hiệu Cảnh Ninh (Hán thư: Hiếu Thành Hứa hoàng hậu truyện);* 更生之望, 端在今日 *Nỗi mong sống lại, đúng là (chính là) vào ngày hôm nay (Chấn Xuyên tiên sinh tập: Thượng tổng chế thư);* ③ To, lớn, sâu, nhiều, thâm, rất (chỉ mức độ): 食以梁肉, 端噪晨歌 *Ăn gạo lúa mạch và thịt, gáy to gáy sáng (Nguyễn Tịch: Nhạc luận);* 端憂多暇 *Rất lo sợ quá rồi (Tạ Trang: Nguyệt phủ);* 端居 *Thâm cư (ở sâu bên trong ít khi ra ngoài);* ④ Chung quy, rốt cuộc, thật: 端不負生平 *Chung quy (thật) chẳng phụ cuộc sống trong đời (Thái Thân: Mãn đình phương);* 端為誰辛苦? *Rốt cuộc cay đắng vì ai? (Bảo Chiếu: Hành được chí Thành Đông kiều);* 四海旱多霖雨少, 此中端有臥龍無? *Khắp nơi hạn nhiều mưa ít, trong chỗ này rốt cuộc có rồng nằm không? (Vương An Thạch: Long Tuyền tự thạch tín);* ⑤ Riêng, đặc biệt: 此懷端為君傾 *Nỗi lòng này riêng thân phục cho chàng (Trần Tam*

Sính: Lâm giang tiên).

【端的】doan đích [duāndí] (văn) (ph) ① Thật sự, thật đúng là, quả thật, quả đúng là: 師問僧: 汝會佛法麼? 曰: 不會。師曰: 汝端的不會? 曰: 是 *Sư hỏi tăng: Người có hiểu Phật pháp không? Đáp: Không hiểu. Sư nói: Người thật sự không hiểu? Đáp: Vâng (Cảnh Đức truyện đăng lục: Thanh Tùng thiền sư);* ② Chung quy, rốt cuộc, thật: 端的為誰成病也? *Rốt cuộc vì ai mà thành bệnh? (Thành Đức: Lăng đào sa từ).*

【端然】doan nhiên [duānrán] (văn) (ph) Quả nhiên, thật là, rõ ràng là: 歡從何處來, 端然有憂色 *Chàng từ nơi nào đến, quả là có vẻ lo buồn (Nhạc phủ thi tập: Từ dạ ca).*

競 (竟) Cạnh [jìng] (văn) (ph) ① Tranh nhau (đặt trước động từ vị ngữ): 衆皆競應 *Mọi người đều tranh nhau hưởng ứng (Liệt tử: Hoàng đế);* 於此, 人人競寫 *Từ đó, mọi người tranh nhau chép lại (Thế thuyết tân ngữ: Văn học);* 若坐時不息諸念, 心猿競起, 意馬奔馳 *Nếu như lúc ngồi thiền định mà không dập tắt mọi ý nghĩ, thì tâm vượn tranh*

Đưa bé này khôn lắm!; 這種花多着呢! *Loại hoa này rất nhiều!;* ④ Đầy, chứ, tí chút (thường đặt sau động từ hay tính từ chỉ sự khuyên ngăn): 你聽着 *Anh nghe đây; 你慢着走 Anh đi chậm chút!;* 快着點兒走 *Đi nhanh lên một tí chút!;* ⑤ Theo (đặt sau một số động từ, tạo thành giới từ): 沿着 *Tiến theo, men theo; 朝着 Hướng theo.*

Xem 着 [zhāo], [zhuó].

着⁽³⁾ Trước [zhuó] (văn) (gt) ① Dùng (chỉ phương tiện để thực hiện động tác, hành vi, dùng như 以 [yǐ]): 遂削髮出家, 着大鐵鈴乞食 *Bèn cắt tóc đi tu, dùng lục lạc to bằng sắt để khất thực (Thái Bình quảng ký: Báo ứng tử, Tam đạo sư dẫn "Quảng dị ký");* ② Bị: 就便差我們把索子縛綁了 *Nền liền bị chúng tôi lấy dây trói lại (Thủy hử truyện: Hồi 4);* ③ Tại, ở (chỉ nơi chốn hoặc phạm vi phát sinh động tác, hành vi): 埋着寺內 *Chôn ở trong chùa (Hậu Hán thư: Đan Siêu truyện);* 一個病着床 *Một người bệnh ở giường (Vương Phạm Chí: Phu phụ tương đối tọa);* ④ (ph) Xem 着實 [zhuóshí], 着重 [zhuózhòng].

Cv. 著.

【着實】trước thực [zhuóshí] (ph) Thật, thật là: 這孩子着實討人喜歡 *Đứa trẻ này thật là đáng yêu; 話雖然不多, 可着實有力量 Tuy nói không nhiều, nhưng thật có tác dụng.*

【着重】trước trọng [zhuózhòng] (ph) Chú ý, chú trọng, coi trọng: 着重說明 *Chú trọng nói rõ; 着重指出 Chú trọng nêu ra rằng (vạch ra rằng, nhấn mạnh rằng); 着重分清 Chú ý phân biệt rõ.*

眈 Nga [é] 【眈而】nga nhi [é'ér] (văn) (ph) Bỗng chốc, phút chốc, chẳng bao lâu (眈 là chữ giả tá của 俄). *Như 俄而 [é'ér]. Xem 俄 (bộ 亠).*

(10 nét)

瞎 Hạp [xiā] (ph) ① Mù quáng, cản dỡ, bừa bãi, tầm bậy vô lý: 不要瞎花錢 *Không nên tiêu tiền bừa bãi; 瞎指揮 Chi huy tầm bậy; 瞎造謠言 Đồn đãi tầm bậy vô lý;* ② Hào, vô ích: 她只是瞎着急 *Cô ấy chỉ lo hão lo huyền; 瞎忙了半天 Bận rộn vô ích suốt cả buổi.*

BỘ THỈ 矢部

(2 nét)

矣 Hĩ [yĩ] (văn) (trợ) ① Rồi (như 了 [liǎo], biểu thị việc đã xảy ra): 虞卿未反, 秦之使者已在趙矣 *Ngu Khanh chưa trở về, thì sứ giả của Tần đã ở Triệu rồi* (Chiến quốc sách: Triệu sách tam); 秦王後悔之, 非已死矣 *Vua Tần về sau hối tiếc về việc đó thì Hàn Phi đã chết rồi* (Sử ký); 晉侯在外, 十九年矣 *Tấn hầu lưu vong ở ngoài nước, đã mười chín năm rồi* (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên); 俎豆之事, 則嘗聞之矣 *Về việc trở đậu thì ta đã từng nghe qua rồi* (Luận ngữ); 今已死矣 *Nay đã chết rồi* (Sưu thần ký: Vương Đạo Bình); 專其利三世矣 *Chuyên về mỗi lợi đó đã ba đời rồi* (Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết); ② Vậy, rồi vậy, vậy thay (trợ từ, biểu thị sự cảm thán): 甚矣吾衰也 *Ta đã suy quá rồi vậy!* (Luận ngữ: Thuật nhi); 久矣, 吾不復夢見周公! *Đã lâu rồi,*

ta không mộng thấy ông Chu công nữa! (Luận ngữ: Thuật nhi); ③ Trợ từ cuối câu, biểu thị nghi vấn hoặc phản vấn: 文王謂武王曰: 女何夢矣? *Văn vương bảo với Võ vương: Ông mộng gì thế* (Lễ ký: Văn vương thế tử); 危而不持, 顛而不扶, 則將焉用彼相矣? *Nước nguy khốn mà không giữ gìn, nghiêng ngả mà không nâng đỡ, thì dùng kẻ đó làm tướng chi vậy?* (Luận ngữ); 何如斯可以從政矣? *Như thế nào thì mới có thể trông coi chính sự được?* (Luận ngữ: Nghiêu viết); 以堯繼堯, 夫又何變之有矣? *Lấy một người như vua Nghiêu để kế nghiệp vua Nghiêu thì có gì thay đổi đâu?* (Tuân tử: Chính luận); 從是觀之, 地形險阻, 奚足以霸王矣? *Do đó mà xem, địa hình hiểm trở, làm sao đủ để làm nên nghiệp bá vương được?* (Chiến quốc sách: Ngụy sách); ④ Trợ từ cuối câu, biểu thị ý khẳng định: 我欲仁, 斯仁至矣 *Ta muốn đức nhân, thì đức nhân đến vậy* (Luận ngữ: Thuật nhi); 雖曰未學, 吾必謂之學矣 *(Người như vậy), tuy nói rằng không học, nhưng ta cho rằng đã có học rồi* (Luận ngữ: Học nhi); 故君子有不戰, 戰必

竟 Cánh [jìng] (ph) ① Cuối cùng, rốt cuộc, ất: 越走越遠, 竟到桂林 *Càng đi càng xa, cuối cùng đã đến Quế Lâm*; 有志者, 事竟成 *Có chí ất làm nên*; 其後, 烏孫竟與漢結婚 *Về sau, Ô Tôn cuối cùng kết hôn với Hán* (Hán thư: Trương Khiên truyện); 道竟何爲邪? *Đạo cuối cùng để làm gì?* (Luu Vũ Tích: Thiên luận thượng); 王乃稱疾, 竟不入見 *Vương bèn cáo bệnh, rốt cuộc không vào chầu* (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); ② Mà, lại: 多年不見, 沒想到竟在公共汽車上相遇 *Lâu năm không gặp, không ngờ lại gặp nhau trên xe đò*; 這部片子這麼好而他竟不去看 *Bộ phim này hay thế mà anh ấy lại không đi xem*; 而竟賜死 *Mà lại ban cho cái chết* (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 及呂后時, 事多故矣, 然平竟自脫 *Đến thời Lã Hậu, có lắm chuyện lời thôi xảy ra, nhưng Bình lại tự mình thoát được* (Sử ký: Trần thừa tướng thế gia); ③ (văn) Quả nhiên: 其後賈誼竟去 *Về sau Giả Nghị quả nhiên bỏ đi* (Luận hoành: Chí thụy); 後十八歲, 成病竟發, 無藥可服, 以至於死 *Mười*

tám năm sau, bệnh của Thành quả nhiên phát trở lại không có thuốc chữa, đến nỗi phải chết (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện).

【竟然】cánh nhiên [jìngrán] (ph) Mà, lại: 這麼複雜的事情, 他竟然兩天就幹完了 *Công việc phức tạp như vậy mà anh ấy lại chỉ mất có hai ngày đã làm xong*.

(9 nét)

竭 Kiệt [jié] 【竭力】kiệt lực [jié lì] (ph) Ra sức, hết sức, cố sức, cố: 竭力支持 *Ra sức ủng hộ* (hết sức ủng hộ); 竭力掙扎 *Cố* (cố sức) *giãy giụa*; 作文不但要求內容好, 還要竭力避免錯別字 *Làm văn không chỉ yêu cầu nội dung tốt, mà còn phải hết sức tránh viết chữ sai*.

端 Đoan [duān] (văn) (ph) ① Ngay ngắn, đứng đắn, đoan trang, đoan chính, ngay thẳng: 端坐 *Ngồi ngay ngắn*; 若端拜而議 *Giống như chấp tay ngay ngắn mà luận bàn* (Tuân tử: Bất cầu); 不敢端言其過 *Không dám nói ngay thẳng lỗi của mình* (Sử

trước vị ngữ động từ): 自甯門竊出 Ngâm ra quân từ Vu môn (của tây thành nam nước Lỗ) (Tả truyện: Trang công thập niên); 臣竊觀君與蘇公談也, 其辯過君 Thân ngâm xem nhà vua nói chuyện với Tô Tần, ông ta biện luận giỏi hơn nhà vua (Chiến quốc sách: Triệu sách); 竊自立爲王 Tự tiện lập mình lên ngôi vua (Hán thư: Mân Việt truyện); ③ (Tôi) trộm (khiêm từ), thăm (một mình): 竊以爲 Tôi trộm cho là; 竊笑 Cười thầm; 子曰: 述而不作, 信而好古, 竊比於我老彭 Khổng tử nói: Ta chỉ truyền thuật chứ không sáng tác, ta tin tưởng và ham thích việc xưa, ta trộm ví mình với ông Lão Bành của ta (Luận ngữ: Thuật nhi); 逐卷之末, 竊附以拙作, 用爲家庭之訓 Tiếp theo cuối quyển, trộm phụ thêm những bài viết vụng về của tôi, dùng để dạy dỗ trong gia đình (Hoàng Đức Lương: Trích diễm thi tập tự).

BỘ LẬP 立部

立 Lập [lì] (vấn) (ph) Ngay, liền, tức khắc, lập tức: 立奏奇

效 Có hiệu quả ngay; 立候回音 Chờ trả lời ngay; 我有過, 則立毀我 Nếu ta có lỗi thì chê trách ta ngay (Quản tử: Tiểu xiang).

【立地】 lập địa [lìdì] (ph) Lập tức: 放下屠刀, 立地成佛 Vứt dao đồ tể, lập tức thành Phật; 今陛下若悟此心, 則立地成佛 Nay nếu bệ hạ giác ngộ lòng ấy, thì lập tức thành Phật (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự).

【立即】 lập tức [lìjí] (ph) Lập tức, ngay: 立即出發 Lập tức xuất phát.

【立刻】 lập khắc [lìkè] (ph) Lập tức, ngay, ngay tức khắc: 請大家立刻到會議室去 Mời mọi người đến ngay phòng họp; 同學們聽到這句話, 立刻鼓掌歡迎 Các em học sinh nghe nói câu đó, lập tức vỗ tay hoan hô.

(5 nét)

立 (并) Tịnh [bìng] Như 並 (bộ 一).

(6 nét)

勝矣 Cho nên người quân tử có khi không đánh, nhưng lẽ đánh là thắng (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ); ⑤ Trợ từ dùng cuối một đoạn câu, biểu thị sự đình đốn để nêu ra ở đoạn sau: 漢之廣矣, 不可泳思 Sông Hán rộng lớn, không lội qua được (Thi Kinh: Chu Nam, Hán quảng); 惡不仁者, 其爲仁矣, 不使不仁者加乎其身 Người ghét điều bất nhân thì khi làm điều nhân, không để cho điều bất nhân vương vào mình (Luận ngữ: Lý nhân); ⑥ Trợ từ cuối câu, biểu thị yêu cầu hoặc mệnh lệnh: 先生休矣! Tiên sinh thôi đi vậy! (Chiến quốc sách: Tề sách tử); 君無疑矣! Ngài chớ có nghi ngờ! (Thương Quân thư: Canh pháp); 公往矣, 毋污我 Ngài đi đi, chớ có làm nhơ ta! (Hán thư: Thúc Tôn Thông truyện); 君其知之矣! Nhà vua hãy biết điều đó! (Tuân tử: Ai công); 公子勉之矣! Công tử hãy gắng sức đi! (Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện).

【矣夫】 hĩ phu [yǐfū] (vấn) Trợ từ liên dụng, biểu thị sự cảm thán và suy đoán: 苗而不秀者有矣夫! Có lúa non mà lẽ nào không có lúa trở bông ư! (Luận ngữ: Tề hân); 哀哉復哀哉, 此

是命矣夫! Thương thay lại thương thay, đó có lẽ là mệnh chẳng! (Toàn Hán phú).

【矣乎】 hĩ hồ [yǐhū] (vấn) Thế ư, vậy ư (trợ từ liên dụng, biểu thị sự đương nhiên, bao hàm ý cảm thán hoặc nghi vấn): 中庸之爲德也, 其至矣乎! Cái đức của đạo trung dung là cùng tột vậy ư! (Luận ngữ: Ung dã); 易其至矣乎! Đạo dịch là cùng tột vậy ư! (Chu Dịch: Hệ từ thượng); 公曰: 可矣乎! Công nói: Có thể vậy ư? (Tả truyện: Hi công nhị thập thất niên); 夫子聖矣乎? Phu tử (thầy) là bậc thánh ư? (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng).

【矣哉】 hĩ tai [yǐzāi] (vấn) Vậy thay, vậy ư (trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị sự cảm thán hoặc phản vấn): 大矣哉! Lớn lao vậy thay! (Chu Dịch: Quẻ Dự); 難矣哉! Khó vậy thay! (Luận ngữ: Vệ Linh công); 宮室盛矣哉! Cung thất đồ sộ vậy thay! (Sử ký: Xuân Thân Quân liệt truyện); 愚之知有以賢于人而愚豈可謂知矣哉? Trí của kẻ ngu có khi cho là tài giỏi hơn người nhưng há có thể bảo ngu là trí được ư? (Mặc tử: Công Mạnh)

rỗi (Chiến quốc sách: Triệu sách); 其群臣稍稍背叛之 Các bầy tôi (của vua) dần dà phản bội (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ).

【稍微】sảo vi [shāowēi] (pht) Hoi, chút, một chút, một tí, chút ít (thường dùng với 點, 些, 一些, 一點, 一下, 一會, 幾分, 幾個): 他今天身體稍微好一點, 能夠下床活動活動了 Hôm nay người anh ấy có khá hơn một chút, có thể ngồi dậy làm việc được rồi; 只要稍微想一想就能回答 Chỉ cần suy nghĩ một chút là trả lời được; 這本書的內容你只要稍微翻翻就知道 Nội dung quyển sách này anh chỉ cần lật lật sơ qua một chút là biết ngay; 工作太累, 應當稍微休息休息 Làm việc mệt quá, cần phải nghỉ ngơi một chút.

【稍為】sảo vi [shāowéi] (pht) Như 稍微.

【稍許】sảo hử [shāoxǔ] (pht) Như 稍微.

BỘ HUYỆT 宀部

(2 nét)

究 Cúu [jiū] 【究竟】cúu cánh [jiūjìng] (pht) ① Thực ra; ② Cuối cùng, rốt cuộc.

(3 nét)

空 Không [kōng] (văn) (pht) ① Uống công, uống phí, vô ích: 空過了一年 Uống phí mất một năm; 子可還矣, 毋空受其禍 Ông nên về đi, đừng rước lấy họa vô ích (Sử ký: Trọng Ni đệ tử liệt truyện); 君子不素餐, 小人不空食 Người quân tử không ngồi không ăn, kẻ tiểu nhân không ăn cơm không (Diêm thiết luận: Tán bát túc); 兵不空出 Quân không ra không (Hán thư: Hung Nô truyện thượng); ② Khinh suất, dễ dàng, tự dung, không dung: 災異之降, 必不空發 Chuyện tai dị giáng xuống, ắt không phải tự dung phát ra (Hậu Hán thư: Hoàn đế kỷ).

(4 nét)

突 Đột [tū] (văn) (pht) Bất ngờ, thình lình, đột ngột, chợt, bỗng: 突變 Thay đổi bất ngờ; 未幾見兮, 突而奔兮 Mới trông thấy đây hè, đột nhiên đã đội nón thành người lớn hè (Thi Kinh: Tề phong, Phú điền); 燕寇突來 Giặc Yên chợt đến (Nguyên Chấn: Cáo tặng hoàng tổ tổ ti văn).

Kiên quyết, đúng thật, đích xác, thực sự, quả thực: 确乎有效 Quả thực hữu hiệu; 這樣奇妙的音樂, 我在北京确乎未曾聽過 Loại âm nhạc kỳ diệu như thế, ở Bắc Kinh quả thật tôi chưa từng nghe qua bao giờ (Lỗ Tấn: Áp đích hi kịch); ② (văn) Kiên quyết, bền vững: 确乎其不可拔 Kiên quyết bền vững không thể chuyển dời (Chu Dịch: Quê Càn, Văn ngôn); 守志匪石, 确乎彌堅 Giữ chí vững vàng, kiên bền thêm chắc (Tam quốc chí: Ngụy thư, Công Tôn Độ truyện, chú dẫn Ngụy thư).

【确然】xác nhiên [quèrán] (văn) (pht) Kiên định, thật sự, xác thực, đích xác: 夫乾, 确然示人易矣 Đạo Càn, xác thật chỉ cho người ta cái dễ dàng của nó (Chu Dịch: Hê từ hạ); 确然秉志 Kiên quyết giữ vững chí hướng (Hán thư: Hoắc Quang Kim Nhật Đê truyện tán).

【确实】xác thực [quèshí] (pht) Đích xác, đúng thật, quả thật, thật sự: 這篇文章确实很好 Bài văn này quả thật rất hay; 他确实有些進步 Anh ta quả thật có tiến bộ phần nào; 事情确实是這樣 Tình hình đích xác là như vậy;

得了冠軍, 她确实高興 Đạt được giải nhất, cô ấy thật sự (quả thật) phấn khởi.

BỘ KỶ 示部

(3 nét)

祁 Kỳ [qí] (pht) Thịnh, lớn, vô cùng, rất, hết sức (đặt trước hình dung từ): 冬祁寒 Mùa đông rét dữ (rét căm căm) (Thượng thư: Quân tà).

(4 nét)

祈 Kỳ [qí] (văn) (pht) Rát, hết sức: 資冬祈寒 Đến mùa đông rất lạnh (Lễ ký: Truy y). Như 祁 [qí].

祇 Chǐ [zhǐ] (văn) (pht) Chỉ: 祇攪我心 Chỉ làm rối loạn lòng ta (Thi Kinh: Tiểu nhã, Hà nhân tu); 本欲殺汝, 今祇杖汝二百 本 định giết ngươi, nay chỉ đánh ngươi hai trăm gậy (Kim sử: Thần Tư A Bộc truyện). Xem 祇.

(5 nét)

祗 Chi [zhī] (văn) (pht) Chi, chỉ... mà thôi (chữ này nguyên đọc là chi [zhī] với nghĩa là “kính”, do tự hình giống với chữ 祗 [zhī] nên các sách cổ thường dùng lẫn lộn với 祗): 本欲殺汝，今祗杖汝二百 Ớn định giết ngươi, nay chỉ đánh ngươi hai trăm roi (Kim sử: Thần Tục A Bộ truyện). Xem 祗.

(9 nét)

提 Chi [zhī] (văn) (pht) Chi, chỉ... mà thôi: 提取辱耳 Chi chước lấy nhục mà thôi (Sử ký: Hàn Trường Nho liệt truyện).

BỘ HÒA 禾部

(2 nét)

私 Tư [sī] (văn) (pht) ① Riêng, tư, ngầm, kín, tự một mình: 武季私問其故 Ớn Quý ngầm hỏi lý do (Tả truyện: Tuyên công thập

lục niên); 不告於王而私與之 吾子之祿爵 Ớn người chẳng thưa với vua mà đem cho riêng người ấy lộc tước của người (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ); ② Thiên vị, thiên diện, riêng: 天下無私愛也，無私憎也 Ớn hạ không yêu riêng một ai, không ghét riêng một ai (Quần tử: Xu ngôn); 天無私覆，地無私載 Ớn trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai (Lễ ký: Khổng tử nhân cư).

(4 nét)

祗 Chi [zhī] (văn) (pht) Chi, chỉ... mà thôi: 功必不成，祗爲亂階 Ớn ắt chẳng thành, chỉ trở thành gốc của họa loạn (Hậu Hán thư: Hà Tiến truyện).

(5 nét)

祗 Chi [zhī] (văn) (pht) Chi, chỉ... mà thôi (chữ này nguyên có nghĩa là “lúa bắt đầu chín”, do tự hình tương cận nên dùng thông với 祗): 不足昭果毅，祗黷武耳 Ớn đủ bộc lộ sự quả đoán kiên cường, chỉ lạm dụng võ

lục mà thôi (Hậu Hán thư: Cái Huân truyện).

(7 nét)

稀 Hi [xī] (văn) (pht) Hiếm có, rất ít, ít: 稀有金屬 Kim loại hiếm; 是時寇賊興起，道路隔絕，使驛稀有達者 Ớn ấy giặc cướp nổi lên, đường sá bị cách trở, người đưa văn thư ở dịch trạm ít có ai đi tới (Hậu Hán thư: Độc Hành liệt truyện); 是以稀獲其功效焉 Ớn thế rất ít khi đạt được công hiệu (Tân luận: Ngôn thể).

稍 Sảo [shāo] (pht) ① Hơi, khá, chút, chút ít, đôi chút: 稍有不同 Ớn khác nhau; 道路稍遠 Ớn đường khá xa; 稍勝一籌 Ớn cao hơn một nước; 這篇文章稍有改動，請你再看一下 Ớn viết này có sửa đổi đôi chút, xin anh xem lại tí; 弗稍禁，以至此 Ớn ngăn cấm ông ta một chút, để đến nỗi như thế (Sử ký: Giáng Hầu Chu Bột thế gia); 稍聞禪師之訓，則澄思息慮，慨然清淨 Ớn nghe (nghe chút) lời dạy dỗ của thiền sư thì lắng ý dứt lo, trong lặng một cách vui vẻ (Trần

Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); ② (văn) Dần dần: 始出之時，才一二寸，稍至八九尺 Ớn mới hiện ra, chỉ mới một hai tấc, dần dần lên đến tám chín thước (Thập di ký: Yên Chiêu vương); ③ (văn) Thảy đều, hết cả: 子尾多受邑而稍致諸君 Ớn nhiều nhận được nhiều ấp nhưng giao trả lại hết cho vua (Tả truyện: Chiêu công thập niên); ④ (văn) Rất, hết sức: 紫臺稍遠，關山無極 Ớn tía rất xa, cửa ải và núi non vô cùng (Giang Yêm: Hận phú); 稍喜 Ớn mừng, hết sức mừng; ⑤ (văn) Đã: 坐來黃葉落四五，北斗稍挂西城樓 Ớn lại thấy vài lá vàng rơi, sao Bắc Đẩu đã treo ở lầu thành tây (Lý Bạch: Đan Phụ đông lâu thu dạ tống tộc đệ Thẩm Chi Tân thi); ⑥ (văn) Mới, vừa mới: 稍知 Ớn mới biết; 稍聽春鳥語叮嚀，又見官池出斷水 Ớn mới nghe chim xuân nói lời dặn dò, thì lại thấy ao quan chảy ra từng giọt nước (Hậu Sơn Cư Sĩ văn tập: Ký Triều Vô Dịch).

【稍稍】sảo xảo [shāo shāo] (pht) Dần dần, dần dà: 稍稍蠶食之 Ớn lần lần lấn chiếm nó như tằm ăn

tin là thật; 別提了, 我只是做了我該做的事罷了 Dùng nhắc đến nữa, tôi chỉ làm cái việc phải làm mà thôi.

罷 (2) (罢) Ba [ba] Thôi (trợ từ cuối câu). Như 吧 [ba] (bộ 口).

BỘ DUONG 羊部

(2 nét)

羌 Khương [qiāng] (văn) Trợ từ đầu câu hoặc giữa câu: 羌內怨己以量人 Tự mình khoan thứ cho mình mà khoan thứ cho người (Sở từ: Ly tao); 杳冥冥兮羌晝晦 Sao mịt mù hệ ngày tối sẫm (Sở từ: Cửu ca, Sơn quỳ).

(7 nét)

羣 (群) Quân [qún] (văn) (ph) Thành bầy, thành nhóm, từng đàn, từng đám (đặt trước động từ): 萬物群生 Các vật sống theo từng nhóm (Trang tử: Mã đề); 與諸蟲群飛 Cùng với những loài trùng khác bay thành bầy (Hậu Hán thư: Nam man truyện); 物以群分 Vật chia ra thành từng

bầy (Chu Dịch: Hệ từ thượng).

義 (义) Nghĩa [yì] (văn) ① (ph) Theo lẽ, căn cứ vào điều nghĩa (đặt trước phó từ phủ định, biểu thị người thực thi hành động về mặt chủ quan cho rằng điều mình làm là hợp lý): 吾義不食子之食也 Ta theo lẽ không ăn thức ăn của người (Lã thị Xuân thu: Giới lập); 且吾等義不辱 Bọn tôi theo điều nghĩa không chịu khuất (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Du liệt truyện); ② (trợ) Dùng đầu câu để làm cho câu trở nên nhịp nhàng, chỉ thấy dùng trong thư tịch cổ thời kỳ đầu (không dịch): 義爾邦君, 越爾多士 Các vị quốc quân cùng quan viên các người (Thượng thư: Đại cáo). Xem 儀 [yí] (bộ 彳).

BỘ VŨ 羽部

(5 nét)

習 (习) Tập [xí] (văn) (ph) ① Rõ, rành rẽ (đặt trước động từ 知 [zhī]): 范睢曰: 主人翁習知之 Phạm Thư nói: Ông chủ biết

bất luận, dù, cho dù (phía sau có những đại từ phiếm chỉ 他 [tā], 你 [nǐ] kèm theo đại từ nghi vấn hoặc những từ ngữ có ý nghĩa khẳng định – phủ định chồng lên nhau, biểu thị hành động không chịu sự hạn chế của điều kiện được nêu ra; thường dùng phối hợp với một số phó từ như 都 [dū], 總 [zǒng], 也 [yě], 就 [jiù]: 管他是誰, 都要按制度辦事 Dù ông ta là ai, đều phải làm việc theo chế độ; 管他天冷天熱, 我每天總要鍛煉一個小時 Bất kỳ trời lạnh hay nóng, mỗi ngày tôi đều tập luyện một tiếng đồng hồ; 管你怎麼說, 我也要再試一下 Cho dù anh nói thế nào, tôi cũng phải thử lại lần nữa; 管你有空沒空, 答應了人家就不該失信用 Dù anh có rảnh hay không rảnh, đã nhận lời người ta rồi thì không được thất tín; ② (gt) Dùng như 把 [bǎ], phối hợp với động từ 叫 [jiào] (= gọi là), biểu thị sự gọi tên đối với người hoặc sự vật: 玲瓏活潑可愛, 大家管她叫“小白兔” Linh Linh hoạt bát dễ thương, mọi người gọi cô bé là “thỏ trắng nhỏ” (= 把她叫...); 有些地方管桌子叫台子 Có vài địa phương gọi “trác

tử” là “dài tử” (cái bàn) (= 把桌子叫...); ③ (ph) Nhất định, chắc chắn sẽ (dùng phối hợp với động từ 叫 [jiào] [= làm cho], biểu thị khẳng định, tất nhiên): 這本書管叫你看了高興 Quyển sách này chắc chắn sẽ làm cho anh xem thích thú.

箇 (个) Cá [gè] Như 個 (bộ 亻).

(10 nét)

篤 (笃) Đốc [dū] (văn) (ph) Sâu sắc, rất, hết sức, dốc sức (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 篤行而不倦 Bền bỉ không mệt mỏi; 博學而篤志 Học rộng mà hết sức (dốc sức) ghi nhớ (Luận ngữ: Tử Trương) (志=識); 天篤下災亡殷國 Trời hết sức giáng tai họa xuống để diệt nước Ân (Sử ký: Tống Vi tiê thế gia); 篤愛而不奪 Rất (hết sức) yêu mà không chiếm đoạt (Hàn thi ngoại truyện: Quyển 6); 瑒兄弟三十餘人, 居家篤睦 Anh em Dương có hơn ba mươi người, sống chung trong nhà rất hòa thuận (Trần thư: Vương Dương truyện).

(12 nét)

簡 (簡) Giản [jiǎn] 【簡直】

giản trực [jiǎnzhi] (pht) Thật, thật là, rõ ràng: 我簡直不知怎麼辦 Tôi thật không biết làm thế nào; 你簡直是糊塗 Anh này thật là hồ đồ; 簡直胡說 Rõ ràng là nói láo.

BỘ MỄ 米部

(5 nét)

粗 Thô [cū] (văn) (pht) Bước đầu, tạm được, sơ sơ, sơ lược, đại khái, đại thể, qua loa: 粗知一二 Biết sơ sơ một tí; 粗讀 Xem (đọc) qua loa; 陸生迺粗述存亡之徵, 凡著十二篇 Lục Sinh bèn thuật lại đại khái (sơ lược) những trung triệu tồn vong, làm ra tất cả mười hai thiên sách (Sử ký: Lê Sinh Lục Giả liệt truyện); 請為大夫粗陳其略 Xin kể lại sơ tình hình đại khái cho đại phu (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện); 兄子伯游, 雖年識未弘, 意尚粗可 Con của người

anh là Bá Du, tuy tuổi còn nhỏ và trải việc chưa nhiều, nhưng ý hướng đại thể cũng khá (Luơng thư: Vĩnh Dương Tự Vương Bá Du truyện). Co. 羸, 牝, 龕.

(6 nét)

粵 Việt [yuè] (văn) ① Trợ từ dùng ở đầu câu hoặc giữa câu, giúp cho câu được hài hòa cân xứng: 粵聞其日 Nghe nói ngày ông ta làm phản (Hán thư: Dịch Nghĩa truyện); 粵有生民, 伏羲始君 Từ khi có nhân dân thì Phục Hi làm vua (Phan Nhạc: Vị Giả Mật tác tặng Lục Cơ); ② (gr) Đến (biểu thị thời gian): 粵五日 甲子 Đến ngày mùng năm Giáp Tý (Hán thư: Luật lịch chí hạ).

BỘ MỊCH 糸部

(3 nét)

約 (約) Ước [yuē] (pht) ① Ước chừng, độ, khoảng (đặt trước từ chỉ số lượng): 約二十分鐘 Khoảng chừng 20 phút; 漸近之

(văn) Xem 罔 nghĩa ②.

【罔...不...】 võng... bất [wǎng... bù...] (văn) ① Không (có) ... thì không: 罔迪不適 Không hướng dẫn thì không biết hướng thiện (Thượng thư: Khang cáo); ② Dùng hai phủ định để biểu thị một khẳng định chung (dịch là “không... không...”): 罔有不悅 Không ai không vui vẻ (Thượng thư: Thái giám trung).

【罔非】 võng phi [wǎngfēi] (văn) Không ai chẳng phải là, không gì chẳng phải là: 罔非酒惟行 Không ai là không vì rượu mà làm hỏng đức hạnh (Thượng thư: Tiểu cáo).

【罔弗】 võng phất [wǎngfú] (văn) Không ai không: 罔弗愍 Không ai không oán hận (Thượng thư: Khang cáo).

【罔或】 võng hoặc [wǎnghuò] (văn) Không ai: 夙夜罔或不勤 Đêm ngày không ai không chăm chỉ (Thượng thư: Lữ ngao).

【罔以】 võng dĩ [wǎngyǐ] (văn) Không lấy gì để, không thể: 狎侮君子, 罔以盡人心 Khinh nhờn người quân tử thì không thể làm cho người ta sống hết lòng (Thượng thư: Lữ ngao).

【罔有】 võng hữu [wǎngyǒu]

(văn) Không có (chủ yếu thấy dùng trong Thượng thư): 罔有定極 Không có chỗ ở cố định (Thượng thư: Bàn Canh hạ).

【罔與】 võng dĩ [wǎngyǐ] (văn) Không có người cùng, không có ai cùng (với mình): 后非衆, 罔與守邦 Vua (nước chư hầu) nếu không có dân, thì không có ai (không có người) cùng giữ nước (Thượng thư: Đại Vũ mô).

(8 nét)

置 (置) Trí [zhì] 【置得】 trí đắc [zhìde] (văn) (lt) Khiến cho (置 là chữ giả tá của 致 [zhì]): Như 直得 [zhìde]. Xem ĐHBV TNTT., tr. 427.

(10 nét)

罷 (1) (罷) Bại [bà] 【罷了】

bãi liễu [bàile, bàliǎo] Thôi, mà thôi, thì thôi, thể thôi: 這料子顏色好看罷了, 其實并不經穿 Vải này xem có vẻ màu mè thể thôi, chứ thực ra mặc không bền; 他不過說說罷了, 別當真 Anh ta chẳng qua nói thể thôi, đừng có

nghe).

【繼而】kế nhi [jì'ér] (văn) (pht) Chẳng bao lâu, tiếp theo, sau đó thì: 他對經濟改革起初根本反對, 繼而將信將疑, 最後終于完全信服了 *Đối với việc cải cách kinh tế, lúc đầu ông ấy phản đối triệt để, sau đó thì nửa tin nửa ngờ, cuối cùng mới hoàn toàn tin phục*; 繼而有師命 *Chẳng bao lâu thì có việc chiến tranh (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ)*; 繼而言之 *Sau đó thì nói về việc đó (Tôn Quyền: Thư Hà Dịch Vu)*.

【繼續】kế tục [jìxù] (pht) Tiếp tục, như trước: 繼續前進 *Tiếp tục tiến tới (vẫn tiến tới như trước)*; 試驗失敗了, 大家決心繼續幹下去 *Cuộc thí nghiệm đã thất bại, mọi người vẫn quyết tâm tiếp tục làm*.

(17 nét)

纒 (才) Tài [cái] (pht) Như 才 (bộ 手).

BỘ VÔNG 罔部

(3 nét)

罕 Hãn [hãn] (văn) (pht) Hiếm,

rất ít: 子罕言利與命與仁 *Không từ rất ít nói đến lợi và mệnh và đức nhân (Luận ngữ: Tử hãn)*; 舟輿不通, 人迹罕至 *Thuyền, xe không qua lại, dấu chân người rất ít đi đến (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện)*.

罔 Vông [wǎng] (văn) ① (pht) Không, chớ (dùng như 不, bộ 一): 置若罔聞 *Coi như không nghe thấy, nhắm mắt làm ngơ, dửng dưng*; 罔荒于遊 *Chớ chơi bời hoang đãng*; 惟聖罔念, 作狂 *Thánh nhân mà không chịu suy nghĩ thì sẽ cuồng trí (Thượng thư: Đa phương)*; 罔失法度 *Chớ để mất pháp độ (Thượng thư: Đại Vũ mô)*; ② (đt) Không gì, không ai, không đâu (biểu thị sự vô chỉ, thường dùng phối hợp với phó từ phủ định 不 [bù]): 罔不賓服 *Không có nước nào là không thần phục (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ)*; 京師珍羞, 罔不畢有 *Những thức quý lạ ở kinh sư, không có gì là không đủ (Ngụy thư: Hạ Hầu Đạo Thiên truyện)*; 風之所被, 罔不披靡 *Chỗ uy phong đi đến thì không đâu là không tan lở (và quy phục) (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện)*.

【罔不】vông bất [wǎngbù]

, 約三四里許 *Dần dần đến gần, độ chừng ba bốn dặm (Liêu trai chí dị: Thanh Nga)*; ② (văn) Giảm yếu, giảm ước, ước lược, rút gọn, chút ít (đặt trước động từ, chỉ mức độ nhẹ, hoặc biểu thị làm một việc nào đó một cách sơ lược): 約言之 *Nói tóm lại*; 博觀而約取, 厚積而薄發 *Xem xét rộng rãi mà tóm thu vào gọn, tích chứa nhiều mà phát ra ít (Tô Thức: Giá thuyết)*.

【約略】ước lược [yuēlüè] (pht) Đại để, đại khái: 這件事我也約略知道一些 *Việc này tôi cũng chỉ biết đại khái*.

【約莫】ước mạc [yuēmò] (pht) Ước chừng, khoảng chừng: 她約莫二十五歲 *Cô ta khoảng chừng 25 tuổi*.

(4 nét)

素 Tố [sù] (văn) (pht) ① Từ trước, trước nay, xưa nay, bình thường, vốn dĩ, vốn là: 素不相識 *Xưa nay chưa hề quen biết*; 素富貴 *Vốn giàu sang*; 且相如 *素賤人* *Vả lại Tương Như vốn là người hèn (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện)*;

參素與洛陽令祝良不平 *Tham vốn bất bình với viên huyện lệnh Lạc Dương (Hậu Hán thư: Bàn Tham truyện)*; 何素不與曹參相能 *Tiêu Hà vốn không (trước nay không) thân thiện với Tào Tham (Sử ký: Tiêu tướng quốc thế gia)*; 自李陳建國以來, 素稱文獻 *Từ đời Lý, Trần dựng nước đến nay, vốn xưng là nước văn hiến (Hoàng Đức Lương: Trích điểm thi tập tự)*; ② Không (không phải cực khổ mà có): 彼君子, 不素餐兮! *Người quân tử kia ơi, chớ có ăn (ở) không hề (ngồi không mà ăn) (Thi Kinh: Ngụy phong, Phạt đàn)*; 與其素厲, 寧為無勇 *Nếu như không làm gì mà có được cái tiếng dũng mãnh, thì thà để cho người ta nói ta không có dũng khí (Tả truyện: Định công thập nhị niên)*.

【素來】tố lai [sùlái] (pht) Từ trước đến nay, xưa nay: 素來不相識 *Xưa nay không quen biết nhau*.

索 Sách, tác [suǒ] (văn) (pht) ① Tan tác, lẻ loi, riêng, một mình: 離群索居 *Lìa đàn ở riêng, sống lẻ loi*; 兄弟索居 *Anh em ở lẻ loi (ở riêng) (Đào Uyên Minh: Tể Trình thị muội văn)*; ② Hết, tất

cả, toàn bộ: 冠纓索絕 *Lèo mũ dứt hết* (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện); 俟自見, 索言之, 唯陛下深察焉! *Chờ tự mình vào gặp, nói ra hết mọi chuyện, mong bệ hạ xét kỹ* (Hán thư: Hiếu Thành Hứa hoàng hậu truyện). Xem 索然.

【索然】 sách nhiên [suốrán] (văn) (pht) ① Hoàn toàn, toàn bộ, thảy đều, hết sạch, hết: 索然無味 *Hoàn toàn không có mùi vị (không chút mùi vị)*; 梅錄驕容猛氣, 索然俱盡 *Về kiêu căng dữ tợn của Mai Lục, đều hết sạch (hoàn toàn không còn nữa)* (Tư trị thông giám: Đường ký, Đức tông Trinh Quán lục niên); 今古索然空 *Kim cổ đều rỗng sạch* (Tư Mã Ôn công văn tập: Hồ Lao quan thi); ② Suốt suốt (đặt trước những động từ có ý nghĩa “khóc” hoặc “roi lệ”...): 子綦索然出涕曰: 吾子何為以至於極也! *Từ Kỳ khóc suốt suốt nói: Con ta vì sao đến nỗi cùng cực như thế* (Trang tử: Từ Vô Quý); 有一人獨索然向偶而泣 *Có một người một mình suốt suốt hướng vào số nhà mà khóc* (Thuyết uyển: Quý đức); ③ Tan tác, tả tơi: 索然俱散 *Đều tan đi tơi tả*; 余索然將返 *Ta tơi tả*

định quay trở về (Úy Lư văn tập: Ký siêu sơn hải hoa). Xem 索 nghĩa ②.

【索性】 sách tính [suốxing] (pht) Quách, phất, búng, thẳng thắn, hẳn, dứt khoát: 索性走了 *Đi quách cho rồi*; 不須如此說, 若說無, 便是索性無了 *Không nên nói như thế, nếu nói không có, thì là không có hẳn* (Chu tử ngữ loại: Quý thân).

純 Thuần [chún] (văn) (pht) ① Thuần, rất, hoàn toàn, đều một loạt, rất: 純白 *Thuần màu trắng*; 純孝 *Rất có hiếu*; ② Đều, hoàn toàn, toàn: 劇情純係虛構 *Tình tiết vở kịch toàn là (đều là) hư cấu*; 道德純備 *Đạo đức hoàn bị* (Tuân tử: Chính luận); 孔子純取周詩 *Khổng tử toàn lấy thơ của đời Chu* (Hán thư: Nghệ văn chí).

【純粹】 thuần túy [chúncuì] Toàn, hoàn toàn, đều (thường dùng phối hợp với 是 [shì], nhấn mạnh tính khẳng định của điều phán đoán hoặc kết luận được nêu ra): 大家指出你的缺點, 純粹是爲了你好 *Mọi người chỉ ra khuyết điểm của anh, hoàn toàn là để cho anh được tốt hơn*; 這個故事的情節純粹是虛構的

truyện).

繫 Ê [yī] (văn) (trợ) ① Trợ từ ở đầu hoặc giữa câu (dùng để tạo sự hài hòa âm tiết): 爾有母遺, 繫我獨無 *Người còn có mẹ để có thể dâng cho lễ vật, còn ta thì không* (Tả truyện: Ân công nguyên niên); 民不易物, 唯德繫物 *Dân không thay đổi đồ tế, chỉ có đức hạnh là có thể làm đồ tế* (Tả truyện: Hi công ngũ niên); 一雨三日, 繫誰之力? *Một trận mưa ba ngày, là sức của ai* (Tô Thúc: Hi vũ đình ký); ② Đặt ở đầu mẫu câu đảo trí tân ngữ theo cấu trúc 繫 + tân ngữ + 是 + động từ, biểu thị tính duy nhất của tân ngữ-chủ ngữ: 王室之不壞, 繫伯舅是賴 *Vương thất không suy bại, là nhờ người phò tá* (Tả truyện: Tương công thập tứ niên); 故周室之不壞, 繫二國是賴 *Cho nên triều Chu không suy vong, là nhờ ở hai nước* (Tề và Tấn) (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế ký).

【繫...是...】 ê... shì... [yī...shì...] (văn) Xem 繫 nghĩa ②.

繇 (繇) Do [yóu] (văn) (gt) ① Từ, do, bởi, nhờ (chỉ khởi điểm phát sinh của động tác, hành vi): 繇膝以下爲揭 *Lội nước sâu*

từ đầu gối trở xuống gọi là “yết” (Như nhả: Thích thủy); 羽繇是始爲諸侯上將軍 *Hạng Vũ từ đó bắt đầu trở thành thượng tướng quân của chư hầu* (Hán thư: Hạng Tích truyện); ② Vì (chỉ nguyên nhân): 足下繇是與之交 *Tác hạ vì thế giao thiệp với ông ta* (Đáp Nguyên Thị ngọc thư); ③ Do, dựa vào (chỉ chỗ căn cứ của động tác, hành vi): 奚繇自知哉! *Do đâu (dựa vào đâu) mà tự biết thế!* (Trần Lượng: Cao sĩ truyện tự); 繇斯以觀, 棘刺之端, 未必不可爲母猴也 *Do đây mà xem, đầu nhọn của mui gai, chưa chắc không thể trở thành con khi cái vậ* (Ngũ sơ tân chí: Hạch châu ký).

Như 由 (bộ 田).

(14 nét)

繼 (繼) Ké [jì] (văn) (pht) Ké tiếp nhau, nối tiếp nhau, nối nhau (đặt trước động từ): 若章表繼來, 即議無不許 *Nếu tấu sớ nối tiếp nhau đến, thì các loại tấu nghị không loại nào là không được phê chuẩn đồng ý* (Bạch Cư Di: Thịnh bái Hằng Châu binh sự

① Thế nào cũng, nhất định, chắc chắn: 只要肯學, 總歸學得會 *Miễn là chịu học, thì nhất định sẽ học được*; 你放心, 問題總歸會得到解決的 *Anh an tâm, vấn đề nhất định (chắc chắn) sẽ được giải quyết*; ② Chung quy, rốt cuộc: 事實總歸是事實 *Sự thực chung quy vẫn là sự thực*.

【總使】**tổng sử** [zǒngshǐ] (văn) (lt) Dù, dù cho: 總使梅花開似雪, 卻輸毬雪打和風 *Cho dù hoa mai nở trắng tợ như tuyết, thì cũng lại thua những hạt tuyết tròn võ trong làn gió ấm vi vu (Từ Vĩ: Lê hoa)*.

【總算】**tổng toán** [zǒngsuàn] (pht) ① Chung quy, rốt cuộc: 跟師傅學了幾個月, 現在總算能夠獨立工作了 *Theo thầy học mấy tháng, rốt cuộc bây giờ đã có thể làm việc một mình được rồi*; ② May mà, may nhờ: 汽車一路上總算碰上紅燈, 及時到達了目的地 *Xe hơi trên suốt đường đi may mà không gặp đèn đỏ nên đã đến nơi đúng lúc*; ③ Nói chung thì cũng...: 總算有成績 *Nói chung thì cũng có thành tích*.

【總之】**tổng chi** [zǒngzhī] (lt) ① Nói chung, tóm lại: 有人愛

打球, 有人愛唱歌, 有人愛看書, 總之同學們各有各的愛好 *Người thích đá banh, người thích ca hát, người thích đọc sách, nói chung các bạn học mỗi người có mỗi sở thích*; 總之, 楚, 越之地, 地廣人稀 *Tóm lại, đất của Sở, Việt, đất rộng người thưa (Sử ký: Hóa thực liệt truyện)*; ② Dù sao, dù thế nào: 你不用多問, 總之這事同你無關 *Anh chẳng cần nói nhiều, dù sao việc này cũng không dính dáng gì đến anh*; 我已經記不起他叫什麼名字, 總之他是我大學的同學 *Tôi không nhớ nổi anh ấy tên gì, nhưng dù sao đi nữa anh ấy cũng là bạn học đại học của tôi*.

繆 (繆) **Miù** [miù] (văn) (pht) ① Làm lẫn, vô lý, xằng bậy, không thích hợp: 自今後其繆卜乎! *Từ nay về sau chớ có bói bậy nữa!* (Sử ký: Lỗ Chu công thế gia); 果然, 吾不繆知人! *Quả thật, ta không biết lầm người (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Mục tông Trường Khánh tam niên)*; ② Giả vờ, cố ý: 臨邛令繆為恭敬, 日往朝相如 *Viên huyện lệnh ở Lâm Cung giả vờ cung kính, hàng ngày đến bái kiến Trương Như (Hán thư: Tư Mã Trương Như*

Tình tiết của câu chuyện hoàn toàn là do hư cấu.

(5 nét)

累 **Lũy** [lũy] (văn) (pht) Liên tục, liên tiếp, nhiều lần: 故民爭, 雖倍賞累罰而不免於亂 *Nên dân tranh giành nhau, dù thưởng phạt nhiều lần cũng không tránh khỏi loạn (Hàn Phi tử: Ngũ đố)*; 大將軍奇其才, 累召不應 *Đại tướng quân lấy làm lạ về tài năng ông ta, nhiều lần cho mời nhưng không chịu đến (Hậu Hán thư: Trương Hoàn liệt truyện)*.

【累累】**lũy lũy** [lũylũy] (văn) (pht) Nhiều lần: 累累從楚而圍蔡 *Nhiều lần theo Sở bao vây nước Thái (Ngũ hành chí hạ chi hạ)*.

終 (終) **Chung** [zhōng] (văn) ① (pht) Cuối cùng, kết cục, rốt cuộc (đặt trước động từ hoặc ngữ động từ): 公冶致其邑于季氏, 而終不入焉 *Công Dã giao ấp của mình lại cho họ Quý, mà cuối cùng vẫn không vào đó (không vào nhà của họ Quý) (Tả truyện: Trương công nhị thập cửu niên)*; 吾終不可以見段公 *Tôi*

cuối cùng không thể gặp được *Đoàn công (Liêu Tôn Nguyên: Đoàn Thái úy dật sự trạng)*; ② (pht) Trước sau, luôn, mãi mãi: 故官無常貴, 而民無終賤 *Cho nên quan không luôn sang, mà dân không mãi hèn (Mặc tử: Thượng hiền thượng)*; 太尉終臥不起 *Quan thái úy nằm mãi không dậy (Sử ký: Giáng Hầu Chu Bột thế gia)*; ③ (gt) Suốt, suốt cả, trọn cả, từ nay đến, mãi đến: 吾嘗終日而思矣, 不如須臾之所學也 *Ta từng suốt cả ngày suy nghĩ, không bằng học trong chốc lát (Tuân tử: Khuyển học)*; 終廣之身, 為二千石四十餘年, 家無餘財 *Suốt cả đời Quảng (Lý Quảng), làm quan hưởng bổng lộc hai ngàn thạch trong hơn bốn mươi năm, nhà không còn lại của cải gì (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện)*; 願以田相移, 終死不敢復爭 *Xin lấy ruộng ban cho nhau, mãi đến chết không dám tranh giành nhau nữa (Hán thư: Hàn Diên Thọ truyện)*; ④ (lt) Xem 終...且... [zhōng...qiě...], 終...又... [zhōng...yòu...].

【終歸】**chung quy** [zhōngguī] (pht) Tóm lại, nói cho cùng,

chung quy, rốt cuộc: 終歸能做到 *Rốt cuộc sẽ làm nên.*

【終竟】 chung cánh [zhōngjǐng] (pht) Như 終究.

【終究】 chung cứu [zhōng jiū] (pht) Chung quy, xét đến (cho) cùng: 一個人的力量終究有限 *Sức mạnh của một người xét cho cùng cũng chỉ có hạn.*

【終...且...】 chung... thã... [zhōng...qiě...] (văn) Đã... còn...: 終溫且惠, 淑慎其身 *Đã ôn nhu lại nhân hậu, hiền thực cẩn trọng giữ mình (Thi Kinh: Bội phong, Yến yến).*

【終...又...】 chung... hựu... [zhōng...yòu...] (văn) Đã... lại... (như 終...且...): 終其永懷, 又窳陰雨 *Đã buồn lo mãi, còn bị mưa dầm quẩn bách (Thi Kinh: Tiểu nhã, Chính nguyệt).*

【終已】 chung dĩ [zhōngyǐ] (văn) (pht) Trước sau, từ đầu đến cuối, cuối cùng, rốt cuộc: 於是荆軻遂就車而去, 終已不顧 *Thế rồi Kinh Kha bèn ra xe đi, trước sau (cuối cùng) vẫn không ngoảnh lại (Chiến quốc sách: Yên sách); 而計終已大益 *Mà kế rốt cuộc có ích lớn (Tấn thư: Lưu Tụng truyện).**

【終于】 chung vu [zhōngyú] (pht) Rốt cuộc, tóm lại, nói cho

cùng, chung quy: 試驗終于成功了 *Rốt cuộc đã thí nghiệm thành công.*

(6 nét)

絕 (絕) Tuyệt [jué] (pht) ① (văn) Rất, hết sức, vô cùng, tuyệt: 絕早 *Rất sớm; 絕大的錯誤 *Hết sức sai lầm; 絕重其人 *Rất trọng người ấy; 牛馬絕罷 *Trâu ngựa rất mỏi mệt (Quần từ: Kinh trọng giáp); 從容言子楚 *質於趙者絕賢 *Thông thả nói Tử Sở làm con tin ở Triệu rất hiền đức (Sử ký: Lã Bất Vi liệt truyện); 曠日持久, 糧食絕乏 *Thời gian kéo dài, lương thực rất thiếu (hết sức thiếu) (Sử ký: Bình Tân Hầu chủ phụ liệt truyện); 秦女絕美 *Con gái nước Tần tuyệt đẹp (Sử ký: Ngự Tử Tư liệt truyện); ② Tuyệt đối, tuyệt nhiên, hoàn toàn: 絕不是這樣 *Tuyệt đối không phải như thế; 絕無此意 *Tuyệt nhiên không có ý định ấy; 絕不與食 *Tuyệt đối không cho ăn (Tấn thư: Mẫn Hoài thái tử truyện); 絕不識父兄禮義之教 *Tuyệt nhiên (hoàn toàn) không biết đến sự dạy dỗ lễ nghi của cha anh (Phản Xuyên************

Luôn luôn, cứ, mãi, vẫn cứ, cũng vẫn: 總是站在頭等 *Luôn luôn đứng đầu; 爲什麼總是遲到 *Tại sao cứ đến muộn?; 天總不放晴 *Trời mãi không nắng; 極目總無波 *Nhìn hết tầm mắt cũng vẫn không có sóng (Đỗ Phủ: Phiếm giang); ② (pht) Thế nào cũng, nhất định: 總有一天 *Thế nào cũng có ngày; 明天他總該回來了 *Thế nào mai anh ấy cũng về; 只要肯學, 總學得會 *Chỉ cần chịu học thì thế nào (nhất định) cũng hiểu được; ③ (pht) Xét cho cùng vẫn: 集體的力量總比個人大 *Sức mạnh của tập thể xét cho cùng vẫn lớn hơn sức mạnh của cá nhân; 事實總是事實, 誰也否認不了 *Sự thật xét cho cùng vẫn là sự thật, không ai phủ nhận được; ④ (pht) Ước độ, ít nhất cũng: 你到這個學校教書, 總該有五六年了吧 *Anh đến dạy ở trường này, ước độ (ít nhất cũng) đã năm sáu năm rồi; 這篇文章重抄一遍總得一兩天 *Bài này chép lại một bận ít nhất phải một hai ngày; ⑤ (văn) (pht) Đều, tất cả đều, thầy đều: 雖有五男兒, 總不好紙筆 *Tuy có năm con trai, đều không giỏi văn chương (Đào Uyên Minh: Trách************

tử); ⑥ (văn) (pht) Hết cả, toàn diện, mọi mặt: 公又總督衆軍 *Ông lại đốc suất hết cả đội quân (Dữu Tử Sơn: Chu trụ quốc Sở quốc công Kỳ Châu thứ sử Mộ Dung công thân đạo bi); 總制天下兵馬 *Điều khiển hết cả binh mã trong thiên hạ (Minh sử: Khoách Khuếch Thiếp Mộc Nhi truyện); ⑦ (văn) (pht) Nhanh: 寒氣總至 *Khí lạnh đến nhanh (Lễ ký: Nguyệt lệnh); ⑧ (văn) (l) Cho dù: 總把春山掃眉黛, 不知供得幾多愁 *Cho dù kẻ sơn lông mày bằng núi xuân, cũng không biết được đem lại bao nhiêu nỗi sầu muộn (Lý Thương Ẩn: Đại tặng). Cv. 摠.****

【總而言之】 tổng nhi ngôn chi [zǒngér yánzhī] (l) Nói chung, nói tóm lại: 大的、小的、方的、圓的, 總而言之, 各種形狀都有 *To có nhỏ có, vuông có tròn có, nói chung, mọi hình dạng đều có cả. Như 總之 [zǒngzhī].*

【總共】 tổng cộng [zǒnggòng] (pht) Cả thầy, tất cả, tổng cộng: 總共有二百二十家工廠 *Tất cả (cả thầy) có 220 nhà máy; 總共約五千人 *Tổng cộng độ 5.000 người.**

【總歸】 tổng quy [zǒngguī] (pht)

Thuận để kỹ); 統理 *Quản lý chung cả*.

【統統】**thống thống** [tốngtống] (*ph*) Tất cả, hết thảy, đều: 統統捅出來 *Nói thẳng ra hết*; 除了值班人員, 其餘的人統統走了 *Không kể những nhân viên trực ban, những người còn lại đều đã đi hết*; 夏天, 向陽的窗戶統統挂上了簾子 *Mùa hè, các cửa hướng về phía mặt trời đều có treo rèm*.

絲 (丝) **Ti** [sī] 【絲毫】**tí hào** [sīháo] (*ph*) Tơ hào, chút gì, một chút, một li một tí: 絲毫不差 *Không sai tí nào*; 抽煙絲毫沒有好處 *Hút thuốc không hay ho chút gì cả*; 這完全是兩種性質, 無絲毫相同之處 *Đó hoàn toàn là hai tính chất, không chút gì giống nhau cả*.

(7 nét)

經 (经) **Kinh** [jīng] (*văn*) ① (*ph*) Thường, luôn: 其語不經見 *Lời nói ấy không thường thấy* (*Sử ký: Phong thiên thư*); ② (*ph*) Từng, đã từng: 世祖與欣泰早經款遇 *Thế tổ và Hân Thái đã từng sớm giao thiệp thành khẩn*

(*Nam Tề thư: Trương Hân Thái truyện*); 先經爲縣令 *Tổ tiên từng làm huyện lệnh* (*Nam sử: Chu Sơn Đồ truyện*); ③ (*ph*) Bắt đầu: 於是歸藏氏逝而周典經興 *Từ đó họ Quy Tàng chết đi mà phép tắc nhà Chu bắt đầu hưng khởi lên* (*Nguyễn Tịch: Thông Dịch luận*); ④ (*gt*) Qua, trải qua, đi qua (chỉ thời gian hoặc nơi chốn, thường cùng với tân ngữ của nó đặt trước động từ): 經途死亡 *Chết qua (đọc) đường đi* (*Trình Quán chính yếu: An biên*); 是歲, 長沙有人死, 經月復活 *Năm ấy ở Trường Sa có người chết, (trái) qua một tháng sống lại* (*Hậu Hán thư: Hiến để kỹ*).

【經常】**kinh thường** [jīngcháng] (*ph*) Thường xuyên, luôn luôn: 經常交換意見 *Thường xuyên trao đổi ý kiến*.

【經過】**kinh quá** [jīngguò] (*gt*) Qua, trải qua: 經過反覆修改, 文章內容豐富多了 *Qua nhiều lần sửa chữa, nội dung bài văn đã phong phú thêm lên*.

(8 nét)

綦 **Kỳ** [qí] (*văn*) (*ph*) Rất, hết

sức, cực kỳ: 綦重 *Rất nặng*; 綦難 *Rất khó*; 綦詳 *Rất tỉ mỉ*; 甚易處而綦可樂也 *Rất dễ ở yên mà hết sức vui được vậy* (*Tuân tử: Vương bá*); 綦大而至天子, 綦小而至農夫, 各有其分, 不可亂也 *Hết sức lớn đến như thiên tử, hết sức nhỏ đến như người làm ruộng, mỗi người đều có phận mình, không thể lộn xộn vậy* (*Tô Đông Pha: Lễ nghĩa tín tức dĩ thành đức luận*).

維 (维) **Duy** [wéi] (*văn*) ① (*đồng đgt*) Là: 番維司徒 *Phiên thị là quan tư đô* (*Thi Kinh: Tiểu nhã, Thập nguyệt chi giao*); ② (*ph*) Chỉ, chỉ có: 終鮮兄弟, 維予與女 *Rốt lại ít anh em, chỉ có tôi và anh* (*Thi Kinh: Trịnh phong, Dương chi thủy*); ③ (*lt*) Và (nối kết từ với cụm từ): 賁鼓維鏞 *Treo trống lớn và chuông lớn* (*Thi Kinh: Đại nhã, Linh đài*); ④ (*lt*) Dù, mặc dù (biểu thị sự nhượng bộ): 維天之於時也亦然 *Dù cho trời đối với thời tiết thì cũng vậy* (*Hàn Dũ: Tống Mạnh Đông Dã tự*); ⑤ (*lt*) Do ở, vì, chính vì, chính nhờ: 維子之故, 使我不能息兮! *Chính vì chàng, khiến ta không được ngủ yên!* (*Thi Kinh: Trịnh phong,*

Giáo đồng); ⑥ Trợ từ (dùng ở đầu câu hoặc giữa câu, như 惟, 部 ↑ và 唯, 部 口): 維鵲有巢, 維鳩居之 *Chim khách làm tổ, chim cưu vào ở* (*Thi Kinh: Thiệu Nam, Thuộc sào*); 維二十九年, 皇帝春遊 *Năm thứ 29, hoàng đế đi du xuân* (*Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ*).

(9 nét)

緣 (缘) **Duyên** [yuán] (*văn*) ① (*gt*) Men theo: 緣溪而行 *Men theo con suối mà đi*; ② (*gt*) Nhờ: 緣耳而知聲可也 *Nhờ tai mà có thể biết được tiếng* (*Tuân tử*); ③ (*gt*) Do, vì: 花徑不曾緣客掃 *Lối hoa chẳng từng quét vì có khách* (*Đỗ Phủ: Khách chí*); ④ (*lt*) Vì (dùng ở mệnh đề trước hoặc sau trong một câu phức biểu thị nhân quả, để chỉ nguyên nhân): 趙穿緣民衆不說, 起弑靈公 *Triệu Xuyên vì dân chúng không vui lòng nên đã nổi lên giết chết Linh công* (*Công Dương truyện: Tuyên công lục niên*).

【緣底】**duyên để** [yuándǐ] (*văn*) Vì sao, tại sao (để hỏi về

họ? (Giả Nghị: Luận tích trữ số); 非兵胡以定亂? Không có binh lính thì lấy gì dẹp loạn? (Liễu Tôn Nguyên: Dữ cao hoang tật phú); 余胡弗知? Ta vì sao không biết người đó? (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên); 悚赧兼懷, 胡顏自處? Trong lòng vừa thẹn vừa sợ, mặt mũi nào để sống nữa? (Tấn thư: Tiều Cương Vương Tồn truyện); 胡先而尊? Tôn cái nào trước? (Tống sử: La Xử Ước truyện); 欲天下亡寒, 胡可得也? Muốn cho cả thiên hạ không còn lạnh, làm sao có thể được? (Giả Nghị: Trị an sách); ② Ai (để hỏi về người): 孔子往觀之, 曰: 麟也, 胡為來哉? Không tử đi đến xem, nói: Con lân, vì ai mà đến thế? (Khổng tử gia ngữ: Biện vật).

【胡其】hồ kỳ [húqí] (văn) (đt) Vì sao: 公胡其不雪之以政? Ngài vì sao không rửa cái nhục đó bằng chính sự? (Hàn Phi tử: Nạn nhị).

【胡然】hồ nhiên [húrán] (văn) (đt) Vì sao (để hỏi nguyên nhân): 胡然大鷲鳥, 竟得天年終? Vì sao con chim mỏ lớn lại được sống hết tuổi trời? (Bạch Cư

Dị: Họa đại chủy điểu).

【胡如】hồ như [húrú] (văn) (Như) thế nào (như 何如 [hé rú]): 吾為子殺之亡之, 胡如? Tôi vì ngài mà giết nó chết, (ngài thấy) thế nào? (Chiến quốc sách: Ngụy sách nhị).

【胡...為】hồ...vi [hú...wéi] (văn) Làm sao ... được? (biểu thị sự phản vấn): 胡以孝弟循順為? Làm sao noi theo hiếu để được? (Giả Nghị: Thời biến).

【胡為】hồ vị [húwèi] (văn) ① Vì sao, có sao, tại sao?: 胡為至今而不朝也? Vì sao đến nay chưa được tặng phong để vào châu? (Chiến quốc sách: Tề sách); 譟! 汝非盜耶? 胡為而食我? Ôi chao! Ông không phải là kẻ trộm ư? Vì sao mà cho ta thức ăn? (Lã thị Xuân thu: Giới lập); 此秋聲也, 胡為乎來哉? Đó là tiếng thu, vì sao mà đến đây vậy? (Âu Dương Tu: Thu thanh phú); ② Vì sao thế? (dùng đơn độc thành câu): 然明謂子產曰: 何不毀鄉校? 子產曰: 胡為? Nhiên Minh hỏi Tử Sản: Sao không hủy bỏ trường học ở làng? Tử Sản đáp: Vì sao thế? (Tân tự: Tạp sự tứ).

【胡...之】hồ ... chí [hú...zhī]

rõ (rành rẽ) người đó (Sử ký: Phạm Thu Thái Trạch liệt truyện); 顯王左右習知蘇秦 Những người hầu cận của Hiến vương đều biết rõ Tô Tần (Sử ký: Tô Tần liệt truyện); ② Thường, thường xuyên (đặt trước những động từ khác với động từ 知 [zhī]): 侂胄習聞其說 Thác Trụ thường nghe cách nói ấy (Tề Đông dã ngữ: Tru Hàn bản mật).

【習常】tập thường [xícháng] (văn) (pht) Thường, thường xuyên, thường luôn: 風氣蕭瑟, 習常不止 Khí hậu tiêu điều vắng vẻ, thường xuyên không ngớt (Thủy kinh chú: Hà thủy).

(12 nét)

翻 Phiên [fān] (văn) (pht) Lại, thì lại, trái lại, mà lại (đặt trước động từ, biểu thị sự tương phản): 盡忠為國, 翻成重愆 Hết lòng vì nước, mà lại thành lỗi nặng (Hậu Hán thư: Viên Thiệu truyện); 求之內典, 則無益焉, 殺生為之, 翻增罪累 Nếu cầu tìm trong kinh Phật thì không ích gì, còn nếu sát sinh để cúng tế thì lại thêm tội ác cho ta

(Nhân thị gia huấn: Chung chế).

【翻然】phiên nhiên [fānrán] (văn) (pht) Nhanh chóng, mau chóng: 翻然悔悟 Hối cải mau chóng; 劉叔方爾乃翻然改志 Lưu Thúc Phương Nhị bèn mau chóng đổi chí hướng (Phong tục thông nghĩa: Thập phân).

BỘ LÃO 老部

老 Lão [lǎo] (pht) ① Thường thường, thường hay (thường dùng 老是 [lǎoshì]): 我老想學點外語, 可就是擠不出時間 Tôi thường muốn học chút ít ngoại ngữ, nhưng không có thời giờ rảnh; 他老是遲到 Anh ta thường hay đến muộn; ② Rất, lắm: 太陽已經老高了 Mặt trời đã lên rất cao; 老遠 Xa lắm.

【老是】lǎo shì [lǎoshì] (pht) Xem 老 nghĩa ①.

(4 nét)

者 Giả [zhě] ① (trợ) Người, kẻ, cái, giả (dùng sau động từ, cụm động từ, hình dung từ, số từ để chỉ người, vật hoặc sự việc):

強者 Kê mạnh; 作者 Tác giả; 記者 Ký giả, phóng viên; 知我者謂我心憂 Kê hiểu ta thì cho là ta có điều lo (Thi Kinh: Vương phong, Thử ly); 仁者安仁 Người nhân thì vui làm điều nhân (Luận ngữ: Lý nhân); 縛者, 曷爲者也? Người bị trói làm gì thế? (Ấn tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ); 孔文舉有二子, 大者六歲, 小者五歲 Khổng Văn Cử có hai con trai, đứa lớn sáu tuổi, đứa nhỏ năm tuổi (Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ); 此三者, 人主之所恃也 Ba cái ấy (việc ấy) là chỗ dựa của bậc nhân chủ vậy (Ngô tử: Lệ sĩ); ② (trợ) Dùng để ngắt hỏi hoặc đệm sau câu: 陳勝者, 陽城人也 Trần Thắng đó, người ở đất Dương Thành (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); 秦始皇者, 秦莊襄王子也 Tần Thủy hoàng, là con của Tần Trang Tương vương (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản ký); 所謂誠其意者, 毋自欺也 Nói làm cho ý thành, là nói không tự dối mình (Lễ ký: Đại học); 道者, 萬物之始 Đạo là khởi đầu của vạn vật (Hàn Phi tử: Chủ đạo); 左右曰: 固然。王因誅二人者 Tá hữu nói: Vốn thế. Nhà vua nhân đó giết cả hai người (Hàn Phi tử); ③ Trợ

từ đặt sau những từ ngữ chỉ thời gian: 今者 Nay; 昔者吾友嘗從事於斯矣 Ngày xưa bạn ta từng làm được như vậy (Luận ngữ: Thái Bá); 暮春者, 春服既成 Cuối mùa xuân, quần áo mùa xuân đã mặc xong (Luận ngữ: Tiên tiến); 古者未有君臣上下之時, 民亂而不治 Thời xưa chưa có vua tôi trên dưới, thì dân loạn mà không yên (Thương Quân thư: Quân thân); ④ (trợ) Đặt sau cụm từ biểu thị ý giả thiết: 魯無君子者, 斯焉取斯? Nếu nước Lỗ không có người quân tử thì người lấy đâu được cái đức quân tử ấy? (Luận ngữ); 若不得者, 則大憂以懼 Nếu như không được, thì rất lo và sợ (Trang tử: Chí lạc); 農夫惰於田者, 則國貧也 Nếu nông phu lười làm ruộng thì nước sẽ nghèo (Hàn Phi tử: Ngoại trừ thuyết tả thượng); 不者, 若屬皆且爲所虜 Nếu không như thế thì các người sẽ bị ông ta bắt làm tù binh (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); ⑤ (trợ) Đặt cuối câu, biểu thị nghi vấn (thường dùng kèm với 何 [hê], 孰 [shú], 誰 [shuí]...): 君而不可, 尚誰可者? Ông mà không làm được thì còn ai làm được? (Hán thư); 誰爲大王爲此

胥 Tư [xū] (văn) ① (pht) Đều: 胥可 Đều khá; 萬事胥備 Muôn sự đều đã sẵn sàng; 民胥然矣 Dân đều như thế cả (Thi Kinh: Tiểu nhã, Giác cung); ② (pht) Lẫn nhau: 兄弟昏姻, 無胥遠矣 Anh em là chỗ ruột rà, không nên xa (sợ) nhau (Thi Kinh: Tiểu nhã, Giác cung); 無胥戕, 無胥虐 Đùng tàn hại nhau, đùng ngược đãi nhau (Thượng thư: Tù tài); ③ (đt) Người ấy, ông ấy (dùng như đại từ): 盤庚之遷, 胥怨者民也 Vua Bàn Canh dời đô, những kẻ oán hận ông ấy lại là dân chúng (Vương An Thạch: Đáp Tư mã Gián nghị thư); ④ Trợ từ dùng cuối câu cảm thán, biểu thị sự tán tụng: 君子樂胥, 受天之祜 Quân tử vui thay, được phúc của trời (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tang hồ).

背 Bối, bối [bèi] (pht) ① Thâm vụng, lén lút, sau lưng (nói hoặc làm sau lưng người khác) (đặt trước động từ): 不要背着他說話 Đùng nói lén (nói vụng sau lưng) anh ấy; 嚙脊背憎 Nói cười trước mặt, oán hận sau lưng (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thập nguyệt chi giao); 好面譽人者, 亦好背而毀之 Kê khéo khen người trước

mặt, cũng khéo chê người sau lưng (Trang tử: Đạo Chích); ② (văn) Ngược lại, quay lưng lại (đặt trước động từ): 背流各百里 Chảy ngược lại mỗi phía trăm dặm (Tạ Linh Vận: Hội ngâm hành); 令張背立 Bảo Trương đứng quay lưng lại (Tây Dương tạp trở: Quái thuật).

[背...涉...] bối... thiệp... [bèi...shè...] (văn) Qua... đến..., trải hết... đến... (biểu thị khoảng thời gian kéo dài): 於是乎背秋涉冬, 天子校獵 Từ đó trải hết thu đến đông, thiên tử dùng cây mộc lan ngăn che để săn bắt thú (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện). Như 自...涉... [zì...shè...].

胡 Hồ [hú] (văn) (đt) ① Sao, có sao, vì sao, làm sao, nào, gì, cái gì (biểu thị nghi vấn hoặc phản vấn): 胡不歸? Có sao chẳng về? (Đào Uyên Minh: Quy khứ lai từ); 胡爲乎來哉! Vì sao mà đến vậy! (Lý Bạch: Thục đạo nan); 胡可比也? Làm sao có thể so sánh được? (Tả truyện: Chiêu công thất niên); 胡可得而法? Làm sao có thể bắt chước theo được? (Lã thị Xuân thu: Sát kim); 國胡以饋之? Quốc gia lấy gì phát cấp lương lương cho

(pht) Vừa ý, thỏa ý: 彼則肆然而爲帝 Ông ấy thỏa ý mà làm vua (Chiến quốc sách: Triệu sách); 猶尚肆然而喜 Vẫn còn thỏa ý mà vui (Hoài Nam tử: Thái tộc huấn).

【肆意】 tứ ý [sìyì] (pht) Cố ý, cố tình: 肆意妄爲 Cố tình làm động; 肆意誣蔑 Cố ý bêu xấu.

(8 nét)

肇 Triệu [zhào] (văn) (pht) ① Bắt đầu, mở đầu: 肇開帝業 Khởi đầu dựng ra nghiệp đế (Ngụy Trưng: Thập tiêm bất khắc chung số); 肇置四郡 Bắt đầu đặt ra bốn quận (Hậu Hán thư: Đỗ Đốc truyện).

BỘ NHỤC 肉部

(4 nét)

肯 Khẳng [kěn] ① (trợ đợ) Vui lòng, nguyện, chịu: 肯虚心接受意見 Chịu khiêm tốn tiếp nhận ý kiến; 今人主非肯用法術之士 Nay bậc nhân chủ không chịu

dùng những người có pháp thuật (Hàn Phi tử); 先生不肯視 Tiên sinh không chịu nhìn (Trang tử: Nhân gian thế); ② (văn) (trợ đợ) Có thể (thường dùng với từ phủ định không thành không, nghĩa cũng như không thể): 大軍不肯濟 Đại quân không thể qua sông được (Lục thao: Báo thao); 將空, 而柩不肯進 Sắp hạ huyệt, nhưng quan tài không đi tới được (Sưu thần ký: Phạm Cự Khanh Trương Nguyên Bá); ③ (văn) (trợ đợ) Có chịu không (dùng trong câu hỏi): 王得此人, 肯以爲臣乎? Nhà vua có chịu người này, có chịu dùng làm bề tôi không? ④ (văn) (trợ đợ) Há, há chịu, làm sao chịu (biểu thị sự phản vấn hoặc suy đoán): 人情得所欲, 肯復出力蹈其所乎! Người ta khi đạt được điều mong muốn thì làm sao lại chịu ra sức lao vào chỗ khó! (Hậu Sơn cư sĩ văn tập: Thượng Tăng Khu mật thư); ⑤ (đph) (pht) Hay, thường hay: 這幾天肯下雨 Mấy hôm nay thường hay mưa.

(5 nét)

計者? Ai có thể thi hành kế ấy cho đại vương? (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 孰爲此者? Ai làm ra như thế? (Lão tử: Chương 23); 太祖問或: 誰能代卿爲我謀者? Thái tổ hỏi Úc: Ai có thể thay cho khanh để mưu việc cho ta? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tuân Úc truyện); ⑥ Trợ từ, biểu thị sự so sánh (thường dùng kèm với như [rú], 若 [ruò], 似 [sì]...): 且年末五十且諄諄焉如八九十者 Với lại tuổi chưa năm mươi mà chậm lụt như người tám, chín mươi (Tả truyện: Trương công tam thập nhất niên); 孔子於鄉黨, 恂恂如也, 似不能言者 Khổng Tử ở nơi làng xóm, chất phác thật thà, dường như không biết nói năng (Luận ngữ: Hương đảng); 至廷見, 如不能言者 Đến triều đình yết kiến, giống như người không biết nói (Sử ký: Vạn Thạch Trương Thúc liệt truyện); 言之, 貌若甚戚者 Nói ra những lời đó mà gương mặt anh ta dường như đau đớn lắm (Liễu Tôn Nguyên: Bồ xà giả thuyết); 子之哭也, 壹似重有哀者? Tiếng khóc của bà dường như có nhiều nỗi đau buồn lắm? (Lễ ký); ⑦ (trợ) Trong ... đó (đặt sau số từ để tỏ những sự việc đã kể): 二者必

居其一 Trong hai cái đó tất phải chọn lấy một; 水和肥兩者缺一不可 Nước và phân, hai thứ đó không thể thiếu một; 民有三患: 飢者不得食, 寒者不得衣, 勞者不得息, 三者, 民之巨患也 Dân có ba điều lo: Đói không được ăn, lạnh không được mặc, mệt không được nghỉ, ba điều đó là nỗi lo lớn của dân (Mặc tử); ⑧ (trợ) Đặt giữa thành phần trung tâm và thành phần bổ nghĩa, có tác dụng kết nối (dùng như 之 [zhī] nghĩa ①): 彼姝者子 Bậc người hiền tài trung thuận kia (Thi Kinh: Dung phong, Can mao); 彼蒼者天 Ông trời xanh kia (Thi Kinh: Tân phong, Hoàng diệu) (= 彼蒼之天); ⑨ (đt) Đại từ phức điệp, dùng để chỉ lại sự vật đã nêu ra ở đoạn trước: 吏得盡償其所亡四十萬斛者 Kê lại được đền bù đầy đủ những cái bị mất gồm bốn chục vạn斛 (Hàn Dũ); 他小渠, 披山通道者, 不可勝言 Về những lạch nhỏ, (những lạch) mở đường bên núi, thì không thể kể xiết (Sử ký: Hà cử thư); 信至國, 召尋己之少年, 令出胯下者, 以爲楚中尉 Hàn Tín về đến nước, cho gọi người thiếu niên làm nhục mình, (kể mà trước kia

từng) bắt mình chui dưới hàng, cho làm chức Sở trung úy (Sử ký); ⑩ (đt) Này (thường dùng trong thơ, từ cổ, như 這 [zhè], 此 [cǐ]): 者回 Làn này; 者番 Lướt này, phen này; 者邊走, 那邊走, 只尋花柳 Đi bên này, đi bên kia, chỉ tìm hoa với liễu (Vương Diên: Túy trang từ).

BỘ NHI 而部

而 Nhi [ér] ① (lt) Và, mà (nói kết hai hình dung từ có ý nghĩa nhất trí nhau): 偉大而艱巨的任務 Nhiệm vụ vĩ đại và gian khổ; 長而空的文章没人要看 Bài viết dài và rỗng không ai muốn xem; 機智而勇敢 Cơ trí mà (và) dũng cảm; ② (lt) Mà, mà còn: 不約而同 Không hẹn mà nên; 無益而有害 Không lợi mà còn có hại nữa; 有其名而無其實 Có tiếng mà không có miếng; 與其多而濫, 不如少而精 Nếu nhiều mà quá lạm, không bằng ít mà tinh tế; ③ (lt) Rồi ...: 捫而殺之 Trói lại rồi giết chết; ④ (lt) (Vi...) mà (biểu thị nhân quả, mục đích, sự thừa tiếp...): 我為你而擔心 Tôi vì anh mà lo lắng

(tôi lo cho anh); 因為失敗而灰心 Vì thất bại mà chán nản; 通過實殘而發現真理 Thông qua thực tiễn mà phát hiện chân lý; ⑤ (văn) (lt) ... đến...: 由秋而冬 Từ thu đến đông; 從小而大 Từ nhỏ đến lớn; 是故形而上者謂之道 Cho nên những cái từ hình trở lên gọi là đạo (Chu Dịch: Hệ từ thượng); 由孔子而來 Từ thời Khổng tử đến nay (Mạnh tử: Tận tâm hạ); 西漢而下 Từ thời Tây Hán trở xuống (Tống sử: Nhạc Phi truyền luận); 上而帝王, 下而臣庶, 莫不各有著述 Trên đến bậc đế vương, dưới đến hạng quan dân, đều có tác phẩm triết thuật (Lê Quý Đôn: Đại Việt thông sử, Nghệ văn chí); ⑥ (văn) (lt) Nếu mà: 諸君無意則已, 諸君而有意, 瞻予馬首可也 Các anh không có ý (bảo vệ quê nhà) thì thôi, nếu có ý, thì xin hãy xem đầu ngựa của tôi hướng về đâu sẽ rõ (Thanh bại loại sao); ⑦ (văn) (lt) Nhưng (dùng như 然, bộ 火): 千里馬常有, 而伯樂不常有 Ngựa thiên lý thì có luôn, nhưng Bá Nhạc thì không phải lúc nào cũng có (Hàn Dũ: Mã thuyết); ⑧ (văn) (lt) Như, giống như: 軍驚而壞都舍 Tiếng kêu kinh hãi của quân lính giống như

ngòi bút, mà vẫn không sai phép tắc (Tô Đông Pha: Thư sở tác tự hậu); ⑨ (văn) (trợ đgt) Cho phép (đặt trước động từ, biểu thị ước muốn cho phép): 無不賓服而聽從君命者矣 Không ai không quy thuận mà cho theo mệnh vua vậy (Trang tử: Thuyết kiếm); 軍遂往說越王, 越王聽許 Quân bèn đi đến thuyết phục Việt vương, Việt vương đồng ý (Hán thư: Chung Quân truyện); 聽為太子舍人 Cho làm xá nhân (tân khách theo hầu) thái tử (Hậu Hán thư: Hiếu Hiến đế ký).

BỘ DUẬT 聿部

聿 Duật [yù] (văn) (trợ) Bèn (dùng ở đầu câu hoặc trước vị ngữ, có thể không cần dịch hoặc tùy theo ngữ cảnh để dịch): 聿修厥德 Bèn sửa lấy đức (Thi Kinh: Đại nhã, Văn vương); 聿來胥宇 Đến xem nhà cửa (Thi Kinh: Đại nhã, Miên); 歲聿其莫 Năm lại sắp tàn (Thi Kinh: Đường phong, Tất suất) (莫=暮); 常思聿求賢哲 Thường nghĩ tìm cầu những bậc hiền triết (Cựu Đường thư: Phòng Quán truyện).

Như 遙 [yù] (bộ 辵).

(7 nét)

肆 Tứ [sì] (văn) ① (pht) Không nề nang, phóng túng, cố tình, càn dỡ, tha hồ, tùy tiện: 肆擾 Quấy nhiễu; 肆掠 Cướp sạch, thẳng tay cướp bóc; 肆行無忌 Không còn kiêng nể gì cả; 肆奪於市 Tùy tiện cướp đoạt ở chợ (Tả truyện: Chiêu công nhị thập niên); 肆行殘暴 Tha hồ làm những việc tàn bạo (Tam quốc chí: Ngô thư, Tam Tự Chỉ truyện); ② (pht) Rất: 其風肆好 Phong cách của bài thơ đó rất tốt (Thi Kinh: Đại nhã, Tung cao); ③ (lt) Bèn (biểu thị động tác, hành vi phát sinh theo một động tác, hành vi có trước đó): 肆覲東后 Bèn hội kiến chư hầu ở phía đông (Thượng thư: Thuấn điển); ④ (lt) Nên, cho nên, thế nên (dùng để chuyển sang ý khác, biểu thị nguyên nhân, như 故 [gù], bộ 攴): 肆朕誕以爾東征 Vì thế ta muốn dùng ngươi để đi đánh phía đông (Thượng thư: Đại cáo).

【肆然】tứ nhiên [sìrán] (văn)

不宜言外事 *Thái tử phải lo hầu hạ cơm nước và thăm hỏi sức khỏe, không nên nói những chuyện ngoài (Hàn Dũ: Thuận tông thực lục);* ③ Chỉ: 職此而已 *Chỉ thế mà thôi (Liễu Tôn Nguyên: Thiên tước luận).*

(14 nét)

聾 (聾) Nĩ [nĩ] (văn) (trợ) ① Dùng cuối câu, biểu thị ngữ khí nghi vấn (thông dụng trong một số thư tịch của Phật giáo Trung Quốc từ thời Ngũ đại [907-960]): 作摩生疑聾? *Vì sao nghi ngờ nghi?* (Tổ đường tập: Quyển 19); 且道: 笑個什麼聾? *Lại nói: Cười gì thế? (Tục cổ tôn túc ngữ yếu: Quyển 5);* 何故聾? *Vì sao thế? (Vô môn quan Đại tạng kinh: Quyển 48);* ② Biểu thị ngữ khí khẳng định hoặc cảm thán: 州云: 爾問趙州聾! (Triệu Châu báo: Ngài hỏi về Triệu Châu đấy! (Đại tạng kinh: Quyển 47, Đại Tuệ Phổ Giác thiên sư ngữ lục); 隱山向佗道: 也好聾! *Ẩn Sơn nói với Đà: Cũng tốt đấy! (Tục cổ tôn túc ngữ yếu: Quyển 2);* 張心

卻向求心聾, 大似鮎魚上竹竿 *Mở lòng lại muốn cầu tâm ấy, khác gì cá ngát leo ngọn sào (Thượng Sĩ ngữ lục: Chí đạo vô nan);* ③ Dùng giữa câu, biểu thị sự đình đốn để điều chỉnh ngữ khí của câu nói: 第一說到行不到, 第二行到說不到, 第三聾, 卓主杖, 人貧智短, 馬瘦毛長 *Người thứ nhất nói được làm không được, người thứ hai làm được nói không được, còn người thứ ba à, đứng thẳng chủ trì, bản cùng trí đấng, ngựa gầy dài lông (Đại tạng kinh: Quyển 47, Hu Đường hòa thượng ngữ lục).*

(16 nét)

聽 (聽) Thính [tĩng] ① (gt) Mặc, mặc kệ, để mặc cho, mặc ý, tùy ý, cho phép: 聽其自然 *Mặc cho tự nhiên, tùy; 聽憑人家擺布* *Mặc người ta muốn làm sao thì làm; 聽其所之* *Mặc cho đi đâu thì đi; 這個也只要在其人, 說不得聽天由命* *Việc này cũng tùy ở người đó quyết định, không thể nói là để mặc cho trời (Thẩm Mục Phổ: Vọng giang đình); 浩然聽筆之所之, 而不失其法度* *Thoải mái để tùy theo*

nhà của lớn sụp đổ (Lã thị Xuân thu: Sát kim); ⑨ (văn) (đt) Mà, ông, người (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai): 而翁 *Ông của mà; 夫差, 而忘越王之殺而父乎? Phú Sai, người quên vua nước Việt giết cha người rồi sao? (Tả truyện: Định công thập tứ niên); 汝知而心乎? Người có biết lòng người không? (Sử ký);* ⑩ (văn) (đt) Như thế (đại từ chỉ thị biểu thị sự cận chỉ): 而所以備奸也 *Như thế là để phòng ngừa kẻ gian (Mặc tử: Hiệu lệnh); 而可以報知伯矣* *Như thế là (đấy là) đã báo thù cho Trí Bá được rồi (Chiến quốc sách: Triệu sách); 同是被逼迫, 君而妾亦然* *Cùng là bị bức bách, chàng như thế thiếp cũng như thế (Ngọc đài tân vịnh: Cổ thi vị Tiêu Trọng Khanh thể tác);* ⑪ (văn) Trợ từ để kết thúc ý câu: 豈不爾思, 室是遠而 *Chả lẽ không nghĩ đến anh, chỉ vì đường xa quá thôi (Luận ngữ: Tử hãn);* ⑫ (văn) Trợ từ cuối câu biểu thị sự cảm thán: 俟我于著乎而! *Chờ ta ở chỗ bình phong trước cửa a! (Thi Kinh);* ⑬ (văn) Trợ từ cuối câu nghi vấn hoặc phản vấn (thường dùng kèm với 其, bộ

八): 鬼猶求食, 若敖氏之鬼, 不其餒而? *Quý còn muốn được ăn, thì quỷ Nhược Ngao lẽ nào chẳng đói ư? (Tả truyện: Tuyên công tứ niên);* ⑭ (văn) Trợ từ dùng trong câu cầu khiến (biểu thị sự thúc giục hoặc ngăn cản): 已而! 已而! 今之從政者殆而! *Thôi đi! Thôi đi! Những kẻ cầm quyền ngày nay thật nguy! (Luận ngữ: Vi tử);* ⑮ (văn) Trợ từ làm ngữ vĩ cho hình dung từ hoặc phó từ: 頎而長兮 *Thân mình dài cao hề (Thi Kinh: Tề phong, Y ta).*

【而後】 *nhi hậu [érhòu] (lt)* Rồi sau mới, rồi mới, rồi hãy, rồi thì, thì mới: 積累了豐富的素材而後才能寫作 *Tích lũy được nhiều tài liệu rồi mới viết được; 先行其言, 而後從之* *Làm trước điều mình muốn nói rồi hãy nói sau (Luận ngữ: Vi chính); 死而後已, 不亦遠乎? Đến chết mới thôi, như vậy đường chẳng xa sao? (Luận ngữ: Thái Bá); 物生而後有象* *Vật sinh ra rồi mới có hình tượng (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên).*

【…而還】 *…nhi hoàn [érhuán]* …trở về sau: 秦漢而還, 多事四夷 *Từ đời Tần, Hán trở về*

sau, có nhiều chuyện với bốn rợ di (Lý Hoa: Điều cổ chiến trường vẫn).

【而今】nhi kim [érjīn] (văn) (pht) Hiện nay, ngày nay: 王與太子俱困於諸侯，而今又倍王命而立其庶子，不宜 *Nhà vua và thái tử đều khốn khổ với các chư hầu, nay lại không phục tùng vương mệnh mà lập thái tử lên ngôi, là không nên (Sử ký: Sở thế gia); 固一世之雄也，而今安在哉？ vốn là người hùng của một thời, nay ở nơi đâu? (Tô Đông Pha: Xích Bích phú).*

【而今而後】nhi kim nhi hậu [érjīn'érhòu] (văn) Từ nay về sau, từ rày về sau: 而今而後，吾知免夫！ *Từ nay về sau, ta mới biết chắc là thoát khỏi! (Luận ngữ: Thái Bá).*

【而況】nhi huáng [érkuàng] (l) Huáng chi, huáng hồ: 天地四時猶有消息，而況人乎？ *Trời đất bốn mùa còn có thăng trầm, huáng chi là con người! (Thế thuyết tân ngữ: Chính sự). Như* 何況 [hékuàng].

【而況乎】nhi huáng hồ [érkuànghū] (văn) Huáng hồ, huáng gì: 夫鳥獸之於不義也尚知辟之，而況乎丘哉！ *Loài cầm*

thú còn biết tránh điều bất nghĩa, huáng hồ là Khâu này! (Sử ký: Khổng tử thế gia). Xem 而況於.

【而況於】nhi huáng ư [érkuàng yú] (văn) Huáng hồ, huáng gì: 吾君仁愛，曾禽獸之加焉，而況於人乎！ *Nhà vua ta nhân ái, yêu đến cỡ loài cầm thú, huáng gì đối với con người! (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp thượng). Như* 而況乎.

【而且】nhi thả [érqiě] (l) ① Mà còn, vả lại, hơn nữa: 這些地區的群眾不但戰勝了各種災害，而且獲得了豐收 *Bà con vùng này không những đã chiến thắng mọi thiên tai, mà còn được mùa nữa; 故知節用裕民，則必有仁義聖良之名，而且有富厚丘山之積矣 Cho nên biết tiết kiệm để làm giàu cho dân thì ắt có cái tiếng là hiền lương nhân nghĩa, mà còn tích chứa được núi gò rất giàu có nữa (Tuân tử: Phú quốc); ② Dùng như 而 nghĩa ①: 他長得長而且瘦 *Nó cao mà (và) gầy; 這種花生米香而且脆，很受歡迎 Loại lạc (đậu phộng) này thơm và (và) giòn, rất được ưa thích.**

【而已】nhi dĩ [éryī] (tr) Mà thôi, ... thế thôi (dùng cuối câu): 不過如此而已 *Chỉ qua chỉ có*

(5 nét)

聊 Liêu [liáo] (văn) (pht) ① (Tạm) tạm, hãy tạm, tạm gọi là, cứ, cũng: 聊以自慰 *Tạm tự an ủi; 聊復爾爾* *Hãy tạm như thế như thế; 聊以卒歲* *Tạm đỡ qua ngày đoạn tháng; 時不可兮再得，聊逍遙兮容與* *Thời không thể hề trở lại, hãy (cứ) tiêu dao hề cho thành thời (Sở từ: Cửu ca, Tương Quân); 載馳載驅，聊以忘憂* *Đi rong đi ruổi, tạm để quên lo (Tào Phi: Thiện tai hành); 聊為學者所依，以見朕心不恪* *Tạm gọi là chỗ dựa cho học giả đời sau, để thấy lòng trăm chẳng tiếc (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); ② Ít, chút ít, chút đỉnh, hơi chút: 聊勝于無* *Ít vẫn hơn không; 前有寒泉井，聊可瑩心神* *Phía trước có giếng suối lạnh, có thể làm dịu chút tâm thần (Tả Tư: Chiêu ẩn thi); 斗酒相娛樂，聊厚不為薄* *Đấu rượu cùng nhau vui, hậu chút không là bạc (Cổ thi thập cửu thứ: Thanh thanh lãng thượng mạch).*

【聊且】liêu thả [liáoqiě] (văn)

(pht) Tạm thời, tạm, hãy: 聊且夜行游，游彼雙闕間 *Hãy dạo chơi trong đêm, dạo giữa hai cửa khuyết (Tào Thực: Tặng Từ Cán).*

(8 nét)

聞 (聞) Văn [wén] (văn) (gt) Nhân lúc, sẵn dịp, thừa dịp: 聞健直須知覺悟 *Nhan lúc còn mạnh khỏe phải biết giác ngộ (Tần Bà Sa vương hậu cung thế nữ công đức ý cung dưỡng tháp sinh thiên nhân duyên biến). Xem ĐHBVTNTT., tr. 489.*

(12 nét)

職 (職) Chức [zhí] (văn) (pht) ① Chủ yếu: 職是之故 *Chủ yếu vì có đó; 史之煩燕，職由于此* *Sử mà sinh ra phức tạp lộn xộn, chủ yếu là vì lẽ đó (Lưu Tri Cơ: Sử thông); ② Nên, phải: 君子仕不為己，職思其憂* *Người quân tử ra làm quan không vì cá nhân mình, mà phải nghĩ điều mình lo (Hậu Hán thư: Trương Thăng truyện); 太子職當侍膳問安，*

bạn u, hẳn phải thiết tha (Hậu Hán thư: Mã Viện truyện).
Cv. 耶.

【…耶, 將…耶】 ...da, tương... da [...yé, jiāng... yé] (văn) ...chăng, hay là ...chăng?: 沛公欲有天下耶? 將爲富家翁耶? Bái công muốn có cả thiên hạ chăng? Hay muốn làm ông nhà giàu chăng? Như ...耶, 將...也.

【…耶, 將…也】 ...da, tương... đã [...yé, jiāng...yě] (văn) ...chăng, hay là...chăng?: 豈天意未欲使海內平定耶? 將大王不欲取天下也? Há ý trời chưa muốn khiến cho trong nước được bình yên chăng, hay là đại vương chưa muốn lấy thiên hạ chăng? (Tu trị thông giám: Đường ký, Mục đế Vĩnh Hòa ngũ niên).

【…耶, 亡其…乎】 ...da, vô kỳ ...hồ [...yé, wúqí... hū] (văn) Như ...耶, 將...也.

【…耶, 忘其…耶】 ...da, vô kỳ ...da [...yé, wúqí... yé] (văn) Như ...耶, 亡其…乎.

【…耶, …耶】 ...da, ...da [...yé, ...yé] (văn) ...chăng... (hay là...) chăng?: 由此觀之, 怨耶? 非耶? Do đấy mà xem, thì ông ấy có oán chăng? Hay là không oán

chăng? (Sử ký: Bá Di liệt truyện).

【…耶, …也】 ...da, ...dã [...yé, ...yě] (văn) ...chăng... (hay là...) chăng?: 高子問晏子曰: 子事靈公, 莊公, 景公, 皆敬子。三君之心一耶, 夫子之心三也? Cao tử hỏi Án tử rằng: Ông thờ Linh công, Trang công, Cảnh công, ba vua đó đều kính trọng ông. Như vậy lòng của ba vua là một chăng, hay lòng của ông là ba chăng? (như vậy cả ba vua đều một lòng chăng, hay ông có tới ba lòng khác nhau chăng?) (Án tử Xuân thu: Ngoạ thiên).

【…耶, 抑…耶】 ...da, ức...da [...yé, yì...yé] (văn) ...ư, hay là ...ư?, ...chăng, hay là...chăng?: 請問黃帝者人耶? 抑非人耶? Xin hỏi Hoàng đế là người chăng? Hay không phải là người chăng? (Đại Đới Lễ ký: Ngũ đế đức).

【…耶, 意…耶】 ...da, ức...da [...yé, yì...yé] (văn) Như ...耶, 抑...耶.

【…耶, 抑…乎】 ...da, ức...hồ [...yé, yì...hū] (văn) Như ...耶, 將...也.

【…耶, 抑…也】 ...da, ức...dã [...yé, yì...yě] (văn) Như ...耶, 抑...耶.

thế mà thôi; 黃帝之子二十五人, 其同姓者二人而已 Hoàng đế có hai mươi lăm người con, nhưng cùng họ với Hoàng đế chỉ có hai người mà thôi (Quốc ngữ: Tấn ngữ tứ); 利害之相似者, 唯智者知之而已 Chỗ hơi giống nhau giữa lợi và hại, chỉ có kẻ trí biết được mà thôi (Chiến quốc sách: Hàn sách tam); 蓋履諸佛徑路者, 唯經而已 Bởi vì kẻ đi theo con đường của chư Phật, thì chỉ có kinh mà thôi (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Giới định tuệ luận).

【而已耳】 nhi dĩ nhĩ [éryĩ'ěr] (văn) Mà thôi: 焉知其所終? 焉知其所始? 正而待之而已耳 Làm sao biết được đâu là kết thúc, đâu là khởi thủy? Chỉ nên thuận theo tự nhiên để đợi mà thôi vậy (Trang tử: Sơn mộc).

【而已乎】 nhi dĩ hồ [éryihū] (văn) Mà thôi ư?: 如斯而已乎? Chỉ có vậy mà thôi ư? (Luận ngữ: Hiến vấn).

【而已也】 nhi dĩ dã [éryiyě] (văn) Mà thôi vậy: 非獨刺譏而已也 Không phải chỉ có phê bình chỉ trích mà thôi vậy (Sử ký: Thái sử công tự tự).

【而已矣】 nhi dĩ hĩ [éryiyĩ] (văn) Mà thôi vậy: 禮者敬而已矣 Lễ chỉ là kính mà thôi vậy (Nam tề thư: Văn Huệ thái tử); 君子行法, 以俟命而已矣 Người quân tử cứ làm theo lẽ đương nhiên, để đợi mệnh trời mà thôi vậy (Mạnh tử: Tận tâm hạ); 古之兵, 戈, 矛, 弓, 矢而已矣 Bình khí thời xưa, chỉ có giáo, mác, cung tên mà thôi (Tuân tử: Nghị binh).

【而已哉】 nhi dĩ tai [éryizāi] (văn) Mà thôi ư? (biểu thị phản vấn): 豈獨治天下百姓而已哉! Há chỉ có trị trăm họ trong thiên hạ mà thôi ư! (Trang tử: Tại hư).

【而又】 nhi hựu [éryòu] (văn) ① Mà lại, mà còn: 過而不改, 而又久之, 以成其悔, 何利之有焉? Có lỗi không sửa, mà còn lỗi mãi, đến nỗi thành điều hối hận cho mình, thì có lợi gì đâu? (Tả truyện: Tuyên công thập thất niên); 不以除凶爲心, 而又不教士卒 Không lấy việc trừ kẻ hung bạo làm điều quyết tâm, mà lại không dạy dỗ binh sĩ (Trần Quốc Tuấn: Dự chu tì tướng hịch văn); ② Lại còn, nhưng lại còn (biểu thị sự chuyển ý nghịch lại): 秦桓公既與晉厲公爲令孤

之盟，而又召狄與楚，欲道以伐晉 *Tân Hoàn công đã kết đồng minh với Tấn Lệ công ở Lệnh Hồ, nhưng lại còn gọi người狄 và người Sở đến, định dẫn dắt họ đánh nước Tấn (Tả truyện: Thành công thập tam niên).*

(3 nét)

耑 *Chuyên* [zhuān] (văn) (ph) *Chuyên*: 耑勒人財者 *Chuyên ép lấy tài sản của người (Liêu trai chí dị: Lưu tính). Như 專 [zhuān] (bộ 寸).*

BỘ NHĨ 耳部

耳 *Nhĩ* [ěr] (văn) (trợ) ① Mà thối, thối (trợ từ cuối câu, thường dùng phối hợp với một số phó từ biểu thị sự hạn chỉ như 不過 [bùguò], 獨 [dú], 直 [zhí], 止 [zhǐ], 唯 [wéi], 但 [dàn]...): 從此道至吾軍, 不過二十里耳 *Từ đường này đến chỗ ta đóng quân chỉ có hai chục dặm thôi (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ); 獨其言在耳 Chỉ có văn chương của*

ông là còn lại mà thôi (Sử ký); 是直聖人之糟粕耳 Đó chỉ là cặn bã của thánh nhân mà thôi (Hoài Nam tử); 技止此耳 Tài nghệ (của nó) chỉ có thế mà thôi (Liễu Tôn Nguyên: Tam giới, Kiềm chi lực); 天子諸侯所親者唯長子母弟耳 Người thân gần với thiên tử, chư hầu chỉ có con trưởng và anh em ruột mà thôi (Cốc Lương truyện: Tương công tam thập niên); 但不知的年號耳 Chỉ không biết đích xác niên hiệu mà thôi (Huyền quái lục: Ba Cung nhân); ② Trợ từ, biểu thị sự xác định: 土方其危苦之時, 易德耳 Kê sĩ đương lúc nguy khổ thì thường đổi đức (Sử ký); 且壯士不死即已, 死即舉大名耳 Và lại kẻ tráng sĩ không chết thì thôi, đã chết thì phải lừng danh (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); 天與人, 萬物之尤者耳 Trời và người là hai hạng ưu tú nhất trong muôn vật vậy (Lưu Tân Khách: Thiên luận trung); ③ Trợ từ cuối câu, biểu thị ý cầu khiến: 誠冀諸君肯哀憐之耳! Khẩn thiết mong các vị chịu thương cho tôi! (Hậu Hán thư: Lưu Bồn Tử liệt truyện); 罪當應死, 猶幸上憐赦之耳 Tội đáng phải chết, nhưng vẫn mong nhà

vua thương mà tha cho (Hậu Hán thư: Lưu Bồn Tử liệt truyện); ④ Trợ từ cuối câu biểu thị sự nghi vấn, phản vấn hoặc suy đoán: 未知聖朝何如耳? Chưa biết thánh triều ta sẽ như thế nào? (Hán thư: Chu Văn truyện); 舟人皆側立曰: 此本無山, 恐水怪耳 Những người trên thuyền đều đứng bên nói: Chỗ này vốn không có núi, coi chừng là loài thủy quái (Lý Triều Uy: Liễu Nghị truyện); 安掩鼻曰: 恐不免耳 An che mũi nói: Chắc không khỏi được (Tấn thư: Tạ An truyện); ⑤ Trợ từ cuối câu, biểu thị sự đĩnh đốn để nêu ra ở đoạn sau: 楚王大怒曰: 寡人雖不德耳, 奈何以朱公之子故而施惠乎? Vua Sở cả giận nói: Quê nhân tuy thiếu đức độ, sao có thể vì có nó là con của Đào Chu Công mà ra ân cho nó! (Sử ký: Việt vương Câu Tiễn thế gia); 今肅何迎曹耳, 如將軍不可也 Nay Tiêu Hà nghênh đón họ Tào, không thể bằng tướng quân (Tam quốc chí: Ngô thư, Lỗ Tiêu truyện).

【耳矣】*nhĩ hĩ* [ěr yǐ] (văn) Mà thối (trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị sự hạn chỉ với ý nhấn

manh): 我固有之也, 弗思耳矣 Ta vốn có cái đó, chỉ tại không nghĩ về nó mà thôi (Mạnh tử: Cáo tử thượng).

【耳哉】*nhĩ tai* [ěr zāi] (văn) Thối ư? (trợ từ liên dụng, biểu thị sự phản vấn với ý nhấn mạnh): 故先王明之, 豈特玄之耳哉! Cho nên các đấng tiên vương phải làm cho lệnh lạc được rõ ràng, há có thể chỉ công khai thôi ư! (Tuân tử: Chính luận).

(3 nét)

耶 *Da* [yé] (văn) (trợ) ① Chẳng, ư... (như 邪, bộ 邑, trợ từ cuối câu, biểu thị sự ngờ vực, cảm thán, nghi vấn hoặc phản vấn): 是耶? Phải chăng?; 汝其知也耶, 其不知也耶? Cháu có biết chăng, hay không biết chăng? (Hàn Dũ: Tế Thập Nhị lang văn); 夫人與獸, 豈不殊耶? Con người với loài thú, há chẳng khác nhau ư? (Thái Bình quảng ký: Hồ ngũ, Dương Chân); ② Đặt cuối câu, biểu thị sự đĩnh đốn: 言君臣邪, 固當諫爭; 語朋友邪, 應有切磋 *Nói về vua tôi ư, hẳn nên can gián; nói về bè*

有事, 吾與子圖之 *Sau nếu có việc gì, tôi sẽ tính cho ông (Quốc ngữ); 陳涉少時, 嘗與人擁耕 Trần Thiệp lúc thiếu thời đã từng đi cày ruộng cho người (Sử ký); 與人方便 Tiện cho mọi người; ⑦ (văn) (gt) Ở, tại: 坐與上風 Ngồi ở thượng phong; ⑧ (văn) (gt) Để cho, bị: 遂與勾踐擒, 死於干陵 Bèn bị Câu Tiễn bắt, chết ở Can Toại (Chiến quốc sách); ⑨ (văn) (pht) Đều, hoàn toàn: 天下之君子與謂之不祥者 Các bậc quân tử trong thiên hạ đều cho họ là những kẻ không tốt (Mặc tử: Thiên chí trung).*

【與...不如】*dữ... bất như [yũ... bùrú] (văn) Nếu... chẳng bằng: 與使觸為慕勢, 不如使王為趨士 Nếu để cho Xúc này mang tiếng hâm mộ thế lực, (thì) không bằng để vua được tiếng là quý chuộng kẻ sĩ (Chiến quốc sách); 與吾得革車千乘, 不如聞行人燭過之一言也 Nếu ta được một ngàn cỗ chiến xa, chẳng bằng nghe được một câu nói của người đi đường Chúc Quá (Lã thị Xuân thu).*

【與...不若】*dữ... bất nhược [yũ... bùrùò] (văn) Nếu... chẳng bằng, thà... còn hơn (dùng như*

與...不如): 與吾因子而生, 不若反拘而死 *Nếu tôi nhờ ông mà được sống thì thà bị bắt mà chết còn hơn (Tân tự).*

【與否】*dữ phủ [yũfũ] (trợ) Hay không: 設想正確與否, 有待實踐檢驗 Thiết tưởng có chính xác hay không, phải chờ thực tiễn kiểm nghiệm.*

【與...寧】*dữ... ninh [yũ... nìng] (văn) Nếu... thì thà... còn hơn: 與為人妻, 寧為夫子妾者 Nếu làm vợ người, thì thà làm thiếp (nàng hầu, vợ lẽ) cho phu tử còn hơn (Trang tử: Đức sung phù); 與人刃我, 寧自刃 Nếu người giết ta thì ta tự giết mình còn hơn (Sử ký: Lỗ Trọng Liên Trâu Dương liệt truyện).*

【與...豈若】*dữ... khởi nhược [yũ... qĩrùò] (văn) Nếu... sao bằng: 與我處畎畝之中, 由是以樂堯舜之道, 吾豈若使是君為堯舜之君哉! Nếu ta ở chốn rừng ruộng để vui thú cái đạo của vua Nghiêu vua Thuấn, thì sao bằng ta khiến cho vua đời này cũng làm được như vua Nghiêu vua Thuấn! (Mạnh tử: Vạn Chương thượng). Như 與其...豈若 [yũqĩ... qĩrùò].*

【與其】*dữ kỳ [yũqĩ] (lị) Thà...*

(văn) Gì, nào (đặt trước danh từ, ngữ danh từ hoặc loại từ khác đã được danh từ hóa để làm thành phần bổ nghĩa): 胡美之為? *Có đẹp gì đâu? (Quốc ngữ: Sở ngữ thượng); 胡人之恤? Có thương xót người nào đâu? (Liễu Tôn Nguyên: Mạ thi trùng văn); 子胡不已之有 Đứa con có gì không khỏi bệnh đâu? (Ngũ thập nhị bệnh phương).*

(6 nét)

能⁽¹⁾ *Nại [nài] (văn) (trợ đợc) Chịu được (dùng như 耐, bộ 而): 鳥獸希毛, 其性能暑 Chim và muông ở đây đều ít lông, có tính chịu được nắng nóng (Triều Thác: Ngôn thú biên bị tái số).*

能⁽²⁾ *Năng [néng] ① (trợ đợc) Được, làm được, làm nổi, biết, có khả năng: 我幹這個工作能行嗎? Tôi làm công tác này được chiế?; 她好多了, 能下床了 Chị ta đỡ nhiều, xuống giường được rồi đấy; 寡人已知將軍能用兵矣 Quả nhân đã biết tướng quân có khả năng dùng binh rồi (Sử ký); 其一能鳴, 其一不能鳴, 請奚殺? Một con biết kêu,*

một con không biết kêu, xin hỏi giết con nào? (Trang tử: Sơn mộc); ② (trợ đợc) Có thể: 他一分鐘能打一百八十個字 Anh ấy có thể đánh 180 chữ trong một phút; 能勝人之口, 不能服人之心 Có thể thắng được miệng người, không thể phục được lòng người (Trang tử: Thiên hạ); ③ (văn) (trợ đợc) Sao có thể (dùng trong câu nghi vấn, biểu thị sự nghi ngờ): 雖晉之強, 能違天乎? Dù nước Tấn mạnh, làm sao có thể làm trái ý trời được? (Tả truyện: Tuyên công thập ngũ niên); ④ (văn) (pht) Mối (đặt ở đầu vị ngữ hoặc đầu câu sau, biểu thị sự tương thừa hoặc tương nhân): 二者不失, 則民能可得而官也 Hai cái đó không bỏ mất, thì dân mới có thể yên việc được (Quản tử: Quyển tu); ⑤ (văn) (pht) Như thế, đến thế: 雙鸞能忙翻白雪 Đôi cò bay vội như thế làm cho tuyết trắng bị xới lên (Uông Tảo: Tác sự thi); 秋日光能淡 Ngày thu ánh sáng nhạt đến thế (Vương Hữu Thừa tập); ⑥ (văn) (lị) Mà (biểu thị sự thuận thừa, dùng như 而 [ér]): 入則求君之嗜欲能順之 Vào triều thì tìm hiểu điều gì vua ham

muốn mà làm theo (Án từ Xuân thu: Ngoại thiên); ⑦ (văn) (l) Mà (biểu thị sự thuận chuyển, dùng như 而 [ér]): 或有忠能被害, 或有孝而見殘 Có người có lòng trung mà bị hại, có người có lòng hiếu mà bị hại (Sơ học ký: Quyển 12) (=或有忠而被害).

【能夠】 năng cầu [néngdầu] (trợ đợ) Có thể, có khả năng: 能夠獨立工作 Có thể tự đảm đương công việc; 他能夠說三種外國語 Anh ấy có thể nói ba thứ tiếng nước ngoài.

(7 nét)

脫 Thoát [tuō] (văn) ① (pht) Trong trường hợp, có lẽ, hoặc giả, một khi: 事既未然, 脫可免禍 Việc (muu phần) đã không thực hiện, có lẽ tránh được họa (Hậu Hán thư: Lý Thông truyện); ② Chợt, bỗng nhiên, đột nhiên: 脫遇秋霖 Bỗng gặp mưa thu (Tùy thư: Đoàn Văn Chấn truyện); 脫起, 奪賊刀 Chợt đứng lên, cướp đao giặc (Nguyên sử: Thái Bất Hoa truyện); ③ (l) Nếu: 脫使可行 Nếu như có thể làm được; 脫獲回耗, 雖死必

謝 Nếu có được hồi âm, thì (tôi) dù có thác cũng cảm ơn (anh) (Lý Triều Uy: Liễu Nghị truyện); 脫得富貴, 相迎不晚也 Nếu được giàu sang, sẽ đón nàng về cũng không muộn (Tấn thư: Liệt nữ, Mạnh Suồng thê Chu thị truyện); 脫有蒙韃之寇來, 雄雞之距不足以穿虜甲 Nếu có giặc Mông Thát đến, thì cựa gà trống không đủ để đâm thủng áo giáp giặc (Trần Quốc Tuấn: Dụ chư tì tướng hịch văn).

【脫或】 thoát hoặc [tuōhuò] (văn) (l) Nếu, nếu như (biểu thị giả thiết): 脫或未從, 焉能損益 Nếu như chưa nghe theo, thì làm sao thêm hay bớt được? (Trương Luân: Gián khiển sử báo nhu nhu biểu).

【脫然】 thoát nhiên [tuōrán] (văn) (pht) Chợt, bỗng nhiên, đột nhiên, đột ngột: 清風脫然至 Gió mát chợt thổi đến (Đào Uyên Minh: Ẩm tẩu).

【脫若】 thoát nhược [tuōruò] (văn) (l) Nếu, nếu như: 汝等脫若萬一蒙時主知遇, 宜深慎言語, 不可輕言人惡也 Các người nếu may được vua đương thời biết tới và đãi ngộ, thì phải hết sức thận trọng lời ăn tiếng nói, không

與⁽²⁾ (与) Dữ [yǔ] ① (l) Với, cùng với (đôi khi 與 được đặt sau tân ngữ của nó, như có thể thấy trong thí dụ cuối của nghĩa ① này): 與衆不同 Khác với mọi người, khác thường; 吾與子言人事 Tôi với ông nói chuyện về việc người (nhân sự) (Quốc ngữ); 古之人與民偕樂 Người xưa cùng vui với dân (Mạnh tử); 我與子異 Tôi với ông khác nhau (tôi khác với ông) (Mặc tử); 與法人立和約 Lập hòa ước với người Pháp (Nguyễn Thuởng Hiền: Nam chi tập, Nguyễn tán lý sự lược); 非斯人之徒與, 而誰與? Nếu ta không sống chung với những người đó thì sống chung với ai? (Luận ngữ: Vi tử); ② (l) Và: 工業與農業 Công nghiệp và nông nghiệp; 夫子之言性與天道, 不可得而聞也 Phu tử nói về tính và đạo trời thì không được nghe (Luận ngữ); 祖意與教意如何? Ý tổ và ý dạy trong kinh thế nào? (Viên Chiếu thiền sư: Tham đồ hiển quyết); ③ (văn) (l) Hay, hay là (biểu thị mối quan hệ chọn lựa, được nêu lên trong hai từ hoặc nhóm từ chứa đựng hai nội dung tương phản nhau, phía sau thường dùng

phối hợp với một số phó từ phủ định như 否 [fǒu], 不 [bù], 無 [wú]): 三十年春, 晉人侵鄭, 以觀其可攻與否 Mùa xuân năm thi ba mươi, nước Tấn xâm lấn nước Trịnh, để quan sát xem có thể đánh được nước Trịnh hay không (Tả truyện: Hi công tam thập niên); 而明臣之楚與不也 Mà tỏ rõ cho biết thần có đi Sở hay không (Chiến quốc sách: Tần sách nhất); 不知有功德與無也 Chẳng biết có công đức hay không (Thế thuyết tân ngữ: Đức hạnh); 志有留與不留, 意有銳與不銳 Chí có bền hay không bền, ý có sắc hay không sắc (Mâu Bác: Lý hoặc luận). Xem 與否 [yǔfǒu]; ④ (văn) (l) Nếu: 回與執政, 則由賜焉施其能哉? Nếu Nhan Hôi mà chấp chính thì Tử Lộ và Tử Cống còn thi thố tài năng vào đâu được? (Hàn Thi ngoại truyện); ⑤ (văn) (l) Để (nối kết trạng ngữ với vị ngữ): 是以君子擇人與交, 農人擇田而田 Cho nên người quân tử chọn người để kết giao, người làm ruộng chọn ruộng mà cày (Thuyết uyển: Tạp ngôn); ⑥ (văn) (gt) Cho (để nêu lên đối tượng được thụ hưởng, dùng như 爲 [wèi], bộ 爪): 後若

文章，…意之所至，臻極神妙 Ông ấy làm văn, ...ý viết đến đâu, đều hết sức thần diệu (Nguyên sử: Lý Quýnh truyện); 珠翠珍玩，莫不臻至 Các đồ trang sức và đồ chơi quý báu, không thứ gì là không cực đẹp (Bùi Hình: Bùi Hàng).

BỘ CỬU 臼部

(2 nét)

與 Du [yú] 【須臾】 tu du [xū yú] (văn) (ph) Chốc lát: 他須臾即來 Chút nữa nó sẽ đến ngay; 須臾不離 Giây lát cũng không thể xa rời.

(7 nét)

與⁽¹⁾ (与) Du [yú] (văn) (trợ) ① (Vây) ư?, (thế) ru?, không?, chẳng?, thế! (trợ từ cuối câu để biểu thị cảm thán, phản vấn hoặc để hỏi, dùng như 歟, bộ 欠): 是魯孔丘與? Đó có phải là ông Khổng Khâu ở nước Lỗ không? (Luận ngữ: Vi tử); 孝弟

也者，其爲仁之本與! Hiếu, để là gốc của nhân ư! (Luận ngữ: Học nhi); 從我者，其由與? Người theo ta, có lẽ là trò Do chăng? (Luận ngữ: Công Dã Tràng); 誰與哭者? Người khóc kia là ai thế? (Lễ ký: Đán cung); 可不勉與? Có thể không cố gắng ư? (Sử ký: Lễ thư); 南方之強與? Đó có phải là sức mạnh của phương nam không? (Lễ ký: Trung dung); 猗與那與! 置我鞀鼓 Đẹp thế, nhiều thế! Đặt cái trống nhỏ của ta lại (Thi Kinh: Chu tụng, Na); 何其爽與! Sao mà làm lỗi thế! (Tư Mã Tương Như: Phong thiên văn). ㊦ (bộ 欠); ㊦ Dùng giữa câu hoặc cuối câu để biểu thị sự đỉnh đốn, đồng thời có tác dụng thư hoãn ngữ khí (có thể không dịch): 於予與何誅? Đối với trò Du (Tể Du), còn trách làm gì? (Luận ngữ: Công Dã Tràng); ㊦ Dùng giữa câu có tác dụng thư hoãn ngữ khí: 是盟也，其與幾何? Cuộc liên minh này được bao lâu? (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên); 如寡人者，安與知恥? Như quả nhân đây, làm sao biết được nỗi nhục của nước nhà? (Quốc ngữ: Việt ngữ thượng).

nên khinh suất nói về thói xấu của người (Ngụy thư: Dương Xuân truyện).

【脫其】 thoát kỳ [tuōqí] (văn) (l) Nếu, nếu như, ví phỏng: 脫其不勝，取笑於諸侯，失權於天下矣 Nếu không thắng, sẽ bị các nước chư hầu cười chê, mất quyền với thiên hạ (Ngô tử: Lệ sĩ).

BỘ THÂN 臣部

(11 nét)

臨 (臨) Lâm [lín] (g) ① Đến lúc, lúc sắp (sử), trước lúc: 臨死 Trước lúc chết (lúc sắp chết); 臨別 Đến lúc chia tay; 這是我臨離開河內的時候買的 Cái này tôi mua khi sắp rời Hà Nội; 臨上車他才忽然想起忘了帶雨衣 Lúc sắp lên xe anh ấy mới chợt nhớ ra quên mang theo áo mưa; 臨行, 大家在車站上合影留念 Lúc sắp lên đường, mọi người chụp chung ảnh lưu niệm ở bên xe; 先帝知臣謹慎，故臨崩寄臣以大事也 Tiên đế biết thân cận thân, nên trước lúc băng hà,

có gởi gắm cho thân những việc quan trọng (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện); 臨秋收斂，猶有乏者 Đến mùa thu hoạch mùa màng, vẫn còn có người thiếu ăn (Hán thư: Ngụy Trưng truyện); ㊦ Đứng trước, gặp: 必也臨事而懼 Ất gặp phải (đứng trước) việc mà sợ (Luận ngữ: Thuật nhi); 今當遠離，臨表涕零 Nay phải xa cách, đứng trước tờ biểu mà lệ rơi (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện); ㊦ Bên cạnh, sát bên, gần, tựa: 背山臨水 Tựa núi giáp (gần) sông; 岸花臨水發, 江燕繞檣飛 Hoa bờ nở cạnh nước, én sông lượn quanh cột buồm (Hà Tốn tập: Tặng Gia Du Cự).

BỘ TỰ 自部

自 Tự [zì] ① (đt) Tự, tự mình, mình: 不自量力 Không tự lượng sức mình; 人必自悔, 然後人悔之 Người ta ắt tự khinh mình thì người khác mới khinh mình được (Mạnh tử); 人自量, 固爲難 Người ta đánh giá mình là điều rất khó (Thế thuyết tân ngữ:

Phương chính); ② (gt) Từ, ở, do ở: 自遠而近 *Từ xa đến gần*; 自左而右 *Từ trái sang phải*; 自古到今 *Từ xưa đến nay*; 自河內到北京 *Từ Hà Nội đến Bắc Kinh*; 自天子以至於庶民 *Từ bậc thiên tử cho đến hạng thường dân* (Lễ ký: Đại học); 禍自怨起, 福由德興 *Họa do (từ) oán mà ra, phúc do (từ) ơn mà ra* (Sử ký: Văn đế bản ký); 水奚自至? *Nước từ đâu đến?* (Lã thị Xuân thu: Quý trực); 祖問: 汝自何來? *Tổ hỏi: Người từ đâu tới?* (Ngũ đấng hội nguyên: Ngũ tổ Hoàng Nhân Đại Mãn thiên sư); ③ (văn) (gt) Lây (từ cách là), với (danh nghĩa là) (dùng như 以 [yí], nghĩa ④): 於是周昌, 周苛自卒史從沛公 *Vì thế Chu Xương và Chu Hà với tư cách (với cương vị) chức tốt sử đi theo Bái công* (Sử ký: Trương thừa tướng liệt truyện); ④ (văn) (gt) Theo, dựa vào: 疏數自適爲之 *Thưa nhạt làm theo sự thích hợp* (Mặc tử: Bị thành môn); 是以老家必不肯剿儒家之說, 縱橫必不肯借墨家之談, 各自其本色鳴之爲言 *Vì thế phái Lão tất không chịu mượn thuyết của nho gia, phái tung hoành tất không chịu mượn thuyết của Mặc*

gia, mỗi phái đều xưng ra thành lời nói theo bản sắc riêng của mình (Kinh Xuyên tập: Đáp Mao Lộc Môn tri huyện thư); ⑤ (văn) (gt) Dù có, cả đến: 昌爲人強力敢直言, 自蕭, 曹等皆卑下之 *Xương là người mạnh mẽ dám nói thẳng, cả đến những người như Tiêu Hà, Tào Tham cũng xử sự khiêm tốn đối với ông ta* (Sử ký: Trương thừa tướng liệt truyện); 自霍光之賢, 不能爲子孫慮 *Dù có khôn ngoan như Hoắc Quang, cũng không thể lo nghĩ cho con cháu được* (Hán thư: Mai Phúc truyện); ⑥ (văn) (ph) Vốn, vốn dĩ, thật là: 然僕觀其爲人, 自奇士 *Nhưng tôi xét ông ấy làm người (xét tính cách của ông ấy), thật là (vốn là) một bậc kỳ sĩ (kẻ sĩ có tài lạ)* (Hán thư: Tư Mã Thiên truyện); 君自姓呂, 本非骨肉 *Ngài vốn họ Lã, vốn không phải là chỗ ruột rà* (Tam quốc chí: Ngụy thư, Lã Bô truyện); ⑦ (ph) Tự nhiên, đương nhiên: 每天的課外作業自應在當天完成 *Bài tập ngoại khóa mỗi ngày tự nhiên (đương nhiên) phải làm xong ngay trong ngày*; 學習語文的重要性人人皆知, 自不必細說 *Tầm quan trọng của việc học tập ngữ văn mọi*

của cá nhân, anh ấy không hề nghĩ tới; 至于詳細情況, 誰也不知道 *Còn về tình hình cụ thể thì ai cũng không biết*; 至於臨機應變, 亦非所能 *Còn như gặp lúc ứng biến, thì không phải là cái có thể làm được* (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14); ③ (văn) (lt) Cho đến: 君臣上下, 貴賤長幼, 至于庶人, 莫不以是爲隆正 *Vua tôi trên dưới, sang hèn già trẻ, cho đến dân thường, không ai cho đó là lớn lao chính đáng* (Tuân tử: Vương bá); ④ (văn) (lt) Thậm chí, đến nỗi: 然父子相背, 兄弟相慢, 至于骨肉相殘, 上下相殺 *Nhưng cha con phản nhau, anh em coi thường nhau, đến nỗi cốt nhục tàn hại nhau, trên dưới giết nhau* (Diêm thiết luận: Chu Tân); ⑤ (văn) (gt) Đến (biểu thị về thời gian hoặc địa điểm): 至于八月, 有凶 *Đến tháng tám, sẽ có việc xấu* (Chu Dịch: Quẻ Lâm); 由孔子而來, 至于今百有餘歲 *Từ thời Khổng tử trở lại đây, đến nay đã hơn trăm năm* (Mạnh tử: Tận tâm hạ); 遂興師伐吳至于五湖 *Bèn dấy binh đánh nước Ngô đến Ngũ Hồ* (Quốc ngữ: Việt ngữ hạ); ⑥ (văn) (gt) Cho đến, đến mức (nêu hậu quả dẫn đến do sự phát

triển của tình trạng sự vật): 說者皆曰魏以不用信陵君, 故國削弱至于亡 *Những người giảng giải đều cho rằng vì Ngụy không dùng Tín Lăng Quân nên nước bị suy yếu cho đến mất luôn* (Sử ký: Ngụy thế gia); ⑦ (văn) (gt) Đối với: 至于犬馬, 皆能有養 *Đối với chó ngựa kia, người ta cũng nuôi* (Luận ngữ: Vi chính); 自上觀之, 至于子胥, 比干, 皆不足貴也 *Xem từ trên xuống, thì đối với Tề Tư, Tỉ Can, đều chẳng đáng quý* (Trang tử: Đạo Chích). Co. 至於.

(3 nét)

致 Trĩ [zhì] 【致使】 trĩ sử [zhì shǐ] (lt) Khiến, làm cho: 致使蒙受損失 *Làm cho bị tổn thất*; 強颱風過境, 大批房屋倒塌, 致使許多人無家可歸 *Bão lớn thổi qua, hàng loạt nhà cửa ngã đổ, khiến cho nhiều người phải màn trời chiếu đất*.

(10 nét)

臻 Trăn [zhēn] (văn) (ph) Rất, cực, vô cùng, hết sức: 其爲

quyết; 魯迅的思想至今仍閃爍着光芒 *Tư tưởng của Lỗ Tấn cho đến nay vẫn còn sáng ngời.*

【至竟】 *chí cánh* [zhìjǐng] (văn) (pht) Rốt cuộc, cuối cùng, xét cho cùng: 至竟江山誰是主? Rốt cuộc giang sơn ai là chủ? (Phân Xuyên văn tập: Đê Hoàng Giang quán).

【至乃】 *chí nǎi* [zhì nǎi] (văn) (lt) Cho đến, đến độ, đến mức: 時兵革既息, 天下少事, 文書調役, 務從寡簡, 至乃十存一焉 *Bấy giờ chiến tranh đã chấm dứt, thiên hạ ít việc, các việc văn thư điều động sai khiến cốt phải giảm gọn, đến mức mười phần chỉ còn một* (Hậu Hán thư: Quang Võ đế ký hạ).

【至如】 *chí như* [zhìrú] (văn) (lt) Đến như: 諸將易得耳! 至如信, 國士無雙 *Các tướng khác dễ có được thôi! Đến như Hàn Tín, thì trong hàng quốc sĩ không có được người thứ hai* (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).

【至若】 *chí nhược* [zhìruò] (văn) (lt) Đến như: 夫歷觀自古, 稱謂不同, 緣情而作, 本無定準。至若諸侯無諡者, 戰國已上謂之今王; 天子見黜者, 漢魏已後謂之少帝 *Trái xem từ xưa,*

cách gọi tên không giống nhau, chỉ tùy tiện đặt ra theo ý riêng, vốn không có chuẩn mực nhất định. Đến như vua chư hầu ai không có tên thụy, thì từ đời Chiến quốc trở lên gọi là Kim vương; thiên tử ai bị truất phế, thì từ thời Hán, Ngụy về sau gọi là Thiếu đế (Sử thông: Xương vị); 至若退保于禁溪, 殉節于喝江, 天也 *Đến như lui về giữ ở Cẩm Khê, tuấn tiết ở sông Hát, đó là do trời vậy* (Trung nữ vương miếu bi).

【至少】 *chí thiǎo* [zhìshǎo] (pht) Ít nhất: 離城至少還有二十五公里 *Cách thành phố ít nhất còn 25 cây số nữa; 這篇文章我至少已經讀過三遍* *Bài viết này tôi đã đọc ít nhất ba lần; 不管意見對不對, 至少你應該耐心聽他講完* *Ý kiến dù đúng hay không đúng, ít nhất anh phải kiên nhẫn nghe anh ấy nói xong đã.*

【至於】 *chí ư* [zhìyú] (văn) *Như* 至于.

【至于】 *chí vu* [zhìyú] ① (pht) Đến nỗi: 他說了要來, 也許晚一些, 不至于不來吧 *Anh ấy đã nói sẽ đến, có lẽ chậm một chút, không đến nỗi không đến đâu!*; ② (lt) Còn như, còn về, đến như: 至于個人得失, 他根本不考慮 *Còn về phần hơn thiệt*

người đều biết, tự nhiên không cần phải nói đông dài thêm; 我無爲而民自化 *Ta không làm gì mà dân tự nhiên được cảm hóa* (Lão tử: Chương 57); 重罰不用而民自治 *Không dùng hình phạt nặng nhưng dân tự nhiên yên* (Hàn Phi tử: Ngũ đố); ⑧ (văn) (pht) Rất, thật, quá (dùng trước vị ngữ, biểu thị tự thân chủ thể bị lún sâu vào trạng thái, tình tự được nêu ra): 開元遺曲自淒涼 *Những khúc hát từ thời Khai Nguyên còn sót lại nghe thật (rất, quá) thê lương* (Bạch Cư Dị: Tung Dương quan dạ tấu Nghệ hương); ⑨ (văn) (pht) (Tự mình) lại, trái lại: 後子富如此, 何以自亡 *Hậu Tử giàu như thế, vì sao lại chết* (Sử ký: Tần bản ký); 諸君北面, 我自西向 *Các anh trông về hướng bắc, tôi lại nhìn về hướng tây* (Tam quốc chí: Võ đế ký chú); ⑩ (văn) (pht) Tự mình, đích thân: 上自勞軍 *Nhà vua tự mình (đích thân) ủy lạo quân lính* (Sử ký: Giáng Hầu Chu Bột thế gia); 北平王自將大軍, 水陸齊進 *Bắc Bình vương tự mình (đích thân) chỉ huy đại quân, cùng tiến theo hai đường thủy và bộ* (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi

14); ⑪ (văn) (lt) Nếu, nếu như: 自一人創之, 猶不甚可厭, 迨其後, 以一傳百, 以訛益訛, 愈趨愈下 *Nếu như một người đặt ra, còn không đáng chán lắm, về sau, một truyền trăm, nhằm càng thêm nhằm, mỗi lúc lại càng tệ hơn* (Bạch Tô Trai tập: Luận văn); ⑫ (văn) (lt) Tuy, dù: 夫自上聖黃帝作為禮樂法度, 身以先之, 僅以小治 *Cho dù bậc thượng thánh là Hoàng đế đặt ra lễ nhạc, lấy mình làm gương, thì cũng chỉ yên trị được chút ít* (Sử ký: Tần bản ký); ⑬ (văn) (lt) Vì (chỉ nguyên nhân): 自天子欲群臣下大將軍, 大將軍尊重益貴, 君不可以不拜 *Vì thiên tử muốn cho quân thần thứ bậc thấp hơn đại tướng quân, sự tôn trọng đại tướng quân càng thêm quý, ngài không thể không đến bái yết* (Sử ký: Cáp Trịnh liệt truyện); ⑭ (văn) (trợ) Dùng sau thành phần phụ gia của phó từ, có tác dụng tạo nhịp điệu về mặt ngữ âm (không dịch): 廣數自請行 *Lý Quảng nhiều lần xin đi* (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện); 固自辭於大將軍 *Cố từ chối với đại tướng quân* (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện); 雖言夢蝴蝶, 定自非莊周 *Tuy nói mơ thấy bướm,*

chắc chắn không phải là Trang Chu (Dữu Tử Sơn: *Nghĩ vịnh hoai*); 彦益自感勵, 大布威信. Vương Ngạn càng thêm cảm kích và gắng sức, tỏ rõ uy tín (Tam triều Bắc minh hội biên: Vương Ngạn dũ Bát tự quân).

【自從】 tự tông [zìcóng] (gr) Từ..., từ khi (thường dùng phối hợp với trợ từ 來 [lái] hoặc cụm trợ từ 以來 [yǐlái]): 自從去年秋天到現在 Từ mùa thu năm ngoái đến nay; 自從我到這裡來, 身體很好 Từ khi tôi đến đây, sức khỏe tốt lắm; 自從分別來 Từ lúc chia tay đến nay (Đào Uyên Minh: *Nghĩ cổ*); 自從如來得道以來, 四十餘年 Từ khi Như lai đắc đạo đến nay, đã hơn bốn mươi năm (Vô lượng nghĩa kinh: *Thuyết pháp, phẩm đệ nhị*).

【自從...以至...】 tự tông ... dĩ chí ... [zìcóng... yǐzhì...] Từ ... cho đến....

【自...徂...】 tự... tồ... [zì... cú...] (văn) Từ... đến...: 自北徂南, 泥黏雪滑 Từ bắc đến nam, bùn dính tuyết trơn (Bạch Cư Dị: *Chu đăng dao*).

【自非】 tự phi [zìfēi] (văn) (lt) Nếu không phải là (biểu thị giả thiết có tính phủ định): 自非聖

人, 得志而不驕佚者, 未之有也. Nếu không phải là thánh nhân, thì chưa có ai đắc chí mà không trở nên kiêu căng buông thả vậy (Diêm thiết luận: *Luận công*); 自非亭午夜分, 不見曦日. Nếu không phải giữa trưa hay giữa đêm, thì không thấy mặt trời mặt trăng (Thủy kinh chú: *Giang thủy*).

【自...及...】 tự... cập... [zì... jí...] (văn) Từ... đến... (chỉ về nơi chốn, thời gian): 自雍及絳 Từ Ung đến Giáng (từ kinh đô nước Tấn đến kinh đô nước Tấn) (Tả truyện: *Chiêu công nguyên niên*); 自古及今, 其名不去 Từ xưa đến nay, cái tên của nó chẳng mất đi (Lão tử: *Chương 21*).

【自來】 tự lai [zìlái] (văn) (ph) Từ trước đến nay, trước nay, xưa nay: 來自進御, 唯建州茶. Trước nay mang dâng cho vua, chỉ có trà ở Kiến Châu (Mộng Khê bút đàm: *Tạp chí nhị*).

【自...訖...】 tự... ngật... [zì... qì...] (văn) Từ... đến...: 又自武德訖元和... Lại từ niên hiệu Võ Đức đến niên hiệu Nguyên Hòa... (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*). Cv. 自...迄...

【自...迄...】 tự... ngật... [zì... qì...]

, 臨事而懼, 至有街亭命之缺. Không biết dạy các quy định và làm rõ phép tắc, lúc gặp việc mà sợ, đến nỗi để xảy ra lỗi vì mệnh của Nhại Đình (Tam quốc chí: *Thục thư, Gia Cát Lượng truyện*); 嗜之至忘寢食. Ham mê đến quên cả ăn ngủ (Việt Nam nghĩa liệt sử: *Trần công Quý Cáp*); ④ (ph) Rất, rất mực, hết sức, vô cùng, ... nhất, đến tột bực, đến cùng cực, quá, chí: 罪至重而刑至輕. Tội rất nặng mà hình phạt rất nhẹ (Tuân tử: *Chính luận*); 至少要五個人. Ít nhất phải năm người; 毛嬙, 西施, 天下之至姣也. Mao Tường, Tây Thi là những người đẹp nhất trong thiên hạ vậy (Thận tử: *Uy đức*); 水至清則無魚. Nước quá trong thì không có cá (Đông Phương Sóc: *Đáp khách nạn*); 天何也? 至清, 至虛, 至大而已. Trời là gì? Là cái chí thanh, chí hư, chí đại mà thôi (Nguyễn Phi Khanh: *Thanh Hư động ký*).

【至多】 chí đa [zhìduō] (ph) Nhiều nhất, lớn nhất: 至多值三十塊錢. Nhiều nhất đáng 30 đồng.

【至夫】 chí phu [zhìfū] (văn) (lt) Đến như (dùng để chuyển sang

một ý khác liên quan đến ý đã nêu): 君臣也者, 以計合者也. 至夫臨難必死, 盡智竭力, 爲法爲之. Vua tôi là hợp nhau ở kế. Đến như lúc gặp nạn phải chết, hết lòng dốc sức, là vì phép tắc phải làm như thế (Hàn Phi tử: *Súc tà*).

【至乎】 chí hồ [zhìhū] (văn) ① (gr) Đến (biểu thị thời gian hoặc địa điểm đạt tới): 背日而西走, 至乎夕, 則日在其前矣. Quay lưng lại mặt trời mà chạy về hướng tây, đến tối, thì mặt trời sẽ ở trước mặt mình (Lã thị Xuân thu: *Biệt loại*); 至乎河首, 綿地千里. Đến đầu sông Hoàng Hà, đất kéo dài đến ngàn dặm (Hậu Hán thư: *Tây Khương truyện*); ② (lt) Đến như. Như 至夫 [zhìfū]; ③ (lt) Khiến, đến nỗi: 自幽平之後, 日以陵夷, 至乎隄隄河, 洛之間, 分爲二周. Thời U, Bình về sau, ngày càng thêm sa sút, đến nỗi trong khoảng giữa sông Hoàng Hà và sông Lạc hiểm yếu, phải chia thành hai nước Chu (Hán thư: *Chu hầu vương biểu*).

【至今】 chí kim [zhìjīn] (ph) Đến nay, tới nay, cho đến nay, cho tới nay: 問題至今尚未解決. Vấn đề tới nay vẫn chưa giải

至於五月，不曰旱 *Từ tháng mười không mưa cho đến tháng năm, không gọi là hạn (Tả truyện: Hi công tam niên).*

【自...中】 tự... trung [zi...zhōng] (văn) Trong khoảng...: 自三峽七百里中，兩岸連山，略無闕處 *Trong khoảng bảy trăm dặm của Tam Giáp, hai bờ núi liền nhau, gần như không có chỗ khuyết (Thủy kinh chú: Giang thủy).*

(6 nét)

𧰨 Ký [jì] (văn) (lt) Và: 淮夷玼珠泉魚 *Dân ở vùng sông Hoài tiến cống ngọc trai và cá (Sử ký: Hạ bản kỷ) (chữ này ở sách Thượng thư, thiên "Vũ công" viết là 璣. Xem 璣 [jì] nghĩa ①, bộ 日).*

BỘ CHÍ 至部

至 Chí [zhì] ① (gt) Đến, tới, chí: 至今未忘 *Đến nay chưa quên; 由南至北 Từ Nam chí Bắc; 不至太差 Không đến nỗi kém lắm; 官至廷尉 Làm quan đến chức đình úy (Lễ ký: Sử ký); 自天子*

以至於庶人 *Từ bậc thiên tử cho đến hạng thường dân (Lễ ký: Đại học); 血流至足 Máu chảy đến chân (Chiến quốc sách: Tần sách); 累官至贊善大夫 Làm quan dần dần đến chức Tán thiện đại phu (Dật sử: Lý Lâm Phủ); 多至數十百人 Nhiều đến mấy trăm người (Hán thư: Hung Nô truyện thượng); 至春，果病；至四月，泄血死 Đến mùa xuân, quđ bệnh thật; đến tháng tư, máu tuôn ra chết (Sử ký: Biền Thước Thương công liệt truyện); 自三月不雨至六月 Từ tháng ba không mưa đến tháng sáu (Dị văn tập: Lý Thủ Thái); 至是十月，復以慶餘爲副將軍 Đến tháng mười đó, lại dùng Khánh Dư làm phó tướng quân (Đại Việt sử ký toàn thư); ② (văn) (lt) Đến như (biểu thị chuyển sang ý khác): 此何也？以虧人自利也。至攘人犬，豕，雞，豚者，其不義又甚入人園圃竊桃李 *Đó là vì sao? Là vì muốn làm thiệt cho người để lợi cho mình vậy. Đến như trộm chó, heo, gà, heo con của người, thì sự bất nghĩa đó còn tệ hơn vào vườn của người ta để hái trộm đào, lý nữa (Mặc tử: Phi công thượng); Xem 至如 [zhìrú]; ③ (văn) (lt) Đến, đến nỗi: 不能訓章明法**

(văn) Từ... đến...: 自古迄今，天命匪易 *Từ xưa đến nay, mệnh trời chẳng đổi (Trương Tải: Kiểm các minh); 自往迄茲 Từ trước đến nay... (Lục Cơ: Tặng đệ Sĩ Long thi thập thủ). Cv. 自...訖...*

【自然】 tự nhiên [zìrán] ① (ph) Tự khắc, tự nhiên, tất nhiên, đương nhiên, ất sẽ: 你先別問，到時候自然明白 *Đừng hỏi vội, đến lúc thì anh tự khắc rõ; 只要認真學習，自然會進步 Miễn là chịu khó học tập, ất sẽ tiến bộ; 遠近自然畏服 Xa gần tự nhiên kính phục (Tam quốc chí: Ngụy thư, Lã Bố truyện); 彼求戰不得，自然散走 Chúng muốn đánh mà không được, tự nhiên sẽ tan chạy (Tống thư: Võ đế kỷ); ② (lt) Thì lẽ tự nhiên, hẳn thế, tất nhiên (nối kết mệnh đề hoặc câu, biểu thị sự chuyển sang ý khác hoặc để thuyết minh thêm; phía sau có chỗ ngừng ngắt và dùng một dấu phẩy): 寫文章要注意表達形式，自然，更重要的還是思想內容 *Viết văn phải chú ý hình thức biểu đạt, tất nhiên, điều quan trọng hơn vẫn là nội dung tư tưởng; 旱情嚴重，河道乾涸，人們天天盼望老天下雨。自然，即使老天不下**

雨，我們也要抗旱救災，奪取豐收 *Tình trạng nắng hạn nghiêm trọng, đường sông khô cạn, người ta ngày ngày trông ngóng trời mưa. Tất nhiên, cho dù trời không mưa, chúng ta cũng phải chống hạn cứu tai, giành lấy vụ mùa thắng lợi.*

【自...涉...】 tự... thiệp... [zì...shè...] (văn) Từ... đến..., qua... đến, trải hết... đến...: 自秋涉春，雨雪不止 *Từ mùa thu đến mùa đông, tuyết rơi không ngừng (Tân ngữ đại sử: Lý Mậu Trinh truyện). Như 皆...涉... [bèi...shè...].*

【自...時】 tự... thời [zì...shí] (văn) Từ lúc..., từ khi...: 無忌自在大梁時，常聞此二人賢 *Vô Kỵ từ lúc ở Đại Lương, thường nghe nói hai người này có tài đức (Sử ký: Tín Lăng Quân liệt truyện).*

【自是】 tự thị [zìshì] (văn) Từ đó, từ đây (về sau): 自是齊，楚伐討於魯 *Từ đó Tề, Sở đánh nước Lỗ (Quốc ngữ: Lỗ ngữ hạ); 自是以後 Từ đó về sau.*

【自...外】 tự... ngoại [zì...wài] (văn) Từ ngoài ...: 自岭外望之，都無所見 *Từ ngoài đường đèo nhìn ra, đều không thấy gì (Mộng*

Khê bát đàm: Tạp chí nhất).

【自無】 tự vô [zìwú] (văn) Nếu không phải là (như 自非, ít dùng): 自無聖王, 民散久矣. Nếu không phải là thánh vương thì dân đã phân tán lâu rồi (Tân thư: Ký Chiêm truyện).

【自昔】 tự tích [zìxī] (văn) Trước đây: 自昔何爲? Trước đây làm gì? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Sở tỷ).

【自...以...】 tự... dĩ... [zì...yǐ...] (văn) Từ... về phía, từ... trở về... (biểu thị phạm vi một vùng đất): 自虎牢以東. Từ Hồ Lao trở về phía đông... (Tả truyện: Trang công nhị thập nhất niên); 自張柴村以東道路, 皆官軍未嘗行. Các con đường từ thôn Trương Sài trở về phía đông, đều là những đường quan quân chưa từng đi (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Hiến tông Nguyên Hòa nhị thập niên).

【自...以還】 tự... dĩ hoàn [zì...yǐhuán] (văn) Từ... trở về sau, từ... trở xuống: 自漢以還, 文武分爲二職. Từ đời Hán trở về sau, chia thành hai chức văn, võ (Tô Đông Pha: Đại hạ Âu Dương khu mật khái).

【自...以降】 tự... dĩ giáng [zì...yǐjiàng] (văn) Từ... đến nay: 自

茲以降, 風流彌繁. Từ đó đến nay, sự phong lưu càng thêm nhiều (Hậu Hán thư: Dật dân truyện tự).

【自...以來】 tự... dĩ lai [zì...yǐ lái] (văn) Từ... đến nay: 自五伯以來, 功未有及先王者也. Từ thời Ngũ bá đến nay, chưa ai có công bằng các tiên vương (Chiến quốc sách: Yên sách); 自漢初定以來七十二年, 吳, 越人相攻擊者不可勝數. Từ đầu đời Hán đến nay trong bảy mươi hai năm, người Ngô và Việt đánh nhau không thể kể xiết (Hán thư: Nghiêm Trạ truyện). Cv. 自...已來.

【自...已來】 tự... dĩ lai [zì...yǐ lái] (văn) Từ... đến nay: 自去年九月已來, 地百八十震. Từ tháng chín năm ngoái đến nay, động đất đến một trăm tám mươi lần (Hậu Hán thư: Thuận đế kỷ). Cv. 自...以來.

【自...以前】 tự... dĩ tiền [zì...yǐ qián] (văn) Từ... trở về trước: 自秦以前, 匹夫之俠, 湮滅不見, 余甚恨之. Từ đời Tần trở về trước, những hiệp sĩ trong hạng thất phu, mai một tên tuổi, ta lấy làm hận lắm (Sử ký: Du hiệp liệt truyện).

【自...以往】 tự... dĩ vãng [zì...yǐ

wǎng] (văn) Từ... về sau, từ... trở đi: 凡雨自三日以往爲霖. Trận mưa từ ba ngày trở đi gọi là mưa dầm (Tả truyện: Ân công cứu niên); 自今以往, 魯人不贖人矣. Từ nay trở đi (từ nay về sau), người nước Lỗ không mua người nữa (Lã thị Xuân thư: Sát vi).

【自...以至...】 tự... dĩ chí... [zì...yǐzhì...] (văn) Từ... cho đến ...: 自穆侯以至於今, 亂兵不輟. Từ thời Mục hầu cho đến nay, loạn binh không ngừng (Quốc ngữ: Tấn ngữ bát).

【自餘】 tự dư [zìyú] (văn) Còn, còn ra, ngoài ra, kỳ dư, (phần) còn lại... (khác): 自餘群士, 咸標懿德. Còn ra các kẻ sĩ, đều nêu đức tốt (Tân thư: Hiếu Hữu truyện tự); 唯王褒頗與信相埒, 自餘文人, 莫有逮者. Chỉ có Vương Bao là có phần ngang hàng với Diêu Tín, còn lại những văn nhân khác, không có ai theo kịp (Chu thư: Diêu Tín truyện).

【自...之後】 tự... chi hậu [zì...zhīhòu] (văn) Từ... về sau, từ... trở đi: 自是之後, 天下爭於戰國. Từ đó trở đi, thiên hạ tranh nhau trong thời Chiến quốc (Sử ký: Bình chuẩn thư); 自幽, 平

之後, 日以陵夷. Từ thời U, Bình về sau (trở đi), ngày một thêm sa sút (Hán thư: Chu hầu vương biểu).

【自...之...也】 tự... chi... dã [zì...zhī...yě] (văn) Từ khi... về sau, từ sau khi: 自孔子之死也, 有子張之儒, 有子思之儒... Từ sau khi Khổng tử mất, có những nhà nho theo Tử Trương, có những nhà nho theo Tử Tư... (Hàn Phi tử: Hiến học).

【自...至...】 tự... chí... [zì...zhì...] (văn) Từ... đến...: 自是至今, 亦皆循之. Từ đó đến sau, cũng đều noi theo (Tả truyện: Trương công nhị thập bát niên); 自天子至諸侯, 皆用八佾. Từ thiên tử đến chư hầu, đều dùng lối múa bát dật (Cốc Lương truyện: Ân công ngũ niên).

【自...至於...】 tự... chí... [zì...zhìyú...] (văn) Từ... cho đến: 古者天子諸侯, 自國至於鄉黨皆有學. Thời xưa thiên tử chư hầu, từ kinh đô đến làng xóm đều có trường học (Lâm Xuyên tập: Thượng Nhân Tông hoàng đế ngôn sự thư); 自天子至於里胥. Từ thiên tử cho đến quan lại nhỏ ở làng... (Liễu Tôn Nguyên: Phong kiến luận); 自十月不雨

Những thứ ở trên trời thì không gì sáng hơn mặt trời, mặt trăng (Tuân tử: Thiên luận).

【莫之或...】 mạc chi hoặc... [mòzhīhuò...] (vấn) Không ai (không gì) ... nó được: 雖使五尺之童適市, 莫之或欺 Dù có sai đứa con nít ra chợ, cũng không ai lừa nó được (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng); 殘賊公行, 莫之或止 Bọn tàn tặc công nhiên quấy phá, không ai ngăn chúng được (Hán thư: Thực hóa chí thượng) (莫之或止=莫或止之).

(9 nét)

萬 (万) Vạn [wàn] (ph) ① (vấn) Rất, hết sức, trăm chiều, vạn lần (đặt trước động từ hoặc hình dung từ, làm trạng ngữ): 萬難 Hết sức khó khăn; 其萬折也必東, 似志。是故君子見大水, 必觀焉 Bề nó trăm chiều nó cũng chảy về hướng đông, tựa như có chí hướng. Vì vậy người quân tử thấy sông lớn thì phải xem xét nó (Tuân tử: Hưu tọa); 設規而知圓, 萬全之道也 Làm ra cái quy mà biết được hình tròn, đó là cái đạo hết sức toàn thiện vậy (Hàn Phi tử: Súc tà); 汝等罪當

萬死 Các người tội đáng chết vạn lần (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14); ② Quyết, nhất thiết, tuyệt đối: 萬不可做 Tuyệt đối (nhất thiết) không nên làm; 萬勿置後 Nhất thiết chớ lập con nối dõi (hậu tự) (Hạ Hoàn Thuần tập: Ngục trung thượng mẫu thư).

【萬分】 vạn phần [wànfēn] (ph) ① Rất, hết sức (đặt trước và làm trạng ngữ cho hình dung từ hoặc động từ): 大家萬分悲痛 Mọi người hết sức đau xót; 等了一星期還不見回音, 他心理萬分牽挂 Chờ hết một tuần vẫn không thấy hồi âm, trong lòng nó thật hết sức bận bịu; ② Vô cùng, rất mực, tốt bậc (đặt sau và làm bổ ngữ cho hình dung từ hoặc động từ): 心情激動萬分 Tâm tình kích động tốt bậc; 高興萬分 Phấn khởi vô cùng; 恐慌萬分 Khủng hoảng rất mực.

【萬萬】 vạn vạn [wànwàn] (ph) ① (vấn) Rất, hết sức, tuyệt nhiên, tuyệt đối, hoàn toàn: 況萬萬無此理 Huống chi tuyệt đối (hoàn toàn, tuyệt nhiên) không có lẽ đó (Hàn Dũ: Dữ Mạnh Thượng thư thư); 然而事有萬萬急於此者, 敢冒昧殊死而言之 Thế

(kết hợp với 不如: 與其...不如... nếu... chẳng bằng, thà... còn hơn): 與其坐車, 不如坐船 Thà đi tàu còn hơn đi xe; 與其得百里于燕, 不如得十里于宋 Nếu lấy được một trăm dặm ở nước Yên thì chẳng bằng lấy được mười dặm ở Tống (Chiến quốc sách: Yên nhị).

【與其...不如】 dĩ kỳ... bất như [yǔqí... bùrú] Nếu... chẳng bằng (không bằng). Xem 與其.

【與其...不若】 dĩ kỳ... bất như [yǔqí... bùruò] Nếu... chẳng bằng (không bằng), thà... còn hơn (dùng như 與其...不如): 祭禮, 與其敬不足而禮有餘也, 不若禮不足而敬有餘也 Trong việc tế lễ, nếu lòng kính không đủ mà lễ có thừa, (thì) chẳng bằng lễ không đủ mà lòng kính có thừa (Lễ ký: Đàn cung thượng).

【與其...寧】 dĩ kỳ... ninh [yǔqí... nìng] Nếu... thì thà... còn hơn, thà... còn hơn: 禮, 與其奢也, 寧儉 Về lễ, nếu xa xỉ thì thà tiết kiệm còn hơn (thà tiết kiệm còn hơn xa xỉ) (Luận ngữ: Bát dật); 與其害于民, 寧我獨死 Nếu hại dân thì thà ta chịu chết một mình còn hơn (Tả truyện: Định

công thập tam niên).

【與其...寧其】 dĩ kỳ... ninh kỳ [yǔqí... nìngqí] Như 與其...寧.

【與其...豈如】 dĩ kỳ... khởi như [yǔqí... qǐrú] Nếu... sao bằng (há bằng): 與其閉藏之, 豈如弊之身乎? Nếu đóng nó lại để cất đi thì sao bằng che mình nó lại? (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên đệ tứ).

【與其...豈若】 dĩ kỳ... khởi như [yǔqí... qǐruò] Nếu... sao bằng (há bằng) (dùng như 與其...豈如): 且而與其從辟人之士也, 豈若從辟世之士哉? Và lại nếu nhà người theo những kẻ sĩ lánh người (vô đạo) thì sao bằng theo (ta là) kẻ sĩ lánh đời (ô trọc) (Luận ngữ: Vi tử).

【與其...孰若...】 dĩ kỳ... thực như [yǔqí... shíruò] (vấn) Nếu... sao bằng (không bằng, chẳng bằng): 與其有樂於身, 孰若無憂於其心 Nếu có điều vui ở thân mình, sao bằng không có nỗi lo trong lòng (Hàn Dũ: Tống Lý Nguyên quy Bàn Cổ tự); 與其垂空言以示後, 孰若以身為天下先也 Nếu truyền lại lời nói suông để dạy bảo đời sau, (thì) sao bằng lấy thân mình làm gương trước cho thiên hạ (Trần Thái tông:

Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự).

(8 nét)

興 (兴) Hưng [xīng] (đph) (pht)

Có lẽ: 他也興來也興不來 Anh ấy có lẽ đến cũng có lẽ không đến.

【興許】 hưng hử [xīngxǔ] (đph) (pht) Có lẽ. Như 興 [xīng] và也許 [yěxǔ].

(10 nét)

舉 (举) Cử [jǔ] (văn) ① (hdt)

Cả, khắp, mọi (đặt trước danh từ): 舉國皇皇 Cả nước hoang mang (Phan Đình Phùng: Phúc ký Hoàng Cao Khải thư); 舉事無所變更 Mọi việc đều không thay đổi (Sử ký: Tiêu vương quốc thế gia); 舉國歡騰 Khắp nước tung bừng; ② (pht) Tất cả đều, hết thảy đều, đều... cả, đều là: 村人聞之, 舉欣欣然 Nghe thấy thế cả làng đều mừng rỡ; 左右愕然舉皆涕泣 Tá hữu ngạc nhiên, tất cả đều khóc (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); 君舉不信群臣乎? Nhà

vua đều không tin tưởng quần thần cả sao? (Tả truyện: Ai công lục niên); 故凡同類者, 舉相似也 Cho nên phạm những thứ cùng loại, tất cả đều tương tự nhau (Mạnh tử: Cáo tử thượng); 之所以為布陳於國家刑法者, 則舉義法也 Những luật pháp vua chúa ban ra trên toàn quốc đều là luật pháp hợp với đạo nghĩa (Tuân tử: Vương bá).

BỘ THIẾT 舌部

(2 nét)

舍 Xá [shè] (văn) (pht) Chỉ là, chỉ vì, chỉ có thể (đặt trước động từ hoặc trước vị ngữ; thường thấy xuất hiện trong các sách cổ thời Tiên Tần, Lương Hán): 且許子何不為陶冶, 舍皆取諸其宮中而用之 Và lại Hứa tử sao chẳng làm ra những đồ nặn đồ đúc; chỉ vì đều có thể lấy ở trong nhà mình ra mà dùng (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng); 夫不能行聖人之術, 則舍為天下役何事哉? 可不哀哉! Không thể thi hành đạo thuật của thánh nhân, thì chỉ có

, 諸侯莫弗聞也 Ngày trước Tấn Hiến công giao thiệp với quâ nhân, các nước chư hầu không ai không nghe biết việc đó (Hàn Phi tử: Thập quá).

【莫...乎...】 mạc... hồ... [mò... hū...] (văn) Không gì... hơn... (đặt trước một hình dung từ trong câu so sánh, tạo thành cấu trúc: 莫 + hình dung từ + 乎 [+ đối tượng để so sánh]): 城之大者, 莫大乎天下矣 Thành trì lớn, không có thành nào lớn hơn thiên hạ (Trang tử: Đạo Chích); 故人莫貴乎生 Cho nên đối với con người thì không gì quý hơn mạng sống (Tuân tử: Cường quốc).

【莫或】 mạc hoặc [mòhuò] (văn) Không gì, không ai: 圖厥政, 莫或不艱 Mưu tính việc chính trị, không việc gì là không nghĩ trước đến chỗ khó khăn của nó (Thượng thư: Quân trần).

【莫...莫...】 mạc... mạc... [mò... mò...] (văn) Không... (cũng) không...: 莫往莫來 Không đi cũng không đến (Thi Kinh: Bội phong, Chung phong).

【莫如】 mạc như [mòrú] (văn) (lt) Chẳng thà, chẳng bằng, chi bằng, không gì bằng: 與其你去

, 莫如他來 Cậ đi, chẳng bằng anh ấy đến còn hơn.

【莫若】 mạc nhược [mòruò] (văn) (lt) Chẳng thà, chẳng bằng, chi bằng, không gì bằng: 與其坐在家裡發愁, 莫若出去走走 Chẳng thà ra ngoài chơi, còn hơn ngồi cứ rủ ở nhà; 有方士進言曰: 莫若求龍王以陰相 Có phương sĩ dâng lời lên rằng: Không gì bằng cầu Long Quân để nhờ âm trợ (Trần Thế Pháp: Lĩnh Nam chích quái, Đông Thiên vương truyện).

【莫須有】 mạc tu hữu [mòxū yǒu] (văn) Có lẽ có: 飛子雲與張憲書雖不明, 其事體莫須有 Thư của con Phi là Vân và của Trương Hiến tuy viết không rõ, nhưng sự thể của nó có lẽ có (Tống sử: Nhạc Phi truyện).

【莫有】 mạc hữu [mòyǒu] (văn) Không có: 各顧其後, 莫有關心 Mỗi người đều ngoáy nhìn ra sau, không có tình thần chiến đấu (Tả truyện: Hoàn công ngũ niên).

【莫...於...】 mạc...ư... [mò...yú...] (văn) Không gì...hơn... (dùng như 莫...乎...): 天下之水, 莫大於海 Nước trong thiên hạ, không gì lớn hơn biển (Trang tử: Thu thủy); 在天者莫明於日月

không đầu không làm thành quận huyện (Hoài Nam tử: Binh lược huấn); 王及吏民, 莫不歡欣 Vua cùng quan dân, thấy đều sực sùi (Mâu Bác: Lý học luận).

【莫不是】mạc bất thị [mòbùshì] Như 莫非.

【莫非】mạc phi [mòfēi] (pht) ① Phải chăng, hay là: 莫非我聽錯了 Phải chăng tôi nghe nhầm; 今天她不來, 莫非又生了病不成? Hôm nay chị ấy không đến, phải chăng lại bệnh rồi?; ② Có lẽ, chắc là (biểu thị sự hoài nghi hoặc suy đoán): 莫非生病了, 否則他不會遲到的 Chắc là có bệnh rồi, nếu không thì anh ấy sẽ không đến trễ; 他們到這個時候還不來, 莫非火車晚了點 Đến giờ này họ vẫn chưa tới, có lẽ tàu hỏa đã trễ giờ; ③ Há, hay là, phải chăng, lẽ nào lại? (biểu thị phản vấn): 你自己不幹, 莫非要我代幹? Anh không tự làm lấy, há (hay là) muốn tôi làm thay cho?; 莫非因爲天下雨, 就停止出工不成? Phải chăng vì trời mưa mà ngưng không đi làm?; 知錯不改, 莫非再犯不成? Biết lỗi không sửa, lẽ nào lại muốn tái phạm nữa?; ④ (văn) Không đâu không phải,

không ai không là, không gì không là: 溥天之下, 莫非王土 Dưới khắp gầm trời, không đâu không là đất của nhà vua (Thi Kinh: Tiểu nhã, Bắc sơn); 此莫非王事 Đó không gì không là việc của nhà vua (Mạnh tử: Vạn Chương thượng); 其賓客廝役, 莫非天下俊杰 Các tân khách và người giúp việc cho họ không ai không là hạng tuấn kiệt trong thiên hạ (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Du liệt truyện).

【莫匪】mạc phi [mòfēi] (văn) Như 莫非 nghĩa ④.

【莫…匪…】mạc...phi...[mò...fēi ...] (văn) Không gì ...mà chẳng phải, không gì hơn...: 莫赤匪狐, 莫黑匪烏 Không gì đỏ mà chẳng phải hồ, không gì đen mà chẳng phải quạ (= không gì đỏ hơn hồ, không gì đen hơn quạ) (Thi Kinh: Bội phong, Bắc phong); 莫高匪山 Không gì cao mà chẳng phải núi (= không gì cao hơn núi) (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiểu biện).

【莫弗】mạc phát [mòfú] (văn) Không ai không, mọi người đều: 莫弗欣喜 Không ai không vui mừng (Quốc ngữ: Chu ngữ thượng); 昔者晉獻公與寡人交

thể phục dịch được việc gì cho thiên hạ? Há chẳng buồn ư! (Sử ký: Lý Tu liệt truyện).

BỘ CHU 舟部

(4 nét)

般 Ban [bān] (trợ) Xem 一般 [yībān].

BỘ CÁN 艮部

(1 nét)

良 Lương [liáng] (văn) (pht) Rất, lắm, thật, thật là, đúng là: 良久 Rất lâu; 獲益良多 Được lắm cái hay; 良有以也 Thật là có lý do; 美志不遂, 良可痛惜 Ý tốt chẳng thành, thật đáng thương tiếc (Tào Phi: Dĩ Ngô Chất thư); 諸將以爲趙氏孤兒良已死, 皆喜 Các tướng cho rằng đứa con côi của họ Triệu thật đã chết, nên đều vui mừng (Sử ký: Triệu thế gia); 所以無大獲者, 良由兵少故也 Sở dĩ không thắng lớn, đúng là do quân ít (Ngụy thư:

Cao Lu truyện).

BỘ THẢO 艸部

(5 nét)

苟 Cẩu [gǒu] (văn) ① (pht) Cẩu thả, ẩu, bừa: 不苟言笑 Không nói ẩu, không cười bừa; 不苟訾, 不苟笑 Không nói ẩu, không cười ẩu (Lễ ký: Khúc lễ thượng); ② (pht) Tạm: 苟安旦夕 Tạm yên sớm tối; 苟全性命於亂世 Tạm bảo toàn tính mạng trong thời loạn lạc; ③ (pht) Mong (biểu thị nguyện vọng): 君子于役, 苟無饑渴 Chàng đi hành dịch, mong không đói khát (Thi Kinh: Vương phong, Quân tử vu dịch); 中行獻子禱曰: 苟捷有功! Trung hành Hiến tử khẩn rằng: Mong chóng lập được công! (Tả truyện: Tương công thập bát niên); ④ (lt) Nếu: 苟得其養, 無物不長 Nếu được nuôi đầy đủ thì không vật gì không lớn (Mạnh tử: Cáo tử thượng); 周君大悅曰: 子苟能, 寡人請以國聽 Vua Chu cả mừng nói: Nếu ngài làm được, quả nhân xin giao việc nước cho (Chiến quốc sách: Tây

Chu sách); 苟不出兵, 願請死! Nếu không ra quân, mong cho được chết (*Tân ngữ đại sử: Lưu Xứ Nhược truyện*).

【苟或】**câu hoặc** [gõuhuò] (*văn*) (*lt*) Nếu, nếu như: 人苟或言之, 必聞其聲. Người ta nếu nói ra, thì ắt nghe được tiếng nói của họ (*Lễ ký: Truy y*).

【苟若】**câu nhược** [gõuruò] (*văn*) (*lt*) Nếu, nếu như: 苟若不足, 爲人弟者求其兄而不得. Nếu không no đủ, thì kẻ làm em cầu xin ở anh cũng không no đủ được (*Mặc tử: Tiết táng hạ*). Như苟或.

【苟使】**câu sử** [gõushǐ] (*văn*) (*lt*) Nếu, nếu như: 苟使高氏有後, 請致邑. Nếu họ Cao còn có đời sau, thì (tôi) xin giao lại ấp được phong cho nhà vua (*Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên*). Như苟或.

【苟爲】**câu vi** [gõuwéi] (*văn*) (*lt*) Nếu, nếu như: 五穀者, 種之美者也. 苟爲不熟, 不如糞穉. Ngũ cốc là giống tốt trong các loại cây trồng. (Nhưng) nếu không chín thì vẫn không bằng cỏ tạp và cỏ kê (*Mạnh tử: Cáo tử thượng*). Như苟或.

若 *Nhược* [ruò] ① (*pht*) Như,

đường như, giống như, giống nhau: 若無若有. Như có như không; 若醒若迷. Mơ mơ màng màng, nửa tỉnh nửa say; 吾若聞哭聲, 何爲者也? Ta dường như nghe có tiếng khóc, là ai thế? (*Án tử Xuân thu: Ngoại thiên đệ bát*); 青山若在眼. Núi xanh như ở trong mắt (*Đỗ Phủ: Giáp đi*); 若大人者, 所謂識時務之俊傑也. Như đại nhân, có thể gọi là bậc tuấn kiệt hiểu thời vụ đấy (*Nguyễn Trãi: Quân trung từ mệnh tập, Tái dụ Vương Thông thư*); ② (*văn*) (*pht*) Bao nhiêu, đến đâu (để hỏi về xa gần, lớn nhỏ, cao thấp; cách dùng này xuất hiện từ sau thời Ngụy, Tấn): 少明問曰: 逸民家若遠? Thiệu Minh hỏi: Nhà người ở ẩn xa đến đâu? (*Bùi Tử: Ngữ lâm*); 試若大小? Thử xem lớn nhỏ bao nhiêu (*Chu thị minh thông ký*); ③ (*văn*) (*đt*) Như thế: 以若所爲, 求若所欲, 猶緣木而求魚也. Với việc làm như thế mà cầu đạt được điều mong muốn như thế, thì cũng giống như leo lên cây mà tìm cá vậy (*Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng*); ④ (*văn*) (*đt*) Đây, đó, ấy (dùng như 此 [cǐ], bộ 止): 君如有中

莫不 [mòbù]; ② Không gì (ai) ...bằng... (hơn...) (dùng kết hợp với các động từ như [rú], 若 [ruò], hoặc đặt trước vị ngữ là hình dung từ, để biểu thị so sánh): 凡今之人, 莫如兄弟. Tất cả những người ngày nay, không ai bằng anh em (*Thi Kinh: Tiểu nhã, Thường đệ*); 過而能改, 善莫大焉. Có lỗi mà biết sửa lỗi thì không gì tốt bằng (*Tả truyện: Tuyên công nhị niên*); 晉國, 天下莫強焉. Nước Tấn, không nước nào mạnh bằng (hơn) (*Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng*); 蓋聞王者莫高於周文. Nghe nói hàng vương giả không ai cao hơn Chu Văn vương (*Hán thư: Cao đế ký*); 圖久遠者, 莫如西歸. Muốn tính kế lâu dài, không gì bằng về miền tây (*Hàn Dũ: Tế Thập Nhị lang văn*); 痛莫痛於以無國之人而談國事. Đau khổ thì không gì đau khổ hơn một người mất nước mà phải bàn luận việc nước (*Phan Bội Châu: Việt Nam vong quốc sử*); ③ (*pht*) Đừng, chớ: 莫哭. Đừng khóc; 莫性急. Đừng nóng nảy; 莫愁前路無知己. Đừng buồn trên con đường trước mặt không có người tri kỷ (*Cao Thích: Biệt Đổng*

Đại); 勸君且務農桑去, 莫學他人待免勞. Khuyến ông hãy gắng việc nông tang, chớ học theo người khác nhọc công ôm cây đợi thỏ (*Viên Chiếu thiền sư: Tham đồ hiển quyết*); ④ (*pht*) Không, không thể (dùng như 不 [bù]): 莫我肯顧. Không chịu đoái hoài đến ta (*Thi Kinh: Ngụy phong, Thạc thủ*); 莫測高深. Không thể đo lường được (sâu xa khó hiểu); 一籌莫展. Chẳng biết làm cách nào; 莫衷一是. Không nhất trí trong lòng (kết luận không thống nhất); ⑤ (*văn*) (*pht*) Đại để, đại khái, chắc (có lẽ) (biểu thị sự đánh giá, suy đoán): 莫吾猶人也. Có lẽ ta cũng giống như mọi người (*Luận ngữ: Thuật nhi*).

【莫不】**mạc bất** [mòbù] (*văn*) Ai cũng, không ai không, không gì không, không đâu không, thảy đều: 莫不爲之感動. Không ai là không cảm động; 天下莫不知而莫能行. Thiên hạ không ai không biết nhưng không ai làm được (*Trang tử*); 物莫不若是. Các vật không gì là không như thế (*Trang tử: Nhân gian thế*); 人跡所至, 舟楫所通, 莫不爲郡縣. Tất cả những nơi dấu chân người đi tới và thuyền bè qua lại được,

⑦ (đt) Nay, bây giờ: 茲介紹... Nay xin giới thiệu... 茲游快且愧矣! Nay đi chơi (núi) vừa thích lại vừa thẹn! (Tù Hà Khách du ký); 茲者, 洋人之與我相隔不知其幾千萬里之遙. Bây giờ người Tây dương ở cách ta không biết xa đến mấy ngàn vạn dặm (Phan Đình Phùng: Phúc ký Hoàng Cao Khải thư); ⑧ (pht) Càng thêm (như 滋 [zī], bộ 辵): 禍之長也茲萃. Tai họa càng lớn lên thì càng thêm tề hại (Trang tử: Tù Vô Quy); 犯法茲多. Việc phạm pháp càng thêm nhiều (Diêm thiết luận: Thân Hàn); ⑨ (lt) Thì (dùng như 則 [zé], bộ 卩): 君而繼之, 茲無敵矣. Nếu nhà vua mà tiếp tục tiến tới, thì không ai địch nổi (Tả truyện: Chiêu công nhị thập lục niên); ⑩ (văn) Trợ từ cuối câu hoặc giữa câu, biểu thị sự tán tụng, cảm thán: 周公曰: 嗚呼! 休茲! Chu công nói: Ôi! Tốt lắm! (Thượng thư: Lập chính); 嗟茲乎! 聖人之言長乎哉! Than ôi! Lời nói của thánh nhân hay lắm thay! (Quán tử: Tiểu xung).

【茲益】 tư ích [zīyì] (văn) (pht) Càng, càng thêm: 而諸侯并起茲益多. Mà các nước chư hầu

càng nổi dậy càng thêm nhiều (Hán thư: Hạng Tịch truyện).

荏 Nhẫm [rěn] 【荏苒】 nhẫm
nhĩm [rěnrǎn] (văn) (pht) Hầu
như, gần như. Như 參差 [cāncī].
Xem ĐHBVTNTT., tr. 470.

荐 Tiển [jiàn] (văn) (pht) Nhiều
lần, liên tiếp, dồn dập: 天降喪
亂, 饑饉荐臻. Trời giáng họa
chết chóc và loạn lạc xuống, nạn
đói kém đến dồn dập (Thi Kinh:
Đại nhã, Vân Hán); 寡君聞楚
爲不道, 荐伐吳國, 滅厥民人.
Vua chúng tôi nghe nói nước Sở
vô đạo, nhiều lần đánh nước
Ngô, sát hại dân chúng (Tả
truyện: Ai công thập ngũ niên);
饑饉荐降. Nạn đói kém nhiều lần
xuất hiện (Quốc ngữ: Lỗ ngữ
thượng). Cv. 薦 (bộ 艸).

(7 nét)

莫 Mạc [mò] ① (đt) Không ai,
không có gì: 莫不欣喜. Không ai
là không vui mừng; 莫知我哀.
Không ai biết nỗi thương đau của
ta (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thái vi);
天下之水, 莫大於海. Nước
trong thiên hạ, không gì lớn bằng
biển (Trang tử: Thu thủy). Xem

國之心, 則若時可矣. Nếu ngài
có lòng lo đến đất trung nguyên
thì lúc này nên lo được rồi (Công
Dương truyện: Định công tứ
niên); 君子哉若人! Người ấy
thật quân tử! (Luận ngữ: Hiến
vấn); 聞若言, 莫不揮泣奮臂
而欲戰. Nghe lời nói ấy, không ai
là không gạt lệ vung tay mong
muốn được chiến đấu (Chiến quốc
sách: Tề sách lục); ② (văn) (đt)
Mi, mây, người, các người (đại
từ nhân xưng, có thể làm chủ
ngữ, tân ngữ hoặc định ngữ):
若等. Bọn mi (bọn mây); 我不勝
若, 若不吾勝. Ta không thắng
ngươi, ngươi cũng không thắng ta
(Trang tử: Tề vật luận); 若疾
入趙壁. Các ngươi hãy mau tiến
vào dinh lũy của quân Triệu (Sử
ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);
吾翁即若翁. Ông của ta là ông
(của) ngươi (Sử ký: Hạng Vũ bản
ký); ③ (đt) Của nó, của họ, của
ông ấy (dùng như 其 [qí] nghĩa
②, làm định ngữ trong câu):
欲使仲子處於陵之地, 避若兄
之宅, 吐若兄之祿, 耳聞目見,
昭晰不疑, 仲子不處不食明
矣. Muốn khiến cho Trọng Tử ở
đất gò, né tránh nhà của anh ông
(ấy), từ bỏ lộc của anh ông (ấy),
tai nghe mắt thấy, thì rõ ràng

chẳng nghi ngờ, Trọng Tử sẽ
không ở không ăn là cái chắc
(Luận hoành: Thích Mạnh) (若
兄之宅 = 其兄之宅); ④ (văn)
(lt) Và (nối kết các từ hoặc cụm
từ, dùng như 與 [yǔ], bộ 臼):
有以私怨害城若吏事者, 父母
妻子皆斷. Nếu có kẻ nào vì thù
riêng mà làm hại thành trì và
công việc của quan phủ thì cha mẹ
vợ con kẻ đó đều phải bị xử tử
(Mặc tử: Hiệu lệnh); ⑤ (văn) (lt)
Hoặc, hoặc giả: 請君若太子來.
Xin nhà vua hoặc thái tử đến (Tả
truyện: Ai công thập thất niên);
若成若不成. Hoặc thành hoặc
không thành (Trang tử: Nhân
gian thế); ⑥ (lt) Nếu, giả sử, giả
mà: 若漢挑戰, 慎勿與戰. Nếu
quân Hán đến khiêu chiến thì
(cẩn thận) đừng đánh với họ (Sử
ký: Cao tổ bản kỷ); 若他說無心
是道, 即一切草木皆是道. Nếu
họ bảo vô tâm là đạo, thì tất cả
cây cỏ đều là đạo (Thượng Sĩ ngữ
lục: Đối cơ); ⑦ (văn) (trợ) Làm
ngữ vĩ cho hình dung từ hoặc
phó từ: 桑之未落, 其葉沃若.
Cây dâu chưa rụng, lá nó tốt tươi
(Thi Kinh: Vệ phong, Manh); 端
坐六年, 鳥巢于頂上, 草穿于
脰, 身心自若. Ngồi ngay ngắn

trong sáu năm, chim bồ câu làm tổ trên đầu, cỏ mọc xuyên qua bắp vế mà thân tâm vẫn bình thản (Trần Thái tông: *Khóa hư lục*, *Tọa thiền luận*); 子文不應, 危坐自若 *Tử Văn không đáp, cứ ngồi ngất ngưỡng tự nhiên* (Nguyễn Dữ: *Truyện kỳ mạn lục*, *Tân Viên từ phán sự lục*).

【若…比】 *nhược… tỉ* [ruò… bǐ] (văn) Giống như..., sánh như... (dùng như 如… 比 [rú… bǐ]): 若某等比咸得以荐聞 *Giống như bọn người nào đó được nhờ tiến cử mà bề trên biết tới* (Hàn Dũ: *Vị nhân cầu tiến thư*).

【若…必…】 *nhược… tất…* [ruò… bì...] (văn) Nếu... thì ắt phải... (thì nhất định...): 事若不成, 則必有人道之患 *Việc nếu chẳng thành thì ắt phải có cái lo về đạo người* (Trang tử: *Nhân gian thế*).

【若此】 *nhược thử* [ruòcǐ] (văn) ① Nếu thế: 若此, 則周道四達, 禮樂交通 *Nếu như thế thì đạo nhà Chu đạt tới khắp nơi, lễ nhạc giao thông* (Lễ ký: *Nhạc ký*); ② Như thế, thế này (đặt trước động từ, hình dung từ, thường với 其 [qí] ở giữa): 去聖人之世若此 *其未遠也* *Cách đời của thánh nhân chưa xa đến như thế* (Mạnh

tử: *Tận tâm hạ*); ③ Như thế, giống thế (đặt sau động từ cùng tân ngữ của nó): 求劍若此, 不亦惑乎? *Tìm kiếm như thế, chẳng cũng lầm lẫn lắm sao* (Lã thị Xuân thu: *Sát kim*); ④ Như thế, thì giống như thế (làm vị ngữ): 故夫知效一官, 行比一鄉, 德合一君而徵一國者, 其自視也亦若此矣 *Cho nên người tài trí đủ để làm một chức quan, có hạnh làm gương được cho một làng, có đức đáng làm vua mà được cả nước tin tưởng, thì họ cũng tự xem mình giống như thế (giống như con chim cắt kia) vậy* (Trang tử: *Tiên dao du*); 美哉! 周之盛也其若此乎! *Tốt thay! Nhà Chu thịnh đến như thế!* (Sử ký: *Ngô Thái Bá thế gia*).

【若而】 *nhược nhi* [ruò'ér] (văn) (đt) Bao nhiêu: 夫婦所生若而人, 妾婦之子若而人 *Con do vợ cả đẻ bao nhiêu người, con của vợ lẽ bao nhiêu người* (Tả truyện: *Tương công thập nhị niên*). *Như若干* [ruògān].

【若爾】 *nhược nhĩ* [ruò'ěr] (văn) Nếu như thế, nếu thế: 若爾, 應有二慮 *Nếu thế, thì hẳn có hai điều lo nghĩ* (Luong thư: *Phạm Chấn truyện*).

đau xót lắm (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*). Xem 者 [zhě], nghĩa ⑥.

【若之何】 *nhược chi hà* [ruòzhī hé] (văn) ① Vì sao, sao, sao có thể (để hỏi nguyên nhân): 若之何殺之? *Vì sao giết ông ta?* (Tả truyện: *Tuyên công thập nhị niên*); 王曰: 若之何好色可以王? *Vua nói: Vì sao hiếu sắc có thể làm nên nghiệp vương?* (Tân tự: *Tạp sự tam*); ② Làm thế nào, làm sao (để hỏi ý kiến người đối thoại): 寇深矣, 若之何? *Giặc đông quá, (biết) làm thế nào?* (Tả truyện: *Hi công thập ngũ niên*); 仲孫歸曰: 不去慶父, 魯難未已. 公曰: 若之何而去之? *Trọng Tôn về đến nước, báo: Nếu không trừ Khánh Phụ thì loạn của nước Lỗ chưa dứt được. Tề Hoàn công hỏi: Làm thế nào trừ ông ta?* (Tả truyện: *Mẫn công nguyên niên*).

【若至】 *nhược chí* [ruòzhì] (văn) (lt) Đến như: 若至家貧親老, 妻子軟弱, 歲時無以祭祀進饌... 如此不慚恥, 則無所比矣 *Đến như nhà nghèo cha mẹ già, vợ con yếu đuối, hàng năm không có gì để đóng góp tế tự... như thế mà không biết hổ thẹn thì không*

còn gì tệ bằng (Sử ký: *Hóa thực liệt truyện*).

苦 *Khổ* [kǔ] (văn) (ph) Rất, hết sức: 臣請深惟而苦思之 *Thần xin hết sức suy nghĩ về việc đó* (Chiến quốc sách: *Hàn sách*); 來日苦短, 去日苦長 *Ngày đến hết sức ngắn, ngày đi hết sức dài* (Lục Cơ: *Đoản ca hành*); ② Cực lực, cật lực, cố sức, mãi: 苦留之, 不得 *Cố sức cầm ông ta ở lại, nhưng không được* (Sưu thần ký: *Biên Hồng*); 苦戰不能禁 *Cố sức đánh nhưng không ngăn được* (Luong thư: *Dương Khản truyện*); 苦口 *Nói mãi*; 苦求 *Cầu mãi*.

(6 nét)

茲 (茲) *Tư* [zī] (văn) ① (đt) Ấy, này, đây, ở đây, như thế: 茲日 *Ngày ấy*; 茲理易明 *Lẽ này dễ hiểu*; 君當解去茲帶 *Ông nên cởi bỏ thắt lưng này đi* (Lý Triều Uy: *Liễu Nghị truyện*); 而母立于茲 *Mẹ mà đứng ở chỗ này* (Quy Hữu Quang: *Hạng Tích Hiền chí*); 文王既沒, 文不在茲乎? *Vua Văn vương đã mất, nên vẫn không ở nơi đây (chỗ này) sao?* (Luận ngữ: *Tử hân*);

【若是】nhược thị [ruòshì] ① (lt) Nếu là, nếu như: 你們若是有不同意見, 請及時提出 *Nếu các anh có ý kiến khác, xin cứ nêu ra ngay*; 我若是他, 決不會那麼辦 *Nếu tôi là anh ấy thì quyết không làm như thế*; ② (văn) Giống như thế, nếu như thế, nếu thế: 若是, 安治矣? *Nếu thế, thì làm sao trị được?* (Quần tử: Thất pháp); ③ (văn) Như thế, đến thế: 嘻! 晏子之家, 若是其貧也! *Ôi! Nhà của Án tử nghèo như thế (đến thế) sao!* (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ); 思仁若是, 可謂微乎? *Nghĩ tới điều nhân đến thế, có thể gọi là nhỏ mọn chăng?* (Tuân tử: Giải tễ); 君不可以言利若是 *Nhà vua không thể nói về điều lợi như thế* (Sử ký: Ngụy thế gia); 非樂以天者又能若是乎? *Không phải vui theo trời mà lại có thể được như thế ư?* (Nguyễn Phi Khanh: Thanh Hư động ký).

【若爲】nhược vi [ruòwéi] (văn) ① (phát) Làm sao (biểu thị phản vấn): 食糧乏盡若爲活? *Lương thực cạn hết làm sao sống?* (Nhạc phủ thi tập: Cách cốc ca); ② (đt) Như thế nào: 但問心若爲耳! *Chỉ cần hỏi lòng như thế nào thôi!*

(Tổng thư: Vương Cảnh Văn truyện).

【若…焉】nhược…yên [ruò…yān] (văn) Giống như..., tựa như... (dùng như 若…然 [ruò…rán]): 若人冠纓焉 *Giống như chiếc nón (mũ) của người đời* (Sử ký: Phong thiên thư).

【若猶】nhược do [ruòyóu] (văn) (lt) Nếu như (biểu thị giả thiết, dùng như 若苟 [ruògǒu]): 若猶有罪, 死命可也 *Nếu như có tội thì (tôi) có thể vâng mệnh mà chết* (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên).

【若…則…】nhược…tắc… [ruò…zé…] (văn) Nếu như... thì...: 王若隱其無罪而就死地, 則牛羊何擇焉? *Nếu nhà vua xót thương cho chúng vô tội mà phải đi đến chỗ chết, thì giữa giết bò và giết dê ngài chọn con nào?* (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).

【若…者】nhược…giả [ruò…zhě] (văn) Giống như..., tựa như... (dùng như 若…然 [ruò…rán]): 公到延津, 若將渡兵向其後者 *Ngài đến Diên Tân, giống như đem quân qua sông về phía sau vậy* (Tam quốc chí); 言之, 貌若甚威者 *Nói ra những lời đó, mà gương mặt (anh ta) dường như*

【若非】nhược phi [ruòfēi] (văn) Nếu không, bằng không: 若非親身經歷, 豈知其中甘苦 *Nếu không từng trải thì làm sao biết được đắng cay ngọt bùi*; 若非罪人, 則不可勸之以徇 *Nếu không phải là tội nhân thì không thể khích lệ cho họ chết theo được* (Hàn Phi tử: Nạn nhất).

【若夫】nhược phu [ruòfū] (văn) (lt) Đến như, còn như (trợ từ dùng đầu câu để biểu thị sự chuyển ý): 孟子曰: 待文王而後興者, 凡民也。若夫豪傑之士, 雖無文王猶興 *Mạnh tử nói: Những kẻ đợi vua Văn vương giáo hóa mới phấn khởi làm điều thiện, chỉ là những kẻ dân thường. Đến như kẻ sĩ hào kiệt, thì dù không có vua Văn vương, cũng tự mình phấn khởi làm điều thiện* (Mạnh tử: Tận tâm thượng); 若夫淫雨霏霏, 連月不開 *Đến như những lúc mưa dầm dề, suốt tháng không tạnh* (Phạm Trọng Yêm: Nhạc Dương lâu ký); 若夫翠巘滄波, 江空塔影, 日暮扁舟, 飄然其下, 推蓬傲睨, 憂船舷而歌滄浪, 溯子陵一絲之清風, 訪陶朱五湖之舊約, 此景此懷, 惟余與此江山知之 *Còn như non xanh sóng biển, bóng*

tháp dòng sông, thuyền con chiều tà, phiêu diêu dưới đó, nâng mái thuyền mà ca khúc Thương Lang, nhớ lại phong khí thanh cao ở một sợi dây câu của Từ Lăng, hỏi thăm ước cũ năm hồ của Đào Chu, thì cảnh ấy tình ấy, chỉ có ta với non sông ấy biết được mà thôi (Bùi Huy Bích: Hoàng Việt văn tuyển, Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký).

【若干】nhược can [ruògān] (đt) Một số, bao nhiêu, hàng, ngàn ấy (dùng để hỏi về số lượng hoặc để chỉ một số lượng không xác định): 若干地區 *Một số vùng*; 以昔之所聞, 今之所見, 總若干篇, 目曰越音詩集 *Dựa vào những bài thơ được nghe trước đây và được đọc gần đây..., gom được tất cả bao nhiêu bài, lấy tên là "Việt âm thi tập"* (Phan Phu Tiên: Tân san Việt âm thi tập tự); ——身中又示若干百千萬億那由他阿僧祇恆沙種種類形 *Từ nơi mỗi thân ấy, lại thị hiện hàng trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ hàng hà sa mọi loại hình* (Vô lượng nghĩa kinh: Thuyết pháp, phẩm đệ nhị).

【若苟】nhược cẩu [ruògǒu]

(văn) (lt) Nếu như (như 若 nghĩa ③; mệnh đề sau thường dùng phối hợp với 則 [zé]): 若苟一方緩一方急, 則及其用之也, 必自其急者先裂. Nếu như một bên hoãn một bên gấp, thì đến khi dùng đến nó, chắc chắn sẽ từ bên gấp rách ra trước (Chu lễ: Khảo công ký, Bão nhân).

【若苟…則…】nhược cấu…tác… [ruògǒu…zé…] (văn) (lt) Nếu như… thì …. Xem 若苟.

【若果】nhược quả [ruòguǒ] (văn) (lt) Nếu như (như 若苟): 若果立, 必爲季氏憂. Nếu như lập (công tử Trù) lên làm vua thì ắt sẽ trở thành mối lo của họ Quý (Sử ký: Lễ Chu công thế gia).

【若何】nhược hà [ruòhé] (văn) ① Thế nào, ra sao: 結果若何, 還不得而知. Kết quả ra sao, còn chưa biết được, 古今大事應無問, 特地西來意若何? Việc lớn xưa nay thôi chẳng hỏi, chỉ hỏi việc đến từ phía tây ý thế nào? (Viên Chiêu thiên sư: Tham đồ hiển quyết); ② Sao, vì sao (để hỏi nguyên nhân): 有罪, 若何告無? Có tội, sao lại nói không? (Tả truyện: Tương công thập tế niên); 若何滴滴去此國而死乎? Vì sao nở bỏ đất nước

này đi mà chết? (Liệt tử: Lục mệnh); ③ Làm sao, làm thế nào: 君懼曰: 若何而可? Nhà vua lo sợ nói: Nên làm thế nào (làm thế nào được)? (Quốc ngữ: Tấn ngữ nhất); 子將若何? Ông định làm thế nào? (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ); ④ Thế nào (dùng trong trường hợp để hỏi ý kiến của người đối thoại): 若召季孫而不來, 則信不臣矣, 然後伐之, 若何? Nếu cho vòì Quý Tôn mà y không đến, thì chắc chắn là y không chịu làm bầy tôi, sau đó đánh y, thì thế nào? (Tả truyện: Chiêu công tam thập nhất niên).

【若…何】nhược…hà [ruò…hé] (văn) Làm thế nào, làm gì được (đối với…): 子大叔曰: 若四國何? Tử Đại Thúc hỏi: Làm thế nào (làm gì được đối với) bốn nước? (Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên).

【若或】nhược hoặc [ruòhuò] (văn) (lt) Nếu như (như 若苟): 若或逃之, 亦殺. Nếu như trốn chạy, cũng giết (Mặc tử: Hiệu lệnh).

【若或…則…】nhược hoặc… tác… [ruòhuò…zé…] (văn) Nếu như… thì…: 若或未可, 則當舒

六軍以游獵. Nếu chưa thể đánh được thì nên để cho sáu quân được thong thả đi săn bắn (Tam quốc chí: Ngụy thư, Văn đế ký chú dẫn “Nguy lược”); 若或污漫, 則泉止焉. Nếu như bị ô nhiễm thì suối ngưng chảy (Sưu thần ký: Lễ tuyên).

【若乃】nhược nãi [ruònǎi] (văn) (lt) ① Đến như, đến như nói về, còn về: 辛垣衍曰: 燕則吾請以從矣. 若乃梁, 則吾乃梁人也, 先生惡能使梁助之耶? Tân Viên Diễn nói: Nước Yên thì đã theo điều tôi xin rồi. Đến như (còn như) nước Lương, thì tôi là người Lương, tiên sinh làm sao có thể khiến nước Lương giúp cho nước Triệu được? (Chiến quốc sách: Triệu sách tam); ② Nếu như: 若乃心之有四支, 而心得佚焉, 可. Nếu như trái tim có tay chân, mà trái tim nhờ đó được an nhàn, thì có thể được (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng).

【若其】nhược kỳ [ruòqí] (văn) (lt) Nếu như (như 若苟): 若其弗賞, 是失信也, 何以庇民? Nếu như không ban thưởng là thất tín, thì lấy gì để che chở cho dân? (Tả truyện: Chiêu công thập ngũ niên).

【若然】nhược nhiên [ruòrán] (văn) Giả sử như thế, nếu thế: 若然者, 豈徒暗於天道哉? Nếu như thế, há chỉ ám muội ở đạo trời thôi ư? (Hán thư: Tự truyện thượng).

【若…然】nhược… nhiên [ruò…rán] (văn) Giống như…, tựa như…: 夫道若大路然, 豈難知哉? 人病不求耳! Đạo giống như con đường lớn, lẽ nào khó hiểu ư? Chỉ tại người ta không đi tìm nó mà thôi! (Mạnh tử: Cáo tử hạ).

【若使】nhược sử [ruòshǐ] (văn) (lt) Nếu như (dùng như 若苟 [ruògǒu]): 若使天下兼相愛, 愛人若愛其身, 猶有不孝者乎? Nếu như người trong thiên hạ đều thương yêu nhau, yêu người khác như yêu thân mình, thì còn có kẻ bất hiếu nữa ư? (Mặc tử: Kiêm ái thượng).

【若使…則…】nhược sử… tác… [ruòshǐ…zé…] (văn) Nếu… thì…: 今若使天下之人, 偕若信鬼神之能賞賢而罰暴也, 則夫天下豈亂哉! Nếu người trong thiên hạ đều cùng nhau tin quỷ thần có thể thưởng lành phạt dữ, thì thiên hạ kia làm sao loạn được? (Mặc tử: Minh quỷ hạ).

“*Thông u ký*”); 中流忽有一大魚, 跳破琉璃丈來許 *Giữa dòng bỗng có một con cá lớn, nhảy làm vỡ viên ngọc lưu ly chừng một trượng* (Dương Vạn Lý: *Châu nhân xuy dịch*); ⑥ (vấn) (ph) Lớn như..., to như... (đặt sau danh từ hoặc cụm từ [cùng với số lượng của nó] biểu thị danh xưng của sự vật; sau 許 có chữ 大; đôi khi trước danh từ hoặc cụm từ còn có chữ 如): 葯如雞卵許大 *Viên thuốc to như cái trứng gà* (*Thái Bình quảng ký: Quý nhị thập nhất, Trương Thủ Nhất*); ⑦ (vấn) (đt) Như thế: 西域何曾有許香 *Tây Vực sao từng có được hương thơm như thế?* (Luu Khắc Trang: *Mai hoa thập tuyết*); ⑧ (vấn) (đt) Đây, cái này, đó, cái đó (dùng như 此 [cĩ], làm tân ngữ sau động từ): 誰堪覽明鏡, 持許照紅妝 *Ai chịu xem gương sáng, cầm (gương) đó soi hình người con gái* (*Minh quân từ*); 團扇復團扇, 持許自障面 *Quạt tròn lại quạt tròn, cầm đó tự che mặt* (*Đoàn phiến ca*); ⑨ (vấn) Lượng từ, biểu thị không nhiều (dịch là “chút ít”, “chút đỉnh”): 仁祖是勝我許人 *Nhân Tổ là người hơn*

ta chút ít (*Thế thuyết tân ngữ: Quy châm*); ⑩ (vấn) (trợ) Đặt cuối câu để làm tiếng đệm, thường dùng sau 奈何, 可惜, 可憐 trong thơ và từ: 奈何許? *Làm thế nào nhỉ?* (*Giá Hiên trường đoản cú*); 師云: 是即是, 可惜許! *Sơ bảo: Phải là phải, đáng tiếc nhỉ!* (*Tổ đường tập: Trường Khánh hòa thượng*); 彼雖有過, 然遭君亦甚矣。可憐許! *Ông ấy tuy có lỗi, nhưng gặp anh cũng quá lắm, đáng thương nhỉ!* (*Thái Bình quảng ký: Huyền thuật tam, Bản kiều tam nương tử*); ⑪ (vấn) (trợ) Đặt sau chữ 裏 [lĩ] biểu thị nơi chốn (có thể dịch là “bên”, “phía”): 秋風裏許杏花開 *Trong gió thu hoa hạnh nở* (*Đài Thúc Luân: Thánh ca hồi mã thượng tặng Thôi Pháp tạo*); 雖然小, 三千大千世界總在裏許 *Mặc dù nhỏ, nhưng tam thiên đại thiên thế giới đều ở trong đó* (*Tổ đường tập: Nam Tuyên hòa thượng*).

【許多】hữ đa [xũduō] (hdt) ① Nhiều, rất nhiều (dùng trước danh từ, biểu thị số lượng nhiều): 廣場上有許多人 *Ngoài quảng trường có rất nhiều người*; ② (vấn) Nhiều đến thế, nhiều

nhưng sự việc có chỗ còn hết sức gấp hơn như vậy nữa, nên dám mạo muội quyết chết mà trình bày ra (*Nguyên Chấn: Luận giáo bản thư*); ② Nhất thiết, tuyệt đối, quyết phải (thường dùng phối hợp với một phó từ phủ định ở sau để biểu thị sự mong cầu hoặc cảm chỉ): 萬萬不可 *Tuyệt đối không thể (không nên)*; 高空作業, 萬萬不可粗心 *Làm việc trên cao, nhất thiết không được lơ là cẩn thận*; 答應人家的事, 萬萬不能失信 *Đáp ứng việc của người khác, tuyệt đối (nhất thiết) không được để mất chữ tín*; 萬萬深察, 不敢疏也 *Nhất thiết phải xem xét kỹ lưỡng, không dám sơ suất* (*Hậu Sơn Cư Sĩ văn tập: Dữ Lão Trực thư*).

【萬一】vạn nhất [wànyī] ① (ph) Trong muôn một, một đôi khi, biết đâu, rủi (biểu thị một tình huống nào đó tình cờ xảy ra hoặc hiếm có khả năng xảy ra): 原稿我複印了兩份, 以防萬一郵寄遺失 *Bản thảo gốc tôi đã in hai bản, để đề phòng đôi khi gửi bưu điện bị thất lạc*; 不要說得那樣肯定, 萬一他明天有事呢? *Không nên nói khẳng định như thế, rủi (biết đâu) ngày mai anh*

ấy có việc thì sao?; 援兵若至萬一必敗 *Quân tiếp viện nếu đến muôn một phải thua* (*Nguyễn Trãi: Quân trung từ mệnh tập, Tái dụ Vương Thông thư*); ② (lt) Nếu, nhờ (lỡ), vạn nhất, một khi (biểu thị sự giả thiết hoặc khả năng rất ít xảy ra): 明天萬一有雨, 演出改在大禮堂舉行 *Ngày mai nếu (nhờ) có mưa, việc diễn xuất sẽ đổi lại cử hành ở hội trường*; 萬一有人找我, 說我因事外出 *Nếu (nhờ) có người tìm thì bảo tôi có việc đi vắng*; 萬一變生, 置太上於何地? *Nếu (nhờ, lỡ) có sinh biến động, thì để thái thượng hoàng ở đâu?* (*Tề Đông dã ngữ: Thiệu Hi nội đạn*); 萬一爲變, 事不可悔 *Nếu (lỡ, nhờ, vạn nhất, một khi) có biến động thì hối cũng không kịp* (*Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế ký*).

(10 nét)

蒙 Mōng [méng] (vấn) (ph) Được (đặt trước động từ, biểu thị sự khiêm tốn và kính cẩn): 鄙郡雖小, 形便之國也, 若蒙救援, 使爲外藩, 則吳人劉謀, 徐州方永安 *Quận chúng tôi*

tuy nhỏ bé, nhưng là nơi có địa thế tiện lợi, nếu được cứu viện, khiến cho lâm ngoại phiến (tám phen che bên ngoài), thì sẽ đánh bại mưu kế của người Ngô, khiến cho Tử Châu mãi mãi được yên ổn (Tam quốc chí: Ngụy thư, Trần Kiêu truyện); 臣特蒙誠訓 thần riêng được răn dạy (Trình Quán chính yếu: Trung nghĩa).

蓋 ⁽¹⁾ (蓋) Cái [gài] (văn) ① (l) Vì, bởi vì, là vì: 孔子罕稱命, 蓋難言之也 Khổng tử ít nói đến mệnh, vì mệnh rất khó nói (Sử ký: Ngoại thích thế gia); 屈平之作離騷, 蓋自怨生也 Khuất Bình (Khuất Nguyên) làm ra thiên "Ly tao", là vì oán đời vậy (Sử ký: Khuất Nguyên Giã sinh liệt truyện); 蓋國俗稱父曰布, 稱母曰蓋, 故以名焉 Bởi vì tục nước nhà gọi cha là bố, gọi mẹ là cái, nên mới lấy (đó) đặt tên vậy (Lý Tế Xuyên: Việt điện u linh tập, Bồ Cái đại vương); 所以然者, 蓋由絕穀不食而啖百果 Sở dĩ như thế, (là) vì bỏ không ăn gạo thóc mà ăn các loại cây trái (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 蓋天欲困我以降厥任, 故予益勵志以濟于難 Vì trời muốn trao cho ta trách nhiệm,

nên ta càng cố gắng để vượt qua mọi khó khăn (Bình Ngô đại cáo); ② (pht) Có lẽ, dường như: 余登箕山, 其上蓋有許由冢云 Ta lên núi Cơ, trên ấy dường như có mộ của Hứa Do (Sử ký: Bá Di liệt truyện); 舜目蓋重瞳子 Con mắt vua Thuấn dường như có hai đồng tử (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 遇河須用筏, 到岸不須船。此蓋古人以戒爲船筏 Qua sông dùng mảng, đến bến hết cần thuyền. Như thế có lẽ người xưa coi giới là thuyền là mảng (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thụ giới luận); 文身之俗蓋始此 Tục xăm mình dường như (có lẽ) bắt đầu từ thời này (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); ③ (pht) Đại khái có, đại để có, ước chừng có: 未幾, 敵兵果舁炮至, 蓋五六百人 Chẳng bao lâu, quân địch quả khiêng súng lớn tới thật, đại khái có chừng (ước chừng có) năm sáu trăm người (Thanh bại loại sao: Phùng Uyển Trình thắng anh nhân u Tạ Trang); 賓家蓋至者數千人 Tân khách đến ước chừng có mấy ngàn người (Sử ký: Bình Nguyên Quân Ngụ Khanh liệt truyện); ④ Trợ từ đầu câu (dùng như một phát ngữ từ) (không

Giả như, giả dụ, nếu: 設若人家無嗣, 能爲致一子否? Nếu người ta không có con cháu nối dõi, thì có thể cho họ một đứa con không? (Tục di quái chí: Thần Ca).

【設使】 thiết sử [shèshǐ] ① (l) Giả thử, giả sử, nếu như, nếu: 設使國家無有孤, 不知當幾人稱帝, 幾人稱王 Giả sử (nếu như) nước nhà không có ta, thì không biết sẽ có mấy người xưng đế, mấy người xưng vương (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế truyện chú); 設使數子區區爲兒女子之態, 徒死牖下, 惡能名垂竹白, 與天地相爲不朽哉? Nếu mấy người kia, chăm chăm học thói kiểu cách của con gái, trẻ con, thì chỉ chết rũ ở dưới cửa sổ, sao được ghi tên vào thẻ tre lụa trắng, bất hủ cùng với đất trời? (Trần Quốc Tuấn: Dự chue từ tướng hịch văn); ② (văn) Dù, cho dù. Như 假使 [jiǎshǐ] nghĩa ②. Xem DHBVTNTT., tr. 414.

許 (許) Hử [xǔ] ① (pht) Có thể là, hoặc là: 或許 Hoặc giả, có thể là; 也許 Biết đâu chừng, có lẽ; ② (pht) Rất, lắm: 許多 Rất nhiều; 許久 Rất lâu; ③ (pht) Khoảng, khoảng chừng, trên dưới, độ

chừng (đặt sau số từ để chỉ về số lượng, thời gian...): 他年四十許 Anh ấy chừng bốn mươi tuổi; 轉入巴蜀, 往來二十許年 Chuyển vào ở đất Ba Thục, tới lui (qua lại) trên dưới hai mươi năm (Hậu Hán thư: Thân Đồ Cương truyện); 去虜一里許 Cách chỗ quân giặc khoảng chừng một dặm (Hậu Hán thư: Đoàn Quynh truyện); 三更許, 雨晴明月 Khoảng canh ba, mưa tạnh trăng sáng (Thái Bình quảng ký: Thủy tộc ngữ, Trương Phúc, dẫn "Sưu thân ký"); 向夜二更許, 又吟如昨 Gần đến khoảng canh hai, lại ngâm như bữa trước (Liêu trai chí dị: Liên tòa); ④ (văn) (pht) Đặt sau danh từ hoặc cụm từ biểu thị sự vật, để so sánh về lớn nhỏ, nhiều ít (cũng có nghĩa là "khoảng chừng"): 止容兩席許 Chỉ chứa được khoảng chừng hai chiếc chiếu (Thái Bình quảng ký: Thần tiên tam thập lục, Lý Thiển, dẫn «Tập dị ký»); ⑤ (văn) (pht) Dùng kết hợp với 來 [lái], cũng có nghĩa là "khoảng chừng": 貌如二十許來 Diện mạo như chừng hai mươi (tuổi) (Thái Bình quảng ký: Tái sinh nhất, Vi Phụng nữ nô, dẫn

mười bốn (Sử ký: Không tử thế gia); 訖今不改 đến nay vẫn không thay đổi (Hán thư: Thành đế ký). Xem 自...訖 [zì...qì].

記 (記) Ký [jì] (văn) Trợ từ giữa câu, có tác dụng tăng cường ngữ khí (dùng như 其 [qí] nghĩa ④, không dịch): 彼記之子, 不稱其服 Bọn họ những người kia, không xứng với trang phục (Lễ ký: Biểu ký) (cũng câu này nhưng trong Thi Kinh, Tào phong, thiên Hầu nhân, lại viết là: 彼其之子).

(4 nét)

設 (設) Thiét [shè] (l) Nếu, giả sử, giả dụ, thí dụ: 設有差錯 Nếu có sai lầm; 設秦得人, 如何? Nếu như Tần có được người tài, thì thế nào? (Pháp ngôn: Trọng lễ); 設欲知馬賈, 則先問狗 Nếu muốn biết giá ngựa, thì trước hết phải hỏi giá chó (Hán thư: Triệu Quang Hán truyện) (賈=價).

【設或】thiét hoặc [shèhuò] (l) Nếu, giả dụ: 設或準備不及, 會議可改期舉行 Nếu chuẩn bị

không kịp, kỳ họp có thể hoãn lại; 設或王者生失時矣, 又言時可, 何謂也? Nếu như bậc vương giả sinh ra trái thời, mà lại nói họp thời, thế nghĩa là gì? (Luận hoành: Thích Mạnh).

【設令】thiét lệnh [shèlìng] (văn) (l) Nếu, nếu như: 設令時命不成, 死國埋名, 猶可以不慚於先帝 Nếu như thời vận chẳng thành, chết cho đất nước và chôn vùi tên tuổi, cũng còn có thể không thẹn với tiên đế (Hán thư: Dịch Phương Tiên truyện); 設令得出 生貧窮家 Nếu như ra được rồi thì cũng sinh vào nhà bần cùng (Đại thừa phương quảng tông trì kinh: Quyển nhất). Như 設使 [shèshǐ].

【設如】thiét như [shèrú] (văn) (l) Nếu như: 設如家人有五子十孫, 父母不察精慳, 則勤力者懈弛, 而惰慢者遂非也, 耗業破家之道也 Nếu như người trong nhà có năm con mười cháu, cha mẹ không xét rõ điều hay dở phải trái, thì đứa siêng sẽ thành lười, đứa lười mặc sức cứ lười thối mái, đó là cái lẽ tan nhà hại cửa vậy (Tiềm phụ luận: Khảo tích). Như 設使, 設若.

【設若】thiét nhược [shèruò] (l)

dịch): 蓋儒者所爭, 尤在於名實 Những điều mà nhà nho tranh luận, nổi bật nhất là về danh với thực (Vương An Thạch: Đáp Tu mã Giám nghị thư); 蓋文帝之時, 無鹽鐵之利而民富 Thời vua Văn đế, không có muối lợi về muối và sắt mà dân vẫn giàu (Diêm thiết luận: Phi Ưng).

Xem 蓋 [hé].

【蓋夫】cái phù [gàifú] (văn) Liên từ biểu thị sự đề tiếp (một loại phát ngữ từ, dùng ở đầu câu hay đầu đoạn văn nghị luận, như 夫 [fú] nghĩa ②): 蓋夫, 秋之爲狀也, 其色慘淡, 煙飛雲歛 Mùa thu, sắc thu thảm đạm, khói tỏa mây tiêu (Âu Dương Tu: Thu thanh phú).

【蓋乃】cái nãi [gàinǎi] (văn) (trợ) Phát ngữ từ: 蓋乃事美一時, 語流千載 Việc làm tốt một thời, lời nói lưu truyền đến ngàn năm (Chiêu Minh văn tuyển: Tự).

蓋 ⁽²⁾ Hạp [hé] (văn) (ph) ① Sao không, sao chẳng? (dùng như 盍 [hé], bộ 皿): 子蓋言子之志於公乎? Sao ông không nói ý ông với công? (Lễ ký, Đán cung); 夫子蓋少貶焉? Thầy sao không giảm bớt một chút yêu

câu? (Sử ký: Không tử thế gia); ② Há, sao lại, lẽ nào (biểu thị phản vấn): 勢位富貴, 蓋可忽乎哉? Thế lực địa vị và sự giàu sang há có thể coi thường được sao? (Chiến quốc sách: Tần sách); 善哉! 技蓋至此乎? Giới thay, tài khéo há đến thế ư? (Trang tử: Bào Đình giải ngư).

Xem 蓋 [gài].

(11 nét)

蔑 Miệt [miè] (văn) (ph) Không, không có: 吾有死而已, 吾蔑從之矣! Ta có chết thì thôi, chứ không theo (Quốc ngữ: Tấn ngữ nhị); 厥土高而爽愷, 民居蔑昏墊之困 Đất này cao mà sáng sủa vui tươi, dân cư không khổ vì chìm đắm tối tăm (Lý Thái tổ: Thiên đô chiếu).

【蔑不】miệt bất [mièbù] (văn) Không gì không: 蔑不濟矣 Không có gì là không được việc (Tả truyện: Hi công thập niên).

【蔑以】miệt dĩ [mièyǐ] (văn) Không thể, không cách nào, không có gì: 雖甚盛德, 其蔑以加於此矣! Dù rất có thịnh đức, cũng không thể hơn thế được

(Tả truyện: Tương công nhị thập cứu niên); 善哉! 蔑以加焉 Hay lắm! Không gì hơn thế nữa (Quốc ngữ: Ngô ngữ).

【蔑由】miệt do [mièyóu] (văn) Không cách gì, không thế nào: 善進善, 不善蔑由至矣 Điều thiện tiến tới điều thiện thì điều bất thiện không cách gì tới được (Quốc ngữ: Tấn ngữ lục).

【蔑有】miệt hữu [mièyǒu] (văn) Không có: 封疆之削, 何國蔑有? Biên cương bị tước đoạt, nước nào chẳng có? (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên).

【蔑與】miệt dữ [mièyǔ] (văn) Không có ai, chẳng có ai (đặt trước vị ngữ động từ): 自此其父之死, 吾蔑與比而事君矣! Từ khi người cha ấy chết, ta chẳng có ai cùng sát cánh để thờ vua nữa (Quốc ngữ: Tấn ngữ bát).

(13 nét)

薦 (荐) Tién [jiàn] (văn) (pht) Như荐 (bộ 艸).

薄 Bạc [bó] (văn) ① (pht) Nhẹ, ít, hơi hơi (đặt trước động từ hoặc hình dung từ, chỉ mức độ

thấp hoặc số lượng ít): 躬自厚而薄責於人, 則遠怨矣 Tự mình trách mình nhiều mà trách người ít, thì tránh xa được điều oán (Luận ngữ: Vệ Linh công); 厚施而薄望 Cho nhiều mà mong ít; 薄醉 Hơi hơi say (ngà ngà say); ② (pht) Đạm bạc, kiệm ước, đơn giản, đơn sơ: 隆卒, 遺令薄葬 Long chết, dặn lại chôn cất đơn sơ (Tam quốc chí: Ngụy thư, Cao Đường Long truyện); ③ (pht) Cáp bách, gấp rút: 宣王薄伐 Tuyên vương gấp rút đánh (Tấn thư: Tôn Sở truyện); ④ (gt) Gàn, sấp (chỉ về thời gian, nơi chốn): 薄暮電雷 Gàn tối sấm chớp nổi lên (Sở từ: Thiên oán); 翔鳥薄天飛 Chim bay liệng bay sát gần trời (Tào Thực: Tình thi); ⑤ Trọ từ (làm đầu ngữ cho động từ): 溥污我私, 薄澣我衣 Gột áo lót mình của ta, giặt giũ áo ngoài của ta (Thi Kinh: Chu Nam, Cát đàm).

(14 nét)

藉 Tạ [jiè] (văn) (lt) Nếu, ví như (dùng như 借 [jiè], bộ 扌).

Dùng đầu câu, phần nhiều đặt ở đầu câu sau và đều nằm trước động từ, chỉ có tác dụng tạo sự cân đối hài hòa cho câu (không dịch): 翹翹錯薪, 言刈其楚 Bụi cây củi mọc cao rậm rạp, ta đi chặt cây sớ (Thi Kinh: Chu Nam, Hán quảng); 則王之所求於韓者, 言可得也 Thì điều nhà vua muốn có ở nước Hàn, có thể đạt được vậy (Chiến quốc sách: Tần sách tam); ② Dùng ở giữa câu, phần nhiều đặt giữa hai động từ, hoặc giữa động từ với hình dung từ (không dịch): 靜言思之, 不能奮飛 Lặng lòng suy nghĩ, không thể bay vút lên cao (như con chim, cho khỏi khổ) (Thi Kinh: Bội phong, Bách châu); 駕言出游, 以寫我憂 Thẳng xe ra dạo chơi, để vơi nỗi lo của ta (Thi Kinh: Bội phong, Tuyền thủy).

(2 nét)

計 (计) Ké [jì] (văn) (pht) Tính ra, kể ra, kể cũng, đại khái cũng: 余以爲其人計魁梧奇偉 Ta cho rằng người ấy kể cũng khôi ngô kỳ vĩ (Siê ký: Lưu Hầu thế

gia).

(3 nét)

訖 (讖) Cật, ngật [qì] ① (pht) Xong, hết (đặt sau động từ): 付訖 Đã trả xong (hết); 查訖 Kiểm xong; 清訖 Thanh toán hết; 軍人旦食訖 Quân lính ăn cơm sáng xong (Trần thư: Khổng Hoán truyện); ② (văn) (pht) Hoàn toàn, đều, thảy đều: 民訖自若是多盤 Dân đều làm theo điều thiện nên có nhiều việc vui (Thượng thư: Tần thệ); 萬物訖出 Vạn vật đều hiện ra (Hậu Hán thư: Lễ nghi chí thượng); ③ (văn) (pht) Trước sau vẫn, cuối cùng vẫn (dùng với những phó từ phủ định như 不 [bù], 無 [wú]): 莽以錢幣訖不行, 復下書 Vương Mãng cho rằng tiền tệ cuối cùng vẫn không lưu hành được, lại gửi văn thư xuống (Hán thư: Vương Mãng truyện trung); 自行束脩, 訖無毀玷 Từ khi xin vào học, trước sau vẫn không có làm lỗi (Hậu Hán thư: Phục Đam truyện); ④ (văn) (gt) Đền: 上至隱公, 下訖哀公十四年 Trên đến Ân công, dưới đến Ai công năm thứ

狗見與，便當相出 *Cho tôi con chó này, tôi sẽ cứu anh ra (Sưu thần hậu ký)*; ④ (văn) (pht) Hiện đang: 武即書對：兒見在，未死 Ông Võ liền viết thư trả lời: *Đứa trẻ đang còn sống, chưa chết (Hán thư: Ngoại thích truyện)*; ⑤ (trợ) Đặt sau động từ như một từ vĩ để biểu thị hiệu quả của động tác, hành vi (chỉ dùng trong Bạch thoại cận đại hoặc tiếng Hán hiện đại): 看見 *Trông thấy*; 聽不見 *Nghê không rõ*; 到今日，有誰來憐見咱！*Cho đến nay có ai thương xót tôi đâu!* (Lý Hành Đạo: *Hồi lan ký, Mãn 2*).

(9 nét)

親 (亲) Thân [qīn] (văn) (pht)
 Tự mình, chính mình, đích thân, thân hành, chính: 王親命之 *Vua đích thân dạy bảo (Thi Kinh: Đại nhã: Hàn dịch)*; 武王親釋其縛 *Võ vương đích thân mở cho người bị trói (Tả truyện: Hi công lục niên)*; 北平王曰：我今此來，親董戎事 *Bắc Bình vương nói: Nay ta ra đây, thân hành nắm giữ việc quân (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14)*; 莫濯江波溺

，親來卻自沉 *Chớ rửa chìm trên sông, chính mình đến lại tự chìm (Viên Chiêu thiên sư: Tham đồ hiển quyết)*.

【親自】 thân tự [qīnzì] (pht) Tự, chính mình, đích thân: 親自動手 *Tự tay làm lấy*; 親自主持 *Đích thân chủ trì*; 莊公親自手旌 *Trang công đích thân (tự mình) cầm cờ hiệu (Công Dương truyện: Trang công thập nhị niên)*; 何病，上親自臨視何疾 *Tiêu Hà bệnh, nhà vua đích thân đến xem bệnh tình của Hà (Hán thư: Tiêu Hà truyện)*.

(11 nét)

覲 (覲) Cấn [jìn] (văn) (pht)
 Chỉ, miễn cưỡng (như 僅, bộ 亻): 魯日以削，至於覲存，三十四世而亡 *Nước Lỗ ngày càng bị tước dần, cho đến chỉ tồn tại (một cách) miễn cưỡng, được ba mươi bốn đời thì mất nước (Lã thị Xuân thu: Trường kiến)*.

BỘ NGÔN 言部

言 Ngôn [yán] (văn) (trợ) ①

BỘ HÔ 戶部

(5 nét)

虐 Hô [hū] (văn) (thán) Như 呼 (bộ 口): 嗚虐！*Than ôi!*

處 (处) Xứ [chù] 【處處】 xú xú [chù chù] (pht) Khắp chốn, các nơi, nơi nơi: 寒衣處處催刀尺 *Khắp nơi đã giục già dao thước may áo chống lạnh (Đỗ Phủ: Thu hứng bát thủ, kỳ nhất)*; 天上如懸鏡，人間處處通 *Trên trời như treo gương, nhân gian nơi nơi tỏ (Viên Chiêu thiên sư: Tham đồ hiển quyết)*. Như 到處 [dào chù].

(6 nét)

虛 (虚) Hư [xū] (văn) (pht) ① Một cách không căn cứ, vô cơ: 三年之恩疾矣，非虛加之矣 *Ơn trong ba năm lớn lắm rồi, chẳng phải là ban ơn vô cơ vậy (Công Dương truyện: Văn công nhị niên)*; ② Giả, không thật (đặt trước động từ): 虛造匈奴，

烏孫，西羌之難 *Giả vờ tạo ra cái nạn Hung Nô, Ô Tôn và Tây Khương (Hán thư: Túc Phù Cung truyện)*; ③ Không, toi: 弓不虛發 *Cung chẳng bắn ra không (Hán thư: Tư Mã Tương Như truyện thượng)*.

(7 nét)

號 (号) Hào [hào] (văn) (pht)
 Sao lại (đặt trước vị ngữ, biểu thị sự phản vấn; là chữ giả tá của 胡 [hú]): 孔子蹴然曰：君號然也？*Khổng tử kính cẩn nói: Nhà vua sao lại như thế? (Tuân tử: Ai công) (câu này trong sách Khổng tử thế gia, thiên “Hiển sinh” lại viết là 君胡然也)*.

(11 nét)

虧 (亏) Khuy [kuī] (pht) ① May mà, may nhờ: 虧你提醒，不然我又忘了吃葯了 *May mà (may nhờ) có anh nhắc, nếu không tôi đã quên uống thuốc rồi*; 虧他發現得早，才把這落水的孩子救活了 *May mà anh ấy phát hiện được sớm, mới cứu sống đứa trẻ té*

sông này. Như 多虧 [duōkuī]; ② Thế mà (biểu thị một việc khó làm nhưng vẫn làm được, thường có ý tán thưởng): 這麼大年紀, 虧你還能走那麼多路 Tuổi cao như vậy, thế mà anh vẫn đi được nhiều đến thế; ③ Thế mà (nói lật ngược với ý bất mãn, khinh thường, hoặc mỉa mai): 虧你還是哥哥, 一點也不會讓着弟弟 Mày thế mà cũng gọi là làm anh à, chẳng biết nhường nhịn em chút nào; 虧他說得出口 Nó nói thế mà chẳng biết ngược miệng.

【虧得】 khuy đắc [kuīde] (pht) May nhờ, may mà. Như 虧 nghĩa ① và 多虧 [duōkuī].

BỘ TRÙNG 虫部

(4 nét)

蚤 Tảo [zảo] (văn) (pht) ① Sáng sớm (蚤 là chữ giả tá của 早, đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 蚤起, 施從良人之所之 Sáng sớm thức dậy, đi quanh theo hút những chỗ người chồng mình đi tới (Mạnh tử: Ly Lâu hạ); ②

Sớm: 夷公蚤死 Di công chết sớm (Sử ký: Tần bản ký); 不幸蚤亡 Chẳng may mất sớm (Sưu thân hậu ký: Từ Huyền Phương nữ); ③ Sớm hơn: 去, 後五日蚤會 Đi đi, năm ngày sau sẽ gặp lại sớm hơn (Hán thư: Trương Lương truyện); 春夏蚤起, 取雞鳴時 Mùa xuân mùa hạ dậy sớm hơn, vào lúc gà gáy (Tân Đường thư: Bùi Độ truyện).

(7 nét)

蛾 Nga [ê] 【蛾而】 nga nhi [é'ér] (văn) (pht) Chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc (như 俄而; xem 俄, bộ 亻): 始為少使, 蛾而大幸 Mới đầu làm Thiếu sử trong cung, chẳng bao lâu được vua yêu lắm (Hán thư: Hiếu Thành Ban Tiếp Du truyện).

(19 nét)

蠶 (蚕) Man [mán] (đph) (pht) Rất, lắm: 蠶好 Rất tốt (tốt lắm); 蠶快 Rất nhanh (nhanh lắm). Như 滿 [mãn] (bộ 氵).

BỘ KIẾN 見部

見 (見) Kiến [jiàn] ① (văn) (trợ đgt) Bị, được (đặt ngay trước động từ, biểu thị bị động): 此二人說者皆當矣, 厚者為戮, 薄者見疑 Cả hai người đó đều nói đúng, nhưng kẻ thân cận thì bị giết, kẻ sơ thì bị nghi ngờ (Hàn Phi tử: Thuế nan); 吾長見笑於大方之家 Ta mãi mãi bị các nhà đại phương chê cười (Trang tử: Thu thủy); 及其見用, 恩流八荒, 惠施四海 Đến khi họ được dùng, thì ơn tràn tám cõi, huệ ra bốn bể (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ② (văn) (trợ đgt) Dùng kết hợp với những từ biểu thị bị động như 為 [wéi] hoặc 被 [bèi] thành cấu trúc bị động: 為 (hoặc 被)... 見 (+ động từ) (tương tự như cấu trúc 為...所 [wéi...suǒ]): 烈士為天下見善矣, 未足以活身 Kẻ liệt sĩ được thiên hạ khen, nhưng chưa đủ để bảo toàn được mạng sống mình (Trang tử: Chí lạc); ③ (văn) Tôi, ông ấy (trợ động từ dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất hoặc thứ ba, ở vị trí của tân ngữ và đặt trước động từ): 以此

如仙, 人情要自偏 Diện mạo giống như tiên, nhân tình lại thiên lệch (Thi Kiên Ngô: Cảm ngô tử); ② (trợ đgt) Cần phải: 紙長要自三過讀 Giấy dài phải đọc đến ba lần (Đỗ Phủ: Mộ thu uông Bùi Đạo Châu thủ trát suất nhĩ khiến hưng ký trình Tô Hoàn thị ngữ).

(6 nét)

覃 Đàm [tán] (văn) (pht) Sâu rộng, xa: 覃思 Nghĩ sâu (nghĩ kỹ); 常覃研竟日夜 Thường nghiên ngắm sâu xa suốt cả ngày đêm (Tống Diệp Thích: Đông Khê tiên sinh tập tự).

(12 nét)

覆 Phúc [fù] (văn) (pht) Trái lại, mà lại: 不懲其心, 覆怨其正 Nhà vua không trừng trị lòng dạ độc ác của ông ta, mà lại oán hận những lời can ngăn chính trực (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiết Nam sơn).

tự rút lui (Tam quốc chí: Ngụy thư, Công Tôn Toán truyện); ② Muốn: 要當相見 Muốn gặp nhau (Tuân thị linh quý chí).

【要麼】yếu ma [yàome] (lt) ① Hay là (biểu thị rằng nguyện vọng nêu ở đoạn trên không thực hiện được, phải đổi dùng cách khác): 船票沒有買到, 要麼就改坐火車吧 Không mua được vé tàu thủy, hay là đổi đi tàu hỏa nhé; ② Hoặc, hoặc là...: 要麼他來, 要麼我去 Hoặc là anh ấy đến hoặc là tôi đi; ③ Nếu... thì thôi, thì thôi: 這孩子要麼不出去, 一出去就是老半天 Đứa bé này nếu không đi ra ngoài thì thôi, hễ đi thì đi cả buổi trời.

Cv. 要末.

【要末】yếu ma [yàome] (lt) Xem 要麼.

【要且】yếu thả [yàojiě] (văn) (pht) Nhưng lại (biểu thị ý nghịch lại): 由來不要文章得, 要且文章出衆人 Vốn dĩ chẳng cần văn chương thành đạt, nhưng văn chương lại vượt trội hơn người thường (Phương Can: Tống đệ tử Võ tú tài phó cử).

【要是】yếu thị [yàoshi] (lt) Nếu, nếu như: 要是下雨怎麼辦?

Nếu mưa thì làm thế nào?; 要是見到老阮, 請你代我問好 Nếu có gặp ông Nguyễn, anh cho tôi hỏi lời thăm.

【要須】yếu tu [yàoxū] (văn) (trợ đợ) Cần, cần phải: 聞諸軍每戰多殺平民, 要須禁止 Nghe nói các đội quân mỗi lần đánh trận giết nhiều thường dân, (từ nay) cần phải cấm chỉ (Độc tình tạp chí: Quyển 7); 冰始合, 車馬不敢過, 要須狐行 Băng mới đóng, ngựa xe không dám qua, phải đi rón rén (như hồ đi) (Thủy kinh chú: Hà thủy).

【要之】yếu chi [yàozhī] (văn) Tóm lại, rút lại, nói chung, chủ yếu là: 形勢雖強, 要之, 以仁義爲本 Hình thế tuy mạnh, nhưng nói chung, lấy nhân nghĩa làm gốc (Sử ký: Hán hưng dĩ lai chư hầu vương niên biểu); 且先帝有言: 事漢期無失禮, 要之不可以說好語入見 Và lại tiên đế (Triệu Đà) có lời rằng: Thờ nhà Hán thì mong đừng thất lễ, chủ yếu là (nói chung là) chớ vì lời ngon ngọt mà vào châu (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).

【要自】yếu tự [yàozì] (văn) ① (pht) Lại, nhưng lại: 一種貌

BỘ HÀNH 行部

行 Hành [xíng] (văn) (pht) ① Sẽ, gần, sắp: 行將畢業 Sắp tốt nghiệp; 病亦行差 Bệnh cũng sắp bớt (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện); 別來行復四年 Từ ngày xa cách đến nay lại sắp hết bốn năm trời (gần hết bốn năm) (Tào Phi: Dữ Ngô Chất thư); 默默在此, 行一年矣 Lặng lẽ ở đó, gần một năm trời (Hàn Dũ: Dữ Mạnh Đông Dã thư); 善萬物之得時, 感吾生之行休 Khen cho vạn vật được đắc thời, mà cảm cho đời ta sẽ dứt (sắp kết thúc) (Đào Uyên Minh: Quy khứ lai hề từ tịch tự); 汝等行看守敗虛 Bọn bây rồi sẽ thấy ôm lấy thất bại (Thơ Lý Thường Kiệt); ② Ngay, liền: 乃行擊陳留, 外黃, 睢陽 Bèn đánh ngay các thành Trần Lưu, Ngoại Hoàng, Tuy Dương (Sử ký: Cao tổ bản kỷ); ③ Chắc sẽ, đại để (biểu thị sự suy đoán): 法不信, 君行危矣 Luật pháp không đáng tin, chắc nhà vua sẽ nguy (Hàn Phi tử: Hưu đồ); 漢興兵誅郢, 亦行以驚動南越 Nhà Hán dấy binh đánh đất Dĩnh, cũng đại

khải để làm kinh động Nam Việt (Sử ký: Nam Việt liệt truyện); ④ Đang: 不知誰家子, 提籠行採桑 Chẳng biết con nhà ai, mang lồng đang hái dâu (Tống Tử Hậu: Đông kiều nhiều); ⑤ Lại (lần nữa): 遙聞虜到平陵下, 不待詔書行上馬 Xa nghe giặc đến Bình Lăng, chiếu thư chẳng đợi lại lên ngựa liền (Trương Tích: Thiệu niên hành); ⑥ Định, chuẩn bị (đặt trước vị ngữ động từ, biểu thị hành vi sắp thực hiện): 桑者閑閑兮, 行與子還兮 Người hái dâu đi thong thả hề, định (chuẩn bị) cùng chàng trở về (Thi Kinh: Ngụy phong, Thập mẫu chi gian); 行略定秦地 Chuẩn bị đánh chiếm đất Tần (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ).

【行將】hành tương [xíngjiāng] (pht) Sắp sửa, sẽ (như 即將 [jíjiāng]): 冬衣殊未制, 夏服行將綻 Áo mùa đông chưa may gì cả, thì đồ mặc mùa hạ sắp sửa rách tới nơi (Bạch Cư Dị: Thu tế).

(10 nét)

衡 Chuân [zhūn] (văn) (pht)

Luôn, mãi, thường: 衡一味風清月朗 *Thường luôn gió mát trăng thanh* (Tây sương ký: Quyển 1, màn 2). Như 鎮 [zhèn]. Xem *DHBVTNTT.*, tr. 466.

BỘ Y 衣部

(5 nét)

被 Bị [bèi] (gt) Được, bị, mắc phải, phải chịu: 他被大家選為班長了 *Cậu ấy được mọi người bầu làm trưởng lớp*; 杯子剛買回來就被孩子摔壞了 *Cái chén mới mua về đã bị thằng bé đánh vỡ rồi*; 這種先進工作法已經被廣泛採用 *Phương pháp làm việc tiên tiến đó đã được áp dụng rộng rãi*; 被批評 *Bị phê bình*; 不惟余之采邑被消, 而汝等之俸祿亦為他人之所有 *Chẳng những thái ấp của ta bị giặc tước đoạt, mà bổng lộc của các người cũng sẽ bị kẻ khác chiếm mất* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*); 忠而被謗 *Trung mà bị gièm pha* (Sử ký: *Khuất Nguyên liệt truyện*).

(6 nét)

裁 Tài [cái] (văn) (pht) ① Vừa mới, mới chỉ (dùng như 才, 才): 二日一夜, 裁行十許里 *Hai ngày một đêm, mới chỉ đi được chừng mười dặm* (Tống thư: *Sách Lễ truyện*); 裁近岸, 犬即騰上 *Vừa đến gần bờ, con chó liền nhảy lên* (thuyền) (*Thuật dị ký*); 手裁舉, 則又超忽而躍 *Tay vừa mới giơ lên, thì (con đế) lại nhảy tung lên cao* (*Liều trai chí dị*: *Xúc chúc*); ② Hơi chút, chút ít, hơi hơi: 其中餘暇, 裁可自休 *Những lúc rảnh rang trong khoảng đó, có thể tự nghỉ ngơi được chút ít* (Nam sử: *Từ Miển truyện*).

BỘ Á 兩部

(3 nét)

要 Yếu [yào] ① (trợ đgt) Cần, cần phải, nên: 要努力學習 *Cần phải (nên) cố gắng học tập*; 要待食罷, 然後洗也 *Phải đợi ăn xong, rồi mới rửa tay* (Tề dân yếu

(兩) ③ 要

thuật); ② (trợ đgt) Muốn: 人要乘則乘, 乘訖而卻放 *Người ta muốn cỡi thì cỡi, cỡi xong lại thả ra* (*Huyền quí lục*: *Cổ Nguyên Chi*); ③ (pht) Sắp, sẽ: 她要參加乒乓球賽了 *Chị ấy sắp đi đấu bóng bàn*; 要下雨了 *Sắp mưa rồi*; ④ (pht) Càng thêm (biểu thị ý so sánh, có thể đặt trước hoặc sau chữ 比 [bǐ]): 這篇文章要比前一篇深些 *Bài viết này càng sâu hơn so với bài trước*; 坐飛機比坐火車要快得多 *Đi máy bay càng nhanh hơn đi tàu hỏa nhiều*; 我認為第二方案要切實可行一些 *Tôi cho rằng phương án hai có phần thiết thực có thể thực hiện được hơn*; ⑤ (văn) (pht) Rút lại, rút cuộc, cuối cùng, tóm lại, quan trọng ở chỗ, rồi cũng: 人生要死, 何為苦心! *Đời người rồi cũng chết, khổ tâm mà làm gì!* (*Hán thư*: *Võ Ngũ Tử truyện*); 要在成功, 何必務速! *Quan trọng là thành công, cần gì phải gấp vội!* (*Thông giám ký sự bản mật*: *An Sử chi loạn*); ⑥ (lt) Nếu, nhưng bằng: 明天要下雨, 我就不去了 *Nếu mai trời mưa thì tôi không đi*; 你不要不實說, 立刻拿刀子來割你的肉! *Nếu mà không nói*

thật, sẽ mang dao ra cắt thịt mày ngay! (*Hồng lâu mộng*: *Hồi 44*); ⑦ (lt) Hoặc, hoặc là (thường dùng phối hợp với 就 [jiù] hoặc 就是 [jiùshì] thành 要就, 要就是): 要就參加, 要就不參加, 你快決定吧 *Hoặc tham gia, hoặc không tham gia, anh mau quyết định đi*; 要就是工作, 要就是學習, 他從早到晚幾乎沒有休息 *Hoặc là làm việc, hoặc là học tập, từ sáng đến tối anh ấy hầu như không ngơi nghỉ*.

【要不】yếu bất [yàobù] (lt) ① Nếu không, không thì, bằng không: 我得馬上走, 要就趕不上火車了 *Tôi phải đi ngay, nếu không sẽ lỡ tàu*; ② Hoặc, hoặc là (biểu thị sự lựa chọn giữa hai tình huống tương tự hoặc tương phản, thường dùng phối hợp với phó từ 就 [jiù]): 要不看戲, 要不聽音樂 *Hoặc là xem hát, hoặc là đi nghe nhạc*; 看他那個高興勁, 準是得了滿分, 要不就是受到表揚 *Trông bộ dạng cậu ta hưng khởi thế, chắc chắn là được điểm cao tối đa, hoặc là được biểu dương*.

【要當】yếu đương [yàodāng] (văn) (trợ đgt) ① Cần, cần phải: 袁紹要當自退 *Viên Thiệu phải*

càng lúc càng (càng ngày càng) tốt hơn; ③ (vấn) (gt) Qua, đến: 越明年, 政通人和, 百廢俱興 Qua (đến) năm sau, chính trị thông suốt, lòng người yên ổn, trăm việc bỏ phế đều xây dựng lại (Phạm Trọng Yên: Nhạc Dương lâu ký); ④ (vấn) (lt) Và, cùng với: 爾庶邦君越庶士 Vua chúa các người và (cùng với) các quan lại (Thượng thư: Đại cáo); ⑤ (vấn) (trợ) Dùng ở đầu câu, có tác dụng thư hoãn ngữ khí (có thể không cần dịch nghĩa cụ thể): 越予小子考翼, 不可征 Những kẻ phản loạn trốn chạy kia là trưởng bối của ta, không nên đánh dẹp (Thượng thư: Đại cáo); 越有小旱 Thường có hạn hán nhỏ (Đại Đới Lễ ký: Hạ tiểu chính).

【越發】viết phát [yuèfā] (pht) Càng, càng... thêm, càng... hơn: 過了中秋, 天氣越發涼快了 Sau Trung thu, khí trời càng mát mẻ; 夜越發黑, 星星越發明亮 Trời càng tối, ánh sao càng sáng tỏ hơn.

【越加】viết gia [yuèjiā] (pht) Như 越發 [yuèfā], 愈發 [yùfā], 愈加 [yùjiā].

【越若】viết nhược [yuèruò]

(vấn) (trợ) Đặt trước những cụm từ ghi ngày tháng (không dịch): 越若來三月 Đến tháng ba (Thượng thư: Thiệu cáo); 越若翊辛丑, 諸生, 庶民大和會 Ngày Tân Sửu hôm sau, các nho sinh và dân chúng họp lại đồng đảo (Hán thư: Vương Mãng truyện thượng).

【越樣】viết dạng [yuèyàng] (vấn) Đặc biệt, hết sức, khác thường: 一笑千金, 越樣深 Ngân vàng mua lấy trận cười, hết sức tình thâm (Hoàng Đình Kiên: Nhị đồng tâm); 淮山裏在銀城裏, 半出諸峰越樣青 Núi Hoài bọc trong thành Ngân, những ngọn núi nổi lên lưng chừng có màu xanh khác thường (Thành Trai tập: Giải Châu Đồng lãng vọng Hoài sơn bạch vân).

【越越】viết việt [yuèyuè] (vấn) (pht) Càng, càng thêm (đặt trước vị ngữ): 以後事發, 越越要連累我 Sau này việc lộ ra, càng sẽ liên lụy đến ta (Quan Hán Khanh: Cảm thiên động địa Đậu Nga oan, mãn 2).

(7 nét)

như thế, bấy nhiêu (đặt trước danh từ, biểu thị số lượng nhiều): 許多情相逢夢境 Bấy nhiêu tình gặp nhau trong mộng (Lục Duệ: Thụy hạc tiên); 警歌曰: 義熙曾歷許多年... Cảnh ca rằng: Nghĩa Hi từng trải bấy nhiêu năm... (Thái Bình quảng ký: Quý thập nhất, Thẩm Cảnh); 別後相思, 許多憔悴 Sau khi xa cách nhớ nhau, tiêu tụy nhiều đến thế (Trần Duãn Bình: Thiếu niên du).

(5 nét)

詎 (詎) Cự [jù] (vấn) ① (pht) Làm sao, sao lại, lẽ nào, há (biểu thị phản vấn): 羅友詎減魏陽元? La Hữu lẽ nào (sao lại) kèm hơn Ngụy Dương Nguyên? (Thế thuyết tân ngữ: Nhiệm dân); 吾軍適至, 馬未秣, 士未飯, 詎可戰耶? Quân ta vừa mới đến, ngựa chưa cho ăn, quân lính chưa cơm nước, làm sao (lẽ nào) đánh được? (Cựu Đường thư: Lý Thịnh liệt truyện); 詎肯 Há chịu; ② (lt) Nếu (biểu thị giả thiết, thường dùng với 非 thành 詎非 [jùfēi]):

詎非聖人, 不有外患, 必有內憂 Nếu không phải là thánh nhân, thì không có lo ngoài ắt có lo trong (Quốc Ngữ: Tấn ngữ lục).

【詎非】cự phi [jùfēi] (vấn) Nếu không phải là. Xem 詎 [jù] nghĩa ②.

詐 (詐) Trá [zhà] (vấn) (pht) ① Giả vờ, trá: 詐死 Giả chết; 詐病 Vờ ốm; 詐降 Trá hàng; 詐為自賊傷以辟事者, 族之 Kẻ nào giả vờ tự gây thương tích để trốn tránh việc làm, thì giết cả họ (Mục tử: Hiệu lệnh); 知妻詐疾 Biết vợ giả vờ đau (Hậu Hán thư: Hoa Đà truyện); ② Đột nhiên, đột ngột: 詐戰不日, 此何以日? Đột ngột đánh không ghi ngày, đây (trong kinh Xuân thu) sao lại chép ngày? (Công Dương truyện: Hi công tam thập tam niên).

(6 nét)

訾 Ti [zī] (vấn) (thán) Ủi chà, trời đất, ô hay, chao ôi (biểu thị sự tức giận, trách móc): 子反叱曰: 訾! 退! 酒也! Tử Phản hét lên: Ô hay! Lui ra! Rượu

đấy! (Lã thị Xuân thu: Quyên huân).

試 (試) Thí [shì] (văn) (pht) ①

Thử (đặt trước vị ngữ động từ): 試用 Dùng thử; 若歸, 試私從容問而父 Người trở về, thử thông thả hỏi riêng cha người xem sao (Sử ký: Tào tướng quốc thế gia); ② Xin, hãy thử (biểu thị sự khẩn khoản): 疾可已也, 然吾之方密傳世, 不以告人, 試屏左右, 獨與居室七日 Bệnh có thể khỏi, nhưng phương thuốc của ta bí mật truyền đời, không nói cho người ngoài biết, hãy thử ngăn riêng những người thân cận lại, một mình cùng ở với họ trong nhà bảy ngày (Liệt tử: Chu Mục vương); 兵既整齊, 王可試下觀之 Quân lính đã sắp xếp chỉnh tề, nhà vua hãy nên xuống xem thử (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện).

誠 (誠) Thành [chéng] (văn)

① (pht) Thật, thật sự, quả thật: 誠有此事 Thật có việc ấy; 誠屬不幸 Thật là không may; 誠知此恨人人有 Thật biết rằng mỗi hận ấy mọi người đều có; 相國誠善楚太子乎? Tướng quốc thật sự quan hệ tốt với thái tử nước Sở u? (Sử ký: Xuân Thân Quân liệt

truyện); 士患無獨立氣, 誠有之, 何必東遊 Kê sĩ chỉ lo không có chí độc lập, (nếu) quả thật có, thì cần gì phải sang đông (sang Nhật) (Việt Nam nghĩa liệt sử: Trần công Quý Cát); 彼謂前身之物, 誠不誣矣 Kê kia bảo (những của cải đó) là vật tiền thân, thật chẳng phải vu vu (Trần Thế Pháp: Lĩnh Nam chích quái, Tây qua truyện); ② (pht) Chỉ là, chẳng qua, chỉ vì, thật ra: 一寸之地, 一人之衆, 天子無所利焉, 誠以定治而已 Đất rộng một tấc, dân đông một người, thiên tử chẳng có lợi gì trong đó, thật ra chỉ là để định yên và cai trị mà thôi (Hán thư: Giả Nghị truyện); 誠恐己離兵爲人所禍也 Chỉ sợ đám quân ly khai của mình bị người ta gây hại (Tào Tháo: Nhượng huyện tự mình bản chí lĩnh); ③ (pht) Quả thật, xét đến cùng (đặt trước vị ngữ trong câu nghi vấn): 是誠何心哉? Thế quả thật là lòng gì vậy? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); 沛公誠欲倍項羽邪? Bái Công quả thật muốn đi theo Hạng Vũ u? (Sử ký: Lưu Hầu thế gia); ④ (lt) Nếu thật, nếu như: 誠如是也, 民歸之,

qua của động tác, hành vi): 孩子起門外走過 Đứa bé chạy ngang ngoài nhà; 陽光起窗口射進屋來 Ánh sáng tỏa vào nhà qua cửa sổ.

【起初】 khởi sơ [qǐchū] (pht) Lúc đầu, ban đầu, thoạt đầu, đầu tiên: 這個工廠起初很小 Xưởng này lúc đầu rất nhỏ; 這篇論文我起初看不懂, 看了兩三遍, 才慢慢領會了 Tập luận văn này lúc đầu tôi xem không hiểu, xem qua vài lần mới hiểu dần.

【起見】 khởi kiến [qǐjiàn] Để..., nhằm (dùng thành 爲了... 起見): 爲了解情況起見 Để tìm hiểu tình hình; 爲了方便起見, 我每天走小路上班 Để cho tiện, mỗi ngày tôi đi đường nhỏ vào sở làm. Xem 爲了 [wéile] nghĩa ②.

【起碼】 khởi mã [qǐmǎ] (pht) Ít nhất, tối thiểu (chỉ số lượng, biểu thị hạn độ thấp nhất, có thể đặt trước hoặc sau chủ ngữ; thường dùng phối hợp với 最 [zuì], 頂 [dǐng] ở trước và 也 [yě] ở sau): 這項工程起碼要到六月才能完成 Công trình này ít nhất phải đến tháng sáu mới xong; 拿到考卷, 起碼你先得想一想 Nhận được bài thi, ít nhất trước hết bạn phải suy nghĩ

một lát; 這篇文章, 最起碼也有五千字 Bài viết này ít nhất cũng có năm ngàn chữ.

【起先】 khởi tiên [qǐxiān] (pht) Lúc đầu, ban đầu, đầu tiên. Như 起初 [qǐchū].

趕 Cản [gǎn] Như 趕.

(5 nét)

趁 Sấn [chèn] (gt) Nhân lúc, trong khi, trong lúc, sẵn dịp, thừa dịp (nếu sau 趁 là một từ song âm thì có thể dùng phối hợp với trợ từ 着 thành 趁着 [chèn zhe]): 這碗藥你還是趁熱喝下 Chén thuốc này anh nên uống trong lúc còn nóng; 我們趁亮兒走吧! Nhân lúc trời còn sáng, ta đi nhé!; 趁此機會 Nhân dịp này; 趁着現在身體還好, 我想多做一點工作 Nhân lúc này sức khỏe còn tốt, tôi muốn làm thêm một ít việc nữa.

越 Việt [yuè] ① (pht) Càng...: 腦子越用越靈 Đâu óc càng dùng càng minh mẫn; ② (pht) Dùng 越來越 với nghĩa “càng lúc càng”, “càng ngày càng”: 產品的質量越來越好了 Chất lượng

chưa quen nhau lắm, không dám tùy tiện làm phiền.

(9 nét)

賴 (賴) Lại [lài] (văn) ① (gt)

Dựa vào, nhờ vào (cùng với tân ngữ của nó đặt trước động từ để làm trạng ngữ): 夫豈無辟王? 賴先哲以免也. Lẽ nào lại không có những ông vua xằng bậy? Nhờ những bậc vua trước sáng suốt mà họ mới tránh khỏi mất nước (Tả truyện: Thành công bát niên) (辟=僻); ② (pht) May sao, may mà (dùng ở đầu câu hoặc trước vị ngữ): 此人親驚吾馬, 吾馬賴柔和, 令他馬, 固不敗傷我乎? Người này tự làm cho con ngựa ta giật mình, may sao (cũng may, may mà) con ngựa của ta hiền lành, nếu là con ngựa khác, làm sao nó không làm ta té ngã bị thương? (Sử ký: Trương Thích Chi Phùng Đường liệt truyện); 帝感悟曰: 朕之不明, 以至於此! 賴有卿忠言耳. Nhà vua cảm động nói: Ta không sáng suốt, đến nỗi như thế! Cũng may mà có lời nói ngay thẳng của khanh (Tu trị thông giám: Tùy kỷ, Văn đế Khai

Hoàng thập thất niên).

(10 nét)

贖 (剩) Thặng [shèng] (văn)

(pht) Thêm, rất, càng (như 剩, bộ 亠): 豈知侍女簾帷外, 贖取君王幾餅金. Làm sao biết người thị nữ ở ngoài lớp màn rèm, không lấy thêm của quân vương vài miếng vàng nữa (Hàn Ôc: Vịnh dục); 秋來贖有山行興, 病後全無涉世心. Mùa thu đến càng có thêm niềm hứng khởi còn có chút lòng muốn quan hệ với đời (Đái Phục Cổ: Thu nhật bệnh dư).

BỘ TÁU 走部

(3 nét)

起 Khởi [qǐ] (gt) ① Từ (chỉ điểm

xuất phát): 他起外頭回來. Nó từ ngoài trở về; 我家起這兒往東就到. Nhà tôi từ chỗ này đi về hướng đông là tới nơi; ② Qua, xuyên qua, ngang (chỉ chỗ kinh

由水之就下. Nếu thật như thế, thì dân sẽ theo về, giống như nước chảy xuống chỗ thấp (Mạnh tử: Luong Huệ vương thượng).

【誠令】 thành lệnh [chénglìng]

(văn) (lt) Nếu để, thật để cho, nếu như: 誠令成安君聽足下計, 若信者亦已為禽矣. Nếu để cho Thành An Quân nghe theo kế của túc hạ, thì người như Hàn Tín này cũng đã bị bắt rồi (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).

【誠然】 thành nhiên [chéngrán]

① (pht) Quả nhiên, thật: 誠然不錯. Quả nhiên không sai (thật không sai); 那邊的風俗習慣誠然像你信上所說的那樣. Phong tục tập quán nơi đó thật giống như anh đã nói trong thư; ② (lt) Cố nhiên: 困難誠然不少, 但總有辦法解決. Khó khăn cố nhiên không ít, song vẫn có cách giải quyết.

【誠實】 thành thực [chéngshí]

(văn) (pht) Thật, đúng là: 賈子厚誠實凶德, 然洗心向善. Giả Tử Hậu thật là người ác, nhưng đã rửa lòng hướng thiện (Hậu Hán thư: Quách Thái truyện).

【誠使】 thành sử [chéngshǐ]

(văn) (lt) Nếu để, thật để cho, nếu như (như 誠令 [chénglìng]):

誠使秦王得志於天下, 天下皆為虜矣. Nếu để cho Tần vương đắc chí với thiên hạ, thì thiên hạ đều bị bắt sống hết (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ).

【誠...則...】 thành... tắc... [chéng

...zé...] (văn) Nếu thật... thì...: 是故誠有功, 則雖疏賤必賞. Cho nên nếu thật có công, thì dù xa lạ và xem thường cũng phải thưởng (Hàn Phi tử: Chủ đạo).

詭 (詭) Quỷ [guǐ] (văn) (pht)

① Gian trá, quỷ quyệt, dối, gạt, lừa (đặt trước động từ): 匈奴詭言武死. Bên Hung Nô nói dối rằng Tô Vô đã chết (Hán thư: Tô Vô truyện); 乃易舊名, 詭託里居. Bèn đổi tên cũ, dối mượn cơ là từ quan về ở làng (Liêu trai chí dị: Hồ tử nương); ② Kỳ lạ, kỳ dị, mới lạ, khó hiểu (đặt trước hình dung từ): 意者有他詭妙. Chắc có điều thần diệu mới lạ gì khác (Tân tự: Thiện mưu); 王叔文交游, 蹤跡詭秘, 莫有知其端者. Vương Thúc Văn giao du, tung tích bí mật lạ kỳ, không ai biết đầu mối của ông thế nào (Hàn Dũ: Tiến Thuận Tông hoàng đế thực lục biểu trạng).

話 (話) Thoại [huà] Xem 的

話 [dehuà].

該 (该) Cai [gāi] ① (trợ đợ) Nền, cần phải: 該說的一定要说 *Điều cần nói thì nhất định phải nói*; 該休息一下了 *Nên nghỉ cái đã*; 事該如此 *Việc phải như thế*; 天也不早了, 我也該起來了 *Trời cũng đã muộn rồi, tôi cũng phải dậy* (Hồng lâu mộng: Hồi 101); ② (văn) (ph) Hết, khắp, tất cả, toàn bộ: 星曆算數無不該覽 *Lịch pháp thiên văn và toán pháp đều xem qua tất cả* (Tam quốc chí: Ngô thư, Lục Tích truyện); 蓋唐虞以上, 事難該悉 *Từ đời Đường, Ngụ trở lên, việc khó biết hết* (Bắc sử: Viên Phiên truyện).

詳⁽¹⁾ (详) Tường [xiáng] (văn) (ph) ① Tường tận, kỹ lưỡng, tỉ mỉ: 詳述 *Trình bày tường tận*; 願足下詳察之 *Mong túc hạ xem xét kỹ việc đó* (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện); ② Hết, đều, tất cả: 故詳延特起之士, 庶幾乎? *Cho nên mời rước hết những người tài đặc biệt, có lẽ được chăng!* (Hán thư: Đông Trọng Thư truyện).

詳⁽²⁾ (详) Dương [yáng] (văn) (ph) Giả vờ (như 佯, bộ 亻): 箕

子詳狂 *Cơ Tử giả khùng* (Khuất Nguyên: Thiên vấn); 行十餘里, 廣詳死 *Đi được hơn mười dặm, Lý Quảng giả vờ chết* (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện).

(7 nét)

諛⁽¹⁾ (谗) Hi [ĩ] (thán) Này: 諛, 你快來! *Này, anh mau lại đây!*

諛⁽²⁾ (谗) Hi [é, éi] (thán) Ấy: 諛, 他怎么走了! *Ấy, sao anh ta đi mất rồi!*

諛⁽³⁾ (谗) Hi [ě, ẽi] (thán) Ấy chết, ồ: 諛, 你連這個也不知道嗎? *Ấy chết, cả cái đó anh cũng không hiểu ư?*; 諛, 你這話可不對呀! *Ồ, anh nói thế không đúng đâu!*

諛⁽⁴⁾ (谗) Hi [è, ềi] (thán) Ừ, vâng: 諛, 好吧! *Ừ, được rồi!*; 諛, 就這麼辦! *Ừ, cứ làm thế!*; 諛, 我這就來! *Vâng, tôi đến ngay!*

諛⁽⁵⁾ (谗) Hi [xī] (văn) (thán) ① Ôi! (dùng độc lập thành câu, biểu thị cảm thán): 魏王曰: 諛! *Ngụy vương nói: Ôi!* (Chiến

哉! *Há chỉ khoe khoang trong một lúc mà được vinh dự trong một làng thôi!* (Âu Dương Tu: Tương Châu Trú Cẩm Đường ký).

BỘ THỈ 豕部

(9 nét)

豫 Dự [yù] (văn) (ph) Trước (đặt trước động từ, dùng như 預, bộ 頁): 先自知死期, 豫令弟子市官歛具, 至其日而終 *Tự biết trước ngày chết, sai đệ tử mua trước quan tài và các đồ tẩm liệm, đến đúng ngày đó thì qua đời* (Hậu Hán thư: Tạ Di Ngô truyện).

BỘ BỐI 貝部

(3 nét)

財 (财) Tài [cái] (văn) (ph) Vừa mới, mới chỉ, chỉ (dùng như 裁, bộ 衣 và 才, bộ 扌): 高廣財二寸 *Cao rộng chỉ hai tấc* (Hán thư: Đỗ Chu truyện); 比

至郁城, 士財有數千, 皆饑罷 *Khi đến thành Úc, quân lính chỉ có vài ngàn, đều đói lả* (Hán thư: Lý Quảng Lợi truyện); 死財三年, 宗族誅夷, 哀哉! *Chết mới được ba năm, cả dòng họ đều bị giết, thương thay!* (Hán thư: Hoắc Quang Kim Nhật Đề truyện tán).

(5 nét)

貿 (貿) Mậu [mào] Xem 【貿貿然】 [màomàorán], 【貿然】 [màorán].

【貿貿然】 mậu mậu nhiên [mào màorán] (ph) ① Tùy tiện, cầu thả, bừa bãi. Như 【貿然】 [màorán]; ② (văn) Quờ quạng, sờ soạng: 有餓者, 蒙袂輯屨, 貿貿然來 *Có một người đói, che tay áo mang dép gai quờ quạng đi tới* (Lễ ký: Đàn cung hạ).

【貿然】 mậu nhiên [màorán] (ph) Tùy tiện, cầu thả, bừa bãi, ẩu: 不能貿然下結論 *Không thể kết luận bừa (không thể tùy tiện đưa ra kết luận)*; 貿然行事 往往會把事情搞壞 *Làm việc bừa bãi (tùy tiện, cầu thả) thường làm cho hỏng việc*; 我同他不太熟悉, 不敢貿然打擾 *Tôi với anh ấy*

chân ư?

【豈況】 khởi huồng [qīkuàng] (văn) (lt) Huồng gì, huồng chi, huồng hồ (mệnh đề trước đôi khi dùng 尚 [shàng], 猶 [yóu]): 君臣合道, 尚降此變, 豈況陛下今所親幸, 以賤爲貴, 以卑爲尊哉? Vua tôi hợp đạo, mà còn giáng xuống điều tai dị ấy, huồng hồ những kẻ nay được bệ hạ thân yêu, lấy hèn làm sang, lấy thấp làm cao ư? (Hậu Hán thư: Viên Diên truyện); 寡弱小國猶不可危, 豈況萬乘之主! Nước nhỏ yếu còn không thể nguy, huồng gì vị chủ của nước có ngàn cỗ xe! (Tấn thư: Lưu Tung truyện).

【豈能】 khởi năng [qīnéng] (văn) Đâu có thể, sao lại có thể, há có thể.

【豈其】 khởi kỳ [qīqí] (văn) (pht) Sao, há (biểu thị phản vấn), có lẽ, chắc là, đại khái (biểu thị ý suy đoán): 將唯命是從, 豈其愛鼎? Chỉ tuân theo mệnh, há lại yêu đỉnh (vạc)? (Tả truyện: Chiêu công thập nhị niên); 舜目蓋重瞳子, 又聞項羽亦重瞳子。羽豈其苗裔邪? Vua Thuấn dường như có hai đồng tử, lại nghe nói Hạng Vũ cũng có hai đồng tử. Như vậy có lẽ Hạng Vũ

là con cháu (của vua Thuấn) chăng? (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ).

【豈若】 khởi nhược [qīruò] (văn) Sao bằng (thường dùng kết hợp với 與 [yǔ] hoặc 與其 [yǔqí] ở mệnh đề trước): 且而與其從辟人之士也, 豈若從辟世之士哉? Còn ông, nếu đi theo kẻ sĩ tránh người vô đạo, sao bằng theo (ta là) kẻ sĩ tránh đời ô trọc? (Luận ngữ: Vi tử). Xem 與...豈若 [yǔ...qīruò].

【豈特】 khởi đặc [qītè] (văn) Há chỉ, lẽ nào chỉ. Như 豈徒 [qítú].

【豈徒】 khởi đồ [qítú] (văn) Há chỉ, lẽ nào chỉ: 天下之沉溺何如, 豈徒一州一家塗炭而已哉! Thiên hạ bị chìm đắm như thế nào, há chỉ một châu một nhà lâm than mà thôi đâu? (Phan Đình Phùng: Phúc ký Hoàng Cao Khải thư).

【豈伊】 khởi y [qīyī] (văn) Há chỉ, lẽ nào chỉ: 興亡之效, 豈伊人力? Hiệu quả của sự hưng vong, há chỉ do sức người? (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Cao tổ Võ Đức nguyên niên).

【豈直】 khởi trực [qīzhí] (văn) Há chỉ. Như 豈但 [qīdàn].

【豈止】 khởi chỉ [qīzhǐ] (văn) Há chỉ: 豈止夸一時而榮一鄉

quốc sách: Ngụy sách tử); ② Dùng giữa câu, biểu thị ngữ khí trầm bổng, cảm khái: 我祖斯微, 遷於彭城, 在予小子, 勤諫厥生. Ông tổ tôi sa sút, dời về ở Bành Thành, lúc tôi còn thơ bé, cần cù thay cuộc sống (Hán thư: Vi Hiền truyện).

誕 (誕) Đản [dàn] (văn) ① (pht) Hết sức: 帝乃誕敷文德. Nhà vua hết sức ban bố văn đức (Thượng thư: Đại Vũ mô); ② (pht) Cố tình, tùy tiện, dửng dưng: 誕作民主. Tùy tiện làm vua chúa dân (Thượng thư: Đa phương); 誕敢犯祖亂宗之序. Tùy tiện dám xâm phạm làm đảo lộn trật tự tổ tông (Hán thư: Dịch Nghĩa truyện); ③ Trợ từ dùng ở đầu câu: 誕彌厥月. Mang thai tròn mười tháng (Thi Kinh: Đại nhã, Sinh dân).

(8 nét)

誰 (誰) Thùy [shuí] (đt) Ai, gì, nước nào, cái nào, người nào (đại từ nghi vấn có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ trong câu; có thể hỏi về người hoặc sự vật [nước chư hầu, động vật hay

những thứ khác]): 誰來了? Ai đến đấy?; 人生自古誰無死? Đời người xưa nay ai lại không chết?; 君即百歲後, 誰可代君者? Nếu nhà vua chết rồi, thì ai có thể thay cho vua? (Sử ký: Tiêu Tương quốc thế gia); 死後誰榮更誰辱? Chết rồi ai vinh lại ai nhục? (Nguyễn Trãi: Côn Sơn ca) (trong các thí dụ trên, 誰 làm chủ ngữ); 梁王即終, 欲誰立? Nếu Lương vương chết thì muốn lập ai lên làm vua? (Sử ký: Lương Hiếu vương thế gia) (誰 làm tân ngữ); 臣殺其君, 誰之過也? Bày tôi giết vua, đó là lỗi của ai? (Quốc ngữ: Lỗ ngữ thượng); 明月落誰家? Trăng sáng rụng nhà ai? (Lý Bạch: Ưc Đông Sơn) (trong hai thí dụ trên, 誰 làm định ngữ); 問先生誰友? 有白石, 青松, 共成三老. Hỏi tiên sinh làm bạn với gì? Có đá trắng, thông xanh, hợp lại thành ba cụ già (Hà Mộng Giai: Động tiên ca); 院果誰先熟? Trái cây trong sân loại trái nào chín trước? (Vương Tích: Tái kinh tư cổ viên kiến hương nhân vấn) (trong hai thí dụ trên, 誰 để hỏi về vật); 把晉朝王, 謝傳同看, 誰優劣? Dem truyện

của tế tướng Vương Đạo và Tạ An triều Tấn ra xem để so sánh, thì truyện nào hay, truyện nào dở? (Lưu Khắc Trang: *Mãn giang hồng*); 姓甚名誰? Họ tên là gì? (trong hai thí dụ trên,誰 dùng để hỏi về sự vật).

【誰當】thùy đương [shuídāng] (văn) (đt) Ai, người nào (dùng để hỏi về người hoặc vật): 故衣誰當補? 新衣誰當綻? Áo cũ ai vá? Áo mới ai may? (Vô danh thị: *Diễm ca hành*).

【誰何】thùy hà [shuíhé] (văn) ① (đt) Ai (để hỏi về người): 不知爲之者誰何? *Chẳng biết người làm việc đó là ai?* (Hoài Nam tử: *Bản kinh huấn*); 問: 門外誰何? *Hỏi: Ngoài cửa là ai?* (Đường Tống truyện kỳ tập: *Chu Tản Hành ký*); ② Dùng như động từ: 信臣精卒, 陳利兵而誰何? *Đã có bấy tôi trung tín, sĩ tốt tinh nhuệ, vũ khí sắc bén đã dàn ra thì còn ai dám làm gì nữa?* (Giả Nghị: *Quá Tản luận*).

【誰人】thùy nhân [shuírén] (văn) Ai, người nào (dùng để hỏi về người): 凡人主必信, 信而又信, 誰人不親? *Bậc vua chúa phải có chữ tín, tín và lại tín, thì ai chẳng thân gần?* (Lã

thị Xuân thu: *Quý tín*); 不知三百餘年後, 天下誰人泣素如? *Chẳng biết hơn ba trăm năm sau, trong thiên hạ có ai là người khóc cho Tố Như này?* (Nguyễn Du: *Độc Tiểu Thanh ký*).

【誰誰】thùy thùy [shuíshuí] (khn) (đt) Ai, người nào (để hỏi về người): 有誰誰識? *Có ai biết?* (Lưu Chân Ông: *Lội giang nguyệt*).

【誰者】thùy giả [shuízhě] (văn) (đt) Ai, người nào: 爲王而餓死兮, 誰者憐之? *Vì vua mà đến nỗi chết đói hê, ai thương cho người đó?* (Sử ký: *Lã Thái hậu bản ký*).

請 (請) Thỉnh [qǐng] (pht) ① Mời, xin, xin mời: 您請坐 *Mời bác (ông, bà...) ngồi*; 請出席 *Xin mời đến dự*; 子犯請擊之 *Tử Phạm xin đánh* (Tả truyện: *Hí công tam thập niên*); ② Xin hãy: 請安靜 *Xin hãy yên tâm*; 請勿吸煙 *Xin đừng hút thuốc*; 請勿動手 *Xin đừng mó tay*; ③ (văn) Xin cho phép, vui lòng: 顏淵曰: 請問其目 *Nhan Uyên nói: Xin cho phép hỏi về các điều mục (để thực hành)* (Luận ngữ: *Nhan Uyên*); ④ (văn) Xin (lời nói lễ phép, đặt trước vị ngữ động từ):

仲尼豈賢於子乎? *Trọng Ni há tài đức hơn ngài ư?* (Luận ngữ: *Tử Trương*); 秦豈得愛趙而憎韓哉? *Tân há có thể yêu Triệu mà ghét Hàn ư?* (Chiến quốc sách: *Triệu sách nhất*); 昔仲尼豈獨是魯孔子, 亦齊楚聖人也 *Ngày xưa Trọng Ni há chỉ là Khổng tử của nước Lỗ, mà ông cũng là thánh nhân của Tề, Sở vậy* (Tân luận: *Khải ngụ*); 子之道豈足貴邪? *Đạo của ngài há đáng quý ư?* (Trang tử: *Đạo Chích*); 己所不欲, 豈可嫁禍於人? *Điều mình không muốn, sao lại có thể gieo vạ cho người* (Nam sử: *Nguyễn Hiếu Tự truyện*); 不然, 無故而毀廬山之廟, 豈不增顧邵之禍乎? *Nếu không, vô cớ mà hủy hoại miếu Lu Sơn, thì việc đó há chẳng làm tăng thêm cái họa cho Cố Thiệu ư?* (Nguyễn Dữ: *Truyện kỳ mạn lục, Tản Viên tử phán sự lục*); ② (pht) Có không, có thể, có phải, chắc có lẽ, chắc là (biểu thị sự hỏi dò): 將軍豈願見之乎? *Tướng quân có muốn gặp ông ta không?* (có lẽ muốn gặp ông ta ư?) (Tam quốc chí: *Thục thư, Gia Cát Lượng truyện*); ③ (pht) Xin, mong (biểu thị sự kỳ vọng hoặc thỉnh cầu):

春秋貢獻, 不解於王府。天王豈辱裁之 *Hai mùa xuân thu cống hiến lễ vật, không chút trễ nãi cho vương phủ. Thiên vương xin ngài xét định xử lý việc đó* (Quốc ngữ: *Ngô ngữ*); ④ (lt) Huống gì, huống chi: 若錄臣關東微功, 皆祖宗之靈祐, 陛下之聖德, 豈臣愚陋, 何能克堪 *Nếu xét lại công nhỏ của thần ở Quan Đông, thì đều nhờ sự phù hộ của tổ tông, và nhờ thánh đức của bề hạ, huống chi thần ngu dốt què mùa, làm sao kham nổi* (Tào Tháo: *Thượng thư nhượng Phi Đình Hầu*). Xem 豈況 [qǐkuàng].

【豈但】khởi dãn [qǐdàn] (lt) Há chỉ, đâu chỉ, lẽ nào chỉ, không những: 這個古字豈但我們不識, 恐怕老先生也未必知道 *Chữ cổ này đâu chỉ (há chỉ) chúng ta không biết, e rằng vị thầy già cũng chưa chắc biết*; 這本書要的人可多呢, 豈但你們幾個 *Sách này có thể nhiều người cần, đâu chỉ có mấy người các anh*.

【豈非】khởi phi [qǐfēi] (văn) Há chẳng phải: 豈非天乎! *Há chẳng phải do trời ư!* (Tả truyện: *Thành công thập bát niên*); 這樣做, 豈非畫蛇添足? *Làm như thế, há chẳng phải là vẽ rắn thêm*

諳 (諳) Hi [xī] (văn) (thán) ①
 Ô! (biểu thị sự kinh ngạc):
 爰旌目 曰：諳！汝非盜邪？
*Viên Tinh Mục nói: Ô! nhà người
 chẳng phải là kẻ trộm ư? (Lã thị
 Xuân thu: Giới lập);* ② Ôi!
 (biểu thị sự thương xót): 諳！
 有是言乎！Ôi! Có lời nói ấy
 sao! (Tào Thục: Thất khái).

(13 nét)

警 Thí [pì] Xem 譬如 [pìrú],
 譬若 [pìruò].
 【譬如】 thí như [pìrú] (l) Tỉ
 như, ví như, chẳng hạn như.
Như 比如 [bǐrú] nghĩa ②.
 【譬若】 thí nhược [pìruò] (văn)
 (l) Ví như: 譬若疾風暴雨, 倏
 爾光霽, 是可喜也 *Ví như mưa
 to gió dữ, chốc lại tạnh quang, thì
 đó là điều đáng mừng (Nguyễn
 Trãi: Quân trung từ mệnh tập,
 Tái dụ Vương Thông thư);* 譬若
 臨河飲水飽而自足, 焉知其餘
 哉? *Ví như ra sông uống nước
 chỗ thừa? (Mâu Bác: Lý hoặc
 luận).*

(17 nét)

讒 (讒) Sàm [chán] (văn) (ph) ①
 Nói xấu, gièm pha (đặt trước
 động từ): 上恨汝曹讒殺太子
*Nhà vua hận các người gièm giết
 thái tử (Nguy thư: Tư ký);* 雖立
 大功, 而不免讒死於蜀 *Tuy
 lập được công lớn, nhưng không
 thoát khỏi bị gièm chết ở Thục
 (Loan Thành tập: Lịch đại luận
 ngữ, Quách Sùng Thao).*

讓 (让) Nhuợng [ràng] (gt) Bị:
 行李讓雨淋濕了 *Hành lý bị
 mưa ướt sạch. Như 被 [bèi] (bộ
 衣).*

BỘ ĐẬU 豆部

(3 nét)

豈 (岂) Khi, khởi [qǐ] (văn) ①
 (ph) Đâu, sao, sao lại, lẽ nào,
 há (biểu thị phản vấn): 豈敢
 Đâu dám (sao dám); 豈有此
 理? *Sao lại có lý như vậy?; 孩
 子失足落水, 豈能見死不救?
 Đứa bé trượt chân rơi xuống
 nước, lẽ nào thấy chết không cứu?*

顏淵曰：回雖不敏，請事斯語
 矣 *Nhan Uyên nói: Hồi này tuy
 không sáng suốt, cũng xin theo lời
 dạy của thầy (Luận ngữ: Nhan
 Uyên);* 吾請無攻宋矣 *Tôi xin
 không đánh nước Tống nữa (Mặc
 tử: Công Thâu).*

【請敬】 thỉnh kính [qǐngjìng]
 (văn) (ph) Cung kính, kính xin,
 kính cẩn (ít dùng): 請敬受命!
*Kính xin (kính cẩn) vâng mệnh!
 (Tam quốc chí: Nguy thư, Đỗ Tập
 truyện).*

諒 (谅) Luợng [liàng] (văn)
 (ph) Thật, thật là: 及爾如貫,
 諒不我知 *Ta với người như hai
 vật xuyên chung trong sợi dây,
 nhưng người thật chẳng hiểu ta
 (Thi Kinh: Tiểu nhã, Hà nhân
 tử);* 生時諒不謹, 枯骨後何
 葬? *Sinh thời thật bất cẩn,
 xương khô sau này biết chôn ở
 chốn nào? (Hán thư: Doãn
 Thường truyện). Như 亮 (bộ 一).*

論 (论) Luận [lùn] (gt) Theo,
 tính theo, nói về: 論天付錢
 Tính ngày trả tiền (trả tiền tính
 theo ngày); 出租汽車論鐘點收
 費 *Xe hơi cho thuê tính tiền theo
 giờ; 論理這個會該你參加, 怎
 麼要我去呢? Theo lẽ thì anh
 phải dự cuộc họp này, sao tôi lại*

*phải đi?; 論成績, 他是班上最
 好的一個 Nói về thành tích, anh
 ấy là người giỏi nhất trong nhóm.*

(9 nét)

諶 (谿) Thâm [chén] (văn)
 (ph) Thật: 諶荏弱而難持 *Thật
 yếu đuối mà khó chống đỡ (Sở từ:
 Cửu chương, Ai sinh).*

諸 (诸) Chư [zhū] (văn) ① (đt)
 Các, mọi, các thứ, các vị, những
 cái (đặt trước danh từ hoặc ngữ
 danh từ, làm định ngữ): 諸省
Các tỉnh; 諸事 Mọi sự (mọi việc);
 諸大夫皆曰賢, 未可也 *Các
 đại phu đều khen là hiền, cũng
 chưa được (Mạnh tử: Luong Huệ
 vương hạ);* 今諸子所言, 皆天
 下之常 *Nay điều các ngài nói,
 đều là lẽ thường trong thiên hạ
 (Xuân thu phần lộ: Trúc lâm);*
 地者, 國之本也, 奈何予之!
 諸言予之者, 皆斬之 *Đất là
 gốc của nước, sao lại cho! Những
 người nào nói cho đất, đều giết hết
 (Sử ký: Hung Nô liệt truyện);* 諸
 將皆不敢應 *Các tướng đều
 không dám đáp ứng (Nguyễn
 Trãi: Lam Sơn thực lục). Xem
 諸如 [zhūrú];* ② Cái đó ở, điều

đó ở (hợp âm của 之 [zhī] + 於 [yú], dùng gần như 於, bộ 方): 君子求諸己 *Người quân tử cầu ở mình (Luận ngữ: Vệ Linh công);* 子張書諸紳 *Tử Trương viết những lời đó vào dải đai của mình (Luận ngữ: Vệ Linh công);* ③ (đt) Cái đó không, điều ấy không? (hợp âm của 之 [zhī] + 乎 [hū]): 有諸? *Có không?; 有美玉於斯, 韞匱而藏諸, 求其善價而沽諸? (Nếu có viên ngọc đẹp ở nơi này, thì nên bỏ vào hộp mà giấu nó chẵn, hay nên chờ cho được giá mà bán nó đi chẵn? (Luận ngữ: Tiê hãn);* 文王之囿, 方七十里, 有諸? *Vườn nuôi thú của Văn vương vương bảy mươi dặm, có điều ấy không? (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ);* ④ (đt) Nó, họ (dùng như 之 [zhī]): 聖人之治天下也, 礙諸以禮樂 *Bậc thánh nhân cai trị thiên hạ, kiềm chế họ bằng lễ nhạc (Pháp ngôn);* ⑤ (gt) Ở (chỉ nơi chốn, dùng như 在 [zài] 於 [yú]): 公徒將殺昭子, 伏諸道 *Quân lính của Chiêu công định giết Chiêu tử, mai phục ở bên đường (Tả truyện: Chiêu công nhị thập ngũ niên);* ⑥ Trợ từ (vô nghĩa): 日居月諸 *Mặt trời mặt*

trăng (Thi Kinh: Bội phong, Nhật nguyệt).

【諸多】chư đa [zhūduō] (văn) Nhiều: 諸多不便 *Nhiều điều không (bất) tiện.*

【諸如】chư như [zhūrú] (văn) Như, (những cái) như là: 諸如此類 *Những điều như thế.*

【諸餘】chư dư [zhūyú] (văn) (đt) Khác, việc khác, cái khác: 當時不在諸餘國, 示現權居兜率天 *Đương lúc ấy không ở nơi khác, mà thị hiện tạm ở cung trời Đâu Suất (Bát tướng biến văn). Như 別餘 [biéyú]. Xem ĐHBV TNTT., tr. 504.*

諾 (諾) Nặc [nuò] (văn) (pht) Vâng, dạ, ừ (có thể dùng độc lập để đáp “vâng”, biểu thị sự tán thành hoặc đồng ý): 冉有曰: 夫子爲衛君乎? 子貢曰: 諾, 吾將問之 *Nhiễm Hữu hỏi: Thầy chúng ta có thiên vị vua Vệ không? Tử Cống đáp: Vâng, tôi cũng định hỏi thầy việc đó (Luận ngữ: Thuật nhi).*

謂 (謂) Vị [wèi] (văn) (gt) ① Vì (dùng như 爲 [wèi], bộ 爪): 何謂咀藥而死? *Vì sao nuốt thuốc mà chết? (Hán thư: Vương Gia truyện);* 有一人不得其所,

則謂之不樂 *Có một người không có được điều mình đáng phải có, thì (bậc vua chúa sẽ) vì đó mà không vui (Diêm thiết luận: Ưu biên);* ② Cùng, vói: 鄭文公恐, 不敢謂叔詹言 *Trịnh Văn công lo sợ, không dám nói chuyện với Thúc Chiêm (Sử ký: Trịnh thế gia).*

(10 nét)

審 Kiển [jiǎn] (văn) Trợ từ đầu câu dùng để tăng cường tác dụng cảm thán (như 蹇, bộ 足, chủ yếu thấy dùng trong *Sở từ*): 審吾法夫前修兮, 非世俗之所服 *Ta theo phép người hiền trước hê, chẳng phải điều thế tục thường làm (Sở từ: Ly tao).*

(11 nét)

謹 (謹) Cẩn [jǐn] (văn) (pht) ① Cẩn thận (đặt trước động từ): 景公樹竹, 令吏謹守之 *Vua Cảnh công trồng tre, sai quan coi giữ cẩn thận (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ);* ② Kính, kính cẩn (đặt trước vị ngữ): 信陵君

曰: 無忌謹受教 *Tin Lăng Quân nói: Vô Kỵ này xin kính cẩn nhận lời dạy bảo (Chiến quốc sách: Ngụy sách tử).*

謬 (謬) Mậu [miù] (văn) (pht)

① Lầm, lẫn, vô lý, xằng bậy, không thích hợp (như 繆 nghĩa ①, bộ 糸, có thể đặt trước hoặc sau động từ): 恐聽謬而遣使者罪, 不若審之 *Sợ nghe lầm mà gieo tội cho sứ giả, chi bằng xem xét cho kỹ (Trang tử: Nhượng vương);* ② Có ý, giả vờ, vờ: 復謬曰: 何爲不可? *Lại vờ hỏi: Vì sao không được? (Sử ký: Phạm Thư Sái Trạch liệt truyện);* ③ Lầm (biểu thị ý tự khiêm của người nói): 謬蒙聖主私 *Lầm được thánh chúa yêu (Lưu Văn Thông tập).*

(12 nét)

識 (識) Thức [shí] (văn) (pht)

Vừa mới (dùng như 適 [shì]): 識見不穀而趨, 無乃傷乎? *Vừa thấy điều bất thiện mà làm theo, như thế chẳng là tổn hại ư? (Tả truyện: Thành công thập lục niên).*

trăm rưỡi cái.

【連續】liên tục [liánxù] (pht)
Liên tiếp, liên tục, luôn: 連續不斷 *Liên tiếp không dứt*; 連續開了四天會 *Hội nghị họp luôn bốn hôm*; 連續創造了三次新記錄 *Liên tục lập ba kỷ lục mới*.

這 (这) Giá [zhè] (đt) ① Đây, này, cái này, người này: 這裡 ở đây; 昨天你來過這裡嗎? *Hôm qua anh có đến đây không?*; 這本雜誌 *Quyển tạp chí này*; 這山望着那山高 *Đứng núi này trông núi nọ*; 這個是什麼? *Cái này là cái gì* (Vương An Thạch: *Nghĩ Hàn Sơn thập đắc*); 這時候 *Lúc này*; 這次 *Lần này, chuyến này*; 這個 *Này, cái này, việc này, điều này*; 這會兒 *Lúc này*; 這麼 *Thế, như thế, như thế này*; 這麼些 *Ngần này (chỉ số lượng lớn)*; 這麼樣 *Như thế, như vậy*; 這麼着 *Như thế này*; 這兒 ở đây, từ nay, từ bây giờ; 這些 *Những ... này, những ... ấy*; 這樣 *Thế này, như thế, như vậy*; 卻罵曹將軍曰: 這胡誤我, 這胡誤我! *Lại rủa Tào tướng quân rằng: Tên rợ Hồ này đã làm lỡ việc của ta, tên rợ Hồ này đã làm lỡ việc của ta!* (Cựu Đường thư: *Sử Tư Minh liệt truyện*); ② Lúc này,

ngay bây giờ, ngay, nay (chỉ thời gian): 他這才明白 *Lúc này anh ấy mới rõ*; 我這就走 *Tôi đi ngay bây giờ*; 我這兩日給假在家, 此事竟不知道 *Hai hôm nay tôi được nghỉ ở nhà, nên không biết chuyện này* (Ngọc kiều lê: *Hồi 3*); 大人若欺負山野中沒有聽琴之人, 這夜靜更深, 荒崖下也不該有撫琴之客了 *Nếu đại nhân xem thường ở chốn núi rừng không có người biết nghe đàn, thì nay đêm vắng canh khuya, dưới chỗ ven núi hoang cũng không phải là không có khách gảy đàn* (Cảnh thế thông ngôn); ③ Trợ từ dùng giữa câu để tạo sự cân xứng hài hòa cho câu văn: 兀的不青天這白日 *Cái này không ban ngày ban mặt* (Quan Hán Khanh: *Tạ Thiên Hương: Lớp 3*).

迨 (迨) Do, du [yóu] (văn) ① (pht) Có vẻ tự đắc, ung dung, thông thả (thường dùng kết hợp với các trợ từ 然 [rán], 爾 [ěr]): 迨爾而笑 *Cười tự đắc (cười đắc ý)* (Ban cố: *Đáp tân hí*); ② (trợ) Như 攸 [yōu] (bộ 攴); ③ (gt) Như 由 [yōu] (bộ 田).

趕 (赶) Cản [gǎn] (gt) Đợi (chờ) đến: 趕明兒再說 *Đợi đến mai hãy hay*; 目前工作忙, 趕年底才能回家 *Hiện nay công việc đang bận rộn, đợi đến cuối năm mới về nhà được*.

【趕緊】cản khẩn [gǎnjǐn] (pht)
① Nhanh lên, gấp, ngay, vội vàng: 趕緊剎車 *Vội vàng phanh xe ngay*; 趕緊解釋 *Giải thích ngay*; 他趕緊吃了飯就上工地去了 *Anh ấy ăn vội ăn vàng rồi lên công trường ngay*; ② Có nhanh lên, mau (biểu thị sự thúc giục): 功課要趕緊做, 不要拖拖拉拉 *Bài vở cố làm mau lên, chớ có lãn lãn mãi*; 今晚有颱風, 趕緊通知各生產組 *Chiều nay có bão, mau thông báo cho các tổ sản xuất*.

【趕快】cản khoái [gǎnkuài] (pht) Nhanh lên, mau lên: 趕快跟我走 *Đi theo tôi mau lên*.

【趕忙】cản mang [gǎnmáng] (pht) Vội vàng, gấp, mau: 他趕忙道歉 *Anh ta vội vàng xin lỗi*.
Như 連忙 [liánmáng].

(8 nét)

趨 Xúc [cù] (văn) (pht) Vội,

ngay, lập tức, nhanh chóng, gấp (đặt trước động từ): 可治者趨治 *Nếu có thể chữa được thì chữa gấp* (*Quản tử: Độ địa*); 公不悅, 超召晏子 *Công không vui, cho vời An tử lại ngay* (*Thuyết uyển: Thần thuật*).

(10 nét)

趨 (趨) Xúc [cù] (văn) (pht)
Gấp rút, cấp tốc, vội, liền, ngay, mau 趨令銷印 *Vội ra lệnh hủy bỏ con dấu* (*Hán thư: Cao đế ký*); 定公越席而起曰: 趨駕! *Định công nhảy khỏi chiếu đứng lên nói: Thắt xe mau lên!* (*Tuân tử: Ai công*); 若不趨降漢, 今為虜矣! *Nếu người không gấp rút đầu hàng nhà Hán, sẽ bị bắt làm tù binh ngay!* (*Hán thư: Cao đế ký truyện*).

BỘ TỨC 足部

足⁽¹⁾ Tú [jù] (văn) (pht) Quá, thái quá: 足恭 *Quá cung kính* (*khúm núm*).

足⁽²⁾ Túc [zú] ① (văn) (trợ đgt)

Đáng, đáng kể: 不足道 *Không đáng kể*; 不足為奇 *Không đáng làm lạ*; 足憂 *Đáng lo*; 無足怪 *Không đáng lấy làm lạ*; 不足為外人道也 *Không đáng nói cho người ngoài biết* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); ② (văn) (trợ đợ) Có thể: 此國之大事也, 臣駑下, 恐不足任使 *Đây là chuyện lớn của quốc gia, tôi là kẻ ngu hèn, e không thể gánh vác nổi* (Sử ký: *Thích khách liệt truyện*); ③ (pht) Đến... (nhân mạnh về lượng): 路上足足走了兩個鐘頭 *Trên đường đi mất đến hàng hai tiếng đồng hồ*; 今天下了足五指雨 *Hôm nay mưa được những năm ngón tay nước*; ④ (pht) Đủ (tỏ ý nhất định): 兩天足能完成任務 *Trong hai ngày thừa sức hoàn thành nhiệm vụ*; 是微子不足仁, 孔子不足聖, 管子不足大也 *Như thế là Vi tử không đủ nhân, Không tử không đủ thánh, Quản tử không đủ lớn vậy* (Sử ký: *Phạm Tuy Sái Trạch liệt truyện*); ⑤ (văn) (pht) Rất, hết sức: 寺貧無利施, 僧老足慈悲 *Chùa nghèo không có lợi để bố thí, sư già rất từ bi* (Trương Tích: *Du Tương Dương sơn tự*).

【足以】 *túc dĩ [zúyǐ] (trợ đợ)* Đủ để...: 這些事實足以證明他說的話是對的 *Những sự thực này đủ để chứng tỏ là anh ấy nói không sai*; 你的話不足以說服她 *Lời nói của anh không đủ để thuyết phục cô ấy*; 吾力足以舉百鈞, 而不足以舉一羽 *Sức ta đủ để nhắc một trăm cân (ba trăm cân), nhưng không đủ để nhắc một cọng lông chim* (Mạnh tử: *Lương Huệ vương thượng*).

【足足】 *túc túc [zú zú] (pht)* ① Đủ, có đủ, đầy đủ: 這件行李足足有五十公斤 *Kiện hành lý này đủ 50 kí-lô*; 這袋麵粉咱們倆足足能夠吃一個月 *Bao bột mì này đủ để hai đứa mình ăn trong một tháng*; ② Đủ, đúng (đặt trước số từ để khẳng định về số lượng): 我在胡志明市已經住了足足三十年 *Tôi đã ở thành phố Hồ Chí Minh đúng (đủ) ba mươi năm*; 我們在車站上等了足足一個小時 *Chúng tôi đã chờ ở bến xe đúng một tiếng đồng hồ*.

(6 nét)

跟 *Cān [gēn]* ① (gt) Với, cùng với (để nêu đối tượng của động

Liền, liền liền, liền tiếp, suốt, luôn, nhiều lần: 連陰天 *Trời âm u mấy hôm liền*; 連打幾槍 *Bắn liền tiếp mấy phát*; 烽火連三月 *Lửa hiệu liền ba tháng* (Đỗ Phủ: *Xuân vọng*); 羽因留, 連戰未能下 *Hạng Vũ nhân đó ở lại, ra đánh nhiều lần không hạ nổi* (Hán thư: *Hạng Tích truyện*); 匈奴復連發大兵侵擊烏孫 *Hung Nô lại nhiều lần đem đại binh chiếm đánh Ô Tôn* (Hán thư: *Tây Vực truyện hạ*); 仰鼻而嚏, 連十餘聲 *Nghển mũi ách xì, liền tiếp hơn mười tiếng* (Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái, Đông Thiên vương truyện*); 兵連不解 *Binh đao liền liền không dứt* (Hoàng Lê nhất thống chí: *Hồi 14*); ② (gt) Kể cả, luôn cả, tính cả: 連根拔 *Nhổ cả gốc*; 這本書連目錄和索引共有七百多面 *Sách này (luôn) cả mục lục và bảng tra tổng cộng hơn bảy trăm trang*; ③ (gt) Ngay cả, ngay đến: 連爺爺都笑了 *Ngay cả ông nội cũng phải bật cười*; 天實在太冷, 連河道也結冰了 *Trời lạnh thật, ngay cả đường sông cũng đóng băng*; ④ (gt) Đến, đến nỗi, thậm chí (thường dùng phối hợp với 也 [yě], 都 [dōu]):

你怎麼連這道 習題也不會做: *Cậu vì sao thậm chí đề bài này cũng không biết làm?* 她臊得連脖子都紅了 *Cô ta thẹn đến (nổi) đỏ cả cổ*; 工作太忙, 最近連一天也沒休息過 *Công việc quá bận rộn, gần đây thậm chí một ngày cũng không được nghỉ*; ⑤ (gt) Cả... lẫn (dùng với 帶 [dài]): 連本帶利一共四百六十五元 *Cả vốn lẫn lời tổng cộng bốn trăm sáu mươi lăm đồng*; 她連唱帶跳表演了半個小時 *Cô ta cả hát lẫn múa đã biểu diễn được nửa giờ*; 連書款帶郵費需要多少錢? *Cả tiền sách lẫn bưu phí cần bao nhiêu tiền?*

【連連】 *lián lián [lián lián] (khn) (pht)* Liền liền, lia lia: 連連點頭 *Gật đầu lia lia*.

【連忙】 *lián mang [lián máng] (pht)* Với vàng: 連忙讓座 *Vội vàng nhường chỗ*.

【連同】 *lián đồng [lián tóng] (lt)* Kèm theo, cùng với, tính cả (như 連 nghĩa ②): 今年春天打二百多口井, 連同去年冬天打的在內, 一共打了六百五十多口 *Mùa xuân năm nay đào hơn hai trăm cái giếng, tính cả số giếng đào hồi mùa đông năm ngoái, tất cả đã đào trên sáu*

Hóa thực liệt truyện); 讀春秋, 通覽記書 *Đọc kinh Xuân thu, xem khắp các sách chú giải kinh truyện (Hán thư: Tác Phu Cung truyện); 六藝經傳皆通習之 Lục nghệ và kinh truyện đều thông thạo hết cả (Hàn Dũ: Sư thuyết); ② Cùng nhau, cùng chung: 於是詔諸尚書通議 *Vì vậy bảo với các thượng thư cùng nhau bàn bạc (Hậu Hán thư: Chu Huy truyện); ③ Lẫn nhau: 嫂叔不通問 *Chị dâu và chú không thăm viếng nhau (Lễ ký: Khúc lễ thượng); ④ Chung, tổng cộng: 通計 *Tính chung (tính tổng cộng); 臣今通計所在百姓, 貧多富少 *Nay thân tính chung (tính tổng cộng) hết thấy dân chúng, (thì thấy) nghèo nhiều giàu ít (Hàn Dũ: Luận biến diêm pháp sự nghi trượng).*****

【通常】 thông thường [tôngcháng] (pht) Thông thường, bình thường, thường: 他通常六點鐘就起床 *Anh ấy bình thường sáu giờ là thức dậy.*

【通共】 thông cộng [tônggòng] (văn) (pht) Cùng chung: 俊振濟貧乏, 通共有無 *Tuấn cứu giúp những người nghèo thiếu, cùng đỏi no với họ (Tam quốc chí: Ngụy thư, Dương Tuấn truyện).*

【通過】 thông quá [tôngguò] (gt) Thông qua, qua: 他通過自學完成了大學全部課程 *Anh ấy thông qua tự học đã hoàn thành toàn bộ chương trình đại học; 通過一星期學習, 他已經初步掌握了操作方法 *Qua một tuần lễ học tập, anh ấy đã bước đầu nắm được phương pháp thao tác.**

【通通】 thông thông [tôngtông] (pht) Tất cả, hết thảy: 通通拿去吧! *Đem về hết đi! Như 統統 [tôngtông].*

【通統】 thông thống [tôngtống] (pht) Như 通通 [tôngtông], 統統 [tôngtống].

逝 (逝) Thệ [shì] (văn) (trợ) Nhất quyết (đặt ở đầu câu hoặc trước vị ngữ): 逝將去汝 *Quyết bỏ mày đi (Thi Kinh: Ngụy phong: Thạch thử).*

速 (速) Tốc [sù] (văn) (pht) Nhanh, chóng, mau (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 何不速殺我! *Sao không mau giết ta đi! (Tư trị thông giám: Đường ký: Tác tông Chí Đức nguyên tài); 以為棺槨則速腐 *Để làm quan quách thì mau (chóng) mục nát (Trang tử: Nhân gian thế).**

連 (連) Liên [lián] ① (pht)

tác): 我跟他在一起工作 *Tôi cùng làm việc với anh ấy; ② (gt) Vói, đối vói, cho (cũng để nêu đối tượng của động tác): 我批評你, 并不是跟你過不去 *Tôi phê bình anh, hoàn toàn không phải để gây khó dễ cho anh; 我們要敢于跟不正之風作鬥爭 *Chúng ta phải dám đấu tranh với tác phong bất chính; 這本書你跟誰借的? *Cuốn sách này anh mượn (của) ai vậy?; 我已經跟他說過了 *Tôi đã nói với anh ấy rồi; ③ (lt) Và, vói, cũng như: 對跟不對總要弄個明白 *Đúng và (vói) không đúng đều phải làm cho rõ; 寫信跟寫稿, 字跡都要清楚 *Viết thư cũng như viết bài, nét bút đều phải rõ ràng.*******

(9 nét)

蹣 Cũ [jũ] 【蹣蹣】 củ củ [jũjũ] (pht) Vô võ, lảm lũi, lủi thủi (biểu thị đi đường một mình, bỏ nghĩa cho những động từ có nghĩa “đi”, có thể đặt trước hoặc sau động từ): 獨行蹣蹣 *Lảm lũi đi một mình (Thi Kinh: Đường phong, Đệ đố); 他蹣蹣地前行着 *Anh ta lủi thủi bước tới.**

(10 nét)

蹣 Kiển [jián] (văn) Trợ từ đầu câu (chủ yếu thấy dùng trong *Sở từ*): 君不行兮夷猶, 蹣誰留兮 *Ngài do dự hề không đi, lưu luyến ai hề bãi sông (Sở từ: Cửu ca, Tương quân). Như 嘗 (bộ 言).*

(11 nét)

蹣 Tạm [zàn] (văn) (pht) Như 暫 (bộ 日).

BỘ THÂN 身部

身 Thân [shēn] (văn) ① (đt) Bản thân, mình: 以身作則 *Lấy bản thân mình làm gương (cho người khác); 賊愛其身, 不愛人 *Bọn cướp yêu (bản) thân mình, không yêu những người khác (Mặc tử: Kiêm ái thượng); 身臨其境 *Dấn mình đến chỗ đó; 兔不可復得, 而身為宋國笑 *Thỏ không lại được nữa mà mình thì bị người nước Tống chê cười (Hàn Phi tử: Ngã đố); ② (đt) Tôi, ta (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất): 吾有老父, 身死, 莫之養也 *Tôi có cha già, (nếu) tôi chết, thì không còn ai*****

nuôi dưỡng nữa (Hàn Phi tử: Ngũ đố); 身是張翼德也 Ta là Trương Dực Đức (Tam quốc chí: Thục thư, Trương Phi truyện); ③ (pht) Tự mình, đích thân (dùng như 親 [qīn], bộ 見): 禹之王天下也, 身執耒耜以爲民先 Ông Vũ khi làm vua thiên hạ, tự mình (đích thân) cầm cày và thuổng để làm gương cho dân (Hàn Phi tử: Ngũ đố); 吾起兵至今八歲矣, 身七十餘戰 Tôi khởi binh đến nay đã tám năm, đích thân đánh hơn bảy mươi trận rồi (Sử ký: Hạng Vũ bản ký); 將軍身披堅執銳 Tướng quân tự mình mặc áo giáp cầm vũ khí (Sử ký: Trần Thiệp thế gia); 秦王身問之 Vua Tần tự mình (đích thân) đi hỏi người đó (Chiến quốc sách).

(3 nét)

躬 Cung [gōng] (văn) (pht) Tự bản thân, đích thân, thân hành; 躬行實踐 Tự bản thân làm lấy; 禹, 稷躬稼 而有天下 Vũ và Tắc tự mình cày cấy mà có được thiên hạ (Luận ngữ: Hiến vấn).
Cv. 躬.

【躬親】 cung thân [gōngqīn]

(văn) (pht) Đích thân, tự mình: 古者天子夏躬親禮祀上帝於郊 Thời xưa thiên tử mùa hạ đích thân tế trời ở ngoài thành (Sử ký: Hiếu Văn bản ký).

【躬自】 cung tự [gōngzì] (văn) (pht) Đích thân, tự mình: 躬自厚而薄責於人, 則遠怨矣 Nếu tự mình trách mình nhiều mà trách người khác ít hơn thì tránh được điều oán (Luận ngữ: Vệ Linh công); 又駕四驢, 帝躬自操轡 Lại thắng bốn con lừa vào xe, nhà vua tự mình điều khiển dây cương (Hậu Hán thư: Linh đế ký).

(5 nét)

躬 Cung [gōng] (văn) (pht) Như 躬.

BỘ XA 車部

(5 nét)

軹 (軹) Chi [zhì] (văn) (trợ) Dùng cuối câu, biểu thị ngữ khí kinh dị: 許由曰: 而奚來爲軹?

này phiền phức hết sức, ai thấy cũng lắc đầu; 糊涂透頂了 Hồ đồ hết sức (hết sức hồ đồ); 政治腐敗透頂了 Chính trị hủ bại hết sức (hết sức hủ bại). Xem 透 [tòu] nghĩa ②.

逐 (逐) Trục [zhú] ① (văn) (gt) Theo, thừa theo: 恐逐波而復東 Sợ theo ngọn sóng mà trở lại hướng đông (Sử từ: Thất gián, Trảm giang); 趙軍逐勝追造秦壁 Quân Triệu thừa thắng đuổi theo tới bức tường xây quanh trại của Tần (Sử ký: Bạch Khởi Vương Tiễn liệt truyện); 形逐物移, 心無常準 Hình đổi dời theo vật, tâm không thường ổn định (Đào Uyên Minh: Phiến thượng họa tán); ② Từng cái, mỗi: 逐戶登記 Đăng ký từng hộ; 老師提出三個問題, 他逐一作了正確回答 Thầy giáo nêu ra ba câu hỏi, cậu ta đã trả lời chính xác từng câu một; 逐卷之末, 竊附以拙作, 用爲家庭之訓 Cuối từng quyển, xin mạo muội phụ vào một ít sáng tác vụng về của tôi, để dùng vào việc dạy dỗ trong nhà (Phan Phu Tiên: Việt âm thi tập tự); ③ (gt) Từng, mỗi (dùng với danh từ chỉ thời gian 年, 月, 日 để nêu rõ tình hình biến hóa

thay đổi theo thời gian): 人民生活水平逐年有所提高 Mức sống của nhân dân mỗi năm một nâng cao; 營業額逐日上報財務部門 Doanh số báo cáo lên phòng tài vụ từng (mỗi) ngày; ④ (văn) (pht) Tranh, giành nhau: 諸侯逐進 Chu hầu tranh nhau tiến đánh các nước láng giềng (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên); 夸父與日逐走 Khoa Phụ tranh chạy với mặt trời (Son hải kinh: Hải ngoại bắc kinh).

【逐步】 trục bộ [zhúbù] (pht) Từng bước: 必須逐步加以改革 Cần phải từng bước cải cách thêm; 逐步進行 Tiến hành từng bước.

【逐漸】 trục tiệm [zhújiàn] (pht) Dần, dần dần, từng bước: 天逐漸亮 Trời sáng dần; 逐漸擴大 Mở rộng từng bước; 六月以後, 稻子就逐漸成熟了 Từ tháng sáu trở về sau, lúa chín dần; 夏天日子長, 四點鐘天就逐漸亮了 Mùa hạ ngày dài, bốn giờ trời đã sáng dần dần.

通 (通) Thông [tōng] (văn) (pht) ① Tất cả, cả, khắp cả, đều: 莫不通得其所欲 Không ai là không đều có được những thứ (hàng hóa) mình muốn (Sử ký:

chí thượng). Xem 軼...軼... [dié... dié...].

【迭相】diệt tương [diéxiāng] (văn) (ph) Lăn nhau: 蠕蠕迭相吞噬 Ngô nguậy cắn nuốt lẫn nhau (Ngụy thư: Viên Phiên truyện).

(6 nét)

逆 (逆) Nghịch [nì] (văn) (ph) (Tính) trước: 逆料 Lo lường trước (liệu trước, tính trước); 至於成敗利鈍, 非臣之明所能逆睹也 Đến như việc thành hay bại bên hay cùn, thì chẳng phải là điều mà sự sáng suốt của thần có thể thấy trước được (Gia Cát Lượng: Hậu xuất sư biểu); 乃以書逆遺之 Bèn lấy thư đưa cho ông ta trước (Hậu Hán thư: Hoàng Quỳnh truyện); 太剛則折。士患不剛耳, 折不折天也。烏可逆料其折而揉剛為柔哉! Cứng quá thì gãy. Kẻ sĩ chỉ lo không cứng cõi mà thôi, còn gãy hay không gãy là do trời. Sao lại nên tính trước là sẽ gãy mà đối cứng ra mềm? (Nguyễn Dữ: Truyền kỳ mạn lục, Tân Viên từ phán sự lục).

迺 Nãi [nãi] Như 乃 (bộ 丩).

(7 nét)

透 (透) Thấu [tòu] (ph) ① Thấu suốt, đầy đủ, rõ hết, hẳn, hoàn toàn, rành mạch, rõ ràng (đặt sau động từ hoặc hình dung từ): 講透了 Nói rõ ràng rồi; 看透了 Biết rành mạch (biết tông); 我同他相處多年, 還是摸不透他的脾氣 Tôi ở chung với anh ấy nhiều năm nhưng vẫn chưa dò xét rõ hết tính khí của anh ấy; 葡萄還沒熟透 Nho còn chưa chín hẳn; 這裏下午六點鐘天就黑透了 Nơi đây sáu giờ chiều thì trời tối hẳn; ② Rất, hết sức (cuối câu dùng trợ từ 了 [le]): 恨透了 Hết sức căm ghét; 餓透了 Hết sức đói (đòi lá); 錯把好人當壞人, 你真糊涂透了 Nhận lầm người tốt thành người xấu, anh thật hết sức hồ đồ.

【透頂】thấu đỉnh [tòudǐng] (ph) Rất, hết sức, cực độ, tột bậc (thường đặt sau và làm bổ ngữ cho hình dung từ song âm; cuối câu có trợ từ 了 [le]): 這類事麻煩透頂了, 誰見了都搖頭 Việc

Hóa Do nói: Nhà người đến làm gì nhỉ? (cần gì đến nhỉ?) (Trang tử: Đại tông sư)

軼 (軼) Diệt [dié] 【軼...軼...】diệt...diệt... [dié...dié...] (văn) Thay nhau, luân phiên (軼 là chữ giả tá của 迭 [bộ 辵]): 自五帝以至秦, 軼興軼衰 Từ đời Ngũ đế đến đời Tần, thay nhau (luân phiên) hưng suy (Sử ký: Phong thiên thư) (cũng câu này, nhưng trong sách Hán thư, Giao tự chí thượng lại viết là 迭興迭衰).

(6 nét)

較 (較) Giảo [jiào] (ph) ① Khác..., tương đối..., qua loa, hơi, sơ lược: 有一個較為完整的概念 Có một khái niệm tương đối hoàn chỉnh; 這樣幹較好 Làm như thế khá tốt; 春寒花較遲 Mùa xuân trời lạnh hoa nở hơi muộn (Đỗ Phủ: Nhân nhật); ② Rõ ràng, rành rành (thường dùng 較然): 二者較然不同 Hai cái (thứ) khác nhau rõ ràng; 輕財重義, 較然著明 Khinh tài trọng nghĩa, rành rành rõ rệt (Sử ký: Công Tôn Hoảng truyện).

Xem 比較 [bǐjiào].

載 (載) Tái [zài] (văn) ① (trợ) Trợ từ đầu hoặc giữa câu (giúp cho câu được hài hòa cân xứng, tùy trường hợp, đôi khi có thể dịch là "(thì) mới"...): 載歌載舞 Vừa ca vừa múa (múa hát tung bừng); 乃瞻衡宇, 載欣載奔 Rồi trông thấy nhà, vui tươi giơng ruổi (Đào Uyên Minh: Quy khứ lai từ); 春木載榮 Cây mùa xuân xanh tốt (Kê Khang: Tặng tử tài nhập quân); 三輔告謫, 關隴載寧 Xung quanh kinh thành bình yên thì Quan Trung và Lũng Tây mới yên (Ngụy thư: Nhữ Chu Vinh liệt truyện); ② (ph) Lại lần nữa (dùng như 再 [zài], bộ 冫): 文王載拜稽首而辭 Văn vương sụp lạy dập đầu lần nữa mà chối từ (Lã thị Xuân thu: Thuận dân); ③ (l) Nếu: 或問曰: 載使子草律? Có người hỏi: Nếu để cho ông soạn luật thì sao? (Dương tử Pháp ngôn: Tiên tri). 【載...且...】tái...thả... [zài... qiě...] (văn) Vừa... (lại) vừa...: 載渴且饑 Vừa khát (lại) vừa đói (Lương thư: Nguyên đế ký); 姻族盈門, 載笑且歌 Bà con bên thông gia đầy nhà, vừa cười vừa hát (cười hát tung bừng) (Liễu

Tôn Nguyên: *Ngu minh hạc lỗi*).

【載...載...】 tái... tái... [zài... zài...] (văn) ① Vừa... (lại) vừa...: 既見復關, 載笑載言 *Đã trông thấy Phục Quan, thì vui vẻ vừa cười vừa nói (nói cười vui vẻ)* (Thi Kinh: *Vệ phong, Manh*); ② Lúc thì... lúc thì...: 載飛載止 *Lúc bay lúc dừng* (Thi Kinh: *Tiểu nhã, Tế mẫu*); 載清載濁 *Lúc trong lúc đục* (Thi Kinh: *Tiểu nhã, Tế nguyệt*).

(7 nét)

輒 (輒) Triếp [zhé] (văn) (pht)

① Liên, thì, thì...ngay, là... ngay: 所言輒聽 *Nói gì thì nghe nấy*; 每想往事輒慚愧不勝 *Cứ nghĩ đến việc cũ là hổ thẹn vô cùng*; 輒以爲不可 *Liên cho là không được*; 或置酒而招之, 造飲輒盡 *Có khi bày rượu mời ông, ông vội uống là hết ngay* (Đào Uyên Minh: *Ngũ liễu tiên sinh truyện*); 苟便輒改 *Nếu tiện lợi thì sửa đổi ngay* (Lý Thái tổ: *Thiên đô chiếu*); 至是孫蜀泮有勇略, 屢攻雄王。雄王兵驍將勇, 出輒敗之 *Đến đời cháu này là Thục Phán có sức mạnh và*

miêu lược, nhiều lần đánh Hùng vương. (Nhưng) Hùng vương có quân giỏi tướng mạnh, mỗi lần ra trận là đánh bại quân Thục ngay (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: *Quyển nhất*); ② Cũng vẫn, vẫn cứ, luôn luôn đều, thì đều (biểu thị sự bất biến của động tác hoặc tình huống): 亦輒爲報仇 *Cũng vẫn căt báo thù cho ông ấy* (Sử ký: *Du hiệp liệt truyện*); 衡不慕當時, 所居之官輒積年不徙 *Hoành không ngưỡng mộ quyền quý, chức quan của ông nhiều năm cũng vẫn không đổi* (Hậu Hán thư: *Trương Hoành liệt truyện*); 每聞遠近百姓賦役勤苦, 輒歛容色 *Mỗi khi nghe dân chúng xa gần cực khổ vì nạn sưu thuế, thì đều nghiêm sắc mặt lại* (Lương thư: *Chiêu Minh thái tử truyện*).

輕 (輕) Khinh [qīng] (pht) ①

Tùy tiện, khinh suất, không thận trọng: 輕用兵者弱 *Dùng binh khinh suất (tùy tiện, không thận trọng) thì sẽ yếu* (Tuân tử: *Ngộ binh*); 故輕犯新法 *Cho nên tùy tiện xâm phạm tân pháp* (Hàn Phi tử: *Gian kiếp thí thân*); ② Hơi hơi, sè sè, khe khẽ, nhẹ: 輕寒 *Hơi lạnh*; 細動迎風

及歲未暮 *Nhân lúc năm chưa tàn* (Lục Cơ: *Trường ca hành*).

迪 (迪) Dịch [dí] (văn) (trợ)

Trợ từ đầu câu hoặc giữa câu, có tác dụng tăng cường ngữ khí (phần nhiều dùng trong sách *Thượng thư*): 各迪有功 *Mỗi người đều có việc làm* (Thượng thư: *Ích Tác*); 迪惟前人光施於我冲子 (Ta) *Chỉ dùng sự rực rỡ của tiền nhân để chiếu rọi lên người của quân vương tuổi nhỏ* (Thượng thư: *Quân Thích*).

迨 (迨) Trách [zé] (văn) (pht)

Vội, bỗng, chợt, đột nhiên (đặt trước động từ; chỉ thỉnh thoảng thấy trong vài sách đời Tần, Hán): 今若是迨而與季子國, 季子猶不受也 *Nay đột nhiên giao nước cho Quý tử, Quý tử còn không nhận* (Công Dương truyện: *Tương công nhị thập cửu niên*); 翟黃迨然而慚曰... *Địch Hoàng đột nhiên (bỗng, vội) xấu hổ nói...* (Thuyết uyển: *Thần thuật*). Xem 咋 (bộ 口).

迭 (迭) Diệt [dié] (văn) (pht) ①

Thay phiên, luân phiên, đắp đổi, lần lượt, nối tiếp, thay nhau: 迭爲賓主 *Thay nhau làm chủ và làm khách* (Mạnh tử: *Vạn*

Chương hạ); 兄弟迭爲君 *Anh em thay nhau làm vua* (Công Dương truyện: *Tương công nhị thập cửu niên*); 四時迭起, 萬物循生 *Bốn mùa lần lượt theo nhau, vạn vật kế nhau sinh sản* (Trang tử: *Thiên vận*); 歡悲憂樂迭往來 *Vui buồn, lo mừng lần lượt đi, đến* (Nguyễn Trãi: *Côn Sơn ca*); ② Nhiều lần, luôn, thường xuyên: 迭挫強敵 *Nhiều lần đánh bại kẻ địch*; 以處於晉, 而迭聞晉事 *Vì luôn ở nước Tấn, nên luôn (thường xuyên) nghe những việc xảy ra ở Tấn* (Lã thị Xuân thư: *Tri phân*).

【迭...遞...】 diệt... đệ... [dié... dié...] (văn) Lần lượt, thay nhau: 自皇子陂歸昭國里, 迭吟遞唱, 不絕聲音二十餘里 *Từ đống Hoàng Tử về làng Chiêu Quốc, thay nhau ngâm hát, tiếng vang không ngớt ra hơn hai mươi dặm* (Bạch Cư Dị: *Dĩ Nguyên Cửu thư*).

【迭...迭...】 diệt... diệt... [dié... dié...] (văn) Thay nhau, luân phiên (hai phó từ 迭 đi kèm sát trước hai động từ): 自帝以至秦, 迭興迭衰 *Từ đời Ngụy để cho đến đời Tần, thay nhau (luân phiên) hưng suy* (Hàn thư: *Giao tự*

giao thụ); ② Cách không xa, gần, lân cận, gần bên (đặt trước vị ngữ): 趙龜雖無遠見於燕, 且宜近見於秦 Mai rùa của Triệu dù không thấy xa ở Yên, lại nên thấy gần ở Tần (Hàn Phi tử: Súc tà); 孔子將近行 Khổng tử sắp đi một chỗ gần bên (Khổng tử gia ngữ: Thất thập nhị đệ tử); 近觀人事, 遠察天文 Gần xem nhân sự, xa xét thiên văn (Tùy thư: Cảnh Tuân truyện); ③ Gần (chỉ về số lượng): 已近五百歲矣 Đã gần năm trăm năm rồi (Hậu Hán thư: Kế Tử Huấn truyện); 近半 Gần một nửa; ④ E, sợ rằng, có vẻ như (biểu thị sự suy đoán): 佗曰: 此近難濟 Hoa Đà nói: Bệnh này e khó qua khỏi (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện).

【近來】cận lai [jìnlái] (pht) Gần đây, dạo này: 我近來很忙 Tôi dạo này rất bận.

迎 (迎) Nghênh [yíng] (văn) (gt) Hướng về phía (đặt trước động từ và tân ngữ của nó, để nêu ra phương hướng của động tác, hành vi; thường có thể không dịch): 諸軍進至首山, 淵復遣衍等迎軍殊死戰 Các cánh quân tiến đến Thủ Sơn,

Uyên lại sai bọn Diển hướng về các cánh quân tử chiến (Tam quốc chí: Ngụy thư, Công Tôn Độ truyện); 迎頭而來 Đón đầu mà lại (đi đến) (Tuyên Hòa di sự: Tiên tập).

(5 nét)

迨 (迨) Đãi [dài] (văn) (gt) ① Đến, đợi đến, đến khi, kịp khi: 迨下月再談 Dợi đến tháng sau sẽ hay; 棄逐久枯槁, 迨今始開顏 Bỏ phế lâu khô héo, đến nay mới tươi ra (Liễu Tôn Nguyên: Câu Pháp Hoa tự tây kinh); 自幼迨老 Từ tuổi nhỏ đến già; 迨長, 以文名於四方 Đến khi trưởng thành, nhờ tài văn chương mà nổi tiếng khắp bốn phương (Nguyên sử: Hoàng Tấn truyện); ② Nhân lúc, thừa lúc: 士如歸妻, 迨冰未泮 Người nếu muốn lấy vợ, (phải) nhân lúc băng chưa tan (Thi Kinh: Bội phong, Bào hữu khổ điệp); 請迨其未畢濟而擊之 Xin thừa lúc họ chưa qua sông hết mà đánh (Công Dương truyện: Hi công nhị thập nhị niên).

【迨及】đãi cập [dàijí] (văn) (gt) Nhân lúc (như 迨 nghĩa ②): 迨

燕, 輕搖逐浪鷗 Động nhẹ đón én bay trong gió, lay nhẹ đuổi chim âu trong làn sóng biển (Đỗ Phủ: Giang trường).

(8 nét)

輩 (輩) Bối [bèi] ① (trợ) Lũ, bọn, những loại (hạng) người như (đặt sau tên người, sau danh từ khác hoặc đại từ nhân xưng để chỉ số đông): 我輩 Chúng tôi; 若輩 Lũ chúng bây; 天下當無此鼠輩耶? Thiên hạ nên không có lũ chuột ấy ư? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện); 莫過於臣輩 Không ai hơn bọn thần (Nguyên Chân: Luận gián chức biểu); 昔永遠宗雷輩十八人, 同入此山, 老死不反 Ngày xưa bọn (những hạng người như) Vĩnh, Viễn, Tông, Lôi cả thảy mười tám người vào núi này, cho đến già chết không trở về (Bạch Cư Dị: Tháo đường ký); ② (văn) (pht) Hàng loạt, số nhiều (đặt trước động từ 出 [chū] để chỉ sự xuất hiện hàng loạt của người nêu ra ở chủ ngữ): 於是名臣輩出 Nhờ vậy bấy tôi giới xuất hiện hàng loạt (Hậu Hán thư: Sái

Ung truyện); 大曆正元間, 美才輩出 Giữa niên hiệu Đại Lịch và Chính Nguyên, người tài năng ưu tú xuất hiện hàng loạt (Cựu Đường thư: Nghệ văn chí).

輦 (輦) Triếp [zhé] Như輦.

(11 nét)

轉 (轉) Chuyển [zhuǎn] (văn) (pht) ① Chuyển, chuyển sang, dời sang (biểu thị sự chuyển đổi từ nơi này sang nơi khác, hoặc từ tình huống này sang tình huống khác; đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 今使胡人數處轉牧行獵於塞下 Nay khiến cho một số nơi của người Hồ dời xuống chăn thả súc vật và săn bắn ở dưới biên ải (Hán thư: Triệu Thác truyện); 左遷京兆太守, 不行。轉任河內 Giáng chức xuống làm thái thú Kinh Triệu, không đi. Chuyển sang nhậm chức ở Hà Nội (Tấn thư: Lưu Tung truyện); ② Lại, trái lại (biểu thị chuyển sang một tình huống đối nghịch): 將安將樂, 女轉棄予 Nay đã được yên vui, nhưng chàng lại bỏ ta (Thi Kinh: Tiểu nhã, Cốc phong); ③ Dân,

dần dần: 每進一步, 而去死轉
近 *Mỗi bước tiến tới là cách cái chết gần dần đi (Bão Phác tử: Nội thiên, Cẩn cầu);* 儒術轉興 *Đạo thuật của nhà nho hưng thịnh dần lên (Bách sử: Nho lâm truyền tự);* 愁難盡, 悶轉加 *Sầu khó hết, muộn tăng dần (Vô danh thi: Nguyệt chiếu đình).*

BỘ TÂN 辛部

(5 nét)

辜 Cồ [gô] (văn) (pht) Ất phải, nhất định, hẳn phải: 言陽氣洗物辜潔之也 *Ý nói khí dương tẩy rửa các vật thì ắt phải làm cho chúng trở nên sạch vậy (Hán thư: Luật lịch chí thượng).*

(9 nét)

辨 Biện [biàn] (văn) (pht) Khấp cả, đều khấp, tất cả: 子言辨舍爵於季氏之廟而出 *Từ Ngôn dâng rượu đều khấp cho tổ tiên ở miếu của họ Quý rồi đi ra (Tả truyện: Định công bát niên);* 萬民

和喜, 瑞辨至 *Dân chúng vui hòa, điềm lành đến khắp (Sử ký: Lễ thư).*

BỘ THẦN 辰部

辰 Thần, thời [chén] (văn) (pht)

① Đứng lúc: 遠猶辰告 *Mưu xa tuyên cáo ra đứng lúc (Thi Kinh: Đại nhã, Ưc);* ② Khi đó, lúc ấy, bấy giờ (chỉ dùng trong thư tịch Việt Nam triều Nguyễn, thay cho chữ 時 [shí] nghĩa ④ [bộ 日], vì kỵ húy của vua Tự Đức): 辰王既併文郎, 乃改國號曰甌貉, 都封溪 *Lúc ấy vua đã lấy nước Văn Lang, bèn đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).*

【辰故】 thần cố [chéngù] (văn) (lt) Vì thế, cho nên (dùng ở mệnh đề sau để biểu thị kết quả hoặc kết luận): 陰窮反陽, 陽窮反陰, 辰故陰以陽化, 陽以陰化 *Âm cùng cực thì trở lại dương, dương cùng cực thì trở lại âm, vì thế âm hóa theo dương, dương biến theo âm (Đại Đới Lễ ký: Bản mệnh).*

(3 nét)

辱 Nhục [rũ] (văn) (pht) ① Lòi nói khiếm (ý nói đối phương chịu nhục mà quan tâm hoặc đi đến với mình, có thể dịch là “chịu nhục”, “chẳng thẹn”..., hoặc không dịch): 辱臨 *Chịu nhục mà đi đến; 辱到敵邑* *Chẳng thẹn mà đi đến nước tôi (Công Dương truyện: Tuyên công thập nhị niên);* 曩者辱賜書 *Trước kia (chẳng thẹn) gửi thư cho (tôi) (Tư Mã Thiên: Báo Nhiệm Thiếu Khanh thư);* 子, 一國太子, 辱在此 *Ngài là thái tử của một nước, chẳng thẹn ở nơi này (Sử ký: Tần thế gia).*

BỘ SƯỚC 是部

(3 nét)

迄 (迄) Ngật [qì] (văn) ① (pht) Trước sau, cuối cùng, rốt cuộc (đặt trước động từ, như 迄 [qì] nghĩa ②): 志在靖難, 而才疏忽 *Trước sau, cuối cùng, rốt cuộc (đặt trước động từ, như 迄 [qì] nghĩa ②):* 志在靖難, 而才疏忽 *Trước sau, cuối cùng, rốt cuộc (đặt trước động từ, như 迄 [qì] nghĩa ②):* 志在靖難, 而才疏忽 *Trước sau, cuối cùng, rốt cuộc (đặt trước động từ, như 迄 [qì] nghĩa ②):* 志在靖難, 而才疏忽

loạn, nhưng chí lớn tài mọn, cuối cùng vẫn không thành công (Hậu Hán thư: Khổng Dung truyện); 大小數十戰, 賊迄破滅 *Đánh mấy chục trận lớn nhỏ, cuối cùng giặc bị tiêu diệt (Minh sử: Luyện Quốc Sze truyện);* ② (gt) Đến (cùng với tân ngữ của nó đặt trước vị ngữ, biểu thị khoảng thời gian xảy ra): 故當時而虧敗, 迄今而愈惡 *Nên đương lúc đó suy bại, đến nay càng thêm tệ hại (Thuyết uyển: Kinh thận). Xem 自...迄... [zì...qì...].*

【迄至】ngật chí [qìzhì] (văn) (gt) Đến, cho đến: 僕少小好爲文章, 迄至於今, 二十有五年矣 *Ta lúc nhỏ thích viết văn, đến hôm nay, đã hơn 25 năm rồi (Tào Thục: Dữ Dương Đức Tổ thư).*

(4 nét)

近 (近) Cận [jìn] (văn) (pht) ① Gần đây, mới đây, mấy năm gần đây (đặt trước vị ngữ chỉ thời gian không xa): 近諸葛孔明不逼元直以入蜀 *Gần đây Gia Cát Khổng Minh không ép Nguyễn Trực vào đất Thục (Kê Khang: Dữ Sơn Cự Nguyên tuyện*

(pht) Tất cả, tổng cộng: 五言五百篇, 七字七十九, 三字二十一, 都來六百首 *Thơ ngũ ngôn năm trăm bài, bảy chữ bảy mươi chín bài, ba chữ hai mươi một bài, tất cả (tổng cộng) sáu trăm bài (Hàn Sơn thi).*

都 (2) **Đô** [dū] (văn) (thán) Ô hay, a (biểu thị ý ca ngợi, tán thán): 都! 在知人, 在安民 Ô! Điều cốt yếu là biết dùng người, biết làm cho dân yên (*Thượng thư: Cao Dao mô*).

(10 nét)

鄉 (乡) **Hương** [xiàng] (văn)
① (gt) Hương về, ngoảnh về (dùng như 向, bộ 口): 有一人鄉隅而悲泣 *Có một người hương về phía góc tường khóc thương (Hán thư: Hình pháp chí);* ② (pht) Xưa, trước (đây), lúc này (dùng như 嚮, bộ 口): 鄉也吾見於夫子而問知 *Lúc này tôi gặp phu tử và hỏi nên mới biết (điều đó) (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 臣鄉論蓋國家事 *Điều thần nói trước đây là việc quốc gia đại sự (Tống sử: Phạm Trọng Yêm liệt*

truyện); ③ (lt) Lúc đầu, nếu như, nếu trước đây: 鄉亡桓公 *Nếu trước đây không có (Tề) Hoàn công... (Hán thư: Ngũ hành chí, hạ chi hạ).*

【鄉使】 **huáng sử** [xiàngshǐ] (văn) (lt) (Khi trước, lúc đầu) nếu như, nếu trước đây: 鄉使文王疏呂尚而不與深言, 是周無天子之德, 而文, 武無與成其王業也 *Nếu trước đây Văn vương xa lánh Lã Thuỵng mà không nói chuyện thâm thiết với họ Lã, thì đó là nhà Chu không có cái đức của bậc thiên tử, và vua Văn vua Võ cũng sẽ không cùng với ông ta làm nên nghiệp vương (Sử ký: Phạm Thư Sái Trạch liệt truyện);* 鄉使宋人不聞孔子之言, 則年穀未豐, 而國家未寧 *Nếu trước đây người nước Tống không nghe lời Khổng tử, thì mùa màng không trúng, mà nước nhà không yên (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển 3, chương 17).*

【鄉也】 **huáng dã** [xiàngyě] (văn) (pht) Mới vừa rồi, lúc này, lúc trước: 鄉也吾見於夫子而問知 *Mới vừa rồi tôi vào gặp phu tử và hỏi về đức trí (Luận ngữ: Nhan Uyên). Xem 鄉 nghĩa ②.*

【鄉者】 **huáng giả** [xiàngzhě] (văn) (pht) Người hương về, người ngoảnh về: 鄉者, 吾見於夫子而問知 *Người hương về, tôi vào gặp phu tử và hỏi về đức trí (Luận ngữ: Nhan Uyên).*

(8 nét)

進 (进) **Tiến**, **tấn** [jìn] **【進而】**
tiến nhi [jìn'ér] (lt) Sau đó, rồi mới: 學好了文化基礎課, 進而才能學專業 *Học xong lớp văn hóa cơ bản rồi mới học chuyên môn được.*

逮 (逮) **Đãi** [dài] (văn) (gt) ① Tới, đến, kịp (chỉ sự việc phát triển đến một lúc nào đó): 逮夜至於齊, 國人知之 *Đến đêm đi đến Tề, người trong nước đều biết chuyện đó (Tả truyện: Ai công lục niên);* 逮光武撥亂... *Đến khi vua Quang Võ dẹp loạn... (Văn tâm điều long: Chiêu sách);* ② Thừa lúc, chờ lúc, nhân dịp: 逮吳之未定, 君其取分焉 *Thừa lúc nước Ngô chưa định yên, nhà vua có thể đến chia cắt đất của Sở (Tả truyện: Định công tế niên).*

【逮及】 **đãi cập** [dàicjí] (văn) (gt) Đến lúc, đến khi: 逮及七國力政, 俊又蜂起 *Đến thời bảy nước (thời Chiến quốc) đánh nhau dữ dội thì hạng tuấn kiệt ùn ùn xuất hiện (Văn tâm điều long: Chư tử).*

【逮至】 **đãi chí** [dàizhì] (văn) (gt) Đến lúc, đến khi, đến: 逮至夏

桀之時, 主暗晦而不明 *Đến thời vua Kiệt nhà Hạ, căn bản đến tối không sáng sủa (Hoài Nam tử: Lãm minh huấn);* 逮至晚世, 董仲舒言道德, 見妒於公孫弘 *Đến cuối đời, Đổng Trọng Thư bàn về đạo đức, bị Công Tôn Hoàng ganh ghét (Hậu Hán thư: Phùng Diễn truyện).*

(9 nét)

遂 (遂) **Toại** [suì] (văn) (pht) Khắp cả, toàn diện, mọi mặt: 問我諸姑, 遂及伯姊 *Thăm hỏi các cô, đến khắp các chị lớn (Thi Kinh: Bội phong, Tuyên thủy);* ② Hết, tường tận, hoàn toàn: 諸侯是以知其不遂霸也 *Chư hầu vì thế biết ông ta không hoàn toàn làm nên nghiệp bá (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên);* 臣請遂道王者諸侯強弱存亡之效, 安危之勢 *Thần xin nói hết (nói tường tận) về hiệu quả mạnh yếu, mất còn và cái thế an, nguy của các vua chúa và chư hầu (Tuân tử: Nghị binh);* ③ Cuối cùng, rốt cuộc: 民怨其上, 不遂亡者, 未之有也 *Dân oán bề trên, mà cuối cùng (rốt cuộc) không mất nước là chưa từng có vậy (Thuyết*

uyền: Kiến bản); 福復上書, 上遂不納 Phúc lại dâng thư lên, nhà vua cuối cùng không chấp nhận (Hán thư: Mai Phúc truyện); 其衆倒戈降, 文郎遂亡 Quân sĩ (của Hùng vương) trở giáo hàng phục, nước Văn Lang rốt cuộc mất (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất); ④ Lại, vẫn (biểu thị kết cục vượt ngoài dự kiến hoặc vẫn tiếp tục như cũ): 及反, 市罷, 遂不得履 Đến khi trở về, chợ tan họp, vẫn không mua được giày (Hàn Phi tử: Nội trị thuyết tả thượng); 及高祖貴, 遂不知老父處 Đến khi vua Cao tổ hiển vinh, vẫn không biết cư xử với ông già (Sử ký: Cao tổ bản kỷ); ⑤ Do vậy, vì thế, cho nên, thế rồi, đoạn, bèn: 遂至於此 Cho nên đến thế; 遂不復見 Bèn không thấy nữa; 拔劍厲聲曰: 我是天將也. 遂載笠, 騎馬, 馳驟如飛 Tuốt gươm hét to lên rằng: Ta là thiên tướng đây. Rồi (đoạn) đội nón, cưỡi ngựa chạy phi như bay (Trần Thế Pháp: Lĩnh Nam chích quái, Đông Thiên vương truyện); 帝祝畢, 黎來遂領兵至賊門挑戰 Vua khẩn xong, Lê Lai bèn dẫn quân đến cổng giặc khiêu chiến (Nguyễn Trãi:

Lam Sơn thực lục).

【遂乃】toại nãi [suinãi] (văn) (lit) Rồi, rồi thì, bèn: 居周久之, 見周衰, 遂乃去 Ở nước Chu lâu, thấy Chu suy yếu, bèn bỏ đi (Sử ký: Lão tử Hàn Phi liệt truyện). Cv. 乃遂.

遄 (遄) Thuyên [chuan] (văn) (pht) Nhanh, mau, mau chóng, ngay, lập tức, liền: 遄返 Trở lại nhanh chóng; 遄臻于衛 Đi mau về nước Vệ (Thi Kinh: Bội phong, Tuyên thụy); 此怪之徵, 遄棄, 殃可銷 Điềm gỡ này, nếu trừ bỏ ngay thì tai ương sẽ dứt (Doãn Văn tử: Đại đạo thượng).

過 (過) Quá [guò, guo] ① (pht) Quá (đặt trước hình dung từ): 作業過多 Bài tập quá nhiều; 乃至過醉, 而猶未已 Cho đến quá say, mà còn chưa thôi (Thế thuyết tân ngữ: Đức hạnh); 今歲過寒 Năm nay trời quá lạnh (Tống thư: Quách Nguyên Bình truyện); ② (văn) (pht) Sai lầm, lầm (đặt trước động từ): 過殺 Giết lầm; 後王曰: 朕因過聽宦官之言, 一時召回丞相 Trẫm vì sai lầm nghe theo lời hoạn quan, tạm thời triệu hồi thừa tướng (Tam quốc chí diễn nghĩa: Hồi 101); ③ (trợ)

giáp da thì thế nào (thì có sao đâu)? (Tả truyện: Tuyên công nhị niên); 子髮白矣, 年甚幾何, 吾則宜然, 如子則那? Tóc bạc bạc cả rồi, tuổi già bao nhiêu, ta thì nên thế, như bác thì sao (Tứ Vị tập: Thiệp giang phú); ② (trợ đgt) Không làm thế nào... được, đành chịu...: 那作商人婦, 愁水復愁風 Đành chịu làm một người phụ nữ đi mua bán, buồn nước lại buồn gió (Lý Bạch: Trường can hành); 那無囊中帛, 救汝寒凜栗 Không làm thế nào được khi không có lụa sẵn trong bị, để cứu cho nhà người khỏi rét run bần bật (Đỗ Phủ: Bắc chinh).

【那...何】nà... hà [nuò... hé] (văn) Làm thế nào... được. Như 奈...何 [nài...hé].

邪 Da [yé] (văn) (trợ) Như 耶 (bộ 耳).

(9 nét)

都 (1) Đô [dōu] (pht) ① Đều, hoàn toàn, hết cả: 大家都到了嗎? Ai nấy đều đến cả rồi chứ?; 而積年之疾, 一朝都除 Mà chứng bệnh trong nhiều năm chỉ một sớm là trừ hết cả (Liệt tử:

Chu Mục vương); 後十日, 此家死亡都盡 Mười ngày sau, cả nhà đó đều chết hết (Sưu thần ký: Phủ trung bạch đầu ông); 我疇昔之意都已盡矣 Cái ý ngày xưa của ta đã hoàn toàn không còn (Tấn thư: Dữu Ngai truyện); 自岭外望之, 都無所見 Từ chỗ đất cao xung quanh đường đèo trông nhìn, thì đều (hoàn toàn) không thấy gì cả (Mộng Khê bút đàm); 常自言曰: 都是我前身之物, 不曾顧有主恩 Thường nói rằng: (Của cái này) đều là vật tiền thân của ta, (ta) không từng trông nhờ ơn chúa (Trần Thế Pháp: Lĩnh Nam chích quái, Tây qua truyện); ② Cũng vì, đều (tại): 都是你老磨蹭, 害得我們遲到了 Đều tại anh dây dưa, làm chúng tôi phải đến muộn; ③ Còn: 你對我比親姐姐都好 Chì đối với tôi còn tốt hơn cả chị ruột tôi nữa đấy; 中午比早晨都冷 Buổi trưa còn rét hơn sáng; ④ Đã: 他都快八十歲了, 身體還那麼好 Cự ấy đã gần tám mươi mà vẫn khỏe quá; ⑤ (văn) Cộng chung, tổng cộng: 頃撰其遺文, 都爲一集 Mọi biên soạn những bài văn ông còn để lại, cộng chung thành một tập (Tào Phi: Dữ Ngô Chất thư).

【都來】đô lai [dōulái] (văn)

kia (chỉ thị mức độ): 那麼點兒事 *Chừng ấy việc*; 那麼點兒小問題, 何必麻煩人家 *Vấn đề nhỏ thế kia, việc gì mà phải đi phiền người ta.*

【那麼些】 *na ma ta* [nàmexiē] (đt) Ngần ấy (chỉ thị số lượng lớn): 她一個人照顧那麼些孩子, 真不容易 *Một mình chị ta chăm sóc ngần ấy đứa trẻ, thật không phải dễ*; 那麼些資料 *Ngần ấy tư liệu.*

【那麼着】 *na ma trước* [nàmexiē] (đt) Như thế, như vậy, thế, vậy (chỉ thị hành động hoặc phương thức): 那麼着也許好些 *Như vậy có thể tốt hơn*; 你老那麼着, 人家會發火的 *Anh cứ thế mãi, người ta sẽ nổi giận đấy.*

【那樣】 *na dạng* [nàyàng] (đt) Thế, vậy, như thế, như vậy (chỉ thị tính chất): 那樣也好 *Như thế cũng tốt*; 他并不是你所想像的那樣 *Anh ấy không phải như anh tưởng tượng thế đâu*; 沒有那樣的事 *Không có chuyện như vậy*; 有房子那樣大 *To bằng gian nhà vậy.*

那⁽³⁾ *Ná* [nèi] (*khn*) (đt) Ấy, đó, kia (thường dùng kết hợp dưới dạng 那—).

Xem 那 [nǎ], [nà], [na].

那⁽⁴⁾ *Na, ná* [na, nuò] (*văn*) (*trợ*)

① U?, thế (dùng cuối câu, biểu thị phản vấn; cách dùng này bắt đầu xuất hiện thời Lục triều, phổ biến rộng từ đời Đường, Tống trở về sau, nay không còn dùng): 公是韓伯休那? *Ông là Hàn Bá Hưu ư?* (*Hậu Hán thư: Hàn Khang truyện*); 白頭老罷舞復歌, 杖藜不睡誰能那? *Ông già đầu bạc hết múa lại hát, cầm bó rau lê không ngủ ai làm được thế?* (*Đỗ Phủ: Dạ quy*); 如今也, 不成懷抱, 得似舊時那? *Nay không thành hoài bão, làm sao được giống như trước đây?* (*Lý Thanh Chiêu: Chuyển điệu mãn đình phương*); ② Hay là (dùng trong câu hỏi lựa chọn): 你船路里來那旱路里來? *Anh đến bằng đường thuyền hay đường bộ?* (*Phác thông sự ngôn giải*); 你兩姨弟兄是親兩姨那? *Anh em bạn dì của anh là bạn dì ruột hay bạn dì bà con?* (*Lão thất đại*).

那⁽⁵⁾ *Ná* [nuò] (*văn*) ① (đt) Ra sao, thế nào: 牛則有皮, 犀兕尚多, 棄甲則那? *Có bò thì có da, tê giác còn nhiều, quăng bỏ áo*

Đã, rồi, từng (đặt sau động từ hoặc hình dung từ, biểu thị động tác, tình huống đã phát sinh nhưng không kéo dài đến hiện tại; âm phổ thông đọc *guo*): 讀過了 *Đọc rồi*; 去年來過北京 *Năm ngoái đã đến qua Bắc Kinh*; 上過當 *Từng bị lừa*; 吃過虧 *Từng bị thiệt*; 你會說過誓嫁我來 *Cô đã từng nói thề lấy tôi làm chồng* (*Nguyên khúc tuyển: Cứu phong trần, màn 4*); ④ (*trợ*) Xong, qua, rồi (biểu thị động tác biến hóa hoàn tất; đọc *guo*) 這本書你看過以後提些意見 *Sách này anh xem xong nêu cho vài ý kiến*; 我沒有去過廣州 *Tôi chưa đi qua Quảng Châu*; 今年冬天冷過了, 不會再冷了 *Mùa đông năm nay trời lạnh rồi, sẽ không lạnh nữa.*

【過分】 *quá phân* [guòfēn] (*pht*) Quá, quá đáng: 過分熱心 *Quá sốt sắng*; 分配工作要服從全局, 不能過分強調個人困難 *Việc phân công phải tuân theo toàn cục, không nên quá nhấn mạnh vào hoàn cảnh khó khăn của cá nhân.*

【過于】 *quá vu* [guòyú] (*pht*) Quá ư, quá lắm: 這個計劃過于保守了 *Kế hoạch này quá bảo*

thủ.

遑 (遑) *Hoàng* [huáng] (*văn*) (*pht*) ① Rồi, rảnh (dùng kết hợp với 不 [bù], 未 [wèi], cùng đặt trước động từ): 夙夜征行, 不遑啓處 *Ngày đêm đi chinh chiến, chẳng rảnh nghỉ ngơi* (*Quốc ngữ: Tấn ngữ tứ*); ② Rảnh đâu (đặt trước động từ trong câu phản vấn): 爾之亟行, 遑脂爾車? *Nhà người đi gấp, rảnh đâu tra mỡ vào xe?* (*Thi Kinh: Tiểu nhã, Hà nhân tư*).

道 (道) *Đạo* [dào] (*văn*) ① (*gt*) Từ (chỉ khởi điểm): 太尉周勃道太原入, 定代地 *Thái úy Chu Bột từ Thái Nguyên vào, bình định đất Đại* (*Sử ký: Cao tổ bản kỷ*); 諸使者道長安來 *Các sứ giả đến từ Trường An* (*Sử ký: Hoài Nam vương An truyện*); ② Qua, thông qua: 孔子道彌子瑕見釐夫人 *Khổng Tử thông qua Di Tử Hà vào yết kiến Ly phu nhân* (*Lã thị Xuân thu: Quý nhân*); ③ (*pht*) Trên đường đi, ngoài đường, dọc đường (đặt trước động từ): 道聽而塗說, 德之棄也 *Nghe ngoài đường rồi đi đâu cũng nói là bỏ mất đức hạnh của mình vậy* (*Luận ngữ: Dương*

Hóa); 四年，圍使鄭，道聞王疾而還 *Năm thứ tư, Vi đi sứ nước Trịnh, trên đường (đọc đường) nghe tin nhà vua bệnh mà trở về (Sử ký: Sở thế gia).*

違 (違) Vi [wéi] (văn) (gt)

Cách: 違穀七里 *Cách đất Cốc bảy dặm (Tả truyện: Ai công nhị thập thất niên);* 則其違禽獸不遠矣 *Thì nó cách loài cầm thú không xa vậy (Mạnh tử: Cáo tử thượng).*

達 (达) Đạt [dá] (văn) ① (pht)

Khắp, khắp cả, hết, toàn diện (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 深睹歷數，達見廢興 *Xem kỹ lịch số, thấy hết phế hưng (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện);* ② (pht) đều, thấy đều: 君子達臺臺焉 *Người quân tử đều cố gắng không mệt mỏi (Lễ ký: Lễ khí);* ③ (gt) 登, tới: 自天子達於庶人 *Từ thiên tử cho đến hạng thường dân (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ);* 初五日，雨徹夜達旦 *Ngày mừng năm, mưa suốt đêm đến sáng (Tì Hà Khách du ký: Du Sở nhật ký).*

遍 (遍) Bién [biàn] (pht) ①

Khắp, khắp nơi, khắp cả (như 徧, bộ 辵, đặt sau động từ): 跑

遍了全市書店也沒有買到你要的那本書 *Đi khắp các hiệu sách trong thành phố cũng không mua được quyển sách mà anh muốn tìm;* ② (văn) khắp, khắp nơi, khắp cả, hết (đặt trước động từ): 公疾，遍賜大夫 *Chiều công bệnh, ban thưởng khắp cho các đại phu (thầy thuốc) (Tả truyện: Chiêu công tam thập nhị niên);* 門弟子不能徧觀而盡識也 *Các đệ tử (của ngài) không thể xem hết biết hết (đạo của ngài) (Hàn Dũ: Tống Vương tử tài tự);* 聞朕去，分命左右遍求轍迹 *Nghe tin trăm bỏ đi, chia ra sai tả hữu đi tìm dấu vết khắp nơi (Trần Thái tông: Khôa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự);* 遍覽越邦，斯為勝地 *Xem khắp cõi Việt (ta) thì đây là thắng địa (Lý Thái tổ: Thiên đô chiếu);* ③ (văn) đều: 故聖人爲法，必使之明白易知，名正，愚知遍能知之 *Cho nên bậc thánh nhân tạo ra pháp độ, tất phải làm cho nó rõ ràng dễ hiểu, danh phận phải đâu vào đó, khiến cho kẻ ngu người trí đều hiểu được (Thương Quân thư: Định phận).*

Cv. 徧.

nào (để hỏi nơi chốn; Hán ngữ hiện đại viết 哪里): 如今立身無地，往那里投奔 *Nay không có chỗ lập thân, biết đi nhờ vả nơi nào? (Cổ bản bình thoại tiểu thuyết tập: Thế vô thất);* 他是那里人氏? *Ông ta là người ở đâu? (Phác thông sự ngạn giải).*

那 (那) Na [nà] ① (đt) ấy, đó, kia:

那個人 *Người ấy; 那是我的過錯* *Đó là sai sót của tôi; 那是一九五四年* *Đó là chuyện năm 1954; 那兩棵古樹* *Hai cây cổ thụ kia; 那會兒* *Khi đó, khi ấy, lúc ấy; 那裡* *Chỗ đó, nơi đó, ở đó; 那兒* *Chỗ đó, nơi đó, ở đó, lúc đó; 那時* *Lúc đó, khi đó, hồi đó, bấy giờ; 那些* *Những... ấy, những... đó, những... kia; 那漢何處來? Người đàn ông này từ đâu đến? (U minh lục); 那日, 諒山鎮* *đã có dinh riêng ở trong làng (Lê Hữu Trác: Hải Thượng y tông tâm lĩnh, quyển 63, Thượng kinh ký sự);* ② (lt) vậy, vậy thì, thế thì: 你要是跟我們一起走, 那就快點 *Anh muốn đi cùng chúng tôi, thế thì nhanh lên; 那我不再等了* *Vậy thì tôi không chờ nữa.*

Xem 那 [nā], [nǎ], [nèi].

【那個】 na cá [nàgè] (đt) ① Cái ấy, cái kia, cái đó, việc đó: 那個比這個結實 *Cái kia chắc hơn cái này; 我不喜歡那個* *Tôi không thích cái đó; 那個你甭擔心* *Việc đó anh không cần lo; 我跟他扯那個* *không dùng* *Tôi nói việc ấy với hắn vô ích;* ② (khn) ấy (thay lời không tiện nói): 你剛才的脾氣也太那個了 *Hồi nãy tính anh cũng hơi ấy (hơi nóng); 他做事真有點那個* *Anh ta làm việc như vậy hơi ấy (không nên).*

【那麼】 na ma [nàmè] ① (pht) Thế, như thế, như vậy, thế đấy: 你不該那麼做 *Anh không nên làm như vậy; 問題沒有他想像那麼複雜* *Vấn đề không phức tạp như anh ấy tưởng tượng thế đó;* ② (pht) khoảng chừng, vào khoảng: 拿那麼三四十個袋子就夠了 *Lấy khoảng chừng ba bốn chục cái túi là đủ;* ③ (lt) Thế thì, vậy thì: 既然這樣不行, 那麼你打算怎麼辦呢? *Đã không được, vậy thì anh tính làm thế nào?*

【那末】 na ma [nàmè] (lt) Như 那麼 nghĩa ③.

【那麼點兒】 na ma điếm nhi [nàmèdiǎnr] (đt) Chừng ấy, thế

thông minh thật); ⑤ (lt) Hay, hay là: 去看朋友還是去電影院, 他一時拿不定主意 *Đi thăm bạn hay đi xem phim, trong chốc lát anh ấy không quyết định được.*

【還算】hoàn toán [háisuàn] (pht) Vẫn. Như 還 nghĩa ①.

【還要】hoàn yếu [háiyào] (pht) Như 還 nghĩa ②.

還⁽²⁾ (还) Hoàn [xuán] (văn) (pht) Ngay, lập tức (đặt trước vị ngữ): 法立而還廢之 *Phép tắc đặt ra rồi lại phế bỏ ngay* (Quản tử: *Nhiệm pháp*); 何事獨惆悵? 故園還又春 *Vì sao một mình rầu rĩ? Nơi chốn vườn xưa mùa xuân lại đến ngay* (La Nghiệp: *Cộng hữu nhân khán hoa*).

(15 nét)

邊 (边) Biên [biān] (pht) Vừa... (vừa...): 邊聽邊記 *Vừa nghe vừa ghi chép*; 邊幹邊學 *Vừa làm vừa học*. Xem 一邊 [yībiān].

BỘ ÁP 邑部

(4 nét)

那⁽¹⁾ Nà [nā] (văn) ① (pht) Làm sao, sao (như 哪 [nǎ], bộ 口, biểu thị phản vấn): 早歲那知世事難 *Tuổi trẻ sao biết được đường đời là khó* (Lục Du: *Thư phẫn*); 阿婆不嫁女, 那得孫兒抱? *Bà ơi không gả con gái, thì sao có được cháu bồng* (Cổ nhạc phủ: *Chiết dương liễu chi ca*); 仙境那能卻再來? *Cảnh tiên làm sao trở lại được nữa?* (Tào Đường: *Tiên tử tống Lưu Nguyễn xuất động*); 不是齊君客, 那知海大魚? *Chẳng phải khách vua Tề, sao biết cá to trên biển?* (Viên Chiếu thiên sư: *Tham đồ hiển quyết*); ② (đt) Đâu, ở đâu (dùng để hỏi nơi chốn): 今欲那去? *Nay muốn đi đâu?* (Hiền ngu kinh); 人間那有揚州鶴? *Trong nhân gian ở đâu có loài hạc ở Dương Châu?* (Cát Trường Canh: *Mãn giang hồng, Thịnh Trần Nguyên cê cầm*); ③ (đt) Nào (đặt trước danh từ hoặc ngữ danh từ, dùng để hỏi): 又問: 那個梁家? *Lại hỏi thêm: Nhà họ Lương nào?* (Nặng cải trai mạn lục: *Biên ngộ*).

【那里】nà lý [nǎlǐ] (đt) Đâu, nơi

遐 (遐) Hà [xiá] (văn) (pht) Sao (dùng như 何 [hé], thường kết hợp với 不 [bù] thành 遐不 hoặc 不遐, có nghĩa là “sao chẳng”, biểu thị phản vấn; chủ yếu thấy dùng trong Kinh Thi): 心乎愛你, 遐不謂矣? *Trong lòng đã yêu, sao chẳng nói ra?* (Thi Kinh: *Tiểu nhã, Thấp tang*); 於萬斯年, 不遐有佐? *Ôi vạn nước muôn năm, sao không trợ giúp?* (Thi Kinh: *Đại nhã, Hạ Vơ*) (不遐=遐不).

逾 (逾) Du [yú] (văn) (pht) Càng thêm (đặt trước vị ngữ): 亂乃逾滋 *Loạn càng thêm nhiều* (Hoài Nam tử: *Nguyên đạo huấn*); 蟬噪林逾靜 *Ve kêu rừng càng yên tĩnh* (Luong thư: *Vương Tích truyện*).

【逾...逾...】du...du... [yú...yú...] (văn) Càng... càng...: 故其樂逾繁者, 其治逾寡 *Cho nên vui càng nhiều thì trị càng ít* (Mặc tử: *Tam biện*); 舉足逾數而迹逾多 *Nhấc chân lên càng nhiều lần thì dấu chân càng nhiều* (Trang tử: *Ngư phủ*).

(10 nét)

遙 (遥) Dao [yáo] (văn) (pht) Xa, từ xa (đặt trước động từ, chỉ khoảng cách về không gian, thời gian): 約入, 遙見問曰: 汝何為來? *Ước đi vào, từ xa trông thấy hỏi: Nhà ngươi vì sao đến đây?* (Nguyên sử: *Vương Ước truyện*); 一陽佳候, 遙祝平安 *Tiết lành Nhất dương (tháng 11 Âm lịch), (từ) xa (xin) chúc bình an* (Phan Đình Phùng: *Phúc ký Hoàng Cao Khải thư*).

遞 (递) Đệ [dì] (văn) (pht) ① Lần lượt, theo thứ tự: 遞進 *Lần lượt tiến lên (tiến dần lên)*; 又令諸寺遞迎供養 *Lại ra lệnh cho các chùa lần lượt nghênh đón cung dưỡng* (Hàn Dũ: *Luận Phật cốt biểu*); ② Thay nhau, xen kẽ, lẫn nhau: 此國所以遞興遞廢也 *Đó là cái khiến cho nước lúc hưng lúc phế xen kẽ nhau (thay nhau, luân phiên hưng phế)* (Lã thị Xuân thu: *Thị quân*); 千人遞戰, 不如十人俱至 *Ngàn người thay nhau đánh, không bằng mười người cùng đến* (Tân luận: *Bình thuật*).

【遞遞】đệ đệ [dìdì] (văn) (pht) Tiếp nối, liên tục: 切切百千語, 遞遞三四更 *Thiệt tha trăm,遞遞三四更*

ngàn lời, tiếp nối (liên tục) ba bốn canh (Duong Vạn Lý: *Cảm thu ngữ thú*).

【遞相】*đệ tương* [dìxiāng] (văn) (pht) Lăn nhau: 官吏遞相尤怨 Quan lại oán trách lẫn nhau (Văn khê hiêu nghị: *Vũ Nga Di*); 置巡檢之名, 俾遞相救應 Đặt ra chức tuần kiểm, để cứu ứng lẫn nhau (Tống sử: *Tiền Nhược Thủy truyện*).

遠 (远) *Viễn* [yuǎn] (pht) Xa, xa hơn nhiều, sớm, rất sớm từ (biểu thị mức cách biệt lớn, thời gian phát sinh sớm, khoảng cách không gian dài, bao hàm ý so sánh; trong Hán ngữ hiện đại, có thể dùng trùng điệp và phối hợp với trợ từ địa [de] ở sau): 主上可謂遠慮, 臣等愚不及此 Chúa thượng thật biết lo xa, bọn thần ngu dại không nghĩ được tới đó (Hoàng Lê nhất thống chí: *Hồi 14*); 事情遠不如你想像的那麼簡單 Sự việc không đơn giản đến thế như anh tưởng tượng đâu (không đơn giản như anh tưởng tượng xa lắm); 我只是說個大概, 故事情節遠比我介紹的生動曲折得多 Tôi chỉ kể đại khái thôi, tình tiết câu chuyện còn sinh động khác biệt xa hơn nhiều so

với những điều tôi đã nói ra; 遠在抗法戰爭初期, 他就開始從事文學活動 Rất sớm từ thời kỳ đầu chiến tranh chống Pháp, ông ấy đã bắt đầu hoạt động văn học; 遠遠地望去, 湖面上好像罩着一層輕紗 Nhìn ra xa, trên mặt hồ giống như có phủ một lớp lụa mỏng.

選 (選) *Đãi* [dài] (văn) (gt) ① Đến (khi) (như 迨 [dài] nghĩa ①): 選完徂齊, 實為陳氏 Đến khi công tử Hoàn đi sang nước Tề, thì xưng là họ Trần (Đãi Thích: *Trần Cầu Hậu bi*); ② Nhân lúc, thừa lúc (như 迨 [dài] nghĩa ②): 願君選楚, 趙之兵未至於梁也, 亟以小割收魏 Xin nhà vua thừa lúc quân của Sở, Triệu chưa đến nước Lương, mau phân cắt nhỏ ra để chiếm lấy nước Ngụy (Chiến quốc tung hoành gia thư: *Tu Giả thuyết Nhượng Hầu chương*).

【選至】*đãi chí* [dàizhì] (văn) (gt) Đến lúc, đến khi: 選至乎商王紂, 天不序其德 Đến khi (đến lúc, đến thời) vua Trụ nhà Thương thì trời không luận định đức độ của ông ta (Mặc từ: *Phi công hạ*). Như 逮至 [dàizhì].

hòa ca từ, Kê minh); 初來猶自念鄉邑, 歲久此地還成家 Khi mới đến vẫn còn nhớ nghĩ đến quê hương, lâu ngày dài tháng rồi thì chốn này lại thành nhà (Hàn Dũ: *Đào nguyên đạo*). Cg. 還要 [hái yào]; ④ Đã từng, từng: 別笑我說老話, 你小時候我還抱過呢 Đừng cười tao nói chuyện cũ, lúc mày còn nhỏ tao đã từng bồng ẵm mày mà; 那在北京, 我還玩過長城和定陵 Năm kia ở Bắc Kinh, tôi đã từng đi chơi Trường Thành và Định Lăng; ⑤ Còn chưa tới (chỉ về số lượng, thời gian): 天還沒亮 Trời còn chưa sáng; ⑥ (văn) Quay đầu lại, nhìn lại: 肆行非度, 無所還忌 Tùy tiện vô độ, không quay lại kiêng dè bất cứ điều gì (Tả truyện: *Chiêu công thập nhị niên*); 麋知獵者張網, 前而驅已也, 因還走而冒人 Con nai khi biết có người thợ săn giăng lưới rượt đuổi theo mình, thì quay đầu lại chạy để giả vờ cho người ta hiểu lầm (Chiến quốc sách: *Sở sách tam*); ⑦ (văn) Lại còn, lại thêm, lại, rồi lại: 綉裙兒, 寬了還寬 Quần thêu, đã rộng lại thêm rộng (Triệu Nhữ Quang: *Mai hoa dẫn*); 苟家兄弟來還去 Anh em

nhà họ Tuân đến (rồi) lại đi (Triệu Hổ: *Ký Lương Bát huynh đệ*).

【還是】*hoàn thị* [háishi] ① (pht) Còn, vẫn còn, vẫn (như 還 nghĩa ①): 廢物還是可以利用 Phế liệu vẫn còn có thể sử dụng được; ② (pht) Nên, hay là...nên: 看他急得那樣兒, 你還是勸勸他吧 Trông anh ấy nóng nảy như vậy, anh nên khuyên anh ấy; 你比我熟悉情況, 這個會還是你去參加吧 Anh am hiểu tình hình hơn tôi, hay là cuộc họp này anh nên tham dự đi; 還是去一下好, 否則無法全面了解情況 Hay là nên đi một chuyến, nếu không thì không thể hiểu rõ tình hình một cách toàn diện; ③ (pht) Rốt cuộc, cuối cùng, xét cho cùng: 還是你辦法多, 一下子把問題解決了 Rốt cuộc cách làm của anh hay hơn, bỗng chốc giải quyết xong vấn đề; 還是坐汽車快, 不到半天工夫就到家了 Rốt cuộc đi xe hơi nhanh, không đầy nửa ngày đã đến nhà; ④ (pht) Thật (biểu thị ngữ khí nhấn mạnh): 我還是第一次看到日環食 Tôi thật lần đầu tiên mới thấy nhật thực hình khuyên; 還是他聰明 Nó thật thông minh (nó

由出? *Đê có tới hàng vạn lỗ, lấp một lỗ, thì cá sao không có chỗ ra?* (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn); 此何遠不爲福乎? *Việc này sao lại không là may?* (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn). Xem 何遠 [héjù].

【遠而】*cự nhi [jù'ér] (văn) (pht)* Vội vàng, vội vã: 遠而追之 *Vội vàng đuổi theo* (Liệt tử: Thang vấn).

【遠...乎】*cự... hồ [jù... hū] (văn)* Hà... ư? (biểu thị phản vấn): 何君之志, 何君之學, 遠可如是而已乎? *Cái chí của anh Hà, sở học của anh Hà, há chỉ có thể như thế mà thôi ư?* (Lục Tượng Sơn: Tống Nghi Hoàng Hà úy tự).

【遠然】*cự nhiên [jùrán] (văn) (pht)* Nhanh chóng, nhanh nhẩu, đột ngột, đột nhiên, thành linh: 遠然而至的死亡, 並沒有使這個堅強的人恐懼 *Cái chết đột ngột xảy đến hoàn toàn không làm cho con người can đảm đó lo sợ*; 仲尼遠然曰: 何謂坐忘? *Trọng Nĩ nhanh nhẩu (đột ngột) nói: Thế nào gọi là quên bỏ tất cả?* (Hoài Nam tử: Đạo ung huấn).

還⁽¹⁾ (还) *Hoàn [huán, hái]*

(pht) ① Vẫn, còn, vẫn còn, vẫn như cũ (như trước): 你還是那樣 *Anh vẫn như vậy*; 這件事還沒有做完 *Việc này còn chưa làm xong*; 我這一時期身體還好 *Tôi dạo này trong người vẫn khỏe*; 庭樹不知人去盡, 春來還發舊時花 *Cây sân chẳng biết người đi hết, xuân tới hoa xưa vẫn nở đều* (Sâm Tham: Sơn phòng xuân sự); 欲暑還涼, 如春有意重歸 *Sắp đến hè trời vẫn mát, như mùa xuân muốn về lần nữa* (Triệu Ngạn Đoan: Tân hà điệp); ② Còn... hơn, càng: 今天比昨天還熱 *Hôm nay còn nóng hơn hôm qua*; 比山還高, 比海還深 *Còn cao hơn núi, còn sâu hơn biển*; 他這次考試比預想的還好 *Kỳ thi lần này của nó còn tốt hơn so với dự tính*; ③ Lại, mà lại, hãy còn, mà còn (biểu thị sự tương phản của động tác, hành vi so với sự lý hoặc dự kiến): 你還搬不動, 何況我呢? *Anh còn vác không nổi, huống chi tôi?*; 旅舍不大, 收拾得倒還乾淨 *Khách sạn không lớn nhưng thu dọn lại khá sạch sẽ*; 樹木身相代, 兄弟還相忘 *Cây cối còn thế thân cho nhau, anh em lại quên nhau* (Nhạc phủ thi tập: Tương

(11 nét)

適 (适) *Thích [shì] (văn) ① (pht)* Vừa vặn, vừa lúc, đúng dịp: 王使適至 *Sứ giả của nhà vua vừa đến (vừa lúc sứ giả của nhà vua đến)* (Tả truyện: Văn công thập niên); 適有孤鶴, 橫江東來 *Vừa lúc có con chim hạc lẻ loi bay ngang sông từ hướng đông tới* (Tô Đông Pha: Hậu Xích Bích phú); 適可而止 *Vừa được thì thôi*; ② Mới, vừa mới: 適從何處來? *Vừa ở đâu đến đấy?*; 適遇 *Vừa gặp*; 吾亭適成 *Nhà ta mới vừa làm xong* (Tô Đông Pha); 適出門, 便見此吏 *Vừa ra khỏi cửa thì thấy viên quan đó* (Sưu thần ký: Chu Thúc); ③ (pht) Đang: 今賊適疲於西 *Nay quân giặc đang mệt mỏi ở phía tây* (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện chú dẫn "Hán Tấn Xuân thu"); 時公適散步於野 *Lúc ấy ông đang dạo chơi ngoài đồng* (Nguyễn Thượng Hiền: Nam chi tập, Nguyễn Tấn lý sự lược); ④ (pht) Chỉ: 子無謂秦無人, 吾謀適不用也 *Ông đừng bảo là nước Tần không có người tài,*

muu kế của tôi chỉ không được dùng mà thôi (Tả truyện: Văn công thập tam niên); 疑臣者不適三人 *Những kẻ ngờ vực thần không chỉ có ba người* (Chiến quốc sách: Tần sách nhị); ⑤ (lit) Nếu: 適爲不得, 子將若何? *Nếu như không được (cho phép), thì ngài sẽ làm thế nào?* (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ); 王適有言, 必亟聽從 *Nếu vua có lời nói, thì kịp nghe theo* (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ).

【適才】*thích tài [shìcái] (văn) (pht)* Vừa, vừa mới, vừa rồi, mới vừa, lúc này: 適才賈公牒來的何人? *Người mới vừa mang tờ công văn tới là ai vậy?* (Kinh bản thông tục tiểu thuyết: Phùng Ngọc Mai đoàn viên). Như 適來 [shìlái].

【適會】*thích hội [shìhuì] (văn)* Vừa lúc gặp: 草創未就, 適會此禍 *Việc bắt đầu chưa xong thì vừa lúc gặp họa này* (Hán thư: Tư Mã Thiên truyện).

【適...會...】*thích... hội [shì... huì...] (văn)* Đang... thì gặp lúc...: 此時魯仲連適游趙, 會秦圍趙 *Lúc ấy Lỗ Trọng Liên đang sang chơi ở nước Triệu, thì gặp lúc Tần bao vây Triệu* (Chiến

quốc sách: Triệu sách tam).

【適間】 thích gian [shìjiān] (văn) (pht) Vừa, vừa mới, lúc này: 這三件物事, 煩你送去適才問的小娘子 *Ba món này, phiền anh trao cho cô bé vừa hỏi lúc này* (Thanh Bình Sơn Đường thoại bản: Giản Thiếp hòa thượng). Như 適來 [shìlái].

【適來】 thích lai [shìlái] (văn) (pht) Vừa, vừa mới, vừa rồi, mới vừa, ban này, hồi này: 適來飲他酒脯, 寧無情乎? *Vừa mới nhậu rượu thịt của ông ấy, há lại vô tình ư?* (Sưu thần ký: Quán Lộ); 我適來只聞汝聲, 不見汝身 *Ta lúc này chỉ nghe tiếng của người, không thấy thân người* (Tổ đường tập: Vân Nham hòa thượng).

【適足】 thích túc [shìzú] (văn) Đủ: 其知適足以知人過, 而不知其所以過 *Trí của anh ta đủ để biết lỗi của người khác nhưng không biết vì sao có lỗi* (Trang tử: Nhân gian thế).

遮 (遮) Già [zhē] (văn) (đt) Đây (đại từ chủ thị, biểu thị sự cận chỉ, dùng như 此 [cǐ]): 耐耐遮賊心生爲倍, 效亂中圓 *Đáng giận lòng gian tà này sinh phần bội, quấy rối trung nguyên*

(Đôn Hoàng biến văn tập: Hàn Cẩm Hồ thoại bản) (爲倍 viết lầm từ chữ 違倍; 效 viết lầm từ chữ 攪); 遮個不寒熱, 那個也不寒熱 *Cái này không lạnh không nóng, cái kia cũng không lạnh không nóng* (Tô Đông Pha: Thập nhị thời trung kệ).

【遮不】 già bất [zhēbù] (văn) (pht) Dù, mặc dù, dù cho: 直饒珠寶如山岳, 遮不綾羅滿殿堂, 煞鬼忽然來到後, 阿誰能替我無常? *Châu báu nhiều chất cao như núi, dù cho lụa là đầy áp cả nhà cao cửa rộng, nhưng nếu quỷ dữ bỗng đến ở đằng sau, thì ai chết thay cho ta?* (Diệu pháp liên hoa kinh giảng kinh văn). Như 遮莫 [zhēmò]. Xem ĐHBV TNTT., tr. 422.

【遮莫】 già mạc [zhēmò] (văn) (lt) Dù, mặc dù, dù cho: Như 遮不 [zhēbù]. Xem ĐHBV TNTT., tr. 422.

(12 nét)

遲 (迟) Trì [chí] (văn) ① (pht) Muộn, trễ (đặt trước động từ): 臣老, 遲還恐不相見, 故哭耳 *Thân già, về trễ (muộn) e không*

còn gặp nhau nữa, nên khóc (Sử ký: Tần bản kỷ); ② (gt) Trước..., đến lúc...: 遲明, 行二百餘里, 不得單于 *Đến sáng, đi thêm hơn hai trăm dặm, không bắt được vua Hung Nô* (Sử ký: Vệ tướng quân Phiêu Kỵ liệt truyện).

【遲早】 trì tảo [chí zǎo] (pht) Sớm muộn, chẳng sớm thì muộn, chẳng chóng thì chầy; 驕傲的人遲早要失敗 *Kẻ kiêu ngạo sớm muộn gì cũng sẽ thất bại.*

遵 (遵) Tuân [zūn] (văn) (gt) Theo, lần theo, men theo, noi theo: 遵彼汝墳 *Men theo bờ sông Như* (Thi Kinh: Chu Nam, Như phần); 遵大路而行 *Theo đường cái mà đi.*

【遵照】 tuân chiếu [zūnzhào] (gt) Tuân theo, làm theo, theo: 遵照上級的命令 *Tuân theo lệnh của cấp trên*; 遵照教育工作會議決議精神, 學校重新修訂了教學計劃 *Theo tinh thần nghị quyết của hội nghị về công tác giáo dục, nhà trường đã sửa đổi lại kế hoạch giảng dạy.*

選 (选) Tuyển [xuǎn] 【選間】 tuyển gian [xuǎnjiān] (văn) Chẳng mấy chốc, một lát sau:

選間, 食熟 *Chẳng mấy chốc, thức ăn chín tới* (Lã thị Xuân thu: Nhiệm sở).

遙 (遙) Duật [yù] (văn) Trọ từ đầu câu (phát ngữ từ, để mở đầu một câu nói): 遙觀其成 *Bèn xem chỗ thành tựu của nó* (Thi Kinh: Đại nhã: Văn vương hữu thanh). Như 聿 (bộ 聿).

(13 nét)

遽 (遽) Cự [jù] (văn) (pht) ① Vội vã, cấp tốc, liền, ngay, nhanh chóng: 不能遽下定論 *Không thể vội kết luận được*; 言畢遽行 *Nói rồi thì làm ngay*; 僕人以告, 公遽見之 *Người hầu đem chuyện ấy nói cho biết, công liền đến gặp* (Tả truyện: Hi công nhị thập tứ niên); 懼人聞之, 遽掩其耳 *Sợ người ta nghe, liền che tai mình lại* (Hoài Nam tử: Thuyết sơn); 景公遽起 *Cảnh công vội vã đứng lên* (Hàn Phi tử: Ngoại trừ thuyết tả thượng); 遽爲富室 *Nhanh chóng trở thành nhà giàu* (Dật sử: Lý Quân); ② Thì sao, sao lại (thường dùng 何遽 [héjù], biểu thị phản vấn): 唐有萬穴, 塞其一, 魚何遽無

重 (2) Trọng [zhòng] (văn) (pht)

① Càng thêm: 農民重苦 *Dân làm ruộng càng thêm khổ* (Diêm thiết luận: Bản nghị); ② Rất, hết sức: 有此一者, 則重難治也 *Nếu có một trong những tình huống này thì rất khó trị hết (bệnh)* (Sử ký: Biển Thuộc Thương Công liệt truyện); ③ (văn) Khó: 上重違大臣正議 *Nhà vua khó làm trái lời bàn công chính của các đại thần* (Hán thư: Khổng Quang truyện); 其子欲默而不從, 重廢父命; 欲從之, 心又不忍 *Đứa con muốn im lặng mà không làm theo, thì khó bỏ lời cha dạy; muốn làm theo, thì lòng lại không nỡ* (Hán thư: Dương Vương Tôn truyện); ④ Nặng, hậu, nhiều: 重斂 *Thu góp nhiều*; 重賜 *Cho nhiều*; 公不如令王重賂景鯉, 蘇厲, 使入秦 *Chẳng bằng ngài khiến nhà vua đút lót nhiều cho Cảnh Lý, Tô Lệ, rồi sai vào họ đút Tần* (Chiến quốc sách: Sở sách nghị). Xem 重 [chóng].

BỘ KIM 金部

(4 nét)

鈞 (鈞) Quân [jūn] (văn) (pht)

① Đều (như 均, bộ 土): 譽者或過其實, 毀者或損其真, 鈞之未睹厥容貌 *Người khen có khi khen quá sự thật, kẻ chê có khi làm mất chỗ đúng, đều chưa thấy rõ được dung mạo của họ* (Sử ký: Trọng Ni đệ tử liệt truyện); ② Cùng là, như nhau: 鈞是人也, 或為大人, 或為小人, 何也? *Cùng là người, nhưng có người là bậc đại nhân, có người là kẻ tiểu nhân, là vì sao?* (Mạnh tử: Cáo tử thượng).

(5 nét)

鉅 (鉅) Cự [jù] (văn) (pht)

Làm sao, lẽ nào (biểu thị phản vấn). Như 巨 (bộ 工) và 詎 (bộ 言).

(7 nét)

銳 (銳) Nhuệ [ruì] 【銳意】

nhuệ ý [ruìyì] (pht) Mạnh liệt, mạnh mẽ, hăng hái, kiên quyết tiến lên (đặt trước động từ): 銳意改革 *Mạnh mẽ cải cách*; 銳意進取 *Kiên quyết tiến thủ*.

鋪 (鋪) Phô [pū] (văn) (pht)

Khắp, rộng khắp: 故鋪觀列代, 而情變之數可監 *Cho nên xem khắp thơ của các đời, có thể*

cho người loại xe chur hầu đi và xe tít mã? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thái thức).

【雖...而...】 tuy... nhi... [suī... ér...] (văn) Tuy... nhưng...: 兒雖小時見愛, 而長大能善, 必用之 *Con tuy lúc nhỏ được yêu, nhưng lớn lên tài giỏi, ắt phải dùng* (Tào Tháo tập: Chư nhi lĩnh); 其葉雖萎而尚帶青色 *Lá nó tuy úa héo nhưng vẫn còn màu xanh* (Tây Dương tạp trở: Nhục quốc bộ).

【雖復】 tuy phục [suīfù] (văn) (l) Cho dù, mặc dù, dù rằng: 雖復千年一聖, 終是百世同宗 *Cho dù một ngàn năm mới có một bậc thánh, thì cuối cùng trăm đời về trước vẫn là đồng tộc* (Đữu Tử Sơn tập).

【雖然】 tuy nhiên [suīrán] (l) ① Tuy, tuy rằng, mặc dù: 你的工作雖然平凡, 但是很重要 *Công việc của anh tuy bình thường, nhưng rất quan trọng*; 雖然如此, 猶是少分 *Mặc dù như thế, vẫn còn là phần ít* (Ngũ đấng hội nguyên: Liên Châu Bảo Hoa hòa thượng); ② (văn) Tuy vậy, cho dù như thế, dù thế: 諸侯之禮, 吾未之學也, 雖然, 吾嘗聞之矣 *Lễ nghi của chư hầu ta chưa*

học, tuy vậy ta đã từng nghe nói (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng); 雖然, 師乃普慧侍者, 深得竹林法髓 *Tuy nhiên, sư là người hầu của ông Phổ Huệ, nắm được sâu sắc cốt tủy giáo pháp của phái Trúc Lâm* (Bùi Huy Bích: Hoàng Việt văn tuyển, Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký); ③ Mặc dù (biểu thị sự truy nhận một sự thật đã nêu ra ở mệnh đề trước): 他書倒讀了不少, 雖然年紀還那麼小 *Nó đã học không ít sách, mặc dù tuổi còn rất nhỏ*; 天還是很冷, 雖然現在已經春天 *Trời vẫn còn rất lạnh, mặc dù hiện đã mùa xuân*.

【雖...然...】 tuy... nhiên... [suī... rán...] (văn) Tuy... nhưng mà..., tuy... song...: 夫神仙雖不目見, 然記籍所載, 前史所傳, 較而論之, 其有必矣 *Thần tiên tuy không thấy tận mắt, nhưng sách vở ghi chép, sử cũ lưu truyền, chỉ cần luận sơ qua thì thần tiên chắc chắn phải có* (Kê Khang: Dương sinh luận).

【雖...然而】 tuy... nhiên nhi... [suī... rán'ér...] (văn) Tuy... nhưng...

【雖使】 tuy sử [suīshǐ] (l) Cho dù (biểu thị sự giả thiết): 雖使不可以富貧, 衆寡, 安危, 治

· 山岳潛形 *Mặt trời soi sáng
mơ hồ, núi non ẩn mình* (Phạm
Trọng Yên: *Nhạc Dương lâu ký*).

BỘ CHUY 佳部

(4 nét)

雅 Nhã [yã] (văn) (pht) ① Xưa nay, vốn thường: *雅善琴詩 Xưa nay (vốn thường) giỏi về đánh đàn và làm thơ*; 雍齒雅不欲屬沛公 *Ung Xi vốn không muốn thuộc về Bái Công* (Sử ký: Cao tổ bản ký); 子所雅言 *Lời Khổng Tử thường nói* (Luận ngữ); ② Rất, lắm: 婦, 趙女也, 雅善鼓瑟 *Vợ là con nhà họ Triệu, rất giỏi đánh đàn sắt* (Hán thư: Dương Uẩn truyện).

(9 nét)

雖 (虽) Tuy [suī] ① (lt) Dù, mặc dù, dù rằng, dù có, cho dù (đi nữa), dẫu, tuy, tuy rằng: 工作雖忙, 可是學習決不能放鬆 *Công việc tuy bận, nhưng quyết không nên lơ là học tập*; 回雖

不敏, 請事斯語矣 *Hồi này tuy (dù) không sáng suốt, cũng xin làm theo lời ấy* (Luận ngữ: Nhan Uyên); 果能此道矣, 雖愚必明, 雖柔必強 *Nếu làm được theo đạo đó, thì dù ngu ắt cũng sáng ra, dù yếu ắt cũng mạnh lên* (Lễ ký: Trung dung); 雖受其一切淨戒, 而無坐禪, 則定力不生 *Tuy chịu tất cả mọi tịnh giới mà không ngồi thiền thì định lực không sinh* (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Tọa thiền luận); 僕雖結草啣環, 豈足報云! *Tôi dẫu kết cỏ ngậm vành, sao đủ báo đáp được?* (Nguyễn Trãi: Quân trung từ mệnh tập, Tái dụ Vương Thông thư); 佛經雖多, 其歸爲一也 *Kinh Phật tuy nhiều, nhưng đều quy về một mối* (Mâu Bác: Lý học luận); 雖聞師語說, 此理未分明 *Tuy nghe thầy thuyết giảng, lý này vẫn chưa rành* (Viên Chiếu thiền sư: Tham đồ hiển quyết); ② (văn) (pht) Chỉ (dùng như 惟, bộ 忄): 女雖 湛樂從 *Người chỉ biết có vui chơi phóng túng* (Thi Kinh: Đại nhã, Úc); ③ (văn) (pht) Há, sao lại, lẽ nào (dùng như 豈, bộ 豆, biểu thị sự phản vấn): 雖無予之, 路車疾馬? *Há chẳng*

thấy được xu thế biến đổi của tình chí (Văn tâm điều long: Minh thi).

(8 nét)

錯 (错) Thố, thác [cuò] (văn) (pht) ① Xen kẽ, xen lẫn, thay nhau, lẫn lộn: 陰陽錯行, 則天地大絃 *Âm dương (ngày đêm) đi xen kẽ nhau, thì trời đất đại hoàn bị* (Trang tử: Ngoạ vật) (絃 = 駭); ② Sai lầm, lầm lẫn, nhầm lẫn: 前錯用陳紀, 每恨本意不遂 *Trước đây ta dùng lầm Trần Kỷ, thường ân hận ý mình không được thỏa* (như nguyên) (Tam quốc chí: Ngô thư, Tôn Phá Lỗ thảo nghịch truyện).

(10 nét)

鎮 (镇) Trấn [zhèn] (văn) (pht) ① Lâu đài, vĩnh viễn, mãi mãi, luôn luôn (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 浮花浪蕊鎮長有 *Hoa trôi nhụy chảy luôn còn mãi...* (Hàn Dũ: Hạnh hoa); 春光鎮在人空老, 新愁往恨何窮? *Cảnh xuân đẹp mãi còn đó*

người già đi, nỗi buồn mới mới hận xưa bao giờ chấm dứt (Lý Lạp: Tạ tân ân); ② Luôn, mãi, thường: 自從逃逝鎮懷憂 *Từ khi trốn đi thường lo lắng luôn* (Ngũ Tử Tư biến văn). Như 衡 [zhūn]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 466.

(14 nét)

鑿 (鑿) Giám [jiàn] 【鑿于】 *giám vu* [jiànyú] ① (lt) Xét vì, xét thấy, thấy rằng (thường dùng ở đầu mệnh đề trước, biểu thị nguyên nhân): 鑿于這個地段交通容易阻塞, 城市建設局最近拓寬了馬路 *Xét thấy đoạn đường giao thông này dễ bị ứ tắc, gần đây Ban xây dựng Thành phố đã mở rộng đường sá*; ② (gt) Xét, xét theo, dựa theo (biểu thị căn cứ của hành động, phần lớn để chỉ những việc có thể nêu thành tám gương hoặc bài học): 鑿于群衆學習的需要, 出版社及時編印了大量輔導材料 *Xét (dựa theo) nhu cầu học tập của quần chúng, nhà xuất bản đã kịp thời biên soạn và ấn hành một số lớn tài liệu hướng dẫn*.

BỘ TRƯỞNG 長部

長(长) Trạng, trường [cháng] (văn) (pht) ① Thường, luôn, mãi mãi, lâu dài (đặt trước động từ, hình dung từ): 門雖設而長關 *Cửa tuy có nhưng thường đóng luôn* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ*); 長使英雄淚滿襟 *Mãi mãi khiến cho người anh hùng lệ rơi đầm đìa ướt áo* (Đỗ Phủ: *Vũ Hâu từ*); 君子坦蕩蕩, 小人長戚戚 *Người quân tử thân nhiên vui vẻ, kẻ tiểu nhân thì thường (luôn) lo lắng ưu sầu* (Luận ngữ: *Thuật nhi*); ② Dài: 握手—長嘆, 淚爲生別滋 *Nắm tay thở một hơi dài, lệ chảy tràn cho cuộc sinh ly* (Tô Thúc: *Thi tứ thủ*); ③ Thăng tấp theo ý mình (dịch nghĩa tùy theo thượng hạ văn): 輕卒銳兵, 長驅至國 *Binh lính tinh nhuệ trang bị nhẹ nhàng, ruổi (ngựa) nhanh thẳng về đến nước* (Sử ký: *Nhạc Nghị liệt truyện*); 鴻雁長飛光不度 *Hồng nhạn bay cao và xa mãi không biết tháng ngày trôi qua* (Trương Nhưc Hư: *Xuân giang hoa*

nguyệt hạ).

【長短】 trường đoản [chángduǎn] (văn) (pht) Rốt cuộc, cuối cùng: 長短看花心不同 *Rốt cuộc xem hoa lòng chẳng giống nhau* (Tiết Năng: *Lưu biệt Quan Đông cữu du*). Xem ĐHBVTNTT., tr. 423.

BỘ MÔN 門部

(4 nét)

開(开) Khai [kāi] (trợ) Dùng sau động từ chỉ sự tách rời hoặc kết quả: 拉開 *Kéo ra*; 躲開 *Tránh ra*; 撕開 *Xé ra*; 這話傳開了 *Câu chuyện ấy đã truyền rộng ra*; 打開扇子 *Xòe quạt (ra)*; 睜開眼 *Mở mắt ra*.

【開始】 khai thủy [kāishǐ] (pht) Bắt đầu, khởi đầu: 傍晚時分, 天開始下起雨來 *Lúc gần tối, trời bắt đầu mưa xuống*.

【開外】 khai ngoại [kāi wài] (trợ) Ngoài, trên: 這位老人, 有六十開外了 *Cụ ấy đã ngoài 60 (tuổi)*.

問⁽¹⁾ (间) Gian [jiān] 【問者】 gian giả [jiānzhe] (văn) (pht)

trung từ mệnh tập, Tài dụ Vương Thông thư). Như 立即 [lìjì].

【隨時】 tùy thời [suíshí] (pht) ① Sẵn sàng: 隨時準備殲滅對方 *Sẵn sàng tiêu diệt đối phương*; ② Bất cứ lúc nào, lúc nào cũng: 隨時糾正錯誤 *Sửa chữa sai lầm bất cứ lúc nào*; 隨時注意 *Lúc nào cũng chú ý*.

【隨手】 tùy thủ [suíshǒu] (pht) ① Tiện tay: 隨手關門 *Tiện tay đóng cửa*; ② (văn) Ngay, lập tức: 吾今日死, 公亦隨手亡矣 *Nay tôi chết, ngài cũng chết ngay* (Sử ký: *Hoài Âm Hâu liệt truyện*); 官給費用, 隨手消盡 *Tiền lương nhà nước cấp, được bao nhiêu xài hết ngay* (Tam quốc chí: *Thục thư: Khương Duy truyện*).

【隨後】 tùy hậu [suíhòu] (pht) Sau, sau đó, tiếp theo: 吃了飯休息半小時, 隨後在一點鐘上班 *Com nước xong nghỉ ngơi nửa giờ, sau đó đi làm lúc một giờ*; 我每天六點起身, 鍛煉一小時, 隨後才到學校 *Mỗi ngày tôi thức dậy lúc sáu giờ, tập thể dục một giờ, sau đó mới đến trường*; 你們先走, 我隨後就來 *Các anh đi trước, tôi sẽ đến sau*.

【隨...隨...】 tùy...tùy...[suí...suí...]

(pht) Xem 隨 nghĩa ③.

【隨着】 tùy trước [suízhe] ① (lt) Theo đà, theo: 隨着時間的推移 *Theo thời gian trôi qua*; 隨着工業的發展 *Theo đà phát triển của công nghiệp*; ② (pht) Theo, theo đó: 由於生產的發展, 人民的生活隨着有了很大的改善 *Nhờ sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân theo đó cũng có những cải thiện rất lớn*; 季節更替了, 水果的品種也隨着變換了 *Mùa đã đổi thay, các loại cây trái cũng theo đó thay đổi (cũng thay đổi theo)*.

(14 nét)

隱(隱) Ẩn [yǐn] (văn) (pht) ① Ẩn kín đáo, ngấm ngấm: 隱居以求其志 *Ở ẩn để cầu đạt chí mình* (Luận ngữ: *Quý thị*); 隱處窮巷, 聲施千里 *Ở ẩn tận hẻm cùng, nhưng tiếng tăm ra tới ngàn dặm* (Hoài Nam tử: *Tu vụ huấn*); ② Không rõ ràng, mờ hồ, lơ mờ: 青黃隱起, 狀若雕刻 *Màu xanh màu vàng lơ mờ nổi lên, hình trạng như bích tượng điêu khắc* (Tây Dương tạp trở: *Nặc Cao Ký thượng*); 日星隱耀

đình theo thời (Liệt tử: Lục mệnh); 隨山谷以爲居, 食澗水 糗糧 ở dọc theo hang núi, uống nước khe thay cơm (Tam quốc chí: Ngụy thư, Cao Cú Lệ truyện); 湖邊的垂柳不時地隨風擺舞 Cây liễu rủ bên bờ hồ thỉnh thoảng lung lay theo gió; ③ (pht) Vừa... vừa...: 隨說隨記 Vừa nói vừa ghi; 新到的圖書隨登記隨上架, 一點不亂 Những sách mới về tới vừa vào sổ vừa bày lên giá, đâu ra đấy; ④ (pht) Bất kỳ, lúc nào cũng. Xem 隨時 [suíshí]; ⑤ (văn) (pht) Lập tức, tức khắc, liền, ngay, bèn: 寇至葉, 隨去之 Khi giặc bỏ tới tường ngăn hình răng trên thành, thì liền rời khỏi ngay (Mặc tử: Tạp thú) (葉=堞); 良殊大驚, 隨目之 Trương Lương hết sức kinh ngạc, liền nhìn ông già (Sử ký: Lưu Hâu thế gia); ⑥ (lt) Bất cứ, bất luận, dù: 隨你怎麼說, 他也不動心 Bất luận bạn nói thế nào, nó cũng chẳng động lòng; 隨他說什麼, 只要我們覺得對, 就繼續幹 Dù anh ấy nói gì, chỉ cần chúng ta cảm thấy đúng, là tiếp tục làm.

【隨便】tùy tiện [suíbiàn] ① (pht) Tùy ý, tùy thích, tự do:

隨便閑談 Chuyện trò tự do; ② (pht) Tùy tiện, dễ dàng: 隨便說了幾句 Tùy tiện nói mấy câu; ③ (lt) Bất luận, bất kể, dù: 今天去還是明天去, 隨便哪一天去我都可以 Hôm nay đi hay ngày mai đi, dù ngày nào đi (bất kể đi ngày nào) tôi cũng đi được.

【隨而】tùy nhi [suí'ér] (văn) (pht) Liên, ngay, sau đó, tiếp theo, liền theo (chỉ một động tác sau xuất hiện liền theo động tác trước): 然後隨而命知 Thế rồi liền đặt tên cho nó (Tuân tử: Chính danh); 因吟嘯良久, 隨而下筆 Rồi ngâm vịnh một hồi lâu, sau đó hạ bút (Thế thuyết tân ngữ: Văn học).

【隨即】tùy tức [suíjí] (pht) Liên, ngay, lập tức: 客人一下飛機, 隨即搭車前往賓館 Hành khách vừa xuống phi cơ thì đáp xe đi đến nhà khách ngay; 時有文章, 隨即棄毀, 不令流行 Có lúc viết được bài văn thì liền hủy bỏ, không cho lưu hành (Trần thư: Thẩm Quýnh truyện); 僕亦隨即差人進表納貢而退軍於石室, 快州等處 Tôi cũng sai ngay người dâng biểu nộp cống và lui quân về các xứ Thạch Thất, Khoái Châu (Nguyễn Trãi: Quân

Mới đây, gần đây (đặt ở đầu câu): 問者兵數起 Gần đây việc binh liên tiếp dậy lên (Sử ký: Trần thừa tướng thế gia). Cv. 問者.

問⁽²⁾ (問) Gián [jiàn] (văn) (pht) ① Ngâm, kín đáo, bí mật, lặng lẽ: 問入邯鄲 Bí mật vào Hàm Đan (Chiến quốc sách: Triệu sách tam); 彌子瑕母病, 人間往夜告彌子 Mẹ Di Tử Hà bệnh, có người bí mật trong đêm báo cho Di Tử hay (Hàn Phi tử: Thuế nan); ② Thảng hoặc, thỉnh thoảng: 數月之後, 時時而問進 Vài tháng sau, thường xuyên thỉnh thoảng có người vào can (Chiến quốc sách: Tề sách nhất); 予在患難中, 間以詩記所遭 Ta trong lúc hoạn nạn, thỉnh thoảng dùng thơ để ghi lại cảnh ngộ (Văn Sơn tiên sinh toàn tập: Chỉ nam lục hậu tự); 問有善惡可以勸懲者, 贅鄙見於其後 Thảng hoặc có chỗ nào thiện ác có thể dùng khuyên răn trách phạt được thì góp thêm ý kiến thô thiển của mình vào phía sau (Ngô Sĩ Liên: Đại Việt sử ký toàn thư tự); ③ Tất: 良乃間行歸漢 Trương Lương bèn đi tất về Hán (Hán thư: Trương Lương truyện); ④

Chẳng bao lâu, gần đây: 問聞足下遷, 惕然不喜 Gần đây nghe tin tức hạ chuyển đi nơi khác, buồn bã chẳng vui (Kê Khang: Dĩ Sơn Cư Nguyên tuyết giao thư); ⑤ Luân phiên, thay nhau: 乃間歌魚麗 Bèn luân phiên ca bài "Ngư lệ" ... (Nghị lễ: Yên lễ).

【問或】gián hoặc [jiànhuò] (pht) Họa hoặc, thỉnh thoảng, thảng hoặc: 問或有人來看看我 Họa hoặc (thỉnh thoảng) mới có người đến thăm; 大家聚精會神地聽着, 間或有人笑一兩聲 Mọi người đều hết sức chú ý nghe, thỉnh thoảng có người cười khúc khích vài tiếng; 淋漓一二日, 間或有之 Mưa dầm dề một hai ngày, thỉnh thoảng cũng có (Trịnh Hoài Đức: Gia Định thành thông chí).

問 Gian [jiān] Như 問.

(7 nét)

聞 (聞) Lư [lú] (văn) (pht) Chử giả tá của 慮. Xem 慮 [lù] (bộ 心).

閱 (閱) Duyệt [yuè] (văn) (gt) Từng trải, trải, trải qua (chỉ về thời gian): 閱歲者再, 不復出

Trải năm này lại qua năm khác, không đi ra ngoài nữa. (Đường Tống truyền kỳ tuyền: Lý Sư Sư ngoại truyện); 閱數百年而此心不易 Trải qua mấy trăm năm mà lòng này không đổi (Thi tập truyện: Sinh dân, Chu Hi chú).

(9 nét)

闇 Âm [àn] (văn) (pht) Như 暗 (bộ 日).

(10 nét)

闔 (闔) Hạp [hé] (văn) (pht) (Chữ giả tá của 盍, bộ 皿) ① Sao chẳng: 夫子闔行邪? Sao phu tử không lên đường? (Trang tử: Thiên địa); ② Sao (dùng với 不): 闔不起爲寡人壽乎? Sao không đứng dậy chúc thọ cho quả nhân? (Quần tử: Tiểu xang).

(11 nét)

關 (关) Quan [guān] 【關於】 quan vu [guānyú] (gt) Về...: 關於小品文 Về loại văn tiểu phẩm.

BỘ PHỤ 阜部

阜 Phụ [fù] (văn) (pht) ① Dồi dào, to lớn, nhiều, thịnh (đặt trước động từ): 草木繁廡, 鳥獸阜滋 Cây cỏ tốt tươi, cầm thú sinh đẻ nhiều (Trương Hoành: Đông kinh phú); ② Nhiều, rất, hết sức (đặt trước hình dung từ): 百物阜安 Trăm vật rất yên (Chu lễ: Địa quan, Đại tư đồ); 族類阜繁, 數則千億 Giống loài rất nhiều, số kể đến thiên ức (Tôn Sở: Nhạn phú).

(5 nét)

阿 A, á [ā] (trợ) ① (đph) Tiếng đặt ở trước câu hoặc trước tên gọi: 阿哥 Anh ơi!; 阿爹 Cha ơi!; 阿婆 Bà ơi!; 阿王 Em Vương này!; 自立阿斗爲太子已來, 有識之人相爲心寒 Từ khi lập A Đẩu làm thái tử đến nay, những người hiểu biết đều đau lòng cho y (Tam quốc chí: Thực thư, Lưu Phong truyện); 阿舒已二八, 懶惰故無匹 A Thư đã mười sáu tuổi, lười nhác vốn không có người thứ hai (không ai lười nhác bằng) (Đào Uyên Minh: Trách tử); ② (văn) Cái gì, ai, người nào (đặt trước đại

tan (Lưu Vũ Tích: Nhân luận, Cảnh châu).

陸 (陆) Lục [lù] 【陸續】 lục tục [lùxù] (pht) Lần lượt, lục tục: 來賓陸續到達 Khách đã lần lượt (lục tục) đến; 春天來了, 院子裏的鮮花陸續開放了 Mùa xuân đến rồi, hoa tươi trong sân lần lượt nở.

(9 nét)

陽 (阳) Dương [yáng] (văn) (pht) Ngoài mặt, trước mặt, bên ngoài, bề ngoài, giả vờ, vờ (như 佯, bộ 亻): 陽爲尊敬 Ngoài mặt tỏ ra tôn kính; 今其狀陽言與韓, 其實陰善楚 Nay bề ngoài vờ nói ủng hộ nước Hàn, nhưng thực ra lại ngầm thân với Sở (Sử ký: Hàn thế gia); 陰施出於不意, 陽報皎如白日 Bỏ thí ngầm có từ sự không để ý, báo đáp bề ngoài thì rõ như ban ngày (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 陽眠 Giả vờ ngủ; 陽奉陰違 Ngoài mặt phục tùng, sau lưng chống lại.

隄 (堤) Đê [dī] 【隄封】 đê phong [dīfēng] (văn) (pht) Tổng cộng. Như 提封 (xem 提, bộ 扌).

(10 nét)

隔 Cách [gé] Xem 隔是 [géshì].

【隔是】 cách thị [géshì] (văn) Đã là (dùng như liên từ): 隔是不能相救濟, 兒亦隨孃孃身死獄門前 Đã không cứu giúp nhau được, thì con cũng chết theo mẹ trước cửa ngục (Lý Lăng biễn văn). Cv. 格是. Xem DHBVTNTT., tr. 395.

(13 nét)

隨 (随) Tùy [suí] ① (gt) Đi theo, cùng theo, theo: 後通國隨使者至 Sau Thông Quốc cùng theo sứ giả đến (Hán thư: Tô Vỹ truyện); 心若浮雲隨風到此 Lòng như mây nổi, theo gió mà đến đây (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự); 角響隨風穿竹到, 山岩帶月過墻來 Tiếng sừng theo gió đến xuyên qua rặng trúc, vách núi mang trăng lại vượt qua bức tường (Viên Chiêu thiên sư: Tham đồ hiển quyết); ② (gt) Dựa theo, dọc theo, xuôi theo, theo: 隨時動, 隨時止 Động theo thời,

除是飛來! *Muốn đừng đến ta, chỉ có Nhạc Phi đến!* (Tống sử: Nhạc Phi truyện); 寄書除是雁來時, 又只恐書成雁去 *Gởi thư chỉ có gởi lúc nhận bay đến, nhưng chỉ sợ thư viết xong nhận lại bay đi* (Dương Viêm Chính: *Thuộc tiên kiêu*).

【除外】trừ ngoại [chúwài] (gt) Trừ ra, không kể: 展覽室每天開放, 星期一除外 *Phòng triển lãm hàng ngày đều mở cửa, trừ ngày thứ hai*.

【除...外】trừ ... ngoại [chú... wài] Trừ... ra, ngoài... ra, không kể (có khi dùng 除...以外, 除...之外): 除基本隊伍外 *Trừ đội ngũ cơ bản ra*; 除新來的會計以外 *Không kể viên kế toán mới đến*; 除政治, 語文之外 *Trừ hai môn chính trị và ngữ văn ra (không kể hai môn chính trị và ngữ văn)*; 今請除見任縣令外, 其餘并令赴集 *Nay xin ngoài những người được bổ nhiệm chức huyện lệnh ra, số còn lại đều ra lệnh đến tập họp* (Nguyễn Chân: *Trung thư tình nghị cử huyện lệnh trạng*).

陰 (阴) Âm [yīn] (văn) (pht) ① Thâm lén, ngấm, bí mật (đặt

trước động từ, làm trạng ngữ): 公孫弘陰知之 *Công Tôn Hồng ngầm biết việc đó* (Chiến quốc sách: *Trung Sơn sách*); 齊使者如梁, 孫臏以刑徒陰見 *Sứ giả của Tề đi qua nước Luong, Tôn Tấn lấy tư cách là tù nhân bí mật đến gặp sứ giả* (Sử ký: *Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện*); 嘉遂出, 因稱病不朝, 陰與大臣謀作亂 *Lữ Gia bèn đi ra, nhân thế cáo bệnh không vào chầu, ngầm mưu với các quan đại thần làm loạn* (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: *Quyển nhất*); 取長袍著之, 陰以小刀置衣袋中 *Lấy áo dài mặc vào, bí mật lấy con dao cất vào trong túi áo* (Nguyễn Thượng Hiền: *Nam chi tập*, Nguyễn Tấn lý sự lược); ② Ngấm ngấm (đặt trước động từ, làm trạng ngữ, biểu thị tư tưởng, tình cảm oán ghét đố kỵ mà không muốn cho người khác biết): 由是陰怨卓 *Vì vậy ngấm ngấm oán Đổng Trác* (Tam quốc chí: *Ngụy thư, Lã Bố truyện*); 懷光益不悅, 陰有異志 *Hoài Quang càng không vui, âm thầm có ý làm phản* (Cựu Đường thư: *Lý Thịnh truyện*); ③ Bất giác, chốc đã: 渙然陰潰 *Chốc đã vỡ*

từ nghi vấn 那個 thành 阿那個, có thể chỉ vật hoặc người; cách dùng có từ đời Hán đến giờ): 這個是色, 阿那個是空? *Cái nào là sắc, cái nào là không?* (Tổ đường tập: *Thập lục*); 祖曰: 阿那個是道人? *Tổ hỏi: Ai là đạo nhân?* (Ngũ đẳng hội nguyên); ③ (văn) Đặt trước đại từ nhân xưng hoặc đại từ chỉ thị, có thể không dịch hoặc dịch tùy theo thượng hạ văn: 阿儂已復得壺矣 *Tôi đã tìm lại được cái bình rồi* (U Minh lục); 夷甫晨起, 見錢闕行, 呼婢曰: 舉卻阿堵物! *Di Phủ sáng sớm dậy, thấy tiền chán lối đi, liền kêu đứa tớ gái: Lấy cái vật này lên* (Thế thuyết tân ngữ: *Quy châm*).

【阿沒】a một [āméi] (văn) (đt) Nào, sao, gì, cái gì: 於身有阿沒好處? *Có gì hay cho thân mình?* (Yến tử phú). Như 什沒 [shénméi], 甚沒 [shènméi]. Xem ĐHBVTNTT., tr. 511.

【阿誰】a thùy [āshuí] (văn) (đt) ① Ai? (có thể làm chủ ngữ, vị ngữ hoặc tân ngữ): 桃李小園空, 阿誰猶笑語? *Mảnh vườn con đào lý trống trơn, còn ai cười nói?* (Tổ Khả: *Tiểu trung sơn*); 敦作色曰: 小人阿誰? *Đôn*

đổi sắc mặt hỏi: Tiểu nhân là ai? (Tấn thư: *Vương Đôn truyện*); 家中有阿誰? *Trong nhà có ai?* (Nhạc phủ thi tập); ② Thứ nào, cái nào, ai?: 向者之論, 阿誰為失? *Lời bàn luận (của hai người) lúc nãy, ai là sai?* (Tam quốc chí: *Thục thư, Bàng Thống truyện*).

陂 Bi [bēi] (văn) (gt) Bên, dọc bên (chữ giả tá của 披, 部 才): 陂山谷而閑處兮 *Bên hang núi mà sống an nhàn hề* (Hậu Hán thư: *Phùng Diễn truyện*).

(6 nét)

降 Jiàng [jiàng] (văn) (pht) ① Hạ, giảm, bớt xuống (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 自上以下, 降殺以兩, 禮也 *Từ trên xuống dưới, giảm bớt xuống hai, đó là quy định theo lễ* (Tả truyện: *Tương công nhị thập lục niên*); 至太宗, 稍稍降封 *Đến đời Thái Tông, dần dần phong giảm xuống* (Tân Đường thư: *Tông thất truyện tán*); ② Giáng xuống, giáng cấp: 黃帝妻雷祖, 生昌意; 昌意降處若水 *Vợ của Hoàng Đế là Lôi Tổ, sinh ra*

(bằng đá) đing ngang vai nhau, không chót vót lắm, rất giống cái giá bút (Từ Hà Khách du ký: Du Bạch Nhạc nhật ký); ③ (văn) Có thể... không? (dùng theo cú thức 頗...否 [hay 不, 未, 無], hoặc 頗...乎 [hay 邪], để biểu thị sự nghi vấn có tính suy đoán): 人盜君膏藥, 頗知之乎? Người ta trộm thuốc膏 của ông, có thể biết được không? (Sưu thần ký: Chu Dân cấp sử); 即問女言: 頗有人來求索汝不? Liền hỏi cô gái rằng: Có thể có người đến xin cưới cô chưa? (Hiền ngu kinh); 子頗知有寒山子邪? Ông có biết có Hàn Sơn tử chăng? (Thái Bình quảng ký: Thần tiên ngũ thập ngữ, Hàn Sơn tử); ④ (văn) Đều, thảy đều: 蔡盜取三頃, 頗賣得四十餘萬 Lý Thái lấy cấp ba khoảnh (đất), đều bán được giá hơn bốn mươi vạn (Hán thư: Lý Quảng truyện); 其所求請, 高祖頗裁抑之. Những gì ông ta yêu cầu, vua Cao tổ đều cắt giảm bớt (Tân Ngũ đại sử: Lưu Xỉ Nhượng truyện).

【頗為】phả vi [pōwéi] (pht) Rất: 此樹形態頗為奇特, 想是人工修剪所致 Hình dạng cây này rất lạ, chắc là do tay người cắt sửa

mà ra; 此件頗為重要, 請傳閱 Công vấn này rất quan trọng, xin truyền cho nhau xem.

頗⁽²⁾ (頗) Phả [pǒ] (văn) (pht) Không thể (dùng như 巨, 不口): 頗奈 Không thể chịu được (đáng giận).

(7 nét)

頭 (头) Đầu [tóu] 【頭頭】
đầu đầu [tóutóu] (văn) (đt) Mọi việc, mọi cái, tất cả, hết thảy: 喜捨頭頭願早成. Hi xả mọi việc nguyện sớm thành (Kim cương Bát nhã Ba la mật kinh giảng kinh văn); 心能了處頭頭了. Nếu tâm liễu ngộ thì mọi cái đều liễu ngộ (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 503.

頻 (頻) Tần [pín] (văn) (pht) Nhiều lần, liên tiếp, dồn dập, luôn, thường: 捷報頻傳. Chiến thắng liên tiếp truyền về; 頻來詢問. Đến hỏi dồn dập; 其後武帝頻下詔敦逼不已. Sau đó vua Võ đế liên tiếp xuống chiếu thúc giục không ngớt (Tấn thư: Hoàng Phủ Mật truyện); 是時地數震裂,

xe chạy, đi mau lên; 離國慶節只有三天了. Chỉ còn ba hôm nữa là đến ngày Quốc khánh; 車站離這裏三里地. Nhà ga cách đây ba dặm; 這點成績算不了什麼, 離大家對我們的要求還遠着呢. Thành tích này chẳng ăn thua gì, còn cách xa yêu cầu của mọi người đối với chúng ta.

難 (难) Nan [nán] (văn) (pht)
① Khó, khó mà (đặt trước vị ngữ, làm trạng ngữ): 夫大國難測也. Nước lớn thì khó lường (Tả truyện: Trang công thập niên); 人之心隱隱難見, 淵深難測. Lòng người hiểm ác khó thấy, sâu xa khó lường (Lã thị Xuân thu: Quan biểu); ② Làm sao có thể, lẽ nào, chả lẽ, há (biểu thị sự phản vấn): 難不慎也! Làm sao có thể không thận trọng được? (Tả truyện: Chiêu công thập niên).

【難道】nan đạo [nándào] (pht) Chẳng lẽ, lẽ nào, sao lại, há (dùng như 豈, 不 trong Văn ngôn): 難道你不知道嗎? Chẳng lẽ anh không biết hay sao? 難道你忘了自己的諾言嗎? Lẽ nào anh lại quên mất lời hứa của mình? 難道不是這樣麼? Há chẳng phải như thế sao?

【難怪】nan quái [nánguài] (pht) Chẳng trách, chả trách, thảo nào, hèn chi: 難怪人家生氣. Hèn chi người ta phải cáu; 難怪找不到人, 都開會去了. Đều đi họp cả, thảo nào không tìm thấy ai; 他不大了解情況, 搞錯了也. 難怪. Không hiểu tình hình mấy, chả trách anh ta làm sai.

【難免】nan miễn [nánmiǎn] (pht) Khó tránh, không tránh khỏi: 抄寫文稿, 難免漏字, 必須認真核對. Chép lại bản thảo, khó tránh sót chữ, phải kiểm tra lại kỹ; 有時難免帶片面性. Đôi khi không tránh khỏi phiến diện.

【難以】nan dĩ [nányi] (pht) Khó mà: 難以想象. Khó mà tưởng tượng; 難以逆料. Khó mà đoán trước được; 難以置信. Khó mà tin được; 這個題材還沒有考慮成熟, 難以下筆. Đề tài này chưa nghĩ kỹ, khó mà hạ bút viết ra được.

BỘ VŨ 雨部

(8 nét)

霍 Hoác [huò] Xem 霍地 [huòdì],

霍然 [huòrán].

【霍地】 hoác địa [huòdì] (pht)

Bống, chọt, phất, đột nhiên: 他霍地從床上跳了起來, 睡意全部消失了 Nó bống từ trên giường nhảy ra, không còn buồn ngủ chút nào nữa; 霍地立起身來 Đứng phất dậy; 霍地閃開 Bống nê sang một bên. Như 霍然 [huòrán].

【霍然】 hoác nhiên [huòrán]

(pht) Bống, chọt, phất, đột nhiên: 電筒霍然一亮 Đèn pin bống lóe sáng lên; 霍然站起來 Đứng phất dậy.

霎 Sáp [shà] 【霎時】 sáp thời

[shàshí] (pht) Chốc lát, trong chớp mắt: 狂風突起, 霎時天昏地黑 Một trận cuồng phong chọt nổi lên, trong chớp mắt trời đất tối sầm.

BỘ PHI 非部

非 Phi [fēi] (pht) ① Không,

không phải, không thuộc về, không phù hợp, phi: 非會員 Không phải hội viên; 非無產階級的文學 Văn học phi vô sản;

非筆墨所能形容 Không bút mực nào tả hết được; 可愛非君, 可畏非民 Đáng yêu không phải là vua, đáng sợ không phải là dân (Thượng thư: Đại Vũ mô); 子非魚, 安知魚之樂? Ông không phải là cá, làm sao biết được niềm vui của cá? (Trang tử: Thu thủy); 子曰: 非禮勿視, 非禮勿聽 Không tử nói: Cái gì không hợp lễ thì đừng nhìn, không hợp lễ thì đừng nghe (Luận ngữ: Nhan Uyên); 此非臣之所敢任也 Đó chẳng phải là việc tôi dám nhận lãnh (Chiến quốc sách: Triệu sách tam); 是非爾所知也 Đó chẳng phải là điều mà người biết được (Mạnh tử: Vạn Chương thượng); 此非正法, 此非正道 Đó không phải là chánh pháp, đó không phải là chánh đạo (Đại thừa phương quảng tổng trì kinh: Quyển nhất); ② Chẳng, không, không có, nếu không (dùng như 無 [wú], bộ 火 và 不 [bù], bộ 一): 非下苦功夫不可 Cần phải chịu khó mới được; 夫子則非罪 Phu tử không có tội (Sử ký: Khổng tử thế gia); 孤非周公瑾, 不帝矣 Nếu ta không có Chu Công瑾, thì không làm vua được (Tam quốc chí: Ngô thư, Chu

燈, 屋子裡頓時變得漆黑 Tất đèn, trong nhà liền tối như mực; ② Ngay lập tức, ngay tức khắc (đặt trước chủ ngữ, biểu thị sự nhấn mạnh): 雷聲過去, 頓時, 暴雨鋪天蓋地襲來, 到處都是積水 Tiếng sấm vừa nổ, ngay lập tức, một trận mưa to trút xuống mù trời, khắp nơi đều ngập nước.

預 (預) Dự, dụ [yù] (văn) (pht)

Trước, sẵn (như 豫, bộ 豕): 預測 Đoán trước; 預祝成功 Chúc thành công; 吾預知當爾 Ta biết trước sự việc hẳn sẽ như thế (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế bản kỷ).

【預若】 dụ nhược [yùruò] (văn)

(pht) Tựa như, giống như. Như 喻如 [yùrú], 喻若 [yùruò]. Xem DHBVTNTT., tr. 438.

【預先】 dự tiên [yùxiān] (pht)

Trước, sẵn: 預先布置 Bố trí sẵn; 預先通知 Thông báo trước. Như 事先 [shìxiān].

(5 nét)

頗 (1) (頗) Pha, phả [pō] (pht)

① Tương đối, khá, chút, hơi, hơi, có phần, thường: 頗久 Tương đối lâu; 頗為高興 Khá

vui; 新聞頗多 Tin tức khá nhiều; 他頗不以爲然 Anh ấy có phần không bằng lòng (đồng ý); 二十尚不足, 十五頗有餘 Hai mươi còn chưa đủ, mười lăm khá là thừa (Nhạc phủ thi tập: Mạch thượng tang); 常著文章自娛, 頗示己志 Thường làm văn để tiêu khiển, tỏ chút chí mình (Đào Uyên Minh: Ngự liệu tiên sinh truyện); 惟東安秋田頗多 Chỉ có Đông Yên thì ruộng mùa khá nhiều (hơi nhiều) (Đại Nam nhất thống chí: Hưng Yên tỉnh); 性頗熟, 善噉人不過六七十顆 (Trái vãi) tính chất khá nóng, người giỏi ăn cũng không ăn quá sáu bảy chục quả (Lê Quý Đôn: Văn đài loại ngữ); 是辰居民入水, 頗爲蛟龍所傷 Trong thời ấy, dân cư xuống nước thường bị loài giao long làm hại (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất) (辰=時); ② Rất: 頗佳 Rất tốt; 靈敏度頗高 Độ nhạy rất cao; 太祖之破袁朮, 仁所斬獲頗多 Khi vua Thái Tổ đánh bại Viên Thuật, Tào Nhân bắt giết quân địch rất nhiều (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tào Nhân truyện); 五老比肩, 不甚峭削, 頗似筆架 Năm ông già

Phụng thế gia); 使孔子知顏淵愈子貢, 則不須問子貢 *Nếu Khổng tử biết Nhan Uyên giỏi hơn Tử Cống thì không cần phải hỏi Tử Cống nữa (Luận hoành: Vấn Khổng thiên)*; 公爲帝室重臣, 須以收羅豪杰爲心, 不宜踞見賓客 *Ngài là quan lớn của triều đình, nên có lòng thu nạp hào kiệt, không nên ngồi xổm tiếp kiến tân khách (Đỗ Quang Đình: Cầu nhiệm khách truyện)*; ② (văn) Lúc, chốc lát (須 là danh từ, kết hợp với một vài từ khác thành 須臾 [xūyú], 斯須 [sīxū], dùng như phó từ làm trạng ngữ, đặt trước động từ): 禮樂不可斯須去身 *Lễ nhạc không thể rời khỏi thân mình trong chốc lát (Lễ ký)*; 道者也不可以須臾離也 *Đạo là cái không thể rời ra phút chốc vậy (Lễ ký: Trung dung)*; ③ (l) Lại, nhưng lại: 我須不是故意來賺你的 *Nhưng tôi không cố ý để lừa bịp anh đâu*; 待吾破了魏兵, 到丞相面前須分不得功 *Chờ ta phá xong quân Ngụy, đến trước mặt thừa tướng nhưng lại không chia được công lao (Tam quốc chí diễn nghĩa)*.

【須臾】tu du [xūyú] (văn) (ph) Trong nháy mắt, trong chốc lát,

giây lát: 須臾不離 *Không xa rời giây lát*; 極天雲一線異色, 須臾成五采 *Một lần màu lạ tận trên mây trời, trong chốc lát đổi thành năm màu sắc sỡ (Điều Nãi: Đăng Thái sơn ký)*; 不可以須臾忘於法 *Không được quên phép tắc trong chốc lát (Thương Quân thư: Thận pháp)*.

(4 nét)

頓 (頓) Đốn [dùn] (văn) (ph)

① Bỗng chốc, liền, ngay lập tức: 頓然 *Bỗng nhiên*; 頓悟 *Hiểu ngay*; 自是虎害頓息 *Từ đó mối họa về hổ dứt ngay (Nguyên sử: Biệt Địch Nhân liệt truyện)*; ② Hẳn, đều, hoàn toàn: 潘郎漸老, 風流頓減 *Phan lang già đi dần, phong lưu giảm hẳn (Sử Đạt Tổ: Tương giang tĩnh)*; 徘徊四顧, 見蟲伏壁上. 審諦之, 短小, 黑赤色, 頓非前物 *Đi đi lại lại nhìn quanh, thấy con để nắp trên tường. Nhìn thật kỹ, thấy nó tí xíu, màu đỏ thẫm, hoàn toàn không phải con lúc nãy (Liêu trai chí dị: Xúc chức)*.

【頓時】đốn thời [dùnshí] (ph) ① Ngay, liền, tức khắc: 熄了

Du truyện chú dẫn Giang Biểu truyện); 雖寶非用 *Tuy có quý nhưng không dùng được (Tả Tư: Tam Đô phú tự)*; 文非山水無奇氣 *Văn chương mà không (nếu không) có cảnh núi sông thì không có khí kỳ lạ (Trần Bích San: Quá Vân Sơn)*; 無大無小, 無生無滅, 非住非動, 不進不退, 猶如虛空 *Không lớn không nhỏ, không sinh không diệt, chẳng trụ chẳng động, chẳng tiến chẳng thoái, giống như hư không (Vô lượng nghĩa kinh: Thuyết pháp, phẩm đệ nhị)*; 不行, 我非去不可 *Không, tôi không thể không đi*; ③ (văn) Không phải, không đúng (làm vị ngữ, biểu thị thái độ phủ nhận, thường dùng kết hợp với các trợ từ 也 [yě], 與 [yú]): 冶區夫曰: 非也... *Dã Khu Phu nói: Không phải... (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên)*; 孫子曰: 非 *Tôn tử nói: Không đúng (Tôn tử binh pháp: Uy vương vấn)*; 今曰: 性善. 然則彼皆非與? *Nay nói: Tính thiện. Thế thì họ đều không đúng ư? (Mạnh tử: Cáo tử thượng)*; ④ (văn) Có phải là (dùng cuối câu, kết hợp với 也 [yě], 邪 [yé], tạo thành câu hỏi chọn lựa “phải -

không phải”): 若伯夷, 叔齊, 可謂善人非邪? *Như Bá Di, Thúc Tề có đáng gọi là người tốt không? (Sử ký: Bá Di liệt truyện)*; 此天子非也? *Người này có phải là thiên tử không? (Tư trị thông giám: Hán ký, Hiến đế Hưng Bình nhị niên)*.

【非必】phi tất [fēibì] (văn) Không chắc, không hẳn phải, chưa chắc: 學者非必爲仕 *Người học thì không nhất định phải ra làm quan (Tuân tử: Đại lược)*; 故美人者, 非必西施之科 *Cho nên người đẹp không nhất định phải là loại Tây Thi (Hoài Nam tử: Tu vụ huấn)*.

【非…必…】phi…tất… [fēi…bì…] (văn) Nếu chẳng phải… thì phải là: 凡立國都, 非於大山之下, 必於廣川之上 *Phàm lập kinh đô, nếu không ở dưới chân núi lớn thì phải ở trên sông rộng (Quản tử: Thừa mã)*.

【非不】phi bất [fēibù] ① (văn) Không phải (là) không, chẳng phải không: 非不說子之道, 力不足也 *Không phải là không muốn theo đạo của thầy, nhưng vì không đủ sức để theo (Luận ngữ: Ung dã)*; 城非不高也 *Thành không phải không cao (Mạnh tử:*

Công Tôn Sưu hạ); 佛道非不正, 衆私掩其公 Đạo Phật không phải không chính, nhưng vì nhiều tư che lấp công (Mâu Bác: Lý hoặc luận); ② Rất, hết sức: 將書來苦囑, 非王懇懃 Mang thư đến dặn dò mãi, hết sức ân cần (Đường Thái tông nhập minh ký). Xem ĐHBVTNTT., tr. 442.

【非...不...】 phi...bất... [fēi... bù...] (văn) Nếu không... thì không, chỉ có... thì mới (biểu thị quan hệ điều kiện có tính giả định): 非荐陳之, 不敢輸之 Nếu không bày nó ra, thì không dám đem đồ lễ vào phủ khố vậy (Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên); 民非水火不生活 Dân nếu không có nước và lửa thì không sinh sống được (Mạnh tử: Tận tâm thượng); 辰欲擊越, 非水不至 Lúc ấy muốn đánh nước Việt, nếu không dùng đường thủy thì không đến nơi được (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).

【非...不可】 phi... bất khả [fēi... bùkě] (văn) Không phải (không có)... thì không được: 今欲舉大事, 將非人不可 Nay muốn làm việc lớn, không có người này thì không được (Sử ký: Hạng Vũ bản

ký).

【非常】 phi thường [fēicháng] (pht) Hết sức, rất: 非常努力 Hết sức cố gắng; 大王才見之時, 非常驚訝 Lúc đại vương vừa trông thấy, hết sức kinh ngạc (Đôn Hoàng biến văn tập: Xú nữ duyên khởi).

【非但】 phi đãn [fēidàn] (lt) Không những, không chỉ, chẳng những: 非但我不知道, 連他也不知道 Chẳng những tôi không biết, ngay đến anh ấy cũng không biết nữa; 此五者, 非但人事, 乃天道也 Năm điều đó, không chỉ là việc người, mà còn là đạo trời (Hán thư: Ngụy Tương truyện); 非但教之以文, 而且教之以行 Không chỉ dạy họ về văn, mà còn dạy họ về hạnh nữa (Ngô Thì Nhậm: Kim mã hành dư, Giáo nghị). Như 非徒 [fēi tú]. Cv. 非亶.

【非...但...】 phi... đãn... [fēi... dàn...] (văn) Chẳng phải... nhưng..., không phải... mà là...: 非苦城乏糧也, 但苦將不食耳 Không phải khổ vì thành thiếu lương thực, nhưng khổ vì tướng không ăn (Tiềm phụ luận: Cứu biên).

【非得】 phi đắc [fēidě] (pht)

序 Gắn dây khí hậu trong sáng ấm áp, biến đổi điều hòa (Tùy thư: Bắc dịch truyện).

【頃之】 khoảnh chi [qǐngzhī] (văn) (pht) Chẳng bao lâu, trong chốc lát, phút chốc (dùng trước, sau động từ làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ, hoặc đặt ở đầu câu): 居頃之, 其母死, 起終不歸 Chẳng bao lâu, mẹ chết, Ngô Khởi rất cuộc vẫn không về (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện); 頃之, 太子與梁王共車入朝 Chẳng bao lâu, thái tử và vua nước Lương cùng đi chung xe vào triều (Hán thư: Trương Thích Chi truyện).

(3 nét)

順 (順) Thuận [shùn] (gt) ① Men theo, dọc theo: 順河邊走 Đi men theo bờ sông; ② Tiện thể, nhân tiện, tiện, thuận: 順手關門 Tiện tay đóng cửa; 順口說出來 Thuận miệng nói ra; 我昨天進城, 順路去看望了老張 Hôm qua tôi vào thành phố, tiện đường đã ghé thăm ông Trương; ③ (văn) Dựa theo, theo: 古者, 太史順時觀土 Thời xưa, các quan

thái sử xem đất theo mùa (Quốc ngữ: Chu ngữ thượng); 文王順天理物 Văn vương cai quản các vật theo trời (Hán thư: Đông Trọng Thư truyện).

【順便】 thuận tiện [shùnbien] (pht) Nhân tiện, tiện thể: 順便說一句 Nhân tiện nói một câu.

【順着】 thuận trước [shùnzhe] (gt) ① Men theo, dọc theo: 順着大路往東 Men theo đường lớn về phía đông; ② Theo, chiều theo: 我順着他指點的方向看去 Tôi nhìn theo hướng anh ta chỉ.

須⁽¹⁾ (須) Tuy [sū] ① (văn) (lt) Tuy, dù, mặc dù (chữ giả tá của 雖 [suī]): 王陵須是漢將, 住在綏州茶城村 Vương Lăng tuy là tướng nhà Hán, nhưng lại ở thôn Trà Thành ở Tuy Châu (Hán tướng Vương Lăng biến). Xem ĐHBVTNTT., tr. 424.

須⁽²⁾ (須) Tu [xū] ① (trợ đgt) Nên, phải, cần phải, cần: 須要 Cần, cần phải; 須知 Cần biết; 急須 Cần gấp; 無須 Không cần; 我必須立即去做這件事 Tôi cần phải làm việc này ngay; 不須復煩大將 Không cần lại phiền đến đại tướng (Hán thư: Phùng

喜歡看小說 Nó rất thích xem tiểu thuyết.

頃 (頃) Khoảnh [qǐng] (văn)
(ph) Vừa, mới, mới đây, mới rồi, vừa rồi, gần đây: 頃接來信 Vừa nhận được thư; 頃聞諸將出入, 各尚謙約 Vừa mới nghe các tướng ra vào, mỗi người đều còn nhún nhường tự ràng buộc mình (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện); 頃何以自娛? Gần đây lấy gì để tự tiêu khiển? (Tào Phi: Dĩ Ngô Chất thư); 頃遭大定之變 Vừa rồi gặp vụ biến trong niên hiệu Đại Định (Nguyễn Phi Khanh: Thanh Hu động ký); 頃因胡政之煩苛, 致使人心之怨判 Vừa rồi nhân họ Hồ chính sự phiền hà, khiến cho lòng người oán hận (Bình Ngô đại cáo).

【頃間】 khoảnh gian [qǐngjiān] (văn) ① Chẳng bao lâu: 頃間, 有鷦止於屋上者 Chẳng bao lâu, có một con chim khách đậu trên nóc nhà (Chiến quốc sách: Hàn sách nhị); ② Gần đây: 夫子何爲頃間甚不庭乎? Phu tử gần đây vì sao rất không vui? (Trang tử: Sơn mộc).

【頃刻】 khoảnh khắc [qǐngkè] (ph) Phút chốc, chốc lát, (trong)

khoảnh khắc, chẳng bao lâu (thường dùng kết hợp với 間): 頃刻瓦解 Tan rã trong chốc lát; 雷聲過去, 頃刻間大雨傾盆而下 Tiếng sấm vừa qua đi, trong khoảnh khắc mưa xuống như trút nước; 還坐, 頃刻乃復起 Quay trở lại ngồi, chẳng bao lâu lại đứng lên (Tam quốc chí: Ngô thư, Gia Cát Khác truyện); 狼亦黠矣, 而頃刻兩斃 Con lang cũng lắm mánh khéo, mà trong khoảnh khắc ngã chết cả hai (Liêu trai chí dị: Lang).

【頃來】 khoảnh lai [qǐnglái] (văn) (ph) Mới đây, gần đây, mấy năm gần đây: 頃來廢章句, 終日披案牘 Gần đây bỏ hết thơ phú, suốt ngày chỉ lo xử lý việc công (Sầm Tham: Quận trai nhân tọa); 頃來北都富室, 競以第宅相尚 Mấy năm gần đây những nhà giàu ở Bắc Đô tranh nhau lấy nhà cửa dinh thự để khoe mẽ nhau (Nguy thư: Hàn Hiến Tông truyện).

【頃者】 khoảnh giả [qǐngzhě] (văn) (ph) Mới đây, gần đây, trước đây: 頃者足下離舊土 Gần đây túc hạ rời bỏ đất cũ (Dương Uẩn: Báo Tôn Hội Tông thư); 頃者氣候清和, 風雲順

Phải..., thế nào cũng phải...: 幹這活兒非得膽子大 (不行) Làm nghề này phải to gan mới được.

【非獨】 phi độc [fēidú] (văn) Không những, không chỉ (thường dùng với 而且): 非獨無害, 而且有益 Không những không có hại, mà còn có ích; 非獨處家者爲然, 雖處國者亦然 Không chỉ người làm việc nhà phải như thế, dù người làm việc nước cũng phải như thế (Mặc tử: Thiên chí thượng); 非獨賢者有是心也, 人皆有之 Không chỉ bậc người hiền mới có tấm lòng đó, mà mọi người đều có (Mạnh tử: Cáo tử).

【非...而...】 phi... nhi... [fēi... ér...] Nếu không phải... thì là..., không... thì...: 非父則母, 非兄而姒也 Không cha thì mẹ, không anh thì chị (Mặc tử: Minh quý hạ).

【非...而何】 phi... nhi hà [fēi... érhé] (văn) Chẳng phải... là gì, chỉ có thể là: 國勝君亡, 非禍而何? Nước bị nước khác đánh thắng, vua phải chạy sang nước khác, chẳng phải họa là gì? (Tả truyện: Ai công nguyên niên).

【非...而誰】 phi... nhi thùy [fēi... érshuí] (văn) Nếu không phải

... thì còn ai: 非子而誰? Nếu không phải ông thì còn ai nữa? (Tả truyện: Tuyên công nhị niên); 非予覺之而誰也? Nếu chẳng phải ta đánh thức họ (làm cho họ giác ngộ) thì còn ai nữa? (Mạnh tử: Vạn Chương thượng).

【非...而奚】 phi... nhi hề [fēi... érxī] (văn) Như 非...而何.

【非...非...】 phi...phi... [fēi...fēi...] (văn) Không phải... cũng không phải, chẳng ra... cũng chẳng ra...: 非驢非馬 Không phải lừa, cũng không phải ngựa; 非親非故 Không phải bà con, cũng chẳng phải bè bạn; 爰有大物, 非絲非帛 Có một vật lớn, không phải tơ cũng không phải lụa (Tuân tử: Phứ).

【非分】 phi phần [fēifèn] (văn) (ph) Rất, hết sức: 須達忸怩反側, 非分仿徨 Tu Đạt bèn lên xoay tới xoay lui, hết sức bàng hoàng (Hàng ma biến văn). Như 非不 [fēibù] nghĩa ②, và 非甚 [fēishèn]. Xem DHBVTNTT., tr. 442.

【非...弗...】 phi... phát... [fēi... fú...] (văn) Như 非...不....

【非復】 phi phục [fēifù] Chẳng lại... nữa (biểu thị trạng thái hoặc tính chất vốn có đã thay đổi): 四海蕭條, 非復漢有 Bốn

biển tiêu điều, chẳng lại có nhà Hán nữa (Tôn Sơn: Vị Thạch Trọng Dung dũ Tôn Hạo thư).

【非…何…】 phi… hà… [fēi… hé…] (vấn) Không… thì còn… gì (ai): 浮萍本無根，非水將何依？ Cây bèo vốn không có rễ, nếu không có nước thì dựa vào gì? (Phó Huyền: Minh nguyệt); 非兄弟何念哉？ Không anh em thì còn nghĩ đến ai? (Nhân thị gia huấn: Huy nhữ đệ).

【非…曷…】 phi… hạt… [fēi… hé…] (vấn) Không phải… thì còn ai, ngoài… ra thì còn ai: 非天曷司歟？ Ngoài trời ra thì còn ai chủ quản việc đó nữa? (Luu Vũ Tích: Thiên luận trung).

【非…何以…】 phi… hà dĩ… [fēi… héyĩ…] (vấn) Không phải… thì làm sao…, không có… thì lấy gì…: 然渡海應須上船，非船，何以能渡？ Nhưng muốn qua biển thì phải lên thuyền, không có thuyền thì làm sao (lấy gì) qua được? (Trữ Quang Hi: Dã điền hoàng tước hành).

【非…曷以…】 phi… hạt dĩ… [fēi… héyĩ…] (vấn) Không phải (không có)… thì lấy gì (làm sao)…: 非葯曷以愈疾？ Không

có thuốc thì làm sao khỏi bệnh? (Liễu Tôn Nguyên: Dũ cao hoang tật phú). Như 非…何以…

【非…胡以…】 phi… hồ dĩ… [fēi… húyĩ…] (vấn) Không có… thì lấy gì (làm sao)…: 非兵，胡以定亂？ Không có binh thì làm sao (lấy gì) dẹp loạn (Liễu Tôn Nguyên: Dũ cao hoang tật phú).

【非…即…】 phi… tức… [fēi… jí…] Không phải… thì là…, nếu không… thì…: 非打即罵 Không đánh đập thì chửi mắng; 民死亡者，非其父兄，即其子弟 Dân chết chóc, nếu không phải cha anh mình thì là con em mình (Tả truyện: Tương công bát niên); 非縱即橫 Không (phải) hợp tung thì (là) liên hoành (Chiến quốc sách: Tần sách tứ).

【非論】 phi luận [fēilùn] (vấn) (lt) Không chỉ. Như 不論 [bùlùn] nghĩa ②. Xem ĐHBV TNTT., tr. 474.

【非…莫…】 phi… mạc… [fēi… mò…] (vấn) Ngoài… ra… thì không ai…, chỉ có… mới có thể…: 非聖人莫之能為 Ngoài (không có) thánh nhân thì không ai làm được điều đó (Tuân tử:

Trên trời dưới trời, không có gì hơn ta (Mâu Bác: Lý hoặc luận).

【靡不】 mĩ bất [mĩbù] (vấn) Không ai không, không gì không, không đâu không, tất cả đều: 書無大小，靡不好之 Sách không kể lớn nhỏ, không gì là không thích (không sách nào là không thích) (Mâu Bác: Lý hoặc luận); 人跡所至，靡不經閱 Nơi có vết chân người đi đến, không đâu là không từng xem qua (Trương Hán Siêu: Bạch Đằng giang phú). Xem 靡 nghĩa ②.

【靡…不…】 mĩ…bất…[mĩ…bù…] (vấn) Không có… không…: 或靡事不為 Có kẻ không việc gì không làm (Thi Kinh: Tiểu nhã, Bắc sơn).

【靡非】 mĩ phi [mĩfēi] (vấn) Không ai không là: 靡非先舊 Không ai không là người đi trước (Hậu Hán thư: Lý Cố truyện).

【靡…匪…】 mĩ… phi… [mĩ… fēi…] (vấn) Không có (ai)… không (là), tất cả… đều… (thấy dùng trong Kinh Thi): 靡瞻匪父，靡依匪母 Tất cả đều kính cha, tất cả đều yêu mẹ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiểu biện).

【靡…弗…】 mĩ… phát… [mĩ… fú…] (vấn) Không có (ai)…

không… (chủ yếu thấy dùng trong Kinh Thi; sau Kinh Thi ít thấy): 靡人弗勝 Không có ai không bị xâm lăng (Thi Kinh: Tiểu nhã, Chính nguyệt).

【靡…靡…】 mĩ…mĩ… [mĩ…mĩ…] (vấn) Đã không có… cũng không có (chủ yếu thấy dùng trong Kinh Thi) 靡屆靡究 Không tận không cùng (Thi Kinh: Đại nhã, Dăng). Xem 靡 nghĩa ①.

【靡有】 mĩ hữu [mĩyǒu] (vấn) Không có, chưa có: 亂靡有定 Loạn chưa dẹp yên (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiết Nam sơn); 方內安寧，靡有兵革 Khắp nơi trong nước yên ổn, không có nạn binh đao (Sử ký: Hiếu Văn đế kỷ).

BỘ HIỆT 頁部

(2 nét)

頂 (頂) Đỉnh, đĩnh [dǐng] ① (đph) (gt) Đên (chỉ thời gian): 頂下午兩點他才吃飯 Đên hai giờ chiều anh ấy mới ăn cơm; ② (ph) Nhất, rất, vô cùng, tốt bậc, tốt đỉnh: 頂好 Tốt nhất; 他頂

殆矣 Nếu tôi không đến nhà ông thì nguy rồi (Trang tử: Thu thủy).

【非直】 phi trực [fēizhí] (văn)

Không chỉ là: 自天子達於庶人, 非直爲觀美也, 然後盡於人心 Từ bậc thiên tử cho đến hạng thường dân, không chỉ là (làm ra cái quan cái quách) để xem cho đẹp, mà như thế mới tỏ hết tấm lòng của con người ta (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ).

【非止】 phi chỉ [fēizhǐ] (văn)

Không chỉ: 斯乃非止人謀, 抑亦天也 Đó không chỉ là do con người mưu tính, mà cũng do trời (Tùy thư: Cao tổ kỷ luận).

(4 nét)

斐 Phi [fēi] (văn) (pht) Không, chẳng (thấy dùng trong sách Thượng thư): 明明斐常 Sáng sủa chẳng thường (Thượng thư: Lã hình).

(7 nét)

靠 Kháo [kào] (gt) Dựa vào, tựa vào, nhờ vào, cập theo: 靠着牆站着 Đứng tựa vào tường; 靠天

吃飯 Sống nhờ trời; 行人靠邊走 Người bộ hành đi cập theo lề đường.

(11 nét)

靡 Mī [mī] (văn) (pht) ① Không, không có, chẳng: 靡日不思 Không ngày nào không nghĩ tới (Thi Kinh); 靡室靡家 Không cửa không nhà (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thái vi); 天命靡常 Mệnh trời chẳng thường (Thi Kinh: Đại nhã: Văn vương); 未見君子, 憂心靡樂 Chưa trông thấy (gặp được) người quân tử, lòng buồn chẳng vui (Thi Kinh: Tân phong, Thân phong); 儒者高談而靡適用 Những người theo đạo Nho nói chuyện cao siêu nhưng không thích dụng (Lục Du: San định quan cung chức tạ khái); ② Không ai, không cái gì (dùng như đại từ vô chỉ, tương tự chữ 莫, bộ 艹): 靡虧大節 Không ai dám bỏ tiết lớn (Đại Việt sử ký toàn thư); 靡不有初 Không có việc gì không có lúc bắt đầu (Thi Kinh: Đại nhã: Dăng); 靡不有死 Không có gì không chết (Sử ký: Hiếu Văn đế kỷ); 天上天下, 靡有踰我者也

Nho hiệu).

【非乃…與】 phi nãi... dư [fēi nãi... yǔ] (văn) Chẳng phải...ư?: 其咎安在? 非乃朕德薄而教不明歟? Làm lỗi ở chỗ nào? Chẳng phải là đức của trăm mông mà việc giáo hóa bất minh ư? (Sử ký: Hiếu Văn đế bản kỷ).

【非…其孰…】 phi... kỳ thực... [fēi... qíshú] (văn) Nếu không phải... thì cái gì (ai)...: 非天下之至精, 其孰能與於此? Nếu (đạo Dịch) không phải là cái chí tinh trong thiên hạ thì cái gì làm được như vậy (Chu Dịch: Hệ từ thượng).

【非…其誰…】 phi... kỳ thùy... [fēi... qíshuí] (văn) Không phải... thì ai...: 非禹其誰能修之? Nếu không phải ông Vũ thì ai soạn ra được điệu múa đó? (Tả truyện: Tương công nhị thập cứu niên).

【非然】 phi nhiên [fēirán] (văn) ① Không phải thế (dùng độc lập thành câu, biểu thị sự phủ nhận, bất đồng ý kiến): 爲是其智不若與? 曰: 非然也. Vì cái trí người ấy chẳng bằng người kia đấy ư? Ta bảo: Chẳng phải thế (không phải thế) vậy (Mạnh tử: Cáo tử thượng); ② Nếu không

(như) thế: 非然, 則知不足者也. Nếu không (như) thế thì đó là thiếu trí vậy (Chiến quốc sách: Triệu sách tứ).

【非…如何】 phi... như hà [fēi... rúhé] (văn) Không phải... thì là gì, chỉ có thể là: 此非弑君如何? Như thế chẳng phải giết vua thì là gì? (Công Dương truyện: Tuyên công lục niên).

【非甚】 phi thậm [fēishèn] (văn) (pht) Rất, hết sức: 太子聞語, 非甚驚惶 Thái tử nghe nói, hết sức kinh hoàng (Hàng ma biến văn). Như 非不 [fēibù] nghĩa ②, và 非分 [fēifēn]. Xem DHBVTNTT., tr. 442.

【非…孰…】 phi... thực... [fēi... shú...] (văn) Nếu không phải... thì cái gì (ai)...: 非據孰敢爲之? Nếu không phải là (Lương Khâu) Cứ thì ai dám làm thế? (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng); 帶悲泣曰: 非君孰爲朕思之? Nhà vua khóc thương và nói: Nếu không phải là ông thì ai nghĩ việc đó cho trăm? (Hậu Hán thư: Lương Thống truyện).

【非…誰…】 phi... thùy... [fēi... shuí...] (văn) ① Nếu không phải... thì ai (cái gì)...: 非聖人, 誰能修之? Nếu không phải bậc

thánh nhân thì ai soạn ra (sách ấy) được? (Tả truyện: Thành công tế niên); ② Ngoài... ra thì còn ai: 非大王當誰立者? Ngoài đại vương ra thì còn lập ai làm vua được? (Sử ký: Hoài Nam vương Hành Sơn liệt truyện).

【非特】 phi đặc [feitè] (văn) Không chỉ, chẳng những: 此非特無術, 又乃無行 Đó không chỉ là không có thuật trị nước, mà còn không có đạo trị nước nữa (Hàn Phi tử: Lục phân); 非特以爲後世指迷, 蓋欲繼先代聖人之功廣 Chẳng những riêng dùng chỉ ra chỗ mê hoặc cho đời sau, mà có lẽ còn muốn kể tục công đức của thánh nhân đời trước (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Thiên tông chỉ nam tự). Như 非徒 [feitú].

【非徒】 phi đồ [feitú] (văn) Không những, không chỉ: 非徒無益, 而又害之 Chẳng những vô ích, mà còn có hại nữa (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng); 湯, 武非徒能用其民也, 又能用非己之民 Vua Thang vua Võ không chỉ biết dùng dân của mình, mà còn biết dùng dân không phải của mình nữa (Lã thị Xuân thu: Dung dân); 我轄之所以甚於塗炭者

, 非徒兵之爲弊也 Hạt ta sở dĩ làm than quá đáng, không chỉ vì việc binh gây tệ (Phan Đình Phùng: Phúc ký Hoàng Cao Khải thư).

【非唯】 phi duy [fēiwéi] (văn) ① Không chỉ (thường dùng phối hợp với 亦 [yì], 抑亦 [yìyì]), 雖 [suī]: 非唯小國之君爲然也, 雖大國之君亦有之 Không chỉ vua nước nhỏ như thế, dù vua nước lớn cũng phải có (Mạnh tử: Vạn Chương hạ); 非唯人, 鳥也, 萬物皆然 Không chỉ người, chim, mà muôn vật đều thế cả (Luận hoành: Sơ bảm); ② Há chỉ, há chẳng phải, lẽ nào chẳng phải (dùng phối hợp với 乎 [hū], 邪 [yé] tạo thành vị ngữ của câu phản vấn): 非唯舊怨乎? Há chỉ là nỗi oán cũ ư? (Quốc ngữ: Sơ ngữ hạ); 非唯下流水多邪! Chẳng phải là ở hạ lưu nước nhiều ư! (Tuân tử: Tử đạo).

【非惟】 phi duy [fēiwéi] (văn) Không chỉ: 然行住坐臥亦皆是禪, 非惟獨坐 Nhưng đi đứng nằm ngồi cũng đều là thiền, không (phải) chỉ riêng ngồi (Trần Thái tông: Khóa hư lục, Tọa thiền luận). Như 非唯 nghĩa ①.

【非...惟...】 phi...duy... [fēi...]

wéi...] (văn) Không phải... nhưng là, không phải... mà là... (thường thấy dùng trong sách Thượng thư): 非天不中, 惟人在命 Không phải trời không công bình, mà là tự con người kết thúc mệnh trời (Thượng thư: Lã hình).

【非...未嘗...】 phi...vị thường... [fēi...wèicháng] (văn) (Nếu) không... thì (trước nay) chưa từng: 非公事, 未嘗至於偃之室也 (Nếu) không vì việc công thì chưa từng đến nhà Yên vậy (Luận ngữ: Ung dã).

【非無】 phi vô [fēiwú] (văn) Không phải không có: 五帝之中無傳政, 非無善政也, 久故也 Trong thời Ngũ đế không có chính sách truyền lại, không phải không có chính sách tốt, mà vì cách thời nay đã lâu quá vậy (Tuân tử: Phi tướng).

【非...無...】 phi...vô... [fēi...wú...] (văn) Không có... thì không có, không có... thì không thể: 非彼無我 Không có cái không phải là ta thì không có ta (Trang tử: Tề vật luận).

【非...無以...】 phi...vô dĩ... [fēi...wúyǐ...] (văn) (Nếu) không có... thì không thể: 非禮無以別男女父子兄弟之親 Không có lễ thì

không thể phân biệt tình thân giữa trai gái cha mẹ anh em (Lễ ký: Ai công vấn); 非學無以廣才 Không học thì không thể mở rộng tài năng (Gia Cát Lượng: Giới tử thư).

【非...無與...】 phi...vô dĩ... [fēi...wúyǐ...] (văn) Không có... thì không có ai cùng: 非士無與慮國 Không có kẻ sĩ thì không có ai cùng lo việc nước (Mặc tử: Thân sĩ).

【非...勿...】 phi...vật... [fēi...wù...] (văn) Không phải... thì dùng...: 非禮勿視 Không phải điều lễ thì đừng nhìn (Luận ngữ: Nhan Uyên).

【非有】 phi hữu [fēiyǒu] (văn) Không có, không phải có: 人臣之於其君, 非有骨肉之親也, 縛於勢而不得不事也 Kẻ bầy tôi đối với vua, không phải có tình thân ruột thịt, nhưng vì bị ràng buộc ở cái thế mà không thể không thờ vậy (Hàn Phi tử: Bị nội).

【非...則...】 phi...tắc... [fēi...zé...] (văn) (Nếu) không (phải) ... thì là...: 故天地之道, 非陰則陽 Cho nên đạo của trời đất, không âm thì dương (Liệt tử: Thiên thụy); 吾非至於子之門則

58. 【來兮】 lai hê [lái xī] (*trợ*) Như 來乎 [lái hū].
59. 【靡所】 mĩ sở [mĩ suǒ] Không ai, không gì. Như 無所 [wú suǒ].
60. 【乃復】 nãi phục [nãi fù] (*pht*) Còn, lại còn, vẫn còn: 臣伏讀前後策命, 既錄臣庸才微攻, 乃復追述先臣, 幽贊顯揚 *Thần kinh cần đọc lại những tờ chiếu từ trước đến sau, đã ghi lại những tài nhỏ công mọn của thần, lại còn truy thuật lại công lao của tổ tiên thần, khiến cho tổ tiên được khen ngợi, mà thần cũng được biểu dương (Nghệ văn loại tự: Quyển 51).*
61. 【乃今】 nãi kim [nãi jīn] (*pht*)•Bây giờ mới: 自古有戰, 非乃今也 *Từ xưa đã có chiến tranh, không chỉ bây giờ mới có (Tiềm phu luận: Biên nghị).*
62. 【乃至乎】 nãi chí vu [nãi zhì yú] (*lt*) Cho đến, thậm chí.
63. 【寧當】 ninh đương [nìng dāng] Há, lẽ nào (biểu thị phản vấn): 文王笑曰: 我寧當復不知此耶? *Tấn Văn vương cười bảo: Ta há lại chẳng biết điều đó sao? (Tam quốc chí: Chung Cối truyện).*
64. 【寧渠】 ninh cự [nìng jù] Sao lại (biểu thị phản vấn).
65. 【寧其】 ninh kỳ [nìng qí] (*pht*) Thà... (hay thà...). Xem 寧, nghĩa ②, tr. 225 và 與其...寧其 [yǔ qí...nìng qí], tr. 507.
66. 【其庸】 kỳ dung [qí yōng] (*pht*) E chừng, biết đâu chừng (biểu thị suy đoán): 其後必大, 晉其庸可冀乎? *Đời sau của ông ấy nhất định sẽ lớn mạnh lên, nước Tấn có lẽ hi vọng được chăng? (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên).*
67. 【其與】 kỳ dĩ [qí yǔ] Há, lẽ nào, thì còn... (biểu thị phản vấn): 若壅其口, 其與能幾何? *Nếu như che lấp miệng họ (miệng dân), thì còn có thể che lấp được bao lâu? (Quốc ngữ: Chu ngữ).*
68. 【其者】 kỳ giả [qí zhě] (*pht*) Có lẽ (者, âm cổ đọc như 諸). Xem 其 諸 [qí zhū] nghĩa ①, tr. 122.
69. 【豈獨】 khởi độc [qǐ dú] Há chỉ. Như 豈但 [qǐ dàn], tr. 549.
70. 【豈鉅】 khởi cự [qǐ jù] Sao lại (biểu thị phản vấn).
71. 【豈渠】 khởi cự [qǐ jù] Sao lại (biểu thị phản vấn).
72. 【豈且】 khởi thá [qǐ qiě] Sao lại, chả lẽ (biểu thị phản vấn).
73. 【豈惟】 khởi duy [qǐ wéi] Há chỉ. Như 豈但 [qǐ dàn], tr. 549.

衆火頻降 *Khi ấy đất thường động vỡ, nhiều trận hỏa tai thường (liên tiếp) giáng xuống (Hậu Hán thư: Lý Vân truyện);* 干戈屢動, 征伐頻興 *Can qua luôn động, việc đánh dẹp liên tiếp dấy lên (Nguyễn Trãi: Quân trung từ mệnh tập, Tái dụ Vương Thông thư).*

【頻頻】 tần tần [pín pín] (*pht*) Nhiều lần, lia lịa, dồn dập, tới tấp: 頻頻爲健康舉杯 *Nhiều lần nâng cốc chúc sức khỏe;* 頻頻點頭 *Gật đầu lia lịa;* 奸猾賊, 頻頻反復 *Bọn cướp gian xảo trở đi trở lại nhiều lần (Liêu trai chí dị: Tịch Phương Bình).*

【頻再】 tần tái [pín zài] (*văn*) (*pht*) Nhiều lần, liên tiếp, dồn dập, tới tấp: 劉下邳頻再來, 必當有意 *Lưu Hạ Phi đến nhiều lần, chắc chắn là có ý gì (Tống thư: Lưu Khang Tổ truyện);* 頻再破賊 *Nhiều lần phá quân giặc (Tống thư: Tự tự). Cv. 頻載 [pín zài].*

【頻載】 tần tái [pín zài] (*văn*) (*pht*) Nhiều lần: 咨頻載使北 *Tư nhiều lần đi sứ sang miền bắc (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện). Cv. 頻再.*

(9 nét)

顛 (顛) Chuyên [zhuān] (*văn*) (*pht*) ① Chuyên, tự mình, một mình: 不能顛決 *Không thể tự mình (một mình) quyết định (Hán thư: Triệu Tiên truyện);* 凡國家之務, 與中書令參總, 而顛判省事 *Mọi việc của quốc gia, cùng hội ý với Trung thư lệnh, và chuyên quyết định những việc của cơ quan tỉnh (Tân Đường thư: Bách quan chí, Môn hạ tỉnh);* ② Tự ý, tự tiện, chuyên: 或說陳王曰: 客愚無知, 顛忘言, 輕威 *Có kẻ nói với Trần vương: Khách ngu không biết, tự ý quên lời, khinh uy (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 顛作威福廟堂之上 *Chuyên (tự tiện) tác uy tác phúc trên chốn miếu đường (Hán thư: Chu hầu vương biểu tự).*

(10 nét)

願 (愿) Nguyên [yuàn] (*trợ đgt*) Muốn, mong, tình nguyện, bằng lòng: 我願參加籃球比賽 *Tôi muốn tham gia đấu bóng rổ;* 願大王毋愛財物 *Mong đại*

ương chó ham của cải (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản ký).

類 (類) Loại [lèi] (văn) (pht)
Đại loại, đại khái, hình như, dường như: 臣觀吳王之色, 類有大憂 *Thần xem sắc diện của vua Ngô, dường như có nỗi lo lớn (Quốc ngữ: Ngô ngữ); 類非俗吏之所能爲也. Đại khái không phải là việc mà quan lại tầm thường có thể làm được (Hán thư: Giả Nghị truyện).*

(12 nét)

顧 (顧) Cố [gù] (văn) ㊦ (pht)
Lại, lại còn, trái lại: 故仲尼反爲臣, 而哀公顧爲君 *Cho nên Trọng Ni lại làm bề tôi, mà Ai công lại làm vua (Hàn Phi tử: Ngữ đố); 足反居上, 首顧居下, 是倒植之勢也. Chân lại ở trên, đầu lại ở dưới, đó là cái thế trông ngược vậy (Giả Nghị: Uy bát tín); 是其出與處, 動與樂, 皆以天也, 顧歎於造物以待之意耶? Ấy là vì ông xuất xử, hành động và yên vui đều theo trời; (thì) lại còn ái ngại gì với ý tạo vật dành để đãi mình nữa? (Nguyễn Phi Khanh: Thanh Hu*

*động ký); ㊧ (lt) Nhưng, song (dùng để chuyển ý nghịch lại): 嘗有志出遊天下, 顧以學未成而不暇 *Từng có ý muốn rong chơi trong thiên hạ, song vì việc học chưa thành nên không được nhàn rỗi (Tống Liêm: Tống Thiên Thai Trần Đình Học tự); 雖年高, 顧精神不減. Dù tuổi tác đã cao, nhưng tinh thần không giảm sút (Cổ kim đàm khái: Vương Ngạn Phụ "Trần sử" quai mậu nhị sự).**

【顧但】 cố dãn [gùdàn] (văn) (lt)
Nhưng lại (biểu thị ý chuyển nghịch lại): 天下皆言王勇, 顧但負責, 安能勇? *Thiên hạ đều nói nhà vua có đức dũng, nhưng lại cậy sang, thì sao có thể dũng được? (Hán thư: Vương Tôn truyện).*

【顧...爾】 cố...nhĩ [gù...ěr] (văn)
Chẳng qua chỉ... mà thôi: 忠良之吏, 誠易得也, 顧聖王欲之不爾 *Quan lại trung thành và hiền lương thật là dễ có, chẳng qua các bậc thánh vương muốn có được họ hay không mà thôi (Tiềm phụ luận: Thực cống). Như 顧...耳.*

【顧...耳】 cố...nhĩ [gù...ěr] (văn)
Chẳng qua chỉ... mà thôi: 於期每念之, 常痛於骨髓, 顧計不知所出耳! *Phản Ô Kỳ luôn*

tân ngữ: Văn học).

47. **【將欲】** tương dục [jiāngyù] (lt) Nếu muốn (biểu thị giả thiết): 將欲飲於河, 則必顧 *Nếu muốn đến uống nước ở bờ sông, thì phải bị ngã vào trong sông (Hàn Phi tử: Thuyết lâm).*
48. **【借曰】** tạ viết [jièyuē] (lt) Nếu, nếu nói (biểu thị giả thiết): 借曰未知, 亦事既老 *Nếu nói rằng vẫn chưa biết, thì cũng đã già rồi (Thi Kinh: Đại nhã, Úc).*
49. **【今且】** kim thả [jīnqiě] (trợ) Phát ngữ từ (để khởi đầu một đoạn văn nghị luận).
50. **【今使】** kim sử [jīnshǐ] (lt) Nếu, nay nếu, nếu như (biểu thị giả thiết): 今使邊郡久廢耕織之業, 以支匈奴常事, 其勢不權 *Nay nếu dân ở nơi biên cảnh bỏ lâu việc cấy cấy dệt vải, coi việc chống quân Hung Nô là việc bình thường, thì cái thế ấy không ngang nhau vậy (Tân tự: Thiện mưu).*
51. **【今是】** kim thị [jīnshì] (trợ) Dùng đầu câu. Như 今夫 [jīnfú], tr. 64.
52. **【就復】** tựu phục [jiùfù] (lt) Cho dù: 就復東行, 必不傾危矣 *Cho dù đi về hướng đông, cũng chắc chắn không nguy hiểm (Tam quốc chí: Pháp Chính truyện). Như 即使 [jìshǐ], tr. 147.*
53. **【就令】** tựu lệnh [jiùlìng] (lt) Cho dù: 就令敵決可和, 盡如倫議, 天下後世謂陛下何如主也 *Cho dù chắc chắn có thể giảng hòa với quân địch, đúng hết như lời bàn của Vương Luân, nhưng người trong thiên hạ và người đời sau sẽ cho bề hạ là ông vua như thế nào? (Hồ Thuyên: Mậu ngo thượng Cao tông phong sự).*
54. **【就使】** tựu sử [jiùshǐ] (lt) Cho dù: 就使焊之, 則其聲當銑塞 *Cho dù có hàn khớp nó (tấm kính) lại, thì tiếng kêu của nó cũng sẽ rè rè (Mộng Khê bút đàm: Quyển 21).*
55. **【況其】** huống kỳ [kuàngqí] (lt) Huống gì. Xem 況, tr. 377.
56. **【況又】** huống hựu [kuàngyòu] (lt) Huống gì. Như 又況 [yòu kuàng], tr. 151.
57. **【來乎】** lai hồ [láihū] (trợ) Biểu thị mệnh lệnh, thỉnh cầu, thúc giục. Xem 來⁽¹⁾ nghĩa ㊦, tr. 91.

31. 【固且】 cố thả [gùqiě] (pht) ① Tạm, hãy; ② Vốn, vốn dĩ.
32. 【何渠】 hà cự [héjù] Sao lại. Như 何遽, tr. 83.
33. 【何至】 hà chí [hézhì] Sao đến nỗi
34. 【盍亦】 hạp diệc [héyì] Sao không, sao chẳng (biểu thị thương lượng, đốc thúc): 王其盍亦鑿於人, 無鑿於水 Nhà vua sao chẳng soi gương ở người, chớ có soi gương ở nước (Quốc ngữ: Ngô ngữ).
35. 【乎來】 hồ lai [hūlai] (trợ) Xem 來⁽¹⁾ nghĩa ①, tr. 91.
36. 【胡寧】 hồ ninh [hùnìng] Vì sao, sao lại... (biểu thị phản vấn): 文章可見, 胡寧勿思 Có thể thấy được văn chương, sao chẳng khảo cứu? (Văn tâm điều long: Trưng thánh).
37. 【及若】 cập nhược [jíruò] (lt) đến như, lại như...: 及若季次, 原憲, 閭巷人也 Lại những người như Quý Thứ, Nguyên Hiến, là những nho sinh ở trong hẻm hóc (không ra làm quan) (Sử ký: Du hiệp liệt truyện).
38. 【泊乎】 kip hồ [jīhū] (gt) Đến, đến khi. Xem 泊 nghĩa ①, tr. 379.
39. 【泊及】 kip cập [jìjì] (gt) Đến, đến khi. Xem 泊 nghĩa ①, tr. 379.
40. 【泊于】 kip vu [jìyú] (gt) Đến, đến khi. Xem 泊 nghĩa ①, tr. 379.
41. 【泊至】 kip chí [jìzhì] (gt) Đến, đến khi. Xem 泊 nghĩa ①, tr. 379.
42. 【既皆】 ký giai [jìjiē] (pht) Đều, thảy đều: 吾國果之美者, 桔與柑也, 既皆以應王求, 無以尚矣 Các thứ trái ngon trong nước ta là quít và cam, đều đã đưa đi để đáp ứng yêu cầu của vua, không gì hơn được (Úc Ly Tử: Cử duyên).
43. 【暨臻】 ký trăn [jìzhēn] (gt) Đến, đến khi: 姓多嫌忌, 果於殺戮。暨臻末年, 彌以滋甚 Tính ưa nghi ngờ đố kỵ, giết người bừa bãi. Đến cuối đời, lại càng thêm ghê gớm (Tam quốc chí: Ngô chủ truyện).
44. 【兼乎】 kiêm hồ [jiānhū] (gt) Gồm cả: 固兼乎氣數而言 Vốn nói gồm cả vận mệnh (Chung Tự Thành: Lục quý bạc tự).
45. 【將非】 tương phi [jiāngfēi] E chẳng phải là, chắc không phải là: 卿太重, 將非鬼也 Thân người anh nặng quá, chắc không phải là (e chẳng phải là) quỷ (Liệt dị truyện: Tông Định Bá).
46. 【將無】 tương vô [jiāngwú] Chắc không, đại để không ...: 對曰: 將無同 Đáp rằng: Chắc không (đại để không) giống nhau (Thế thuyết

nghĩ tới việc đó, thường đau trong xương cốt, chẳng qua chỉ không nghĩ ra được kể mà thôi (Sử ký: Thích khách liệt truyện) Như 顧...爾.

【顧反】 cố phản [gùfǎn] (vấn) (pht) Trái lại, mà lại (biểu thị một sự thật trái với lẽ thường nêu trong đoạn câu sau của một câu phức): 今蕭何未嘗有汗馬之勞, 徒特文墨議論, 不戰, 顧反居臣等上, 何也? Nay Tiêu Hà chưa từng có công lao hãn mã, chỉ chuyên việc chữ nghĩa và bàn luận suông về chính sự, chẳng đánh đấm gì cả, mà lại ở ngôi vị trên cả bọn thần, vì sao thế (Sử ký: Tiêu tướng quốc thế gia).

【顧...乎】 cố... hồ [gù...hū] (vấn) ① Mà lại... ư (sao), há... ư (dùng cuối một đoạn câu, biểu thị ý phản vấn): 且僕與足下俱楚人, 使僕游揚足下名於天下, 顧不美乎? Và lại tôi với túc hạ đều là người nước Sở, để cho tôi đi đây đi đó làm nổi bật tên tuổi của túc hạ với thiên hạ, (như thế) há chẳng tốt đẹp ư? (Hán thư: Quý Bố truyện); ② Nhưng...? (biểu thị sự chuyển sang ngữ khí phản vấn): 今者薄暮, 舉網得魚, 巨口細鱗, 狀如松江之鱸, 顧安所得酒乎? Hôm nay

lúc xẩm tối, tôi cất lưới bắt được con cá miệng lớn vây nhỏ, hình dạng như cá lư ở Tùng Giang, nhưng biết tìm đâu ra rượu? (Tô Đông Pha: Hậu Xích Bích phú).

【顧且】 cố thả [gùqiě] (vấn) (pht) Sẽ, sắp sửa (chỉ sự việc chắc chắn sẽ xảy ra không lâu, đặt trước vị ngữ động từ): 始吾從若飲, 我不盜而璧, 若答我。若善守國, 我顧且盜而城。Lúc trước ta theo người uống rượu, ta không lấy trộm ngọc bích của người, nhưng người đánh roi ta. Người hãy khéo giữ nước, ta sắp lấy trộm thành của người đấy (Sử ký: Trương Nghi liệt truyện).

【顧...邪】 cố... da [gù...yé] (vấn) Lại... sao, há... sao, há... ư, lẽ nào lại... ư? (dùng cuối một đoạn câu, biểu thị ý phản vấn): 顧不易邪? Há chẳng dễ sao? (Sử ký: Thích khách liệt truyện); 今居一小縣, 顧欲反邪? Nay chỉ ở một huyện nhỏ, há lại muốn làm phản ư? (Hán thư: Chu Bột truyện).

【顧...哉】 cố... tai [gù...zāi] (vấn) Lại...sao, há...sao, lẽ nào lại...ư: 醉則散發叩舷, 爲吳歌, 顧不樂哉! Đến lúc say thì chia nhau ra gõ vào mạn thuyền, hát bài ca nước Ngô, há chẳng vui sao?

(Lục Du: Yên đình). Như 顯...
邪 [gù... yé].

顯 (显) Hiển [xiǎn] 【顯然】

hiển nhiên [xiǎnrán] (pht) Hiển
nhiên, rõ ràng: 這點顯然是錯
誤的 Điều này rõ ràng (hiển
nhiên) là sai lầm; 長期乾旱,
顯然對農作物生長不利 Khó
hạn lâu ngày, rõ ràng là bất lợi
cho các loại cây trồng.

BỘ PHI 飛部

(12 nét)

翻飛 Phiên [fān] (văn) (pht) Như
翻 (bộ 羽).

BỘ THỰC 食部

(7 nét)

餘 (余) Dư [yú] (văn) ① (pht)

Sau khi rồi (đặt sau động từ,
làm bổ ngữ): 臣, 戮餘也, 將
歸死於尉氏, 不敢還也 Thân,
sau khi (bị) giết rồi, sẽ về chết ở
nhà họ Uất, không dám trở về
(Tả truyện: Tương công nhị thập
nhất niên); ② (đt) Khác, những

người khác, những cái (thứ)
khác, còn lại: 我已亡中山, 而
以餘兵與三國攻秦 Ta đã mất
đất Trung Sơn, mà lấy số quân
còn lại cùng với ba nước đánh
Tần (Chiến quốc sách: Triệu sách
tam); 大兒孔文舉, 小兒楊祖
, 餘子碌碌, 不足數也 Con
lớn là Khổng Văn Cử, con nhỏ là
Dương Đức Tổ, những đứa con
khác đều tầm thường, không đáng
kể (Hậu Hán thư: Nễ Hành
truyện); 獨此兩人可耳, 餘無
可用者 Chỉ có hai người này là
được thôi, những người khác
không ai dùng được (Sử ký: Điền
Thúc liệt truyện); ③ (st) Hơn: 韓
事秦三十餘年 Hàn thờ Tần hơn
ba mươi năm (Hàn Phi tử: Tôn
Hàn); 魏人有唐且者, 年九十
餘 Nước Ngụy có người tên Đường
Thư, tuổi đã hơn chín mươi (Chiến
quốc sách: Ngụy sách tứ); 江上架
長橋, 得千餘步 Trên sông bắc
cầu dài, được trên nghìn bước
(Nguyễn Dữ: Truyền kỳ mạn lục,
Tản Viên từ phán sự lục).

(12 nét)

饒 (饶) Nhiêu [ráo] ① (văn)
(pht) Nhiêu, rất, phong phú, đầy

khí nghi vẫn có tính suy đoán): 樂妓數輩焉在? 得不有攜者乎?
Mấy bọn ca kỹ đâu? Chẳng lẽ không dắt theo vài đứa sao? (Soạn dị ký:
Vi Báo Sinh ký).

20. 【而或】 nhi hoặc [érhuò] (lt) Nếu như.
21. 【而乃】 nhi nãi [érnǎi] (lt) Mới, rồi mới: 邊鄙殘, 國固守, 鼓鐸
之聲於耳, 而乃用臣斯之計, 晚矣 Biên cương bị tàn phá, kinh đô
cổ thủ, tiếng trống trận chuông đồng vang ở bên tai, mới dùng đến kế
sách của tôi, thì đã trễ rồi (Hàn Phi tử: Tôn Hàn).
22. 【而遂】 nhi toại [érsuì] (pht) Vì thế, cho nên, nên.
23. 【爾來】 nhĩ lai [ěrlái] Từ đó đến nay, gần đây.
24. 【爾乃】 nhĩ nãi [ěrnǎi] ① Cụm trợ từ, khởi đầu một đoạn văn nghị
luận. Như 夫 [fú], tr. 201; ② Thế nên.
25. 【爾許】 nhĩ hử [ěrxǔ] (trợ) Như thế này, đến thế (chỉ mức độ cao).
26. 【方始】 phương thủy [fāngshǐ] (pht) Mới (bắt đầu): 蓋以麥自秋
始種, 至來年夏季方始成實 Lúa mạch bắt đầu trồng từ mùa thu,
đến mùa hạ năm sau mới (bắt đầu) kết hạt (Tuyên thất chí: Lục
Ngung). Xem 方 [fāng] nghĩa ③, tr. 310.
27. 【蓋緣】 cái duyên [gàiyuān] (lt) Vì (cách dùng có từ thời Đường,
Tống): 蓋緣王師不入封部, 無門輸款 Vì quân nhà vua không vào
Phong Bộ, nên không có cách để đầu hàng (Vương thị kiến văn ký:
Vương Thừa Hưu).
28. 【故故】 cố cố [gùgù] (pht) Thường, luôn: 無情明月, 故故臨窗
Ánh trăng vô tình, luôn soi vào cửa sổ (Trương Văn Thành: Du tiên
quật).
29. 【故遂】 cố toại [gùsuì] Vì thế mới, nên (chỉ kết quả): 齊, 陳, 鄭
皆有賂, 故遂相宋公 Đều có gởi quà cáp đến cho các nước Tề, Trần
và Trịnh, vì thế mới trợ giúp Tống công (Tả truyện: Tuyên công nhị
niên).
30. 【故茲】 cố tư [gùzī] (lt) Vì thế (biểu thị kết quả hoặc suy đoán): 尚
竭至忠, 共扶新運. 故茲詔示, 想宜知悉 Mong hết lòng trung,
cùng nhau giúp vào vận mới. Vì thế ban chiếu này, muốn ai nấy đều
rõ (Lục Tú Phu: Nghị Cảnh Đàm hoàng đế di chiếu).

- thôi... (Hàn Phi tử: Thuế nan). Như 不獨 [bùdú], tr. 13.
8. 【不惟】 **bất duy** [bùwéi] (lt) Không chỉ: 不惟其親蜜舊故是與, 復有公言顯賞 *Không chỉ khen ngợi họ hàng và bè bạn thân gần với tôi, mà còn có lời của ông tỏ rõ sự khen thưởng* (Liễu Tôn Nguyên: *Dữ Dương Kinh Triệu bằng thư*). Như 不獨 [bùdú], tr. 13.
9. 【不至】 **bất chí** [bùzhì] Không đến nỗi, sao đến nỗi: 顧方略如何耳! 不至學古兵法 *Chỉ xem phương lược thế nào thôi, không đến nỗi học theo binh pháp xưa* (Sử ký: *Vệ tướng quân Phiêu Kỳ liệt truyện*).
10. 【大都來】 **đại đô lai** [dàidūlai] (pht) Chỉ là, chẳng qua chỉ...: 大都來一寸心兒 *Chẳng qua chỉ một tấc lòng* (Triệu Trường Khanh: *Hạ tân lang*).
11. 【殆乎】 **đãi hồ** [dàihū] (pht) ① Cơ hồ, hầu như; ② Sắp, sắp sửa; ③ E là...
12. 【殆于】 **đãi vu** [dàiyú] (pht) Đại để, chắc, có lẽ: 寇退, 則反, 殆于不可 *Quân giặc rút lui, thì trở về, có lẽ chẳng nên* (Mạnh tử: *Tận tâm*).
13. 【殆至】 **đãi chí** [dàizhì] (gt) Đến lúc, đến khi, khi đến: 迨至蜀, 存者百餘人 *Khi đến đất Thục, số còn sống sót chỉ hơn trăm người* (Vương thị kiến văn ký: *Vương Thừa Huệ*).
14. 【逮及】 **đãi cập** [dàiji] (gt) Đến..., đến lúc....
15. 【逮于】 **đãi vu** [dàiyú] (gt) Đến..., đến lúc...: 逮于晉世... *Đến đời Tấn...* (Văn tâm điều long: *Nhạc phủ*).
16. 【逮至】 **đãi chí** [dàizhì] (gt) Đến..., đến lúc....
17. 【但須】 **đãn tu** [dànxū] (lt) Nếu như, chỉ cần (biểu thị điều kiện): 但須驚鷺巢阿閣... *Chỉ cần có tôi hiện chấp chính tại triều...* (Lý Thương Ân: *Tùy sự đồng*).
18. 【當使】 **đương sử** [dāngshǐ] (lt) Nếu như: 當使若二士者, 言必信, 信必果, 使言之合猶合符節也, 無言而不行也 *Nếu như hai kẻ sĩ ấy, nói đáng tin, làm hiệu quả, khiến cho lời nói việc làm của mình khớp nhau như ấn tín của sử giả, thì không lời nói nào mà không làm được* (Mặc tử: *Kiểm di*).
19. 【得不】 **đắc bất** [děbù] Sao lại không, chẳng lẽ chẳng (biểu thị ngữ

đủ (đặt trước động từ): 饒有風趣 *Có nhiều thú vị; 饒給 Cung cấp nhiều (dây đủ); 太祖以斐鄉里, 特饒愛之* *Thái tổ cho Phi là người cùng làng, nên đặc biệt rất yêu Phi* (Tam quốc chí: *Ngụy thư, Tào Sảng truyện chú*); ② (đph) (lt) Dù, mặc dù: 饒這麼檢查還有漏洞呢 *Mặc dù kiểm tra như thế mà vẫn còn sơ sót đấy*.

BỘ THỦ 首部

首 Thủ [shǒu] (văn) (pht) Lần đầu tiên, sớm nhất, trước nhất: 首善之區 *Nơi mở mang trước nhất (chỉ chốn kinh đô); 曹其首誅也* *Nước Tào sẽ bị chinh phạt trước tiên* (Quốc ngữ: *Tấn ngữ tú*); 初, 吳王首反 *Lúc đầu Ngô vương làm phản trước tiên* (Hàn thư: *Ngô Vương Tị truyện*).

BỘ MÃ 馬部

馬 (馬) Mã [mǎ] 【馬上】 **mǎ thượng** [mǎshàng] (pht) ① Ngay, lập tức, tức thì (thường dùng phối hợp với các phó từ 要 [yào], 就 [jiù]): 快進來吧, 演出馬上要開始了 *Lại mau lên,*

cuộc biểu diễn sắp bắt đầu ngay; 我們就馬上動手 *Chúng ta bắt tay làm ngay; 你馬上就走嗎?* *Anh đi ngay bây giờ à?*; ② Ngay bây giờ, lúc này (chỉ tương lai gần nhất, có thể đặt trước chủ ngữ): 工作沒有結束, 他馬上還不會走 *Công việc chưa kết thúc, lúc này ông ấy vẫn chưa thể đi được; 條件還沒成熟, 馬上就幹恐怕不行* *Điều kiện chưa chín muồi, làm ngay lúc này e không được*; ③ Chẳng bao lâu nữa, sắp sửa: 元旦剛過, 馬上就春節了 *Tết nguyên đán vừa qua, chẳng bao lâu nữa là mùa xuân rồi; 再過兩個多月, 我馬上三十足歲了* *Thêm hơn hai tháng nữa, tôi sắp sửa đủ 30 tuổi rồi*.

(2 nét)

馮 (馮) Bằng [píng] (văn) ① (gt) Dựa vào, nhờ. Như 憑 (bộ 心); ② (pht) Rất, hết sức (dịch nghĩa cụ thể còn tùy thuộc vào ngữ cảnh): 康回馮怒 *Khang Hồi cả giận* (Sổ từ: *Thiên vấn*) (馮怒 = 大怒); 州渚馮隆 *Cồn bãi nổi cao lên* (Tả Tư: *Ngô đô phú*).

(11 nét)

驀 (暮) Mạch [mò] (văn) (pht)

① Bồng nhiên, đột nhiên: 驀見伊形如鬼 *Chợt thấy hình dạng nó như quỷ (Vĩnh Lạc đại điển hí văn tam chủng: Tiểu tôn đồ).*

【驀地】 mạp đích [mò.de] (pht)

Bồng, chợt, đột nhiên: 草叢裏驀地竄出一條小青蛇 *Trong đám cỏ bỗng chạy ra một con rắn màu xanh.*

【驀然】 mạp nhiên [mò.rán]

(pht) Bồng, chợt, đột nhiên: 登上山頂, 我驀然回頭, 只見群山環抱, 滿眼一片蔥綠 *Lên núi cao, tôi chợt quay đầu lại, chỉ thấy những dãy núi bao quanh, cả một dải màu xanh rêu bày ra kín mắt; 中秋之夜, 他驀然想起去年今日在湖濱聯歡的情景 *Đêm trung thu, anh ấy bỗng nhớ lại cảnh tượng liên hoan bên bờ hồ vào ngày này năm ngoái; 驀然回首, 那人卻在 *Chợt quay đầu lại, người kia vẫn còn đó (Giá Hiên trường đoản cú: Thanh ngọc án, Nguyên tịch).***

(14 nét)

驟 (驟) Sấu [zhòu] (văn) (pht)

① Bồng, bỗng dưng, chợt, đột nhiên, đột ngột, liền: 杞伯於是驟朝於晉, 而請為昏 *Kỷ Bá sau đó liền đến bái kiến nhà Tấn, và xin kết hôn (Tả truyện: Thành công thập bát niên); 天氣驟變 *Thời tiết thay đổi đột ngột; 風雨驟至 *Gió mưa chợt đến (Âu Dương Tu: Thu thanh phú); 兒身驟大 *Thân hình đứa bé bỗng dưng to lên (Trần Thế Pháp: Lĩnh Nam chích quái, Đông Thiên vương truyện); ② Thường xuyên, nhiều lần: 昔吾驟諫王, 王不從, 是以及此難 *Trước đây tôi nhiều lần can vua, vua không nghe, vì thế mới mắc nạn này (Quốc ngữ: Chu ngữ thượng); 驟戰則民罷 *Đánh nhau thường xuyên thì dân mệt mỏi (Lã thị Xuân thu: Thích uy) (罷 = 疲).******

【驟然】 sấu nhiên [zhòu.rán]

(pht) Bồng, bỗng nhiên, đột nhiên, đột ngột: 驟然響起雷鳴般的掌聲 *Tiếng vỗ tay bỗng nhiên vang lên như sấm dậy; 氣溫驟然下降 *Hơi nóng đột nhiên hạ xuống.**

BỘ NGU 魚部

BỔ DI

(xếp theo thứ tự âm phổ thông)

補遺 (按音序排列)

1. 【必當】 tất đương [bìdāng] (pht) Ất sẽ, nhất định, chắc chắn: 使弼在, 必當以自見 *Nếu như Đặng Bật còn, thì chắc chắn sẽ (nhất định sẽ) có cơ hội để tỏ lộ tài năng (Tống Liêm: Tàn sĩ lục). Xem 必, tr. 269.*
2. 【必且】 tất thả [bìqiě] (pht) Nhất định sẽ, thế nào cũng sẽ: 一拔得齒, 必且損兒 *Nếu nhổ một cái mà răng ra được thì thế nào cũng sẽ làm tổn thương đứa bé (Trần Lượng: Trung hưng luận).*
3. 【便使】 tiện sử [biànshǐ] (lt) Cho dù: 便使尊前醉倒, 且徘徊 *Cho dù say ngã, cũng vẫn không chịu rời bỏ (Tô Thức: Ngu mỹ nhân). Xem 便, bộ 亻, tr. 95.*
4. 【便縱】 tiện túng [biànzòng] (lt) Cho dù: 便縱有千種風情, 更與何人說? *Cho dù ta có ngàn thứ tình ý thân thương dịu dàng, cũng biết tỏ lộ cùng ai? (Liễu Vĩnh: Vũ lâm linh). Như 即使 [jíshǐ], tr. 147.*
5. 【不乃】 bất nãi [bùnǎi] Há chẳng là (biểu thị phản vấn): 然則鄉之所謂知者, 不乃為大盜積者也? *Thế thì cái gọi là bậc trí giả lúc này, chẳng phải trở thành kẻ tích tụ tài vật cho bọn cướp ư? (Trang tử: Khư khiếp). Như 無乃 [wúnǎi], tr. 394.*
6. 【不寧】 bất ninh [bùnìng] (pht) Há chẳng phải, lẽ nào: 不寧唯是, 又使圍蒙其先君 *Lẽ nào chỉ như thế, lại khiến cho Vi lừa dối tiên quân của ta (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên).*
7. 【不徒】 bất đồ [bùtú] (lt) Không chỉ: 說者不徒知所出而已矣... *Kẻ du thuyết không chỉ biết việc làm bề ngoài của hạng vua chúa mà*

魚 (魚) Ngư [yú] 【魚貫】 ngư quán [yúguàn] (pht) Nối đuôi nhau, nối tiếp nhau, kế tiếp nhau: 魚貫而去 Nối đuôi nhau đi; 魚貫入場 Nối tiếp nhau tiến vào hội trường; 一列列擔着沙土筐的男女魚貫地走向大壩的中間缺口處, 把沙土倒下, 又魚貫地, 秩序井然地擔着空筐回來 *Từng hàng vừa trai vừa gái gánh những sọt đất cát nối đuôi nhau đi về chỗ lỗ hổng giữa đập lớn, trút đất cát xuống, rồi lại nối đuôi nhau, (một cách) rất trật tự, gánh những sọt không trở về.*

(6 nét)

鮮 ⁽¹⁾ (鮮) Tiên [xiān] (văn) (đt) Này (dùng như 此 [cǐ]): 鮮民之生 *Dân này sinh ra (Thi Kinh); 定計於鮮也 Định kế ở chỗ này vậy (Tu Mã Thiên: Báo Nhiệm Thiệu Khanh thư).*

鮮 ⁽²⁾ (鮮) Tiển [xiǎn] (văn) (pht) Hiếm, ít, ít có ai: 夫謀之鮮過, 惠訓不倦者, 叔向有焉 *Mưu việc nước mà ít có sai lầm, dạy dỗ người không mệt mỏi, Thúc Hương đều có được như thế*

(Tả truyện: Tương công nhị thập nhất niên); 夫火烈, 民望而畏之, 故鮮死焉 *Lửa nóng, dân trông thấy thì sợ, nên ít ai (ít kẻ) chết vì lửa (Tả truyện: Chiêu công nhị thập niên); 人莫不飲食者, 鮮能知味也 Người ta không ai không ăn uống, nhưng ít ai biết thế nào là ngon (Luận ngữ).*

BỘ LỘC 鹿部

(4 nét)

麓 Thô [cū] (văn) (pht) Như 麤.

(22 nét)

麤 (粗) Thô [cū] (văn) (pht) Xem 粗 (bộ 米).

BỘ MA 麻部

(3 nét)

麼 ⁽¹⁾ (么) Ma [má] Trợ từ dùng trong 幹麼 [gānmá] *Làm gì, tại sao?: 你來此幹麼? Anh đến đây làm gì? Xem 麼 [me], [mó].*

麼 ⁽²⁾ (么) Ma [ma] (trợ) ... không? (đặt cuối câu hỏi): 兩山名姓君知麼? Tên hai núi này anh có biết không? (Dương Vạn Lý: *Hiếu quá hoa kiều nhập Tuyên Châu giới*); 別來安樂麼, 張學士? Từ lúc ly biệt đến nay có được yên vui không, Trương Học Sĩ (Đồng Tây sương: *Quyển 8*).

麼 ⁽³⁾ (么) Ma [me] (đt) Gì, nào, bao, thế (từ đặt sau câu để khẳng định hoặc tỏ ý hỏi): 這麼 Như thế, như vậy; 甚麼 Cái gì; 怎麼 Thế nào; 那麼 Thế thì; 多麼 Biết bao.
Xem 嘛 [ma], 么 [yāo], 麼 [má], [ma], 么 [mó], 末 [mò].

BỘ THỦ 黍部

(3 nét)

黎 Lê [lí] (văn) (gt) Trước, đến lúc (cùng với tân ngữ của nó đặt ở đầu câu hoặc trước động từ, biểu thị động tác, hành vi đã hoàn thành trước một thời gian nào đó): 黎明, 圍苑城三市 Đến sáng, bao vây thành Uyển ba

vòng (Sử ký: Cao tổ bản kỷ).

BỘ HẮC 黑部

(4 nét)

默 Mặc [mò] (pht) Im, im lặng, lặng yên (đặt trước động từ): 默坐 Ngồi im; 默不作聲 Im lặng không lên tiếng; 子曰: 默而識之 Không từ nói: Im lặng suy nghĩ rồi ghi vào lòng (Luận ngữ: Thuật nhi); 默改政治, 潛易操行 Im lặng sửa việc chính trị, ngầm đổi phẩm hạnh (Luận hoành: Minh vu).

【默然】mặc nhiên [mòrán] (pht) Im lặng, lặng lẽ (đặt trước động từ): 二人默然相對 Hai người lặng lẽ nhìn nhau; 晏子默然不對 An tử lặng im không trả lời (An tử Xuân thu: Ngoại thiên); 哀公默然深念 Ai công im lặng nghĩ sâu (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn).

(8 nét)

黨 (党) Thảng [tảng] (văn) ① (pht) Bỗng, chợt, đột ngột: 怪星之黨見 Sao lạ chợt (đột ngột)

xuất hiện (Tuân tử: Thiên luận). Như 儻 [tảng] nghĩa ②; ② Có lẽ, có thể (biểu thị suy đoán): 呂后欲召, 恐其黨不就 Lữ hậu muốn vời, nhưng sợ ông ta có thể không đến (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện). Như 儻 [tảng] nghĩa ③; ③ (lt) Nếu, nếu như (biểu thị giả thiết). Như 儻 [tảng] nghĩa ①.

BỘ ĐỈNH 鼎部

鼎 Đỉnh [đỉnh] (văn) (pht) ① Đang, sắp, sẽ: 天子春秋鼎盛 Thiên tử xuân thu đang thịnh (Hán thư: Giả Nghị truyện); 顯鼎貴, 上信用之 Hiển đang có địa vị tôn quý, nhà vua tin dùng ông ta (Hán thư: Giả Quyên Chi truyện); ② Vừa lúc, vừa đúng: 當軍情危疑間, 虜兵鼎來 Giữa lúc tình hình trong quân đang lo lắng ngờ vực thì quân giặc vừa đến (Tam triều bắc minh hội biên: Viêm Hưng); 先生今者年鼎七

+ Tiên sinh hiện vừa đúng bảy mươi tuổi (Lê Châu Mi vị đạo biên tự). Co. 鼎.

BỘ TỀ 齊部

齊 (齐) Tề [qí] (văn) (pht) ① Cùng (một lúc): 百花齊放 Trăm hoa (cùng) đua nở; 落霞與孤鶩齊飛 Ráng chiều sa xuống, cùng cánh cò đơn chiếc đều bay (Vương Bột: Đăng vương các tự). Xem 一齊 [yíqí]; ② Đều, cùng, thảy đều, tất cả đều (đặt trước vị ngữ động từ, chỉ nhiều chủ thể có cùng một hành vi như nhau): 雨露之所濡, 甘苦齊結實 Mưa móc thấm đến đâu thì ngọt, đắng đều kết trái (Đỗ Phủ: Bắc chinh); 六軍齊奮 Cả sáu đội quân đều (cùng) phấn chấn (Giới Am lão nhân mạn bút: Nghênh Võ tông giá hoàn trường từ).



TRỢ TỪ LIÊN DỤNG Hai hay nhiều trợ từ dùng liên tiếp nhau để biểu thị phối hợp cùng lúc nhiều tính chất ngữ khí (như: 而已耳 *nhi dĩ nhĩ* [éryĩ'ěr]..., chỉ có trong Văn ngôn).

TỪ TUỌNG THANH Từ mô phỏng theo tiếng kêu của sự vật hoặc động tác, có thể làm định ngữ cho danh từ (như: 呼呼的 北風刮了一夜 *Gió bắc vù vù thổi suốt đêm...*).

TỪ XUYẾT Từ tố thêm vào gốc từ để biểu thị ý nghĩa phụ gia, còn gọi là *phụ tố*. Nếu thêm vào trước gốc từ gọi là *tiền xuyết* hay *từ đầu / tiền tố* (như 老 trong 老師); thêm vào sau gốc từ gọi là *hậu xuyết* hay *từ vĩ / hậu tố* (như 子 trong 椅子; 然 trong 突然...).

VĂN NGÔN Văn ngôn và Bạch thoại là hai thể văn của người Trung Quốc. Bạch thoại còn gọi là *Ngữ thể*, một thể viết theo tiếng nói; nói cách khác, đó là hình thức văn viết của tiếng phổ thông hay Hán ngữ hiện đại. Văn ngôn là loại bút ngữ chỉ dùng trong việc biên chép hoặc trừ thuật, là loại Hán ngữ cổ đại được dùng phổ biến từ phong trào Ngũ Tứ (1919) trở về trước, phân biệt với Bạch thoại. Đối với người Trung Quốc, một cách thực hành để phân biệt hai thể văn ấy là: “Hễ dùng tai nghe và hiểu được là Bạch thoại; hễ không dùng mắt để xem thì không hiểu được là Văn ngôn”. Đến nay người Trung Quốc phần lớn chỉ dùng Bạch thoại nhưng trong đó vẫn còn sót lại không ít vết tích của Văn ngôn.

VỊ NGỮ Xem CHỦ NGỮ.

74. 【且如】 **thả như** [qiě rú] (*lt*) Nếu như (biểu thị giả thiết): 且如桓立，則恐諸大夫之不能相幼君也 *Nếu như Hoàn công lên ngôi, thì e rằng các đại phu không chịu trợ giúp ông vua con này (Công Dương truyện: Ân công nguyên niên).*
75. 【且使】 **thả sử** [qiě shǐ] (*lt*) Nếu như (biểu thị giả thiết): 且使我有洛陽負郭田二頃，吾豈能佩相印乎？ *Nếu như tôi chiếm hai mảnh ruộng ở thành quách Lạc Dương, thì tôi sao có thể đeo ấn tướng được? (Sử ký: Tô Tần liệt truyện).*
76. 【請只】 **thỉnh chỉ** [qǐng zhǐ] (*lt*) Dù cho (biểu thị nhượng bộ kiêm giả thiết): 請只風與日相與守河，而河以爲未始櫻也，恃源而往者也 *Dù cho gió và mặt trời cùng nhau thổi và phơi khô sông Hoàng, mà nước sông Hoàng không hề bị giảm bớt, thì đó là vì nó cậy có nguồn từ xa chảy đến (Trang tử: Tề Vô Quỷ).*
77. 【任從】 **nhiệm tông** [rèncóng] (*lt*) Dù cho, bất kể, bất kỳ.
78. 【任使】 **nhiệm sử** [rènsǐ] (*lt*) Dù cho, bất kể, bất kỳ.
79. 【若當】 **nhược đương** [ruòdāng] (*lt*) Nếu như (biểu thị giả thiết).
80. 【若令】 **nhược lệnh** [ruòlìng] (*lt*) Nếu như (biểu thị giả thiết).
81. 【尚自】 **thượng tự** [shàngzì] (*pht*) Vẫn còn (được dùng từ thời Đường Tống): 開門尚自戰栗 *Lúc mở cửa rồi vẫn còn run lập cập (Nguyên hoa ký: Kinh đô nho sĩ).*
82. 【矧亦】 **thần diệc** [shěnyì] (*pht*) Cũng, lại, vẫn: 矧亦惟卜用 *Cũng dùng bói để hiểu ý trời (Thượng thư: Đại cáo).*
83. 【適然】 **thích nhiên** [shìrán] (*pht*) Ngẫu nhiên, tình cờ.
84. 【雖微】 **tuy vi** [suīwēi] (*pht*) Há chỉ, đâu chỉ (biểu thị phản vấn): 雖微秦國，天下孰弗患？ *Đâu chỉ nước Tần, cả thiên hạ ai mà không lo? (Quốc ngữ: Tấn ngữ).*
85. 【脫略】 **thoát lược** [tuōlüè] (*pht*) Có lẽ, có thể, chắc là (biểu thị suy đoán): 自此經旬不至，謂其脫略亡逸 *Từ đó qua mười ngày sau, con ngựa vẫn không đến, cho là có thể đã thất lạc (Kịch đàm lục: Tục khôn).*
86. 【微爲】 **vi vi** [wēiwéi] (*pht*) Hơi, hơi hơi (biểu thị mức độ nhẹ): 始學左氏書，故其文微爲富艷 *Lúc đầu học sách của họ Tả (sách Tả*

- truyện), nhờ đó văn chương của ông ta hơi có chút hoa mỹ (Luu Vũ Tích: *Đường cổ Hành Châu thứ sử Lã quân tập ký*).
87. 【爲乎】 vi hồ [wéihū] (trợ) Dùng cuối câu, biểu thị nghi vấn hoặc phản vấn.
88. 【爲也】 vi dã [wéiyě] (trợ) Dùng cuối câu, biểu thị ngữ khí cầu khiến.
89. 【惡乎】 ô hồ [wūhū] Làm sao, (có) phải đâu (biểu thị phản vấn): 君子去仁，惡乎成名？ *Người quân tử bỏ điều nhân, thì làm sao thành danh được? (thì sao được gọi là quân tử?)* (Luận ngữ: Lý nhân); 是惡乎爲我設？ *Đó (có) phải đâu vì chúng ta mà đặt ra?* (Liễu Tôn Nguyên: *Phi Quốc ngữ*).
90. 【惡許】 ô hử [wūxǔ] Ở đâu, nơi nào (dùng trong câu hỏi): 吾將惡許用之？ *Ta định dùng nó ở nơi nào?* (Mặc tề: *Phi nhạc*).
91. 【惡用…哉】 ô dụng... tai [wūyòng...zāi] Cần gì... đâu?.
92. 【烏爲】 ô vị [wūwèi] Vì sao (để hỏi nguyên nhân): 爾烏爲乎來爲茲山之鬼乎？ *Nhà người vì sao lại đến làm quỷ ở núi này?* (Vương Thủ Nhân: *Ế lễ văn*).
93. 【無所】 vô sở [wúsuǒ] Không có gì.
94. 【奚所】 hề sở [xīsuǒ] Còn...gì, có gì để... (biểu thị phản vấn): 無不足兮奚所望？ *Đầy đủ cả hề, còn mong gì? (có gì để mong?)* (Hàn Dũ: *Tống Lý Nguyên quy Bàn Cổc tự*).
95. 【行當】 hành đương [xíngdāng] (ph) Sẽ, cũng sẽ: 寒槐漸如束，秋菊行當把 *Cây hòe mùa thu rụng lá hẻo khô dần như bó chặt, thì cúc thu cũng sẽ hái được rồi* (Tạ Thiệu: *Lạc nhật trường vọng*).
96. 【行且】 hành thả [xíngqiě] (ph) Sẽ, cũng sẽ: 又何以云：“行且謀”也？ *Lại vì sao nói “Sẽ tính” thế?* (Liễu Tôn Nguyên: *Dữ Hàn Dữ luận sử quan thư*).
97. 【焉乃】 yên nãi [yānnǎi] (lt) Do vậy mới, vì thế mới, nên mới: 巫陽焉乃下招曰：魂兮歸來 *Bà đồng Dương bèn xuống trần gọi: Hồn ơi hãy về!* (Sở từ: *Chiêu hồn*).
98. 【焉始】 yên thủy [yānshǐ] (lt) Mới, từ đó mới, rồi mới: 公輸子自魯南游楚，焉始爲舟戰之器 *Công Thâu Ban từ Lỗ đi về phía nam*

TRẠNG NGỮ

Thành phần của câu dùng để tu sức, hạn chế cho động từ, hình dung từ, hoặc cho cả câu, biểu thị thời gian, nơi chốn, phương thức, phạm vi tiến hành động tác hoặc mức độ của tính chất, trạng thái (như: 我身體很好 *Sức khỏe tôi rất tốt*, 很 là trạng ngữ; 今天下溺矣 *Hiện nay người trong thiên hạ đang chìm đắm cả* [Mạnh tử], 今 là trạng ngữ...). Trạng ngữ phần lớn do phó từ, tính từ, cụm giới từ và một số danh từ chỉ thời gian, nơi chốn đảm nhiệm.

TRỢ ĐỘNG TỪ

Loại động từ đặc biệt dùng kèm trước động từ chính, còn gọi là những *động từ năng nguyện* 能願動詞 (biểu thị khả năng và nguyện vọng, như: 可 *khả* [kě], 要 *yếu* [yào], 會 *hội* [huì], 能 *năng* [néng]...). Trợ động từ không dùng độc lập và không thể có tân ngữ. Trong nhiều trường hợp, chức năng ngữ pháp của trợ động từ tương tự như phó từ, nhưng khác với phó từ ở chỗ nó không dùng bổ nghĩa cho hình dung từ, như có thể viết 足憂 *Đáng lo*, 能行 *Làm được*, nhưng không thể viết 足美 *Đáng đẹp (?)*, 能青 *Có thể xanh (?)*...).

TRỢ TỪ

Loại từ biểu thị tình thái, vốn không có ý nghĩa cụ thể và chỉ dùng giúp cho từ hoặc câu để cho biết rõ thêm về tinh thần, thái độ, phong cách, ngữ điệu bao hàm trong câu văn hoặc lời nói. Các nhà ngữ pháp hiện nay chia trợ từ làm 3 loại: Trợ từ kết cấu (như: 之 *chi* [zhī], 的 *dịch* [de], 所 *sở* [suǒ]...); trợ từ động thái (như: 了 *liễu* [le]...); và trợ từ ngữ khí (còn gọi là *ngữ khí từ*, như 呢 *ni* [ne], 乎 *hồ* [hū]...).

NHÓM TỪ	Xem CỤM TỪ.
PHÁT NGỮ TỪ	Một loại trợ từ đặc biệt chuyên dùng ở đầu câu chỉ có trong Văn ngôn (thường vô nghĩa và không cần dịch như 夫 <i>phù</i> [fú], 惟 <i>duy</i> , [wéi]...).
PHÓ TỪ	Dùng để bổ sung ý nghĩa cho động từ và hình dung từ, chiếm số lượng lớn nhất trong nhóm hư từ (như: 熟計 <i>Tính kỹ</i> , 甚蕃 <i>Rất nhiều</i> , 很好 <i>Rất tốt</i> ...).
SONG ÂM	Gồm có hai âm tiết (như: 求救 <i>Cầu cứu</i> , 仿佛 <i>Phảng phất</i> ...).
SỐ TỪ	Từ dùng để chỉ số lượng (số đếm, phân số) hoặc số thứ tự (như: 一, 十, 百 <i>Một, mười, trăm</i> ; 三分之二 <i>Hai phần ba</i> ; 第六 <i>Thứ sáu</i> ...).
TÂN NGỮ	Thành phần trong câu chịu sự chi phối của động từ, chỉ đối tượng của hành động do động từ ngoại động nêu ra. Trong Hán ngữ hiện đại, tân ngữ luôn đi sau động từ và trả lời câu hỏi: Ai? Cái gì? (như: 我正在看中文小說 <i>Tôi đang xem tiểu thuyết tiếng Hoa</i> ; trong đó 中文小說 là tân ngữ của động từ 看); trong Văn ngôn, ở vài trường hợp đặc biệt (như trong câu hỏi và câu phủ định), tân ngữ có thể được đảo ra phía trước (như: 先生將何之? <i>Tiền sinh định đi đâu?</i> , thay vì 將之何; 未之有也 <i>Chưa có việc đó bao giờ</i> , thay vì 未有之也...).
THÁN TỪ	Dùng để kêu gọi hay để bộc lộ một tình cảm đột ngột phát ra từ trong lòng, thường được sử dụng độc lập với các thành phần khác trong câu (như: 唉, 你去哪兒? <i>Ấy, anh đi đâu?</i> ; 嘻! 吾與子同病耳! <i>Ồi! Tôi với ông là hai kẻ đồng bệnh vậy!</i> [Phan Bội Châu: <i>Việt Nam vong quốc sử</i>]).
THỰC TỪ	Xem HU TỪ.
TÍNH TỪ	Xem HÌNH DUNG TỪ.

sang chơi nước Sở, (rồi) mới chế ra loại vũ khí đánh trên nước (Mặc tử: Lỗ vấn).

99. 【焉爲】 *yēn wéi* [yānwéi] Trợ từ liên dụng, dùng cuối câu hỏi.
100. 【一任】 *nhất nhiệm* [yīrèn] (*gt*) Hoàn toàn mặc cho.
101. 【已夫】 *đĩ phù* [yǐfú] Trợ từ cuối câu, biểu thị ngữ khí cảm thán.
102. 【已乎】 *đĩ hồ* [yǐhū] Rồi chẳng? (dùng cuối câu, biểu thị nghi vấn).
103. 【以是】 *đĩ thị* [yǐshì] Vì thế, do đây (cụm từ dùng như liên từ).
104. 【以爲】 *đĩ vi* [yǐwéi] Lấy làm, dùng làm (dùng trong trường hợp tân ngữ của động từ 以 được đưa ra trước, như 五十犗以爲餌 *Dùng thịt năm mươi con trâu làm mồi câu* [Trang tử: *Ngoại vật*] [*thay vì: 以五十犗爲餌*]).
105. 【益復】 *ích phục* [yìfù] (*pht*) Càng thêm.
106. 【益加】 *ích gia* [yìjiā] (*pht*) Càng thêm.
107. 【抑者】 *ức giả* [yìzhě] (*pht*) Há, lẽ nào (biểu thị phản vấn).
108. 【因...遂...】 *nhân... toại...* [yīn...suì...] Vì..., nên... (bèn...).
109. 【用爲】 *dụng vi* [yòngwéi] Lấy... làm, dùng... làm (dùng trong trường hợp tân ngữ của động từ 用 được tỉnh lược, như 用爲食 *Dùng (nó) làm thức ăn*, thay vì 用之爲食).
110. 【猶復】 *do phục* [yóufù] (*pht*) Vẫn, cũng vẫn.
111. 【猶乃】 *do nãi* [yóunǎi] (*pht*) Cũng vẫn.
112. 【猶然】 *do nhiên* [yóurán] (*pht*) Vẫn.
113. 【猶自】 *do tự* [yóuzì] (*pht*) Vẫn: 共來百越文身地, 猶自音書滯一鄉 *Chúng ta cùng bị biếm đi đến vùng đất xa xôi quê mùa, vẫn mỗi người ở một nơi, tin tức không liên lạc được* (Liễu Tôn Nguyên: *Đăng Liễu Châu thành lâu ký Chương, Đình, Phong, Liên tế châu*).
114. 【由來】 *do lai* [yóulái] (*pht*) Trước nay, từ trước đến giờ (được dùng từ thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều).
115. 【又何況】 *hựu hà huống* [yòuhékuàng] (*lt*) Huống gì.
116. 【又況于】 *hựu huống vu* [yòukuàngyú] (*lt*) Huống gì.
117. 【于是乎】 *vu thị hồ* [yúshìhū] Vì thế mới, vì thế mà. *Như 於是乎*, tr. 316.

118. 【于是乃】 **vu thị nãi** [yúshì nǎi] Vì thế mới. *Như* 於是乃, tr. 316.
119. 【于是遂】 **vu thị toại** [yúshì suì] Vì thế bèn. *Như* 於是遂, tr. 316.
120. 【于是焉】 **vu thị yên** [yúshì yān] Vì thế mà. *Như* 於是焉, tr. 316.
121. 【于是因】 **vu thị nhân** [yúshì yīn] Vì thế mới: 秦始皇帝常曰: 東南有天子氣, 于是因東游以厭之. *Tần Thủy hoàng thường nói: Hướng đông nam có khí thiên tử, vì thế mới tuần du về hướng đông để trấn áp khí đó (Sử ký: Cao tổ bản kỷ).*
122. 【爰及】 **viên cập** [yuánjí] ① (gt) Đến, đến lúc: 爰及太史談... *Đến quan thái sử Tư Mã Đàm đời Hán... (Văn tâm điều long: Sử truyện);* ② (lt) Và, cho đến: 雞豚之善, 埤園之所生, 爰及棟宇器械, 樵蘇脂燭, 莫非種殖之物也. *Những thức ăn như thịt trứng sinh ra từ chuồng heo (lợn) ổ gà, cho đến những đồ dùng trong nhà như hộp quẹt, đèn cầy, tất cả đều là những vật nuôi trồng (Nhân thị gia huấn: Trị gia).*
123. 【爰至】 **viên chí** [yuánzhì] (gt) Đến, đến khi: 爰至有漢... *Đến đời Hán... (Văn tâm điều long: Thời tự).*
124. 【爰自】 **viên tự** [yuánzì] (gt) Từ, từ khi: 爰自元昊犯邊, 中國頗多盜, 山東尤甚. *Từ khi Tây Hạ xâm phạm biên cảnh tới nay, trung nguyên có nhiều trộm cướp, vùng Sơn Đông lại càng ghê gớm hơn (Luu Suồng: Hoạn đạo luận).*
125. 【粵若】 **việt nhược** [yuèruò] Trợ từ đầu câu. *Như* 越若, tr. 554.
126. 【云者】 **vân giả** [yúnzhě] Trợ từ giữa câu, biểu thị đình đốn. *Như* 也者 [yězhě], tr. 50.
127. 【則是】 **tắc thị** [zeshì] Như thế chính là, thế thì đó là...: 今也, 滕有倉廩府庫, 則是厲民而以自養也. *Nay nước Đằng có kho chứa lương thực và của cải, chứa đầy như thế chính là tổn hại nhân dân để nuôi béo mình vậy (Mạnh tử: Đằng Văn công).*
128. 【乍一】 **sạ nhất** [zhà yī] (pht) Vừa mới: 乍一見. *Vừa mới trông thấy.*
129. 【者乎】 **giả hồ** [zhěhū] (trợ) Dùng cuối câu, biểu thị nghi vấn, phản vấn, cảm thán.
130. 【者耶】 **giả da** [zhěyé] (trợ) Thế? (biểu thị nghi vấn): 彼何人者耶? *Họ là những người nào thế? (Trang tử: Đại tông sư).*

ngữ pháp cương yếu). Nói cách khác, *thực từ* có ý nghĩa từ vựng tương đối cụ thể, có thể làm thành phần cho câu, gồm có danh từ, động từ, hình dung từ, số từ, đại từ (riêng đại từ, các tác giả ngữ pháp cổ đại thường xếp chúng vào nhóm hư từ); *hư từ* không có ý nghĩa từ vựng cụ thể, nói chung không thể làm thành phần cho câu, gồm có phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, từ thượng thanh và thán từ. Trong Văn ngôn (Cổ văn), hư từ chiếm một vị trí rất quan trọng và có nhiều năng lực biểu đạt về mặt ngữ pháp, mang ý nghĩa ngữ pháp rõ nét hơn ý nghĩa từ vựng.

LIÊN TỪ

Dùng để nối kết các từ, ngữ (nhóm từ / đoản ngữ / từ tổ), thành phần của câu hoặc đoạn câu, đoạn văn với nhau (như: 惟江上之清風, 與山間之明月 [Thơ Cao Bất Quát], trong câu này, 與 có tác dụng nối kết 江上之清風 với 山間之明月...).

MỆNH ĐỀ

Tương đương với một câu đơn trong câu phức, còn gọi là *phân cú*. Xem CÂU PHỨC.

NGŨ DANH TỪ

Cụm từ có danh từ làm từ trung tâm (như: 幸福生活 *Đời sống hạnh phúc*).

NGŨ ĐỘNG TỪ

Cụm từ có động từ làm từ trung tâm (như: 熱烈歡迎 *Nhiệt liệt hoan nghênh*, 深怨 *Ghét lắm...*).

NGŨ KHÍ

Phạm trù ngữ pháp biểu thị sự phân biệt về trần thuật, câu khiến, nghi vấn, cảm thán... (như nói: Ngũ khí nghi vấn, ngũ khí cảm thán v.v.).

NGŨ TÍNH TỪ

Còn gọi là *ngữ hình dung từ*, tức cụm từ có hình dung từ làm từ trung tâm (như: 非常漂亮 *Đẹp vô ngần*).

như một động từ, thường dùng trong các trường hợp để khẳng định, phủ định, so sánh; còn được gọi là *bất hoàn toàn nội động từ* (như: 是 *thì* [shì], 非 *phi* [fei], 有 *hữu* [yǒu], 無 *vô* [wú], 等 *đẳng* [děng], 類 *loại* [lèi]...).

ĐỘNG TỪ

Dùng để diễn tả một hành vi, động tác, một xúc cảm tâm lý, một việc xảy ra, hoặc một trạng thái của người hay sự vật (như: 走 *Đi/Chạy*, 憫 *Đau lòng*, 散 *Tan ra*, 開 *Nở ra*...).

ĐƠN ÂM

Gồm một âm tiết (như 人 *Người*, 魚 *Cá*...).

GIỚI TỪ

Dùng để nêu sự liên hệ ý nghĩa giữa các từ hay thành phần có nhiệm vụ bổ túc cho nhau (như: 他在學校工作 *Anh ấy làm việc ở trường học*, trong đó 在 là giới từ chỉ nơi chốn; 予以未時還家 *Ta trở về nhà vào giờ Mùi* [Viên Mai: *Tế muội văn*], trong đó 以 là giới từ chỉ thời gian...).

HÌNH DUNG TỪ

Dùng để thêm vào một đặc điểm, một phẩm chất cho người hay sự vật (長橋 *Cây cầu dài*, 清潔之水 *Nước sạch*, 山高月小 *Núi cao trăng nhỏ* [Tô Đông Pha: *Xích Bích phú*]...).

HU TỪ

“Phàm những chữ có sự lý có thể giải được, gọi là thực tự (tức thực từ); không giải được mà chỉ dùng để bổ sung tình thái cho thực tự, gọi là hư tự (tức hư từ)” (Mã Kiến Trung: *Mã thị văn thông, Chính danh, Quyển chi nhất*). Nhà ngữ học Vương Lực còn nêu cụ thể hơn: “Phàm những từ mà bản thân không biểu thị một loại khái niệm, nhưng làm công cụ để tạo nên ngôn ngữ, gọi là hư từ” (*Trung Quốc hiện đại ngữ pháp*); “... Ý nghĩa của hư từ rất dật dờ linh hoạt, khi đứng một mình, chúng hầu như không có ý nghĩa gì đáng kể, nhưng trong câu chúng lại có ý nghĩa về mặt ngữ pháp” (*Hán ngữ*

131. 【者也】 **giả dã** [zhěyě] (*trợ*) Dùng cuối câu trần thuật, biểu thị khẳng định. Xem 也 [yě] *nghĩa* ③, tr. 47.
132. 【者矣】 **giả hĩ** [zhěyǐ] (*trợ*) Rồi (dùng cuối câu, biểu thị khẳng định). Xem 矣 [yǐ] *nghĩa* ④, tr. 446.
133. 【者歟】 **giả dư** [zhěyú] Chẳng? (dùng cuối câu, biểu thị nghi vấn). Xem 與 [yú] *nghĩa* ①, tr. 504.
134. 【正當】 **chính đương** [zhèngdāng] (*phủ*) Chỉ, chỉ là (biểu thị sự hạn chế): 汝正當欲得吾錢耳 *Anh chỉ muốn có được tiền của tôi mà thôi* (*Thế thuyết tân ngữ: Kiệm sắc*).
135. 【正爾】 **chính nhĩ** [zhèngěr] (*lị*) Cho dù (biểu thị giả thiết kiêm nhượng bộ): 正爾不能得, 哀哉亦可傷 *Cho dù không có được những cái đó, thì xót thay cũng khá thương tâm* (Đào Uyên Minh: *Tạp thi*).
136. 【正令】 **chính lệnh** [zhènglìng] (*lị*) Cho dù (biểu thị giả thiết kiêm nhượng bộ): 正令筆調如舉鼎, 亦未造三昧 *Cho dù bút lực có mạnh mẽ như nâng vạc, cũng vẫn không đạt tới cảnh giới tối cao của người làm thơ* (Lục Du: *Thị Tử Duật*).
137. 【正自】 **chính tự** [zhèngzì] (*phủ*) Chỉ, chỉ là (biểu thị sự hạn chế): 風景不殊, 正自有山河之異! *Phong cảnh không có gì khác, chỉ có núi sông là có đổi thay!* (*Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ*).
138. 【之所】 **chí sở** [zhīsuǒ] Cái mà... của...: 此余之所得也 *Đó là cái có được của ta vậy* (= *cái mà ta đạt được*) (Vương An Thạch: *Du Bao Thiên sơn ký*).
139. 【之爲】 **chí vi** [zhīwéi] Dùng giữa động từ với tân ngữ nêu trước động từ, biểu thị mối quan hệ giữa chúng: 當務之爲急 *Gấp biết về những việc quan trọng trước mắt* (*Mạnh tử: Tận tâm*); 唯義之爲行 *Chỉ thực hành điều nghĩa* (*Tuân tử: Bất cầu*).
140. 【之于】 **chí vu** [zhīyú] Đối với (之 có tác dụng thư hoãn ngữ khí): 天之于民厚矣 *Trời đối với người rất hậu* (*Liệt tử: Thuyết phù*). *Cv.* 之於.
141. 【直使】 **trực sử** [zhíshǐ] (*lị*) Cho dù (biểu thị giả thiết kiêm nhượng bộ): 直使今年留得在, 更教何處過明年? *Cho dù năm nay còn*

sống ở lại được, thì ai biết sang năm sau rốt cuộc ở nơi nào? (Nguyên Hiếu Vân: *Tục tiểu nương ca*).

142. 【直是】 **trực thị** [zhíshì] (*lt*) Cho dù (biểu thị giả thiết kiêm nhượng bộ): 雲涯一里千萬曲，直是漁翁行也迷 *Bờ nước trong mây mù mỗi dặm có đến muôn ngàn khúc quanh, cho dù ngư ông đến suối hoa đào đi cũng lạc đường* (Lục Quy Mông: *Hòa Tập Mỹ Hồ Khâu tỵ tây tiểu kê nhân phiếm*).
143. 【只使】 **chỉ sử** [zhǐshì] (*lt*) Dù cho (biểu thị nhượng bộ kiêm giả thiết): 只使鹽，亦不能有所中傷 *Dù cho có tẻ tũ trên trời xuống, cũng không thể trúng thương ai* (*Liệt tú: Thiên thuy*).
144. 【終當】 **chung đương** [zhōngdāng] (*pht*) Chung quy, rốt cuộc (biểu thị kết quả).
145. 【終久】 **chung cửu** [zhōngjiǔ] (*pht*) Trước sau vẫn, mãi mãi.
146. 【終然】 **chung nhiên** [zhōngrán] (*pht*) Cuối cùng.
147. 【終須】 **chung tu** [zhōngxū] (*pht*) Rốt cuộc, cuối cùng (biểu thị kết quả).
148. 【茲故】 **tư cố** [zīgù] (*lt*) Vì thế, cho nên (chỉ kết quả từ nguyên nhân nêu ra ở trước): 余恐德之不類，茲故不言 *Ta sợ đức hạnh không tốt, vì thế không nói chuyện* (*Quốc ngữ: Sở ngữ*).
149. 【茲乃】 **tư nãi** [zīnǎi] (*lt*) Thì, thế thì sẽ (chỉ kết quả từ điều kiện nêu ra ở trước): 克由繹之，茲乃俾乂 *Dùng phép ấy gỡ nó ra được, thì sẽ khiến thiên hạ thái bình* (*Thượng thư: Lập chính*).
150. 【縱若】 **túng nhược** [zòngruò] (*lt*) Cho dù (biểu thị giả thiết nhượng bộ).

những cụm từ). Cụm từ còn gọi là *đoản ngữ* 短語 hay *từ tổ* 詞組.

CỤM HƯ TỪ

Hư từ có từ hai từ tổ trở lên, có thể là một hư từ phức hợp (như 胡其 *hồ kỳ* [húqí]...), một cụm từ quen dùng (như 胡如 *hồ như* [húrú]), một trợ từ liên dụng (như 也與 *đã dư* [yěyú]), hay một cách thức cố định (như 如...然 *như... nhiên* [rú...rán])...

DANH TỪ

Dùng để chỉ người, sự vật hay thời gian, nơi chốn (như: 人 *Người*, 魚 *Cá*, 詞典 *Từ điển*, 今天 *Hôm nay*, 下邊 *Phía dưới*...).

ĐẠI TỪ

Dùng để thay thế cho tên gọi trực tiếp của các sự vật, vì lý do không tiện lặp lại hoặc không thể nói ra. Có 3 loại đại từ chính: Đại từ nhân xưng (như: 我 *Tôi*, 汝, 你 *Anh*, 彼, 他 *Ông ấy*...), đại từ chỉ thị (như 這, 此 *Này, cái này, người này, đó, 彼* *Kia, cái kia, người kia*...), và đại từ nghi vấn (như: 誰? *Ai?*, 何?, 什麼? *Gi?*, 什麼?, 誰?, 何?, 什麼? *Gi?*, 什麼?, 誰?, 何?, 什麼? *Gi?*...).

ĐỊNH NGỮ

Thành phần phụ của câu dùng bổ sung ý nghĩa cho danh từ (hoặc cho động từ, hình dung từ, số từ dùng như danh từ) về mặt tính chất, hình trạng, màu sắc, số lượng, phương vị, sở thuộc v.v. Từ được định ngữ bổ nghĩa gọi là từ trung tâm hoặc trung tâm ngữ. Định ngữ nói chung đứng trước từ trung tâm và giữa chúng có thể có thêm trợ từ kết cấu 之 *chí* [zhī] hoặc 的 *đích* [de] (như: 家富良馬 *Nhà có nhiều ngựa tốt* [*Hoài Nam tử*], trong đó 良 bổ nghĩa cho 馬; 閉吾儕之目而禁其視 *Họ bung mắt chúng tôi không cho nhìn* [*Phan Bội Châu: Thiên hồ Đế hồ*], trong câu này 目 là từ trung tâm, còn 吾儕 là định ngữ có trợ từ kết cấu 之).

ĐỘNG ĐỘNG TỪ

Loại động từ không biểu thị một động tác cụ thể, nhưng trong câu nó có vị trí và vai trò ngữ pháp

Hán ngữ không?; 先生將何之? *Tiền sinh định đi đâu?* [*Mạnh tử*]).

CÂU PHỨC

Câu do nhiều câu đơn (hay nhiều kết cấu chủ vị) hợp thành (như: 風停了, 雨也住了 *Gió ngừng, mưa cũng ngừng*; 使天下無農夫, 舉世皆餓死矣 *Nếu trong thiên hạ không có người làm ruộng thì mọi người đều sẽ chết đói* [Trịnh Tiếp: *Phạm huyện thụ trung ký đệ Mặc*]). Các cụm chủ vị (tức câu đơn) tạo nên câu phức gọi là *phân cú* hay *mệnh đề*. Giữa các phân cú (mệnh đề) có một khoảng ngừng ngắt nhất định về mặt ngữ âm.

CHỦ NGỮ

Chủ ngữ và vị ngữ là hai thành phần chính của câu. Chủ ngữ dùng để nêu lên sự vật mà người ta muốn nói đến, chỉ người hay vật làm chủ một động tác, hành vi hay một tình huống, trạng thái. Chủ ngữ trả lời câu hỏi: Ai? Cái gì? Vị ngữ trả lời câu hỏi: Là gì? Bị (được) làm gì? Như thế nào? Là ai? Là cái gì? Trong Hán ngữ, chủ ngữ phần nhiều do danh từ, đại từ đảm nhiệm. Trừ phó từ ra, các thực từ và các loại cụm từ đều có thể làm chủ ngữ. Thành phần chủ yếu của bộ phận vị ngữ thường do động từ hoặc hình dung từ đảm nhiệm (như: 太陽出來了 *Mặt trời mọc rồi* [太陽 là chủ ngữ, 出來了 là vị ngữ]; 惟我大越之國, 寔爲文獻之邦 *Nước Đại Việt ta, thật là một nước có văn hiến* [Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo*] [我大越之國 là chủ ngữ, 寔爲文獻之邦 là vị ngữ]).

CỤM TỪ

Đơn vị tạo thành câu biểu đạt một ý nghĩa nhất định, được tạo nên từ hai từ trở lên theo một quy tắc nhất định nhưng lại chưa thành một câu trọn vẹn (như trong câu 學漢語的人很多 có hai cụm từ là 學漢語的人 và 很多; 胥之父兄 *Cha anh của Tư*, 吾與汝 *Tôi với anh*, 深怨 *Ghét lắm* cũng là

■ PHỤ LỤC 附錄

I. Một số thuật ngữ ngữ pháp dùng trong từ điển
本詞典中用有關語法術語

II. Đối chiếu vài hư từ trong tiếng phổ thông và tiếng
Quảng Đông 一些普通話香港話虛詞對照

■ MỤC LỤC THEO BỘ 詞目部首目錄

■ BẢNG TRA TỪ THEO ÂM HÁN - VIỆT 漢語越音檢字表

■ BẢNG TRA TỪ THEO ÂM BẮC - KINH 漢語拼音檢字表

Phụ lục I
**MỘT SỐ THUẬT NGỮ NGỮ PHÁP
 DÙNG TRONG TỪ ĐIỂN**

附錄 (一)

本詞典中用有關語法術語

BẠCH THOẠI

Xem VĂN NGÔN.

BỔ NGỮ

Thành phần phụ dùng để thêm chi tiết cụ thể cho hoạt động, tình trạng nêu ra ở động từ, hình dung từ, không kể động từ hay hình dung từ này làm nhiệm vụ gì trong câu. Bổ ngữ thường do hình dung từ, phó từ, động từ hoặc các cụm từ khác đảm nhận. Bổ ngữ luôn đứng sau động từ, hình dung từ (như: 他翻釋得很好 *Anh ấy dịch rất tốt*, trong đó (得) 很好 là bổ ngữ của 翻釋); 君美甚 *Ông đẹp lắm* [*Chiến quốc sách: Tề sách*]).

CÂU

Do từ hoặc cụm từ tạo thành theo những quy tắc ngữ pháp nhất định, là đơn vị ngôn ngữ biểu đạt một ý nghĩa hoàn chỉnh, trước và sau có những chỗ ngừng ngắt và có ngữ điệu nhất định (như: 我看完了這部小說 *Tôi đã đọc xong bộ tiểu thuyết này*; 月出於東山之上 *Trăng mọc ở trên núi Đông Sơn* [*Tô Đông Pha: Xích Bích phú*]).

CÂU ĐƠN

Câu chỉ có một kết cấu chủ vị (như: 我研究越南文學 *Tôi nghiên cứu văn học Việt Nam*; 我知之矣 *Ta biết điều đó rồi* [*Lễ ký: Trung dung*]).

CÂU NGHI VẤN

Câu dùng để hỏi. Khi viết dùng dấu hỏi ở cuối câu (như: 這是漢語詞典嗎? *Đây có phải là từ điển*

- 厖 Cǎn [jǐn].....148
- 8 原 Nguyên [yuán].....148
 【原本】nguyên bản [yuánběn] 148
 【原來】nguyên lai [yuánlái] ...148
 【原先】nguyên tiên [yuánxiān]
149
 【原自】nguyên tự [yuánzì].....149
- 10 厥 Quyét [jué].....149
- BỘ KHU 厶部**
- 1 么 Ma [má, me, mó].....149
- 3 去 Khứ [qù].....150
- 9 參 (參) Sâm [cēn].....150
 【參差】sâm si [cēncī].....150
- BỘ HỤ 又部**
- 又 Hựu [yòu].....150
 【又復】hựu phục [yòufù].....151
 【又何況】hựu hà huáng
 [yòuhékuàng]..... BD115
 【又…乎】hựu...hồ [yòu...hū]..151
 【又況】hựu huáng [yòukuàng]
151
 【又況…乎】hựu huáng...hồ
 [yòukuàng...hū].....151
 【又況于】hựu huáng vu
 [yòukuàngyú]..... BD116
 【又乃】hựu nãi [yòunǎi].....151
 【又且】hựu thả [yòuqiě]152
 【又…且…】hựu...thả...
 [yòu...qiě...].....152
 【又…哉】hựu...tai [yòu...zāi].152

- 2 及 CẬP [jí]..... 152
 【及夫】cập phủ [jífú]..... 153
 【及若】cập nhược [jírùò]....BD37
 【及時】cập thời [jíshí]..... 154
 【及以】cập dĩ [jídĩ]..... 154
 【及早】cập táo [jízǎo]..... 154
 【及至】cập chí [jízhì]..... 154
- 反 Phản [fǎn]..... 154
 【反倒】phản đảo [fǎndào]..... 155
 【反而】phản nhi [fǎn'ér]..... 155
 【反之】phản chi [fǎnzhi]..... 155
 【反覆】phản phục [fǎnfù]..... 155
 【反正】phản chính [fǎnzheng]
 155
- 6 取 Thủ [qǔ]..... 155
- 受 Thọ, thụ [shòu]..... 156
- 7 段 Giá [jiǎ]..... 156
- BỘ KHẨU 口部**
- 2 叨 Thao [tāo]..... 156
- 只 Chỉ [zhǐ]..... 156
 【只不過】chỉ bất quá [zhǐbúguò]
 156
 【只得】chỉ đắc [zhǐdé]..... 156
 【只願】chỉ cố [zhǐgù]..... 156
 【只管】chỉ quản [zhǐguǎn]..... 157
 【只好】chỉ hảo [zhǐhảo]..... 157
 【只竟】chỉ cánh [zhǐjìng]..... 157
 【只且】chỉ thử [zhǐthử]..... 157
 【只使】chỉ sử [zhǐsử]..... BD143
 【只是】chỉ thị [zhǐshì]..... 157

Phụ lục II
**ĐỐI CHIẾU VÀI HỮ TỬ TRONG TIẾNG PHỔ THÔNG
 VÀ TIẾNG HƯƠNG CẢNG**

附錄 (二)

一些普通話香港話虛詞對照

Tiếng PT/HC	Thí dụ	Dịch nghĩa
• PT: 随时 suíshí (<i>pht</i>) HC: 分分钟 fēnfēnzhōng	• 随时有人打电话来/ 分分钟有人打电话来。	• Lúc nào cũng có người gọi điện thoại đến.
• PT: 首先 shǒuxiān (<i>pht</i>) HC: 第一时间 diyīshíjiān	• 这位是案发後首先到 达现场的警察/呢位 係案发後第一时间到 达现场嘅阿sir.	• Vị này là viên cảnh sát đến hiện trường đầu tiên ngay sau khi xảy ra vụ án.
• PT: 什么 shénme (<i>dt</i>) HC: ① 乜 miē; ② 乜嘢 miēyě	① 你喜欢吃什么? / 你鍾意食乜? ② 今天有什么新闻? / 今日有乜嘢新闻?	• Anh thích ăn gì? • Hôm nay có tin tức gì không?
• PT: 别的 biéde (<i>dt</i>) HC: 第个 dìgè	• 改别的礼拜吧/第个 礼拜先喇	• Để tuần khác đi.
• PT: 这回 zhèhuí (<i>pht</i>) HC: 今次 jīncì	• 这回有个三长两短怎 么办呢? /今次有咩 冬瓜豆腐点算好呢?	• Lần này có việc bất trắc thì làm thế nào?
• PT: 刚才 gāngcái (<i>pht</i>) HC: 先头 xiāntóu	• 刚才有人给你打电话 /先头有人 call 你	• Lúc này có người gọi điện thoại cho anh.
• PT: 再 zài (<i>pht</i>) HC: ① 先 xiān; ② 至 zhì	① 等会儿再吃/等阵先 食 ② 坐下再说/坐低至讲	• Đợi chút sẽ ăn nữa. • Ngồi xuống rồi sẽ hay.
• PT: 才 cái (<i>pht</i>) HC: 先 xiān	• 现在才九点/而家先 九点	• Bây giờ mới 9 giờ.

- PT: 怎么 zěnmě (*dt*) ① 怎么这么巧呀? / 乜咁咁丫?
HC: ① 乜 miē; ② 点 diǎn ② 怎么说就怎么是吧 / 点话点好喇
- PT: 尽管 jǐnguǎn (*pht*) • 尽管去做 / 即管去做
HC: 即管 jíguǎn
- PT: 确实 quèshí (*pht*) • 确实危险 / 认真牙烟
HC: 认真 rènzhēn
- PT: 一起 yìqǐ (*pht*) • 一起学普通话 / 齐齐学普通话
HC: 齐齐 qíqí
- PT: 还是 háishi (*lt*) • 你喜欢篮球还是排球?
HC: 定 dīng ? / 你锺意篮球定排球?
- PT: 别 bié (*pht*) • 别吵 / 咪嘈
HC: 咪 mī
- PT: 最 zuì (*pht*) • 我妈做的菜最合我的口味 / 我妈煮嘅餸至啱我口味
HC: 至 zhì
- PT: 以及 yǐjí (*pht*) • 乒乓球, 排球以及女子足球 / 乒乓球, 排球与及女子足球
HC: 与及 yǔjí
- PT: 被 bèi (*gt*) • 被打入冷宫 / 畀入雪藏
HC: 畀 bì
- PT: 明明 míngmíng (*gt*) • 他明明是在欺骗你, 你干吗还上他的当呢? / 佢直情响度棍你, 点解你仲上佢当丫?
HC: 直情 zhíqíng

Nguồn tài liệu: CHU VĨNH KHẢI: Hương cảng thoại Phổ thông thoại Đối chiếu Từ điển 香港話普通話對照詞典, Hán ngữ Đại từ điển Xuất bản xã, Thượng Hải, 1997.

BỘ PHƯƠNG 匚部

- 4 匡 Khuāng [kuāng]140
- 8 匪 Phi [fēi]140
【匪…不】 phi ... bát [fēi...bù...]140
【匪營】 phi xí [fēichì]140
【匪獨】 phi độc [fēidú]140
【匪…匪…】 phi... phi... [fēi...fēi...]140
【匪…曷…】 phi...hạt [fēi...hé...]141
【匪…孰…】 phi... thực [fēi...shú...]141
【匪…維…】 phi... duy... [fēi...wéi...]141
【匪…勿…】 phi... vật [fēi...wù...]141
【匪…伊…】 phi...y [fēi...yí...]141
【匪直】 phi trực [fēizhí]141

BỘ HÊ 匚部

- 9 區 (区) Khu [qū]141
【區區】 khu khu [qūqū]141

BỘ THẬP 十部

- 十 Thập [shí]142
【十分】 thập phần [shífēn]142
- 1 千 Thiên [qiān]142
【千萬】 thiên vạn [qiānwàn]142
- 3 半 Bán [bàn]142
【半…半…】 bán... bán...

- [bàn...bàn...] 142
- 6 卒 (¹) Thót [cù] 143
【卒卒】 thót thót [cùcù] 143
【卒而】 thót nhi [cù'èr] 143
【卒然】 thót nhiên [cùrán] 143
- 卒 (²) Tót [zú] 143
- 10 博 Bác [bó] 143

BỘ BỐC 卜部

- 3 占 Chiêm [zhān] 144
【占不】 chiêm bát [zhānbù] 144

BỘ TIẾT 卩部

- 4 危 Nguy [wēi] 144
- 5 却 Khuốc [què] 144
- 即 Túc [jí] 145
【即便】 túc tiện [jìbiàn] 146
【即或】 túc hoặc [jìhuò] 147
【即將】 túc tương [jìjiāng] 147
【即今】 túc kim [jìjīn] 147
【即刻】 túc khắc [jìkè] 147
【即令】 túc lệnh [jìlìng] 147
【即使】 túc sử [jìshǐ] 147
【即是】 túc thị [jìshì] 147
【即已】 túc dĩ [jìyǐ] 148
- 7 卻 Khuốc [què] 148
- 卽 Túc [jí] 148

BỘ HÁN 厂部

- 7 厚 Hậu [hòu] 148

切	Thiệt [qiè].....128
【切切】	thiệt thiết [qièqiè].....128
5 初	Sơ [chū].....128
判	Phán [pàn].....129
【判然】	phán nhiên [pànrán]...129
【判焉】	phán yên [pànyān].....129
別	Biệt [bié].....129
【別管】	biệt quản [biéguǎn]....130
【別說】	biệt thuyết [biéshuō]..130
【別餘】	biệt dư [biéyú].....131
6 到	Đáo [dào].....131
【到處】	đáo xú [dàochù].....131
【到底】	đáo để [dàodǐ].....131
7 則	Tắc [zé].....132
【則是】	tắc thị [zeshì]..... BD127
前	Tiền [qián].....133
【前後】	tiền hậu [qiánhòu].....134
8 剛	(剛) Cương [gāng].....134
【剛才】	cương tài [gāngcái].....134
【剛剛】	cương cương [gānggāng].....134
【剛好】	cương hảo [gānghảo]..134
【剛巧】	cương xảo [gāngqiǎo].134
剏	Sáng [chuàng].....134
10 剩	Thặng [shèng].....135
創	(創) Sáng [chuàng].....135
11 劃	Chuyên [zhuān].....135
13 劇	(劇) Kịch [jù].....135
劈	Phách [pī].....135

【劈臉】 phách liễm [pīliǎn] 135

【劈面】 phách diện [pīmiàn]... 135

BỘ LỰC 力部

3 加	Gia [jiā]..... 136
【加以】	gia dĩ [jiāyǐ]..... 136
4 劣	Liệt [liè]..... 136
7 勃	Bột [bó]..... 136
【勃然】	bột nhiên [bórán]..... 136
9 動	(動) Động [dòng]..... 137
【動輒】	động triếp [dòngzhé]. 137
務	(務) Vụ [wù]..... 137
【務必】	vụ tất [wùbì]..... 137
【務須】	vụ tu [wùxū]..... 137
10 勝	(勝) Thăng [shēng]..... 137
11 勢	Thế [shì]..... 138
【勢必】	thế tất [shìbì]..... 138

BỘ BAO 勺部

2 勿	Vật [wù]..... 138
【勿復】	vật phục [wùfù]..... 138
【勿...勿...】	vật... vật... [wù...wù...]..... 138
3 匆	Thông [cōng]..... 139
【匆匆】	thông thông [cōngcōng]..... 139
【匆遽】	thông cự [cōngjù]..... 139
14 盪	Phân [fēn]..... 139

BỘ CHỦY 匕部

2 化	Hóa [huà]..... 139
-----	--------------------

MỤC LỤC THEO BỘ 詞目部首目錄

Những mục từ không ghi số trang mà ghi BD1, BD2..., xin tra ở phần *Bổ di* đặt sau phần chính văn của từ điển ở trang 629. Các số 1, 2, 3... đặt phía trên bên trái mỗi mục từ đơn để chỉ số nét (không tính số nét của phần bộ thủ).

BỘ NHẤT 一部

— Nhất [yī]..... 1	【一任】	nhất nhiệm [yīrèn]. BD100	
【一般】	nhất ban [yībān]..... 3	【一時】	nhất thời [yīshí]..... 6
【一邊】	nhất biên [yībiān]..... 3	【一同】	nhất đồng [yītóng]..... 7
【一并】	nhất tịnh [yībìng]..... 3	【一味】	nhất vị [yīwèi]..... 7
【一旦】	nhất đán [yīdàn]..... 3	【一下】	nhất hạ [yīxià]..... 7
【一道】	nhất đạo [yīdào]..... 4	【一向】	nhất hướng [yīxiàng]..... 7
【一點】	nhất điểm [yīdiǎn]..... 4	【一樣】	nhất dạng [yīyàng]..... 7
【一定】	nhất định [yīdìng]..... 4	【一一】	nhất nhất [yīyī]..... 8
【一度】	nhất độ [yīdù]..... 4	【一...一...】	nhất...nhất... [yī...yī...]..... 8
【一概】	nhất khái [yīgài]..... 4	【一再】	nhất tái [yīzài]..... 8
【一共】	nhất cộng [yīgòng]..... 5	【一則】	nhất tắc [yīzé]..... 8
【一貫】	nhất quán [yīquán]..... 5	【一直】	nhất trực [yīzhí]..... 8
【一何】	nhất hà [yīhé]..... 5	【一致】	nhất trí [yīzhì]..... 9
【一皆】	nhất giai [yījiē]..... 5	【一種】	nhất chủng [yīzhǒng]..... 9
【一經】	nhất kinh [yījīng]..... 5	【一衆】	nhất chúng [yīzhòng]..... 9
【一徑】	nhất kính [yījìng]..... 5	【一準】	nhất chuẩn [yīzhǔn]..... 9
【一塊兒】	nhất khối nhi [yīkuàier] 6	【一總】	nhất tổng [yīzǒng]..... 9
【一來】	nhất lai [yīlái]..... 6	2 万	Vạn [wàn]..... 9
【一連】	nhất liên [yīlián]..... 6	三	Tam [sān]..... 9
【一律】	nhất luật [yīlǜ]..... 6	上	Thượng [shàng]..... 10
【一面】	nhất diện [yīmiàn]..... 6	【上下】	thượng hạ [shàngxià]... 10
【一齊】	nhất tề [yīqí]..... 6	丌	Kỳ [qí]..... 10
【一起】	nhất khởi [yīqǐ]..... 6		

与	Dư, dũ [yú, yǔ].....	10
3 不 ⁽¹⁾	Bất [bù].....	10
	【不必】bất tất [bùtì].....	12
	【不...不...】bất...bất [bù...bù...].....	12
	【不曾】bất tăng [bùcéng].....	12
	【不成】bất thành [bùchéng].....	12
	【不畜】bất xí [bùchì].....	13
	【不翅】bất xí [bùchì].....	13
	【不單】bất đơn [bùđơn].....	13
	【不但】bất đãn [bùđản].....	13
	【不定】bất định [bùđịnh].....	13
	【不獨】bất độc [bùđộc].....	13
	【不獨...亦...】bất độc...diệc... [bùđúc...yì...]	13
	【不斷】bất đoạn [bùđoạn].....	14
	【不爾】bất nhĩ [bù'ěr].....	14
	【不方】bất phương [bùphương].....	14
	【不妨】bất phương [bùphương].....	14
	【不復】bất phục [bùphục].....	14
	【不管】bất quản [bùquản].....	15
	【不光】bất quang [bùquang].....	15
	【不果】bất quả [bùquả].....	15
	【不過】bất quá [bùquá].....	15
	【不...何】bất...hà [bù...hé].....	15
	【不...乎】bất...hồ [bù...hồ].....	16
	【不遑】bất hoàng [bùhuáng].....	16
	【不即】bất tức [bùtức].....	16
	【不...即...】bất...tức... [bù... jí...]	16
	【不禁】bất cấm [bùcấm].....	16
	【不僅】bất cãn [bùcãn].....	16
	【不堪】bất kham [bùkham].....	16
	【不可】bất khả [bùkế].....	16

【不可不】bất khả bất [bùkếbù].....	17
【不可以不】bất khả dĩ bất [bùkếyìbù].....	17
【不愧】bất quý [bùquý].....	17
【不料】bất liệu [bùliệu].....	17
【不論】bất luận [bùlùn].....	17
【不免】bất miễn [bùmiễn].....	17
【不那】bất na [bùna].....	17
【不乃】bất nãi [bùnãi].....	BD5
【不能】bất năng [bùnéng].....	18
【不寧】bất ninh [bùning].....	BD6
【不其】bất kỳ [bùqí].....	18
【不然】bất nhiên [bùrán].....	18
【不日】bất nhật [bùrì].....	18
【不如】bất như [bùrú].....	19
【不勝】bất thắng [bùshèng].....	19
【不時】bất thời [bùshí].....	19
【不是...便是...】bất thị...tiện thị... [bùshì...biàn shì...]	19
【不是...就是...】bất thị...tự thị... [bùshì...jiùshì...]	19
【不謂】bất vị [bùvị].....	19
【不問】bất vấn [bùvấn].....	19
【不特】bất đặc [bùtè].....	19
【不徒】bất đồ [bùđồ].....	BD7
【不惟】bất duy [bùvéi].....	BD8
【不唯...亦...】bất duy...diệc... [bùvéi...yì...]	19
【不屑】bất tiết [bùxiết].....	20
【不屑于】bất tiết vu [bùxiếtý].....	20
【不省】bất tỉnh [bùtỉnh].....	20
【不醒】bất tỉnh [bùtỉnh].....	20
【不省曾】bất tỉnh tăng [bù xỉnhcéng].....	20

【兩兩】lưỡng lưỡng [liǎngliǎng]

.....	117	
7 俞	Du [yú].....	117

BỘ BÁT 八部

2 公	Công [gōng].....	117
【公然】	công nhiên [gōngrán].....	117
兮	Hê, a [xī].....	117

【兮猗】	hê y [xīyī].....	118
------	------------------	-----

4 共	Cộng [gòng].....	118
-----	------------------	-----

【共計】cộng kế [gòngjì].....
 118 |

【共同】cộng đồng [gòngđồng].....
 119 |

【共總】cộng tổng [gòngzǒng].....
 119 |

并
 Tính, tịnh [bìng]..... | 119 |

【并且】tịnh thả [bìngqiě].....
 119 |

【并不】tịnh bất [bìngbù].....
 119 |

6 其 ⁽¹⁾	Cơ, kỳ [jī].....	119
--------------------	------------------	-----

其⁽²⁾ Kỳ [qí]..... | 119 |

【其殆】kỳ đãi [qídài].....
 121 |

【其或】kỳ hoặc [qíhuò].....
 122 |

【其實】kỳ thực [qíshí].....
 122 |

【其庸】kỳ dung [qíyōng].....
 BD66 |

【其餘】kỳ dư [qíyú].....
 122 |

【其與】kỳ dũ [qíyũ].....
 BD67 |

【其者】kỳ giả [qízhě].....
 BD68 |

【其諸】kỳ chư [qízhū].....
 122 |

具
 Cụ [jù]..... | 122 |

8 兼	Kiểm [jiān].....	123
-----	------------------	-----

【兼乎】kiếm hồ [jiānhū].....
 BD44 |

BỘ QUYNH 冂部

3 冉	Nhiễm [rǎn].....	124
-----	------------------	-----

【冉冉】nhiễm nhiễm [rǎnrǎn].....
 124 |

4 再	Tái [zài].....	124
-----	----------------	-----

【再不】tái bất [zàibù].....
 124 |

【再三】tái tam [zàisān].....
 124 |

【再說】tái thuyết [zàishuō].....
 124 |

【再...再...】tái...tái... [zài...zài...]
 125 |

【再則】tái tắc [zàizé].....
 125 |

【再者】tái giả [zàizhě].....
 125 |

BỘ BĂNG 冫部

4 决	Quyết [jué].....	125
-----	------------------	-----

5 况	Huáng [kuàng].....	125
-----	--------------------	-----

8 淨 (净)	Tịnh [jìng].....	125
---------	------------------	-----

准	Chuẩn [zhǔn].....	125
---	-------------------	-----

10 準	Chuẩn [zhǔn].....	125
------	-------------------	-----

BỘ KỶ 几部

几	Kỷ [jī].....	125
---	--------------	-----

1 凡	Phàm [fán].....	126
-----	-----------------	-----

【凡是】phàm thị [fánshì].....
 126 |

6 凭	Bằng [píng].....	127
-----	------------------	-----

BỘ ĐAO 刀部

2 分	Phân [fēn].....	127
-----	-----------------	-----

【分別】phân biệt [fēnbié].....
 127 |

【分明】phân minh [fēnmíng].....
 127 |

【分頭】phân đầu [fēntóu].....
 127 |

【分外】phân ngoại [fēnwài].....
 127 |

備 (备) Bì [bèi].....108
傲 Ngạo [ào].....108
【傲然】ngạo nhiên [àorán]108
11 儻 ⁽¹⁾ (伧) Cẩn [jǐn].....108
【僅僅】cẩn cẩn [jǐnjǐn]108
儻 ⁽²⁾ (伧) Cận [jìn].....108
僉 (僉) Thiêm [qiān].....109
12 偽 (伪) Ngụy [wēi].....109
【偽...者】ngụy...giả [wēi...zhě]109
像 Tượng [xiàng]109
13 優 (优) Ái [ài]109
【優然】ái nhiên [àirán].....109
儀 (仪) Nghi [yí]110
儂 (侬) Nông [nóng].....110
億 (亿) Úc [yì].....110
14 儔 (俦) Thù [chóu].....110
儕 (侪) Sài [chái].....110
儘 (尽) Tận [jìn].....110
【儘管】tận quản [jǐnguǎn].....111
【儘可能】tận khả năng [jǐnkěnéng]111
【儘量】tận lượng [jǐnliàng].....111
【儘先】tận tiên [jǐnxiān].....111
【儘自】tận tự [jǐnzì]111
16 儻 Thúc [shū].....111
20 儻 (儻) Thảng [tǎng]112
【儻或】thảng hoặc [tǎnghuò]..112

【儻若】thảng nhược [tǎngruò]112

【儻使】thảng sử [tǎngshǐ] 112

BỘ NHÂN 儿部

1 兀 Ngột [wù]..... 112
【兀自】ngột tự [wùzì] 113
2 允 Duẫn [yǔn] 113
元 Nguyên [yuán] 113
【元來】nguyên lai [yuánlai] .. 113
【元自】nguyên tự [yuánzì]..... 114
3 兄 Huồng [kuàng]..... 114
4 先 Tiên [xiān]..... 114
【先後】tiên hậu [xiānhuò] 115
【先是】tiên thị [xiānshì] 115
【先行】tiên hành [xiānxíng] .. 115
光 Quang [guāng]..... 115
5 克 Khắc [kè]..... 115
免 Miễn [miǎn]..... 115
【免不得】miễn bất đắc [miǎnbude]..... 115
【免不了】miễn bất liêu [miǎnbuliǎo] 116
【免得】miễn đắc [miǎnde]..... 116
6 兒 (儿) Nhi [ér]..... 116

BỘ NHẬP 入部

2 內 Nội [nèi]..... 116
4 全 Toàn [quán] 116
【全然】toàn nhiên [quánrán].. 116
6 兩 (两) Lương [liǎng]..... 117

【不以】bất dĩ [bùyǐ]..... 20
【不已...乎】bất dĩ ... hồ [bùyǐ...hū] 20
【不亦】bất diệc [bùyì]..... 20
【不亦...乎】bất diệc... hồ [bù yì... hū]..... 20
【不用】bất dụng [bùyòng]..... 21
【不由】bất do [bùyóu] 21
【不由得】bất do đắc [bùyóude]21
【不有...安...】bất hữu... an... [bùyǒu...ān...] 21
【不有...則...】bất hữu... tắc... [bùyǒu...zé...] 22
【不則】bất tắc [bùzé] 22
【不...則...】bất...tắc... [bù...zé...] 22
【不者】bất giả [bùzhě]..... 22
【不只】bất chỉ [bùzhǐ]..... 22
【不止】bất chỉ [bùzhǐ] 22
【不至】bất chí [bùzhì] BD9
【不致】bất trí [bùzhì]..... 22
不 ⁽²⁾ Phủ [fǒu]..... 22
不 ⁽³⁾ Phi [pī]..... 23
4 丕 Phi [pī]..... 23
【丕乃】phi nãi [pīnãi]..... 23
【丕則】phi tắc [pītắc] 23
且 ⁽¹⁾ Thả [qiě]..... 23
【且...安...】thả...an... [qiě...ān]25
【且夫】thả phụ [qiěfú]..... 26
【且...況...】thả ... huồng ... [qiě... kuàng] 26
【且...且...】thả...thả... [qiě...qiě] 26

..... 26
【且如】thả như [qiěrú].....BD74
【且使】thả sử [qiěshǐ]BD75
【且猶】thả do [qiěyóu] 26
【且猶...而況...】thả do...nhì huồng... [qiěyóu...érkuàng]..... 26
【且猶...何況...】thả do...hà huồng... [qiěyóu...hékàng] 26
【且猶...況...】thả do...huồng... [qiěyóu...kuàng]..... 27
【且又】thả hựu [qiěyòu] 27
且 ⁽²⁾ Thự [jū]..... 27
7 並 (并) Tịnh [bìng]..... 27
【並皆】tịnh giai [bìngjiē]..... 28
【並且】tịnh thả [bìngqiě]..... 28
【並悉】tịnh tất [bìngxī] 29
【並總】tịnh tổng [bìngzǒng] 29

BỘ CỎN 丨部

2 个 ⁽¹⁾ Cá [gě] 29
个 ⁽²⁾ Cá [gè] 29
3 中 Trung [zhōng] 30

BỘ CHỦ 丶部

3 为 Vi [wéi]..... 30

BỘ PHIỆT 丿部

1 乃 Nãi [nǎi]..... 31
【乃才】nãi tài [nǎicái]..... 35
【乃耳】nãi nhĩ [nǎi'ěr] 35
【乃爾】nãi nhĩ [nǎi'ěr] 35
【乃復】nãi phục [nǎifù] BD60

【乃後】	nǎi hậu [nǎihòu]	35
【乃今】	nǎi kim [nǎijin]	BD61
【乃可】	nǎi khả [nǎikê]	35
【乃且】	nǎi thả [nǎiqiê]	35
【乃若】	nǎi nhược [nǎiruò]	35
【乃始】	nǎi thủy [nǎishǐ]	36
【乃是】	nǎi thị [nǎishì]	36
【乃遂】	nǎi toại [nǎisui]	36
【乃者】	nǎi giả [nǎizhě]	36
【乃至】	nǎi chí [nǎizhì]	36
【乃至乎】	nǎi chí vu [nǎizhìyú]	BD62
² 久	Cửu [jiǔ]	37
【久久】	cửu cửu [jiǔjiǔ]	37
³ 之	Chi [zhī]	37
【之所】	chi sở [zhīsuo]	BD138
【之爲】	chi vi [zhīwéi]	BD139
【之于】	chi vu [zhīyú]	BD140
【之至】	chi chí [zhīzhì]	42
⁴ 乍	Sạ [zhà]	42
【乍…或…】	sạ... hoặc... [zhà... huò...]	42
【乍可】	sạ khả [zhàkê]	42
【乍…時…】	sạ... thời... [zhà... shí...]	42
【乍一】	sạ nhất [zhàyi]	BD128
【乍…乍…】	sạ... sạ... [zhà... zhà...]	42
乎	Hồ [hū]	42
【乎而】	hồ nhi [hū'ér]	44
【乎爾】	hồ nhĩ [hū'ěr]	44
【…乎…乎…】	...hồ...hồ... [hū... hū...]	44

【…乎，將…乎】	...hồ, tương...hồ [hū, jiāng...hū]	45
【乎來】	hồ lai [hūlai]	BD35
【…乎，其…乎】	...hồ, kỳ...hồ [hū, qí...hū]	45
【…乎，且…乎】	...hồ, thả...hồ [hū, qiê...hū]	45
【…乎，且…也】	...hồ, thả...dã [hū, qiê...yê]	45
【…乎，亡其…乎】	...hồ, vô kỳ...hồ [hū, wúqí...hū]	45
【…乎，…也】	...hồ, ...dã [hū, ...yê]	45
【…乎，抑…乎】	...hồ, ức...hồ [hū, yì...hū]	45
【…乎，意…乎】	...hồ, ức...hồ [hū, yì...hū]	45
【乎哉】	hồ tai [hūzai]	46
¹⁰ 乘	Thừa [chéng]	46

BỘ ÁT 乙部

² 也	Dã [yě]	47
【也罷】	dã bái [yěbà]	48
【也好】	dã hảo [yěhảo]	48
【也夫】	dã phu [yěfú]	48
【也乎】	dã hồ [yěhū]	48
【也乎哉】	dã hồ tai [yěhūzai]	48
【也許】	dã hử [yěxử]	49
【也邪】	dã da [yěyé]	49
【也已】	dã dĩ [yěyĩ]	49
【也已矣】	dã dĩ hĩ [yěyĩyĩ]	49
【也矣】	dã hĩ [yěyĩ]	50
【也與】	dã dư [yěyú]	50

信	Tín [xìn]	97
【信手】	tín thủ [xìnshǒu]	98
⁸ 俱	Câu [jù]	98
倣	Thục [chù]	99
併	Tính [bìng]	99
倍	Bội [bèi]	99
【倍加】	bội gia [bèijiā]	99
個 ⁽¹⁾ (个)	Cá [gě]	99
個 ⁽²⁾ (个)	Cá [gè]	99
【個中】	cá trung [gèzhōng]	100
倒	Đảo [dào]	100
【倒反】	đảo phản [dàofǎn]	100
【倒是】	đảo thị [dàoshì]	100
候	Hậu [hòu]	100
【候…時】	hậu...thời [hòu...shí]	100
借	Tạ [jiè]	101
【借弟令】	tạ đệ lệnh [jièdìlìng]	101
【借弟使】	tạ đệ sử [jièdìshǐ]	101
【借令】	tạ lệnh [jièlìng]	101
【借如】	tạ như [jièrú]	101
【借若】	tạ nhược [jièruò]	101
【借使】	tạ sử [jièshǐ]	101
【借曰】	tạ viết [jièyuē]	BD48
值 (值)	Trị [zhí]	102
倘	Thảng [tǎng]	102
【倘或】	thảng hoặc [tǎnghuò]	102
【倘然】	thảng nhiên [tǎngrán]	102
【倘若】	thảng nhược [tǎngruò]	102
【倘使】	thảng sử [tǎngshǐ]	103
們 (们)	Môn [men]	103
倏	Thúc [shū]	103
【倏地】	thúc địa [shūdì]	103
【倏爾】	thúc nhĩ [shū'ěr]	103
【倏忽】	thúc hốt [shūhū]	103
【倏然】	thúc nhiên [shūrán]	103
【倏焉】	thúc yên [shūyān]	103
倚	Y [yǐ]	104
⁹ 假	Giả [jiǎ]	104
【假而】	giả nhi [jiǎ'ér]	104
【假令】	giả lệnh [jiǎlìng]	104
【假饒】	giả nhiêu [jiǎràò]	104
【假如】	giả như [jiǎrú]	104
【假若】	giả nhược [jiǎruò]	105
【假設】	giả thiết [jiǎshè]	105
【假使】	giả sử [jiǎshǐ]	105
【假之】	giả chi [jiǎzhī]	105
偏	Thiên [piān]	105
【偏偏】	thiên thiên [piānpiān]	106
偕	Giai [xié]	106
側 (侧)	Trắc [cè]	106
偶	Ngẫu [ǒu]	107
【偶而】	ngẫu nhi [ǒu'ér]	107
【偶爾】	ngẫu nhĩ [ǒu'ěr]	107
【偶或】	ngẫu hoặc [ǒuhuò]	107
【偶然】	ngẫu nhiên [ǒurán]	107
偌	Nhược [ruò]	107
偷	Thâu [tōu]	107
¹⁰ 儻	Tố [sù]	107

【何用…爲】 **hà dụng...vi** [hé yòng...wéi]..... 88
 【何由】 **hà do** [héyóu]..... 88
 【何有】 **hà hữu** [héyǒu]..... 89
 【何與】 **hà dũ** [héyǔ]..... 89
 【何緣】 **hà duyên** [héyuán]..... 89
 【何在】 **hà tại** [hézài]..... 89
 【何則】 **hà tắc** [hézé]..... 89
 【何者】 **hà giả** [hézhě]..... 89
 【何…之有】 **hà... chí hữu** [hé... zhīyǒu]..... 90
 【何至】 **hà chí** [hézhi]..... BD33
作 **Tác** [zuò]..... 90
 【作麼】 **tác ma** [zuòme]..... 90
 【作麼生】 **tác ma sinh** [zuòmeshēng]..... 91
 【作摩生】 **tác ma sinh** [zuòmeshēng]..... 91
侶 **Tự** [sì]..... 91
你 **Ně, nī** [nǐ]..... 91
 6 **侃** **Khản** [kǎn]..... 91
 【侃侃】 **khản khản** [kǎnkǎn]..... 91
併 **Tịnh** [bìng]..... 91
使 **Sử** [shǐ]..... 91
來 ⁽¹⁾ **(來) Lai** [lái]..... 91
 【來乎】 **lai hồ** [lái hū]..... BD57
 【來不及】 **lai bất cập** [lái bují].. 92
 【來…去】 **lai ... khứ** [lái...qù]... 92
 【來兮】 **lai hề** [lái xī]..... BD58
 【來着】 **lai trước** [lái zhe]..... 93
來 ⁽²⁾ **(來) Lai** [lai]..... 93

例 **Lệ** [lì]..... 93
 【例皆】 **lệ giai** [lìjiē]..... 93
 【例如】 **lệ như** [lìrú]..... 93
 【例總】 **lệ tổng** [lìzǒng]..... 93
侍 **Thị** [shì]..... 93
依 **Y** [yī]..... 93
 【依舊】 **y cựu** [yījiù]..... 94
 【依前】 **y tiền** [yīqián]..... 94
 【依然】 **y nhiên** [yīrán]..... 94
 【依稀】 **y hi** [yīxī]..... 94
 【依約】 **y ước** [yīyuē]..... 94
 【依照】 **y chiếu** [yīzhào]..... 94
 7 **侯** **Hầu** [hóu]..... 94
 【侯…侯…】 **hầu...hầu...** [hóu... hóu]..... 95
 【侯其】 **hầu kỳ** [hóuqí]..... 95
侵 **Xâm** [qīn]..... 95
便 **Tiện** [biàn]..... 95
 【便使】 **tiện sử** [biànshǐ]..... BD3
 【便縱】 **tiện túng** [biànzòng].. BD4
係 (系) **Hệ** [xì]..... 96
促 **Xúc** [cù]..... 96
俄 **Nga** [é]..... 96
 【俄而】 **nga nhi** [é'ér]..... 97
 【俄爾】 **nga nhĩ** [é'ěr]..... 97
 【俄且】 **nga thả** [éqiě]..... 97
 【俄頃】 **nga khoảnh** [éqǐng]..... 97
 【俄然】 **nga nhiên** [érán]..... 97
俞 ⁽¹⁾ **Du** [yú]..... 97
俞 ⁽²⁾ **Dũ** [yù]..... 97

【也與哉】 **dã dư tai** [yěyúzai]... 50
 【也哉】 **dã tai** [yězai]..... 50
 【也者】 **dã giả** [yězhě]..... 50
 10 **乾** (干) **Can** [gān]..... 51
 【乾脆】 **can thúy** [gāncuì]..... 51
BỘ QUYẾT 丨部
 1 **了** ⁽¹⁾ **Liễu** [le]..... 52
了 ⁽²⁾ **Liễu** [liǎo]..... 52
 【了不】 **liễu bất** [liǎobu]..... 52
 【了不得】 **liễu bất đắc** [liǎobude]..... 52
 【了然】 **liễu nhiên** [liǎorán]..... 53
 【了無】 **liễu vô** [liǎowú]..... 53
 3 **予** **Dữ** [yǔ]..... 53
 【予以】 **dữ dĩ** [yǔyǐ]..... 53
 7 **事** **Sự** [shì]..... 53
 【事必】 **sự tất** [shìbì]..... 53
 【事須】 **sự tu** [shìxū]..... 53
BỘ NHỊ 二部
 1 **于** ⁽¹⁾ **Hu** [xū]..... 53
 【于嗟】 **hu ta** [xūjiē]..... 53
于 ⁽²⁾ **Vu** [yú]..... 54
 【于今】 **vu kim** [yúujīn]..... 55
 【于時】 **vu thời** [yúshí]..... 55
 【于是】 **vu thị** [yúshì]..... 55
 【于是乎】 **vu thị hồ** [yúshìhū]..... BD117
 【于是乃】 **vu thị nãi** [yúshìnãi]..... BD118

【于是遂】 **vu thị toại** [yúshìsuì]..... BD119
 【于是焉】 **vu thị yên** [yúshìyān]..... BD120
 【于是因】 **vu thị nhân** [yúshìyīn]..... BD121
 2 **云** **Vân** [yún]..... 56
 【云耳】 **vân nhĩ** [yúněr]..... 57
 【云爾】 **vân nhĩ** [yúněr]..... 57
 【云何】 **vân hà** [yúnhé]..... 57
 【云胡】 **vân hồ** [yúnhú]..... 57
 【云云】 **vân vân** [yúnyún]..... 57
 【云者】 **vân giả** [yúnzhě]... BD126
互 **Hỗ** [hù]..... 58
 【互相】 **hỗ tương** [hùxiāng]..... 58
 6 **些** **Ta, tá** [xiē, suò]..... 58
 【些些】 **ta ta** [xiēxiē]..... 58
 7 **亟** ⁽¹⁾ **Cúc** [jí]..... 59
 【亟其】 **cúc kỳ** [jíqí]..... 59
亟 ⁽²⁾ **Cúc** [qì]..... 59
BỘ ĐẦU 一部
 1 **亡** **Vô** [wú]..... 59
 【亡但】 **vô đãn** [wúđãn]..... 60
 【亡何】 **vô hà** [wúhè]..... 60
 【亡幾何】 **vô kỷ hà** [wújǐhè]..... 60
 【亡將】 **vô tương** [wújiāng]..... 60
 【亡慮】 **vô lự** [wúlǜ]..... 60
 【亡其】 **vô kỳ** [wúqí]..... 60
 【亡以】 **vô dĩ** [wúyǐ]..... 61
 【亡以…爲】 **vô dĩ ... vi** [wúyǐ ... wéi]..... 61

4	交	Giao [jiāo]	61
	【交相】	giao tương [jiāoxiāng]	61
	亦	Diệc [yì]	62
	【亦復】	diệc phục [yìfù]	62
	【亦且】	diệc thả [yìqiě]	62
	【亦…亦…】	diệc...diệc... [yì...yì]	62
	亮	Lượng [liàng]	62
7	竒	Kỳ [qí]	63
11	亶	Đản [dǎn, dàn]	63
BỘ NHÂN 人(亻)部			
2	什	Thậm [shén]	63
	【什麼】	thậm ma [shénme]	63
	【什麼的】	thậm ma đích [shénmede]	63
	【什沒】	thậm một [shénmèi]	63
	今	Kim [jīn]	64
	【今夫】	kim phủ [jīnfú]	64
	【今且】	kim thả [jīnqiě]	BD49
	【今使】	kim sử [jīnshǐ]	BD50
	【今是】	kim thị [jīnshì]	BD51
	【今也】	kim dã [jīnyě]	64
	【今者】	kim giả [jīnzhě]	64
	介	Giới [jiè]	64
	仍	Nhung [réng]	64
	【仍復】	nhung phục [réngfù]	65
	【仍舊】	nhung cựu [réngjiù]	65
	【仍然】	nhung nhiên [réngrán]	65
	【仍再】	nhung tái [réngzài]	65

	仅	Cản [jīn]	66
3	他	Tha [tā]	66
	【他日】	tha nhật [tārì]	66
	【他誰】	tha thùy [tāshuí]	66
	代	Đại [dài]	66
	令	Lệnh [lìng]	67
	以	Dĩ [yǐ]	67
	【以便】	dĩ tiện [yǐbiàn]	71
	【以此】	dĩ thứ [yǐcǐ]	72
	【以不】	dĩ phủ [yǐfǒu]	72
	【以否】	dĩ phủ [yǐfǒu]	72
	【以故】	dĩ cố [yǐgù]	72
	【…以還】	...dĩ hoàn [...yǐhuán]	72
	【以及】	dĩ cập [yǐjí]	72
	【以來】	dĩ lai [yǐlái]	73
	【以免】	dĩ miễn [yǐmiǎn]	73
	【以是】	dĩ thị [yǐshì]	BD103
	【以爲】	dĩ vi [yǐwéi]	BD104
	【以…爲】	dĩ...vi [yǐ...wéi]	73
	【以至】	dĩ chí [yǐzhì]	73
	【以至于】	dĩ chí vu [yǐzhìyú]	74
	【以致】	dĩ trí [yǐzhì]	74
	们	Môn [men]	74
	仪	Nghi [yí]	74
4	休	Hưu [xiū]	74
	任	Nhiệm, nhậm [rèn]	74
	【任從】	nhệm tông [rèncóng]	BD77
	【任憑】	nhệm bằng [rènpíng]	75
	【任使】	nhệm sử [rènsử]	BD78
	【任意】	nhệm ý [rènyì]	75

	伊	Y [yī]	75
	伏	Phục [fú]	76
	仿	Phảng [fǎng]	76
	【仿佛】	phảng phất [fǎngfú]	76
	会	Hội [huì]	77
	众	Chúng [zhòng]	77
5	伴	Bạn [bàn]	77
	似	Tự [sì]	77
	【似的】	tự đích [sìde]	78
	【似乎】	tự hồ [sìhu]	78
	但	Đãn [dàn]	78
	【但可】	dãn khả [dànkě]	79
	【但令】	dãn lệnh [dànling]	79
	【但使】	dãn sử [dànshǐ]	79
	【但是】	dãn thị [dànshì]	79
	【但須】	dãn tu [dànxū]	BD17
	【但有】	dãn hữu [dànyǒu]	79
	住	Trụ [zhù]	79
	何	Hà [hé]	79
	【何必】	hà tất [hébì]	81
	【何不】	hà bất [hébù]	81
	【何曾】	hà tăng [hécéng]	81
	【何嘗】	hà thường [hécháng]	81
	【何嘗】	hà xí [héchì]	81
	【何翅】	hà xí [héchì]	81
	【何當】	hà đương [hédàng]	82
	【何等】	hà đẳng [héděng]	82
	【何等者】	hà đẳng giả [héděng zhě]	82
	【何妨】	hà phương [héfāng]	82
	【何故】	hà cố [hégù]	82
	【何故…爲】	hà cố...vi [hégù...wéi]	83
	【何渠】	hà cự [hégù]	BD32
	【何遽】	hà cự [hégù]	83
	【何苦】	hà khổ [hékǔ]	83
	【何況】	hà huóng [hékàng]	83
	【何乃】	hà nãi [hénãi]	83
	【何乃…爲】	hà nãi...vi [hénãi...wéi]	84
	【何其】	hà kỳ [hégí]	84
	【何如】	hà như [hérú]	84
	【何若】	hà nhược [héruò]	85
	【何事】	hà sự [heshì]	85
	【何誰】	hà thùy [heshuí]	85
	【何似】	hà tự [hési]	85
	【何所】	hà sở [hēsở]	85
	【何…爲】	hà...vi [hé...wéi]	86
	【何爲者】	hà vi giả [hévéizhě]	86
	【何謂者】	hà vi giả [hévéizhě]	86
	【何謂】	hà vị [hévèi]	86
	【何爲】	hà vị [hévèi]	86
	【何爲…爲】	hà vị...vi [hévèi...wéi]	87
	【何物】	hà vật [hévật]	87
	【何暇】	hà hạ [héhí]	87
	【何省】	hà tỉnh [héhíng]	87
	【何須】	hà tu [héhū]	87
	【何許】	hà hử [héhử]	87
	【何以】	hà dĩ [hégí]	88
	【何以…爲】	hà dĩ...vi [hégí...wéi]	88
	【何意】	hà ý [hégí]	88
	【何因】	hà nhân [hégīn]	88

- 12 整 **Chỉnh** [zhěng]307
 【整日價】 **chỉnh nhật giá**
 [zhěngrìjià]307
- BỘ ĐẤU 斗部**
- 斗 **Đấu** [dǎu]308
- 6 料 **Liệu** [liào]308
- BỘ CÂN 斤部**
- 8 斯 **Tư** [sī]308
 【斯…乎】 **tư... hồ** [sī...hū]308
 【斯…斯】 **tư... tư** [sī...sī]309
 【斯須】 **tư tu** [sīxū]309
- 9 新 **Tân** [xīn]309
 【新來】 **tân lai** [xīnlái]309
- 斷 (斷) **Đoán** [duàn]309
 【斷不】 **đoán bất** [duànbù]309
 【斷斷】 **đoán đoán** [duànduàn] 310
 【斷斷乎】 **đoán đoán hồ**
 [duànduànhồ]310
 【斷乎】 **đoán hồ** [duànhồ]310
- BỘ PHƯƠNG 方部**
- 方⁽¹⁾ **Phương** [fāng]310
 【方才】 **phương tài** [fāngcái]311
 【方爾】 **phương nhĩ** [fāngěr]311
 【方將】 **phương tương** [fāngjiāng]
311
 【方今】 **phương kim** [fāngjīn] 312
 【方來】 **phương lai** [fānglái]312
 【方乃】 **phương nãi** [fāngnãi] 312
 【方且】 **phương thả** [fāngqiě] 312

- 【方始】 **phương thủy** [fāngshǐ]
BD26
- 方⁽²⁾ **Bàng** [páng] 312
- 4 於⁽¹⁾ **Ư** [yú] 312
 【於此】 **ư thử** [yúctử] 314
 【於今】 **ư kim** [yújīn] 314
 【於時】 **ư thời** [yúshí] 315
 【於是】 **ư thị** [yúshì] 315
 【於是乎】 **ư thị hồ** [yúshìhồ]... 316
 【於是乃】 **ư thị nãi** [yúshìnãi] 316
 【於是遂】 **ư thị toại** [yúshìsuì] 316
 【於是焉】 **ư thị yên**[yúshìyān] 316
- 於⁽²⁾ **Ô** [wū] 317
 【於乎】 **ô hô** [wūhū] 317
 【於戲】 **ô hô** [wūhū] 317
 【於呼】 **ô hô** [wūhū] 317
 【於摩】 **ô hô** [wūhū] 317
 【於熙】 **ô hô** [wūhū] 317
- 6 旁⁽¹⁾ **Bạng** [bàng] 317
 【旁緣】 **bạng duyên** [bàngyúan]
317
- 旁⁽²⁾ **Bàng** [páng] 318
- 旃 **Chiên** [zhān] 318
- 旅 **Lữ** [lǚ] 318
- 7 旋 **Toàn** [xuán] 318
 【旋即】 **toàn tức** [xuánjí] 319
- BỘ VÔ 无部**
- 无 **Vô** [wú] 319
- 7 既 (既) **Ký** [jì] 319

- 【只手】 **chỉ thủ** [zhǐshǒu]158
 【只首】 **chỉ thủ** [zhǐshǒu]158
 【只要】 **chỉ yếu** [zhǐyào]158
 【只有】 **chỉ hữu** [zhǐhữu]158
- 叫 **Khiêu** [jiào]158
- 可 **Khả** [kě]158
 【可見】 **khả kiến** [kějiàn]160
 【可能】 **khả năng** [kěnéng]160
 【可是】 **khả thị** [kěshì]160
 【可畏】 **khả úy** [kěwèi]160
 【可惜】 **khả tích** [kěxī]160
 【可以】 **khả dĩ** [kěyǐ]160
 【可中】 **khả trung** [kězhōng]...160
- 台 **Thai** [yí]160
- 右 **Hữu** [yòu]161
 【右…左…】 **hữu... tả... [yòu...
 zuǒ...]**161
- 叵 **Phả** [pǒ]161
- 另 **Lánh, lịnh** [lìng]161
 【另外】 **lánh ngoại** [lìngwài] ...162
- 3 各 **Các** [gè]162
 【各各】 **các các** [gègè]163
 【各自】 **các tự** [gèzì]163
- 合 **Hợp, hiệp** [hé]163
 【合當】 **hợp đương** [hédāng] ...163
 【合該】 **hợp cai** [hégāi]164
- 吁 **Hu** [xū]164
- 同 **Đồng** [tóng]164
 【同時】 **đồng thời** [tóngshí]165
 【同樣】 **đồng dạng** [tóngyàng] 165
- 向 **Hướng** [xiàng] 165
 【向來】 **hướng lai** [xiànglái] ... 166
 【向令】 **hướng lịnh** [xiànglìng] 166
 【向若】 **hướng nhược** [xiàngruò]
 166
- 【向使】 **hướng sử** [xiàngshǐ]... 166
 【向者】 **hướng giả** [xiàngzhě] 166
- 4 吧 **Ba** [ba] 167
- 否 **Phủ** [fǒu] 167
 【否則】 **phủ tắc** [fǒuzé] 168
- 告 **Cáo** [gào] 168
- 呀⁽¹⁾ **A** [yā] 168
- 呀⁽²⁾ **A** [ya] 168
- 呐 **Ni** [ne] 169
- 5 呢 **Ni** [ne] 169
- 周 **Chu, châu** [zhōu] 169
- 呵 **A** [ā, á, ǎ, à, a] 169
- 呼 **Hô** [hū] 169
- 咄 **Đốt, đoát** [duō] 169
 【咄咄】 **đốt đốt** [duōduō] 170
 【咄嗟】 **đốt ta** [duōjiē] 170
- 和 **Hòa** [hé] 170
- 咋⁽¹⁾ **Trách** [zǎ] 170
- 咋⁽²⁾ **Trách** [zé] 170
- 6 咨 **Tư** [zī] 171
- 咫 **Chỉ** [zhǐ] 171
- 咸 **Hàm** [xián] 171

哇	Oa [wa]	171	啞 ⁽²⁾	(哑) Á [yǎ]	176
哉	Tai [zāi]	171	啊 ⁽¹⁾	A [ā]	177
【哉乎】	tai hò [zāihū]	172	啊 ⁽²⁾	A [á]	177
咯	Lạc [lo]	173	啊 ⁽³⁾	A [ǎ]	177
哈	Cáp [hā]	173	啊 ⁽⁴⁾	A [à]	177
咳	Khái [hāi]	173	啊 ⁽⁵⁾	A [a]	177
7 員	(员) Vân [yún]	173	啊	Lạp [la]	177
哦 ⁽¹⁾	Nga [ó]	173	9 啞	Xí [chì]	178
哦 ⁽²⁾	Nga [ò]	173	善	Thiện [shàn]	178
唉 ⁽¹⁾	Ai [āi]	173	喔	Ác [ò]	178
唉 ⁽²⁾	Ai [ài]	174	喟	Vị [kuì]	178
哩	Ly [lì]	174	【喟然】	vị nhiên [kuirà]	178
哪 ⁽¹⁾	(那) Ná [nǎ]	174	單	(单) Đan, đơn [dān]	178
【哪白】	ná phạ [nápà]	174	【單單】	đơn đơn [dāndān]	179
哪 ⁽²⁾	Ná [na]	174	喻	Dụ [yù]	179
哪 ⁽³⁾	Ná [něi]	174	【喻如】	dụ như [yùrú]	179
喎	(呗) Bói [bei]	174	【喻若】	dụ nhưc [yùruò]	179
8 唯	Duy [wéi]	175	喂	Ủy, úy [wèi]	179
【唯獨】	duy độc [wéidú]	176	啲 ⁽¹⁾	(哟) Yêu [yō]	179
【唯…是…】	duy... thị... [wéi...shì...]	176	啲 ⁽²⁾	(哟) Yêu [yo]	179
【唯…之…】	duy... chi... [wéi...zhī...]	176	噓	Ngược [niề]	180
嗜	Dục [yō]	176	哧	Bái [bai]	180
啥	Xá [shà]	176	怎	Trách [zǎ]	180
啞 ⁽¹⁾	(哑) A [yǎ]	176	10 嗟	Ta [jiē]	180
			【嗟夫】	ta phò [jiēfú]	180
			【嗟乎】	ta hò [jiēhū]	180

投	Đầu [tóu]	299	13 擅	Thiện [shàn]	302
拟	Nghĩ [nĩ]	299	【擅自】	thiện tự [shànzi]	302
5 披	Phi [pī]	299	據	(据) Cự [jù]	302
拔	Bạt [bá]	299	14 擬	(拟) Nghĩ [nĩ]	302
6 拾	Thiếp [jiè]	299	BỘ PHỘC 支部		
按	Án [àn]	299	3 攸	Du [yōu]	302
【按理】	án lý [ànli]	299	改	Cải [gǎi]	303
【按照】	án chiếu [ànzhào]	300	5 政	Chính, chánh [zhèng]	303
【接着】	án trước [ànzhe]	300	故	Cố [gù]	303
拿	Ná [ná]	300	【故嘗】	cố thường [gùcháng] ..	305
7 挨 ⁽¹⁾	Ai [āi]	300	【故此】	cố thử [gùcǐ]	305
挨 ⁽²⁾	Ai [ái]	300	【故而】	cố nhi [gù'ér]	305
振	Chấn [zhèn]	300	【故夫】	cố phu [gùfú]	305
挺	Đĩnh [tǐng]	300	【故故】	cố cố [gùgù]	BD28
捉	Tróc [zhuō]	300	【故乃】	cố nãi [gùnǎi]	305
8 掉	Điệu [diào]	301	【故是以】	cố thị dĩ [gùshìyǐ] ..	305
接	Tiếp [jiē]	301	【故遂】	cố toại [gùsuì]	BD29
【接連】	tiếp liền [jiēlián]	301	【故以此】	cố dĩ thử [gùyǐcǐ] ...	305
捱	Ai [ái]	301	【故茲】	cố tư [gùzī]	BD30
据	Cự [jù]	301	【故意】	cố ý [gùyì]	305
9 提	Đê [dī]	301	7 教	Giáo [jiào]	306
【提封】	đê phong [dīfēng]	301	教	Bộ [bó]	306
揚	(扬) Dương [yáng]	301	8 敢	Cảm [gǎn]	306
【揚長】	dương trường [yáng cháng]	301	9 敬	Kính [jìng]	306
11 摠	Tổng [zǒng]	301	11 覓	Quýnh [xiòng]	306
12 撮	Toát [cuō]	301	數	Phu [fū]	307
			數	(数) Sác [shuò]	307
			【數數】	sác sác [shuòshuò]	307

- 慘 (慘) Thảm [cản]286
- 12 憑 (凭) Bằng [píng]286
- 憊 Thảm [cản]287
- 愜 Hi [xí]287
- 愁 (愁) Ngậm [yìn]287
- 13 應 (应) Ung [yīng]287
- 【應當】 ung đương [yīngdāng] 288
- 【應該】 ung cai [yīnggāi]288
- 【應合】 ung hợp [yīnghé]288
- 【應時】 ung thì [yīngshí]288
- 【應是】 ung thị [yīngshì]288
- 【應須】 ung tu [yīngxū]289
- 【應有】 ung hữu [yīngyǒu]289
- 16 懵 Mông [měng]289
- 【懵然】 mông nhiên [měngrán] 289
- 懸 (悬) Huyền [xuán]289
- 18 懿 Y [yì]289
- BỘ QUA 戈部**
- 2 戎 Nhung [róng]289
- 3 成 Thành [chéng]290
- 4 或 Hoặc [huò]290
- 【或…或…】 hoặc...hoặc...
[huò...huò...]291
- 【或恐】 hoặc khủng [huòkǒng] 291
- 【或乃】 hoặc nãi [huònãi]291
- 【或若】 hoặc nhược [huèruò] ..291
- 【或時】 hoặc thời [huòshí]292
- 【或…時…】 hoặc...thời...
[huò...shí...]292

- 【或…乍…】 hoặc...sạ...
[huò...zhà...]292
- 【或許】 hoặc hử [huòxử]292
- 【或則】 hoặc tắc [huòzé]292
- 【或者】 hoặc giả [huòzhě]292
- 截 Tiệt [jié]293
- 【截然】 tiệt nhiên [jiérán]293
- 11 戲 Hô [hū]293
- 13 戲 (戏) Hô [hū]293

BỘ HỘ 戶部

- 4 所 Sở [suǒ]293
- 【所是】 sở thị [suǒshì]294
- 【所謂】 sở vị [suǒwèi]295
- 【所以】 sở dĩ [suǒdĩ]295
- 【所由】 sở do [suǒyóu]295
- 【所在】 sở tại [suǒtài]295

BỘ THỦ 手部

- 手 Thủ [shǒu]296
- 【手自】 thủ tự [shǒuzì]296
- 才 Tài [cái]296
- 2 打 Đả [dǎ]297
- 【打從】 đả tòng [dǎcóng]297
- 4 承 Thừa [chéng]297
- 把 Bả [bǎ]297
- 抑 Úc [yì]298
- 【抑或】 úc hoặc [yìhuò]298
- 【抑且】 úc thả [yìqiě]298
- 【抑亦】 úc diệc [yìyì]298
- 【抑者】 úc giả [yìzhě]BD107

- 嗚 Ô [wū]180
- 【嗚呼】 ô hô [wūhū]180
- 【嗚呼哀哉】 ô hô ai tai [wūhū-
āizāi]181
- 【嗚呼噫嘻】 ô hô y hi [wūhū-yīxi]
.....181
- 嗎⁽¹⁾ (么) Ma [má]181
- 嗎⁽²⁾ (么) Ma [ma]181
- 嗯⁽¹⁾ Ân [ng]181
- 嗯⁽²⁾ Ân [ng]181
- 嗯⁽³⁾ Ân [ng]181
- 11 嘗 (尝) Thường [cháng]181
- 【嘗試】 thường thí [chángshì] 182
- 【嘗已】 thường dĩ [chángyì]182
- 嘍 (喽) Lôu [lou]182
- 嘛 (么) Ma [ma]182
- 彘 Khiếu [jiào]182
- 噠 Liền [lián]182
- 12 嘻 Hi [xī]182
- 【嘻乎】 hi hồ [xīhū]183
- 嘿⁽¹⁾ Hắc [hēi]183
- 嘿⁽²⁾ Mặc [mò]183
- 【嘿然】 mặc nhiên [mòrán]183
- 嚙 (咬) Mô [mí]183
- 13 噢 Ác [ô]183
- 噯⁽¹⁾ (喂) Ai [āi]183
- 【噯呀】 ai a [āiyā]183
- 【噯啲】 ai yêu [āiyō]183

- 噯⁽²⁾ (喂) Ái [ài]184
- 噯⁽³⁾ (喂) Ái [ài]184
- 噫⁽¹⁾ Y [yī]184
- 【噫嘻】 y hi [yīxi]184
- 噫⁽²⁾ Úc [yì]184
- 嗽 Hâm [hūn]184
- 噬 Thệ [shì]184
- 14 嚇 (吓) Hách [hè]184
- 嘆⁽¹⁾ Hoát [huò]184
- 嘆⁽²⁾ Hoát [ô]184
- 15 嚙 Ma [me]185
- 16 嚮 (向) Huớng [xiàng]185
- 17 噯 Hi [xī]185
- 19 囉 (罗) La [luo]185

BỘ VI 口部

- 3 因 Nhân [yin]185
- 【因此】 nhân thử [yīncĩ]186
- 【因而】 nhân nhi [yīn'ér]186
- 【因…遂…】 nhân... toại
[yīn...sui...]BD108
- 【因為】 nhân vị [yīnwèi]186
- 5 固 Cố [gù]186
- 【固且】 cố thả [gùqiě]BD31
- 【固然】 cố nhiên [gùrán]187

BỘ THỔ 土部

- 3 在 Tại [zài]188

【在處】	tại xứ [zàichù].....	189
【在昔】	tại tích [zàixī].....	189
【在在】	tại tại [zàizài].....	189
地 ⁽¹⁾	Địa [dì].....	189
地 ⁽²⁾	Địa, đích [de].....	189
4 坐	Tọa [zuò].....	190
均	Quân [jūn].....	191
坳	Phân [bèn].....	191
块	Khối [kuài].....	191
5 垂	Thùy [chuí].....	191
【垂將】	thùy tương [chuíjiāng].....	192
8 執	Chấp [zhí].....	192
【執意】	chấp ý [zhíyì].....	192
基	Cơ [jī].....	192
【基本】	cơ bản [jīběn].....	192
堅 (堅)	Kiên [jiān].....	193
堇	Cẩn [jǐn].....	193
【堇堇】	cẩn cẩn [jǐnjǐn].....	193
9 堪	Kham [kān].....	193
報 (報)	Báo [bào].....	193
10 塊 (块)	Khối [kuài].....	193
【塊然】	khối nhiên [kuàirán].....	193
11 增	Tăng [zēng].....	194
BỘ SĨ 士部		
士	Sự [shì].....	194
【士須】	sự tu [shìxū].....	194
9 壹	Nhất [yī].....	194

BỘ TỊCH 夕部

3 夙	Túc [sù].....	194
【夙昔】	túc tích [sùxī].....	194
【夙夜】	túc dạ [sùyè].....	194
多	Đa [duō].....	195
【多半】	đa bán [duōbán].....	195
【多麼】	đa ma [duōme].....	195
【多虧】	đa khuy [duōkuī].....	195
【多少】	đa thiểu [duōshǎo].....	195
【多多許】	đa đa hử [duōduōxǔ].....	196
【多許】	đa hử [duōxǔ].....	196
8 夠 (够)	Cấu [gòu].....	196
11 夥	Hỏa [huǒ].....	196
【夥頤】	hỏa di [huǒyí].....	196

BỘ ĐẠI 大部

大	Đại [dà].....	196
【大半】	đại bán [dàbán].....	197
【大大】	đại đại [dàdà].....	197
【大...大...】	đại... đại... [dà... dà...].....	197
【大氏】	đại đế [dàdī].....	198
【大抵】	đại đế [dàdī].....	198
【大底】	đại đế [dàdī].....	198
【大抵無慮】	đại đế vô lự [dàdīwúlǜ].....	198
【大都】	đại đô [dàdū].....	198
【大都來】	đại đô lai [dàdūlai].....	BD10
【大多】	đại đa [dàduō].....	198

【恰巧】	kháp xảo [qiàqiǎo].....	278
【恰似】	kháp tự [qiàsi].....	278
恁	Nhậm [nèn].....	278
【恁般】	nhậm ban [nènbān].....	278
【恁的】	nhậm đích [nènde].....	278
【恁迭】	nhậm đích [nènde].....	278
【恁地】	nhậm đích [nènde].....	278
【恁麼】	nhậm ma [nènama].....	279
【恁樣】	nhậm dạng [nènyàng].....	279
7 悄 ⁽¹⁾	Thiểu, tiểu [qiāo].....	279
【悄悄】	thiểu thiểu [qiāoqiāo].....	279
悄 ⁽²⁾	Thiểu, tiểu [qiǎo].....	279
【悄地】	thiểu đích [qiǎo.de].....	280
悉	Tát [xī].....	280
【悉共】	tát cộng [xīgòng].....	280
【悉皆】	tát giai [xījiē].....	280
【悉心】	tát tâm [xīxīn].....	281
悍	Hãn [hàn].....	281
【悍然】	hãn nhiên [hànrán].....	281
悖	Bột [bó].....	281
【悖然】	bột nhiên [bórán].....	281
8 情	Tình [qíng].....	281
惟	Duy [wéi].....	281
【惟獨】	duy độc [wéidú].....	282
【惟其】	duy kỳ [wéiqí].....	282
【惟...是...】	duy... thị... [wéi... shì...].....	282
惠	Huệ [huì].....	283
【惠然】	huệ nhiên [huìrán].....	283
惡 (惡)	Ô [wū].....	283

【惡乎】	ô hồ [wūhū].....	BD89
【惡許】	ô hử [wūxǔ].....	BD90
【惡用...哉】	ô dụng... tai [wūyòng...zai].....	BD91
慘	Thảm [cǎn].....	283
9 想	Tưởng [xiǎng].....	283
【想必】	tưởng tất [xiǎngbì].....	283
愈	Dũ [yù].....	284
【愈發】	dũ phát [yùfā].....	284
【愈加】	dũ gia [yùjiā].....	284
【愈益】	dũ ích [yùyì].....	284
【愈...益...】	dũ... ích... [yù...yì...].....	284
【愈...愈...】	dũ...dũ... [yù...yù...].....	284
愉	Thâu [tōu].....	284
意	Úc, ý [yì].....	284
【意亦】	úc diệc [yìyì].....	284
【意者】	úc giả [yìzhě].....	285
10 慎	Thận [shèn].....	285
【慎不】	thận bất [shènbù].....	285
【慎莫】	thận mạc [shènmò].....	285
【慎無】	thận vô [shènwú].....	285
【慎毋】	thận vô [shènwú].....	285
【慎勿】	thận vật [shènwù].....	285
慨 (慨)	Khái [kǎi].....	286
【慨然】	khái nhiên [kǎirán].....	286
11 慟 (恻)	Động, đồng [tòng].....	286
慮 (慮)	Lự [lù].....	286
慶 (庆)	Khuong [qiāng].....	286

【必若】	tất nhược [bìruò].....	270
【必須】	tất tu [bìxū].....	271
【必...則...】	tất...tắc...[bì...zé...] 271	
³ 忌	Kỵ [jì].....	271
忍	Nhẫn [rěn].....	271
忒	Thác [tè].....	271
【忒殺】	thác sát [tèshà].....	271
【忒煞】	thác sát [tèshà].....	271
【忒噉】	thác sát [tèshà].....	271
忘	Vô [wú].....	271
【忘其】	vô kỳ [wúqí].....	271
忙	Mang [máng].....	271
【忙不迭】	mang bất diệt [mángbùdié].....	271
⁴ 忝	Thiểm [tiǎn].....	272
快	Khoái [kuài].....	272
【快要】	khoái yếu [kuàiyào].....	272
忱	Thâm [chén].....	272
忽	Hốt [hū].....	272
【忽地】	hốt địa [hūđì].....	272
【忽而】	hốt nhi [hū'ér].....	273
【忽爾】	hốt nhĩ [hū'ěr].....	273
【忽忽】	hốt hốt [hūhū].....	273
【忽期】	hốt kỳ [hūqí].....	273
【忽然】	hốt nhiên [hūrán].....	273
【忽若】	hốt nhược [hūruò].....	274
【忽焉】	hốt yên [hūyān].....	274
⁵ 思	Tư [sī].....	274
急	Cấp [jí].....	274
【急急】	cấp cấp [jíjí].....	274

性	Tính [xìng].....	274
怪	Quái [guài].....	275
【怪不得】	quái bất đắc [guàibude].....	275
【怪得】	quái đắc [guài.de].....	275
【怪底】	quái đích [guài.de].....	275
【怪來】	quái lai [guài.lai].....	275
怎	Chăm [zěn].....	275
【怎地】	chăm địa [zěndì].....	275
【怎的】	chăm đích [zěndì].....	275
【怎麼】	chăm ma [zěnome].....	275
【怎麼樣】	chăm ma dạng [zěn meyang].....	276
【怎麼着】	chăm ma trước [zěn mezhe].....	276
【怎奈】	chăm nại [zěnnài].....	276
【怎生】	chăm sinh [zěnsinh].....	276
【怎樣】	chăm dạng [zěn yàng].....	276
⁶ 恃	Thị [shì].....	276
恆	(恒) Hằng [héng].....	276
恣	Tứ [zì].....	276
【恣意】	tứ ý [zìyì].....	276
恐	Khủng [kǒng].....	277
【恐怕】	khủng phạ [kǒngpà].....	277
恭	Cung [gōng].....	277
恰	Kháp [qià].....	277
【恰便似】	kháp tiện tự [qiàbiàn sì].....	277
【恰才】	kháp tài [qiàcái].....	277
【恰好】	kháp hảo [qiàhảo].....	277
【恰恰】	kháp kháp [qiàqià].....	278

【大凡】	dại phàm [dàfán].....	198
【大概】	dại khái [dàgài].....	199
【大歸】	dại quy [dàguī].....	199
【大較】	dại giáo [dàjiào].....	199
【大力】	dại lực [dàlì].....	199
【大略】	dại lược [dàlüè].....	199
【大率】	dại suất [dàshuài].....	199
【大肆】	dại tú [dàsi].....	199
【大體】	dại thể [dàtǐ].....	200
【大爲】	dại vi [dàwéi].....	200
【大約】	dại ước [dàyuē].....	200
【大約莫】	dại ước mạc [dàyuē mo].....	200
【大致】	dại trí [dàzhì].....	200
¹ 太	Thái [tài].....	200
【太...生】	thái... sinh [tài...shēng].....	201
夫	Phù [fú].....	201
【夫故】	phù cố [fúgù].....	202
【夫其】	phù kỳ [fúqí].....	202
【夫唯...故...】	phù duy... cố... [fúwéi...gù...].....	202
【夫唯...是以...】	phù duy... thị dĩ... [fúwéi...shìyǐ...].....	202
³ 夷	Di [yí].....	202
⁴ 夾	(夹) Giáp [jiā].....	202
⁵ 奄	Yểm [yǎn].....	203
【奄忽】	yểm hốt [yǎnhū].....	203
【奄然】	yểm nhiên [yǎnrán].....	203
奇	Kỳ [qí].....	203
奉	Phụng [fèng].....	203

奈	Nại [nài].....	204
【奈何】	nại hà [nàihé].....	204
【奈...何】	nại... hà [nài... hé].....	204
【奈向】	nại hướng [nàixiàng].....	204
⁶ 奔	Bôn [bèn].....	204
⁷ 奚	Hề [xī].....	204
【奚曾】	hề tăng [xícéng].....	205
【奚啻】	hề xí [xíchì].....	205
【奚適】	hề xí [xíchì].....	205
【奚翅】	hề xí [xíchì].....	205
【奚道】	hề đạo [xīdào].....	205
【奚故】	hề cố [xī gù].....	205
【奚詎】	hề cự [xījù].....	205
【奚距】	hề cự [xījù].....	205
【奚遽】	hề cự [xījù].....	205
【奚況】	hề huống [xīkuàng].....	206
【奚其】	hề kỳ [xīqí].....	206
【奚如】	hề như [xīrú].....	206
【奚若】	hề nhược [xīruò].....	206
【奚時】	hề thời [xīshí].....	206
【奚說】	hề thuyết [xīshuō].....	206
【奚所】	hề sở [xīsuǒ].....	BD94
【奚...爲】	hề... vi [xī...wéi].....	206
【奚爲者】	hề vi giả [xīwéizhě].....	207
【奚爲】	hề vị [xīwèi].....	207
【奚謂】	hề vị [xīwèi].....	207
【奚暇】	hề hạ [xīxiá].....	207
【奚以】	hề dĩ [xīyǐ].....	207
【奚以...爲】	hề dĩ... vi [xīyǐ... wéi].....	207
【奚用...爲】	hề dụng... vi [xī yòng...wéi].....	207
【奚由】	hề do [xīyóu].....	207

- 【奚有】hè hữu [xiyǒu].....208
- 【奚與】hè dĩ [xiyǔ].....208
- 【奚...之...】hè...chí... [xi...zhī...]
-208

BỘ NỮ 女部

- 3 好⁽¹⁾ Hào [hǎo].....208
- 【好不】hào bất [hǎobù].....209
- 【好歹】hào đãi [hǎodãi].....209
- 【好了】hào liễu [hǎole].....209
- 【好生】hào sinh [hǎoshēng].....209
- 【好像】hào tượng [hǎoxiàng].....210
- 【好在】hào tại [hǎozài].....210
- 好⁽²⁾ Hào, hiếu [hào].....210
- 如 Như [rú].....210
- 【如...比】như... tí [rú... bǐ].....211
- 【如...必...】như... tất... [rú... bì...]
-211
- 【如此】như thử [rúcǐ].....212
- 【如...爾】như... nhĩ [rú... ẽr].....212
- 【如...耳】như... nhĩ [rú... ẽr].....212
- 【如果】như quả [rúguǒ].....212
- 【如何】như hà [rúhé].....212
- 【如...何】như... hà [rú... hé].....213
- 【如或】như hoặc [rúhuò].....213
- 【如今】như kim [rújīn].....213
- 【如令】như lệnh [rúling].....213
- 【如其】như kỳ [rúqí].....213
- 【如...然】như... nhiên [rú... rán]
-213
- 【如若】như nhược [rúruò].....213
- 【如使】như sử [rúshǐ].....213
- 【如...斯...】như... tư... [rú... sī...]

-213
- 【如同】như đồng [rúttóng]..... 214
- 【如許】như hữ [rúxǔ]..... 214
- 【如...焉】như... yên [rú... yān].....214
- 【如也】như dã [rúyě]..... 214
- 【如台】như thai [rúyí]..... 214
- 【如有】như hữu [rúyǒu]..... 214
- 【如...云】như... vân [rú... yún].....214
- 【如...則...】như... tắc... [rú... zé...]
-214
- 【如...者】như... giả [rú... zhě].....214
- 【如之何】như chi hà [rúzhīhé].....215
- 【如之奈何】như chi nại hà [rúzhīnàihé]..... 215
- 妄⁽¹⁾ Vọng [wàng]..... 215
- 妄⁽²⁾ Vô [wú]..... 215
- 【妄其】vô kỳ [wúqí]..... 215
- 5 始 Thi, thủy [shǐ]..... 215
- 【始終】thủy chung [shǐzhōng].....216
- 【始...終...】thủy... chung... [shǐ... zhōng...]
- 216
- 姍 San [shān]..... 217
- 【姍姍】san san [shānshān]..... 217
- 姑 Cô [gū]..... 217
- 【姑且】cô thả [gūqiě]..... 217
- 委 Ủy [wěi]..... 217
- 8 婁 (婁) Lũ [lũ]..... 217
- 9 媮 Thâu [tâu]..... 217

BỘ TỬ 子部

- 子 Tử [zǐ]..... 218

- 【彼記】bỉ ký [bǐjì].....258
- 【彼其】bỉ ký [bǐjì].....258
- 往⁽¹⁾ Vãng [wǎng].....258
- 【往往】vãng vãng [wǎngwǎng]
-259
- 【往昔】vãng tích [wǎngxī].....259
- 【往者】vãng giả [wǎngzhě].....259
- 往⁽²⁾ Vãng [wàng].....259
- 徂 Tô [cú].....259
- 6 待 Đãi [dài].....260
- 後 (后) Hậu [hòu].....260
- 很 Hãn, ngận [hěn].....260
- 7 徑 (径) Kính [jìng].....260
- 【徑須】kính tu [jìngxū].....261
- 【徑直】kính trực [jìngzhí].....261
- 【徑自】kính tự [jìngzì].....261
- 徒 Đồ [tú].....261
- 【徒...不...】đồ... bất... [tú... bù...]
-262
- 【徒...耳】đồ... nhĩ [tú... ẽr].....262
- 【徒然】đồ nhiên [túrán].....262
- 徐 Từ [xú].....262
- 【徐徐】từ từ [xúxú].....262
- 8 得⁽¹⁾ Đắc [dé].....262
- 【得不】đắc bất [débù]..... BD19
- 【得而】đắc nhi [dé'ér].....263
- 【得非...乎】đắc phi... hồ [défēi...hồ].....263
- 【得非...歟】đắc phi... dư [défēi...yú].....263

- 【得微】đắc vi [déwēi]..... 263
- 【得無】đắc vô [déwú]..... 264
- 【得以】đắc dĩ [déyǐ]..... 264
- 得⁽²⁾ Đắc [de]..... 264
- 得⁽³⁾ Đắc [děi]..... 264
- 從 (从) Tông, tòng [cóng]..... 264
- 【從此】tòng thử [cóng cǐ]..... 266
- 【從而】tòng nhi [cóng'ér]..... 266
- 【從來】tòng lai [cónglái]..... 266
- 【從是】tòng thị [cóngshì]..... 266
- 【從速】tòng tốc [cóngtốc]..... 266
- 【從新】tòng tân [cóngxīn]..... 266
- 9 徧 Bién [biàn]..... 267
- 復 (复) Phục [fù]..... 267
- 循 Tuần [xún]..... 268
- 10 微 Vi [wēi]..... 268
- 【微獨】vi độc [wēidú]..... 269
- 【微...幾...】vi... cơ... [wēi...jī...]
- 269
- 【微爲】vi vi [wēiwéi].....BD86

BỘ TÂM 心部

- 1 必 Tất [bì]..... 269
- 【必當】tất đương [bìdāng].....BD1
- 【必定】tất định [bìdìng]..... 270
- 【必將】tất tương [bìjiāng]..... 270
- 【必竟】tất cánh [bìjìng]..... 270
- 【必其】tất kỳ [bìqí]..... 270
- 【必期】tất kỳ [bìqí]..... 270
- 【必且】tất thả [bìqiě].....BD2
- 【必然】tất nhiên [bìrán]..... 270

【幾何】kỷ hà [jǐhé].....250
 【幾所】kỷ sở [jǐsuǒ].....250
 【幾許】kỷ hữ [jǐxǔ].....250
 幾⁽³⁾ (几) Khôi [qí].....250

BỘ NGHIÊM 广部

5 底⁽¹⁾ Đích [de].....251
 底⁽²⁾ Đế [dĩ].....251
 8 庶 Thứ [shù].....251
 【庶乎】thứ hồ [shùhū].....252
 【庶或】thứ hoặc [shùhuò].....252
 【庶幾】thứ cơ [shùjī].....252
 【庶幾乎】thứ cơ hồ [shùjīhū].....252
 庸 Dung [yōng].....252
 【庸安】dung an [yōng'ān].....253
 【庸何】dung hà [yōnghé].....253
 【庸詎】dung cự [yōngjù].....253
 【庸遽】dung cự [yōngjù].....253
 【庸孰】dung thực [yōngshú].....253
 11 廩 Cẩn [jǐn].....253
 【廩廩】cẩn cẩn [jǐnjǐn].....253
 12 廣 (广) Quảng [guǎng].....254
 勵 Cẩn [jǐn].....254

BỘ DẪN 廌部

6 廼 Nãi [nãi].....254

BỘ CỬNG 井部

2 弁 Biện [biàn].....254

BỘ DẶC 弋部

3 式 Thức [shì].....254

BỘ CUNG 弓部

1 引 Dẫn [yǐn].....255
 2 弗 Phát [fú].....255
 【弗...不...】phát... bất...
 [fú...bù...].....255
 【弗...弗...】phát... phát...
 [fú...fú...].....255

4 弟⁽¹⁾ Đệ [dì].....255
 【弟令】đệ lệnh [dìlìng].....256

5 弥 Di [mí].....256

7 弱 Nhược [ruò].....256

8 強 (强) Cường [qiǎng].....256

9 强 Cường [qiǎng].....256

14 彌 (弥) Di [mí].....257

【彌彌】di di [mímí].....257

【彌...彌...】di...di... [mí...mí...]
257

【彌...愈...】di...dũ... [mí...yù...]
257

【彌...滋...】di...tư... [mí...zī...]
257

BỘ XÍCH 彳部

4 徬 Phảng [fǎng].....257

5 彼 Bì [bì].....257

【彼此】bì thử [bǐcǐ].....258

【彼各】bì các [bǐgè].....258

【彼己】bì ký [bǐjǐ].....258

1 孔 Khổng [kǒng].....218

8 孰 Thục [shú].....218

【孰何】thục hà [shúhé].....219

【孰如】thục như [shúrú].....219

【孰若】thục nhược [shúrùò].....219

【孰與】thục dữ [shúyǔ].....219

【孰者】thục giả [shúzhě].....219

BỘ MIÊN 宀部

3 安 An [ān].....220

【安所】an sở [ānsuǒ].....221

【安...爲】an...vi [ān...wéi].....221

【安暇】an hạ [ānxiá].....221

5 定 Định [dìng].....221

宛 Uyển [wǎn].....222

【宛然】uyển nhiên [wǎnrán].....222

宜 Nghi [yí].....222

【宜若】nghi nhược [yíruò].....222

7 害 Hại [hài].....223

【害其】hại kỳ [hàiqí].....223

容 Dung [róng].....223

【容許】dung hữ [róngxǔ].....223

【容或】dung hoặc [róng huò].....223

8 宿 Túc [sù].....224

【宿昔】túc tích [sùxī].....224

密 Mật [mì].....224

9 寔 Thục [shí].....224

10 寢 Tẩm [jìn].....224

11 實 (实) Thục [shí].....224
 【實在】thục tại [shízài].....225

【實則】thục tắc [shízé].....225

寧 (宁) Ninh [nìng].....225

【寧...不...】ninh...bất...
 [nìng...bù...].....226

【寧當】ninh đương [nìngdāng]
BD63

【寧渠】ninh cự [nìngjù].....BD64

【寧可】ninh khả [nìngkě].....226

【寧肯】ninh khǎng [nìngkěn].....227

【寧...寧...】ninh...ninh...
 [nìng...nìng...].....227

【寧其】ninh kỳ [nìngqí].....BD65

【寧...勝...】ninh...thắng...
 [nìng...shèng...].....227

【寧...無...】ninh...vô...
 [nìng...wú...].....227

【寧願】ninh nguyện [nìngyuàn]
227

12 審 (审) Thẩm [shěn].....227

BỘ THỐN 寸部

5 吋 Phá [pǐ].....227

8 將 (将) Tương [jiāng].....227

【將次】tương thứ [jiāngcì].....229

【將非】tương phi [jiāngfēi].....BD45

【將近】tương cận [jiāngjìn].....229

【將爲】tương vi [jiāngwéi].....229

【將無】tương vô [jiāngwú].....BD46

【將要】tương yếu [jiāngyào].....229

【將欲】tương dục [jiāngyù].....BD47

【將...則...】tương...tắc [jiāng...
 zé...].....229

【將作】tương tác [jiāngzuò].....229

專 (专) Chuyên [zhuân]229

【專門】 chuyên môn [zhuân mén]230

【專一】 chuyên nhất [zhuân yī] 230

9 尋 (寻) Tầm [xún]230

11 對 (对) ĐỐI [duì]231

【對于】 đối ử [duì yú]231

BỘ TIỂU 小部

小 Tiểu [xiǎo]231

【小許】 tiểu hử [xiǎo xǔ]232

1 少 Thiểu [shǎo]232

【少焉】 thiểu yên [shǎo yān]232

【少許】 thiểu hử [shǎo xǔ]232

5 尚 Thượng [shàng]233

【尚...安...】 thượng...an... [shàng...ān...]233

【尚...而況...】 thượng...nhì huống... [shàng...érkuàng...]233

【尚復】 thượng phục [shàng fù]234

【尚...何況...】 thượng... hà huống... [shàng...hékuàng...]234

【尚...況...】 thượng... huống... [shàng...kuàng...]234

【尚...況復...】 thượng... huống phục... [shàng...kuàng fù...]234

【尚...其況...】 thượng... kỳ huống... [shàng...qíkuàng...]234

【尚...豈況...】 thượng... khởi huống... [shàng...qǐkuàng...]234

【尚且】 thượng thả [shàng qiě] 234

【尚未】 thượng vị [shàng wèi] 235

【尚猶】 thượng do [shàng yóu] 235

【尚自】 thượng tự [shàng zì] BD81

BỘ ƯƠNG 尤部

1 尤 Vưu [yóu] 235

【尤其】 vưu kỳ [yóu qí] 235

9 就 Tựu [jiù] 235

【就復】 tựu phục [jiù fù] BD52

【就令】 tựu lệnh [jiù lǐng] BD53

【就使】 tựu sử [jiù shǐ] BD54

【就是】 tựu thị [jiù shì] 236

【就算】 tựu toán [jiù suàn] 237

【就要】 tựu yếu [jiù yào] 237

BỘ THI 尸部

5 厶 Cư [jū] 237

居 Cư, ki [jū] 237

【居常】 cư thường [jū cháng]... 238

【居然】 cư nhiên [jū rán] 238

7 屑 Tiết [xiè] 239

【屑屑】 tiết tiết [xiè xiè] 239

展 Triển [zhǎn] 239

11 屢 (屢) Lũ [lũ] 239

【屢屢】 lũ lũ [lũ lũ] 239

【屢...屢...】 lũ...lũ... [lũ...lũ...] 239

12 層 (层) Tầng [céng] 240

18 屬 (1) (属) Thuộc [shǔ] 240

【屬 (2) (属) Thuộc [zhǔ] 240

【屬適】 thuộc thích [zhǔ shì]... 240

【屬者】 thuộc giả [zhǔ zhě]240

BỘ CÔNG 工部

2 左 Tả [zuǒ]241

【左右】 tả hữu [zuǒ yòu]241

【左...右...】 tả... hữu... [zuǒ...yòu...]241

巨 Cự [jù]241

7 差 (1) Sai [chā]242

差 (2) Sai [chà]242

【差不多】 sai bất đa [chà buda]242

【差點兒】 sai điểm nhi [chà diǎnr]242

【差一點兒】 sai nhất điểm nhi [chà yí diǎnr]242

BỘ KỶ 己部

已 Dĩ [yǐ]242

【已嘗】 dĩ thường [yǐ cháng]243

【已而】 dĩ nhi [yǐ ér]243

【已不】 dĩ phủ [yǐ fǒu]243

【已否】 dĩ phủ [yǐ fǒu]243

【已夫】 dĩ phủ [yǐ fū] BD101

【已乎】 dĩ hồ [yǐ hū] BD102

【...已還...】 ...dĩ hoàn[...yǐ huán]244

【已經】 dĩ kinh [yǐ jīng]244

【已業】 dĩ nghiệp [yǐ yè]244

【已矣】 dĩ hĩ [yǐ hĩ]244

1 巴 Ba [bā]245

【巴不得】 ba bất đắc [babude] 245

BỘ CÂN 巾部

4 希 Hi [xī] 245

8 常 Thường [cháng] 245

【常常】 thường thường [cháng cháng] 246

BỘ CAN 干部

2 平 Bình [píng] 246

【平白】 bình bạch [píng bái]... 246

【平居】 bình cư [píng jū] 246

【平生】 bình sinh [píng shēng] 246

5 并 Tịnh [bìng] 246

【并皆】 tịnh giai [bìng jiē] 247

【并且】 tịnh thả [bìng qiě] 247

【并悉】 tịnh tất [bìng xī] 247

【并總】 tịnh tổng [bìng zǒng] 247

幸 Hạnh [xìng] 247

【幸得】 hạnh đắc [xìng dé] 248

【幸而】 hạnh nhi [xìng 'ér] 248

【幸好】 hạnh hảo [xìng hảo]... 248

【幸虧】 hạnh khuy [xìng kuī].. 248

BỘ YÊU 幺部

9 幾 (1) (几) Cơ [jī] 249

【幾乎】 cơ hồ [jī hū] 249

【幾幾乎】 cơ cơ hồ [jī jī hū] 249

幾 (2) (几) Kỳ [jī] 249

【幾曾】 kỳ tăng [jī céng] 249

【幾多】 kỳ đa [jī duō] 250

【幾多時】 kỳ đa thời [jī duō shí] 250

【罔以】wǎng dĩ [wǎngyǐ].....473
 【罔有】wǎng hǒu [wǎngyǒu]...473
 【罔與】wǎng dĩ [wǎngyǐ].....473
 8 置 (置) Trí [zhì]473
 【置得】trí đắc [zhìde].....473

10 罷⁽¹⁾ (罢) Bǎi [bà].....473
 【罷了】bǎi liǎo [bàile, bàliǎo] .473
 罷⁽²⁾ (罢) Ba [ba].....474

BỘ DƯƠNG 羊部

2 羌 Khuơng [qiāng].....474
 7 羣 (群) Quàn [qún]474
 義 (义) Nghĩa [yì].....474

BỘ VŨ 羽部

5 習 (习) Tập [xí].....474
 【習常】tập thường [xícháng]..475
 12 翻 Phiên [fān]475
 【翻然】phiên nhiên [fānrán] ..475

BỘ LÃO 老部

老 Lão [lǎo].....475
 【老是】lǎo thị [lǎoshì].....475
 4 者 Giá [zhě]475
 【者乎】giả hò [zhěhū]..... BD129
 【者耶】giả da [zhěyé]..... BD130
 【者也】giả dã [zhěyě]..... BD131
 【者矣】giả hĩ [zhěyǐ]..... BD132
 【者歟】giả dư [zhěyú]..... BD133

BỘ NHI 而部

而 Nhi [ér] 478
 【而後】nhi hậu [érhòu] 479
 【...而還】... nhi hoàn [érhuán] 479

【而或】nhi hoặc [érhuò].....BD20
 【而今】nhi kim [érjīn] 480
 【而今而後】nhi kim nhi hậu [érjīn'érhòu]..... 480

【而況】nhi huống [érkuàng] .. 480
 【而況乎】nhi huống hồ [érkuànghồ].....480
 【而況於】nhi huống ư [érkuàngyú]..... 480

【而乃】nhi nãi [érnãi]BD21
 【而且】nhi thả [érqiě]..... 480
 【而遂】nhi toại [érsuì]BD22
 【而已】nhi dĩ [éryǐ]..... 480

【而已耳】nhi dĩ nhi [éryǐ'ěr].. 481
 【而已乎】nhi dĩ hồ [éryǐhồ]... 481
 【而已也】nhi dĩ dã [éryǐyě]... 481
 【而已矣】nhi dĩ hĩ [éryǐyǐ] 481
 【而已哉】nhi dĩ tai [éryǐzāi].. 481
 【而又】nhi hựu [éryòu] 481

耑 Chuyên [zhuān] 482

BỘ NHĨ 耳部

耳 Nhĩ [ěr] 482
 【耳矣】nhĩ hĩ [ěrỹ]..... 483
 【耳哉】nhĩ tai [ěrzāi]..... 483

3 耶 Da [yé].....483
 【...耶，將...耶】...da, tương... da [...yé, jiāng...yé]..... 484

【既而】ký nhi [jì'ér].....320
 【既...復...】ký...phục... [jì...fù...]320
 【既...或...】ký... hoặc... [jì...huò...].....320

【既...既...】ký... ký... [jì...jì...].....320
 【既皆】ký giai [jìjiē]..... BD42
 【既乃】ký nãi [jìnãi].....320

【既...乃...】ký...nãi... [jì...nãi...].....320
 【既...且...】ký...thả... [jì...qiě...].....320
 【既然】ký nhiên [jìrán].....321

【既已】ký dĩ [jìyǐ]321
 【既已...又...】ký dĩ... hựu... [jìyǐ...yòu...].....321
 【既以】ký dĩ [jìyǐ]321

【既...亦...】ký... diệc... [jì...yì...].....321
 【既...又...】ký... hựu... [jì...yòu...].....321
 【既...則...】ký...tắc... [jì...zé...]321

【既終】ký chung [jìzhōng].....321

BỘ NHẬT 日部

日 Nhật [rì]321
 【日見】nhật kiến [rìjiàn].....322
 【日漸】nhật tiệm [rìjiàn]322
 【日日】nhật nhật [rìrì]322
 【日益】nhật ích [rìyì]322
 【日者】nhật giả [rìzhě]322

1 旦 Đán [dàn]..... 323
 【旦旦】đán đán [dàndàn]..... 323
 【旦暮】đán mộ [dànmù]..... 323

2 早 Tảo [zǎo] 323
 【早晚】tảo vãn [zǎowǎn] 323
 【早已】tảo dĩ [zǎoyǐ]..... 324
 【早早】tảo tảo [zǎozǎo] 324
 【早早兒】tảo tảo nhi [zǎozǎor] 324

4 明 Minh [míng] 324
 【明明】minh minh [míng míng] 325

易 Dị [yì] 325
 昔 Tịch [xí]..... 325
 【昔者】tích giả [xízhě]..... 325

5 昂 (昂) Ngang [áng] 325
 【昂然】ngang nhiên [ángrán]. 325
 昨 Tạc [zuó] 325

是 Thị [shì]..... 325
 【是必】thị tất [shìbì]..... 327
 【是處】thị xứ [shìchù]..... 327
 【是處】thị dĩ [shìdĩ]..... 327
 【是凡】thị phạm [shìfán] 328
 【是否】thị phủ [shìfǒu]..... 328
 【是故】thị cố [shìgù]..... 328
 【是後】thị hậu [shìhòu] 328
 【是...乎】thị... hồ [shì...hồ]... 328
 【是...皆...】thị... giai ... [shì...jiē...] 328
 【是麼】thị ma [shìmò] 328
 【是末】thị ma [shìmò] 329

【是沒】	thị ma [shì mò].....	329
【是人】	thị nhân [shì rén].....	329
【是事】	thị sự [shì shì].....	329
【是…是…】	thị ... thị ... [shì... shì...]	329
【是勿】	thị vật [shì wù].....	329
【是物】	thị vật [shì wù].....	329
【是也】	thị dã [shì yě].....	329
【是以】	thị dĩ [shì yǐ].....	330
【是用】	thị dụng [shì yòng].....	330
【是…與】	thị...dur[shì...yú].....	330
6 時 (时)	Thì, thời [shí].....	330
【時常】	thời thường [shí cháng]	331
【時而】	thời nhi [shí'ér].....	331
【時固】	thời cố [shí gù].....	331
【時刻】	thời khắc [shí kè].....	332
【時時】	thời thời [shí shí].....	332
【時…時…】	thời... thời... [shí...shí...]	332
8 普	Phổ [pǔ].....	332
9 暇	Hạ [xiá].....	332
暗	Ám [àn].....	333
【暗暗】	ám ám [àn àn].....	333
10 暢 (暢)	Sương [chàng].....	333
11 暮	Mộ [mù].....	333
暫 (暫)	Tạm [zàn].....	333
【暫且】	tạm thả [zàn qiě].....	334
【暫時】	tạm thời [zàn shí].....	334
暴	Bạo [bào].....	334
12 暨	Ký [jì].....	334

【暨乎】	ký hồ [jì hū].....	335
【暨於】	ký ư [jì yú].....	335
【暨臻】	ký trăn [jì zhēn].....	BD43
13 鄉 (乡)	Hương [xiàng].....	335
【鄉使】	huương sử [xiàng shǐ]... 335	
【鄉者】	huương giả [xiàng zhě]. 335	
瞭	Sát [shà].....	335
17 曩	Năng [năng].....	336
【曩者】	năng giả [năng zhě] ... 336	
BỘ VIẾT 日部		
日	Viết [yuē].....	336
【日若】	viết nhược [yuē ruò]... 336	
3 更 ⁽¹⁾	Canh [gēng].....	336
【更迭】	canh diệt [gēng dié]... 337	
【更…更】	canh... canh [gēng... gēng].....	337
【更互】	canh hổ [gēng hù].....	337
【更相】	canh tương [gēng xiāng].....	337
更 ⁽²⁾	Cánh [gèng].....	337
【更加】	cánh gia [gèng jiā].....	338
【更其】	cánh kỳ [gèng qí].....	338
【更無】	cánh vô [gèng wú].....	338
5 曷	Hạt [hé].....	338
【曷嘗】	hạt thường [hé cháng] 339	
【曷故】	hạt cố [hé gù].....	339
【曷其】	hạt kỳ [hé qí].....	339
【曷若】	hạt nhược [hé ruò].....	340
【曷爲者】	hạt vi giả [hé wéi zhě].....	340

【終須】	chung tu [zhōng xū].....	BD147
【終…又…】	chung... hựu... [zhōng...yòu...].....	464
【終已】	chung dĩ [zhōng yǐ].....	464
【終于】	chung vu [zhōng yú]... 464	
6 絕 (绝)	Tuyệt [jué].....	464
【絕頂】	tuyệt đỉnh [jué dǐng]... 465	
【絕對】	tuyệt đối [jué duì].....	465
給 (给)	Cáp [gěi].....	465
統 (统)	Thống [tǒng].....	465
【統統】	thống thống [tǒng tǒng].....	466
絲 (丝)	Ti [sī].....	466
【絲毫】	tí hào [sī háo].....	466
7 經 (经)	Kinh [jīng].....	466
【經常】	kinh thường [jīng cháng].....	466
【經過】	kinh quá [jīng guò].....	466
8 綦	Kỳ [qí].....	466
維 (维)	Duy [wéi].....	467
9 緣 (缘)	Duyên [yuán].....	467
【緣底】	duyên đế [yuán dǐ].....	467
【緣底事】	duyên đế sự [yuán dǐ shì].....	468
【緣何】	duyên hà [yuán hé].....	468
【緣何事】	duyên hà sự [yuán hé shì].....	468
11 縱 (纵)	Túng [zòng].....	468
【縱令】	túng lệnh [zòng lǐng]... 468	
【縱情】	túng tình [zòng qíng]... 468	

【縱然】	túng nhiên [zòng rán] . 468	
【縱若】	túng nhược [zòng ruò].....	BD150
【縱使】	túng sử [zòng shǐ].....	468
總 (总)	Tổng [zǒng].....	468
【總而言之】	tổng nhi ngôn chi [zǒng yán zhī].....	469
【總共】	tổng cộng [zǒng gòng] 469	
【總歸】	tổng quy [zǒng guī].... 469	
【總使】	tổng sử [zǒng shǐ].....	470
【總算】	tổng toán [zǒng suàn] . 470	
【總之】	tổng chi [zǒng zhī].....	470
繆 (缪)	Mậu [miù].....	470
繫	Ê [yī].....	471
【繫…是…】	ê... thị... [yī...shì...]	471
繇 (繇)	Do [yóu].....	471
14 繼 (继)	Kế [jì].....	471
【繼而】	kế nhi [jì'ér].....	472
【繼續】	kế tục [jì xù].....	472
17 纒 (才)	Tài [cái].....	472
BỘ VÔNG 网部		
3 罕	Hãn [hǎn].....	472
罔	Vông [wǎng].....	472
【罔不】	vông bất [wǎng bù].... 472	
【罔…不…】	vông... bất [wǎng...bù...]	473
【罔非】	vông phi [wǎng fēi].... 473	
【罔弗】	vông phát [wǎng fú].... 473	
【罔或】	vông hoặc [wǎng huò] 473	

10 窮 (窮) Cùng [qióng].....453

16 竊 (窃) Thiét [qiè].....453

BỘ LẬP 立部

立 Lập [lì].....454

【立地】 lập địa [lìdì].....454

【立即】 lập tức [lìtức].....454

【立刻】 lập khắc [lìkè].....454

5 竝 (并) Tịnh [bìng].....454

6 竟 Cánh [jìng].....455

【竟然】 cánh nhiên [jìngrán]...455

9 竭 Kiệt [jié].....455

【竭力】 kiệt lực [jiélì].....455

端 Đoan [duān].....455

【端的】 đoan đích [duāndí].....456

【端然】 đoan nhiên [duānrán]...456

競 (竟) Cạnh [jìng].....456

BỘ TRÚC 竹部

5 第 Đệ [dì].....457

6 等 Đẳng [děng].....458

【等等】 đẳng đẳng [děngděng]458

8 管 Quản [guǎn].....458

箇 (个) Cá [gè].....459

10 篤 Đốc [dǔ].....459

12 簡 Giản [jiǎn].....460

【簡直】 giản trực [jiǎnzhi].....460

BỘ MỄ 米部

5 粗 Thô [cū].....460

6 粵 Việt [yuè].....460

【粵若】 việt nhược [yuèruò].....BD125

BỘ MỊCH 糸部

3 約 (约) Ước [yuē].....460

【約略】 ước lược [yuēlüè].....461

【約莫】 ước mạc [yuēmò].....461

4 素 Tố [sù].....461

【素來】 tố lai [sùlai].....461

索 Sách, tác [suǒ].....461

【索然】 sách nhiên [suǒrán]...462

【索性】 sách tính [suǒxìng]...462

純 Thuần [chún].....462

【純粹】 thuần túy [chúncuì]...462

5 累 Lũy [lũy].....463

【累累】 lũy lũy [lũylũy].....463

終 (终) Chung [zhōng].....463

【終當】 chung đương [zhōngdāng].....BD144

【終歸】 chung quy [zhōngquy] 463

【終竟】 chung cánh [zhōngcánh].....464

【終究】 chung cứu [zhōngjiū] 464

【終久】 chung cửu [zhōngjiǔ].....BD145

【終...且...】 chung... thả... [zhōng...qiě...].....464

【終然】 chung nhiên [zhōngrán].....BD146

【終然】 chung nhiên [zhōngrán].....BD146

【曷爲】 hạp vị [hévèi].....340

【曷謂】 hạp vị [hévèi].....340

【曷以】 hạp dĩ [háyĩ].....340

【曷由】 hạp do [háyóu].....340

7 曹 Tào [cáo].....341

曼 Man [mán].....341

8 曾 Tăng [céng].....341

【曾不】 tăng bất [céngbù].....342

【曾弗】 tăng phát [céngfú].....342

【曾經】 tăng kinh [céngjīng]...342

【曾微】 tăng vi [céngwēi].....342

【曾未】 tăng vị [céngwèi].....342

【曾無】 tăng vô [céngvô].....343

替 Thé [tì].....344

最 Tồi [zuì].....344

【最爲】 tồi vị [zuìwéi].....344

9 會 (会) Hội [huì].....344

【會當】 hội đương [huìdāng]...345

【會須】 hội tu [huìxū].....345

10 竭 Kiệt [qiè].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

勸 Phán [fèn].....345

有 (有) Hữu [yòu].....348

6 朕 Trẫm [zhèn].....348

7 望 Vọng [wàng].....348

8 朝 (1) Triều [cháo].....348

朝 (2) Triều [zhāo].....349

期 (1) Cơ [jī].....349

期 (2) Kỳ [qī].....349

BỘ MỘC 木部

1 未 Vị [wèi].....349

【未必】 vị tất [wèibì].....349

【未曾】 vị tăng [wèicéng].....350

【未嘗】 vị thường [wèicháng] 350

【未常】 vị thường [wèicháng] 350

【未幾】 vị kỷ [wèijǐ].....350

【未免】 vị miễn [wèimiǎn].....350

【未始】 vị thủy [wèishǐ].....350

【未省】 vị tỉnh [wèixǐng].....351

【未省曾】 vị tỉnh tăng [wèi xǐngcéng].....351

【未應】 vị ứng [wèiyǐng].....351

未 Mạt [mò].....351

本 Bản, bản [bản].....351

【本來】 bản lai [bảnlai].....351

【本着】 bản trước [bảnzhe]...352

4 杳 Yếu [yǎo].....352

【杳然】 yếu nhiên [yǎorán].....352

枉 Uổng [wǎng].....352

果 Quả [guǒ].....353

- 【果誠】quả thành [guǒchéng] 353
 【果…乎】quả…hồ [guǒ…hū] 353
 【果然】quả nhiên [guǒrán] 353
 【果信】quả tín [guǒxìn] 354
 【果…邪】quả…da [guǒ…yé] 354
 【果…哉】quả…tai [guǒ…zāi] 354
 【果真】quả chân [guǒzhēn] 354
 5 某 Mǒ [mǒu] 354
 6 格 Cách [gê] 355
 【格外】cách ngoại [gèwài] 355
 案 Án [àn] 355
 根 Gēn [gēn] 356
 【根本】căn bản [gēnběn] 356
 【根据】căn cứ [gēnjù] 356
 9 業 (业) Nghiệp [yè] 356
 【業經】nghiệp kinh [yèjīng] 356
 【業已】nghiệp dĩ [yèyǐ] 356
 極 (极) Cực [jí] 357
 【極度】cực độ [jídù] 357
 【極端】cực đoan [jíduān] 357
 【極力】cực lực [jílì] 357
 【極其】cực kỳ [jíqí] 357
 【極爲】cực vi [jíwéi] 357
 槩 Khái [gài] 357
 11 概 (概) Khái [gài] 357
 12 橫 (1) Hoành [héng] 358
 【橫是】hoành thị [héngshì] 358
 【橫豎】hoành thụ [héngshù] 358
 【橫直】hoành trực [héngzhí] 358
 橫 (2) Hoành [héng] 358

18 權 (权) Quyền [quán] 359

BỘ KHIẾM 欠部

- 2 次 Thứ [cì] 359
 吹 Duật [yù] 359
 7 欲 Dục [yù] 359
 8 款 Khoản [kuǎn] 360
 【款步】khoản bộ [kuǎnbù] 360
 欸 Huát [xū] 360
 【欸然】huát nhiên [xūrán] 360
 14 歟 (欤) Dư [yú] 360

BỘ CHỈ 止部

- 止 Chỉ [zhǐ] 361
 1 正 Chính, chánh [zhèng] 361
 【正當】chính đương [zhèngdāng] 361
 BD134
 【正爾】chính nhĩ [zhèngěr] 361
 BD135
 【正復】chính phục [zhèngfù] 362
 【正好】chính hảo [zhènghảo] 362
 【正令】chính lệnh [zhènglìng] 362
 BD136
 【正使】chính sử [zhèngshǐ] 362
 【正在】chính tại [zhèngzài] 362
 【正自】chính tự [zhèngzì] 362
 2 此 Thử [cǐ] 363
 【此外】thử ngoại [cǐwài] 363
 【此以】thử dĩ [cǐyǐ] 363
 12 歷 (历) Lịch [lì] 363

- 【相率】tương suất [xiāngshuài] 443
 443
 【相與】tương dữ [xiāngyǔ] 443
 省 Tỉnh [shěng] 443
 【省得】tỉnh đắc [shěngde] 443
 看 Khan, khán [kàn] 444
 5 眞 Chân [zhēn] 444
 7 着 (1) Trước [zhāo] 444
 着 (2) Trước [zhe] 444
 着 (3) Trước [zhuó] 445
 【着實】trước thực [zhuóshí] 445
 【着重】trước trọng [zhuózhòng] 445
 445

- 睨 Nga [é] 445
 【睨而】nga nhi [é'ér] 445
 10 瞎 Hạp [xiā] 445

BỘ THỈ 矢部

- 2 矣 Hĩ [yǐ] 446
 【矣夫】hĩ phù [yǐfú] 447
 【矣乎】hĩ hồ [yǐhū] 447
 【矣哉】hĩ tai [yǐzāi] 447
 4 矧 Thẩn [shěn] 448
 【矧亦】thẩn diệc [shěnyì] 448
 侯 Hâu [hóu] 448
 12 矯 (娇) Kiểu [jiǎo] 448

BỘ THẠCH 石部

- 7 确 Xác [què] 448

- 【确爾】xác nhĩ [què'ěr] 448
 【确乎】xác hồ [quèhū] 448
 【确然】xác nhiên [quèrán] 449
 【确实】xác thực [quèshí] 449

BỘ KỶ 示部

- 3 祁 Kỳ [qí] 449
 4 祈 Kỳ [qí] 449
 祇 Chỉ [zhǐ] 449
 5 祗 Chỉ [zhǐ] 450
 9 禋 Chỉ [zhǐ] 450

BỘ HÒA 禾部

- 2 私 Tư [sī] 450
 4 秣 Chỉ [zhǐ] 450
 5 秣 Chỉ [zhǐ] 450
 7 稀 Hĩ [xī] 451
 稍 Sào [shāo] 451
 【稍稍】sào sào [shāo shāo] 451
 【稍微】sào vi [shāowēi] 452
 【稍爲】sào vi [shāowéi] 452
 【稍許】sào hử [shāoxǔ] 452

BỘ HUYỆT 穴部

- 2 究 Cẩu [jiū] 452
 3 空 Không [kōng] 452
 4 突 Đột [tū] 452
 【突然】đột nhiên [tūrán] 453
 【突如】đột như [tūrú] 453
 【突若】đột nhược [tūruò] 453

- 【當面】 **ương diện** [dāngmiàn]433
- 【當然】 **ương nhiên** [dāngrán]433
- 【當時】 **ương thời** [dāngshí].....433
- 【當使】 **ương sử** [dāngshǐ]. BD18
- 【當眞】 **ương chân** [dāngzhēn]433
- 14 疇 (疇) **Trù** [chóu]433
- 【疇日】 **trù nhật** [chóurì].....434
- 【疇昔】 **trù tích** [chóuxī]434

BỘ NẠCH 疒部

- 5 疾 **Tật** [jí]434
- 7 痛 **Thông** [tòng]434

BỘ BÁT 夂部

- 7 登 **Đăng** [dēng].....435
- 【登即】 **dăng tức** [dēngjí]435
- 【登時】 **dăng thời** [dēngshí]435

BỘ BẠCH 白部

- 白 **Bạch** [bái].....435
- 【白白】 **bạch bạch** [báibái].....435
- 1 百 **Bách** [bǎi].....436
- 【百般】 **bách ban** [bǎiban].....436
- 3 的 (1) **Đích** [de]436
- 【的話】 **đích thoại** [dehuà]436
- 的 (2) **Đích** [dí]436
- 【的畢】 **đích tất** [dìbì]437
- 【的的】 **đích đích** [dídí].....437

- 【的確】 **đích xác** [díquè]..... 437
- 4 皆 **Giai** [jiē]..... 438
- 皇 **Hoàng** [huáng]..... 438
- 皋 **Cao** [háo]..... 438

BỘ MÃNH 皿部

- 5 益 **Ích** [yì]..... 438
- 【益復】 **ích phục** [yìfù] BD105
- 【益加】 **ích gia** [yìjiā] BD106
- 盍 (盍) **Hạp** [hé]..... 439
- 【盍亦】 **hạp diệc** [héyì]..... BD34
- 7 盛 **Thịnh, thịnh** [shèng]..... 439
- 9 盡 (尽) **Tận** [jìn]..... 439
- 【盡力】 **tận lực** [jìnlì]..... 440
- 【盡皆】 **tận giai** [jìnjiē]..... 440
- 【盡是】 **tận thị** [jìnshì]..... 441

BỘ MỤC 目部

- 3 直 (1) **Trực** [zhí]..... 442
- 【直得】 **trực đắc** [zhíde] 442
- 【直饒】 **trực nhiêu** [zhíráo] 442
- 【直使】 **trực sử** [zhíshǐ]..... BD141
- 【直是】 **trực thị** [zhíshì] BD142
- 直 (2) **Trí** [zhì] 442
- 【直得】 **trí đắc** [zhìde] 442
- 4 相 **Tương** [xiāng]..... 442
- 【相當】 **tương đương** [xiāngdāng] 443
- 【相反】 **tương phản** [xiāngfǎn]443
- 【相互】 **tương hỗ** [xiānghù] 443
- 【相繼】 **tương kế** [xiāngjì]..... 443

- 【歷來】 **lịch lai** [lìlái].....364
- 【歷歷】 **lịch lịch** [lìlì].....364
- 14 歸 (归) **Quy** [guī]365

BỘ NGẠT 歹部

- 2 死 **Tử** [sǐ].....365
- 5 殆 **Đãi** [dài]365
- 【殆必】 **đãi tất** [dàibì].....366
- 【殆乎】 **đãi hồ** [dàihū] BD11
- 【殆將】 **đãi tương** [dàijiāng].....366
- 【殆其】 **đãi kỳ** [dàiqí]366
- 【殆于】 **đãi vu** [dàiyú] BD12
- 【殆至】 **đãi chí** [dàizhì] BD13
- 6 殊 **Thù** [shū].....366
- 12 殫 (殫) **Đàn** [dān].....367

BỘ THÙ 殳部

- 7 殺 (杀) **Sát** [shā].....367
- 11 毅 **Nghị** [yì].....367
- 【毅然】 **ngộ nhiên** [yìrán].....367

BỘ VÔ 母部

- 母 **Vô** [wú]368
- 【母不】 **vô bất** [wúbù]368
- 【母復】 **vô phục** [wúfù].....368
- 【母或】 **vô hoặc** [wúhuò].....368
- 【母乃...乎】 **vô nãi...hồ** [wúnãi...hū]368
- 【母乃...與】 **vô nãi...dư** [wúnãi...yú]369
- 【母寧】 **vô ninh** [wúnìng]369
- 【母...寧...】 **vô...ninh...**

- 【母...寧】 369
- 【母...爲】 **vô...vi** [wú...wéi] 369
- 【母須】 **vô tu** [wúxū]..... 369
- 【母以】 **vô dĩ** [wúyǐ]..... 369
- 【母以...爲】 **vô dĩ... vi** [wúyǐ...wéi] 369

- 【毋庸】 **vô dung** [wúyōng] 369
- 2 每 **Mỗi** [měi]..... 370
- 【每...必...】 **mỗi... tất... [měi... bì...]** 371
- 【每...便...】 **mỗi...tiện...** [měi... biàn...] 371
- 【每常】 **mỗi thường** [měi cháng]..... 371
- 【每...常...】 **mỗi... thường...** [měi...cháng...] 371
- 【每...即...】 **mỗi... tức...** [měi...jí...]..... 371
- 【每每】 **mỗi mỗi** [měimỗi] 371
- 【每...則...】 **mỗi... tắc...** [měi...zé...] 371
- 【每...輒...】 **mỗi...triếp...** [měi...zhé...]..... 372

BỘ TỈ 比部

- 比 **Tỉ, tỉ** [bǐ]..... 372
- 【比比】 **tỉ tỉ** [bǐbǐ]..... 373
- 【比爾】 **tỉ nhĩ** [bǐ'ěr] 373
- 【比較】 **tỉ giảo** [bǐjiào] 373
- 【比方】 **tỉ phương** [bǐfāng]..... 373
- 【比來】 **tỉ lai** [bǐlái]..... 373
- 【比屢】 **tỉ lữ** [bǐlǚ]..... 373
- 【比每】 **tỉ mỗi** [bǐmỗi]..... 373

- 【比如】tỉ như [bǐrú].....373
 【比再】tỉ tái [bǐzài].....374
 【比者】tỉ giả [bǐzhě].....374

BỘ MAO 毛部

- 7 毫 Hào [háo].....374

BỘ THỦY 水部

- 1 永 Vĩnh [yǒng].....374
 【永永】vĩnh vĩnh [yǒngyǒng].....375
 【永遠】vĩnh viễn [yǒngyuǎn].....375
 3 汙 Ngật [qì].....375
 4 決 (決) Quyết [jué].....375
 沒⁽¹⁾ Môt [méi].....375
 【沒有】môt hữu [méiyǒu].....375
 沒⁽²⁾ Mạc [mò].....376
 沒 Môt [méi].....376
 沓 Đạp [tà].....376
 沔 Duyên [yán].....376
 5 油 Du [yóu].....377
 【油然】du nhiên [yóurán].....377
 沿 Duyên [yán].....377
 【沿着】duyên trước [yánzhe].....377
 況 (況) Huống [kuàng].....377
 【況夫】huống phủ [kuàngfū].....377
 【況復】huống phục [kuàngfù].....378
 【況乎】huống hồ [kuàng hū].....378
 【況乃】huống nãi [kuàngnãi].....378
 【況其】huống kỳ [kuàngqí].....BD55
 【況且】huống thả [kuàngqiě].....378

- 【況又】huống hựu [kuàng yòu].....BD56

- 【況於】huống ư [kuàngyú].....378

- 泛 Phiêm [fân].....378

- 【泛然】phiêm nhiên [fânrán].....379

- 波 Ba [bô].....379

- 泰 Thái [tài].....379

- 6 泊 Kíp [jì].....379

- 【泊乎】kíp hồ [jìhū].....BD38

- 【泊及】kíp cập [jìjì].....BD39

- 【泊于】kíp vu [jìyú].....BD40

- 【泊至】kíp chí [jìzhì].....BD41

- 洞 Động [dòng].....379

- 洪 Hồng [hóng].....379

- 活 Hoạt [huó].....379

- 洵 Tuân [xún].....379

- 7 浪 Lãng [làng].....380

- 浸 Tắm [jìn].....380

- 【浸浸】tắm tắm [jìnjìn].....380

- 【浸...浸...】tắm... tắm... [jìn...jìn...].....380

- 涉 Thiệp [shè].....380

- 8 淨 (净) Tịnh [jìng].....381

- 深 Thâm [shēn].....381

- 【深深】thâm thâm [shēnshēn].....381

- 淹 Yêm [yân].....382

- 淺 (浅) Thiển [qiǎn].....382

- 9 渠⁽¹⁾ Cự [jù].....382

- 【率爾】suất nhĩ [shuàier].....422

- 【率皆】suất giai [shuàijiē].....422

- 【率然】suất nhiên [shuàirán].....422

- 【率先】suất tiên [shuàixiān].....422

BỘ NGỌC 玉部

- 9 瑕 Hà [xiá].....422

- 13 環 (环) Hoàn [huán].....422

BỘ CAM 甘部

- 甘 Cam [gân].....422

- 4 甚 Thâm [shèn].....423

- 【甚而】thâm nhi [shènr].....423

- 【甚而至于】thâm nhi chí vu [shènrzhìyú].....423

- 【甚或】thâm hoặc [shènhuò].....423

- 【甚麼】thâm ma [shènme].....423

- 【甚沒】thâm môt [shènmét].....423

- 【甚至】thâm chí [shènzhì].....423

- 【甚至于】thâm chí vu [shènzhìyú].....424

BỘ SINH 生部

- 生 Sinh [shēng].....424

BỘ DỤNG 用部

- 用 Dụng [yòng].....424

- 【用此】dụng thử [yòngcǐ].....426

- 【用來】dụng lai [yònglái].....426

- 【用是】dụng thị [yòngshì].....426

- 【用爲】dụng vi [yòngwéi].....BD109

- 【用...爲...】dụng... vi...

- [yòng...wéi...].....426

- 【用以】dụng dĩ [yòngyǐ].....426

- 2 甫 Phủ [fủ].....426

- 【甫始】phủ thủy [fǔshǐ].....427

- 4 甬 Bằng [béng].....427

- 7 甯 Ninh [nìng].....427

BỘ ĐIỀN 田部

- 由 Do [yóu].....427

- 【由此】do thử [yóucǐ].....428

- 【由此可見】do thử khả kiến [yóucǐkějiàn].....428

- 【由將】do tương [yóujiāng].....428

- 【由來】do lai [yóulái].....BD114

- 【由是】do thị [yóushì].....428

- 【由于】do vu [yóuyú].....429

- 【由於】do ư [yóuyu].....429

- 6 畢 (毕) Tất [bì].....429

- 【畢竟】tất cánh [bìjìng].....429

- 【畢若】tất nhược [bìruò].....430

- 略 Lược [liè].....430

- 【略不】lược bất [lièbù].....430

- 【略略】lược lược [lièliè].....430

- 【略微】lược vi [lièwēi].....430

- 【略爲】lược vi [lièwéi].....430

- 【略無】lược vô [lièwú].....430

- 異 (异) Dị [yì].....431

- 【異常】dị thường [yìcháng].....431

- 8 當 (当) Đương [dương].....431

- 【當初】đương sơ [dāngchū].....432

- 【當即】đương tức [dāngjí].....432

4	狀	Trạng [zhuàng]	413
5	狎	Hiệp [xiá]	413
6	狠	Ngận, hãn [hěn]	413
8	猗	Y [yī]	413
	猛	Mãnh [měng]	414
	【猛地】	mãnh đích [měngde]	414
	【猛可】	mãnh khả [měngkě]	414
	【猛可地】	mãnh khả đích [měngkě.de]	414
	【猛可裏】	mãnh khả lý [měngkělǐ]	414
	【猛然】	mãnh nhiên [měngrán]	414
	猝	Thốt [cù]	414
9	猥	Ói [wěi]	415
	猶 (犹)	Do [yóu]	415
	【猶…而況…】	do...nhi huóng... [yóu...érkuàng...]	416
	【猶…而況乎…】	do...nhi huóng hò... [yóu...érkuànghū...]	416
	【猶…而況於…】	do...nhi huóng u... [yóu...érkuàngyú...]	417
	【猶復】	do phục [yóufù]	BD110
	【猶…何況…】	do...hà huóng... [yóu...hèkuàng...]	417
	【猶或】	do hoặc [yóuhuò]	417
	【猶將】	do tương [yóujiāng]	417
	【猶…況…】	do...huóng... [yóu...kuàng...]	417
	【猶…況復…】	do...huóng phục... [yóu...kuàngfù...]	417

【猶…況乎…】	do... huóng hò... [yóu...kuànghū...]	417	
【猶…況乃…】	do... huóng nãi... [yóu...kuàngnãi...]	417	
【猶…況於…】	do... huóng u... [yóu...kuàngyú...]	417	
【猶乃】	do nãi [yóunãi]	BD111	
【猶且】	do thả [yóuqiě]	418	
【猶然】	do nhiên [yóurán]	BD112	
【猶如】	do như [yóurú]	418	
【猶若】	do nhược [yóuruò]	418	
【猶尚】	do thượng [yóushàng]	418	
【猶…矧…】	do... thẩn [yóu...shěn...]	418	
【猶…又況…】	do...hựu huóng... [yóu...yòukuàng...]	418	
【猶之】	do chi [yóuzhī]	419	
【猶之乎】	do chi hò [yóuzhīhū]	419	
【猶自】	do tự [yóuzì]	BD113	
猷	Du [yóu]	419	
13	獨 (独)	Độc [dú]	419
【獨獨】	độc độc [dúđú]	420	
【獨…耳】	độc... nhĩ [dú...ěr]	420	
【獨…乎】	độc... hò [dú...hū]	420	
【獨唯】	độc duy [dúvéi]	421	
【獨…與】	độc... dư [dú...yú]	421	
【獨自】	độc tự [dúzì]	421	
BỘ HUYỀN 玄部			
6	率	Suất [shuài]	421
【率常】	suất thường [shuài cháng]	421	

渠	(2) Cừ [qú]	382	
渾	(浑) Hôn [hún]	382	
10	準 (准)	Chuẩn [zhǔn]	382
【準保】	chuẩn bảo [zhǔnbảo]	383	
滋	Tư [zī]	383	
【滋…滋…】	tu... tu... [zī...zī...]	383	
溘	(溘) Khạp [kè]	383	
【溘然】	khạp nhiên [kèrán]	383	
11	滿 (满)	Mãn [mǎn]	383
漫	Mạn [màn]	384	
漸	(渐) Tiệm [jiàn]	384	
【漸次】	tiệm thứ [jiàncì]	384	
【漸漸】	tiệm tiệm [jiànjiàn]	384	
12	潛 (潜)	Tiềm [qián]	384
潛	San [shān]	385	
【潛然】	san nhiên [shānrán]	385	
【潛焉】	san yên [shānyān]	385	
14	濫 (滥)	Lạm [làn]	385
BỘ HỎA 火部			
火	Hỏa [huǒ]	385	
【火速】	hỏa tốc [huǒsù]	385	
6	烏 (乌)	Ô [wū]	385
【烏乎】	ô hô [wūhū]	386	
【烏呼】	ô hô [wūhū]	386	
【烏爲】	ô vi [wūvéi]	BD92	
烝	Chung [zhēng]	386	
【烝然】	chung nhiên [zhēngrán]	386	

7	焉	Yên [yān]	386
【焉爾】	yên nhĩ [yān'ěr]	388	
【焉爾也】	yên nhĩ dã [yān'ěryě]	388	
【焉耳】	yên nhĩ [yān'ěr]	388	
【焉耳乎】	yên nhĩ hò [yān'ěrhū]	388	
【焉耳矣】	yên nhĩ hĩ [yān'ěryǐ]	388	
【焉乃】	yên nãi [yānnãi]	BD97	
【焉始】	yên thủy [yānshǐ]	BD98	
【焉爲】	yên vi [yānwéi]	BD99	
【焉…爲】	yên...vi [yān...wéi]	389	
【焉也】	yên dã [yānyě]	389	
【焉矣】	yên hĩ [yānyǐ]	389	
【焉哉】	yên tai [yānzāi]	389	
8	無 (无)	Vô [wú]	389
【無比】	vô tỉ [wúbǐ]	391	
【無不】	vô bất [wúbù]	391	
【無…不…】	vô...bất... [wú...bù...]	391	
【無從】	vô tông [wúcóng]	391	
【無端】	vô đoan [wúduān]	391	
【無妨】	vô phương [wúfāng]	391	
【無非】	vô phi [wúfēi]	392	
【無…非…】	vô...phi... [wú...fēi]	392	
【無弗】	vô phát [wúfú]	392	
【無復】	vô phục [wúfù]	392	
【無怪】	vô quái [wúguài]	392	
【無何】	vô hà [wúhé]	393	
【無…何以…】	vô...hà dĩ...	393	

【無...héyī...】.....393
 【無或】 vô hoặc [wúhuò].....393
 【無幾】 vô kỷ [wújǐ].....393
 【無幾何】 vô kỷ hà [wújǐhé] ..393
 【無可】 vô khả [wúkě].....394
 【無慮】 vô lự [wúlù].....394
 【無論】 vô luận [wúlùn].....394
 【無乃】 vô nǎi [wúnǎi].....394
 【無乃...乎】 vô nǎi...hồ
 [wúnǎi...hū].....394
 【無乃...邪】 vô nǎi...da
 [wúnǎi...yé].....394
 【無乃...與(歎)】 vô nǎi...dư
 [wúnǎi...yú].....395
 【無乃...哉】 vô nǎi...tai [wú
 nǎi...zāi].....395
 【無奈】 vô nại [wúnài].....395
 【無奈何】 vô nại hà [wúnàihé] 395
 【無奈...何】 vô nại...hà [wúnài...
 hé].....395
 【無寧】 vô ninh [wúning].....395
 【無那】 vô ná [wúnuò].....396
 【無那...何】 vô ná...hà
 [wúnuò...hé].....396
 【無然】 vô nhiên [wúrán].....396
 【無任】 vô nhiệm [wúrèn].....396
 【無日】 vô nhật [wúri].....396
 【無如】 vô như [wúrú].....397
 【無時】 vô thời [wúshí].....397
 【無事】 vô sự [wúshì].....397
 【無所】 vô sở [wúsủ]..... BD93
 【無爲】 vô vi [wúwéi].....397
 【無...爲】 vô...vi [wu...wéi].....397
 【無...無...】 vô...vô...[wú...wú...]

..... 398
 【無須】 vô tu [wúxū]..... 398
 【無須乎】 vô tu hồ [wúxūhū] . 398
 【無以】 vô dĩ [wúyǐ]..... 398
 【無以...爲】 vô dĩ...vi [wúyǐ...wéi]
 399
 【無亦】 vô diệc [wúyì]..... 399
 【無亦...乎】 vô diệc...hồ
 [wúyì...hū]..... 399
 【無庸】 vô dung [wúyōng] 399
 【無用...爲】 vô dung...vi
 [wúyōng...wéi]..... 399
 【無由】 vô do [wúyóu]..... 399
 【無繇】 vô do [wúyóu]..... 400
 【無與】 vô dĩ [wúyǐ]..... 400
 然 Nhiên [rán]..... 400
 【然而】 nhiên nhi [rán'ér]..... 401
 【然故】 nhiên cố [rán'gù]..... 401
 【然後】 nhiên hậu [rán'hòu] 401
 【然乃】 nhiên nǎi [rán'nǎi] 401
 【然且】 nhiên thả [rán'qiě] 402
 【然始】 nhiên thủy [rán'shǐ] 402
 【然雖】 nhiên tuy [rán'suī] 402
 【然猶】 nhiên do [rán'yóu] 402
 【然則】 nhiên tắc [rán'zé]..... 402
 9 照 Chiếu [zhào]..... 403
 【照常】 chiếu thường [zhào
 cháng]..... 403
 【照舊】 chiếu cựu [zhàojiù] 403
 【照理】 chiếu lý [zhàolǐ]..... 403
 【照例】 chiếu lệ [zhàolì]..... 403
 【照樣】 chiếu dạng [zhàoyàng]403
 熙 Hi [xī]..... 404

煞 Sát [shà]404
 11 熟 Thục [shú].....404

BỘ TRẢO 爪部

4 爭 (争) Tranh [zhēng].....404
 【爭那】 tranh nại [zhēngnài] ..405
 【爭那...何】 tranh nại... hà
 [zhēngnài...hé].....405
 【爭奈】 tranh nại [zhēngnài]...405
 【爭奈何】 tranh nại hà
 [zhēngnàihé].....405
 【爭奈...何】 tranh nại... hà
 [zhēngnài...hé].....405
 【爭如】 tranh như [zhēngrú] ..405
 【爭似】 tranh tự [zhēngsì].....405
 5 爰 Viên [yuán].....406
 【爰及】 viên cập [yuánjí]... BD122
 【爰至】 viên chí [yuánzhì] . BD123
 【爰自】 viên tự [yuánzi] BD124
 8 爲⁽¹⁾ (为) Vi [wéi].....406
 【爲當】 vi đương [wéidāng]407
 【爲復】 vi phục [wéifù].....407
 【爲乎】 vi hồ [wéihū]..... BD87
 【爲...見】 vi... kiến [wéi...jiàn]407
 【爲是】 vi thị [wéishì]407
 【爲...所】 vi... sở [wéi... sở]...407
 【爲...爲...】 vi...vi...[wéi...wéi...]
408
 【爲...於】 vi... ư [wéi... yú].....408
 【爲也】 vi dã [wéiyě]..... BD88
 【爲之】 vi chi [wéizhī].....408
 爲⁽²⁾ (为) Nguy [wéi].....408

【爲...者】 nguy... giả [wéi...zhě]
 408
 爲⁽³⁾ (为) Vị [wèi]..... 408
 【爲此】 vị thử [wèicǐ] 409
 【爲何】 vị hà [wèihé]..... 409
 【爲了】 vị liễu [wèile]..... 409
 【爲許】 vị hử [wèixǔ]..... 409
 【爲着】 vị trước [wèizhe]..... 409

BỘ HẢO 爻部

7 爽 Sảng [shuǎng] 410
 【爽性】 sảng tính [shuǎngxìng]410
 10 爾 (尔) Nhĩ [ěr]..... 410
 【爾來】 nhĩ lai [ěr'lái]..... BD23
 【爾乃】 nhĩ nǎi [ěr'nǎi]..... BD24
 【爾後】 nhĩ hậu [ěr'hòu]..... 411
 【爾汝】 nhĩ nữ [ěr'ǚ]..... 411
 【爾許】 nhĩ hử [ěr'xǔ]..... BD25

BỘ NGUU 牛部

6 特 Đặc [tè]..... 411
 【特別】 đặc biệt [tèbié]..... 412
 【特地】 đặc địa [tèdì]..... 412
 【特...而已】 đặc...nhĩ dĩ [tè...
 éryǐ]..... 412
 【特...耳】 đặc... nhĩ [tè... ěr]... 412
 【特爲】 đặc vị [tèwèi]..... 412
 【特意】 đặc ý [tèyì]..... 412
 7 犁 Lê [lí]..... 412
 犏 Thô [cū]..... 413
 BỘ KHUYỂN 犬部

BẢNG TRA CHỮ HÁN THEO ÂM HÁN-VIỆT

漢語越音檢字表

A				án	嗯	嗯	181	bạt	拔	拔	299	教	教	306
Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	án	隱	隱	599	bằng	凭	凭	127	悫	悫	281
				B				C						
Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang			
a	兮	兮	117											
	呀	呀	168											
	呵	呵	169	ba	吧	吧	167	bát	不	不	10	cá	个	29
	啞	啞	176		巴	巴	245	bi	不	不	593		個	99
	啊	啊	177		波	波	379	bi	彼	彼	257		箇	459
	阿	阿	592		罷	罷	474	bị	備	備	108	các	各	162
á	啞	啞	176	bả	把	把	297		被	被	530	cách	格	355
	阿	阿	592	bác	博	博	143	biên	邊	邊	582		隔	597
ác	喔	喔	178	bạc	薄	薄	526	biển	徧	徧	267	cai	該	541
	噢	噢	183	bạch	白	白	435		遍	遍	574	cải	改	303
ai	唉	唉	173	bách	百	百	436	biện	弁	弁	254	cái	蓋	524
	曖	曖	183	bãi	罷	罷	473		辨	辨	562	cam	甘	422
	挨	挨	300	bái	擘	擘	180	biệt	別	別	129	cảm	敢	306
	捱	捱	301	ban	般	般	509	binh	平	平	246	can	乾	51
ái	優	優	109	bản	本	本	351	bồi	唄	唄	174	cản	趕	553
	曖	曖	184	bán	半	半	142		背	背	489		趕	555
ám	暗	暗	333	bạn	伴	伴	77		輩	輩	561	canh	更	336
	闇	闇	592	bàng	方	方	312	bội	倍	倍	99	cánh	更	337
an	安	安	220		旁	旁	318		背	背	489		竟	455
án	按	按	299	bạng	旁	旁	317	bôn	奔	奔	204	cạnh	競	456
	案	案	355	báo	報	報	193	bổn	本	本	351	cao	舉	438
âm	陰	陰	596	bạo	暴	暴	334	bột	勃	勃	136	cáo	告	168

	【…耶，將…也】 ...da, tương...dã	
	【…yé, jiāng...yě】.....484	
	【…耶，亡其…乎】 ...da, vô kỳ	
	...hô [...yé, wúqí...hū].....484	
	【…耶，忘其…耶】 ...da, vô kỳ	
	...da [...yé, wúqí...yé].....484	
	【…耶，…耶】 ...da, ...da [...yé,	
	...yé].....484	
	【…耶，…也】 ...da, ...dã [...yé,	
	...yě].....484	
	【…耶，抑…耶】 ...da, úc...da	
	[...yé, yì...yé].....484	
	【…耶，意…耶】 ...da, úc...da	
	[...yé, yì...yé].....484	
	【…耶，抑…乎】 ...da, úc...hô	
	[...yé, yì...hū].....484	
	【…耶，抑…也】 ...da, úc...dã	
	[...yé, yì...yě].....484	
5	聊 Liêu [liáo].....485	
	【聊且】 liêu thả [liáoqiě].....485	
8	聞 (聞) Văn [wén].....485	
12	職 (取) Chức [zhí].....485	
14	聾 (聾) Nī [nī].....486	
16	聽 (听) Thính [tīng].....486	
BỘ DUẬT 聿部		
	聿 Duật [yù].....487	
7	肆 Tứ [sì].....487	
	【肆然】 tứ nhiên [sìrán].....487	
	【肆意】 tứ ý [sìyì].....488	
8	肇 Triệu [zhào].....488	

BỘ NHỤC 肉部	
4	肯 Khẳng [kěn]..... 488
5	胥 Tư [xū]..... 489
	背 Bối, bội [bèi]..... 489
	【背…涉…】 bội... thiệp...
	[bèi...shè...]..... 489
	胡 Hồ [hú]..... 489
	【胡寧】 hồ ninh [húning]..... BD36
	【胡其】 hồ kỳ [húqí]..... 490
	【胡然】 hồ nhiên [húrán]..... 490
	【胡如】 hồ như [húru]..... 490
	【胡…爲】 hồ...vi [hú...wéi]..... 490
	【胡爲】 hồ vị [húwèi]..... 490
	【胡…之】 hồ ... chi [hú...zhī].. 490
6	能 ⁽¹⁾ Nại [nài]..... 491
	能 ⁽²⁾ Năng [nèng]..... 491
	【能夠】 năng cấu [nénggòu]... 492
7	脫 Thoát [tuō]..... 492
	【脫或】 thoát hoặc [tuōhuò]... 492
	【脫略】 thoát lược [tuōlüè].. BD85
	【脫然】 thoát nhiên [tuōrán].. 492
	【脫若】 thoát nhược [tuōruò].. 492
	【脫其】 thoát kỳ [tuōqí]..... 493
BỘ THẦN 臣部	
11	臨 (临) Lâm [lín]..... 493
BỘ TỰ 自部	
	自 Tự [zì]..... 493
	【自從】 tự tông [zìcóng]..... 496

【自從…以至…】 tự tông... dĩ chí... [zìcóng...yìzhì...].....496

【自…徂…】 tự... tồ... [zì...cú...]496

【自非】 tự phi [zìfēi]496

【自…及…】 tự... cập... [zì...jí...]496

【自來】 tự lai [zìlái].....496

【自…訖…】 tự... ngật... [zì...qì...]496

【自…迄…】 tự... ngật... [zì...qì...]496

【自然】 tự nhiên [zìrán].....497

【自…涉…】 tự... thiệp... [zì...shè...].....497

【自…時…】 tự... thời [zì...shí]497

【自是】 tự thị [zìshì].....497

【自…外…】 tự...ngoại [zì...wài].....497

【自無】 tự vô [zìwú].....498

【自昔】 tự tích [zìxī].....498

【自…以…】 tự... dĩ... [zì...yǐ...]498

【自…以還…】 tự... dĩ hoàn... [zì...yìhuán...].....498

【自…以降…】 tự... dĩ giáng... [zì...yǐjiàng...].....498

【自…以來…】 tự... dĩ lai... [zì...yǐlái...].....498

【自…已來…】 tự... dĩ lai... [zì...yǐlái...].....498

【自…以前…】 tự... dĩ tiền... [zì...yǐqián...].....498

【自…以往…】 tự... dĩ vãng... [zì...yǐwǎng...].....498

【自…以至…】 tự... dĩ chí... [zì...yìzhì...] 499

【自餘】 tự dư [zì yú]..... 499

【自…之後…】 tự... chi hậu... [zì...zhīhòu...] 499

【自…之…也】 tự... chi... dã [zì...zhī...yě]..... 499

【自…至…】 tự... chí... [zì...zhì...] 499

【自…至於…】 tự... chí v... [zì...zhìyú...] 499

【自…中】 tự... trung [zì...zhōng...] 500

6 鼠 Ký [jì]..... 500

BỘ CHÍ 至部

至 Chí [zhì] 500

【至多】 chí đa [zhìduō] 501

【至夫】 chí phu [zhìfú] 501

【至乎】 chí hồ [zhìhū]..... 501

【至今】 chí kim [zhìjīn] 501

【至竟】 chí cánh [zhìjìng] 502

【至乃】 chí nãi [zhìnǎi]..... 502

【至如】 chí như [zhìrú] 502

【至若】 chí nhược [zhìruò] 502

【至少】 chí thiểu [zhìshǎo] 502

【至於】 chí v [zhìyú]..... 502

【至于】 chí vu [zhìyú]..... 502

3 致 Trĩ [zhì] 503

【致使】 trĩ sử [zhìshǐ] 503

10 臻 Trăn [zhēn] 503

12 翻 Phiên [fān]622

BỘ THỤC 食部

7 餘 (余) Dư [yú].....622

12 饒 (饶) Nhiêu [ráo].....622

BỘ THỦ 首部

首 Thủ [shǒu].....623

BỘ MÃ 馬部

馬 Mã [mǎ]623

【馬上】 mã thượng [mǎshàng] 623

2 馮 (冯) Bằng [píng].....623

11 驀 (募) Mạch [mò].....624

【驀地】 mạch đích [mò.de].....624

【驀然】 mạch nhiên [mòrán]...624

14 驟 (驟) Sậu [zhòu].....624

【驟然】 sậu nhiên [zhòurán]...624

BỘ NGƯ 魚部

魚 (魚) Ngư [yú].....625

【魚貫】 ngư quán [yúguàn].....625

6 鮮⁽¹⁾ (鲜) Tiên [xiǎn].....625

鮮⁽²⁾ (鲜) Tiển [xiǎn].....625

BỘ LỘC 鹿部

4 麤 Thô [cū] 625

22 麤 Thô [cū] 625

BỘ MA 麻部

3 麼⁽¹⁾ (么) Ma [má] 625

麼⁽²⁾ (么) Ma [ma] 626

麼⁽³⁾ (么) Ma [me] 626

BỘ THỦ 黍部

3 黎 Lê [lí]..... 626

BỘ HẮC 黑部

4 默 Mạc [mò]..... 626

【默然】 mạc nhiên [mòrán] ... 626

8 黨 (党) Thàng [tǎng] 626

BỘ ĐỈNH 鼎部

鼎 Đỉnh [dǐng] 627

BỘ TÈ 齊部

齊 (齐) Tề [qí] 627

- 斐 Phi [fēi]612
- 7 靠 Kháo [kào]612
- 11 靡 Mǐ [mǐ]612
- 【靡不】 mǐ bát [mǐbù]613
- 【靡...不...】 mǐ...bát...[mǐ...bù...]
-613
- 【靡非】 mǐ phi [mǐfēi]613
- 【靡...匪...】 mǐ... phi... [mǐ... fēi...]
-613
- 【靡...弗...】 mǐ... phat... [mǐ... fú...]
-613
- 【靡...靡...】 mǐ...mǐ... [mǐ...mǐ...]
-613
- 【靡所】 mǐ sở [mǐsuǒ] BD59
- 【靡有】 mǐ hữu [mǐyǒu]613
- BỘ HIỆT 頁部**
- 2 頂 (頂) Đỉnh, đĩnh [dǐng] ...613
- 頃 (頃) Khoảnh [qǐng]614
- 【頃間】 khoảnh gian [qǐngjiān]
-614
- 【頃刻】 khoảnh khắc [qǐngkè] 614
- 【頃來】 khoảnh lai [qǐnglái]...614
- 【頃者】 khoảnh giả [qǐngzhě] .614
- 【頃之】 khoảnh chi [qǐngzhī] .615
- 3 順 (順) Thuận [shùn]615
- 【順便】 thuận tiện [shùnbìan] .615
- 【順着】 thuận trước [shùnzhe] 615
- 須⁽¹⁾ (須) Tuy [sui]615
- 須⁽²⁾ (須) Tu [xū]615
- 【須臾】 tu du [xūyú]616

- 4 頓 (頓) Đốn [dùn] 616
- 【頓時】 đốn thời [dùnshí] 616
- 預 (預) Dự, dụ [yù] 617
- 【預若】 dự nhược [yùruò] 617
- 【預先】 dự tiên [yùxiān] 617
- 5 頗⁽¹⁾ (頗) Pha, phá [pō] 617
- 【頗爲】 phá vi [pōwéi] 618
- 頗⁽²⁾ (頗) Phả [pō] 618
- 7 頭 (头) Đầu [tóu] 618
- 【頭頭】 đầu đầu [tóutóu] 618
- 頻 (頻) Tần [pín] 618
- 【頻頻】 tần tần [pínpín] 619
- 【頻再】 tần tái [pínzài] 619
- 【頻載】 tần tải [pínzài] 619
- 9 顛 (顛) Chuyên [zhuān] 619
- 10 願 (愿) Nguyên [yuàn] 619
- 類 (类) Loại [lèi] 620
- 12 顧 (顾) Cố [gù] 620
- 【顧但】 cố đản [gùdàn] 620
- 【顧...爾】 cố...nhĩ [gù...ěr] 620
- 【顧...耳】 cố...nhĩ [gù...ěr] 620
- 【顧反】 cố phản [gùfǎn] 621
- 【顧...乎】 cố... hồ [gù... hū] 621
- 【顧且】 cố thả [gùqiě] 621
- 【顧...邪】 cố... da [gù... yé] 621
- 【顧...哉】 cố...tai [gù...zāi] 621
- 顯 (显) Hiển [xiǎn] 622
- 【顯然】 hiển nhiên [xiǎnrán] .. 622

BỘ PHI 飛部

BỘ CỬU 臼部

- 2 與 Du [yú]504
- 【須叟】 tu du [xūyú]504
- 7 與⁽¹⁾ (与) Dư [yú]504
- 與⁽²⁾ (与) Dữ [yữ]505
- 【與...不如】 dữ... bất như [yữ...bùrú]506
- 【與...不若】 dữ... bất nhược [yữ...bùruò]506
- 【與否】 dữ phủ [yữphủ]506
- 【與...寧】 dữ... ninh [yữ...nìng]506
- 【與...豈若】 dữ... khởi nhược [yữ...qǐruò]506
- 【與其】 dữ kỳ [yữqí]506
- 【與其...不如】 dữ kỳ... bất như [yữqí...bùrú]507
- 【與其...不若】 dữ kỳ... bất nhược [yữqí...bùruò]507
- 【與其...寧】 dữ kỳ... ninh [yữqí...nìng]507
- 【與其...寧其】 dữ kỳ... ninh kỳ [yữqí...nìngqí]507
- 【與其...豈如】 dữ kỳ...khởi như [yữqí...qǐrú]507
- 【與其...豈若】 dữ kỳ... khởi nhược [yữqí...qǐruò]507
- 【與其...孰若...】 dữ kỳ... thực nhược [yữqí...shíruò]507
- 8 興 (兴) Hưng [xīng]508
- 【興許】 hưng hử [xīngxử]508

- 10 舉 (举) Cử [jǔ] 508

BỘ THIỆT 舌部

- 2 舍 Xá [shè] 508

BỘ CHU 舟部

- 4 般 Ban [bān] 509

BỘ CÁN 艮部

- 1 良 Lương [liáng] 509

BỘ THẢO 艸部

- 5 苟 Cẩu [gǒu] 509
- 【苟或】 cẩu hoặc [gǒuhuò] 510
- 【苟若】 cẩu nhược [gǒuruò] .. 510
- 【苟使】 cẩu sử [gǒushǐ] 510
- 【苟爲】 cẩu vi [gǒuwéi] 510
- 若 Nhược [ruò] 510
- 【若...比】 nhược... tỉ [ruò...bǐ] 512
- 【若...必...】 nhược...tất... [ruò...bì...] 512
- 【若此】 nhược thử [ruòcǐ] 512
- 【若當】 nhược đương [ruòdāng] BD79
- 【若而】 nhược nhi [ruò'ér] 512
- 【若爾】 nhược nhĩ [ruò'ěr] 512
- 【若非】 nhược phi [ruò'fēi] 513
- 【若夫】 nhược phủ [ruò'fū] 513
- 【若干】 nhược can [ruògān] 513
- 【若苟】 nhược cẩu [ruògǒu] ... 513
- 【若苟...則...】 nhược cẩu...tắc... [ruògǒu...zé...] 514

【若果】	nhược quả [ruòguǒ] ...	514
【若何】	nhược hà [ruòhé]	514
【若…何】	nhược...hà [ruò...hé]	514
【若或】	nhược hoặc [ruòhuò]	514
【若或…則…】	nhược hoặc... tác... [ruòhuò...zé...]	514
【若令】	nhược lệnh [ruòlìng]BD80	
【若乃】	nhược nãi [ruònǎi]	515
【若其】	nhược kỳ [ruòqí]	515
【若然】	nhược nhiên [ruòrán]	515
【若…然】	nhược... nhiên [ruò...rán]	515
【若使】	nhược sử [ruòshǐ]	515
【若使…則…】	nhược sử... tác... [ruòshǐ...zé...]	515
【若是】	nhược thị [ruòshì]	516
【若爲】	nhược vi [ruòwéi]	516
【若…焉】	nhược...yên [ruò...yān]	516
【若猶】	nhược do [ruòyóu]	516
【若…則…】	nhược...tác... [ruò...zé...]	516
【若…者】	nhược...giả [ruò...zhě]	516
【若之何】	nhược chi hà [ruòzhīhé]	517
【若至】	nhược chí [ruòzhì]	517
苦	Khổ [kǔ]	517
6 茲 (茲)	Tư [zī]	517
【茲故】	tư cố [zīgù]	BD148
【茲乃】	tư nãi [zīnǎi]	BD149

【茲益】	tư ích [zīyì]	518
荏	Nhãm [rěn]	518
【荏苒】	nhãm nhiễm [rěnrǎn]	518
荐	Tiền [jiàn]	518
7 莫	Mạc [mò]	518
【莫不】	mạc bất [mòbù]	519
【莫不是】	mạc bất thị [mòbùshì]	520
【莫非】	mạc phi [mòfēi]	520
【莫匪】	mạc phi [mòfēi]	520
【莫…匪…】	mạc...phi... [mò...fēi...]	520
【莫弗】	mạc phát [mòfú]	520
【莫…乎…】	mạc...hồ... [mò...hū...]	521
【莫或】	mạc hoặc [mòhuò]	521
【莫…莫…】	mạc...mạc... [mò...mò...]	521
【莫如】	mạc như [mòrú]	521
【莫若】	mạc nhược [mòruò]	521
【莫須有】	mạc tu hữu [mòxūyǒu]	521
【莫有】	mạc hữu [mòyǒu]	521
【莫…於…】	mạc...ư... [mò...yú...]	521
【莫之或…】	mạc chi hoặc... [mòzhīhuò...]	522
9 萬 (万)	vạn [wàn]	522
【萬分】	vạn phần [wànfēn]	522
【萬萬】	vạn vạn [wànwàn]	522
【萬一】	vạn nhất [wànyī]	523
10 蒙	Mông [méng]	523

【非…歎…】	phi... kỳ thực... [fēi...qíshù...]	606
【非得】	phi đắc [fēidē]	606
【非獨】	phi độc [fēidú]	607
【非…而…】	phi... nhi... [fēi...ér...]	607
【非…而何】	phi... nhi hà [fēi...érhé]	607
【非…而誰】	phi... nhi thù [fēi...érshuí...]	607
【非…而奚】	phi... nhi hê [fēi...érxī]	607
【非…非…】	phi...phi... [fēi...fēi...]	607
【非分】	phi phần [fēifēn]	607
【非…弗…】	phi...phát... [fēi...fú...]	607
【非復】	phi phục [fēifù]	607
【非…何…】	phi...hà... [fēi...hé...]	608
【非…曷…】	phi...hạt... [fēi...hé...]	608
【非…何以…】	phi... hà dĩ... [fēi...háyǐ...]	608
【非…曷以…】	phi... hạt dĩ... [fēi...háyǐ...]	608
【非…胡以…】	phi... hồ dĩ... [fēi...húyǐ...]	608
【非…即…】	phi... tức... [fēi...jí...]	608
【非論】	phi luận [fēilùn]	608
【非…莫…】	phi...mạc... [fēi...mò...]	608
【非乃…與】	phi nãi... dư [fēinǎi...yú]	609

【非…其孰…】	phi... kỳ thực... [fēi...qíshù...]	609
【非…其誰…】	phi... kỳ thù... [fēi...qíshuí...]	609
【非然】	phi nhiên [fēirán]	609
【非…如何…】	phi... như hà... [fēi...rúhé...]	609
【非甚】	phi thậm [fēishèn]	609
【非…孰…】	phi... thực... [fēi...shú...]	609
【非…誰…】	phi... thù... [fēi...shuí...]	609
【非特】	phi đặc [fēitè]	610
【非徒】	phi đồ [fēitú]	610
【非唯】	phi duy [fēiwéi]	610
【非惟】	phi duy [fēiwéi]	610
【非…惟…】	phi...duy... [fēi... wéi...]	610
【非…未嘗…】	phi...vị thường... [fēi...wèicháng]	611
【非無】	phi vô [fēiwú]	611
【非…無…】	phi...vô... [fēi...wú...]	611
【非…無以…】	phi... vô dĩ... [fēi...wúyǐ...]	611
【非…無與…】	phi... vô dữ... [fēi...wúyǔ...]	611
【非…勿…】	phi... vật... [fēi...wù...]	611
【非有】	phi hữu [fēiyǒu]	611
【非…則…】	phi...tác... [fēi... zé...]	611
【非直】	phi trực [fēizhí]	612
【非止】	phi chỉ [fēizhǐ]	612

【陸續】lục tục [lùxù].....597

9 陽 (陽) Dương [yáng].....597

隄 (堤) Đê [đī].....597

【隄封】đê phong [difēng].....597

10 隔 Cách [gé].....597

【隔是】cách thị [gésì].....597

13 隨 (隨) Tùy [suí].....597

【隨便】tùy tiện [suíbiàn].....598

【隨而】tùy nhi [suí'ér].....598

【隨即】tùy tức [suíjí].....598

【隨時】tùy thời [suíshí].....599

【隨手】tùy thủ [suíshǒu].....599

【隨後】tùy hậu [suíhòu].....599

【隨...隨...】tùy...tùy...[suí...suí...]

.....599

【隨着】tùy trước [suízhe].....599

14 隱 (隱) Ẩn [yǐn].....599

BỘ CHUY 佳部

4 雅 Nhã [yǎ].....600

9 雖 (虽) Tuy [suī].....600

【雖...而...】tuy...nhi...
[suī...ér...].....601

【雖復】tuy phục [suífù].....601

【雖然】tuy nhiên [suírán].....601

【雖...然...】tuy...nhiên...
[suī...rán...].....601

【雖...然而】tuy...nhiên nhi...
[suī...rán'ér...].....601

【雖使】tuy sử [suíshǐ].....601

【雖說】tuy thuyết [suíshuō]...602

【雖微】tuy vi [suíwēi]..... BD84

【雖...猶...】tuy...do...
[suī...yóu...].....602

【雖則】tuy tắc [suízé].....602

10 雜 (杂) Tạp [zá].....602

【雜然】tạp nhiên [zárán].....602

11 離 (离) Ly [lí].....602

難 (难) Nan [nán].....603

【難道】nan đạo [nándào].....603

【難怪】nan quái [nánguài].....603

【難免】nan miễn [nánmiǎn]..603

【難以】nan dĩ [nányi].....603

BỘ VŨ 雨部

8 霍 Hoác [huò].....604

【霍地】hoác địa [huòdì].....604

【霍然】hoác nhiên [huòrán]..604

霎 Sáp [shà].....604

【霎時】sáp thời [shàshí].....604

BỘ PHI 非部

非 Phi [fēi].....604

【非必】phi tất [fēibì].....605

【非...必...】phi...tất... [fēi...bì...]

.....605

【非不】phi bất [fēibù].....605

【非...不...】phi...bất...
[fēi...bù...].....606

【非...不可】phi...bất khả
[fēi...bùkě].....606

【非常】phi thường [fēicháng] 606

【非但】phi đãn [fēidàn].....606

【非...但...】phi...đãn...

蓋⁽¹⁾ (盖) Cái [gài].....524

【蓋夫】cái phủ [gàifú].....525

【蓋乃】cái nãi [gàinǎi].....525

【蓋緣】cái duyên [gàiyuān] BD27

蓋⁽²⁾ Hạp [hé].....525

11 蔑 Miệt [miè].....525

【蔑不】miệt bất [mièbù].....525

【蔑以】miệt dĩ [mièyǐ].....525

【蔑由】miệt do [mièyóu].....526

【蔑有】miệt hữu [mièyǒu].....526

【蔑與】miệt dĩ [mièyǔ].....526

13 薦 (荐) Tiên [jiàn].....526

薄 Bạc [bó].....526

14 藉 Tạ [jiè].....526

BỘ HÔ 虜部

5 虜 Hô [hū].....527

處 (处) Xứ [chù].....527

【處處】xứ xứ [chùchù].....527

6 虛 (虚) Hư [xū].....527

7 號 (号) Hào [hào].....527

11 虧 (亏) Khuy [kuī].....527

【虧得】khuy đắc [kuīde].....528

BỘ TRÙNG 虫部

4 蚤 Tảo [zǎo].....528

7 蛾 Nga [é].....528

【蛾而】nga nhi [é'ér].....528

19 蠻 (蛮) Man [mán].....528

BỘ HUYẾT 血部

6 衆 (众) Chúng [zhòng].....529

BỘ HÀNH 行部

行 Hành [xíng].....529

【行當】hành đương [xíngdāng]
.....BD95

【行將】hành tương [xíngjiāng]
.....529

【行且】hành thả [xíngqiě]..BD96

10 衝 Chuân [zhūn].....529

BỘ Y 衣部

5 被 Bị [bèi].....530

6 裁 Tài [cái].....530

BỘ Á 冫部

3 要 Yếu [yào].....530

【要不】yếu bất [yàobù].....531

【要當】yếu đương [yàodāng]..531

【要麼】yếu ma [yàome].....532

【要末】yếu ma [yàome].....532

【要且】yếu thả [yàoshi].....532

【要是】yếu thị [yàoshi].....532

【要須】yếu tu [yàoxū].....532

【要之】yếu chi [yàozhī].....532

【要自】yếu tự [yàozì].....532

6 覃 Đàm [tán].....533

12 覆 Phúc [fù].....533

BỘ KIẾN 見部

見 (见) Kiến [jiàn].....533

9 親 (亲) Thân [qīn].....534
【親自】 thân tự [qīnzì].....534

11 覲 (覲) Cấn [jìn].....534

BỘ NGÔN 言部

言 Ngôn [yán].....534

2 計 (计) Kế [jì].....535

3 訖 (讫) Cật, ngật [qì].....535

記 (记) Ký [jì].....536

4 設 (设) Thiết [shè]536
【設或】 thiết hoặc [shèhuò].....536
【設令】 thiết lệnh [shèlìng].....536
【設如】 thiết như [shèrú]536
【設若】 thiết nhược [shèruò]...536
【設使】 thiết sử [shèsử]537

許 (许) Hử [xǔ].....537
【許多】 hử đa [xǔduō]538

5 詎 (诘) Cự [jù]539
【詎非】 cự phi [jùfēi]539

詐 (诈) Trá [zhà].....539

6 訾 Tì [zī].....539

試 (试) Thí [shì].....540

誠 (诚) Thành [chéng]540
【誠令】 thành lệnh [chénglìng]541
【誠然】 thành nhiên [chéngrán]541
【誠實】 thành thực [chéngshí] 541
【誠使】 thành sử [chéngsử]....541

【誠...則...】 thành...tắc...
[chéng...zé...]..... 541

詭 (诡) Quỷ [guǐ]..... 541

話 (话) Thoại [huà]..... 541

該 (该) Cai [gāi]..... 542

詳 (1) (详) Tường [xiáng].... 542

詳 (2) (详) Dương [yáng].... 542

7 諛 (1) (谗) Hi [ê] 542

諛 (2) (谗) Hi [é, éi]..... 542

諛 (3) (谗) Hi [ě, èi]..... 542

諛 (4) (谗) Hi [è, èi]..... 542

諛 (5) (谗) Hi [xī]..... 542

誕 (诞) Đản [dàn] 543

8 誰 (谁) Thùy [shuí]..... 543
【誰當】 thùy đương [shuídāng]544
【誰何】 thùy hà [shuíhé]..... 544
【誰人】 thùy nhân [shuírén]... 544
【誰誰】 thùy thùy [shuíshuí]... 544
【誰者】 thùy giả [shuízhě] 544

請 (请) Thịnh [qǐng]..... 544
【請敬】 thịnh kính [qǐngjìng] . 545
【請只】 thịnh chỉ [qǐngzhǐ]..BD76

諒 (谅) Luợng [liàng]..... 545

論 (论) Luận [lùn]..... 545

9 諶 (谏) Thâm [chén]..... 545

諸 (诸) Chư [zhū]..... 545
【諸多】 chư đa [zhūduō]..... 546

BỘ LÝ 里部

2 重 (1) Trùng [chóng].....587
【重新】 trùng tân [chóngxīn]..587
【重行】 trùng hành [chóngxíng]587

重 (2) Trọng [zhòng].....588

BỘ KIM 金部

4 鈞 (钩) Quân [jūn]588

7 銳 (锐) Nhuệ [ruì]588
【銳意】 nhuệ ý [ruìyì]588

鋪 (铺) Phô [pū]588

8 錯 (错) Thố, thác [cuò]589

10 鎮 (镇) Trấn [zhèn].....589

14 鑒 (鉴) Giám [jiàn]589
【鑒于】 giám vu [jiànyú].....589

BỘ TRƯỜNG 長部

長 (长) Tràng, trường [cháng]590
【長短】 trường đoản [chángduǎn]590

BỘ MÔN 門部

4 開 (开) Khai [kāi]590
【開始】 khai thủy [kāishǐ]590
【開外】 khai ngoại [kāi wài]....590

間 (1) (间) Gian [jiàn].....590
【間者】 gian giả [jiānzǎ]590

間 (2) (间) Gián [jiàn].....591

【間或】 gian hoặc [jiànhuò].... 591

閒 Gian [jiān]..... 591

7 閻 (阎) Lư [lú]..... 591

閱 (阅) Duyệt [yuè] 591

9 閻 Âm [àn] 592

10 闔 (闔) Hạp [hé]..... 592

11 關 (关) Quan [guān]..... 592

BỘ PHỤ 阜部

阜 Phụ [fù] 592

5 阿 A, á [ā]..... 592
【阿没】 a một [āméi] 593
【阿誰】 a thùy [āshuí]..... 593

陂 Bi [bēi]..... 593

6 降 Giáng [jiàng] 593

7 陡 Đẩu [dǒu]..... 594
【陡然】 đầu nhiên [dǒurán] 594

除 Trừ [chú]..... 594
【除非】 trừ phi [chúfēi] 594
【除開】 trừ khai [chú kāi]..... 595
【除了】 trừ liễu [chúliè]..... 595
【除去】 trừ khứ [chúqù] 595
【除卻】 trừ khước [chúquè]..... 595
【除是】 trừ thị [chúshì]..... 595
【除外】 trừ ngoại [chúwài]..... 596
【除...外】 trừ ... ngoại [chú... wài] 596

8 陰 (阴) Âm [yīn]..... 596

陸 (陆) Lục [lù] 597

逕 (逕) Đãi [dài].....576
 【逕至】đãi chí [dàizhì]576
 11 適 (适) Thích [shì]577
 【適才】thích tài [shìcái]577
 【適會】thích hội [shìhùi]577
 【適·會...】thích...hội
 [shì...hùi...].....577
 【適問】thích gian [shìjiàn]578
 【適來】thích lai [shìlái]578
 【適然】thích nhiên [shìrán] BD83
 【適足】thích túc [shìzú]578
 遮 (遮) Già [zhē].....578
 【遮不】già bất [zhēbù].....578
 【遮莫】già mọc [zhēmò].....578
 12 遲 (迟) Trì [chí]578
 【遲早】trì táo [chízǎo]579
 遵 (遵) Tuân [zūn].....579
 【遵照】tuân chiếu [zūnzhào]..579
 選 (选) Tuyển [xuǎn].....579
 【選問】tuyển gian [xuǎnjiàn]..579
 適 (適) Duật [yù]579
 13 遽 (遽) Cự [jù]579
 【遽而】cự nhi [jù'ér].....580
 【遽...乎】cự...hồ [jù...hū].....580
 【遽然】cự nhiên [jùrán]580
 還 (还) Hoàn [huán, hái] 580
 【還是】hoàn thị [háishi]581
 【還算】hoàn toán [háisuàn].....582
 【還要】hoàn yếu [háiyào]582
 還 (还) Hoàn [xuán].....582

15 邊 (边) Biên [biān] 582
BỘ ÁP 邑部
 4 那 (那) Nà [nǎ]..... 582
 【那里】nà lý [nǎlǐ]..... 582
 那 (那) Na [nà]..... 583
 【那個】na cá [nàge]..... 583
 【那麼】na ma [nàme] 583
 【那末】na ma [nàme] 583
 【那麼點兒】na ma điểm nhi
 [nàmediǎnr] 583
 【那麼些】na ma ta [nàme xiē]584
 【那麼着】na ma trước [nàme
 zhe]..... 584
 【那樣】na dạng [nàyàng]..... 584
 那 (那) Ná [nèi]..... 584
 那 (那) Na, ná [na, nuò] 584
 那 (那) Ná [nuò]..... 584
 【那...何】ná...hà [nuò...hé]... 585
 邪 Da [yé]..... 585
 9 都 (都) Đô [dōu]..... 585
 【都來】đô lai [dōulái] 585
 都 (都) Đô [dū]..... 586
 10 鄉 (乡) Hương [xiàng]..... 586
 【鄉使】huương sử [xiàngshǐ]... 586
 【鄉也】huương dã [xiàngyě]... 586
 【鄉者】huương giả [xiàngzhě]. 586
BỘ DẬU 酉部
 7 酷 Khốc [kù] 587

【諸如】chư như [zhūrú].....546
 【諸餘】chư dư [zhūyú]546
 諾 (诺) Nặc [nuò].....546
 謂 (谓) Vị [wèi].....546
 10 審 Kiển [jiǎn].....547
 11 謹 (谨) Cẩn [jǐn].....547
 謬 (谬) Mậu [miù].....547
 12 識 (识) Thức [shí]547
 禧 (禧) Hi [xǐ].....548
 13 譬 Thí [pì].....548
 【譬如】thí như [pírú].....548
 【譬若】thí nhược [pìruò]548
 17 讒 (谗) Sàm [chán].....548
BỘ ĐẬU 豆部
 3 豈 (岂) Khỉ, khởi [qǐ].....548
 【豈但】khởi đản [qǐdàn]549
 【豈獨】khởi độc [qǐdú]..... BD69
 【豈非】khởi phi [qǐfēi].....549
 【豈鉅】khởi cự [qǐjù] BD70
 【豈渠】khởi cự [qǐjù] BD71
 【豈況】khởi huống [qǐkuàng]..550
 【豈能】khởi năng [qǐnéng].....550
 【豈其】khởi kỳ [qǐqí]550
 【豈且】khởi thả [qǐqiě]..... BD72
 【豈若】khởi nhược [qǐruò].....550
 【豈特】khởi đặc [qǐtè].....550
 【豈徒】khởi đồ [qǐtú]550
 【豈惟】khởi duy [qǐwēi] ... BD73
 【豈伊】khởi y [qǐyī]550

【豈直】khởi trực [qǐzhí]..... 550
 【豈止】khởi chỉ [qǐzhǐ]..... 550
BỘ THỈ 豕部
 9 豫 Dự [yù] 551
BỘ BỐI 貝部
 3 財 (财) Tài [cái] 551
 貿 (贸) Mậu [mào] 551
 【貿貿然】mậu mậu nhiên
 [màomàorán]..... 551
 【貿然】mậu nhiên [màorán].. 551
 9 賴 (赖) Lại [lài] 552
 10 贖 (剩) Thặng [shèng]..... 552
BỘ TÁU 走部
 3 起 Khởi [qǐ]..... 552
 【起初】khởi sơ [qǐchū]..... 553
 【起見】khởi kiến [qǐjiàn]..... 553
 【起碼】khởi mã [qǐmǎ]..... 553
 【起先】khởi tiên [qǐxiān]..... 553
 趕 Cản [gǎn]..... 553
 5 趁 Sấn [chèn]..... 553
 越 Việt [yuè]..... 553
 【越發】việt phát [yuèfā] 554
 【越加】việt gia [yuèjiā]..... 554
 【越若】việt nhược [yuèruò] ... 554
 【越樣】việt dạng [yuèyàng] ... 554
 【越越】việt việt [yuèyuè] 554
 7 趕 (赶) Cản [gǎn] 555
 【趕緊】cản khẩn [gǎnjǐn]..... 555

- 【趕快】cản khoái [gǎnkuài] ...555
- 【趕忙】cản mang [gǎnmáng]...555
- 8 趣 Xúc [cù].....555
- 10 趨 (趨) Xúc [cù].....555

BỘ TÚC 足部

- 足⁽¹⁾ Tú [jù].....555
- 足⁽²⁾ Túc [zú].....555
- 【足以】túc dĩ [zúyǐ].....556
- 【足足】túc túc [zúzú].....556
- 6 跟 Cān [gēn].....556
- 9 踣 Cú [jǔ].....557
- 【踣踣】cú cú [jǔjǔ].....557
- 10 蹇 Kiển [jiǎn].....557
- 11 蹇 Tạm [zàn].....557

BỘ THÂN 身部

- 身 Thân [shēn].....557
- 3 躬 Cung [gōng].....558
- 【躬親】cung thân [gōngqīn]...558
- 【躬自】cung tự [gōngzì].....558
- 5 躬 Cung [gōng].....558

BỘ XA 車部

- 5 軹 (軹) Chí [zhǐ].....558
- 軹 (軹) Diệt [dié].....559
- 【軹...軹...】diệt...diệt...
[diè...diè...].....559
- 6 較 (較) Giáo [jiào].....559

- 載 (載) Tái [zài].....559
- 【載...且...】tái...thả... [zài...
qiě...].....559
- 【載...載...】tái...tái...[zài...zài...]
.....559

- 7 輒 (輒) Triếp [zhé].....560
- 輕 (轻) Khinh [qīng].....560
- 8 輩 (輩) Bối [bèi].....561
- 輒 (輒) Triếp [zhé].....561
- 11 轉 (转) Chuyển [zhuǎn].....561

BỘ TÂN 辛部

- 5 辜 Cô [gū].....562
- 9 辨 Biện [biàn].....562

BỘ THẦN 辰部

- 辰 Thân, thời [chén].....562
- 【辰故】thần cố [chéngù].....562
- 3 辱 Nhục [rǔ].....563

BỘ SƯỚC 辵部

- 3 迄 (迄) Ngật [qì].....563
- 【迄至】ngật chí [qìzhì].....563
- 4 近 (近) Cận [jìn].....563
- 【近來】cận lai [jìnlái].....564
- 迎 (迎) Nghênh [yíng].....564
- 5 迨 (迨) Đãi [dài].....564
- 【迨及】đãi cập [dàicập].....564
- 迪 (迪) Địch [dí].....565

- 迨 (迨) Trách [zé].....565
- 迭 (迭) Diệt [dié].....565
- 【迭...遞...】diệt... đệ...
[dié...đi...].....565

- 【迭...迭...】diệt... diệt...
[dié...đi...].....565
- 【迭相】diệt tương [diéxiāng].....566

- 6 逆 (逆) Nghịch [nì].....566
- 迺 Nãi [nǎi].....566

- 7 透 (透) Thấu [tòu].....566
- 【透頂】thấu đỉnh [tòudǐng].....566
- 逐 (逐) Trục [zhú].....567

- 【逐步】trục bộ [zhúbù].....567
- 【逐漸】trục tiệm [zhújiàn].....567
- 通 (通) Thông [tōng].....567

- 【通常】thông thường [tōngcháng]
.....568
- 【通共】thông cộng [tōnggòng].....568

- 【通過】thông quá [tōngguò]...568
- 【通通】thông thông [tōngtōng]
.....568

- 【通統】thông thống [tōngtǒng].....568
- 逝 (逝) Thệ [shì].....568
- 速 (速) Tốc [sù].....568

- 連 (连) Liên [lián].....568
- 【連連】liên liên [lián lián].....569

- 【連忙】liên mang [liánmáng].....569
- 【連同】liên đồng [liántóng].....569
- 【連續】liên tục [liánxù].....570

- 這 (这) Giá [zhè].....570
- 迫 (迫) Do, du [yóu].....570

- 8 進 (进) Tiên, tán [jìn].....571
- 【進而】tiên nhi [jìn'ér].....571
- 逮 (逮) Đãi [dài].....571

- 【逮及】đãi cập [dàicập].....571
- 【逮于】đãi vu [dàiyú].....BD15
- 【逮至】đãi chí [dàizhì].....571

- 9 遂 (遂) Toại [suì].....571
- 【遂乃】toại nãi [suinãi].....572
- 遄 (遄) Thuyên [chuán].....572

- 過 (过) Quá [guò].....572
- 【過分】quá phần [guòfèn].....573

- 【過于】quá vu [guòyú].....573
- 遑 (遑) Hoàng [huáng].....573
- 道 (道) Đạo [dào].....573

- 違 (违) Vi [wéi].....574
- 達 (达) Đạt [dá].....574
- 遍 (遍) Biền [biền].....574

- 遐 (遐) Hà [xiá].....575
- 逾 (逾) Du [yú].....575
- 【逾...逾...】du...du... [yú...yú...]
.....575

- 10 遙 (遥) Dao [yáo].....575
- 遞 (递) Đệ [dì].....575
- 【遞遞】đệ đệ [dìdì].....575

- 【遞相】đệ tương [dìxiāng].....576
- 遠 (远) Viễn [yuǎn].....576

dũ	油猷	377	dự	予與	53	đạt	達	574	đoát	咄	169
	猷猷	419		與與	505	đắc	得	262	đô	都	585
dụ	呶呶	504	đương	豫豫	551	đặc	特	411	đồ	徒	261
	呶呶	570		預預	617	đăng	登	435	đốc	篤	459
du	逾逾	575	đương	揚揚	301	đẳng	等	458	độc	獨	419
	逾逾	97		詳詳	542	đầu	投	299	đối	對	231
du	愈愈	284	Đ	陽陽	597	đầu	頭	618	đốn	頓	616
	愈愈	179		斗斗	308	đồng	斗	308	đồng	同	164
duãn	喻喻	617	Đ	斗斗	594	đồng	陡	594	đồng	慟	286
	預預	113		陡陡	301	động	提	301	động	動	137
duật	允允	359	đại	提提	597	động	隄	286	động	慟	286
	吹吹	487		多	195	để	底	251	đột	洞	379
dục	聿聿	579	打打	297	đệ	弟	255	đột	咄	169	
	通通	176	待待	260	đệ	弟	457	đột	突	452	
dung	欲欲	359	殆殆	365	địa	第	575	đương	單	178	
	欲欲	223	迨迨	564	địa	遞	189	đương	當	431	
dung	容容	252	逮逮	571	địch	地	189	Ê			
	庸庸	424	選選	576	địch	地	251	Hán-Việt			
duy	用用	175	代代	66	địch	底	436	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
	唯唯	281	大	196	địch	的	565	ê	繫	繫	471
duyên	惟惟	467	單單	533	điệt	的	559	GI			
	維維	376	彈彈	367	điệt	軼	565	Hán-Việt			
duyệt	沿沿	377	彈彈	63	điệt	送	301	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
	緣緣	467	誕誕	543	định	掉	613	gia	加	加	136
dư	閱閱	591	但但	78	định	頂	627	gia	遮	遮	578
	與與	10	旦旦	323	định	鼎	300	giả	假	假	104
dữ	與與	360	倒倒	100	định	頂	613	giả	假	者	475
	與與	504	到到	131	định	定	221	giả	這	這	570
dữ	餘餘	622	道道	573	đoan	端	455	giai	借	借	106
	與與	10	沓沓	376	đoan	斷	309	giai	皆	皆	438

yún	云員	56	zhǎn	展	239	zhǐ	咫	171	zhuàng	狀	413
yún	員允	173	zhāo	朝	349		止	361	zhūn	衝	529
yǔn	允允	113	Z	朝	444	止	449	zhǔn	准	125	
				zhào	照	403	祗	450	zhǔn	準	125
			Bắc Kinh	肇	488	祗	450	zhuō	捉	300	
				zhē	遮	578	祗		450	zhuó	著
zá	雜	602	zhé	輒	560	祗	450	zī	咨	171	
zǎ	咋	170	zhě	者	475	軹	558	zī	滋	383	
	咋	180	zhì	這	570	軹	473	zī	茲	517	
zāi	哉	171	zhe	着	444	置	500	zì	忞	276	
zài	再	124	zhēn	真	444	至	503	zì	自	493	
	在	188	zhèn	振	503	致	30	zì	子	218	
	在	559	zhèn	朕	348	中	463	zǒng	摠	301	
zàn	暫	333	zhèn	朕	589	終	588	zǒng	摠	468	
	暫	557	zhēng	烝	386	重	169	zòng	縱	468	
zǎo	早	323	zhēng	烝	404	周	624	zú	卒	143	
	蚤	528	zhèng	整	307	驟	545	zú	足	555	
zé	則	132	zhèng	政	303	諸	567	zuì	最	344	
	咋	565	zhèng	正	361	逐	240	zuì	最	579	
zěn	怎	275	zhī	之	37	屬	79	zūn	遵	325	
zēng	增	194	zhí	值	102	住	135	zuó	昨	241	
zhà	乍	42	zhí	執	192	專	482	zuò	左	90	
	詐	539	zhǐ	職	485	專	619	zuò	作	190	
zhān	占	144	zhǐ	只	156	顛	561				
	旃	318									

TỰ ĐIỂN HỮU TỬ

xú	須徐	262	615	yé	耶邪	483	yīn	義因	474	於歟	312
xǔ	許許	537	262	yě	耶邪也	585	yīn	因陰	185	於歟	360
xuán	懸懸	289	537	yè	業也	47	yīn	引陰	596	與與	504
	旋旋	318	289	yī	業一	356	yīn	引隱	255	與與	504
	還還	582	318		伊伊	1	yìn	隱愁	599	逾逾	575
xuǎn	選選	579	582		依依	75	yìn	應應	287	餘餘	622
xún	尋尋	230	579		倚倚	93	yīng	迎迎	287	魚魚	625
	循循	268	230		噫噫	104	yíng	迎迎	564	yǔ	10
	洵洵	379	268		壹壹	184	yō	喲喲	176	與與	53
			379		猗猗	194	yo	喲喲	179	與與	505
Y					猗猗	413	yō	庸庸	179	yù	96
Bắc	Phồn	Giản	Trang		繫繫	471	yōng	永永	252	yù	179
Kinh	thể	thể		yí	儀儀	74	yǒng	永永	274	愈愈	284
yā	呀呀	168			儀儀	110	yòng	用用	424	吹吹	359
	啞啞	176			台台	160	yōu	攸攸	302	欲欲	359
yǎ	啞雅	176			夷夷	202	yóu	尤尤	235	聿聿	487
	雅雅	600			宜宜	222		油油	377	豫豫	551
ya	呀呀	168		yī	以以	67		猶猶	415	遙遙	579
	淹淹	382			已已	242		猷猷	419	預預	617
yān	淹焉	386			矣矣	446		由由	427	元元	113
	焉焉	376			矣矣	62		繇繇	471	元元	148
yán	沿沿	377		yì	亦亦	110		迨迨	570	爰爰	406
	言言	534			億億	184	yǒu	有有	345	緣緣	467
yǎn	奄奄	203			意意	284	yòu	又又	150	遠遠	576
yáng	揚揚	301			懿懿	289		右右	161	願願	619
	詳詳	542			抑抑	298		有有	348	日日	336
	陽陽	597			易易	325	yú	与与	10	約約	460
yáo	遙遙	575			毅毅	367		于于	54	粵粵	460
yǎo	杳杳	352			異異	431		于于	96	越越	553
yào	杳要	530			益益	438		于于	117	越越	591

giám	鑒	589			闔	592	hòa	和	170	huệ	惠	283	
gian	間	590	hạt		害害	223	hỏa	和	196	huống	兄	114	
	閒閒	591			曷曷	338		夥夥	385		兄	125	
giản	簡簡	460			瞎瞎	445	hóa	火	139		况况	377	
gián	間間	591	hác		嘿嘿	183	hoàn	化	422	huyền	况况	289	
giáng	降降	593	hàng		恆恆	276		環環	580	hu	懸懸	527	
giao	交交	61	hâm		嗽嗽	184	hoàng	還還	438	hử	虛虛	537	
giào	較較	559	hãn		很很	260		皇皇	573	hung	許許	508	
giáo	教教	306	hãn		很很	413	hoành	遑遑	358	huống	興興	165	
giáp	夾夾	202	hâu		侯侯	94	hoành	橫橫	358		向向	185	
giới	介介	64	hâu		侯侯	448	hoát	橫橫	184		嚮嚮	335	
H					候候	100	hoạt	活活	379		鄉鄉	586	
Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang		厚厚	148	hoác	霍霍	604	huu	休休	74	
hà	何	何	79	hê	後后	260	hoạc	或或	290	hữu	右右	161	
	何	何	422		兮兮	117	hồ	呼呼	169		有有	345	
	瑕	瑕	575	hệ	奚奚	204		戲戲	293	hữu	有有	150	
hạ	暇	暇	332	hi	係系	96	hồ	戲戲	293		有有	348	
hách	嚇	吓	184		嘻嘻	182	hồ	虐虐	527	I			
hàm	咸	咸	171		噦噦	185	hồ	乎乎	42	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
hãn	悍	悍	281		希希	245	hồ	乎乎	489	ích	益	益	438
	罕罕	罕罕	472		禧禧	287	hỗ	互互	58	K			
hành	行	行	529		熙熙	404	hội	會會	77	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
hạnh	幸	幸	247		稀稀	451		會會	344	hôn	渾渾	382	
hào	毫	毫	374		談談	542	hôn	渾渾	382	hồng	洪洪	379	
	號	號	527	hĩ	諳諳	548	hồng	洪洪	379	hốt	忽忽	272	
hào	好好	好好	208	hiển	矣矣	446	hợp	合合	163	hợp	合合	163	
hào	好好	好好	210	hiệp	顯顯	622	hu	于于	53	ki	繼繼	471	
hạp	盍盍	盍盍	439		合合	163		于于	164	ki	計計	535	
	盍盍	盍盍	525	hiếu	狎狎	413	huát	吁吁	164	kịch	居居	237	
					好好	210		欸欸	360	kiêm	劇劇	135	
					好好	210				kiên	兼兼	123	
					好好	210					堅堅	193	

kiến	審	審	547	khai	開	开	590		起	起	552	liệt	連	连	568	
	蹇	蹇	557	khái	咳	咳	173	khu	區	区	141	liệt	劣	劣	136	
kiến	見	见	533		慨	慨	286	khủng	恐	恐	277	liêu	聊	聊	485	
kiệt	竭	竭	455		概	概	357	khủng	匡	匡	140	liêu	了	了	52	
kiểu	矯	矫	448		槩	槩	357	khuy	虧	亏	527	liệu	料	料	308	
kim	今	今	64	kham	堪	堪	193	khư	去	去	150	lịnh	令	令	67	
kinh	經	经	466	khan	看	看	444	khước	却	却	144		另	另	161	
kính	徑	径	260	khản	侃	侃	91		卻	卻	148	loại	類	类	620	
	敬	敬	306	khán	看	看	444	khương	慶	庆	286	lũ	婁	娄	217	
kip	泊	泊	379	kháo	靠	靠	612		荒	荒	474		屢	屡	239	
ky	其	其	119	kháp	恰	恰	277	L				luận	論	论	545	
ky	其	其	10	khạp	溘	溘	383	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	lục	陸	陆	597	
	奇	奇	63	khắc	克	克	115					lũy	累	累	463	
	其	其	119	kháng	肯	肯	488	la	囉	罗	185	lư	閭	闾	591	
	期	期	203	khí	豈	岂	548	lạc	咯	咯	173	lữ	旅	旅	318	
	期	期	349	khuyết	竭	竭	345	lai	來	来	91	lự	慮	虑	286	
	祈	祈	449	khuyết	叫	叫	158	lại	賴	赖	552	lược	略	略	430	
	祈	祈	449	khuyết	彙	彙	182	lạm	濫	滥	385	lương	良	良	509	
ky	几	几	125	khinh	輕	轻	560	lãng	浪	浪	380	lưỡng	兩	两	117	
	幾	几	249	khỏi	快	快	272	lánh	另	另	161	lượng	亮	亮	62	
ky	忌	忌	271	khóanh	款	款	360	lão	老	老	475	ly	諒	凉	545	
	既	既	319	khổ	頃	顷	614	lạp	啦	啦	177		哩	哩	174	
	暨	暨	334	khốc	苦	苦	517	lâm	臨	临	493		離	离	602	
	息	息	500	khối	酷	酷	587	lập	立	立	454	M				
	記	记	536	khối	块	块	191	lâu	嘍	喽	182	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	
KH				không	空	空	452	lê	犁	犁	412					
				khổng	孔	孔	218	lệ	黎	黎	626	ma	么	么	149	
				khởi	几	几	250	lijch	例	历	363		嗎	么	181	
					豈	豈	548	liên	歷	历	182		嘛	么	182	
									躡	躡	182		嚙	嚙	185	

tăng	倘	倘	102		萬	万	522		忘	忘	271	xiān	先	先	114
	儻	党	112	wǎng	往	往	258		无	无	319		鮮	鲜	625
	黨	党	626		枉	枉	352		毋	毋	368	xián	咸	咸	171
tāo	叨	叨	156		罔	罔	472		无	无	389	xián	顯	显	622
tè	忒	忒	271	wàng	妄	妄	215	wù	兀	兀	112		鮮	鲜	625
	特	特	411		望	望	348		務	务	137	xiāng	相	相	442
tì	替	替	344	wēi	危	危	144		勿	勿	138	xiáng	詳	详	542
tián	忝	忝	272		微	微	268	X				xiǎng	想	想	283
tīng	聽	听	486	wéi	为	为	30	Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	xiàng	像	像	109
tǐng	挺	挺	300		唯	唯	175						向	向	165
tōng	通	通	567		惟	惟	281	xī	兮	兮	117		嚮	向	185
tóng	同	同	164		爲	为	406		嘻	嘻	182		彙	彙	335
tǒng	統	统	465		維	维	467		噦	噦	185		鄉	乡	586
tòng	慟	恸	286	wěi	違	违	574		奚	奚	204	xiǎo	小	小	231
	痛	痛	434		偽	伪	109		希	希	245	xiē	些	些	58
tōu	偷	偷	107		委	委	217		悉	悉	280	xié	偕	偕	106
	偷	偷	217		爲	为	408		禧	禧	287	xiè	屑	屑	239
tóu	投	投	284	wèi	为	为	415		昔	昔	325	xīn	新	新	309
	頭	头	299		喂	喂	30		熙	熙	404	xìn	信	信	97
tòu	透	透	618		未	未	179		稀	稀	451	xīng	興	兴	508
tòu	透	透	566		未	未	349		絲	丝	466	xíng	行	行	529
tū	突	突	452		爲	为	408		諛	谗	542	xìng	幸	幸	247
tú	徒	徒	261		謂	谓	546		諱	谄	548		性	性	274
tuō	脫	脱	492	wén	聞	闻	485	xí	習	习	474	xiòng	賔	宾	306
	脫	脱		wū	鳴	鸣	180	xì	係	系	96	xiū	休	休	74
W					鳴	鸣	283	xiā	瞎	瞎	445	xū	于	于	53
Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang		惡	恶	317	xiá	暇	暇	332		吁	吁	164
wa	哇	哇	171		於	于	385		狎	狎	413		歛	歛	360
wǎn	宛	宛	222	wú	烏	乌	59		瑕	瑕	422		胥	胥	489
wàn	万	万	9		亡	亡	215		遐	遐	575		虛	虚	527

què	權却卻	144	shà	啥	176	實寔	224	shùn	順	615	
	却卻	148		噍	335	寔寔	224	shuò	數	307	
	卻確	448		噍	404	時時	330	sī	思	274	
qún	羣	474	shān	霎	604	識識	547		斯	308	
R				姍	217	使使	91		私	450	
Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	善	178	始始	215		絲	466	
rán	然	然	400	擅	302	侍侍	53	sī	死	365	
rǎn	冉	冉	124	上	10	勢勢	93	sì	似	77	
ràng	讓	让	548	尚	233	嚙	184		似	91	
ráo	饒	饶	622	稍	451	士士	194	sù	肆	487	
rěn	忍	忍	271	少	232	式式	254		僚	107	
rèn	任	任	518	涉	380	恃	276		夙	194	
rèng	仍	仍	74	舍	508	是	325		宿	224	
rì	日	日	321	設	536	試	540		速	568	
róng	容	戎	223	深	381	逝	568	suī	雖	600	
	戎	戎	289	身	557	逝	577		須	615	
rú	如	如	210	身	63	適	296	suí	隨	597	
rǔ	辱	辱	563	甚	423	手手	623	suì	遂	571	
rùi	銳	锐	588	審	227	首首	156	suǒ	所	293	
ruò	銳	锐	107	矧	448	受受	103		索	461	
	弱	弱	256	慎	285	儵	111	suò	些	58	
	弱	弱	510	甚	423	儵	366	T			
S				勝	137	孰	218	Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
sān	三	三	9	生	424	孰	404	tā	他	他	66
shā	殺	殺	367	省	443	屬	240	tà	沓	沓	376
				剩	135	庶	251	tài	太	太	200
				盛	439	率	421		太	泰	379
				臚	552	爽	410	tán	覃	覃	533
				剩	142	爽	543				

mā	麼	625	mǒng	懵	289	NG				nguyên	爲	为	408	
mác	沒	623	mò	沒	375	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	nguyên	元	元	113	
	沒	376		沒	376					nguyên	原	原	148	
	莫	518	N				nga	俄	俄	96	nguyên	願	愿	619
mạch	慕	624	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	俄	俄	173	ngư	魚	魚	625	
man	曼	341					娥	娥	445	ngược	噓	噓	180	
	蠻	528	na	那	那	583	蛾	蛾	528	NH				
mãn	滿	383	nà	那	那	582	昂	昂	325	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	
mạn	漫	384	nà	拿	拿	300	傲	傲	108					
mang	忙	271	ná	哪	哪	174	很	很	260	nhã	雅	雅	600	
mãnh	猛	414	ná	那	那	584	愁	愁	287	nhãm	荏	荏	518	
mạt	末	351	nãi	乃	乃	31	狠	狠	413	nhậm	任	任	74	
mặc	嘿	183		迺	迺	254	乞	乞	375		恁	恁	278	
	默	626		迺	迺	566	訖	訖	535	nhân	因	因	185	
mật	密	224	nại	奈	奈	204	迄	迄	563	nhân	忍	忍	271	
mậu	繆	470		能	能	491	偶	偶	107	nhất	一	一	1	
	繆	547	nan	難	難	603	迎	迎	564		壹	壹	194	
	貿	551	nàng	曩	曩	336	儀	儀	74	nhật	日	日	321	
mĩ	靡	612	nặc	諾	諾	546	儀	儀	110	nhì	兒	兒	116	
miễn	免	115	năng	能	能	491	宜	宜	222		而	而	478	
miệt	蔑	525	nễ	佸	佸	91	擬	擬	299	nhĩ	爾	爾	410	
minh	明	324	ni	吶	吶	169	擬	擬	302		耳	耳	482	
mô	嗎	183		呢	呢	169	毅	毅	367	nhĩm	冉	冉	124	
mỗ	某	354	nĩ	你	你	91	義	義	474	nhĩm	任	任	74	
mộ	暮	333		你	你	486	逆	逆	566	nhĩn	然	然	400	
mỗi	每	370	ninh	寧	宁	225	業	業	356	nhĩu	饒	饶	622	
môn	們	74		甯	甯	427	言	言	534	nhục	辱	辱	563	
	們	103	nội	內	内	116	ngôn	言	112	nhuệ	銳	锐	588	
mông	蒙	523	nông	農	农	110	nguyệt	兀	兀	144	nhung	戎	戎	289
	蒙			依	依		nguy	危	144		如	如	210	

nhưng	仍	仍	64	phân phát phi phi phẩm phiên phô phổ phu phù phủ phụ phúc phục phụng phương	媵	媵	139	quái	怪	怪	275	sáp	霎	霎	604
nhược	仍	仍	107		餽	餽	345	quan	关	关	592	sát	殺	殺	367
	弱	弱	256		餽	餽	191	quản	管	管	458		煞	煞	404
	若	若	510		丕	丕	255	quang	光	光	115		煞	煞	335
nhượng	讓	讓	548		丕	丕	23	quảng	廣	廣	254	sâm	參	參	150
O					披	披	299	quân	均	均	191	sán	趁	趁	553
Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang		非	非	604	quân	鈞	鈞	588	sâu	驟	驟	624
oa	哇	哇	170		匪	匪	140	quân	羣	群	474	sinh	生	生	424
Ô					斐	斐	612	quy	歸	归	365	sơ	初	初	128
Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang		泛	泛	378	quỷ	詭	詭	541	sở	所	所	293
ô	嗚	嗚	180	翻	翻	475	quyền	權	權	359	suất	率	率	421	
	惡	惡	283	翻	翻	622	quyết	決	決	125	sử	使	使	91	
	於	於	317	鋪	鋪	588		厥	厥	149	sự	事	事	53	
	烏	烏	385	鋪	鋪	332	quýnh	覓	覓	306	suróng	士	士	194	
ôi	猥	猥	415	敷	敷	307	S				T				
P				夫	夫	201	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	
Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	不	不	22	sạ	乍	乍	42	ta	些	些	58	
pha	頗	頗	617	甫	甫	426	sác	數	数	307		嗟	嗟	180	
phả	叵	叵	161	阜	阜	592	sách	索	索	461	tả	左	左	241	
	耐	耐	227	覆	覆	533	sai	差	差	242	tả	些	些	58	
	頗	頗	618	伏	伏	76	sài	儕	儕	110	ta	借	借	101	
phách	劈	劈	135	復	复	267	sàm	讒	谗	548	tác	藉	藉	526	
phàm	凡	凡	126	奉	奉	203	san	姍	姍	217	tác	作	作	90	
phản	反	反	154	方	方	310		潛	潜	385	tác	作	作	461	
phán	判	判	129	Q				sảng	爽	爽	410	tác	昨	昨	325
phàng	彷彿	彷彿	257	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	sảng	爽	爽	134	taị	哉	哉	171
phân	分	分	127	quả	果	果	353		創	创	135	tài	才	才	296
				quá	過	过	572	sào	稍	稍	451		纔	才	472

	慕	慕	624	nĩ ni ning nóng nüè nuò O Bắc Kinh Phồn thể Giản thể Trang ō ó ỏ ò ou p Bắc Kinh Phồn thể Giản thể Trang pàn páng pĩ	你	你	91	pi piān pín píng pō pǒ pū pǔ Q Bắc Kinh Phồn thể Giản thể Trang qī qí qīn qīng qíng qǐng qióng qū qú qǔ qù quán	譬	譬	548	訖	訖	535	
	默	默	626		佯	佯	299		譬	偏	偏	105	迄	迄	563
mẫu	某	某	354		拟	拟	302		偏	頻	頻	618	qià	恰	277
mù	暮	暮	333		擬	擬	486		凭	凭	凭	127	qiān	僉	109
N					聾	聾	566		平	平	平	246	qián	千	142
Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang		逆	逆	225		憑	凭	凭	286	qián	千	133
ná	拿	拿	300		甯	甯	427		馮	冯	冯	623	qián	前	384
nả	哪	哪	174		甯	甯	110		頗	颇	颇	617	qián	淺	382
	那	那	582		儂	侗	180		叵	叵	叵	227	qiāng	慶	286
	那	那	582		諾	诺	546		耐	耐	耐	618	qiāng	羌	474
na	哪	哪	174	那	那	584	頗	颇	颇	558	qiāng	強	256		
	那	那	584	乃	乃	31	鋪	铺	铺	332	qiāo	悄	279		
nãi	乃	乃	254	迺	迺	566	普	普	普	332	qiāo	悄	279		
	迺	迺	204	迺	迺	491	Q				qiè	且	23		
nài	奈	奈	603	能	能	603	Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	qiè	切	128		
nán	難	难	336	嚶	噢	178	qī	期	期	349	qīn	謁	345		
năng	曩	曩	169	噢	噢	183	qí	期	期	10	qīn	竊	453		
ne	呢	呢	169	哦	哦	173	qí	期	期	63	qīn	親	534		
	呢	呢	169	哦	哦	184	qí	其	其	119	qīng	輕	560		
něi	哪	哪	174	偶	偶	173	qí	奇	奇	203	qíng	情	281		
nèi	內	内	116	偶	偶	107	qí	奇	奇	449	qíng	請	544		
	內	内	584	p				qí	祈	祈	449	qíng	頃	614	
nèn	恁	恁	278	Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	qí	祈	祈	466	qióng	窮	453	
néng	能	能	491	pàn	判	判	129	qí	齊	齐	627	qū	區	141	
ng	嗯	嗯	181	páng	方	方	312	qí	幾	几	250	qú	渠	382	
ng	嗯	嗯	181	páng	方	方	318	qí	豈	岂	548	qǔ	取	155	
ng	嗯	嗯	181	pĩ	不	不	23	qí	起	起	552	qù	去	150	
				pĩ	丕	丕	23	qí	亟	亟	59	quán	全	116	
				pĩ	劈	劈	135	qí	汔	汔	375				
				pĩ	披	披	299								

jué	决	决	125		况	况	125	liáo	聊	聊	485		蠻	蛮	528
	厥	厥	149		况	况	377	liǎo	了	了	52	mǎn	滿	滿	383
	决	决	375	kuī	虧	亏	527	liào	料	料	308	màn	漫	漫	384
	絕	绝	464	kuī	喟	喟	178	liè	料	劣	136	máng	忙	忙	271
jūn	均	均	191	L				lín	臨	临	493	mào	貿	贸	551
	鈞	钧	588	Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	lìng	令	另	67	me	么	么	149
K				la	啦	啦	177	lo	咯	咯	173		麼	么	626
Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	lái	來	来	91	lou	嘍	喽	182	méi	沒	没	375
kāi	開	开	590	lài	賴	赖	552	lù	陸	陆	597	měi	沒	没	376
kǎi	慨	慨	286	lai	來	来	93	lù	閻	阎	591	men	們	们	370
kān	堪	堪	193	làn	濫	滥	385	lǚ	婁	娄	217		們	们	74
kǎn	侃	侃	91	làng	浪	浪	380		屢	屡	239		們	们	103
kàn	看	看	444	lǎo	老	老	475		旅	旅	318	méng	蒙	蒙	523
kào	靠	靠	612	le	了	了	52	lù	慮	虑	286	měng	懵	懵	289
kě	可	可	158	lěi	累	类	463	luè	略	略	430		猛	猛	414
kè	克	克	115	lèi	類	类	620	lùn	論	论	545	mí	彌	弥	256
	溘	溘	383	lí	犁	犁	412	luo	囉	罗	185		彌	弥	257
kěn	肯	肯	488		離	离	602	M				mǐ	靡	靡	612
kōng	空	空	452		黎	黎	626	Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	mì	密	密	224
kǒng	孔	孔	218	lì	例	例	93	miǎn	免	免	115		密	密	115
	恐	恐	277		歷	历	363	mí	嗎	么	183	miè	蔑	蔑	525
kǔ	苦	苦	517		立	立	454	má	么	么	149	míng	明	明	324
kù	酷	酷	587	lì	哩	哩	174		嗎	么	181	miù	繆	缪	470
kuài	块	块	191	lián	連	连	182		麼	么	625		繆	缪	547
	塊	块	193		連	连	568	mǎ	馬	马	623	mó	么	么	149
	快	快	272	liáng	良	良	509	ma	嗎	么	181	mò	嘿	嘿	183
kuǎn	款	款	360	liǎng	兩	两	117		嘛	么	182		末	末	351
kuāng	匡	匡	140	liàng	亮	亮	62		麼	么	625		末	没	376
kuàng	兄	兄	114		諒	谅	545	mán	曼	曼	341		莫	莫	518

	裁	裁	530		譬	譬	539	tọa	坐	坐	190		斯	斯	308
	財	財	551	tǐ	比	比	372	toại	遂	遂	571		滋	滋	383
tái	再	再	124	tì	比	比	372	toàn	全	全	116		私	私	450
	載	載	559	tích	昔	昔	325		旋	旋	318		胥	胥	489
tài	在	在	188	tiēm	潛	潜	384	toát	撮	撮	301		茲	茲	517
tam	三	三	9	tiēm	漸	渐	384	tòng	從	从	264	từ	徐	徐	262
tam	暫	暫	333	tiēm	先	先	114	tổ	徂	徂	259	tử	子	子	218
	暫	暫	557	tiēm	鮮	鲜	625	tổ	徠	徠	107		死	死	365
tào	曹	曹	341	tiēm	前	前	133		素	素	461	tú	恣	恣	276
tào	蚤	蚤	323	tiēm	鮮	鲜	625	tóc	速	速	568		肆	肆	487
	蚤	蚤	528	tiēm	荐	荐	518	tói	最	最	344	tự	似	似	77
tạp	雜	杂	602		薦	荐	526	tổng	摠	总	301		似	似	91
tắc	則	则	132		進	进	571		總	总	468		自	自	493
tăng	增	增	194	tiēm	便	便	95	tót	卒	卒	143	túc	即	即	145
tăng	層	层	240	tiếp	接	接	301	tu	須	须	615		即	即	148
	曾	曾	341	tiết	屑	屑	239	tuân	洵	洵	379	trong	將	将	227
tâm	尋	寻	230	tiệt	截	截	293		遵	遵	579		相	相	442
tâm	寢	寝	224	tiểu	小	小	231	tuần	循	循	268	trông	詳	详	541
	浸	浸	380	tiểu	小	小	279	túc	夙	夙	194	trông	想	想	283
tân	新	新	309	tin	信	信	97		宿	宿	224	trông	像	像	109
tân	頻	频	618	tin	情	情	281	tùng	足	足	555	tự	就	就	235
tần	儘	尽	110	tin	省	省	443		從	从	264	TH			
tần	盡	尽	439	tin	併	併	99	túng	縱	纵	468	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
tập	習	习	474		性	性	274	tuy	雖	虽	600	tha	他	他	66
tát	必	必	269	tin	並	並	27		須	须	615	thả	且	且	23
	悉	悉	280		淨	净	91	tùy	隨	随	597	thác	錯	错	589
	畢	畢	429		淨	净	125	tuyển	選	选	579	thai	錯	台	160
tật	疾	疾	434		并	并	246	tuyệt	絕	绝	464	thái	台	台	200
tê	齊	齐	627		淨	净	381	tu	咨	咨	171		太	太	379
tì	絲	丝	466		竝	竝	454		思	思	274		泰	泰	

thàng	倘儻	102	thế	勢替	138	thoại	話脫	541		誰誰	543	
	儻	112		替	344	thoát	脫脫	492	thúy	始始	215	
	黨	626	thệ	噬逝	184	thô	惰粗	413	thuyền	端端	572	
thành	成成	290		逝	568		粗粗	460	thư	且且	27	
	誠	540	thì	時時	330		麤粗	625	thử	此此	363	
thạnh	盛盛	439	thì	始始	215		麤粗	625	thứ	此此	251	
thao	叨叨	156	thí	試試	540	thố	錯錯	589		庶庶	359	
thác	忒忒	271		譬譬	548	thông	勿勿	139	thừa	乘乘	46	
thàng	勝勝	137	thị	侍侍	93		通通	567		承承	297	
thặng	剩剩	135		侍侍	276	thống	痛痛	434	thức	承承	254	
	贖	552		是是	325		痛痛	465		式式	547	
thâm	深深	381	thích	適適	577	thốt	卒卒	143	thực	識識	224	
thảm	忱忱	272	thêm	僉金	109		猝猝	414		寔寔	224	
	湛	545	thiểu	忝忝	272	thời	時時	330	thường	嘗嘗	181	
thảm	審	227	thiên	偏偏	105		辰辰	562		常常	245	
	慘	283		千千	142	thù	儔儔	110	thượng	上上	10	
	慘	286	thiên	淺淺	382		殊殊	366		尚尚	233	
	慚	287	thiện	善善	178	thủ	取取	155	TR			
thậm	什什	63	thiếp	擅擅	302		手手	296	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
	甚	423		拾拾	299		首首	623	trá	詐詐		539
thân	親親	534	thiết	涉涉	380	thụ	受受	156	trách	咋咋		170
	身	557		切切	128	thuần	純純	462		咋咋		180
thần	辰辰	562		竊竊	453	thuận	順順	615		迤迤		565
thận	矧矧	448	thiểu	設設	536	thúc	條條	103	tràng	長長		590
thập	慎慎	285		少少	232		儻儻	111	trạng	狀狀		413
thâu	十十	142	thỉnh	悄悄	279	thục	俶俶	99	tranh	爭爭		404
	偷偷	107	thính	請請	544		孰孰	218	trác	側側		106
	愉愉	217	thịnh	聽聽	486	thuộc	屬屬	240	trăn	臻臻		503
	愉愉	284	thọ	盛盛	439	thùy	垂垂	191	trẫm	朕朕		348
thấu	透透	566		受受	156							

hú	胡	489		及及	152		間間	591		浸浸	380
hù	互互	58		急急	274	jiāng	將將	227		盡盡	439
huà	化化	139		極極	357	jiàng	降降	593		近近	563
	話話	541		疾疾	434	jiāo	交交	61		進進	571
huán	環環	422	jī	几几	125	jiào	矯矯	448	jīng	經經	466
	還還	580		幾幾	249	jiào	叫叫	158	jìng	淨淨	125
huáng	皇皇	438	jì	忌忌	271		叫叫	182		徑徑	260
	遑遑	573		既既	319		曩曩	306		敬敬	306
huì	會會	77		暨暨	334		教教	559		淨淨	381
	惠惠	283		泊泊	379	jiē	較較	180		竟竟	455
	會會	344		繼繼	471		嗟嗟	301		競競	456
hūn	噉噉	184		息息	500		接接	438	jū	究究	452
	渾渾	382		計計	534	jié	皆皆	293	jǔ	久久	37
huō	嘆嘆	184	jiā	記記	536		截截	455	jù	就就	235
huó	活活	379		加加	136	jiè	介介	64		且且	27
huǒ	夥夥	196	jiǎ	夾夾	202		借借	101		且且	237
	火火	385		假假	104		拾拾	299		居居	327
huò	或或	290	jiān	假假	156		藉藉	526	jǔ	舉舉	508
	霍霍	604		兼兼	123	jīn	今今	64		踴踴	557
				堅堅	193	jīn	仅仅	66	jù	俱俱	98
				間間	590		僅僅	108		具具	122
			J	閒閒	591		儘儘	110		劇劇	135
			Bác Kinh	簡簡	460	jiǎn	厪厪	148		巨巨	241
			Phồn thể	審審	547		堇堇	193		据据	301
			Giản thể	蹇蹇	547	jiàn	廩廩	253		據據	302
			Trang	漸漸	384		廩廩	254		渠渠	382
				荐荐	518		廩廩	534		詎詎	539
				薦薦	526	jìn	覲覲	547		足足	555
				見見	533		謹謹	108		遽遽	579
				鑑鑑	589		僅僅	224		鉅鉅	588
				即即	148		寢寢				

耳耳		482				G				躬躬		558		號號		527	
F				Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	gòng		躬躬		558		hào		208	
Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	gāi	該	该	542	gòu		躬躬		118		hào		210	
fān	翻	翻	475	gāi	改	改	303	gòu		躬躬		509		hé		79	
fán	凡	凡	126	gài	改	改	357	gū		躬躬		217					
fǎn	反	反	154		概	概	357	gù		躬躬		562					
fàn	泛	泛	378	gān	蓋	盖	524	gù		躬躬		186					
fāng	方	方	310		乾	干	51	guài		躬躬		303					
fǎng	仿	仿	76	gǎn	甘	甘	422	guān		躬躬		620					
fēi	非	非	604		敢	敢	306	guān		躬躬		275					
fēi	匪	匪	140	gāng	趕	赶	553	guān		躬躬		458		hè		184	
fēn	分	分	127		剛	刚	134	guāng		躬躬		115		hēi		260	
fèn	分	分	345	gào	告	告	168	guǎng		躬躬		254		hén		413	
fèng	奉	奉	203	gè	格	格	355	guī		躬躬		365		héng		276	
fǒu	不	不	167		隔	隔	597	guǐ		躬躬		541		hèng		358	
fū	敷	敷	307	gě	个	个	29	guǒ		躬躬		353		hóng		379	
fú	伏	伏	76		个	个	99	guò		躬躬		572		hóu		94	
fú	夫	夫	201	gè	个	个	29	guo		躬躬		572		hòu		448	
fú	弗	弗	255		个	个	99	H				hòu		100		148	
fú	甫	甫	426	gěi	给	给	162	Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	hā		hòu		260	
fù	復	复	267	gēn	根	根	459					hā		hū		42	
fù	復	复	533		跟	跟	356					hāi		hū		169	
fù	覆	覆	592	gēng	更	更	556					hǎn		hū		272	
	覆	覆		gèng	更	更	337					hàn		hū		293	
	阜	阜		gōng	公	公	117					háo		hū		293	
	阜	阜			恭	恭	277					hào		hū		527	

鎮鎮		589		úy		179		未未		349		xâm		侵侵		95			
F				Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	viên		未未		xí		侵侵		178			
Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	gāi	該	该	542	viên		408		xúc		侵侵		96			
trán	鎮	迟	578	gài	改	改	303	viên <td colspan="2">546 <th colspan="2">xú</th> <th colspan="2">侵侵</th> <th colspan="2">555</th> </td>		546 <th colspan="2">xú</th> <th colspan="2">侵侵</th> <th colspan="2">555</th>		xú		侵侵		555			
trí	遲	直	442	gài	改	改	357	viên <td colspan="2">406 <th colspan="2">xú</th> <th colspan="2">侵侵</th> <th colspan="2">527</th> </td>		406 <th colspan="2">xú</th> <th colspan="2">侵侵</th> <th colspan="2">527</th>		xú		侵侵		527			
trí	遲	置	473	gài	改	改	357	viết <td colspan="2">336 <th colspan="4">Y</th> </td>		336 <th colspan="4">Y</th>		Y							
trí	遲	致	503	gài	改	改	357	viết <td colspan="2">460 <th>Hán-Việt</th> <th>Phồn thể</th> <th>Giản thể</th> <th>Trang</th> </td>		460 <th>Hán-Việt</th> <th>Phồn thể</th> <th>Giản thể</th> <th>Trang</th>		Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang				
trí	遲	致	102	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">374 <td>y</td> <td>伊</td> <td>伊</td> <td>75</td> </td>		374 <td>y</td> <td>伊</td> <td>伊</td> <td>75</td>		y	伊	伊	75				
trí	遲	致	239	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">472 <td></td> <td>依</td> <td>依</td> <td>93</td> </td>		472 <td></td> <td>依</td> <td>依</td> <td>93</td>			依	依	93				
trí	遲	致	560	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">215 <td></td> <td>倚</td> <td>倚</td> <td>104</td> </td>		215 <td></td> <td>倚</td> <td>倚</td> <td>104</td>			倚	倚	104				
trí	遲	致	561	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">348 <td></td> <td>噫</td> <td>噫</td> <td>184</td> </td>		348 <td></td> <td>噫</td> <td>噫</td> <td>184</td>			噫	噫	184				
trí	遲	致	349	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">59 <td></td> <td>懿</td> <td>懿</td> <td>289</td> </td>		59 <td></td> <td>懿</td> <td>懿</td> <td>289</td>			懿	懿	289				
trí	遲	致	348	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">271 <td></td> <td>猗</td> <td>猗</td> <td>413</td> </td>		271 <td></td> <td>猗</td> <td>猗</td> <td>413</td>			猗	猗	413				
trí	遲	致	488	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">319 <td></td> <td>意</td> <td>意</td> <td>284</td> </td>		319 <td></td> <td>意</td> <td>意</td> <td>284</td>			意	意	284				
trí	遲	致	300	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">368 <td></td> <td>淹</td> <td>淹</td> <td>382</td> </td>		368 <td></td> <td>淹</td> <td>淹</td> <td>382</td>			淹	淹	382				
trí	遲	致	588	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">389 <td></td> <td>奄</td> <td>奄</td> <td>203</td> </td>		389 <td></td> <td>奄</td> <td>奄</td> <td>203</td>			奄	奄	203				
trí	遲	致	433	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">54 <td></td> <td>焉</td> <td>焉</td> <td>386</td> </td>		54 <td></td> <td>焉</td> <td>焉</td> <td>386</td>			焉	焉	386				
trí	遲	致	79	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">137 <td></td> <td>焉</td> <td>焉</td> <td>179</td> </td>		137 <td></td> <td>焉</td> <td>焉</td> <td>179</td>			焉	焉	179				
trí	遲	致	567	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">235 <td></td> <td>杳</td> <td>杳</td> <td>352</td> </td>		235 <td></td> <td>杳</td> <td>杳</td> <td>352</td>			杳	杳	352				
trí	遲	致	30	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">30 <td></td> <td>杳</td> <td>杳</td> <td>530</td> </td>		30 <td></td> <td>杳</td> <td>杳</td> <td>530</td>			杳	杳	530				
trí	遲	致	587	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">268 <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </td>		268 <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td>									
trí	遲	致	594	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">406 <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </td>		406 <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td>									
trí	遲	致	441	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">574 <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </td>		574 <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td>									
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">30 <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </td>		30 <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td>									
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vĩnh <td colspan="2">268 <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </td>		268 <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td>									
U				Hán-Việt				Phồn thể				Giản thể				Trang			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	590	gài	改	改	357	vật				勿勿				为为			
trí	遲	致	444																

